DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG

PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG

PHƯƠNG THANG
Y HỌC CỔ TRUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2009

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN gồm nhiều bài thuốc của các Danh y trong nước và nước ngoài.

Với nội dung đa dạng và phong phú, trình bày khoa học, dễ hiểu, dễ tra cứu.

Đây là một cuốn sách cần thiết, có thể coi đây là một CẨM NANG tra cứu tiện lợi cho cả thầy thuốc Lương y và Tây y, ở các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Viện, Bệnh viện...), nơi sản xuất, phân phối thuốc (xí nghiệp, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn y học cổ truyền và tây dược, kho thuốc, hiệu thuốc, nhà thuốc tư nhân, cơ sở khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền...) thuộc cơ sở nhà nước và tư nhân, từ trung ương đến địa phương.

Đặc biệt cuốn sách sẽ rất hữu ích cho học sinh – sinh viên các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp về y học cổ truyền.

Cuốn sách còn là tài liệu tham khảo về chuyên môn cho các cơ quan có chức năng quản lý về thuốc và các viện nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến thuốc...

Nhà xuất bản Y học xin giới thiệu cuốn sách: "PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN" với bạn đọc, hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng sự mong đợi của độc giả và tin chắc rằng bạn đọc sẽ tìm thấy nhiều điều mới bổ ích trong cuốn sách.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN" có trên 10.000 phương thang của các Danh y trong nước và nước ngoài.

Một phương thuốc dùng đặc trị một bệnh hoặc 2-3 bệnh, việc sắp xếp nhiều phương thuốc có tác dụng và chỉ định tương tự được xếp vào một LOẠI BỆNH hoặc hai, ba... loại bệnh được xếp vào một nhóm bệnh, tuy chưa được hoàn chỉnh, nhưng có thể giúp bạn đọc tra cứu được thuận tiện.

Khi tra cứu sử dụng, người thầy thuốc thuốc có thể căn cứ vào bệnh trạng của bệnh nhân để dùng NGUYÊN BẢN của PHƯƠNG THANG hoặc GIA GIẢM (thêm, bớt) các DƯỢC VỊ và LIỀU LƯỢNG nếu thấy cần thiết.

Một phương thang được trình bày theo thứ tự: Tên bài thuốc kèm theo xuất xứ của phương thang, thành phần (TP) có vị dược liệu, bào chế theo các dạng, chỉ định chính và liều dùng trung bình, ghi chú (GC) những điều cần biết.

Các phương thang trong mỗi loại bệnh được xếp theo vần A, B, C... và theo dạng bào chế: CAO - ĐAN – HOÀN – TÁN – THUỐC SẮC (THANG).

Cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng trong và ngoài ngành y tế...

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các đồng chí lãnh đạo Bộ Y tế và các cơ quan hữu quan... trong việc hoàn thành cuốn sách.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo, các cơ sở y tế trung ương và địa phương, đồng thời cũng xin cám ơn các đồng nghiệp gần xa... đã khích lệ chúng tôi trong quá trình biên soạn, và rất mong bạn đọc góp ý kiến còn thiếu sót để lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Tác giả

TÀO DUY CẦN

HOÀNG TRỌNG QUANG

9 ĐIỀU Y HUẤN CÁCH NGÔN CỦA DANH Y HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

1. "Phàm người học thuốc, tất phải hiểu thấu lý luận đạo làm người, có thông lý luận đạo làm người thì học thuốc mới giỏi. Khi có chút thì giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hoá thâu nhập được vào tâm thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không sợ sai lầm.

2. Phàm người mời đi thăm bệnh, nên tuỳ bệnh cần kíp hay không, mà sắp đặt đi thăm trước hay sau. Chớ nên vì giàu sang hay nghèo hèn, mà nơi đến trước, chỗ đến sau, hoặc bốc thuốc lại phân biệt hơn kém. Khi lòng mình có chỗ không thành thật, thì khó mong thu được kết quả.

3. Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái và đàn bà goá, ni cô cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh, để tránh hết sự nghi ngờ, dù cho đến con hát, nhà thổ cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính, sẽ bị hậu quả về tà dâm.

4. Phàm thầy thuốc nên nghĩ đến việc giúp đỡ người, không nên tự ý cầu vui, như mang rượu lên núi, chơi bời ngắm cảnh, vắng nhà chốc lát, nhỡ có bệnh cấp cứu, làm cho người ta sốt ruột mong chờ nguy hại đến tính mệnh con người. Vậy cần phải biết nhiệm vụ mình là quan trọng như thế nào ?

5. Phàm gặp phải chứng bệnh nguy cấp, muốn hết sức mình để cứu chữa tuy đó là lòng tốt, song phải nói rõ cho gia đình người ốm biết trước rồi mới cho thuốc; lại có khi phải cho không cả thuốc như thế thì thuốc nếu có công hiệu thì người ta sẽ biết cảm phục mình, nếu không khỏi bệnh, cũng không có sự oán trách và tự mình không bị hổ thẹn.

6. Phàm chuẩn bị thuốc men thì nên mua giá cao, để được thứ tốt. Theo sách Lôi Công mà bào chế và cất giữ thuốc men cho cẩn thận. Hoặc y theo từng phương mà bào chế, hoặc tuỳ thời tuỳ bệnh mà gia giảm. Khi lập ra phương mới, phải phỏng theo ý nghĩa của người xưa, chớ nên tự lập ra những phương bừa bãi để thử bệnh. Thuốc sắc và thuốc tán nên có đủ. Thuốc hoàn và thuốc đan nên chế sẵn. Có như thế mới ứng dụng được kịp thời, khi gặp bệnh khỏi phải bó tay.

7. Khi gặp bạn đồng nghiệp, cần nên khiêm tốn, hoà nhã, giữ gìn thái độ kính cẩn, không nên khinh nhờn. Người hơn tuổi mình thì kính trọng, người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì dìu dắt họ. Giữ được lòng đức hậu như thế, sẽ đem lại nhiều hạnh phúc cho mình.

8. Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng, hay những người mồ côi, goá bụa, hiếm hoi, càng nên chăm sóc đặc biệt, vì những người giàu sang, không lo không có người chữa; còn những người nghèo hèn, thì không đủ sức đón được thầy giỏi, vậy ta để tâm một chút, họ sẽ được sống một đời. Còn như những người con thảo, vợ hiền, nghèo mà mắc bệnh, ngoài việc uống thuốc, lại tuỳ sức mình chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn, thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. Cần phải cho họ được sống toàn diện, mới đáng gọi là nhân thuật. Còn những kẻ vì chơi bời phóng đáng mà nghèo và mắc bệnh, thì không đáng thương tiếc lắm.

9. Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi, chớ có mưu cầu quà cáp, vì những người nhận của người khác cho thường hay sinh ra nể nang, huống chi đối với những kẻ giàu sang, tính khí thất thường mà mình cầu cạnh, thường hay bị khinh rẻ. Còn việc tặng bốc người ta để cầu lợi, thường hay sinh chuyện. cho nên nghề thuốc là thanh cao, ta càng phải giữ phẩm chất cho sạch...".

MỤC LỤC VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Lời giới thiệu 3
Lời nói đầu 5
9 điều Y huấn cách ngôn của Danh Y Hải Thượng Lãn Ông 6
Mục lục và hướng dẫn sử dụng sách các phương thang Y học cổ truyền 7
MẤY NÉT ĐẠI CƯƠNG 13
CHỮA BỆNH BÁCH HỢP 27
CÁC THUỐC BỔ DƯỠNG 29
- Thuốc bổ âm 29
- Thuốc bổ can 40
- Thuốc bổ cơ thể 47
- Thuốc bổ dương 66
- Thuốc bổ gân cơ 72
- Thuốc bổ huyết 74
- Thuốc bổ khí 84
- Thuốc bổ khí huyết 93
- Thuốc bổ phế 105
- Thuốc bổ tâm 108
- Thuốc bổ thận 116
- Thuốc bổ tỳ vị 138

CHỮA BỆNH CAM (CAM SÀI - CAM TÍCH....) 162
- Cam tẩu mã 162
- Cam sài khác 162

CHỮA BỆNH CẢM CÚM - CHÓNG MẶT - ĐAU ĐẦU 180
- Cảm cúm 180
- Chóng mặt 205
- Đau đầu (Do mạch máu, thần kinh, phong nhiệt, đau nửa đầu) 211

CHỮA BỆNH CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG 225
- Cấm khẩu 225
- Khản tiếng - mất tiếng 226

CHỮA BỆNH: VỀ MÁU 229
- Cầm máu (chỉ huyết) 229
- Máu ứ (huyết ứ) 232
- Nôn ra máu 239

CHỮA BỆNH: DA LIỄU - PHONG CÙI 248
- Ban sởi - chẩn 248

- Chàm - Hắc lào - Lang ben... 257
- Bệnh da 260
- Đậu (Đậu mùa, đậu thủy, trai rạ, phỏng rạ) 262
- Bệnh giang mai 285
- Ghẻ lở 289
- Loa lịch (Lao hạch) 298
- Lở ngứa - lở loét 306
- Mụn nhọt - đinh nhọt 310
- Phong cùi 381
- Quai bị 384

CHỮA BỆNH: GAN - VÀNG DA 385

- Gan (xơ gan cổ trướng) 385
- Vàng da (Hoàng đản) 395

CHỮA BỆNH: HÀN VÀ QUYẾT 407

CHỮA BỆNH: HÔ HẤP - LAO PHỔI 415

- Bệnh đờm (đàm) 415
- Bệnh ho 451
- Bệnh ho ra máu 478
- Bệnh hen - suyễn 486
- Bệnh phổi - phế (Lao phổi) 499

CHỮA BỆNH: HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU 515

- Hông sườn đau 515
- Lưng đau 521
- Ngực đau 531

CHỮA BỆNH: KHAI KHIẾU 534

CHỮA BỆNH: KÝ SINH TRÙNG 536

- Diệt (tẩy) giun sán 536
  * Diệt (tẩy) giun 536
  * Diệt (tẩy) sán 541
- Kiết lỵ 543
  * Do trường vị hư yếu, hàn tích thấp nhiệt... 543
  * Do bị lỵ mạn tính 562
  * Do phụ nữ bị kiết lỵ khi có thai hay sau khi sinh đẻ xong 564
  * Do trẻ nhỏ bị lỵ 566
- Đại tiện ra máu 569
- Sốt rét 576
- Chướng lệ (ngã nước) 589

CHỮA BỆNH: MẮT 593
- Mắt bị cận thị 593
- Mắt bị đồng tử thu nhỏ - nở to 594
- Mắt bị kết giác mạc viêm - lở loét 596
- Mắt bị có màng, mộng (mây) 597
- Mắt bị quáng gà 618
- Các bệnh mắt khác 619
CHỮA BỆNH: MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA NHIỀU 652
CHỮA BỆNH: NẤC - NGHẸN (ÁCH NGHỊCH - Ế CÁCH) 659
CHỮA BỆNH: NHIỆT 666
CHỮA BỆNH: NỘI TIẾT 685
- Bướu cổ (Anh khí) 685
- Tiêu khát (Đái tháo nhạt - Đái tháo đường) 690
CHỮA BỆNH: NÔN MỬA - GÂY NÔN 698
- Nôn mửa 698
- Nôn mửa ở trẻ em 714
- Gây nôn 717
CHỮA BỆNH: ÔN BỆNH 718
CHỮA BỆNH: PHONG GIẬT - KINH PHONG - BẠI LIỆT 729
- Bại liệt - tê bại 729
- Kinh phong - kinh giản - động kinh 746
- Phá thương phong - Phong đòn gánh - Uốn ván 778
- Trúng phong 782
CHỮA BỆNH: PHÙ THŨNG 804
CHỮA BỆNH: PHỤ SẢN 821
- Băng huyết 821
- Đái hạ (Khí hư - huyết trắng - Xích bạch đới...) 829
- Kinh nguyệt 843
* Hành kinh đau bụng 843
* Hành kinh trước kỳ 849
* Hành kinh sau kỳ 852
* Hành kinh hết rồi lại thấy (Hành kinh 2 lần) 853
* Hành kinh kéo dài không cầm (Rong kinh) 854
* Nghịch kinh (kinh đi ngược lên trên) 855
* Hành kinh quá nhiều 855
* Điều kinh - giúp thụ thai 858
* Tuổi già vẫn bị hành kinh 860
* Các bệnh khác về kinh nguyệt 860

- Thai nghén 876
* Có thai bị phù 876
* Có thai bị đau bụng 877
* Có thai bị động (động thai - thai động) 881
* Có thai bị kinh giật 884
* Có thai sinh non (xẩy thai) 885
* Có thai bị ra huyết 886
* Có thai bị nôn mửa 888
* Có thai bị tiểu tiện buốt - ra máu 891
* Thuốc tống (xổ) thai chết ra 893
* Thuốc trị quỹ thai - Thai ngược 896
* Thuốc giúp thụ thai - Vô sinh 897
* Các thuốc trị bệnh thai nghén khác 902
- Sinh đẻ 921
* Thuốc giúp cho thai thuận - dễ sinh - trị đẻ khó 921
* Thuốc trị đẻ non - tiểu sản 927
* Các thuốc về thai nghén khác 928
- Sữa (Để tăng sinh sữa - giúp bài tiết sữa sau khi sinh đẻ...) 931
- Vú (các bệnh về vú) 933
- Hậu sản 938
- Tử cung 975

CHỮA BỆNH: RĂNG - MẶT - LƯỠI 977

- Về răng 977
* Răng bị lung lay có mủ sưng đau 977
* Răng (bị cam tẩu mã) 983
- Về mặt 986
* Mặt bị lở ngứa 986
* Trị thần kinh mặt viêm đau 987
- Về lưỡi 987

CHỮA BỆNH: SÁN KHÍ 991

CHỮA BỆNH: TAI - MŨI - HỌNG 1001

- Tai 1001
* Viêm tai giữa - Tai chảy mủ máu 1001
* Tai bị ù điếc 1003
* Tai bị chảy nước - lở ngứa 1008
- Mũi 1009
* Mũi có thịt dư - Polip mũi 1009
* Mũi bị lở loét - có mụn nhọt 1010
* Mũi bị đỏ 1011

* Mũi bị xoang viêm 1012
* Mũi bị chảy máu mủ - chảy nước hôi thối 1012
* Mũi bị ngạt (nghẹt) khó thở 1015
- Họng 1017
* Viêm họng sưng đau 1017
* Bệnh bạch hầu lở loét 1034
* Họng sưng đau - Amidan 1034
* Viêm họng lở loét 1037
CHỮA BỆNH: TÂM THẦN 1041
- Tâm thần phân liệt 1041
- Các bệnh tâm thần khác 1042
CHỮA BỆNH: THẦN KINH 1048
- An thần kinh 1048
- Bệnh khóc đêm ở trẻ em 1066
- Mất ngủ - Khó ngủ 1069
- Não (bệnh) 1077
- Đau dây thần kinh 1085
* Đau dây thần kinh tọa 1085
* Đau các dây thần kinh khác 1086
CHỮA BỆNH: THẬN VIÊM 1088
CHỮA BỆNH: THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG 1090
- Phong thấp 1090
- Thấp (chứng) 1115
- Thấp khớp 1120
- Cước khí 1132
- Xương (Xương gẫy - xương mềm yếu và sai khớp xương...) 1138
CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH) 1144
CHỮA BỆNH: THƯƠNG HÀN 1152
CHỮA BỆNH: TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI 1173
CHỮA BỆNH: TIẾT NIỆU - SINH DỤC 1191
- Bệnh tiểu tiện ít 1191
* Bí tiểu tiện, tiểu tiện đau buốt, tiểu đục, tiểu ra dưỡng trấp, đường tiểu viêm 1191
* Trị sỏi ở đường tiểu tiện 1208
- Bệnh tiểu tiện nhiều 1212
* Tiểu tiện nhiều do phế bị nhiệt, tiểu trường bị hư hàn, bàng quang bị hư lạnh 1212
* Tiểu tiện nhiều không tự chủ, tiểu són 1214
* Trị đái dầm 1217
- Tiểu tiện ra máu 1218

- Sinh dục ngoài 1220
* Sinh dục ngoài của nữ giới 1220
* Sinh dục ngoài của nam giới 1224
* Các bệnh sinh dục ngoài khác 1230
- Tinh (di tinh - mộng tinh - hoạt tinh - táo tinh - tiết tinh...) 1231
CHỮA BỆNH: ĐƯỜNG TIÊU HÓA 1243
- Tiêu hóa 1243
* Các bệnh tiêu hóa ở trẻ em 1243
* Các bệnh tiêu hóa khác 1247
- Táo bón - bí kết 1271
- Ỉa chảy (tiêu chảy) 1289
- Thổ tả - Hoắc loạn 1304
- Dạ dày 1314
- Ruột (bệnh về ruột) 1327
- Trĩ (bệnh về trĩ) 1335
- Bụng (bệnh về bụng) 1344
- Sỏi mật 1352
CHỮA BỆNH: TIM (TÂM) - MẠCH MÁU 1354
- Tim (tâm) 1354
- Huyết áp cao 1362
- Huyết áp thấp 1364
- Mạch máu 1365
CHỮA BỆNH: TRẬT ĐẢ (TỔN THƯƠNG DO TÉ NGÃ, BỊ ĐÁNH ĐẬP, BONG GÂN, TRẬT KHỚP...) 1369
CHỮA BỆNH: TRÚNG ĐỘC - GIẢI ĐỘC 1385
CHỮA CÁC BỆNH KHÁC: 1391
- Ác khí 1391
- Chậm biết đi 1392
- Béo phì 1392
- Nước dãi (miếng) 1392
- Lách 1393
- Nách 1393
- Phó phi lao 1393
- Rốn 1393
- Sốt xuất huyết 1394
- Tóc rụng - tóc mọc chậm 1395
- Uất (chướng) 1395

MẤY NÉT ĐẠI CƯƠNG
(LICOSAXUBA)

A. Y LÝ Y HỌC CỔ TRUYỀN (ĐÔNG Y)

Người xưa cho rằng kho tàng lý luận của y học cổ truyền dân tộc của nhân dân Á Đông bắt nguồn từ nền triết học phương đông. Nhiều vị danh y lỗi lạc đã tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn từ ngàn đời của nhân dân, quy nạp đúc kết thành lý luận chung trên các nguyên lý của học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành phân loại chứng bệnh, phân loại thuốc, đề ra các phương pháp chữa bệnh, sử dụng và bào chế thuốc làm cho cơ thể dễ hấp thu, thuốc dễ ngấm, để đạt mục đích phục hồi sức khoẻ con người.

I. Về âm dương

Người xưa đã quan sát kỹ lưỡng và lâu dài thiên nhiên và nhận thấy rằng mọi sự vật luôn luôn biến hoá, sự biến hoá này lại có quy luật, có chu kỳ, có qua các giai đoạn chuyển tiếp.

Nhìn chung mọi sự vật có thể phân làm hai loại đối lập nhau, như:

- Ban ngày, sáng, nóng, mặt trời, giống đực, cái hoạt động... thuộc về Dương.

- Ban đêm, tối, lạnh, mặt trăng, giống cái, cái trầm tĩnh... thuộc về Âm.

Âm Dương là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hoá và phát triển của sự vật.

Trong y dược: Về mặt chẩn đoán bệnh, như:

- Khi nhìn thấy (vọng): mặt đỏ, mắt sáng, người khoẻ... thuộc chứng Dương. Mặt xanh nhợt, mắt lờ đờ người yếu... thuộc chứng Âm.

- Khi nghe (văn): Tiếng nói thở mạnh... thuộc chứng Dương. Tiếng nói, thở ngắn... thuộc chứng Âm.

- Khi hỏi (Vấn): Nóng sốt, táo bón, khát nước... thuộc chứng Dương. Mát lạnh, đi lỏng, không khát... thuộc chứng Âm.

- Khi bắt mạch (thiết): Mạch nổi, to, nhanh... thuộc chứng Dương. Mát lạnh, đi lỏng, không khát... thuộc chứng Âm.

- Về mặt thuốc: Tính nóng, ấm... thuộc về Dương. Lạnh mát... thuộc về Âm.

II. Về ngũ hành

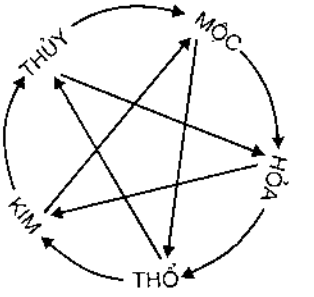
Thuyết Ngũ Hành bao trùm mọi mặt vận động của vật chất trong vũ trụ.

Năm Hành là: Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ.

Có thể quy loại Ngũ hành của một số hiện tượng và sự vật như sau:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thuỷ
Hướng	Đông	Nam	Giữa	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô ráo	Lạnh
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đởm	Tiểu trường Tam tiêu	Vị	Đại trường	Bàng quang
Khiếu	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn

Thuyết Ngũ hành còn bao gồm hai mặt: Tương sinh và tương khắc như sau: thành một hệ khép kín.



Thuỷ sinh Mộc, Mộc sinh hoả, Hoả sinh Thổ... → Tương sinh

Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Hoả khắc Kim... → Tương khắc

III. Về kinh lạc và quy kinh

Người xưa quan niệm rằng các cơ quan trong cơ thể con người có liên hệ chặt chẽ với 14 đường kinh mạch chính.

- 6 đường kinh ở tay: 3 đường kinh dương ở phía ngoài đi từ trên xuống, 3 đường kinh âm ở phía trong, đi từ dưới lên (với tư thế người đứng giơ cao tay lên).

- 6 đường kinh ở chân: 3 đường kinh dương ở phía ngoài, đi từ trên xuống, 3 đường kinh âm ở phía trong đi từ dưới lên.

và 2 đường kinh: Đốc mạch ở sau lưng. Nhâm mạch ở phía bụng.

Kinh lạc là đường vận hành (tuần hoàn) của khí.

Kinh lạc cũng còn là đường mà tà khí xâm nhập vào cơ thể để gây bệnh và cũng để chỉ nơi bị bệnh nơi thuốc tác động.

- 6 kinh mạch ở tay là:

Kinh Thủ thái dương còn gọi là Tiểu trường
Kinh Thủ quyết âm ---------- Tâm bào lạc
Kinh Thủ dương minh ---------- Đại trường
Kinh Thủ thiếu dương ---------- Tam tiêu
Kinh Thủ thiếu âm ---------- Tâm
Kinh Thủ thái âm ---------- Phế

- 6 kinh ở chân là:

Kinh Túc thái dương còn gọi là Bàng quang

Kinh Túc quyết âm ---------- Can

Kinh Túc dương minh ---------- Vị

Kinh Túc thiếu dương ---------- Đởm

Kinh Túc thiếu âm ---------- Thận

Kinh Túc thái âm ---------- Tỳ

Quy kinh của thuốc là để chỉ rõ mỗi loại thuốc nhất định tạo ra tác dụng riêng trên mỗi phủ tạng nhất định của cơ thể, như:

Tư uyển, Bạch quả... đều chữa ho, hen... nên quy về kinh Phế.

Bọ cạp (Toàn yết)... trị phong, chống co giật... nên quy về kinh Can.

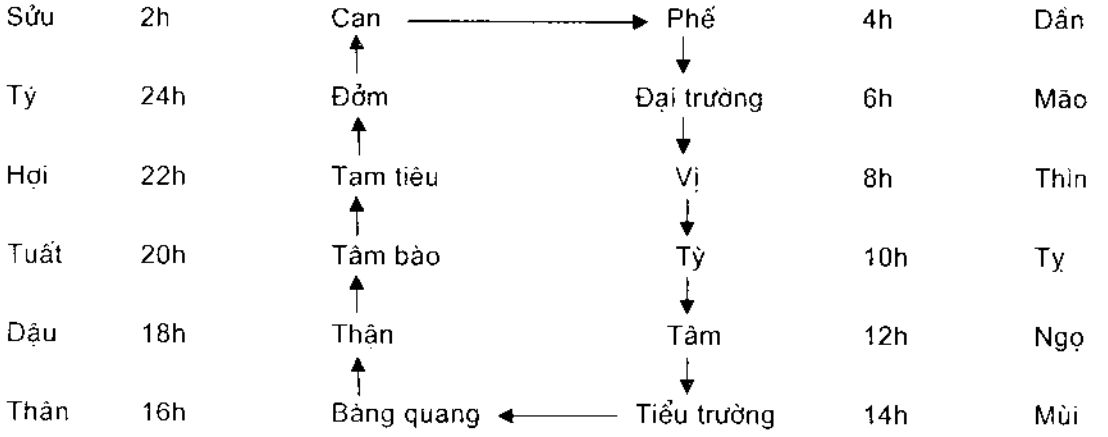
Một số loại thuốc lại có nhiều tác dụng nên có thể quy thêm mấy kinh, như Cam thảo đi vào cả 12 kinh.

Lương y thường căn cứ triệu chứng thể hiện trên các kinh mà chọn thuốc.

Nhà bào chế tuỳ theo mục đích chữa bệnh mà bào chế sao tẩm thuốc như: Tẩm muối để đưa vào thận, Tẩm giấm để đưa vào gan...

Thời sinh học (chronobiologic) và giờ thịnh của khí.

Qua quan sát trên cơ thể, người xưa lại nhận thấy có những giờ "Thịnh" của khí đi qua mỗi đường kinh (gần giống như giờ cao điểm trên các đường giao thông ngày nay), theo nhịp chu kỳ một ngày đêm (24 giờ) như sau (một số nhà sinh vật học với những phương tiện hiện đại để xác minh những giờ "thịnh" đó



Thời sinh học cũng đã được ứng dụng trong công tác phòng chữa bệnh, để chọn thời gian uống thuốc hiệu quả nhất.

B. TÍNH NĂNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN (ĐÔNG Y)

Tính năng thuốc y học cổ truyền (thuốc đông) bao gồm tứ khí, ngũ vị, thăng giáng, phù trầm và quy kinh. Tính năng thuốc y học cổ truyền cũng là tổng kết từ thực tiễn lâu dài và sinh động của nhân dân, cần học tập để nâng cao, sáng tạo thêm để xử trí khi gặp một vị thuốc mới mà tài liệu cổ chưa nói đến (như cây mỏ quạ).

I. Tứ khí

Chữ "khí" ở đây là chỉ dược tính. Thuốc có 4 tính: Hàn, Nhiệt, Ôn, Lương.

Hàn và nhiệt là 2 khái niệm đối lập, hàn thuộc về âm, nhiệt thuộc về dương.

Lương gần với hàn nhưng ở mức độ nhẹ hơn hàn.

Ôn gần với nhiệt nhưng ở mức độ nhẹ hơn nhiệt.

Ta nhận thức được các tính năng của thuốc dựa trên các phản ứng khi thuốc tác dụng trên cơ thể, ví dụ:

Hoàng liên, Mẫu đơn bì... để trị bệnh nhiệt, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết. Vì tác dụng của Hoàng liên được coi là hàn, còn Mẫu đơn bì được coi là lương.

Can khương (Gừng khô), Ngải diệp... để trị bệnh hàn, có tác dụng trừ hàn, ôn kinh. Vì tác dụng của Can khương mạnh hơn Ngải diệp, do đó Can khương được coi là nhiệt, Ngải diệp là ôn.

Ngoài ra còn có thuốc tính bình, tức là tương đối hoà hoãn, không thiên về hàn, cũng không ngả về nhiệt, như vậy về cơ bản cũng nằm trong tứ khí. Người ta sơ bộ thấy rằng: Thuốc nhiệt gây giãn mạch, còn thuốc hàn gây co mạch.

II. Ngũ vị

"Vị" tức là mùi vị của thuốc. Ngũ vị là 5 vị: Cay, ngọt, chua, đắng, mặn. Những mùi vị này của thuốc được xác định nhờ vị giác, nhưng cũng có thể nhờ kết quả thực tế qua điều trị. Vì mùi vị thuốc khác nhau, nên tác dụng của thuốc cũng khác nhau.

1. Cay: Có thể làm xua tan (tán), làm lưu thông (hành), tác dụng cụ thể là làm toát mồ hôi, hành khí, thích hợp để chữa các bệnh thuộc biểu (ở bên ngoài cơ thể) và các chứng do khí tắc, huyết ứ.
2. Ngọt: Có thể bổ, hoà hoãn tác dụng cụ thể là bổ ích khí huyết, giảm nhẹ các cơn đau đớn, co quắp, điều hoà tính vị các loại thuốc, thích hợp để chữa các chứng hư và một vài chứng đau dẫn đến co quắp, cũng còn dùng để làm tá dược khi bào chế thuốc.
3. Chua: Có thể thu sáp, tác dụng cụ thể là cầm mồ hôi của tiêu chảy, chống ho, cố tinh (giữ tinh khí), giảm đi tiểu, thích hợp để chữa các chứng cơ thể hư tụ ra mồ hôi, tỳ hư tiêu chảy (đi tả) lâu ngày, phế hư ho lâu ngày, thận hư di tinh, hoạt tinh, tiểu tiện không giữ được, tiểu dát...
4. Đắng: Có thể xổ, tháo cụ thể là tả nhiệt, táo thấp, thích hợp để chữa các chứng nóng đầu, bí đại tiện hoặc thấp nhiệt sinh mụn nhọt.
5. Mặn: Có thể làm mềm dẫn đi xuống, tác dụng cụ thể là làm mềm những thứ hết cứng thành khối, làm tan chỗ bị kết đọng, nhuận tràng, thông đại tiện, thích hợp để chữa các chứng kết thũng, bí tắc, đại tiện táo bón.

Ngoài ra còn có thuốc vị nhạt, có thể thấm, có thể lợi tác dụng cụ thể là thấm thấp, lợi niệu thích hợp để chữa các chứng tiểu tiện ít, thuỷ thũng, Vị nhạt thường được coi là phụ vào vị ngọt, vì vậy chỉ kể 5 vị (ngũ vị).

Giữa khí và vị có liên hệ qua lại. Cả 2 thứ khí và vị phải kết hợp mật thiết với nhau mới có thể cắt nghĩa toàn diện tính năng của thuốc. Ví như Hoàng liên và Bèo cái cũng là thuốc hàn, cũng có tác dụng thanh nhiệt, nhưng Hoàng liên hàn mà đắng có thể tả hoả nhiệt ở trong, Bèo cái hàn mà cay có thể làm tan phong nhiệt ở ngoài. Như vậy 2 thứ vừa giống nhau vừa khác nhau.

Lại như Lộc nhung và Sinh địa đều cùng là thuốc ngọt, cùng có tác dụng bổ, ích, nhưng Lộc nhung ngọt mà tính ôn có thể làm ấm thận tráng dương, Sinh địa ngọt mà tính hàn có thể bồi thận nuôi âm. Như vậy 2 thứ cũng vừa giống nhau lại vừa khác nhau.

Lại như có thuốc một tính mà nhiều vị. Khi vận động trên lâm sàng ngoài việc nắm vững tính chất chung, còn phải biết rõ tác dụng riêng, để phân tích chọn lọc một cách đúng đắn.

III. Thăng giáng - phù trầm

Thăng giáng, phù trầm là 2 khái niệm để chỉ 4 xu hướng tác dụng khác nhau của thuốc trên cơ thể. Xuất phát từ cơ chế và triệu chứng mà phân tích thì thường các bệnh có thể chia ra các chiều hướng như sau:

- Đi lên (như nôn, mửa, ợ, nấc, hen suyễn)
- Đi xuống (như tiêu chảy, băng huyết, lồi dom).
- Đi ra, nổi lên (như khí dương nổi quá mà phát sốt nóng, ra mồ hôi).
- Đi vào, lặn vào (như đầy trướng bụng, đại tiện bí).

Nếu chọn lựa đúng thuốc để chữa bệnh thì thường có thể làm hết hoặc cải thiện các tình trạng trên. Các tính chất thăng giáng, phù trầm là những khái niệm diễn đạt các chiều hướng đối lập giữa tác dụng của thuốc và biểu hiện của bệnh. Các thuốc thăng, phù chủ yếu đưa lên và đi ra có tác dụng thăng dương, phát ra biểu, làm tan hàn. Các thuốc trầm, giáng chủ yếu đưa xuống và đi vào, có tác dụng làm chìm dương, giáng nghịch, thu liễm, thanh nhiệt, thấm thấp, xổ.

Tính thăng giáng phù trầm của thuốc và khí vị của thuốc có liên quan với nhau. Ví dụ các thuốc ngọt, ôn như Ma hoàng, Quế chi chủ yếu là thăng, phù. Các thuốc đắng, mặn hàn, lương như Đại hoàng, Mang tiêu chủ yếu là trầm giáng.

Chất thuốc nặng nhẹ hoặc bộ phận dùng của cây thuốc có quan hệ với thăng giám, phù trầm. Ví dụ các thuốc nhẹ và hoa, lá, vỏ, lỏng như Lá dâu, Khoản đông hoa... chủ yếu là thăng, phù. Các thuốc nặng và các hạt như Tô tử, Từ thạch... chủ yếu là trầm, giáng. Nhưng những điều trên không phải là tuyệt đối như Toàn phúc hoa lại giáng hoặc Thương nhĩ tử (quả ké đầu ngựa) lại thăng. Đó là vì trong cái chung vẫn có cái riêng.

Mọi sự mâu thuẫn, trong những điều kiện nhất định đều có thể chuyển hoá lẫn nhau. Tính thăng giáng phù trầm cũng vậy. Như sao rượu thì thăng, sao Gừng thì tán (xua tan), sao giấm thì thu liễm, sao nước muối thì đưa xuống. Lại có thể tuỳ theo sự phối ngũ trong bài thuốc mà khác đi. Như thuốc thăng phù đi với nhiều thuốc trầm giáng cũng có thể bị giáng theo. Thuốc trầm giáng đi với nhiều thuốc thăng phù cũng có thể được thăng cùng. Do đó khi vận dụng trên lâm sàng, không những phải nắm vững toàn bộ tính năng của các loại thuốc, mà còn phải biết rõ được các quan hệ chuyển hoá qua lại của chúng thì mới ứng biến linh hoạt được.

IV. Ngũ kinh

Về Ngũ kinh đã nêu lên ở phần Kinh lạc và quy kinh (xem ở mục C về kinh lạc và quy kinh).

C. KHÁI NIỆM VỀ CHẾ BIẾN THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Nguồn gốc thuốc y học cổ truyền phần lớn là từ các thực vật hoang dại hoặc được trồng, một số là động vật hoang hoặc nuôi và một số là khoáng vật tự nhiên. Muốn sử dụng để chữa bệnh thường phải qua chế biến. Nói chung có thể chia thành 2 phần.

- Chế biến riêng từ cây thuốc, động vật... thành thuốc sống rồi bào chế riêng từng vị từ thuốc sống thành thuốc chín.
- Bào chế từ vị thuốc thành dạng thuốc để dùng chữa bệnh.

I. Chế biến và bào chế từng vị thuốc

1. Phần chế biến sơ bộ

Nói chung phần chế biến sơ bộ phần lớn được thực hiện ở nơi thu hái để được thuốc sống, dễ bảo quản hơn. Thường gồm các giai đoạn: cắt, tỉa, chọn lọc, rửa phơi sấy khô. Nhưng cũng có khi qua sấy, ủ... công phu hơn như chế biến Hoài sơn, Sinh địa. Thuốc sống (tức là dược liệu) nói chung chưa dùng để chữa bệnh.

2. Phần bào chế

Phần bào chế từ thuốc sống thành thuốc chín là phần được thực hiện ở hiệu thuốc y học cổ truyền hoặc ở nơi bào chế riêng biệt... để chuẩn bị bốc thang thuốc hoặc chế thành dạng thuốc đưa cho người bệnh dùng.

Mục đích việc bào chế thuốc để làm tăng tác dụng chữa bệnh giảm bớt độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của thuốc cũng như làm chuyển biến dược tính để sử dụng chữa bệnh được thuận tiện.

Ví dụ: Diên hồ sách chế giấm để tăng tác dụng giảm đau, Địa du sao than để làm tăng tác dụng cầm máu, Đại kích, Cam toại khi nấu giấm có thể giảm độc tính, Hà thủ ô đỏ qua chưng rượu mất tác dụng phụ không tốt là gây tiêu chảy, Địa hoàng dùng sống (Sinh địa) thì tính hàn mà lương huyết, qua chưng rượu thành Thục địa thì tính ôn mà bổ huyết, Bồ hoàng (Cỏ nến) dùng sống thì lưu thuông máu (hành huyết), phả ứ, sao than thì cầm máu...

3. Các phương pháp bào chế thông thường

a. Rửa

Dùng nước rửa hết bùn, đất, tạp chất ở dược liệu. Việc này phải làm nhanh (như xối vòi nước, không làm xây xát, vụn vỡ, gẫy dược liệu, tránh làm thất thoát hoạt chất).

b. Ngâm

Đem các dược liệu tương đối cứng rắn (như Hạt cau) dìm hẳn vào nước trong một thời gian tương đối lâu để làm mềm, dễ cắt, thái lát. Hoặc tẩm thêm chất phụ để loại bớt độc chất. Phải tuỳ dược liệu to hay nhỏ, thô hay mịn, mềm hay cứng như thời tiết, nhiệt độ, độ ẩm... khác nhau mà ước lượng nước cần dùng nhiều ít và thời gian lâu, ngắn... để tránh ảnh hưởng đến chất lượng.

c. Thấm

Sau khi dùng một lượng nước vừa đủ để ngâm mềm dược liệu thì bỏ dược lệu vào vại chứa vừa vặn tẩm nước từ từ đến khi cả trong và ngoài dược liệu ẩm đều như nhau. Đối với một số thuốc nếu dùng phép ngâm dễ hư hao thì nên dùng phép này, nhưng phải theo dõi nhiệt độ và thời gian, tránh để dược liệu bị mốc hoặc lên men chua.

d. Phiếu

Xốc rửa dược liệu trong nước bằng rổ (cần thay nước luôn). Phiên dược liệu để khử một số chất độc hoặc chất muối, tạp chất, hoặc mùi vị tanh (như phiêu Bán hạ, Côn bố, Bạch truật...).

e. Thuỷ phi

Thuỷ phi là lấy các thuốc không tan trong nước (như Chu sa...) bỏ vào nước mà nghiền, tránh bay bụi. Nghiền xong đợt 1, các hạt tương đối thô chìm xuống, các hạt mịn thì lơ lửng trong nước. Gạn ra, lại đem nghiền phần hạt thô. Lại gạn, lại nghiền tới khi mịn toàn bộ. Tập trung các dịch treo, để tủa lắng xuống, gạn nước, lấy tủa sấy khô được bột mịn.

f. Sao

Sao là đem dược liệu cho vào nồi, chảo... mà rang bằng lửa, mức độ sao khác nhau tuỳ theo mục đích sử dụng thuốc.

- *Sao vàng (Sao hoàng):* Sao vàng là dùng lửa nhỏ rang dược liệu đến khi bề mặt hơi vàng hoặc thấy xông mùi đặc biệt của thuốc là được (vị sao Thương truật...) chú ý đảo đều thuốc khi sao.

- *Sao xém (Sao tiêu):* Sao xém là dùng ngọn lửa to ngọn và thời gian tương đối lâu, dược liệu đến độ xém nâu, hoặc thấy xông mùi xém là được (như sao xém Mạch nha, sao xém Sơn tra...).

- *Sao than (Sao thán):* Sao than là dùng lửa mạnh sao đến khi mặt ngoài dược liệu bị xém đen, trong ruột nâu sẫm là được, thường gọi là "sao than tồn tinh" (như sao than Địa du...). Gọi là sao than nhưng không để dược liệu cháy toàn bộ thành than.

g. Chích

Chích là đun dược liệu với một tá dược thể lỏng, để tá dược đó thấm vào dược liệu rồi đem sao tuỳ mức độ. Có 5 cách chích:

- *Chích mật:* Trước hết đem mật ong đã luyện (cứ 500g dược liệu, dùng 150-180g mật ong. Cách luyện mật xem thêm ở mục Hoàn mật), đun chảy mật ong, thêm 1/3 thể tích nước sôi, trộn đều, ủ mềm với dược liệu định "chích", lại bỏ vào chảo đun nhỏ lửa (cần đảo đều dược liệu khỏi cháy) đến khi sờ dược liệu không còn dính mật vào tay là vừa (ví dụ: chích mật Hoàng kỳ, chích mật Cam thảo...).
- *Chích giấm* (Thổ chích): Chích giấm là lấy các dược liệu vỏ sò, hến... loại bỏ tạp chất, dập vụn, cho vào chảo, sao đủ lửa, phun giấm lên cho đều rồi tiếp tục sao khô là được (như chích giấm Quy bản, Miết giáp...).

  Đối với các dược liệu thực vật thì trước hết tẩm giấm cho đều, xong cho vào chảo sao tới khi khô (như chích giấm Hương phụ, Bạch thược...). Lượng giấm dùng không quá 20% khối lượng dược liệu là vừa.
- *Chích rượu (Tửu chích):* Sau khi tẩm rượu vào dược liệu vài phút cho mềm, đem sao đến khi khô (như chích rượu Hoàng cầm...). Lượng rượu trắng đem dùng không quá 15% khối lượng dược liệu là vừa.
- *Chích muối:* Trước hết sao dược liệu, sau đó phun nước muối lên cho đều (lượng muối ăn tương đương 2-3% khối lượng dược liệu hoà vào nước lượng vừa đủ), rồi sao nhỏ lửa đến khi khô (như chích muối Hoàng bá, Bổ cốt chi...).
- *Chích nước Gừng:* Trộn đều dược liệu với nước Gừng tươi (giã Gừng thêm nước vừa đủ, vắt lấy nước bỏ bã), cho vào chảo, sao nhỏ lửa đến khi khô (như chích Gừng, Hoàng liên...).

h. Nung

Nung là đốt dược liệu bằng lửa, thường có 2 cách:

- *Nung trực tiếp*: Đưa dược liệu vào lò lửa đỏ hoặc để vào nồi gang rồi đốt lửa trực tiếp đến khi cháy đỏ (như nung Mẫu lệ...).
- *Nung kín:* Cho dược liệu vào nồi, úp vung, dùng đất bùn, đất sét trát kín, đè vật nặng trên vung, đốt lửa thật to, cho đến khi thử cho rỏ nước trên vung thấy bốc hơi tức khắc là được (như nung Huyết dư = Tóc rối...).

i. Chưng (đồ)

Chưng, đồ là cho dược liệu vào chõ, đặt trên 1 nồi nước, đun nước sôi bốc hơi, đến khi thuốc chín tận ruột là được (như chưng, đồ Thục địa, Hà thủ ô đỏ...). Có thứ dược liệu phải chưng đi, sấy lại nhiều lần (cửu chưng cửu sái).

k. Nấu

Nấu là đun dược liệu với nước (hoặc tá dược lỏng như Giấm, nước Gừng, nước Đỗ đen, nước Phèn...). Có 2 cách:

- Nấu chung dược liệu và tá dược cho đến khi tá dược bị hút hết hoàn toàn (như Cam toại, Đại kích nấu chung với Giấm tới khi nào khô cạn Giấm là được).

- Nấu chung với tá dược xong, vớt dược liệu ra, bỏ tá dược thừa (như Xuyên ô, Thảo ô và Cam thảo nấu chung với nước Đậu đen, đến khi Xuyên ô, Thảo ô chín đen ruột là được).

l. Trần

Trần là nhúng dược liệu vào nước sôi, đảo khuấy qua, rồi vớt ra, để bóc dễ dàng lớp vỏ lụa ngoài của dược liệu (như Hạnh nhân, Bạch biển đậu...).

m. Tôi

Tôi là nung đỏ dược liệu khoáng sản, đang khi còn nóng nhúng ngay vào Giấm hoặc Rượu cho tở ra (như tôi Giả thạch, Tự nhiên đồng...).

4. Chế thành dạng thuốc

Chế thành dạng thuốc là lấy dược liệu điều chế thành các dạng thuốc nước, hoàn, bột (tán), cao (uống, dán, xoa...), rượu... theo công thức nhất định có thể gồm một vị (độc vị), nhưng thường là phối hợp với nhiều vị (quân, thần, tá, sứ) để người bệnh dùng.

Gần đây kết hợp Đông, Tây y, cổ truyền và hiện đại người ta đã sáng tạo ra nhiều dạng thuốc mới có hiệu lực tốt, để sử dụng, để bảo quản, vận chuyển gọn, thuận tiện như dạng thuốc phức hợp, viên hoàn đậm đặc, chè thuốc đông khô (chè sâm) và cả thuốc tiêm về dược liệu được nhân dân và người bệnh rất hoan nghênh. Các dạng thuốc thường dùng hiện nay là:

a. Thuốc nước (thang)

Thuốc nước tức là thuốc sắc, là dạng thuốc rất phổ biến của thuốc y học cổ truyền. Thuốc dễ hấp thụ, ưu điểm là tác dụng nhanh, thường dùng cho các bệnh cấp tính. Tuy nhiên khó vận chuyển, bảo quản.

- Cách chế: Cho dược liệu vào nồi nhôm hoặc ấm sắc thuốc bằng sành (cỡ to nhỏ tuỳ dạng thuốc sắc), thêm nước ngập trên dược liệu độ 2cm, đun sôi, sắc trong 30 phút (nồi thì thỉnh thoảng phải quấy đảo), gạn lấy nước thuốc 1. Lại thêm nước sôi, sắc tiếp trong 30 phút, gạn lấy nước thứ 2 (có thể làm như vậy thêm nước thứ 3), bỏ bã. Trộn lẫn 2 (hoặc 3) nước thuốc 1 và 2 (hoặc 3), chia làm 2 hoặc 3 lần mà uống.

Nói chung các dược liệu cứng rắn thì nên sắc trước (chừng độ 30 phút), các dược liệu thơm chỉ nên cho vào sau, chỉ sắc trong 5-10 phút. Các dược liệu có lông vụn hoặc các dược liệu khi sắc sẽ bị đục thì cần bỏ vào túi vải mà sắc. Không nên sắc các dược liệu quý, ít (như Chu sa, Trầm hương, Xạ hương) mà phải gói riêng (biệt phong) rồi nghiền thành bột mịn và uống với nước thuốc. Thuốc thang còn có nhược điểm mất nhiều thời gian sắc (tuy có nơi tổ chức sắc hàng loạt cho người bệnh). Nhưng người bệnh nhìn rõ từng vị thuốc nên an tâm, tin tưởng, tạo tâm lý tốt.

b. Thuốc hoàn

Lấy dược liệu tán mịn, rồi thêm chất dính mà làm thành hoàn, tuỳ theo cỡ khác nhau. Thuốc hoàn dễ uống, bảo quản tiện lợi, lượng dùng tương đối ít, nhưng hấp thụ hơi chậm.

Có 2 phương pháp thông thường để chế thuốc hoàn.

Phương pháp hoàn mật

Hoàn mật: Trộn đều các bột thuốc trong công thức, cho vào chảo, thêm mật ong đã luyện (mật ong đun nóng cho tan lỏng, đun lọc qua vải, đun nhỏ lửa, vớt bỏ bọt nổi lên trên, đun tiếp cô cho tới khi thấy có bọt màu đỏ nâu, quết vào tay kéo thành sợi vàng là được), trong lúc còn nóng quấy đảo đều, lại dùng tay nhào nặn, lăn thành đũa trên bàn gỗ, cắt thành từng đoạn, rồi vê thành hoàn (theo cỡ đã định). Có thể dùng bàn lăn viên để làm hoàn. Tỷ lệ giữa mật và bột thuốc khoảng 1:1 hoặc 1,5:1. Nếu trong công thức có chất keo, chất béo hoặc các dược liệu có

mùi mạnh thì nên trộn lúc nóng. Lúc tăn thành đũa, làm hoàn, cần thêm chất trơn để cho đũa và hoan không dính vào dụng cụ.

Pha chế chất bôi trơn: Dầu ăn thực vật 500g, sáp vàng 150g, đun chảy, khuấy đều, để nguội.

Phương pháp bôi trơn

Bôi trơn: Bôi trơn thúng tre bằng dầu, lấy khăn thấm nước đun sôi để nguội, lau ướt thúng, rắc luôn lên mặt thúng một lớp mỏng bột thuốc ẩm hết thì thôi. Lấy bàn chải khô chải bột thuốc bị dính vào thúng cho rơi ra, tạo thành những hạt nhỏ. Sau đó vừa phun nước vừa thêm bột thuốc, vừa lắc đều tay, làm cho các hạt lăn tròn tăng dần lên đến cỡ cần thiết. Nếu các hạt không đều, có thể dùng sàng tre để sàng riêng từng cỡ. Sau đó phơi hoặc sấy cho khô. Nếu sấy trên lửa thì nhiệt độ không nên quá 60°C, nóng qúa cao thì ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu lực của thuốc (chúng được treo bằng 3-4 sợi dây lên sà).

c. Thuốc bột (tán)

Dược liệu phơi khô hay sấy khô rồi đem tán thành bột, qua rây theo độ mịn quy định là được. Thuốc bột dễ bảo quản, khó biến chất, có thể uống hoặc dùng ngoài. Thuốc bột uống dễ hấp thu và nhanh hơn thuốc hoàn. Nếu trong công thức có các dược liệu mà lượng nhỏ, ít như Xạ hương, Ngưu hoàng, .. thì phải cho riêng từng thứ vào cối mà nghiền nhỏ, rồi mới đem trộn đều với những bột thuốc có lượng lớn hơn đã qua rây. Nếu trong công thức có Lưu hoàng và Diêm tiêu thì tuyệt đối không được tán nghiền chung, phòng tai hoạ bốc cháy hoặc nổ.

d. Thuốc cao

Thuốc cao có 3 loại: Cao uống, cao xoa và cao dán ngoài.

1. Cao uống: Thuốc dễ uống, dễ bảo quản, thích hợp với các bệnh mạn tính.

- Cách điều chế: Cho các dược liệu trong công thức vào nồi, thêm nước trong, đun nhỏ lửa đến khi nước thuốc cạn giảm còn nửa (1/2) thể tích, lọc lấy nước thuốc 1. Lại thêm nước, đem nấu tiếp tục, lọc lấy nước thuốc 2. Làm như thế 3 lần, gộp 3 nước thuốc lại, để lắng, bỏ cặn lại cho vào nồi đun nhỏ lửa, cô đặc, thêm mật hoặc đường (có thể cho dung dịch A giao) sẽ được cao nửa lỏng. Cũng có thể thêm chất bảo quản chống lên men với tỷ lệ vừa đủ (xem thêm mục Thuốc phức hợp).

2. Cao dán ngoài: Hiệu lực kéo dài, dễ sử dụng, dễ bảo quản.

Cách điều chế: Cân các dược liệu theo công thức, cho vào bình thuỷ tinh, hoặc lọ sành, thêm dầu thảo mộc (lượng dầu ngập dược liệu khoảng 1,5cm) ngâm chừng 5-7 ngày, cho vào nồi đun nhỏ lửa, đến khi dược liệu chín vàng hoặc xám lại, lọc bỏ bã. Phần dấu thuốc lại đun tiếp tục, hơi to lửa, vừa đun vừa khuấy đảo, khi thấy khói bốc lên từ màu trắng chuyển sang màu xanh và khi giọt dầu rỏ vào nước thành viên không tan thì giảm lửa, thêm Hoàng đơn vào vừa khuấy đều, đến khi Hoàng đơn chảy, toàn bộ kết lại thì thôi, bắc nồi ra. Nếu trong công thức có dược liệu lượng nhỏ hoặc thơm thì nghiền riêng thành bột mịn, để hơi nguội thì thêm vào cao, khuấy đảo đều, sau đó rót cao vào nước lạnh, ngâm 1 ngày đêm (24 giờ) để khử hoả độc, lấy ra lại đun nhẹ âm ấm cho cao chảy, phết đều vào vải hay giấy là được.

3. Cao xoa: Lấy dầu thực vật, sáp ong hoặc vaselin. Trộn tá dược lên, chế thành cao xoa ngoài. Có 2 cách điều chế:

- Điều chế ở nhiệt độ thường:

Dược liệu nghiền nhỏ, qua rây, cho vào cối cùng với tá dược thích hợp (thường dùng vaselin) nghiền đều là được. Thường gọi là thuốc mỡ.

- Điều chế nóng

Dược liệu nghiền nhỏ, qua rây. Lấy riêng một lượng dược liệu vừa đủ tá dược nền (thường dùng dầu thảo mộc đun nóng, thêm sáp ong, sau khi sáp ong chảy hết để nguội), đun chảy, cho bột dược liệu vào lúc tá dược còn nóng, đánh đều là được.

- Còn một cách điều chế khác:

Theo công thức, lấy một phần dược liệu thô đun với dầu thảo mộc, bỏ bã, thêm sáp ong đun chảy làm nền hợp lại với các dược liệu khác đã tán mịn, trộn đều là được. Nếu trong công thức có dược liệu thơm, dễ bay hơi thì phải cho những chất đó vào hoá chất nền không nóng quá, để bảo đảm chất lượng của thuốc.

e. Rượu thuốc

Rượu thuốc là dạng thuốc ngâm dược liệu trong rượu trắng.

Cách điều chế: Lấy dược liệu cắt thái nhỏ hoặc xay thành bột thô, cho vào bình chứa thích hợp, thêm rượu từ 40-60°C, đậy, nút kín. Hàng ngày khuấy, lắc một lần sau 7 ngày thì mỗi tuần khuấy, lắc một lần. Một tháng sau thì lọc lấy nước rượu trong là được.

Trên đây là cách ngâm lạnh, còn theo cách ngâm nóng thì dùng rượu trắng hâm nóng cách thuỷ hay cách cát nhiệt độ thích hợp (không quá 50°C), sau đó rót rượu nóng vào bình chứa dược liệu, đậy, nút kín, để yên 1-2 tuần lễ, lọc lấy nước rượu trong là được.

f. Thuốc phức hợp

Thuốc phức hợp là dạng thuốc chế bằng cách lấy riêng từng dược liệu trong công thức, thông qua các phương pháp chưng cất, ngấm kiệt, sắc cô đặc thành dung dịch thuốc, rồi lại hợp theo tỷ lệ quy định.

Cách điều chế: Căn cứ trên đặc tính khác nhau của các dược liệu (ví dụ dược liệu có hoạt chất dễ tan trong nước thì thường dùng cách sắc, dược liệu có hoạt chất dễ tan trong rượu thì dùng cách ngấm kiệt, dược liệu chứa tinh dầu thì dùng cách chưng cất). Trình tự các dịch thuốc đun hỗn hợp. Cô nước thuốc sắc đến một độ đậm đặc quy định (thường 1g dược liệu tương ứng với 1ml dịch thuốc đậm đặc), thêm dịch chiết rượu cồn ngấm kiệt, sau cùng thêm tinh dầu, khuấy lắc đều là được.

Để tránh lên men trong quá trình bảo quản, cứ 100ml phức hợp có thể thêm 0,3-0,5g natri benzoat hoặc 0,03 - 0,05g nipagin.

g. Thuốc hoàn đậm đặc

Thuốc hoàn đậm đặc là thuốc hoàn điều chế bằng cao đậm đặc cô từ nước sắc một số dược liệu trong công thức rồi cho thêm các bột dược liệu khác vào. Ưu điểm là thể tích nhỏ, tiện dùng, dễ bảo quản. Có 2 cách điều chế:

1. **Cách một**: Một phần dược liệu lớn hoặc xơ, cứng khó nghiền thì đun nấu với nước, ngâm hoặc ngấm kiệt thành dịch thuốc, rồi cô thành cao, sau đó cho các bột thuốc khác vào, trộn đều thành khối nhão, chia cắt ra rồi nặn, lăn, vê thành hoàn theo cỡ quy định.
2. **Cách hai:** Nghiền nhỏ dược liệu, qua rây lấy bột mịn, lại lấy bột khô làm dịch ngâm rồi cô đặc thành cao, đang lúc nóng, ấm thì cho bột mịn vào, nhào, nặn, lăn mà làm thành hoàn theo cỡ quy định.

D. CÁCH SỬ DỤNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Cách sử dụng thuốc y học cổ truyền bao gồm việc phối ngũ trong bài thuốc, kiêng kỵ, liều lượng, cách dùng. Nắm vững cách sử dụng thuốc để bảo đảm phát huy tối đa hiệu lực của thuốc và an toàn là vấn đề hết sức quan trọng.

I. Phối ngũ (xây dựng công thức bài thuốc)

Phối ngũ là phối hợp từ 2 vị thuốc trở lên, dựa theo yêu cầu của tình trạng bệnh, của người bệnh từng thời kỳ. Thông qua việc phối ngũ, mỗi vị thuốc đơn độc có thể tác dụng qua lại với nhau làm tăng hiệu quả chữa bệnh, thích ứng với các chứng bệnh tương đối phức tạp, đồng thời giảm bớt hoặc loại trừ một số độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của dược liệu.

Trừ những bài thuốc dùng độc vị (chỉ có một vị thuốc), việc cấu tạo các công thức phần lớn do hai hoặc nhiều (có khi tới 40 vị) dược liệu phối ngũ mà thành. Phối ngũ chủ yếu phân chia thành 2 loại: những vị thuốc chính và những vị thuốc phụ.

- Vị thuốc chính có tác dụng chữa nguyên nhân bệnh hoặc triệu chứng chính. Trong công thức đây là dược liệu có tác dụng chủ yếu.

- Vị thuốc phụ có tác dụng hỗ trợ cho vị thuốc chính, ngoài ra còn giúp vị thuốc chính chữa các tính chất phụ hoặc khắc phục các tác dụng phụ không tốt của vị thuốc đó.

Ví dụ: Bệnh cảm mạo phong hàn (cảm lạnh) có các triệu chứng ớn lạnh phát sốt, mồ hôi bí mà suyễn, ho đờm thì dùng thang Ma hoàng, Quế chi làm những vị thuốc chính có tác dụng làm tan hàn thuộc biểu, thoáng phổi chặn hen, nói chung chữa nguyên nhân và triệu chứng chính. Hạnh nhân, Cam thảo chữa ho, đờm làm các vị thuốc phụ.

Như vậy cấu tạo của bài thuốc là dựa theo phép biện chứng, căn cứ vào tính năng, quan hệ qua lại của các vị thuốc phối ngũ mà thành.

II. Tương kỵ và kiêng kỵ

Trừ các thuốc dùng độc vị có sự kiêng kỵ kể riêng, ở đây chỉ giới thiệu các trường hợp tương kỵ khi phối ngũ tác động lẫn nhau và kiêng kỵ đối với phụ nữ có thai cũng như kiêng ăn khi dùng thuốc.

a. Tương kỵ khi phối ngũ

Khi phối ngũ các dược liệu mà gây ra các tác dụng phụ độc hại thì gọi là phản nhau (tương phản). Nếu làm giảm hoặc mất hiệu lực của nhau thì gọi là ghét nhau (tương ố).

Các vị thuốc phản nhau và ghét nhau đều phải tránh khi phối ngũ. Người xưa đã làm vài ca 18 vị phản nhau và 19 vị sợ nhau (tương úy) để dễ nhớ.

Bài ca 18 vị phản nhau

Bản thảo ghi rất rõ 18 vị phản nhau là:

Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm, Bán hạ và Hạt mùi.
Năm vị này tuy khác đều phản Thảo ô, Xuyên ô
Hải tảo, Hồng đại kích, Cam toại và Nguyên hoa
Đều phản Cam thảo khi dùng phải tránh xa
Tất cả các loại Sâm, Xích thược, Bạch thược, Tế tân
Gặp Lê lô đều phản, dùng chung là sát nhân.

Bài ca 19 vị sợ nhau

Lưu hoàng là hoả trung tinh
Phác tiêu gặp phải cùng tranh nhau thường
Thuỷ ngân thì sợ phê sương (= thạch tín)
Uất kim lại sợ Đinh hương lạ lùng
Ba đậu tính mạnh phi thường
Gặp Khiên ngưu đố có nhường nhau đâu

Thảo ô và Xuyên ô đầu
Gặp Tê giác cũng sợ nhau ai bằng
Lang độc thì sợ Đà tăng (= Mật đà tăng = Oxyd chì)
Nha liêu thì sợ Tam lăng lạ kỳ
Nhân sâm sợ Ngũ linh chi
Quế quan lại sợ Thạch chi khác thường
Xem chừng thuận nghịch cho tường
Nướng, sao, bào chế phải thường xa nhau

b. Kiêng dùng khi mang thai

Phụ nữ trong thời kỳ có thai, phải chú ý an thai, tránh bị xẩy thai. Có thể chia làm 2 loại.

1. Thuốc cấm không được dùng: Những thuốc cấm dùng là thuốc rất độc, dược tính mạnh, như Ô đầu, Ba đậu, Khiên ngưu, Thương lục, Xạ hương, Tam lăng, Nga truật, Ban mưu, Thuỷ diệt (đỉa khô), Mạnh trùng...

2. Thuốc dùng phải thận trọng: Gồm các thuốc trừ ứ, thông kinh, hành khí phá trệ và các thuốc cay, nóng, hoạt lợi (nhuận tràng, lợi niệu), như Đào nhân, Hồng hoa, Đại hoàng, Chỉ thực, Phụ tử, Quế nhục, Bán hạ, Đông quỳ tử. ..

Bài ca các vị thuốc

Nguyên, Ban miêu, Thuỷ diệt và Mạnh trùng (Nguyên là một loại rắn).

Ô đầu, Phụ tử với Thiên hùng
Dã cát, Thuỷ ngân cùng Ba đậu
Ngưu tất, Ý dĩ và Ngô công
Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ
Đại kích, Thuyền thoái, Hùng hoàng, Thư hùng
Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế
Hoè hoa, Khiên ngưu, Tạo giác cùng
Bán hạ, Nam tinh và Thông thảo
Cù mạch, Can khương, Đào nhân cùng
Não, Sa, Can tất, Giải trảo giáp
Địa đởm, Mao căn và Giá trùng

c. Kiêng ăn

Trong khi dùng thuốc có một số thức ăn không thích hợp với một số dược liệu hoặc tình trạng bệnh, cần phải chú ý tránh hoặc hạn chế ăn.

Ví dụ: Địa hoàng kỵ Củ cải, Bạc hà kỵ Ba ba, Cam thảo kỵ Cá mè, Chè kỵ Sử quân tử, Phục linh kỵ Giấm, các chứng phát ban kỵ các thức ăn mỡ, chua chát, mụn nhọt độc sưng tấy kỵ tôm, cá, thịt bò và các thức ăn tanh, các chứng hàn kỵ thức ăn loại dưa, các chứng nhiệt kỵ rượu, thuốc lá và thức ăn cay... Cần chỉ rõ cho người bệnh kiêng ăn, tránh ảnh hưởng đến hiệu lực của thuốc, khó khăn cho việc chữa bệnh.

Các điều tương kỵ và kiêng kỵ khi phối ngũ nói trên tuy có thể tham khảo khi sử dụng thuốc trên lâm sàng, nhưng không phải là tuyệt đối. Xưa nay trong một vài công thức vẫn có một số vị thuốc phản nhau, ghét nhau cùng dùng chung.

Ví dụ: Đảng sâm và Ngũ linh chi cùng dùng chung bổ tỳ vị, giảm đau mà vẫn không làm mất hiệu lực thuốc...

III. LIỀU LƯỢNG

Liều lượng dược liệu nhiều hay ít, có ảnh hưởng trực tiếp đến công hiệu của thuốc. Để vận dụng liều lượng thuốc cho thích hợp cần chú ý mấy điểm sau đây.

1. Loại thuốc

Các loại thuốc nhẹ như Hoa, Lá, Vỏ... nên dùng liều lượng nhỏ...

Các loại cứng nặng như kim loại, khoáng sản, vỏ ngao sò (trừ một số cá biệt độc), nói chung có thể dùng liều lượng lớn.

2. Tính thuốc

Các vị thuốc tính vị nhạt thì nên dùng liều lượng lớn. Các vị thuốc tính chất mãnh liệt hoặc độc thì chỉ được dùng liều nhỏ, cũng có khi mới dùng thì liều nhỏ, sau tuỳ mà tăng dần, đến khi bệnh lui thì giảm rồi ngừng.

3. Phối ngũ

Liều lượng vị thuốc chính để chữa bệnh thường cao hơn.

Liều lượng vị thuốc phụ thường thấp hơn.

4. Dạng thuốc

Lượng các vị thuốc để chế thành thuốc (sắc) thường lớn.

Lượng các vị thuốc để chế thành thuốc viên, thuốc bột thường nhỏ mới thích hợp.

5. Tình trạng của bệnh

Các bệnh nhẹ, mạn tính thường dùng liều nhỏ.

Các bệnh nặng, cấp tính thường dùng liều lớn là thích hợp.

6. Thể trạng người bệnh

Người suy nhược nên dùng liều thuốc nhỏ.

Người khoẻ thì dùng liều thuốc lớn.

7. Tuổi

Người già và trẻ nhỏ thì lượng thuốc nên nhỏ.

Người thành niên và trung niên thì phải dùng lượng lớn.

8. Thời gian

Thời gian dùng thuốc dài thì liều lượng nhỏ

Thời gian ngắn có thể dùng liều cao.

9. Thời tiết

Mùa hè mà dùng thuốc nhiệt, mùa đông mà dùng thuốc hàn thì lượng nên thấp.

Mùa hè mà dùng thuốc hàn, mùa đông mà dùng thuốc nhiệt thì lượng có thể cao hơn.

10. Vùng

Vùng cao núi lạnh, địa phương phía Bắc lạnh mà dùng thuốc ôn, vùng đồng lầy ẩm mà dùng thuốc táo thì lượng thuốc có thể khá cao.

Vùng đồng bằng, địa phương phía Nam nóng ẩm mà dùng thuốc thanh lương thì lượng có thể khá cao.

11. Thuốc tươi hay khô

Thuốc cây cỏ tươi thì dùng lượng cao

Dược liệu đã chế biến thì lượng thấp hơn.

Những điều nêu trên cũng chỉ là nói chung, không phải là tuyệt đối, cần dựa vào tình hình, diễn biến cụ thể của bệnh, nắm vững nguyên tắc nhưng vẫn linh hoạt ứng phó điều chỉnh liều lượng thì kết quả chữa bệnh mới tốt.

IV. CÁCH DÙNG THUỐC

Tuỳ theo tình trạng bệnh mà chọn cách dùng thuốc khác nhau, cần chú ý những điểm sau:

1. Thời gian dùng

Để duy trì liên tục tác động của thuốc, cần chia thời gian mà uống thuốc.

Ví dụ: Mỗi ngày dùng 3 lần, hoặc mỗi ngày 2 lần (sáng sớm 1 lần, tối 1 lần).

Thuốc bổ nên uống trước bữa ăn, các thuốc khác nên dùng sau bữa ăn.

Thuốc tẩy giun sán, thường uống lúc đói. Thuốc cắt cơn sốt rét nên dùng 2 hoặc 4 giờ trước khi phát bệnh.

Một số bệnh phát về đêm thì phải dùng thuốc trước khi đi ngủ.

2. Thủ thuật dùng

Nói chung thuốc thang (sắc) nên uống lúc còn ấm để đạt mục đích làm toát mồ hôi, sau khi uống thuốc có đắp chăn hoặc ăn cháo loãng nóng, thuốc trừ hàn nên uống nóng.

Thuốc giảm độc, thuốc chống nôn, thuốc thanh nhiệt nên uống lạnh, thuốc chống nôn nên dùng liều nhỏ mà uống làm nhiều lần liên tục để tránh oẹ ra.

Bệnh hàn (hoặc thực hàn, giải nhiệt) thì dùng nóng. Bệnh nhiệt thì nên dùng lạnh, nếu không thì nhiệt với nhiệt tăng quá cao.

Đối với người bệnh hôn mê, răng miệng căn chặt thì trước hết phải dùng thuốc để thông miệng mũi hoặc lấy Ô mai xát vào hàm răng làm cho miệng mở ra, sau đó mới có thể đổ thuốc vào được. Hiện nay có cách dùng "sông" (sonde) thông qua mũi mà đưa thuốc vào khi người bệnh không uống được thuốc.

Thuốc viên, thuốc bột nói chung nên chiêu bằng nước còn âm ấm. Để đạt mục đích đưa lên (thăng đề) và thoáng (tuyên thông) nên uống thuốc với rượu (hoặc rượu thuốc đã chế biến sẵn). Muốn đưa thuốc đi xuống thì nên uống với nước muối loãng.

3. Đơn vị đo lường

Một số đơn vị đo lường thuốc y học cổ truyền (thuốc đông) nay quy ra đơn vị thông dụng.

1 cân TQ = 16 lạng = 500g	1 ly TQ = 0.03125g
1 lạng TQ = 10 tiền = 31,25g	1 thước TQ = 10 thốn = 33,33cm
1 tiền TQ = 10 phân = 3,125g	1 thốn TQ = 3,33cm
1 phân TQ = 10 ly = 0,3125g	

V. QUY CHẾ THUỐC ĐỘC

Đối với thuốc y học cổ truyền, các vị thuốc theo quy chế thuốc độc Bảng A và Quy chế thuốc độc Bảng B gồm:

Bảng A: - Cà độc dược (Datura metel): Hoa, Lá, quả và dạng bào chế cồn.
- Ô đầu (là rễ củ của cây Aconitum sinensis)
- Mã tiền (Strychonos nux vomica): Hạt và dạng bào chế cao, cồn.
- Hoàng nàn (Strychni wallichianae): Vỏ thân.

Bảng B: Phụ tử (Lá, rễ củ đã chế biến của cây Aconitum sinensis).

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH BÁCH HỢP

A - THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁCH HỢP HOẠT THẠCH TÁN
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch hợp (nướng)* *40g*
Hoạt thạch *120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: (Trọng Cảnh): "Bệnh bách hợp gây biến chứng phát sốt, dùng Bách Hợp Hoạt Thạch Tan".

LD: Trộn đều. Mỗi lần uống 4-6g, ngày 3 lần.

GC: Thấy đi cầu (tiêu chảy) hơi lỏng thì ngưng dùng vì đó là nhiệt tà đã được trừ.

B. THUỐC SẮC

1. BÁCH HỢP ĐỊA HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bách hợp* *7 củ*
Nước cốt sinh địa *150ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh bách hợp, không nôn, không đi ngoài được mà ra mồ hôi.

LD: Dùng nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml nước, còn 200ml. Trộn với nước cốt Sinh địa. Chia làm 2 lần uống.

2. BÁCH HỢP HOẠT THẠCH ĐẠI GIẢ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *1 củ*
Đại giả thạch (to bằng viên đạn, dập giập vụn, bọc bông gòn) *1 cục*
Hoạt thạch (đập nát, bọc trong bông gòn) *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bách hợp, sau khi cho xổ, dùng Bách Hợp Hoạt Thạch Đại Giả Thang".

LD: Trước hết, lấy nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Cho vào 400ml nước, nấu còn 200ml, bỏ bã. Lại lấy 400ml nước sắc riêng Hoạt thạch và Đại giả thạch, còn 200ml, lọc bỏ bã. Hợp cả hai nước lại và sắc còn gần 100ml. Chia làm 2 lần uống lúc ấm.

3. BÁCH HỢP KÊ TỬ HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *7 củ*
Lòng đỏ trứng gà (Kê tử hoàng) *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bách hợp sau khi cho nôn (mửa), dùng Bách Hợp Kê Tử Hoàng Thang để chữa".

LD: Dùng nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Sắc với 400ml còn 200ml. Cho lòng đỏ trứng gà vào quấy đều, sắc còn 100ml, uống ấm.

4. BÁCH HỢP TẨY PHƯƠNG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bách hợp* *40g*
Nước *400ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bách hợp 12 tháng không giải, biến thành chứng khát (tiêu khát) dùng Bách Hợp Tẩy Phương mà chữa".

LD: Ngâm 1 đêm, dùng nước này để rửa bên ngoài cơ thể. Rửa xong, ăn bánh bột Bạch thang (làm bằng nếp - Ngạnh mễ, Tiểu mạch).

GC: Không dùng Hàm xị (Đậu mặn xị) sợ rằng vị mặn làm hao thuỷ mà làm tăng khát.

5. BÁCH HỢP TRI MẪU THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bách hợp (chẻ ra)* *7 củ*
Tri mẫu *120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh nói: "Bệnh bách hợp sau khi cho ra mồ hôi, dùng Bách Hợp Tri Mẫu Thang mà chữa".

LD: Lấy nước rửa Bách hợp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, đổ nước đó đi. Lấy 400ml nước sắc với Tri mẫu, còn 200ml. Hợp hai nước lại, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống lúc còn ấm.

6. HOÀNG LIÊN THANH ĐỘC ẨM

(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo* *4g*
Cam thảo tiết *4g*
Cảo bản *4g*
Cát cánh *4g*
Độc hoạt *4g*
Đương quy thân *4g*
Đương quy vĩ *4g*
Hoàng bá *4g*
Hoàng cầm *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Hoàng liên *4g*
Khương hoạt *4g*
Liên kiều *4g*
Nhân sâm *4g*
Phòng kỷ *4g*
Phòng phong *4g*
Sinh địa *4g*
Tô mộc *4g*
Trạch tả *2,8g*
Trần bì *4g*
Tri mẫu *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh bách hợp, bệnh lạ (kỳ bệnh), các chứng bệnh do hoả gây ra tê bại, đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG VỀ BỔ DƯỠNG

- THUỐC BỔ ÂM
- THUỐC BỔ CAN
- THUỐC BỔ CƠ THỂ
- THUỐC BỔ DƯƠNG
- THUỐC BỔ GÂN CƠ
- THUỐC BỔ HUYẾT
- THUỐC BỔ KHÍ
- THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT
- THUỐC BỔ PHẾ
- THUỐC BỔ TÂM
- THUỐC BỔ THẬN
- THUỐC BỔ TỲ VỊ

I. THUỐC BỔ ÂM

A - THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. LAI PHỤC ĐƠN *(Đông y lược khảo)*

TP: *Lưu hoàng* 40g
Thanh bì 80g
Tiêu thạch 40g
Trần bì 80g
Ngũ linh chi 80g
Thái âm huyền tinh thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Trước hết, dùng Lưu hoàng và Tiêu thạch, tán bột cho vào nồi sành, đun nhỏ lửa, quấy đều bằng cành liễu, sau đó bắc ra, cho các vị còn lại vào. Trộn với hồ làm viên nhỏ.

CĐ: Trị chứng âm bị vong (thoát)

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẢO NGUYÊN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Mẫu lệ 80g
Sơn thù (nhục) 160g
Khiếm thực 120g
Phúc bồn tử 160g
Thỏ ty tử 120g
Liên tu 320g
Sa uyển tật lê 120g
Toan táo nhân 120g
Long cốt 80g
Sơn dược 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư. Di tinh, liệt dương, bạch trọc, mặt vàng, tai kêu như ve.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. BỔ LAO NHÂN SÂM HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Cam cúc hoa* 40g

Phục tử (chế)	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Phục linh	*40g*
Viễn chí	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật (ong) làm hoàn 10g.

CĐ: Can thận không đủ. Âm suy, tinh hao, tâm thần hoảng sợ

LD: Ngày uống 2-3 hoàn. Dùng Cát cánh sắc làm thang, uống.

3. ĐẠI BỔ ÂM HOÀNG *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Hoàng bá (sao)*	*160g*
	Quy bản (tẩm dấm, nướng vàng)	*240g*
	Thục địa hoàng (sao rượu)	*240g*
	Tri mẫu (tẩm muối và rượu, sao)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuỷ xương sống lợn (chưng chín) và mật, làm hoàn.

CĐ: Hạ nhiệt trong máu, làm mát thận, can, trị chứng Can Thận âm hư, hư hoả bốc lên gây ra sốt từng cơn, mồ hôi trộm, lưng đau, tai ù, mắt hoa, ho khạc ra máu, dễ cáu giận, ngủ ít, mơ nhiều, mộng tinh.

LD: Ngày uống từ 20-30g hoàn.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

4. HOÀNG KỲ HOÀN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP:	*Bách hợp*	*20g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Tần cửu	*20g*
	Câu kỷ tử	*30g*
	Miết giáp	*80g*
	Toan tảo nhân	*30g*
	Chỉ xác	*20g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tri mẫu	*20g*
	Hạnh nhân	*30g*
	Phục thần	*40g*
	Úc lý nhân	*30g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Sài hồ	*40g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ hư, thoái nhiệt, nhuận táo, trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, phiền nhiệt, tay chân đau, co rút, miệng khô, tâm phiền, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc bụng đói.

5. NGƯU HOÀNG TẢ TÂM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Băng phiến*	*4g*
	Đại hoàng (sống)	*40g*
	Chu sa	*4g*
	Ngưu hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoả vượng

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm ít gừng, sắc uống.

6. NHÂN SÂM BÁ BÌ TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bá bì* *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị hư nhiệt, người lúc nào cũng nóng.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Liều lượng vị thuốc dùng bào chế tuỳ ý.

7. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Hà mô (ếch)*	*20g*
	Nhân trung bạch	*0,4g*
	Lô hội	*20g*
	Xạ hương	*0,05g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trẻ nhỏ bị chứng can khí, hàn nhiệt tích trệ, bụng trướng đau.

LD: Ngày uống 1g.

8. Ô CỐT KÊ HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*A giao*	*120g*
	Liên nhục	*120g*
	Tam diệp	*16g*
	Bách hợp	*120g*
	Ngô thù	*160g*

Thục địa	*320g*
Đan bì	*120g*
Phục linh	*120g*
Trạch tả	*80g*
Khiếm thực	*120g*
Sơn dược	*160g*
Tỳ bà (diệp)	*30 lá*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lá Tỳ bà nấu lấy nước, cho A giao vào nấu cho chảy ra. Các vị thuốc còn lại tán bột. Dùng 1 con gà ác, làm sạch, ninh cho nhừ, lấy thịt giã nát với thuốc bột. Sau đó dùng nước của Tỳ bà và A giao hợp với nước luộc gà, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 16g.

9. PHỤNG TUỶ ĐƠN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Chích thảo*	*30g*
	Hoàng bá	*120g*
	Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, tinh dễ bị tiết.

LD: Dùng Nhục thung dung, cắt mỏng, ngâm với 200ml rượu 1 đêm. Hôm sau lấy thuốc, sắc nước uống thuốc hoàn.

10. TAM KHUẤT THẬN THẬN KHÍ HOÀN
(Đan Khê tâm pháp)

TP:	*Bạch linh*	*120g*
	Ngưu tất	*40g*
	Sơn thù	*160g*
	Câu kỷ tử	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thiên môn	*40g*
	Hoài sơn	*160g*
	Nhục quế	*80g*
	Thục địa	*160g*
	Hoàng bá	*80g*
	Nhục thung dung	*120g*
	Trạch tả	*120g*
	Mạch môn	*40g*
	Quy bản	*120g*
	Tri mẫu	*80g*
	Mẫu đơn bì	*120g*
	Sinh địa	*160g*
	Xích linh	*120g*
	Ngũ vị tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ âm, bổ tinh

LD: Ngày uống 20g với nước sôi có pha chút muối, lúc đói.

GC: Bài thuốc này là bài tổng hợp của 3 bài Bổ Âm hoàn, Cố bản hoàn và Thận Khí hoàn.

11. TAM VỊ BỔ ÂM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Hoàng bá*	*160g*
	Quy bản	*240g*
	Tri mẫu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tuỷ xương sống lợn (2 bộ) bỏ vào nồi luộc chín, nghiền nát, thêm mật (đã nấu chín), trộn đều. Rồi cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị do tửu sắc quá độ làm thận thuỷ suy, âm hoả bốc lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha muối, lúc đói.

12. THẤT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Sang y đại toàn)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Nhục quế	*40g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lộ răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Lan thất bí tàng)

TP:	*Chỉ xác*	*10g*
	Chích thảo	*10g*
	Địa cốt bì	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Hoàng liên	*16g*
	Ngũ vị tử	*10g*
	Nhân sâm	*6g*

Quy thân	*16g*
Sài hồ	*24g*
Sinh địa	*24g*
Thiên môn	*10g*
Thục địa (can)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết suy, âm hư, tâm hoả bốc lên, đồng tử nở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà (chè).

GC: Bài này còn gọi là Tư Âm Địa Hoàng Hoàn.

14. THỤC PHỤ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*Long cốt*
	Mộc tặc	*Phụ tử*
	Xích thạch chi	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đều 40g. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư, băng lậu, sốt, bụng đau, mạch hư, tế.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. TRI BÁ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Hoàng bá	*80g*
	Sơn thù	*160g*
	Tri mẫu	*80g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị tư âm tả hoả, thích hợp với các chứng âm hư hoả vượng, xương nhức, ra mồ hôi trộm, họng đau, thăng hoả, miệng khô lưỡi táo.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Đây là bài Lục Vị địa Hoàng Hoàn thêm Tri mẫu, Hoàng bá. Còn có tên Tri Bá Bát Vị Hoàn.

16. TRÚ XA HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*A giao*	*120g*
	Đương quy	*60g*
	Bào khương	*40g*
	Hoàng liên	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy giấm nấu A giao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hạ lỵ, phát sốt, hữu tức lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Quy bản	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Hoàng bá	*80g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*80g*
	Sơn thù	*160g*
	Tri mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư, ngũ tâm phiền táo, nóng trong xương, nội nhiệt, tay chân không có sức, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tinh thoát bạch trọc, ngũ lâm, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

18. TƯ ÂM BÁT VỊ HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Hoài sơn (sao vàng)*	*160g*
	Phục linh (tẩm sữa, phơi khô)	*120g*
	Mẫu đơn (sao)	*160g*
	Sơn thù (chưng rượu rồi phơi khô)	*160g*
	Mạch môn (bỏ lõi, sao)	*120g*
	Phụ tử (thái phiến phơi khô)	*40g*
	Ngũ vị (tẩm mật và rượu, sao)	*40g*
	Thục địa (đồ nước nấu nhừ)	*320g*
	Trạch tả (tẩm nước muối, sao)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn, thêm Mạch môn và Ngũ vị.

19. ỨC ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Tiết thị)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sài hồ	*120g*
	Sơn thù	*160g*
	Ngũ vị tử	*120g*
	Sinh địa	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Phục linh	*120g*

Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thục địa giã nát nhừ, trộn với mật ong và thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can thận âm hư, âm hư hoả vượng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Địa Hoàng Hoàn Gia Vị.

- Đây là bài Lục Vị Hoàng Hoàn, thêm Ngũ vị tử, Sài hồ và Sinh địa.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TƯ ÂM TAM BẢO TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch linh*	*2g*
	Huyền sâm	*4g*
	Sinh địa	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*4g*
	Thược dược	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Quất hồng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. ÂM GIÁP PHỤC MẠCH THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*A giao*	*16g*
	Đại sinh địa	*20g*
	Mẫu lệ	*40g*
	Bạch thược	*12g*
	Ma nhân	*12g*
	Miết giáp	*20g*
	Chích thảo	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Quy bản	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng tinh huyết, dục âm tiềm dương, tức phong, trấn kinh, trị can thận hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục Mạch Thang, thêm Mẫu lệ, Miết giáp và Quy bản.

2. BÁ BÌ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Phục long can*	*160g*
	Trắc bá tùng bạch bì	
	(vỏ trắng của cây trắc bá)	*160g*
	Trư chi (móng chân lợn)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả nung đốt, làm thương tổn lâu ngày không dứt.

LD: Nấu đặc thành cao, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

3. BẢO ÂM TIỄN *(Tứ khoa giản hiệu)*

TP:	*Mạch môn*	*8g*
	Phục linh	*6g*
	Thiên môn	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Sinh địa	*8g*
	Thư dự	*8g*
	Nhãn nhục	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chân âm thiếu, bẩm sinh đã bị hư nhược.

LD: Sắc uống ấm với nước sắc Thạch hộc.

GC: Có thể pha thêm ít sữa (của bà mẹ sinh con so càng tốt).

4. BẢO ÂM TIỄN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng bá	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sinh địa	*8g*
	Sơn dược	*6g*
	Thục địa	*8g*
	Xuyên tục đoạn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu gối sưng (tất thũng), do phong nhiệt, âm hư nội nhiệt, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống và uống xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu dùng Phục linh thay Sinh địa và Sơn thù thay Sơn dược.

5. BẢO TINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:

Bạch thược	2g
Mạch môn	2g
Thù du nhục	2g
Đương quy	2g
Mẫu lệ	2g
Tri mẫu	2g
Gừng (đốt ra than)	2g
Sinh địa	2g
Xuyên khung	2g
Hoàng nghiệt	2g
Sơn chi tử	2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư.

LD: Sắc uống.

6. BÌNH CAN KHÍ HOÀ CAN HUYẾT PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP:

Bạch thược	8g
Ngô thù	4g
Sơn thù	4g
Đan bì (tẩm rượu)	4g
Quế mỏng	2,8g
Táo nhân (sống)	4g
Đan sâm	6g
Sài hồ	6g
Thục địa	8g
Đương quy	8g
Sinh địa	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ngô thù tẩm với Hoàng liên, sao.

CĐ: Trị âm hư huyết kém, sườn đau, khó thở, không quay trở được, đầu choáng váng, mắt mờ, do phong nhiệt bị bế tắc lấn lên, can kinh bị tổn hại.

LD: Sắc uống.

7. BỔ CAN ÔN THẬN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP:

Bạch thược	8g
Ngô thù (tẩm muối)	6g
Bạch truật (tẩm mật, sao)	8g
Ô dược (sao)	4g
Chi tử (sao đen)	8g
Quất hạch (bỏ vỏ)	4g
Độc hoạt	8g
Sài hồ	6g
Đương quy	8g
Tiểu hồi	6g
Mẫu đơn	4g
Xuyên khung	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chân âm hư yếu, sán khí.

LD: Sắc uống.

8. CẢO BÌ TỨ VẬT THANG *(Bút hoa y kinh)*

TP:

Bạch thược	4g
Địa cốt bì	6g
Sa sâm	8g
Cam thảo	2g
Miết giáp (nướng)	8g
Sinh địa	8g
Đan bì	3,2g
Quy thân	4g
Thanh hao	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

9. CÁT CÁNH BÁN HẠ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:

Bán hạ	2g
Cát cánh	4g
Cam thảo	2g
Trần bì	4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị Trần Thang, bỏ vị Phục linh, thêm Cát cánh.

10. CHƯỚNG ÂM LÝ LAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:

Bạch thược	8g
Đảng sâm	8g
Quy bản	20g
Chích thảo	4g
Liên tâm	12g
Sinh địa	16g

Đại táo	*3 quả*
Mạch môn	*8g*
Trần bì	*4g*
Đan bì	*4g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Ý dĩ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, bổ phế, trị họng khô, ho khan, ít đờm.

LD: Sắc uống.

11. CỨU ÂM BẢO NGUYÊN THANG

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Hoài sơn	*4g*
	Sa sâm	*4g*
	Đan bì	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thục địa	*8g*
	Đậu đen (sao)	*12g*
	Mạch môn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cứu âm bổ nguyên.

LD: Sắc uống.

12. CỨU ÂM TIẾP DƯƠNG THANG
(Ngoại cảm thông trị)

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Phục linh	*6g*
	Khương thán	*12g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*24g*
	Ngũ vị	*2g*
	Phụ tử	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm suy yếu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI DOANH TIỄN *(Ấu ấu tu trị)*

TP:	*Kỷ tử*	*8g*
	Sa sâm	*8g*
	Thục địa	*24g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Ngưu tất	*6g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Nhục quế	*4g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm hư tổn.

LD: Sắc uống, uống cách xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu không có Sa sâm.

14. ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG
(Lan thất bí tàng)

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Hoàng liên	*6g*
	Hoàng bá	*12g*
	Hoàng kỳ	*14g*
	Sinh địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả, tư âm, bổ khí huyết, trị chứng âm hư hoả vượng, mồ hôi trộm, miệng khô, tâm phiền...

LD: Sắc uống.

GC: Người Tỳ vị hư nhược không nên dùng.

15. HOÀNG KỲ NGŨ VẬT THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch thược*	*120g*
	Hoàng kỳ	*120g*
	Sinh khương	*240g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng kỳ.

16. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG GIA VỊ
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*A giao*	*8g*
	Bạch thược	*12g*
	Dạ giao đằng	*3,2g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Kê tử hoàng	*1 cái*
	Long xỉ	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Phục thần	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mất ngủ.

LD: Sắc uống, lúc thuốc còn ấm, cho lòng đỏ trứng gà (Kê tử hoàng) vào, quấy đều, uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên A giao thang I (của Trương Trọng Cảnh), bỏ Hoàng cầm, thêm Dạ giao đằng, Long xỉ, Mạch môn và Phục thần.

17. HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO SINH TÂN THANG *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đào nhân	*2g*
	Đương quy	*40g*
	Hồng hoa	*2g*
	Mạch môn	*3,6g*
	Qua lâu	*3,6g*
	Thiên môn	*3,6g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm nhuận phế, trị tân dịch khô.

LD: Sắc uống.

18. ÍCH TÂM ĐỊNH CHÍ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch đàn hương*	*5g*
	Đoạn mẫu lệ	*12g*
	Đương quy (thân)	*10g*
	Ngọc cát cánh	*6g*
	Ngũ vị tử	*5g*
	Tế sa nhân	*3g*
	Toan táo nhân	*6g*
	Tử đan sâm	*12g*
	Viễn chí (nướng)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí âm đều hư, chức năng thần kinh bị rối loạn, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19. KẾT HẠCH PHƯƠNG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Hoàng liên	*4g*
	Mạch môn	*16g*
	Miết giáp	*16g*
	Qua lâu	*16g*
	Sâm tu	*4g*
	Sinh địa	*16g*
	Tây nà liễu	*30g*
	Triết bối mẫu	*16g*
	Vân linh	*12g*
	Xa tiền thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lợi thuỷ. Trị khí âm đều hư, lao màng bụng.

LD: Sắc uống.

20. KHÁI SUYỄN CHỈ HUYẾT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bách bộ*	*26g*
	Bách hợp	*50g*
	Bạch cập	*16g*
	Công bao diệp	*26g*
	Hoa nhụy thạch (nung)	*20g*
	Sa sâm	*20g*
	Sinh địa	*26g*
	Tam thất phấn (chia làm 3 lần)	*8g*
	Thiên môn	*26g*
	Thu thạch	*10g*
	Tiền hạc thảo	*26g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh phế, sinh lạc. Trị âm hư phế nhiệt, phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

21. NHẤT ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Mạch môn	*8g*
	Sinh địa	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Ngưu tất	*6g*
	Thục địa	*20g*
	Đan sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận thuỷ suy, hoả vượng.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

22. NHẤT ÂM TIỄN GIA GIẢM
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Sinh địa	*8g*
	Cam thảo	*2,8g*

Mạch môn	*12g*
Thục địa	*20g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị chứng âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

23. NHỊ GIA LONG CỐT THANG
(Huyết chứng luận)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đại táo	*3 quả*
	Phụ tử	*6g*
	Bạch vi	*12g*
	Long cốt	*12g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*4g*
	Mẫu lệ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tán thượng tiêu, ôn bổ hạ tiêu, trị chứng âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng kỳ.

24. NHỊ TIÊN THANG
(Y viện Thử Quang Thượng Hải)

TP:	*Ba kích*	*12g*
	Hoàng bá	*12g*
	Tiên mao	*16g*
	Đương quy	*12g*
	Tiên linh kỳ	*16g*
	Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tổng hợp ở người nhiều tuổi, huyết áp cao, thận âm thận dương không đủ mà hư hoả bốc lên.

LD: Sắc uống.

25. NHU CAN TỨC PHONG THẤP
(Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch cúc hoa*	*8g*
	Khổ đinh trà	*12g*
	Ngọc trúc	*20g*
	Câu đằng	*12g*
	Lá sen tươi	*16g*
	Thiên môn	*12g*
	Hắc chi ma	*16g*
	Linh dương giác	*3.2g*
	Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng làm cho đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

26. PHỤ TỬ BÁT VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Phụ tử	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Nhục quế	*2g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phòng dục làm hại âm, ngoại hàn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân hợp với Tứ vật, bỏ Bạch thược, thêm Mộc hương, Nhục quế và Phụ tử.

27. QUY SÀI ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chích thảo*	*2,4g*
	Đương quy	*30g*
	Sài hồ	*15g*
	Thêm Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm bất túc, mồ hôi ra, ngoại cảm hàn tà.

LD: Sắc uống.

28. SÀI HỒ THANH CỐT TÁN (THANG)
(Huyết chứng luận)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đồng tiện	*200ml*
	Sài hồ	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Tần giao	*12g*
Đan bì	*12g*
Hoàng liên	*4g*
Thạch cao	*12g*
Địa cốt bì	*12g*
Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm hư, hoả bốc lên, phiền khát, tiểu tiện bí, nóng trong xương, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

29. TAM SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh khương	*5 lát*
	Chích thảo	*4g*
	Sài hồ	*12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do chân âm hư, can huyết thiếu mà bị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

30. THANH CỐT TÁN (THANG)
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Miết giáp	*4g*
	Thanh cao	*6g*
	Địa cốt bì	*6g*
	Sài hồ	*6g*
	Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, thấp nhiệt, nóng trong xương, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tân giao phò lý thang, bỏ Bán hạ, Đương quy, Nhân sâm và Tử uyển, thêm Hồ hoàng liên, Thanh cao và Tri mẫu.

31. THANH LY TƯ KHẢM THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Sơn thù	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Hoàng bá	*1,6g*
	Thiên môn	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Chích thảo	*1g*
	Sinh địa	*4g*
	Trạch tả	*1,6g*
	Đơn bì	*1,8g*
	Sơn dược	*4g*
	Tri mẫu	*1,6g*
	Trúc lịch	*10ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hư hoả vượng do phòng dục quá độ, suyễn, mồ hôi ra, tinh tiết, tai ù, mắt hoa, lao tâm.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng và Táo, sắc uống với ít muối.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Thọ thế bảo nguyên.

32. THANH PHẾ TƯ ÂM TÁN
(Cổ kim y giám)

TP:	*Bạch linh*	*2,4g*
	Bạch thược	*4,8g*
	Hoàng bá	*4g*
	Toan táo nhân	*1,8g*
	Bạch truật	*4g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Trần bì	*4g*
	Bối mẫu	*4g*
	Khoản đông hoa	*2,4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Mạch môn	*4g*
	Tử uyển	*2,4g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Viễn chí	*2,4g*
	Sinh địa	*6g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm bị hao tổn do phòng dục, hư hoả làm hại phế, ho, họng sưng đau.

LD: Thêm Sinh khương 1 lát, Trúc lịch 15ml, sắc uống.

33. THƯƠNG NGỌC TIỄM LONG THANG

(Y thuẩn thặng nghĩa)

TP:	*Bạch thược*	*4,8g*
	Đan bì	*6g*
	Linh dương giác	*4,8g*
	Long xỉ	*6g*
	Quy bản	*18g*
	Sa sâm	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Thạch cao	*10g*
	Thạch hộc	*10g*
	Thiên hoa phấn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, long lôi hoả công lên kinh vị, huyết bị nhiệt sinh ra xuất huyết, mặt và mắt đỏ, phiền não không yên.

LD: Thêm Ngó sen 90g. Mao căn 16g, sắc uống.

34. TRÁNG THUỶ PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Phục linh	*6g*
	Đan sâm	*6g*
	Mẫu đơn bì	*6g*
	Thục địa	*40g*
	Đăng tâm	*10 cọng*
	Ngũ vị	*2,4g*
	Viễn chí	*4,8g*
	Liên tử	*10 hạt*
	Ngưu tất	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phần âm vơi kém, cô dương không liễm được, tinh hoả hay bốc lên, làm thành chứng ngã lăn ra.

LD: Sắc uống ấm.

35. TRẤN ÂM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Nhục quế	*6g*
	Thục địa	*30g*
	Ngưu tất	*8g*
	Phụ tử (chế)	*2,8g*
	Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, nôn nhiều, chảy máu mũi nhiều, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống nóng.

36. TRI BÁ THIÊN ĐỊA TIỄN

(Chứng nhân mạch trị)

TP:	*Hoàng bá*	*Thiên môn*
	Sinh địa	*Tri mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, não đau.

LD: Sắc uống.

37. TƯ ÂM BẢO PHẾ THANG *(Thống chỉ)*

TP:	*A giao*	*6g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Thược dược	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Quất hồng	*2,8g*
	Tri mẫu	*2,8g*
	Đương quy	*4g*
	Sinh địa	*6g*
	Tử uyển	*2,8g*
	Hoàng bá	*2,8g*
	Tang bạch bì	*6g*
	Tỳ bà diệp	*6g*
	Mạch môn	*12g*
	Thiên môn	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, bảo phế.

LD: Sắc uống.

38. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ ĐAN

(Ngoại cảm thông trị)

TP:	*Cát cánh*	*8g*
	Mạch môn	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đan bì	*2,8g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Địa cốt bì	*2,8g*
	Phục linh	*12g*
	Ý dĩ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, âm hư phát sốt, ho và nôn ra máu hoặc đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Nên thêm Đương quy 8g, Thục địa 12g (Hải Thượng Lãn Ông).

39. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ PHƯƠNG
(Hiệu phỏng tân phương)

TP: *Đan sâm*	*20g*
Ngưu tất	*12g*
Thục địa	*40g*
Ngũ vị	*6g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm suy dương lấn, thuỷ suy hoả bốc, 6 bộ mạch: hồng, hình thể gầy đen, nôn ra máu, chảy máu mũi, khô khát.

LD: Sắc uống. Dùng 20g Thạch hộc đổ 600ml nước vào sắc lấy 300ml, sau đó cho các vị kia vào lại sắc còn 200ml uống ấm.

40. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Y tiện)*

TP: *Bạch thược (sao với nước cốt Bạc hà)*	*2,8g*
Đương quy	*4g*
Mạch môn	*3,2g*
Thục địa	*3,2g*
Hoàng bá	*3,2g*
Sài hồ	*2,8g*
Tri mẫu	*3,2g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Sinh địa	*3,2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Thêm Sinh khương 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

41. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG
(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*2,8g*
Đại táo	*2 quả*
Sinh địa	*3,2g*
Tri mẫu	*2g*
Đương quy	*4,8g*
Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

42. TƯ ÂM ỨC HOẢ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Nhục quế	*2g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Thục địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, giáng hoả.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 20ml, uống.

II. THUỐC BỔ CAN

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ HUYẾT VINH CÂN HOÀN
(Trương thị y thông)

TP: *Lộc nhung (nướng rượu)*	*1 it*
Ngưu tất	*160g*
Mộc qua (sao gừng)	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*
Nhục thung dung	*80g*
Thục địa	*240g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thiên ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Can suy, gân co rút, không thể tự co duỗi được.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Nhân sâm sắc lấy nước uống thuốc.

2. SINH ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bổ hoàng*	*30g*
	Lộc nhung	*40g*
	Sinh địa	*60g*
	Chích thảo	*28g*
	Nhân sâm	*50g*
	Thực diêm	*30g*
	Đương quy	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Viễn chí	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Qua lâu nhân	*40g*
	Xích thược	*30g*
	Hoạt thạch	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. TẢ QUY HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*160g*
	Quy bản (cao)	*160g*
	Thỏ ty tử	*160g*
	Lộc giác (cao)	*160g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Ngưu tất	*120g*
	Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can thận, ích tinh huyết, trị người lớn tuổi can thận tinh huyết hư tổn, gầy ốm, lưng gối đau mỏi, mắt hoa, tinh thoát.

LD: Ngày uống 8-16g.

4. THANH TÂM ĐẠO ĐỜM HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch cương tằm*	*20g*
	Khương khoạt	*20g*
	Thiên nam tinh	*80g*
	Bạch phụ tử	*40g*
	Thiên hoa phấn	*40g*
	Uất kim	*30g*
	Bán hạ	*80g*
	Thiên ma	*20g*
	Xuyên ô đầu	*8g*
	Hoàng liên	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy nước cốt gừng trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TRẤN CHÂU HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Toan táo nhân	*40g*
	Băng phiến	*4g*
	Phục thần	*20g*
	Trầm hương	*20g*
	Đương quy	*60g*
	Tế giác	*20g*
	Trấn châu	*12g*
	Mắt con cọp	*1 cái*
	Thục địa	*20g*
	Xạ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa và Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị can hư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

6. TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Khương hoạt*	*20g*
	Nhũ hương	*10g*
	Thiên ma	*20g*
	Một dược	*10g*
	Phụ tử	*20g*
	Tỳ giải	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can tỳ, điều hoà doanh vệ, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC CHỬ TÁN
(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: *Cam thảo* 40g
Cát căn 80g
Phòng phong 80g
Cát cánh 60g
Chỉ xác (sao) 160g
Tế tân 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thất tình làm hại can, khí uất, hông sườn đau, tay chân khó co duỗi, hông sườn uất tức.

LD: Ngày uống 24g. Nấu Gừng sống và Táo lấy nước uống thuốc.

2. HẮC TIÊU DAO TÁN
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạc hà* 8g
Bạch thược 12g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g
Can khương 4g
Chi thị 12g
Phục linh 8g
Sài hồ 8g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc thang.

CĐ: Trị can khí uất kết, bụng ngực, hông đau, kèm sốt cơn, hoả vượng.

LD: Ngày uống 12g, hoặc sắc thành thang uống.

3. KHOAN KHÍ THANG
(Bách Nhất Tuyển Phương)

TP: *Cam thảo (sao)* 40g
Hương phụ tử (sao muối) 60g
Ô dược (bỏ lõi) 30g
Súc sa nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Lý khí, điều trung. Trị khí của can và tỳ bị trệ, ngực và bụng đau như kim đâm, táo bón.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước sắc Trần bì.

4. KIM MINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Phục linh 8g
Thạch cao 20g
Đinh hương 4g
Tần cửu 8g
Tri mẫu 8g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ tạng can quá hư lao.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Bổ can tạng lao cực Kim minh tán.

5. TRẦM HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN
(Ấu ấu tu tri)

TP: *Cam thảo* *Phục linh*
Nhân sâm *Tô diệp*
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán nhỏ.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tức giận gây ra bệnh.

LD: Uống với nước sắc Tía tô.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH BIỂN ĐẬU THANG
(Y Phương Ca Quát)

TP: *Bạch biển đậu* 12g
Bố chính sâm 12g
Hạt keo đậu 6g
Hoài sơn 12g
Mẫu lệ 6g
Ô tặc cốt 6g
Ý dĩ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu máu, vàng da, bổ can.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN THANG *(Hoạt Bá Nhân)*

TP: *Bá tử nhân* 120g
Đào nhân 120g
Quế tâm 40g

Cam thảo	*40g*
Phòng phong	*120g*
Sơn thù	*40g*
Đại táo	*24 quả*
Phục linh	*120g*
Tế tân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tạng can.

LD: Sắc uống.

3. BỔ CAN THANG *(Thẩm thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mạch môn	*2g*
Thục địa	*12g*
Can khương	*4g*
Mộc qua	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*
Táo nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can âm hư, thần kinh suy nhược, huyết áp cao, chóng mặt, đầu nhức.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI HẬN TIỄN *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Sa nhân	*2,8g*
Tô diệp	*4g*
Hậu phác	*6g*
Thược dược	*4g*
Trần bì	*6g*
Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị tổn thương do giận dữ, gây ra khí nghịch, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. HOÁ CAN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bối mẫu*	*8g*
Chi tử	*8g*
Đan bì	*8g*
Thanh bì	*8g*
Thược dược	*8g*
Trạch tả	*6g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết.

LD: Sắc uống.

6. HỔ TRƯỢNG NHỊ KIM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Hổ trượng*	*30g*
Kim linh tử	*10g*
Uất kim	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, lợi đởm, túi mật viêm cấp, mật có sỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể dùng Xuyên đại hoàng thay Hổ trượng.

7. HÙNG ĐỞM PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Hùng đởm (mật gấu)*	*3g*
Minh phàn	*15g*
Thanh đại	*15g*
Uất kim	*15g*
Xuyên liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc..

CĐ: Sơ can, giải uất, thanh nhiệt, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

8. KÊ CAN CHÚC
(Thái bình Thánh Huệ phương)

TP: *Kê can (loại gà trống)*	*1 bộ*
Nhu mễ	*60g*
Thỏ ty tử (nghiền nát)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 2 bát nước (400ml), nấu nhừ. Bắc xuống, cho vài cọng hành và gia vị vào.

CĐ: Bình bổ can và thận, trị can và thận hư do lao lực, liệt dương, hoạt tinh, tiểu đêm, hoa mắt.

LD: Sắc uống vào lúc đói.

9. KHOAN CÁCH LỢI PHỦ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược*	*18g*
Binh lang	*12g*
Cam thảo	*4g*
Chỉ xác	*12g*
Hậu phác	*10g*
Mộc hương	*6g*
Ô tặc cốt	*10g*

Sài hồ	*10g*
Sơn tra	*30g*
Thiền thảo	*12g*
Thương truật	*12g*
Trần bì	*9g*
Xuyên liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, tiêu trệ, hoà vị, trị can khí uất kết phạm vào vị, túi mật viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

10. KHOAN KHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Cam thảo	*4g*
	Đại hoàng (chưng rượu)	*4g*
	Đương quy	*10g*
	Ô dược	*4g*
	Phòng phong	*1,2g*
	Phục linh	*6g*
	Sài hồ	*4g*
	Tần cửu	*4g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Thiên hoa phấn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, sơ can, tả hoả, tức phong. Trị tức giận làm cho mắt xếch, miệng méo. Mạch hồng, đại, có lực...

LD: Sắc uống.

11. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG
(Cục phương)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Long đởm thảo	*4g*
	Sinh địa	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Sơn chi	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sài hồ	*??*
	Trạch tả	*4g*
	Xa tiền tử	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh uất nhiệt, miệng đắng, mạn sườn đau, mắt đỏ, tai ù, huyết áp cao (thể thực nhiệt), cầu thận viêm cấp, tinh hoàn viêm, bàng quang viêm.

LD: Sắc uống.

12. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Long đởm thảo	*4g*
	Sinh địa	*2g*
	Chi tử	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Trạch tả	*4g*
	Đương quy (vĩ)	*2g*
	Sài hồ	*4g*
	Xa tiền tử	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có thấp nhiệt, hông sườn đau, miệng khô, tai điếc, tai sưng, gân cơ yếu, tiểu dắt, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

13. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*0,2g*
	Long đởm thảo	*0,2g*
	Sài hồ	*4g*
	Chi tử	*0,2g*
	Mạch môn	*0,2g*
	Thiên môn	*0,2g*
	Hoàng cầm	*3g*
	Ngũ vị tử	*7 hạt*
	Trị mẫu	*0,2g*
	Hoàng liên	*0,2g*
	Nhân sâm	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả can hoả, tư âm huyết.

LD: Sắc uống.

14. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*Hoạt thạch*
	Mộc thông	*Chi tử*
	Liên kiều	*Sài hồ*
	Đại hoàng	*Long đởm thảo*
	Thanh bì	*Hoàng liên*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh can nhiệt.

LD: Sắc uống.

15. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cúc hoa* 10g
Sài hồ 10g
Trạch tả 12g
Đan bì 10g
Sinh địa 15g
Trì mẫu 10g
Long đởm thảo 10g
Sơn chi 10g
Tửu hoàng cầm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả can, thanh nhiệt, trị can đởm có thực nhiệt, thấp nhiệt uẩn kết, hồng cầu tăng quá nhiều.

LD: Sắc uống.

16. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đại hoàng* 15g
Long đởm thảo 9g
Thiết lạc 30g
Đởm tinh 6g
Sài hồ (sao) 3g
Thục địa 15g
Hoàng cầm 9g
Sinh địa 12g
Uất kim 9g
Hoàng liên 3g
Sơn chi tử 4g
Xương bồ 6g
Huyền minh phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và đởm có thực hoả, kim đởm che tâm khiếu, gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long đởm tả can thang, bỏ Mộc thông, Trạch tả, Xa tiền tử, thêm Đởm tinh, Hoàng cầm, Hoàng liên, Huyền minh phấn, Thiết lạc, Uất kim và Xương bồ.

17. NHẤT QUÁN TIỄN *(Liễu châu y thoại)*

TP: *Câu kỷ tử* 10g
Mạch môn 12g
Sinh địa 40g
Đương quy 12g
Sa sâm 12g
Xuyên luyện tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm suy yếu, dịch vị thiếu gây ra chứng miệng khô, lưỡi xạm, ngực sườn đầy tức, đau.

LD: Sắc uống.

18. NHẤT QUÁN TIỄN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 9g
Mạch môn 9g
Trư linh (phấn) 12g
Đan sâm 6g
Mạch nha (sống) 12g
Uất kim 9g
Địa hoàng 15g
Miết giáp (sống) 12g
Xuyên liên 3g
Đương quy 9g
Sa sâm 12g
Xuyên luyện tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị xơ giai đoạn mới phát.

LD: Sắc uống.

19. NHỊ TRUẬT THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạc hà* 280g
Hoàng cầm 40g
Thương truật 80g
Bạch thược 40g
Nam tinh 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 80g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Mạch can, kiện tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống, nếu làm hoàn thì tán nhỏ. Thần khúc nấu hồ luyện làm viên, uống với nước đường.

20. NOÃN CAN THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch linh* 8g
Nhục quế 8g
Tiểu hồi 4g
Đương quy 12g
Ô dược 8g
Trầm hương 8g
Kỷ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm ấm can, trị hai bên hông sườn đau, bụng dưới đau.

LD: Gia Gừng 5 lát, sắc uống.

21. SÀI HỒ TẢ CAN THANG

(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:	*Bạch thược*	*Liên kiều*
	Cam thảo tiết	*Ngưu bàng tử*
	Đương quy	*Phòng phong*
	Hoàng cầm	*Sài hồ*
	Sinh địa	*Sơn chi*
	Thiên hoa phấn	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị huyết hư, hoả động, can khí uất kết.

LD: Sắc uống.

22. TẢ QUY HOÀN (THANG)

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Chích thảo	*4g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Trần bì	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Thai đẳng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền lao, nội thương, người nóng, tâm phiền, đầu đau, sợ lạnh, mồ hôi tự ra, khí hư không nhiếp được huyết, sốt rét, kiết lỵ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

23. THANH CAN LƯƠNG ĐỞM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Chi tử	*1,6g*
	Mẫu đan bì	*1,6g*
	Long đởm thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can huyết bị hư, nước mật ít.

LD: Sắc uống.

24. THƯ NỘ ÍCH DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Bạch truật	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Đan bì	*12g*
	Đương quy	*20g*
	Mạch môn	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*2g*
	Phục linh	*8g*
	Sài hồ	*4g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí bị uất kết, chân tay run rẩy, co quắp.

LD: Sắc uống.

25. TOÀN PHÚC HOA THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Thông bạch*	*14 cọng*
	Tân giang	*1 ít*
	Toàn phúc hoa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh "can trước" (khí huyết của can uất trệ - thường thích người khác dẫm (đè) lên ngực).

LD: Sắc uống.

26. TUYÊN UẤT ĐỊNH THỐNG THANG

(Biện chứng lục)

TP:	*Bạch giới tử*	*4g*
	Đại hoàng	*12g*
	Ngưu tất	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Đơn bì	*12g*
	Sài hồ	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*12g*
	Xuyên khung	*12g*
	Chi tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai hông đau, không muốn ăn uống, khí của can đởm bị uất, can huyết bị ứ, uất.

LD: Sắc uống.

27. TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ, MỘC QUA, QUẾ CHI, CÂU ĐẰNG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc qua 8g
Thục địa 12g
Câu đằng 8g
Quế chi 12g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Câu đằng, Mộc qua, Quế chi và Sài hồ.

III. THUỐC BỔ CƠ THỂ

A. THUỐC CAO

1. BỔ ÍCH CAO *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Nhân sâm 40g
Sinh địa 40g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít mật ong thành cao.

CĐ: Trị các chứng bị thương tổn gây ra.

LD: Ngày uống 15-30ml (3-6 thìa canh).

2. NHÂN SÂM CAO *(Y phương hải hội)*

TP: *Nhân sâm* 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (đặc gần như cao lỏng). Nhân sâm thái mỏng cho vào nồi đất mà sắc, lửa nhỏ, cô đặc được 1 bát uống.

CĐ: Trị cơ thể suy yếu, dương khí thoát.

LD: Uống 10-20g/ngày

GC: Bài này giống bài Độc sâm thang nhưng tác dụng chậm hơn thang sắc.

3. VỆ SINH CAO
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Câu kỷ tử* 120g
Ngũ vị tử 320g
Sa nhân 320g
Hắc sâm 120g
Sinh địa 160g
Hoàng kỳ 120g
Quế nguyên 120g
Thiên môn 120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao. Thêm Hổ cốt giao 80g, Lộc giác giao 120g, Quy bản giao 120g, nấu tiếp thành cao.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, suy nhược.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20-30ml.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BÁCH HỢP ĐAN ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bách hợp* 2g
Đại hoàng 1,2g
Đình lịch 2g
Hạnh nhân 2g
Mộc thông 2g
Tang bạch bì 2g
Thạch cao 2g
Thiên môn 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột làm viên nhỏ 1g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ngực bị đô (nhô) ra (một dạng chứng cam, quy hung,, thể suy dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 2-4 viên sau bữa ăn, lúc đi ngủ.

2. BỔ ÍCH AN THẦN HOÀN
(Viện YHDT Việt Nam)

TP: *Cao khỉ* 30g
Long nhãn 12g
Tục đoạn 12g
Đảng sâm 12g
Mật ong 300g
Viễn chí 10g
Đương quy 6g
Sa nhân 6g
Xuyên khung 6g
Hạt sen 8g

Táo nhân	*12g*
Ý dĩ	*16g*
Hoàng tinh	*16g*
Thạch xương bồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Kiện tỳ, an thần. Trị suy nhược cơ thể, ăn ngủ ít, mệt mỏi, sút cân.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. ĐẠI XẠ HƯƠNG ĐAN *(Trương Hoán)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Chu sa	*20g*
	Nhục đậu khấu	*40g*
	Can địa long	*0,4g*
	Dạ minh sa	*20g*
	Phấn sương	*20g*
	Can khương lang	*0,4g*
	Ngũ linh chi	*40g*
	Xạ hương	*20g*
	Can yết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn mật ong làm viên nhỏ.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gầy yếu (loại suy dinh dưỡng).

LD: Ngày uống 4-6g.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁCH LAO HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP:	*Đại hoàng*	*20g*
	Đào nhân (bỏ vỏ và tim, sao đen)	*14g*
	Mang trùng (bỏ cánh và chân)	*14 con*
	Một dược	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Nhũ hương (sao)	*4g*
	Thuỷ diệt (đốt cháy)	*14 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 1g.

CĐ: Trị ho lao, lao phổi.

LD: Ngày uống 10-12g.

GC: Trong khi uống, ăn cháo trắng 10 ngày.

2. BÁCH TẬT THỰ DỰ HOÀN
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*A giao*	*2,8g*
	Đậu hoàng quyển	*4g*
	Phục linh	*2g*
	Bạch liễm	*0,4g*
	Địa hoàng (khô)	*4g*
	Quế chi	*4g*
	Bạch truật	*2,4g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Cam thảo	*11,2g*
	Hạnh nhân	*2,4g*
	Thần khúc	*4g*
	Can khương	*1,2g*
	Mạch môn	*2,4g*
	Thự dự	*12g*
	Cát cánh	*2g*
	Nhân sâm	*2,8g*
	Thược dược	*3,6g*
	Đại táo	*100 quả*
	Phòng phong	*2,4g*
	Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các chứng hư lao, các chứng bệnh đều có thể dùng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thự dự hoàn.

3. BẠCH PHỤC LINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*20g*
	Bạch thược (sao rượu)	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Thục địa	*0g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Các chứng lao tổn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Gừng tươi và Táo.

4. BÁT TIÊN TRƯỜNG THỌ HOÀN
(Cục phương)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Mạch môn	*120g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Sơn dược	*160g*

Sơn thù	*160g*
Thục địa	*320g*
Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ, trộn với Thục địa, cho Mật ong vào làm viên nhỏ.

CĐ: Bổ thận, tư phế, trị tự ra mồ hôi, gầy yếu, ho khan.

LD: Mỗi lần uống 20-24g với nước muối nhạt, ngày 2 lần.

GC: Bài này còn gọi là Bát tiên thang. Đây là bài Lục vị Địa hoàng hoàn, thêm vị Mạch môn và Ngũ vị tử.

5. BÌNH AN VẠN ỨNG HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Hùng hoàng	*144g*
	Thiềm tô	*40g*
	Chu sa	*144g*
	Ma hoàng	*144g*
	Thương truật	*120g*
	Đinh hương	*24g*
	Thăng ma	*144g*
	Xạ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Các chứng bệnh đều có thể dùng được.

LD: Ngày uống 20-30g.

6. BỐ HOẢ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Ruột già của con lợn 2-3 xích*	*(60-90cm)*
	Thạch lưu hoàng	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Rửa sạch ruột lợn, nhồi thuốc vào, nấu chín, Bỏ ruột đi, lấy thuốc phơi khô, tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Khí huyết khô kiệt, gầy ốm, răng rụng, tiếng nói yếu, mỏi mệt.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

7. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN

(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Ngũ vị tử	*28g*
	Can khương	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Câu kỷ tử	*28g*
	Sinh địa (nướng rượu)	*80g*
	Đỗ trọng	*60g*
	Thiên môn	*60g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Hoàng bá (chế rượu)	*80g*
	Trần bì	*8g*
	Hồi hương (chế rượu)	*30g*
	Trắc bá diệp	*80g*
	Mạch môn	*60g*
	Tử hà xa (chế)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc, tán ra bột. Nấu Tử hà xa (nhau thai nhi) cho nhừ, phơi khô, tán bột, trộn chung với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ nguyên dương, tư thận thuỷ, trị chứng sắc dục quá độ, ngũ tâm phiền nhiệt, hư lao, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 10-20g.

8. BỔ THIÊN ĐẠI ĐẠO HOÀN *(Ngô Cầu)*

TP:	*Bạch phục linh tẩm rượu phơi khô*	*120g*
	Bổ cốt chỉ, rẩy nước muối, sao khô	*80g*
	Đại quy bản, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
	Đạm thung dung, tẩm rượu	*120g*
	Đỗ trọng, bỏ da ngoài, sao rượu	*120g*
	Hổ hình cốt, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
	Mạch môn, bỏ lõi	*120g*
	Mẫu đơn bì, bỏ lõi, dùng rượu lâu năm rửa	*120g*
	Ngũ vị tử, sao mật	*120g*
	Ngưu tất, bỏ đầu, rửa rượu	*120g*
	Nộn lộc nhung, thoa bơ (dầu) nướng	*80g*
	Sinh địa, hấp 9 lần, phơi 9 lần, giã nát thành cao	*320g*
	Sơn dược, sao	*120g*
	Thiên môn, bỏ lõi	*120g*
	Thỏ ty tử, nấu qua với rượu	*120g*
	Trạch tả, bỏ lông	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa, 1 cái, rửa nước (ở giữa dòng) cho sạch, cho vào 1 hộp bằng chì thêm 320g mật ong, chưng cách thuỷ chừng tàn 1 nén nhang (25 phút), để nguội, lấy ra, cho vào cối đá, tán nhuyễn.

Trừ nhau và Sinh địa, tất cả đều tán bột, hợp chung, trộn với mật ong đã cô đặc, làm hoàn to bằng hạt Ngô đồng.

CĐ: Trị các chứng hư, tổn, âm tinh khô kiệt, dương nuy, ích khí an thần, bồi bổ ngũ tạng, tiêu trừ bệnh tật...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

GC: Bài này còn gọi là Ngô Thị đại tạo hoàn.

9. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN *(Huyết chứng chỉ phế lao của Trương Đằng Giao)*

TP:	*Bạch thược (sao rượu)*	*60g*
	Quy bản (nấu thành cao)	*60g*
	Bạch truật	*120g*
	Sơn dược (tẩm sữa)	*60g*
	Câu kỷ tử (chưng 9 lần)	*60g*
	Toan táo nhân	*60g*
	Hoàng kỳ (nướng mật)	*120g*
	Tử hà xa (chế)	*1 cái*
	Lộc giác (nấu thành cao)	*60g*
	Viễn chí	*60g*
	Phục linh (tẩm sữa, chưng)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước Cam thảo rửa Tử hà xa cho sạch, nấu chung với 320g mật ong khoảng 25 phút, để nguội, cho vào cối đá, giã nát.

Các vị thuốc tán bột, trộn với cao Tử hà xa, Quy bản, Lộc giao, trộn đều với mật ong, làm hoàn bằng hạt Ngô đồng.

CĐ: Trị ho lao lâu ngày làm cho khí huyết hư nhược, ngũ tạng đều bị tổn thương.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 100 hoàn với nước cơm hoặc rượu đã hâm nóng.

10. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN
(Bát hoa y kinh)

TP:	*Bạch truật (hấp)*	*120g*
	Hoàng kỳ (nướng mật)	*120g*
	Quy bản	*320g*
	Câu kỷ tử	*16g*
	Lộc giác	*640g*
	Táo nhân (sao)	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Nhân sâm	*80g*
	Tử hà xa	*1 cái*
	Hoài sơn	*6g*
	Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu Lộc giác và Quy bản thành cao, rồi hoà các vị thuốc (đã tán bột) vào, tán nhỏ, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ ngũ tạng bị hao tổn, hư lao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

11. BỔ THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN
(Y học tâm ngộ)

TP:	*Bạch thược (sao rượu)*	*60g*
	Phục linh (chưng sữa)	*60g*
	Bạch truật (sao đất)	*120g*
	Quy bản	*320g*
	Câu kỷ tử (chưng rượu)	*160g*
	Sơn dược	*60g*
	Đương quy	*60g*
	Táo nhân (sao)	*60g*
	Hà xa (ngâm nước Cam thảo)	*1 cái*
	Thục địa (9 chưng, 9 sái)	*160g*
	Lộc giác	*640g*
	Viễn chí (bỏ lõi)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu Lộc giác và Quy bản thành cao. Các vị thuốc tán bột, hoà với cao làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư nội nhiệt, bồi bổ ngũ tạng bị hư lao, các dạng suy nhược.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

12. BỔ TRUNG HOÀN
(Dư cư sĩ chọn phương)

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Địa hoàng	*40g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư phiền.

LD: Ngày uống 20-30g.

13. BỒI BẢN ĐẠO BỔ HOÀN
(Y tông Kim giám)

TP:	*Nhục thung dung*	
	(dùng rượu tẩy, bỏ gân, sao)	*16g*
	Bạch thược (sống)	*12g*
	Bạch linh	*16g*
	Nữ trinh (chế)	*200g*
	Bạch tật lê (sao)	*16g*
	Sa uyển tật lê	*16g*
	Bạch truật (sống)	*16g*
	Sơn dược (sao)	*16g*
	Bầu dục Dê	*12 cái*

Sơn thù nhục (tẩm rượu)	*16g*
Bầu dục Lợn	*12 cái*
Táo nhân nấu chín (thục)	*16g*
Cam thảo nướng	*16g*
Thạch hộc (tẩm rượu)	*24g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*16g*
Thiên môn	*8g*
Đỗ trọng (sao nước muối)	*16g*
Thỏ ty tử (tẩy bằng rượu)	*20g*
Đương quy (tẩm rượu)	*24g*
Thục địa (tẩm rượu, chưng 9 lần)	*480g*
Hạnh đào nhục	*640g*
Tục đoạn	*16g*
Mạch môn (bỏ lõi, sao)	*16g*
Viễn chí	*12g*
Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán ra bột. Rạch các quả bầu dục ra, cho thuốc đầy vào trong, buộc chặt kín lại. Chưng cách thuỷ cho chín, phơi khô tán thành bột. Dùng cao Quy bản, Miết giáp luyện với thuốc, làm thành hoàn.

CĐ: Bồi bổ ngũ tạng, trị các chứng suy nhược, lao.

LD: Uống lúc sáng sớm 12g với nước muối hơi mặn.

14. ĐẠI ĐOẠN HẠ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP:	*Bạch long cốt*	*60g*
	Mẫu lê	*40g*
	Tế tân	*60g*
	Bạch phục linh	*60g*
	Nhục đậu khấu	*40g*
	Toan thạch lựu bì	*60g*
	Can khương	*60g*
	Phụ tử	*40g*
	Xích thạch chỉ	*60g*
	Cao lương khương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. ĐẠI HOÀNG GIÁ TRÙNG HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo*	*60g*
	Địa hoàng (khô)	*40g*
	Mạnh trùng	*45g*
	Can tất	*40g*
	Giả trùng	*20g*
	Tề tao trùng	*40g*
	Đại hoàng (sao)	*45g*
	Hạnh nhân	*45g*
	Thuỷ diệt	*45g*
	Đào nhân	*40g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Thược dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trưng, hà), phụ nữ bị bế kinh (do huyết ứ).

LD: Ngày uống 8g vào lúc đói.

GC: Giá trùng = Địa miết trùng = Con gián đất.

- Tề tao trùng = Con bọ gạo.

16. ĐẠI TẠO HOÀN

(Tôn sinh - Phù thọ tinh phương)

TP:	*Đỗ trọng (sao dấm)*	*60g*
	Quy bản (tẩm Đồng tiện)	*80g*
	Hoàng bá (sao nước muối)	*60g*
	Sa nhân	*24g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
	Thiên môn	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*80g*
	Phục l inh	*24g*
	Tử hà xa	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Phục linh và Sa nhân nấu lấy nước, tẩm Thục địa, bỏ Phục linh và Sa nhân đi, phơi khô. Tất cả tán thành bột, trộn với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Bồi bổ cơ thể, dưỡng huyết, tư âm, trị các chứng hư tổn, lao thương.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Mùa hè uống thuốc với nước muối.

- Mùa đông uống thuốc với rượu.

17. ĐIỀU KINH DƯỠNG HUYẾT HOÀN

(Hồi xuân lục)

TP:	*Đào nhân*	*40g*
	Một dược	*40g*
	A giao	*40g*
	Đương quy thân	*80g*
	Nhục quế	*40g*
	Bạch chỉ	*40g*
	Hồi hương	*8g*
	Phục linh	*40g*

Bạch thược	*8g*
Hồng hoa	*40g*
Sinh địa	*80g*
Bán hạ	*40g*
Hương phụ tử	*480g*
Thương truật	*20g*
Cam thảo	*20g*
Xuyên khung	*40g*
Can khương	*40g*
Diên hồ sách	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết, điều khí, trị kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20-30g.

18. HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Đảng sâm*	*40g*
	Hoàng bá	*40g*
	Nhau thai nhi	*1 cái*
	Đỗ trọng	*20g*
	Mạch môn	*60g*
	Tạo giác	*40g*
	Hoài sơn	*40g*
	Ngưu tất	*60g*
	Thiên môn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cơ thể suy nhược, máu thiếu, âm hư, tinh thoát (di, mộng tinh).

LD: Ngày uống 20-30g.

19. HÀ XA HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Đương quy*	*60g*
	Nhân sâm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhau thai 1 cái, lựa thứ của con so, khoẻ mạnh, nấu thật nhừ thành cao. Trộn với thuốc bột trên, làm hoàn 10g.

CĐ: Bồi dưỡng khí huyết, trị cơ thể suy nhược, hư lao.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

20. HẮC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Can khương*	*640g*
	Thục địa	*320g*
	Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo (bỏ hạt) giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị dương thực, âm suy, tỳ vị không điều hoà, hư phiền, không có sức làm gì, sắc da xanh, vàng, trĩ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Can khương: mùa Xuân dùng 28g, mùa Hạ dùng 20g, mùa Thu dùng 40g, mùa Đông dùng 40g.

21. KHẢM LY KÝ TẾ HOÀN

(Lỗ Phủ Cấm Phương)

TP:	*Bạch phục linh (bỏ vỏ)*	*46g*
	Bạch thược (sao rượu)	*60g*
	Cam kỷ tử	*60g*
	Đan bì	*46g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*60g*
	Hoàng bá (bỏ vỏ, sao rượu)	*60g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*60g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Nhục thung dung (tẩy rượu, chưng)	*60g*
	Sinh địa (tẩy rượu)	*60g*
	Sơn dược	*60g*
	Sơn thù (chưng rượu, bỏ hạt)	*60g*
	Thiên môn (bỏ lõi)	*60g*
	Thục địa (chưng rượu)	*120g*
	Trạch tả	*30g*
	Tri mẫu (sao rượu)	*60g*
	Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Tư âm giáng hoả. Trị các chứng hư tổn, thận âm bất túc, tâm hoả quá thịnh.

LD: Ngày uống 20-30g với nước muối hoặc rượu lúc đói.

22. KIỆN TÂM HOÀN*(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh (bỏ bì)*	*Thục địa*
	Thiên môn (bỏ lõi)	*Viễn chí (bỏ lõi)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm cho tai nghe rõ, mắt được sáng hơn, cơ thể mạnh mẽ hơn.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. NGŨ TẠNG KIÊM TƯ CAO

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch thược*	*96g*
	Mạch môn	*80g*

Quy thân	*160g*
Bạch truật	*160g*
Ngưu tất	*120g*
Táo nhân	*200g*
Đỗ trọng	*120g*
Nhân sâm	*200g*
Thục địa	*240g*
Hạt sen	*1920g*
Phục linh	*120g*
Viễn chí	*80g*
Hoàng kỳ	*160g*
Phục thần	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 2 lít nước nấu hạt sen trước, rồi bỏ hạt sen ra, cho các vị thuốc vào, sắc lấy nước đầu, nấu cao, rồi cho bột Nhân sâm, Phục linh, Phục thần vào làm hoàn. Khi đi ngủ, dùng nước sôi uống với 16g thuốc, hoặc nhai nhỏ nuốt xuống.

CĐ: Nuôi dưỡng tâm tỳ, hoà can, tư thận, thanh phế, bổ vinh, điều vệ, là bài thuốc cấu tự rất hay, chữa các chứng hư đều có công hiệu.

LD: Ngày uống 16g.

24. NHÂN SÂM MIẾT GIÁP HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Hoàng liên	*30g*
	Nhục quế	*20g*
	Cát cánh	*40g*
	Hồ hoàng liên	*30g*
	Sài hồ	*40g*
	Địa cốt bì	*30g*
	Miết giáp	*1 cái*
	Xạ hương	*2g*
	Đương quy	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Xích thược	*40g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thanh hao 640g, giã, vắt lấy nước, cho thêm rượu 3 lít, chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư phiền, cơ nhục gầy teo, mồ hôi trộm, ho, kinh nguyệt không đều, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

25. SÂM LINH HOÀN*(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Địa cốt bì*	*Nhân sâm*
	Viễn chí	*Xương bồ*
	Ngưu tất	*Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lao nhọc, hao gầy.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. TAM TINH HOÀN*(Y học nhập môn)*

TP:	*Địa cốt bì*	*640g*
	Tang thầm	*12kg*
	Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Tang thầm vào túi vải, bóp ép hết nhựa (bỏ bã). Đem thuốc đã tan, quấy đều, cho vào chậu, bịt kín, phơi cho gần khô. Nghiền nát, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, khứ thấp, giáng hoả, tiêu đờm, tóc trắng hoá đen, mặt già hoá trẻ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc có Thiên tinh (Thương truật), Địa tinh (Địa cốt bì) và Nhân tinh (Tang thầm), vì vậy gọi là Tam tinh.

27. THÁT CAN HOÀN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Thất can	*1 bộ*
	Chi tử nhân	*40g*
	Miết giáp	*60g*
	Thăng ma	*40g*
	Chu sa	*40g*
	Sài hồ	*60g*
	Tri mẫu	*40g*
	Đào nhân	*40g*
	Tê giác	*40g*
	Xạ hương	*10g*
	Địa cốt bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, cơ thể gầy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. THẬN KHÍ HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Quế tâm	*80g*
	Sơn thù	*160g*
	Phụ tử	*80g*
	Sinh địa	*160g*

Trạch tả	*120g*
Phục linh	*120g*
Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, các chứng bất túc.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

29. THẬN KHÍ HOÀN *(Bảo mệnh tập)*

TP:	*Can khương*	*(?)*
	Thục địa	*620g*
	Ngũ vị tử	*320g*
	Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dương thịnh, tỳ vị bất túc, hư tổn do phòng (dục) lao, trĩ lâu ngày.

LD: Ngày uống 12-16g.

30. THƯ DỰ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*A giao*	*2,8g*
	Bạch liễm	*0,8g*
	Đậu hoàng quyển	*4g*
	Địa hoàng	*4g*
	Phục linh	*2,4g*
	Quế chi	*2,4g*
	Bạch truật	*2,4g*
	Cam thảo	*12g*
	Can khương	*1,2g*
	Cát cánh	*2g*
	Đại táo	*100 quả*
	Đương quy	*4g*
	Hạnh nhân	*2,4g*
	Mạch đông	*2,4g*
	Nhân sâm	*2,8g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Thần khúc	*4g*
	Thư dự	*12g*
	Thược dược	*3,6g*
	Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư lao, bất túc, các chứng phong khí.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Sơn Dự Hoàn (Cục phương).

31. TIỂU THỎ TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Thạch liên nhục	*80g*
	Ngũ vị tử	*50g*
	Thỏ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu thành hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ lao, thất thương, mặt đen (xám), môi khô, mắt có màng, tai ù, hơi thở ngắn, kinh sợ, bụng trướng đầy, ăn không ngon, chân mỏi yếu, tiểu nhiều...

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

32. TOÀN LỘC HOÀN *(Cổ kim y thông)*

TP:	*Ba kích*	*550g*
	Mạch môn	*550g*
	Thiên môn	*550g*
	Bạch truật	*550g*
	Ngũ vị tử	*550g*
	Thỏ ty tử	*550g*
	Bổ cốt chỉ	*550g*
	Ngưu tất	*550g*
	Thu thạch	*550g*
	Câu kỷ tử	*550g*
	Nhân sâm	*550g*
	Thục địa	*550g*
	Chích thảo	*550g*
	Nhục thung dung	*550g*
	Tiểu hồi hương	*250g*
	Chỉ thực	*550g*
	Phá cố chỉ	*550g*
	Toả dương	*550g*
	Đỗ trọng	*550g*
	Phúc bồn tử	*550g*
	Trầm hương	*250g*
	Đương quy	*550g*
	Phục linh	*550g*
	Trần bì	*500g*
	Hổ lô ba	*550g*
	Sinh địa	*550g*
	Xuyên khung	*550g*
	Hoàng kỳ	*550g*
	Sơn dược	*550g*
	Xuyên tiêu	*250g*
	Khiếm thực	*550g*
	Thanh diêm	*250g*
	Xuyên tục đoạn	*550g*

Bào chế: Lấy 1 con hươu, bỏ lông, rửa sạch chất tạp trong bụng, sau khi nấu chín, lấy thịt cắt ngang nướng khô, tán thành bột, lại cho da, xương nấu tiếp thành cao, hoà thịt và các vị thuốc chế thành hoàn.

CĐ: Đại bổ hư tổn, tráng thận dương, ích tinh huyết. Trị người già dương suy, tinh tuỷ hư, tinh thần mệt mỏi, người gầy, đi lại khó khăn, tay chân tê dại, di niệu.

LD: Ngày uống 12-16g, uống lúc bụng đói với nước muối nhạt.

GC: Tuổi trẻ nên dùng ít thôi.

33. TRÁNG DƯƠNG CỐ BẢN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Khôn hoá thái chân)*

TP:	*Câu kỷ 320g, nấu riêng thành cao*	*160g*
	Cốt chỉ, trộn với muối, sao thơm	*160g*
	Lộc giao, bỏ vào rượu cho tan	*160g*
	Lộc nhung, bỏ lông, tẩm mỡ và sữa, nướng	*120g*
	Nhau thai, dùng cây kim bằng bạc châm cho ra máu, dùng nước rửa sạch, rửa xong tẩm rượu, nướng, giã nát	*1 cái*
	Nhục quế, bỏ vỏ	*60g*
	Phụ tử, bỏ vỏ	*60g*
	Phục linh, tẩm sữa, sấy khô	*160g*
	Sơn dược, sao vàng	*240g*
	Thục địa 1280g, bỏ bã, ngào thành cao	*480g*
	Trạch tả, sao muối	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Câu kỷ, Lộc giao, Nhau thai và Thục địa (4 loại cao) cho vào thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên dương quá suy yếu.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói, với nước sâm. Buổi chiều uống 12-20g, trước bữa ăn, với rượu nóng.

34. TRƯ ĐỖ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Đào nhân*	*60g*
	Miết giáp	*60g*
	Phục linh	*40g*
	Địa cốt bì	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Xích thược	*40g*
	Hoàng liên	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào 1 cái dạ dày lợn, chưng chín nhừ, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

35. TRƯỜNG SINH BẤT LÃO ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Ba kích nhục*	*320g*
	Khiếm thực	*320g*
	Thanh đại	*120g*
	Bạch biển đậu	*320g*
	Liên nhục	*320g*
	Thiên môn	*320g*
	Thỏ ty tử	*320g*
	Câu kỷ tử	*320g*
	Ngưu tất	*320g*
	Tri mẫu	*320g*
	Đương quy	*320g*
	Nhân sâm	*160g*
	Xích linh	*320g*
	Hà thủ ô	*3,2kg*
	Nữ trinh tử	*320g*
	Ý dĩ	*320g*
	Hắc chi ma	*320g*
	Phúc bồn tử	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư âm, kiện tỳ, dưỡng huyết, bổ khí, làm đen râu tóc, làm chắc răng, tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 40g.

36. TUẤN BỔ NGŨ TẠNG VINH VỆ CAO

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Ngưu tất	*80g*
	Quy thân (sao)	*120g*
	Bạch truật	*160g*
	Nhân sâm	*120g*
	Táo nhân	*120g*
	Mạch môn	*80g*
	Nhục quế	*32g*
	Thục địa	*320g*
	Ngũ vị	*88g*
	Phục thần	*96g*
	Viễn chí	*60g*

Tán bột rồi cho vào Cao sau, luyện làm hoàn:

Bạch thược	*60g*
Ngưu tất	*40g*
Táo nhân	*80g*

Bạch truật	*160g*
Nhục quế	*32g*
Thục địa	*240g*
Mạch môn	*80g*
Phục thần	*56g*
Viễn chí	*60g*
Ngũ vị	*80g*
Quy thân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạt sen 1280g cho nước lã vào, sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã đi rồi cho thuốc trên vào, lại sắc lấy nước nhất và nước nhì, lọc bỏ bã cô thành cao, cho thuốc bột của bài trên vào, luyện làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, uống với bài Thập Toàn Đại Bổ càng tốt.

LD: Mỗi buổi sáng sớm và chiều sau khi ăn một lúc, dùng Long nhãn nấu lấy nước làm thang uống.

37. TƯ ÂM BÁCH BỔ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*120g*
	Đương quy	*240g*
	Nhân sâm	*80g*
	Bạch truật	*160g*
	Hương phụ (tứ chế)	*604g*
	Phục linh	*80g*
	Chích thảo	*40g*
	Ích mẫu	*80g*
	Thục địa	*160g*
	Diên hồ	*80g*
	Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư tổn, ngũ lao, thất thương, âm dương không hoà, ngực và bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16-20g.

38. TƯ ÂM ĐẠI BỔ HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP:	*Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)*	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Bạch linh (bỏ vỏ chế với sữa)	*40g*
	Sơn thù	*40g*
	Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*20g*
	Thục địa	*40g*
	Chử thực tử	*40g*
	Thung dung	*40g*
	Đỗ trọng	*40g*
	Tiểu hồi	*40g*
	Ngũ vị tử (sao)	*40g*
	Viễn chí	*40g*
	Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, trị tinh huyết không đủ, tinh thoát, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, ràng sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiếu Đơn, Chân Nhân Hoàn Thiếu Đơn.

39. TƯ BỔ ĐẠI LỰC HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Một dược	*40g*
	Sơn thù	*80g*
	Câu kỷ tử	*80g*
	Nhũ hương	*40g*
	Thanh diêm	*12g*
	Địa long	*10g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Thỏ ty tử	*80g*
	Địa miết trùng	*20g*
	Phúc bồn tử	*40g*
	Thục địa	*160g*
	Đỗ trọng	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Thung dung	*40g*
	Đương quy	*280g*
	Toan táo nhân	*160g*
	Hổ cốt	*120g*
	Sơn dược	*80g*
	Tự nhiên đồng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 1 con cá thu to, nấu nhừ, bỏ xương đi, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ lao, các chứng hư tổn, thất tình nội thương, kiện (làm mạnh) tỳ vị, làm mạnh gân cơ.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

40. TƯ THẬN BÁCH BỔ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP:	*Chử thực*	*80g*
	Hoàng bá	*80g*
	Thục địa	*320g*
	Cúc hoa	*80g*
	Sơn dược	*80g*

Trầm hương	*20g*
Đỗ trọng	*80g*
Thanh diêm	*40g*
Tri mẫu	*80g*
Đương quy	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối, lúc đói.

41. TỨ THÁNH BẤT LÃO ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP:

Bá tử nhân (đun nhỏ lửa, sao khô cho hết dầu)	*320g*
Bạch linh (bỏ vỏ đen)	*320g*
Cam cúc hoa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tùng chi (nhựa thông) 640g, cho nhiều nước vào, đun sôi, đổ vào chậu nước lạnh quậy đều, lại đun, quậy như vậy 3-4 lần đến khi thấy nhựa thông thành màu trắng là được. Dùng nhựa này trộn với thuốc bột của 3 vị trên (thêm ít mật) làm hoàn.

CĐ: Giúp khoẻ mạnh, trẻ đẹp, sống lâu (tăng tuổi thọ).

LD: Ngày uống 20-24g.

42. TỬ HÀ XA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Tử hà xa	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tử hà xa 1 cái, rửa sạch, nấu chín nhừ, trộn với bột Đương quy và Nhân sâm làm thành hoàn.

CĐ: Trị hư lao, gầy yếu.

LD: Ngày uống 20-30g.

43. VÔ BỈ SƠN DƯỢC HOÀN *(Nho môn sự thân)*

TP:

Ba kích	*40g*
Nhục thung dung	*160g*
Thỏ ty tử	*120g*
Đỗ trọng	*120g*
Phục thần	*40g*
Thục địa	*40g*
Ngũ vị tử	*240g*
Sơn dược	*120g*
Trạch tả	*40g*
Ngưu tất	*240g*
Sơn thù	*40g*
Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng gối đau, tai ù, mắt có màng, ăn uống không có cảm giác.

LD: Ngày uống 12-16g rượu ấm, nước muối loãng hoặc nước cơm.

44. XUẤT THỦ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:

Đại toàn (tỏi)	*40g*
Hạnh nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nghiền nát, thêm Hùng hoàng và sữa vào làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lao sái.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẤT PHONG TÁN *(Thiên kim)*

TP:

Bạch truật	*12g*
Nhân sâm	*20g*
Thiên hùng	*18g*
Cam thảo	*12g*
Ô dầu	*6g*
Thự dự	*12g*
Can địa hoàng	*12g*
Phòng phong	*12g*
Trạch tả	*12g*
Can khương	*12g*
Phụ tử	*20g*
Tỳ giải	*12g*
Cúc hoa	*40g*
Phục linh	*12g*
Đỗ trọng	*12g*
Tần cửu	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Tế tân	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Thạch hộc	*18g*
Viễn chí	*12g*
Xương bồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phong hư, sắc mặt xanh đen như đất, mắt không nhìn rõ ánh sáng, thiếu hơi thở.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4-6g với nước nóng pha rượu.

2. BÁT PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*640g*
	Khương hoạt	*1,8g*
	Phòng phong	*1,8g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Tiền hồ	*640g*
	Hoắc hương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong khí bốc lên làm đầu mắt hoa, chóng mặt, gáy đau, tay chân co duỗi khó, mũi ngạt, ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với nước sắc Bạc hà.

3. BỔ PHẾ THANG *(Vĩnh loại kiểm)*

TP:	*Hoàng kỳ*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Ngũ địa	*40g*
	Tang bạch bì	*80g*
	Tô tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lao, mồ hôi ra nhiều, ra mồ hôi trộm, đờm suyễn, ngũ tạng suy yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống ấm, ngày 2 lần.

4. CHÂN NHÂN HOÀN THIẾU ĐƠN *(Dương Thị)*

TP:	*Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)*	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa)	*40g*
	Sơn thù du	*40g*
	Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*20g*
	Thạch xương bồ	*20g*
	Chử thực tử (chưng rượu)	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Đỗ trọng	*40g*
	Thung dung (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
	Ngũ vị tử (sao)	*40g*
	Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
	Tiểu hồi	*40g*
	Viễn chí (ngâm Cam thảo)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị (4 kinh hư nhược), trị chứng tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàn Thiếu Đơn.

5. DƯƠNG CAN PHẤN THANG PHƯƠNG THỨC *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Dương can (gan Dê)*	*1 cái*
	Hắc chi ma	*1kg*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng dao tre, cắt gan Dê thành từng lát, để lên miếng ngói sấy khô. Hắc chi ma sao hơi vàng, hai thứ nghiền thành bột, trộn đều, để dành dùng dần.

CĐ: Trị thiếu máu không tái tạo, điều bổ can thận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước ấm.

GC: Đang dùng thuốc này cần tránh chuyện vợ chồng. Nếu có cảm sốt, tạm thời ngưng thuốc.

6. ĐIỀU NGUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Sơn dược	*20g*
	Bạch thược	*10g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*10g*
	Thạch xương bồ	*8g*
	Bạch truật	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Thục địa	*10g*
	Cam thảo (nướng)	*12g*
	Phục thần	*10g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiên thiên bất túc (bẩm sinh suy yếu), cơ thể gầy, bụng to, thần khí kém.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. ĐIỀU NGUYÊN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Quất hồng	*8g*
	Câu kỷ	*8g*
	Nhân sâm	*8g*

Sơn dược	*8g*
Chích thảo	*8g*
Phục linh	*8g*
Trần mễ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai gầy yếu (thiếu dinh dưỡng).

LD. Ngày uống 9g với nước sắc Long nhãn.

8. HÀ XA ĐẠI TẢO HOÀN *(Ngô Cầu)*

TP:	*Đỗ trọng*	*60g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*100g*
	Hoàng bá	*60g*
	Quy bản	*80g*
	Tử hà xa	*1 cái*
	Ngưu tất	*48g*
	Thiên môn	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ dưỡng khí huyết, trị các chứng lao tổn, suy nhược, các chứng thận viêm mạn tính và các bệnh lâu ngày đã khỏi, nên dùng bài này để bổ dưỡng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối nhạt.

9. ÔN KINH ÍCH NGUYÊN TÁN
(Khôn hoà thái chân)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Phục linh	*8g*
	Bạch truật	*12g*
	Nhân sâm	*16g*
	Thục địa	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi phát hãn sinh ra hoa mắt, hồi hộp, rùng mình, mồ hôi ra nhiều, hoặc sau khi uống thuốc hạ mà cứ tiêu chảy mãi không cầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*Ngũ gia bì*
	Thạch xương bồ	*Thanh quất bì*
	Đỗ trọng	*Ngưu giác tai*
	Đương quy	*Ô tặc cốt*
	Thỏ ty tử	*Thục địa*
	Kha lê lặc	*Phục linh*
	Mộc hương	*Tần cửu*
	Xích thạch tử	*Ngải diệp*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị huyết nhỏ giọt, huyết trắng, da mặt vàng, cơ thể gầy yếu, hư hao, lưng và đùi sưng, nặng.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

11. SÀI HỒ MIẾT GIÁP THANG
(Thành tế tổng lực)

TP:	*Địa cốt bì*	*45g*
	Sài hồ	*30g*
	Miết giáp	*30g*
	Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, mồ hôi trộm ra nhiều, sắc mặt vàng úa, tay chân không có sức, không muốn ăn uống, ho liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

12. SÂM HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Đinh hương	*10g*
	Quất hồng	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sa nhân	*20g*
	Can khương	*20g*
	Mộc hương	*10g*
	Sơn dược	*40g*
	Chích thảo	*30g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thạch liên nhục	*40g*
	Đàn hương	*10g*
	Ô dược	*20g*
	Trầm hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng hư tổn, tâm khí suy, phù, khó ngủ, mồ hôi trộm, di mộng tinh, miệng họng khô, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng và Táo.

13. THÁT CAN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Gan rái cá*	*1 cỗ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi râm cho khô, tán bột.

CĐ: Bổ hư. Trị các chứng thuộc "Quỉ chú" truyền thi, lao trái.

LD: Liều uống 12g với nước nóng, ngày 3 lần.

14. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Bí xảo vạn toàn)*

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Hậu phác	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Hổ phách	*30g*
	Khương hoàng	*30g*
	Khương hoạt	*20g*
	Miết giáp	*80g*
	Mộc hương	*20g*
	Ngưu tất	*40g*
	Quất bì	*30g*
	Quế tâm	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Thục địa (can)	*40g*
	Thương truật	*40g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong lao, lãnh khí công lên tâm sinh ra đầu, tay chân bứt rứt, ăn uống ít, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Thêm Gừng 2g, sắc uống.

15. TRI MẪU TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Tri mẫu	*30g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Sinh địa	*40g*
	Xạ can	*30g*
	Mạch môn	*30g*
	Thăng ma	*30g*
	Xích thược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư lao, gầy ốm, sốt cao, tay chân và đầu đau, họng nghẹn, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng16g, thêm Đạm trúc diệp 27 lá, Sinh khương 0,2g, sắc uống.

16. TỨ BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch biển đậu*	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Ích trí nhân	*40g*
	Bạch khấu	*20g*
	Đàn hương	*10g*
	Nhân sâm	*20g*
	Bạch linh	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Ô dược	*20g*
	Bạch thược	*60g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Trầm hương	*10g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoắc hương	*40g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư phát sốt, mồ hôi trộm, không muốn ăn uống, tay chân gầy ốm, chân đau không đứng được.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

E. THUỐC SẮC

1. BA KÍCH THANG
(Viện Y học dân tộc Việt Nam)

TP:	*Ba kích*	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Hà thủ ô	*12g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, kém ăn.

LD: Sắc uống.

2. BẢO NGUYÊN ĐỊA THÀNH THANG
(Đương y đại toàn)

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Quảng mộc hương	*4g*
	Bạch thược	*8g*
	Ngũ vị tử	*8g*
	Sa nhân	*6g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Sơn thù nhục	*8g*

Cam thảo (nướng)	*4g*
Phụ tử	*4g*
Trần bì	*4g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, nguyên khí bẩm sinh hư yếu, tinh thần bạc nhược, 6 bộ mạnh Hư, Tế, tay chân lạnh, người mát (lương), ăn uống không ngon...

LD: Sắc với nước Gừng và Táo.

3. BỔ HƯ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhục lao (da thịt hao gầy).

LD: Sắc với Táo và Gừng sống, uống.

4. BỔ TRUNG PHỤC DƯỠNG THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Phòng đảng sâm*	*12g*
Hoàng kỳ chích	*12g*
Bố chính sâm	*8g*
Bạch truật	*12g*
Đương quy	*8g*
Thương truật	*3g*
Hoàng cầm	*6g*
Sài hồ	*4g*
Mạch môn	*12g*
Trần bì	*4g*
Ích trí nhân	*4g*
Bán hạ chế	*6g*
Thần khúc	*8g*
Mạch nha	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phục hồi sức khoẻ sau lao động, sau cảm sốt. Trị biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi trong người, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

5. ĐƯƠNG NHỤC THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Đương nhục (thịt Dê)*	*100g*
Sinh khương	*5 lát*
Đương quy	*16g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU TRUNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hồi hương	*12g*
Quất bì	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Quế tâm	*12g*
Hà tử	*20g*
Nhục khấu	*20g*
Sa nhân	*20g*
Hoắc hương	*12g*
Tân lang	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Đại táo.

7. ĐOÀN SÂM TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy*	*8g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cắt nhỏ. Dùng 1 tim Lợn đực, cắt thành 2 miếng, mỗi lần dùng 8g thuốc và 1 miếng tim Lợn, thêm 300ml nước, sắc.

CĐ: Bồi bổ cơ thể sau khi đậu, sởi bay.

LD: Sắc, chia 2 lần uống.

8. ĐƯƠNG QUY TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*40g*
Đương quy	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Bạch thược	*40g*
Mẫu lệ	*40g*
Địa du	*20g*
Thục địa	*40g*
Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đái hạ (huyết trắng), bụng đau, không ăn uống được, ngày càng gầy ốm.

LD: Sắc uống.

9. GIAO THÁI ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng liên* 6g
Huyền sâm 10g
Nhục quế 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam thận bất giao, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

10. HOÀNG LONG THANG
(Thương hàn lục thư)

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 8g
Chỉ thực 8g
Đại hoàng 8g
Đương quy 8g
Gừng sống 1 lát
Hậu phác 6g
Mang tiêu 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phủ chính, công hạ, trị bụng đầy cứng, đại tiện bí, buồn bực, khát, nói lảm nhảm, toàn thân suy nhược, tinh thần mệt mỏi, đường ruột kém.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang thêm Đương quy, Nhân sâm.

11. LIÊN HOÀI THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Liên nhục 12g
Táo nhân 8g
Hà thủ ô đỏ 10g
Liên tiền thảo 16g
Thục địa 12g
Hoài sơn 12g
Ngải diệp 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kém ăn, kém ngủ, ốm mới dậy bị mất sức.

LD: Sắc uống.

12. LONG NHÃN THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Hoa bưởi* 2g
Lạc tiên 8g
Long nhãn 8g
Tim sen 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

13. Ô MAI MỘC QUA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 4g
Mọc qua 8g
Thảo quả (bỏ vỏ) 4g
Mạch nha 4g
Ô mai 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị uống rượu vào bị tích nhiệt nung nóng ngũ tạng, tân dịch khô ráo, huyết khô, da thịt hao gầy.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

14. ÔN ĐỞM SÀI HỒ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ* 10g
Vân linh 10g
Chỉ thực 9g
Qua lâu 15g
Viễn chí 10g
Giới bạch 10g
Sài hồ 10g
Xuyên khung 10g
Hàng thược 10g
Trần bì 10g
Xương bồ 15g
Hương phục 10g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, giải uất, hoà vị, hoá đàm, dưỡng tâm thần, trị rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

15. SÂM KỲ THANG
(Tạp bệnh nguyên lưu tế chúc)

TP: *Bạch biển đậu* *Chích thảo*
Phục linh *Sơn dược*
Bạch truật *Hoàng kỳ*
Bán hạ *Nhân sâm*
Cát căn *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị các chứng hư yếu, bất túc, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

16. SÂM LINH KIẾN TRUNG THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP: *Bạch thược* — *Mạch môn*
Tế tân — *Tiền hồ*
Bán hạ — *Nhân sâm*
Cam thảo — *Nhục quế*
Trần bì — *Phục linh*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, sốt về chiều, mồ hôi tự ra, lưng gối yếu mỏi, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

17. SÂM NHUNG CỐ BẢN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Ba kích nhục*	*120g*
	Ngưu tất	*80g*
	Sơn dược	*120g*
	Bạch thược	*60g*
	Nhân sâm	*120g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Câu kỷ tử	*180g*
	Nhục quế	*80g*
	Thục địa	*240g*
	Chích thảo	*40g*
	Nhục thung dung	*120g*
	Tiểu hồi	*60g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Phục thần	*120g*
	Trần bì	*60g*
	Quy thân	*120g*
	Ư truật	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Giã nát Thục địa cho nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, ngũ lao, thất thương, nguyên khí không đủ, lưng đau, tai ù, tay chân khó co duỗi.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

18. TÁO NHÂN THANG *(Bị cấp thiên kim phương)*

TP:	*Toan tảo nhân*	*4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Thược dược	*4g*
	Quế tâm	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Cam thảo	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Bạch long cốt	*6g*
	Bán hạ	*10g*
	Trạch tả	*4g*
	Gừng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, khí huyết đều hư, di mộng tinh, ho, kiết lỵ.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

19. TĂNG TỔN BÁT VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*Liên kiều*
	Cam thảo	*Ngưu bàng tử*
	Cát cánh	*Nhân sâm*
	Cát căn	*Phòng phong*
	Đương quy	*Xích thược*
	Hoàng kỳ	*Xuyên khung*
	Kinh giới huệ	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí huyết đều suy yếu.

LD: Sắc uống.

20. THẠCH TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Trư thận tử*	*1 cặp*
	Hương xị	*80g*
	Thông bạch	*80g*
	Ngạnh mễ	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhục lao (gầy yếu).

LD: Thận lợn, bỏ màng, cắt ra làm 4 miếng. Sắc chung với thuốc. Chia làm 3 lần uống.

21. THẠCH TỬ THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP:	*Hương xị*	*Thược dược*
	Thông bạch	*Ngạnh mễ*
	Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 60g.

CĐ: Trị lúc nóng lúc lạnh như sốt rét, đầu đau, tự ra mồ hôi, chân tay co rút, ho đờm, bụng đau như kim đâm.

LD: Thêm thận Lợn hoặc Dê, 1 cặp, bỏ màng mỡ đi. Chia làm 2, sắc với thuốc uống.

22. THUỶ TẨM MIẾT GIÁP THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch Linh*	*Cam thảo*
	Hồi hương	*Kha lê lặc*
	Miết giap	*Nhân sâm*
	Nhục khấu	*Sa nhân*
	Sài hồ	*Tân lang*
	Tế giác	*Thanh bì*
	Thăng ma	*Trần bì*
	Thần khúc	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị khí lao, gầy ốm, tay chân đau nhức, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g sắc uống.

23. TOAN TÁO NHÂN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Toan táo nhân*	*6g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Viễn chí	*6g*
	Liên tử (hạt sen)	*6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Phục thần	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư yếu, hồi hộp, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

24. TƯ BỔI TRĨ DƯƠNG PHƯƠNG *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Đại phụ tử*	*1,2g*
	Ngưu tất	*4g*
	Sơn thù	*4g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Nhục quế	*0,8g*
	Thục địa	*8g*
	Mẫu đơn	*2,8g*
	Phục linh	*4g*
	Trạch tả	*2,8g*
	Ngũ vị	*2g*
	Sơn dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng trẻ nhỏ bên ngoài giả nhiệt mà trong thực hàn, cùng với các chứng lâu ngày, bệnh nặng và mệnh môn hoả rất hư, trẻ con tiên thiên bẩm thụ yếu đuối.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

1. BẠCH PHỤNG (PHƯƠNG) CAO *(Thập dược thần thư)*

TP:	*Bình vị tán*	*16g*
	Đại kinh táo	*160g*
	Nhân sâm	*40g*
	Phục linh	*4g*
	Vịt xiêm	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hầm. Dùng 1 con vịt trắng, mỏ đen, trói lại, cắt cổ cho huyết chảy vào cốc, pha với ít rượu (ít nhiều tuỳ mức uống), quậy đều uống. Còn vịt làm sạch lông, bỏ lòng, ruột, cho Táo, Nhân sâm, Phục linh, Bình vị tán (Chích thảo, Hậu phác, Nhân sâm, Phục linh, Thương truật, Trần bì) nhồi vào bụng vịt, buộc kín, đổ rượu vào, đậy kín, đốt lửa xung quanh cho đến khi rượu khô thì đem ra ăn.

CĐ: Các chứng hư tổn, ho lao, ho ra máu, ho đàm.

LD: Khi rượu trong nồi khô thì đem ăn.

2. BÁT TRÂN TỬU *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Bạch thược (nướng, lùi)*	*80g*
	Phấn thảo (sao)	*60g*
	Bạch truật (sao)	*120g*
	Phục linh (bỏ vỏ)	*80g*
	Đương quy (rửa rượu)	*80g*
	Sinh địa (đổ rượu vào cho thấm)	*160g*
	Hạch đào nhân	*160g*
	Tiểu phi hồng táo (bỏ hạt)	*160g*
	Ngũ gia bì (rửa rượu)	*320g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Các vị trên thái lát mỏng, bỏ vào túi lụa. Dùng rượu tốt khoảng 3 lít, cho rượu và thuốc vào hũ, cho hũ vào nồi, chưng cách thuỷ khoảng 30 phút. Sau

khi nhắc hũ rượu xuống, chôn hũ rượu dưới đất 5 ngày đêm. Sau 21 ngày, bắt đầu dùng được.

CĐ: Bình hoà khí huyết, nuôi dưỡng tạng phủ, làm cho tinh thần mạnh khoẻ, làm đẹp nhan sắc, chống mỏi mệt. Uống lâu sẽ tiêu trừ mọi bệnh.

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần khoảng 10ml. Khi uống, hâm rượu cho ấm lên, uống.

GC: Tiểu phi hồng táo = Táo đỏ, nhỏ, mập.

3. CHU CÔNG BÁCH TUẾ TỬU *(Đại ngự y đời Chiến quốc)*

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*8g*
	Ngũ vị tử	*6g*
	Cao quy bản	*8g*
	Nhục quế	*4g*
	Câu kỷ tử	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Đại táo	*240g*
	Phục thần	*24g*
	Đảng sâm	*8g*
	Sinh địa	*10g*
	Đương quy (thân)	*10g*
	Thục địa	*8g*
	Đường phèn	*80g*
	Toàn nhục	*8g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Khương hoạt	*6g*
	Xuyên khung	*8g*
	Mạch môn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày đêm. Lọc rượu, pha chung với nửa kg đường phèn.

CĐ: Điều hoà khí huyết, thông các mạch lạc, chữa bách bệnh, giúp sống lâu, giúp ăn ngon ngủ khoẻ, tinh thần minh mẫn...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

4. ĐÀO TIỀN SÂM NGỌC TỬU *(Trần Văn Nhủ)*

TP:	*Đào tiên (khô)*	*20g*
	Ngũ gia bì	*4g*
	Đảng sâm	*12g*
	Sơn tra	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Trần bì	*2g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Ba kích	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Thạch xương bồ	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Kỷ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm trong 2 lít rượu ngon, dùng sau 2 tuần.

CĐ: Bổ tỳ dưỡng vị, bồi dưỡng cơ thể, kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon miệng và làm tăng sức hấp thụ thức ăn của cơ thể..

LD: Mỗi lần 3 chung (cốc) nhỏ trước bữa ăn (có thể hoà loãng cho vừa khẩu vị).

5. HOÀNG KỲ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Can khương	*80g*
	Cát căn (khô)	*60g*
	Chích thảo	*12g*
	Đại hoàng (sống)	*40g*
	Độc hoạt	*12g*
	Đương quy	*100g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Mang tiêu	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Phụ tử	*12g*
	Quan quế	*100g*
	Sơn thù	*80g*
	Tần cửu	*80g*
	Tế tân	*12g*
	Xuyên khung	*12g*
	Xuyên ô đầu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với rượu.

- Mùa xuân và hạ ngâm 5 ngày.

- Mùa thu và đông ngâm 7 ngày.

CĐ: Bổ phế, tả tâm, tăng khí, ích huyết, trị các chứng hư tổn, hư suyễn, ho đờm, tiêu khát, tự ra mồ hôi, sốt rét, ngủ không yên...

LD: Ngày uống 3 lần, sáng, trưa, tối. Mỗi lần 20-40ml.

6. HỒNG NHAN TỬU *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Bạch mật*	*106g*
	Hạnh nhân (ngâm nước, bỏ vỏ và đầu nhọn, bỏ vào nước sôi, lấy ra 4-5 lần, rồi phơi khô)	*160g*
	Hồ đào nhân (ngâm nước, bỏ vỏ)	*160g*

Tiểu hồng tao (táo đỏ, lựa quả nhỏ)	*160g*
Tô du (vảng đọng trên mặt sữa)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng rượu tốt, cho vào lọ, lấy mật ong và Tô du, đổ rượu quây đều. Cho 3 vị thuốc còn lại vào ngâm rượu trong 21 ngày.

CĐ: Giúp cơ thể trẻ, khoẻ, giữ được da không nhăn.

LD: Mỗi buổi sáng uống 2-3 ly (20-30ml).

GC: Bài này còn gọi là Bất lão thang.

7. BÁT TIÊN CAO *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP:	*Bạch đường*	*100g*
	Bạch mật	*64g*
	Bạch phục linh	*24g*
	Khiếm thực	*240g*
	Liên nhục	*240g*
	Ngạnh mễ	*150g*
	Nhân sâm	*240g*
	Nhu mễ	*150g*
	Sơn dược	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Đem các vị Khiếm thực, Liên nhục, Nhân sâm, Phục linh, Sơn dược tán nhuyễn, lấy Nhu mễ (gạo nếp) làm bột, trộn lẫn với Bạch mật nấu lên. Khi mật đang nóng, cho thuốc bột trên vào trộn đều rồi cắt thành từng thỏi sấy cho khô, đựng vào đồ sứ, đồ sành, đậy kín.

CĐ: Bồi dưỡng cơ thể.

LD: Mỗi ngày, lúc sáng sớm dùng 2-3 thỏi (8-10g), ăn.

GC: Dùng trong 100 ngày, có tác dụng kiện tỳ tráng vị, rất tốt.

IV. THUỐC BỔ DƯƠNG

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ CHÂN NGỌC LINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch long cốt (ngâm nước)*	*40g*
	Phi tử (ngâm rượu, sao)	*40g*
	Bạch linh (bỏ vỏ)	*40g*
	Thỏ ty tử (ngâm rượu)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dương hư, âm kiệt, tinh chảy ra nhiều, tê (chân tay).

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng pha rượu.

2. BỔ THẬN TRÁNG DƯƠNG HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:	*Chim bồ câu*	*1 con*
	Đậu đen	*120g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Chim sẻ	*5 con*
	Pha cố chỉ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chim làm sạch, bỏ ruột, đầu, móng chân, sao (rang) chín, tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị dương hư, liệt dương.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước pha ít muối.

3. BỔ THẬN TRÁNG DƯƠNG HOÀN
(Viện YHDT Việt Nam)

TP:	*Đường*	*2kg*
	Ba kích	*2kg*
	Đậu đen	*0,5kg*
	Lộc giác	*1,5kg*
	Bố chính sâm	*1kg*
	Hoài sơn	*16kg*
	Thỏ ty tử	*1kg*
	Cẩu tích	*0,5kg*
	Cốt toái bổ	*0,5kg*
	Liên nhục	*1kg*
	Tục đoạn	*0,5kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị thận dương hư, di tinh, liệt dương.

LD: Ngày uống 10-12g với nước muối loãng.

4. QUẤT LÂU CỦ MẠCH HOÀN
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Củ mạch*	*40g*
	Phụ tử	*1 củ*
	Thự dự	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Quất lâu căn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị dương khí nhược, khí bị lạnh ở hạ tiêu (tiểu không thông, thoát).

LD: Ngày uống 8-12g.

5. VỆ CHÂN HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Hổ lô ba* 40g
Sơn dược 80g
Xuyên khung 20g
Hồi hương 40g
Thao ô 20g
Xuyên luyện tử 40g
Ngô thù 40g
Thương truật 40g
Xuyên ô 20g
Phá cố chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư lạnh, phụ nữ không có con, tinh thoát, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm hoặc nước muối loãng lúc đói.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH VI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch vi* 40g
Cam thảo 10g
Đương quy 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị uất, cảm.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

2. BỔ DƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Khương hoạt 40g
Sinh địa (sao) 12g
Bạch thược 20g
Nhân sâm 40g
Thục địa 40g
Bạch truật (sao đất) 40g
Nhục quế 4g
Trạch tả 20g
Cam thảo 40g
Phòng phong ?
Trần bì 20g
Độc hoạt 40g
Sài hồ ?
Tri mẫu (sao) 12g
Đương quy thân 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Âm thắng dương.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc uống.

3. THỰC KỲ TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch truật 30g
Cam thảo 16g
Can khương 30g
Đại phúc tử 30g
Hậu phác 30g
Mộc hương 30g
Mộc qua 30g
Phụ tử 30g
Thảo quả 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư, nửa người phía dưới phù, ngực bụng đầy trướng, ăn ít, tay chân không ấm, tiểu ít.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

4. TRẦM HƯƠNG TẤT TRỪNG GIÀ TÁN *(Bí truyền)*

TP: *Ba kích* 30g
Khổ luyện tử 30g
Tất trừng già 30g
Đào nhân 60g
Mộc hương 30g
Trầm hương 30g
Hổ lô ba 30g
Phá cố chỉ 30g
Xuyên ô dầu 16g
Hồi hương 40g
Phụ tử (hắc - chế) 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thận dương bất túc, hàn tích ở trong, bụng đau quặn, đau suốt đến lưng, mặt vàng héo, tay chân lạnh, ỉa lỏng, tiểu nhiều, bàng quang và tiểu trường đau.

LD: Mỗi lần dùng 6-8g, thêm ít muối, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tất trừng già tán.

5. TRỢ DƯƠNG TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tráng (làm cho mạnh) dương đạo.

LD: Dùng rượu đun nóng lên, hoà thuốc bột, bôi vào lòng bàn tay, dùng 2 tay xoa vào bìu dái (dịch hoàn), phụ nữ xoa vào 2 vú.

6. VỆ CHÂN THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch linh* 120g
Ngưu tất 80g
Sơn dược 120g
Đinh hương 40g
Nhân sâm 60g
Thạch hộc 200g
Đương quy 40g
Nhục khấu 120g
Thanh bì 40g
Mộc hương 120g
Sinh địa 80g
Thục địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nguyên khí hư yếu, chân dương không giữ vững, tam tiêu không hoà, thượng thực, hạ hư, ngủ hay chiêm bao, mồ hôi trộm, tai ù, lưng đau, xích bạch đái, không có con.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu nóng hoặc nước muối loãng, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. BẢO NGUYÊN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đảng sâm 80g
Gừng sống 4g
Hoàng kỳ 12g
Nhục quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí ôn dương, người già suy yếu.

LD: Sắc uống.

2. BỔ DƯƠNG THOÁI LAO THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng kỳ 12g
Nhân sâm 8g
Chích thảo 2g
Mạch môn 4g
Quy thân 6g
Đại táo 3 quả
Ngũ vị tử 12g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương hư, khí hư, hư lao làm hại đến dương khí của phế, thận mà phát sốt.

LD: Sắc uống.

3. BỔ DƯƠNG TIẾP ÂM DƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bạch truật (sao với đất)* 60g
Bố chính sâm (sao với gạo) 40g
Phụ tử 6g
Chích thảo 2g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hư lao, sợ lạnh ho hen, đờm dãi tắc nghẽn ở họng và chấn thuỷ không thông lợi, hình thể đen gầy, ăn uống kém dần, tiểu tiện bí gắt, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống thuốc thấy đầy vài trệ thì vị Thục địa phải sấy khô.

4. BỔ ÍCH CƯỜNG NUY ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng kỳ 21g
Phục linh 12g
Đỗ trọng (sao) 15g
Mộc qua 12g
Thỏ ty tử 15g
Đương quy 15g
Ngưu tất 15g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ nguyên dương, ích khí kiện tỳ, các dây thần kinh đều bị viêm.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, cách 8 giờ 1 lần.

5. CỨU DƯƠNG THANG *(Y trung quan kiện)*

TP: *Bạch truật* 32g
Chích thảo 8g
Nhân sâm 40g

Bào khương	*8g*
Ngũ vị tử	*4g*
Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sốt mà tay chân lạnh, nói cuồng, không ngủ, đại tiện liên tục, dương khí vong.

LD: Sắc uống.

6. CỨU HÃN HỒI SINH THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đương quy	*80g*
Nhân sâm	*120g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*20g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông bị chứng thương hàn rồi nôn mửa nhiều gây ra vong dương (dương thoát), khó thở, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

7. CỨU PHỦ HỒI DƯƠNG THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Ba kích*	*40g*
Nhục quế	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cấp cứu hồi dương, trị chứng trúng hàn (bất tỉnh, tay chân lạnh ngắt...).

LD: Sắc uống.

8. CỨU THOÁT PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Phụ tử (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí thoát (vong dương).

LD: Sắc uống.

9. ĐẠI HỒNG THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Phục linh	*12g*
Can khương	*4g*
Phụ tử	*8g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ dương khí.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI MÔN TRUNG ẨM *(Y học giải âm)*

TP: *Can khương*	*8g*
Đông trùật	*12g*
Nhục quế	*4g*
Chích thảo	*4g*
Đương quy	*12g*
Sài hồ	*12g*
Đảng sâm	*12g*
Ma hoàng	*4g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương khí hư.

LD: Sắc uống.

11. HOÀNG KỲ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đại táo	*2 quả*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Quế tâm	*12g*
Sinh khương	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng kỳ ngũ vật thang, dùng Quế tâm thay Quế chi và thêm Nhân sâm.

12. HỒI DƯƠNG KHU PHONG PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử (chế)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, dương khí gần thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu thoát phương.

- Đây là bài Hồi dương phương, thêm Bạch truật.

13. HỒI DƯƠNG PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP: *Nhân sâm* 4g
Phụ tử (chế) 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ dương khí bị thoát.

LD: Sắc uống.

14. LÔI THỊ VÃN CHÍNH HỒI DƯƠNG PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP: *Bạch linh* 12g
Đạm phụ phiến 3,2g
Ư truật 4g
Bào khương 2,4g
Đông dương sâm 12g
Yêu quế 3,2g
Cam thảo 2g
Ngô thù 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Hồi dương cứu thoát, trị chứng dương khí vong do ỉa chảy.

LD: Sắc uống.

15. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bào khương* 4g
Đẳng sâm 12g
Nhục quế 8g
Chích thảo 4g
Đương quy 12g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ nguyên dương, trị trẻ nhỏ khí huyết bẩm sinh bị hư yếu, nôn mửa, tiêu chảy, kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, bỏ Bạch truật, thêm Nhục quế.

16. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG ẨM

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Can khương* 8g
Đương quy 28g
Phụ tử 8g
Chích thảo 12g
Nhân sâm 12g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, dương vong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiễn thêm Nhân sâm.

17. PHỤ TỬ LÝ TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 12g
Chích thảo 4g
Phụ tử (chế) 2g
Can khương 8g
Đảng sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy sinh lạnh tay chân, hồi dương cứu nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Nhân sâm thang.

18. QUẾ CAM KHƯƠNG TÁO MA TÂN PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Phụ tử (phào) 1 củ
Sinh khương 120g
Đại táo 120 quả
Quế chi 120g
Tế tân 80g
Ma hoàng 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư hàn, vùng dưới tâm cứng to như cái mâm tròn (khí kết ở phần khí).

LD: Sắc uống uống, chia 3 lần.

GC: Uống thuốc vào thấy mồ hôi ra và da có cảm giác như sâu bò là có hiệu quả.

19. QUẾ CHI THỰC PHỤ THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch truật* 12g
Phụ tử 12g
Can khương 12g
Quế chi 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn và thấp làm hại phần dương, mạch hoãn, lưỡi nhạt, trắng nhuận, không khát.

LD: Sắc uống.

20. SÂM PHỤ TÁI TẠO THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Cao ly sâm*	*4g*
	Miêu kỳ bì	*6g*
	Quế chi	*4g*
	Chích thảo	*3g*
	Phòng phong	*3g*
	Tế tân	*2g*
	Khương hoạt	*3g*
	Phụ tử (đạm)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí thoát.

LD: Sắc uống.

21. SÂM PHỤ THANG *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP:	*Nhân sâm*	*40g*
	Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương, trị âm dương, khí huyết sắp thoát, suyễn cấp, mồ hôi tự ra, tay chân lạnh, bụng đau, sinh xong phát sốt, uốn ván, đậu chẩn, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng sống và Táo, sắc uống.

22. TÁI TẠO TÁN *(Đào Tiết Am)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Ổi khương	*5 lát*
	Quế chi	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Tế tân	*2g*
	Khương hoạt	*2,8g*
	Phụ tử	*2g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng không có dương (dương khí thoát...).

LD: Sắc uống.

23. THẤT THÁNH THANG *(Ôn dịch luận)*

TP:	*Bạch linh*	*3,2g*
	Ngũ vị tử	*2,4g*
	Phá cố chỉ	*10g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch, chân dương bất túc, mạch bộ xích tế mà nhược, ỉa lúc sáng sớm.

LD: Sắc uống.

24. THỐNG BẠCH TỬU *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Thông bạch*	*32 cọng*

Bào chế: Dang thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị thoát dương.

LD: Thông bạch 32 cọng giã nát, cho rượu vào chưng, lấy nước đó rót uống dần.

25. THU HÃN SINH DƯƠNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Bạch truật	*8g*
	Can khương	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Đương sâm	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Ngũ vị tử	*8g*
	Phụ tử chế	*4g*
	Táo nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, dương thoát, dương vong.

LD: Sắc uống ấm.

26. TRƯ THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Trư thận*	*1 cái*
	Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trư thận (thận lợn) 1 cái, lột bỏ màng, cho Phụ tử, nướng.

CĐ: Trị dương hư do sắc dục làm tổn thương.

LD: Sắc uống lúc đói.

27. TỨ NGHỊCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Can khương*	*60g*
	Chích thảo	*80g*
	Phụ tử chế	*1 củ*

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu nghịch, ôn trung chỉ tả, trị âm hàn thịnh, dương khí suy yếu tay chân lạnh, hạ lợi thanh cốc hoặc ra mồ hôi lạnh, ói mửa, bụng đau, mạch trầm nhỏ, nhẹ, muốn tuyệt, rêu lưỡi trắng lạnh.

LD: Ngày sắc uống 1 thang, chia 2 lần uống.

28. TỨ QUÂN THANG GIA VỊ *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch biển đậu* — *Chích thảo*
Bạch truật — *Hoàng kỳ*
Phục linh — *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trĩ ra máu, tỳ vị khí hư, mặt vàng úa, hồi hộp, tai ù, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

29. TỨ TRỤ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* — *Nhân sâm*
Mộc hương — *Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chân dương bị háo tán gây ra đầu váng, tai ù, bụng đau, ỉa lỏng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống với ít muối, không uống nguội.

30. TỨ VỊ HỒI DƯƠNG ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Cam thảo (nướng)* — *8g*
Nhân sâm — *80g*
Can khương — *12g*
Phụ tử (chế) — *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương cứu thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý Trung Thang, bỏ vị Bạch truật, thêm Phụ tử.

- Bài này còn gọi là Tứ Vị Thuận Khí Thang II (Chứng trị chuẩn thằng).

V. THUỐC BỔ GÂN - CƠ

A. THUỐC CAO

1. MỘC QUA TIỄN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Mộc qua* — *1 quả*
Một dược — *10g*
Nhũ hương — *10g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lấy thuốc nhét vào Mộc qua, chưng cho chín nhừ thành cao.

CĐ: Trị gân cơ co rút.

LD: Chia cao thuốc làm 3-4 lần uống trong ngày.

B. THUỐC HOÀN

BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Bá tử nhân* — *80g*
Ngũ bội tử — *40g*
Quế tâm — *40g*
Chỉ xác — *40g*
Phi tử — *40g*
Thạch hộc — *40g*
Địa hoàng (sao khô) — *80g*
Phúc bồn tử (sao) — *40g*
Toan táo nhân (sao) — *40g*
Hoàng kỳ — *40g*
Phục linh — *40g*
Trầm hương — *40g*
Lộc nhung — *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ tay bị đau, gân cơ co rút (cấp tính), gặp lạnh càng phát mạnh hơn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với rượu ấm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HUYẾT KIỆT TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 48g
Huyết kiệt 160g
Tự nhiên đồng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân bị té gẫy, bong gân, trật khớp...

LD: Ngày uống 12-16g với nước cốt Gừng.

2. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *Hoàng kỳ*
Can cát *Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm mát gân cơ, tán nhiệt, trị uất nhiều không tan.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

3. HƯƠNG LIÊN TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng bá*
Phòng phong *Cam tùng*
Ô dược *Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ ống chân bị co rút.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Đỗ trọng (sao sơ)* 10g
Ma hoàng 20g
Quế tâm 10g
Đương quy 20g
Nhân sâm 10g
Toan tào nhân (sao sơ) 10g
Khương hoạt 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ chân, ngón chân co rút không duỗi ra được.

LD: Ngày uống 20g.

5. CƠ UỶ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Giáp châu* 400g
Phụ phiến (chin) 200g
Mã tiền tử (chế) 300g
Tam thất 300g
Nguyên hồ 250g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán chung thành bột mịn, đóng gói 1g.

CĐ: Ôn kinh, thông lạc, trị cơ bị teo do nguyên nhân thần kinh.

LD: Mỗi ngày uống 2 gói (2g).

GC: Sau khi uống thuốc, có thể gây cảm giác váng đầu, cơ bắp cục bộ bị co rút nhẹ. Đó là phản ứng chứng tỏ thuốc có tác dụng.

- Thuốc có độc, không được dùng quá liều lượng.

D. THUỐC SẮC

1. DƯỠNG TÂM ÍCH VỊ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Hồ ma 10g
Sinh địa 12g
Cam thảo 6g
Mạch môn 12g
Thạch hộc 30g
Câu đằng 10g
Ngọc trúc 30g
Thạch quyết minh 30g
Hà thủ ô 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng vị dịch để sinh tân dịch, trị chứng cơ bị teo (ở tay, bàn tay, bàn chân).

LD: Sắc uống.

2. HOÀ DOANH (DINH) DƯỠNG CÂN THANG *(Bàng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hà thủ ô (chế) 20g
Tang chi 22g
Câu kỷ 22g
Nữ trinh tử (chế) 20g
Tang ký sinh 22g
Chích thảo 6g
Quế chi (nướng) 16g

Tang thầm (nướng)	*22g*
Dạ giao đằng	*20g*
Quy thân	*12g*
Thục địa	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết kém gây ra gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Nhục quế	*4g*
Sinh địa	*4g*
Đỗ trọng	*4g*
Phá cố chỉ	*4g*
Sơn thù	*8g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thổ phục linh	*8g*
Hạch đào	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Ngưu tất	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng, đùi, gân, xương đau nhức.

LD: Sắc uống với ít rượu.

VI. THUỐC BỔ HUYẾT

A. THUỐC CAO

1. CAO TRÂU CỔ

TP: *Đậu đen*	*4kg*
Rượu	*2 lít*
Đường	*3,2kg*
Trâu cổ	*24kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu Đậu đen với Trâu cổ, cô cho cạn thành cao, cho rượu vào vừa đủ 5 lít. Cho vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị chứng thiếu máu, sữa ít, di tinh, các khớp đau mạn do thận hư.

LD: Uống ngày 3 lần, trước các bữa ăn, mỗi lần 10-20ml.

2. TRÂU CỔ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Đậu đen*	*3kg*
Đường	*3kg*
Trâu cổ	*24kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Trị máu thiếu, sữa ít, di tinh, các khớp đau do thận âm hư.

LD: Nấu thành cao. Ngày uống 20-40ml.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. PHẠT MỘC HOÀN *(Trung y thượng hải)*

TP: *Lục thần khúc*	*Lục phần*
Thương truật	

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với giấm làm viên nhỏ (liều lượng các vị thuốc do lương y quyết định tuỳ theo bệnh trạng).

CĐ: Trị vàng da do giun móc, sắc mặt vàng tối, hồi hộp, thở gấp, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g sau khi ăn.

GC: Nguyên phương là Truật phàn hoàn, sau này Trung y thượng hải đổi gọi là Phạt mộc hoàn.

2. SINH HUYẾT PHIẾN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*90g*
Nhau thai (bột)	*210g*
Tạo phàn	*500g*
Hải phiêu tiêu	*45g*
Nhục quế	*45g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị tỳ và thận suy tổn, máu thiếu không tái tạo.

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC HOÀN

1. BỔ DOANH HOÀN *(Đông y dược thảo)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 12g
Sinh địa 12g
Cam thảo 12g
Mạch môn 12g
Thục địa 12g
Chỉ tử 12g
Nhân sâm 8g
Ô mai 3 quả
Đại táo 3 quả
Trần bì 12g
Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Huyết suy quá độ (Huyết cực - 1 trong lục cực) biểu hiện: mặt không hồng hào, da khô, tóc rụng, hay quên.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BỔ HUYẾT HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử* 20g
Ngũ vị tử 20g
Sơn thù 16g
Bạch thược 320g
Nhục quế 20g
Táo nhân 20g
Đương quy 160g
Sa nhân 20g
Thục địa 320g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ huyết (thấy mạch đại bên tay trái).

LD: Mỗi tối uống 40g.

GC: Nếu thấy trong người nóng, bỏ Nhục quế, thêm Địa cốt bì 20g.

3. DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 30g
Hắc cẩu tích (sao) 300g
Thiên hùng 30g
Can tất (sao) 30g
Mãn kinh tử 10g
Thục địa 10g
Địa phu tử 30g
Sơn thù 20g
Xa tiền tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với nước hoặc rượu nóng, lúc đói bụng.

4. ĐẠI BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Câu kỷ tử* 120g
Nhục đâu khấu 60g
Thục địa 160g
Đương quy 120g
Sinh địa 100g
Thược dược 80g
Hoàng bá 160g
Sơn dược (khô) 120g
Trị mẫu 80g
Huyền sâm 60g
Sơn thù nhục 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh huyết bị khô cạn, táo nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Huyền hồ sách 28g
Thục địa 32g
Đinh hương 10g
Khổ luyện 28g
Toàn yết 20g
Độc hoạt 20g
Mộc hương 10g
Tục đoạn 40g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g
Hồi hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoà huyết (làm cho máu huyết điều hoà).

LD: Ngày uống 16-20g.

6. ÍCH MẪU NHÂN TRƯỜNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*A giao (sao)*	*60g*
	Quất hồng	*100g*
	Ma nhân	*120g*
	Đương quy	*120g*
	Tô tử	*40g*
	Kinh giới	*40g*
	Chỉ xác	*100g*
	Thục địa	*320g*
	Nhục đậu khấu	*60g*
	Hạnh nhân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tri khí huyết hư.

LD: Ngày uống 16-20g lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có A giao, Quất hồng.

7. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sinh khương	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Ngũ vị tử	*28g*
	Thục địa	*28g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Đại táo	*60g*
	Phục linh	*28g*
	Viễn chí	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Quế tâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Đại táo và Sinh khương lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ phế khí hư, huyết không đủ, kinh sợ, hay quên, ăn ít, hay ra mồ hôi.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. NHÂN SÂM HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Một dược	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Hổ phách	*20g*
	Ngưu tất	*20g*
	Tế tân	*8g*
	Hồng hoa	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở phần huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TAM DIỆU HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP:	*Hoàng bá*	*160g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thương truật	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị huyết hư ở 3 kinh âm, làm cho 2 lòng bàn chân nóng như lửa, thấp nhiệt làm cho cơ thể và tay chân đau nhức, yếu mỏi.

LD: Ngày uống 20g với nước sôi pha Gừng.

GC: Đây là bài Nhị diệu hoàn.(Nhị diệu, Thương bá tán) thêm Ngưu tất.

10. TAM LĂNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nguyên hoa	*40g*
	Bồ hoàng	*40g*
	Hùng hoàng	*40g*
	Ngưu tất	*40g*
	Can khương	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Đại hoàng	*80g*
	Nga truật	*40g*
	Tông lư	*40g*
	Địa long (khô)	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại hoàng nấu thành cao, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh mạch không thông khí hư, huyết trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

11. THẢO HOÀN ĐƠN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Địa cốt bì*	*Nhục thung dung*
	Ngưu tất	*Sinh địa*
	Thạch xương bồ	*Thỏ ty tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn, dùng Đơn sa bọc ngoài.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, râu tóc bạc sớm.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

12. THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Chỉ xác*	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Ngũ vị tử	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quy thân	*20g*
	Sài hồ	*32g*
	Sinh địa	*30g*
	Thiên môn	*12g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết yếu, âm hư, không nuôi dưỡng được tâm, âm hoả vượng lên, đồng tử (con ngươi) mắt mở to, chóng mặt.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THUNG DUNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Hà thủ ô	*20g*
	Miết giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết thiếu, gầy ốm, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm sôi.

14. TRẦM HƯƠNG MẪU ĐƠN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ba kích*	*20g*
	Mẫu đơn bì	*20g*
	Quất hồng	*20g*
	Bạch long cốt	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Ngô thù	*20g*
	Sinh khương	*20g*
	Can khương	*20g*
	Ngưu tất	*20g*
	Sơn dược	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trầm hương	*30g*
	Đương quy	*20g*
	Nhục khấu	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết hư, kinh nguyệt tí, xích bạch đái, huyết khí xung tâm, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. TỬ HỒNG HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*A giao*	*Đương quy*
	Bổ hoàng	*Trạch tả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng trung lậu hạ, rong kinh, không muốn ăn uống, xương khớp đau nhức, các chứng bệnh liên hệ đến huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

16. CAN TỲ LINH PHẤN TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đan sâm*	*25g*
	Miết giáp (nướng)	*30g*
	Trần bì	*25g*
	Hoàng kỳ	*25g*
	Nga truật	*10g*
	Xuyên sơn giáp (nướng)	*30g*
	Hồng hoa	*25g*
	Tam lăng	

Bào chế: Dạng tán bột.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuyễn kiên, tán kết, áp dụng trị chứng tăng năng lách có kết quả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g.

17. CÁT CÁNH ẨM *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Cát cánh 40g
Mạch môn 40g
Thanh bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán bột.

CĐ: Ích huyết, trị tâm khí không thông, lao quyện (mệt nhọc quá độ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g thuốc bột, cho nước vào sắc uống.

18. ĐỘC LONG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Lộc giác cao (Cao ban long)* 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tinh huyết suy kém, gân cốt đau mỏi.

LD: Đun nóng cho tan ra, uống nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng cầm 20g
Nhục thung dung 16g
Cam thảo (nướng) 20g
Hoàng kỳ 40g
Tang bạch bì 20g
Can khương 20g
Ngô thù du 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Nhân sâm 40g
Xuyên tiêu 20g
Hậu phác 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng bị tổn thương mất nhiều máu.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 8g, hoà với ít rượu ấm, trước các bữa ăn.

2. LIÊN BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 4,8g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 4g
Cam thảo 2g
Hoè giác 4g
Thược dược 4g
Chỉ xác 4g
Liên kiều 4,8g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà huyết (làm cho máu điều hoà).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. LONG CỐT TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Ngày uống 12-16g, sắc với nước, uống.

4. NHỊ THÁNH TÁN *(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Tạo giác thích 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Tạo giác thích, đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Sơ phong, hoà huyết.

LD: Mỗi ngày uống 8g với nước sắc Đại hoàng.

5. NINH CHÍ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hổ phách* 0,4g
Nhũ hương 4g
Thần sa 0,4g
Nhân sâm 0,4g
Phục thần 0,4g
Toan táo nhân 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ do mất nhiều máu mà tâm thần không yên, nói sảng, ngủ không ngon giấc.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

6. SÂM KỲ LA BẶC TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng kỳ*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng Hồng bì đại la bạc 2 quả, thái làm 4 miếng, tẩm mật, nướng, phơi khô. Tán bột. Trộn chung.

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

7. TÁI TẠO TÁN *(Trương thị y thông)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)* 4g
Đại hoàng 40g
Uất kim 20g
Tạo giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, doanh huyết bị bệnh.

LD: Ngày uống 40g.

8. THỤC ĐIỀN THẤT PHẤN
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Điền tam thất* 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng 40g mỡ gà, rán Điền tam thất cho chín vàng tồn tính. Nghiền thành bột.

CĐ: Hoạt ứ, sinh tân, trị thiếu máu không tái tạo.

LD: Mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.

9. TỨ THẢO CAM THẢO CHỈ XÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*
Chỉ xác
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Lương (mát) huyết, lợi khí.

LD: Mỗi lần dùng 4-8g sắc uống.

10. TỬ THẢO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 0,4g
Sinh địa 40g
Tóc rối (đốt tro) 0,4g
Chi tử 0,4g
Thích đao 0,4g
Tử sâm 40g
Phục long can 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh về huyết.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Trúc nhự.

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO TỨ VẬT THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *A giao* 8g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g
Bạch thược 8g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà huyết, bổ huyết, trị huyết hư, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm A giao.

2. BẠCH ẨM THANG *(Biện chứng kỷ văn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch thược 40g
Bán hạ 4g
Miết giáp 4g
Cam thảo 4g
Chi tử 8g
Đan bì 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 4g
Sài hồ 8g
Thanh bì 8g
Tiền hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà biểu lý, giải nhiệt huyết.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH THƯỢC ĐƯƠNG QUY THANG
(Trung Quốc y học đại từ điển)

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HUYẾT SINH TÂN THANG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Mạch môn* 20g

Phụ tử	*8g*
Ngũ vị tử	*4g*
Thục địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi nôn ra máu mà bị khát nhiều, do âm huyết bị mất (huyết kiệt).

LD: Sắc uống thay nước trà.

GC: Đây là bài Sinh mạch ẩm, bỏ Nhân sâm, thêm Thục địa, Phụ tử.

5. BỔ HUYẾT THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng xuất huyết.

LD: Sắc uống. Sắc với 600ml nước, còn 200ml nước, còn thêm vào 0,2g Trầm hương, uống.

6. BỔ ÍCH DƯỠNG HUYẾT GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bá tử nhân*	*15g*
	Đảng sâm	*15g*
	Sơn dược	*31g*
	Bạch truật	*15g*
	Đương quy	*15g*
	Thỏ ty tử	*25g*
	Câu kỷ tử	*12g*
	Hoàng kỳ (sống)	*15g*
	Toan tảo (sao)	*25g*
	Cẩu tích (bỏ lông)	*15g*
	Phục linh	*12g*
	Viễn chí	*12g*
	Đan sâm	*18g*
	Sa nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiên tỳ, ích khí, dưỡng tâm, hoà huyết, bổ thận, trị chứng bạch cầu giảm.

LD: Sắc uống.

7. BỔ VINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Chỉ tử	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xích phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Máu bị mất (thoát).

LD: Sắc uống ấm.

8. DƯỠNG SINH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Chỉ tử	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xích phục linh	*4g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư can, dưỡng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

9. HUYẾT UẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đan hương*	*4g*
	Hồng hoa	*2,8g*
	Hồng phúc	*4g*
	Hương phụ	*8g*
	Mạch nha	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Sơn tra nhục	*4g*
	Thông thảo	*4g*
	Tô mộc	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết bị uất.

LD: Sắc uống.

10. KHU HUYẾT TỨ VẬT THANG *(Lỗ phủ cẩm phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Cảo bản	*26g*
	Độc hoạt	*24g*
	Đương quy	*4g*
	Khương hoạt	*24g*
	Kinh giới	*24g*
	Phòng phong	*22g*

Sinh địa	*4g*
Xích thược	*2,4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đầu đau, mắt hoa, chóng mặt, ngứa vùng đầu hoặc khắp cơ thể.

LD: Giã nát, sắc uống ấm, trước bữa ăn.

11. LONG ĐỞM THẢO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long đởm thảo* *1 khúc*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Long đởm thảo, 1 khúc ở chỗ hổ khẩu.

CĐ: Trị máu thiếu.

LD: Sắc uống.

12. ÔN VỆ BỔ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Đương quy	*2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoa quỳ	*7 hoa*
Sài hồ	*1,2g*
Cát cánh	*1,2g*
Hoàng ba	*0,4g*
Sinh địa	*0,4g*
Chích thảo	*1,2g*
Hoàng kỳ	*4,8g*
Thăng ma	*1,6g*
Đào nhân	*3 hạt*
Hoắc hương	*0,4g*
Thương truật	*0,8g*
Địa cốt bì	*1,2g*
Mẫu đơn bì	*0,8g*
Trần bì	*0,8g*
Đinh hương	*1 cái*
Ngô thù	*0,4g*
Vương qua căn	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết bị uất.

LD: Sắc uống.

13. PHÒNG PHONG KHUNG QUY THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Phòng phong	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, khu phong.

LD: Sắc uống.

14. QUY ĐỊA NHỊ TRẦN THANG *(Cục phương)*

TP: *Ban hạ*	*8g*
Đương quy	*12g*
Thục địa	*12g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết suy kém, đờm ẩm, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kim thuỷ lục quân tiễn.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy, Thục địa.

15. SÀI HỒ LỤC HỢP THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Thục địa	*12g*
Đương quy	*12g*
Sài hồ	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, kinh nguyệt đến sớm, hành kinh bụng đau, máu thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

16. SINH ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đinh lăng*	*Sinh địa*
Thiên môn	*Tang diệp*
Mạch môn	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị suy nhược, máu thiếu, ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

17. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*15g*
	Hạn liên thảo	*15g*
	Sinh địa	*30g*
	Đại thanh diệp	*15g*
	Lộc giác giao	*15g*
	Sơn dược	*30g*
	Đan bì	*15g*
	Mạch môn	*12g*
	Thái tử sâm	*30g*
	Địa du	*30g*
	Nữ trinh tử	*15g*
	Thăng ma	*15g*
	Quán chúng	*15g*
	Trần bì	*9g*
	Hà thủ ô	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

18. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cốc nha*	*15g*
	Đương quy	*10g*
	Sinh địa	*15g*
	Đại thanh diệp	*15g*
	Hà thủ ô	*30g*
	Thái tử sâm	*15g*
	Địa cốt bì	*10g*
	Mao căn	*30g*
	Thăng ma	*6g*
	Địa du	*30g*
	Ngân hồ	*9g*
	Xích thược	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

19. SINH HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Mộc hương	*6g*
	Sơn dược	*15g*
	Bán hạ	*6g*
	Phục linh	*12g*
	Thần khúc	*10g*
	Chích thảo	*9g*
	Sa nhân	*8g*
	Trần bì	*9g*
	Đảng sâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, giải độc, trị độc tà nội phục, tạng phủ bị tổn thương, máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

20. SINH TÂN DƯỠNG HUYẾT THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Sinh địa	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Liên nhục	*2g*
	Thiên hoa phấn	*2,8g*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*4g*
	Tri mẫu	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Ô mai nhục	*2g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

21. THĂNG DƯƠNG TƯ HUYẾT THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đào nhân*	*10 hạt*
	Hậu phác	*4g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Đương quy	*4g*
	Thần khúc	*1,2g*
	Yết tiêm	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư huyết, hoà huyết, thăng dương khí, trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, không tiểu được, dạ ở nửa người màu vầng (tối).

LD: Sắc uống.

22. THANH CAN THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Artichaut* 12g
Hoè hoa 6g
Cúc hoa 8g
Sơn tra 4g
Bạch linh 8g
Thạch xương bồ 4g
Đan sâm 4g
Sa sâm 8g
Huyền sâm 10g
Sinh địa 8g
Rau má 20g
Rễ nhàu 8g
Lạc tiên 12g
Cát căn 4g
Sinh cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, bổ thận, hoà can, an thần.

LD: Sắc uống.

23. THANH CAN THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch thược* 6g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sài hồ 3,2g
Chi tử 1,6g
Mẫu đơn bì 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can huyết hư, chóng mặt, đầu váng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh Can Lương Đởm Thang, bỏ Long đởm thảo.

24. THANH LIÊN GIẢI ĐỘC PHỤC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 6g
Đan bì 6g
Ngân hoa 6g
Chỉ xác 6g
Hoàng cầm 6g
Sinh địa 6g
Cương tàm 3g
Hoàng liên 3g
Sơn chi 6g
Đại thanh diệp 10g
Liên kiều 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, trấn kinh, trị chứng tím tái do ăn uống không điều độ, tà nhập vào lý làm tổn thương đến phần huyết.

LD: Sắc uống với Ngưu hoàng thanh tâm hoàn, cứ 3 giờ uống 1 lần.

GC: Ngưu Hoàng Thanh Tâm Hoàn (Chi tử, Chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Ngưu hoàng và Uất kim).

25. THỤC ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Thiên môn 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược, thiếu máu, mạch nhanh, thở gấp, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

26. TUYẾT NHŨ THANG *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạch thược* 4g
Ngọc trúc 16g
Sơn dược 12g
Đương quy 6g
Ngũ vị tử 6g
Thiên môn 6g
Mạch môn 6g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, táo hoả.

LD: Thêm sữa người 300ml, Ngẫu trấp (nước cất Ngó sen) 200ml và nước 400ml, sắc uống.

27. TỨ VẬT THANG *(Hoà lợi cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g
Địa hoàng 20-24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, trị kinh không đều, các chứng thuộc huyết hư, hoặc huyết hư kèm theo ứ trệ.

LD: Ngày sắc 1 thang lấy nước đặc chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Địa long thang (TTTLục) và Đại xuyên khung thang (Phổ tế). Tứ vật địa hoàng thang (YPHHội).

28. TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Đương quy 20g
Thạch hộc 8g
Bạch thược 20g
Ngưu tất 12g
Thục địa 40g
Đơn bì 8g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can huyết, bổ thận tinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Vật Thang, thêm Bạch giới tử, Đơn bì, Ngưu tất, Sài hồ và Thạch hộc.

VII. THUỐC BỔ KHÍ

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Mạch m ôn 12g
Nhân sâm 12g
Cát cánh 20g
Ngũ vị tử 21 hạt
Quất hồng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ hư khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BỔ KHÍ HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch giới tử (sao)* 4g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 120g
Bạch thược 120g
Mạch môn (bỏ lõi) 80g
Phục linh 16g
Bạch truật 320g
Ngũ vị tử 40g
Trần bì 40g
Cam thảo 32g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí tẩm nước Cam thảo, sao khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ khí (mạch tay bên phải đại).

LD: Mỗi buổi sáng uống 20g.

3. GIAO CẢM ĐAN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ (ngâm dấm 3 ngày, sao)* 640g
Phục thần 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Ngày uống 20-30g.

4. ÍCH KHÍ HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Mạch môn 28g
Ngũ vị tử 21 hạt
Nhân sâm 28g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hư, choáng hay mệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Cam thảo và Trần bì.

5. NGA TRUẬT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Hồi hương*
Cam thảo *Nga truật*
Đương quy *Thục địa*
Thược dược *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bộ, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết, trị các bệnh về khí huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Nguyên văn ghi là trị được các thứ bệnh (bách bệnh) và liệt kê 33 trường hợp bệnh (xem thêm TQYHĐTĐiển trang 2734-2735).

6. QUẤT HẠNH HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Hạnh nhân*
Quất bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị tắc.

LĐ: Ngày uống 8-12g lúc bụng đói.

7. THẠCH KHẮC AN THẬN HOÀN
(Tô trầm lương phương)

TP: *Lộc nhung (chế)*	*40g*
Thung dung (chế rượu)	*80g*
Bạch phục linh	*80g*
Xích thạch chỉ	*80g*
Viễn chí nhục	*80g*
Thỏ ty tử	*80g*
Tiểu hồi hương (sao rượu)	*80g*
Nhục quế	*80g*
Xuyên luyện tử (chưng rượu)	*80g*
Thạch hộc	*80g*
Bá tử nhân	*80g*
Sơn thù nhục	*80g*
Phụ tử (chế)	*80g*
Mạo truật	*80g*
Đỗ trọng (chế)	*80g*
Phá cố chỉ (sao rượu)	*80g*
Hồ lô ba (sao rượu)	*80g*
Phục thần	*80g*
Xuyên ô	*80g*
Ba kích thiên	*80g*
Thanh diêm	*16g*
Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chân khí bị hư tổn, lưng gối mỏi yếu, di mộng tinh, tiểu nhiều.

LĐ: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng, lúc đói.

8. THẦN CÔNG HOÀN
(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: *Đại hoàng*	*90g*
Ma tử nhân	*160g*
Kha tử bì	*60g*
Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LĐ: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (sách Thánh tế tổng lục) và Thần công ma nhân hoàn (sách Phổ tế).

9. THẦN CÔNG HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Địa hoàng*	*160g*
Kha lê lặc bì	*160g*
Hoả ma nhân	*80g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Ma nhân và mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị kết ở tam tiêu, vùng ngực bụng đầy, lưng và đùi đau.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

10. TRẦM HƯƠNG TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu*	*14 hạt*
Hạnh nhân	*4g*
Nhục khấu	*4g*
Bách thảo sương	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trầm hương	*4g*
Đinh hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với sáp, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí tích trệ do hàn, bụng đau.

LĐ: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bồng nga mâu*	*40g*
Hậu phác	*20g*
Nhục quế	*40g*
Cam thảo	*20g*
Ích trí nhân	*40g*
Tân lang	*40g*
Can khương	*20g*
Mộc hương	*20g*
Thanh bì	*20g*

Chỉ xác	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 5 loại tích khí (khí kết tụ lại), tam tiêu nghẽn, ngực và hoành cách mô đầy tức khó chịu, nôn mửa đờm nghịch lên, miệng khô, ợ chua...

LD: Ngày uống 12-16g. Sắc với nước Gừng và Táo làm thang thuốc uống.

2. CHỈ XÁC TÁN *(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*14g*
Chỉ xác (sao)	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí uất, khí trệ, hông sườn và bụng đau nhói.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

3. CHÍNH KHÍ THIÊN HƯƠNG TÁN
(Lưu Hà Gian)

TP: *Can khương*	*40g*
Ô dược	*40g*
Tử tô diệp	*40g*
Hương phụ tử	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng liên hệ đến khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HƯƠNG CAM TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hương phụ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khí (làm cho khí lưu thông).

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

5. Ô DƯỢC TRẦM HƯƠNG HƯƠNG HOÀN
(Y phương hải hội)

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Ô dược	*40g*
Nhân sâm	*1,2g*
Trầm hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại gây đau.

LD: Tán nhỏ, liều uống 2g, cho vào ít muối, Gừng, sắc uống.

6. SÂM BỒ TÁN *(Tung Nhai tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*Đương quy*
Nhân sâm	*Xương bồ*
Cốt toái bổ	*Mộc thông*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị đều 9g.

CĐ: Trị khí hư, tai ù.

LD: Ngày uống 6g.

7. SINH KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Đinh hương	*3 nụ*
Nhân sâm	*4g*
Chích thảo	*4g*
Mộc hương	*4g*
Thanh bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không sướng (thông).

LD: Ngày uống 4-6g.

8. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN
(Cục phương)

TP: *Chích thảo*	*20g*
Sa nhân	*30g*
Hương phụ tử	*250g*
Trầm hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, ngực và sườn có hòn khối, ợ chua, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 8g, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Gừng sống	*3 lát*
Hậu phác	*2g*
Phục linh	*12g*
Tía tô	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng nghịch, hoá đàm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí hạch.

LD: Sắc uống.

GC: Người bị chứng đàm thấp nặng, không dùng.

2. BÁN HẠ HẬU PHÁC THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*1,2g*
	Hoàng cầm (sống)	*1,2g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Bán hạ	*4g*
	Hoàng liên	*0,4g*
	Sinh khương	*0,4g*
	Cam thảo (sống)	*1,2g*
	Hồng hoa	*0,1g*
	Thanh bì	*0,8g*
	Can khương	*0,4g*
	Kim tam lăng	*1,6g*
	Thảo khấu nhân	*1,2g*
	Côn bố	*1,2g*
	Mộc hương	*0,8g*
	Thần truật	*1,2g*
	Đào nhân	*7 hạt*
	Ngô thù du	*0,4g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Đương quy	*1,2g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Tô mộc	*0,1g*
	Hậu phác	*3,2g*
	Quất bì	*1,2g*
	Trạch tả	*1,2g*
	Trư linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng nghịch, hoá đờm, tán kết. Chủ yếu chữa chứng khí nghịch.

LD: Sắc uống.

3. BỔ KHÍ GIẢI VẬNG (VỰNG) THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Hoàng kỳ (sống)	*40g*
	Thần khương	*4g*
	Hắc giới tuệ	*12g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết vựng lên (do khí hư yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang, huyết hết vựng lên, uống 2 thang, tâm yên định, uống 3 thang, huyết mới sinh ra, uống 4 thang, huyết vượng lên thì chứng huyết vựng không còn nữa.

4. BÁT KHÍ TAM HƯƠNG THANG

(Y lược giải âm)

TP:	*Chỉ xác*	*6g*
	Đinh hương	*4g*
	Hậu phác	*8g*
	Hoắc hương	*6g*
	Mộc hương	*4g*
	Trạch tả	*6g*
	Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suy gây đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. BỔ KHÍ TÁN TÀ THANG

(Ngoại cảm thông trị)

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Nhân sâm	*12-20g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đương quy	*20g*
	Sài hồ	*8-12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn do khí hư, dương hư, hợp với ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

6. BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*8g*
	Hoàng kỳ	*3,2g*
	Tế tân	*0,4g*
	Đinh hương	*4,8g*
	Ma hoàng (sao)	*4,8g*
	Thăng ma	*0,8g*
	Đương quy thân	*8g*
	Sài hồ	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi không có Đinh hương và Sài hồ nhưng có Mộc hương).

7. BỔ KHÍ THĂNG DƯƠNG HOÀ TRUNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Hoàng nghiệt 4g
Thảo đậu khấu 6g
Bạch thược 12g
Nhân sâm 12g
Thăng ma 4g
Bạch truật 8g
Phật nhĩ thảo 16g
Thương truật 6g
Cam thảo (nướng) 16g
Rễ cam thảo (sống) 4g
Trạch tả 4g
Đương quy thân 8g
Sài hồ 4g
Trần bì 8g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, bổ khí.

LD: Sắc uống.

8. BỔ KHÍ THANH CƠ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 6g
Mạch môn 8g
Phục linh 8g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 12g
Sa nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cơn do khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Thang, thêm Mạch môn và Sa nhân.

9. CỐ THỂ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 15g
Hạ khô thảo 15g
Mẫu lệ 50g
Bạch truật 15g
Hải tảo 15g
Từ thạch 25g
Côn bố 15g
Hoàng kỳ 50g
Vân linh 25g
Đảng sâm 25g
Hồng táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, tiêu thũng, trị bướu cổ đơn thuần.

LD: Sắc uống.

10. ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng kỳ 6g
Sài hồ 0,8g
Chích thảo 4g
Ngũ vị tử 6g
Thăng ma 0,8g
Đương quy 6g
Nhân sâm 4g
Thược dược 2g
Trần bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí hư, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Ngũ vị tử, Thược dược.

- Bài này còn gọi là Điều trung bổ khí thang.

11. GIÁNG KHÍ THANG *(Bí truyền)*

TP: *Bán hạ* 20g
Cốt toái bổ 20g
Sài hồ 40g
Cát cánh 20g
Địa cốt bì 20g
Thảo quả 20g
Chỉ xác 40g
Hà tử 20g
Tang bạch bì (sao) 80g
Chích thảo 40g
Ngũ gia bì 20g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng nhiệt hạ hư, ăn uống quá độ, tửu sắc không chừng mực, làm thuỷ hoả bất giao, khí không thăng giáng được, đầu choáng, mắt hoa, miệng lưỡi lở, họng đau, tai ù, nôn khan, vùng ngực không khoan khoái, ăn uống không ngon, lưng và đùi không có sức, bụng sôi, táo bón, kiết lỵ lâu ngày (mạn tính).

LD: Sắc uống.

12. GIÁNG KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hương phụ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Sắc uống.

13. GIÁNG KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ngũ vị tử 4g
Thiên hoa phấn 8g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 4g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

14. GIAO GIA SONG GIẢI ẨM *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo sống* 40g
Hậu phác 80g
Sinh khương 80g
Chích thảo 40g
Nhục đậu khấu 4g
Thảo đậu khấu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư, khí tích trướng.

LD: Sắc uống.

15. KHÍ HUYẾT SONG BỔ THANG *(Vân dược ý kính)*

TP: *Bạch thược (sao dấm)* 6g
Bạch truật 22g
Đỗ trọng (sao muối) 6g
Đương quy 16g
Hoàng kỳ (sao mật) 30g
Thăng ma (sao mật) 2g
Tục đoạn 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết. Trị phụ nữ khí huyết bị hư nên không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

16. KHÍ UẤT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Binh lang 2g
Bối mẫu (bỏ lõi) 4g
Hương phụ (tẩm đồng tiện) 10g
Mộc hương 4g
Phục linh 4g
Quất bì 6g
Sơn chi nhân (sao) 4g
Thương truật 6g
Tử tô (lá) 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất, ngực đầy, sườn đau.

LD Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

17. NGŨ PHÚC ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 6g
Đương quy 8g
Thục địa 8g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Đương quy, Thục địa.

- Sách YHNMôn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

18. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Ngũ vị 3g
Sinh khương 4g
Bạch truật 4g
Nhục quế 4g
Thục địa 3g
Cam thảo 4g
Phòng đảng sâm 4g
Trần bì 4g
Đương quy 4g
Phục linh 3g
Viễn chí 2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế hư yếu, bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Xuyên khung, thêm Ngũ vị, Trần bì, Viễn chí.

- Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

19. LƯỠNG LỢI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đương quy	*4g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Bạch truật	*20g*
	Nhân sâm	*8g*
	Phục linh	*20g*
	Bán hạ	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Ý dĩ	*40g*
	Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ nguyên khí, trừ phong thấp, trị tay chân đau nhức, tê.

LD: Sắc uống.

20. MẠCH ĐÔNG THANG *(Ôn nhiệt kinh vĩ)*

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Táo nhục	*2 quả*
	Mạch môn	*40g*
	Trúc diệp	*15 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phòng lao làm cho khí muốn thoát.

LD: Sắc uống.

21. MỘC HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bát giác hồi hương*	*40g*
	Hồ lô ba	*40g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Hương phụ	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Đinh hương	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Xuyên luyện tử	*40g*
	Đỗ trọng	*20g*
	Nhũ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ hạ nguyên, điều hoà tỳ vị, trị chứng sán khí, bụng đau, khí trệ.

LD: Sắc uống.

22. MỘC HƯƠNG HOÁ KHÍ THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP:	*Can khương*	*20g*
	Hồi hương	*20g*
	Sa nhân	*10g*
	Chích thảo	*20g*
	Mộc hương	*10g*
	Thanh bì	*20g*
	Đinh hương	*20g*
	Nga truật	*20g*
	Hồ tiêu	*4g*
	Quế tâm	*10g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị ủng trệ.

LD: Quế để riêng, sắc thuốc xong, cho Quế vào, uống.

23. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phục linh	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí bị thiếu (hơi thở ngắn, hay mệt...).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Đương quy, Hoàng kỳ và Trần bì.

24. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thăng ma	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Mạch môn	*2g*

Thương truật	*2g*
Hoàng bá	*1,6g*
Nhân sâm	*2g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư.

LD: Sắc uống.

25. QUẤT CHỈ SINH KHƯƠNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chỉ thực*	*120g*
	Quất bì	*640g*
	Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, hơi trong ngực bị nghẽn, ngắn.

LD: Sắc uống.

26. SÂM KỲ ÍCH KHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Mạch môn	*4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Chích thảo	*4g*
	Ngũ vị tử	*20 hạt*
	Trần bì	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, dương quyết, mạch phục, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

27. SÂM KỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Bạch truật*	*3g*
	ích trí nhân	*2,4g*
	Thăng ma	*1,5g*
	Cam thảo	*0,9g*
	Nhân sâm	*3g*
	Thục địa	*3g*
	Đương quy	*3g*
	Nhục quế	*1,5g*
	Trần bì	*3g*
	Hoàng kỳ	*3g*
	Phục linh	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

28. SÂM KỲ THANG *(Hạnh uyển sinh xuân)*

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Liên kiều	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Nhân sâm	*9g*
	Thăng ma	*3g*
	Hoàng liên	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, thấp nhiệt ở hạ tiêu, thoát giang.

LD: Sắc uống.

29. SÂM TRUẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phục linh	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, người run rẩy, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, thêm Hoàng kỳ.

30. THẤT KHÍ THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Hương phụ tử	*48g*
	Nga truật	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Ích trí nhân	*40g*
	Thanh bì	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Lạt quế	*40g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình kèm khí bị ngăn trở công lên sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

31. THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*2g*

Bạch truật	*2g*
Chích thảo	*4g*
Đại táo	*2 quả*
Đương quy	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Mần kinh tử	*0,8g*
Nhân sâm	*4g*
Sài hồ	*0,8g*
Sinh khương	*3 lát*
Tế tân	*0,8g*
Thăng ma	*0,8g*
Trần bì	*2g*
Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương chẳng thăng, phần khí bị hư, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Bạch thược, Tế tân, Xuyên khung, Mần kinh tử.

32. TIỀN HỒ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Đạm trúc diệp	*20g*
Đương quy	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quế tâm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Táo	*3 quả*
Thược dược	*8g*
Tiền hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên, hơi thở ngắn, ăn ít, đau từ ngực xuyên ra lưng.

LD: Sắc uống nóng.

33. TIỂU HOÀ TRUNG ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Trần bì*	*6g*
Phục linh	*6g*
Cam thảo	*2g*
Hậu phác	*6g*
Sơn tra	*8g*
Biển đậu (sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy trướng, phụ nữ thai khí bị đầy trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

34. TỨ KỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Hoàng kỳ	*20g*
Chỉ xác	*16g*
Phòng phong	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng đề cố thoát, trị các chứng sa thoát ở phụ bộ như dạ dày, tử cung, sa ruột sa, thoát vị ruột non, lòi dom.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Ngọc bình phong thang (tán) thêm Chỉ xác.

35. TỨ SÀI HỒ ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Đương quy	*12g*
Sinh khương	*7 lát*
Đảng sâm	*8g*
Sài hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đầy tức, đau, nguyên khí suy yếu mà bị cảm hàn.

LD: Sắc uống.

36. TỨ THẤT THANG *(Cực phương)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Phục linh	*4,8g*
Hậu phác	*3,2g*
Tử tô (lá)	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình làm cho khí kết lại thành đờm dãi, họng như có hạt mơ vướng, suyễn cấp, buồn nôn, nôn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bán hạ thang.

37. TỨ THẤT THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*6g*
Tử tô diệp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất khí của thất tình xung nghịch nhau làm cho bế tắc ở họng, khạc không ra, nuốt không xuống, giống như hạt đào (mận) vướng ở cổ.

LD: Thêm Sinh khương và Táo, sắc uống.

38. TỬ UYỂN THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Bạch thạch anh*	*80g*
	Ngạnh mễ	*36g*
	Sinh khương	*80g*
	Chung nhũ	*120g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Tang bạch bì	*120g*
	Khoản đông hoa	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Táo	*20 quả*
	Mạch môn	*120g*
	Quế tâm	*80g*
	Tử uyển	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng 1.5 lít nước sắc với Ngạnh mễ và Tang bạch bì cạn còn 900ml, bỏ bã, cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300ml, bỏ bã. Chia làm 3 lần uống.

CĐ: Trị phế khí không đủ, trong miệng trắng như tuyết, họng bế tắc, hơi thở ngắn, nôn khan, tâm phiền, tai ù, da lông khô.

LD: Sắc uống.

39. TỬ TÔ TỬ CHÚC *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Tử tô tử (hạt Tía tô)*	*40g*
	Gạo tẻ hoặc nếp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc).

CĐ: Hạ khí, lợi cách (thông ngực).

LD: Nấu thành cháo ăn.

40. NHẤT DẠ LỤC GIAO SINH NGŨ TỬ *(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đại hồi	*4g*
	Sa sâm	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Đương quy	*20g*
	Tần giao	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Khương hoạt	*12g*
	Thục địa	*20g*
	Đại táo	*10 quả*
	Kỷ tử	*8g*
	Thương truật	*12g*
	Đào nhân	*8g*
	Mộc hoa	*12g*
	Trần bì	*8g*
	Đỗ trọng	*16g*
	Nhục quế	*4g*
	Tục đoạn	*16g*
	Độc hoạt	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Xuyên khung	*8g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu trong 5 ngày, lọc ra pha thêm 1/2 lít nước đã nấu chín với 300g đường phèn, trộn đều dùng.

CĐ: Đại bổ khí huyết, tăng tuổi thọ, ngăn ngừa bệnh tật, sinh lý suy kém.

LD: Mỗi ngày uống 20-40ml.

VIII. THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT

A. THUỐC CAO

1. TUẤN BỔ TINH HUYẾT CAO *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP:	*Câu kỷ*	*640g*
	Nhân sâm	*640g*
	Thục địa	*1920g*
	Lộc giao	*640g*
	Nhục quế	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thục địa, Câu kỷ, Nhân sâm mỗi vị nấu riêng thành cao, rồi đổ cả vào trong nồi đất sạch, đun sôi vài dạo, gia thêm 64g Mật ong và Lộc giao vào quấy đều, cuối cùng mới cho bột Nhục quế vào hoà đều rồi bắc ra, đổ vào lọ sành bịt kín.

CĐ: Trị tinh huyết của tiên thiên và hậu thiên suy kém, ngũ tạng suy yếu, xương cốt không vận động được, phế kim khô, thận thuỷ kiệt, sắc mặt tiều tuỵ, hình thể suy tàn, ăn uống kém, da nóng hâm hấp, tiểu tiện đi luôn, gồm các chứng ngũ lao, thất thương, thường có sức mạnh hồi sinh.

LD: Khi đói, dùng vài thìa ngậm tan, nuốt 20-25g/ngày.

2. TƯ DOANH DƯỠNG DỊCH CAO

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch phục thần*	*40g*
	Nam trúc diệp	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Ngọc trúc	*40g*
	Câu kỷ tử	*40g*
	Nữ trinh tử	*40g*
	Chích thảo	*80g*
	Quất hồng	*40g*
	Cúc hoa	*40g*
	Quy thân	*40g*
	Đậu đơn	*40g*
	Sa uyển tật lê	*80g*
	Hạn liên thảo	*40g*
	Tang diệp	*40g*
	Hắc chi ma	*40g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao, thêm da lừa và mật 120g vào, thành cao.

CĐ: Trị hư yếu.

LD: Ngày uống 20-24g.

B. THUỐC HOÀN

1. BAN LONG HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Địa hoàng (chưng rượu)	*40g*
	Lộc giác sương	*16g*
	Pha cố chỉ	*20g*
	Thỏ ty tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ khí, dưỡng huyết.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÁT TRÂN ÍCH MẪU HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Bạch truật	*80g*
	Ích mẫu	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, huyết trắng (xích bại đái).

LD: Ngày uống 16-20g.

CĐ: Đây là bài Bát trân hoàn thêm Ích mẫu.

3. BỔ NGUYÊN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Quy bản (nướng)*	*120g*
	Đỗ trọng	*80g*
	Hoàng nghiệt (chế rượu)	*120g*
	Ngưu tất (tẩm rượu nướng)	*80g*
	Tử hà xa	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị khí huyết đều suy, nóng trong xương, lao nhiệt, âm hư, đạo hãn (mồ hôi trộm) ho ra đờm máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

CĐ: Mùa đông thêm Can khương 20g.

- Mùa hè thêm Ngũ vị tử (sao) 40g.

4. ĐẢ LÃO NHỊ HOÀN *(Dương Thị)*

TP:	*Ba kích thiên (tẩm rượu)*	*40g*
	Nhục thung dung (tẩm rượu)	*40g*
	Thục địa	*80g*
	Câu kỷ (tẩm rượu)	*60g*
	Phục thần	*40g*
	Chỉ thực (chưng rượu)	*40g*
	Sơn thù	*40g*
	Đỗ trọng (ngâm nước Gừng, sao)	*60g*
	Tiểu hồi (sao)	*40g*
	Thạch xương bồ	*20g*
	Hoài sơn	*60g*
	Ngũ vị tử (sao)	*40g*
	Viễn chí (bỏ lõi)	*40g*
	Ngưu tất (tẩm rượu, sao)	*60g*
	Tục đoạn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: trị các chứng tỳ thận hư hàn, khí huyết suy, không muốn ăn, mồ hôi trộm, di tinh, đái hạ, cơ thể gầy ốm, răng đau.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Hoàn thiếu đơn, dùng Phục thần thay Phục linh và thêm Tục đoạn.

5. ĐƯƠNG QUY MỘC HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Địa cốt bì*	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Thanh bì	*40g*
	Đinh hương bì	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Tông lư bì	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Ngũ gia bì	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Hải đồng bì	*40g*
	Tang bạch bì	*40g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư, chóng mặt, mắt hoa, mồ hôi trộm, ho suyễn, cơ thể đau n hức, ngũ tâm phiền táo, gầy yếu...

LD: Ngày uống 16-20g.

6. Ô CỐT KÊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Mẫu đơn bì	*80g*
	Sài hồ	*80g*
	Bối mẫu	*40g*
	Miết giáp	*120g*
	Sinh địa	*160g*
	Đan sâm	*120g*
	Ngải nhung	*40g*
	Tần cửu	*80g*
	Địa cốt bì	*40g*
	Ngưu tất	*120g*
	Thạch hộc	*160g*
	Đương quy	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Thanh hao	*120g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Huyền hồ	*80g*
	Sa sâm	*120g*
	Xuyên liên	*40g*
	Mạch môn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thạch hộc và Thanh hao nấu chung với 1 con gà (đã làm sạch). Bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết đều thiếu, gầy sút, nóng trong người, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. Ô KÊ CỐT HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Hương phục	*40g*
	Sa nhân	*16g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tiểu hồi	*40g*
	Đơn sâm	*40g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán nhỏ, dùng Thần khúc với rượu quấy hồ luyện làm viên bằng hạt ngô đồng.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết đều suy, gầy ốm, kinh nguyệt không đều, nóng trong xương, lao nhiệt, khó ngủ.

LD: Liều uống 50 viên, thang với rượu.

8. ÔN TRUNG HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Ô mai nhục	*40g*
	Bạch thược	*80g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sinh địa	*640g*
	Diên hồ sách	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sinh khương	*640g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 640g nấu lấy nước, bỏ bã, cô đặc thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm bị hư, khí huyết bị thương tổn suy yếu, kinh nguyệt không đều, bụng đau quặn, họng khô, tâm thần, lo sợ, mắt hoa, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. QUY THƯỢC LỤC QUÂN HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Đông truật	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Bán hạ	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Trần bì	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước sắc Gừng và Táo trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết suy, tỳ vị yếu, không muốn ăn uống, bụng trướng đau, nôn mửa, đờm, khí uất.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Kiện tỳ nhu can thang.

10. SÂM QUẾ BÁCH BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch linh*	*120g*
	Đông truật	*120g*
	Tang ký sinh	*120g*
	Câu kỷ tử	*120g*
	Đương quy	*80g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Cẩu tích	*80g*
	Hoàng kỳ	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Chích thảo	*40g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thược dược	*120g*
	Đảng sâm	*120g*
	Nhục quế	*160g*
	Toan táo nhân	*80g*
	Đỗ trọng	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Tục đoạn	*120g*
	Viễn chí nhục	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, ngũ lao, thất thương, tỳ vị hư yếu, lưng và gối đau mỏi, các khớp đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 16g với nước muối loãng.

11. THẬP BỔ HOÀN *(Bi phương)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Quế tâm	*40g*
	Bạch thược	*80g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Thục địa	*160g*
	Bạch truật	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Chích thảo	*20g*
	Nhục thung dung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược với rượu, trộn thuốc bột làm hoàn bằng hạt ngô đồng.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư tổn, vinh vệ (khí) không đều, lúc nóng lúc lạnh, gầy yếu, da vàng héo, mồ hôi nhiều...

LD: Uống 30-50 hoàn/ngày.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, thêm Nhục thung dung.

12. THẬP TOÀN TẾ ÂM HOÀN *(Tế Âm cương mục)*

TP:	*Bạch thược*	*46g*
	Mẫu đơn bì	*46g*
	Thục địa	*120g*
	Bạch truật	*76g*
	Ngải diệp	*60g*
	Trạch lan	*30g*
	Câu kỷ tử	*76g*
	Nhân sâm	*60g*
	Tử hà xa	*46g*
	Hương phụ tử	*76g*
	Quy thân	*120g*
	Tử thạch anh	*1 cái*
	Sơn dược	*76g*
	Xuyên khung	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Thêm rượu 750ml, dấm 250ml, Đồng tiện 250ml, nước vo gạo 750ml, chưng chín, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, kinh nguyệt không đều, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THẬP TỨ HỮU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*A giao*	*40g*
	Long xỉ	*80g*

Thục địa	*40g*
Bá tử nhân	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Toan tảo nhân	*40g*
Bạch linh	*40g*
Nhục quế	*40g*
Tử thạch anh	*40g*
Đương quy	*40g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thần sa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

14. THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hương phụ mễ* *420g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 7 phần.

- 1 phần hợp với Đương quy 60g, ngâm rượu.

- 1 phần hợp với Nga truật 60g, ngâm với Đồng tiện.

- 1 phần hợp với Mẫu đơn bì 30g và Ngải diệp 30g, ngâm với nước gạo.

- 1 phần hợp với Ô dược 60g, ngâm với nước gạo.

- 1 phần hợp với Xuyên khung 30g và Huyền hồ sách 30g, ngâm với nước.

- 1 phần hợp với Tam lăng 30g, Sài hồ 30g, ngâm với dấm.

- 1 phần hợp với Hồng hoa 30g, Ô mai 30g, ngâm với nước muối.

Mùa xuân ngâm 3 ngày

Mùa thu ngâm 7 ngày

Mùa hạ ngâm 2 ngày

Mùa đông ngâm 10 ngày

Hợp chung, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, khí huyết không đều, kinh nguyệt không đều, kết thành trưng hà, nóng trong xương, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. THẤT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP:	*A giao*	*60g*
	Hương phụ	*3420g*
	Sinh địa	*120g*
	Bạch thược	*120g*
	Ích mẫu thảo	*120g*
	Sơn thù	*60g*
	Bạch truật	*120g*
	Ngải tro	*60g*
	Tạo nhân (sao)	*60g*
	Cam thảo	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Thiên môn	*60g*
	Đương quy	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*120g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Sa nhân	*46g*
	Xuyên khung	*120g*
	Huyền hồ	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Ngải diệp 30g, Tiểu hồi 30g, Đại mễ 30g sắc lên, lọc bỏ bã, lấy nước, hoà thêm sữa trâu 210g, muối 20g, cho Hương phụ vào ngâm, rồi sao sơ. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị huyết trệ, kinh bế, khí uất ở ngực, hông sườn trướng đau, ăn uống ít, tay chân không có sức, bạch đái do hàn và thấp.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

16. THUNG DUNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP:	*Đương quy*	*30g*
	Nhục thung dung	*30g*
	Thược dược	*30g*
	Hồ phấn	*16g*
	Sinh địa (khô)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, bổ can, ích thận, tóc chậm mọc.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đậu đen.

17. TƯ BỔ DƯỠNG VINH (DINH) HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Nhân sâm	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Bạch truật	*60g*

Phục linh	*28g*
Trần bì	*32g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa	*20g*
Viễn chí	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Sơn dược	*80g*
Xuyên khung	*80g*
Ngũ vị tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cơ yếu, hư lao, khí huyết không đủ, tinh thần suy giảm, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TƯ THẬN HOÀN *(Y tiện)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Hà thủ ô (trắng đỏ)	*160g*
	Quy vĩ	*80g*
	Bạch thược	*80g*
	Hoàng bá	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Bạch truật	*80g*
	Ngưu tất	*80g*
	Trí mẫu	*80g*
	Câu kỷ	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thiếu niên khí huyết bị hư.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

19. TỬ SAO CHỈ XÁC HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Chỉ xác* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chỉ xác 640g chia làm 4 phần. Dùng Can tất, La bặc tử, Nguyên tuy tử và Tiểu hồi đều 40g sao với mỗi phần. Sao đến khi Chỉ xác, tán bột. Dùng 4 vị thuốc kia, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, trong bụng trướng đầy, nôn mửa, không ăn được.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁT TRÂN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Bạch truật (sao đất)	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (hoàn).

CĐ: Trị tâm phế hư tổn, khí và huyết đều suy, ăn uống được mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

GC: Đây là bài Tứ quân thang hợp với Tứ vật thang.

- Có thể sắc làm thang uống.

2. BÁT TIÊN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Hậu phác	*1.6g*
	Phục linh	*2g*
	Chỉ xác (chế)	*1.6g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Thược dược	*1.6g*
	Đương quy	*1,6g*
	Nhục đậu khấu	*1.6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, vùng tim và bụng đau.

LD: Chia thuốc trên làm 3 lần uống trong ngày.

3. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*Đương quy*
	Thục địa	*Bạch truật*
	Hoàng cầm	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều lý kinh mạch.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Bạch truật, Hoàng cầm.

4. KHUNG PHỤC ẨM

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Phụ tử* 160g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không hoà.

LD: Ngày uống 16g với nước trà.

5. TAM HÔI TÁN *(Dương thị)*

TP: *Đồng tử hôi* 8g
Tông lư 12g
Trắc bá diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đốt thành tro, tán bột.

CĐ: Trị mất máu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Đồng tử hôi = Hạt cây Vông (đồng) đốt thành tro.

6. THẬP BỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 1,2g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 4g
Hậu phác 4g
Phòng phong 4g
Cát cánh 4g
Hoàng kỳ 8g
Quế tâm 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập kỳ tán, Thập tuyên tán.

7. THẤT BỔ HOÀN *(Thập tiện lương phương)*

TP: *A giao* 0,8g
Đương quy 1,2g
Thược dược 1,2g
Bạch chỉ 1,2g
Thục địa 0,8g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, mạch xung và nhâm không điều hoà, không thể thụ thai, kinh bế.

LD: Chia làm 2 lần uống lúc đói.

GC: Liều lượng theo nguyên bản này quá thấp so với hiện nay.

8. TRUY PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Một dược 10g
Thạch cao 40g
Cương tằm 40g
Nam tinh 20g
Thảo ô đầu 10g
Địa long 20g
Nhũ hương 10g
Thiên ma 20g
Hùng hoàng 10g
Phấn thảo 40g
Toàn yết 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 40g
Kinh giới 40g
Phụ tử 20g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, khí huyết hư, phong độc công lên trên, đầu đau, mắt hoa, da ngứa.

LD: Ngày uống 2g với nước trà, lúc sáng sớm.

9. ỨC KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ô dược (bỏ lõi) 40g
Hương phụ tử (bỏ lông, vỏ, sấy khô hoặc tẩm Đồng tiện) 800g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đều, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Mỗi lần uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu ô trầm thang.

10. VẠN LINH TÁN *(Sản bảo chư phương)*

TP: *Đương quy* Ngưu tất
Mẫu đơn Quan quế

Nga truật	*Thanh bì*
Thược dược	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bệnh về khí huyết của sản phụ.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm.

11. XÍCH ĐẬU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* *80g*
Cam thảo *80g*
Sài hồ *100g*
Bạch linh *80g*
Đan bì *80g*
Xích thược *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không hoà, ngực phiền, ăn ít, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BÁT TRÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *8g*
Đương quy *8g*
Thục địa *8g*
Bạch truật *8g*
Nhân sâm *8g*
Xuyên khung *8g*
Cam thảo *4g*
Phục linh *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ khí huyết, suy nhược cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật (Khung, Quy, Thục, Thược) cộng với bài Tứ quân (Linh, Sâm, Thảo, Truật).

2. BÁT TRÂN THANG GIA ĐẠI ĐẬU ĐỘC HOẠT *(Lục khoa chuẩn thằng)*

Bài Bát trân trên, thêm:

TP: *Đại đậu* *8g*
Độc hoạt *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LD).

3. BỔ HƯ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật* *4g*
Hoàng kỳ *2g*
Trần bì *2g*
Cam thảo *0.8g*
Nhân sâm *4g*
Xuyên khung *2g*
Đương quy *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, suy.

LD: Sắc uống.

4. CHÂN NHÂN TRỊ TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* *8g*
Chích thảo *4g*
Trần bì *4g*
Can khương *4g*
Đảng sâm *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ tỳ vị, khí huyết.

LD: Sắc uống.

5. CỐ BẢN DƯỠNG LAO THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch thược* *4g*
Ngũ vị *4g*
Bạch truật *4g*
Nhân sâm *4g*
Cam thảo (nướng) *2g*
Nhục quế *2g*
Đương quy *4g*
Sơn thù *4g*
Hoài sơn *4g*
Thục địa *4g*
Hoàng kỳ (nướng mật) *4g*
Xuyên khung *4g*
Mẫu đơn bì *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, tỳ vị yếu.

LD: Sắc uống.

6. CỐ CHÂN ẨM TỬ

TP: *Bạch truật* 8g
Hoài sơn 8g
Nhân sâm 8g
Bổ cốt chỉ 8g
Hoàng bá 6g
Sơn thù 8g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 8g
Thục địa 12g
Đan bì 4g
Mạch môn 8g
Trạch tả 6g
Đỗ trọng 12g
Ngũ vị 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương đều hư, khí huyết suy, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

7. CỬ NGUYÊN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng kỳ 12g
Thăng ma 4g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, huyết thoát, tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí bỏ Sài hồ, Trần bì và Xuyên khung.

8. ĐẠI BỔ HOÀNG KỲ THANG *(Nguỵ Trị)*

TP: *Phòng phong* 40g
Bạch truật 40g
Ngũ vị tử 40g
Phục linh 60g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Sơn thù 40g
Nhục đậu khấu 120g
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Thục địa 80g
Hoàng kỳ 40g
Nhục thung dung 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, tự ra mồ hôi không cầm (dương hư), chân tay lạnh (quyết).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Bạch thược, thêm Ngũ vị, Nhục thung dung, Sơn thù, Nhục đậu khấu, Phòng phong.

9. ĐỘC SÂM THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Nhân sâm* 12-14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí cố thoát, trị chứng suy yếu do huyết ra nhiều, tâm lực suy kiệt và các bệnh nặng, tay chân lạnh, vong dương, mạch nhỏ nhẹ muốn tuyệt.

LD: Sắc đặc uống.

10. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy (rửa sạch)* 8g
Hoàng kỳ (nướng than cho chín) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí huyết hư hàn mà phát nóng mặt đỏ, phiền khát.

LD: Sắc uống.

11. HẬU THIÊN LỤC VỊ PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Đan sâm* 8g
Nhân sâm 12g
Thục địa 40g
Đại táo 2 quả
Sinh khương 3 lát
Viễn chí 4g
Đương quy 20g
Táo nhân (sao đen) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết suy, sốt âm, âm huyết kém.

LD: Sắc uống.

12. HOÀNG KỲ LỤC NHẤT THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng)* 40g
Hoàng kỳ (nửa để sống, nửa nướng) 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư tổn, lao nhọc, miệng khô ráo, sắc da vàng úa, không ăn uống được, mồ

hôi tự ra, bình bổ khí huyết, làm yên tạng phủ, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Hai vị thuốc trong bài dùng lượng cách nhau 1/6 nên gọi là Lục nhất.

- Sách TQYHĐTĐiển có thêm Bạch thược, Bạch truật.

13. HOÀNG KỲ THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch phục linh*	*60g*
	Cam thảo	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Long cốt	*60g*
	Ma hoàng căn	*60g*
	Nhục quế	*60g*
	Phòng phong	*20g*
	Thiên môn	*60g*
	Thục địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, thất tình, âm dương đều hư, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Long cốt, Nhục quế, nhưng có Mạch môn.

14. HƯƠNG QUẾ LỤC HỢP THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Thục địa	*16g*
	Đương quy	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ, Quế chi.

15. ÍCH KHÍ DƯỠNG HUYẾT CỨU THOÁT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bá tử nhân*	*12g*
	Phúc bồn tử	*12g*
	Ích trí nhân	*9g*
	Đan sâm	*12g*
	Thỏ ty tử (sống)	*24g*
	Ngọc trúc	*9g*
	Hà thủ ô (chế)	*9g*
	Trúc như	*9g*
	Hồng hoa	*6g*
	Bạch truật (sao)	*15g*
	Sa nhân	*9g*
	Kê huyết đằng	*9g*
	Đương quy (thán)	*9g*
	Toan tào nhân (sao)	*36g*
	Phụ tử (chín)	*12g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí suy tổn lâu ngày, khí huyết quá hư, nguyên dương muốn thoát, gầy đét do dinh dưỡng kém.

LD: Sắc uống.

16. KHUNG QUY ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*12g*
	Quan quế	*12g*
	Thạch xương bồ	*12g*
	Đương quy	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm điều hoà và dưỡng khí huyết.

LD: Sắc uống.

17. QUY KỲ KHƯƠNG HOẠT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Đương quy*	*24g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*24g*
	Khương hoạt	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, đau đầu do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc, cho vào Khương hoạt vào sau, uống.

18. QUY KỲ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Đương quy*	*4g*
	Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ khí huyết.

LD: Sắc uống.

19. QUY THƯỢC DỊ CÔNG THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, gan viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, bụng đầy, ăn uống không tiêu, kinh nguyệt không đều.

LĐ: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kiện tỳ nhu can thang (Quy thược lục quân tử thang) bỏ Bán hạ.

20. SÂM NGẢI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đại hoàng*	*9g*
	Điếu ngải	*60g*
	Nhân trần	*15g*
	Đảng sâm	*30g*
	Hoè hoa	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị khí huyết đều hư.

LĐ: Sắc uống. Chia 2-3 lần, cách 4 giờ 1 lần.

21. SÂM PHỤ BỔ NGUYÊN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Hoàng kỳ	*24g*
	Phụ tử	*32g*
	Đương quy	*40g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thiên ma	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ khí huyết, trị máu ra nhiều, xuất mồ hôi lạnh.

LĐ: Sắc uống.

22. TẢ QUY ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Kỷ tử	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Hoài sơn	*12g*
	Ngô thù	*8g*
	Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Điều bổ khí huyết, trị người lớn tuổi can thận hư.

LĐ: Sắc uống.

23. THANH PHẾ ẨM *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Bối mẫu	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Tiên hồ	*8g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Tri mẫu	*12g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tử uyển	*8g*
	Xuyên liên	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, bổ khí huyết, ho, nôn ra máu, mồ hôi trộm, đờm suyễn.

LĐ: Sắc, hoà Đồng tiện, uống.

24. THẤT PHÚC ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*16g*
	Cam thảo	*4g*
	Táo nhân	*8g*
	Viễn chí	*20g*
	Đương quy	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết ở tâm tỳ.

LĐ: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng (LĐ).

25. THƯỢC DƯỢC LỤC HỢP THANG

(Vương Hải Tăng)

TP:	*Bạch thược*	*24g*
	Đương quy	*12g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu thiếu, huyết hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng kỳ và tang gấp đôi liều vị Bạch thược.

26. TÔ TÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP	*Bạch thược*	*90g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Phục linh	*30g*
	Bán hạ	*10g*
	Ngô thù	*1,6g*
	Sài hồ	*10g*
	Chi tử (sao)	*10g*
	Nhân sâm	*30g*
	Táo nhân (sống)	*16g*
	Đương quy	*90g*
	Phụ tử	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, đờm uất.

LD: Sắc uống.

27. TƯ CÂN DƯỠNG HUYẾT THANG *(Cổ kim y giám)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Mạch môn	*4g*
	Thục địa	*6g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Ngũ vị tử	*9 hạt*
	Thương truật	*4g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Trì mẫu	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Hoàng bá	*4g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Ý dĩ nhân	*4g*
	Khương hoạt	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, chân yếu, tê lâu ngày.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

28. TƯ NHŨ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Lộ lộ thông	*3 quả*
	Vương bất lưu hành	*16g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Trì mẫu	*16g*
	Xuyên sơn giáp	*8g*
	Huyền sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, kinh lạc bị ứ, sữa ít.

LD: Sắc chung với 2 móng chân trước của lợn, uống.

29. TỨ VẬT BẢO NGUYÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Thai dảng	*20g*
	Chích thảo	*4g*
	Sinh địa	*20g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị doanh (dinh), vệ, khí huyết bị hư nhiệt, không đủ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chích thảo, Hoàng kỳ và Thai dảng (sâm).

30. XUÂN DỤC PHƯƠNG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Ngưu tất	*6g*
	Phục linh	*8g*
	Mạch môn	*6g*
	Ô dược	*4g*
	Thục địa	*16g*
	Ngũ vị tử	*9 hạt*
	Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận âm dương không đủ, khí huyết đều hư, đau nhức khớp xương, biếng ăn, bụng đau.

LD: Sắc xong, cho thêm ít Gừng vào, uống.

IX. THUỐC BỔ PHẾ

A. THUỐC CAO

1. LẠNG NGỌC CAO *(Trung y Thượng hải)*

TP: *Nhân sâm*
Phục linh
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm Mật ong nấu thành cao.

CĐ: Trị âm khí không đủ, ho khan ít đờm, trong đờm có máu, miệng lưỡi khô táo.

LD: Ngày uống 20-40g lúc bụng đói.

GC: Có tài liệu thêm Hồ phách, Trầm hương.

2. LAO KHÁI CAO TƯ PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Đan sâm*	*120g*
Mật ong	*240g*
Thục địa	*400g*
Địa cốt bì	*80g*
Ngưu tất	*120g*
Tử uyển	*80g*
Khoản đông hoa	*80g*
Sinh địa	*200g*
Ý dĩ	*240g*
Mạch môn	*160g*
Thần khương	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc lấy nước nhất và nước nhì lọc bỏ bã cô thành cao thêm

Phục linh	*80g*
Xuyên bối mẫu	*96g*

Tán nhỏ, tất cả luyện với mật, uống.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀN *(Trương Khiết Cố)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Ban hạ (chế)	*40g*
Nam tinh (chế)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do thấp đờm).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. ĐẠI A GIAO HOÀN *(Cục phương)*

TP: *A giao (nướng)*	*40g*
Đỗ trọng	*20g*
Phục linh	*40g*
Bá tử nhân	*20g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*
Phục thần	*20g*
Bách bộ (rễ)	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sơn dược	*40g*
Bối mẫu (sao)	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa	*40g*
Đan sâm	*20g*
Phòng phong	*20g*
Viễn chí nhục	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư nhiệt, ho, họng khô, nhiều đờm, đờm có máu mủ (phế ung). Nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐỘC THÁNH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch cập* *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế, cầm máu, trị người lớn hay ho khan, đờm có máu.

LD: Uống với nước cháo nếp.

2. ÔN PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*6g*
Quất lâu cân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn phế.

LD: Ngày uống 8g.

3. SÂM GIỚI TÁN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Bạch quả	*30g*
Hạnh nhân	*24g*
Nhục quế	*12g*
Bán hạ	*30g*
Hoàng kỳ	*60g*
Sơn dược	*60g*
Cam thảo	*15g*
Hồ đào	*60g*
Tang bạch bì	*30g*
Cáp giới	*2 con*
Nhân sâm	*15g*
Trầm hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tắc kè (cáp giới) chặt bỏ đầu và chân. Tất cả tán bột.

CĐ: Bổ ích tỳ và phế, trị khí đờm kết lại, đờm đục không tan, hen phế quản.

LD: Ngày uống 12-18g.

4. THẠCH XƯƠNG BỒ TÁN
(Thánh tế tổng lục)

TP:

Xương bồ	*16g*
Ngũ vị tử (sao)	*16g*
Trần quất bì (tẩy rượu, bỏ xơ trắng)	*16g*
Tế tân (bỏ lá và cọng)	*16g*
Tử uyển	*16g*
Can khương (nướng)	*16g*
Kha lê lạc (nướng, bỏ hạt)	*30g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao sơ)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lạnh làm hại phế, khan tiếng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

D. THUỐC SẮC

1. BỔ PHẾ THANG
(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP:

Đảng sâm	*12g*
Ngũ vị tử	*12g*
Thục địa	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Tang bạch bì	*12g*
Tử uyển	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi, lưỡi nhạt, mạch hư đại.

LD: Sắc uống.

2. LỢI PHẾ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:

Bạch truật	*12g*
Cát cánh	*4g*
Phục linh	*20g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Thần khúc	*2g*
Cam thảo	*4g*
Phụ tử	*0,4g*
Tử tô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, lợi thuỷ, trị cảm phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, bỏ Trần bì, thêm Cát cánh, Phụ tử, Thần khúc và Tía tô.

3. NINH PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

A giao	*8g*
Đương quy	*8g*
Sa sâm	*12g*
Bạch thược	*8g*
Tang bạch bì	*8g*
Bạch truật	*8g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Thục địa	*20g*
Chích thảo	*2,8g*
Phục linh	*8g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị ho nhiều đờm, tự ra mồ hôi, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

4. ÔN PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Cát căn	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phòng phong	*4g*
Chích thảo	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Thăng ma	*8g*
Đinh hương	*8g*
Ma hoàng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị hư hàn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

5. ÔN PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Nhục quế	*40g*
	Can khương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quất hồng	*20g*
	Chích thảo	*120g*
	Nhu mễ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế để riêng, khi sắc thuốc xong, bắc xuống mới cho vào.

CĐ: Trị phế và vị hư hàn, ho suyễn, nôn nghịch, vùng ngực và bụng lạnh, đau, hông sườn đau, ăn vào lại nôn ra, phân lỏng.

LD: Sắc uống.

6. ÔN TRUNG SINH KHƯƠNG THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Quất bì	*160g*
	Sinh khương	*120g*
	Ma hoàng	*80g*
	Quế tâm	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư hàn, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

7. PHỤC LINH HẠNH NHÂN CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Hạnh nhân	*15 hạt*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hơi thở ngắn, hơi trong ngực tắc, đau ngực.

LD: Sắc uống ấm, ngày 3 lần.

8. TRỢ ÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Bối mẫu*	*1,2g*
	Mạch môn	*40g*
	Thiên môn	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Thục địa	*40g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Sa sâm	*20g*
	Tô tử	*4g*
	Khoản đông hoa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế, thận âm suy, hư tổn, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

9. TRỢ CÔNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Nhân sâm	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Mạch môn	*20g*
	Phục linh	*12g*
	Cát cánh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí bị tổn thương do lao tâm quá.

LD: Sắc uống.

10. TƯ ÂM TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bách hợp*	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Mạch môn	*12g*
	Sa sâm	*12g*
	Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị người lớn thở ngắn, hay hụt hơi.

LD: Sắc uống.

11. TƯ KIM TRÁNG THUỶ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Mạch môn (dùng sống*	*20g*
	Nhân sâm	*32g*
	Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế thận khô khan, thân hoả bốc lên, táo khát nhiều.

LD: Sắc uống thay nước trà (chè).

12. TỨ QUÂN TỬ THANG

(Bệnh cơ khi nghỉ bảo mệnh tập)

TP: *Bạch truật* — *Nhân sâm*
Hoàng kỳ — *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế bị tổn thương, da khô, lông rụng.

LD. Mỗi lần dùng 20-28g. Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang 1, dùng Hoàng kỳ thay Cam thảo.

X. THUỐC BỔ TÂM

A. THUỐC HOÀN

1. AN THẦN BỔ TÂM HOÀN (PHIẾN)

(Viện Trung y Thượng Hải)

TP:	*Đan sâm*	*40g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Hà thủ ô	*40g*
	Nữ trinh tử	*40g*
	Trần châu mẫu	*16g*
	Hạn liên thảo (sao đen)	*40g*
	Sinh địa	*20g*
	Xương bồ	*16g*
	Hợp hoan bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc phiến.

CĐ: Trị mất ngủ, tim hồi hộp, chóng mặt, ù tai.

LD. Ngày uống 20-30g.

2. BÁ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN

(Thế nhân vưng biên)

TP:	*Bá tử nhân (chưng rượu)*	*160g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Phục thần (bỏ bì giữa)	*140g*
	Câu kỷ tử (ngâm rượu)	*120g*
	Thạch xương bồ (bỏ nhánh)	*40g*
	Đương quy (tẩm rượu)	*40g*
	Thục địa (chưng rượu)	*80g*
	Huyền sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lao tâm quá độ, tâm huyết quá tổn, tinh thần hoảng hốt, về đêm càng hãi sợ, hồi hộp, bổ thận, tư âm, an tâm, định chí.

LD: Ngày uống 20-30g.

3. BÁ TỬ DƯỠNG TÂM HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bá tử nhân*	*80g*
	Bạch phục linh	*80g*
	Cam thảo	*16g*
	Chu sa (phi)	*20g*
	Đương quy thân	*80g*
	Hoàng kỳ (sống)	*80g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Tế giác tiêm	*20g*
	Toan táo nhân	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Dưỡng tâm, ích huyết, trị hư lao, mất ngủ.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. BÁT VỊ AN THẦN HOÀN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Câu kỷ tử*	*15g*
	Long cốt	*30g*
	Sa táo nhân	*30g*
	Chích thảo	*9g*
	Nhân sâm	*12g*
	Sơn thù nhục	*15g*
	Cửu tiết xương bồ	*12g*
	Nhục thung dung	*12g*
	Thục địa	*15g*
	Hổ phách	*12g*
	Phục thần	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 9g.

CĐ: Ích tinh, bổ thận, ích khí sinh huyết, dưỡng tâm an thần, trị chứng tim đập nhanh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn.

GC: Không nên dùng lâu ngày, tránh làm tổn thương dương khí do các vị thuốc quá hàn.

5. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba tử nhân*	*160g*
	Mạch môn	*160g*
	Thạch xương bồ	*640g*
	Cát cánh (sao)	*120g*
	Phục thần	*160g*
	Thiên môn	*160g*
	Chu sa	*120g*
	Sinh địa	*160g*
	Thục địa	*160g*
	Đương quy	*160g*
	Sơn dược	*120g*
	Viễn chí	*280g*
	Long cốt	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

6. BỔ TÂM ĐAN *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Sinh địa	*160g*
	Cát cánh	*20g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thiên môn	*40g*
	Đan sâm	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Toan táo nhân	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Viễn chí	*20g*
	Huyền sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 6g, lấy Chu sa làm áo.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, an thần, trị mất ngủ, tim hồi hộp (tâm quỷ). Ra mồ hôi trộm, lưỡi khô, mạch tế sác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn hoặc uống trước khi đi ngủ 2 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Thiên vương bổ tâm đan.

7. BỔ TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba tử nhân*	*10g*
	Kim bạc	*20 miếng*
	Thạch xương bồ	*24g*
	Cam thảo	*40g*
	Ngưu đởm nam tinh	*20g*
	Toan táo nhân	*120g*
	Chu sa (để riêng)	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Viễn chí	*80g*
	Đương quy	*40g*
	Phục thần	*28g*
	Xạ hương	*40g*
	Hổ phách	*12g*
	Sinh địa	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm hư yếu, không muốn cử động làm việc gì.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. BỔ TÂM XƯƠNG BỒ HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Đan sâm*	*8g*
	Thạch xương bồ	*8g*
	Viễn chí	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Thiên môn	*12g*
	Xích thạch chi	*4g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn 1g.

CĐ: Trị trẻ chậm nói do tâm khí hư.

LD: Ngày uống 4-6g sau bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi có thêm Chu sa, Đương quy, Nhũ hương, Xuyên khung.

9. LONG XỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Phụ tử	*40g*
	Toan táo nhân	*40g*
	Hổ phách	*40g*
	Quan quế	*40g*
	Trầm hương	*20g*
	Long xỉ	*40g*
	Sinh địa	*20g*
	Tử thạch anh	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Thiên nam tinh	*40g*
	Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết hư hàn, hồi hộp, lo sợ, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Táo sắc.

10. NINH CHÍ CAO *(Bản sự)*

TP	*Nhân sâm*	*40g*
	Thần sa	*40g*
	Nhũ hương	*10g*
	Toan tào nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở tạng tâm, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

11. NINH CHÍ HOÁ ĐÀM HOÀN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạn hạ*	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Xương bồ	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Đởm tinh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Táo nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lao tâm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

12. NINH CHÍ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP:	*Nhân sâm*	*20g*
	Nhũ hương	*20g*
	Thạch xương bồ	*20g*
	Toan tào nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng tim lợn luộc chín, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn, lấy Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng tâm phong, hồi hộp.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. NINH CHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Hổ phách	*20g*
	Thạch xương bồ	*10g*
	Bạch phục linh	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Toan tào nhân	*20g*
	Chu sa	*10g*
	Nhũ hương	*10g*
	Viễn chí	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Phục thần	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm hư, máu thiếu, hay sợ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Táo sắc.

14. THẦN QUY TÁN *(Động Thiên ảo chỉ)*

TP:	*Quy bản (loại lớn)*	*2 miếng*
	Viễn chí	*60g*
	Thương truật	*60g*
	Mạch môn	*90g*
	Nhục quế	*30g*
	Sơn thù du	*120g*
	Bạch truật (sao)	*160g*
	Phục thần	*120g*
	Tang thầm	*120g*
	Tử hoa địa đính	*120g*
	Sinh địa	*300g*
	Huyền sâm	*300g*
	Hà thủ ô (dùng sống)	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc tán). Tán bột, trộn với mật làm viên.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), tâm và thận đều hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. TIỂU ĐỊNH CHÍ HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP:	*Xương bồ (sao)*	*60g*
	Viễn chí (bỏ lõi, sấy với nước Gừng)	*60g*
	Phục linh	*80g*
	Phục thần	*80g*
	Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm khí bất túc, hoảng sợ, hay quên, hay mơ, nhiều mồ hôi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gạo.

16. TRẤN TÂM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*46g*
	Nhân sâm	*46g*

Sơn dược	*46g*
Chu sa	*46g*
Nhục quế	*46g*
Tao nhân	*8g*
Long xỉ	*46g*
Phục linh	*46g*
Thục địa	*46g*
Mạch môn	*46g*
Phục thần	*46g*
Viễn chí	*46g*
Ngũ vị	*46g*
Xa tiền tử	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

17. TRẤN TÂM ĐƠN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP:	*Bạch đằng (sa)*	*10g*
	Thần sa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị âm khí không đủ, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi tự ra, phiền muộn, tinh tiết, đái hạ.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Nhân sâm.

18. TƯ DƯỠNG TÂM HOÀN

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bá tử nhân*	*160g*
	Đương quy	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Huyền sâm	*80g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Câu kỷ tử	*120g*
	Mạch môn	*40g*
	Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, bổ thận, tư âm.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. TƯ DƯỠNG TÂM HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bá tử nhân*	*160g*
	Đương quy	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Huyền sâm	*80g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Câu kỷ tử	*120g*
	Mạch môn	*40g*
	Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, bổ thận, tư âm.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. XƯƠNG BỒ HOÀN

(Hồn thị tiểu nhi phương luận)

TP:	*Đan sâm*	*8g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thiên môn	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
	Thạch xương bồ	*8g*
	Xích thạch chỉ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, 5-6 tuổi mà chưa nói được.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của Tiền Ất, có thêm Chu sa, Đương quy và Xuyên khung.

21. XƯƠNG BỒ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*60g*
	Linh dương giác	*30g*
	Thiết phấn	*40g*
	Chu sa	*40g*
	Nhân sâm	*60g*
	Viễn chí	*40g*
	Kim bạc	*50 tờ*
	Phòng phong	*28g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ huyết khí tích, tâm và tỳ đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Chích thảo 20g
Bán hạ (chế) 20g
Nhân sâm 10g
Chỉ thực 20g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả làm cho tâm hư, phiền muộn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. BỔ TÂM TẠNG LAO CỰC THỦ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Cát cánh 40g
Hạt sen 40g
Bạch thược 10g
Đinh hương 40g
Khương hoạt 10g
Cam thảo (nướng) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lao tâm (lao nhọc quá độ nhất là về trí não).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

GC: Bài này còn gọi là Thủ linh tán.

3. BỔ TÂM THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chỉ xác 20g
Tiền hồ 20g
Bán hạ 1,2g
Đương quy 60g
Trần bì 20g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 20g
Tử tô 20g
Can khương 20g
Phục linh 20g
Xuyên khung 20g
Cát cánh 20g
Thục địa 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ tâm, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Gừng và Táo.

4. SINH TÊ GIÁC TÁN *(Đồng thị)*

TP: *Cát căn* 40g
Địa cốt bì 40g
Tê giác 8g
Chích thảo 20g
Sài hồ (rễ) 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm kinh có hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THẦN SA DIỆU HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thần sa* 12g
Hoàng kỳ (nướng mật) 80g
Nhân sâm 80g
Cam thảo (nướng) 40g
Cát cánh 40g
Sơn dược 40g
Viễn chí (tẩm nước Cam thảo) 40g
Phục linh 40g
Phục thần 40g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm và tỳ không đủ, hoảng hốt, không ngủ, mồ hôi trộm, di tinh, chảy máu mũi, băng huyết.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng hoặc nước sắc Liên nhục.

C. THUỐC SẮC

1. BỔ DƯỠNG TÂM THẬN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bá tử nhân (sao)* 8g
Kê nội kim (sống) 12g
Quất lạc 9g
Bạch đậu khấu 6g
Long xỉ (sống) 9g
Thiên trúc hoàng 9g
Bạch truật 9g
Nam tinh 3g

Thỏ ty tử	*12g*
Câu đằng	*9g*
Nhân sâm	*6g*
Toan tào nhân	*24g*
Đạm đậu xị	*9g*
Đảng sâm	*12g*
Sơn chi	*4.5g*
Phục thần (nửa để sống, nửa sao chín)	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, bổ thận, thanh nhiệt, long đờm, kiện tỳ, ích khí, bình can, trị chứng mộng du.

LD: Sắc uống.

GC: Uống được 3 thang, nghỉ 1 ngày, rồi uống tiếp.

2. BỔ HUYẾT THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Sinh địa	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Toan tào nhân	*4g*
Chi tử (sao đen)	*2g*
Nhân sâm	*4.8g*
Trần bì	*2g*
Đương quy	*4g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Suy tư, lo sợ làm tổn thương tạng tâm gây ra mất ngủ, ngủ thì mơ thấy những chuyện sợ hãi (ác mộng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm bổ huyết thang.

3. BỔ TÂM THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân*	*12g*
Đương quy	*12g*
Phục thần	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Viễn chí	*12g*
Địa hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm an thần, các kinh lạc đau nhức.

LD: Sắc uống.

4. CAM THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao*	*10g*
Ma hoàng	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*12g*
Mạch môn	*12g*
Táo	*6 quả*
Đảng sâm	*12g*
Quế chi	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết hư, mắt hoa, chóng mặt, hồi hộp, mất ngủ, hay quên, nhịp tim nhanh.

LD: Sắc uống.

5. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG GIA VỊ *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bá tử nhân*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Thiên môn	*12g*
Bạch thược	*16g*
Ngũ vị tử	*1,6g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Toan tào nhân	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm, an thần, trị chứng hư phiền.

LD: Sắc uống.

6. ÍCH TÂM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn*	*9g*
Đan sâm	*16g*
Đảng sâm	*16g*
Giáng hương	*3g*
Hoàng kỳ	*16g*
Huyết kiệt	*1,6g*
Quyết minh tử	*30g*
Sơn tra	*30g*
Tam thất	*1,6g*
Xích thược	*9g*
Xuyên khung	*9g*
Xương bồ	*4,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Huyết kiệt và Tam thất tán thành bột, để riêng, các vị khác sắc thành thang, khi uống cho 2 thứ bột trên vào quấy uống.

CĐ: Ích huyết, hoá ứ, trị tâm huyết bị ứ trở, động mạch vành đau thắt.

LD: Xem phần bào chế trên.

7. LONG XỈ BỔ TÂM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Long xỉ	*4g*
	Phục thần	*4g*
	Ban hạ khúc	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Toan táo nhân	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Viễn chí	*4g*
	Chỉ xác	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hư, sốt về chiều, tâm thần không yên, mất ngủ, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

8. PHỤC LINH BỔ TÂM THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tử thạch anh	*40g*
	Đại táo	*4 quả*
	Phục linh	*24g*
	Xích tiểu đậu	*40g*
	Mạch môn	*20g*
	Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm khí suy yếu, hồi hộp, hoảng sợ, phiền nhiệt, máu thiếu, họng đau, lưỡi cứng, phụ nữ khí huyết đều hư, sinh xong bị nôn ra máu do hư phiền, ho.

LD: Sắc uống.

9. PHỤC LINH BỔ TÂM THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Chỉ xác	*2g*
	Tiền hồ	*2g*
	Bán hạ	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Tử tô diệp	*2g*
	Can cát	*2g*
	Phục linh	*2g*
	Xuyên khung	*4g*
	Cát cánh	*2g*
	Thục địa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sắc mặt vàng tối, ngũ tâm phiền nhiệt, ho, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

10. PHỤC MẠCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*A giao*	*8g*
	Hắc chi ma	*20g*
	Quế chi	*12g*
	Chích thảo	*16g*
	Mạch môn	*32g*
	Sinh địa	*80g*
	Đại táo	*3 quả*
	Nhân sâm	*8g*
	Sinh khương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc với rượu (hiện nay chỉ dùng nước), uống.

GC: Bài này còn gọi là Chích cam thảo thang.

11. QUY TỲ THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Hoàng kỳ	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Bạch truật	*10g*
	Long nhãn	*10g*
	Toan táo	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Viễn chí	*4g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và tỳ đều hư, khí huyết hư: hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết rong, xuất huyết dưới da, cơ thể suy nhược, thần kinh suy nhược, tim suy.

LD: Sắc uống.

12. QUY TỲ THANG *(Chứng nhân loại yếu)*

TP:	*Bạch linh*	*3g*
	Đương quy	*3g*
	Nhân nhục	*3g*
	Bạch truật	*3g*
	Hoàng kỳ	*3g*
	Nhân sâm	*3g*
	Chích thảo	*0.9g*
	Mộc hương	*1,5g*
	Toan tao nhân	*3g*
	Viễn chí	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, dưỡng tâm, ích khí, bổ huyết. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên, thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

13. TAM TIÊN TỬU *(Tiên niêm tập)*

TP:	*Đường cát (sa)*	*250g*
	Long nhãn nhục	*500g*
	Quế hoa mật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc cao rượu, nấu thành cao. Cho vào rượu ngâm 10-15 ngày.

CĐ: Trị tâm huyết thiếu, hay kinh sợ, mặt vàng.

LD: Mỗi ngày uống 40ml.

14. THANH TÂM ẨM *(Y kinh thặng nghĩa)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Phục linh	*6g*
	Ban hạ	*4.8g*
	Tế giác	*1,6g*
	Đan sâm	*6g*
	Lê bì	*8g*
	Trúc diệp	*20 lá*
	Đăng tâm	*1 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả vượng, lưỡi lở, miệng sưng đau.

LD: Sắc, dùng Bồ hoàng 8g ngâm lấy nước súc miệng rồi uống thuốc.

15. THANH TÂM ÔN ĐỞM THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Hương phụ	*4g*
	Trúc nhự	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Mạch môn	*3.2g*
	Viễn chí	*2.4g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*2,4g*
	Xuyên ô	*2.4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Xương bồ	*4g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Giáng nhiệt, trị tâm hư.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

16. THANH TÂM THANG *(Đan đài ngọc án)*

TP:	*Đương quy*	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Ngũ vị tử	*10g*
	Tế giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hư nhiệt bốc lên, hai gò má đỏ, miệng khô, khát.

LD: Thêm Long nhãn nhục 7 quả, sắc uống.

17. TƯ ÂM NINH THẦN THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Thục địa	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nam tinh	*4g*
	Thược dược	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Toan táo nhân	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Phục thần	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm thiếu (khuy), tâm hư.

LD: Sắc uống.

XI. THUỐC BỔ THẬN

A. THUỐC CAO

1. KIM ANH TỬ ĐƯỜNG TƯƠNG
(Trung y thượng hải)

TP: *Khiếm thực* 10g
Phi lai tử 10g
Kim anh tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Lượng bằng nhau. Nấu thành dạng siro. Cho đường vào cho đủ ngọt.

CĐ: Cố tinh, bổ thận, trị thận hư, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4-5ml.

2. QUY LỘC SÂM KỶ GIAO
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Câu kỷ tử* 1280g
Quy bản 3200g
Sừng hươu 6400g
Nhân sâm 640g

Bào chế: Dạng thuốc cao (phương pháp nấu cao). Đun lửa nhỏ luyện thành cao.

CĐ: Bổ thận, tráng dương, ích khí, sáng mắt.

LD: Mỗi ngày 1g, hoà với rượu nóng cho tan, uống lúc sáng sớm với nước muối.

GC: Tên cũ là Quy lôc nhi tiên cao (giao).

3. THANG THỊ TẬN LAO CAO
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Sinh địa* 300g
Thục địa 300g
Sơn thù nhục 160g
Mẫu lệ (sống) 360g
Mẫu lệ (nung) 360g
Ngũ vị tử 80g
Thung dung 300g
Tang phiêu tiêu 300g
Địa cốt bì 240g
Kỷ tử (cam) 240g
Bạch vi 240g
Cam thảo (nướng) 60g
Dạ giao đằng 600g
Nhu mễ cân 750g
Nhân trung bạch (nung) 160g
Hoài sơn 300g

Bào chế: Dạng thuốc cao (đặc). Ngâm nước một đêm, cho thêm nước sắc đặc, thêm Quy bản 120g, A giao 360g, nấu thành cao. Thận của Hải cẩu 60g, thận Chó vàng 90g, thái nhỏ, sấy khô, tán bột. Dùng 1kg đường trắng, 1,5kg mật trắng, nấu sôi, cho cao và thuốc bột trên vào, trộn đều thành cao.

CĐ: Tư âm, dưỡng thận, bổ thận khí, trị thận bị hư tổn, lao thận.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BẢO PHẾ TẾ SINH ĐAN
(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bối mẫu* 8g
Nhân sâm 4g
Sơn dược 12g
Hạnh nhân 8g
Nữ trinh tử 8g
Tây thảo căn 8g
Ngọc trúc 12g
Phục linh 8g
Thiên môn 6g
Ngũ vị tử 2g
Sa sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều. Dùng 120g Ngó sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Can, thận hư, thanh hư đờm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. SÂM KỲ PHÙ TINH ĐAN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 120g
Hạnh đào nhục 640g
Sơn dược 160g
Bạch tật lê 160g
Hoàng kỳ 400g
Sơn thù nhục 160g

Câu kỷ tử	*160g*
Hổ lô ba	*80g*
Thạch hộc	*240g*
Dương yêu tử	*12 cái*
Mạch đông	*160g*
Thỏ ty tử	*200g*
Địa hoàng	*480g*
Ngũ vị tử	*80g*
Toả dương	*160g*
Đỗ trọng	*160g*
Nhân sâm	*200g*
Trư yêu tử	*12 cái*
Đương quy	*240g*
Nhục thung dung	*160g*
Tục đoạn	*120g*
Sa uyển tát lê	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Thuốc tán thành bột. Mổ các bồ dục ra, nhét thuốc vào, khâu kín lại, hấp chín, phơi khô. Tán bột, luyện mật làm hoàn (viên).

CĐ: Bổ thận khí, trị đàn ông không có con, sinh lý yếu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối loãng.

3. TAM TÀI PHONG TUỶ ĐƠN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Cam thảo*	*28g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên môn	*40g*
Hoàng bá	*120g*
Sa nhân nhục	*20g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Giáng tâm hoả, bổ thận thuỷ.

LD: Dùng Nhục thung dung 12g, ngâm rượu 1 đêm, hôm sau đun chín lấy nước đó uống thuốc bột. Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG TÁN *(Thôi Thị)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*
Hoàng kỳ	*120g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị mệnh môn suy, lạnh, tiểu tiện đêm, thận suy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng, thêm Hoàng kỳ và Nhục quế.

2. BÁT VỊ HOÀN *(Trần Tu Viên)*

TP: *Mẫu đơn bì*	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*
Ngũ vị tử	*160g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Nhục quế	*40g*
Sơn thù (nhục)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thận hư, phát sốt, khát, miệng mồm sinh ghẻ lở, răng sâu, họng đau, hơ đờm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng bỏ Hoàng kỳ, thêm Ngũ vị tử.

3. BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Cam cúc hoa*	*80g*
Mạch môn	*40g*
Sinh địa	*320g*
Chỉ xác	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Thiên môn	*80g*
Đương quy	*40g*
Phiến cầm	*40g*
Thục cầm	*40g*
Hoàng bá	*640g*
Phục linh	*160g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bệnh ở hạ tiêu (thận, bàng quang, tử cung...).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng pha muối loãng.

4. BỔ THẬN TIÊU THŨNG PHƯƠNG

(Viện YHDT Việt Nam)

TP:	*Bột cúc tần*	*1kg*
	Mật ong	*3,5kg*
	Thỏ ty tử	*3kg*
	Gạo nếp	*1kg*
	Sừng nai	*4kg*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phù do thận hư nhiễm mỡ, phù do thiếu sinh tố B1.

LD: Mỗi ngày uống 12g.

5. CỔ BẢN THẬP BỔ HOÀN *(Cẩm nang)*

TP:	*Đỗ trọng (tẩm rượu, muối, sao)*	*120g*
	Lộc nhung bỏ hết lông, sao vàng)	*60g*
	Ngũ vị tử (sao mật)	*60g*
	Ngưu tất (sao rượu, muối)	*160g*
	Nhục quế (bỏ vỏ)	*60g*
	Phụ tử (sấy khô)	*60g*
	Phục linh (tẩm sữa, sấy khô)	*160g*
	Sơn dược (sao vàng)	*240g*
	Sơn thù (chưng rượu, sao khô)	*200g*
	Thục địa (dùng nước và rượu nấu nhừ)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột. Dùng Thục địa nấu nhừ, bỏ vào thuốc bột, luyện mật làm viên.

CĐ: Trị thận nguyên bất túc. Tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối pha loãng, uống thuốc xong, ăn cơm ngay để chặn thuốc lại.

GC: Cả bổ thận và bổ tỳ vị.

6. CỦNG ĐÊ HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Cửu (phi) tử (sao)	*40g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Thỏ ty tử (sao)	*80g*
	Ích trí nhân	*40g*
	Phụ tử (chế)	*40g*
	Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ tỳ thận, mạnh thận dương, trị chứng tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài thuốc vừa có Thục địa trừ thuỷ lại vừa củng cố giống như đắp bờ đê, nên gọi là Củng đê.

7. DỤC TỲ CỐ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cẩm nang)

TP:	*Hoài sơn (sao vàng)*	*240g*
	Ngũ vị	*80g*
	Phá cố chỉ (tẩm muối và rượu sao thơm)	*160g*
	Phục linh (sấy khô)	*160g*
	Sơn thù (chưng với rượu rồi sao)	*120g*
	Thỏ ty tử (tẩm rượu 3 ngày, chưng nghiền làm thành bánh để kỹ không cho hà hơi)	*120g*
	Thục địa (tẩm Gừng và rượu, sao khô)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng Thục địa giã nát thành cao, cho thuốc bột vào, quết nhừ (nếu khô cho thêm Mạch nha), làm thành hoàn.

CĐ: Trị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Mỗi sáng sớm uống 16g với nước cơm sôi.

8. ĐẠI THỎ TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba kích*	*120g*
	Nhục thung dung	*120g*
	Thạch long nhục	*40g*
	Bổ cốt chỉ	*120g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Đỗ trọng	*120g*
	Phúc bồn tử	*20g*
	Thục địa	*120g*
	Hồi hương	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*40g*
	Lộc nhung	*40g*
	Sơn thù	*120g*
	Trầm hương	*120g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Tang phiêu tiêu	*120g*
	Tục đoạn	*120g*
	Ngưu tất	*120g*
	Thạch hộc	*120g*
	Xuyên khung	*20g*
	Nhục quế	*40g*
	Phục tử phòng phong (nướng)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, ích tinh, trị thận suy, mệnh môn hảo sung, hoạt tinh, liệt dương, tiểu không tự chủ, chân mềm yếu.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. HẮC TÍCH ĐAN *(Cục phương)*

TP:	*Bố cốt chi*	*40g*
	Dương khởi thạch	*40g*
	Hắc tích (chì)	*80g*
	Hổ lô ba	*40g*
	Hồi hương	*40g*
	Lưu hoàng	*80g*
	Mộc hương	*40g*
	Nhục đậu khấu	*40g*
	Phụ tử (sao)	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Xuyên luyện tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nhỏ.

CĐ: Ôn thận, tráng dương, trị hạ nguyên hư lạnh, thận không nạp khí, khí suyễn nghịch lên (loại hạ hư thượng thực).

LD: Ngày uống 4-12g với nước nóng hoặc với nước muối loãng, vào lúc bụng đói.

GC: Có thai không dùng.

- Mỗi liều có thể uống 3-5 ngày. Không nên uống kéo dài để phòng ngộ độc chì (Hắc tích).

10. HOÀ CAN TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*120g*
	Mẫu đơn bì	*160g*
	Sơn thù	*160g*
	Đương quy (thân)	*120g*
	Nhục quế	*40g*
	Thục địa	*320g*
	Hoài sơn	*160g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn nhỏ 5g.

CĐ: Bổ can thận, trị lưng đau, chóng mặt, di tinh.

LD: Ngày uống 4-6 hoàn.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Bạch thược, Đương quy, Nhục quế.

11. HOÀN TINH BỔ THẬN HOÀN
(Ngân hải tinh vi)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Sa uyển tật lê	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Cúc hoa	*40g*
	Cam thảo	*16g*
	Thanh tương tử	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Mật mông hoa	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Ngưu tất	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Mộc tặc	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận suy, thị lực giảm (cận thị).

LD: Ngày uống 20-30g.

12. HỔ TIỀM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hổ cốt	*40g*
	Toả dương	*60g*
	Can khương	*20g*
	Quy bản	*160g*
	Trần bì	*80g*
	Hoàng bá	*320g*
	Thục địa	*80g*
	Tri mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả, cường tráng gân cốt, trị can và thận yếu, gân xương mềm, đi lại khó khăn, lưng mỏi.

LD: Ngày uống 12g, với nước muối pha loãng, trước lúc ăn cơm.

13. HỮU QUY HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Đỗ trọng*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Hoài sơn	*80g*
	Khởi tử	*80g*
	Lộc giao	*80g*
	Nhục quế	*20g*
	Phụ tử (chế)	*20g*

Sơn thù	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*
Thục địa	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận thuỷ.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Bài thuốc này đầu đề là Hữu quy hoàn, nhưng phần dưới chỉ ghi Tán bột.

14. LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP:	*Hoài sơn*	*160g*
	Phục linh	*20g*
	Thục địa	*320g*
	Mẫu đơn bì	*120g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị can thận âm hư, lưng, thắt lưng đau, đầu gối đau, tai ù, di tinh... và các chứng bệnh của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 6-8g.

15. NHỊ NGHI HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Đương quy thân*	*40-80g*
	Sinh địa	*40-80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào ngập thuốc, chưng cách thuỷ cho rượu cạn đi, lại đổ rượu chưng như vậy 7 lần. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, bổ âm, thêm tinh, ích tuỷ.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước nóng.

16. NHỊ THẦN GIAO TẾ ĐAN

(Y học nhập môn)

TP:	*Ba tử nhân (sao)*	*40g*
	Kỷ tử	*80g*
	Sinh địa	*40g*
	Bạch linh	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Thần khúc	*80g*
	Bạch thược	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Toan tảo nhân	*80g*
	Bạch truật (sao)	*80g*
	Phục thần	*120g*
	Trần bì	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sa nhân	*40g*
	Ý dĩ nhân	*120g*
	Khiếm thực	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn 160g, tán bột, trộn với 160g mật và 800ml nước, quấy đều, sau đó cho thuốc bột vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị tâm, tỳ và thận đều suy yếu.

LD: Ngày uống 16-20g.

17. PHỤ QUẾ BÁT VỊ HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*120g*
	Nhục quế	*40g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phụ tử	*40g*
	Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận dương hư, lưng gối đau mỏi lạnh, bụng đau quặn, tiểu không thông, tiểu đêm, tiểu không tự chủ, thở gấp, hạ tiêu hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Kim quỹ thận khí hoàn, dùng Nhục quế thay thế Quế chi. Ngày xưa không phân biệt Quế chi với Nhục quế, sau này mới phân biệt, vận dụng, vì vậy mới đinh ra bài thuốc này (Phụ quế bát vị hoàn). Hai bài đều ổn bổ thận dương nhưng có sự giống và khác nhau:

- Quế chi giỏi thông dương, tính nó chạy mà không giữ lại, hợp với các chứng thuỷ ẩm đình tụ, thuỷ thấp tràn lan.

- Nhục quế giỏi nạp khí, hợp với chứng hư hoả bốc lên, thận không nạp khí mà thở gấp, hạ tiêu hư hàn.

18. QUY THẬN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch linh*	*160g*
	Thỏ ty tử	*160g*
	Câu kỷ tử	*160g*
	Đỗ trọng	*160g*
	Đương quy	*160g*
	Thục địa	*160g*
	Ngưu tất	*160g*
	Sơn thù nhục	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm bất túc, tinh huyết bị hao tổn, lưng đau, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. SONG BỔ ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Huyền tẩn phát vi)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Liên nhục	*240g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*20g*
	Thỏ ty tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thận tinh và thận khí (vì vậy gọi là Song bổ - bổ cả tinh và khí của thận).

LD: Ngày uống 24g lúc sáng sớm.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn thêm Liên nhục và Thỏ ty tử.

20. TAM VỊ AN THẬN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP:	*Nhũ hương*	*10g*
	Tiểu hồi	*10g*
	Phá cố chỉ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí suy, hạ bộ hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối pha loãng, lúc đói.

21. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Thạch quyết minh*	*40g*
	Hoè tử	*40g*
	Nhục thung dung (ngâm rượu)	*40g*
	Thỏ ty tử (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
	Dương khởi thạch (chưng rượu)	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Quế tâm	*20g*
	Từ thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với mật làm hoàn.

CĐ: Cố thận khí, tráng dương.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

22. THANH KIM TRÁNG THUỶ HOÀN

(Trương thị y thông)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thục địa	*320g*
	Hoài sơn	*160g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*120g*
	Mạch môn	*120g*
	Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ, âm hoả bốc lên, ho.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Mạch môn và Ngũ vị tử.

23. THANH TÂM TƯ THẬN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cẩm nang)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Mạch môn	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Sơn thù	*160g*
	Viễn chí	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thục địa nấu thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn với cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, mộng tinh, tiểu nhiều, thanh tâm, bổ thận,.

LD: Ngày uống 16g lúc sáng sớm với nước sắc hạt Sen.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thêm Mạch môn, Ngũ vị tử và Viễn chí.

24. THẬN KHÍ HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Đan bì*	*60g*
	Quế tâm	*30g*
	Thục địa	*160g*
	Ngưu tất	*80g*
	Sơn dược	*80g*
	Trạch tả	*60g*

Phụ tử	*20g*
Sơn thù	*80g*
Xa tiền tử	*40g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí không hoà, tiểu nhiều..

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Ngưu tất, Phụ tử, Quế tâm và Xa tiền tử.

25. THẬP BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Lộc nhung*	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Sơn thù	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Thục địa	*160g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Sơn dược	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Phụ tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Cố thận khí, tráng dương.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

26. THẬP BỔ HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Ba kích*	*40g*
	Hổ lô ba	*40g*
	Hồi hương	*40g*
	Huyền hồ sách	*40g*
	Xuyên luyện tử nhục	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Phụ tử	*40g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư yếu, tiểu nhiều, lưng gối mỏi.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

27. THẬP BỔ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Phá cố chỉ	*30g*
	Viễn chí	*30g*
	Can khương	*30g*
	Phụ tử	*30g*
	Xích thạch chi	*30g*
	Hậu phác	*30g*
	Thỏ ty tử	*30g*
	Xuyên tiêu	*60g*
	Nhục quế	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng rượu trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận dương bị hao tổn, hạ tiêu bị hư hàn, bụng đau, lưng và đùi đau, tiêu chảy nhiều (hoạt tả), gầy yếu, dương (vật) liệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại bổ hoàn (sách Phổ tế).

28. THẬP BỔ HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Long cốt	*30g*
	Sơn thù nhục	*90g*
	Bạch truật	*120g*
	Mẫu lệ	*30g*
	Táo nhân	*60g*
	Đỗ trọng	*90g*
	Nhân sâm	*60g*
	Thục địa	*120g*
	Đương quy	*60g*
	Phục linh	*60g*
	Tục đoạn	*60g*
	Hoàng kỳ	*120g*
	Sơn dược	*90g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thạch hộc 120g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoát, lưng và gối mỏi, tai ù, đầu váng.

LD: Mỗi sáng sớm uống 12g.

29. THẤT BẢO MỸ NHIỆM ĐƠN

(Thiệu ứng Tiết)

TP:	*Bạch phục linh (hấp với sữa)*	*320g*
	Hà thủ ô (cửu chưng, cửu sái)	*320g*
	Phá cố chỉ (sao với Vừng đen)	*160g*
	Câu kỷ (rửa rượu)	*320g*
	Ngưu tất (tẩm rượu chưng chung với Hà thủ ô 7-9 lần)	*320g*
	Thỏ ty tử (tẩm rượu chưng)	*320g*
	Đương quy (rửa rượu)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, dưỡng huyết. Trị các chứng khí huyết chẳng đủ, gầy yếu, tê. Thận hư không con. Tiêu khát, đái gắt, đái dầm. Di tinh, băng lậu, đới hạ, nhọt lở, trĩ sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. THẤT TIÊN ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Hà thủ ô	*160g*
	Sinh địa	*80g*
	Tiểu hồi	*80g*
	Mạch môn	*80g*
	Thiên môn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Bổ tâm và thận, làm đen tóc.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu và nước muối loãng.

31. THẤT TIÊN ĐƠN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Thỏ ty tử	*160g*
	Thung dung	*20g*
	Cam cúc hoa	*120g*
	Thục địa	*120g*
	Xa tiền tử	*120g*
	Câu kỷ tử	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị can và thận đều hư, mắt có màng, nhìn không rõ, mắt gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

32. THIÊN HÙNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Bạch linh	*22g*
	Bổ cốt chỉ	*8g*
	Đỗ trọng	*22g*
	Ngũ vị tử	*22g*
	Nhân sâm	*16g*
	Nhục thung dung	*22g*
	Phụ tử	*22g*
	Quế tâm	*22g*
	Thạch hộc	*22g*
	Thạch khôi	*22g*
	Thạch nam	*22g*
	Thiên hùng	*30g*
	Thỏ ty tử	*30g*
	Thục địa	*30g*
	Thư dự	*22g*
	Trạch tả	*22g*
	Trầm hương	*22g*
	Tỳ giải	*22g*
	Viễn chí	*22g*
	Xà sàng tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí không đủ, lưng đau thắt, đùi và gối mỏi, tai và mắt không tỏ (rõ), chân lạnh, tiểu bị rối loạn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

33. THIÊN KIM CHỦNG TỬ HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Khiếm thực*	*160g*
	Liên tu	*160g*
	Long cốt	*20g*
	Phúc bồn tử	*80g*
	Sa uyển tật lệ	*160g*
	Sơn thù	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận, liễm tinh. Trị không thể có con.

LD: Ngày uống 12-16g.

34. THIÊN MA HOÀN *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Đỗ trọng*	*280g*
	Độc hoạt	*200g*
	Đương quy	*400g*
	Huyền sâm	*160g*
	Khương hoạt	*400g*
	Ngưu tất	*160g*
	Phụ tử	*40g*
	Sinh địa	*640g*
	Thiên ma	*160g*
	Tỳ giải	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, nhiệt sinh phong, nửa người đau, tay chân tê, mắt lệch miệng méo, nửa người liệt.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

35. THIÊN THẤT HOÀN *(Bất cư tập)*

TP:	*Chu sa*	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Hoàng bá	*60g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Hoàng liên	*60g*
	Mạch môn	*30g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Phục linh	*60g*
	Sinh địa	*30g*
	Sơn dược	*60g*
	Thiên môn	*30g*
	Trì mẫu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thận thuỷ suy yếu, tâm hoả vượng, hư phiền, hồi hộp, lo sợ, hay quên, họng khô, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối, lúc đói.

36. THỎ (THỐ) TY TỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba kích nhục*	*30g*
	Bạch linh	*30g*
	Bổ cốt chỉ	*30g*
	Đỗ trọng	*30g*
	Hồi hương	*30g*
	Lộc nhung	*40g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Ngưu tất	*30g*
	Nhục quế	*40g*
	Nhục thung dung	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Phụ tử	*40g*
	Phúc bồn tử	*20g*
	Sơn thù nhục	*30g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Thạch hộc	*30g*
	Thạch long nội	*40g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Thục địa	*30g*
	Trạch tả	*40g*
	Trầm hương	*30g*
	Tục đoạn	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất thương, lưng gối mỏi đau, sắc mặt đen, mắt hoa, tai ù, mồ hôi trộm, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng và muối.

37. THỎ TY TỬ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Hương phụ*	*40g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Lộc nhung	*80g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Kê nội kim	*20g*
	Nhục đậu khấu	*80g*
	Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư tổn, ngũ lao, thất thương, sắc da đen sạm, mắt mờ, tai ù, di tinh, tiết tinh, mồ hôi trộm, lưng và gối đau, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

38. THỌ THAI HOÀN *(Trung tham tây lục)*

TP:	*A giao*	*60g*
	Tang ký sinh	*60g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Tục đoạn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu chảy A giao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoạt thai, có thai mà máu rỉ ra, thai động không yên, thai yếu không phát triển.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. THU HOẠCH HOÀN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP:	*Bạch linh*	*16g*
	Đương quy	*16g*
	Huyết nhung	*60g*
	Long cốt	*16g*
	Nhân sâm	*16g*
	Phụ tử	*10g*
	Sơn dược	*16g*
	Thần sa	*8g*
	Thu thạch	*30g*
	Trầm hương	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị tâm và thận không đủ, tinh huyết bị hư.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

40. THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Địa phu tử*	*40g*

Gan thỏ	*1 bộ*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Phòng phong	*40g*
Phúc bồn tử	*40g*
Sung uỷ tử	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Thục địa	*40g*
Tử thạch	*40g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gan thỏ sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can và thận.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

41. THUNG DUNG MỘC QUA TIỄN HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP:	*Ba kích*	*90g*
	Mộc hương	*60g*
	Phụ tử	*6 củ*
	Bổ cốt chỉ	*90g*
	Mộc qua	*4 quả*
	Quế	*90g*
	Can khương	*90g*
	Ngưu tất	*240g*
	Tân lang	*60g*
	Thỏ ty tử	*136g*
	Xa tiền	*60g*
	Chỉ thực	*106g*
	Nhục khấu	*60g*
	Lộc nhung	*90g*
	Nhục thung dung	*50g*
	Lộc giác	*160g*
	Phá cố chỉ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận hư, tai và mắt không thanh, bụng và hông đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng và nước muối loãng lúc đói.

42. TIỂU AN THẬN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Hồi hương*	*480g*
	Thục địa	*320g*
	Xuyên ô đầu	*604g*
	Hương phụ	*640g*
	Xuyên tiêu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí hư, hạ nguyên bị lạnh, lưng và chân sưng, nặng, tai ù, mắt hoa, răng lung lay, đau, ỉa chảy, sán khí do hàn.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói, với nước muối.

43. TOẢ DƯƠNG HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP:	*Địa hoàng*	*10g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Toả dương	*16g*
	Đỗ trọng	*16g*
	Ngưu tất	*16g*
	Tri mẫu	*16g*
	Đương quy	*10g*
	Phá cố chỉ	*8g*
	Tục đoạn	*8g*
	Hoàng bá	*16g*
	Quy bản	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, dương hư, hoả vượng, lưng và gối đau mỏi, các khớp đau, co rút.

LD: Ngày uống 16-20g.

44. TRƯỜNG THỌ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Hồi hương*	*120g*
	Thương truật	*80g*
	Xuyên ô đầu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

- Hồi hương: sao cho thơm.

- Thương truật: ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ, thêm Hành 20g, sao chung cho vàng, bỏ hành đi.

- Xuyên ô đầu: bỏ vỏ, cắt nhỏ, sao với 20g muối cho vàng, bỏ muối đi.

Tán bột, trộn đều, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị kinh thận bị hư hàn, sán khí do hàn, tai ù, mắt có màng. Uống nhiều và lâu sẽ tăng tuổi thọ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tam tiên đan.

45. TRƯỜNG XUÂN PHƯƠNG *(Chủng Phúc Đường công tuyển lương phương)*

TP: *Chi tử* 180g
Miên hoa tử 500g
Tật lê 120g
Kim anh tử 500g
Ngũ vị tử 120g
Thạch hộc 250g
Liên tu 260g
Ngư phiến 500g
Thỏ ty tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Lộc giao 2.5kg chẻ nhỏ ra, chưng 3 ngày đêm thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh lạnh.

LD: Ngày uống 16-20g.

46. TỤY TIÊN HOÀN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP: *Câu kỷ tử* 160g
Liên tu 160g
Tật lê 160g
Khiếm thực 160g
Phúc bồn tử 80g
Thỏ ty tử 80g
Kim anh tử 80g
Sơn thù 160g
Tục đoạn 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Tật lê và Kim anh trước thành cao, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ suy tổn, nguyên khí không đủ, thuỷ hoả không giao nhau, tinh dịch bị tổn, lưng và đùi đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

47. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 80g
Phục linh 60g
Thiên môn 80g
Đương quy 80g
Sinh địa 80g
Thục địa 160g
Hương phụ 80g
Sơn dược 80g
Trạch tả 60g
Mạch môn 60g
Sơn thù 80g
Trí mẫu 80g
Mẫu đơn bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm không đủ, tai ù như ve kêu, vùng dưới rốn đau nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

48. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Xích thủy huyền châu)*

TP: *Bạch linh* 16g
Hà thủ ô 16g
Sơn thù 20g
Cam cúc 16g
Hoàng bá 16g
Thục địa 40g
Đơn bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận âm suy, tai ù kêu, tai chảy nước không khô.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước muối.

49. TƯ ÂM THẦN QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 20g
Ngũ vị tử 40g
Toả dương 40g
Câu kỷ tử 40g
Quy bản 80g
Trí mẫu 80g
Hoàng bá 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận bị tổn thương do thấp nhiệt, chân và gối yếu mỏi.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu và muối.

50. TƯ KIM TRÁNG THUỶ ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Hoài sơn (sao vàng)* 240g
Mạch môn (bỏ lõi, sao) 200g
Mẫu đơn (sao) 160g
Ngưu tất (tẩm nước muối loãng, sao) 160g
Phục linh (tẩm sữa, phơi khô) 160g
Sơn thù (tẩm muối và rượu, sao) 240g
Thục địa (sắc kỹ, lấy nước, bỏ bã, nấu thành cao) 640g
Trạch tả (tẩm muối và rượu, sao) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán bột, trộn đều, hoà cao Thục địa làm hoàn.

CĐ: Tư dưỡng phần âm, bổ phế, mạnh thận.

LD: Ngày uống 16-20g.

52. TƯ THẬN THÔNG NHĨ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2,8g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Sinh địa	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Hương phục	*2,8g*
	Tri mẫu	*2,8g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng bà	*2.8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư thận, thông nhĩ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách Vạn bệnh hồi xuân đổi làm thang, dùng liều lượng bằng nhau, sắc uống.

52. TỨ GIẢI HOÀN GIA GIẢM *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Lộc nhung*	*10g*
	Mộc qua	*10g*
	Ngũ vị tử	*10g*
	Thục địa	*10g*
	Ngưu tất	*10g*
	Nhục thung dung	*10g*
	Thỏ ty tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cốt mỏi yếu, can thận hư.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu ấm.

53. TỨ THẦN HOÀN *(Bài 1 - Huyết chứng luận)*

TP:	*Ngô thù du*	*8g*
	Nhục đậu khấu	*12g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Phá cố chỉ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, trị chứng thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Ngày uống 12-16g.

54. TỨ THẦN HOÀN *(Bài 2 – Nội khoa trích yếu (theo Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bổ cốt chỉ*	*160g*
	Ngô thù du	*40g*
	Nhục đậu khấu	*80g*
	Đại táo	*240g*
	Ngũ vị tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 320g Sinh khương sắc nước làm thang, thêm bột mì 7-120g rồi luyện thuốc đó làm hoàn.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, chỉ cửu tả, trị tỳ thận hư hàn, tả lâu ngày thành ngũ canh tiết tả, không muốn ăn uống, ăn không tiêu, hoặc bụng đau, chi lạnh, tinh thần mệt mỏi, mạch trầm, trì.

LD: Mỗi lần uống 8-12g, uống lúc đói với nước nóng. Ngày 2-3 lần (có thể dùng thuốc có dạng thang: Sinh khương đổi làm Bào khương).

55. TỨ THẦN HOÀN *(Bài 3 - Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Mộc hương*	*20g*
	Phá cố chỉ (sao thơm)	*160g*
	Nhục đậu khấu	*80g*
	Tiểu hồi hương (sao vàng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ỉa chảy lúc gần sáng (ngũ canh tiết tả - thận tả).

LD: Ngày uống 16-20g.

56. TỨ THẦN HOÀN *(Bài 4 - Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Câu kỷ tử 640g, chia làm 4 phần:

- 1 phần sao rượu
- 1 phần sao với Xuyên tiêu
- 1 phần sao với Độc hoạt
- 1 phần sao với Hồi hương

Bỏ các vị sao chung, chỉ lấy Câu kỷ tử, hợp với 3 vị thuốc trên, tán bột.

CĐ: Trị thận hư, mắt hoa, mắt có màng.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng, lúc đói.

57. VƯƠNG MẪU ĐÀO (HOÀN) *(Bút hoa y kinh)*

TP:	*Ba kích thiên (sao)*	*40g*
	Hà thủ ô	*40g*
	Câu kỷ tử	*40g*
	Thục địa	*80g*
	Đông bạch truật (sao)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ và thận.

LD: Ngày uống 16-20g.

58. YÊU TỬ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Thận lợn* *1 đôi*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thận lợn 1 đôi (lấy ở lợn đực đen) không cho dính nước, dùng bột Đại hồi 40g đem trộn đều với cật lợn rồi dồn hết vào cái bong bóng lợn, ngoài buộc kỹ. Cho vào nồi đất nấu với 3 cốc rượu, nấu đến khi còn nửa cốc thì lấy ra phơi khô tán nhỏ, dùng nước còn lại quấy hồ làm viên.

CĐ: Trị thận hư yếu, lưng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DIỆU HƯƠNG TÁN *(Vương Kinh Công)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thần sa	*8g*
	Cát cánh	*12g*
	Phục linh	*40g*
	Viễn chí (sao)	*80g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Xạ hương	*4g*
	Mộc hương	*10g*
	Hoài sơn (sao Gừng)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận, cố tinh, an thần, trị di mộng tinh, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này giống bài Diệu hương tán 1, nhưng liều lượng khác nhau.

2. ÍCH THẬN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ba kích*	*40g*
	Linh từ thạch	*40g*
	Thạch xương bồ	*20g*
	Trầm hương	*20g*
	Xuyên tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư, tai điếc.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng thận lợn, nấu lên lấy nước trộn mật ong, uống thuốc. Thận lợn thì ăn.

3. LONG XỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Thiết phấn	*6g*
	Đan sâm	*6g*
	Ngưu hoàng	*6g*
	Viễn chí	*20g*
	Long não	*6g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xạ hương	*6g*
	Long xỉ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư yếu, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. ÔN THẬN TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Ba kích*	*3,2g*
	Mạch môn	*3,2g*
	Nhục thung dung	*3,2g*
	Can khương	*2g*
	Ngũ vị tử	*3,2g*
	Phục thần	*2g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Ngưu tất	*3,2g*
	Thục địa	*6g*
	Đỗ trọng (sao)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận và mệnh môn bị hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

5. ÔN THẬP TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Ba kích*	*3,2g*
	Mạch môn	*3,2g*

Nhục thung dung	*3,2g*
Can khương	*2g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Phục thần	*2g*
Chích thảo	*3,2g*
Ngưu tất	*3,2g*
Thục địa	*6g*
Đỗ trọng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư hàn, lưng đau.

LD: Ngày uống 8g với rượu.

6. SÂM GIỚI TÁN *(Tế tinh)*

TP: *Cáp giới*	*1 đôi*
Nhân sâm (hay Di sơn sâm)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ phế thận, định khái suyễn, trị ho lâu ngày, phế thận đều hư, ho khi gắp, động thì suyễn, nói năng vô lực, tiếng nói nhỏ thấp.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2g.

7. THIÊN HÙNG TÁN *(Thành huệ phương)*

TP: *Chỉ xác*	*22g*
Đỗ trọng	*2g*
Độc hoạt	*22g*
Đơn sâm	*22g*
Đương quy	*22g*
Khương hoạt	*22g*
Ma hoàng	*30g*
Ngũ vị tử	*22g*
Ngưu tất	*22g*
Nhân sâm	*22g*
Phòng phong	*22g*
Phục thần	*22g*
Quế tâm	*30g*
Tế tân	*22g*
Thiên hùng	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà làm tổn thương thận, lưng đau không thể xoay xở được, đùi và gối đau rút, đầu váng, mắt hoa, tai ù, người sưng, nặng nề.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống.

8. THỎ TY TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim*	*40g*
Mẫu lệ	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Nhục thung dung	*80g*
Phụ tử	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận hư, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16g.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ ÍCH TỲ THẬN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao (nấu chảy)*	*9g*
Đảng sâm	*9g*
Thục địa	*15g*
Bạch truật	*9g*
Đương quy	*12g*
Tiên hạc thảo	*30g*
Cam thảo	*6g*
Hoàng kỳ	*30g*
Tiểu kế	*30g*
Đại táo	*5 quả*
Phục linh	*9g*
Viễn chí	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ích thận, lương huyết, chỉ huyết, chữa tiểu có hemoglobin thể ẩn kịch phát.

LD: Sắc uống.

2. BỔ THẬN LÝ PHẾ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bổ cốt chỉ*	*30g*
Ma hoàng	*9g*
Sơn dược	*30g*
Đảng sâm	*24g*
Ngũ vị tử	*9g*
Thục địa	*24g*
Đương quy	*15g*
Phục linh	*15g*
Tô tử	*15g*
Hạnh nhân	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, nạp khí, lý phế, bình suyễn, trị hen phế quản kèm phế nang giãn.

LD: Sắc uống.

3. BỔ THẬN THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cao ban long* 16g
Liên nhục 12g
Thục địa 16g
Câu kỷ tử 12g
Phá cố chỉ 12g
Trâu cổ 12g
Hà thủ ô 12g
Quế nhục 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương (do rối loạn thần kinh chức năng), thận âm và thận dương đều hư.

LD: Sắc uống.

4. BỔN HOẢ PHÙ THỔ PHÁP
(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch truật (sao đất)* 12g
Cam thảo 4g
Ngự mễ xác 6g
Bào khương 3,2g
Cốc nha 8g
Quảng mộc hương 3,2g
Bổ cốt chỉ 2g
Hà tử bì 6g
Quảng trần bì 6g
Bội lan 6g
Ích trí nhân 12g
Vân phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị tỳ và thận đều hư, tiêu chảy lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Cả bổ thận và bổ tỳ vị.

5. CHÂN VŨ PHÒNG KỶ PHỤC LINH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dâm dương hoắc* 15g
Đương quy 15g
Phụ tử 5g
Đan sâm 30g
Hoàng kỳ 6g
Phục linh 15g
Đảng sâm 15g
Phòng kỷ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ thận dương, kiên tỳ hoá thấp, dưỡng huyết hoạt huyết, hoá ứ, trị thận viêm mạn tính.

LD: Sắc Phụ tử trước cho sôi lên rồi mới cho các vị thuốc khác vào sắc, uống ấm.

6. CHUYỂN VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Ngưu tất 12g
Sơn dược 40g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 4g
Tô tử 0,8g
Mạch môn 40g
Phụ tử 0,4g
Trần bì 1,2g
Ý dĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Điều hoà vị khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

7. CỦNG ĐÊ THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ba kích* 20g
Đảng sâm 15g
Quế chi 10g
Bạch truật 15g
Ích trí nhân 10g
Sa nhân 8g
Bố cốt chỉ 20g
Phụ tử 15g
Thỏ ty tử 20g
Cửu tử 15g
Phục linh 15g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích thận khí, ôn bổ thận dương, trị tiểu không tự chủ (tiểu không kìm chế).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Củng đê hoàn, thêm các vị Ba kích, Bổ cốt chỉ, Đảng sâm, Quế chi, Sa nhân, bỏ các vị Ngũ vị tử, Phá cố chỉ.

8. CỨU HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phục linh 40g
Ý dĩ 40g
Nhục quế 8g
Quất hạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp nhập vào dịch hoàn gây ra bôn đồn sán khí, ôn thận.

LD: Sắc uống.

9. ĐẠI BỔ NGUYÊN TIỄN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Nhân sâm	*12g*
	Chích thảo	*4g*
	Hoài sơn	*8g*
	Thục địa	*20g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Kỷ tử	*8g*
	Sơn thù	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ căn bản tiên thiên và hậu thiên, trị liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng (chứng thận hư mà không có nội nhiệt và đàm thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Phục linh, Trạch tả, Mẫu đơn bì, thêm Đỗ trọng, Kỷ tử, Nhân sâm, Chích thảo, Đương quy.

10. GIÁNG BỔ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*20g*
	Nguyên sâm	*40g*
	Sinh địa	*20g*
	Địa cốt bì	*20g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Sa sâm	*20g*
	Xa tiền	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng vị hoả, bổ thận thuỷ, trị gân co, thịt mềm, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

11. GIÁNG CHỈ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*10g*
	Sơn tra	*15g*
	Đan sâm	*20g*
	Thảo quyết minh	*15g*
	Hà thủ ô	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thận hư, lipid huyết tăng.

LD: Sắc uống.

12. GIÁNG CHỈ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đan sâm*	*15g*
	Hoàng tinh	*5g*
	Hà thủ ô	*15g*
	Trạch tả	*15g*
	Sơn tra	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư bổ can thận, trị chứng lipid trong máu tăng.

LD: Sắc uống.

13. HOÁ Ứ THẬN VIÊM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Ích mẫu	*30g*
	Trạch tả	*15g*
	Đan sâm	*15g*
	Ma hoàng	*10g*
	Xa tiền tử	*15g*
	Đương quy	*15g*
	Mao căn	*15g*
	Xuyên khung	*1g*
	Hồng hoa	*12g*
	Ngưu tất	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lợi thuỷ, tiêu thũng, trị thận viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG KỲ CAM THẢO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Tri mẫu	*6g*
	Hoàng bá	*6g*
	Nhục quế	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, thông quan.

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Chỉ xác	*20g*
	Hạn liên tử	*40g*

Hoàng cầm	*20g*
Hoàng kỳ	*80g*
Hoạt thạch	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tang bạch bì	*30g*
Tử thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, lao tâm.

LD: Sắc uống.

16. HỮU QUY ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Đỗ trọng	*12g*
	Hoài sơn	*16g*
	Kỷ tử	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Nhục quế	*4g*
	Phụ tử (chế)	*2g*
	Thù du	*8g*
	Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận dương.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Nhân sâm.

17. ÍCH HUYẾT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*A giao (hoà tan)*	*9g*
	Bạch thược	*9g*
	Bạch truật	*9g*
	Cam thảo	*9g*
	Đại táo	*10 quả*
	Đảng sâm	*30g*
	Đương quy	*9g*
	Lộc giác giao	*9g*
	Mộc hương	*9g*
	Nguyên nhục	*12g*
	Nhân sâm	*6g*
	Nhục quế	*3g*
	Quy bản giao	*9g*
	Trần bì	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận hư tổn, khí huyết kém, trị chứng máu thiếu không tái tạo.

LD: Sắc uống.

18. ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Sơn thù nhục	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, bổ thận.

LD: Sắc uống.

19. ÍCH KHÍ BỔ THẬN THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Chỉ xác (sao)*	*2,4g*
	Đỗ trọng (sao)	*10g*
	Đồng sa uyển	*6g*
	Hoài sơn	*12g*
	Hoàng kỳ	*4,5g*
	Ô dược	*1,8g*
	Phúc bồn tử	*6g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Tang thầm tử	*6g*
	Thỏ ty tử	*10g*
	Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí hư, bàng quang không tự chủ, đái không kìm được (không tự chủ).

LD: Sắc uống.

20. KHẢM LY LƯỠNG BỔ THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Đan bì	*8g*
	Mạch môn	*20g*
	Ngũ vị	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Sơn dược	*20g*
	Tang diệp	*14 lá*
	Táo nhân	*12g*
	Thỏ ty tử	*12g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm huyết ở tâm, can, tư thận thuỷ. Trị tâm khí bị hư, miệng nhạt, lưỡi khô, ra mồ hôi, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

21. LỤC VỊ NGŨ ĐỊA HOÀNG THANG GIA QUY BẢN VỊ THƯỢC PHƯƠNG *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP:

Bạch thược	*16g*
Ngô thù nhục	*12g*
Quy bản	*32g*
Đan bì	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Sơn dược	*12g*
Địa hoàng (khô)	*24g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư do tửu sắc, âm hư, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Ngô thù nhục, Ngũ vị tử, Thược dược và Quy bản.

22. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:

Cam thảo	*0.4g*
Khương hoạt	*0.4g*
Sinh địa	*2g*
Cảo bản	*0.8g*
Hồng hoa	*0.4g*
Tế tân	*0.4g*
Đương quy	*2g*
Kinh giới	*0.4g*
Thăng ma	*0.8g*
Hoàng bá	*0.8g*
Mạn kinh tử	*0.4g*
Tri mẫu	*0.8g*
Hoàng cầm	*0.4g*
Phòng phong	*0.4g*
Xuyên khung	*0.8g*
Hoàng liên	*0.8g*
Sài hồ	*0.4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ thận bị suy yếu, băng huyết.

LD: Sắc uống.

23. ÔN THẬN NẠP KHÍ PHÁP *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP:

Bạch truật	*12g*
Ngô thù nhục	*12g*
Thục địa	*20g*
Bổ cốt chỉ	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Trầm hương	*2g*
Bán hạ	*12g*
Phụ phiến	*12g*
Vân linh	*12g*
Chích thảo	*3.2g*
Quế chi	*8g*
Viễn chí	*6g*
Hồ đào nhục	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận nạp khí, ôn hoá ẩm tà, trị thận khí nghịch lên trên sinh ra suyễn.

LD: Sắc uống.

24. ÔN THẬN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:

Bạch phục linh	*4g*
Sài hồ	*2,4g*
Bạch truật	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Trạch tả	*8g*
Ma hoàng	*2,4g*
Thương truật	*6g*
Phòng phong (căn)	*6g*
Trư linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ôn thận.

LD: Sắc uống.

25. ÔN TRUNG HÀNH KHÍ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:

Bình lang	*8g*
Chỉ xác	*12g*
Kê nội kim	*10g*
Cam thảo	*8g*
Cửu hương trùng	*10g*
Ngũ linh chi	*6g*
Can khương	*10g*
Đẳng sâm	*20g*
Nhục quế	*5g*
Cát căn	*12g*
Hoàng kỳ	*20g*
Sài hồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Ôn trung, hành khí, trị thận bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

26. TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *A giao* 20g
Địa hoàng (khô) 24g
Mẫu lệ 80g
Bạch thược 24g
Ma nhân 24g
Miết giáp 32g
Chích thảo 24g
Mạch môn 20g
Quy bản 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi ngoại cảm nhiệt bệnh có chứng thương âm, lưỡi đen, mạch tế, sác không lực, lòng bàn tay chân nóng, can thận bất túc, âm hư dương cang.

LD: Sắc uống.

27. TANG THẨM THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Hắc đậu* 16g
Liên nhục 16g
Tang thẩm 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận. Trị tai ù, mắt hoa, lưng đau.

LD: Sắc uống.

28. TẾ SINH THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Phụ tử* 6g
Nhục quế 1,5g
Thục địa 12g
Sơn dược 16g
Sơn thù nhục 10g
Trạch tả 10g
Vân linh 10g
Đan bì 10g
Xa tiền tử 10g
Ngưu tất 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Ôn bổ thận dương, lợi thấp, hành thuỷ. Trị thận dương hư tổn, mệnh môn hoả suy, bệnh rối loạn về huyết sắc tố.

LD: Sắc uống.

29. THĂNG ĐỀ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g
Hoàng kỳ (sống) 20g
Sơn thù nhục 12g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 20g
Thục địa hoàng 40g
Cam câu kỳ 8g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị không thể có con, thận khí không đủ.

LD: Sắc uống.

30. THẦN THÁNH PHỤC KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch lê hoa* 5 cái
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 4g
Bán hạ 2,8g
Hoàng liên 1,2g
Sinh địa 0,8g
Cam thảo 3,2g
Khương hoạt 4g
Tế tân 2g
Can khương 2g
Mãn kinh tử 1,2g
Thảo đậu khấu 4g
Cảo bản 2g
Nhân sâm 2g
Thăng ma 2,8g
Chỉ xác 1,2g
Phòng phong 2g
Trần bì 2g
Đào nhân 2g
Phụ tử 1,2g
Ức lý nhân 2g
Hoàng bá 2g
Quy thân 2,4g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận và tâm đau.

LD: Sắc uống.

31. THẬN KHÍ HOÀN GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ba kích thiên* 10g
Dâm dương hoắc 15g
Thục địa 15g

Bạch thược	*15g*
Quế chi	*10g*
Trạch tả	*10g*
Câu kỷ tử	*15g*
Sơn dược	*20g*
Vân phục linh	*15t*
Chích thảo	*6g*
Sơn thù	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tâm thận, ôn dương, hoà khí. Trị thận hư yếu.

LD: Sắc uống.

32. THUỶ HOẢ LƯỠNG BỔ THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Nhân sâm	*6g*
	Sơn thù	*12g*
	Mạch môn	*30g*
	Nhục quế	*4g*
	Thục địa	*30g*
	Ngũ vị tử	*1,6g*
	Phục thần	*16g*
	Xa tiền tử	*10g*
	Ngưu tất	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí hư, bàng quang bí kết, thương thổ, hạ kết, khí nghịch, ăn uống kém.

LD: Sắc uống.

33. THUỶ HOẢ LƯỠNG TRỊ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch giới tử*	*12g*
	Đương quy	*40g*
	Hoàng liên	*12g*
	Mạch môn	*20g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Nguyên sâm	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Sơn thù	*20g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận suy, tự ngã lãn ra, miệng khát, hơi thở mạnh, ngọng, mạch tâm hồng, đại (thận hư thốt đảo).

LD: Sắc uống.

34. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Cam thảo	*10g*
	Đàn hương	*10g*
	Điều cầm	*16g*
	Hồi hương	*10g*
	Mạch môn	*16g*
	Nga truật	*10g*
	Nguyên hồ	*10g*
	Trân châu	*30g*
	Vân linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau.

LD: Sắc uống.

35. TRÁNG DƯƠNG BỔ TỲ THANG GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Đảng sâm	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Bán hạ (chế)	*10g*
	Hoài sơn	*12g*
	Thạch liên nhục	*12g*
	Bổ cốt chỉ	*10g*
	Kha tử nhục	*6g*
	Thỏ ty tử	*10g*
	Chích thảo	*6g*
	Nhục quế	*2,4g*
	Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ hoả sinh thổ, trị tỳ thận dương hư, protein huyết thấp.

LD: Sắc uống.

36. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Sơn dược	*3,2g*
	Tri mẫu	*2,4g*
	Đương quy	*3,2g*
	Sơn thù	*3,2g*
	Viễn chí	*2,4g*
	Hoàng bá	*2,4g*
	Thục địa	*4g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Mẫu đơn bì	*2,4g*
	Trạch tả	*2,4g*

	Xương bồ	*2,4g*
	Phục linh	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc dục làm thương tổn (thận) sinh ra tai ù.

LD: Sắc uống.

37. TƯ ÂM NỘI THÁC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Sinh địa	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Tạo giác thích	*2g*
	Xuyên sơn giáp	*2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Trạch tả	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận viêm có mủ, có nhọt.

LD: Sắc uống.

38. TƯ ÂM THANG *(Hội dược y kinh)*

TP:	*A giao*	*4g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Đan sâm	*4,2g*
	Sơn dược	*6g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Đương quy	*4,2g*
	Thục địa	*8g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Mạch môn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và thận bị hư yếu, máu bị mất, lưng đau, họng khô, tiểu nhiều, tổn tinh.

LD: Sắc uống.

39. TƯ THẬN MINH MỤC THANG (HOÀN)

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Cát cánh	*2g*
	Mạn kinh tử	*2g*
	Bạch thược	*4g*
	Chi tử	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Cam cúc hoa	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Thục địa	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, làm sáng mắt.

LD: Thêm Trà diệp (lá trà), Đăng tâm, sắc uống.

40. TƯ THẬN SINH CAM ẨM *(Hiệu chú phụ nhân lương phương)*

TP:	*Bạch truật*	*1,2g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Sơn thù	*4g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Phục linh	*2,8g*
	Thục địa	*8g*
	Đơn bì	*2,8g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Trạch tả	*2,8g*
	Đương quy	*1,2g*
	Sơn dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ can thận âm hư, tiểu trường đau cấp, can hoả uất, không muốn ăn uống, họng khô ráo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Ngũ vị tử và Sài hồ.

41. TỨ QUÂN BÁT VỊ HỢP TỄ GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Đơn bì	*10g*
	Sài hồ	*10g*
	Bạch truật	*16g*
	Đương quy	*30g*
	Sơn dược	*10g*
	Cam thảo	*6g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thục địa	*50g*
	Câu kỷ tử	*20g*
	Phụ tử	*10g*
	Trạch tả	*10g*
	Vân linh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích tỳ thận, bình can, trị thận khí tiên thiên hao tổn, tỳ khí hậu thiên yếu, không có tinh trùng (trong tinh dịch).

LĐ: Sắc uống ngày 1 thang.

42. QUY KHÍ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP	*Biển đậu*	*6g*
	Đinh hương	*3g*
	Phục linh	*6g*
	Can khương	*3g*
	Hoắc hương	*4g*
	Thục địa	*15g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Trần bì	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hoàn, khí nghịch, nôn mửa.

LĐ: Sắc uống.

43. TỲ VỊ SÔNG ÍCH ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP	*Ba kích*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sài hồ	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Phục linh	*20g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Sơn thù	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và thận bị tổn thương (do suy tư, sợ hãi...).

LĐ: Sắc uống.

44. TRƯ THẬN CHÚC *(Ấm đẳng chính yếu)*

TP	*Ngành mễ*	*40g*
	Thảo quả	*8g*
	Trư thận	*1 cái*
	Sa nhân	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Trước tiên dùng Trư thận (thận lợn) và Trần bì nấu nhừ, bỏ bã, cho ít rượu và thuốc vào nấu thành cháo.

CĐ: Trị thận hư, lao tổn, lưng và gối đau, không có sức.

LĐ: Sắc uống (hay nấu thành cháo). Ăn lúc đói.

45. TRƯ THẬN TẾ TÂN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP	*Cam thảo*	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thạch cao	*12g*
	Cát căn	*8g*
	Phục thần	*8g*
	Tri mẫu	*8g*
	Đại đậu	*30g*
	Quạt lâu căn	*8g*
	Trư thận	*1 bộ*
	Hoàng cầm	*8g*
	Tế tân	*12g*
	Từ thạch	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hay nấu). Nấu thận lợn và đậu trước, bỏ bã, cho thuốc vào nấu.

CĐ: Bổ thận dưỡng huyết, thanh nhiệt tả hoả.

LĐ: Thuốc sắc hay nấu, chia làm 3 lần uống.

46. BỔ THẬN CƯỜNG THẬN PHIẾN *(Viện Trung y Thượng Hải)*

TP	*Cẩu tích*	*12g*
	Kim yêu tử	*12g*
	Thỏ ty tử	*12g*
	Dâm dương hoắc	*12g*
	Nữ trinh tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm thành phiến, mỗi phiến 0,8g.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau, chân yếu, đầu váng, tai ù, mắt hoa, sợ hãi, di tinh, liệt dương.

LĐ: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

47. GIÁNG ĐẠM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP	*Đại hoàng (sống)*	*30g*
	Mẫu lệ (nung)	*50g*
	Thục phụ tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Ôn dương tả hạ, trị thận dương suy, tăng urê trong máu (cầu thận viêm mạn, thận suy).

LĐ: Sắc đặc còn 150ml, hoà thêm 15g Nguyên minh phấn, đợi cho ấm ấm, thụt giữ ở ruột, ngày 1 lần.

XII. THUỐC BỔ TỲ VỊ

A. THUỐC ĐAN

1. NHÂN SÂM SÀI KIM ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 32g
Đương quy 40g
Ngũ gia bì 80g
Cốt toái bổ 40g
Hoàng kỳ 40g
Ngũ vị tử 40g
Đinh hương 40g
Một dược 80g
Nhân sâm 12g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều, trộn mật làm viên nhỏ.

CĐ: Chỉ khát sinh tân dịch, bổ nguyên khí, làm mạnh tỳ vị, làm thông máu và các khớp.

LD: Sắc uống 12-16g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀ VỊ HOÀN
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 40g
Nhân sâm 12g
Cam thảo (nướng) 4g
Mộc qua 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Lý khí, tiêu đờm tích, trị huyết trắng (khí hư) do thấp, tỳ vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Hoà vị hoàn.

2. BÀN THÔNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Cam thảo 4g
Can khương 4g
Huyền hồ sách 4g
Liên tu 8g
Nga truật 4g
Phục linh 4g
Sa nhân 12g
Song truật 12g
Tam lăng 4g
Thanh bì 4g
Thông bạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đầu bài ghi là Hàn thông tán.

3. BẠCH TRUẬT HOÀN
(Trị trị bách nhất tuyển)

TP: *Bách hợp* 3g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 1g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 4g
Sơn dược 3g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g
Tiền hồ 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

CĐ: Khí của phế và tỳ hư (thở mệt, ngắn hơi, ăn uống không tiêu...).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. CHÂM PHÀN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Châm sa* 15g
Thanh phàn (nung) 15g
Phục linh 15g
Thục địa 6g
Sinh địa 6g
Thương truật 9g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với rượu thành keo dính, cho vào siêu (nồi đất), cửu chưng, cửu sái, cửu lộ, chế thành hoàn 10g.

CĐ: Kiện tỳ, bổ huyết, trị thiếu máu do giun móc.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước cháo.

GC: Sau 7 ngày uống, phải giảm liều thuốc đi.

- Châm sa: các mảnh sắt bong ra khi đập vào cây cát.

- Nên kết hợp diệt và tẩy giun.

- Cách cửu chưng, cửu sái, cửu lộ: quấy đều bột thuốc mịn vào rượu ngọt, cho vào siêu đất, sáng sớm bỏ vào nồi gang mà chưng, nồi có đậy vung, chừng khoảng 1 giờ, lấy siêu đất ra, đem phơi phía trên che bằng vải gạc, để qua đêm ngoài trời. Sáng sớm hôm sau lại chưng như trên, làm như vậy tất cả 9 lần là được.

5. ĐẠI ÔN TRUNG HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạch thược*	*200g*
	Hương phụ	*640g*
	Quảng bì	*120g*
	Bạch truật	*120g*
	Khổ sâm	*80g*
	Sơn tra	*200g*
	Châm sa	*80g*
	Phấn thảo	*80g*
	Thanh bì	*240g*
	Hậu phác	*20g*
	Phục linh	*120g*
	Thương truật	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, thống nhiếp nội phục, khí không thông, ăn uống kém, phù.

LD: Ngày uống 20-30g.

6. HOÁ ĐÀM KIỆN TỲ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Thần khúc	*120g*
	Chỉ thực	*120g*
	Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g

7. HOÀ TRUNG KIỆN TỲ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Bán hạ	*40g*
	Binh lang	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Chỉ thực	*120g*
	Hậu phác	*80g*
	Mộc hương	*40g*
	Thần khúc	*120g*
	Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị hư, đói mà không muốn ăn.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. HOÀ VỊ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*4g*
	Can khương	*4g*
	Bạch truật	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Mộc qua	*2g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lý khí, tiêu đờm tích, khí hư (đái hạ) do thấp, tỳ vị hư yếu, tích trệ, nôn khan, ợ chua.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật hoà vị thang.

9. HOÀNG BỆNH PHONG PHÀN HOÀN
(Nghiệm phương)

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Hồng táo	*160g*
	Thương truật	*12g*
	Hậu phác	*40g*
	Lục phàn	*120g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn hoặc viên.

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, trị da vàng do giun móc, hồi hộp, thở gấp, tay chân không có sức, ăn nhiều mà không tiêu.

LD: Ngày uống 8g, sau bữa ăn.

GC: Sau khi uống thuốc, kiêng uống nước trà và thức ăn sống, lạnh.

10. HƯƠNG SA CHỈ TRUẬT HOÀN
(Trương Khiết Cổ)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Mộc hương	*20g*
	Chỉ thực	*40g*
	Sa nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, đờm trệ, ăn uống không tiêu, khí trệ đầy trướng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Mộc hương và Sa nhân.

11. HƯƠNG SA LỤC QUÂN TỬ HOÀN THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Mộc hương	*32g*
	Sa nhân	*32g*
	Bán hạ (chế)	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Trần bì	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư, khí trệ, ngực bụng đầy tức, ăn uống khó tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hương sa lục quân tử thang đổi dùng làm hoàn, nếu dùng thang liều lượng ít hơn.

- Đây là bài Tứ quân thêm Bán hạ, Mộc hương, Sa nhân, Trần bì.

12. ÍCH KHÍ KIỆN TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chỉ thực	*120g*
	Chích thảo	*40g*
	Nhân sâm	*80g*
	Phục linh	*60g*
	Thần khúc	*120g*
	Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Mạch nha, Sơn tra, thêm Chích thảo, Phục linh.

13. KHAI VỊ KIỆN TỲ HOÀN *(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*120g*
	Cam thảo (nướng)	*320g*
	Đảng sâm	*120g*
	Mạch nha (sao)	*120g*
	Mộc hương (sao)	*40g*
	Phục linh	*120g*
	Sa nhân	*40g*
	Sơn dược (sao)	*160g*
	Sơn tra (nhục)	*120g*
	Thảo quả	*40g*
	Thần khúc	*120g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tiêu hoá kém, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

14. KHẢI TỲ HOÀN *(Bạch nhật tuyển phương)*

TP:	*Bạch truật*	*(?)*
	Cam thảo (nướng)	*46g*
	Can khương (nướng)	*30g*
	Hậu phác (bỏ vỏ, ngâm nước Gừng 1 đêm, sao)	*30g*
	Mạch nha (sao)	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Sa nhân	*30g*
	Thanh bì	*30g*
	Thần khúc	*30g*
	Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khí không thăng giáng, bụng đầy, bụng dưới trướng bụng sôi, tiêu chảy, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

15. KHẢI TỲ HOÀN *(Kinh nghiệm lương phương)*

TP:	*Bạch linh (bỏ vỏ)*	*30g*
	Bạch truật (sao đất)	*30g*
	Cam thảo (nướng mật)	*30g*
	Liên nhục	*30g*
	Sơn dược	*30g*
	Sơn tra (chưng, bỏ hạt)	*16g*
	Trạch tả	*16g*
	Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, lấy Lá sen nấu lấy nước, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, ích khí, tiêu thực, hoà trung, trị trẻ nhỏ bị thương thực, nôn mửa, thổ tả, bụng đầy đau, cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

16. LỤC THÁNH HOÀN *(Lôi Thị)*

TP:	*Bạo khương*	*20g*
	Mộc hương	*10g*
	Tam lăng	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Quất hồng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Mộc hương ra, các vị khác đem sao xong hợp với Mộc hương bán bột. Dùng Ba đậu 3 hạt bỏ vỏ và lõi, ép bỏ dầu, thái mỏng. Cho dấm vào, trộn chung với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Hoà vị, tiêu cam, trừ tích, lợi khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. LỤC VỊ PHÌ NHI HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch vô quyến*	*20g*
	Mạch nha	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Thần khúc	*40g*
	Xuyên luyện nhục	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá trùng, tiêu kết, trị trẻ nhỏ bị các chứng cam tích, tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc bụng đói.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Nga truật, Nhục đậu khấu, Sử quân tử và Tam lăng.

18. LÝ KHÍ KIỆN TỲ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Hoàng liên	*40g*
	Sơn tra	*60g*
	Bán hạ	*40g*
	Hương phụ	*60g*
	Thần khúc	*40g*
	Đương quy	*80g*
	Mộc hương	*20g*
	Thược dược	*40g*
	Hà diệp	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, tiêu chảy, kiết lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

19. NHÂN SÂM KIỆN TỲ HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Mạch nha (sao	*) 80g*
	Sơn tra	*60g*
	Chỉ thực	*120g*
	Nhân sâm	*80g*
	Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư, khí suy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. NHÂN SÂM TỬ KIM ĐƠN
(Nghiệm phương)

TP:	*Ngũ vị tử*	*40g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*40g*
	Ngũ gia bì	*80g*
	Cốt toái bổ	*40g*
	Huyết kiệt	*40g*
	Nhân sâm	*12g*
	Đinh hương	*40g*
	Một dược	*80g*
	Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ chính khí, sinh tân dịch, kiện tỳ vị, khí hư, hoạt cân, trị gân cơ bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc Đồng tiện.

21. NHỊ THẦN HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Nhục đậu khấu*	*80g*
	Pha cố chỉ	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng cơm bọc Nhục đậu khấu, nướng trên than, hễ cơm gần cháy hết là được. Đập bỏ cơm, bỏ vỏ đậu cứng, chỉ lấy nhân đậu. Tất cả tán bột. Lấy 49 quả Đại táo và 160g Sinh khương cho nước vào sắc, đổ nước đi, bỏ Sinh khương, chỉ lấy Táo, bóc sạch vỏ, bỏ hạt. Lấy thịt Táo, giã nát, cho thuốc bột vào làm thành hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, không thích ăn uống.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

22. ÔN BẠCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Bán hạ 4g
Đinh hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng Sinh khương giã nát, lấy nước cốt, thêm nếp vào nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ tiêu chảy mạn tính, tỳ hư, không muốn ăn uống, tiêu hoá không tốt, phân sống.

LD: Ngày uống 2g.

23. PHỤ TỬ LÝ TRUNG HOÀN THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật* 12g
Cam thảo 12g
Phụ tử 12g
Can khương 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, bụng sôi, đau, hoắc loạn chuyển gân, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. QUẤT BÌ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Ba kích* 120g
Lộc nhung 120g
Phụ tử 120g
Can khương 120g
Ngô thù 120g
Thạch hộc 120g
Dương khởi thạch 120g
Ngưu tất 120g
Thỏ ty tử 120g
Đỗ trọng 120g
Nhục quế 120g
Trần bì 9600g
Đương quy 120g
Nhục thung dung 120g
Tỳ giải 120g
Hậu phác 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng 3200ml rượu nấu với bột Trần bì, cô đặc rồi cho các vị kia vào khuấy đều rồi cho vào cối đá mà quyết, luyện thành viên.

CĐ: Trị chứng tỳ lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Quất bì tiễn hoàn, bỏ Cam thảo, thêm Quất bì.

- Đầu bài thuốc ghi Quất bì thang.

25. QUẤT BÌ TIỄN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích* 40g
Hậu phác 40g
Phụ tử 40g
Cam thảo 132g
Lộc nhung 40g
Quất bì 200g
Can khương 40g
Ngô thù du 40g
Thạch hộc 80g
Dương khởi thạch 40g
Ngưu tất 40g
Thỏ ty tử 80g
Đỗ trọng 40g
Nhục quế 40g
Tỳ giải 40g
Nhục thung dung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, hoà với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tỳ lao.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

26. SÂM BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Xích linh 40g
Ngưu tất 40g
Nhân sâm 40g
Xương bồ 40g
Viễn chí 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích, vị kết nhiệt, ăn nhiều mà không sinh da thịt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

27. SÂM TRUẬT ĐẠI BỔ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch linh* 2g
Nhân sâm 20g
Thạch xương bồ 20g
Bạch truật 2g
Quy thân 2g
Trần bì 2g
Chích thảo 12g
Sa nhân 20g

Xuyên khung	*20g*
Liên nhục	*2g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy lá Bạc hà hấp trên nồi cơm, rồi lấy cơm đó giã ra để hoàn với thuốc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khí huyết kém.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

GC: Đây là bài Sâm linh Bạch truật tán, thêm Đương quy và Xuyên khung.

28. THÁI HOÀ HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Nhân sâm*	*16g*
	Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*16g*
	Mộc hương	*16g*
	Bạch truật (sao đất)	*120g*
	Trần bì	*30g*
	Chỉ thực (sao)	*30g*
	Hoàng liên (sao nước Gừng)	*30g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*30g*
	Sơn tra (bỏ hạt)	*30g*
	Hương phụ (sao với Đồng tiện)	*30g*
	Bạch thược (sao rượu)	*48g*
	Thần khúc (sao)	*48g*
	Mạch nha (sao)	*48g*
	Bạch đậu khấu (bỏ xác)	*40g*
	Long đởm nhục	*40g*
	Phấn thảo (nướng)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy Trúc diệp sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên khí không đủ, tỳ vị bị hư tổn, không muốn ăn uống, gầy ốm, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

29. THANH HOẢ KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thắng)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chỉ thực	*120g*
	Sơn chi	*80g*
	Bán hạ	*80g*
	Hoàng liên	*80g*
	Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư có hoả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Sơn tra, Mạch nha, Nhân sâm, thêm Bán hạ, Sơn chi và Hoàng liên.

30. THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Ích trí nhân	*3,2g*
	Sài hồ	*1,6g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Khương hoàng	*1,6g*
	Thanh bì	*2,4g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Mạch nghiệt	*6g*
	Thảo đậu khấu	*6,4g*
	Cương tằm	*3,2g*
	Ngô thù du	*3,2g*
	Thần khúc	*1,6g*
	Đào nhân	*7 hạt*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Trạch tả	*4g*
	Hoàng kỳ	*3,2g*
	Quy vĩ	*2,4g*
	Trần bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hàn nhiệt làm tổn thương vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Chích thảo	*80g*
	Thảo đậu khấu	*40g*
	Bán hạ	*20g*
	Mạch nha	*20g*
	Thần khúc	*20g*
	Can khương	*8g*
	Thanh bì	*8g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và tâm đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

32. THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Nội ngoại thương biện)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Mạch nghiệt	*16g*

Thanh bì	*6g*
Bán hạ	*16g*
Muối (sao)	*1.6g*
Thảo đậu khấu	*30g*
Chỉ thực	*30g*
Quất bì	*6g*
Thần khúc	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Sinh khương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng rượu chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vào mùa thu, đông, ăn thức ăn uống lạnh làm cho dạ dày (thượng vị) và tim (ngực) đau, chân tay mỏi, ngực và họng không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

33. THẦN THỤ CAO THANH HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Cao lương khương*	*30g*
	Thanh mộc hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà tỳ hư, ỉa chảy, khí của tỳ và vị không hoà, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng sắc.

34. THẤT ĐỨC HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP.	*Bổ cốt chỉ*	*120g*
	Ngô thù du	*60g*
	Thai ô dược	*60g*
	Can khương	*60g*
	Phục linh	*30g*
	Thương truật	*60g*
	Mộc hương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn sống, lạnh làm tỳ bị tổn thương, tiêu chảy, kiết lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

35. THẤT TIẾU HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Chỉ thực	*6g*
	Mạch nghiệt	*6g*
	Bạch truật	*6g*
	Hậu phác	*12g*
	Nhân sâm	*10g*
	Bán hạ	*6g*
	Hoàng liên	*16g*
	Sinh khương	*4g*
	Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu rượu trộn với nước bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ hư khí trệ, vùng dưới ngực có khối kết, mạch bộ quan bên phải huyền.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ thực tiêm bí hoàn.

36. THIÊN CHÂN HOÀN

(Ngự dược viện - đời Tống)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Thiên môn	*640g*
	Nhục thung dung	*400g*
	Hoàng kỳ	*200g*
	Nhân sâm	*120g*
	Đương quy	*480g*
	Tinh dương nhục	*4480g*
	Sơn dược	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dương nhục để riêng, các vị tán bột riêng. Dùng bột Thung dung, Hoài sơn, Đương quy, Mạch môn cho vào thịt Dê, dùng rượu ngon 4 bình (ước chừng vài lít) nấu cho rượu cạn khô, rồi đổ nước khoảng 500ml, nấu lại cho nát nhừ, xong dùng xôi nếp (đã nấu chín) và bột Sâm, Kỳ, Truật nhập vào làm hoàn, phơi khô.

CĐ: Bổ huyết nhục, dưỡng tỳ vị, trị máu mất nhiều quá, tân dịch khô, khát, ăn uống không tiêu, trường vị bị hoạt thoát.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

37. THIÊN KIM DƯỠNG TỲ HOÀN

(Thế y đắc hiệu)

TP:	*Bạch biển đậu*	*30g*
	Bạch linh	*30g*
	Bạch truật	*30g*
	Cam thảo	*30g*
	Can khương	*30g*
	Cao lương khương	*30g*
	Chỉ thực	*30g*
	Đinh hương	*30g*
	Hoắc hương	*30g*
	Hồi hương	*30g*
	Hồng đậu	*30g*
	Hương phụ	*30g*

Ích trí nhân	*30g*
Mạch nghiệt	*30g*
Nga truật	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Nhục đậu khấu	*30g*
Sa nhân	*30g*
Sơn dược	*30g*
Tam lưng	*30g*
Thần khúc	*30g*
Trần bì	*30g*
Ý dĩ nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào là nôn ngay, ngực đầy trướng, đau như kim châm, tả lỵ lâu ngày, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

38. THUẬN KHÍ QUY TỲ HOÀN *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Bối mẫu	*30g*
	Chích thảo	*10g*
	Đương quy	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Hương phụ	*30g*
	Mộc hương	*10g*
	Nhân sâm	*30g*
	Ô dược	*30g*
	Phục thần	*30g*
	Toan tao nhân	*30g*
	Trần bì	*30g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư làm cho tỳ bị tổn thương, tỳ khí bị uất kết sinh ra bướu thịt, tỳ khí hư yếu.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Quy tỳ thang, thêm Bối mẫu, Hương phục, Ô dược và Trần bì.

39. THƯƠNG TRUẬT NAN DANH ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Hồi hương*	*30g*
	Kim linh tử	*30g*
	Long cốt	*40g*
	Phá cố chỉ	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Thương truật	*160g*
	Xuyên ô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ không thu liễm được.

LD: Ngày uống 12-16g.

40. TỈNH TỲ HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Lưu hoàng	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Quan quế	*4g*
	Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tỳ phong mạn tính.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm sôi.

41. TRẦM HƯƠNG ÔN VỊ HOÀN *(Nội khoa thường biện)*

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Chích thảo	*16g*
	Ngô thù	*16g*
	Bạch linh	*16g*
	Đinh hương	*10g*
	Nhân sâm	*16g*
	Bạch thược	*(?)*
	Đương quy	*16g*
	Phụ tử	*30g*
	Bạch truật	*16g*
	Hồi hương	*30g*
	Quan quế	*22g*
	Can khương	*30g*
	Lương khương	*16g*
	Trầm hương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trung tiêu khí hư, tỳ vị thụ hàn, khí không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và ngực đau, ỉa lỏng, hạ tiêu dương hư, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

42. TRẦM HƯƠNG QUẾ PHỤ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Can khương*	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Cao lương khương	*40g*
	Xuyên ô	*40g*
	Ngô thù	*40g*
	Quan quế	*40g*

	Phụ tử	*40g*
	Hồi hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tích lãnh, ngực bụng và hông đau, trướng, bụng sôi, tay chân lạnh, hạ tiêu dương hư, các loại đau do sán khí (thất sán).

LĐ: Ngày uống 12-16g.

43. TRUNG HOÀ HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Hồi hương	*60g*
	Thần khúc	*20g*
	Cam thảo	*40g*
	Lương khương	*200g*
	Thương truật	*40g*
	Can khương	*20g*
	Ô mai nhục	*40g*
	Tiểu mạch nha	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, hàn khí kết tụ, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

44. VẠN AN CAO *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạc hà*	*80g*
	Hương phục	*40g*
	Tế giác	*10g*
	Bạch truật	*80g*
	Mộc hương	*12g*
	Thanh đại	*10g*
	Cam thảo	*80g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thần sa	*12g*
	Trân châu	*10g*
	Nhục khấu	*20g*
	Thiên trúc hoàng	*20g*
	Đàn hương	*12g*
	Sử quân tử	*40g*
	Trầm hương	*8g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Tán lang	*20g*
	Xạ hương	*2g*
	Hổ phách	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bất túc, nôn sữa, hoàng đản.

LĐ: Ngày uống 4-6g với nước cốt Bạc hà.

45. VẠN BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Anh túc xác*	*30 cái*
	Gia nhĩ	*60g*
	Phụ tử	*28g*
	Bạch khương	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Sa nhân	*40g*
	Bạch linh	*40g*
	Hồi hương	*40g*
	Tất bát	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Mạch nha	*40g*
	Thảo khấu	*60g*
	Chung nhũ phấn	*40g*
	Nhân sâm	*60g*
	Thần khúc	*20g*
	Dương khởi thạch	*40g*
	Nhũ hương	*60g*
	Thung dung	*80g*
	Địa du	*40g*
	Nhục khấu	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Đinh hương	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Xích thạch chi	*40g*
	Đương quy	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.Dùng gạo sao chung với Anh túc xác. Tất cả tán bột, lấy Mộc qua 15 quả nấu chín nhừ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư, đại trường tích lạnh, hạ lỵ lâu ngày sinh ra trường thoát không cầm.

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

46. VĨNH THỌ ĐƠN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch linh*	*160g*
	Hà thủ ô	*160g*
	Thục địa	*160g*
	Địa cốt bì	*160g*
	Mạch môn	*320g*
	Thương truật	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư tổn, tỳ hư, phế và tỳ âm hư.

LĐ: Ngày uống 20-40g với nước cơm sôi, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁCH HỢP TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bách hợp* 8g
Hoàng liên 8g
Tê giác 4g
Chi tử 4g
Kinh giới 4g
Trắc bá diệp 4g
Đại hoàng 8g
Sinh địa 8g
Uất kim 4g
Đan bì 8g
Xích thược 8g
Xuyên khung 4g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị tổn thương (nôn mửa, đau dạ dày, nôn ra máu thuộc thực chứng).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu hâm nóng hoặc nước Đồng tiện.

2. BẠCH TRUẬT ĐIỀU NGUYÊN TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Bạch truật* 8g
Biển đậu 4g
Cam thảo 4g
Cát canh 4g
Liên nhục (bỏ tim) 6g
Nhân sâm 12g
Phục linh 6g
Sa nhân 8g
Sơn dược 12g
Ý dĩ 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị hư, ăn ít kèm tiêu chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g, hoặc sắc nước Gừng với Táo, lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Sâm linh bạch truật tán, bỏ vị Nguyên tiêu, thêm Cát canh.

3. BÁT TRÂN TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch phục linh* 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 8g
Bạch truật 8g
Hoài sơn 8g
Túc mễ 12g
Biển đậu 8g
Hoàng kỳ 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khai thông vị khí, kích thích ăn uống, trị chứng tỳ vị hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Thất trân tán, thêm vị Biển đậu.

- Đây là bài Bát trân thang, bỏ Đương quy, Phục linh, Xuyên khung, thêm Biển đậu, Hoàng kỳ.

4. ĐẠI KIỆN TỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch đậu khấu* 20g
Đinh hương 20g
Quất hồng 40g
Bạch truật 160g
Hậu phác 40g
Sa nhân 40g
Bán hạ 40g
Hồi hương 40g
Thanh bì 40g
Cam thảo 40g
Nhục đậu khấu 40g
Thảo quả nhân 80g
Can khương 20g
Phụ tử 80g
Thần khúc 40g
Đàn hương 40g
Phục linh 40g
Xuyên ô 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, kích thích ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

GC: Đầu bài ghi là Đại kiện tỳ thang (có thể dùng cả dạng thuốc sắc).

5. ĐIỀU TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Đại phúc bì 20g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 20g
Đinh hương 20g

Quất bì	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, tỳ vị không hoà.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. HOÀNG KỲ ÍCH HOÀNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*16g*
	Chích thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bạch thược	*2,8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Hoàng liên	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị bị trúng phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. HƯƠNG GIÁP HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*0,4g*
	Đương quy	*20g*
	Trị mẫu	*2g*
	Quất bì	*2g*
	Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lúc nóng lúc lạnh, cơ nhục gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

GC: Đầu bài ghi là Hương giáp hoàn.

8. ÍCH KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*5g*
	Cam thảo	*5g*
	Hậu phác	*5g*
	Mộc hương	*5g*
	Nhân sâm	*5g*
	Thảo quả	*5g*
	Trần bì	*5g*
	Tử tô tử	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiết tỳ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

9. KIỆN TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Hậu phác	*120g*
	Thảo quả	*80g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thương truật	*160g*
	Chích thảo	*40g*
	Quất bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị suy yếu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

10. NAM TINH PHÚC BÌ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Biển đậu*	*20g*
	Thiên nam tinh (chế)	*20g*
	Tang bạch bì	*20g*
	Đại phúc bì	*20g*
	Sinh khương	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Thanh bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù thũng, tỳ vị hư, đờm suyễn, bụng trướng, ngực đầy, ăn uống không tiêu, tinh thần không thoải mái, da vàng úa, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11. NGŨ CÁCH KHOAN TRUNG TÁN
(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*1,6g*
	Hậu phác	*1,2g*
	Thanh bì	*3,2g*
	Cam thảo	*2g*
	Hương phụ	*1,2g*
	Trần bì	*3,2g*
	Đinh hương	*3,2g*
	Sa nhân (nhục)	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị tổn thương (do ngoại cảm hoặc nội thương), bụng và ngực đầy trướng, khó tiêu, đàm tích lại, khí đưa ngược lên, gây ra chứng ngũ cách).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha ít Gừng và muối.

12. NHÂN SÂM TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Bạng phiến*	*1,2-2g*
	Mộc hương	*0,4g*
	Cam thảo	*0,4g*
	Hoắc hương	*0,4g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều trung, hoà khí, trừ phiền khát, trị nôn khan, ăn uống ít, vị khí không thông gây ra nôn, ỉy, dẫn đến táo khát.

LD: Ngày uống 8g.

13. ÔN TỲ TÁN *(Trương Thị)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoắc hương	*20g*
	Nhân sâm	*28g*
	Cát cánh	*20g*
	Kha tử nhục	*28g*
	Trần bì	*20g*
	Chích thảo	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị suy, bụng và hông sườn hư trướng, ăn uống không tiêu, mệt mỏi, không có sức, da thịt hao gầy.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. SÂM LINH BÌNH VỊ TÁN
(Trương Thị y thông)

TP:	*Cam thảo*	*120g*
	Hậu phác	*200g*
	Thương truật	*320g*
	Nhân sâm	*200g*
	Phục linh	*120g*
	Trần bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp trệ sinh ra nôn mửa, đờm nhiều, ăn kém, bụng đầy trướng, tay chân mỏi mệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và Táo.

GC: Đây là bài Bình vị tán thêm Nhân sâm và Phục linh.

15. THANH CÁCH TÁN *(Phổ tế phương)*

TP:	*Thuyền thoái (bỏ đất)*	*50g con*
	Hoạt thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị (dạ dày) bị nhiệt, nôn mửa.

LD: Lấy 75ml nước, hoà với 10g thuốc bột rồi bỏ nước đi, thêm 10ml mật ong vào uống.

16. THANH KHÍ TÁN *(Ngụy thị gia tàng)*

TP:	*Bạch khấu nhân*	*8g*
	Đinh hương	*30g*
	Nhân sâm	*16g*
	Bạch linh	*8g*
	Hồ tiêu	*16g*
	Quất hồng	*46g*
	Cam thảo	*60g*
	Kha lê lặc	*8g*
	Sa nhân	*8g*
	Can khương	*46g*
	Lương khương	*12g*
	Tam lăng	*16g*
	Đàn hương	*8g*
	Mộc hương	*8g*
	Thanh bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, trung khí bất hoà, thanh và trọc không phân biệt được, tiêu chảy, tay chân lạnh, ngực và bụng đau, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Táo.

17. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*0,4g*
	Khổ cánh	*1,2g*
	Tân lang	*20g*
	Can khương	*20g*
	Phác tiêu	*1,2g*
	Thảo đậu khấu	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Quế tâm	*1,2g*
	Xuyên khung	*20g*
	Khả tử nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu, hai bên hông sườn đầy, đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

18. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN
(Thái bình thánh huệ)

TP: *Bạch linh* 30g
Hậu phác 60g
Phụ tử 30g
Bạch truật 30g
Mộc hương 16g
Thảo đậu khấu 60g
Bán hạ 16g
Nhân sâm 22g
Tiền hồ 30g
Cam thảo 10g
Nhục quế 22g
Trần bì 22g
Cao lương khương 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, tạng phủ kết lạnh, nôn mửa, tay chân không có sức, sắc da nhợt nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 4g, Táo 3 quả, sắc uống.

19. THỰC KỲ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo* 30g
Can khương 60g
Đại phúc 6 quả
Mộc qua 1 quả
Phụ tử 1 củ
Thảo quả tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ dương không đủ, phù thũng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

20. TIỀN HỒ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 20g
Chích thảo 20g
Hậu phác 20g
Lô căn 1,2g
Nhân sâm 20g
Quế tâm 0,4g
Tiền hồ 1,2g
Tỳ bà diệp 2g
Xích linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, ăn vào muốn nôn, ngực đầy trướng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương, sắc uống.

21. TIỀN THỊ KHẢI TỲ TÁN
(Thánh phương tiện độc)

TP: *Đảng sâm* *Liên nhục*
Sa nhân *Trần bì*
Đông truật *Ngũ cốc trùng thán*
Tra thán

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống kém.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Ngũ cốc trùng thán: Dòi cầu tiêu đốt thành than.

- Tra thán: Sơn tra đốt thành than.

22. TÔ TỲ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật* 16g
Sa nhân 30g
Thương truật 16g
Cam thảo 30g
Tam lăng 16g
Trần bì 24g
Lương khương 10g
Thảo quả 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn nhiều thức ăn lạnh làm cho ngực không khoan khoái.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm muối, Gừng và Táo, sắc uống.

23. TRẦM HƯƠNG TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Chỉ xác* 16g
Mộc hương 16g
La bặc tử 30g
Trầm hương 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ ở bụng, đầy trướng, suyễn cấp, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trầm hương ẩm (Thế y đắc hiệu).

24. TRỢ TỲ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* 40g
Mạch nha 80g
Thảo đậu khấu 80g
Can khương 80g

Quất bì	*80g*
Thần khúc	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. AN VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Ô mai nhục	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Thăng ma tiêu	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn vào thì mồ hôi chảy ra, tâm hư yếu, phong tà thừa cơ xâm nhập làm hại tỳ vị.

LD: Sắc uống.

2. BÀI PHONG THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Linh dương giác*	*40g*
	Tê giác tiêm	*40g*
	Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc, tà khí ở trung châu (tỳ vị), miệng không mở được, phiền muộn muốn chết, không nhận thức được.

LD: Sắc uống.

3. BẢO NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ nguyên khí, trị tỳ vị hư yếu, các chứng đậu, ung nhọt.

LD: Sắc uống.

4. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG *(Lý Đông Viên - Tỳ vị luận)*

TP:	*Bạch truật*	*1g*
	Nhân sâm	*1g*
	Trần bì	*1g*
	Cam thảo	*2g*
	Sài hồ	*1g*
	Xuyên quy	*2-4g*
	Hoàng kỳ	*2-4g*
	Thăng ma	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suy nhược cơ thể, khí hư, tử cung sa, lòi dom, tỳ vị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Liều lượng này theo đúng nguyên bản, hiện nay thường tăng liều cao hơn.

5. BỔ TỲ VỊ TẢ ÂM HOẢ THĂNG DƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Thạch cao	*4g*
	Hoàng cầm (sao)	*28g*
	Nhân sâm	*28g*
	Thăng ma	*32g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sài hồ	*60g*
	Thương truật	*40g*
	Hoàng liên (sao rượu)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tỳ vị bị tổn thương do ăn uống, lao nhọc.

LD: Sắc với Gừng sống và Táo uống.

6. CAM THẢO TẢ TÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bán hạ*	*320g*
	Can khương	*120g*
	Hoàng cầm	*120g*
	Chích thảo	*160g*
	Đại táo (đảm giập)	*12 quả*
	Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Vị khí hư yếu làm khí nghịch lên, dưới vùng tim đầy cứng, bụng sôi, nôn, khan, tiêu chảy.

LD: Sắc uống ấm, ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Bán hạ tả tâm thang, bỏ Nhân sâm, tăng Cam thảo lên.

7. CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 10g
Thiên ma 10g
Câu đằng (sao) 10g
Thuyền xác 10g
Mộc hương 10g
Xạ hương 4g
Nhân sâm 10g
Xuyên khung 10g
Phòng phong 10g
Yết vĩ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị khí hư, mất mỏi yếu, cơ thể nóng, chân lạnh.

LD: Sắc uống.

8. CỐ CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh (bỏ lõi)* 100g
Nhân sâm 10g
Bạch truật 10g
Nhục quế 8g
Cam thảo 8g
Phụ tử 10g
Hoàng kỳ (nướng mật) 8g
Sơn dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư, tiêu chảy, chân tay lạnh, miệng mũi thở ra lạnh, hôn mê.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Táo.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi có phương khác không có Bạch truật, Nhục quế, Sơn dược, Phụ tử nhưng có Bạch thược, Đương quy, Sinh địa, Toan táo nhân, Trần bì.

9. ĐẠI KIỆN TỲ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch linh* 40g
Bán hạ (chế) 12g
Nhân trần 12g
Bạch truật 120g
Nhân sâm 4g
Phụ tử 12g

Bào chế: Dang thuốc sắc

CĐ: Trị hoàng đản (do tỳ và mệnh môn suy).

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI ÔN TRUNG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng kỳ 8g
Sài hồ 8g
Bào khương 4g
Sơn dược 8g
Cam thảo 8g
Nhục quế 4g
Thục địa 20g
Đảng sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, tán hàn, trị đậu độc, nôn mửa, tiêu chảy, tỳ vị không khai thông.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

11. ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng kỳ 60g
Thục địa 2g
Bạch truật 20g
Sài hồ 0,8g
Thương truật 20g
Chích thảo 1,2g
Sinh địa 1.2g
Trần bì 2g
Đương quy (thân) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ làm việc quá độ, tỳ vị hư nhược, mồ hôi tự ra, người sốt nóng, không muốn ăn uống, tay chân không có lực, tiêu chảy, rong huyết, rỉ huyết.

LD: Sắc uống.

12. HẠ HỒI SINH ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Nhân sâm 20g
Sài hồ 20g
Cam thảo 4g
Phục linh 20g
Xích thạch chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vi, trị tiêu chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

13. HOÀNG KỲ BỔ TRUNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 8g

Trạch tả	*2g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*2g*
Trần bì	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thương truật	*4g*
Trư linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, bổ trung.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG KỲ BỔ VỊ THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Hoàng bá	*1g*
	Quất bì	*6g*
	Cam thảo	*12g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Sài hồ	*24g*
	Cảo bản	*8g*
	Liên hoa	*1,8g*
	Thanh bì	*2,8g*
	Đậu khấu	*6g*
	Mộc hương	*4g*
	Thăng ma	*8g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn vị, trừ hàn.

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch thược*	*16g*
	Đại táo	*4 quả*
	Quế chi	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Sinh khương	*12g*
	Di đường	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, bổ hư, trị tỳ vị hư hàn, bụng đau, mệt mỏi, cơ thể suy nhược.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Hoàng kỳ.

16. HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đại táo	*12g*
	Quế chi	*8g*
	Cam thảo	*6g*
	Hoàng kỳ	*16g*
	Sinh khương	*6g*
	Cao lương khương	*6g*
	Hương phụ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, đại tiện phân nát, có lúc táo, tay chân lạnh, mạch hư, tế.

LD: Sắc uống.

17. ÍCH KHÍ AN THẦN THANG (TÁN)
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Đởm tinh	*1,6g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng kỳ	*1,6g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Mạch môn	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Phục thần	*4g*
	Sinh địa	*1,6g*
	Toan táo nhân	*1,6g*
	Trúc diệp	*1,6g*
	Viễn chí	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị tổn thương.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

18. ÍCH KHÍ BỔ TỲ HOÁ Ứ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Đan sâm	*30g*
	Đảng sâm	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Đan bì	*15g*
	Sơn dược	*15g*
	Xuyên khung	*15g*
	Phục linh	*15g*
	Ý dĩ nhân	*30g*
	Xích thược	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư yếu làm huyết ứ, đại trường bị viêm loét.

LD: Sắc uống.

19. ÍCH KHÍ CHUYỂN VỊ PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*3g*
	Chỉ xác	*6g*
	Đại hoàng (ngâm rượu)	*6g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Ngưu tất	*30g*
	Thăng ma	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, thăng giáng thất thường, dạ dày bị xoắn.

LD: Sắc uống.

20. ÍCH KHÍ DƯỠNG VINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Bạch truật	*8g*
	Bối mẫu	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*12g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Hương phụ	*12g*
	Trần bì	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Thục địa	*12g*
	Cam thảo sống	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ tỳ vị, trị ăn uống kém, khó tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Cát cánh.

21. ÍCH KHÍ ĐIỀU VINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*1,6g*
	Bạch truật	*1,2g*
	Bán hạ	*1,2g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Mạch môn	*1,2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Cam thảo (nướng)	*0,8g*
	Sinh địa	*0,8g*
	Thăng ma	*0,8g*
	Trần bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tỳ khí, trị bệnh do thử khí (thử tà) gây ra.

LD: Sắc uống.

22. KIỆN TỲ HOÀ VỊ THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Mộc hương	*4g*
	Sa nhân	*8g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bụng đau lâm râm, ngực tức khó khè, nôn mửa, bụng sôi, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Mộc hương (hoặc Hương phụ) và Sa nhân.

- Bài này còn gọi là Hương sa lục quân tử thang (Cục phương).

23. KIỆN TỲ ÍCH KHÍ THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch truật*	*8-12g*
	Nhân sâm	*8-12g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, người gầy, mệt mỏi, không muốn ăn uống, da mặt vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ quân tử thang (Cục phương).

24. LỤC QUẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Nhục đậu khấu	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Nam mộc hương	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Phụ tử (nấu)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư yếu, nôn mửa, chân tay lạnh, mạnh vi.

LD: Sắc uống.

25. NGŨ ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh* 6g
Biển đậu 12g
Bạch thược 8g
Chích thảo 8g
Ngũ vị tử 20 hạt
Bạch truật 8g
Hoài sơn 8g
Nhân sâm 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm suy tổn, tỳ hư, máu mất (nôn ra máu, băng huyết...).

LD: Thêm 20 hạt sen, sắc uống.

GC: Bài này liên hệ đến tỳ (hành Thổ - hành thứ 5) vì vậy gọi là Ngũ...

26. NGŨ ÂM TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch thược* 8g
Liên nhục 20 hạt
Phục linh 2g
Biển đậu 12g
Ngũ vị 20g
Sơn dược 8g
Chích thảo 8g
Nhân sâm 8g
Thục địa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chữa chân âm hư, tỳ hư, mất máu và tiêu chảy (trọng về tỳ nên gọi là Ngũ âm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ âm tiễn I, bỏ Bạch truật, thêm Liên nhục.

27. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch truật* 1g
Hoàng bá 2g
Thần khúc 2g
Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 1g
Đương quy 1g
Nhân sâm 1g
Thương truật 2g
Trần bì 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi, sa tử cung, lòi dom, khí hư, băng lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, bỏ Sài hồ, thêm Hoàng bá, Thần khúc và Thương truật.

28. NHÂN SÂM PHỤC LINH CHÚC
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phục linh* 24g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu.

LD: Tán bột. Thêm gạo, nấu thành cháo ăn.

29. NHÂN SÂM TÁN (THANG)
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Can khương* 4g
Đương quy 4g
Nhân sâm 8g
Chích thảo 4g
Hậu phác 8g
Quất bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tỳ vị bị hư hàn, hoắc loạn (thổ tả), tâm phiền, bụng đau, ăn uống không được.

LD: Thêm Hồng táo và Sinh khương, sắc uống.

30. NHỊ TRẦN THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Ô mai nhục 1 cái
Sinh khương 7 lát
Chích thảo 4g
Phục linh 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có đờm do hàn thấp.

LD: Sắc uống lúc đói.

31. NHỊ TRUẬT NHỊ TRẦN THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch truật* 4g
Chích thảo 4g
Thương truật 4g
Bán hạ (chế) 4g

	Phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hay nhổ nước miếng do tỳ thấp trệ.

LD: Sắc uống.

32. Ô YẾT LỤC QUÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Phục linh	*8g*
	Xuyên ô	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí hư yếu, tỳ suy, phế tổn, ít muốn ăn uống, chân tay mỏi yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Toàn yết và Trần bì.

- Bài này cũng gọi là Ô yết tán.

33. ÔN VẬN TRUNG CUNG PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*12g*
	Đan sâm	*16g*
	Phục linh	*12g*
	Can khương	*6g*
	Mộc hương	*8g*
	Sa nhân	*8g*
	Chích thảo	*6g*
	Ô dược	*12g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ dương hư yếu, ngoại cảm hàn tà, bụng đầu, nôn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

34. SÂM KỲ TỨ THÁNH TÁN (THANG)

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*1,2g*
	Mộc thông	*1,2g*
	Thược dược	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tử thảo nhung	*1.2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Phòng phong	*1.2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Lúa nếp	*200 hạt*
	Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư, ăn ít, mụn nhọt, ghẻ lở, phát sốt, khát mà không mưng mủ.

LD: Sắc uống.

35. SÂM TRUẬT ÍCH VỊ THANG

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bán hạ*	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Chích thảo	*2g*
	Ích trí nhân	*1,2g*
	Thăng ma	*4g*
	Đại táo	*2 quả*
	Nhân sâm	*4g*
	Thương truật	*12g*
	Hoàng cầm	*1,2g*
	Quy thân	*4g*
	Trần bì	*2,8g*
	Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ăn không biết ngon, tiểu tiện rối loạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, Thương truật dùng gấp đôi, thêm Bán hạ, Hoàng cầm, Ích trí nhân.

36. SÂM TRUẬT KIỆN TỲ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bạch truật	*6g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*2,8g*
	Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn ít, phát vàng da.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang thêm Bạch thược, Đan bì và Trần bì.

37. SÂM TRUẬT KIỆN TỲ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Hậu phác	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, ăn uống ít, da vàng.

LD: Sắc uống.

38. SINH MẠCH BẢO NGUYÊN THANG

(Trung y thượng hải)

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Ngũ vị tử	*7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch.

LD Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán thêm Chích thảo và Hoàng kỳ.

39. SƠ CAN KIỆN TỲ KHU THẤP PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*9g*
	Hoàng cầm	*9g*
	Sơn tra	*30g*
	Bạch truật	*15g*
	Mộc hương	*4g*
	Thương truật	*9g*
	Đại phúc bì	*9g*
	Phục linh	*9g*
	Ý dĩ nhân	*30g*
	Hạnh nhân	*9g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, kiện tỳ, khu thấp, trị can vượng, thấp trệ, tỳ khí không tuyên thông được, thích ăn dấm.

LD: Sắc uống.

40. TÂM TỲ BỔ ÍCH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Mạch môn*	*16g*
	Bạch thược (sống)	*16g*
	Đương quy	*12g*
	Địa hoàng (sống)	*16g*
	Phục thần	*10g*
	Đảng sâm	*16g*
	Bạch truật	*10g*
	Cam thảo	*8g*
	Phòng phong	*6g*
	Viễn chí	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, tiềm dương, bổ ích tâm tỳ. Trị tâm và tỳ bị suy yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Thuốc bổ tâm và tỳ vị.

41. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG

(Khôn hoá thái chân)

TP:	*Phòng phong*	*1,2g*
	Sinh khương	*1,6g*
	Thương truật	*1,2g*
	Phục linh	*0,8g*
	Thăng ma	*0,8g*
	Trạch tả	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

42. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP:	*Bạch thược*	*0,8g*
	Cam thảo (sống)	*0,8g*
	Thanh bì	*0,4g*
	Bạch truật	*0,8g*
	Quất bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

43. THANH THẦN ÍCH KHÍ THANG *(Khôn hoà thải chân)*

TP: *Hoàng bá* 2g
Ngũ vị 2g
Mạch môn 2g
Nhân sâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư tổn.

LD: Sắc uống.

44. THĂNG DƯƠNG BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 4g
Khương hoạt 4g
Sinh địa 6g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Độc hoạt 4g
Sài hồ 10g
Trạch tả 4g
Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí không đủ, tỳ khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, mệt mỏi, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống lúc đói.

45. THĂNG DƯƠNG BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 4g
Khương hoạt 4g
Sinh địa 6g
Chích thảo 4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Độc hoạt 4g
Sài hồ 10g
Trạch tả 4g
Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí không đủ, tỳ khí không thông, ngũ tâm phiền nhiệt, mệt mỏi, không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng dương bổ khí thang.

46. THĂNG DƯƠNG ÍCH VỊ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng kỳ 80g
Phục linh 12g
Bạch truật 12g
Hoàng liên 4g
Sài hồ 12g
Bán hạ 40g
Khương hoạt 20g
Trạch tả 12g
Chích thảo 40g
Nhân sâm 40g
Trần bì 16g
Độc hoạt 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị tổn thương, tà nhiệt nội phục bên trong, bên ngoài thì sợ gió, ăn uống không tiêu, đại tiện không thông.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ích vị thang (Y cấp) và Ích tỳ thăng dương thang (Lan thất bí tàng).

47. THĂNG DƯƠNG THANG *(Tỳ vị luận)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Hoàng bá 1 ít
Sài hồ 2,4g
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 20g
Thanh bì 8g
Cảo bản 6g
Ma hoàng 4g
Thảo đậu khấu 8g
Đương quy 4g
Quất bì 6g
Thăng ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn vị, khử tà.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng kỳ bổ vị thang (Lan thất bí tàng).

48. THĂNG DƯƠNG TIẾT HOẢ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Thạch cao	*1 ít*
	Hoàng c ầm	*28g*
	Nhân sâm	*28g*
	Thăng ma	*32g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Sài hồ	*60g*
	Thương truật	*40g*
	Hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, tả âm hoả.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

49. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG

(Lan thất bí tàng - Q.Thượng)

TP:	*Cảo bản*	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Mãn kinh tử	*4g*
	Thăng ma	*8g*
	Độc hoạt	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống, bụng sôi, ỉa chảy.

LD: Sắc uống lúc đói.

50. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG

(Lan thất bí tàng - Q.Hạ)

TP:	*Cảo bản*	*3,2g*
	Hoàng kỳ	*4,8g*
	Sài hồ	*4,8g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Khương hoạt	*4,8g*
	Thăng ma	*3,2g*
	Độc hoạt	*1,6g*
	Mãn kinh tử	*2,4g*
	Thương truật	*4,8g*
	Đương quy	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vì ăn uống và lao nhọc làm cho tâm hoả thừa cơ làm hại tỳ, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống lúc đói.

51. THẬP VỊ BẢO HOÀ HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoắc hương	*2g*
	Phục linh	*4g*
	Bán hạ (chế)	*4g*
	Hương phụ	*2g*
	Sa nhân	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Đăng tâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ợ hơi do hàn trệ ở vị.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

GC: Đầu bài ghi là thuốc hoàn.

52. THẤT TÁO THANG *(Cục phương)*

TP:	*Cam thảo*	*180g*
	Hồi hương	*240g*
	Sa nhân	*240g*
	Can khương	*120g*
	Ích trí nhân	*260g*
	Xuyên ô	*240g*
	Hậu phác	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bên trong cảm phải hàn sinh ra ỉa chảy, thức ăn không tiêu, bụng và hông đầy trướng, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Táo 7 quả sắc uống.

53. THỰC TỲ ẨM *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*4-12g*
	Binh lang	*4-12g*
	Can khương	*4-8g*
	Chích thảo	*4g*
	Gừng	*3 lát*
	Hậu phác	*4-8g*
	Mộc hương	*4-8g*
	Mộc qua	*8-12g*
	Phụ tử	*4-12g*

Phục linh	*12-16g*
Táo	*3 quả*
Thảo quả	*8-12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ dương hư, phù nề, tiểu ít, đại tiện nhão, ngực bụng đầy trướng, chất lưỡi nhạt, rêu mỏng, nhớt, nhuận, mạch trầm tế.

LD: Ngày 1 thang sắc, chia 2 lần uống.

54. TIỀN ẨM TỨ VẬT THANG *(Lỗ Phú cẩm phương)*

TP:	*Bạch đậu khấu*	*1,6g*
	Bạch thược	*4g*
	Chỉ thực	*2,2g*
	Hương phụ	*4g*
	Liên nhục	*2,2g*
	Mộc hương	*1,6g*
	Ô dược	*2,2g*
	Sa nhân	*2,4g*
	Tân lang	*2,2g*
	Thanh bì	*2,2g*
	Trần bì	*2,4g*
	Xuyên khung	*2,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí không hoà.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

55. TIỀN THỊ BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ *(Đan Khê tâm pháp)*

TP:	*Bạch linh*	*1,6g*
	Bạch truật	*1,6g*
	Can cat	*6g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Chỉ xac	*1,6g*
	Hoắc hương	*3,2g*
	Mộc hương	*1g*
	Ngũ vị tử	*1g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Sài hồ	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, ích khí, trị chứng tiêu khát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

56. TIỂU KIẾN TRUNG THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Quế chi	*120g*
	Thược dược	*240g*
	Đại táo	*12 quả*
	Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ vị, hoà trung khí, giải biểu hoà vệ, trị thương hàn ở phần biểu chưa giải, phiền, lo sợ, bụng đau cấp, tay chân đau nhức, họng khô.

LD: Sắc xong, lọc bỏ bã, cho Mạch nha vào, nhỏ lửa để hoà tan uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, tăng liều Bạch thược và thêm Di đường.

57. TIỂU KIẾN TRUNG THANG GIA VỊ *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP:	*Bạch thược*	*46g*
	Quế tâm	*22g*
	Chích thảo	*16g*
	Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị hư hàn, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 10 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Viễn chí.

58. TỈNH TỲ ÍCH VỊ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Mạch nha	*2g*
	Thương truật	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Tô tử	*2g*
	Bán hạ	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trạch tả	*4g*
	Hậu phác	*2g*
	Sơn dược	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Hoàng mễ	*4g*
	Sơn tra	*2g*
	Trư linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống nhiều quá sinh ra lạnh, ngực không thông, tay chân, mặt và mắt sưng, tiểu không thông.

LĐ: Thêm Gừng 3 lát, Đảng tâm 20 cọng, sắc uống.

59. TRUNG HOÀ LÝ ÂM THANG *(Bất cư tập)*

TP: *Biển đậu* 4g
Liên nhục 8g
Sơn dược 8g
Gạo nếp 12g
Nhân sâm 4g
Tổ chim én 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung khí hư yếu, tỳ vị quá hao tổn, ăn uống ít, ho đờm có máu, ỉa chảy, bụng trướng.

LĐ: Sắc uống.

60. TỨ QUÂN TỬ THANG *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 12g
Phục linh 12g
Chích thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ vị, ích khí hoà trung, trị tỳ vị hư yếu, khí hư bất túc, mệt mỏi rã rời, mặt vàng, người gầy, ăn uống giảm sút, đại tiện lệt sệt, mạch mềm yếu, rêu mỏng trắng. Người thể hư, sau khi ốm không điều hoà hoặc bị bệnh lâu mà có chứng nói trên đều dùng được..

LĐ: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH CAM (CAM SÀI, CAM TÍCH...)

Thuốc cam dùng để chữa bệnh, chủ yếu là dùng cho trẻ em... như bụng ỏng, da vàng, hay ra mồ hôi trộm, ỉa lỏng, người gầy còm, bụng nổi gân xanh, kém ăn, giun sán...

I. THUỐC CHỮA BỆNH CAM TẨU MÃ

A. DẠNG THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Bạc hà* 24g
Hải nhi trà 40g
Nhân trung bạch 80g
Băng phiến 2g
Hoàng bá 24g
Thanh đại 24g
Bằng sa 24g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị chứng tẩu mã nha cam, khẩu cam.

LD: Dùng trà thơm sắc lên, súc miệng rồi xát thuốc vào.

2. NIỆU BẠCH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cặn trắng nước tiểu đàn bà* 20g
Phèn phi 8g
Mơ muối đốt tồn tính 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng cam tẩu mã do nọc độc chứng đậu gây ra ở trẻ nhỏ.

LD: Sắc nước rễ hẹ và chè cũ, lấy nước đặc đang nóng nhúng lông gà mà rửa sạch hết thịt thối, cho chảy máu tươi rồi đắp thuốc vào mỗi ngày 3 lần. Nếu loét đến cuống họng thì dùng ống tre nhỏ mà thổi nước vào.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH CAM

A. THUỐC CAO

1. NGŨ CAO CAM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* 28g
Kim anh 20g
Quất hồng bì 20g
Bạch truật 60g
Liên nhục 20g
Sơn tra 20g
Cam thảo 8g
Mạch đông 40g
Sử quân tử 28g
Khiếm thực 10g
Mạch nha 20g
Thanh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột cho vào lọ kín. Mỗi lần dùng 40g, trộn với 160g mật ong, quấy đều thành cao.

CĐ: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ, chiều về phát sốt, phiền khát, mặt vàng, người gầy, tinh thần mỏi mệt.

LD: Mỗi ngày vào lúc 17 giờ uống 8ml với nước trà nóng.

GC: Người bình thường (không bệnh) uống thuốc này thường xuyên sẽ ít bị bệnh.

2. TAM TÀI CAO *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Nhân sâm* *Thiên môn*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc cao. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc đặc thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng âm, nóng trong xương, cam nhiệt, người lớn bị ho khan.

LD: Ngày uống 10-20ml.

GC: Bài thuốc có tên Thiên, Nhân, Địa nên gọi là Tam tài.

- Có thể làm thành hoàn (Cảnh Nhạc toàn thư).

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. NGŨ PHÚC HOÁ ĐỘC ĐƠN

(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch linh*	*100g*
	Nha tiêu	*40g*
	Thanh đại	*40g*
	Cam thảo	*30g*
	Nhân sâm	*40g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Cát cánh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong (nội nhiệt) làm kinh sợ, mê sảng, phiền khát, má đỏ, họng khô, trẻ nhỏ bị cam tích gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạ hà, uống lúc đói hoặc lúc đi ngủ.

GC: Miệng hôi, lở chân răng có mùi hôi, có thể dùng Sinh địa giã lấy nước, rồi dùng thuốc hoàn này mài vào nước Sinh địa, lấy bông gòn chấm nước thuốc bôi vào.

2. NHỊ CAN ĐƠN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Địa du*	*20g*
	Gan lợn	*40g*
	Lậu lô	*40g*
	Địa đởm thảo	*40g*
	Hồ hoàng liên	*40g*
	Xương bồ	*20g*
	Gan gà	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Trừ gan gà và lợn ra, các thứ khác tán bột.

Gan gà và lợn, luộc chín, nghiền nát, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam tỳ không rõ nguyên nhân.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. THẬP TOÀN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chỉ thực*	*20g*
	Nga truật	*20g*
	Tán lang	*20g*
	Đinh hương	*0,4g*
	Sa nhân	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Hương phụ	*40g*
	Tam lăng	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Mộc hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đinh hề cam (cam tích do bú mớm, ăn uống quá độ, tỳ bị tổn thương).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

4. TÙNG NHỤY ĐƠN *(Trương Thị)*

TP:	*Chỉ xác*	*40g*
	Ma hoàng	*20g*
	Tiền hồ	*20g*
	Địa hoàng	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Tùng hoa	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy bối (lưng rùa, suy dinh dưỡng ở trẻ nhỏ).

LD: Ngày uống 4-6g với nước cháo.

C. THUỐC HOÀN

1. BẢO AN HOÀN

TP:	*Bạch khấu*	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Chỉ thực	*6g*
	Đinh lăng	*8g*
	Đình lịch	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Hoắc hương	*4g*
	Ích trí nhân	*4g*
	Mạch nha	*8g*
	Mộc hương	*2g*
	Nga truật	*4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Nhục khấu	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Sa nhân	*8g*
	Sử quân tử	*4g*
	Tam lăng	*4g*
	Thần khúc	*8g*
	Thương truật	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 5 chứng cam của trẻ nhỏ gây ra hạ lỵ, thổ tả, bụng nổi gân xanh to, mặt vàng, gầy gò.

LD: Ngày uống 2-8g với nước cơm sôi.

2. BÁT HƯƠNG HOÀN *(Trang Thị)*

TP:	*Bạch hoa xà*	*20g*
	Ngưu hoàng	*6g*
	Xạ hương	*20g*
	Hồ hoàng liên	*14g*
	Phiến não	*20g*
	Yết tiêu	*10g*
	Lô hội	*6g*
	Thiềm tô	*4g*

Bào chế: Dang thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam do hàn hoặc nhiệt, đại tiện ra máu, dần dần gầy đứt đi.

LD: Ngày uống 6-8g.

3. BÍ TRUYỀN BẢO AN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Bạch khấu*	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Nhục khấu	*20g*
	Bạch truật	*120g*
	Hoắc hương	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Ích trí nhân	*20g*
	Sa nhân	*20g*
	Chỉ thực	*60g*
	Mạch nha	*20g*
	Sử quân tử	*40g*
	Đinh lăng	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Đình lịch	*40g*
	Nga truật	*60g*
	Thần khúc	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Nhân sâm	*60g*
	Trần bì	*60g*
	Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị 5 chứng cam (suy dinh dưỡng) rồi bị lỵ, thổ tả, bụng to, gầy mòn...

LD: Ngày uống 10-20g với nước cơm.

4. BỔ TỲ TIÊU CAM HOÀN

(Nhà thuốc Hồi Xuân - Hà Nội)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Cóc	*2 con to*
	Binh lang	*20g*
	Sử quân tử	*40g*

Bào chế Dạng thuốc hoàn. Bạch truật sao với đất. Cóc, đập chết, bỏ đầu, ruột, sấy khô giòn. Sử quân tử ngâm nước nóng, bóc bỏ màng lấy nhân, sao vàng. Trộn chung làm thành viên.

CĐ: Bổ tỳ, tiêu cam, trị trẻ nhỏ suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

5. CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*10g*
	Khương hoạt	*10g*
	Quế tâm	*10g*
	Địa hoàng (sống, khô)	*20g*
	Ngưu tất	*10g*
	Úc lý nhân	*20g*

Hải đồng bì	*10g*
Phòng phong	*10g*
Ý dĩ nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, cam lao (chứng cam tích dần bị hao tổn, một dạng suy dinh dưỡng loại nặng).

LD: Ngày uống 10-20g.

6. CÁT CÁNH HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Ô mai nhục (sao)	*20g*
	Cát cánh	*40g*
	Hoàng liên	*60g*
	Quế tâm	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*15g*
	Long cốt	*20g*
	Thần khúc	*40g*
	Hậu phác	*20g*
	Mạch nghiệt	*20g*
	Xích thạch chi	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xương gà lông vàng	*1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương gà, bỏ hết thịt, sao vàng. Tất cả tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ lâu không khỏi, thịt nhão, gầy, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 20-30g.

7. CHÂN CHÂU HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Ba đậu (bỏ lõi, bỏ đầu)*	*27 hạt*
	Bán hạ	*8g*
	Khinh phấn	*16g*
	Hoạt thạch	*8g*
	Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, ngũ tạng phiền trướng.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. ĐẠI PHÌ NHI HOÀN *(Cẩm nang)*

TP:	*Bạch thược*	*Nhân sâm*
	Thanh bì	*Bạch truật*
	Nhục đậu khấu	*Thần khúc*
	Cam thảo	*Phục linh*
	Thiềm thừ (khô)	*Địa cốt bì*
	Sài hồ	*Trạch tả*
	Hậu phác	*Sơn tra*
	Trần bì	*Hoàng liên*
	Sử quân tử	*Xuyên khung*
	Hồ hoàng liên	*Tần lang*

Bào chế Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị đều 2g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 5 chứng cam (ngũ cam), tỳ lúc tiêu chảy, nóng âm ỉ trong xương (cốt chưng).

LD: Ngày uống 6-8g với nước cơm.

9. HOÁ BỈ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Chỉ thực	*40g*
	Cóc (đốt ra tro)	*6g*
	Dạ minh sa	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Thanh phàn	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Kha tử	*40g*
	Khổ luyện (rễ)	*12g*
	Miết giáp	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Nga truật	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sử quân tử	*32g*
	Tam lăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cam, tiêu tích, ngán ăn, tiết tả, diệt giun, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. HOÁ THÁC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ*
Lô hội
Chẩu chàng (đốt ra tro)
Thanh đại
Hồ hoàng liên
Xuyên hoàng liên
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam khí (thắc cam)

LD: Ngày uống 4-6g.

11. HOÀNG LIÊN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 10g
Cát căn 10g
Chỉ tử nhân 10g
Hoàng liên 10g
Khoản đông hoa 10g
Ngưu hoàng 10g
Tế giác tiêm 10g
Thiên trúc hoàng 10g
Tô tử 10g
Trúc lịch 100ml
Xuyên phác tiêu 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, trộn với Trúc lịch và mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt, phiền khát.

LD Ngày uống 4-6g

12. HOÀNG LIÊN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hạnh nhân* 8g
Hoàng liên 20g
Ô mai nhục 8g
Qua lâu căn 8g
Thạch liên tử (hạt sen) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam lao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Ô mai, Gừng và mật ong.

13. HOÀNG LIÊN PHÌ NHI HOÀN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Hoàng liên* 40g
Mạch nha 2g
Sử quân tử 2g
Thanh bì 8g
Thần khúc 40g
Vu dư 8g
Thần sa 6g
Xuyên hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong mật lợn, buộc chặt, treo vào trong nồi chõ, đổ nước rượu nếp loãng vào nấu khoảng 15 phút, lấy ra, cho thêm 8g Lô hội và ít Xạ hương, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam nhiệt.

LD: Ngày uống 2g với nước chè.

14. HỔ LÊ HOÀN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Hổ hoàng liên* 2g

15. HƯƠNG GIÁP PHẤN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng liên* 20g
Miết giáp 20g
Mộc hương 10g
Sài hồ 20g
Sử quân tử nhục 20g
Tân lang 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với mật lợn.

CĐ: Trị cam tích, da vàng, gầy ốm, biếng ăn, mồ hôi nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

16. KÊ NHỤC TIỄN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng cầm* 40g
Hoàng liên 40g
Sài hồ 40g
Sử quân tử (nhục) 40g
Tần cửu 40g
Trì mẫu 40g
Vân tầm 20g
Võ quyển 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Gà trống 1 cặp, làm thịt, luộc chín, lấy thịt nghiền nát, hoà với nước luộc gà và thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị bị chứng cam tích, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. KHA LÊ LẶC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chu sa* 0,4g
Hùng đởm 0,4g
Kha lê lặc bì 1,2g
Lô hội 0,4g
Nhục đậu khấu (bỏ vỏ) 1 hạt

Thanh đại	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chứng thực cam (cam tích do ăn uống).

LD: Ngày uống 2-4g với nước cơm.

18. KIỆT THÁNH HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Da minh sa*	*4g*
Mộc hương	*4g*
Sử quân tử	*4g*
Hạ mô (phơi, nướng)	*12g*
Nga truật	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hoàng liên	*12g*
Ngũ linh chi	*4g*
Trần bì	*4g*
Lô hội	*4g*
Sa nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật lợn đực 2 cái, trích lấy nước, hoà bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng cam của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g.

19. KIM QUA HOÀN *(Đàm thị thú thánh)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng liên*
Hoàng bá	*Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhiệt, gầy yếu, vàng bủng.

LD: Ngày uống 4-6g.

20. LONG NÃO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*0,4g*
Long não	*4g*
Ngưu hoàng	*0,4g*
Hổ hoàng liên	*0,4g*
Lô hội	*0,4g*
Tro con ếch	*0,4g*
Hùng hoàng	*4g*
Mật gấu	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước hoà chung với mật gấu, sau đó trộn với thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam (ung, nhọt ở trong não...).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

21. LONG PHẤN HOÀN *(Tiền - ất)*

TP: *Đinh phấn*
Hoàng liên
Long đởm thảo
Ô mai (nhục)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam khát (chứng cam tích kèm khát nước nhiều).

LD: Ngày uống 8-12g.

22. LÔ HỘI HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hạc sắt*	*40g*
Lôi hoàn	*40g*
Thuyền thoái	*20 cái*
Hoàng liên	*40g*
Mộc hương	*40g*
Vu dư	*40g*
Hổ hoàng liên	*40g*
Thanh đại	*40g*
Xạ hương	*4g*
Lô hội	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị chỉ tả.

LD: Ngày uống 2-4g.

23. LÔI HOÀN (THANG) HOÀN *(Vạn toàn)*

TP: *Chu sa*	*8g*
Lô hội	*20g*
Sử quân tử	*20g*
Cóc	*1 con*
Lôi hoàn (sống)	*20g*
Vu dư	*40g*
Hạc sắt (sống)	*20g*
Mộc hương	*0,4g*
Xạ hương	*2g*
Hổ hoàng liên	*20g*
Nhục khấu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, sán lãi.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Cóc phải bỏ ruột, gan, chỉ lấy thịt.

24. LỢI ĐỞM HOÀN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Khiên ngưu* *80g*
Tạo giác *80g*
Thiên nam tinh *80g*
Nguyên hoa *80g*
Thạch cao *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh khương và gạo nếp nấu lên làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong đờm bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

25. NGŨ CAM BẢO ĐỒNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Dạ minh sa* *Khổ luyện (căn)*
Thanh bì *Hoàng liên*
Long đởm thảo *Thanh đại*
Hồ hoàng liên *Lô hội*
Thiên tương tử *Hùng đởm*
Mạn lê ngư đầu *Xạ hương*
Hùng hoàng *Ngũ bội tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 0.4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can cam (chứng cam làm cho người lúc nào sờ vào da cũng thấy nóng, khô), ăn uống không tiêu, gây ra chứng cam.

LD: Ngày uống 2-4g.

26. NGŨ CAM HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Dạ minh sa* *120g*
Lục phàn *120g*
Ngưu hoàng *4g*
Hồ hoàng liên *20g*
Mật đà tăng *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quáng gà do cam tích gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

27. NGŨ ĐỞM THẢO *(Thánh huệ phương)*

TP: *Mật cá* *Mật lợn*
Mật chó *Mật nhím*
Mật trâu (bò)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi thứ 1 cái. Đổ 4 thứ mật vào mật lợn hơ trên bếp cho khô. Trộn bột nếp làm viên.

CĐ: Trị chứng cam mà khát.

LD: Ngày uống 2-4g lúc đói.

28. NGŨ SẮC ĐOÀI KIM HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch sửu* *80g*
Hoàng liên *12g*
Lục khúc *20g*
Đại hoàng *80g*
Hoạt thạch *40g*
Mật lợn (khô) *1 cái*
Đởm tinh *20g*
Hồ hoàng tinh *80g*
Thạch cao *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Đại hoàng, Hắc sửu, Hùng hoàng, Thạch cao và Thanh đại làm áo bọc bên ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, đầu đau, cơ thể sốt...

LD: Ngày uống 4-6g.

29. NGƯU HOÀNG HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Hùng hoàng* *8g*
Khiên ngưu *4g*
Thiên trúc hoàng *8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích.

LD: Ngày uống 1-6g với nước sắc Bạc hà.

30. NHÂN SÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ thực* *Hoàng liên*
Chích thảo *Long đởm thảo*
Nhân sâm *Ô nha tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 80g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong, cam tích của trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa.

31. NHỊ ĐINH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đinh hương* *20g*
Hùng hoàng *12g*
Thiềm phấn *4g*
Đinh hương *40g*
Mật đà tăng *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trướng do sữa, cam nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa.

32. NHỊ THÁNH HOÀN *(Tiền Ất)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiêu chảy, thịt teo gầy thành chứng cam.

LD: Ngày uống 4g.

33. Ô TÊ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Hắc khiên ngưu* 80g
Lôi hoàn 10g
Thanh bì 80g
Khổ luyện bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhiệt, có giun, bụng to, tay chân yếu.

LD: Ngày uống 4-6g.

34. PHÌ CƠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Mộc hương 8g
Xuyên khung 20g
Hương phụ tử 10g
Trần bì 10g
Xuyên luyện nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam khí, gầy yếu, khai vị, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4-6g.

35. PHÌ KHÍ HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Cáp phấn* 120g
Tam lăng 120g
Thương truật 60g
Đương quy 60g
Thanh bì 40g
Xà hàm thạch 30g
Nga truật 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (cam tích).

LD: Ngày uống 12-16g, dùng Đương quy ngâm rượu để uống thuốc.

36. PHÌ KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Ba đậu sương* 2g
Hậu phác 20g
Sài hồ 80g
Bạch linh 6g
Hoàng liên 28g
Tạo giác 6g
Cam thảo 12g
Nga truật 10g
Xuyên ô 4,8g
Can khương 2g
Nhân sâm 10g
Xuyên tiêu 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu, Phục linh và Tạo giác tán riêng. Các vị khác tán bột, trộn chung, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phì khí (cam tích).

LD: Ngày uống 8-12g.

37. PHÌ NHI HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Nhục đậu khấu 20g
Tân lang 2 quả
Mạch nha 20g
Sử quân tử 20g
Thần khúc 20g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu trùng, kích thích tiêu hoá, trị trẻ nhỏ bị cam tích..

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

38. PHÌ NHI HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Mộc hương 40g
Tân lang 1 quả
Hà mô (ếch) 40g
Nhục khấu 40g
Thần khúc 40g
Mạch nghiệt 40g
Sử quân tử nhục 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

39. PHÌ NHI HOÀN *(Chu Thị)*

TP: *Bạch vô quyển* — *Mạch nghiệt*
Hoàng liên — *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật lợn và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, gầy mòn.

LD: Ngày uống 4-6g.

40. PHÌ NHI HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Lô hội	*6g*
	Sơn tra nhục	*14g*
	Chích thảo	*6g*
	Mạch nha	*14g*
	Sử quân tử nhục	*16g*
	Hoàng liên	*8g*
	Nhân sâm	*10g*
	Thần khúc	*14g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng tỳ cam.

LD: Ngày uống 4-6g.

41. PHÌ NHI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch biển đậu*	*320g*
	Kê nhục	*160g*
	Sa nhân	*120g*
	Bạch truật	*240g*
	Lục khúc	*480g*
	Sơn tra nhục	*320g*
	Can thiềm	*11 con*
	Mạch môn	*32g*
	Tân hội bì	*120g*
	Hậu phác	*160g*
	Ngũ xác trùng	*120g*
	Tân lang	*60g*
	Hồ hoàng liên	*120g*
	Phục linh	*160g*
	Thanh bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ hư, cam tích, mặt vàng, cơ thể gầy ốm, bụng to, các chứng tích trệ.

LD: Ngày uống 6-8g.

42. PHÒNG KỶ HOÀN *(Huệ nhân)*

TP: *Đình lịch* — *Mã nhĩ khoá*
Khiên ngưu (hạt) — *Phòng kỷ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ho mạn tính

LD: Ngày uống 8-12g.

43. PHỤC THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Câu đằng bì*	*8g*
	Lô hội	*12g*
	Xạ hương	*1 ít*
	Hà mô khôi	*8g*
	Phục thần	*12g*
	Xích phục linh	*12g*
	Hổ phách	*12g*
	Viễn chí nhục	*8g*
	Xương bồ	*4g*
	Hoàng liên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ hoàn với cơm tẻ, to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị cam kinh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên với nước Bạc hà.

44. QUẤT LIÊN HOÀN *(Tiền ất)*

TP:	*Hoàng liên*	*60g*
	Quất bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Xạ hương 2g, trộn với mật lợn 7 cái, làm hoàn.

CĐ: Trị cam tích, ăn không tiêu, phù.

LD: Ngày uống 4-6g.

45. QUY HUNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bán hạ*	*Hạnh nhân*
	Mộc thông	*Tang bì*
	Chỉ xác	*Ma hoàng*
	Đại hoàng	*Mang tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Hạnh nhân và Mang tiêu trộn thuốc bột và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng quy hung (ngực nhô ra).

LD: Ngày uống 8-12g.

46. SỬ QUÂN TỬ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Chích thảo	*20g*
Kha tử sống	*10g*
Thanh đại	*20g*
Hậu phác	*20g*
Sử quân tử	*40g*
Trần bì	*0,4g*
Kha tử sao	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng trong xương, cam tích, gầy ốm, tiêu chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống, có giun

LD: Ngày uống 4-6g.

47. TAM VỊ NGƯU HOÀNG HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:

Khiên ngưu	*4g*
Minh hùng hoàng	*4g*
Thiên trúc hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do sốt cao, tiêu cam tích.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

48. THANH NHIỆT TRỪ CAM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Đương quy	*8g*
Lô hội	*6g*
Trần bì	*6g*
Hoàng liên	*8g*
Sử quân tử	*4,8g*
Xuyên khung	*4,8g*
Long đởm thảo	*6g*
Thanh bì	*6g*
Yết đầu (khô)	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ cam tích.

LD: Ngày uống 8g.

49. THẦN THÁNH HOÀN *(Khổng Thị)*

TP:

Bạch vô quyển	*4g*
Lô hội	*4g*
Sử quân tử	*20 hạt*
Hồ hoàng liên	*4g*
Mộc hương	*4g*
Tuyên liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lô hội để riêng. Các vị khác tán bột, trộn với mật lợn thành cao, thêm Lô hội vào làm thành hoàn.

CĐ: Trị chứng cam.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

50. THẤT THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:

Hạnh nhân	*Tân lang*
Nga truật	*Thanh bì*
Nguyên hoa	*Trần bì*
Xuyên tiêu	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Dùng rượu ngâm Nguyên hoa 1 đêm, sao khô, cho Nga truật vào sao cho đỏ len, cho Xuyên tiêu vào sao. Dùng Hạnh nhân nấu lấy nước tẩm 3 vị trên và các vị khác. Phơi khô, tán bột, trộn dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm.

51. THẤT VỊ PHÌ NHI HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:

Binh lang	*10g*
Mộc hương	*40g*
Sử quân tử	*100g*
Hoàng liên	*200g*
Nhục đậu khấu	*100g*
Thần khúc	*200g*
Mạch nha	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

52. THƯỢC DƯỢC HOÀN *(Anh nhụ)*

TP:

Đại hoàng	*2g*
Miết giáp	*1,2g*
Nhân sâm	*0,4g*
Phục linh	*2g*
Quế tâm	*0,8g*
Sài hồ	*1,6g*
Thược dược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gầy ốm, bụng to, ăn uống không tiêu, không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 2-4g.

53. TIÊU CAM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 40g
Mạch môn 40g
Tán lang 40g
Bạch truật 40g
Mạch nha 40g
Thạch hộc 40g
Ban hạ 40g
Mộc hương 20g
Thanh bì 20g
Chỉ xác 40g
Nga truật 20g
Thần khúc 40g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Thương truật 40g
Hậu phác 40g
Sa nhân 20g
Trần bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Sơn tra 40g
Ý dĩ nhân 40g
La bặc tử 40g
Sử quân tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ỉa chảy, gầy ốm, sốt về đem, mặt và mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 6-8g.

54. TIỂU HỒ LIÊN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hoàng cầm* 20g
Đương quy 20g
Mạch môn 20g
Phòng phong 20g
Xích phục linh 20g
Cát cánh 20g
Sinh địa 20g
Tử tô 20g
Cam thảo 20g
Tiền hồ 20g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam ăn.

LD: Ngày uống 4-6g.

55. TIỂU LÔ HỘI *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch lôi hoàn* 30g
Hoàng liên 30g
Mộc hương 30g
Bạch vu di 30g
Hồ hoàng liên 30g
Thanh bì 30g
Hạc phong thảo 30g
Lô hội 30g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, loa lịch (lao hạch), tai có mủ (tai giữa viêm), sán khí (thoát vị bẹn), bụng đau, đại tiện không đều, răng lung lay.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

56. TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Trương Đạo Sư)*

TP: *Cam thảo* 0,2g
Nhân sâm 0,4g
Toàn yết 0,4g
Hồ hoàng liên 0,4g
Nhũ hương 0,4g
Trầm hương 0,4g
Long cốt 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam cấp, cam lỵ, thoát giang.

LD: Ngày uống 0,4-0,6g với nước cơm.

57. TRẦM HƯƠNG TÂN LANG HOÀN *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Cao lương khương* 20g
Ích trí nhân 20g
Tán lang 20g
Chỉ xác 20g
Mạch nha 20g
Thanh bì 20g
Chích thảo 60g
Mộc hương 20g
Thần khúc 20g
Đàn hương 20g
Nga truật 20g
Thương truật 20g
Đinh hương 20g
Sa nhân 20g
Trầm hương 20g
Hậu phác 20g
Sử quân tử 20g

Trần bì	*20g*
Hương phụ	*20g*
Tam lăng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị da vàng, gầy yếu, bụng trướng tích, cam trùng tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

58. VẠN THỌ HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Đầu khoa (con nòng nọc)*	*20g*
Sử quân tử	*5 hạt*
Hắc sửu (nướng)	*2g*
Xà thoái bì	*0,4g*
Khâu dẫn (giun, trùng)	*20g*
Xạ hương	*0,4g*
Oa ngưu (ốc sên)	*4 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bốn vị đầu, cho vào lọ nhỏ, nung chín thành tro, hợp với ba vị sau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam, gầy ốm, bụng to đầu nhỏ, tạng phủ không điều hoà, ỉa chảy nhiều sinh ra bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

59. VẠN ỨNG HOÀN *(Bí phương)*

TP: *Can tất*	*20g*
Mộc hương	*12g*
Tam lăng	*20g*
Cao lương khương	*8g*
Nga truật	*20g*
Tân lang	*40g*
Chích thảo	*12g*
Quất hồng	*20g*
Thần khúc	*20g*
Hồ hoàng liên	*12g*
Sa nhân	*8g*
Trần bì	*20g*
Lôi hoàn	*20g*
Sử quân tử	*20g*
Vân tầm	*12g*
Mạch nghiệt	*20g*
Vô quyển	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có giun, thực tích kết thành khối, đau, trẻ nhỏ bị cam.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng, lúc đói.

60. VẠN ỨNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*	*Ngũ bội tử*
Thần khúc	*Trần bì*
Hồ hoàng liên	*Sử quân tử*
Long đởm thảo	*Tam lăng*
Mạch nha	*Tân lang*
Nga truật	*Thanh bì*
Vô quyển	*Xuyên luyện*
Tử nhục	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Trừ Tân lang và Mạch nha, các vị còn lại sao sơ, tán bột. Hợp chung với Tân lang và Mạch nha và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị cam, vị nhiệt, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

61. VU DI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Dương tử can*	*1 bộ*
Vu di	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thái gan dê ra, Vu di tán bột, rắc vào gan, chưng chín nhừ, trộn với cơm nếp, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cháo.

62. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Nguyên Hoà Kỷ dụng phương)*

TP: *Hồ hoàng liên*	*1,6g*
Lô hội	*0,8g*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam gầy ốm, cam trùng, cam lỵ.

LD: Ngày uống 0,2-0,4g với nước sắc Nhân sâm.

63. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hồ hoàng liên*	*20g*
Mộc hương	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Long đởm thảo	*20g*
Ngưu hoàng	*4g*
Xạ hương	*4g*
Long não	*4g*
Qua đế	*(?)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh cam.

LD: Ngày uống 2-4g.

64. XÍCH THƯỢC DƯỢC HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Đại hoàng*	*1,2g*
	Quế tâm	*2g*
	Xích linh	*2g*
	Miết giáp	*1,2g*
	Sài hồ	*2g*
	Xích thược	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đinh hê cam (bụng to, cổ nhỏ, mắt vàng, gầy còm).

LD: Ngày uống 6-8g với mật ong.

65. XUẤT TRÙNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chu sa*	*0,4g*
	Ngưu hoàng	*0,4g*
	Thiềm tô	*2g*
	Dạ minh sa	*0,4g*
	Oa ngưu tử	*0,4g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Mật gấu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các (5) chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ KHÁT THÁNH HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*80g*
	Hoàng đơn	*80g*
	Cát cánh	*80g*
	Tế mặc	*80g*
	Hoàng đơn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán bột. Hoàng đơn 40g, để sống, 40g sao cho đỏ lên. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, ỉy, sinh ra chứng cam, phiền khát, mặt phù, chân sưng, bụng ỏng đít teo (thể dinh dưỡng suy).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

2. HẬU PHÁC TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP:	*Bạch truật*	*0,4g*
	Đinh hương	*0,4g*
	Đương quy	*0,4g*
	Hậu phác	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Long cốt	*20g*
	Mộc hương	*0,4g*
	Nhục đậu khấu	*0,4g.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ suy dinh dưỡng (gầy yếu), không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP:	*Bạch long cốt (cây)*	*20g*
	Bạch phàn	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Hồ phấn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng ca ỉy, da thịt teo gầy, mặt vàng, tóc khô...

LD: Ngày uống 4-6g.

4. KHA KHÔI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kha tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Kha tử đốt thành than tồn tính.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam làm cho đại tiện ra máu.

LD: Mỗi ngày dùng 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

5. KIỆN CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cương tàm, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cương tàm (sao), tán bột.

CĐ: Trị bệnh cam lâu ngày hư yếu không ăn được, và sau khi khỏi bệnh rồi xương cổ mềm, oặt, nghẻo.

LD: Mỗi lần uống 1-2g. Dùng lá Bạc hà, sắc lên, cho ít rượu vào, uống với thuốc.

6. NGỌC QUẢI TRƯỢNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hoàng kỳ 80g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam, gầy ốm.

LD: Ngày uống 8g.

7. NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ngô thù du* 40g
Ngũ vị tử 80g

Bào chế: Dang thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thận tả (Ngũ canh tiết tả) đại tiện vào lúc sáng sớm, can và thận đều hư.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Lục khoa chuẩn thằng.

8. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Hoàng bá (sao chảy)* 12g
Nhân trung bạch 40g

Bào chế: Dang thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Tán bột, xát vào trong miệng.

9. PHÌ NHI CAN TÍCH TÁN
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch biển đậu* 40g
Hoàn sơn 40g
Sử quân tử 30g
Đương quy 200g
Hạt sen 30g
Thần khúc 16g
Gạo nếp rang 100g
Sơn tra 30g
Ý dĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ gầy yếu, có giun, suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. PHỤ TỬ TÁN *(Đinh Thời Phát)*

TP: *Hoàng đơn* 0,4g
Mật đà tăng 0,4g
Xích thạch chi 20g
Hồ phấn 0,4g
Ô tặc cốt 0,4g
Xích thược 0,4g
Long cốt 20g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trử nhỏ bị cam ly có mủ (đờm) trắng, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4-6g.

11. SÀI HỒ TÁN *(Mao tiên sinh)*

TP: *Bối mẫu* *Phục linh*
Can khương *Phục thần*
Sài hồ *Chích thảo*
Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều có lượng bằng nhau.

CĐ: Trẻ trẻ nhỏ bị cam nhiệt, tay chân gầy đét.

LD: Ngày uống 4-6g.

12. SÁT CAM TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch chỉ* *Mẫu lệ*
Phòng phong *Tế tân*
Long não *Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Tiêu cam.

LD: Ngày uống 8g.

13. SINH LINH TÁN *(Trang Thị)*

TP: *Cam thảo* 20g
Phục linh 40g
Thược dược 20g
Hoàng kỳ 20g
Thanh bì 10g
Xuyên khung 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ bị cam tích, tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TAM LĂNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Nga truật 40g
Tam lăng 40g
Ích trí nhân 20g
Quất bì 20g
Thần khúc 20g
Mạch nha 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ tỳ, tiêu thực, hoá tích, trị trẻ nhỏ đái đục lâu ngày sinh ra chứng cam.

LĐ: Ngày uống 8g.

16. THẦN KHÚC TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Thần khúc* 4,8g
Trần bì 4,8g
Đại hoàng 4,8g
Thược dược 4,8g
Cát cánh 10g
Xuyên khung 10g
Hậu phác (chế nước Gừng) 10g
Chỉ xác 10g
Bạch phục linh 10g
Nhân sâm 6g
Cam thảo (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng cam.

LĐ: Mỗi lần dùng 6-8g với nước sắc Gừng.

17. THẦN SA ÍCH NGUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 1g
Hoạt thạch 6g
Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ cảm nắng sinh ra ỉa chảy, thổ tả, cuồng sảng, tiểu gắt.

LĐ: Mỗi lần dùng 8g. Dùng Bạc hà, Phòng phong và Thăng ma sắc lấy nước uống thuốc.

18. THẬP TOÀN ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu* 20g
Nga truật 20g
Thanh bì 20g
Châu chàng 4g
Ngũ linh chi 20g
Trần bì 20g
Lô hội 20g
Sử quân tử 4g
Xuyên khung 20g
Mộc hương 4g
Tân lang 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, lấy nước mật lợn hoà với bánh chưng mà là hoàn, to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị chứng đinh hề, vô cô, bộ lộ cam.

LĐ: Mỗi lần uống 20 viên với nước cơm. Nếu nóng thì uống với nước Bạc hà.

19. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Cát cánh* 20g
Chi tử nhân 20g
Chích thảo 10g
Hoàng liên 20g
Khoản đông khoa 10g
Ô nha tiêm 20g
Ngưu hoàng 10g
Tê giác tiêm 10g
Thiên trúc hoàng 20g
Tử uyển 10g
Thổ qua (rễ) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam khát, người sốt, phiền táo.

LĐ: Mỗi lần dùng 2g thêm ít mật sắc uống.

20. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Hồ hoàng liên* 8g
Ngưu hoàng 4g
Tê giác tiêm 8g
Thiên ma 16g
Thiên trúc hoàng 8g
Thuyền thoái 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt từ trong thai, tay chân co rút.

LĐ: Ngày uống 0,6-1g.

21. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN
(Ấu ấu tân thư)

TP: *Bạch cương tằm* *Thiên trúc hoàng*
Cam thảo *Thuyền thoái*
Sơn chi tử *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g.

22. THƯƠNG GIỚI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Cam thảo*	*378g*
	Kinh giới huệ	*900g*
	Thương truật	*1800g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, thấp, cơ thể nặng phù, các khớp đau, đầu mắt không thanh, mũi nghẹt, họng không thông, ăn uống không được, ngực đầy.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

23. TRỊ CAM TÍCH SINH TRÙNG PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Hắc sửu*	*2g*
	Ngũ cốc trùng (nướng trên ngói)	*4g*
	Sử quân tử	*5 hạt*
	Lôi hoàn	*4g*
	Tân lang	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ cam tích, diệt giun (trùng).

LD: Ngày uống 1,2g lúc đói.

24. XẠ HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Da minh sa*	*0,4g*
	Kha lê lặc bì	*20g*
	Oan ngưu xác	*0,4g*
	Định phấn	*40g*
	Lô hội	*0,4g*
	Xà thoái	*0,4g*
	Hoàng đơn	*40g*
	Một thạch tử	*0,4g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Hoàng liên	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng nhục cam, hạ lỵ không dứt, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước cháo.

E. THUỐC SẮC

1. CÁT PHÁC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*6g*
	Hậu phác	*6g*
	Tần giao	*6g*
	Cát cánh	*6g*
	Hoắc hương	*6g*
	Thần khúc	*6g*
	Chỉ xác	*6g*
	Tang chi	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm nhiễm hàn tà, đầu đau, phát sốt.

LD Sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY TẦN GIAO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ	*2g*
	Tần giao	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Thần khúc	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng cam, miệng ráo, họng khô, sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

3. HOÀNG CẦM THANG *(Giản dị)*

TP:	*Hoàng cầm*	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cứ thay đổi thời tiết là ra máu (ở các khiếu nhất là miệng, mũi).

LD: Sắc uống với nước sương và rượu.

4. HƯƠNG BỐI DƯỠNG VINH THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Bối mẫu	*8g*
	Cát cánh	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Hương phụ	*5g*

Phục linh	*4g*
Thục địa	*4g*
Trần bì	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thạch cam.

LD: Sắc chung với sinh khương và Đại táo, uống.

5. LONG CỐT THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Kha lê lạc (vỏ)*	*20g*
Mộc hương	*0,4g*
Sử quân tử nhân	*0,4g*
Long cốt	*20g*
Thạch lựu (vỏ)	*0,4g*
Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng ly lâu ngày sinh ra cam tích, da vàng, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

6. LÝ ÂM HOÀ TRUNG THANG (TIỄN) *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hậu phác	*4g*
Sa sâm	*12g*
Cốc nha (sống)	*12g*
Lỗ dậu bì	*8g*
Sinh địa	*12g*
Đan bì	*4g*
Mạch nha	*8g*
Sơn tra	*8g*
Địa cốt bì	*8g*
Mẫu lệ	*8g*
Thanh hao tử	*8g*
Hà thủ ô	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng cam tích do phần âm bị hư tổn.

LD: Sắc uống.

7. ÔN TẠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương*	*40g*
Long cốt	*20g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Đương quy	*20g*
Mộc hương	*0,2g*
Phụ tử	*1 củ*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trộn đều.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích loại vô cô cam, kiết lỵ mạn, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

8. QUY LIÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Đương quy	*12g*
Sinh địa	*20g*
Bách hợp	*20g*
Hoè hoa	*8g*
Tử tô	*20g*
Bạch thược	*12g*
Hoàng liên	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng cam cổ (cam tích + cổ trướng).

LD: Sắc uống.

9. SÂM KỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Mạch môn	*20g*
Thạch cao	*20g*
Điều sâm	*28g*
Phục linh	*12g*
Tử tô	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Sinh địa	*8g*
Xuyên khung	*16g*
Liên kiều	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cam trùng.

LD: Sắc uống.

10. TẢ PHẾ THANG *(Thẩm Thị dao hàm - Nhãn khoa)*

TP: *Cát cánh*	*Hoàng cầm*
Tang bạch bì	*Tri mẫu*
Địa cốt bì	*Mạch môn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng kim cam.

LD: Sắc uống.

11. TAM ẢO THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hạnh nhân 70 hạt
Ma hoàng 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Tán phong hàn, trị ngoại cảm phong hàn không mồ hôi mà ho suyễn ra đờm trắng, sợ rét.

LD: Sắc uống.

GC. Cam thảo dùng sống, không nướng. Ma hoàng không bỏ mấu dốt, không ngâm nước sôi, Hạnh nhân để nguyên không bóc vỏ, không bỏ đầu nhọn. Cả 3 vị đều dùng khác thường (đảo ngược với cách chế thông thường) nên gọi là tam Ảo.

- Đây là bài Ma Hoàng Thang bỏ Quế chi.

12. TAM BẠCH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch truật 12g
Bạch thược 12g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Điều lý chứng nội thương, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử, bỏ Nhân sâm thêm Bạch thược.

13. THANH DOANH (DINH) THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Đan sâm* 8g
Liên kiều 8g
Sinh địa 20g
Hoàng liên 6g
Mạch môn 12g
Tê giác 2g
Huyền sâm 12g
Ngân hoa 12g
Trúc diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (vinh), sốt, đêm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nói sảng, phát ban ít, mạch tế sác.

LD: Sắc uống.

14. TIÊU CAM BẠI ĐỘC TÁN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* 1,2g
Liên kiều 2,8g
Thương truật 2,8g
Độc hoạt 2,4g
Long đởm thảo 3,6g
Trì mẫu 2,4g
Hoàng bá 3,6g
Mộc thông 3,6g
Xích linh 3,6g
Hoàng liên 1,8g
Phòng phong 2,4g
Xích thược 3,6g
Kinh giới 2,8g
Sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam độc.

LD: Thêm Đăng tâm 5 cọng, sắc uống.

15. TRỪ NHIỆT THANG
(Tiểu nhi vệ sinh tổng vi luận)

TP: *Bạch chỉ căn miêu*
Khổ sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cảm sốt vào mùa hè.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 4-6g, sắc pha thêm ít muối, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH CẢM CÚM, CHÓNG MẶT, ĐẦU ĐAU

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẢM CÚM

A. THUỐC HOÀN

1. HÀNH QUÂN TÁN *(Gia Cát Lượng)*

TP:

Bàng phiến	*20g*
Hùng hoàng	*32g*
Vàng thép	*20 tờ*
Bằng sa	*20g*
Ngưu hoàng	*20g*
Xạ hương	*20g*
Hoá tiêu	*1,2g*
Trân châu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giải thử khí, khai bế tắc, trị vào tháng hè gặp khí độc thổ tả, bụng đau, phiền táo không yên

LD: Ngày uống 1-2g.

2. GIẢI CƠ HOÀN *(Vương Thị thủ tập)*

TP:

Địa cốt bì	*0,4g*
Phòng phong	*0,4g*

Bào chế: Dang thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn (hoặc dang thuốc tan).

CĐ: Trị bên ngoài do phong tà hợp với đàm ẩm bên trong gây ra lúc nóng lúc lạnh, phiền khát, ho ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước sắc Tía tô.

3. LỤC HỢP ĐỊNH TRUNG HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:

Biển đậu	*Đàn hương*
Mộc hương	*Cam thảo*
Hậu phác	*Mộc qua*
Cát cánh	*Hoắc hương*
Phục linh	*Chỉ xác*
Hương nhu	*Sa nhân*
Chu sa	*Lục khúc*
Tô diệp	*Cốc nha*
Mạch nha	*Trần bì*

Bào chế: Dang thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm mạo, thử, thấp, hàn, sợ lạnh, phát sốt, ngực tức, muốn nôn, bụng đau, thổ tả.

LD Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4. NHÂN SÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:

Bạch phục linh	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Miết giáp	*1,2g*
Bán hạ	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2*
Cam thảo	*40g*
Kha tê lặc	*40g*
Sài hồ	*1,2g*
Đại hoàng	*1,2g*
Mạch môn	*1,2g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm hàn nhiệt gần giống với chứng sốt rét, bụng trướng, tiêu chảy, kiết lỵ, ăn không tiêu, không sinh ra cơ, thịt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Nhân sâm bình phế tán, dùng Hoàng cầm thay Hoàng kỳ.

5. NHỊ HOÀNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:

Cam thảo	*8g*
Hoàng cầm	*80g*
Sài hồ (căn)	*12g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng liên	*80g*
Thăng ma (xanh)	*12g*

Bào chế: Dang thuốc hoàn. Phơi khô, tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa, cho lên bếp, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gần

như khô là được. Cho 1 phần thuốc còn lại vào, trộn làm thành hoàn.

CĐ: Trị cảm nắng, cảm nóng, ăn thức ăn nóng làm trong bụng bị tích, hơi nghịch lên làm muốn nôn mà không nôn được, trong người buồn phiền khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

6. QUẾ LINH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Nhục quế*	*40g*
	Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận khí bốc lên sinh ra đờm, cảm mạo, phiền khát, uống nước nhiều sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16g.

7. THẦN TRUẬT HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Thương truật	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Khương hoạt	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Cảo bản	*40g*
	Tế tân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Gừng và Táo sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, đầu đau, không mồ hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi, ho do phong hàn, tiêu chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Ngày uống 12-16g.

8. THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN

(Y phương tập lục)

TP:	*Bán hạ*	*16g*
	Cam thảo	*8g*
	Cát cánh	*30g*
	Cát căn	*20g*
	Chỉ xác	*22g*
	Ma hoàng	*20g*
	Mộc hương	*6g*
	Nhân sam	*16g*
	Phục linh	*16g*
	Tiền hồ	*22g*
	Tô diệp	*30g*
	Trần bì	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm mạo phong hàn, mũi ngạt không thông, đầu đau không mồ hôi, sợ lạnh, không sốt, tay chân đau.

LD: Ngày uống 20g.

9. THÔNG TUYÊN LÝ PHẾ HOÀN

(Bắc Kinh thị trung dược thành tuyển tập)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*2160g*
	Cam thảo	*2160g*
	Cát canh	*2880g*
	Chỉ xác	*2880g*
	Hạnh nhân	*2880g*
	Ma hoàng	*2880g*
	Phục linh	*2880g*
	Quất bì	*2880g*
	Tiền hồ	*2880g*
	Tử tô (lá)	*4320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hạnh nhân nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngoại cảm, ho, sợ lạnh, không sốt, không mồ hôi, đau đầu, tay chân đau, mũi ngạt, sổ mũi.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. THỜI DỊCH CHỈ TẢ ĐƠN HOÀN

(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệp tập)

TP:	*Băng phiến*	*1g*
	Cam thảo	*16g*
	Chu sa	*42g*
	Đại kích	*46g*
	Đàn hương	*10g*
	Đinh hương	*10g*
	Mộc hương	*10g*
	Ngũ bội tử	*60g*
	Sơn từ cô	*46g*
	Thiên kim tử sương	*30g*
	Trầm hương	*10g*
	Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị vào mùa hạ bị cảm hàn, nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Chu Thị hồi sinh đơn.

11. TRỪ DỊCH CỨU KHỔ ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 32g
Đại hoàng 80g
Ma hoàng 48g
Can khương 48g
Hùng hoàng 32g
Thiên ma 48g
Chu sa 32g
Lục đậu 48g
Tùng la tra 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ôn dịch, thương hàn, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠI ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đảng sâm 40g
Độc hoạt 40g
Khương hoạt 40g
Phục linh 40g
Sài hồ 40g
Phục linh 40g
Tiền hồ 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dang thuốc tán (bột).

CĐ: Ngoại cảm phong hàn, phong thấp khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-10g.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Sa sâm, Cam thảo (Mộng trung giác đậu của Hải Thượng Lãn Ông).

2. CỤC PHƯƠNG THẦN TRUẬT TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Cảo bản 80g
Thương truật 80g
Cam thảo 40g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)..

CĐ: Trị thương phong đầu đau, không mồ hôi, mũi ngạt tiếng nặng, ho, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Thần truật thang bỏ Phòng phong, thêm Bạch chỉ, Cảo bản, Tế tân, Xuyên khung.

3. ĐẠI THUẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 1,9kg
Hạnh nhân 1,6kg
Can khương 2,6kg
Nhục quế 2,6kg

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng cát sao với Cam thảo cho vàng, cho Sinh khương vào sao, sau đó cho Hạnh nhân vào sao chung, bỏ Hạnh nhân đi, lấy 2 vị thuốc kia tán chung với Nhục quế.

CĐ: Trị cảm thử (cảm nắng, nóng), phục nhiệt, tỳ vị bị thấp, nôn sữa, khó tiêu, tạng phủ không điều hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 80g
Đại phúc bì 120g
Phục linh 120g
Bán hạ khúc 80g
Hậu phác 80g
Trần bì 80g
Cam thảo 4g
Hoắc hương 120g
Tô tử 120g
Cát cánh 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt, sợ lạnh, đầu đau, nôn, lồng ngực đầy, tiêu chảy, cảm thử thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. HƯƠNG NHU ẨM *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu* 12g
Hậu phác 8g
Hương nhu 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trị cảm vào mùa hè, vị trường viêm gây ra nôn mửa.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12-20g, sắc với nước uống.

GC: Thường sắc xong, uống nóng, nhưng nếu đang bị nôn mửa thì uống nguội.

6. HƯƠNG NHU ẨM *(Hoà lợi cục phương)*

TP.	*Bạch biển đậu*	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Hương nhu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trừ thử, hoá thấp, hoà trung. Trị mùa hè bị phong hàn, thử thấp, sốt lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, mạch phù hoặc nhu, muốn nôn hoặc nôn, bụng đau, tiêu chảy, rêu lưỡi nhờn.

LD: Mỗi lần dùng 10-12g, sắc uống ngày 2 lần.

GC: Nếu bị nôn thêm 3 lát Gừng, sắc uống lúc thuốc đã nguội.

7. HƯƠNG NHU TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch biển đậu (sao sơ)*	*250g*
	Hậu phác (bỏ vỏ, sao với nước Gừng)	*250g*
	Hương nhu (bỏ đất)	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khứ thử, giải biểu, trừ thấp, hoà trung. Trị bị cảm thử, còn uống nước lạnh, nội thương và ngoại cảm hợp nhau gây ra sợ lạnh, phát sốt, đầu đau, bụng đau, nôn, tiêu chảy... Mạch phù, nhu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 150ml nước và một ít rượu, sắc, bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này cũng gọi là Hương nhu thang (Thánh tế tổng lục), Hương nhu ẩm (Nhân trai trực chỉ), Tam vật hương nhu ẩm (Y phương tập giải).

8. HƯƠNG NHU TÁN

(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP:	*Hậu phác (bỏ vỏ)*	*60g*
	Hoàng liên (sao với Gừng cho hơi đỏ)	*120g*
	Hương nhu (dùng hoa)	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn (vào mùa hè), ăn uống không tiêu, tỳ vị không thăng giáng được, hoắc loạn, bụng đầy, gân cơ co rút.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 150ml nước, 75ml rượu, sắc còn 150ml, bỏ bã, uống.

GC: Bài này cũng gọi là Hoàng liên hương nhu ẩm (Đan khê tâm pháp).

9. HƯƠNG TÔ TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Hương phụ	*80g*
	Quất bì	*40g*
	Tử tô diệp	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, có thai bị cảm thương hàn, sợ lạnh, đầu đau.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Gừng và Táo.

10. HƯƠNG TÔ TÁN *(Bút hoa y kinh)*

TP:	*Cam thảo*	*2,8g*
	Hương phụ	*6g*
	Phòng phong	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Tô diệp	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Kinh giới	*4g*
	Mạn kinh tử	*4g*
	Tần giao	*4g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. KHOAN NHIỆT ẨM *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Chỉ xác (ngâm nước, bỏ ruột)	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Phác tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ bị sốt, táo bón.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1,2-2g, uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, bỏ Hậu phác thay bằng Cam thảo.

12. KHUNG CHỈ HƯƠNG TÔ TÁN

(Y phương loại tụ)

TP:	*Bạch chỉ*	*60g*

Cam thảo (nướng)	*30g*
Hương phụ tử (sao, bỏ lông)	*90g*
Trần bì (bỏ xơ trắng)	*60g*
Tử tô	*90g*
Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tứ thời bị thương hàn, phát sốt, đầu đau, gáy cứng, các khớp đau nhức, ho, sổ mũi, lưng bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

13. KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Khương hoạt	*8g*
Kinh giới	*2g*
Cát cánh	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Đương quy	*8g*
Nhục quế	*1,2g*
Ô dược	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Thăng ma	*2g*
Uy linh tiên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong, trừ thấp, làm cho ra mồ hôi (phát hãn).

LD: Ngày uống 12-16g.

14. KIM PHÍ THẢO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Kinh giới	*160g*
Tuyền phúc hoa	*120g*
Chích thảo	*40g*
Ma hoàng	*120g*
Xích thược	*40g*
Kim phí thảo	*120g*
Tiền hồ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

15. KINH PHÒNG TÁN *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Kinh giới	*8g*
Trần bì	*3,2g*
Hạnh nhân	*4g*
Phòng phong	*3,2g*
Xuyên khung	*0,8g*
Khương bì	*1,2g*
Tô ngạnh	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn, ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. NGÂN KIỀU TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*5g*
Kinh giới	*16g*
Ngân hoa	*40g*
Cát cánh	*24g*
Lá tre	*16g*
Ngưu bàng	*20g*
Đậu cổ	*20g*
Liên kiều	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong nhiệt lúc mới phát.

GC: Bệnh nặng ngày uống 3 lần, đêm 1 lần; bệnh nhẹ ngày 2 lần, đêm 1 lần.

17. NGỌC TUYỀN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Phấn thảo*	*40g*
Thạch cao (sống)	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, khát nhiều.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước mới múc hoặc nước Nhân sâm.

18. NGŨ TÍCH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*120g*
Chích thảo	*120g*
Phục linh	*240g*
Bán hạ	*120g*
Đương quy	*120g*
Thược dược	*120g*
Can khương	*160g*
Hậu phác	*160g*
Thương truật	*960g*
Cát cánh	*480g*
Ma hoàng	*240g*
Trần bì	*240g*
Chỉ xác	*240g*
Nhục quế	*120g*
Xuyên khung	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nội thương sinh lạnh, ngoại cảm hàn thấp, hơi sốt, sợ lạnh, đầu đau, cơ thể đau, bụng đau, đầy trướng, nôn mửa không muốn ăn, hành kinh thì bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng tươi 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này có thể tiêu 5 thứ tích: tích hàn, thực, khí, huyết và đàm, vì vậy gọi là Ngũ tích tán.

19. NHÂN SÂM THUẬN KHÍ TÁN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Can cát	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Can khương	*20g*
	Ma hoàng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong, đầu đau, mũi nạt, các chứng trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Đại táo và Sinh khương, sắc uống ngày 2 lần.

20. NHẤT TỰ PHÒNG PHONG TÁN

(Y phương hải hội)

TP:	*Kinh giới*	*12g*
	Phòng phong	*10g*
	Xuyên ô	*20g*
	Khương hoạt	*10g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn, tay chân tê, lạnh.

LD: Uống 8g với nước sắc Bạc hà.

21. PHỤ TỬ NGŨ TÍCH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch chỉ*	*1,2g*
	Cát cánh	*0,6g*
	Phụ tử	*1,2g*
	Bạch linh	*1,2g*
	Chỉ xác	*0,4g*
	Thương truật	*3g*
	Bạch thược	*1,2g*
	Hậu phác	*1,6g*
	Trần bì	*2,4g*
	Bán hạ	*0,8g*
	Ma hoàng	*2,4g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Xuyên quy	*1,2g*
	Can khương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn nhiều quá sinh ra đầu đau, mình đau, cổ cứng, nôn mửa, bụng đau, hai chân mỏi, kinh nguyệt không đều, huyết trắng.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ tích tán thêm Phụ tử.

22. QUẾ LINH BẠCH TRUẬT TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hàn thuỷ thạch	*40g*
	Quế chi	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoạt thạch	*80g*
	Thạch cao	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trạch tả	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm mạo, hoắc loạn thổ tả, khớp xương đau nhức, bụng đầy đau, trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, kinh phong.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng.

23. SÂM TÔ TÁN *(Dị giản)*

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Chỉ xác	*8g*
	Tiền hồ	*30g*
	Cam thảo	*8g*
	Mộc hương	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Cát căn	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tử tô	*30g*
	Cát cánh	*8g*
	Phục linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong hàn, tuyên khai phế vị.

LD: Ngày uống 4-8g.

24. SONG GIẢI TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch hà* 20g
Đương quy 20g
Ma hoàng 20g
Bạch thược 20g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 20g
Bạch truật 20g
Hoạt thạch 120g
Sơn chi 20g
Cam thảo 20g
Kinh giới 20g
Thạch cao 40g
Cát cánh 40g
Liên kiều 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng ngoài thì cảm phong, hàn, thử, thấp, trong thì no đói thất thường, lại làm việc khó nhọc, trong ngoài đều tổn thương, gây ra các chứng tích nhiệt, nóng lạnh, phiền uất, toát mồ hôi, run sợ...

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Gừng và Hành.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán, bỏ vị Đại hoàng, Mang tiêu.

- Uống thuốc vào, nếu muốn nôn, nên móc họng cho nôn. Nếu không thì tự nhiên sẽ đổ mồ hôi, đi tiêu, làm cho thông giải cả trong lẫn ngoài (song giải).

25. PHÁCH NGỌC TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hoạt thạch 40g
Thanh đại 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, phiền khát.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thanh đại.

26. THANH GIÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 8g
Phục linh 8g
Thiên ma 8g
Cát cánh 8g
Sa sâm 8g
Tiền hồ 8g
Chỉ xác 8g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 12g
Phòng phong 8g
Tế tân 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong phát sốt, đầu đau, mũi ngạt, nước mũi chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà.

27. THẬP VỊ KHUNG TÔ TÁN *(Tăng bổ nội kinh thập dị phương thư)*

TP: *Bán hạ* 30g
Chỉ xác 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 8g
Phục linh 30g
Tử tô 30g
Can cát 30g
Sài hồ 30g
Xuyên khung 8g
Cát cánh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đàm nghẹt, chóng mặt, thương hàn mà không có mồ hôi, sốt không hạ, thương phong kèm tiêu chảy.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng và Táo, sắc mài thêm một ít Mộc hương, uống.

GC: Đây là bài Sâm tô ẩm, bỏ Nhân sâm và Tiền hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

- Bài này còn gọi là Khung tô ẩm (tán).

28. TRÚC NHỰ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đại hoàng 20g
Nhân sâm 4g
Cúc hoa 12g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trúc diệp.

29. TỨ VỊ ĐỊA DU TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Địa du*
Hoàng liên
Thanh bì
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị cảm và trúng thử (nắng, hơi nóng), ỉy ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

GC: Trị ỉy ra máu thì sắc lên uống nóng chứ không uống dạng tán.

30. TỬ DƯƠNG HẮC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 24g
Hạnh nhân 10g
Ma hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, cảm thương hàn phát nhiệt.

LD: Đại hoàng, Ma hoàng trộn lẫn, đập nát rồi đốt tồn tính, hoà lẫn với cao Hạnh nhân, để vào lọ đậy nắp kín, liều dùng chừng bằng 1 hạt đậu hoà với sữa uống.

31. TỬ TÔ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Chích thảo*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)
Ma hoàng (bỏ mắt)
Ngũ vị tử
Tang bì
Tử tô diệp
Thanh bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế cảm phong hàn, ho, đờm nhiều, mạch phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

32. XUYÊN KHUNG TÁN *(Cổ kim y thống)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Khương hoạt 40g
Thương truật 200g
Cảo bản 40g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống ấm.

33. XƯƠNG BỒ TÁN *(Tiểu nhi vệ sinh lục vị thư...)*

TP: *Quế tâm*
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm với nước sắc Cam thảo)
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH CHỈ THANG *(Trần Vân Nhủ)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Đan sâm 10g
Sa sâm 12g
Xạ can 6g
Sâm tam thất 4g
Hồng hoa 8g
Đào nhân 8g
Quy vĩ 12g
Xuyên bối mẫu 6g
Cát cánh 8g
Liên kiều 8g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 8g
Artichaut bông (hoa) 8g
Kim ngân hoa 8g
Sinh cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hạng viêm, các hạch vùng cổ, amidan viêm, các chứng huyết khối. Cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể đắp thuốc bên ngoài: giã chung các vị Bạch chỉ, Đan sâm, Sa sâm, Xạ can, Mạch môn, thêm Thạch cao 12g, cho vào ít rượu và dấm vừa đủ đắp lên vùng hạch.

- Có thể dùng đắp trị viêm quai bị cấp tính.

2. BẠCH TẬT LÊ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 4g
Hoàng cầm 2g
Thanh tương tử 4g
Bạch thược 4g
Hoàng liên 4g
Thảo quyết minh 4g
Cam thảo 1,2g
Mộc tặc 4g
Xuyên khung 2g
Đương quy 4g
Sơn chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bệnh thời khí (tứ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

3. BẠCH THÔNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 8g
Phụ tử 4g
Thông bạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn, chân tay lạnh, tiêu chảy do hàn mà mạch vi.

LD: Sắc uống.

4. BÀI XUNG CỔ THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Đậu cổ* 12-20g
Xung bạch đầu 3-7g
(Liên tu) (12-16g)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong giai đoạn đầu (sợ lạnh, sốt, không mồ hôi, đầu đau, xương mỏi, mạch phù sác).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh nhẹ uống ngày 1 thang, chia 2 lần. Bệnh nặng ngày uống 2 thang, chia làm 4 lần.

5. BÌNH HOÀ ẨM TỬ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 2g
Phục linh 6g
Nhân sâm 2g
Thăng ma 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị ngoại cảm gây sốt.

LD: Sắc uống.

6. BỔ THUỶ TẾ SINH PHƯƠNG
(Biện chứng kỷ văn)

TP: *Bạch thược* 12g
Sài hồ 2g
Thần khúc 12g
Huyền sâm 20g
Sơn dược 12g
Thục địa 20g
Mạch môn 12g
Sơn thù 4g
Trúc như 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tà khí ở kinh Thiếu dương (nóng lạnh, sườn đầy tức, miệng đắng hoặc nôn mửa...).

LD: Sắc uống.

7. CAO CẦM THANH ĐỞM THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bán hạ* 8g
Hoàng cầm 12g
Trúc như 10g
Bích ngọc tán 8g
Nhân trần 16g
Xích linh 12g
Chỉ xác 12g
Quảng bi 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lạnh ít nóng nhiều, miệng đắng, bứt rứt, ngực sườn đầy tức, xuân ôn.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần, uống nóng.

GC: Đây là bài Cao cầm thang, bỏ vị Thanh cao, thêm Nhân trần.

- Bích ngọc tán = Phách ngọc tán = Lục nhất tán.

8. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG *(Đào Hoa)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cam thảo 2g
Cát cánh 4g
Cát căn 4g
Hoàng cầm 4g
Khương hoạt 4g
Sài hồ 4g
Thạch cao 4g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam dương hợp bệnh, đầu đau, phát sốt, tâm phiền, mất ngủ, mắt đau, mũi khô, tai ù, sợ gió, không mồ hôi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài cát giải cơ thang.

9. CÁT CĂN HOẠT THẠCH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bạc hà*	*12g*
	Bán hạ chế	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Cát căn	*20g*
	Hoạt thạch	*10g*
	Hương phụ	*10g*
	Phèn phi	*2g*
	Tía tô	*10g*
	Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm về mùa hè, nóng lạnh, đầu đau, khát, nước tiểu đỏ, ho đờm, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

10. CÁT CĂN QUẤT BÌ THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP:	*Cát căn*	*6g*
	Chích thảo	*6g*
	Hạnh nhân	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Ma hoàng	*6g*
	Quất bì	*6g*
	Trì mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đông ôn, sốt cao mà ho, phát ban ngoài da, phiền muộn, muốn nôn, nôn ra mật xanh.

LD: Sắc uống nóng.

11. CÁT CĂN THẠCH CAO THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thạch cao	*16g*
	Cát căn	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Thược dược	*6g*
	Đại táo	*5 quả*
	Sinh khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu đau, gáy cứng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang thêm Thạch cao.

12. CÁT CĂN SONG (THÔNG) BẠCH THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cát căn*	*8g*
	Song bạch	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Sinh khương	*4g*
	Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, đầu nhức nhiều, không ra được mồ hôi.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml. Uống nóng.

13. CÁT CĂN THĂNG MA THANG *(Tiền ất)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*4g*
	Thăng ma	*8-12g*
	Cát căn	*8g*
	Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát tán, hoà vinh, trị chứng đầu đau, rất sợ lạnh, không mồ hôi, miệng khô, mắt đau, mũi khô, bứt rứt.

LD: Sắc với ít Hành và Gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma cát căn thang.

14. CÁT CĂN TRUẬT THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thược dược	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Quế chi	*4g*
	Đại táo	*5 quả*
	Cát căn	*8g*
	Sinh khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang thêm Bạch truật.

15. CÁT CĂN BẠCH TRUẬT Ý DĨ NHÂN THANG *(Hoang hán y học)*

TP: *Bạch truật* 8g
Đại tạo 5 quả
Sinh khương 4g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 4g
Thược dược 6g
Cát căn 8g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang, thêm Bạch truật và Ý dĩ nhân.

16. CÁT CÚC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cát căn* 20g
Gừng tươi 8g
Rễ sậy 8g
Cúc hoa 12g
Sài hồ 8g
Khoai lang khô 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, cúm.

LD: Sắc uống.

17. CẦN LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 8g
Khương hoạt 8g
Cát cánh 8g
Kinh giới 8g
Chỉ xác 8g
Liên kiều 8g
Hoàng cầm 8g
Phòng phong 8g
Hoàng liên 8g
Sài hồ 8g
Xạ can 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh phát sốt, sợ lạnh (mạch hồng), đầu nặng.

LD: Sắc uống.

18. CHÍNH KHÍ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Hoàng bá (sao) 4g
Tri mẫu (sao) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao.

LD: Sắc uống.

19. CHÍNH PHÒNG PHONG ẨM
(Ngoại cảm thông trị)

TP: *Độc hoạt* 8g
Phòng phong 8g
Khương hoạt 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

20. CHÍNH SÀI HỒ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phòng phong 4g
Sài hồ 8g
Can khương 4g
Thược dược 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

21. CÚC HOA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 6g
Cúc hoa 12g
Tang diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt nhức đầu.

LD: Sắc uống.

22. CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG
(Trương Nguyên Tố)

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Khương hoạt 6g
Tế tân 2g
Cam thảo 2,4g
Phòng phong 3,2g

Thông bạch	*2g*
Can khương	*2g*
Sinh địa	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Đại táo	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Sách TQYHĐTĐ cho bài này ở sách Lục khoa chuẩn thằng.

- Bài này còn gọi là Cửu vị khương hoạt tử thấp thang.

23. ĐẠI THANH LONG THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo (nướng)*	*4g*
Ma hoàng	*12g*
Sinh khương	*8g*
Đại táo	*4g*
Quế chi	*8g*
Thạch cao	*12g*
Hạnh nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn cảm mạo không có mồ hôi kem theo phiền táo, cầu thận viêm cấp, dị ứng do lạnh (phủ do phong thuỷ).

LD: Sắc uống.

24. ĐẠI VU DI THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch linh*	*1,6g*
Hoàng bá	*0,8g*
Phòng phong	*0.8g*
Bạch truật	*1,6g*
Hoàng liên	*0,8g*
Sài hồ	*1,2g*
Chích thảo	*0,8g*
Khương hoạt	*1,2g*
Sơn chi	*2g*
Đương quy	*1,6g*
Ma hoàng	*1,2g*
Vu di	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cảm do tỳ suy yếu, đại tiện thất thường, bụ nhiều, thích ăn đất (một loại dinh dưỡng suy).

LD: Sắc uống.

25. GIẢI THỬ TAM NHẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*(?)*
Trạch tả	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng gây ra tiêu chảy.

LD: Thêm Sinh khương và Đăng tâm, sắc uống.

26. HOÀ VINH BẢO VỆ TÁN TÀ PHƯƠNG
(Ngoại cảm thông trị)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Cát căn	*3,2g*
Độc hoạt	*20g*
Hương phụ	*4g*
Khương hoạt	*8g*
Phòng phong	*4g*
Sinh địa	*12g*
Sinh khương	*3 lát*
Thăng ma	*3,2g*
Thông bạch	*1 củ*
Tử tô	*2g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

27. HOÀNG CẦM HOẠT THẠCH THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch khấu nhân*	*4g*
Hoạt thạch	*12g*
Thông thảo	*4g*
Đại phúc bì	*8g*
Phục linh bì	*12g*
Trư linh	*12g*
Hoàng cầm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá thấp nhiệt, trị chứng khát, cơ thể đau.

LD: Sắc uống.

28. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ TÁN THANG
(Cục phương)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Đại phúc bì	*8g*
Phục linh	*12g*
Bạch truật	*8g*

Đại táo	*3 quả*
Sinh khương	*3 lát*
Bán hạ chế	*12g*
Hoắc hương	*12g*
Tía tô	*8g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng do lạnh, cảm phải thử thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên là thuốc bột (tán), hiện nay thường dùng dạng thang, sắc uống.

29. HOẮC HƯƠNG CHÍNH KHÍ THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bạc hà diệp*	*6g*
Hoắc hương diệp	*6g*
Sa nhân mễ	*4g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Hương nhu	*4g*
Tang chi	*12g*
Bồi lan diệp	*8g*
Ích nguyên tán	*12g*
Trần bì	*6g*
Hậu phác	*8g*
Kiến khúc (sao)	*12g*
Xích phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ôn, ngực bí đầy, cơ thể đau, mỏi.

LD: Sắc uống.

30. HƯƠNG KHUNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hương phụ	*2g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*1,2g*
Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải cảm, trị cảm nắng.

LD: Cho ít trà vào sắc uống nóng.

31. HƯƠNG PHỤ TUYỀN PHÚC HOA THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Quất bì	*2g*
Tô tử sương	*12g*
Hương phụ (sống)	*12g*
Tuyền phúc hoa	*12g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, thấp ôn, hông sườn đau, ho.

LD: Sắc uống.

32. HƯƠNG SA LỤC QUÂN THANG GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*4g*
Gừng sống	*3 lát*
Phục linh	*8g*
Biển đậu	*8g*
Hậu phác	*4g*
Sa nhân	*4g*
Cam thảo	*4g*
Hoài sơn	*8g*
Sài hồ	*4g*
Đảng sâm	*2g*
Hoắc hương	*4g*
Thương truật	*6g*
Độc hoạt	*6g*
Khương hoạt	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm kèm đau bụng, tiêu chảy ở người khí hư (hình thể yếu đuối).

LD: Sắc uống.

33. HƯƠNG TÔ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*2,4g*
Hương phụ	*8g*
Trần bì (bỏ xơ trắng)	*4g*
Tử tô	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, đầu đau, sốt, bụng ngực đầy trướng, ợ hơi, không muốn ăn.

LD: Sắc uống.

34. ÍCH NGUYÊN TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Hoạt thạch	*240g*
Thần sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử phong, sốt, tiểu ít.

LD: Sắc uống.

GC Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thần sa.

35. KHUNG TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP	*Ban hạ (chế)*	*30g*
	Chỉ xác	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo	*8g*
	Mộc hương	*8g*
	Tử tô	*8g*
	Can cát	*30g*
	Phục linh	*30g*
	Xuyên khung	*4g*
	Cát canh	*8g*
	Sài hồ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ngoài thì sốt, sợ lạnh, trong thì ho, đờm khí nghịch.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm tô ẩm, bỏ Nhân sâm, Tiền hồ, thêm Sài hồ và Xuyên khung.

36. KHUNG TRUẬT THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Ban hạ	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thấp, chóng mặt, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐ không có Bán hạ, có Hương phụ (sống), Quế tâm.

37. KHƯƠNG HOẠT XUNG HOÀ THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Khương hoạt	*6g*
	Tế tân	*2g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Phòng phong	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, các chứng phong thấp.

LD: Thêm Gừng. Táo sắc uống.

GC: Có thể uống với Hành.

38. HƯƠNG NHU THANG

(Thái bình huệ dân hoà tễ cục phương)

TP:	*Bạch biển đậu (sao)*	*30g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*
	Hậu phác (sao với nước Gừng)	*30g*
	Hương nhu	*60g*
	Phục thần	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thử, thấp, ăn uống không tiêu, tỳ vị không hoà, cơ thể đau nhức, ngực đầy, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 6g, hoà nước sôi uống hoặc sắc uống.

39. KIM NGÂN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạc hà*	*8g*
	Kim ngân hoa	*12g*
	Liên diệp	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Kinh giới	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt, đầu đau.

LD: Sắc uống.

40. KIM THUỶ LƯỠNG TƯ THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch giới tử*	*8g*
	Mạch môn	*40g*
	Thiên môn	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Thục địa	*40g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Tử uyển	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Sơn dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, thận, trị cảm mạo hợp với nội thương làm thận bị bệnh.

LD: Sắc uống.

41. KINH GIỚI THẠCH CAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bạc hà*	*600g*

Phác tiêu	*160g*
Thạch cao	*600g*
Kinh giới	*600g*
Phèn phi	*310g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước, uống nóng.

42. KINH GIỚI HOẮC HƯƠNG THANG

(Viện YHDT Việt Nam)

TP: *Bạc hà*	*8g*
Hành	*4g*
Kinh giới	*12g*
Cát căn	*12g*
Hoắc hương	*12g*
Tía tô	*8g*
Gừng sống	*3 lát*
Hương nhu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm sốt, bụng đau, đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

43. KINH GIỚI THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Gừng	*4g*
Tía tô	*8g*
Cam thảo	*4g*
Kinh giới	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

44. KINH PHÒNG ĐẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Khương hoạt	*10g*
Tang diệp	*9g*
Chỉ xác	*6g*
Kinh giới	*10g*
Tiền hồ	*6g*
Đậu xị	*12g*
Phòng phong	*10g*
Tô diệp	*9g*
Độc hoạt	*10g*
Sinh khương	*2 lát*
Trần bì	*6g*
Hạnh nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

45. HƯƠNG TÔ THÔNG (SONG) XỊ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Đậu xị	*12g*
Hương phụ	*8g*
Thông bạch	*4g*
Tô diệp	*6g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương táo, trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

46. HƯƠNG TÔ THÔNG XỊ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Đậu xị*	*12g*
Hương phụ (chế)	*6g*
Ngọc kim	*6g*
Phòng phong	*6g*
Sinh khương	*2 lát*
Song bạch	*4g*
Thái ô dược	*6g*
Thanh bì	*4g*
Trần bì	*4g*
Tử tô diệp	*6g*
Xích linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo mới phát.

LD: Sắc uống.

47. LIÊN KIỀU ẨM *(Phương thư)*

TP: *Cam thảo*	*0,4g*
Kinh giới	*0,6g*
Sơn chi tử	*0,2g*
Cù mạch	*0,2g*
Liên kiều	*0,2g*
Thuyền thoái	*0,2g*
Đương quy	*0,2g*
Mộc thông	*0,2g*
Xa tiền	*0,2g*
Hoàng cầm	*0,6g*
Ngưu bàng	*0,2g*
Xích thược	*0,2g*
Hoạt thạch	*0,2g*
Phòng phong	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt (trẻ em).

LD: Sắc uống.

48. LIÊN TU THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ THANG *(Trương Thị y tông)*

TP:	*Hương xỉ*	*50g*
	Sinh khương	*40g*
	Liên tu	*7 cái*
	Thông bạch	*7 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, đầu đau như búa bổ.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đến k hi thấy mồ hôi xuất ra là được.

49. LINH TRUẬT THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*
Nhục quế
Can khương
Xích phục linh
Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị cảm hàn, tiêu chảy, hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

50. LÔI THỊ GIA VỊ BẠCH HỔ THANG *(Thời bệnh luận)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*3,2g*
	Liên kiều	*16g*
	Tế sinh địa	*20g*
	Gạo tẻ	*20g*
	Tây dương sâm	*8g*
	Tri mẫu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, phát sảng.

LD: Sắc uống.

51. LƯƠNG HUYẾT TÁN TÀ PHƯƠNG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Bạc hà*	*3,2g*
	Đan sâm	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh địa	*12g*
	Can khương	*3 lát*
	Huyền sâm	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Mẫu đan bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tứ thời cảm mạo lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

52. LÝ CẦM THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Bạch truật	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Can khương	*4g*
	Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn, tiêu chảy lâu ngày làm hại âm huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang hợp với Tứ vật thang.

53. MA QUẾ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Ma hoàng	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đương quy	*8g*
	Quan quế	*12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

54. NGŨ ẢO THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Ma hoàng	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Kinh giới (hoa)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm lạnh, bụng đầy, mũi ngạt, khó thở, khan tiếng.

LD: Sắc uống ấm cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Tam Ảo thang, thêm Cát cánh, Kinh giới.

- Có tài liệu dùng Bán hạ, Chỉ thực, thay Cát cánh, Kinh giới.

55. NGŨ CHƯNG THANG

(Cổ kim lục nghiệm phương)

TP:	*Cát căn*	*120g*
	Nhân sâm	*80g*
	Thạch cao	*160g*
	Chích thảo	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Tri mẫu	*80g*
	Ngạnh mễ	*100g*
	Sinh địa	*120*
	Trúc diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng hầm hầm (chưng).

LD: Sắc uống.

56. NGŨ SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Sài hồ	*12g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Xuyên quy	*12g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị suy yếu mà ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài hồ ẩm, bỏ Phòng phong, Sinh khương, thêm Bạch truật, Thục địa và Xuyên quy.

57. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG

(Cục phương)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*40g*
	Hoắc hương	*20g*
	Quất hồng	*2g*
	Cam thảo	*8g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thảo quả nhân	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Khương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, nội thương sinh hàn, đầu đau, cơ thể sốt, đờm ẩm, sốt rét, có thai bị nôn mửa (nghén).

LD: Mỗi lần dùng 20g, 3 lát Gừng, 1 quả Ô mai, sắc uống.

58. NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đại táo	*4 quả*
	Nhân sâm	*6g*
	Cam thảo	*6g*
	Gừng sống	*3 lát*
	Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương trúng phong, ngoại cảm phong hàn, có thai bị nôn mửa, các khớp đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Nhân sâm.

59. NHÂN SÂM TIỀN HỒ THANG

(Cẩm nang)

TP:	*Bán hạ*	*2,8g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Cam thảo	*2,8g*
	Nhân sâm	*2,8g*
	Tiền hồ	*5,6g*
	Cát canh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con cảm mạo phát sốt.

LD: Sắc với Gừng, Táo, uống.

60. NHẤT SÀI HỒ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sinh địa	*6g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Sài hồ	*12g*
	Trần bì	*6g*

Bào chế Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tứ thời cảm mạo.

LD: Sắc uống.

61. NHỊ HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Biển đậu* 2g
Hương phụ 6g
Thương truật 2g
Cam thảo 2g
Mộc qua 2g
Trần bì 2g
Hậu phác 2g
Sinh khương 3 lát
Tử tô (lá) 2g
Hương nhu (hoa) 4g
Thông bạch 2 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo làm bụng đau, tiêu chảy, nôn mửa, sốt, đầu đau, ăn không tiêu.

LD Sắc uống.

62. NHỊ SÀI HỔ ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Sài hồ 12g
Tế tân 4g
Cam thảo 3,2g
Sinh khương 5 lát
Trần bì 6g
Hậu phác 6g

Bào chế: Dang thuốc sắc

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, cảm lúc thời tiết lạnh quá mà trong người không có nội nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài thứ 2 tính theo hành Hoả là số 2 trong Ngũ hành, vì vậy gọi là Nhị sài hồ.

63. NINH THẤU HOÁ ĐỜM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 4,8g
Chỉ xác 4,8g
Tang bạch bì 4,8g
Cam thảo 2g
Hạnh nhân 4g
Tiền hồ 4,8g
Cát căn 4,8g
Ma hoàng 4g
Trần bì 4,8g
Cát cánh 4,8g
Phục linh 4,8g
Tô tử 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị cảm phong hàn, ho, mũi ngạt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài còn gọi là Ninh thấu thang.

64. ÔN PHẾ HOÁ ẨM THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch thược* 12g
Can khương 4g
Quế chi 4g
Bán hạ (chế) 12g
Ma hoàng 6g
Tế tân 4g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, đờm ẩm đình trệ bên trong, ho, khí suyễn, đờm nhiều, màu xanh loãng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thanh long thang của sách Thương hàn luận, sau này căn cứ vào tác dụng của bài thuốc, Trung y thượng hải đổi lại là Ôn phế hoá ẩm thang.

- Đây là bài Ma hoàng thang hợp với Quế chi thang, bỏ Hạnh nhân, Đại táo, Sinh khương, thêm Bán hạ, Can khương, Ngũ vị và Tế tân.

65. PHÒNG KỶ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch quế* 20g
Phòng kỷ 20g
Xích linh 40g
Chích thảo 30g
Thương truật 40g
Xích thược 40g
Ma hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mạo, phong thấp ở chân sinh ra đau, hai gối sưng phù, khó co duỗi.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 3 lát, Thông bạch 1 củ, sắc uống, lúc đói.

66. PHÒNG PHONG XUNG HOÀ THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 4g

Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Khương hoạt	*6g*
Tế tân	*2g*
Cam thảo	*2g*
Phòng phong	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mao phong hàn, đầu đau, sốt, mồ hôi tự ra, sợ lạnh, mạch phù.

LD: Thêm Gừng và Hành sắc uống.

67. PHÙ CHÍNH TÁN TÀ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch linh*	*12g*
Bán hạ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch truật	*12g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm mạo do chính khí đã bị hư mà tà khí còn xâm nhập vào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thêm Bán hạ, Sài hồ.

68. PHỤC PHƯƠNG CÁT CHỈ DI THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch chỉ*	*12g*
Bối mẫu	*12g*
Liên kiều	*15g*
Bản lam căn	*30g*
Cát căn	*12g*
Tân di	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân bình giải biểu, trị cảm mạo.

LD: Sắc uống.

69. QUẤT TÔ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Chích thảo	*20g*
Quất hồng	*40g*
Bán hạ	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Tang bạch bì	*40g*
Bối mẫu	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Tử tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, ho, sốt, sợ gió, mạch phù, hoạt.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

70. QUẾ CHI TỬ THẤT THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hậu phác	*2,8g*
Quế chi	*8g*
Bán hạ	*8g*
Nhân sâm	*2g*
Sài hồ	*2g*
Chỉ xác	*2,8g*
Phục linh	*2,8g*
Tô mộc	*2g*
Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên ngoài cảm phong hàn hợp với hàn từ bên trong sinh ra đau vùng tim bụng.

LD: Thêm Đại táo 2 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

71. SA SÂM BẠCH HỔ THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Cam thảo*	*8g*
Thạch cao	*40g*
Sa sâm	*12g*
Tri mẫu (sao)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, các bệnh truyền nhiễm, nhiễm khuẩn ở giai đoạn đầu.

LD: Dùng gạo nếp sao để làm thăng, sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang thêm Sa sâm.

72. SA SÂM MẠCH ĐÔNG THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Biển đậu (sống)*	*6g*
Ngọc trúc	*8g*
Tang diệp (đông)	*6g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Sa sâm	*12g*
Thiên hoa phấn	*6g*
Mạch môn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo khí làm hại phế và vị âm, sinh ra cảm nhiệt, ho.

LD: Sắc uống.

73. SÂM TÔ ẨM *(Dị giản)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*30g*
Chỉ xác	*20g*
Sa sâm	*8g*
Cam thảo	*20g*
Đại táo	*3g*
Sinh khương	*5 lát*
Cát căn	*30g*
Mộc hương	*30g*
Tiền hồ	*30g*
Cát cánh	*20g*
Phục linh	*8g*
Tô diệp	*30g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do cảm gió lạnh, tiếng bị khan, tắc, ho gà, sinh xong bị cảm ho.

LD: Sắc uống.

74. TAM CAO THANG *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*4g*
Hạnh nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ho, khí suyễn.

LD: Sắc uống.

75. TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*3g*
Cương tằm	*6g*
Hoắc hương	*6g*
Bạch tật lê	*9g*
Đậu xị	*9g*
Lục nhất	*15g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Thông bạch	*3 tấc*
Cúc hoa	*6g*
Hậu phác	*6g*
Ý dĩ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong ôn.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

76. TÂN CÁNH THANG *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Cam thảo (nướng)	*60g*
Can cát	*90g*
Cát cánh (sao)	*60g*
Nhân sâm	*90g*
Phục linh	*60g*
Sài hồ	*24g*
Tế tân	*60g*
Thăng ma	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt đầu đau, sốt cao, ho có đàm.

LD: Giã nát. Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát. Đạm trúc diệp 3 lá, sắc uống.

77. TẦN GIAO THANG *(Trương Hoàn)*

TP: *Chích thảo*	*0,4g*
Ma hoàng	*20g*
Tần giao	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Miết giáp	*40g*
Trúc nhực	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lúc nóng lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm 2 cọng Hành, sắc uống.

78. THANH HOÀ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*2,5g*
Kinh giới (hoa)	*2,8g*
Qua lâu	*4g*
Cam thảo	*2,8g*
Mạch môn	*8g*
Quất bì	*2,8g*
Cát cánh	*2,8g*
Ngưu bàng tử	*6g*
Sinh địa	*2,8g*
Địa cốt bì	*8g*
Phục linh	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh ở phần biểu.

LD: Sắc uống.

79. THANH HOÁ ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Đơn bì*	*6g*
Phục linh	*6g*

Thục địa	*8g*
Hoàng cầm	*6g*
Thược dược	*6g*
Mạch môn	*6g*
Thạch hộc	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị âm hư hoả vượng, huyết nhiệt vọng hành.

LD: Sắc uống lúc đói.

80. THANH TÁO CỨU PHẾ THANG
(Y môn pháp luật)

TP: *A giao*	*3,2g*
Hồ ma nhân	*4g*
Tang diệp	*12g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*4,8g*
Thạch cao	*10g*
Hạnh nhân	*2,8g*
Nhân sâm	*2,8g*
Tỳ bà diệp	*1 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà ở phần khí, biểu hiện sốt, ho khan, không đờm, thở nghịch lên, họng khô, mũi khô, ngực đầy, sườn đau.

LD: Sắc uống nóng.

81. THANH THỬ ẨM *(Ôn nhiệt kinh giải)*

TP: *Biển đậu (vỏ)*	*4,8g*
Lục nhất tán	*10g*
Tây qua (vỏ)	*10g*
Đạm trúc diệp	*4,8g*
Lục đậu (vỏ)	*4,8g*
Thanh cao lộ	*50ml*
Hà diệp	*1 lá*
Ngân hoa lộ	*75ml*
Tỳ qua (vỏ)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa hạ bị phong nhiệt, người sốt, mồ hôi ra

LD: Sắc uống

82. THANH TUYÊN ÔN HOÁ ẨM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bội lan*	*9g*
Liên kiều	*15g*
Trần bì	*6g*
Cam thảo	*3g*
Mao căn	*12g*
Trúc diệp	*6g*
Hà diệp	*6g*
Song hoa	*6g*
Ý dĩ nhân	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Phục linh	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên khai ôn hoá. Trị chứng sốt nhẹ vào mùa hè.

LD: Sắc uống thay nước trà.

83. THANH TỬ GIẢI ĐỘC THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đại thanh diệp*	*60g*
Tử thảo	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (ngoại cảm từ thời cảm mạo).

LD: Sắc uống.

GC: Trước khi sắc thuốc, đem ngâm nước ấm 30-60 phút, rồi sắc nhỏ lửa, để sôi 3-5 phút là được. Đừng sắc lâu quá sẽ làm giảm hiệu quả của thuốc.

84. THĂNG MA CÁT CĂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Chích thảo	*8g*
Cát căn (khô)	*6g*
Thăng ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt, ho do tỳ, hông sườn đau xuyên đến lưng, vai, đậu chẩn mới phát.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang và Thấu chẩn giải biểu thang.

85. THĂNG MA CÁT CĂN THANG *(Tiền ất)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*4g*
Thăng ma	*8-12g*
Cát căn	*8g*
Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phát tán, hoà vinh, trị đầu đau, sốt, sợ lạnh, không ra mồ hôi, miệng khô, mắt đau, mũi khô, trong người khó chịu.

LD Sắc với Gừng sống và Hành, uống nóng.

GC. Bài này còn gọi là Cát căn Thăng ma thang.

86. THĂNG TIÊU BÌNH VỊ TÁN
(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch chỉ (Cam thảo)*	*0,8g*
	Hậu phác	*2g*
	Hoắc hương	*1,2g*
	Hương phụ	*2g*
	Khương trấp	*2g*
	Mạch nha	*2,4g*
	Sa nhân	*1,2g*
	Sơn tra nhục	*4g*
	Thương truật	*2g*
	Trần bì	*2g*
	Tử tô	*2g*
	Xuyên khung	*2g*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm hàn, ăn vào thì đau.

LD: Tán bột thêm Khương hoạt 1,2g, Phòng phong 1,2g, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

87. THẦN TIÊN CHÚC
(Huệ trực thường kinh nghiệm phương)

TP:	*Gạo trắng*	*30g*
	Gừng sống	*5 lát*
	Hành	*7 củ*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn mới phát, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, cho ít dấm vào, ăn nóng cho mồ hôi ra.

88. THẦN TRUẬT THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Thương truật	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Khương hoạt	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Cảo bản	*4g*
	Tế tân	*2g*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong đầu đau, không có mồ hôi, gáy lưng co rút, sổ mũi, ho do phong hàn, tiêu chảy và kiết lỵ theo dịch (thời khí).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 cọng (cả rễ), sắc uống.

89. THẦN TRUẬT THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP:	*Cam thảo (chích)*	*40g*
	Phòng phong	*80g*
	Thương truật (chế)	*8g*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do ăn uống đồ sống lạnh, ngoại cảm thương hàn không mồ hôi.

LD: Thêm Gừng, Hành, sắc uống.

90. THẬP THẦN THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*120g*
	Hương phụ	*120g*
	Trần bì	*120g*
	Cam thảo	*120g*
	Ma hoàng	*120g*
	Xích thược	*120g*
	Cát căn	*420g*
	Thăng ma	*120g*
	Xuyên khung	*120g*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn, ôn dịch thời khí, đầu đau mà không sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi, ho, mũi nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

91. THẬP VỊ SÂM TÔ TÁN (THANG)
(Bảo anh kim kính)

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Mộc hương	*8g*
	Tiền hồ	*30g*
	Cam thảo	*8g*
	Nhân sâm	*30g*
	Trần bì	*8g*
	Can cát	*30g*
	Phục linh	*30g*
	Tử tô	*30g*
	Chỉ xác	*8g*

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm do lạnh kèm ho, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sâm tô tán.

92. THẤT BẢO TÁN *(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)*

TP: *Bạch chỉ*, *Cam thảo*, *Cát canh*, *Xuyên khung*, *Hương phụ*, *Quất bì*, *Tô diệp*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị cảm hàn, đầu ấm, mình nóng.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

93. THÔNG BẠCH HƯƠNG XỊ THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Cát căn* 4g; *Đậu xị* 20g; *Hành* 7 nhánh; *Ma hoàng* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

94. THÔNG BẠCH THẤT VỊ ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bách lao thuỷ* 800ml; *Can cát* 10g; *Đậu xị* 6g; *Mạch môn* 10g; *Sinh khương* 6g; *Thông bạch* 10g; *Thục địa* 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư mà lại bị ngoại cảm.

LD: Dùng Bách lao thuỷ, sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thất vị thông bạch thang.

95. THÔNG KHIẾU THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ* 1,6g; *Cam thảo* 1g; *Can cát* 4g; *Cảo bản* 4g; *Khương hoạt* 4g; *Ma hoàng* 4g; *Phòng phong* 4g; *Tế tân* 1g; *Thăng ma* 4g; *Thương truật* 4g; *Xuyên khung* 4g; *Xuyên tiêu* 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, mũi nghẹt, sổ mũi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

96. THÔNG XỊ THANG *(Trữu hậu)*

TP: *Đậu xị* 6g; *Thông bạch* 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mới bị cảm, đầu đau, mũi nghẹt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch xị thang, hoặc Thông bạch hương xị thang.

97. THUẬN NGUYÊN TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Mộc hương* 4g; *Ô đầu* 10g; *Phụ tử* 6g; *Thiên nam tinh* 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội ngoại cảm hàn, tay chân lạnh, mồ hôi ra không cảm, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thuận nguyên chử tán.

98. THƯ HOÀ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Hoàng kỳ* 10g; *Quế chi tiêm* 12g; *Tang ký sinh* 10g; *Trì mẫu* 10g; *Tục đoạn* 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm do phong hàn, tiểu tiện ra tinh, bạch trọc, mạch huyền mà trường.

LD: Sắc uống.

99. TÍA TÔ HƯƠNG PHỤ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Gừng sống 3 lát
Cam thảo 4g
Hương phụ 12g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, bụng đầy, lưng đau.

LD: Sắc uống.

100. TIÊU PHONG TÁN *(Y tông tất độc)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Kinh giới 3,2g
Thương truật 3,2g
Cam thảo 1,6g
Ma hoàng 3,2g
Trần bì 3,2g

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Phát hãn, giải biểu, trị cảm (tứ thời cảm mạo).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

101. TIỂU MẠCH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thanh cao* 120g
Tiểu mạch 40g
Trúc diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh thiên thời (thời hành).

LD: Sắc uống.

102. TOÀN ÂM CỨU VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cát căn* 4g
Huyền sâm 20g
Nhân sâm 4g
Đào nhân 4g
Mạch môn 20g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt, chân tay nhức mỏi, phù, bụng đầy, đầu không ngẩng lên được.

LD: Sắc uống.

103. TOÀN SINH THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 0,4g
Ngưu hoàng 2g
Thiền thoái 2g
Cát cánh 2g
Phòng phong 2g
Viễn chí 2g
Khương hoạt 2g
Thiên ma 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm nhiệt mỏ ác (thóp) bỗng nhiên sưng.

LD: Thêm Tâm bấc, sắc uống.

104. TUYÊN PHẾ THANG *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phòng phong 8g
Ma hoàng (bỏ rễ) 12g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, mạch phù.

LD: Sắc uống ấm.

105. TỨ VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Cục phương)*

TP: *Biển đậu (sao)* 12g
Hoàng liên (sao) 12g
Hậu phác 20g
Hương nhu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thử khí, trừ hàn thấp, trị cảm thử (nắng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hương nhu ẩm.

106. TỨ VỊ HƯƠNG NHU ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Biển đậu* 6g
Hậu phác (sao Gừng) 6g
Chích thảo 2g
Hương nhu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phong hàn gây ra nôn, ỉa chảy, hoắc loạn, làm cho hai chân co rút.

LD: Sắc uống.

107. UY NHUY THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch vi* 8g
Hạnh nhân 8g
Thạch cao 2g
Cam thảo 8g
Ma hoàng 8g
Uy nhuy 8g
Độc hoạt 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, mà ngoại cảm phong nhiệt, mạch phù.

LD: Sắc uống.

108. UY NHUY (DI) THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạc hà* 6g
Cát cánh 2g
Thông bạch 12g
Bạch vi 4g
Đậu xi 12g
Uy nhuy (di) 12g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư mà bị cảm, lao phổi mà bị cảm.

LD: Thêm Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Uy nhuy thang, bỏ Độc hoạt, Hạnh nhân, Ma hoàng, Mộc hương, Thạch cao, Xuyên khung, thêm Bạc hà, Cát cánh, Đậu xị và Thông bạch.

109. VỆ QUÂN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Cát cánh 4g
Phục linh 12g
Bán hạ 4g
Đan sâm 4g
Tô diệp 4g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm bào bị tổn thương (do vui mừng quá độ...) lại kèm cảm phải phong hàn.

LD: Sắc uống.

110. XUNG ĐẦU NHŨ THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Xung bạch đầu (Liên tu)* 3-5 cái
Nhân nhũ (Sữa người)

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm sốt.

LD: Chưng cach thuỷ cho chín, ăn và uống cả nước lẫn cái.

111. XUNG KHƯƠNG HỒNG ĐƯỜNG THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Xung bạch đầu (Liên tu)* 3-7 cái
Sinh khương (bỏ vỏ) 3-5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm, cảm lạnh, bụng đau.

LD: Sắc sôi, cho ít đường vào, uống nóng cho ra mồ hôi.

GC: Đúng nguyên bản dùng Hồng đường (đường đỏ) dùng đường cát trắng vẫn có hiệu quả.

112. XUYÊN KHUNG NHỤC QUẾ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Chích thảo* 4g
Khương hoạt 6g
Sài hồ 4g
Đào nhân 5 hạt
Nhục quế 4g
Thần khúc 2g
Độc hoạt 2g
Phòng kỷ 1,2g
Thương truật 4g
Đương quy 4g
Phòng phong 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp, lưng đau không xoay trở được, hai chân đau.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

113. YẾU TUYẾT THANG *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Bạch thược* 80g
Đương quy 80g
Quất bì 80g
Cam thảo 80g

Hậu phác	*160g*
Thương truật	*320g*
Cát căn	*80g*
Phòng phong	*80g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong, hàn, thấp, biểu chứng chưa giải.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

II. THUỐC CHỮA BỆNH CHÓNG MẶT

A. THUỐC HOÀN

1. LỢI CÁCH HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Khiên ngưu (nửa sống, nửa chín)*	*160g*
	Tạo giác	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu khí nghịch, ngực bí bế tắc, chóng mặt, xây xẩm, đờm nhiều, tinh thần không ổn.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Kinh giới.

2. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN
(Cục phương)

TP:	*A giao*	*7g*
	Đương quy	*6g*
	Nhân sâm	*10g*
	Bạch liễm	*3g*
	Gia đậu đen	*7g*
	Nhục quế	*7g*
	Bạch linh	*5g*
	Hạnh nhân	*5g*
	Phòng phong	*6g*
	Bạch thược	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sài hồ	*5g*
	Bạch truật	*6g*
	Hùng hoàng	*3,2g*
	Sơn dược	*28g*
	Bồ hoàng	*10g*
	Kim bạc (vàng thếp)	*130 miếng*
	Tê giác	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Linh dương giác	*4g*
	Thần khúc	*10g*
	Can khương	*2,8g*
	Long xỉ	*4g*
	Xạ hương	*4g*
	Cát canh	*5g*
	Mạch môn	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đại táo	*1 quả*
	Ngưu hoàng	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong gây co rút, chóng mặt, phiền uất, đờm dãi bế tắc, tâm thần không thoải mái, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g.

3. QUY THƯỢC ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Mẫu đơn bì	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Đương quy	*80g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*120g*
	Hoài sơn	*120g*
	Sơn thù nhục	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, chân âm đều hư, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, sốt về chiều, hông sườn đều đau, tay chân và tim nóng.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn thêm Đương quy và Bạch thược.

4. THỰ DỰ TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Độc hoạt*	*76g*
	Quế tâm	*76g*
	Sơn thù	*76g*
	Tần giao	*60g*
	Tế tân	*46g*
	Thiên hùng	*60g*
	Thự dự	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận bất túc, phong tà công lên trên, đầu váng, mặt đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

5. TRẦM HƯƠNG TỪ THẠCH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Ba kích* 40g
Mãn kinh tử 20g
Thanh diêm 20g
Cam cúc hoa 20g
Phụ tử 40g
Trầm hương 20g
Dương khởi thạch 40g
Sơn dược 40g
Từ thạch 40g
Hổ lô ba 40g
Sơn thù 40g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị thượng thực hạ hư, đầu váng, mắt hoa, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. XUYÊN KHUNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* 2,4kg
Cát cánh 4kg
Tế tân 200g
Cam thảo 1,4kg
Phòng phong 1kg,
Xuyên khung 2,4kg.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, phiền nhiệt, tay chân đau, lở ngứa, mắt đau, mũi ngạt, mặt có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 2-4g với nước trà.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối xi* 5 cái
Trân châu 1,2g
Can khương 0,8g
Đan sa 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, phong nhiệt bốc lên.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

2. NHÂN SÂM TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật* 40g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Bán hạ khúc 40g
Hoàng cầm 20g
Sài hồ 40g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Xích thược 40g
Can cát 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, chóng mặt, mồ hôi trộn, các chứng về huyết nhiệt, hư lao.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

3. TẢ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *Hoàng cầm*
Phòng phong *Tế tân*
Cam thảo *Hoàng liên*
Chi tử *Mộc tặc*
Thăng ma *Ngũ linh chi*
Đại hoàng *Phác tiêu*
Đình lịch *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 16g.

4. TIÊU PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh* 4g
Hoắc hương 1,2g
Phòng phong 1,2g
Cam thảo 4g
Kinh giới 1,2g
Thuyền thoái 1,2g
Cương tàm 1,2g
Khương hoạt 1,2g
Trần bì 1,2g
Hậu phác 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong công lên trên, đầu váng, mắt hoa, mũi ngạt, ho, trẻ nhỏ bị hàn nhiệt từ trong thai sinh ra nhọt ghẻ.

LD: Tán khô, liều dùng 8g. Uống với nước sắc Kinh giới.

5. TIỂU TAM NGŨ THẤT TÁN
(Thiên kim yếu phương)

TP:	*Sơn thù*	*200g*
	Thiên hùng	*120g*
	Thự dự	*280g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu phong, mắt hoa, tai ù.

LD: Ngày uống 6-9g với rượu.

GC: Bài thuốc có 3 vị với liều lượng 3 (tam) lạng 120g, 5 (ngũ) lạng 200g và 7 (thất) lạng 280g nên gọi là Tam ngũ thất.

6. TRÀ ĐIỀU TÁN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP:	*Bạc hà*	*8g*
	Kinh giới huệ	*16g*
	Tế nha trà	*12g*
	Bạch chỉ	*20g*
	Phiến cầm	*80g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước trà.

7. TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cúc hoa*	
	Đương quy	
	Kinh giới huệ	
	Phúc bồn tử	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, đầu đau, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Hành 3 cọng, Trà 4g, sắc uống.

8. ỨC KHÍ TÁN *(Nghiêm Thị)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Hương phụ tử (chế)	*160g*
	Trần bì (sống)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí nhiều hơn huyết, không có con, thường bị chóng mặt, ngực đầy, cơ thể đau, hồi hộp lo sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển dùng Phục linh thay Phục thần.

9. XUYÊN KHUNG TÁN *(Bản sự)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*20g*
	Phục thần	*20g*
	Sơn thù nhục	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Sơn dược	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong suyễn, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng. Ngày 1-3 lần.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT TÁN HẠ THIÊN MA THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Bán hạ	*6g*
	Thiên ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch lên làm đầu đau, mắt hoa, hồi hộp.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch phục linh*	*2g*
	Hoàng nghiệt	*8g*
	Thần khúc	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Mạch nha	*6g*
	Thiên ma	*2g*
	Bán hạ	*6g*
	Nhân sâm	*2g*
	Thương truật	*2g*

Can khương	*1,2g*
Quất bì	*2g*
Trạch tả	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch lên làm đầu đau, mắt hoa, hồi hộp.

LD Sắc uống.

3. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Lý Đông Viên)*

TP	*Bán hạ*	*8g*
	Bạch truật	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Thiên ma	*8g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đàm thấp thượng nghịch gây ra chóng mặt, hồi hộp.

LD: Sắc chung với Sinh khương và Đại táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Nhị trần thang thêm Bạch truật và Thiên ma.

4. BÁN HẠ BẠCH TRUẬT THIÊN MA THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Bạch truật (tẩm nước gạo, sao)*	*4g*
	Bán hạ (chế nước Gừng)	*6g*
	Can khương (sao)	*1,2g*
	Hoàng bá (sao rượu)	*4g*
	Hoàng kỳ (sao nước cốt Gừng)	*6g*
	Mạch nha	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Phục linh (bỏ vỏ)	*3,2g*
	Thần khúc (sao)	*4g*
	Thiên ma (lùi, thái mỏng)	*6g*
	Thương truật	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Trần bì (bỏ cùi trắng)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, hoá đờm, chóng mặt do đàm thấp ủng trệ gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không dùng Hoàng bá.

5. BÁT BẢO HỒI XUÂN THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP.	*Bạch thược*	*6g*
	Hoàng kỳ	*3,2g*
	Phục thần	*2g*
	Bạch truật	*2g*
	Hương phụ	*1,6g*
	Ô dược	*1,2g*
	Bán hạ	*2g*
	Sinh địa	*1,6g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Thục địa	*1,6g*
	Can khương	*1,6g*
	Nhục quế	*1,6g*
	Trầm hương	*1,2g*
	Đương quy	*1,6g*
	Phòng kỷ	*1,6g*
	Trần bì	*1,6g*
	Hạnh nhân	*1,6g*
	Phòng phong	*1,6g*
	Xuyên khung	*1,6g*
	Hoàng cầm	*1,6g*
	Phụ tử	*1,6g*
	Xuyên ô	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hư, khử phong, hoà vị hoạt huyết, đầu đau, mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Trần bì	*10g*
	Xích phục linh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chóng mặt.

LD: Sắc uống.

7. KHUNG TRUẬT GIÁNG HUYỄN THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Phụ tử	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Cam thảo	*10g*
	Quan quế	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, do hàn thấp.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Qua lâu	*20g*
	Cam thảo	*28g*
	Khương hoạt	*40g*
	Sài hồ	*28g*
	Hoàng bá	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Trạch tả	*12g*
	Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt uất gây ra đầu váng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

9. LINH TÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Tế tân	*2g*
	Tô tử	*40g*
	Linh dương giác	*40g*
	Thạch cao	*40g*
	Tuyền phúc hoa	*40g*
	Tê giác	*10g*
	Tiền hổ	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt hoa mắt (âm phong), đờm dãi nhiều, xương cốt đau.

LD: Sắc uống.

10. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Bán hạ	*8g*
	Phụ tử	*1,2g*
	Trần bì	*2g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư tổn, vai đau, bụng đau, tay chân tê dại, đờm nhiều, cơ thể mỏi mệt, cấm khẩu, đầu nặng, mắt hoa, miệng chảy nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang thêm Phụ tử.

11. NGỌC DỊCH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất gây ra trệ, làm cho khí nghịch lên, khiến cho đầu đau, chóng mặt, xương chân mày đau, tim hồi hộp.

LD: Bán hạ chế, thái mỏng, thêm 10 miếng Gừng, sắc kỹ, lọc bỏ bã, cho thêm ít Trầm hương vào quậy uống.

12. PHỤ TỬ BỔ TRUNG THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Sinh khương	*1 lát*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Đại táo	*2 quả*
	Phụ tử	*1,2g*
	Trần bì	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư, ăn kém, mệt mỏi, mồ hôi tự ra, tử cung sa, trực tràng sa, các chứng chảy máu kéo dài, chóng mặt, hội chứng Ménière.

LD: Sắc uống.

13. QUY THƯỢC CAM MẠCH THANG
(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP:	*Bạch truật*	*9g*
	Đương quy	*6g*
	Sài hồ	*6g*
	Cam thảo	*3g*
	Một dược	*12g*
	Tiểu mạch	*30g*
	Đại táo	*3 quả*
	Phục thần	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có nhiệt, sữa tự chảy ra, sắc mặt vàng úa, tâm phiền, hay cáu giận, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỔ HOẠT HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược* 12g
Đan bì 12g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 12g
Sơn dương huyết 12g
Chỉ xác 8g
Hương phụ 8g
Thanh bì 8g
Tô mộc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông đau, đầy trướng, sây xẩm.

LD: Sắc uống

15. THANH ĐỜM KHỨ HUYỄN THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Bán hạ* 2,4g
Ô dược 2,4g
Thương truật 2,4g
Cam thảo 1g
Phục linh 2,4g
Trần bì 2,4g
Cát cánh 2,4g
Thiên ma 2,4g
Tửu đơn 2,4g
Chỉ xác 2,4g
Thiên nam tinh 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Khương hoạt 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bốc lên, đầu váng, mắt hoa.

LD: Thêm Xuyên khung, sắc. Hoà thêm Trúc lịch và nước cốt Gừng, uống.

16. THANH VỰNG (VẬNG) HOÁ ĐỜM THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hoàng cầm 2,4g
Phục linh 1g
Bán hạ 1g
Khương hoạt 2g
Tế tân 2g
Cam thảo 1g
Nam tinh 2g
Trần bì 1g
Chỉ thực 3,2g
Phòng phong 2g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị đờm thấp dồn lên làm đầu nặng (mắt hoa, chóng mặt).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống nóng.

17. THƯƠNG HẬU THANH NÃO THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 16g
Câu đằng 16g
Cúc hoa 12g
Đương quy 12g
Giả thạch 10g
Hà thủ ô 16g
Hương phụ 10g
Sinh địa 16g
Thạch cao 16g
Thạch hộc 16g
Toàn phúc hoa 10g
Toàn yết 16g
Từ thạch 16g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, hoà huyết, bình can, tiềm dương, tức phong hoá đàm trị đầu váng, chóng mặt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

18. TIÊU PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 4g
Phòng phong 4g
Cam cúc hoa 4g
Khương hoạt 4g
Thạch cao 4g
Chích thảo 2g
Kinh giới 4g
Xuyên khung 4g
Đại đậu vô quyên 4g
Linh dương giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà can nhiệt bốc lên, đờm nghẽn ở ngực, đầu váng, mắt hoa, cổ sưng, có hạch.

LD: Thêm Nhi trà 2g, sắc uống.

19. TRẠCH TẢ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 80g
Trạch tả 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm vùng vị, dưới tâm, sinh ra hoa mắt, mê muội.

LĐ: Sắc uống.

20. TƯ ÂM KIỆN TỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch linh* 4g
Chích thảo 2,8g
Sinh địa 3,2g
Bạch phục thần 2,8g
Đương quy 4g
Trần bì 4g
Bạch thược 3,2g
Mạch môn 2,8g
Viễn chí 2,8g
Bạch truật 6g
Nhân sâm 2,8g
Xuyên khung 2g
Bán hạ 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư tổn, chóng mặt.

LĐ: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH ĐẦU ĐAU

A. ĐẦU ĐAU DO MẠCH MÁU - THẦN KINH - PHONG NHIỆT...

1. THUỐC CAO

1. BA SƯƠNG TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba đậu* 16g
Bạch thảo sương 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Ba đậu bỏ vỏ, hợp với Bạch thảo sương, nấu thành cao mềm, cho vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị đờm dãi ủng thịnh, trở trệ kinh mạch, nhất là đầu đau do mạch máu.

LĐ: Khi dùng lấy thuốc ra, đắp phủ lên chỗ đau, rồi lấy 1 quả Hồng táo, bổ ra, bỏ hạt, đắp lên trên thuốc cao, băng cố định. Sau 2-3 giờ có thể bỏ ra. Nếu da chỗ đó rộp (phồng) lên là tốt.

GC: Nếu có nhiều chỗ đau, chỗ nào đau nhất thì đắp trước, rồi đến các chỗ khác.

- Nếu chỗ đau có tóc, cắt bỏ tóc rồi đắp thuốc.
- Không để thuốc dính vào miệng, mắt.
- Đàn bà có thai, người thể hư, kiêng dùng.

2. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BÁT PHONG ĐAN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Long não 10g
Bạch phụ tử 20g
Ngưng thuỷ thạch 320g
Bán hạ (chế với Bạch phàn) 80g
Thiên ma 40g
Hoạt thạch 40g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm thành viên nhỏ.

CĐ: Trị các chứng phong đờm nhiệt, đầu đau, mặt đỏ, mắt hoa, mũi ngạt, hong khô.

LĐ: Ngày uống 6-8g với nước sắc Kinh giới.

2. THÁI BẠCH ĐAN *(Ngự dược viện)*

TP: *Thiên nam tinh* 600g
Xuyên khung 80g
Toàn yết (dùng đuôi, sao) 30g
Tế tân 60g
Thiên ma 80g
Hàn thuỷ thạch 300g
Bạch phụ tử (nướng) 160g
Bạch cương tằm (bỏ tơ, sao) 80g
Bán hạ (rửa bỏ nhựa) 460g
Thanh bì (bỏ xơ trắng) 80g
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm) 60g

Bào chế: Dạng thuốc đan, đơn. Tán bột, trộn với nước sắc Gừng, làm thành viên. Dùng Hàn thuỷ thạch bọc bên ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, tay chân co quắp, đờm nhiều, khí bị bế, mũi ngạt, tiếng nặng, cổ họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

3. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch chỉ*	*80g*
	Tế tân	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước La bặc, ngâm, phơi nắng cho khô. Tán nhuyễn, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, chóng mặt, hoa mắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước sắc Kinh giới.

2. ĐÀM HOẢ PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạc hà*	*8g*
	Cam thảo (sống)	*8g*
	Liên kiều	*20g*
	Bạch chỉ	*8g*
	Cát cánh	*20g*
	Thanh mông thạch	*8g*
	Bạch cương tằm	*20g*
	Đại hoàng	*80g*
	Thiên ma	*20g*
	Bán hạ (chế)	*40g*
	Hoàng cầm	*28g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đầu phong do đàm hoả.

LD: Ngày uống 10-16g.

3. KHUNG TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A giao*	*60g*
	Mạch môn	*120g*
	Tê giác (sống)	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Tế tân	*80g*
	Chi tử	*40g*
	Phiến não	*160g*
	Thạch cao	*160g*
	Chu sa	*120g*
	Phục linh	*80g*
	Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị đầu đau do phong, mũi ngạt, mũi chảy nước trong.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. MA HOÀNG THẢO ĐẬU KHẤU HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Ích trí nhân	*3.2g*
	Tất bát	*2g*
	Bán hạ	*2g*
	Ma hoàng	*8g*
	Thanh bì	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Mạch nha	*2g*
	Thảo đậu khấu	*4g*
	Đương quy (thân)	*8g*
	Mộc hương	*8g*
	Thăng ma	*2g*
	Hậu phác	*8g*
	Sa nhân	*2g*
	Trần bì	*2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Ngô thù	*8g*
	Tô mộc	*2g*
	Hồng hoa	*2g*
	Sài hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước đun sôi lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị hàn, tim và đầu đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. THÁI PHƯƠNG ĐƠN *(Cục phương)*

TP:	*Não tử*	*60g*
	Xuyên khung	*500g*
	Cam thảo	*500g*
	Bạch chỉ	*500g*
	Thạch cao	*1kg*
	Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ)	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, phong ủng, đờm nhiều, ngực họng không thông.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Bạc hà.

6. THẦN CHÂU (CHU) THẠCH CAO HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP:	*Long não*	*1 ít*
	Thạch cao	*60g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Đơn sa bọc ngoài.

CĐ: Trị đầu đau.

LD: Ngày uống 8g với nước trà hoặc rượu.

7. THƯỢNG THANH XUYÊN KHUNG HOÀN

(Y phương loại tụ)

TP:	*Bạc hà*	*460g*
	Cam thảo	*90g*
	Cát cánh	*226g*
	Não tử	*1g*
	Sa nhân	*10g quả*
	Phòng phong	*76g*
	Tế tân	*16g*
	Xuyên khung	*226g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt gây ra đầu đau, ho, ngực đầy.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TỨ XUYÊN HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP:	*Xuyên bạch chỉ*	*40g*
	Xuyên ô	*1 củ*
	Xuyên khung	*40g*
	Xuyên tế tân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng lá He, giã vắt lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Hoàng đơn bọc ngoài.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Hành hoặc nước trà.

9. TỴ ÔN HOÀN *(Y phương giản nghĩa)*

TP:	*Đan sâm*	*Quỷ tiễn vũ*
	Hùng hoàng	*Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu phong, ôn dịch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước ấm, lúc đói.

10. XẠ HƯƠNG THIÊN MA HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam cúc hoa*	*30g*
	Thiên nam tinh	*40g*
	Xạ hương	*8g*
	Phòng phong (ngâm tẩy bằng Bạch phàn, 7 lần)	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Thiên ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, khí nghịch đầu đau, chóng mặt, tay chân co rút, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Kinh giới.

11. XUYÊN KHUNG HOÀN

(Loại chứng trị tài)

TP:	*Thiên ma*	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đầu đau, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà hoặc rượu.

4. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. XUYÊN KHUNG TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạc hà diệp*	*8g*
	Mang tiêu	*4g*
	Thanh địa	*10g*
	Hồng đậu	*1 quả*
	Tế tân căn	*4g*
	Xuyên khung	*4,8g*
	Mãn kinh tử	*4,8g*
	Thạch cao	*5,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Bọc thuốc vào vải, nhét hay cho vào mũi.

5. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CHỈ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạc hà* 12g
Mang tiêu 8g
Uất kim 8g
Bạch chỉ 8g
Thạch cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu phong (đầu đau do phong).

LD: Ngày uống 16-20g.

2. BẠCH PHỤ TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch phụ tử* 40g
Thần sa 10g
Xạ hương 10g
Can khương 10g
Thiên nam tinh 20g
Xuyên ô 20g
Ma hoàng 20g
Toàn yết (nướng) 5 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đầu đau do phong hàn, đầu đau lan đến mắt, làm hoa mắt, mờ mắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước nóng pha rượu.

GC: Bài này còn gọi là Bạch phụ tử tán.

3. CHỈ KINH TÁN

(Nghiệm phương của Trung y Hà Bắc)

TP: *Ngô công*
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai vị liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tay chân co giật, thiên đầu thống, các khớp đau nhức, đầu đau dai dẳng (ngoan cố tính đầu thống).

LD: Mỗi ngày dùng 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g với nước nóng.

GC: Theo Trung y nhân dân xuất bản xã Hà Bắc tháng 7/1995, bài này được dùng chữa màng não viêm loại B có kết quả tốt.

4. CHỈ THỐNG TÁN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Cam thảo (nướng)* 30g
Hoàng cầm 160g
Sài hồ 60g
Đương quy 40g
Qua lâu căn 80g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hai bên góc trán đau.

LD: Ngày uống 24g. Dùng Gừng sống và Táo sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi không có vị Đương quy.

5. CÚC HOA TRÀ ĐIÊU TÁN

(Trung y Thượng Hải - Cục phương gia vị)

TP: *Bạc hà* 32g
Cương tằm 1,2g
Phòng phong 6g
Bạch chỉ 6g
Khương hoạt 4g
Tế tân 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới 16g
Xuyên khung 16g
Cúc hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu, mắt đau do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g. Dùng nước trà nóng cho thuốc vào quấy đều uống, cách xa bữa ăn vài giờ.

6. ĐẠI TAM NGŨ THẤT TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Can khương* 200g
Sơn thù nhục 200g
Thiên hùng 120g
Phòng phong 280g
Tế tân 120g
Thự dự 280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, mắt hoa, miệng méo, mắt lệch, tai ù, tai điếc, xương khớp đau nhức, da thịt tê dại.

LD: Ngày uống 20g với rượu nóng.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi dùng Phụ tử thay Thiên hùng.

7. MA HOÀNG TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cảo bản* 4g
Ma hoàng (căn) 8g
Thảo đậu khấu 4g
Đương quy (thân) 2,4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 8g
Thục địa 2,4g
Khương hoạt 6g
Tế tân (căn) 1 it
Xương chân dê 8g
Long đởm thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau, sợ lạnh, huyết hư, can vượng.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NHẤT TỰ TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Tế tân 4g
Xuyên ô tiêm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đầu phong.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g uống với nước sắc Gừng.

9. PHẬT THỦ TÁN GIA MÀN KINH
(Từ Văn Trọng)

TP: *Đương quy* 120g
Màn kinh tử 120g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đầu đông (đầu đau).

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Đây là bài Phật thủ tán thêm Màn kinh tử.

10. TẢ CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 4g
Mang tiêu 4g
Đại hoàng 4g
Khương hoạt 4g
Tri mẫu 4g
Đương quy 4g
Long đởm thảo 2g
Xa tiền tử 4g
Hắc sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau dữ dội (lôi đầu phong).

LD: Chia 2 lần uống.

11. THẠCH CAO TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Thạch cao* 60g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g
Bạch phục linh 30g
Cam thảo (nướng hơi đỏ) 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ phiền, dưỡng âm, hoà trung. Trị hoắc loạn, phiền khát, đầu đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 4g, Đậu xị 100 hạt, Trúc diệp 2-7 lá, nước 300ml, sắc còn 150ml, uống ấm.

12. THẠCH CAO TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Thạch cao* 60g
Long xỉ 30g
Tần cửu 30g
Tê giác tiêm 16g
Tiền hồ 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, sốt cao, đầu đau, mắt hoa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 400ml nước, Đậu xị 50 hạt, Thông bạch 25mg, sắc còn 200ml, lọc bỏ bã, thêm ít Ngưu hoàng vào, chia 2 lần uống ấm.

13. THẠCH CAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch cao* 80g
Tần cửu 40g
Long xỉ 40g
Tê giác tiêm 20g
Tiền hồ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn, dương kinh, sốt cao, cơ thể đau, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Đậu xị 50 hạt, Hành 7 củ, sắc uống ấm.

14. THẠCH CAO TÁN *(Kỳ Hiệu Phương)*

TP:	*Thạch cao*	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Thanh trúc nhự	*40g*
	Cát căn	*40g*
	Qua lâu căn	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước nóng.

15. THẠCH CAO TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Thạch cao (sống)*	*40g*
	Ma hoàng	*40g*
	Hà thủ ô	*30g*
	Cát căn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Nha trà 4g, sắc uống.

16. THẠCH CAO TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Thạch cao*
Bạch chỉ
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đầu đau, sốt cao, cảm phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g uống với nước trà nóng.

17. THANH KHÔNG CAO *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Chích thảo*	*60g*
	Khương hoạt	*40g*
	Sài hồ	*28g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Xuyên khung	*20g*
	Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau chính giữa đầu hoặc một bên đầu lâu năm hoặc phong thấp nhiệt ngưng tụ ở trên làm cho đầu, mắt, não đau chẳng dứt.

LD: Tán bột ngày uống 16g với nước trà như cao uống.

18. THẦN THÁNH TÁN *(Thánh huệ)*

TP:	*Can yết*	*Ma hoàng*
	Hoắc hương	*Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc 16g.

CĐ: Trị thiên đầu thống.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới hoặc rượu Bạc hà.

19. THUỶ GIẢI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Ma hoàng	*160g*
	Chích thảo	*80g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Quế tâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau (do thời dịch) sốt cao, thuỷ đậu (trái rạ).

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

20. THƯƠNG TRUẬT PHỤC TIỄN TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Cảo bản	*20g*
	Hoàng bá	*1,2g*
	Hồng hoa	*1 ít*
	Khương hoạt	*4g*
	Sài hồ	*20g*
	Thăng ma	*20g*
	Thương truật	*160g*
	Trạch tả	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, sợ lạnh, buồn phiền.

LD: Lấy Thương truật sắc trước, bỏ bã, dùng nước này uống thuốc bột 8-10g/ngày.

21. TRÀ ĐIỀU TÁN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP:	*Bạc hà diệp*	*60g*
	Hương phụ tử	*30g*
	Tế tân	*30g*
	Bạch chỉ	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Xuyên khung	*30g*
	Chích thảo	*30g*
	Sa nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu phong, đầu đau.

LD: Mỗi lần uống 4-6g với nước trà (chè).

22. TUYÊN CÁCH TÁN *(Phổ tế)*

TP:	*Đinh hương*	*20 nụ*
	Sơn chi tử	*2 quả*
	Xuyên tiêu	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,2g nhét vào mũi.

23. TỰ NHIÊN ĐỒNG TÁN
(Dương Thị gia tàng)

TP:	*Hoàng bá*	*20g*
	Tế tân	*10g*
	Hồ tiêu	*49 hạt*
	Tự nhiên đồng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu phong, đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g bôi vào trong mũi, đau bên phải, bôi bên trái và ngược lại.

24. XUYÊN KHUNG TÁN *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Cam thảo (chín)*	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Cảo bản	*4g*
	Sinh địa (tửu)	*8g*
	Hoàng cầm (tửu)	*16g*
	Thăng ma	*4g*
	Hoàng liên (sao rượu)	*16g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Khương hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước trà.

25. XUYÊN KHUNG TRÀ ĐIỀU TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạc hà*	*32g*
	Khương hoạt	*4g*
	Tế tân	*4g*
	Bạch chỉ	*6g*
	Kinh giới	*16g*
	Xuyên khung	*16g*
	Cam thảo	*4g*
	Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, nửa đầu đau, do phong hàn.

LD: Ngày uống 24g, sau bữa ăn vài giờ, với nước trà.

GC: Bài này còn gọi là Trà điều tán (Thế y đắc hiệu).

- Sách Thế y đắc hiệu phương ghi: Đầu đau, dùng thuốc bột trên, thổi vào mũi, đau bên trái, thổi bên phải và ngược lại.

6. THUỐC SẮC

1. BẠCH PHỤ TỬ THANG *(Kim quỹ)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*80g*
	Đại táo	*6 quả*
	Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*40g*
	Sinh khương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thương hàn và phong thấp cộng phạt nhau gây đau nhức khó chịu, không nôn, không khát, mạch phù hư mà sáp.

LD: Sắc với 1 lít nước, còn 300ml, lọc bỏ bã, chia 3 lần uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật phụ tử thang.

- Uống lần 1, có cảm giác xoay xẩm, chóng mặt. Không nên ngại, vì đó là do Bạch truật và Phụ tử chạy trong da, trục thuỷ khí chưa được khử gây ra trạng thái đó.

2. BÁN HẠ THƯƠNG TRUẬT THANG
(Bạt tuỵ)

TP:	*Bạch phục linh*	*2,8g*
	Sài hồ	*2g*
	Thăng ma	*2g*
	Bán hạ	*8g*
	Thần khúc	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Cảo bản	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thần khúc tẩm nước Gừng, sao.

CĐ: Trị mắt hoa, đầu đau (do phong).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ bán hạ thang.

3. BÁT TRÂN THANG BỘI XUYÊN KHUNG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thược dược	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Xuyên khung	*24g*
	Đương quy	*12g*
	Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đông, đau nhức thái dương mà lông mi không đau (tức là không có ngoại phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang nhưng vị Xuyên khung dùng liều tăng gấp đôi.

4. CHÍNH KHÍ THANG

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Hậu phác	*8g*
	Phụ tử	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phục thần	*8g*
	Bán hạ	*4g*
	Hoắc hương	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Đại táo	*3 quả*
	Nhân sâm	*8g*
	Ngũ vị tử	*10 hạt*
	Đinh hương	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, ẩm thực, thất tình, đầu đau.

LD: Sắc uống.

5. CỨU NÃO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đương quy*	*30g*
	Tân di	*9g*
	Xuyên khung	*30g*
	Màn kinh tử	*6g*
	Tế tân	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh, chỉ thống, trị chứng đầu đau do thần kinh.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

6. ĐẦU THỐNG LINH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Phòng phong	*10g*
	Bạch thược	*15g*
	Hồng hoa	*10g*
	Sinh địa	*10g*
	Đào nhân	*10g*
	Kê huyết đằng	*30g*
	Song cẩm	*20g*
	Độc hoạt	*6g*
	Khương hoạt	*19g*
	Xuyên khung	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, hoạt lạc, hoá ứ, chỉ thống, trị đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc uống.

7. DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG THẤP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Màn kinh tử	*12g*
	Tây dương sâm	*4g*
	Cam cúc hoa	*12g*
	Phục thần	*12g*
	Thạch quyết minh	*20g*
	Đan bì	*8g*
	Quy thân	*12g*
	Thủ ô (chế)	*16g*
	Mai côi hoa	*3 hoa*
	Tang diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do nội thương, thận hư, huyết hư, can khí uất nghịch gây đau.

LD: Sắc uống.

8. ĐỊA PHÁP VỊ TRUNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cửu hương trùng* 18g
Mang trùng 15g
Thiên trùng 24g
Địa long 15g
Mộc hương 18g
Thổ miết trùng 18g
Đương quy 18g
Phòng phong 24g
Thuyền thoái 18g
Kê huyết đằng 24g
Thanh bì 15g
Uất kim 18g
Khương lang trùng 24g
Thương vị bì 18g
Xuyên khung 18g
Xuyên sơn giáp 21g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giải uất, trị đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống trong ngày.

9. GIẢI LÔI THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Lạc trữu tử* 12g
Thăng ma 4g
Mao truật 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

10. HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG
(Y lâm cải thác)

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 6g
Chỉ xác 8g
Đào nhân 16g
Đương quy 12g
Hồng hoa 12g
Ngưu tất 12g
Sài hồ 4g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành ứ, lý khí, chỉ thống, trị chứng đau đầu mạn tính, ngực đau, nội nhiệt phiền táo, nấc, hồi hộp, mất ngủ, sốt về chiều, thổ huyết, các chứng có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào hồng tứ vật thang hợp với Tứ nghịch thang, thêm Cát cánh và Ngưu tất. Bài này chữa được tất cả các chứng khí trệ, huyết ứ, do đó gọi là Trục ứ.

11. KHU PHONG THANH THƯỢNG TÁN
(Thống chỉ phương)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g
Khương hoạt 4g
Kinh giới 3,2g
Phòng phong 4g
Sài hồ 4g
Xuyên khung 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do phong.

LD: Sắc uống.

12. KHUNG QUY THANG GIA MÀN KINH
(Từ Vân Trong)

TP: *Đương quy* 120g
Màn kinh tử 120g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đầu đông (đầu đau).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khung quy thang, thêm Màn kinh tử.

13. KHUNG TÂN THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Phụ tử (sống) 4g
Thiên nam tinh 4g
Can khương 4g
Sinh khương 7 lát
Xuyên khung 4g
Ô đầu (sống) 4g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn quyết đầu đau.

LD: Sắc uống.

14. KHUNG TÂN THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP *Cam thảo (nướng)* 2,4g
Tế tân 2g
Sinh khương 5 lát
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt huyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

15. KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch chỉ* 1,2g
Hoàng kỳ 0,4g
Phụ tử (hắc) 1,2g
Bạch cương tàm (sao) 1,2g
Khương hoạt 20g
Thăng ma 1,2g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Ma hoàng 1,2g
Thương truật 2g
Hoàng ba 1,2g
Phòng phong 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng não phong (đầu đau nhiều, xung huyết ở não ..).

LD: Sắc uống

16. KHƯƠNG HOẠT TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ* 1,2g
Phòng phong (rễ) 12g
Thảo đậu khấu 4g
Cảo bản 1,2g
Quế chi 4g
Thăng ma 2g
Đương quy (thân) 1,2g
Sài hồ (rễ) 2g
Thương truật 2g
Khương hoạt (rễ) 6g
Tế tân (rễ) 2g
Xương ống chân dê 10g
Ma hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau do hàn thấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước chè (trà).

17. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Khương hoạt 4g
Phòng phong 4g
Cảo bản 4g
Mãn kinh tử 1,2g
Xuyên khung 0,8g
Độc hoạt 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp bốc lên trên, đầu đau, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18. PHÒNG PHONG THƯỢC DƯỢC BẠCH CHỈ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 15g
Hồng hoa 10g
Tế tân 3g
Bạc hà 10g
Liên kiều 15g
Thạch cao (sống) 30g
Bạch thược 30g
Mãn kinh tử 1g
Xuyên khung 15g
Cúc hoa 15g
Phòng phong 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, trị đầu đau do mạch máu bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

19. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Bạc hà* 2,4g
Hoàng liên 8g
Ngưu bàng tử 3,2g
Cam thảo 8g
Huyền sâm 2g
Quất hồng 2g
Cát cánh 8g
Cát cánh 8g
Liên kiều 3,2g
Thăng ma 0,8g
Hoàng cầm 8g
Mã bột 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau (đại đầu ôn), họng đau, phát ban.

LD: Sắc uống.

20. SÀI HỒ SƠ CAN THANG

(Trung y học khái luận)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đan bì	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Câu đằng	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Sài hồ	*10g*
	Sơn chi	*8g*
	Thanh bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhức đầu do thất tình buồn giận.

LD: Sắc uống.

21. SƠ CAN HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*5g*
	Hương phụ	*20g*
	Sài hồ	*15g*
	Đào nhân	*5g*
	Xuyên khung	*35g*
	Hồng hoa	*5g*
	Phòng phong	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, mạch lạc ứ, đầu đau do thần kinh.

LD: Sắc uống.

22. TÂN PHƯƠNG HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Hoàng kỳ*	*16g*
	Xuyên khung	*10g*
	Nhũ hương	*10g*
	Sinh địa	*20g*
	Xích thược	*10g*
	Ngưu tất	*12g*
	Ngô công	*2 con*
	Đào nhân	*10g*
	Tế tân	*8g*
	Cam thảo	*6g*
	Hồng hoa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, cử dương, hoá ứ, thông lạc. Trị đầu đau do mạch máu bị nghẽn tắc.

LD: Sắc uống.

23. TÁN THIÊN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*1.5g*
	Cam thảo	*3g*
	Ý dĩ nhân	*3g*
	Bạch giới tử	*9g*
	Hương phụ	*6g*
	Xuyên khung	*30g*
	Bạch thược	*15g*
	Sài hồ	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí hoá đờm, tán kết chỉ thống, trị đờm khí uất kết, đầu đau do mạch máu.

LD: Sắc uống.

24. THANH CHẤN THANG

(Trương Nguyên Tố)

TP:	*Bạc hà (khô)*	*20g*
	Thăng ma	*12g*
	Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh dương không thăng lên được, trọc âm đưa lên sinh ra đầu đau, trong đầu đau như bua bổ (lôi đầu phong).

LD: Sắc uống.

25. THANH ĐỘC ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*4.8g*
	Cát căn	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Quan chúng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại đầu ôn.

LD: Thêm Đậu đen 10 hạt, sắc uống.

26. THANH THƯỢNG TẢ HOẢ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP:	*Cam thảo*	*1.6g*
	Hồng hoa	*1 it*
	Sinh địa	*1.6g*
	Cảo bản	*1.6g*
	Khương hoạt	*10g*

Tế tân	*1 ít*
Chích thảo	*4g*
Kinh giới	*0,6g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng bá	*4g*
Mạn kinh tử	*0,8g*
Thương truật	*0,8g*
Hoàng cầm	*4,8g*
Phòng phong	*2g*
Tri mẫu	*4,8g*
Hoàng kỳ	*4g*
Quy thân	*0,8g*
Xuyên khung	*0,6g*
Hoàng liên	*1,6g*
Sài hồ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt quyết, đầu đau.

LD Chia làm 2 lần, sắc uống.

27. THĂNG MA THANG

(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP: *Hà diệp*	*1 lá*
Thăng ma	*30g*
Thương truật	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh chấn thang (Vệ sinh bảo giám)

28. THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Cát căn	*12g*
Xích thược	*12g*
Hồng hoa	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Xạ hương	*0,16g*
Đào nhân	*6g*
Câu đằng	*12g*
Xuyên khung	*10g*
Ngưu tất	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Hoá ứ, thông lạc, tỉnh não, khai khiếu, trị kinh lạc của não bị tắc do chấn thương vào đầu (di chứng chấn động não).

LD: Thêm Hành, Gừng, sắc uống với rượu.

29. THƯỢC DƯỢC MẪU ĐƠN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược*	*30g*
Cam thảo	*10g*
Câu đằng	*12g*
Xuyên khung	*6g*
Cúc hoa	*10g*
Đào nhân	*10g*
Đơn bì	*10g*
Đương quy	*12g*
Hồng hoa	*6g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, khử phong, thông lạc, hoá đờm chỉ thống. Trị nhức đầu do bế tắc não hệ.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

30. TIỂU KHUNG TÂN THANG

(Tô Trầm lương phương)

TP: *Bạch truật*	*8g*
Tế tân	*8g*
Cam thảo	*4g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn xâm nhập vào não, đầu đau, mắt đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

31. TRÀ ĐIỀU TÁN *(Thế y đắc hiệu phương)*

TP: *Bạc hà*	*32g*
Khương hoạt	*4g*
Tế tân	*4g*
Bạch chỉ	*6g*
Kinh giới	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Cam thảo	*4g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên, đầu đau, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước trà, sau bữa ăn vài giờ.

GC: Bài này còn gọi là Xuyên khung trà điều tán (Cục phương).

32. TRỊ THIÊN CHÁNH ĐẦU PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hồng táo 4 quả
Tần giao 12g
Bạch tiễn đầu 80g
Hương phụ 12g
Thiên ma 8g
Bối mẫu 12g
Khương hoạt 4g
Xuyên khung 8g
Cảo bản 4g
Mã liệu đậu 20g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau do phong nhiệt hoặc khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

33. TRỪ PHONG ÍCH TỔN THANG *(Nguyên cơ khải vi)*

TP: *Bạch thược* 4g
Phòng phong 2.8g
Tiền hồ 2.8g
Cảo bản 2.8g
Thục địa 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đầu đau do thương tổn.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Cảo bản, Phòng phong và Tiền hồ.

34. TRẤN TỈNH DƯỠNG CAN THANG *(Trung Quốc đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Thạch quyết minh (sống)* 30g
Tang thầm 30g
Phục linh 10g
Linh từ thạch 30g
Thiên ma 12g
Bạch thược 30g
Cúc hoa 10g
Đương quy 10g
Câu đằng 16g
Chu sa 4g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Chu sa và Linh từ thạch, các vị kia sắc cho sôi rồi cho Linh từ thạch và Chu sa vào.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa (do can và thận hư).

LD: Sắc uống

B. NỬA ĐẦU ĐAU

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG ĐỈNH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoạt thạch* 8g
Tiêu thạch 8g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao vàng, tán bột.

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

2. THẦN LINH TÁN *(Đan khê tâm pháp phụ dư)*

TP: *Diêm tiêu* 30g
Hoàng đơn 10g
Một dược 6g
Nhũ hương 6g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nửa đầu đau, mắt đau, phá thương phong (phong đòn gánh).

LD: Hoà thuốc với nước ấm, bôi vào mũi.

3. THẤU ĐINH TÁN *(Bản sự)*

TP: *Đinh hương* 4 cái
Ngạnh mễ 7 hạt
Tế tân 1,2g
Não tử 0,4g
Qua đế 7 cái
Xạ hương 0,4g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nửa đầu đau do phong.

LD: Thổi hoặc nhét thuốc vào mũi.

2. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà (tẩm rượu, bỏ da, xương)* 40g
Địa cốt bì 10g
Thạch cao 80g
Kinh giới 80g
Thiên nam tinh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 40g.

2. BẠCH HOA XÀ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà (tẩm rượu, bỏ da, xương)* 40g
Địa cốt bì 16g
Thạch cao 80g
Kinh giới 80g
Thiên nam tinh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu đau, nửa đầu đau, não phát đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

3. THANH HƯƠNG TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* 16g
Khương hoạt 6g
Tế tân 8g
Cảo bản 30g
Phòng phong 6g
Xuyên khung 30g
Hương bạch chỉ 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau, răng đau.

LD: Ngày uống 20g với nước trà.

4. XUYÊN KHUNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch cương tằm* 24g
Thạch cao 24g
Cam cúc hoa 24g
Xuyên khung 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 24g với nước trà.

5. XUYÊN KHUNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà* 40g
Hương phụ 20g
Phòng phong 40g
Chích thảo 20g
Khương hoạt 20g
Tế tân 20g
Cúc hoa 40g
Kinh giới 40g
Thạch cao 20g
Hoè hoa 20g
Nhân trần 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g với nước trà.

6. VƯƠNG QUA TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Chích thảo* 20g
Mộc hương 20g
Thiên ma 20g
Kinh giới huệ 60g
Phòng phong 20g
Vương qua 20g
Ma hoàng 20g
Tế tế 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà nóng.

3. THUỐC SẮC

1. VÔ BỈ MÀN KINH TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng liên 2.8g
Phòng phong 2g
Cát căn 2g
Mạn kinh tử 2g
Sài hồ 2.8g
Đương quy 2g
Nhân sâm 4g
Tế tân 1.2g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau (thiên đầu thống).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH CẤM KHẨU - KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẤM KHẨU (CÂM)

A. THUỐC HOÀN

KÊ ĐẦU HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 40g
Đại hoàng 40g
Đương quy 1,2g
Hoàng kỳ 1,2g
Kê đầu (đầu gà sống) 1 cái
Mạch môn 1,2g
Mộc thông 20g
Nhân sâm 20g
Thuyền thoái (đốt cháy) 3 cái
Viễn chí 1,2g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chậm biết nói.

LD: Ngày uống 4-8g với nước cơm sôi, lúc đói.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐỊNH MẠNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thuyền thoái (bỏ miệng, chân)* 27 xác
Toàn yết (khử độc) 7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ cấm khẩu không bú được.

LD: Tán bột, trộn với ít khinh phấn và ít sữa cho uống dần.

2. HẢI ĐỒNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*)

TP: *Bổ cốt chỉ* 0,4g
Mẫu đơn bì 0,8g
Sơn thù 0,4g
Đương quy 0,8g
Ngưu tất 0,8g
Thục địa 0,8g
Hải đồng bì 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ 4-5 tuổi mà chưa nói được.

LD: Chia làm 2-3 lần, sắc với nước uống.

3. KHỐNG ĐỜM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* 4g
Nhị phấn 1g
Thanh đồng 4g
Toàn yết (dùng đuôi) 1 it

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu, uốn ván rốn.

LD: Mỗi lần dùng một ít, uống với nước trà hoặc nước sắc Cam thảo.

C. THUỐC SẮC

1. KHẢI MÊ ĐAN *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Bán hạ (sống)* 16g
Cam thảo 10g
Nhân sâm 16g
Phục thần 10g
Sinh khương 4g
Tạo giác 4g
Thỏ ty tử 30g
Xương bồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tự nhiên phát ra chứng quyết, không nói được, mắt nhắm, họng khò khè...

LD: Sắc uống.

2. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Tê Sinh)*

TP: *Tê giác* 6g
Sinh địa 6g
Xích thược 6g
Đan bì 6g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm (sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt, huyết bị nhiệt đi ngoài gây ra nôn ra máu, chảy máu mũi, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

3. THẬN LỊCH THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 50g
Ngũ vị tử 40g
Sinh khương 80g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 40g
Thận dê 1 cái
Đương quy 40g
Nhục quế 40g
Tử thạch 68g
Hoàng kỳ 40g
Phục linh 50g
Xuyên khung 40g
Huyền sâm 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị phong, nói năng khó, chậm.

LD: Cho thận dê, Sinh khương và Tử thạch sắc trước, cho các thuốc còn lại vào sắc tiếp, chia 2 lần uống.

4. THẤT VỊ THÔNG BẠCH THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Bách lao thuỷ* 800ml
Mạch môn 10g
Thông bạch 10g
Can cát 10g
Sinh khương 6g
Thục địa 16g
Đậu xị 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư lại cảm phải ngoại tà.

LD: Dùng Bách lao thuỷ nấu với thuốc còn 300ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch thất vị ẩm.

II. THUỐC CHỮA BỆNH KHẢN TIẾNG (MẤT TIẾNG)

A. THUỐC CAO

1. TRÚC LỊCH *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Mật ong* 10g
Sinh địa 10g
Trúc lịch 10g
Quan quế 40g
Thạch xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị quấy đều, nhỏ lửa, cô thành cao.

CĐ: Trị chứng hàm răng cắn chặt, mất tiếng.

LD: Khi uống lấy nước quả lê hoà với cao cho tan ra uống.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. THẦN THUỶ ĐAN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Huyền sâm 10g
Thiên hoa phấn 10g
Bối mẫu 18g
Ngưu hoàng 4g
Tri mẫu 18g
Địa cốt bì 6g
Thanh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng nước cốt ngó sen (Ngẫu tiết) nấu thành cao, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị mất tiếng (âm thanh)

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC HOÀN

1. THANH ÂM HOÀN *(Thống chỉ)*

TP: *Cát cánh* 40g
Kha tử 40g
Cam thảo 20g
Bằng sa 12g
Thanh đại 12g
Băng phiến 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị khan tiếng, họng không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THANH ÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Kha tử nhục* 20g
A giao 20g
Thiên môn 20g
Tri mẫu 20g
Hoàng nghiệt (nướng mật) 4g
Mạch môn 4g
Phục linh 4g
Đương quy (thân) 4g
Sinh địa 4g
Thục địa 4g
Nhân sâm 1,2g
Ô mai 2 quả
Sữa người (nhân nhũ) 10ml
Sữa bò 10ml
Nước cốt quả lê 10ml

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, trộn với nước, sữa trên và mật, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị khan tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần, ngày 2-3 lần.

3. THANH ÂM HOÀN *(Bắc Kinh Thị Trung Dược Thành Phương Tuyển Tập)*

TP: *Bối mẫu* 600g
Cam thảo 600g
Bạch dược tiễn 600g
Cát căn 600g
Kha tử nhục 300g
Ô mai nhục 300g
Thiên hoa phấn 300g
Phục linh 300g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi hầu (họng), sinh tân (dịch) chỉ khát. Trị phế nhiệt họng không thông, khan tiếng, tắc tiếng.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 hoàn.

4. THIẾT DỊCH HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *A giao* 16g
Bạch linh 30g
Đương quy 30g
Hoàng bá 30g
Huyền sâm 16g
Kha tử 16g
Lê trấp 250ml
Mạch môn 16g
Ngưu nhũ 250ml
Nhân nhũ 250ml
Ô mai nhục 16g
Sinh địa 30g
Thiên môn 16g
Thục địa 30g
Tri mẫu 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt quả lê, sữa người (Nhân nhũ) và sữa trâu (Ngưu nhũ), làm thành hoàn.

CĐ: Trị mất tiếng nói.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. THÔNG ÂM TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hồ đào* 40g
Khoản đông hoa 30g
Thổ bối mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Tán bột, hoà mật ong làm thành viên 2-4g, hấp cơm cho chín.

CĐ: Trị cảm ho mất tiếng.

LD: Ngậm viên thuốc nuốt dần.

6. XƯƠNG BỒ ĐAN *(Trương Thị)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Quế tâm 40g
Viễn chí 40g
Nhân sâm 20g
Táo nhân 20g

Xương bồ 1 tấc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ em mấy năm (tuổi) chưa nói được.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Gừng.

7. XƯƠNG BỒ HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Chu sa* 4g
Nhân sâm 8g
Viễn chí 8g
Đương quy 8g
Nhũ hương 4g
Xuyên khung 8g
Mạch môn 8g
Thạch xương bồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ 4-5 tuổi vẫn chưa nói được.

LD: Ngày uống 4-6g.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

THƯỢC DƯỢC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Tân lang 20g
Xích thược 40g
Hoàng kỳ 30g
Tê giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cuống lưỡi không có sức, nói khó.

LD: Mỗi ngày uống 8g.

F. THUỐC SẮC

1. THANH ÂM TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Kha tử (sống)* 6g
Kha tử (chưng chín) 6g
Mộc thông (sống) 4g
Mộc thông (nướng) 4g
Cam thảo sống 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Cát cánh (dùng sống) 10g
Ngũ vị tử *Sinh khương*
Nhân sâm *Trúc bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị âm thanh không phát ra được, thanh quản bị viêm.

LD: Sắc. Chia làm 3 lần uống.

2. TRÚC BÌ TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cam thảo* *Phục linh*
Tế tân *Quế tâm*
Ma hoàng *Thông thảo*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khàn tiếng, tắc tiếng.

LD: Giã nát, sắc nước. Dùng Sinh địa giã nát, cho vào uống.

3. XUẤT THINH (THANH) TÁN
(Chu thị tập nghiệm phương)

TP: *Cam thảo (nửa nướng, nửa để sống)* 16g
Cát cánh 40g
Kha tử (2 quả nướng, 2 quả để sống) 4 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị thương tổn, mất tiếng nói.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Đồng tiện 150ml, sắc với thuốc cho sôi 5-7 dạo, uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH:

- CẦM MÁU - CHỈ HUYẾT

- MÁU Ứ - HUYẾT Ứ

- NÔN RA MÁU

I. THUỐC CHỮA BỆNH CẦM MÁU - CHỈ HUYẾT

A. THUỐC HOÀN

1. SINH HUYẾT KỲ HIỆU HOÀN

(Bắc kinh thị trung dược thành phương tập)

TP:	*Bạc hà*	*30g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Sơn dược	*30g*
	Bồ hoàng	*30g*
	Khô hắc	*60g*
	Tam thất	*60g*
	Chi tử	*30g*
	Mao căn	*60g*
	Tiểu đạo	*30g*
	Đại đao	*30g*
	Nguyên sâm	*60g*
	Trắc bá	*60g*
	Hoa nhuỵ thạch	*30g*
	Sinh địa	*36g*
	Tửu thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho ra máu, nôn ra máu, huyết băng... các loại máu bị chảy ra.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. SƠ HUYẾT HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*A giao*	*Đương quy*
	Ngẫu tiết	*Trắc bá diệp*
	Bách thảo sương	*Mao căn*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu, khai vị (kích thích tiêu hoá).

LD: Ngày uống 40g.

3. THẬP KHỐI HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP:	*Đại hoàng khôi*	*320g*
	Mao căn khôi	*320g*
	Tiểu kế thảo khôi	*320g*
	Đại kế thảo khôi	*320g*
	Sơn chi tử khôi	*320g*
	Trắc bá khôi	*320g*
	Đan bì khôi	*320g*
	Tây thảo khôi	*320g*
	Trần tông khôi	*320g*
	Hà diệp khôi	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột uống hoặc dùng nước sắc Bạch cập 40-60g.

Luyện bột ấy to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết. Trị các chứng xuất huyết nội, khái huyết, nục huyết.

LD: Mỗi lần uống 4-12g. Ngày 1-3 lần với nước chín.

4. THÚC HUYẾT HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*A giao*	*4g*
	Bá thảo sương	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Mao căn	*4g*
	Ngẫu tiết	*4g*
	Trắc bá diệp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu, bổ máu, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ HUYẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Huyết kiệt, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Cầm máu.

LD: Huyết kiệt, tán nhuyễn, bôi (rắc) vào vết thương.

2. NHƯ THÁNH KIM ĐAO TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phàn (khô)*	*60g*
Bạch phàn (sống)	*60g*
Tùng hương	*280g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương.

3. TẤT SINH TÁN *(Tế Sinh Phương)*

TP: *Bồ hoàng (sao)*
Loa nhi thanh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo quyết định của lương y. Tán bột.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết. Trị răng chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc rắc, bôi.

GC: Dùng nước sôi pha với muối, súc miệng trước rồi xát thuốc vào.

- Bài này còn gọi là Tất Thắng Tán (Y tông kim giám).

4. TỬ KIM ĐOAN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Giáng chân hương*
Hổ phách
Huyết kiệt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau do lương y quyết định.

CĐ: Trị vết thương chảy máu không cầm.

LD: Xoa thuốc vào chỗ chảy máu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. PHÁT KHÔI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tóc rối hay Xạ hương, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng chảy máu.

LD: Tóc rối (đốt ra tro), hoặc tro Xạ hương, dấm 2 cáp, nấu sôi vài dạo. Dùng 4-8g hoà với nước giếng ban mai cho uống.

2. TANG BẠCH BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang căn bạch bì, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang căn bạch bì, dùng tươi, ngâm nước gạo 3 đêm, bỏ vỏ vàng, sao chung với gạo nếp cho khô, tán bột.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g uống với nước cơm.

3. THẦN TIÊN CHỈ HUYẾT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thanh chi*	*20g*
Long cốt	*40g*
Kha tử	*40g*
Trữ căn (lá)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Cầm máu.

LD: Ngày uống 16-20g

4. THẬP KHÔI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*Mẫu đơn bì*
Đại hoàng	*Sơn chi*
Đại kế	*Tiểu kế*
Mao căn	*Thiên thảo căn*
Tông lư căn	*Trắc bá diệp*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị bằng nhau (20g), đốt thành than tồn tính, hoà với nước tiểu cho uống.

CĐ: Trị các chứng thổ huyết, khạc ra máu chẳng dứt, thanh nhiệt, ngưng ra máu.

LD: Hoà 5-10g thuốc với nước, uống.

5. THẤT KHÔI TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Anh túc xác*	*Ích mẫu thảo*
Ngẫu tiết	*Tông mạo khôi*
Hạn liên thảo	*Liên bồng xác*
Yên giải xác	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng đều nhau, số lượng do lương y quyết định, đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Chỉ huyết, trị băng lậu đã lâu.

LD: Ngày dùng 20g hoà dấm, uống khi bụng đói.

D. THUỐC SẮC

1. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Kinh giới	*10g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu chảy ở 9 khiếu.

LD: Sắc uống.

2. NHỊ DIỆU HOÀNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bản lam căn*	*25g*
	Đại thanh diệp	*15g*
	Song hoa	*25g*
	Bồ công anh	*50g*
	Hoàng bá	*20g*
	Thương truật	*30g*
	Cam thảo	*10g*
	Kê huyết đằng	*25g*
	Tục đoạn	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc,

CĐ: Thanh nhiệt, hoá thấp, trị chứng xuất huyết do dị ứng.

LD: Sắc uống.

3. THẤT SINH THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Sinh hà diệp*	*Sinh ngẫu trấp*
	Sinh khương	*Sinh phi diệp*
	Sinh mao căn	*Sinh địa*
	Sinh trắc bá diệp	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 30g. Sinh khương 16g.

CĐ: Trị xuất huyết ở miệng, mũi.

LD: Sắc xong, hoà Ngẫu trấp (nước Ngó sen) uống.

4. TÙNG CHÂM HỢP TỄ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Địa du*	*15g*
	Mao căn	*15g*
	Tiên hạc thảo	*16g*
	Đương quy	*10g*
	Ngẫu tiết	*12g*
	Tùng châm	*30g*
	Hoàng kỳ	*10g*
	Sinh địa	*30g*
	Xích thược	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, thanh nhiệt, lương huyết, trị chứng tiểu cầu giảm.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5. TƯ HUYẾT NHUẬN HẦU THANG
(Hạnh uyển sinh xuân)

TP:	*Bối mẫu*	*2,4g*
	Mạch môn	*3,2g*
	Thanh đại	*2g*
	Cát cánh	*2,4g*
	Ngưu tất	*2g*
	Thiên môn	*3,2g*
	Đương quy	*3,2g*
	Sinh địa	*4g*
	Tri mẫu	*3,2g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Sơn chi (sao)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ra máu các loại (nôn ra máu...).

LD: Thêm Đồng tiện và nước cốt Gừng sắc uống.

6. YẾU TUYỆT HUYẾT TÁN THANG
(Trần Văn Nhủ)

TP:	*Đương quy (đầu)*	*12-14g*
	Bạch truật (sao sém cạnh)	*12-20g*
	A giao (sao phồng)	*12-20g*
	Sinh địa	*8-16g*
	Cỏ mực (sao đen)	*12-20g*
	Trắc bá diệp (sao đen)	*12-16g*
	Huyền sâm	*8-12g*
	Hoàng cầm	*4-8g*
	Mạch môn	*12-16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ vị, bổ huyết, thanh huyết nhiệt. Chủ trị cầm máu, đặc biệt chứng xuất huyết giảm tiểu cầu và xuất huyết sưng khớp, cứng cơ (Hemophylie A). Có tác dụng tăng tiểu cầu, chức năng tiểu cầu và làm tan nhanh các vết bầm (có thể thêm Hoa hiên và Dấp cá).

LD: Sắc uống.

GC: Xuất huyết kèm sưng cứng cơ, khớp nên uống kèm theo hoặc xen kẽ cách ngày thuốc bổ thận âm (Lục vị thang gia Sinh địa, A giao, Bạch truật, Mạch môn, Quy bản, Địa cốt bì, Hy thiêm thảo).

II. THUỐC CHỮA BỆNH MÁU Ứ - HUYẾT Ứ

A. THUỐC HOÀN

1. ĐẠI ĐỂ ĐƯƠNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Quế	*12g*
Sinh địa	*40g*
Đào nhân	*40g*
Quy vĩ	*40g*
Xuyên sơn giáp	*40g*
Huyền minh phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị bụng đầy, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. ĐIỀU TRUNG THUẬN KHÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Sa nhân	*10g*
Thanh bì	*20g*
Đại phúc bì	*40g*
Tam lăng	*20g*
Trầm hương	*10g*
Mộc hương	*20g*
Tân lang	*10g*
Trần bì	*10g*
Nhục khấu nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị ứ trệ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Trần bì.

3. ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạ thảo sương*	*10g*
Tam lăng	*2g*
Xích thược	*2g*
Đương quy	*2g*
Thần khúc	*10g*
Xuyên khung	*2g*
Nga truật	*2g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, huyết tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HẠ Ứ HUYẾT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Giá trùng	*40g*
Sinh địa (khô)	*400g*
Can tất	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Tế tao trùng	*45g*
Đại hoàng	*45g*
Mạch trùng	*45g*
Thuỷ diệt	*45g*
Đào nhân	*160g*
Xích thược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phá huyết, trục ứ, thông kinh, trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trưng, hà), kinh nguyệt bế.

LD: Ngày uống 8g, lúc bụng đói.

GC: Đầu bài ghi Hạ ứ huyết thang.

5. LIÊN HOÈ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*Hoè giác*
Tê giác tiêm	*Đào nhân*
Liên kiều	*Thần khúc*
Hoàng liên	*Sơn tra*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau số lượng do lương y quyết định. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị kết lại.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. Ô LONG HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Thảo ô	*40g*

Xuyên ô	*40g*
Địa long	*20g*
Thiên ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Thông kinh, hoạt lạc.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

7. TRẦM XẠ HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Huyết kiệt*	*30g*
Một dược	*30g*
Trầm hương	*30g*
Mộc hương	*16g*
Thần xa	*30g*
Xạ hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo (sống) nấu lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, huyết ứ, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và muối.

8. THIẾT ĐẠN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Một dược*	*30g*
Ngũ linh chi	*120g*
Nhũ hương	*30g*
Xạ hương	*4g*
Xuyên ô đầu	*46.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông kinh lạc, hoạt huyết.

LD: Ngày dùng 4g.

9. TUYẾN MINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà*	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Xích thược	*80g*
Đại hoàng	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*80g*
Sinh địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Tán nhiệt, trục ứ, trị huyết ứ, đỏ, sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng*	*20g*
Thần sa	*4g*
Xuyên sơn giáp	*20g*
Đương quy	*20g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị huyết mạch không thông.

LD: Ngày uống 16g.

2. THẤT TIẾU TÁN
(Cục phương - Tô Trầm lương phương)

TP: *Bồ hoàng*	*160g*
Ngũ linh chi	*340g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Hành huyết, tán ứ, chỉ thống, trị tiểu trường khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản sịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Liều dùng 8-12g, dùng bao vải bọc thuốc rồi sắc với nước chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Bài này còn gọi là Đoạn Trung Huyền Tán (Tô Trần Lương Phương) và Tử Kim Hoàn (Phụ nhân đại toàn lương phương).

3. THỐ TIỄN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo*	*Ô dược*
Hương phụ	*Tam lăng*
Nga truật	*Xích thược*
Nhục quế	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao với dấm, tán bột.

CĐ: Trị kinh nguyệt ít, bụng kết đau, sinh xong huyết dơ (sản dịch) không ra.

LD: Ngày dùng từ 4-8g.

4. THÔNG CÁCH TÁN
(Chu Thị tập nghiệm phương)

TP: *Cam thảo*	*Nga truật*

Diên hồ sách *Thược dược*
Đương quy *Xuyên khung*
Mẫu đơn bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau do lương y quyết định.

CĐ: Trị phụ nữ huyết ứ, khí trệ, tim và bụng đau như kim đâm, lúc nóng, lúc lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 6g với nước sắc Gừng và rượu.

5. TIÊU HUYẾT TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bồ hoàng* 10g
Đại hoàng 10g
Mang trùng (?)
Can khương 8g
Đương quy 8g
Quế tâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phá huyết, tiêu ứ, trị té ngã... huyết bị ứ.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu, lúc đói.

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. TÁN Ứ HOÀ THƯƠNG THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bán hạ* 20g
Cốt toái bổ 12g
Hồng hoa 20g
Cam thảo 12g
Hành củ 60g
Mộc miết 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thông huyết, tán ứ.

LD: Đổ 5 cốc nước, 80g dấm, nấu sôi, xông rửa vết thương.

2. TIÊU THỦNG HOẠT HUYẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đại hoàng* 12g
Ngũ gia bì 12g
Tử kinh bì 8g
Hồng hoa 12g
Nhũ hương 8g
Trạch lan 12g
Khương hoàng 4g
Quy vĩ 12g
Xuyên sơn giáp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Hoạt huyết, tiêu viêm.

LD: Sắc lấy nước rửa vết thương.

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG
(Y lâm cải thác - Theo Đường Dung Xuyên)

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Đan bì 12g
Huyền hồ sách 8g
Xích thược 8g
Đào nhân 4g
Hương phụ 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung tiêu và hạ tiêu có ứ huyết.

LD: Sắc uống.

2. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG *(Y lâm cải thác - Theo Trung y Thượng Hải)*

TP: *Cam thảo* 12g
Đương quy 12g
Ngũ linh chi 12g
Chỉ xác 6g
Hồng hoa 12g
Ô dược 8g
Đan bì 8g
Huyền hồ sách 4g
Xích thược 8g
Đào nhân 12g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực, bụng có hòn (bỉ khối), bụng đau chỗ nhất định, tiêu chảy lâu không cầm, ra chất nhờn lẫn máu.

LD: Sắc uống.

3. CAM THẢO LINH TRUẬT THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch truật* 8g
Can khương 16g
Cam thảo 8g
Phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục ứ huyết vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống ngày 1 thang. Chia làm 3 lần uống, lúc ấm.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang, bỏ Nhân sâm, thêm Can khương.

4. ĐẠI HOÀNG CAM TOẠI THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *A giao* 8g
Cam toại 4g
Đại hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm thông huyết ứ, trị đàn bà bụng dưới đầy giống cái mâm, tiểu tiện hơi khó nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

5. ĐẠI HOÀNG THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng (sống)* 40g
Nhục quế 20g
Sinh khương 40g
Đào nhân 40g
Sinh địa 40g
Ức lý nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết ứ (do té ngã, bị đánh đập...).

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU VINH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đình lịch 4g
Tế tân 2g
Chích thảo 2g
Đương quy 4g
Trần bì 4g
Cù mạch 4g
Nga truật 4g
Xích phục linh 4g
Diên hồ sách 4g
Quan quế 2g
Xích thược 4g
Đại hoàng 6g
Tân lang 4g
Xuyên khung 4g
Đại phúc bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ trệ, tay chân sưng phù.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

7. ĐIỀU VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 40g
Tam lăng 30g
Tế tân 30g
Bạch chỉ 30g
Hậu phác 30g
Thục địa 40g
Bán hạ 30g
Hương phụ tử 30g
Thược dược 40g
Bồ hoàng 30g
Lạt quế 20g
Trạch lan diệp 30g
Chích thảo 30g
Nga truật 30g
Đào nhân 20g
Diên hồ sách 30g
Sinh khương 40g
Xuyên khung 40g
Xuyên bạch khương 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị huyết ứ không tiêu, bụng, lưng đau.

LD: Sắc uống.

8. HẠ Ứ HUYẾT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 120g
Đào nhân 20 hạt
Giá trùng (bỏ chân) 20 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị đàn bà sau khi sinh bụng đau do ứ huyết, kinh nguyệt không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là phương giản hoá từ phương Hạ ứ huyết thang I.

9. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG
(Trực chỉ)

TP: *Bán hạ* 30g
Nga truật 20g
Quan quế 10g
Cam thảo 20g
Ngũ linh chi 10g
Sa nhân 20g
Đương quy 30g
Nhân sâm 10g
Xuyên khung 30g
Mộc hương 20g
Ô dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng huyết trướng.

LD: Sắc uống với Gừng, Táo và lá Tía tô.

10. SÀI HỒ NGA TRUẬT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Sài hồ 12g
Thanh bì 10g
Nga truật 12g
Thái tử sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Sơ can, lý khí, hành ứ, tiêu đản, trị khí trệ, huyết ứ, đường mật bị nhiễm khuẩn mạn.

LD: Sắc uống.

11. SÀI HỒ THƯ UẤT THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Bạch phục linh* 8g
Đương quy 8g
Sinh địa 8g
Bạch truật 8g
Hương phụ 8g
Thược dược 8g
Cam thảo 8g
Sa nhân 8g
Trạch lan diệp 8g
Đơn bì 8g
Sài hồ 8g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ.

LD: Sắc uống.

12. TAM HOÀ TÁN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạc hà* 8g
Đại hoàng 8g
Liên kiều 8g
Bạch truật 8g
Địa hoàng 8g
Phác tiêu 8g
Cam thảo 8g
Đương quy 8g
Xuyên khung 8g
Chi tử 8g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Tiết nhiệt, hoà huyết, trị kinh bế, huyết trệ.

LD: Sắc uống.

13. TÁN HUYẾT CÁT CĂN THANG
(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch chỉ* 1,8g
Hồng hoa 1,8g
Tế tân 1,8g
Bán hạ 2,4g
Hương phụ 1,8g
Thăng ma 2,4g
Cam thảo 1,8g
Khương hoạt 2,4g
Tô diệp 1,8g
Can cát 2,4g
Phòng phong 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Cát cánh 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị huyết ứ trệ (do thương tổn).

LD: Sắc uống.

CĐ: Bài này còn gọi là Tán Ứ Cát Căn Thang.

14. TÁN HUYẾT TIÊU KẾT THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Bán hạ* 4g
Ngũ linh chi 1,6g
Sa nhân 7 quả
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 2g
Thược dược 1,6g
Mộc hương 1,6g

Quan quế	*1,6g*
Tử tô	*1,2g*
Nga truật	*2g*
Quy vĩ	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị huyết ứ trệ, đầy trướng, phiền táo, ho đờm ở cổ, đại tiện ra phân đen.

LD: Sắc uống.

15. TÁN LUÂN THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,5g*
Cam thảo	*3g*
Ức lý nhân	*3g*
Bạch giới tử	*9g*
Hương phụ	*6g*
Xuyên khung	*30g*
Bạch thược	*15g*
Sài hồ	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Sơ can giải tà, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

16. THIẾU PHÚC TRỤC Ứ THANG
(Y lâm cải thác)

TP: *Bồ hoàng (sống)*	*12g*
Can khương	*2g*
Đương quy	*12g*
Huyền hồ sách	*4g*
Một dược	*8g*
Ngũ linh chi	*8g*
Quế tâm	*4g*
Tiểu hồi hương	*7 quả*
Xích thược	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Ôn kinh, trục ứ, chỉ thống, trị bụng dưới tích khối đau hoặc không đau, kinh nguyệt 1 tháng 3 đến 5 kỳ hoặc liên tiếp không ngừng, hoặc ngừng rồi lại thấy, máu hoặc tím hoặc đen hoặc có hòn cục, kèm bụng dưới đau dữ dội hoặc trong chất khí hư có màu hồng.

LD: Sắc chia 2 lần uống.

17. THÔNG KHIẾU HOẠT HOÁ THANG
(Huyết chứng luận)

TP: *Đào nhân*	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Lão thông	*12g*
Xạ hương	*1 it*
Xích thược	*12g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Hành huyết, tán ứ huyết.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 2 củ, Táo 3 quả, sắc uống với rượu.

18. THÔNG Ứ TIỄN *(Cảnh nhạc toàn thư)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Hương phụ	*8g*
Hồng hoa	*8g*
Mộc hương	*3g*
Ô dược	*8g*
Sơn tra	*8g*
Thanh bì	*6g*
Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phụ nữ bị khí huyết ngưng trệ (thực chứng), kinh mạch không thông sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

19. THUẬN KHÍ HOẠT HUYẾT THANG
(Thương biện đại thành)

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Đào nhân	*10g*
Hậu phác	*4g*
Hồng hoa	*1,6g*
Hương phụ	*4g*
Quy vĩ	*6g*
Sa nhân	*1,6g*
Tô mộc	*6g*
Tô ngạnh	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị ngực và bụng bị chấn thương, khí bị trệ, huyết ứ, sưng đau.

LD: Sắc uống.

20. THUẬN THỐNG TÁN *(Nữ khoa bách vấn)*

TP: *Chỉ xác*	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Đương quy	*30g*
Quỷ tiễn	*30g*
Thanh long	*30g*
Xích thược	*16g*
Trư nha tạo giác	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phụ nữ huyết thực, huyết kết, người gầy, bụng to.

LD: Sắc uống.

21. THƯỢC DƯỢC THANG
(Chu Thị tập nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Hương phụ tử	*120g*
	Nhục quế	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết ứ trệ, lưng và hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

22. TIÊU HẠ PHÁ HUYẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Chi tử*	*Hoàng cầm*
	Chỉ thực	*Hồng hoa*
	Đại hoàng	*Mộc thông*
	Đào nhân	*Ngũ linh chi*
	Đương quy	*Ngưu tất*
	Sài hồ	*Xích thược*
	Sinh địa	*Tô mộc*
	Trạch lan	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Phá ứ huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

23. TIÊU GIẢI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Bán hạ	*4g*
	Liên kiều	*2g*
	Sài hồ	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Mãn kinh tử	*2g*
	Tiền hồ	*2g*
	Cát cánh	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Trần bì	*2g*
	Chỉ thực	*2g*
	Nam tinh	*4g*
	Tử tô tử	*2g*
	Độc hoạt	*2g*
	Nga truật	*2g*
	Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Tiêu ứ ở kinh, lạc mạch.

LD: Thêm Đăng tâm và sinh khương, sắc uống.

24. TIỂU ĐIỀU KINH THANG
(Huyết chứng luận)

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Một dược	*8g*
	Hổ phách	*8g*
	Quế chi	*8g*
	Tế tân	*2g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều do huyết ứ.

LD: Sắc uống.

25. TIỂU Ô TRẦM THANG *(Cục phương)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Ô dược	*400g*
	Hương phụ	*800g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ hành trệ, dứt cơn đau, trị khí bế, huyết ứ, ngực bụng đau ngầm.

LD: Sắc xong, hoà Trầm hương vào uống.

26. TỤC ĐOẠN ẨM *(Nhân trai trực chỉ)*

TP:	*Bạch chỉ*	*10g*
	Khiên ngưu	*16g*
	Ngưu tất	*10g*
	Bán hạ	*16g*
	Khương hoạt	*10g*
	Tục đoạn	*10g*
	Chích thảo	*16g*
	Lạt quế	*10g*
	Xích linh	*16g*
	Diên hồ	*10g*
	Ngũ linh chi	*10g*
	Xích thược	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Ngưu tất	*10g*
	Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị ứ huyết lưu trệ, huyết hoá thành mủ, tay chân sưng phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4 lát, sắc uống lúc đói.

III. THUỐC CHỮA BỆNH NÔN RA MÁU

A. THUỐC CAO

1. TUYẾT LÊ CAO *(Y học chứng lục)*

TP: *Lá bạc (nước cốt)* 25ml
Ngó sen (nước cốt) 50ml
Mạch môn (nước cốt) 25ml
Sinh địa (nước cốt) 50ml
Mao căn (nước cốt) 50ml
Tuyết lê (nước cốt) 50ml

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Trị nôn ra máu, ho lao lâu ngày.

LD: Chưng sôi, cho mật ong 500ml, nước cốt Gừng 1 lít nấu thành cao. Ngày uống 25-50ml.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CẬP HOÀN *(Thần phương)*

TP: *Bạch cập* 12g
Lá tỳ bà 12g
Ngó sen 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng A giao sao cho chảy ra, cho vào nấu với Sinh địa, lấy ước hoà với thuốc bột 3 vị trên làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÁN HẠ HOÀN
(Tập Nghiệm - Y phương tập nghiệm)

TP: *Bán hạ, liều lượng nhiều ít tuỳ ý theo nhu cầu.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt Gừng và bột mì trộn cho dẻo, bọc Bán hạ vào, đem nướng cho vàng. Bỏ bột mì đi, lấy Bán hạ tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cuồng (do Tâm bị phong tà làm hại), đại tiểu ra máu, nôn ra máu, đờm suyễn cấp, từng trưởng, phụ nữ bị băng huyết.

LD: Mỗi ngày uống 10-12g. Dùng Đương quy, Trầm hương, Xuyên khung sắc lấy nước uống thuốc.

3. CÁT HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cát hoa* 120g
Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại hoàng nấu đặc thành cao, trộn chung với bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

4. ĐOẠN HỒNG HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 12g
Lộc nhung 12g
Trắc bá diệp 12g
Đương quy 20g
Phụ tử 8g
Tục đoạn 12g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Cầm máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. KÊ TÔ HOÀN *(Dương Thị Gia tàng)*

TP: *Cam cúc hoa* 8g
Cam thảo 8g
Cát cánh (sao) 16g
Hoàng kỳ (sống) 16g
Kê tô (lá) 250g
Kinh giới (hoa) 30g
Não tử 2g
Phòng phong 30g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hư nhiệt bốc lên làm váng đầu, hoa mắt, mắt đỏ, họng khô, ho đờm, phiền khát, chảy máu mũi, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2 hoàn. Dùng Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc.

6. QUẤT QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 80g
Quất hồng 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khạc ra máu

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

7. SINH ĐỊA HOÀNG CAO
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Sinh địa* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, lấy nước cốt, cho thêm ít rượu vào. Dùng Thục phụ tử 60g. Cắt thành miếng phơi khô. Cho bã thuốc vào 120g, làm thành hoàn.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

8. TRẦM HƯƠNG TIỄN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bạch khấu	22g
Kha tử nhục	20g
Sa nhân	22g
Bạch truật	28g
Mộc hương	20g
Tân lang	22g
Cam thảo	20g
Nhân sâm	20g
Trầm hương	10g
Can khương	22g
Nhục khấu	20g
Trần bì	20g
Đinh hương	40g
Đan quế	22g
Xạ hương	80g
Hồ tiêu	20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Ôn kinh, lý khí.

LD: Ngày uống 8-12, lúc đói, với nước sắc Sinh khương.

9. TỨ SINH HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP:

Hà diệp	320g
Sinh địa	340g
Ngải diệp	12g
Trắc bá	40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, thuốc nước hay thuốc sắc. Đều dùng sống. Nguyên là thuốc hoàn. Hiện nay hay dùng tươi, giã nát các vị thuốc vắt lấy nước trấp uống mát, hoặc uống nóng hay sắc thuốc thành thang, ngày uống 1-2 lần.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết, trị huyết nhiệt vọng hành: khạc huyết, thổ huyết, nục huyết, máu đỏ tươi, họng và miệng khô ráo.

LD: Uống theo các dạng bào chế trên.

10. TỨ VỊ LỘC NHUNG HOÀN
(Trương Thị y thông)

TP:

Lộc nhung	40g
Quy thân	40g
Ngũ vị tử	40g
Thục địa	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can, thận, tuỷ, mạch đều hư, ho nôn ra máu, mạch hư không lực, trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁ DIỆP TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Trắc bá diệp (sao đen, tán bột)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) lượng theo yêu cầu.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết).

LD: Mỗi lần uống 8-12g.

2. CAN NGẪU TIẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ngẫu tiết (khô) liều lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16-20g.

3. HOA NHỊ THẠCH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Hoa nhị thạch* 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nung đỏ để nguội.

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà nước Đồng tiện, hâm nóng uống. Đàn ông thêm ít rượu, đàn bà thêm ít dấm.

GC: Sách Bút Hoa Y kinh có thêm Lưu hoàng.

4. HOÀNG MINH GIAO TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Hoa và lá cây dâu* 8g
Hoàng minh giao 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Nôn ra máu.

LD: Chia 2 lần uống với nước cốt Sinh địa.

5. KÊ TÔ TÁN *(Tế Sinh Phương)*

TP: *A giao (sao với Cáp phấn)* 30g
Bạch mao căn 30g
Bồ hoàng (sao) 16g
Bối mẫu (bỏ lõi) 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Cát cánh 16g
Hoàng kỳ 30g
Kê tô diệp 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 16g
Sinh địa 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị lao lực làm hại kinh phế, nôn ra máu, họng không thông.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml nước. Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

6. KÊ TÔ TÁN GIA GIẢM *(Sản Thị Phát Mông)*

TP: *A giao* *Lương dương giác*
Bạc hà *Mạch môn*
Cam thảo *Phục long can*
Đương quy *Sài hồ*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Hoàng kỳ *Tây căn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ nôn ra máu, tâm hoả bốc lên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm 150g nước, Gừng 3 lát, Trúc diệp 1 nắm (20g). Sắc uống ấm.

7. NHÂN TRUNG HOÀN TÁN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Nhân trung hoàng, lượng tuỳ ý tuỳ theo yêu cầu.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Sinh khương, Trúc lịch.

8. SONG HÀ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Lá sen* *7 chót*
Ngó sen *7 mắt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bỗng nhiên nôn ra máu nhiều.

LD: Cho các vị thuốc cùng với mật nghiền nhỏ, sắc với nước, bỏ bã, uống ấm.

9. TẤT SINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thục địa* *Đương quy*
Bồ hoàng (sao sơ) *Khung cùng*
Ô mai (bỏ hạt) *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Ích khí, dưỡng huyết, lương huyết, chỉ huyết. Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, khí huyết đều mất, phần huyết có nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g sắc uống ấm.

GC: Bài này cũng gọi là Tất Thắng Tán (Cục Phương)

10. THẦN GIAO TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A giao* *4g*
Cáp phấn *4g*
Thần sa (thuỷ phi) *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ con thổ huyết, tiện huyết.

LD: Dùng nước ngó sen và mật ong hoà với thuốc mà uống.

11. THẬP KHÔI TÁN *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bá diệp* *Mao căn*
Đại kế *Mẫu đơn bì*
Đại hoàng *Sơn chi*
Hà diệp *Thiến căn*
Tông lư bì *Tiểu kế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đốt cháy tồn tính, tán nhuyễn, lấy giấy gói lại, lấy cốc úp để trên đất 1 đêm cho xuất hoả độc.

CĐ: Trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 20g, ngày 2 lần.

GC: Trước khi dùng thuốc, lấy nước Củ cải hoặc nước Ngó sen vắt ra chừng 100ml mài với mực Tàu, hoà thuốc vào uống sau bữa ăn, uống xong nếu bệnh nhẹ thì chỉ liều thuốc đó là khỏi.

12. THẤT GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*
Cáp phấn
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo yêu cầu.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 4g hoà với mật ong và nước cốt Ngó sen, uống.

13. THỔ HUYẾT ĐƠN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *A giao*	*80g*
Bách thảo sương	*40g*
Bạch cập	*160g*
Bồ hoàng	*40g*
Chích thảo	*24g*
Đại hoàng	*40g*
Đan sâm	*40g*
Huyết dư	*24g*
Ngải diệp	*40g*
Tam thất	*40g*
Tang bì	*40g*
Trắc bá	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị nôn ra máu, các chứng về máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước Đồng tiện hoặc nước sắc Mao căn.

14. TÙNG HOA TÁN (PHƯƠNG)
(Thánh huệ phương)

TP: *Bách hợp*	*20g*
Ngải diệp	*10g*
Thích đao	*20g*
Bạch linh	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thự dự	*40g*
Cam thảo	*20g*
Sinh địa	*40g*
Tùng hương	*60g*
Lộc giác giao	*40g*
Tây thảo căn	*20g*
Tử uyển	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo.

15. XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *A giao*	*80g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*160g*
Bạch truật	*40g*
Xích thược	*40g*
Chích thảo	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư hàn, nôn ra máu, phân có máu.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*40g*
Bồ hoàng	*30g*
Sinh địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

2. A GIAO THANG *(Y phương ca quát)*

TP: *A giao*	*12g*
Chi tử	*6g*
Tang bạch bì	*8g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Hạnh nhân	*8g*
Trần bì	*4g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*6g*
Trì mẫu	*4g*
Cát cánh	*8g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, đờm có máu.

LD: Sắc uống.

3. BÁ DIỆP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bá diệp (sao)* 120g
Ngải cứu 3 cây
Can khương (bào) 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết) không cầm.

LD: Sắc uống nóng với nước Đồng tiện.

GC: Sách Thiên Kim có thêm A giao 120g, Diệc quế.

- Sách Kim quỹ yếu lược tâm điển không dùng Đồng tiện mà dùng cứt ngựa hoà nước, lọc nước trong, bỏ bã, hợp với thuốc nấu.

4. BÁ DIỆP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá diệp* 4g
Địa du 4g
Kinh giới huệ 4g
Cam thảo (nướng) 2g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Chỉ xác 4g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu không cầm.

LD: Sắc uống nóng.

5. CAN KHƯƠNG CẢM THẢO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Can khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng âm thắng dương, tâm phế hàn, nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

6. CHI TỬ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chi tử* 12g
Mao căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị sốt kèm chảy máu, khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7. ĐƯƠNG QY HOẠT HUYẾT THANG *(Y lược giảm âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 12g
Nhục quế 1,2g
Can khương 1,2g
Hồng hoa 2g
Ô dược 8g
Chỉ xác 2g
Hương phụ 8g
Thanh bì 1,2g
Chích thảo 1,2g
Mẫu đơn bì 8g
Xuyên khung 4g
Đào nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng nôn ra máu, đái ra máu (do huyết uất).

LD: Sắc uống.

8. ĐƯƠNG QUY THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 6g
Đương quy 4g
Thược dược 6g
Can khương 2g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (mũi chảy máu).

LD: Sắc uống.

9. GIẢI UẤT BÌNH KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược (sao)* 80g
Hồng hoa 8g
Sài hồ 3,2g
Cam thảo 4g
Kinh giới (sao đen) 12g
Sơn chi (sao đen) 12g
Đương quy 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu do giận dữ quá độ.

LD: Sắc uống.

10. MA HOÀNG NHÂN SÂM THƯỢC DƯỢC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 12g
Ngũ vị 4g
Chích thảo 4g

Ma hoàng	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Đương quy	*12g*
Mạch môn	*4g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam, nôn ra máu (do ngoại cảm) bên ngoài kèm hư bên trong.

LD: Sắc uống.

11. MẠCH ĐÔNG DƯỠNG VINH THANG
(Huyết chứng luận)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mạch môn	*12g*
Sinh địa	*12g*
Cam thảo	*4g*
Ngũ vị	*4g*
Trần bì	*12g*
Đương quy	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Tri mẫu	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Thanh hoả ở Vị, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

12. MẠCH MÔN ĐÔNG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy (thân)*	*2g*
Mạch môn	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu lâu ngày làm cho phế khí hư, thận hư phát sinh đờm nhiệt, da lông khô.

LD: Sắc uống.

13. NHÂN SÂM ẨM *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng kỳ	*6g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Chich thảo	*4g*
Mạch môn	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, khí suy yếu, không đủ.

LD: Sắc uống.

14. TAM HẮC THẦN KỲ ẨM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bồ hoàng*	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên bối mẫu	*4g*
Đan bì	*2,8g*
Sơn chi	*20g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị thổ huyết (nôn ra máu).

LD: Thêm Đồng tiện 100ml, nước Ngó sen 100ml, sắc uống.

15. TAM HẮC THẦN HIỆU TÁN
(Tân biên Trun y kinh nghiệm phương)

TP: *Bồ hoàng (sao)*	*4g*
Sinh địa	*24g*
Xuyên bối	*12g*
Đan bì	*10g*
Tiêu chi nhân	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu.

LD: Sắc, thêm nước cốt Ngó sen 200ml và Đồng tiện 200ml, uống.

16. TAM HOÀNG BỔ HUYẾT THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Thăng ma	*6g*
Đan bì	*6g*
Sài hồ	*6g*
Thục địa	*12g*
Đương quy	*19g*
Sinh địa	*10g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ huyết lâu không cầm, mồ hôi ra nhiều.

LD: Sắc uống nóng.

17. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG
(Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương)

TP: *Thược dược*	*12g*

Địa hoàng	*30g*
Đan bì	*10g*
Tê giác tiêm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tán ứ. Trị các chứng xuất huyết, nôn ra máu, mũi chảy máu, tiêu ra máu, băng huyết... sốt cao, nhiệt nhập vào phần huyết.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thược Dược Địa Hoàng Thang (Ngoại Đài Bí Yếu).

18. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác*	*4g*
Sinh địa	*16g*
Đại hoàng	*4g*
Hoàng cầm	*12g*
Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị thượng tiêu bị nhiệt, nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc uống.

19. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Vạn thị phụ khoa)*

TP: *Tê giác*	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đan bì	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Bách thảo sương	*3,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Sinh địa	*1,2g*
Cam thảo	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị huyết bị nhiệt, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Sắc uống.

20. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Đan bì	*16g*
Liên kiều	*16g*
Cát cánh	*16g*
Hoàng bá	*24g*
Sinh địa	*30g*
Cát căn	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Thăng ma	*30g*
Chi tử	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu mũi chảy máu.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc uống nóng.

21. THANH TRÚC THƯỢNG TIÊU PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu*	*12g*
Liên thảo	*6g*
Tang bì	*12g*
Đan bì (tro)	*6g*
Ngẫu tiết (trấp)	*40ml*
Tây thảo (tro)	*12g*
Đan sâm	*12g*
Qua lâu bì	*6g*
Thảo quyết minh	*20g*
Hạnh nhân	*12g*
Quất lạc	*6g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết).

LD: Sắc uống.

22. THIÊN ĐÔNG THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A giao*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Chích cam thảo	*29g*
Đương quy	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*40g*
Một dược	*40g*
Ngó sen	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Sinh địa	*40g*
Thiên môn	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lo nghĩ hại đến tâm, sinh thổ huyết, đổ máu cam.

LD: Tán nhỏ, liều dùng 16g sắc với nước Gừng uống.

23. THIÊN KIM ĐƯƠNG QUY THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *A giao* 4,8g
Can khương 1,6g
Đương quy 4g
Hoàng cầm 4,8g
Thược dược 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam (mũi), nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

24. THIÊN MÔN ĐÔNG THANG
(Kỳ hiệu lương phương)

TP: *A giao* 2,8g
Bạch thược 2,8g
Chích thảo 1,2g
Hoàng kỳ 2,8g
Mạch môn 2,8g
Một dược 2,8g
Nhân sâm 1,2g
Sinh địa 2,8g
Thiên môn 2,8g
Đương quy 2,8g
Ngẫu tiết 2,8g
Viễn chí 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị ưu tư làm tâm bị tổn thương, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Thêm Gừng 3-5 lát, sắc uống.

25. THUỴ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 6g
Hồng hoa 4g
Huyền hồ sách 4g
Khương hoàng 10g
Mẫu đơn bì 4g
Nga truật 6g
Quan quế 2g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phụ nữ huyết và khí tụ lại sinh ra đau, kinh bế, khi hành kinh thì nôn mửa, bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

26. TÍCH YẾU KHU ĐỘC ẨM
(Tập thành lương phương tam bách chứng)

TP: *Ngưu hoàng* 2,4g
Nhân trung bạch 10g
Nhẫn đông hoa 4,8g
Uất kim 3,2g
Xương bồ 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch mà sốt cao, đờm bế tắc ở các khiếu, họng đau.

LD: Sắc uống.

27. TRẦN HOÈ THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Đương quy (đầu, đuôi)* 6g
Xích thược 6g
Hoè hoa 6g
Bá tử diệp (sao mật) 6g
Sơn chi tử 7 quả
Tế trà 10g
Xuyên khung 6g
Hoàng cầm 6g
Trần bì 6g
Ô dược 6g
Ngẫu tiết 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, chảy máu cam (máu mũi).

LD: Sắc uống nóng.

28. TRỊ THỔ HUYẾT PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Sinh địa 32g
Tây thảo căn 8g
Mao căn 16g
Sơn chi 12g
Trắc bá diệp 12g
Ngẫu tiết 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, nhuận táo, giáng hoả, tiêu ứ, trị nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

29. TRÚC DIỆP THƯỢC DƯỢC THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *A giao* 120g
Đương quy 40g
Xích thược 40g
Chích thảo 40g
Trúc nhự 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, tiêu tiểu ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

30. TRÚC NHỰ ẨM *(Thánh huệ phương)*

TP:

Bồ hoàng	*8g*
Phục long can	*8g*
Tử cẩm	*40g*
Ngẫu trấp	*10ml*
Trúc nhự	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu (do nhiệt).

LD: Sắc, hoà Ngẫu (sen) trấp vào uống.

31. TRÚC NHỰ THANG *(Thiên kim)*

TP:

Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thược dược	*4g*
Cát cánh	*4g*
Quế tâm	*4g*
Trúc nhự	*40g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, tiểu tiện ra máu, ỉa ra máu, mồ hôi máu (hãn huyết).

LD: Sắc uống.

32. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:

Bạch thược	*1,2g*
Hoàng bá	*2g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*2,8g*
Chích thảo	*2g*
Sinh địa	*3,2g*
Tri mẫu	*2g*
Đương quy	*1,2g*
Thiên môn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt, nôn ra máu, khí nghịch, thận thuỷ suy, âm hư, nóng trong xương.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

33. TƯ ÂM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:

Bách hợp	*8g*
Bạch thược	*8g*
Mạch môn	*8g*
Bạch linh	*6g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết hư tổn, tướng hoả bốc lên, phiền khát, nóng nhiều, tân dịch khô, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam (mũi)

LD: Sắc uống lúc đói.

34. TRỪ THẤP THANG THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP:

Bạch truật	*8g*
Chích thảo	*8g*
Can khương	*160g*
Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp uất ở kinh lạc, huyết thịnh quá sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam (mũi).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

35. XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:

Bạch truật	*60g*
Thăng ma	*40g*
Xích linh	*40g*
Chi tử nhân	*40g*
Xạ can	*40g*
Xích thược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở miệng, dạ dày đau, nôn ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc thêm nước cốt Sinh địa 30ml, Mật ong 20ml, đun sôi 3 dạo, chia làm 2 lần uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH DA LIỄU - PHONG CÙI

- BAN SỞI
- CHẨN
- CHÀM, LÁC, HẮC LÀO, LANG BEN...
- BỆNH DA
- ĐẬU
- GIANG MAI
- GHẺ LỞ
- LOA LỊCH
- LỞ NGỨA, LỞ LOÉT
- MỤN NHỌT, ĐINH NHỌT
- PHONG CÙI
- QUAI BỊ

I. THUỐC TRỊ BAN SỞI - CHẨN

A. THUỐC HOÀN

1. HOÁ THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Khổ luyện căn bạch bì 12g
Thục tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, 7 quả to, bỏ hạt. Sắc nước, lá Ngải cứu, tẩm Ô mai, rồi giã Ô mai nát nhuyễn trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ban sởi, miệng lở.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Kim ngân hoa* *Sinh địa*
Ngưu bàng tử (sao) *Hoàng liên*
Kinh giới huệ *Xích thược*
Phòng phong *Cam thảo*
Liên kiều (bỏ lõi) *Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đỏ da, phát lạnh vùng đầu mặt và tay chân, da đỏ nóng, mặt phù.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Đăng tâm.

3. TÊ GIÁC THĂNG MA HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Tê giác* 48g
Thăng ma 30g
Khương hoạt 30g
Phòng phong 30g
Sinh địa 30g
Bạch phụ tử 16g
Bạch chỉ 16g
Hoàng cầm 16g
Hồng hoa 16g
Cam thảo (sống) 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị chứng tước ban (xuất huyết dưới da).

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà nóng.

4. TRỪ THẤP HOÀN
(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: *Bạch tiễn bì* 60g
Hoàng liên 40g
Trư linh 40g
Can khương 80g
Liên kiều 40g
Tử thảo 60g
Chi tử nhân 40g
Quy vĩ 40g
Uy linh tiên 40g

Đan bì	*40g*
Tây thảo	*60g*
Xích linh bì	*60g*
Hoàng cầm	*40g*
Trạch tả	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp chẩn, cấp tính, ban sởi, ngưu tiễn bì (vẩy nến), chàm lác...

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TRÚC NHẤT PHƯƠNG
(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: *Băng phiến*	*0,08g*
Chu sa	*0,04g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Bằng sa	*8g*
Huyền minh phấn	*0,04g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, sởi.

LD: Dùng bột để thổi vào họng.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. AN BAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thăng ma	*40g*
Cát cánh	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Xích phục linh	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều lý sang chuẩn (mụn nhọt, ban).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước sắc Tía tô và Bạc hà.

2. BẠC HÀ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*2g*
Bạc hà lá	*40g*
Ma hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ghẻ lở, ban chuẩn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

3. BẠCH HOA XÀ TÁN *(Vương thị thủ tập)*

TP: *Bạch hoa xà*	*40g*
Đinh hương	*40 nụ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chuẩn, ban sởi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-4g với rượu nóng.

4. CAM CÁT THANH KIM TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Bạc hà*	*12g*
Cát cánh	*40g*
Liên kiều	*2g*
Cam thảo	*2g*
Kha tử	*12g*
Ngưu bàng	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hoặc thuốc sắc.

CĐ: Trị lên đậu kèm ho, ban sởi.

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

5. ĐẠI THÀNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hùng hoàng	*6g*
Xạ hương	*0,8g*
Chu sa	*6g*
Tử thảo	*12g*
Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mụn đậu không mưng (phát) ra được, biến thành màu đen (làm độc).

LD: Ngày uống 8-12g.

6. HỒNG NỘI TIÊU TÁN *(Y học phát minh)*

TP: *Cam thảo*	*Hồng nội tiêu*
Đương quy	*Khương hoạt*
Hoàng cầm	*Quả hoặc cuống cà*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, trộn với ít Xạ hương.

CĐ: Trị ban độc, khi độc xâm nhập vào trong làm cho bụng trướng lên, nguy hiểm đến sinh mạng.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Sinh địa.

7. LIÊN KIỀU TÁN *(Loại chứng hoạt nhân tư*

TP: *Cam thảo* — *Liên kiều*
Chi tử — *Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ nhu cầu.

CĐ: Trị mụn nhọt, ban chuẩn, thương hàn còn ở ngoài biểu.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. MAI HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bằng sa*	*0,4g*
Mang tiêu	*0,4g*
Thần sa	*0,4g*
Cam thảo	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Xạ hương	*0,4g*
Mã nha tiêu	*0,4g*
Phiến não	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lên đậu sởi.

LD: Ngày uống 2-4g.

9. MỘC NGŨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Xuyên bối mẫu	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Hùng hoàng	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Xuyên đại hoàng	*4g*
Một dược	*4g*
Xích thược	*4g*
Xuyên sơn giáp	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sởi biến thành đinh nhọt đau, khó cử động.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. NHÂN SÂM AN VỊ TÁN (THANG)
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phục linh	*1,6g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng liên	*0,8g*
Trần bì	*1,2g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chuẩn hoá mủ, tỳ vị có hư nhiệt, tiêu chảy, nôn mửa, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TÊ GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm*	*40g*
Thăng ma	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Sa sâm	*40g*
Phòng phong	*40g*
Bạch tiễn bì	*40g*
Bạch tật lê	*40g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Mã nha tiêu	*20g*
Ngưu hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong chẩn, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Trúc diệp.

12. TÊ GIÁC TÁN *(Nho môn bản sự)*

TP: *Tê giác* — *Thược dược*
Hoàng liên — *Cam thảo*
Đại hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, lương huyết, giải độc. Trị chứng nóng trong xương, da khô, đờm dính, tay chân đau nhức, phiền táo, mồ hôi tự ra, nằm ngồi không yên, ăn uống khô đều, gầy ốm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc nước uống ấm.

13. THẠCH HỘC THANH VỊ TÁN
(Thương thị y thông)

TP: *Thạch hộc* — *Phục linh*
Hương nhu — *Quất bì*
Đan bì — *Chỉ xác*
Xích thược — *Biển đậu*
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Thanh vị, sinh tân, kiện tỳ, lương huyết. Trị ban chẩn sau khi đã mọc, vị bị nhiệt làm khô tân dịch, tỳ khí hư yếu, nôn mửa, không muốn ăn uống, miệng khô khát, mạch hư, sác.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 1 lát sắc uống.

14. TINH TINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cát cánh* — *Nhân sâm*
Qua lâu căn — *Tế tân*
Chích thảo — *Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, ban sởi, thương hàn, đầu đau, sốt, mắt nhiều nghèn (dử), ho, suyễn, mũi ngạt, sổ mũi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Bạc hà 3 lá sắc uống ấm.

15. TRỪ PHONG TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà đầu (ngâm rượu nướng)* — *2 cái*
Phòng phong — *40g*
Yết tiêm (sao) — *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử diễn phong (nốt ban đỏ, tím).

LD: Mỗi lần uống 1-2g với rượu nóng.

16. TY TỨ (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* — *40g*
Đương quy — *40g*
Một dược — *12g*
Diên hồ sách — *40g*
Giáng hương — *12g*
Tế tân — *16g*
Đào nhân — *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nốt ban ám tối do huyết uất không tan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ HOÁ BAN THANG
(Trương thị y thông)

TP: *Cam thảo (sống)* — *4g*
Hoàng cầm — *8g*
Thạch cao (sống) — *4g*
Đại hoàng (sống) — *4g*
Liên kiều — *8g*
Thuyền thoái — *4g*
Hắc sâm — *8g*
Ma hoàng — *4g*
Tri mẫu — *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do nhiệt nung nấu mà không phát ra được.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CHÂN ÂM THANH GIẢI NHIỆT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đan bì* — *12g*
Ngưu tất — *8g*
Thục địa — *24g*
Mạch môn (sống) — *12g*
Phụ tử — *2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi mọc không hết, mỏi mệt, ngực và lòng bàn tay, bàn chân đều nóng, nhưng đầu ngón tay, ngón chân lại lạnh.

LD: Sắc uống.

3. CAM CÁT PHÒNG PHONG THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo* — *0,8g*
Huyền sâm — *160g*
Phòng phong — *160g*
Cát cánh — *3,2g*
Ngưu bàng — *2,4g*
Xạ can — *2,4g*
Gừng — *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm 4 vị Huyền sâm, Ngưu bàng, Phòng phong, Xạ can.

4. CAM CÁT THANG GIA VỊ

(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Huyền sâm	*1,6g*
	Phòng phong	*1,6g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Ngưu bàng	*2,4g*
	Xạ can	*2,4g*
	Gừng tươi	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống nóng.

5. CAM QUẾ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Quế chi (bỏ vỏ)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban sởi, thuỷ đậu.

LD: Sắc, bỏ bã, uống dần làm nhiều lần.

6. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo*	*3,2g*
	Cát căn	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Ma hoàng	*2g*
	Quế chi	*4g*
	Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dịch phát về mùa xuân.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn giải cơ thang, thay Cam thảo bằng Cam thảo, thay Nhục quế bằng Quế chi.

7. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bối mẫu*	*4g*
	Cam thảo	*12g*
	Cát căn	*12g*
	Đăng tâm	*2g*
	Kinh giới	*6g*
	Liên kiều	*8g*
	Mộc thông	*6g*
	Ngưu bàng tử	*6g*
	Tang bì	*4g*
	Thuyền thoái	*6g*
	Tiền hồ	*4g*
	Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sởi ở thời kỳ phát sốt, chưa mọc ra.

LD: Sắc uống.

8. CHI NHÂN GIẢI ĐỘC THANG

(Nghiệm phương)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Liên kiều	*8g*
	Thạch cao	*20g*
	Chi tử	*6g*
	Ngưu bàng tử	*6g*
	Thăng ma	*6g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Tri mẫu	*6g*
	Hoàng liên	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn, ban sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên phương không ghi liều lượng.

9. CHI TỬ ĐẠI THANH THANG

(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Đại thanh	*8g*
	Thăng ma	*4g*
	Hạnh nhân	*3,2g*
	Thông bạch	*3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn mà phát ban.

LD: Sắc uống.

10. DỊ ỨNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kê đầu ngựa* 20g
Kinh giới 12g
Lá vòi voi 8g
Kim ngân hoa 20g
Lá khế 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dị ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

11. DỊ ỨNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Cam thảo dây* 20g
Kim ngân hoa 16g
Ngưu tất 10g
Kê đầu ngựa 20g
Kinh giới 12g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dị ứng, mề đay, phong ngứa.

LD: Sắc uống.

12. DƯỠNG HUYẾT HOÁ BAN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy (thân)* 2g
Nhân sâm 2g
Thuyền thoái 2g
Hồng hoa 2g
Sinh địa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, hoá ban, trị các chứng ban sởi, đậu.

LD: Sắc uống.

13. ĐIỀU TRUNG THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* *Hậu phác*
Thương truật *Cam thảo*
Phục linh *Trần bì*
Chỉ thực *Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ nhu cầu.

CĐ: Trị phong chẩn.

LD: Sắc uống.

14. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Sinh địa *Chỉ tử nhân*
Mạch môn *Xuyên khung*
Đạm trúc diệp *Mộc thông*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị ban sởi loại độc.

LD: Sắc uống.

15. HOÁ BAN THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)* 12g
Thạch cao (sống) 40g
Sừng trâu 8g
Ngạnh mễ 20g
Huyền sâm 8g
Tri mẫu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban, trị chứng sốt phát ban.

LD: Sắc uống.

16. HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 8g
Hoàng liên 8g
Long đởm thảo 8g
Phục thần 6g
Thạch cao 6g
Toàn yết 7 con
Xương bồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lao chẩn.

LD: Sắc uống.

17. HƯƠNG TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Trần bì*
Cam thảo *Tử tô*
Hương phụ tử *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn phát sốt.

LD: Sắc uống.

18. LIÊN KIỀU QUY VĨ TIỄN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kim ngân hoa 16g

Quy vĩ	*12g*
Hồng đăng	*16g*
Liên kiều	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

19. LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Trương thị y thông)*

TP: *Hắc sâm*	*4g*
Hồng hoa	*1,2g*
Mộc thông	*2,8g*
Hoàng cầm	*4g*
Kinh giới	*4g*
Sinh địa	*6g*
Hoàng liên	*2g*
Mẫu đơn bì	*3,2g*
Xích thược	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn hoả độc, màu sắc ban tím, đen.

LD: Sắc uống.

20. MA HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*Ngưu bàng tử*
Thuyền xác	*Ma hoàng*
Thăng ma	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ban chẩn phát chậm.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Cam thảo.

21. MỘC THẤT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch biển đậu*	*4g*
Ngân hoa	*4g*
Sơn dược	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Sơn tra	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*1,6g*
Thổ bối mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu sởi, hoắc loạn (do khí huyết suy kém).

LD: Sắc uống.

22. NGUYÊN TUY TỬU
(Ma chẩn chuẩn thằng)

TP: *Rau ngò (Hồ tuy) lượng tuỳ ý theo nhu cầu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Rau ngò đun với rượu cho sôi vài dạo, để nguội, hớp ngậm, phun khắp mình trẻ, phun cả giường, màn, cửa buồng.

CĐ: Kích thích cho sởi mau mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Nguyên thảo tửu.

23. PHÒNG PHONG THƯƠNG TRUẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Phòng phong	*20g*
Thương truật	*40g*
Hoàng cầm	*8g*
Thạch cao	*40g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tà nhiệt biểu, sợ gió, sợ lạnh, mụn nhọt, ban chẩn mới mọc.

LD: Thêm Bạc hà 7 lá, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

24. TÊ GIÁC ĐẠI THANH THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Tê giác tiêm*	*Cam thảo*
Đại thanh diệp	*Thăng ma*
Huyền sâm	*Hoàng liên*
Hoàng bá	*Hoàng cầm*
Chi tử (sao đen)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, hoá ban. Trị thương hàn, ban xuất nhiều, sốt cao, phiền nhiệt, khó ngủ, họng đau.

LD: Sắc uống.

25. THANH DƯỠNG THANG *(Tiên niên tập)*

TP: *Cương tằm*	*Khổ sâm*
Tật lê	*Thuyền thoái*
Đương quy	*Kinh giới*
Hà thủ ô	*Phòng phong*
Xích thược	*Xuyên khung*
Hoàng kỳ	*Sinh địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ban sởi, ngứa.

LD: Sắc uống.

26. THANH TÂM THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*2,8g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Quy vĩ	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng liên	*6g*
	Sinh địa	*6g*
	Chi tử nhân	*8g*
	Liên kiều	*6g*
	Xích thược	*3,2g*
	Đăng tâm	*1,2g*
	Mẫu đơn bì	*2g*
	Xuyên khung	*2,4g*
	Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, phiền táo.

LD: Sắc uống.

27. THẤU CHẨN GIẢI BIỂU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Cát căn	*12g*
	Thăng ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi thời kỳ đầu, hoặc sởi nhưng không mọc ban ra ngoài kèm theo ho, mắt đỏ, nước mũi chảy, mạch phù, sác.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma và Thăng ma cát căn thang.

28. THẤU TÀ GIA VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bản lam căn*	*24g*
	Đơn bì	*9g*
	Sơn tra	*9g*
	Cát căn	*9g*
	Đương quy	*9g*
	Thăng ma	*24g*
	Đại thanh diệp	*60g*
	Kê nội kim	*9g*
	Tử thảo	*60g*
	Đậm đậu xị	*9g*
	Ma nhung	*9g*
	Xuyên bối	*6g*
	Đình lịch tử (sao)	*6g*
	Sài hồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi (dương tà nhập lý) không phát ra được.

LD: Sắc uống.

29. THỬ NIÊM TỬ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Địa cốt bì	*8g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Quy thân	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Thử niên tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban chẩn đã mọc mà cơ thể sốt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

30. TIÊU BAN THANH ĐẠI ẨM *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Cam thảo*	*3,2g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Chi tử	*4g*
	Huyền sâm	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Đại thanh	*6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tê giác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban mọc ra nhiều mà sốt cao.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tê giác đại thanh thang, bỏ Hoàng bá, Hoàng cầm, Thăng ma, thêm Nhân sâm, Sài hồ và Sinh địa.

31. TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*0,4g*

Khương hoạt	*2g*
Sài hồ	*0,8g*
Cam thảo	*0,4g*
Liên kiều	*2g*
Sinh địa	*2g*
Cảo bản	*2,8g*
Ma hoàng	*2g*
Tế tân	*0,8g*
Cát căn	*0,8g*
Ngô thù	*0,2g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Phòng phong	*2g*
Thương truật	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Quất bì	*0,4g*
Hoàng liên	*1,2g*
Quy thân	*1,2g*
Hồng hoa	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban mọc không đều, hoặc ban không xuất ra được.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

32. TOÀN THÂN NHẤT KHÍ THANG

(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Phụ tử chế	*4,8g*
Mạch môn	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*32g*
Ngũ vị	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bệnh nặng, âm hư phát nhiệt, thổ huyết, ho, tất cả các chứng hư lao rất nặng, cùng chứng ban chẩn trầm trọng, trên suyễn dưới tả, trên thực dưới hư, trên nhiệt dưới hàn.

LD: Sắc uống.

33. TRÚC BÁT PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: *Chỉ thực*	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sơn chi	*4g*
Đại hoàng	*12g*
Qua lâu	*4g*
Xích thược	*4g*
Đào nhân	*4g*
Nhân trần	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sởi độc ứ ở đại trường, da phát vàng.

LD: Sắc uống ấm.

34. TRÚC DIỆP LIỄU BÀNG THANG

(Tiên Tỉnh Trai y học quảng bút ký)

TP: *Bạc hà*	*4g*
Kinh giới	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*12g*
Tri mẫu	*4g*
Cát căn	*6g*
Ngưu bàng tử	*6g*
Trúc diệp	*30 lá*
Huyền sâm	*8g*
Tây hà liễu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa chẩn không phát (mọc) ra được, ho, suyễn cấp, phiền táo, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

35. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(San chẩn toát yếu)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Liên kiều	*2,4g*
Thạch cao	*12g*
Cương tằm	*5 cái*
Ngưu bàng tử	*2,4g*
Thiên hoa phấn	*3,2g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*8g*
Trần bì	*2g*
Hồng hoa	*1,2g*
Tang bì	*4g*
Trúc diệp	*3 lá*
Huyền sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa chẩn (ban sởi) mọc 2-3 ngày, sắc đậu đỏ kèm phiền táo.

LD: Sắc uống.

36. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bán hạ chế* — *Phục linh*
Trần bì — *Thạch cao*
Cam thảo — *Trúc nhự*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ma chẩn (sởi) nôn mửa.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

37. TRÚC TỨ PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Đại phúc bì* — *Mạch nha*
Tiền hồ — *Trần bì*
La bặc tử — *Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.Mỗi vị thuốc đều 4g. Dùng Sơn tra 8g, nấu chín nhừ, cho 6 vị thuốc kia vào, sắc uống.

CĐ: Trị sởi, khí ẩm kết ở ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống như trên.

38. TRỪ NHIỆT THANH PHẾ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bối mẫu* — *4g*
Mạch môn — *6g*
Thạch cao — *12g*
Cam thảo — *2g*
Quát lâu căn — *4g*
Xích thược — *4g*
Hắc sâm — *4g*
Sinh địa — *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) mà sốt cao, ho, táo bón.

LD: Sắc uống ấm.

39. TUYÊN ĐỘC PHÁT BIỂU THANG *(Đậu chẩn hoạt ấu chỉ bảo)*

TP: *Bạc hà* — *0,8g*
Hạnh nhân — *3,2g*
Ngưu bàng tử — *3,2g*
Cam thảo — *0,8g*
Kinh giới — *2g*
Phòng phng — *2g*
Cát cánh — *0,8g*
Liên kiều — *3,2g*
Thăng ma — *3,2g*
Cát căn — *3,2g*
Mộc thông — *3,2g*
Tiền hồ — *3,2g*
Chỉ xác — *3,2g*
Trúc diệp — *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ma chẩn (sởi) không mọc ra, sốt, ho, phiền táo, tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

40. HỒ TUY TỬU *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Hạt rau ngò (Hồ tuy)* — *20g*
Rượu — *400ml*

Bào chế: Dạng thuốc nấu (sắc). Dùng ngoài.

CĐ: Kích thích cho đậu mọc nhanh hơn.

LD: Nấu sôi. Bảo người mẹ của cháu bé, ngậm rượu thuốc này, phun đều khắp người cháu bé.

II. THUỐC TRỊ CHÀM, LÁC, HẮC LÀO, LANG BEN...

A. THUỐC CAO UỐNG

1. TANG CHI TIỄN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Tang chi* — *640g*
Ích mẫu thảo — *1200g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao.

CĐ: Trị lác, lang ben.

LD: Ngày uống 10-20ml, uống với rượu ấm.

B. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BÁ CHỈ CAO *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bá du (Dầu trác bá)* *1 phiến*
Hoàng lạp *320g*
Hạnh nhân *55 hạt*
Phác tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc làm cao, bôi.

CĐ: Trị hắc lào, nấm.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2. BẠCH NGỌC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch mật* *80g*
Tượng bì du *160g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu cho tan ra, cho thêm vào 24g Triều não, nghiền nát, thêm 12g Khinh phấn và 8g Băng phiến.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc lào.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

3. BẠCH NGỌC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* *20g*
Diên phấn *520g*
Tam nại *20g*
Bạch mật *12g*
Đương quy (vĩ) *20g*
Tế tân *20g*
Lô cam thạch *20g*
Tùng hương *4g*
Cam tùng *20g*
Ngũ linh chi *20g*
Xạ hương *4g*
Chương băng *20g*
Nhũ hương *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng, nấu với thuốc cao cho đặc lại, thêm mật vào, cô đặc thành cao. Cho Xạ hương vào trộn đều.

CĐ: Vết thương lở loét độc, chàm, hắc lào.

LD: Khi dùng phết vào vải mỏng hoặc giấy dán vào chỗ đau.

C. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁCH HIỆU HOÀN *(Kim Mậu Tồn)*

TP: *Đương quy (vĩ)* *80g*
Kinh giới *40g*
Phòng kỷ *40g*
Hà thủ ô *40g*
Liên kiều *40g*
Phòng phong *40g*
Hoàng nghiệt *40g*
Mẫu đơn bì *40g*
Sinh địa *60g*
Khổ sâm *60g*
Ngưu tất *40g*
Tử tô *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. TÁN PHONG KHỔ SÂM ĐƠN

(Y tông kim giám)

TP: *Chi tử* *40g*
Độc hoạt *80g*
Huyền sâm *40g*
Chỉ xác *80g*
Hoàng cầm *40g*
Khổ sâm *160g*
Cúc hoa *40g*
Hoàng liên *80g*
Phòng phong *80g*
Đại hoàng *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp chẩn, chàm, nấm, tỳ và phế có nhiều phong thấp làm sưng phù, đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* *1,4g*
Nị phấn *1,4g*
Lậu lô *1,4g*
Hoàng bá *1,4g*
Đương quy *1,4g*
Ngũ vị tử *1,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Ngâm với nước gạo và muối, rửa sát lên vết thương.

CĐ: Trị chứng bệnh ngoài da (chàm, hắc lào...).

LD: Sau khi rửa sạch, sát thuốc vào vết thương.

2. TAM HOÀ TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng đơn*	*12g*
Khô phàn	*12g*
Mật đà tăng	*12g*
Hùng hoàng	*20g*
Lưu hoàng	*20g*
Thiên nam tinh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Trộn với nước Gừng, bôi.

CĐ: Trị lác, lang ben (bạch diến phong).

LD: Trộn thuốc với nước Gừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

3. THÂU (THU) THẤP PHẤN
(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: *Diên phấn*	*30g*
Ngũ vị tử	*160g*
Khô phàn	*310g*
Tùng hương	*310g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thấp chẩn, hắc lào, chàm...

LD: Hoà thuốc vào dầu vừng và bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm (sao)*	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Phòng phong	*20g*
Bạch hoa xà	*80g*
Ma hoàng	*20g*
Quế tâm	*20g*
Bạch phụ tử	*20g*
Man kinh tử	*20g*
Thiên ma	*20g*
Bạch tiễn bì	*20g*
Ô tê giác tiêm	*20g*
Thiên nam tinh	*20g*
Hà thủ ô	*20g*
Phàn thạch	*40g*
Tỳ giải	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử diễn phong (chàm, hắc lào).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

2. BẠCH PHỤ TỬ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*Mật đà tăng*
Bạch phụ tử	*Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Nhọt mọc ở mặt, chàm, lác.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với sữa dê.

3. BÁT TIÊN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Tế tân	*8g*
Cam thảo	*8g*
Kinh giới	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Địa cốt bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong ngứa chạy khắp nơi, hác lào, lang ben.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TAM THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải hồng bì*	*40g*
Thích tật lê	*40g*
Thảo ô đầu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lác, lang ben.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

GC: Bài thuốc có thể dùng dưới dạng thuốc hoàn.

5. TIÊU PHONG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạc hà* 8g
Kinh giới tuệ 8g
Phục linh 8g
Chích thảo 8g
Khương hoạt 8g
Thuyền thoái 8g
Cương tàm 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 16g
Hậu phác 16g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, hắc lào lâu ngày, uống với rượu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

GC: Nếu ghẻ lở, hắc lào lâu ngày, uống với rượu.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. HOÀNG CẦM TỨ VẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 8g
Hoàng cầm 40g
Thục địa 20g
Cam thảo 24g
Huyền sâm 10g
Xích thược 20g
Đương quy 20g
Thảo ô 20g
Xuyên khung 20g
Hà thủ ô 10g
Tang bạch bì 80g
Cát cánh 40g
Ma hoàng 80g
Tân lang 80g
Đại phong nhục 120g
Mẫu đơn bì 160g
Tân quyển 80g
Hải phong đằng 160g
Một dược 40g
Tế tân 40g
Hoàng bá 160g
Ngưu bàng tử 80g
Thăng ma 40g
Khổ sâm 160g
Nhũ hương 40g
Thiên ma 40g
Khương hoạt 80g
Phòng phong 80g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt, đơn độc, hắc lào.

LD: Sắc uống.

2. THANH KHÍ ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 120g
Kim ngân hoa 160g
Sinh địa 160g
Bạch tiễn bì 160g
Kinh giới 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tử vân phong, hắc lào, chàm (eczema).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH DA

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TIỂU HOÀNG CAO *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*
Hoàng cầm
Hoàng nghiệt (bá)

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm mát da, trừ sưng phù.

LD: Tán nhuyễn, hoà với nước cho sền sệt, bôi.

B. THUỐC HOÀN

1. TỨ THẦN ĐƠN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạc hà diệp* 20g
Phòng phong 40g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị da chân tay tê, đờm ứ ở hông, vai lưng co rút, đầu mặt u ám.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Tứ thần hoàn (Y phương hải hội).

2. VÔ BỈ HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Phòng phong 160g
Xà thoái 40g
Cam thảo 160g
Phục linh 160g
Xích thược 80g
Đương quy 80g
Thảo quyết minh 80g
Xuyên khung 80g
Khương hoạt 80g
Thuyền thoái 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị da đỏ, loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. XẠ HƯƠNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Bán hạ* 20g
Hồ hoàng liên 40g
Tử tô tử 0,4g
Can yết 1 con
Lô hội 0,4g
Xạ hương 0,4g
Chu sa 0,4g
Ngũ vị tử 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo đã nghiền nát làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phế cam, da lông khô, ho nghịch lên.

LD: Ngày uống 2-4g.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THANH BẠCH TÁN

(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: *Thanh đại* 30g
Hải phiêu tiêu 80g
Thạch cao 360g
Băng phiến 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Bài thấp, chỉ dưỡng (ngứa) tiêu độc, thoái thũng (giảm sưng). Trị lở ngứa, mề đay, chàm, lác, da bị viêm.

LD: Dùng để bôi ngoài da.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN BÌNH VỊ TÁN

(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo (sống)* 8g
Hậu phác 12g
Hoàng liên 20g
Thương truật 40g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị rốn chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. TĂNG CĂN BẠCH BÌ TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tang căn bạch bì* 80g
Mộc thông 80g
Địa hoàng (sao) 80g
Thăng ma 60g
Thạch cao 120g
Cát căn 120g
Cam thảo (nướng đỏ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế tích nhiệt, da khô, mũi khô, đau, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ PHẾ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thạch anh* 8g
Ngũ vị tử 8g
Tang bạch bì 12g
Khoản đông hoa 8g
Nhân sâm 12g
Thạch chương nhũ 12g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Nhục quế 8g
Tô tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, ho, da lông khô, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

2. TANG BÌ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang bạch bì* 8g
Can cát 4g
Sài hồ 4g
Hoàng cầm 4g
Huyền sâm 4g
Địa cốt bì 6g
Thiên môn 6g
Mạch môn 6g
Cam thảo 1,6g
Mộc thông 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoài da ngứa, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

3. TRỪ THẤP GIẢI ĐỘC THANG
(Triệu Bỉnh Nam lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: *Bạch tiễn bì* 20g
Địa đinh 12g
Liên kiều 16g
Cam thảo 8g
Đơn bì 12g
Mộc thông 8g
Dĩ mễ 16g
Hoạt thạch 20g
Phục linh 16g
Đại đậu vô quyên 16g
Kim ngân hoa 20g
Sơn chi tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chi dưới bị tổn thương, da bị viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4. TƯ TÁO DƯỠNG VINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng cầm 6g
Tần cửu 6g
Cam thảo 2g
Phòng phong 4g
Thục địa 6g
Đương quy 8g
Sinh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết táo, da lông khô, gân co rút.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH ĐẬU (ĐẬU MÙA, ĐẬU THUỶ, TRÁI RẠ, PHỎNG ĐẬU...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TRƯ TUỶ CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Tuỷ lợn* *Mật ong*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị đậu mọc không thành vẩy và vẩy không bong.

LD: Cho vào nồi đun sôi 1-2 đạo, bắc ra để nguội, dùng lông ngỗng chấm thuốc phết trên nốt đậu, sẽ bong vẩy.

2. TỨ THÁNH CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đậu Hà lan (sao)* 77 hạt
Trân châu (hơ trên lửa) 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tóc đàn ông không cứ nhiều ít, đốt cháy, trộn với son tàu loại tốt.

CĐ: Trị đậu đinh.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. Ô KIM CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch phụ tử* 2g
Ma hoàng 2g
Tử thảo 2g
Cam thảo 2g
Thuyền thoái 8g
Xuyên sơn giáp 10g
Cương tằm 2g
Toàn yết 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán nhỏ. Thêm Hồng hoa 40g, Tử thảo 40g, rượu ngon 200ml sắc còn 100ml, lọc bỏ bã, thêm 200g mật ong vào bắc lên lửa mà cô đến độ thành châu, hoàn với thuốc.

CĐ: Trị đậu do phong hàn mà không mọc, hoặc đỏ tím, kinh giật.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tâm bấc.

C. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. CỬU VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhục quế 2g
Phục linh 4g
Cam thảo 2g
Phụ tử 2g
Sa sâm 4g
Can khương 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị đậu chẩn bị hãm không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8-10g.

2. HOÁ NẶC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Xuyên hoàng liên* *Cóc (đốt cháy)*
Hồ hoàng liên *Vu di*
Xuyên khung *Lô hội*
Bạch chỉ *Thanh đại*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Tán bột, trộn nước mật lợn làm viên.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được mà sốt cao.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Hạnh nhân.

3. HUYỀN THỎ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Huyền sâm* 200g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Huyền sâm 200g, dùng chầy gỗ, giã nhỏ, phơi khô, tán nhỏ, trộn với đường làm hoàn.

CĐ: Phòng chứng đậu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước đường.

4. HY ĐẬU BẢO ANH ĐƠN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Chu sa* 12g
Kinh giới huệ 80g
Ngưu bàng tử 40g
Phòng phong 80g
Thảo tiêm 80g
Thăng ma 160g
Thiềm tô 2g
Thiên trúc 2g
Triền đậu đằng 160g
Tử thảo nhung 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Đậu đỏ, đen, xanh mỗi thứ 50 hạt. Các vị (trừ Chu sa) tán bột, dùng Tử thảo 120g, sắc với 600ml nước, còn 100ml, cho đường vào trộn đều cho dính, trộn với thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 6-8g.

5. ĐIỀU NGUYÊN BẢO ANH ĐƠN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Thiềm tô* 4g
Cam thảo 20g
Ngưu bàng 40g
Thiên trung hoàng 8g
Chu sa 12g
Ngưu hoàng 4g
Thăng ma 8g
Tử thảo nhung 40g
Đậu đen 30 hạt

Phòng phong	*40g*
Đậu xanh	*30 hạt*
Xích tiểu đậu	*30 hạt*
Hoa kinh giới	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn), các vị tán. Dùng Ma hoàng, Tử thảo, vỏ quả Vải, Thăng ma, lấy nước tẩm bột Chu sa. Lại dùng Tử thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột Chu sa. Lại dùng Tử thảo sắc đặc thành cao, cho thêm đường làm hồ, trộn thuốc bột trên làm hoàn 4g, bọc bột Chu sa.

CĐ: Trị đậu lúc mới phát.

LD: Khi đậu sắp mọc, sắc Cam thảo lấy nước, mài 1 hoàn (lớn thì 2 hoàn).

6. ĐOẠT MỆNH NGŨ ĐỘC ĐAN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Băng phiến*	*0,8g*
Hùng hoàng	*1,2g*
Thiềm tô	*0,1g*
Chu sa	*1,2g*
Ngưu bàng	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng máu của đuôi lợn con, trộn làm viên 0,2g

CĐ: Trị đậu hắc hãm không cương lên được.

LD: Ngày uống 2 viên với nước sắc Bạc hà.

7. THẦN CÔNG TIÊU ĐỘC BẢO ANH ĐƠN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Sơn tra nhục	*40g*
Cát cánh	*20g*
Kinh giới	*20g*
Thần sa (phi)	*20g*
Dây mướp đắng	*5 tấc*
Liên kiều	*28g*
Thăng ma	*30g*
Đậu đen	*30 hạt*
Ngưu bàng	*40g*
Triền đậu dằng	*60g*
Đậu đỏ	*70 hạt*
Phòng phong	*20g*
Xích thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên độc hoạt	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Triền đậu dằng, thứ dây này khoảng tháng 8, bám ở cành đậu lông, đầu dây xoắn lại như dây tơ hồng đó là đúng, chọn cắt lấy đem về phơi râm, thuốc hay ở vị này. Dây mướp đắng, thứ đã trồng được 1 năm, qua mùa sương giáng, đốt tồn tính. Các vị thuốc trên tán nhỏ, trộn đường cát làm viên bằng hạt mận.

CĐ: Tiêu độc, nếu uống được 6 lần trong 3 năm, độc sẽ tiêu hết.

LD: Liều uống 1 viên sắc lấy nước Cam thảo làm thang. Trẻ 1 tuổi cứ ngày xuân phân cho uống 1 viên.

8. TỬ THẢO CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Cương tàm	*7 con*
Toàn yết	*7 con*
Chích thảo	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Tử thảo nhung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tất cả tán nhỏ. Dùng mật ong 40g, rượu tốt 100ml. Nấu riêng Tử thảo, cô thành cao, rồi cho bột thuốc kia vào trộn với mật và rượu làm viên.

CĐ: Trị đậu đỏ tím, đen, hãm.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tử thảo.

D. THUỐC HOÀN

1. BÁCH TƯỜNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hồng nha đại kích, lượng dùng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hồng nha đại kích, nấu với nước cho thật mềm nhũn, bỏ lõi, sấy, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đậu hắc hãm (đậu màu đen mà không mọc ra).

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Thăng ma.

2. ĐOẠT MỆNG ĐAN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hồng hoa*	*10g*
Ngưu bàng tử	*10g*
Thăng ma	*20g*
Liên kiều	*10g*
Nhân trung hoàng	*12g*
Thuyền thoái	*12g*

Ma hoàng (sao rượu)	*20g*
Sơn dậu căn	*10g*
Tử thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng đậu hắc hãm gây biến chứng nguy hiểm.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

3. HOÀNG LIÊN AN THẦN HOÀN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*24g*
Chu sa	*20g*
Đương quy	*6g*
Hoàng liên	*24g*
Sinh địa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước cơm, làm hoàn.

CĐ: Trị lên đậu mà sốt cao, vật vã không ngủ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

4. THUYỀN THOÁI CAO
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*Đương quy*
Phòng phong	*Thăng ma*
Thuyền thoái	*Xuyên khung*
Kinh giới	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Thêm Bạch thược và Nhân sâm tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị đậu khí hư hoặc khí hãm không mọc.

LD: Ngày uống 6-8g, sắc Bạc hà làm thang uống.

5. TIÊU MAI HOÀN *(Trương thị y thông)*

TP: *Hoàng liên*	*4g*
Ô mai	*4g*
Tần tiêu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. TRỊ TƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Hoàng kỳ	*120g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch truật	*40g*
Lộc nhung	*40g*
Tử hà xa	*40g*
Đương quy	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đậu nhọt 7-8 ngày mà nước (tương dịch) đậu màu nhạt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

E. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BÁ DIỆP TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Khâu dẫn	*20g*
Trắc bá diệp (sao vàng)	*20g*
Hoàng nghiệt	*20g*
Khinh phấn	*12g*
Xích tiểu đậu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phỏng rạ (trái rạ, thuỷ đậu).

LD: Dùng ít nước, hoà thuốc bột, bôi.

2. BẠCH PHẤN TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch cập*	*0,8g*
Hải phiêu tiêu	*1,2g*
Khinh phấn	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Dùng nước cơm rượu rửa vết thương, rắc thuốc vào.

3. BẠCH LONG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Phân trâu lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Phân trâu (Ngưu phẩn) đốt, lấy lõi bên trong chưa cháy, nghiền ra, bôi.

CĐ: Đậu lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ lở loét.

4. ĐẠI THẢO TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cỏ tranh (loại lợp mái nhà), thứ lâu ngày, để mục càng tốt, phơi hoặc sấy khô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị đậu lở loét.

LD: Bôi vào các vết đậu lở loét.

5. CHU SA AN THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*10g*
Khinh phấn	*0,4g*
Sinh địa	*2g*
Chu sa	*16g*
Lá hương lan	*8g*
Rỉ (ten) đồng	*0,4g*
Hoàng liên (đốt thành than)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết đậu bong vẩy làm độc.

LD: Rắc thuốc bột vào vết thương, mụn đậu.

6. HY ĐẬU THẦN PHƯƠNG
(Phùng Thị cẩm nang)

TP: *Chu sa*	*4g*
Hạt thầu dầu tia	*36 hạt*
Xạ hương	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột nhuyễn.

CĐ: Phòng lên bệnh đậu.

LD: Bôi vào phía trước, phía sau mỏ ác (thóp đầu), lòng bàn tay, lòng bàn chân, hai khuỷu tay, khuỷu chân. Mỗi chỗ bôi rộng khoảng 4-5cm. Cứ để tự nhiên cho nó khô, không rửa.

GC: Nên bôi vào ngày 5/5 âm lịch, lúc giữa trưa.

- Bôi thuốc này được một năm, nếu có lên đậu, cũng chỉ có ít đậu thôi. Nếu bôi được hai năm, đậu chỉ lên vài ba mụn, nếu bôi được ba năm trở lên thì không mắc bệnh đậu.

7. MIÊN KIỂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kén tằm, lượng dùng tuỳ ý tuỳ theo nhu cầu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay nghiền nát dùng ngoài. Lấy Phèn chua đập nát, nhét dầy vào trong vỏ kén, đốt cho phèn khô. Đem ra nghiền nát. Rửa sạch vết thương, rắc thuốc vào.

CĐ: Trị thuỷ đậu mà mụn lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

8. TỬ KINH TÁN *(Đổng thiên âu chỉ)*

TP: *Địa du*	*Tử kinh bì*
Kinh giới	*Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Trộn với lòng trắng trứng gà, bôi.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

GC: Nên kết hợp uống thêm Phòng phong thông thánh tán.

9. TỨ THÁNH ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Ngưu hoàng*	*4,8g*
Thần sa	*3,2g*
Trân châu	*0,8g*
Nhi trà	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột mịn, trộn dầu Yên chi, dùng kim khêu đỉnh, nốt đậu đinh rồi nhỏ thuốc vào chỗ đã khêu.

CĐ: Trị đậu đinh.

LD: Cho thuốc vào nốt đậu đã khêu.

10. VẠN THỊ TỨ THÁNH TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Du đầu phát*	*0,4g*
Đậu xanh	*49 hạt*
Trân châu	*0,4g*
Đậu Hà Lan (Đậu uyển)	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) trộn dầu dùng ngoài. Du dầu phát và Đậu Hà Lan đốt tồn tính, trộn với dầu (Vừng).

CĐ: Trị đậu mưng mủ.

LD: Bôi vào chỗ đau.

11. XẠ HƯƠNG PHẬT THỦ TÁN *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Nhân nha (đốt tồn tính)*	*1 cái*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy nước, máu, trẻ nhỏ đậu, nhọt mọc không được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thổi vào trong tai. Trẻ nhỏ đậu không mọc, mỗi lần dùng 0,25g, uống với rượu ấm.

F. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẢO SINH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạt quy tân (tẩm sữa, nướng)* 40g
Lộc nhung (tẩm sữa, nướng) 40g
Nhau thai nhi (rửa hết nước đỏ) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nấu với rượu cho chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Khí huyết hư, sắc đậu trắng màu tro, không mưng mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Bảo sinh tán trong sách Chứng trị chuẩn thằng, chỉ khác về liều dùng.

2. BẢO SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lộc nhung (tẩm rượu, nướng)* 4g
Quy bản (tẩm rượu, nướng) 4g
Tử hà xa (nhai thai nhi, sấy khô) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả tán bột.

CĐ: Trị ban đậu, ghẻ lở, khí huyết hư, sắc mụn trắng.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g.

3. CỬU VỊ DỊ CÔNG TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Bào khương* 8g
Đương quy 12g
Nhục quế 4g
Chích thảo 2,8g
Hoàng kỳ 8g
Phụ tử (chế) 4g
Đinh hương 2g
Nhân sâm 8g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đang bị chứng đậu, kèm nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau... do hư hàn.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. ĐẠI HOÀ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Địa cốt bì*
Nhân sâm *Chích thảo*
Đương quy *Sinh địa*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt làm cho phát sốt, rét, bứt rứt khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. ĐẠI THÁNH TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao* 20g
Đan sâm 1,2g
Phục linh 40g
Bá tử nhân 40g
Đương quy 40g
Quyển bá 40g
Bạch chỉ 1,2g
Hậu phác 40g
Sinh địa 60g
Bạch thược 40g
Hoàng kỳ 1,2g
Tế tân 40g
Bạch truật 1,2g
Ngô thù du 40g
Thạch cao 80g
Bạch vi 200g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 1,2g
Trạch lan 80g
Can khương 1,2g
Nhục quế 40g
Xuyên khương 40g
Cảo bản 1,2g
Ngũ vị tử 1,2g
Xuyên ô 1,2g
Cát cánh 40g
Phòng phong 40g
Xuyên tiêu 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh mạch không thông, huyết hải hư lãnh, không thể thụ thai, hoặc có thai thì bị sinh ngược, nhau thai không ra, bạch đái, băng huyết, sinh xong máu xông lên tim (huyết vận), trúng phong cấm khẩu, thai chết trong bụng, nôn mửa, ho, lúc sốt lúc lạnh, ngực lao, thất thương, các chứng hư tổn.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại thánh vạn an tán hoặc Đại thánh trạch lan tán.

6. ĐIỀU CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Long đởm thảo 2g
Tang bạch bì (?)
Câu đằng 40g
Ma hoàng 40g
Tê giác tiêm 20g
Đại hoàng 40g
Quát lâu nhân 20g
Thạch cao 80g
Hoàng kỳ (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lên đậu, chẩn, ngứa.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tê giác thang.

7. ĐỘC THÁNH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Xuyên sơn giáp, lượng tuỳ ý theo nhu cầu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên sơn giáp sao khô.

CĐ: Trị chứng đậu mùa (trái rạ...) mà bị hắc hãm (đầu mụn đen mà lõm xuống).

LD: Mỗi lần dùng 2g. Nấu nước Mộc hương, pha ít rượu vào, quấy thuốc uống, ngày 2 lần.

GC: Quá 7 ngày mà bị hắc hãm, uống với nước Tử thảo.

- Đầu bị tử hãm (tím bầm mà trũng xuống) uống với rượu.

- Đậu có dạng huyết hãm (đỏ tươi mà trũng xuống) uống với rượu hoặc pha thêm Xạ hương.

- Thuộc dạng bạch hãm (màu trắng mà lõm xuống) uống với nước sắc Đương quy.

8. ĐỘC THẮNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Xạ hương* 0,4g
Xuyên sơn giáp (sao phồng) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu không cương lên được (hãm).

LD: Ngày uống 1-2g với nước sắc Mộc hương.

GC: Bài này còn gọi là Đoạt mệnh đơn.

9. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy* 20g
Mộc hương 4g
Xích thược 20g
Hồng hoa 20g
Xuyên khung 20g
Huyết kiệt 4g
Tử thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu do huyết nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Đương quy hoạt huyết tán, thay Sinh địa bằng Mộc hương.

10. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đương quy* *Sinh địa*
Xích thược *Hồng hoa*
Tử thảo *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đậu sắc đỏ tía (huyết nhiệt).

LD: Ngày uống 8g.

11. GIẢI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g
Liên kiều 12g
Ngưu bàng tử 12g
Kim ngân hoa 200g
Mộc thông 12g
Phòng phong 12g
Kinh giới 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có vị thuốc Ngưu bàng tử.

12. GIẢI ĐỘC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 40g
Liên kiều 12g
Ngưu bàng tử 12g
Kim ngân hoa 200g
Mộc thông 12g
Phòng phong 12g
Kinh giới 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh đậu mới mọc đã sưng tấy (loại độc đậu mẫu).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách Phùng Thị cẩm nang ghi là Giải độc thang.

13. HÀ HIỆU CHU THIÊN TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Địa long* 40g
Thuyền thoái (rửa rượu) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu hắc hãm, đỉnh đậu cứng, mắt trợn ngược, bụng trướng, thở gấp, co giật.

LD: Ngày uống 2-4g, sắc với Nhũ hương lấy nước uống thuốc.

14. HẠNH CAM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Ma hoàng*
Hạnh nhân *Tang bạch bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu, mụn nhọt phát phiền, suyễn, khát, táo.

LD: Sắc uống 25-30g.

15. HOẠT THẠCH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoạt thạch*
Khô lâu căn
Thạch tất (bỏ lông)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên đậu mà phát sốt, đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

16. ÍCH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Phòng phong*
Bạch truật (sao) *Sinh địa*
Cam thảo *Thăng ma*
Cương tằm *Thuyền thoái*
Kinh giới *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu đã mọc 8-9 ngày mà chữa không đúng phép.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g thuốc bột, thêm Sinh khương và Đại táo.

17. KHƯƠNG HOẠT TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Bạc hà* *3 lá*
Độc hoạt *3,2g*
Khương hoạt *3,2g*
Tế tân *4g*
Bạch chỉ *1,2g*
Kinh giới *1,2g*
Thuyền thoái *1,6g*
Chích thảo *4g*
Phòng phong *4g*
Tiền hồ *1,6g*
Sài hồ *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Ngày uống 6-8g.

18. MẠCH THANG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *2g*
Hoạt thạch *2g*
Nhân sâm *4g*
Đại hoàng *4g*
Ma hoàng *4g*
Trì mẫu *4g*
Đình lịch *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thuỷ đậu (trái rạ).

LD: Ngày uống 6-8g.

19. MAI ANH HI ĐẬU HOÀN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Chu sa* *4g*
Hoa mơ *7 đoá*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán nhỏ.

CĐ: Trị bệnh đậu.

LD: Ngày uống 4-6g.

20. MẬT MÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hạt hoa mào gà* *4g*
Hạt muống *4g*
Hạt mã đề *2g*
Mật mông hoa *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), nướng với gan dê.

CĐ: Trị sau khi đậu mọc, nọc đậu chạy vào làm mắt đau.

LD: Ngày dùng 4-6g.

21. NHÂN NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Hồng khúc*	*0,8g*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Răng người, đốt tồn tính, tôi vào nước là Hẹ 3 lần, tán bột. Máu mào gà và sữa, rượu, mỗi thứ 100ml, cho thêm Hành vào sắc lấy nước làm thang, liều uống 0,8g.

CĐ: Trị đậu hắc hãm hoặc đỏ tía ban đen, nghiến răng, rét run.

LD: Xem phần dạng bào chế trên.

GC: Không được uống quá liều, vì sẽ làm cho dương khí xuất ra hết ở biểu.

22. NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Mạch đông	*40g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Ngày uống 6-8g.

23. NHÂN SÂM THANH CÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Tang bạch bì	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Hoạt thạch	*60g*
	Thạch cao	*60g*
	Cát cánh	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thược dược	*40g*
	Địa cốt bì	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Tô tử	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Tri mẫu	*40g*
	Hoàng cầm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, ho.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

24. NHÂN SÂM VỊ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Hoắc hương	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Hoạt thạch	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Đinh hương	*80g*
	Tía tô	*80g*
	Gạo nếp	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, sởi.

LD: Ngày uống 12g với nước Gừng và Táo.

25. NHỊ TIÊU TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Can khương*	*4g*
	Đinh hương	*7 nụ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mình rét, chân tay lạnh, bụng đau, hơi thở lạnh, các chứng âm thịnh dương suy, nôn mửa, tiêu chảy, đậu không mọc được.

LD: Tán nhỏ uống với nước ấm, mỗi lần 2-2,8g, rồi đắp chăn nằm một lúc cho tỳ vị ấm lên, âm dương khí hồi phục, rồi đậu cũng mọc thuận lại.

26. Ô LONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Viễn chí*	*40g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoà với rượu, chưng cho chín. Lấy thuốc ra sấy khô, tán bộ.

CĐ: Trị đậu, kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu thuốc trên.

27. PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hậu phác*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Tế giác	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Phòng kỷ	*200g*
	Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thuỷ đậu (trái rạ), ban trắng dần chuyển thăng vàng.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Trúc diệp.

28. QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 4g
Quát lâu căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu mọc mà sốt cao sinh ra co giật.

LD: Chia 2 lần uống với nước Bạc hà.

29. SINH THÁNH TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 40g
Chỉ xác 60g
Mộc thông 20g
Cát cánh 80g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu mọc không đều, mầu đỏ nhạt, ho đờm.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Cát cánh thang, thêm Chỉ xác, Hoàng cầm và Mộc thông.

30. TAM TIÊN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch quả*
Tử hoa địa đinh
Quy vĩ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đinh nhọt.

LD: Sắc uống ấm.

31. THẠCH BÁ TÁN *(Trung y bì phu bệnh học giản biên)*

TP: *Thạch cao* 16g
Hoàng bá 10g
Cáp xác phấn 10g
Bạch chỉ 10g
Hoàng đơn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ban chẩn, mụn nhọt.

LD: Hoà bột vào dầu Vừng và bôi vào chỗ đau.

32. THANH TÂM LƯƠNG CÁCH TÁN
(Ôn nhiệt kinh vĩ)

TP: *Bạc hà* 30g
Chi tử 30g
Liên kiều 120g
Cam thảo 60g
Hoàng cầm 30g
Thạch cao 150g
Cát cánh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dịch chẩn lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Trúc diệp, sắc uống.

33. THẦN HIỆU QUA LÂU TÁN *(Tiền ất)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2,4g
Hoàng kỳ 4g
Tử thảo nhung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ đậu đã mọc mà không thoải mái, sắc đậu đen, không hồng, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Tứ thánh tán.

34. THIÊN HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Cát cánh 20g
Kha tử 20g
Phục linh 20g
Thạch xương bồ 20g
Thiên hoa phấn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mọc ra mà bị mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Tiểu trúc 7 đọt, Kinh giới 7 đọt, sắc uống.

35. THOÁI HOẢ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Băng phiến* 0,12g
Chu sa 4g
Hoạt thạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán mịn.

CĐ: Trị đậu phát cuồng.

LD: Liều uống 0,4g.

GC: Bài này nội dung giống bài Thoái hoả hồi sinh tán của sách Chứng trị chuẩn thằng.

- Sau khi uống thuốc nằm ngủ một lúc, ngủ được thần sẽ yên tĩnh, khí bình hoà mà đậu cũng trở nên tốt.

36. THOÁI HOẢ HỒI SINH TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Băng phiến*	*0,12g*
	Hoạt thạch	*4g*
	Thần sa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu do huyết nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, hoà nước lạnh uống.

37. THỬ NIÊM TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Kinh giới huệ	*40g*
	Phòng phong	*20g*
	Thử niêm tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mọc đậu, nhọt nhiệt khí bốc lên họng, mắt đỏ, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với nước sôi.

38. TIÊN LINH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tiên linh tỳ*
Uy linh tiên

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu chẩn.

LD: Ngày uống 4g.

39. TIỂU VÔ TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Hoạt thạch	*240g*
	Uất kim	*28g*
	Hàn thuỷ thạch	*20g*
	Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu sởi mà sốt cao.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Đăng tâm.

40. TRẦN BÌ CHỈ THỰC THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Trần bì*	*4,8g*
	Thử niêm tử	*4,4g*
	Thanh bì	*4g*
	Tử thảo nhung	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Thảo quả	*4g*
	Thăng ma	*2g*
	Chỉ thực	*4g*
	Hậu phác	*4,4g*
	Ô dược	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Tân lang	*4g*
	Cát cánh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chẩn.

LD: Ngày uống 8-12g.

41. TRỊ TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Mộc hương	*12g*
	Nhục quế	*20g*
	Đinh hương	*6g*
	Phục linh	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Nhục khấu (ép bỏ dầu)	*6g*
	Xuyên khung	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, tiêu chảy do hư hàn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4g.

42. TỨ THÁNH TÁN *(Tiền ất)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Mộc thông	*2,4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Tử thảo nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ đậu đã mọc mà không khoan khoái, sắc đậu không có mà lại đen, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Có tài liệu ghi có thêm Chỉ xác.

43. TỨ THÁNH TÁN GIA VỊ
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2,8g
Tử thảo nhung 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 2g
Mộc hương 1,2g
Thuyền thoái 7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà khát, sinh ra ghẻ.

LD: Thêm gạo tẻ 100 hạt, sắc uống.

44. TỬ HÀ XA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 20g
Quán chúng 12g
Tử hà xa 12g
Chích thảo 20g
Tây cân 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, nhọt, độc khí không giải, công lên làm cho họng sưng đau, tiếng nói không phát ra được, sốt về chiều, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

45. TỬ THẢO CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Chỉ thực 4g
Thăng ma 2,8g
Bạch truật 3,2g
Hậu phác 4g
Thuyền thoái 3,2g
Bối mẫu 4g
Kha tử 4g
Thử niêm tử 4,8g
Cam thảo 2,4g
Khổ sâm 4,4g
Tử thảo nhung 4,8g
Cát cánh 3,2g
Nhục khấu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, nhọt, bụng trướng do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống.

46. TỬ THẢO HẬU PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 8g
Hoàng cầm 4,4g
Thạch cao 8g
Bạch truật 2g
Hoàng liên 4,4g
Thăng ma 3,2g
Chỉ thực 4,4g
Lộ phòng phong 8g
Thuyền thoái 3,2g
Đào nhân 8g
Mạch môn 8g
Tuyền phúc hoa 3,2g
Hậu phác 4,4g
Sơn dậu căn 4,8g
Tử thảo 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhọt, phiền muộn, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

47. TỬ THẢO MA NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân* 4g
Ma hoàng 4g
Thử niêm tử 4g
Hạnh nhân 4,8g
Sơn dậu căn 4g
Trắc bá diệp 4g
Hoàng cầm 4g
Tê giác 4g
Tử thảo 4,4g
Lộ phòng phong 4g
Thanh bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, đại tiện không thông, độc khí bế tắc.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống.

48. TỬ THẢO MỘC HƯƠNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* *Mộc hương*
Cam thảo *Phục linh*
Tử thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo

giảm nửa. Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm gạo tẻ 100 hạt.

CĐ: Trị đậu mọc không đều, phần biểu hư, mầu đen hãm, sốt, ỉa lỏng.

LD: Sắc uống (xem ở phần dạng bào chế).

49. TƯỢNG NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hà thủ ô	*1 củ*
	Nhân sâm	*4g*
	Cam thảo	*2,8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Thêm một nắm gạo nếp, hai quả Táo nấu lấy nước làm thang để uống với bột ngà voi.

CĐ: Trị đậu không khô nước đóng vẩy.

LD: Mỗi lần uống 4g.

50. VẠN TOÀN TÁN *(Nguyễn Thị)*

TP:	*Nhân sâm*	*Phòng phong*
	Thuyền thoái	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu, nhọt phát ra mà không hồng nhuận.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

51. VỌNG NGUYỆT SA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Cốc tinh thảo*	*20g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Mật mông hoa	*20g*
	Vọng nguyệt sa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (ninh). Tán bột, dùng gan lợn đực 1 buồng, dùng dao tre mổ thuỳ gan lợn ra, dồn vào chưng chín.

CĐ: Trị đậu đau, hai mắt không mở được.

LD: Ninh chín ăn cả nước lẫn cái.

GC: Vọng nguyệt sa (phân thỏ).

52. XÀ BÌ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiên hoa phấn*
Xà bì (nướng vàng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, nọc độc chạy vào mắt gây ra mắt cò màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, cho vào trong gan dê, chưng chín ăn.

53. XẠ CAN THỬ NIÊM TỬ THANG *(Tiểu nhi đậu chẩn phương thư)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Thử niêm tử	*160g*
	Thăng ma	*40g*
	Xạ can	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sang chẩn phát sốt cao, miệng lưỡi lở, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

54. XÍCH PHỤC LINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Thăng ma	*20g*
	Chi tử	*0,4g*
	Đại thanh	*20g*
	Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, ho nghịch, hông đau, không ăn được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đăng tâm 30 cọng, Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

G. THUỐC SẮC

1. BÁCH BỔ THANG *(Bảo anh toàt yếu)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Địa hoàng	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Sơn dược	*8g*
	Cam thảo	*8g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đậu, mụn nhọt khoảng 8-9 ngày mà không phát.

LD: Sắc uống.

2. BẠCH HỔ ĐỊA HOÀNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 12g
Thạch cao 12g
Chỉ xác 4g
Mộc thông 8g
Trạch tả 4g
Địa hoàng 6g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Giải nhiệt, trị trẻ nhỏ lên đậu, đã mọc mà sốt không hạ.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH HỔ THANG HỢP HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm* 4g
Sinh địa 8g
Thiên hoa phấn 4g
Hoàng liên 4g
Sơn chi nhân 4g
Tri mẫu 4g
Mạch môn 8g
Thạch cao 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt phát ra đậu chẩn, biến sang chứng Nha cam.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang hợp với bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng bá, thêm Mạch môn, Sinh địa, Thiên hoa phấn.

4. BẠCH TRUẬT KHỔ SÂM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Ô dược 4g
Thanh bì 4g
Bạch truật 4g
Sa nhân 4g
Thử niêm tử 4g
Hậu phác 4g
Sài hồ 4g
Trần bì 4g
Kha tử 4g
Tân lang 4g
Tử thảo 4g
Khổ sâm 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên đậu không bú được.

LD: Sắc uống.

5. BẢO ANH BÁCH BỔ THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Địa hoàng* 4g
Đương quy 4g
Thược dược 2g
Sơn dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do huyết nhiệt, độc tịnh, má đỏ, sắc khô, nốt đậu bẻ mà đỏ, sau 8-9 ngày đầy mọng nước.

LD: Sắc uống ấm.

6. BẢO YẾU BÁCH BỔ TỨ QUÂN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Địa hoàng* 8g
Sơn dược 6g
Đương quy 12g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều hoà khí huyết, trị mụn đậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ vị Xuyên khung, thêm Sơn dược.

7. BÁT VẬT LƯỠNG BỔ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 3g
Bạch truật 4g
Phục linh 4g
Xuyên quy 6g
Cam thảo 4g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm dương, khí huyết, trị trẻ nhỏ lên đậu chẩn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang (Tứ quân + Tứ vật).

8. BỔ NGUYÊN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 4g
Thục địa 4g
Bạch truật (sao đất) 6g
Trần bì 1,2g
Cam thảo 1,2g
Tử thảo (ngâm rượu) 2,8g
Đương quy 4g
Xuyên khung 4g
Hồng hoa (ngâm rượu) 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại mụn đậu mà đầu đen, không bình thường (loại đậu độc).

LD: Sắc uống với Táo.

9. BỔ TƯƠNG THANH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 2,4g
Đương quy 3,2g
Quan quế 3 miếng
Cam thảo 2g
Hoàng đậu 30 hạt
Sơn tra 3,2g
Câu kỷ tử 4g
Hoàng kỳ 6g
Trần bì 2g
Dâm dương hoắc 1,2g
Mộc hương 0,8g
Xuyên khung 2g
Đọt măng tre 3 khúc
Nhân sâm 3,2g
Xuyên sơn giáp 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chứng đậu sắc trắng không mọc ra, biến thành nhọt độc.

LD: Sắc với Táo và Gừng sống, uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) có thêm vị Bạch chỉ, Phòng phong.

10. BỔ TỲ HOÁ BAN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 6g
Phòng kỷ 4g
Hoàng kỳ 8g
Nhục quế 2g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nhục quế bỏ vỏ ngoài đi.

CĐ: Đậu hoặc sởi không mọc ở tay chân.

LD: Sắc uống.

11. CÂU ĐẰNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Quan quế 4g
Bạch truật 8g
Hoàng liên 8g
Sinh khương 4g
Cam thảo 4g
Hồng hoa 8g
Thanh bì 4g
Câu đằng 8g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu độc gây biến chứng làm cho cấm khẩu, mắt trợn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

12. CHI TỬ XƯƠNG BỒ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 2,8g
Sơn đậu căn 4g
Bạch cương tằm 4g
Tê giác (sống) 4g
Chi tử 5,2g
Thạch xương bồ 5,2g
Hạnh nhân 4g
Thăng ma 2,8g
Hoàng liên 4g
Thuyền thoái 2,8g
Khương hoạt 4g
Thử niêm tử 4g
Mộc thông 4g
Tử thảo nhung 5,2g
Phi tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhiệt độc sinh phong gây ra khó, không nói được.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI BẢO NGUYÊN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Bạch truật* 4g

Hoàng kỳ	*12g*
Quan quế	*0,4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đỉnh lõm xuống, gốc ổ tuy đỏ mà da mềm, mỏng (huyết dư, khí thiếu).

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

14. ĐẠI THỬ NIÊM TỬ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Địa cốt bì*	*3,2g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Đương quy	*2,8g*
	Liên kiều	*4g*
	Thử niêm tử	*6g*
	Hoàng cầm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các mụn đậu tuy sắc hồng nhưng không phát ra được.

LD: Sắc uống.

15. ĐIỀU NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Hoàng liên*	*3,2g*
	Hồng hoa	*3,2g*
	Bạch thược	*2g*
	Kinh giới	*3,2g*
	Phòng phong	*2g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Liên kiều	*2,8g*
	Sinh địa	*1,2g*
	Cát cánh	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Sơn tra	*3,2g*
	Đương quy	*?*
	Gừng tươi	*1 lát*
	Ngưu bàng	*2g*
	Thuyền thoái	*1,6g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Tiền hồ	*3,2g*
	Hoàng kỳ	*3,2g*
	Tử thảo nhung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

16. GIẢI ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Thử niêm tử	*4g*
	Kinh giới	*2,8g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Tử thảo	*2,4g*
	Mộc thông	*2g*
	Thuyền thoái	*2g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu, bị phong hàn làm cho đậu chậm mọc ra.

LD: Sắc uống.

17. HOÁ ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Chích thảo*	*10g*
	Gạo nếp	*50 hạt*
	Thăng ma	*6g*
	Tử thảo nhung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu đã mọc nhưng mọc chậm kèm sốt cao, ăn kém.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG KỲ VỆ NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*Hồng hoa*
	Cát cánh	*Nhân sâm*
	Chích thảo	*Phòng phong*
	Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng đậu mới phát.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Đan bì	*2,8g*
	Hoàng liên	*0,8g*
	Hồng hoa	*0,8g*
	Kinh giới	*1,2g*
	Mộc thông	*1,2g*

Ngưu bàng tử	*1,6g*
Phòng phong	*0,8g*
Sài hồ	*3,2g*
Sinh địa	*3,2g*
Thiên ma	*3,2g*
Tô mộc	*1,2g*
Tử thảo	*4g*
Xích thược	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu đã mọc mà sốt không giảm, sắc đỏ của đậu không rõ, hoặc sắc đậu khô, đen.

LD: Thêm Đăng tâm và Gạo nếp, sắc uống.

20. KHOÁI BAN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Đương quy	*0,8g*
Mộc hương	*0,8g*
Mộc thông	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Phòng phong	*0,8g*
Thuyền thoái	*0,8g*
Tử thảo	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc chậm.

LD: Sắc uống ấm.

21. LIÊN KIỀU THĂNG MA THANG
(Trương Khiết Cổ)

TP: *Bạc hà*	*1g*
Cát cánh	*2,8g*
Mộc thông	*3,2g*
Bạch thược	*1g*
Cát căn	*2,8g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Cam thảo	*2,8g*
Liên kiều	*4g*
Thăng ma	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể thêm Đạm trúc diệp và Đăng tâm thảo.

22. LONG ĐỞM TẢ CAM THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mộc thông	*2g*
Sơn chi	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Quy vĩ	*2g*
Trạch tả	*4g*
Long đởm thảo	*4g*
Sinh địa	*2g*
Xa tiền	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Long đởm tả can thang, bỏ Sài hồ.

23. LONG ĐỞM TẢ CAN THANG GIA GIẢM
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo*	*2,8g*
Mạch môn	*2g*
Sơn chi tử	*2g*
Hoàng cầm	*2,8g*
Ngũ vị tử	*7 hạt*
Thiên môn	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Tri mẫu	*2g*
Long đởm thảo	*2g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

24. LỢI YẾT GIẢI ĐỘC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Huyền sâm	*2,8g*
Phòng phong	*2g*
Cát cánh	*2,8g*
Mạch môn	*4g*
Sơn đậu căn	*4g*
Đậu xanh	*49 hạt*
Ngưu bàng	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

25. LỤC AN TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch giới tử*	*2,8g*

Cam thảo	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Bạch linh	*8g*
Gừng tươi	*3 lát*
Trần bì	*2g*
Bán hạ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

26. LỤC VỊ MẠCH ĐÔNG TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Chích thảo*	*6g*
	Long đởm thảo	*4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Huyền sâm	*6g*
	Mạch đông	*12g*
	Sài hồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

27. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Mộc thông	*1,6g*
	Thiên ma	*0,8g*
	Đăng tâm	*1,2g*
	Ngưu bàng	*1,6g*
	Tô mộc	*1,2g*
	Đan bì	*2,8g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Tử thảo	*4g*
	Hoàng liên	*1,6g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Xích thược	*3,2g*
	Kinh giới	*1,2g*
	Sinh địa	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt lúc đậu đã mọc, sắc đỏ không phân rõ, nốt đậu hắc hãm.

LD: Sắc uống.

28. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Hồng hoa	*4g*
	Tử thảo	*6g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Liên kiều	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Thăng ma	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà lên đậu chưa đến kỳ hành kinh, nhưng khi phát sốt lại thấy kinh.

LD: Sắc uống.

29. MA HOÀNG CAM THẢO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Ma hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn khí bế uất, đậu mọc không được, đậu độc biểu thực.

LD: Sắc uống.

30. NGƯ DƯỢC ĐẠI BÁN HẠ THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bán hạ*	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Gừng	*5 lát*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

31. NHÂN SÂM PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỄN
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Phụ tử*	*12g*
	Can khương	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Thục địa	*20g*
	Chích thảo	*6g*
	Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý âm tiễn, thêm Nhân sâm.

32. NHỊ TIÊN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Tiên linh tỳ*	*12g*
	Uy linh tiên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đậu mùa khoảng ngày thứ 13, đậu đang tróc vẩy, vô tình ăn phải thức ăn độc (dị ứng) làm mất sưng như muốn lòi con ngươi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài thuốc ghi Nhị tiên tán.

33. NINH THẦN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Mạch môn	*4g*
	Sơn chi	*8g*
	Đăng tâm	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thần sa	*0,8g*
	Đương quy	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xương bồ	*0,8g*
	Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

34. NỘI THÁC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phòng phong	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Táo	*1 quả*
	Đương quy	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Gừng	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, biểu hư lý thực, khó thở, thở to, khí huyết đều suy kém, nốt đậu lõm màu xám tối.

LD: Sắc uống.

35. QUẾ CHI CÁT CĂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Gừng	*3 lát*
	Thăng ma	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Đậm đậu xị	*4g*
	Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải tán hàn tà, trị đậu chẩn.

LD: Sắc uống.

36. SÀI QUY ẨM *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Kinh giới huệ	*3g*
	Thược dược	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, ban sởi mới phát.

LD: Sắc uống.

37. SÂM KỲ ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch truật*	*3,2g*
	Hồng hoa	*2g*
	Sinh khương	*1 lát*
	Cam thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sơn tra	*3,2g*
	Đương quy	*4g*
	Quan quế	*1,2g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng kỳ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nước trong, hoặc nước không dầy hoặc lại rạp đi (đảo áp) hoặc mình mát mà nốt đậu không mọc được.

LD: Sắc uống.

38. THÁI ẤT BẢO HOÀ THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Tử thảo*	*4g*
	Thăng ma	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Ngưu bàng tử	*3,2g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Kinh giới	*3,2g*
	Hoàng kỳ	*3,2g*
	Cam thảo	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mọc không đều.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử thảo thấu cơ thang (Chứng trị chuẩn thằng).

39. THANH ĐỊA THOÁI HOẢ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát căn*	*3,2g*
	Đương quy	*2g*
	Ngưu bàng tử	*3,2g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Liên kiều	*2,4g*
	Thuyền thoái	*0,8g*
	Địa phu tử	*4g*
	Mộc thông	*1,2g*
	Tử thảo	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả ở biểu, đậu mới phát.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

40. THANH GIẢI TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Cát cánh*	*1,6g*
	Kinh giới	*1,6g*
	Thăng ma	*2g*
	Cát căn	*2g*
	Liên kiều	*2,8g*
	Thuyền thoái	*1,6g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Mộc thông	*2,4g*
	Tiền hồ	*2g*
	Gừng tươi	*3 lát*
	Ngưu bàng	*2,8g*
	Tử thảo	*2,4g*
	Hoàng cầm	*2,4g*
	Phòng phong	*1,6g*
	Xuyên khung	*1,6g*
	Hoàng liên	*2,4g*
	Sơn tra	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà sốt cao, đậu độc.

LD: Sắc uống.

41. THANH NHIỆT ĐẠO TRỆ THANG

(Ma chẩn chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*2g*
	Liên kiều	*2g*
	Bình lang	*2,4g*
	Hậu phác	*2,4g*
	Ngưu bàng	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sơn tra	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thanh bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà sốt cao, các vết đậu mưng mủ, cam tích.

LD: Sắc uống.

42. THANH PHẾ ẨM *(Chủng đậu biện thư)*

TP:	*Cát cánh*	*2,8g*
	Kinh giới	*2,4g*
	Thiên hoa phấn	*1,6g*
	Huyền sâm	*1,6g*
	Ma hoàng	*0,6g*
	Tri mẫu	*1,6g*
	Kha tử	*2,4g*
	Mạch môn	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn, sốt, họng khô.

LD: Thêm Sinh khương, Trúc nhự, sắc uống.

43. THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Cát căn (khô)	*12g*
	Thăng ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời tà, đầu đau, chân lạnh, sốt ho do tỳ, hông sườn đau xuyên đến vai và lưng, đậu chẩn mới phát.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Thăng ma cát căn thang.

44. THẬP NHẤT VỊ MỘC HƯƠNG TÁN

(Mộng trung giác đậu - Trích từ sách Tập nghiệm)

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Mộc thông	*8g*

Thanh bì	*10g*
Cam thảo	*10g*
Nhân sâm	*8g*
Tiền hồ	*10g*
Đinh hương	*10g*
Phúc bì	*8g*
Xích linh	*10g*
Kha tử	*10g*
Quế tâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu thuốc hư hàn tiêu chảy bụng trướng, sắc nhợt nhạt, phần nhiều thuốc trệ.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này vị Mộc thông chắc là Mộc hương mới đúng (sách Tập nghiệm ghi là Mộc hương).

45. THẤU CƠ TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Thăng ma	*4g*
Tử thảo nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, đậu đã mọc mà không bớt sốt, tiêu chảy sống phân.

LD: Sắc uống.

46. THIÊN NGUYÊN TIẾP TUỶ ĐƠN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Địa hoàng*	*40g*
Lộc nhung	*4g*
Phụ tử	*20g*
Đương quy	*40g*
Hoàng kỳ	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Nhục quế	*20g*
Thuyền thoái	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nguyên dương suy, đậu không mọc ra được.

LD: Sắc chung với nước và rượu, bỏ bã, cho thêm sữa người 20ml, Gừng 1 lát, sắc uống.

47. THÔNG THIÊN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*2,4g*
Đương quy	*6g*
Hồng hoa	*1,2g*
Lệ chi xác	*10 cái*
Mộc hương	*1,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Quế chi	*3,2g*
Thục địa	*4g*
Thược dược	*4g*
Trần bì	*3,2g*
Tri mẫu	*3,2g*
Tử thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc mà không bớt sốt, sắc đậu không hồng nhuận.

LD: Thêm Táo 3 quả, gạo 20g, sắc uống.

48. TIÊU ĐỘC ẨM GIA VỊ
(Trương Thị y thông)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Nhu mễ	*20g*
Thử niêm tử	*6g*
Kinh giới huệ	*2,8g*
Phòng phong	*2,4g*
Tử thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, huyết nhiệt, họng nghẹn.

LD: Sắc uống.

49. TỈNH TỲ THANG *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Bạch phục thần*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng liên	*2g*
Sài hồ	*2g*
Cát cánh	*4g*
Hương phụ	*2g*
Táo nhân	*4g*
Chích thảo	*2g*
Long nhãn nhục	*7 quả*
Viễn chí	*4g*
Địa cốt bì	*2,8g*
Mộc hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái rạ (thuỷ đậu) kết mủ, tỳ vị bị tổn thương do hay ưu tư, da thịt sưng (phù), đau, tâm phiền không yên, thần khí không thanh.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

50. TOAN TÁO NHÂN THANG *(Bản sự)*

TP: *Bạch linh* *Mạch môn*
Can khương *Toan táo nhân*
Chích thảo *Tri mẫu*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị đậu chẩn, hư phiền, lo sợ, hồi hộp, mất ngủ.

LD: Sắc uống ấm.

51. TÔ CÁT (HOÀN) THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 2g
Thăng ma 2g
Tử tô 2g
Cát căn 2g
Trần bì 2g
Xích thược 2g
Hương phụ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, chẩn (sởi) mới phát.

LD: Thêm Gừng, Hành, sắc uống.

52. TÔ GIẢI TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Khương hoạt 1,6g
Thăng ma 2g
Cát cánh 1,6g
Liên kiều 2,8g
Thuyền thoái 1,6g
Cát căn 2g
Mộc thông 2,4g
Tiền hồ 2g
Chích thảo 1,2g
Ngưu bàng 2,8g
Tô diệp 2g
Gừng tươi 3 lát
Phòng phong 1,6g
Tử thảo 2,4g
Kinh giới 1,6g
Sơn tra 2,4g
Xuyên khung 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn độc.

LD: Sắc uống.

53. TRỢ DƯƠNG CHỈ DƯỠNG THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Đào nhân* 8g
Hồng hoa 8g
Xích thược 4g
Hoàng kỳ 40g
Tạo giác 4g
Xuyên sơn giáp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc 6-7 ngày rồi mà ngứa không dứt, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

54. TRỢ DƯƠNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng kỳ 4g
Quan quế 0,8g
Cam thảo 1,2g
Hồng hoa 2g
Trần bì 3,2g
Đương quy 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu bằng dẹt không nổi mụn, gốc mất, đậu không đỏ.

LD: Thêm Gừng, Táo, sắc uống.

GC: Sách Mộng trung giác đậu không có Cam thảo.

55. TRỪ THẤP VỊ LINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhục quế 1,2g
Trạch tả 4g
Cam thảo 1,2g
Phòng phong 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g
Sơn chi 4g
Trư linh 4g
Hoạt thạch 4g
Thương truật 4g
Xích linh 4g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trái ra (thuỷ đậu) to nhỏ không đều, sắc đậu vàng, trắng, vỡ mủ chảy nước, đau nhức, giời leo (zona).

LD: Thêm đăng tâm, sắc uống lúc đói.

56. TỨ LINH TÁN GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng cầm* 2g
Ngưu bàng tử 2g
Xa tiền tử 2g
Hoàng liên 2g
Trạch tả 2,8g
Mộc thông 3,2g
Trư linh 3,2g
Xích linh 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, ỉa chảy do nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm 20g, sắc uống lúc đói.

57. TỨ THÁNH TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 4g
Chỉ xác 2g
Tử thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc không tốt, đảo áp, hãm phục (mọc rồi lặn, lặn rồi mọc lung tung), độc khí chạy vào trong bụng đầy trướng, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

58. TỨ VỊ TIÊU ĐỘC ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 4g
Ngưu hoàng 4g
Hoàng liên 4g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mới mọc.

LD: Sắc uống.

59. TỨ VỊ XẠ CAN NIÊM TỬ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ngưu bàng 160g
Ma hoàng 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu kèm họng viêm.

LD: Sắc uống ấm.

60. TỬ THẢO ẨM *(Chính hoà bản thảo)*

TP: *Tử thảo* 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn không mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Đại tiểu tiện thông thì không dùng thuốc nữa.

61. TỬ THẢO KHOÁI BAN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 2g
Thuyền thoái 7 cái
Tử thảo 4g
Mộc thông 2,4g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sắc không hồng nhuận.

LD: Sắc uống.

62. TỬ THẢO MỘC THÔNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 4g
Phục linh 4g
Mộc thông 2,4g
Nhu mễ 20g
Tử thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, khí hư, huyết nhiệt, tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

63. TỬ THẢO TÁN *(Mộng trung giác đậu - Diêm Hiếu Trung)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hoàng kỳ 2g
Gạo nếp 2g
Tử thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sởi, huyết nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài ghi là Tử thảo tán.

64. TỬ THẢO THẤU CƠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Mộc hương 3,2g
Thăng ma 3,2g
Hoàng kỳ 3,2g
Ngưu hoàng tử 3,2g
Tử thảo 4g
Kinh giới 3,2g
Phòng phong 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu do nhiệt mà xuất (mọc) ra không hết.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

65. TỬ THẢO TIÊU ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 2g
Liên kiều 4g
Thử niêm tử 4g
Kinh giới 2,8g
Sơn đậu căn 2g
Tử thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn, huyết nhiệt, họng sưng.

LD: Sắc uống.

66. XẠ CAN THỬ NIÊM THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Ngưu hoàng* 160g
Thăng ma 40g
Xạ can 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu sốt cao, đại tiện táo bón hoặc miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này tên thuốc có Thử niêm tử, nhưng vị thuốc lại không có, có lẽ ghi lộn Ngưu bàng tử thay Thử niêm tử.

V. THUỐC CHỮA BỆNH GIANG MAI

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TỬ KIM CAO
(Mai Thị nghiệm phương tân biên)

TP: *Hồng phàn* 80g
Tạo phàn 80g
Tùng hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt lở loét, giang mai kết độc, hoại tử (thối).

LD: Trộn với dầu Vừng thành cao. Dùng Ngải diệp sắc lấy nước, rửa sạch vết thương rồi bôi cao, ngày 3 lần.

2. VẠN ỨNG CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cập* 20g
Bạch chỉ 20g
Bạch liễm 20g
Cam thảo 20g
Đại hoàng 20g
Đinh phấn 20g
Độc hoạt 20g
Sinh địa 20g
Tượng bì 20g
Xuyên ô 20g
Đương quy 20g
Khổ sâm 20g
Khương hoạt 20g
Mộc miết 20g
Nhân sâm 20g
Ô dược 20g
Quan quế 20g
Thảo ô 20g
Xích thược 20g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Đinh phấn ra, dùng dầu thơm ngâm thuốc.

- Mùa Xuân 5 ngày, mùa Thu 7 ngày.

- Mùa Hè 3 ngày, mùa Đông 10 ngày.

Cho vào nồi lớn, nung chín cho thuốc khô, đang lúc thuốc còn nóng, dùng vải mỏng lọc bỏ bã, thêm dầu 500g và Đinh phấn 250g, nấu thành cao dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, đờm hạch (lao hạch).

LD: Bôi thuốc vào chỗ ung nhọt.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH HOA XÀ HOÀN
(Bản thảo cương mục)

TP: *Bạch hoa xà nhục (tẩm rượu, nướng)* 4g
Lộ phòng phong (nướng) 4g
Chu sa 4g
Quy bản (tẩm rượu, nướng) 4g
Hạng phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hồng táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Thổ phục linh.

2. TAM HOÀNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đại hoàng* 120g
Một dược 40g
Nhũ hương 40g
Hùng tinh 20g
Ngưu hoàng 12g
Xạ hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt của Đại hoàng trộn làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt sưng đỏ, nhiệt độc, giang mai kết độc, hoả độc đau nhức.

LD: Ngày uống 40g.

GC: Kỵ thai.

3. THÁNH LINH GIẢI ĐỘC HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Chung nhũ thạch* 15g
Phòng phong 80g
Trân châu 12g
Địa hoàng 120g
Sinh địa 160g
Xích thược 120g
Hoàng bá 80g
Tê giác 40g
Xuyên liên 40g
Hoàng cầm 80g
Thiên hoa phấn 120g
Yêu hoàng 40g
Ngưu hoàng 4g
Toàn trùng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Thổ phục linh 3200g, nấu đặc thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, các chứng nhọt độc có mủ.

LD: Ngày uống 16-20g, với nước cốt Thổ phục linh và rượu.

4. TỬ KIM ĐƠN *(Tiên niên tập)*

TP: *Chu sa* 8g
Quy bản (nướng rượu cho vàng) 80g
Thạch quyết minh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đau, hoại tử (thối rữa), họng, môi, mũi bị toác ra.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THUỶ VÂN TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Đồng lục* 16g
Khinh phấn 30g
Đởm phàn 16g
Thạch cao 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc với nước mật lợn và bôi vào chỗ đau.

2. TỬ KIM CAO *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Phàn hồng*
Tùng hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị giang mai kết độc, lở loét.

LD: Trộn bột với dầu thơm, bôi vào chỗ đau.

GC: Kết hợp dùng Thương truật 40g, Xuyên tiêu 12g, nấu lấy nước rửa vết thương trước khi bôi thuốc.

3. TỬ SA SINH CƠ TÁN
(Ngoại khoa đại thành)

TP: *Băng phiến* 8g

Chu sa 16g
Khinh phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giang mai, nhọt lở loét, hoại tử.

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi ngoài.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. THÁNH LINH ĐƠN *(Toàn sinh tập)*

TP: *Băng phiến* 4g
Hổ phách 16g
Phách sa 12g
Chung nhũ thạch 8g
Ngưu bàng 4g
Trân châu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm bột gạo, tán bột.

CĐ: Trị giang mai kết độc hoá mủ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Thổ phục linh.

2. THÔNG TIÊN NGŨ BẢO TÁN *(Vương Phạm Tuyền)*

TP: *Bạch miến* 6g
Băng phiến 2,4g
Chung nhũ phấn 14g
Đơn sa 10g
Hổ phách 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giang mai, nhọt.

LD: Bài thuốc chia 12 lần uống, mỗi lần uống, dùng Thổ phục linh sắc lấy nước uống.

E. THUỐC SẮC

1. NHỊ TỬ TIÊU ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cương tằm (sao)* 7 cái
Móng chân lợn 80g
Tạo giác tử 7 cái
Hạnh nhân 7 hạt
Ngưu tất 4g
Tạo giáp 1 khúc
Kim ngân hoa 12g
Phòng phong 4g
Thổ phục linh 320g
Kinh giới 4g
Phi tạo tử 7 cái
Thuyền thoái 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, hạ cam.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng liên 12g
Sinh khương 40g
Cam thảo 6g
Khương hoạt 8g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 12g
Trì mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sốt cao, nhọt độc, giang mai.

LD: Sắc uống.

3. THẬP PHỤC THẦN HIỆU THANG *(Hồ Công Bật)*

TP: *Tạo giác thích* 160g
Thăng ma 160g
Thổ phục linh 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai kết độc, các khớp đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12-16g, sắc uống.

4. THẤU CỐT SƯU PHONG THANG *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Bạch đường* 4,8g
Chi ma (sống) 4,8g
Đậu đen 4,8g
Độc hoạt 4,8g
Sinh khương 4,8g
Thấu cốt thảo 4,8g
Hạnh nhân 4,8g
Hoè tử 4,8g
Khương hoạt 4,8g
Tử bối đào 4,8g

Lục an trà	*4,8g*
Đào nhân	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, các khớp xương đau nhức.

LD: Thêm Hồng táo 3 quả, sắc, phơi sương 1 đêm. Uống lúc đói (sáng sớm).

5. THIÊN LÝ QUANG MINH THANG

(Thọ thế bảo nguyên)

TP:	*Cam thảo*	*16g*
	Đông thanh diệp	*16g*
	Hoàng bá	*16g*
	Hoàng kỳ	*16g*
	Hoàng liên	*16g*
	Kê trường thảo	*16g*
	Khổ sâm	*16g*
	Xà sang tử	*16g*
	Khương hoạt	*16g*
	Kinh giới	*16g*
	Ma hoàng	*16g*
	Mộc hương	*16g*
	Phòng phong	*16g*
	Thăng ma	*16g*
	Thương nhĩ tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, độc tà hãm phục, các khớp đau, lòng bàn tay lở loét.

LD: Sắc uống.

6. THỔ PHỤC LINH THANG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Thổ phục linh*	*80-120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, trị hầu cam, giang mai độc, ung nhọt kết mủ, các khớp co rút, đau.

LD: Sắc với 600ml nước còn 200ml, uống từ từ bất kỳ lúc nào.

GC: Bài này còn gọi là Thổ tỳ giải thang.

7. TIÊN DI LƯƠNG THANG *(Thuyết ước)*

TP:	*Bạch tiễn bì*	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Mộc qua	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Tạo giác tử	*4 hạt*
	Thổ phục linh	*80g*
	Thương truật	*4g*
	Uy linh tiên	*4g*
	Xuyên khương	*4g*
	Ý dĩ nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc mới phát, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

8. TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN

(Sang y đại toàn)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Khương hoạt	*2g*
	Sinh địa	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Kim ngân hoa	*2g*
	Thăng ma	*4g*
	Hoàng bá	*3,2g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Thuyền thoái	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Xích thược	*4g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Quy vĩ	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, mụn nhọt, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

9. TỲ GIẢI THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2,4g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Thạch xương bồ	*2,4g*
	Cam thảo	*2g*
	Khổ sâm	*20g*
	Thương truật	*2,4g*
	Đương quy	*2,4g*
	Khương hoạt	*1,8g*
	Tỳ giải	*20g*
	Hà thủ ô	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Uy linh tiên	*2,4g*
	Hoàng bá	*2,4g*

Quy bản	*6g*
Xuyên tiêu	*1,8g*
Hổ ma	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc, khớp xương đau, đầu căng như muốn vỡ.

LD: Sắc, hoà với rượu. Bệnh phần trên: uống sau khi ăn. Bệnh phần dưới: uống lúc đói.

10. TỲ GIẢI THANG (TÁN)

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Mộc qua	*4g*
Tạo giác thích	*6g*
Bạch tiễn bì	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thổ phục linh	*20g*
Cam thảo	*2g*
Ngân hoa	*4g*
Ý dĩ nhân	*6g*
Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai mới vỡ mủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoán cơ tiêu độc tán.

F. THUỐC KHÁC

1. THIÊN MA BÍNH *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Bạch phụ tử	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cam tùng	*4g*
Hùng hoàng	*12g*
Phòng phong	*4g*
Tế tân	*4g*
Thảo ô đầu	*4g*
Thiên ma	*4g*
Thương truật	*4g*
Toàn yết	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Xuyên ô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, trộn với hồ nếp, làm thành bánh (bính) nhỏ.

CĐ: Trị giang mai kết độc, đầu đau như búa bổ.

LD: Ngày uống 12-16g. Dùng Hành sắc lấy nước uống thuốc.

VI. THUỐC CHỮA BỆNH GHẺ LỞ...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẠCH DU TỬU *(Nghiệm phương)*

TP: *Đồng du (dầu của cây Ngô đồng)*	*120g*
Bạch chỉ	*6g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đem dầu phơi sương 1 đêm. Hôm sau cho thuốc bột vào nấu, lọc bỏ bã, cô lại thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị các loại ghẻ lở, nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. TỬ NHUNG CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Ma du	*80g*
Tử thảo	*8g*
Cam thảo	*4g*
Quy thân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao, bôi ngoài. Nấu chung đến khi thấy Bạch chỉ có sắc vàng, thêm Bạch lạp và Khinh phấn, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị lông mày ngứa, rụng do can huyết khô, phong thấp ở ngoài biểu, ghẻ ngứa mới phát.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

3. TỨC NGƯ CAO *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hùng hoàng*	*60g*
Mỡ lợn	*250g*
Tức ngư (cá diếc)	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc cao bôi ngoài. Lưu hoàng 40g, Tóc rối 2 búi. Nấu mỡ lợn cho sôi, cho cá vào, sau đó cho Tóc vào cho tan, vớt bỏ bã, cho Hùng hoàng và Lưu hoàng vào trộn đều dùng để bôi.

CĐ: Trị ghẻ lở ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

4. TỨC NGƯ ĐỒ PHU PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đậu xị* 50g
Tức ngư trường 10g

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt, ghẻ sưng phù.

LD: Giã nát, đắp lên trên nhọt. Ngày 3 lần.

B. THUỐC ĐAN UỐNG

1. BÁT BẢO ĐƠN *(Thiệu đạo nhân)*

TP: *Bạch miến* 20g
Hùng đởm 4g
Trân châu 4g
Băng phiến 4g
Ngưu hoàng 4g
Trường sa 12g
Hổ phách 4g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị các loại ghẻ độc.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Thổ phục linh.

C. THUỐC HOÀN

1. CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Đại hoàng 20g
Mộc hương 40g
Chỉ xác (sao) 40g
Khiên ngưu (sao) 40g
Thanh bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng khoảng 120g Tạo giác, nấu nước cho đặc, hoà với hồ và bột thuốc, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt, ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác (sao)* 160g
Khổ sâm (sao) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. HOÀNG KỲ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Địa long* 40g
Ô dược 20g
Xích tiểu đậu 40g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 40g
Xuyên huyệt tử 40g
Hồi hương 40g
Tật lê 40g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cả hai chân, gối bị ghẻ lở (mới phát).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

4. LIÊN ĐỖ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Hoàng liên* 280g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên ngâm nước dồn vào dạ dày lợn, hấp.

CĐ: Trị ghẻ lở.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NGŨ HƯƠNG TRUY ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Ba đậu sương* 4g
Một dược 4g
Mẫu đinh hương 4g
Khổ đinh hương 4g
Trầm hương 4g
Liên kiều 4g
Huyết kiệt 4g
Nhũ hương 4g
Mộc hương 4g
Lão quân tu 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

6. NGƯU HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Ngưu hoàng 12g
Kim ngân hoa 40g
Thảo từ hà xa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. THẠCH NAM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Xích thược* 60g
Ý dĩ nhân 60g
Xích tiểu đậu 60g
Đương quy 60g
Thạch nam diệp 60g
Ngưu bàng tử 60g
Ma hoàng 60g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 60g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 60g
Đại phúc bì 60g
Xuyên khung 60g
Ngưu tất 90g
Ngũ gia bì 90g
Tỳ giải 120g
Độc hoạt 120g
Đỗ trọng (sao) 120g
Mộc qua 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Lấy rượu chưng lên, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Khử phong, giải độc, hoạt huyết, lợi thấp, tráng cân, tiếp cốt. Trị phong độc dồn xuống dưới, hai chân sưng đau, phù thũng, ghẻ lở, tiểu khó, táo bón...

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc qua.

8. THANH TÂM HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Phục thần 2g
Xích phục linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh tâm có nhiệt sinh ra ghẻ lở, ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ THỐNG SINH CƠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 0,4g
Hoạt thạch 0,4g
Mẫu lệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở lâu ngày.

LD: Dùng thuốc bột để bôi (rắc) vào vết thương.

2. HOÀNG HƯƠNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Lưu hoàng* 20g
Xuyên tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật ong, nước cốt Gừng bôi.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Bôi thuốc vào chỗ bị đau.

3. NHỊ BẠT ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn*
Hùng hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở (do phong và thấp).

LD: Rắc bột thuốc vào vết thương.

4. TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu* 20g
Địa long 20g
Bối mẫu 20g
Hoàng bá 20g
Nhũ hương 10g
Ngạnh mễ (phấn) 8g
Xạ hương 2g
Hùng hoàng 4g
Khinh phấn 4g
Diên đơn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau.

5. TẢO GIỚI TÁN *(Dương khoa tuyển biện)*

TP: *Đại hoàng* 16g

Xà sàng tử	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Kim mao cẩu tích	*16g*
Hoàng bá	*16g*
Khổ sâm	*16g*
Lưu hoàng	*12g*
Khinh phấn	*4g*
Hùng hoàng	*8g*
Hoàng đơn	*8g*
Đại phong tử (bỏ vỏ)	*16g*
Mộc miết tử (bỏ vỏ)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở.

LD: Hoà thuốc bột với mỡ lợn và bôi thuốc vào chỗ đau.

6. THẦN DỊ TÁN *(Thanh Bao bí truyền)*

TP: *Hoàng phấn*	*10g*
Khinh phấn	*3,2g*
Mai phiến	*1g*
Hoàng đơn	*6g*
Khô phàn	*16g*
Nhi trà	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở, ngứa.

LD: Hoà bột vào mỡ lợn, trộn đều, bôi vào chỗ đau.

7. THẦN TIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê*	*40g*
Khinh phấn	*20g*
Thạch lưu hoàng	*1 it*
Bạch vô quyển nhân	*20g*
Ngô thù du	*40g*
Xích tiểu đậu	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với dầu (Vừng, Dừa...) bôi vào chỗ đau.

8. THÔI XA TÁN *(Lâm ốc sơn nhân)*

TP: *Khương lang, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ghẻ lở đã vỡ mủ mà không gom miệng.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm Can khương 2g, đốt tồn tính, tán bột. Trộn đều rắc vào vết thương.

9. TƯỚC PHẤN ĐỒ PHU PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tước phấn (phân)*	*20g*
Tương biện	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ghẻ ngứa.

LD: Dùng thuốc bôi (đắp) vào chỗ đau.

10. XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch miến*	*80g*
Lạp trà	*20g*
Hoàng bá	*20g*
Long não	*2g*
Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ ngứa.

LD: Xoa bột vào chỗ đau.

11. XUYÊN CẨM TÁN *(Lỗ Phủ cấm phương)*

TP: *Ba đậu*	*5 hạt*
Ban miêu	*7 con*
Xuyên cận bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ghẻ ngứa.

LD: Trộn bột với dấm, bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH HOA XÀ TÁN *(Khiết cổ gia trân)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Thịt bạch hoa xà (nướng bằng rượu)	*8g*
Hùng hoàng	*8g*
Thịt ô xà (nướng bằng rượu)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đại phong, các chứng đau nhức, ghẻ lở độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

2. BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 8g
Chi tử nhân 8g
Tiền hồ 8g
Bạch tiển bì 8g
Huyền sâm 8g
Tử cầm 8g
Cam thảo (nướng) 8g
Mạch môn (bỏ lõi) 8g
Xích thược 8g
Cát cánh 8g
Phòng phong 8g
Xuyên đại hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ghẻ ngứa do nhiệt độc.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước sắc Bạc hà.

3. BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 80g
Huyền sâm 10g
Ô xà (tẩy rượu) 160g
Cam cúc hoa 10g
Khổ sâm 10g
Phòng phong 80g
Chi tử nhân 10g
Phục linh 10g
Chỉ xác 80g
Ma hoàng 80g
Sa sâm 10g
Đan sâm 10g
Ngô thù 10g
Tế tân 10g
Hoàng cầm 10g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ghẻ lở, phong ngứa.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng pha rượu.

4. CHỈ XÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 250g
Khổ sâm 40g
Chỉ xác (sao) 160g
Mãn kinh tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.

5. CỬU VỊ GIẢI ĐỘC TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 2,4g
Liên kiều 0,4g
Cam thảo 1,2g
Phòng phong 1,2g
Đương quy 3,2g
Sơn chi 1,6g
Hoàng liên (sao) 1,2g
Thược dược 1,2g
Kim ngân hoa 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc từ trong thai sinh ra ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Uống 2 lần lúc đói.

6. GIẢI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 20g
Mộc thông 40g
Thạch cao 80g
Huyền sâm 20g
Phác tiêu 40g
Thăng ma 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Tê giác tiêm 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. GIẢI ĐỘC TIÊU CHƯỚNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *Kê thi tử*
Phòng phong *Chi tử*
Khổ hoa tử *Sài hồ*
Đại hoàng *Liên kiều*
Thạch ngọc hựu *Đương quy*
Mộc hương *Trà tử tử*
Hoàng bá *Mộc thông*
Tử kim bì *Hoàng cầm*
Nõn bà tử *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đinh nhọt, ghẻ lở, chướng khí phát sốt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Sinh địa.

8. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cam thảo 4g
Đương quy 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 4g
Thử niêm tử 4g
Hoàng liên 4g
Khương hoạt 4g
Kinh giới 4g
Liên kiều 4g
Thăng ma 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc, huyết nhiệt, đầu và mặt sinh ra ghẻ lở, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NGŨ HƯƠNG TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoàng liên 16g
Ngô thù 8g
Đinh hương 16g
Huân lăng hương 16g
Tê giác 16g
Giáp hương 16g
Linh dương giác 16g
Thanh mộc hương 16g
Hoàng bá 24g
Mẫu lệ 16g
Trầm hương 16g
Hoàng cầm 16g
Miết giáp 16g
Thăng ma 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt, sơn lam chướng khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NGŨ VỊ TỬ MỘC HƯƠNG TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch phàn* 40g
Linh lăng hương 4g
Xạ hương 0,4g
Đinh hương 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, ghẻ lở sưng đau.

LD: Ngày uống 16g.

11. TRỪ THẤP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 40g
Kinh giới 40g
Phòng phong 20g
Bạch chỉ 20g
Mãn kinh tử 40g
Thiên ma 20g
Hà thủ ô 40g
Ô xà 20g
Xuyên khung 20g
Khổ sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc, nhọt, ghẻ lở.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà pha rượu nóng.

F. THUỐC SẮC - UỐNG

1. BẠC HÀ CẢO BẢN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà (khô)* 4 cái
Cảo bản (lá) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ống chân sinh nhọt lở dầm dề.

LD: Sắc uống nóng.

2. ĐƯƠNG QUY NHUẬN TÁO THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 2,8g
Hạnh nhân 0,8g
Thăng ma 2,8g
Đại hoàng 4g
Ma nhân 4g

Thục địa	*4g*
Đào nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt, ghẻ lở, táo bón.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY TẬT LÊ TIỄN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hà thủ ô	*8g*
Thục địa	*8g*
Bạch tật lê	*20g*
Kinh giới huệ	*4g*
Thược dược	*8g*
Chích thảo	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, ghẻ lở.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI ĐỘC ĐẠI THANH THANG

(Y tông kim giám)

TP: *Cát cánh*	*4g*
Thạch cao	*4g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
Đại thanh diệp	*4g*
Trì mẫu	*4g*
Nhân trung hoàng	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Chi tử (sống)	*4g*
Thàng ma	*4g*
Mộc thông	*4g*
Đạm trúc diệp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đinh nhọt, ghẻ lở.

LD: Sắc uống.

5. GIẢI BIỂU TIÊU ĐỘC ẨM

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Huyền sâm	*2g*
Ngưu bàng tử	*2g*
Cát căn	*2g*
Liên kiều	*4g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Ma hoàng	*2g*
Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ thân mình nóng, ghẻ lở, mụn nhọt, mạch phù, có các chứng ở biểu.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*20g*
Cam thảo	*60g*
Đại hoàng	*40g*
Đương quy	*40g*
Hoàng cầm	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Mạch môn	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Sinh địa	*160g*
Thạch cao	*40g*
Thược dược	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thoái phong nhiệt, trị các chứng ghẻ lở.

LD: Tán bột. Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc. Nấu chung với Trúc diệp, uống lúc đói.

7. ÍCH TỲ THANH CAN THANG (TÁN)

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*1,2g*
Cam thảo	*1,2g*
Đương quy	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Mẫu đan bì	*0,8g*
Nhân sâm	*1,2g*
Sài hồ	*0,8g*
Xuyên khung	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ có phong nhiệt sinh ra ghẻ lở, cơ thể đau nhức, tỳ vị hư nhược, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT BẠCH CHỈ TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Hoàng liên	*4g*
Phòng phong	*4g*
Trư nha tạo giác	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Kinh giới	*4g*
Màn kinh tử	*4g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô ráo, ghẻ lở, tiểu buốt.

LD: Sắc uống.

9. LIÊN KIỀU TIÊU ĐỘC ẨM
(Y tông kim giám)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*2g*
	Hồng hoa	*4g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Huyền sâm	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Xạ can	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Sơn chi tử	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu độc gây ra các chứng mụn nhọt, ghẻ lở (do rượu sinh ra).

LD: Sắc uống.

10. NHŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Đại hoàng	*60g*
	Mộc thông	*80g*
	Trầm hương	*40g*
	Đinh hương	*40g*
	Nhũ hương	*80g*
	Xạ can	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Tang ký sinh	*40g*
	Xạ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lở ngứa, mụn nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

11. QUY LINH THANG
(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Bạch thược*	*3g*
	Kim ngân hoa	*3g*
	Thiên hoa phấn	*3g*
	Bạch tiễn bì	*3g*
	Mộc qua	*3g*
	Thổ phục linh	*60g*
	Cam thảo	*1,5g*
	Ngưu tất	*6g*
	Thục địa	*3g*
	Đương quy	*3g*
	Nhân sâm	*3g*
	Uy linh tiên	*1,8g*
	Hạnh nhân	*3g*
	Phòng kỷ	*3g*
	Xuyên khung	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, ghẻ lở, mụn nhọt, nguyên khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

12. THÁC LÝ BÀI NÙNG THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Đương quy*	*4g*
	Bạch thược (sao rượu)	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bạch truật (sao đất)	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Liên kiều (bỏ lõi)	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Bối mẫu (bỏ lõi)	*4g*
	Hoàng kỳ (sống)	*6g*
	Trần bì	*2,4g*
	Nhục quế	*1,8g*
	Cam thảo	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ lở, mụn nhọt sưng, có mủ.

LD: Sắc uống.

13. THÁC LÝ TÁN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP:	*Qua lâu*	*1 quả*
	Nhẫn đông thảo	*30g*
	Nhũ hương	*30g*

Tô mộc	*16g*
Một dược	*10g*
Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc viên hoàn.

CĐ: Trị ghẻ lở, té ngã, bị đánh đập tổn thương.

LD: Thêm 600ml, sắc còn 300ml, chia làm 3 lần uống. Bã còn lại, tán thành bột, trộn với rượu làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài. Ngày uống 8-12g với rượu sắc Đương quy.

14. THÁC LÝ TÁN *(Ngoại khoa phát huy)*

TP: *Nhân sâm*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Đương quy	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Bạch truật (sao)	*4g*
Phục linh	*4g*
Thược dược	*4g*
Bạch chỉ	*2g*
Hậu phác (chế Gừng)	*2g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ ngứa, mụn độc, khí huyết đều hư, mủ lâu không vỡ, hoặc vỡ mủ mà vết thương không lành miệng.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, bỏ Thục địa, Nhục quế, thêm Bạch chỉ và Hậu phác.

15. THANH PHONG THANG
(Sang y đại toàn)

TP: *Bạch thược*	*40g*
Đương quy	*20g*
Sa sâm	*12g*
Bạch truật	*20g*
Liên kiều	*4g*
Sài hồ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mẫu đan bì	*12g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Chi tử	*12g*
Nhân sâm	*20g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

16. THANH TỲ LƯƠNG HUYẾT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch tiễn bì*	*4g*
Kinh giới	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Cam thảo	*2g*
Liên kiều	*4g*
Thương truật	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Phác tiêu	*2g*
Trần bì	*4g*
Hắc sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ghẻ lở.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

17. THẦN TIÊN HOẠT MỆNH ẨM
(Nữ khoa vạn kim phương)

TP: *Bạch chỉ*	*1,8g*
Một dược	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trần bì	*10g*
Cam thảo	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Tạo giác thích	*4g*
Xuyên sơn giáp	*4g*
Kim ngân hoa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ lở, thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

18. THĂNG MA HOÀ KHÍ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Chỉ xác	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Bán hạ	*8g*
Đương quy	*8g*
Thăng ma	*40g*
Cam thảo	*60g*
Đại hoàng	*20g*
Thược dược	*30g*

Can khương	*2g*
Đăng tâm	*10 cọng*
Thương truật	*40g*
Cát cánh	*40g*
Phục linh	*8g*
Trần bì	*60g*
Cát căn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân tay ghẻ lở, sưng thủng, tai mù, mắt đau, các loại nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 16-40g, sắc uống.

VII. THUỐC CHỮA BỆNH LOA LỊCH (LAO HẠCH)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TIÊU MẠCH CAO *(Hứa hy phương)*

TP: *Bạch giới tử*	*32g*
Cương tằm	*64g*
Nam tinh	*64g*
Bán hạ	*64g*
Đại kích	*120g*
Phác tiêu	*64g*
Cam toại	*80g*
Ma hoàng	*16g*
Tất hoàng	*64g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thành cao.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Dùng để bôi.

2. VĂN VÕ (VŨ) CAO
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Vân vũ thực* *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, ép lấy nước cốt. Thêm Ngân thạch vào nấu thành cao.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày bôi 3 lần.

GC: Bài này còn gọi là Tang kỳ cao (NKLKiệt).

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. TIỂU KIM ĐƠN *(Toàn sinh tập)*

TP: *Bạch giao hương*	*60g*
Ngũ linh chi	*60g*
Thảo ô đầu	*60g*
Địa long	*60g*
Nhũ hương	*30g*
Than đen	*6g*
Mộc miết	*60g*
Quy thân	*30g*
Xạ hương	*12g*
Một dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hạch, loa lịch (lao hạch), nhũ nham (ung thư vú), hạt xoài, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. TUYÊN NHIỆT ĐƠN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Kinh giới	*40g*
Mãn kinh tử	*40g*
Tạo giác	*40g*
Tam lăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu lên, ngâm với Đạm đậu xị 100g, nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC HOÀN

1. LIÊN KIỀU HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch đầu ông*	*40g*
Hương xị	*40g*
Quế tâm	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Liên kiều	*40g*
Tang bạch bì	*40g*

Hải tảo	*20g*
Mẫu đan bì	*40g*
Tần cửu	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nóng lạnh không rõ nguyên nhân, loa lịch (lao hạch), khắp người có hạch nhưng không đau.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Bạch đầu ông.

2. NGƯU HOÀNG TĨNH TIÊU HOÀN

(Trung y thượng hải)

TP: *Hùng hoàng*	*20g*
Ngưu hoàng	*0,6g*
Xạ hương	*2g*
Một dược	*40g*
Nhũ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng gạo tẻ, sao vàng, tán bột, trộn với rượu làm hồ, cho thuốc bột vào làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, loa lịch (lao hạch), các ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Phụ nữ có thai cẩn thận khi dùng thuốc này.

3. NHỊ BỐI HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bối mẫu*	*80g*
Hải phấn	*40g*
Minh phàn	*40g*
Chu sa	*28g*
Hải tảo	*40g*
Tử bối thiên quỳ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NỘI TIÊU HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*320g*
Tam lăng	*12g*
Trầm hương	*20g*
Nga truật	*12g*
Tạo giác	*320g*
Trần bì	*40g*
Ngưu tất	*80g*
Thanh bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Tạo giác nấu thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nhọt sưng, loa lịch (lao hạch), kết hạch, nhiệt độc ủng trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Kinh giới và Liên kiều.

5. NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: *Bạc hà*	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Huyền sâm	*200g*
Bạch liễm	*40g*
Đại hoàn (chế)	*40g*
Liên kiều	*40g*
Bối mẫu	*40g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*40g*
Hải phấn	*40g*
Thanh lam	*200g*
Cát cánh	*40g*
Hải tảo	*40g*
Thiên hoa phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hạ khô thảo 320g và Huyền minh phấn 40g, nấu lên lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các loại u bướu, tràng nhạc, đàm hạch hoặc phù thũng.

LD: Ngày uống 16-18g với nước ấm.

GC: Hải phấn: chùm trứng nhỏ trong con sứa bé.

6. NỘI TIÊU LOA LỊCH HOÀN

(Y học tâm ngộ)

TP: *Huyền sâm*	*80g*
Mẫu lệ	*160g*
Thổ bối mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, sắc Hạ khô thảo, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị âm hoả vượng, loa lịch (lao hạch), các chứng ghẻ lở do đờm.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. TAM THÁNH HOÀN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Ban miêu*	*10 con*
Đinh hương	*10 cái*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Đậu xị 50 hạt, nấu nhừ, nghiền nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

8. TÁN KẾT HỘI THÁNH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hoàng cầm	*6g*
Quy vĩ	*40g*
Cam thảo	*40g*
Hoàng liên	*12g*
Sài hồ	*40g*
Cát cánh	*12g*
Liên kiều	*12g*
Tam lăng	*12g*
Cát căn	*12g*
Long đởm thảo	*160g*
Thăng ma	*40g*
Côn bố	*12g*
Nga truật	*12g*
Tri mẫu	*12g*
Hoàng bá	*12g*
Qua lâu căn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Ngày uống 12-16g.

9. TẠO GIÁC TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác*	*30g*
Hà thủ ô	*160g*
Huyền sâm	*160g*
Bạc hà (lá)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tạo giác nấu cho đặc, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

10. TÊ GIÁC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Tê giác*	*40g*
Trần bì	*40g*
Thanh bì	*40g*
Hắc khiên ngưu (sống)	*20g*
Hắc khiên ngưu (sao)	*20g*
Liên kiều (bỏ lõi)	*20g*
Bạc hà	*120g*
Tạo giác	*2 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Lấy Tê giác, Thanh bì, Khiên ngưu, Trần bì, Liên kiều tán bột. Dùng Tạo giác bỏ vỏ và hạt, hoà với nước, vắt lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), tâm hoả bốc lên làm mắt sưng đỏ, nhiều ghèn.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THANH HOÁ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*40g*
Hạnh nhân	*20g*
Thanh đại	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị phế uất, đờm suyễn, hạch đờm.

LD: Khi dùng, ngậm viên thuốc cho tan ra.

GC: Sách Trung Hoa danh y đại toàn ghi bài này của Đan Khê tâm pháp.

12. THĂNG DƯƠNG ĐIỀU KINH THANG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*20g*
Hoàng cầm	*24g*
Nga truật	*40g*
Cát căn	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Tam lăng	*20g*
Chích thảo	*20g*
Liên kiều	*20g*
Thăng ma	*32g*
Hoàng bá	*28g*
Long đởm thảo	*20g*
Tri mẫu	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 16-20g.

13. THẦN HIỆU TIÊU LỊCH HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: *Thục địa*	*120g*
Trạch tả	*40g*
Bạch phục linh	*40g*
Sơn dược	*40g*
Ngô thù	*40g*

Huyền hồ sách 48g
Mẫu đơn bì 48g
Mẫu lệ 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12-16g.

14. THỬ LỊCH THỔ QUA HOÀN *(Ngô Vị Thái)*

TP: *Bạch cập* 120g
Hạ khô thảo 120g
Hồ đào nhục 120g
Lâu lô 120g
Liên kiều 240g
Sa sâm 120g
Thổ qua căn 120g
Trạch lan 120g
Xạ căn 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu và muối loãng, lúc đói.

15. TIÊU HẠCH HOÀN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch cương tằm* 24g
Hoàng cầm 32g
Quất hồng 40g
Bán hạ 28g
Huyền sâm 28g
Sơn chi 32g
Cam thảo 16g
Liên kiều 40g
Thiên hoa phấn 28g
Đại hoàng 40g
Qua lâu nhân 28g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạch đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. TIÊU LOA HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu* 120g
Mẫu lệ 120g
Nguyên sâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận âm suy, lao hạch.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu lịch hoàn (Sang y đại toàn).

17. TIÊU HOA HOÀN *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bối mẫu* 60g
Long đởm thảo 60g
Nga truật 60g
Hoàng kỳ 120g
Mẫu lệ 300g
Nhũ hương 30g
Huyền sâm 90g
Một dược 30g
Tam lăng 60g
Huyết kiệt 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và đởm có uất hoả, đờm dãi kết tụ lại thành loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Hải đới (dùng 16g).

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH QUẢ DIỆP TÁN
(Ngô Thị gia bí phương)

TP: *Hùng hoàng* 4g
Tế bạch quả diệp 12g
Ngân phấn 8g
Trân châu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nghiền Trân châu và Hùng hoàng. Dùng 10 bộ tim và gan của con Ếnh ương, giã nát. Trộn chung với các vị thuốc, bôi vào vết thương.

CĐ: Các chứng loa lịch (lao hạch).

LD: Bôi thuốc vào (chỗ đau) vết thương.

2. THANH LƯƠNG TÁN BÍNH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cao lương khương*
Sơn từ cô

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Tán bột, làm thành bánh, dùng để đắp. Ngoài ra, dùng Sơn từ cô mài ra, uống với rượu.

3. THẦN CÔNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhọt ở lưng (phát bối), ung nhọt, đinh độc, lao hạch (loa lịch).

LD: Trộn thuốc bột với dấm thành cao và bôi vào chỗ đau.

4. THẦN THÁNH HOÁN CƠ TÁN *(Bộ thị)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Giáng hương	*20g*
Ngũ bội tử	*20g*
Bạch cương tằm	*8g*
Hải phiêu tiêu	*20g*
Vân hương	*20g*
Bối mẫu	*20g*
Khinh phấn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Hoà thuốc bột với nước sền sệt (giống cao), bôi.

5. THẤT TAM ĐƠN *(Ngoại thương khoa học)*

TP: *Thạch cao (nướng chín)*	*20g*
Thăng đơn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ cốt thư, loa lịch (lao hạch). Nhọt đã vỡ mủ mà không lành miệng, cứ chảy nước vàng.

LD: Dùng thuốc bột để xoa vào chỗ đau hoặc trộn thuốc bột với dầu Vừng hay dầu Dừa hoặc dầu Lạc... để bôi.

6. THỜI HIỆU CHÂM ĐẦU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đinh hương*	*8g*
Hoàng đơn	*4g*
Khinh phấn	*2g*
Ngô công	*1 con*
Nhũ hương	*8g*
Tỳ sương	*4g*
Xạ hương	*2g*
Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch) khi đã vỡ miệng.

LD: Dùng thuốc để bôi, rắc vào vết thương.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LONG TUYỀN TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cốn bổ*	*Nga truật*
Tam lăng	*Long tuyền phấn*
Ngoã phấn	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BẠCH HOA XÀ TÁN
(Tam nhân cực bệnh chứng)

TP: *Bạch hoa xà (bỏ da, xương, tẩy rượu)*	*80g*
Khiên ngưu (sao đen)	*20g*
Tê giác tiêm	*20g*
Thanh bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

3. NỘI THÁC BẠCH LIỄM TÁN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Sài hồ	*2g*
Bạch liễm	*3,2g*
Nhũ hương	*2,4g*
Tật lê	*2g*
Cam thảo	*1,6g*
Liên kiều	*4g*
Thiên hoa phấn	*2,4g*
Cát cánh	*2g*
Phòng phong	*2g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*4g*

Qua lâu nhân	*3,2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu hạch, trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NỘI TIÊU TÁN *(Nhậm Trung Tung)*

TP: *Ban miêu (bỏ cánh, chân)*	*20g*
Chu sa	*4g*
Huyết kiệt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói, với nước pha rượu.

5. NỘI TIÊU TÁN *(Ngô trung lâu)*

TP: *Khổ sâm*	*20g*
Thiên hoa phấn	*20g*
Tạo giác thích	*49 hạt*
Thổ phục linh	*3 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống như nước trà.

6. QUÁT LÂU TỬ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch hoa xác*	*Hà thủ ô*
Cam thảo	*Khiên ngưu*
Chi tử nhân	*Lậu lô*
Đại hoàng	*Liên kiều*
ngưu bàng tử	*Quát lâu tử*
Tạo giác tử nhân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị chứng loa lịch (lao hạch) mới phát sinh ra sưng đau, sốt, lạnh, tay chân bứt rứt.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

7. THẦN HIỆU VỆ SINH THANG
(Ngoại khoa đại thành)

TP: *Khương hoạt*	*30g*
Bạch chỉ	*30g*
Xuyên sơn giáp (sao)	*30g*
Thạch quyết minh	*30g*
Nhũ hương	*30g*
Một dược	*30g*
Đại hoàng (sống)	*30g*
Trầm hương	*16g*
Phòng phong	*16g*
Thuyền thoái	*16g*
Cương tằm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, phát bối (nhọt ở lưng), loa lịch (lao hạch), mụn nhọt lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g. Dùng Quy vĩ 30g, Hoàng tửu 500ml, sắc còn 400ml, uống với thuốc bột.

8. TIÊU HẠCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hồng nương tử	*28 hạt*
Mẫu lệ	*160g*
Hải tảo	*120g*
Huyền sâm	*160g*
Nhu mễ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạch đờm, loa lịch (lao hạch).

CĐ: Mỗi lần dùng 4-6g, uống với rượu nóng.

9. TRUY ĐỘC THẦN DỊ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*20g*
Huyết kiệt	*4g*
Xạ hương	*0,25g*
Đại hoàng	*20g*
Thần sa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lao hạch.

LD: Ngày uống 4-6g vào sáng sớm.

10. XÀ TÊ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch hoa xà nhục (tẩy rượu, nướng)*	*120g*
Tê giác	*40g*
Thanh bì (bỏ vỏ trắng)	*20g*
Xa tiền tử (40g sao, 20g để sống)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Nị phấn 0,2g uống với nước cơm, vào lúc canh năm (sáng sớm).

GC: Bài này còn gọi là Bạch hoa xà tán (TNCNBCP Thư).

F. THUỐC SẮC

1. BỔ ÂM BÁT TRÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 2,8g
Hoàng bá (sao đen) 2,8g
Thục địa 2,8g
Bạch truật 2,8g
Nhân sâm 2,8g
Tri mẫu 2,8g
Cam thảo 2,8g
Đương quy 2,8g
Xuyên khung 2,8g
Phục linh 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), ung nhọt, mụn nhọt không nung mủ, không gom miệng vết thương, nội nhiệt làm cho thịt hao gầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang (Tứ quân + Tứ vật), thêm Hoàng bá, Tri mẫu.

2. KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỀU THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Hoàng cầm*
Chỉ xác *Khương hoạt*
Côn bố *Kim ngân hoa*
Hạ khô thảo *Liên kiều*
Ngưu bàng tử *Phòng phong*
Sài hồ *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (tràng nhạc - lao hạch) phát sốt, sưng đau.

LD: Sắc uống.

3. LAO HẠCH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Huyền sâm 20g
Xạ can 6g
Cải trời 100g
Mẫu lệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

4. LIÊN KIỀU TÁN KIÊN THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Chích thảo* 24g
Liên kiều 20g
Tam lăng 20g
Đương quy (vĩ) 20g
Long đởm thảo 40g
Thổ qua căn 40g
Hoàng cầm 48g
Nga truật 20g
Thương truật 12g
Hoàng liên 12g
Sài hồ 48g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí độc, loa lịch (lao hạch), mã đao (nhọt ở cổ).

LD: Sắc uống.

5. PHẾ LAO NGHIỆM PHƯƠNG *(Nghiệm phương của Bệnh viện Long Hoa, T.Hải)*

TP: *Bách bộ* 24g
Đan sâm 12g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kê hạch (hạch lao), sốt theo cơn, ho.

LD: Sắc uống.

6. PHỤ TỬ ĐẠI ĐỘC THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Khương hoạt 4g
Phòng phong 4g
Bạch linh 6g
Kim ngân hoa 8g
Phụ tử 4g
Cam thảo tiết 2g
Liên kiều 4g
Tiền hồ 4g
Hoàng kỳ 6g
Mãn kinh tử 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

7. QUY TỲ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 10g
Long nhãn nhục 15g
Quy thân 10g
Chích thảo 3g
Lục khúc 10g
Tạo nhân 10g
Đảng sâm 10g
Mộc hương 3g
Viễn chí 6g
Hoàng kỳ (nướng) 3g
Phục linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ sinh kim, minh tâm, an thần, trị lao hạch, phổi xẹp, ho ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quy tỷ thang thêm Lục khúc.

8. SÀI HỒ LIÊN KIỀU THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 12g
Liên kiều 20g
Sài hồ 20g
Cù mạch 24g
Ngưu bàng tử 12g
Sinh địa 12g
Hoàng bá 12g
Nhục quế 1,2g
Trì mẫu 20g
Hoàng cầm 20g
Quy vĩ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt độc, mã đao (nhọt ở cổ), loa dịch (lao hạch), phụ nữ bị huyết trệ, kinh bế.

LD: Sắc uống.

9. SÀI HỒ THÔNG KINH THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Hồng hoa 2g
Quy vĩ 6g
Cát cánh 6g
Liên kiều 6g
Sài hồ 6g
Hoàng cầm 4g
Ngưu bàng tử 6g
Tam lăng 6g
Hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Lan Thất Bí Tàng.

10. TAM DIỆU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ công anh* 20g
Kim ngân hoa 20g
Hạ khô thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kết hạch, loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc với nước hoặc rượu, uống trong ngày (khát thì uống).

11. TÁN THỦNG HỘI KIÊN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Cát cánh* 20g
Hoàng liên 4g
Tam lăng 12g
Cát căn 2g
Liên kiều 12g
Thăng ma 12g
Chích thảo 12g
Long đởm thảo 20g
Thiên hoa phấn 20g
Côn bố 20g
Nga truật 12g
Thược dược 8g
Hoàng bá 20g
Quy vĩ 8g
Trì mẫu 20g
Hoàng cầm 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch), nhọt ở cổ (mã đao).

LD: Sắc uống.

12. THẦN DIỆU QUA LÂU TÁN

(Ngoại khoa tập nghiệm phương)

TP: *Cam thảo* 20g
Một dược 10g
Qua lâu 1 quả
Đương quy 20g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lao hạch, vú sưng.

LD: Cho vào 450ml rượu, sắc còn 150ml, chia làm 3 lần uống.

13. THẤT KHÍ THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bán hạ*	*12g*
Gừng sống	*3 lát*
Phục linh	*12g*
Đại táo	*2 quả*
Hậu phác	*2g*
Tía tô	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hạch.

LD: Ngày 1 thang, sắc chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Bán hạ hậu phác thang gia Đại táo.

- Người đàm thấp nặng không nên dùng.

14. TIÊU THỦNG THANG
(Lịch khoa toàn thư)

TP: *Bạch giới tử*	*3,2g*
Hạ khô thảo	*10g*
Mẫu lệ	*6g*
Cam thảo	*3,2g*
Hải tảo	*6g*
Nguyên sâm	*10g*
Cát cánh	*6g*
Hoa phấn	*10g*
Sơn từ cô	*6g*
Côn bố	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tiêu kết, tán thủng, trị hạch, loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

15. TUYẾT CANH (THANG) *(Cổ phương tuyển chú)*

TP: *Đại bột tế*	*4 quả*
Hải triết (đốt tồn tính)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đau bị huyết nhiệt quyết, bụng dưới đau, ho có đờm dính, lao hạch (loa lịch).

LD: Sắc uống.

GC: Hải triết: con sứa.

16. XẠ CAN LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Liên kiều	*40g*
Thăng ma	*40g*
Đại hoàng	*80g*
Mộc hương	*40g*
Tiền hồ	*40g*
Đương quy	*40g*
Sơn chi	*40g*
Xạ can	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Tử nhân	*40g*
Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị loa lịch (lao hạch).

LD: Sắc uống.

VIII. THUỐC CHỮA BỆNH LỞ NGỨA, LỞ LOÉT...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TẠO GIÁC CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Trư nha tạo giác*	*10g*
Ba đậu (bỏ vỏ)	*10g*
Ô đầu (sống)	*10g*
Ngô thù du	*10g*
Lưu hoàng	*10g*
Nị phấn	*10g*
Bạch phàn (khô)	*10g*
Hoàng lạp	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Cho dầu (Vừng, Dừa...) vào nấu đặc thành cao, thêm Hoàng lạp, hoà đều, dùng để bôi.

CĐ: Trị da bị phong nhiệt, ngứa, lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

2. THÁI ẤT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*

Thạch cao (sao rượu) 20g
Nhũ hương 20g
Hoàng đơn 20g
Thương truật 20g
Bạch giao hương 20g
Một dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 16g dầu Vừng nấu nước trước cho sôi đặc lại. Cho thuốc bột vào, nấu tiếp thành cao. Dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Trị ung thư, nhọt độc, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3. THÁI ẤT CAO *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Sinh địa* 20g
Mộc miết 20g
Huyền sâm 20g
Thược dược 20g
Đại hoàng 20g
Bạch chỉ 20g
Đương quy 20g
Nhũ hương 8g
Một dược 8g
A ngùy 4g
Khinh phấn 6g
Huyết dư (tóc) 1 nắm
Nhục quế 10g
Hoàng đơn (thuỷ phi) 260g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu Vừng ngâm với thuốc:

- Mùa Xuân: 5 ngày
- Mùa Thu: 7 ngày
- Mùa Hạ: 3 ngày
- Mùa Đông: 10 ngày

Sau đó nấu thành cao, dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. TIẾT THUỶ HOÀN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Cam toại* 20g
Đoạn tuỳ tử 20g
Nguyên hoa 20g
Chương liễu căn 40g
Hải đài 20g
Ốc lý nhân 20g
Đại kích 20g
Hải tảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị hạ cam lở loét, bụng trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại trí hoàn (Y học cương mục).

2. TÚ CẦU HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chương băng* 8g
Khô phàn 8g
Thuỷ ngân 8g
Hùng hoàng 8g
Phong tử nhục 100 quả
Xuyên tiêu 8g
Khinh phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Đại phong tử nhục, thêm dầu Trắc bá 40g, làm thành viên.

CĐ: Trị các loại da sần sùi, lở loét chảy nước vàng.

LD: Dán viên thuốc vào vết thương.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TAM DIỆU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng bá* *Thương truật*
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt, thấp chẩn (chàm, eczema) lỗ rốn chảy nước.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau.

2. THẤU CỐT ĐƠN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Băng phiến* 0,16g

Hạnh nhân	*7 hạt*
Nhi trà	*1,6g*
Đại hoàng	*1,6g*
Hùng hoàng	*1,6g*
Tạo phàn	*1,6g*
Đồng lục	*1,6g*
Khinh phấn	*1,6g*
Thanh diêm	*1,6g*
Đởm phàn	*1,6g*
Khô phàn	*1,6g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lòng bàn tay lở loét (nga chưởng phong).

LD: Dùng dầu Tô hợp hoà vào thuốc bột, trộn đều và bôi vào chỗ đau.

3. THOÁ ĐIỀU TÁN *(Chu thị nghiệm phương)*

TP: *Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phong độc lưu hành, thuỷ đậu, ngứa lở.

LD: Hoà thuốc bột với nước miếng và bôi vào chỗ đau.

4. TIỆT CAM TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Bạch cập*	*30g*
Hoàng đơn	*30g*
Mật đà tăng	*30g*
Bạch liễm	*30g*
Hoàng liên	*16g*
Xạ hương	*1,6g*
Băng phiến	*1,6g*
Khinh phấn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng cam, lở ngứa.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào vết thương.

5. TỨ VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Khô phàn*	*Sinh phàn*
Ngân phấn	*Tùng hưng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu Vừng, bôi vào chỗ đau.

6. XUYÊN PHẤN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Diên phấn*
Hoàng đơn (thuỷ phi)
Khinh phấn (sao sơ)
Xuyên sơn giáp (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng.

LD: Trộn bột với dầu Vừng, hay dầu Dừa để bôi vào chỗ đau.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁCH HỢP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp*	*4g*
Bạch cập	*10g*
Hoàng nghiệt	*4g*
Hạt thầu dầu	*50 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt lở ngứa.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4g.

2. ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Quỳ tử	*20g*
Thăng ma	*20g*
Phác tiêu	*20g*
Sơn chi nhân	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lở ngứa, nhiều uất nhiệt, tâm thần không yên, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. XẠ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Linh dương giác	*30g*
Xạ can	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Thăng ma	*40g*
Xạ hương	*10g*
Đại hoàng	*40g*
Tiền hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị móng tay, móng chân bị loét (tiêu thư).

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4. XÍCH TIỂU ĐẬU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch liễm* 20g
Hoàng cầm 20g
Thăng ma 30g
Cam thảo 20g
Hoàng kỳ 30g
Trư linh 20g
Cù mễ huê 20g
Nhân sâm 20g
Xích đậu 150g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Ý dĩ nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lở ngứa do thấp.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước cháo lúc đói.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ HUYẾT THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kim ngân 8g
Thổ bối mẫu 8g
Đan bì 6g
Liên kiều 6g
Thổ phục linh 6g
Đương quy 8g
Miết sắt 4g
Tỳ giải 4g
Hà thủ ô 8g
Mộc thông tiết 4g
Xích thược 8g
Hồ ma tử 8g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lở ngứa khắp người.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu trị cho trẻ sơ sinh còn bú, nên làm thành đại tễ cho người mẹ hoặc người cho con bú uống.

2. NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Biển súc (cân)* 28g
Liên kiều 28g
Tang ký sinh 28g
Cam thảo (sống) 6g
Mộc hương 10g
Thăng ma 28g
Đại hoàng 28g
Mộc thông 28g
Trầm hương 10g
Đinh hương 28g
Nhũ hương 6g
Xạ hương 6g
Độc hoạt 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Xạ hương, các vị khác tán giập, trộn Xạ hương vào.

CĐ: Trị các chứng tích nhiệt, loa lịch (lao hạch), mụn nhọt, lở ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc với nước, uống nóng. Ngày 2 lần, cho đến khi xổ (thổ) ra chất độc là được.

GC: Trong bài có 5 vị tên là Hương, vì vậy gọi là Ngũ hương.

3. TẦN GIAO NGƯU BÀNG THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Tế giác 6g
Ngưu bàng tử 4g
Tần giao 4g
Hắc sâm 4g
Phòng phong 4g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc uống.

4. NHƯ THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ công anh* 40g
Đương quy 40g
Cam thảo 12g
Kim ngân hoa 40g
Liên kiều 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương độc (lở ngứa làm độc)

LD: Sắc uống.

5. THƯƠNG NHĨ TỬ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Kim ngân hoa* 12g
Thương nhĩ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chốc lở, mụn nhọt trẻ em.

LD: Sắc uống.

6. TIÊU ĐỘC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Kim ngân hoa 12g
Thương nhĩ tử 10g
Hạ khô thảo 12g
Thổ phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, lở ngứa.

LD: Sắc uống.

IX. THUỐC CHỮA BỆNH MỤN NHỌT, ĐINH NHỌT...

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẠC ĐẬU CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hùng hoàng* 8g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hùng hoàng nghiền nát, hợp với Yên chi, cho nước vào quấy đều.

CĐ: Trị đậu, đinh nhọt.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

2. BÁCH HOA CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mật, ít nhiều tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu thật đặc thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị các vết thương bị lở loét, hoại tử.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

3. BẠCH NGỌC CAO *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Thạch cao* 90%

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tẩm Đồng tiện nửa năm, đun, rửa sạch, lại tẩm Đồng tiện trong 2 tháng nữa rồi nướng chín, nghiền bột. Sau đó hoà với Lô cam thạch 10%, trộn đều. Thêm ít dầu (Vừng, Dừa...) chế thành thuốc cao.

CĐ: Nhọt đã vỡ, thịt đã thối mà vết thương không lành.

LD: Phết cao lên mặt vải thưa đắp vào vết thương.

4. DƯƠNG HOÀ GIẢI NGƯNG CAO
(Ngoại khoa chỉnh trị toàn sinh tập)

TP: *Cành cây mòng tay* 160g
Ngưu bàng tử (tươi, cả cây) 1920g
Dầu vừng 1920g
Xuyên khung 160g

Nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi. Hôm sau dùng:
Bạch cập 80g
Hương duyên 40g
Quế chi 80g
Bạch chỉ 80g
Kinh giới 40g
Thảo ô 80g
Bạch liễm 80g
Mộc hương 40g
Trần bì 40g
Cương tằm 80g
Ngũ linh chi 40g
Tục đoạn 40g
Đại hoàng 80g
Nhục quế 80g
Xích thược 80g
Địa long 80g
Phòng phong 40g
Xuyên ô 80g
Đương quy 80g
Quan quế 80g
Xuyên phụ 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài (bào chế 2 giai đoạn). Lại cho vào nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, lọc cho trong, để một đêm cho dầu nguội, cân trọng lượng, rồi cứ mỗi cân (640g) dầu, dùng 280g Đông đơn (đã phi rồi), cho vào quấy đều, đun nhỏ lửa, trộn cho thành cao dính. Để nguội, cho bột Nhũ hương, Một dược mỗi thứ 80g, dầu Tô hợp hương 160g, Xạ hương 40g vào nồi nấu cao, quấy đều. Để nửa tháng sau (cho hết hoả khí) mới đem ra dùng.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt (nhất là các loại âm, hàn).

LD: Dùng thuốc cao phết hay bôi vào vải, gạc... đắp hay dán vào vết thương).

5. ĐÀ TĂNG CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bá thảo sương*	*80g*
	Huyết kiệt	*20g*
	Nhi trà	*20g*
	Dầu bông vải	*800g*
	Khổ sâm	*16g*
	Nhũ hương	*20g*
	Dầu phộng	*400g*
	Nam đà tăng	*500g*
	Xích thạch chi	*80g*
	Đại hoàng	*320g*
	Đương quy	*80g*
	Một dược	*20g*
	Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng Xích thược, Đại hoàng, Đương quy và Khổ sâm với 2 thứ dầu, nấu cho đến khô đen, vớt xác ra, cho vị Đà tăng tán nhuyễn vào quấy đều cho đặc thành cao, rồi cho Bá thảo sương và các vị thuốc còn lại (đã tán bột) vào, quấy thành cao. Cất để dành dùng.

CĐ: Kích thích lên da non làm lành vết thương.

LD: Khi dùng bôi thuốc cao vào vết thương.

6. HOÁ LỆ CAO *(Huống Càn Ngũ)*

TP:	*Bạch tỳ*	*40g*
	Khô phàn	*40g*
	Lưu hoàng	*40g*
	Minh tùng hoàng	*80g*

Tán bột. Dùng lòng đỏ trứng gà 10 cái (đã luộc chín), để trên viên gạch sạch, nướng, tán bột. Thêm các vị sau:

Bạch chỉ	*40g*
Bạch tiễn bì	*40g*
Cam thảo	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Đại phong tử	*160g*
Hoa tiêu	*80g*
Khổ sam	*40g*
Mã tiền tử	*40g*
Mộc miết tử	*40g*
Ngũ gia bì	*40g*
Tạo giáp	*40g*
Tế tân	*40g*
Thương nhĩ tử	*80g*
Thương truật	*80g*
Toàn yết	*40g*
Vu dĩ	*40g*
Xà sàng tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Tất cả sao chung với khoảng 3kg mỡ lợn cho sền sệt lọc bỏ bã. Cho thêm Hoàng lạp 160g và Băng phiến 20g, để dành dùng bôi.

CĐ: Trị các thứ mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

7. TÁN ĐINH CAO *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Hành*	*14 củ*
	Quát lâu	
	Từ thạch	

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài, 2 vị sau tán bột. Hành giã lấy nước, trộn thuốc bột, thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

GC: Hai vị Quát lâu và Từ thạch không ghi liều lượng.

8. NHỊ THÁNH CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Hùng hoàng*	*12g*
	Tử thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán nhỏ mịn, trộn với sơn tàu mà phết vào.

CĐ: Trị chứng đậu đinh.

LD: Phết cao vào chỗ đau.

9. SINH CƠ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Huyết kiệt	*8g*
	Trần châu	*4g*
	Hổ phách	*4g*
	Mẫu lệ	*12g*
	Tượng bì (đốt)	*8g*
	Huyết dư (tóc)	*8g*
	Nhi trà	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng dầu Vừng, Sáp ong nấu hoà thành cao, dán.

CĐ: Làm lên da non, lành vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

10. SINH CƠ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hoàng bá* 8g
Một dược 16g
Thạch cao (nung) 8g
Huyết kiệt 16g
Nhi trà 8g
Thạch chi 40g
Long cốt (đốt) 16g
Nhũ hương 16g
Tượng bì (đốt) 16g
Xuyên liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dầu Vừng, Sáp ong nấu hoà thành cao, dán lên vết thương.

CĐ: Kích thích lên da non, lành miệng vết thương.

LD: Dán cao vào vết thương.

11. SINH CƠ NGỌC HỒNG CAO
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Bạch chỉ* 20g
Đương quy 80g
Cam thảo 48g
Tử thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 640g dầu Vừng cho thuốc vào ngâm 3 ngày, nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi, cho vào 80g sáp trắng, nấu cho chảy ra, lại cho Huyết kiệt, Khinh phấn mỗi thứ 16g vào, quấy cho đều, cho vào lọ cất kỹ.

LD: Dùng đắp (dán) lên vết thương.

12. THÁI ẤT CAO *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Não tử* 6g
Khinh phấn 6g
Xạ hương 10g
Một dược 12g
Hoàng đơn 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu (Vừng, Dừa...) 500g nấu với Hoàng đơn. Dùng cành Liễu quấy đều, sau đó cho thuốc vào, nấu nhỏ lửa cho khô thuốc, thêm Não tử vào, trộn thành cao. Dùng để bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

13. THÁI ẤT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Huyền sâm* 40g
Bạch chỉ 40g
Đương quy (thân) 40g
Xích thược 40g
Nhục quế 40g
Đại hoàng 40g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 1680g dầu Vừng ngâm thuốc.

- Mùa Xuân: 5 ngày
- Mùa Thu: 7 ngày
- Mùa Hạ: 3 ngày
- Mùa Đông 10 ngày

Nấu thành cao. Dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt lở loét.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

14. THÁI ẤT CAO GIA VỊ
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Nhục quế* 80g
Bạch chỉ 80g
Đương quy 80g
Huyền sâm 80g
Xích thược 80g
Sinh địa 80g
Đại hoàng 80g
Mộc miết tử 80g
A ngụy 12g
Nhũ hương 12g
Một dược 12g
Khinh phấn 16g
Hoè chi 20g
Liễu chi 20g
Tóc 40g
Đông đơn (phi) 160g
Dầu vừng 3kg

Bào chế: Dạng thuốc cao bôi bên ngoài da. Trừ Nhũ hương, Một dược và Đông đơn, các vị thuốc đem ngâm vào dầu:

- Mùa Xuân: 5 ngày
- Mùa Thu: 7 ngày
- Mùa Hạ: 3 ngày
- Mùa Đông 10 ngày

Rồi cho cả thuốc và dầu vào nồi, sắc đến khi thuốc khô nổi lên thì tắt lửa, dùng túi vải lọc hết bã thuốc. Chùi sạch nồi dầu, lọc dầu cho vào nồi (càng trong càng tốt), rồi cho tóc vào, nấu đến khi dầu chín, tóc nổi lên, nấu thành cao. Cứ 600g dầu chín thì từ từ cho vào 260g Đông đơn

(đã phi). Lúc đó đốt lửa to thêm, dùng đũa bằng cành Liễu (Liễu chi) quấy đều tay cho đến khi trong nồi thấy khói xanh phát ra, rồi đến khói trắng là cao đã trộn đều xong. Bắc xuống, lấy A nguỳ (đã tán thành bột) sắc (rắc) lên trên mặt cao. Khi A nguỳ tan hết, cho Nhũ hương, Một dược, Khinh phấn vào, quấy đều, rót vào thùng nước, dùng cành Liễu quấy đều thành khối. Thay nước lạnh, ngâm cao vào. Cho vào lọ để dành dùng bôi ngoài da.

CĐ: Thanh hoả, tiêu thũng. Trị các loại mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

15. THĂNG ĐAN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn*	*40g*
Hoà tiêu	*160g*
Tạo phàn	*240g*
Chu sa	*20g*
Hùng hoàng	*20g*
Thuỷ ngân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng phương pháp thăng hoa. Thăng hoa thuần tuý có dược tính quá mạnh. Trên lâm sàng khi ứng dụng phải thêm Thạch cao chín nghiền bột thường từ 11-20% hoà vào mà dùng. Nếu chỗ thịt thối chưa thoát ra hết thì dùng 30-50% Thăng đan. Bệnh nhân có dị ứng với Thăng đan thì không dùng được. Nếu vết thương ở các vùng phụ cận môi, mắt có loét dùng Thăng đan phải rất thận trọng. Thăng đan để lâu ngày thì được tinh hoà hoãn có thể dùng để giảm đau. Thuốc chỉ dùng ngoài, không cho vào miệng.

CĐ: Trị mủ (hút mủ và trừ thịt thối) làm cho chất mủ độc trong vết thương sớm bài xuất ra ngoài, các chỗ thịt nát thối mau được tiêu trừ hoặc bong ra. Các vết thương đã vỡ, mủ tràn ra, thịt thối chưa tiêu, hoặc mủ hôi thối.

LD: Dùng theo hướng dẫn trong mục bào chế.

16. THĂNG MA CAO *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch liễm*	*0,4g*
Lê lô	*0,4g*
Mang tiêu	*0,4g*
Chi tử nhân	*20g*
Liên kiều	*20g*
Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 320g, nấu sôi lên cho thuốc bột vào, nấu cho đến khi thấy sắc đen, bỏ bã ra, để nguội dùng dần.

CĐ: Trị xích đơn (mụn đỏ).

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi.

17. THẦN ÂM CAO *(Phổ tế)*

TP: *Ngũ vị linh chi, lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sao sơ, sắc thành cao, để nguội.

CĐ: Trị mụn nhọt, thủng độc.

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ đau.

18. THẦN BẠCH CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá bì*	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Thảo ô	*20g*
Bạch liễu	*20g*
Nam tinh	*20g*
Xích tiểu đậu	*40g*
Bạng phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng nước ở phần đầu thân cây chuối, trộn thuốc bột, thêm Một dược, Nhũ hương, thành cao bôi.

CĐ: Trị ung nhọt chưa phá miệng.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

19. THẦN HIỆU ĐƯƠNG QUY CAO *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Dầu vừng*	*240g*
Đương quy	
Sinh địa	
Sáp ong	*40-80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trước hết cho Quy, Địa mỗi thứ vào trong dầu, nấu đến khi ngả màu đen thì vớt bỏ cái thô đi. Lại cho Đương quy, Sinh địa mỗi thứ 40g vào nữa, nung đến khi xác thuốc cháy đen, lọc bỏ bã. Bấy giờ mới cho sáp ong vào hoà tan, ngào đặc thành cao, dạt lên giấy mà dán vào chỗ đau. Nếu chỗ đau có thịt thối thì cạo bỏ thịt thối, rửa sạch rồi dán thuốc vào càng chóng lên da non.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, đậu độc, phỏng.

LD: Dán thuốc vào vết thương.

20. THIÊN CHUỲ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Đồng đan*	*80g*
Trà du	*64g*
Nộn tùng hương phấn	*400g*

Ngân chu	*80g*
Khinh phấn	*40g*
Tỳ ma tử nhục	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc cao, dùng ngoài (Nộn tùng hương phấn là bột nhựa thông non). Trước hết lấy Tỳ ma tử nhục cho vào cối giã nát, rồi cho dần dần bột Khinh phấn, Đông đan, Ngân chu. Sau cùng m ới cho dầu trà (Trà du) vào đảo giã đột nghìn chày luyện thành thuốc cao. Chưng nóng cách thuỷ cho chảy.

CĐ: Tiêu thũng, chỉ thống, bài nùng, khí hư. Trị các loại dương chứng như ung, trĩ, đinh, sang v.v..

LD: Phết thuốc cao lên giấy, đắp (dán) vào chỗ đau.

21. THƯƠNG LỤC CAO *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hồng hoa	*20g*
Kim ngân hoa	*20g*
Kinh giới	*20g*
Liên kiều	*40g*
Mao truật	*20g*
Ngưu bàng tử	*20g*
Phòng phong	*20g*
Quy vĩ	*20g*
Thương lục	*240g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu Vừng đun sôi với thuốc cho khô, bỏ bã, cho vào Mật đà tăng 640g, trộn thành cao.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít rắc vào vết thương.

22. TRÚC NHỰ CAO *(Tế sinh)*

TP: *Hạnh nhân*	*20 hạt*
Mộc hương	*80g*
Ma du (dầu vừng)	*80g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi thấy Hạnh nhân có sắc vàng thì bỏ bã đi, thêm vào Tùng chi 20g, nấu tiếp thành cao, dùng để bôi lên vết thương.

CĐ: Trị nhọt đậu, trái rạ, thuỷ đậu...

LD: Dùng cao bôi lên vết thương.

23. TỨ HOÀNG CAO *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Trạch lan	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Phù dung (lá)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát. Dùng 500ml dầu Vừng đun sôi cho thêm 160g sáp ong vào cho chảy ra, hoà thuốc bột vào, nấu thành cao để bôi.

CĐ: Trị thủng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

24. TỬ KIM CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phù dung hoa, lá (dùng loại hoa trắng)*	*80g*
Tử kim bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát chung với Sinh địa, đắp bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt sưng, đỏ, nóng.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

25. TỨC NGƯ CAO *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cáp giới*	*7 con*
Tức ngư	*7 con*
Tỳ ma nhân	*360g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu Vừng một lít, cho Cáp giới, Cá diếc (Tức ngư) và hạt đu đủ tía (Thầu dầu) vào chưng cho dẻo, bỏ bã, nấu cho đặc, thêm Khinh phấn 120g, Cáp phấn 360g, trộn thành cao, bôi.

CĐ: Trị thủng đậu, mụn nhọt.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

26. VẠN BẢO ĐẠI CHÂM CAO *(Phổ tế)*

TP: *Bằng sa*	*4g*
Não tử	*1 ít*
Thiềm tô	*2g*
Hùng hoàng	*4g*
Ngô công	*1 con*
Xạ hương	*0,4g*
Khinh phấn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Tán bột, hoà với mật làm cao. Dùng kim đâm vỡ mụn ra, bôi cao vào.

GC: Kiêng thịt gà, dê, cá, rượu.

27. VẠN KIM CAO *(Cục phương)*

TP: *Bạch cập* 10g
Hoàng đơn 60g
Miết giáp 10g
Bạch chỉ 10g
Hoàng liên 10g
Mộc miết tử 10g
Bạch liễm 10g
Hoè chi 10g
Nhũ hương 40g
Đương quy 10g
Khổ sâm 10g
Ô tặc cốt 10g
Hậu phác 10g
Liễu chi 10g
Tạo giác 10g
Hoàng bá 10g
Long cốt 10g
Thảo ô đầu 10g
Hoàng cầm 10g
Ma du 160g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trừ Hoàng đơn, tất cả nấu chung với dầu Vừng cho đến khi thấy sắc đỏ, bỏ thuốc đi, cho Hoàng đơn vào, quấy đều tay cho hơi đen, dùng để bôi.

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối, tổn thương do té ngã.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. HOÀNG LIÊN CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 40g
Hoàng bá 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng dầu thơm 480g, nấu chung, lọc bỏ bã. Cho thêm 160g Sáp ong vào, nấu thành cao.

CĐ: Thanh hoả, nhuận táo, trị ung nhọt đã vỡ mà còn sót.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16-20ml.

2. SÂM TRUẬT ĐỊA HOÀNG CAO
(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch truật* 240g
Địa hoàng 240g
Nhân sâm 320g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao đặc.

CĐ: Trị mụn nhọt, phát bối, các chứng tích làm cho khí huyết đều suy.

LD: Mỗi lần uống 2 thìa canh, ngày 2-3 lần.

3. THANH THUỶ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng bá 40g
Lục đậu phấn 40g
Đào căn 40g
Hoàng cầm 40g
Xích tiểu đậu 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, nấu thành cao.

CĐ: Thanh nhiệt độc, trị ung nhọt (thư), các chứng thủng độc.

LD: Ngày uống 20-40ml.

C. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. ÂM DƯƠNG NHỊ KHÍ ĐAN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phàn* 12g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Thiên môn 40g
Cam thảo (sống) 12g
Ngũ vị tử 40g
Trạch tả 12g
Hoàng nghiệt 40g
Nhân trung bạch 40g
Huyền sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc tán bột. Dùng Thiên môn nấu thành cao. Trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thoát thư (một loại hoại tử ở vết thương).

LD: Ngày uống 20-30g.

2. THẦN HOA ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đinh hương* 12g

Tân lang	*12g*
Hà thủ ô	*12g*
Kinh giới	*12g*
Tam lăng	*12g*
Thục địa	*12g*
Nga truật (sao dấm)	*12g*
Xuyên sơn giáp	*12g*
Tiểu hồi hương	*12g*
Hạnh nhân (sao)	*12g*
Toàn yết (bỏ chân)	*12g*
Cam thảo	*12g*
Cát cánh	*12g*
Chu sa	*12g*
Ba đậu	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*
Đại hoàng	*12g*
Bạch đậu khấu	*12g*
Quế chi	*12g*
Đương quy	*12g*
Xích thược	*12g*
Xuyên ô	*12g*
Thảo ô	*12g*
Liên kiều	*12g*
Ma hoàng	*12g*
Ban miêu	*12g*
Hùng hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn đều. Thêm Ngũ hương, Một dược, Xạ hương 2g và Ngô công 1 con. Tán nhuyễn, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung thư (nhọt độc), đinh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. PHÁ QUANG ĐAN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Đại hoàng	*100g*
	Mang tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi nhiều, khát, đại tiện bí, nói xàm (lảm nhảm), lở độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây chính là bài Điều vị thừa khí thang, chỉ khác ở liều dùng từng vị.

4. GIẢI OAN THẦN ĐAN *(Trương thiên sư)*

TP:	*Bạch giới tử*	*120g*
	Bán hạ	*80g*
	Phục linh	*120g*
	Bạch phàn	*80g*
	Cam thảo (sống)	*120g*
	Thanh diêm	*120g*
	Bạch truật	*200g*
	Nhân sâm	*320g*
	Xuyên bối mẫu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với hồ nếp, làm viên.

CĐ: Trị mụn nhọt ở mặt.

LD: Ngày uống 16g.

D. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TRUY ĐỘC BÍNH *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chu sa*	*4g*
	Khinh phấn	*1 ít*
	Tin thạch	*4g*
	Hùng hoàng	*4g*
	Thư hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị nhọt độc có mủ, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào.

2. TRUY ĐỘC ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ba đậu*	*7 hạt*
	Khinh phấn	*4g*
	Nhân sâm	*4 con*
	Đinh hương	*4g*
	Ngô công	*1 con*
	Thiềm tô	*4g*
	Hùng hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), đinh nhọt, phụ cốt thư.

LD: Mỗi lần dùng, rửa sạch vết thương, cho thuốc vào miệng vết thương.

3. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN *(Trực chỉ)*

TP:	*Chu sa*	*8g*

Sơn đậu căn	*20g*
Tục tuỷ tử	*20g*
Đại kích	*28g*
Sơn tử cô	*40g*
Văn cáp	*60g*
Hùng hoàng	*8g*
Toàn yết	*5 con*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gạo nếp làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g Gừng sống, mật, nước, mài ra, dùng để bôi.

E. THUỐC HOÀN UỐNG

1. ÂM THƯ VÔ GIÁ HOẠT MỆNH ĐAN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch phàn*	*12g*
	Hoàng đan	*12g*
	Xạ hương	*4g*
	Hoả tiêu	*12g*
	Hồ tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị lạc đầu thư (một loại nhọt độc ở đầu), sau tai mọc nhọc dột, cốt tào phong (1 loại nhọt độc). Nói chung: trị các loại nhọt độc.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

2. BÁCH GIẢI HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*60g*
	Ma hoàng (nướng)	*30g*
	Thàng ma	*80g*
	Can yết	*100g*
	Nhục quế	*10g*
	Xích thược	*80g*
	Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị các loại đơn độc, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BÁCH HIỆU HOÀN *(Kim Mậu Tồn)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Ma hoàng	*40g*
	Thảo ô đầu	*40g*
	Cương tằm (chết cứng)	*40g*
	Mã tiền tử	*20g*
	Xuyên sơn giáp	*40g*
	Đương quy (toàn bộ)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mã tiền thái nhỏ, sao vàng, bỏ lông. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Ngày uống 1-2g.

4. BẢO AN VẠN LINH ĐAN *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Hà thủ ô	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Kinh giới	*40g*
	Ma hoàng	*40g*
	Minh hùng hoàng	*24g*
	Minh thiên ma	*40g*
	Mao truật	*32g*
	Phòng phong	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Thảo ô (ngâm nước sôi)	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Xuyên ô (ngâm nước, bỏ vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Cứ 40g thuốc chia làm 4 hoàn. 40g làm thành 6 hoàn, 40g làm thành 9 hoàn, tức là 3 loại. Dùng 24g Chu sa nghiền mịn làm áo. Cho tất cả vào lọ để dành dùng dần.

CĐ: Trị các loại mụn độc. Mụn độc mới phát khoảng 2-3 ngày, hoặc ung nhọt đã thành, đến trước sau 10 ngày mà chưa ra mủ, triệu chứng giống thương hàn (đầu đau, buồn bực, khát...) Dùng 9 nhánh Hành trắng (Thông bạch) để cả rễ nấu làm thang uống 1 hoàn, rồi đắp chăn lại cho ra mồ hôi là khỏi. Nếu mồ hôi chậm ra, dùng nước hành xoa thể thúc cho mau ra mồ hôi. Mồ hôi ra để tự nó khô, không cho gió lọt vào. Nếu bệnh không kiêm cả biểu lẫn lý thì không cần phải phát tán, chỉ dùng rượu mài thuốc cho uống.

LD: Uống 1 hoàn ghi trong mục chỉ định.

GC: Kiêng cữ thức ăn lạnh, cấm phòng sự.

- Phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh không dùng.

5. CAM TỨ VỊ PHONG THẤNG ẨM

(Thuyền ước)

TP: *Bạch chỉ* 40g
Hoàng nghiệt 40g
Phòng phong 40g
Bạch tật lê 40g
Khổ sâm 40g
Sơn chi 40g
Bạch tiễn bì 40g
Kim ngân hoa 40g
Tạo giác thích 40g
Cam thảo 40g
Kinh giới 40g
Thổ phục linh 12g
Địa cốt bì 40g
Liên kiều 40g
Thuyền thoái 40g
Đương quy vĩ 40g
Mộc qua 40g
Xích thược 40g
Hoàng cầm 40g
Ngũ vị tử 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 5, 6 hoặc 7 tễ.

CĐ: Trị giang mai, nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 tễ.

6. CỬU LONG HOÀN (ĐƠN) *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Ba đậu (bỏ đầu)* *Mộc hương*
Nhi trà *Huyết kiệt*
Một dược *Nhũ hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Phá kết, tiêu trệ, trị các chứng ung nhọt do hoả. Uất kết, lúc mới phát chưa làm mủ.

LD: Ngày uống 10-12g với rượu nóng.

7. CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng liên 40g
Mộc hương 12g
Cam thảo 12g
Long đởm thảo 28g
Vân quyển 40g
Đương quy 40g
Lô hội 20g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hạ cam.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. CỬU VỊ LÔ HỘI HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP: *Hạc sắt* 40g
Thanh đại 40g
Hồ hoàng liên 40g
Thuyền thoái 20 con
Lô hội 40g
Vu di 40g
Lôi hoàn 40g
Xạ hương 40g
Mộc hương 40g
Xuyên hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật lợn, quấy hồ làm hoàn.

CĐ: Tiêu cam, sát khuẩn, hoà vị, cầm tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

9. GIẢI ĐỘC HOÀN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạc hà* 40g
Hàn thuỷ thạch 40g
Phục linh 40g
Bạch dược tiễn 20g
Hoàng cầm 40g
Quán chúng 40g
Cam thảo 40g
Hoàng dược tử 20g
Sa nhân 20g
Can khương 40g
Hoạt thạch 40g
Sinh địa 20g
Chi tử 40g
Ích trí nhân 20g
Sơn đậu căn 40g
Đại đậu 40g
Long đởm thảo 40g
Thanh đại 40g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tứ thời cảm mạo, ôn dịch, ngộ độc do ăn uống, mụn nhọt, hư phiền, phiền táo, mắt đỏ, miệng lở.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 40g
Thạch cao 40g
Thanh đại 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

11. HOÀNG BẢO LẠP HOÀN
(Y tông kim giám)

TP: *Châu sa* 12g
Huyết kiệt 120g
Quy vĩ 60g
Đại kích 120g
Khinh phấn 12g
Thiên trúc hoàng 120g
Đăng hoàng 160g
Lưu ký nô 120g
Thuỷ ngân 12g
Hổ phách 12g
Nhi trà 12g
Xạ hương 12g
Hùng hoàng 80g
Nhũ hương 12g
Sáp vàng 960g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuỷ ngân và Khinh phấn nghiền chung cho tới khi không thấy óng ánh. Xạ hương nghiền nhỏ, các vị kia tán nhuyễn. Sáp vàng nấu tan, bỏ các thuốc trên vào luyện, làm viên.

CĐ: Trị sang thương (bị vết thương có miệng chảy máu nhiều, mình nóng, sưng đau, mạch phù).

LD: Bệnh nặng mỗi lần 2g, bệnh nhẹ 1g, hoà với rượu nóng mà uống.

12. LONG PHỤNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Lộc nhung* 40g
Sơn dược 80g
Thỏ ty tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đơn (mụn ngứa).

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Long can phụng tuỷ đơn.

13. NGOẠI KHOA THIỀM TÔ HOÀN
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Chu sa* 12g
Hùng hoàng 8g
Nhũ hương 4g
Đồng lục 4g
Khinh phấn 4g
Thiềm tô 8g
Đởm phàn 4g
Khô phàn 4g
Yết ngưu (bọ trâu bò) 21 con
Hàn thuỷ thạch 4g
Một dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét.

LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 4g, hoà với dấm, bôi.

14. NGƯU GIÁC TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Khinh phấn* *Thuỷ long cốt*
Ngưu giác *Tùng hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột với tuỷ xương trâu, làm hoàn.

CĐ: Trị da dầy lên như da trâu, có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. NHẤT LẠP CHÂU HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 16g
Tê hoàng 12g
Xạ hương 8g
Hùng hoàng 16g
Trân châu 8g
Xuyên sơn giáp 1 bộ
Mai hoa băng phiến 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng thủng độc, mụn nhọt, phát bối (nhọt ở lưng), trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN *(Thông hành)*

TP: *Ba đậu* 4g
Thạch tín 2g
Ban miêu (bỏ đầu, chân, sao) 16g

Thiên nam tinh	*4g*
Hoàng đơn	*2g*
Nhũ hương	*2g*
Hùng hoàng	*4g*
Xạ hương	*1 lt*
Não sa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiềm tô trộn vào làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt độc mới phát hoặc đã phát mà độc khí công vào trong.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu.

GC: Thuốc có độc. Cẩn thận về liều dùng và thời gian dùng (không được dùng dài ngày).

17. QUẾ PHỤ HOÀN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Nhũ hương	*8g*
	Phụ tử	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Phấn thảo (nướng)	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Mộc hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng khí lậu, các chứng mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

18. SÂM KỲ HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Hoàng kỳ*	*640g*
	Thương truật	*640g*
	Khổ sâm	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt có mủ, lõm thịt.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. SINH THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Bá tử nhân*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Sơn dược (khô)	*60g*
	Bạch linh	*60g*
	Mẫu đơn bì	*60g*
	Thục địa	*120g*
	Bạch thược	*80g*
	Quy bản	*160g*
	Trạch tả	*40g*
	Đan sâm	*80g*
	Sinh địa	*120g*
	Viễn chí nhục	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Kim thoa, Thạch hộc đều 160g, Kim ngân 480g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

20. TẠO GIÁC KHỔ SÂM HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Khổ sâm*	*500g*
	Kinh giới	*380g*
	Bạch chỉ	*180g*
	Đại phong tử nhục	*180g*
	Phòng phong	*180g*
	Tạo giác	*160g*
	Xuyên khung	*160g*
	Đương quy	*160g*
	Hà thủ ô	*160g*
	Hồ ma	*160g*
	Câu kỷ tử	*160g*
	Ngưu bàng tử (sao)	*160g*
	Uy linh tiên	*160g*
	Toàn yết	*160g*
	Bạch phụ tử	*160g*
	Tật lê (sao, bỏ gai)	*160g*
	Độc hoạt	*160g*
	Ngưu tất	*160g*
	Thảo ô (bỏ vỏ)	*100g*
	Thương truật (sao)	*100g*
	Liên kiều (bỏ hạt)	*100g*
	Thiên ma	*100g*
	Màn kinh tử	*100g*
	Khương hoạt	*100g*
	Thanh phong đằng	*100g*
	Cam thảo	*100g*
	Đỗ trọng (sao dấm)	*100g*
	Bạch hoa xà	*60g*
	Sa nhân	*60g*
	Nhân sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị mụn nhọt phát ngứa, da như da rắn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

21. TÊ GIÁC GIẢI ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Tê giác*	*4g*
	Cát cánh	*40g*
	Xích phục linh	*20g*
	Ngưu bàng tử	*20g*

Sinh địa	*20g*
Huyền sâm	*24g*
Liên kiều	*24g*
Phác tiêu	*8g*
Cam thảo	*8g*
Thanh đại	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mụn độc, họng và răng đau.

LD: Ngày uống 4-6g với Bạc hà.

22. TÊ GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tê giác*	*8g*
Phấn thảo	*8g*
Phác tiêu	*8g*
Cát cánh	*40g*
Xích phục linh	*20g*
Sinh địa	*20g*
Liên kiều	*20g*
Ngưu bàng tử	*20g*
Huyền sâm	*20g*
Thanh đại	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tẩu mã nha cam, nhọt độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

23. TÊ GIÁC UẤT KIM TÁN *(Bảo Hán Liêu)*

TP: *Tê giác*	*Phấn thảo*
Uất kim	*Nhũ hương*
Trân châu	*Thần sa*
Ngưu hoàng	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mặt phát nhọt độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. TÊ HOÀNG HOÀN

(Ngoại khoa toàn sinh tập)

TP: *Một dược*	*40g*
Nhũ hương	*40g*
Tê hoàng	*1,2g*
Xạ hương	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng gạo nếp nấu thật nhừ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ung thư vú (nhũ nham), lao hạch (loa lịch), áp xe phổi (phế ung), ruột có nhọt độc, các chứng âm thư thối nát (hoại tử).

LD: Ngày uống 20-24g với rượu ấm.

GC: Bụng trên đau, uống khi đi ngủ. Bụng dưới đau, uống lúc đói.

25. THẦN CÔNG DIỆU THIẾP TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cập*	*12g*
Hoa nhị thạch tán	*2 cục*
Ngũ bội tử	*12g*
Bạch chỉ	*12g*
Khương hoàng	*12g*
Nhũ hương	*8g*
Bán hạ	*12g*
Ma tử nhân	*16g*
Thiên nam tinh	*16g*
Bối mẫu	*12g*
Một dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ung nhọt hoá mủ, máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cốt Gừng.

26. THẦN HIỆU TRUY PHONG HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: *Khổ sâm*	*240g*
Đại phong nhục	*160g*
Kinh giới	*100g*
Ma hoàng	*20g*
Đương quy	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Bạch thược	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Bạch cương tàm	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch tật lê	*40g*
Hổ ma	*40g*
Phòng phong	*40g*
Nhũ hương	*10g*
Một dược	*10g*
Xạ hương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hà mô phong, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

27. THẬP BẢO ĐƠN *(Tế sinh)*

TP: *Chu sa* 8g
Hải dương 8g
Huyết kiệt 4g
Đồng lục 8g
Hàn thuỷ thạch 8g
Khinh phấn 8g
Đởm phàn 8g
Hùng hoàng 8g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các loại thủng trướng độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. THIỂM TÔ HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chu sa* 12g
Đồng lục 4g
đởm phàn 4g
Hàn thuỷ thạch 4g
Hùng hoàng 8g
Khinh phấn 2g
Khô phàn 4g
Một dwocj 4g
Nhũ hương 4g
Oa ngưu 20 con
Thiềm tô 8g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thiềm tô hoà với rượu cho tan. Oa ngưu giã nát. Hai vị này trộn với nhau, hợp thêm các vị thuốc, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phát hãn để giải độc. Trị đinh nhọt.

LD: Ngày dùng 8-12g. Dùng Hành nhai nhỏ, bọc viên thuốc mà nuốt, dùng rượu để uống thuốc. Uống xong đắp chăn cho mồ hôi ra.

GC: Nên chế thuốc vào giờ Ngọ (11-13 giờ) ngày Đoan ngọ (5-5 âm lịch).

29. THỬ MỄ THỐN KIM ĐƠN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Cẩu bảo* 30g
Hoàng lạp 10g
Hùng hoàng 4g
Khinh phấn 4g
Long não 16g
Mật cá chép 1 cái
Mật chó 1 cái
Một dược 4g
Ngô công 7 con
Nhân nhũ 300ml
Nhũ hương 4g
Ô kim thạch 4g
Phấn sương 10g
Thiềm tô 6g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng lạp và Nhân nhũ nấu riêng thành cao. Các vị còn lại tán bột, trộn cao làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thốn kim đơn.

30. TIÊU KẾT THẦN ỨNG HOÀN *(Ấu khoa phát huy)*

TP: *Bạc hà* 4,8g
Cù mạch 6g
Liên kiều 6g
Bối mẫu 4,8g
Hải tảo 4,8g
Mạch nghiệt 4,8g
Cát cánh 4,8g
Hoàng liên 4,8g
Sơn chi nhân 4g
Côn bố 4,8g
Huyền sâm 6g
Tử bối thiên quỳ 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ung (nhọt) độc.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu.

31. TỈNH TIÊU HOÀN

(Ngoại khoa toàn sinh tập)

TP: *Hùng tinh* 16g
Nhũ hương 30g
Một dược 30g
Xạ hương 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ung độc mới phát, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g nấu với rượu, uống.

32. TRẦM HƯƠNG HOÁ KHÍ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng cầm 40g
Trầm hương 16g
Đại hoàng 40g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trầm hương mài riêng. Các vị khác tán bột. Dùng nước cốt Gừng và Trúc lịch trộn làm hoàn. Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tích trệ. Uất kết, bụng đau, dịch khí, chướng khí, trúng độc ác khí, nhọt độc sưng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước Gừng sắc.

33. TRUY ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu* 49 hạt
Một dược 4g
Xuyên ô 40g
Hải phù thạch 2g
Nhũ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị đinh nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

34. VẠN LINH ĐƠN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Chích thảo* 40g
Ma hoàng 40g
Thảo ô 40g
Đương quy 40g
Mao căn 320g
Thiên ma 40g
Hà thủ ô 40g
Phòng phong 40g
Toàn yết 40g
Hùng hoàng 24g
Tế tân 40g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 40g
Thạch hộc 40g
Xuyên ô 40g
Kinh giới 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn như sau: Cứ 40g thuốc làm thành 4 hoàn, 40g làm thành 6 hoàn và 40g làm thành 9 hoàn, cứ chia làm 3 cách như trên, làm cho hết lượng thuốc. Dùng Chu sa bọc ngoài. Khi uống, theo thứ tự trên 1, 2, 3... mà uống, hết đợt thuốc 1 đến đợt 2...

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phụ cốt thư, hạc tất phong (gối sưng to), nửa người liệt (bán thân bất toại), sán khí, uốn ván (phá thương phong).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Liên tu và Thông bạch.

GC: Bài này còn gọi là Bảo anh vạn linh đơn (Ngoại khoa chính tông).

35. VẠN LINH ĐƠN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo* 40g
Kinh giới huệ 40g
Thiên ma 40g
Chu sa 24g
Ma hoàng 40g
Toàn yết 40g
Đương quy 40g
Mao căn 40g
Xuyên khung 40g
Hà thủ ô 40g
Phòng phong 40g
Xuyên ô 40g
Hùng hoàng 24g
Tế tân 40g
Khương hoạt 40g
Thạch hộc 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), miệng méo mắt lệch, nửa người tê bại, cùi hủi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thông bạch và Đậu xị lúc đói.

36. VẠN ỨNG CHÂM ĐẦU HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Huyết kiệt* 12g
Ngô công 1 con
Thiềm tô 12g
Khinh phấn 12g
Phiến não 4g
Xạ hương 8g
Não sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Dùng kim khều nhọt ra, ép thuốc hoàn cho dẹp, dán vào và băng vết thương lại.

F. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. ÂM DƯƠNG CHÍ THÁNH ĐAN
(Kỳ thiên sư)

TP:

Hoàng đằng	*12g*
Nhân sâm	*40g*
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi)	*8g*
Huyết kiệt	*20g*
Nhũ hương	*12g*
Xuyên bội tử	*40g*
Khinh phấn	*4g*
Quản tam thất nhi trà	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4-8g, ngày 2 lần, rắc hoặc bôi lên vết thương.

2. ÂM ĐỘC NỘI TIÊU TÁN
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:

A nguỳ (sao, bỏ đầu)	*12g*
Khinh phấn	*12g*
Nhục quế	*4g*
Băng phiến	*16g*
Lương khương	*8g*
Giáp phiến (sao)	*12g*
Đinh hương	*4g*
Một dược (chế)	*8g*
Xạ hương	*4g*
Hồ tiêu	*4g*
Nha tạo	*8g*
Xuyên ô	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Nhũ hương (chế)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

3. BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bạch phàn (khô)	*40g*
Hồ phấn	*40g*
Lưu hoàng	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Hùng hoàng	*40g*
Xà xàng tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Mụn nhọt mọc hai bên má.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào chỗ đau hay có thể hoà thuốc bột vào dầu Dừa hay dầu Vừng và bôi vào các vết thương.

4. BÁT BẢO ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP:

Băng phiến	*1,2g*
Long cốt	*6g*
Trân châu	*4g*
Hổ phách	*6g*
Lô cam thạch	*12g*
Tượng bì	*6g*
Khinh phấn	*6g*
Ngưu hoàng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với mật làm viên để dùng dần.

CĐ: Giúp sinh da non, mau lành vết thương.

LD: Khi dùng tuỳ vết thương to nhỏ, dùng thuốc rắc vào.

5. BÁT BẢO ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP:

Chu sa	*8g*
Lô cam thạch	*20g*
Nhân trung bạch	*16g*
Huyết hổ phách	*16g*
Mai phiến	*4g*
Trân châu	*8g*
Long cốt	*16g*
Ngưu hoàng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

6. BÁT BẢO ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP:

Băng phiến	*6g*
Long cốt	*12g*
Nhũ hương	*8g*
Huyết kiệt	*8g*
Lô cam thạch	*12g*
Thạch chi	*12g*
Khinh phấn	*4g*
Một dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

7. BÁT BẢO SANH CƠ ĐAN (ĐƠN)
(Dược liễm khải bí)

TP: *Hoàng đơn* 12g
Khinh phấn 40g
Long cốt 12g
Một dược 12g
Nhũ hương 12g
Thục thạch cao 40g
Xích thạch chi 40g
Băng phiến 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giúp mau lành vết thương, sinh da non.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

8. BĂNG LƯU TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch phàn (sống)* 8g
Lưu hoàng 4g
Chương não 8g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào vết thương.

9. BĂNG NGỌC TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà diệp* 6g
Cam thảo 2g
Bồ hoàng 4g
Băng phiến 3,2g
Hoàng liên 6g
Phác tiêu 2g
Bằng sa 2g
Hoàng nghiệt 4g
Thanh đại 2g
Khô phàn 1g
Nhân trung bạch 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, đơn độc.

LD: Dùng thuốc bột bôi vào vết thương.

10. CAN KHƯƠNG SINH CƠ TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Can khương* 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Kích thích da non nơi các vết thương.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào miệng vết thương.

11. CỬU NHẤT ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Hồng thăng đan* 4g
Thạch cao nhung 36g

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu độc, trừ thịt thối (hoại tử).

LD: Dùng thuốc rắc lên miệng mụn nhọt.

12. DƯƠNG ĐỘC NỘI TIÊU TÁN

TP: *Bạch cập* 16g
Giáp phiến (sao) 16g
Nam tinh 16g
Băng phiến 16g
Khinh phấn 12g
Thanh đại 8g
Đồng lục 16g
Khương hoàng 16g
Xạ hương 8g
Đởm phàn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, ung nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương, hoặc rắc thuốc vào lá cao, dán.

13. ĐẠI PHONG ĐAN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đại phong tử nhục* 12g
Minh hùng hoàng 8g
Khô phàn 4g
Thổ lưu hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vết thương, mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu Dừa... và bôi vào vết thương.

14. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* *Phác tiêu*
Hàn thuỷ thạch *Vỏ trứng gà*
Hoàng bá

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phỏng (bỏng).

LD: Tán thật nhuyễn, hoà với nước bôi vào chỗ bị đau.

15. HỦ LẬU SINH CƠ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bàng phiến* 4g
Huyết kiệt 12g
Một dược 12g
Nhi trà 12g
Nhũ hương 12g
Tam thất 12g
Xạ hương 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, cho thêm 200ml mỡ lợn hoặc 40g sáp ong. Đun nóng lên, quấy thành cao.

CĐ: Kích thích lên da non, làm mau lành các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng cao bôi hay dán vào chỗ lở loét.

16. HƯƠNG CHÂN TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bàng phiến* 2g
Huyết kiệt 2g
Khinh phấn 2g
Trân châu 2g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột nhuyễn, hoà Xạ hương vào.

CĐ: Trị các loại mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào chỗ đau hoặc hoà vào dầu Vừng hay dầu Dừa... và bôi vào vết thương.

17. KIM HOÀNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 3200g
Khương hoàng 3200g
Thương truật 1280g
Cam thảo 1280g
Nam tinh 1280g
Trần bì 1280g
Đại hoàng 3200g
Thiên hoa phấn 1280g
Xuyên phác 1280g
Hoàng bá 3200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, dùng Hành giã lấy nước hoặc rượu, dầu Vừng, mật, ngân hoa lộ, Cúc hoa diệp, Tỳ qua diệp... giã lấy nước, hoà thuốc rắc vào.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, lở ngứa, trĩ.

LD: Dùng thuốc bôi rắc vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Như ý kim hoàng tán.

18. KIM NHẪN ĐỘC THÁNH TÁN

(Dương khoa cương yếu)

TP: *Băng phiến* 8g
Long nhãn hạch (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc để rắc vào vết thương.

19. LIÊN SÀNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng liên* 20g
Ngũ bội tử 4,8g
Khinh phấn 2g
Xà sàng tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng thuốc bột trộn với dầu Vừng và bôi vào vết thương.

20. LONG CỐT TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Khô phản*
Long cốt.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ nhu cầu.

CĐ: Trị mụn nhọt có mủ, vết thương lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc bột rắc vào vết thương.

21. LỤC BÀO TÁN

(Tiêu thị hầu khoa chuẩn bí phương)

TP: *Hoàng bá* 80g
Mật cá trắm 40g

Hoàng bá nướng khô, lấy mật cá trắm bôi lên lại nướng, lại bôi cho đến khi hết mật thì thôi. Tán bột, thêm các vị:

Băng sa 12g
Mai phiến 12g
Nhân trung bạch 12g
Thanh đại 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Bài thuốc có 2 giai đoạn bào chế. Trộn hai thứ vào, cất để dành dùng.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g thổi vào họng.

22. MỘC HƯƠNG TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Mộc hương 20g

Hoàng liên	*20g*
Tân lang	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh da non, trị các vết thương, mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc hoà cho sền sệt, bôi.

23. NGẢI NHUNG NHU PHÁP

(Y tông kim giám)

TP:	*Hùng hoàng*	*20g*
	Lưu hoàng	*20g*
	Ngải nhung	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài. Tán hùng hoàng và Lưu hoàng thật nhỏ, cho Ngải và nước vào nấu nửa ngày. Khi nước sắp cạn, đem ngải ra, giã nhỏ, đang khi còn nóng, đắp vào chỗ đau. Lại nấu, lại thay hơn 10 lần.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ sắp vỡ.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau (xem ở mục bào chế).

24. NGỌC LỘ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Phù dung (lá)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Phù dung tán nhuyễn.

CĐ: Lương huyết, thanh nhiệt, trị các chứng mụn nhọt.

LD: Dùng dầu Vừng, nước Cúc hoa, nước Ngân hoa... hoà thuốc bột, đắp chỗ đau.

25. NGŨ HỔ ĐƠN *(Trần Hiệp Cát)*

TP:	*Hoàng liên*	*40g*
	Khinh phấn	*40g*
	Thạch cao (chế)	*240g*
	Hoàng thảng	*100g*
	Mai phiến	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thạch cao nung, ngâm vào trong hố tiểu độ trong một năm, rồi lại ngâm rửa xuống sông chảy nửa năm. Tất cả tán thành bột.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Dùng bôi, rắc hoặc nhét vào trong mụn nhọt.

GC: Không nên dùng nhiều, vì dùng nhiều thì miệng nhọt phát đau.

26. NHẤT THƯỢNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch giao hương*	*40g*
	Hoàng liên	*20g*
	Lưu hoàng	*12g*
	Ban miêu	*14 con*
	Hùng hoàng	*14g*
	Ngô thù	*12g*
	Cẩu tích (hắc)	*40g*
	Khô phàn	*20g*
	Xà sàng tử	*40g*
	Hàn thuỷ thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hàn thuỷ thạch, nướng thật nóng, đem ra nhúng vào bát dấm, lại nướng, lại nhúng 5-7 lần cho nó bở (tơi) ra. Tán bột.

CĐ: Trị các vết thương lở ngứa, làm mủ, đau nhức, hôi thối.

LD: Khi dùng lấy nước nóng rửa chỗ lở ngứa, bóc vẩy cho sạch, lau khô. Lấy ít thuốc bột trên, đổ ra bàn tay, cho vào ít dầu hay mỡ lợn, trộn đều, đưa lên mũi ngửi vài ba lần cho hơi thuốc tấm vào phổi rồi bôi vào vết thương.

27. NHỊ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng bá*	*4g*
	Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, ngâm nước sữa 1 đêm, sấy lửa cho khô.

CĐ: Trị mụn nhọt do nhiệt độc.

LD: Dùng Kinh giới, sắc lấy nước, rửa vết thương, rồi bôi (rắc) thuốc bột vào.

28. NHỊ SINH TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hùng hoàng (sống)*
Đinh phàn (sống)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng có nhọt, mụn độc.

LD: Dùng thuốc bột thổi hay bôi vào họng.

29. NHƯ Ý KIM HOÀN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch chỉ*	*3200g*
	Khương hoàng	*3200g*
	Thương truật	*1280g*
	Cam thảo	*1280g*
	Nam tinh	*1280g*
	Trần bì	*1280g*
	Đại hoàng	*3200g*
	Thiên hoa phấn	*1280g*

Xuyên phác	*1280g*
Hoàng bá	*3200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại ung nhọt, ghẻ lở, trĩ.

LD: Dùng Hành, giã lấy nước, hoà thuốc bột, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Kim hoàn tán.

- Có thể dùng Mật ong, dầu Vừng, Lá cúc... giã nát, lấy nước trộn thuốc bột bôi.

30. Ô BỘI TÁN *(Bách nhất tuyển)*

TP: *Bạch khiên ngưu*	*40g*
Ngũ vị tử	*160g*
Long cốt	*20g*
Thảo ô đầu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lấy Khiên ngưu, Long cốt và Ô đầu giã nát, sao chung với Ngũ bội tử, tán bột.

CĐ: Trị vết thương ăn sâu vào trong (sâu quảng thành lỗm).

LD: Rắc vào vết thương hoặc hoà với dầu Vừng và bôi vào vết thương.

31. Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô mai*	*20 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Ô mai đốt tồn tính.

CĐ: Trị mụn nhọt đã lở loét sinh đau.

LD: Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4g, rắc vào vết thương.

32. QUA ĐẾ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Qua đế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Qua đế đốt thành tro.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), đại độc, các chứng mụn độc.

LD: Hoà bột vào rượu ấm hoặc hoà dầu Vừng bôi vào vết thương.

33. SINH CƠ BÁT BẢO ĐAN
(Trung y thương khoa học)

TP: *Huyết kiệt*	*9g*
Một dược	*9g*
Thạch cao	*30g*
Khinh phấn	*30g*
Nhũ hương	*4g*
Xích thạch chi	*30g*
Long cốt	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài..

CĐ: Trị miệng có mụn nhọt, lở loét.

LD: Bôi thuốc bột vào miệng (chỗ đau).

34. SINH CƠ ĐAN *(Hướng Cản Ngũ)*

TP: *Khinh phấn*	*3,2g*
Thanh đại	*1,6g*
Thượng băng phiến	*1,2g*
Nhân nha xỉ	*30 cái*
Thốn hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Rút mủ, sinh da non.

LD: Rắc hay bôi bột vào vết thương.

35. SINH CƠ TÁN *(Ngoại khoa tinh yếu)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Ô tặc cốt	*20g*
Định phấn	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*20g*
Hoạt thạch	*20g*
Yên chi	*20g*
Long cốt	*20g*
Mật đà tăng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở loét, phá mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột, rắc vào vết thương.

36. SINH CƠ TÁN (*Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng đơn*	*20g*
Khô phàn	*20g*
Khinh phấn	*8g*
Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Sắc, bôi vào vết thương.

37. SINH CƠ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*20g*
Long cốt	*16g*
Nhũ hương	*40g*
Hoàng đơn	*16g*

Mai bãng phiến	*4g*
Trân châu	*8g*
Huyết kiệt	*12g*
Mật gấu	*16g*
Xạ hương	*3,2g*
Khinh phấn	*20g*
Một dược	*40g*
Xích thạch chi	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Dùng thuốc bột rắc, bôi vào vết thương.

38. SINH CƠ TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*20g*
Mật gấu	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Hổ phách	*8g*
Một dược	*8g*
Thạch cao	*20g*
Khinh phấn	*20g*
Ngưu hoàng	*8g*
Trân châu	*8g*
Long cốt	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Trần mễ	*80g*
Lô cam thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt đã vỡ mủ mà không liền miệng.

LD: Tán bột, thêm ít Băng phiến vào, trộn đều dùng để bôi vào vết thương.

39. SINH PHỤ TÁN *(Trang Thị)*

TP: *Phụ tử để sống*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt ở chân đã chín.

LD: Tán bột, hoà với nước đắp.

40. TAM BẠCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Diên phấn*	*40g*
Khinh phấn	*20g*
Thạch cao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trừ nhiệt, giải độc, trị mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc bột với nước, bôi vào chỗ đau.

41. TAM HOÀNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hoàng cầm	*12g*
Mộc hương	*4g*
Bạch phàn	*6g*
Hoàng đơn	*2g*
Võ danh dị	*4g*
Đại hoàng	*12g*
Hoàng liên	*12g*
Xà xàng tử	*120g*
Hàn thuỷ thạch	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, trộn với dầu (Vừng, Dừa...) bôi.

CĐ: Trị mụn nhọt mưng mủ phát sốt.

LD: Trộn thuốc bột với dầu Vừng, hay dầu Dừa hoặc dầu lạc... để bôi vết thương.

42. TAM HOÀNG TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến*	*0,2g*
Đại hoàng	*8g*
Xạ hương	*0,08g*
Bồ hoàng	*2g*
Khương hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Hoà thuốc bột với Mật ong và nước cốt Gừng để bôi vào chỗ đau.

43. TANG BẠCH BÌ TÁN *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng đơn (sao)*	*10g*
Khô phàn	*20g*
Long cốt	*20g*
Mật đà tăng	*80g*
Ô tặc cốt	*20g*
Tang bạch bì	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Dùng thuốc bột để rắc hay bôi vào vết thương.

44. TẠO THÍCH TÁN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Tạo giác*
Cáp phấn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoá đờm, tán kết. Trị vú sưng đau, sữa không thông.

LD: Mỗi lần dùng 2g. hoà với rượu nóng, bôi ngoài da.

45. THẠCH TRÂN TÁN *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Thạch cao*	*30g*
Khinh phấn	*30g*
Thanh đại	*10g*
Hoàng bá	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) thuốc sắc dùng ngoài. Tán bột. Trước hết dùng Cam thảo sắc lấy nước rửa vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, thấm thấp chỉ dưỡng. Trị phỏng rạ (thuỷ đậu) da viêm cấp lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

46. THANH LƯƠNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến*	*4g*
Thạch cao	*30g*
Khinh phấn	*4g*
Thanh đại	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chân lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

47. THANH LƯƠNG TIÊU ĐỘC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch cập*	*Nhũ hương*
Thiên hao phấn	*Xạ hương*
Hoàng bá	*Ô dược*
Hùng hoàng	*Sơn từ cô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị mặt có nhọt độc.

LD: Ngày dùng 4-6g trộn với trứng gà và mật ong, bôi.

48. THÁNH BỔ TÁN *(Trịnh Dũ)*

TP: *Lăng tiêu hoa*	*0,4g*
Trữ cản	*20g*
Vân châu hoàng	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Trộn bột với rượu và mật, bôi thuốc vào chỗ đau.

49. THÁNH PHẤN TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hải nhi trà*	*12g*
Hoàng đơn	*12g*
Mật đà tăng	*12g*
Hoàng bá	*12g*
Khinh phấn	*6g*
Nhũ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lở loét.

LD: Trộn thuốc bột với nước mật hoặc dầu Vừng và bôi thuốc vào chỗ đau.

50. THẦN CÔNG TỬ HÀ ĐƠN *(Thái y viện - Trung Quốc)*

TP: *Ngô công*	*1 con to*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rắc bột vào vết thương hoặc trộn với dầu (Dừa, Vừng...) sền sệt thành cao, bôi vào chỗ đau.

51. THẦN TIÊN GIẢI ĐỘC VẠN BỆNH HOÀN ĐƠN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP: *Chu sa*	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Thiên kim tử	*40g*
Hồng nha	*40g*
Ngũ bội tử	*40g*
Xạ hương	*1,2g*
Đại kích	*60g*
Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Tử kim đỉnh, Vạn bệnh hồi xuân (sách Cổ kim y giám), Vạn bệnh giải độc đơn (sách Thọ thế bảo nguyên).

52. THẦN TIÊU KHU ĐỘC NHẤT TẢO ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Chu sa*	*8g*
Ngưu hoàng	*0,8g*
Hùng hoàng	*8g*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung thư (nhọt), phát bối (nhọt ở lưng), nhọt không đầu loại độc (vô danh thủng độc), họng sưng lở loét.

LD: Trộn thuốc bột vào mật lợn và bôi vào chỗ đau.

53. THẦN TIÊN THOÁI ĐỘC HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Chu sa*	*12g*
	Ngũ bội tử	*40g*
	Thiên kim tử	*40g*
	Hồng nha	*40g*
	Sơn từ cô	*80g*
	Toàn yết	*40g*
	Đại kích	*60g*
	Thảo hà xa	*40g*
	Xạ hương	*12g*
	Hùng hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng ung nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào vết thương.

GC: Đây là bài Tử kim đỉnh, thêm Thảo hà xa và Toàn yết.

54. THẬP BẢO ĐƠN *(Đường Công Tuyển lương phương)*

TP:	*Băng phiến*	*1,2g*
	Long cốt	*2,4g*
	Nhũ hương	*4g*
	Hoàng đơn	*1,6g*
	Một dược	*4g*
	Trân châu	*0,8g*
	Hổ phách	*1,8g*
	Tượng bì	*2g*
	Huyết kiệt	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu, mụn nhọt vỡ mủ lâu lành miệng.

LD: Dùng thuốc bộ để rắc, bôi hay xoa (thao) vào chỗ đau.

55. THÂU (THU) KHẨU SINH CƠ TÁN

(Tiên niêm tập)

TP:	*Băng phiến*	*0,16g*
	Long cốt	*3,2g*
	Nhũ hương	*3,2g*
	Chu sa	*1,6g*
	Một dược	*3,2g*
	Tượng bì	*10g*
	Khinh phấn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt lâu không khỏi, không gom (thu) miệng vào.

LD: Dùng nước trà (chè) nấu, rửa sạch vết thương rồi rắc thuốc bột vào.

56. THIÊN ĐINH TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP:	*Đại lực tử*	*16g*
	Thiên đinh	*16g*
	Sơn đơn hoa nhuỵ	*6g*
	Hương bạch chỉ	*6g*
	Ngưu hoàng tử (rễ)	*16g*
	Hùng hoàng	*30g*
	Thương nhĩ nha	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đinh nhọt mới phát.

LD: Mỗi lần dùng hoà với rượu cho sền sệt, bôi vào chỗ đau.

57. THIẾT PHẤN TÁN *(Cửu thương bí chỉ)*

TP:	*Bạch hương*	*30g*
	Bạch phàn	*30g*
	Long cốt	*16g*
	Thạch khôi	*30g*
	Tùng hương	*30g*
	Tượng bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Sinh cơ, làm lành vết thương, trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

58. THOÁI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Thảo ô*
	Bán hạ	*Thiên nam tinh*
	Mộc miết tử	*Xích tiểu đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, hoà với dấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

CĐ: Mụn nhọt.

LD: Trộn thuốc bột với dấm hoặc mật ong và bôi vào chỗ đau.

59. THỦ HIỆU TÁN *(Quách Thị)*

TP: *Đinh hương* 8g
Tỳ sương 8g
Tùng hương 8g
Sinh phàn 8g
Khinh phấn 8g
Xuyên ô 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Thêm Ngô công 1 con. Tất cả tán bột, trộn đều, rắc vào vết thương.

60. THÚC ĐỘC KIM CÔ TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch cập* 120g
Bạch chỉ 120g
Bạch liễm 120g
Đại hoàng 120g
Hoàng bá 60g
Khinh phấn 16g
Lục đậu phấn 30g
Uất kim 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nước vàng, vỡ ra không gom miệng.

LD: Dùng dấm gạo hoà vào thuốc bột, bôi quanh vết thương, mụn nhọt. Mùa hè, thời tiết nóng, trộn với mật.

61. THUÝ THANH ĐỈNH TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm* 4g
Hạnh nhân 27 hạt
Nhũ hương 4,6g
Diên phấn 4,6g
Khinh phấn 4g
Thanh đại 4,6g
Đồng lục 12g
Khô phàn 4g
Xạ hương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt, nhọt ở lưng (phát bối), nhọt độc vỡ mủ.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương hoặc trộn bột với dấm rồi bôi vào vết thương.

62. THUỶ VÂN CAO *(Sang y đại toàn)*

TP: *Can khương* 40g
Hoè hoa 4g
Khô phàn 4g
Một dược 12g
Ngũ bội tử 40g
Nhi trà 12g
Nhũ hương 12g
Tạo giác 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Trộn thuốc bột với mật lợn đực và bôi vào chỗ đau.

63. TIÊU ĐỘC CỨU KHỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 6g
Hoàng bá 6g
Nam tinh 6g
Bạch liễm 6g
Hoàng cầm 6g
Phác tiêu 4g
Bán hạ 6g
Hoàng liên 6g
Quy vĩ 6g
Đại đao căn 6g
Hồng hoa 6g
Thiên song hoa 6g
Đại hoàng 6g
Hùng hoàng 4g
Xích tiểu đậu 6g
Đàn hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu sưng, tán độc.

LD: Hoà thuốc bột với dấm và bôi vào vết thương.

64. TIÊU ĐỘC ĐƠN *(Giải vi nguyên lâu)*

TP: *Bạch sương* 16g
Lưu hoàng 150g
Xà sàng tử 700g
Hải phiêu tiêu 160g
Minh phấn 300g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị da như da trâu (ngưu bì), mụn nhọt.

LD: Dùng thuốc bột rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Đại bạch tán.

65. TIÊU ĐỘC TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Ngưu bàng tử 40g
Thiên song hoa 40g
Đạihoàng 40g
Tất hoàng 40g
Xạ hương 1,2g
Minh phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung nhọt ở các khớp.

LD: Trộn thuốc bột với dấm và bôi vào vết thương, chỗ đau.

66. TIÊU THỦNG TÁN *(Ngoại khoa lý thuyên)*

TP: *Bạch cập* 4g
Mẫu đơn bì 3,2g
Băng phiến 0,6g
Nhũ hương 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Tiêu thủng, trị dã hoả đơn, sưng đỏ, đau.

LD: Trộn thuốc bột với mỡ trâu hay bò và bôi vào vết thương.

67. TIÊU THỰC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Khô lục phàn 40g
Viễn chí 4g
Khô bạch phàn 40g
Nhũ hương 4g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hoại thư (thịt xương thối).

LD: Hoà thuốc bột với mật thành dạng cao và bôi vào vết thương.

68. TRẤN CHÂU BÁT BẢO ĐƠN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP: *Băng phiến* 10g
Khinh phấn 10g
Thần sa 6g
Diên phấn 30g
Long cốt 60g
Trân châu 10g
Huyết kiệt 12g
Một dược 10g
Tượng bì 10g
Kê nội kim 10g
Nhũ hương 10g
Xích thạch chi 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, bị tổn thương do té ngã..., mụn nhọt không gom miệng.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

69. TRẤN CHÂU LONG NÃO SINH CƠ TÁN *(Nhân truật tiện khoan)*

TP: *Giáng chân hương* 20g
Khô phàn 0,8g
Nhi trà 20g
Long não 0,8g
Nha mạt 8g
Trân châu 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hạ cam, nha cam, các loại nhọt.

LD: Dùng thuốc bột để bôi, rắc vào vết thương.

70. TRẤN CHÂU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Lục đậu* *Tro tóc*
Trân châu *Uyển đậu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt.

LD: Trộn thuốc bột với mỡ lợn và bôi vào chỗ đau.

71. TRẤN CHÂU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đinh phấn* *Một dược*
Nhũ hương *Khinh phấn*
Hoàng bá *Ngũ bội tử*
Trân châu *Hoàng liên*
Nhi trà *Tượng bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Hoà thuốc bột với nước và bôi hay đắp vào chỗ đau.

72. TRUY ĐỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bào khương* 40g
Ngũ linh chi 40g
Toàn yết 40g
Xuyên ô đầu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt độc nước và mủ chảy ra không ngừng.

LD: Bôi hay rắc bột vào miệng vết thương.

73. TỬ HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đại hoàng*	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Ngũ bội tử	*10g*
	Hoàng bá	*20g*
	Hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước hoặc dầu dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ phần trên cơ thể bị nhiệt độc, mụn nhọt cứ rỉ nước không khô.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, hoà với nước hoặc dầu (Dừa, Vừng...) bôi.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang, thêm Đại hoàng và Ngũ bội tử.

74. TỬ ĐỒNG TÁN *(Lý Thường Sơn)*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tay chân phát nhọt.

LD: Xoa (thoa) bột thuốc vào chỗ đau.

75. TỬ KIM ĐĨNH *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Chu sa*	*12g*
	Hùng hoàng	*12g*
	Thiên kim tử	*40g*
	Hồng nha đại kích	*60g*
	Ngũ bội tử	*40g*
	Xạ hương	*12g*
	Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng để bôi, rắc vào vết thương.

GC: Bài này còn gọi là Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn (đơn).

76. TỨC NGƯ ĐỒ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cá diếc sống*	*1 con*
	Sáp ong (dùng bã)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhũ ung (vú ung), các ung nhọt.

LD: Nghiền đều, đắp lên chỗ đau.

77. UẤT KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đại hoàng*	*20g*
	Mang tiêu	*20g*
	Uất kim	*20g*
	Đình lịch	*20g*
	Phục long can	*80g*
	Xích tiểu đậu	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc ở đầu, mặt.

LD: Tán bột, dùng lòng trắng trứng, mật một ít, hoà vào, bôi.

78. UẤT PHONG TÁN *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Ngô thù tử*
	Đương quy	*Nguyên hoa*
	Khương hoạt	*Phòng phong*
	Quan quế	*Thược dược*
	Tế tân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng Xích bì nhụy liên tử (vỏ màu đỏ ở tua sen) 250g. Thái nhỏ, trộn với dấm, đun sao lên cho thật nóng, bọc vào vải, chườm lên chỗ tổn thương.

CĐ: Trị các loại nhọt do phong sưng đau, phụ cốt thư, phong thấp đau nhức, khớp xương đau.

LD: Chườm thuốc vào chỗ đau.

79. ỨC ÂM TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Nhục quế	*20g*
	Xích thược	*40g*
	Nam tinh	*40g*
	Thảo ô (sao)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhọt thể âm, khi huyết hư hàn, bụng đau, ỉa chảy, nôn mửa, không ăn uống được, tay chân lạnh, khớp xương đau.

LD: Tán bột, dùng Hành sắc với thuốc, hoà rượu nóng vào, chườm xoa.

GC: Bài này còn gọi là Hồi dương ngọc long cao.

80. ỨC DƯƠNG TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Thiên hoa phấn 120g
Khương hoàng 40g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị ung thủng thể dương, sưng đỏ đau.

LD: Tán bột, hoà với rượu nóng, chườm, xoa bên ngoài.

GC: Bài này còn gọi là Hồng bảo đơn (TTNKT Nghiệm) và Phá huyết đơn (TTB Nguyên).

81. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC ĐƠN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Chu sa* 12g
Hùng hoàng 12g
Thiên kim tử 40g
Hồng nha
Ngũ bội tử 40g
Xạ hương 1,2g
Đại kích 60g
Sơn từ cô 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Tán bột dùng để xát hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn bệnh hồi xuân đơn (CKY Giám), Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn, Tử kim đĩnh (BNT Phương).

82. VẠN BỆNH HỒI XUÂN ĐƠN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Chu sa* 12g
Hùng hoàng 12g
Thiên kim tử 40g
Hồng nha (?)
Ngũ bội tử 40g
Xạ hương 1,2g
Đại kích 60g
Sơn từ cô 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng để rắc bôi.

CĐ: Trị các loại mụn nhọt độc.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

GC: Bài này còn gọi là Vạn bệnh giải độc đơn (TTB Nguyên), Thần tiên giải độc vạn bệnh hoàn, Tử kim đĩnh (BNT Phương).

- Vị thuốc Hồng nha không thấy ghi liều lượng.

83. VỊ ĐỘC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch cập* 20g
Đại hoàng 80g
Xích thược 40g
Bạch liễm 20g
Phù dung (lá) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng lòng trắng trứng gà hoà với thuốc bôi chung quanh chỗ độc, trong uống thuốc giải độc.

CĐ: Trị ung độc, thu liễm khí độc lại không cho chảy tản mạn ra.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau (trong uống thuốc giải độc).

84. XÀ HOÀNG TÁN *(Hải Thượng phương)*

TP: *Hùng hoàng* 20g
Xà thoái 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Rửa sạch vết thương cho bong vẩy ra rồi rắc thuốc vào.

GC: Sách TQYHĐT điển dùng Hoàng kỳ thay Hùng hoàng.

85. XẠ HƯƠNG KHINH PHẤN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Một dược 40g
Xạ hương 20g
Khinh phấn 20g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng để bôi ngoài.

CĐ: Trị huyết cam sang, âm đạo lở loét, tai có nhọt lở, các loại nhọt độc.

LD: Dùng bôi vào chỗ đau.

86. XÍCH TIỂU ĐẬU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Xích tiểu đậu* 75g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sấy khô, tán nhuyễn, trộn với sáp ong, bôi. Cũng có thể trộn với nước Hành, dấm, nước cốt lá Cúc hoa hoà với rượu để bôi.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

G. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁ LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Hoàng liên 40g
Hồ phấn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt nổi mụn nhọt độc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. BÁCH NHỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Chu sa 4g
Thải đậu phấn (sao) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hộ tâm tán.

3. BẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi* 40g
Chỉ thực 40g
Chích thảo 40g
Qua lâu căn 40g
Tần dì 40g
Toan táo nhân (sao sơ) 80g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, phiền muộn, đau nhức không ngủ được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

4. BÀI NÙNG TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cát cánh* 0,8g
Chỉ thực 16 quả
Thược dược 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ mủ, hoá độc. Trị các chứng nội ung, tiểu ra mủ.

LD: Lấy 1 tròng đỏ trứng gà và thuốc tán (bằng lượng với tròng đỏ trứng), trộn đều, pha nước uống ngày 1 lần.

5. BÁT TƯỚNG ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Băng phiến* 1,2g
Tây ngưu hoàng 1,2g
Ngô công (sao) 7 con
Thiền (thoái) y 7 cái
Ngũ bội tử 1,2g
Toàn yết 7 con
Xạ hương 1,2g
Xuyên sơn giáp 7 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại nhọt độc không vỡ miệng, đinh độc vỡ mủ mà không lành.

LD: Ngày uống 6-8g.

6. BỐI TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối tử, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, trị các chứng mụn nhọt, da liễu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 7g, với nước ấm pha rượu.

7. CAN CÁT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can cát* 50g
Hoàng cầm 50g
Phác tiêu 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở lưng (phát bối), khát nước.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với Tỳ bà diệp, uống ngày 2 lần.

8. CÁT CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 20g
Hoàng kỳ 40g
Cát căn 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Chi tử 40g
Qua lâu căn 40g
Hoàng cầm 34g
Sinh địa 40g
Thăng ma 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, khát, nôn khan, ung nhọt sưng đau, nhiệt thịnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

9. CHI TỬ NHÂN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tiễn bì* 20g
Hàn thuỷ thạch 12g
Cam thảo (nướng) 12g
Thăng ma 20g
Chi tử nhân (sao đen) 40g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chẩn độc, sắc đậu đen, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CHÍ BẢO ĐAN *(Trần Phong Tiều)*

TP: *Bằng sa* 4g
Mã bửu 4g
Thiềm tô 2g
Bối mẫu 8g
Một dược 4g
Trầm hương 4g
Cẩu bửu 4g
Ngô công 2g
Trân châu 4g
Cẩu đởm 4g
Nhũ hương 4g
Xạ hương 0,4g
Hùng hoàng 2g
Tô hoàng 2g
Khinh phấn 1g
Thần sa 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải độc, hết đau, ngứa làm mủ, sinh da thịt.

LD: Mỗi ngày uống chừng 2g.

11. ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Đậu đen 20g
Ngưu bàng tử 10g
Chỉ xác 20g
Đương quy 10g
Xuyên khung 10g
Đại hoàng 40g
Mang tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt sưng cứng, đau vùng ngực, bụng (thượng vị), phiền muộn (khó chịu), không nằm ngồi yên được.

LD: Ngày uống 2-4g.

12. ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Ma hoàng 0,4g
Tần cửu 0,8g
Hoàng cầm 0,4g
Phòng phong 20g
Thăng ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đơn độc (chàm, nấm, lở, ngứa...).

LD: Ngày uống 6g.

13. ĐẠI THÁNH TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo* 20g
Mẫu lệ 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong độc, đơn độc, ban chẩn.

LD: Mỗi lần uống 8g với nước trà (chè), ngày uống 2-3 lần.

14. ĐẠI THÁNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* *Hoàng cầm*
Kinh giới *Cam thảo*
Huyền sâm *Phòng phong*
Đại hoàng *Khương hoạt*
Thăng ma

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng phong độc làm bên trong thì nội nhiệt bốc lên, bên ngoài thì sinh ra ban chẩn, đơn độc, loa lịch (lao hạch).

LD: Ngày uống 16g.

GC: Sách TQYHĐT điển thêm Bạch thược, Liên kiều.

15. ĐIỀU VỊ BẠCH TRUẬT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Phục linh 8g
Trạch tả 4g
Bạch truật (sao) 4g
Tán lang 4g
Trần bì 4g
Mộc hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, mũi sưng, mặt, mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng.

16. GIẢI ĐỘC CHỈ TÁI THẦN ĐAN
(Ngụy Thị)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hổ phách	*1,6g*
	Tam thất	*8g*
	Hoạt thạch	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trân châu	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt độc, trị chứng trường độc kết độc lâu ngày, gây ra nóng trong xương.

LD: Ngày dùng 16-20g, sắc uống.

17. GIẢI ĐỘC NỘI THÁC TÁN
(Trương thị y thông)

TP:	*Cam thảo tiết*	*Kinh giới*
	Nhẫn đông hoa	*Đương quy*
	Liên kiều	*Phòng phong*
	Hoàng kỳ	*Mộc thông*
	Xích thược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị chứng đậu sinh ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. HOÀNG THÁC KỲ NỘI THÁC TÁN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Bạch thược	*2g*
	Hậu phác	*2g*
	Quan quế	*1,2g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Cát cánh	*2g*
	Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, nội hư, khí hư.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

19. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Cam thảo (nướng sơ)	*20g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Mạch môn	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Thạch cao	*80g*
	Thăng ma	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Tri mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại ung nhọt có mủ, hư nhược, sốt.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Cam thảo (nướng sơ)	*20g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Mạch môn	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Thạch cao	*80g*
	Thăng ma	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Tri mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại ung nhọt có mủ, hư nhược, sốt.

LD: Ngày uống 16-20g.

21. HỘ TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*4g*
	Chu sa	*4g*
	Thải đậu phấn (sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Phát bối (nhọt mọc ở lưng), các loại ung nhọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bách nhị tán.

22. KIM HOA TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Hoàng đơn*	*40g*
	Thạch cao (nung chín)	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khử nùng, sinh cơ, trị các ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. KIM HOA TÁN *(Quỷ di)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Sơn chi tử	*40g*
	Nhu mễ	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Uất kim	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đơn độc, đau sưng đỏ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

24. KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN
(Nhiếp sinh chúng diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Khương hoạt	*16g*
	Sài hồ	*12g*
	Cát cánh	*8g*
	Kinh giới	*12g*
	Tiền hồ	*8g*
	Chỉ xác	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Độc hoạt	*12g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngoại cảm phong nhiệt mới phát, các khớp xương đau nhức, mụn nhọt mới sưng.

LD: Ngày uống 20-40g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

25. LIÊN KIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*Hoạt thạch*
	Ngưu bàng tử	*Cù mạch*
	Kinh giới	*Phòng phong*
	Độc hoạt	*Liên kiều*
	Sài hồ	*Hoàng cầm*
	Mộc thông	*Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu.

CĐ: Trị các loại đậu chẩn độc, đầu mặt bị mụn nhọt, tai đau, má sưng đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

26. LONG QUỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh đan*	*20g*
	Mộc miết tử	*20g*
	Long quỳ	*20g*
	Hoàng thục	*20g*
	Long cốt	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Nhũ hương	*20g*
	Quỳ hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt độc đã có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. MA HOÀNG TÁN *(Thiên kim)*

TP:	*Can cát*	*40g*
	Ma hoàng	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Thạch cao	*160g*
	Xạ can	*20g*
	Kê thiệt hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đơn độc, mụn nhọt độc, phong chẩn.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. MỘC HƯƠNG TÁN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Địa cốt bì*	*40g*
	Xạ hương	*1 ít*
	Mộc qua	*20g*
	Xuyên sơn giáp	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng thành mủ.

LD: Ngày uống 6-8g.

29. NGỌC CƠ TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Bạch phụ tử	*8g*
	Hoạt thạch	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tước ban (tàn nhang), da ửng đỏ kèm đau nhức (giời leo - zona), bạch tiễn bì (chàm, eczema, lang ben), lở ngứa.

LD: Thêm 250g Đậu xanh, tán bột. Chia làm 3 lần sắc uống.

30. NGŨ BẢO ĐAN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Chu sa chọn loại sáng, bóng* 1,4g
Chưng nhũ thạch (lấy Mộc hương,
Cam thảo mỗi vị 4g,
nấu chung, khi cạn khô, bỏ Mộc hương
và Cam thảo đi) 1,4g
Hổ phách (lấy Cam thảo 8g, đổ nước,
luộc sơ, bỏ Cam thảo đi) 1,4g
Phi la miến (sao sơ) 1,4g
Trân châu (sao sơ) 1,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tất cả tán bột, cất kín để dành dùng.

Dùng Thổ phục linh 640g, cho vào nồi nấu 2 lần. Lần đầu đổ 3 lít nước, nấu còn 800ml. Lần hai, đổ 2 lít nước, nấu còn 600ml. Bỏ bã, cho 2 lần thuốc đã nấu vào đun sôi còn 1 lít. Chia uống hết trong ngày. Mỗi lần uống 200ml thì thêm 0,2g thuốc bột và một ít Băng phiến. Bệnh nhẹ uống 1-2 thang sẽ khỏi bệnh.

CĐ: Trị các chứng giang mai đã hết thành độc.

LD: Xem liều dùng ở mục bào chế trên.

GC: Bệnh ở phần trên: khi nấu, thêm Mộc hương 8g và uống thuốc lúc no. Bệnh ở phần dưới: khi nấu thêm Ngưu tất 40g và uống lúc đói.

- Cấm uống nước trà, nếu khát, lấy bã Thổ phục linh, sắc nước uống.

- Kiêng phòng dục và các thức ăn cay, nóng.

31. NGŨ HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo* 4g
Hoắc hương 20g
Mộc hương 4g
Cương tàm (sao) 60g
Khương hoạt 60g
Qua lâu nhân 60g
Đinh hương 8g
Kim ngân hoa 80g
Tiêu hồi 60g
Độc hoạt 60g
Liên kiều 60g
Trầm hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc ở cổ, lưng, gây ho ra đờm dính.

LD: Mỗi lần dùng 48g, sắc uống.

32. NHỊ TIÊU TÁN *(Hoàng Tân Giang)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Bối mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt ở ưng, ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu và nước.

GC: Kết hợp dùng thuốc này hoà rượu cho sền sệt, bôi.

33. NHỊ TRẦN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* 4g
Đinh hương 5 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hàn tà xâm nhập, tay chân lạnh, bụng đau, đậu và mụn nhọt.

LD: Ngày uống 4g.

34. NỘI CỐ THANH TÂM TÁN
(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch đậu khấu* 8g
Huyền minh phấn 8g
Nhũ hương 8g
Băng phiến 4g
Lục đậu khấu 8g
Phục linh 8g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 8g
Thần sa 8g
Hùng hoàng 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt, phát bối, miệng loét, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

35. NỘI THÁC AN THẦN TÁN
(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch truật* 2g
Thạch xương bồ 2g
Chích thảo 2g
Hoàng kỳ 2g
Trần bì 2g
Huyền sâm 2g
Mạch môn 2g
Toan táo nhân 2g
Ngũ vị tử 2g
Nhân sâm 2g
Viễn chí 2g
Phục thần 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại đinh nhọt, mụn nhọt có mủ, nguyên khí hư thoát.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. NỘI THÁC HOÀNG KỲ TÁN
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Tân lang	*1,2g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt phát mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

37. NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Mẫu lệ	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Qua lâu	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng thủng độc, nhọt độc.

LD: Sắc lên uống.

38. NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Nhục quế	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Phòng phong	*80g*
	Cam thảo	*40g*
	Mộc hương	*4g*
	Xuyên khung	*40g*
	Cát cánh	*80g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu và mụn độc không phát ra được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Sâm kỳ nội thác tán.

39. NỘI THÁC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Lục đậu phấn*	*40g*
	Minh nhũ hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đơn độc phát ra ung nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Cam thảo.

40. NỘI TIÊU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Đào nhân*	*49 hạt*
	Tạo giác thích	*7 cái*
	Hậu phác	*4g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*
	Linh dương giác	*4g*
	Xuyên đại hoàng	*4g*
	Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt có sắc độc.

LD: Đem Đào nhân, Hậu phác, Kim ngân hoa, Tạo giác thích và Thiên hoa phấn, sắc uống với các thuốc còn lại (đã tán bột).

41. Ô LONG GIẢI ĐỘC TÁN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP:	*Mộc nhĩ (sao tồn tính)*	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đinh nhọt ở má.

LD: Ngày uống 40g với rượu nóng.

42. PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN
(Cục phương)

TP:	*Bạch khiên ngưu tử*	*40g*
	Huyền hồ	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Mộc hương	*60g*
	Xuyên sơn giáp	*80g*
	Hồi hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thông, mụn nhọt, lưng và hông đau, huyết tán, tâm và tỳ đau.

LD: Ngày uống 8g.

43. PHỤC NGUYÊN THÔNG KHÍ TÁN

(Ngoại khoa tinh yếu)

TP:	*Cam thảo*	*120g*
	Qua lâu căn	*80g*
	Trần bì (bỏ xơ)	*160g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Thanh bì (bỏ xơ)	*160g*
	Xuyên sơn giáp	*80g*
	Liên kiều	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, tiêu sưng, trị độc khí ứ trệ không thông, tai đau, vú sưng, ruột sưng, đường tiểu viêm, các chứng mụn nhọt không có đầu.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

44. PHÒNG PHONG THÔNG THÁNH TÁN

(Lưu Hà Gian)

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Mang tiêu	*20g*
	Bạch thược	*20g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phòng phong	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoạt thạch	*120g*
	Sơn chi tử	*20g*
	Cam thảo	*80g*
	Kinh giới	*20g*
	Thạch cao	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Liên kiều	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Ma hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong, hàn, thử, thấp, biểu và lý ở tam tiêu đều thực, rét nhiều nóng dữ, mắt đỏ đau, đại tiện bí, tiểu đỏ, mụn nhọt, thủng độc.

LD: Dùng 20g, thêm Gừng và Hạnh nhân, sắc uống.

45. PHÒNG PHONG THÔNG THÁNH TÁN

(Ấu ấu tu trì)

TP:	*Bạc hà*	*3,2g*
	Đương quy	*3,2g*
	Mang tiêu	*1,8g*
	Bạch thược	*1,8g*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Bạch truật	*3,2g*
	Hoạt thạch	*1,8g*
	Sơn chi	*3,2g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Kinh giới	*1,8g*
	Thạch cao	*1,8g*
	Cát cánh	*1,8g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Đại hoàng	*1,8g*
	Ma hoàng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm sốt, mụn nhọt.

LD: Liều uống 12g cùng sắc với Gừng, Hành trắng uống.

46. QUẤT BÌ THỦ LIÊN TÁN

(Trương thị y thông)

TP:	*Hoàng liên*	*40g*
	Quất bì	*24g*
	Ngô thù du	*12g*
	Trúc nhự	*40ml*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt mới phát, nôn khan.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

47. QUẤT LÂU CĂN TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch cương tằm*	*20g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Ngưu hoàng	*30g*
	Bạch tiễn bì	*20g*
	Quát lâu căn	*30g*
	Đại hoàng	*20g*
	Hổ hoàng liên	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phong nhiệt, miệng khô, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc diệp.

48. QUY LINH NỘI THÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Thổ phục linh	*80g*
	Bạch tiễn bì	*4g*
	Mộc qua	*4g*

Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Uy linh tiên	*2,4g*
Cam thảo	*2g*
Phong kỷ	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Ý dĩ nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt (mai) độc do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống hoặc uống dạng thuốc bột.

49. SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Đương quy	*20g*
Nhục quế	*40g*
Bạch thược	*40g*
Hoàng kỳ	*60g*
Phòng phong	*80g*
Cam thảo	*4g*
Mộc hương	*4g*
Xuyên khung	*40g*
Cát cánh	*80g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu và mụn nhọt không phát ra ngoài được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Bài này còn gọi là Nội thác tán.

50. SINH CƠ TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Hoàng đơn*	*6g*
Long cốt	*9g*
Xích thạch chi	*30g*
Huyết kiệt	*9g*
Nhũ hương	*9g*
Yên chi	*9g*
Khinh phấn	*30g*
Thạch cao	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt và sưng các khớp.

LĐ: Dùng Bạch chỉ 4g, Cam thảo 3g, Đương quy 3g, sắc lấy nước uống với 12g thuốc bột/ngày.

51. SƠN GIÁP NHỤC TIÊU TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo tiết*	*12g*
Hắc khiên ngưu	*4g*
Quy vĩ	*12g*
Cương tằm	*4g*
Mộc miết	*3 hạt*
Xuyên sơn giáp	*3 miếng to*
Đại hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt mọc ở vùng trung quản.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc có pha rượu, uống lúc đói.

52. TAM HOÀNG TÁN
(Vưu Thị hầu khoa bí phương)

TP: *Băng phiến*	*0,15g*
Đại hoàng	*3g*
Xạ hương	*0,09g*
Bồ hoàng	*1,5g*
Khương hoàng	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu, mặt đau, trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Ngày uống 4g với nước cốt Hành và Gừng.

53. TAM TIÊU TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *Chi tử*	*Đại hoàng*
Diêm tiêu	*Hàn thuỷ thạch*
Nam tinh	*Phác tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ruột đau, ruột có ung nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

54. TẠO THÍCH TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Tạo giác thích*	
Ngũ linh chi	
Liên bì	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Hai vị trên có lượng bằng nhau. Ngũ linh chi giảm phân nửa.

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, rượu 400ml, sắc còn 200ml, thêm Nhũ hương một ít vào, uống nóng.

55. THÁC LÝ HOÀNG KỲ THANG
(Phổ tế phương)

TP:	*Hoàng kỳ*	*30g*
	Bạch phục linh (bỏ vỏ đen)	*30g*
	Nhục quế (bỏ vỏ)	*30g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*30g*
	Đương quy (sấy khô)	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Viễn chí (bỏ lõi)	*30g*
	Cam thảo (nướng)	*6g*
	Ngũ vị tử	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư (mụn nhọt), ghẻ lở, phát bối.

LD: Ngày uống 12g, sắc uống ấm.

56. THÁC LÝ KIM NGÂN ĐỊA ĐINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Kim ngân hoa*	*20g*
	Tử hoa địa đinh	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Cam thảo tiết	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Nhũ hương	*12g*
	Bạch đàn hương	*12g*
	Một dược	*12g*
	Liên kiều	*12g*
	Tử cẩm	*80g*
	Chi tử nhân	*80g*
	Huyền sâm	*80g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
	Tiền hồ	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm ít rượu, sắc uống.

57. THÁC LÝ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Đại hoàng*	*12g*
	Mẫu lệ	*12g*
	Qua lâu căn	*12g*
	Tạo giác thích	*12g*
	Phác tiêu	*12g*
	Liên kiều (bỏ lõi)	*12g*
	Đương quy	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Xích thược	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc, phát bối, đinh độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, cho nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

58. THÁC LÝ TÁN *(Bí phương)*

TP:	*Qua lâu*	*1 quả*
	Đương quy	*60g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Cam thảo	*60g*
	Bạch thược	*60g*
	Tạo giác thích (sao)	*40g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Thiên hoa phấn	*40g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g.

59. THÁC LÝ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Nhân sâm*	*8g*
	Hoàng kỳ (sao)	*8g*
	Trần bì	*6g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*6g*
	Thục địa	*6g*
	Bạch thược (sao rượu)	*6g*
	Bạch phục linh	*6g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt độc do khí huyết suy, mụn nhọt vỡ mà không lành miệng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

60. THÁC LÝ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch linh*	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Nhân sâm	*8g*

Thục địa	*8g*
Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn đậu do khí huyết hư.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Bát trân thang, bỏ Xuyên khung, thêm Hoàng kỳ.

61. THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch chỉ	*4g*
	Bạch linh	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu không mọc ra được do khí huyết đều hư.

LD: Ngày uống 20g, sắc uống.

62. THANH PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cát cánh*	*8g*
	Ma hoàng	*6g*
	Tri mẫu	*4g*
	Kha tử	*3.2g*
	Mạch môn	*8g*
	Xương bồ	*3.2g*
	Kinh giới huệ	*4g*
	Thiên hoa phấn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, họng khô.

LD: Bài thuốc chia làm 2 lần uống với nước cốt Gừng và Trúc lịch.

63. THANH TÂM NỘI CỐ KIM PHẤN TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*20g*
	Lục đậu phấn	*160g*
	Phác tiêu	*20g*
	Bạch linh	*30g*
	Não tử	*10g*
	Thần sa	*30g*
	Cam thảo	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Xạ hương	*10g*
	Hùng hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải độc, trị nhọt độc (do nhiệt) sinh ra đau, khát, phiền táo.

LD: Ngày uống 12-16g.

64. THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cát căn*	*1,2g*
	Hoàng cầm	*0,4g*
	Phác tiêu	*0,4g*
	Đại hoàng	*0,4g*
	Mạch môn	*1,2g*
	Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đơn độc, nửa người sốt, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống nóng.

65. THẦN BÍ HÃM MẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*2,8g*
	Một dược	*2g*
	Nhũ hương	*2g*
	Địa cốt bì	*2,8g*
	Ngũ gia bì	*2,8g*
	Quất hồng	*8g*
	Đương quy	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Xích thược	*2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Nhẫn đông (lá)	*2,8g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Nhũ hương, Một dược tán bột để riêng. Các vị khác sắc với nước, bắc xuống, cho thuốc bột trên vào, uống.

CĐ: Trị ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

66. THẦN HIỆU GIẢI ĐỘC TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo tiết*	*20g*

Kim ngân hoa	*40g*
Nhũ hương	*8g*
Đương quy	*12g*
Một dược	*8g*
Tạo giác thích	*12g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các loại ung nhọt mới phát.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

67. THẦN HIỆU THÁC LÝ TÁN
(Ngoại khoa tinh yếu)

TP: *Cam thảo tiết (nướng)*	*32g*
Đương quy	*32g*
Nhẫn đông dằng (lá)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối, vú sưng, nhọt độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với rượu uống.

68. THẬP BỔ THÁC LÝ TÁN *(Bí phương)*

TP: *Bạch thược*	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Tạo giác thích	*40g*
Cam thảo	*60g*
Kim ngân hoa	*60g*
Thiên hoa phấn	*40g*
Đương quy	*60g*
Qua lâu	*1 quả*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thác lý tán.

69. THẬP KỲ TÁN (*Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hậu phác	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế tâm	*1,2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị nhọt độc lúc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống, hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập bổ tán, Thập tuyên tán.

70. THẬP NHỊ VỊ DỊ CÔNG TÁN *(Thẩm thị)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hậu phác	*10g*
Phụ tử	*6g*
Bán hạ	*6g*
Mộc hương	*12g*
Phục linh	*8g*
Đinh hương	*6g*
Nhân sâm	*10g*
Quế chi	*10g*
Đương quy	*12g*
Nhục đậu khấu	*10g*
Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, có mủ, âm thịnh dương hư, sốt, khát, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dị công tán.

71. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN
(Hoạt ấu tân thư)

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Bằng sa	*8g*
Cam thảo	*16g*
Chỉ xác	*6g*
Chu sa	*6g*
Cương tằm	*8g*
Nha tạo	*8g*
Phục thần	*16g*
Thiên trúc hoàng	*16g*
Thuyền thoái	*16 cái*
Uất kim	*16g*
Xạ hương	*0,6g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, miệng mũi có nhọt, mặt và mắt sưng đỏ, họng không thông, đờm dãi bế tắc, khí không thông.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Mạch môn.

72. THÔNG PHÀN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Minh phàn* 12g
Thông bạch 7 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Tán nhuyễn, chứng với rượu, uống.

73. THÔNG TỲ (TÊ) TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 80g
Cảo bản 80g
Độc hoạt 80g
Đương quy 80g
Thiên ma 120g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong, hàn thấp nhập vào 3 kinh âm ở chân tay (can, thận, tỳ) làm cho lưng đau, tay chân lạnh như băng, không thể tự giơ tay chân lên được.

LD: Ngày uống 16-20g.

74. THỬ NIÊM TỬ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Cát cánh 40g
Chỉ xác 40g
Đương quy 40g
Hậu phác 40g
Kinh giới 40g
Liên kiều 40g
Man kinh tử 40g
Phòng phong 40g
Thuyền thoái 40g
Thử niêm tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trên mắt ngứa, có nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 1 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

75. THƯỢNG THANH LIÊN KIỀU TÁN
(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: *Chích thảo* *Liên kiều*
Phòng phong *Sơn chi tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm phong nhiệt, các chứng nhọt độc, họng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc với nước uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiều ẩm và Phòng phong tán (Phổ tế).

76. TIÊU ANH THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Hải cập phấn 60g
Mạch khúc 48g
Bạch phàn 30g
Hải tảo 60g
Thông thảo 30g
Bán hạ 76g
Long đởm thảo 60g
Lùng la 30g
Côn bố 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Có thể làm dạng hoàn.

CĐ: Trị bướu, ung nhọt (thư), tiện độc, nhọt độc, lậu lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 16g, dùng rượu sắc uống hoặc làm thành hoàn. Ngày uống 12-16g thuốc hoàn.

77. TIÊU ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 80g
Phòng phong 40g
Kinh giới huệ 120g
Thử niêm tử 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp, xích đu đơn độc, sốt cao, cuồng táo, tâm thần không yên, ngực đầy, họng sưng đau, mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

78. TRẠCH LAN TÁN
(Lưu quyển tử quỷ di phương)

TP: *Can khương* 60g
Phụ tử 60g
Thục tiêu 60g
Chích thảo 30g
Tân di 60g
Trạch lan 60g
Đương quy 24g
Tế tân 60g

Xuyên khung	*24g*
Phòng phong	*60g*
Thạch cao	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt bị bế tắc ở trong (không phát ra).

LD: Ngày uống 6g với nước nóng.

79. TRÂN CHÂU NHÂN NHA TÁN

(Trương thị y thông)

TP: *Huyết kiệt*	*2g*
Nhân nha	*20g*
Trân châu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu, nhọt độc phục ở tâm, thận, hắc hãm, thần trí mê man.

LD: Mỗi lần dùng 1,6-2g uống với rượu.

80. TRÂN CHÂU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chu sa*	*2g*
Kỳ lân kiệt	*0,8g*
Trân châu	*4g*
Chung nhũ thạch	*2,4g*
Long cốt	*1,6g*
Tượng bì	*2g*
Hổ phách	*2g*
Lô cam thạch	*40g*
Xích thạch chi	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng nhọt sưng độc, nhọt độc vỡ mủ mà không sinh được da non.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Băng phiến 0,8g, uống.

81. TRÚC NGŨ PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP: *Bạch tật lê*	*60g*
Hồng hoa	*60g*
Tam lăng	*16g*
Diệp hồ sách	*20g*
Hương phụ	*16g*
Tạo giác thích	*16g*
Đại hoàng	*20g*
Khương hoàng	*24g*
Thanh bì	*16g*
Đào nhân	*60g*
Nga truật	*16g*
Tô mộc	*80g*
Độc hoạt	*12g*
Ngũ linh chi	*28g*
Trần bì	*16g*
Giáng hương	*24g*
Ô dược	*28g*
Xích thược	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sởi độc, huyết ứ làm thành hòn khối.

LD: Ngày uống 16g với rượu nóng.

82. TRUNG HOÀ THANG *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Nhục quế	*20g*
Bạch thược	*20g*
Cam thảo	*20g*
Trầm hương	*20g*
Cát cánh	*20g*
Đàn hương	*20g*
Đương quy	*20g*
Hậu phác	*20g*
Phòng phong	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tử tô	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Nhũ hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng rượu ngâm ngập thuốc sau đó phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CĐ: Trị nửa người sưng, có mụn nhọt.

LD: Mỗi lần dùng 4g sắc uống.

83. TRUY ĐỘC HOÀN *(Phương Nhữ Thánh)*

TP: *Bạch tỳ*	*2g*
Một dược	*2g*
Thiềm tô	*1,2g*
Cam thảo	*3,2g*
Ngô công	*3 con*
Toàn yết	*2 con*
Chu sa	*2g*
Nhi trà	*2g*
Trư nha tạo giáp	*12g*
Đương môn tử	*1,2g*
Nhũ hương	*2g*
Hùng hoàng	*2g*
Phòng phong	*12g*

Tùng tất	*1,2g*
Huyết kiệt	*2g*
Quy vĩ	*3,2g*
Xạ hương	*12g*
Khương hoạt	*12g*
Tây hoàng	*2g*
Xuyên sơn giáp	*12g*
Kim ngân hoa	*20g*
Thanh trúc xà	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hoặc thuốc hoàn.

CĐ: Trị thủng độc.

LD: Ngày dùng 1,2-2g.

84. TỪ VÂN TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Ban miêu*	*16g*
Nào dương hoa	*40g*
Thổ miết trùng	*80g*
Cương tằm	*40g*
Ngô công	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Hương phụ	*40g*
Quy vĩ	*40g*
Xuyên ô	*80g*
Lộc giác	*80g*
Thảo ô	*40g*
Xuyên sơn giáp	*64g*
Mộc miết	*80g*
Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt (thư), đinh thủng độc, té ngã bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

85. TỬ THẢO TÁN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Cáu đằng câu* *Tử thảo nhung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mụn nhọt và ban chẩn mới mọc.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu ấm.

86. UY LINH TIÊN ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Uy linh tiên, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ung nhọt (thư), khớp bị làm độc.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm, lúc đói.

87. UY LINH TIÊN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bối mẫu (sao)*	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Tri mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thủng độc, nhọt độc, tiện độc.

LD: Ngày uống 20g với rượu ấm, lúc đói.

88. ỨNG HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí lậu, cam thực sang (nhọt ăn lở loét giống như sâu quảng).

LD: Ngày uống 8g.

89. VẠN KIM TÁN *(Y lâm tập yếu)*

TP: *Bạch chỉ*	*240g*
Đại hoàng	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhọt ở lưng (bối thư), cứng như đá (gỗ), mạch trầm, thực.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu nóng.

90. VIỄN CHÍ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Viễn chí, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ngâm với nước Cam thảo, bỏ lõi sấy khô.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt độc, khí hư huyết lạnh, mụn nhọt vỡ mủ mà không gom miệng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, hoà với rượu, lọc bỏ bã, uống, còn đắp vào vết thương.

91. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*7,2g*
Hậu phác	*0,8g*
Thược dược	*0,8g*
Can khương	*0,8g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Xuyên tiêu	*1,2g*

Sóc diệu tế diệp (hái vào 7-7 AL)	*4g*
Vương bất lưu hành (hái vào 8-8 AL)	*4g*
Tang đông nam căn bạch bì (hái vào 3-3 AL)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ba vị cuối đốt tồn tính, phơi râm 100 ngày. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị vết thương làm độc (kim sang).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Vết thương nhỏ, chỉ cần rắc thuốc.

- Vết thương lớn, phối hợp uống.

- Vị thuốc Vương bất lưu hành, không ghi liều lượng.

92. XÀ HÀM TÁN *(Lưu Quyên tử quý di phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Hoàng cầm	*28g*
Tục đoạn	*28g*
Can khương	*28g*
Ô đầu	*48g*
Xà hàm	*40g*
Chích thảo	*40g*
Quế tâm	*28g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*40g*
Trạch lan	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kim sang, nội thương.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

93. XẠ CAN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*60g*
Đại hoàng	*40g*
Tiền hồ	*60g*
Chỉ thực (sao hơi vàng)	*40g*
Linh dương giác	*28g*
Xạ can	*40g*
Thăng ma	*40g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt bướu to như hạt đào, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

94. XẠ CAN THỬ NIÊM THANG GIA GIẢM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm*	*4g*
Sơn đậu căn	*4g*
Thử niêm tử	*4,8g*
Cam thảo	*2g*
Thạch cao	*4g*
Tử thảo	*4,8g*
Cát cánh	*4g*
Thăng ma	*3,2g*
Tử uyển	*4,8g*
Kha tử	*4g*
Thuyền thoái	*3,2g*
Xạ can	*4g*
Mộc thông	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu nhọt, nhiệt độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống lúc đói.

H. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. CAM THÔNG VIỄN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cam thảo và Hành tươi*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài, các vị thuốc có lượng bằng nhau.

Nấu sôi, để nguội, dùng để rửa các vết thương bên ngoài.

CĐ: Trị mụn nhọt, vết thương phần mềm.

LD: Dùng thuốc để rửa vết thương.

2. THĂNG MA THÁP THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Bá hợp*	*150g*
Hoàng cầm	*90g*
Mang tiêu	*60g*
Chi tử	*20 hạt*
Lê lô	*60g*
Thăng ma	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Đổ ngập nước, nấu kỹ, dùng để rửa vết thương hoặc thấm vào vải (gạc) đắp.

CĐ: Trị đơn độc, ung thủng (mụn nhọt sưng)

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương hay thấm thuốc vào gạc đắp vào chỗ đau.

3. THẤT BẢO TÁN *(Bản sự)*

TP: *Cuống cây sen, liều lượng tuỳ dùng.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi lần dùng 3 cái, sắc lấy nước dùng để rửa vết thương.

CĐ: Trị ung nhọt, giảm tiêu, tiêu độc.

LD: Dùng nước sắc để rửa vết thương.

4. THÔNG QUY PHÁP THỦNG THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch chỉ*	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Độc hoạt	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Hành	*7 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Giải độc, thu mủ, trị nhọt mới phát, sắp vỡ mủ.

LD: Cho vào 600ml nước, nấu, lọc bỏ bã. Lấy bông chấm nước thuốc nóng rửa, đến khi trong nhọt thấy nóng và ngứa là được.

GC: Bài này còn gọi là Thông Qui Thang.

5. TRƯ ĐỀ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Hoàng cầm*
	Phòng phong	*Xích thược*
	Cam thảo	*Khương hoạt*
	Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng 1 chân giò (Trư đề) trước của Lợn đực, sắc với 1,2 lít nước cho đến khi chân giò nhừ, lọc trong, bỏ váng mỡ trên mặt nước đi, cho 40g thuốc bột vào đun nhỏ lửa cho sôi 10 dạo, lọc bỏ bã.

CĐ: Trị ung nhọt đã vỡ.

LD: Dùng nước thuốc đã lọc bỏ bã để chấm hay rửa vết thương.

I. THUỐC SẮC UỐNG

1. ÂM ĐỘC CAM THẢO THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*40g*
	Hùng hoàng	*20g*
	Quế chi	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Miết giáp (thứ lớn)	*40g*
	Thăng ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng dương độc, mặt đỏ như gấc (cẩm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Thăng Ma Miết Giáp Thang, thêm Quế chi.

2. ÂM ĐỘC THĂNG MA THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*40g*
	Hùng hoàng	*20g*
	Thăng ma	*80g*
	Đương quy	*40g*
	Miết giáp (thứ lớn)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị Dương độc, mặt đỏ như gấc (cảm), nôn ra máu, họng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này gọi là Thăng Ma Miết Giáp Thang.

3. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*3,2g*
	Cát cánh	*2g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*1,2g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Liên kiều	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn, ung nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

4. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*3,2g*
	Thăng ma	*2g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Tửu cầm	*8g*
	Cát cánh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

5. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*3.2g*
	Đương quy	*4g*
	Nhục quế	*0,4g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Hoàng cầm (sống)	*8g*
	Sinh địa	*4g*
	Cát cánh	*2g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Thăng ma	*2g*
	Tửu cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt.

LD: Sắc uống.

6. BẠCH CHỈ THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Cát cánh	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Hồng hoa	*4g*
	Sinh hoàng cầm	*8g*
	Thăng ma	*8g*
	Tửu cầm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

7. BÀI NÙNG THÁC LÝ TRỢ KHÍ HUYẾT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Bạch cập*	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Bạch truật	*6g*
	Cam thảo tiết	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng kỳ (sống)	*4g*
	Kim ngân	*6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Thiên hùng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại nhọt độc.

LD: Sắc uống.

8. BÀI NÙNG THANG *(Kim quỹ)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Cát cánh	*12g*
	Đại táo	*10 quả*
	Sinh khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bài trừ mủ, hoá độc, vận hành khí huyết.

LD: Sắc uống ấm.

9. BẢO NGUYÊN HOÁ ĐỘC THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Cương tằm	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sơn tra	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu độc, nhọt độc.

LD: Sắc uống.

10. BẢO NGUYÊN THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu bị hãm không mọc ra được mà không mưng mủ (do nguyên khí hư nhược).

LD: Sắc uống.

11. BỔ CÔNG THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:	*Bồ công anh*	*12g*
	Cúc hoa	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Kim ngân hoa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ngoài da.

LD: Sắc uống.

12. BỔ TINH PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Dương nhục* 160g
Kim ngân 8g
Thăng ma 1,6g
Hoàng kỳ (để sống) 160g
Quy thân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thăng ma tẩm mật và rượu, sao khô.

Luộc thịt Dê (Dương nhục), lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc với 3 lát Gừng và 3-5 quả Táo.

CĐ: Trị ung nhọt đã vỡ, khí huyết suy kiệt.

LD: Sắc uống. Ngày uống 1 thang.

13. CÁT CĂN TRUẬT PHỤ THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Sinh khương 4g
Cát căn 8g
Phụ tử 1g
Thược dược 6g
Đại táo 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị sốt cao, gáy cứng, đau, tay chân lạnh, mụn nhọt lâu không khỏi.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài là Truật, nhưng không có Truật lại có Thược

14. CÁT CĂN TỬ DIỆP THANG
(Hoàng hán y học)

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Thược dược 6g
Cát căn 8g
Quế chi 4g
Tử diệp 2 quả
Đại táo 5 quả
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang thêm Tử Diệp.

15. CẦM LIÊN BÌNH VỊ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Hoàng cầm 6g
Thương truật (sao) 8g
Hậu phác (sao) 4g
Hoàng liên 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ thấp, trị chứng nhọt vỡ như tổ ong.

LD: Sắc với Gừng sống, uống nóng.

16. CHÂN NHÂN HOẠT MỆNH ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Kim ngân hoa 12g
Tạo giác thích 2g
Bối mẫu 4g
Một dược 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cam thảo 4g
Nhũ hương 4g
Trần bì 4g
Đương quy 6g
Phòng phong 2,8g
Xuyên sơn giáp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Một dược và Nhũ hương để riêng. Thuốc sắc xong bắc xuống mới cho vào, uống.

CĐ: Trị các loại mụn, ung nhọt, thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiền Phương Hoạt Mệnh ẩm.

17. CHI TỬ HOÀNG CẦM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 10g
Lậu lô 10g
Chi tử nhân 10g
Nhân sâm 10g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Phòng phong 10g
Hoàng cầm (bỏ lõi) 10g
Phục linh 10g
Hoàng liên 10g
Tê giác tiêm 10g
Khổ sâm 10g
Thạch vi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, thương thực phát nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

18. ĐẠI ĐẬU CAM THẢO THANG
(Dương y đại toàn)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*40g*
	Hoè điểu	*20g*
	Đậu đen	*50g*
	Xích bì thông	*3 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống nóng.

19. ĐƯƠNG QUY ẨM TỬ *(Lệ dương cơ yếu)*

TP:	*Bạch tật lê*	*6g*
	Hà thủ ô	*4g*
	Phòng phong	*6g*
	Bạch thược	*6g*
	Hoàng kỳ (sao)	*4g*
	Sinh địa	*6g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Kinh giới	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

20. GIẢI CỨU HOÁ TỬU THANG
(Dương Thị đại toàn)

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hoàng liên	*12g*
	Tạc mộc bì	*80g*
	Hàn thuỷ thạch	*12g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thạch xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải rượu độc, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

21. GIẢI ĐỘC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bồ công anh*	*20g*
	Kê đầu ngựa	*12g*
	Sài đất	*20g*
	Hà thủ ô	*12g*
	Kê huyết đằng	*12g*
	Sơn tra	*12g*
	Hoàng đằng	*12g*
	La đơn	*12g*
	Thổ phục linh	*20g*
	Huyền sâm	*36g*
	Lá móng tay	*12g*
	Vỏ cây gạo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, cơ bị sưng, bàng quang viêm, xung huyết do té ngã, tổn thương.

LD: Sắc uống.

22. GIẢI ĐỘC THIÊN TƯƠNG ẨM
(Dương y đại toàn)

TP:	*Bạch tiễn bì*	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Mộc qua	*4g*
	Thổ phục linh	*80g*
	Đương quy thân	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Thuyền thoái	*4g*
	Hải phong đằng	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Ý dĩ nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc, các khớp đau nhức.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG KỲ THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Đương quy (thân)	*20g*
	Xuyên sơn giáp	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Hoàng kỳ (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, các loại thũng độc.

LD: Sắc uống.

24. HOÀNG LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*2,4g*

Chi tử	*2g*
Chích thảo	*0,8g*
Đương quy	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Kim ngân hoa	*4g*
Liên kiều	*2g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

25. KIM HOA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá*
Hoàng liên
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt độc thấp ở bên trong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang.

26. KIM NGÂN GIẢI ĐỘC THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bồ công anh*	*12g*
Kim ngân hoa	*12g*
Sừng trâu	*8g*
Hạ khô thảo	*12g*
Liên kiều	*12g*
Xích linh	*12g*
Hoàng liên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tiêu viêm, trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

27. LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Hoàng kỳ (sống)	*60g*
Phòng phong	*120g*
Bạch thược	*8g*
Huyền sâm	*8g*
Tang căn bạch bì	*60g*
Cát cánh	*40g*
Liên kiều	*120g*
Tế tân	*8g*
Nhân sâm	*40g*
Tiền hồ	*40g*
Chích thảo	*40g*
Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thủng mụn nhọt ở các khớp.

LD: Sắc uống.

28. LIÊN KIỀU BẠI ĐỘC TÁN
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Kim ngân hoa	*4g*
Sài hồ	*4g*
Cát cánh	*4g*
Liên kiều	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Độc hoạt	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Khương hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, lở độc.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Bại độc tán, thêm Kim ngân hoa và Liên kiều.

29. LIÊN KIỀU HOÀNG KỲ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Liên kiều	*4g*
Đương quy	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Thuyền thoái	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đinh nhọt, mụn nhọt.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

30. MA HOÀNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà (diệp)*	*6g*
Kinh giới	*10g*
Thạch cao	*20g*
Cam thảo	*14g*
Ma hoàng	*20g*
Thử niêm tử	*30g*
Hoàng cầm	*16g*
Lộc nhung (thảo)	*14g*
Thương truật	*20g*
Hoạt thạch	*40g*
Phòng phong	*20g*

Trần bì	*20g*
Khương hoạt	*26g*
Sa nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở phần trên của cơ thể.

LD: Sắc uống.

31. MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM

(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch phục linh*	*4g*
Chỉ xác	*2g*
Tân lang	*2g*
Bạch thược	*4g*
Đại phúc bì	*2g*
Thanh bì	*4g*
Bán hạ	*4g*
Đương quy	*4g*
Trạch tả	*4g*
Cam thảo	*2g*
Mộc hương	*2g*
Trần bì	*4g*
Cát cánh	*4g*
Ô dược	*4g*
Tử tô	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông khí trệ, trị đinh nhọt độc.

LD: Sắc uống.

32. NGŨ HƯƠNG THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mộc hương	*2g*
Tê giác tiêm	*4g*
Đinh hương	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Trầm hương	*2g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhũ hương	*2g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt do huyết ứ, khí trệ.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ THÁNH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Kim ngân hoa	*40g*
Tạo giác thích	*80g*
Đại hoàng	*40g*
Qua lâu nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát làm nhức đầu, sợ lạnh.

LD: Sắc uống. Lấy rượu sắc uống với ít Gừng.

GC: Bài này có 5 (ngũ) vị, trị mụn nhọt rất hay như thánh, gọi là Ngũ Thánh.

34. NGŨ VỊ TIÊU ĐỘC TÁN (ẨM) *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ công anh*	*6g*
Kim ngân hoa	*12g*
Tử hoa địa đinh	*6g*
Dã cúc hoa	*6g*
Tử bối thiên quỳ tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước, còn 160ml, bỏ bã. Đổ thêm 100ml rượu vào, đun sôi một ít, rót ra, uống nóng. Lại bỏ bã thuốc vào, lại nấu, lại đổ rượu như lần trước, lại uống hết 1 lần nữa. Uống xong, đi nằm, trùm chăn (mền) kín cho ra mồ hôi, mồ hôi ra là khỏi bệnh.

CĐ: Trị các loại đinh nhọt.

LD: Xem cách dùng ở mục bào chế trên.

35. NGƯU BÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà (lá)*	*40g*
Đại hoàng	*60g*
Ngưu bàng tử	*120g*
Cam thảo	*50g*
Kinh giới hoa	*160g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, các loại mụn nhọt, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống.

36. NHÂN SÂM CỐ CƠ THANG

(Trương thị y thông)

TP: *Bạch truật*	*12g*
Liên kiều	*8g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*4g*

Nhân sâm	*12g*
Táo nhân	*4g*
Đương quy	*12g*
Nhục quế	*0,8g*
Ý dĩ	*6g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đậu, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo nguyên thang thêm Bạch truật, Đương quy, Liên kiều, Phục linh, Táo nhân, Ý dĩ.

37. NHÂN SÂM QUY KỲ THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Cam thảo*	*3,2g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Sơn tra	*3,2g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Quan quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, đỉnh nó không nhô lên, huyết không đỏ, tròn, hoặc thành nước mủ mà da mềm sắc trắng (do khí huyết bất túc).

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

38. NHÂN SÂM THANH THẦN THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, trừ phiền, hạ sốt, các chứng đinh nhọt độc.

LD: Sắc uống.

39. NHẤT TUỲ CAO *(Y học nhập môn)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Một dược	*10g*
	Qua lâu nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Qua lâu bỏ vỏ, nghiền nát. Cho vào 600ml rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống lúc còn âm ấm, vào lúc đói. Bệnh nặng uống hết 1 lần.

CĐ: Trị chứng nhọt ở sau lưng (phát bối), nhọt ở vú (nhũ ung), lúc mới phát.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Uống rượu thuốc này cho say, rồi ngủ, khi thức dậy hết đau nhức, uống vài thang sẽ khỏi.

40. NHỊ TRẦN THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch giới tử*	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Quất hồng	*20g*
	Bán hạ	*8g*
	Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các sưng phù, ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

41. NỘI BỔ HOÀNG KỲ THANG
(Tiết Lập Trai)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phục linh	*6g*
	Chích thảo	*2g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Toan táo nhân	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt chảy nhiều nước, khí hư huyết suy, nội nhiệt, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

42. NỘI BỔ HOÀNG KỲ THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Nhục quế	*2g*
	Thục địa	*12g*

Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Viễn chí	*8g*
Hoàng kỳ	*12g*
Phục linh	*10g*
Xuyên khung	*8g*
Mạch môn	*12g*
Quy thân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư) sau khi vỡ, hư yếu không có sức, ăn uống không biết ngon, ngủ không được, mạch sáp.

LD: Sắc uống.

43. NỘI THÁC HOÀNG KỲ THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Độc hoạt*	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Sài hồ	*4g*
Đương quy	*3g*
Liên kiều	*5,2g*
Sinh địa	*0,8g*
Hoàng bá	*0,8g*
Nhục quế	*0,8g*
Thổ qua căn	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ cốt ung, mụn nhọt trên đường kinh can và tỳ.

LD: Sắc uống.

44. NỘI THÁC KHƯƠNG HOẠT THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Khương hoạt	*8g*
Quy vĩ	*4g*
Cảo bản	*4g*
Liên kiều	*4g*
Thương truật	*4g*
Hoàng bá	*8g*
Nhục quế	*1,2g*
Trần bì	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở xương cùng (phụ cốt thư), đại tiện đau buốt.

LD: Sắc uống.

45. NỘI THÁC TỬU TIỄN THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Chích thảo*	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Sài hồ	*6g*
Đương quy	*8g*
Liên kiều	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Hoàng bá	*2g*
Nhục quế	*4g*
Thử niêm tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phụ cốt thư và các mụn nhọt phát ở vùng liên hệ với đường kinh đởm.

LD: Hoà nửa rượu, nửa nước, sắc uống.

46. NỘI THÁC VINH VỆ THANG
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Phòng phong	*4g*
Đương quy	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Quế chi	*2,8g*
Hoàng cầm	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sài hồ	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp nhiệt uất ở thủ và túc thiếu dương kinh (tam tiêu, đởm), nguyên khí yếu, mặt sưng đỏ, mụn nhọt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

47. NỘI TIÊU ỐC TUYẾT THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Bối mẫu	*3,2g*
Cam thảo	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Thanh bì	*3,2g*
Trần bì	*3,2g*

Xuyên sơn giáp	*3,2g*
Kim ngân hoa	*3.2g*
Liên kiều	*3,2g*
Mộc hương	*1,6g*
Một dược	*3,2g*
Nhũ hương	*3,2g*
Tạo giác thích	*3,2g*
Thiên hoa phấn	*3,2g*
Xạ can	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

48. NỘI TIÊU TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Tạo giác thích	*4g*
Cam thảo	*4g*
Mộc miết tử	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Cương tằm	*4g*
Một dược	*4g*
Xích thược	*4g*
Đại hoàng	*12g*
Nhũ hương	*4g*
Xuyên sơn giáp	*3g*
Đương quy	*6g*
Qua lâu nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mụn nhọt (ung thư) và tiện độc (đại tiểu tiện có máu mủ).

LD: Dùng nước và rượu sắc uống.

49. NỘI TIÊU TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch cập*	*4g*
Bán hạ	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Xuyên sơn giáp	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Mộc hương	*4g*
Tạo giác thích	*4g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), nhọt ở lưng, miệng lở, tuyến vú viêm (nhọt ở vú - nhũ ung).

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

50. PHÒNG PHONG THĂNG MA THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo tiết*	*4g*
Sơn chi	*4g*
Mạch môn	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thăng ma	*4g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu độc sưng đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.

51. PHÒNG PHONG THĂNG MA THANG

(Nghiệm phương)

TP: *Bạc hà*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*
Thăng ma	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Kinh giới	*4g*
Sơn chi nhân	*4g*
Mạch môn	*4g*
Mộc thông	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đơn độc, du phong.

LD: Thêm Đăng tâm 10 cọng, sắc uống.

52. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM

(Lý Đông Viên - Đông Viên thập thư)

TP: *Bạc hà*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Sài hồ	*8g*
Bản lam căn	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Thăng ma	*2,8g*
Cam thảo	*8g*
Huyền sâm	*8g*
Thử niêm tử	*4g*
Cát cánh	*8g*
Liên kiều	*4g*
Trần bì	*8g*
Cương tằm	*2,8g*
Mã bột	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch, mặt sưng đau (lúc đầu chỉ thấy ớn lạnh, sau đó sưng vù cả mặt), suyễn nghịch, miệng khát, lưỡi khô, tuyến mang tai sưng, mộng răng sưng, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

53. PHỤ TỬ CHẤN ÂM THANG *(Viên Thị)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 8g
Phụ tử 20g
Đương quy 4g
Nhục quế 2g
Quất hồng 4g
Hoàng kỳ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, rét run lập cập.

LD: Sắc uống.

54. PHỤC LINH TÁ KINH THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Phục linh* 4g
Cát căn 2g
Sài hồ 2g
Bạch truật 4g
Hậu phác 2g
Thương truật 4g
Bán hạ 4g
Hoắc hương 2g
Trạch tả 2g
Cam thảo 2g
Mộc qua 2g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phụ cốt thư (mụn mọc ở đường vận hành của kinh dương minh vị).

LD: Sắc uống.

55. PHỤC TIỄN TÁN (THANG) *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng kỳ 2g
Phòng phong 6g
Cảo bản 6g
Hoàng liên 6g
Quất bì 6g
Cát cánh 6g
Khương hoạt 2g
Quy thân 4g
Chi tử 2g
Liên kiều 6g
Quy vĩ 8g
Chích thảo 2g
Mạch môn 2g
Sinh địa 4g
Độc hoạt 2g
Ngũ vị tử 4g
Tô mộc 6g
Hoàng bá 4g
Nhân sâm 2g
Tri mẫu 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng kỷ 2g
Trư linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (có thể dạng thuốc tán).

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), phát bối.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

56. QUA LÂU THÁC LÝ THANG
(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Cam thảo tiết* 8g
Nhũ hương 8g
Tô mộc 20g
Kim ngân hoa 40g
Qua lâu 1 quả
Trầm hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh cơ, giải độc, trị bị thương tổn (té ngã, đánh đập...) sinh ra sưng đau, khí huyết uất kết, đờm đình trệ, huyết bí tắc sinh ra mụn nhọt.

LD: Sắc với rượu, chia làm 3 lần uống.

57. QUẤT BÌ VỊ LINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 8g
Mao căn 8g
Quất bì 4g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 8g
Thương truật 8g
Chích thảo 8g
Phục linh 8g
Trạch tả 8g
Hậu phác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Sắc xong, hoà thêm nước cốt Gừng vào, uống.

58. QUY KỲ ẨM *(Trương thị y thông)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Đương quy	*32g*
	Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt ở não, mụn ở lưng, nhọt độc ở giang (hậu) môn.

LD: Sắc uống.

59. QUY KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Qua lâu	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư) không có đầu mà sưng đau.

LD: Sắc uống.

60. SÀI HỒ ẨM *(Trương thị y thông)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Hoạt thạch	*6g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Đại hoàng	*8g*
	Huyền sâm	*3,2g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Kinh giới	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt mới phát, biểu và lý đều thực.

LD: Sắc uống.

61. SÀI HỒ CHI TỬ TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*1,6g*
	Mẫu đơn bì	*20g*
	Sài hồ	*2g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Ngưu bàng tử	*2g*
	Thược dược	*2g*
	Chi tử	*2g*
	Phục linh	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Đương quy	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ can và đởm kinh có nhiệt, mụn nhọt độc không tiêu, cảm sốt không hết.

LD: Sắc uống.

62. SÀI HỒ MẠCH MÔN ĐÔNG THANG (TÁN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Long đởm thảo	*1,2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Huyền sâm	*2g*
	Mạch môn	*3,2g*
	Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu, mụn nhọt, sốt cao không hạ.

LD: Sắc uống.

63. SÀI HỒ THANG CAN ẨM *(Tiết Lập Trai)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Cát cánh	*1,6g*
	Hoàng cầm	*1,2g*
	Liên kiều	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Sơn chi	*2g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tam tiêu có phong nhiệt lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, âm đạo ngứa lở.

LD: Sắc uống ấm.

64. SÀI HỒ THANH CAN ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Đương quy	*2,8g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Mẫu đơn bì	*2,8g*
	Sài hồ	*2,8g*

Sinh địa	*2,8g*
Sơn chi	*2,8g*
Thăng ma	*3,2g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tam tiêu có phong nhiệt lúc nóng lúc lạnh, tai chảy máu, đầu có mụn nhọt, ăm đạo ngứa.

LD: Sắc uống.

65. SÀI HỒ THANH CAN TÁN (THANG)

(Bảo anh toát yếu)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Cát cánh	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Liên kiều	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Sơn chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh phong nhiệt, mụn nhọt sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

66. SÀI HỒ THANH CAN THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Liên kiều	*8g*
	Sinh địa	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Ngưu bàng tử	*8g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Chi tử (sống)	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*2g*
	Đương quy	*8g*
	Sài hồ	*2g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giận dữ sinh ra nhọt mọc hai bên mang tai (thái dương).

LD: Sắc uống.

67. SÀI HỒ THOÁI VIÊM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đan bì	*12g*
	Sài hồ	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Sơn chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vết thương sưng nhức sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

68. SÂM ĐẠI HÀNH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Kim ngân hoa*	*12g*
	Thương nhĩ tử	*12g*
	Sâm đại hành	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, chốc lở.

LD: Sắc uống.

69. SÂM KỲ NỘI THÁC TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Chích thảo*	*6g*
	Kim ngân hoa	*20g*
	Trần bì	*2g*
	Đương quy	*8g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Viễn chí nhục	*6g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung thư), lở loét.

LD: Thêm Táo 5 quả, sắc uống.

GC: Có thể dùng dưới dạng thuốc tán (bột).

70. SÂM LINH NỘI THÁC TÁN

(Dương y đại toàn)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Quy thân	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Mẫu đan bì	*2g*
	Sơn dược	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhục quế	*4g*
	Trần bì	*4g*

Địa cốt bì	*2g*
Phụ tử	*2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát, khí huyết đều hư, người mát, mạch tế, ăn uống ít, miệng nóng, không có vị giác, gầy sút đi.

LD: Thêm Gừng 3 lát và Đại táo 2 quả, sắc uống.

71. SÂM TIÊU THANG *(Ngoại khoa chứng trị toàn phương)*

TP: *Hoa tiêu*	*9g*
Khổ sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống hoặc tán ra rắc vào vết thương.

72. SÂM TRUẬT SÀI CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn chi	*3,2g*
Câu đằng câu	*4g*
Phục linh	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Chích thảo	*2g*
Sài hồ	*2,8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh bị phong nhiệt, ảnh hưởng đến tỳ thổ, nửa người phát nhọt, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

73. SINH HOÁ THANG GIA LIÊN KIỀU, NGÂN HOA, CAM THẢO TIẾT, NHŨ HƯƠNG, MỘT DƯỢC *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hắc khương	*2g*
Ngân hoa	*12g*
Đan sâm	*8g*
Hồng hoa	*3,2g*
Nhũ hương	*8g*
Đào nhân	*14 hạt*
Liên kiều	*12g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*
Một dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bại huyết thành ung.

LD: Sắc uống.

74. SINH LIỆU TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Hoàng cầm	*6g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết nhiệt sinh ra mụn nhọt, nửa người sưng, tỳ vị thường yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thêm Hoàng cầm.

75. SƠN NGƯU THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hắc đậu*	*49 hạt*
Nhẫn đông	*12g*
Tán đệ nhân	*2,4g*
Hắc sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Thiên ma	*4g*
Nha trà	*2g*
Phục linh	*160g*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt, đầu đau liên tục.

LD: Sắc uống.

76. TẢ KIM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Tử thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Xích thược	*4g*
Sinh địa	*4g*
Tê giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả chân đỉnh (nhọt).

LD: Sắc uống.

77. TẢ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* 80g
Hoàng liên 80g
Mộc thông 80g
Đại hoàng 160g
Lậu lâu 80g
Tế giác 40g
Hoàng cầm 80g
Liên kiều 80g
Trạch lan 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc, sưng, có mủ, sinh ra phiền táo, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

78. TAM ĐẬU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 120g
Đậu đỏ 50g
Đậu đen 50g
Đậu xanh 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Nấu đậu trước cho sôi, cho Cam thảo vào nấu nhừ. Bỏ Cam thảo đi, lấy bã của đậu phơi khô, tán bột. Còn nước cốt, thêm rượu vào đun sôi lên, uống với thuốc bột.

CĐ: Trị đậu, sởi sinh ra nhọt độc, sưng đỏ.

LD: Uống thuốc bột chiêu với muối sắc thuốc (xem ở mục bào chế).

79. TAM VẬT HỢP THANG
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Đan bì* 1000g
Lô căn 1000g
Sinh khương 500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người bị lở loét, ngứa, mụn nhọt.

LD: Sắc, chia làm 5 lần uống trong ngày.

80. TÁN ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Quỷ yêu dế diệp 20g
Thiên la 40g
Hoàng kỳ 40g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (ung thư) mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

81. TÁN Ứ THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 3,2g
Mộc qua 2,4g
Quy thân 2g
Bán hạ 8g
Ngưu bàng tử 2g
Sinh địa 2g
Độc hoạt 2g
Ngưu tất 2,8g
Tạo giác 4g
Hoàng liên 1,6g
Nhẫn đông đằng 2g
Tần lang 2g
Huyền sâm 2g
Ô dược 3,2g
Thăng ma 2g
Khương hoạt 2g
Phòng kỷ 2g
Thương truật 2g
Kinh giới 1,6g
Phòng phong 1,6g
Trần bì 4g
Liên kiều 2g
Phục linh 3,2g
Xích thược 4g
Mộc hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt tụ lại thành u to.

LD: Sắc uống.

82. TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 30g
Chích thảo 30g
Hoàng cầm 30g
Tần giao 40g
Tế giác 30g
Ma hoàng 30g
Ngưu bàng tử 30g
Phòng phong 30g
Huyền sâm 30g
Thăng ma 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt độc tụ ở da lông làm cho nửa người tê dại, nổi mụn.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tần Giao Ngưu Bàng Thang.

83. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Tê giác* 2,4g
Liên kiều 4g
Thử niêm tử 4g
Kinh giới 2g
Cam thảo 1,6g
Phòng phong 1,6g
Nhẫn đông 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, giải cơ, thấu chẩn. Trị đậu phát ra nhọt, vị bị nhiệt, họng sưng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

84. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 0,8g
Ngưu bàng tử 2g
Cam thảo 2g
Kinh giới 2g
Phòng phong 2g
Kim ngân hoa 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, đơn độc, tích độc sinh ra mụn nhọt lở ngứa, đau.

LD: Sắc uống.

85. THÁC ĐỘC ẨM *(Đan Đài Ngọc án)*

TP: *Đương quy vĩ* 4g
Kim ngân hoa 4g
Thiên hoa phấn 4g
Liên kiều 4g
Xích thược 2g
Tạo giác thích 2g
Cương tằm 2g
Thuyền thoái 2g
Mang tiêu 6g
Xuyên sơn giáp 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mới phát.

LD: Sắc uống lúc đói.

86. THÁC LÝ ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhân sâm 4g
Thục địa 4g
Xuyên khung 4g
Bạch thược 4g
Sài hồ 2g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt vỡ mà không gom miệng do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

87. THÁC LÝ GIẢI ĐỘC THANG *(Vạn Thị Nữ Khoa)*

TP: *Xuyên khung* 4g
Đương quy 4g
Hoàng cầm 4g
Bạch chỉ 4g
Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 4g
Ngân hoa 4g
Cam thảo tiết 4g
Thanh bì 1,6g
Tạo thích 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà vú đau, ung nhọt mới phát.

LD: Sắc uống.

88. THÁC LÝ ÍCH KHÍ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 6g
Nhân sâm 4g
Phục linh 4g
Bối mẫu 4g
Trần bì 4g
Hương phụ 4g
Bạch thược 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Cát cánh 1,6g
Cam thảo 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mủ vỡ mà không lành miệng vết thương.

LD: Sắc uống.

89. THÁC LÝ KHOÁI BAN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Từ thảo*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thử niêm tử	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Mộc thông	*2,4g*
	Đương quy	*2,8g*
	Thanh bì	*2g*
	Quế chi	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Thuyền thoái	*7 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu mọc rồi mà không bớt sốt.

LD: Thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống ấm.

90. THÁC LÝ KIẾN TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Nhân sâm*	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Bán hạ	*4g*
	Bào khương	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhục quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt do nguyên khí suy, hoặc do uống nhiều thuốc mát làm cho vị bị tổn thương gây ra ăn ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Dị công tán, thêm Bào khương, Hoàng kỳ và Nhục quế.

91. THÁC LÝ NỘI TIÊU THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Kim ngân hoa*	*46g*
	Đương quy	*12g*
	Huyền sâm	*16g*
	Xa tiền tử	*12g*
	Bồ công anh	*30g*
	Cam thảo	*6g*
	Nhục thung dung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung, tán kết. Trị âm hư hoả vượng, tổn thương phế, lao phổi.

LD: Sắc uống.

92. THÁC LÝ TÁN

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP:	*Nhân sâm*	*30g*
	Hoàng kỳ (sao)	*30g*
	Bạch truật (sao)	*30g*
	Bạch thược (sao rượu)	*30g*
	Thục địa	*30g*
	Trần bì	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Phục linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, mụn nhọt, ghẻ lở, mụn nhọt phá mủ mà không lành vết thương, mụn nhọt lên không khỏi.

LD: Sắc uống.

93. THÁC LÝ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Hoàng kỳ*	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Cam thảo (nướng)	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Sài hồ	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Phục linh	*8g*
	Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, đậu độc hư, không gom mủ lại được.

LD: Thêm Gừng 4 lát, Táo 4 quả, sắc uống.

94. THÁC LÝ TÁN *(Thiên kim phương)*

TP:	*Hoàng kỳ (nướng mật)*	*12g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Nhục quế	*1g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Bạch chỉ	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Cát cánh	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Thiên môn	*8g*

Liên kiều	*8g*
Nhẫn đông	*8g*
Sinh khương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư hàn, mụn nhọt vỡ ra mà không lành miệng.

LD: Sắc uống.

96. THÁC LÝ THANH CAN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Nhân sâm*	*2,8g*
	Hoàng kỳ (sao)	*2,8g*
	Đương quy	*2,8g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Thược dược (sao)	*2,8g*
	Bạch truật	*2,8g*
	Phục linh	*2,8g*
	Kim ngân hoa	*2,8g*
	Bạch chỉ (sao)	*2,8g*
	Cam thảo (sao)	*2,8g*
	Liên kiều	*2,8g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Sơn chi	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, mắt sưng đỏ, lở loét.

LD: Sắc uống.

97. THÁC LÝ THANG TRUNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Bạch phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ	*3,2g*
	Cát cánh	*2,8g*
	Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, tỳ vị hư yếu, ho đờm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang thêm Cát cánh.

98. THÁC LÝ THẤU NÙNG THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Xuyên sơn giáp (sao)	*4g*
	Bạch chỉ	*4g*
	Thàng ma	*1,6g*
	Cam thảo tiết	*1,6g*
	Đương quy	*6g*
	Hoàng kỳ (sống)	*10g*
	Tạo giác thích	*4,8g*
	Thanh bì (sao)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung thư, nhọt độc chưa có mủ.

LD: Sắc uống nóng.

99. THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(Y tông kim giám)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Hoàng kỳ (sống)	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Bạch chỉ	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Tạo giác	*2g*
	Cát cánh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, trị các chứng ung nhọt sưng lên mà không vỡ ra được.

LD: Sắc uống cách xa bữa ăn.

100. THÁC LÝ TIÊU ĐỘC TÁN

(Hiệu chú phụ nhân lương)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Thược dược (sao)	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Kim ngân hoa	*2,4g*
	Bạch chỉ	*2,4g*
	Cam thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt mà nguyên khí bị hư, không thể vỡ mủ được, bệnh ở ngũ quan, khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

101. THANH CHẤN THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Thăng ma* 16g
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm) 16g
Hà diệp 1 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu mặt có nhọt, làm cho phát sốt phát rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang (Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).

102. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Đương quy 2g
Liên kiều 2g
Chi tử 2g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 2,4g
Chích thảo 0,8g
Kim ngân hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh nhiệt tiêu độc tán, bỏ Xuyên khung.

103. THANH NHIỆT TIÊU ĐỘC TÁN (THANG) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Đương quy 2g
Liên kiều 2g
Chi tử 2g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 2,4g
Chích thảo 0,8g
Kim ngân hoa 4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt, miệng lưỡi lở, ung nhọt (thư) sưng phù.

LD: Sắc uống.

104. THANH NHIỆT TIÊU PHONG TÁN (THANG) *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 2g
Hồng hoa 4g
Tạo giác thích 4g
Cam thảo 2g
Kim ngân hoa 2g
Thiên hoa phấn 2g
Đương quy 2g
Liên kiều 4g
Thương truật 4g
Hoàng cầm 2g
Phòng phong 2g
Trần bì 4g
Hoàng kỳ 4g
Sài hồ 4g
Xuyên ô 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, sưng phù.

LD: Sắc uống.

105. THANH TÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 4g
Sinh địa 4g
Xích thược 4g
Tri mẫu 4g
Viễn chí 4g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc.

LD: Sắc uống.

106. THANH TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Đại hoàng 20g
Liên kiều 20g
Bạch thược 20g
Đương quy 20g
Ma hoàng 20g
Bạch truật 20g
Hoàng cầm 40g
Mang tiêu 20g
Cam thảo 80g
Hoàng liên 20g

Phòng phong	*20g*
Cát cánh	*40g*
Hoạt thạch	*120g*
Thạch cao	*40g*
Chi tử	*20g*
Kinh giới	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt sưng đau, phát sốt, mạch trầm, thực, không ngủ được.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán thêm Hoàng liên.

107. THANH THƯỢNG PHÒNG PHONG THANG *(Thẩm thị tôn sinh)*

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Chi tử	*2g*
	Kinh giới	*2g*
	Bạch chỉ	*3,2g*
	Chỉ xác	*2g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Phòng phong	*4g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả ở thượng tiêu, đầu và mặt có mụn nhọt loại nhiệt độc.

LD: Sắc uống.

108. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Độc hoạt	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Hương phụ	*6g*
	Sài hồ	*6g*
	Cát căn	*6g*
	Khương hoạt	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Cương tằm	*6g*
	Mạn kinh tử	*4g*
	Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương mà không trị, lại uống quá nhiều thuốc hàn (lạnh) làm vết thương không tiêu được và không gom miệng được.

LD: Thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

109. THĂNG MA ẨM TỬ *(Y phương loại tụ)*

TP:	*Chi tử nhân*	*0,4g*
	Liên thảo	*0,4g*
	Tê giác	*0,16g*
	Đại hoàng	*0,16g*
	Phác tiêu	*1g*
	Thăng ma	*0,4g*
	Hoàng cầm	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đơn độc.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

110. THĂNG MA CÁT CĂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sơn chi	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Mộc thông	*2g*
	Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải rượu độc, trị tâm ung (màng tim có nhọt).

LD: Sắc uống.

111. THĂNG MA MIẾT (BIẾT) GIÁP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Miết (biết) giáp to bằng ngón tay	*(?)*
	Thăng ma	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Thục tiêu	*40g*
	Hùng hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc mà mặt đỏ loang lổ, họng đau, nôn ra mủ máu.

LD: Sắc uống hết 1 lần cho ra mồ hôi.

GC: Người già và trẻ nhỏ chỉ dùng nửa liều.

- Vị Miết giáp không ghi liều lượng cụ thể.

112. THẦN CÔNG NỘI THÁC TÁN
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Quy thân	*8g*
	Bạch thược	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Xuyên khung	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Phụ tử	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt lâu ngày không mưng mủ.

LD: Thêm Ổi khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

113. THẦN THỤ (THỌ) VỆ SANH THANG
(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Bạch chỉ*	*3,2g*
	Kim ngân hoa	*8g*
	Ngưu bàng tử	*4g*
	Bối mẫu	*6g*
	Kinh giới	*4g*
	Nhũ hương	*2g*
	Cam thảo tiết	*4g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Phòng phong	*2g*
	Đương quy vĩ	*6g*
	Một dược	*2g*
	Thiên hoa phấn	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên nhiệt, tán phong, hành ứ, hoạt huyết, tiêu sưng, giải độc. Trị ung thư thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

114. THẦN THỤ VỆ SINH THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch chỉ*	*2,4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Cam thảo tiết	*4g*
	Liên kiều	*2,4g*
	Thạch quyết minh	*2,4g*
	Đại hoàng	*8g*
	Nhũ hương	*2g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Hồng hoa	*2,4g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Trầm hương	*2,4g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Quy vĩ	*4g*
	Xuyên sơn giáp (sao)	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải biểu, giải lý, phát hãn, xổ hạ, trị ung nhọt có lý chứng kiêm cả biểu chứng.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở phần trên (họng, đầu...) uống ít rượu trước rồi uống thuốc sau.

- Bệnh ở phần dưới, uống thuốc xong, uống ít rượu.

115. THẦN TIÊN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Ngũ bội tử	*20g*
	Bạch cương tằm	*20g*
	Hồng táo	*120g*
	Nhũ hương	*20g*
	Cam thảo	*12g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Quy thân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cho vào 3000ml nước, sắc còn 1500ml, đổ riêng ra. Lại cho thêm 3000ml nước nữa, nấu còn 1500ml. Bỏ thuốc đi, chỉ giữ lại Táo, nhập 2 nước vào, sắc còn 150ml, uống.

CĐ: Trị nhọt độc nung mủ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

116. THẬP TUYÊN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*0,8g*
	Hậu phác	*0,2g*
	Nhục quế	*0,8g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*0,2g*
	Phòng phong	*2g*
	Cát cánh	*0,8g*
	Nhân sâm	*0,2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Đương quy	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt không gom miệng, đậu chẩn, cảm phong tà, tiêu chảy, khát.

LD: Thêm Gạo, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm kỳ nội thác tán, bỏ Mộc hương và Tử thảo.

117. THẬP TUYÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*1,2g*
	Đương quy	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Quế tâm	*1,2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Tư dưỡng khí huyết, điều hoà tỳ vị, trị n họt độc mới phát.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống hoặc tán bột, ngày uống 6-8g.

118. THẬP VỊ ĐẠM NHUYỄN PHƯƠNG

(Sang khoa tâm đắc tập)

TP:	*Bạch chỉ*	*30g*
	Hải phiêu tiêu	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Bán hạ	*30g*
	Kim ngân hoa	*30g*
	Thiên hoa phấn	*30g*
	Bối mẫu	*30g*
	Nam tinh	*48g*
	Xuyên khung	*30g*
	Đương quy	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột). Tán bột, mỗi lần dùng 16g, thêm Thổ phục linh tươi 500g, sắc lên cho sôi, cho thêm thuốc bột vào, sắc, lọc bỏ bã, uống ngày 3 lần.

CĐ: Trị hạ cam, nhọt độc, họng lở loét.

LD: Sắc uống.

119. THẤT VỊ HOẠT MỆNH ẨM

(Mai bí phương)

TP:	*Bồ công anh*	*40g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Xuyên khung	*12g*
	Đương quy	*32g*
	Tạo giác thích	*6g*
	Xuyên sơn giáp	*6g*
	Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, khí huyết hư.

LD: Sắc uống.

120. THẤT VỊ THÁNH THẦN THANG

(Kỳ thiên sư)

TP:	*Bồ công anh*	*80g*
	Đương quy	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Kim ngân hoa	*160g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Đại hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ky mã ung (nhọt ở mông đùi).

LD: Sắc uống.

121. THẤU NÙNG TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Sơn giáp	*4-12g*
	Xuyên khung	*8-12g*
	Hoàng kỳ	*12-20g*
	Tạo giác thích	*12-20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thác độc thấu nùng, trị nhọt độc chưa vỡ mà trong có mủ.

LD: Ngày 1 thang, sắc với nước, có thể thêm chút rượu lâu ngày (trần tửu), uống.

122. THẤU NÙNG TÁN

(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Giáp phiến	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Đại lực tử	*4g*
	Hoàng kỳ	*16g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thanh nhiệt, đẩy mủ ra, tiêu độc. Trị ung độc bên trong đã có mủ mà chẳng vỡ.

LD: Rượu và nước mỗi thứ một nửa, sắc uống.

123. THẤU NÙNG TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Kim ngân hoa	*1,6g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*1,6g*
	Ngưu bàng tử	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Tạo giác thích	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung độc

LD: Dùng rượu và nước, sắc uống.

124. THIÊN KIM TIÊU ĐỘC TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Đại hoàng*	*10g*
	Hoàng liên	*4g*
	Kim ngân hoa	*30g*
	Liên kiều	*4g*
	Mang tiêu	*10g*
	Mẫu lệ	*10g*
	Quy vĩ	*30g*
	Tạo giác thích	*10g*
	Thiên hoa phấn	*10g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng nhọt độc.

LD: Dùng nửa rượu và nửa nước, sắc uống.

125. THƯ CAN HỘI KIÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hồng hoa	*2g*
	Thạch quyết minh	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Cương tằm	*8g*
	Đương quy	*4g*
	Hạ khô thảo	*8g*
	Hương phụ	*6g*
	Khương hoàng	*2g*
	Sài hồ	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, trị các chứng sưng cứng khác thường mà mầu da không đổi, khối u ở các khớp.

LD: Thêm Đăng tâm thảo, sắc uống nóng, xa bữa ăn.

126. THƯỢC DƯỢC TẬT LÊ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạch tật lê*	*20-40g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Long đởm thảo	*6g*
	Mộc thông	*6g*
	Sinh địa	*8g*
	Sơn chi	*6g*
	Thược dược	*80g*
	Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, sang chẩn, mụn nhọt, hạ bộ bị lở loét.

LD: Sắc uống.

127. TIÊN PHƯƠNG HOẠT MỆNH ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Bối mẫu	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Kim ngân hoa	*12g*
	Một dược	*4g*
	Nhũ hương	*4g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Tạo giác thích	*2g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các loại mụn, ung nhọt, thủng độc mới phát.

LD: Một dược và Nhũ hương để riêng, khi sắc thuốc xong mới cho vào uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân hoạt mệnh ẩm (CTC Thằng) và Tiêu ung thang (TYT Hải).

128. TIÊN TRUYỀN HOÁ ĐỘC THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bạch thược 4g
Bán hạ 2,8g
Bối mẫu 4g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Kim ngân hoa 4,8g
Liên kiều 4g
Một dược 2g
Nhũ hương 2g
Phòng phong 4g
Thiên hoa phấn 4,8g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, vú sưng, các loại nhọt độc.

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

129. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Hồng hoa 1,6g
Sài hồ 2,4g
Bạch truật 2,4g
Linh dương giác 1,6g
Sơn chi 2,4g
Bối mẫu 2,4g
Mẫu đơn bì 2,4g
Thiên hoa phấn 2,4g
Cam thảo 1,6g
Đương quy 2,4g
Phục linh 2,4g
Trần bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt ở đầu 7 ngày mà ở trên và dưới cứng, sắc đỏ, đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp 20 lá, sắc uống.

130. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch linh* 3,2g
Đương quy 3,2g
Sài hồ 3,2g
Bạch thược 3,2g
Hồng hoa 2g
Sơn chi 3,2g
Bạch truật 3,2g
Linh dương giác 2g
Thiên hoa phấn 3,2g
Bối mẫu 3,2g
Mẫu đơn bì 2g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt 7 ngày, gốc mụn sắc tím, đau.

LD: Thêm Đạm trúc diệp 20 lá, sắc uống.

131. TIÊU ĐỘC NGŨ THÁNH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Bối mẫu 12g
Uất kim 12g
Đại hoàng 12g
Ngũ linh chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện độc, sưng đau.

LD: Sắc với nửa nước, nửa rượu uống.

132. TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* (2g)
Phòng phong 4g
Hoàng liên 1,2g
Tê giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đu đơn độc.

LD: Thêm Đăng tâm 10 cọng, sắc uống.

GC: Vị Cam thảo không ghi liều lượng.

133. TIÊU ĐỘC THANG *(Thân Trân phương)*

TP: *Cam thảo tiết* 6g
Hoàng kỳ 16g
Tử hoa địa đinh 16g
Đại hoàng 16g
Kim ngân hoa 16g
Xích thược 16g
Đương quy 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu thủng, trị các chứng nhọt độc, sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 30g, sắc với rượu uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử thảo địa đinh tán (Phổ tế).

134. TIÊU ĐỘC THẦN THÁNH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bồ công anh* 8g
Đương quy 87g
Thiên hoa phấn 20g
Cam thảo 8g
Kim ngân hoa 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt sưng.

LD: Sắc uống.

135. TIÊU NGẢI THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Ngải diệp* 8g
Thông bạch 7 củ
Thạch xương bồ 30g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người có mụn nhọt, hạ bộ ngứa (do thấp), cước khí.

LD: Sắc uống.

136. TIÊU PHONG ĐẠO XÍCH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà diệp* 3,2g
Hoàng liên 1,2g
Ngưu bàng tử 3,2g
Bạch tiễn bì 3,2g
Kim ngân hoa 3,2g
Sinh địa 3,2g
Cam thảo 1,2g
Mộc thông 3,2g
Xích linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

137. TIÊU THỦNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Liên kiều 12g
Quy vĩ 4g
Hoàng kỳ 6g
Ngưu bàng tử 2g
Sài hồ 8g
Hoàng liên 2g
Qua lâu căn 6g
Sinh địa 8g
Hồng hoa 1 it

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhọt mọc ở cổ (mã đao).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu độc thang (Phổ tế).

138. TIÊU THƯ TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Đương quy 40g
Mật mông hoa 40g
Cam thảo 8g
Hạ khô thảo 40g
Sinh địa 12g
Địa du 12g
Liên kiều 12g
Thiên hoa phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn độc, các chứng nhọt độc.

LD: Sắc uống.

139. TIÊU UNG THANG *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Bồ công anh* 18g
Đương quy 16g
Kinh giới 3,2g
Cam thảo 10g
Kim ngân hoa 22g
Liên kiều 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, tiêu ung, trị nhọt độc.

LD: Sắc uống.

140. TIÊU UNG VẠN TOÀN THANG *(Hoa Chân Quân)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Kim ngân hoa 120g
Phù dung hoa 7 cái
Cam thảo 12g
Ngưu bàng tử 8g
Thiên hoa phấn 20g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thạch thất bi lục cũng có bài này với liều lượng khác.

141. TOÀN CHỈ ẨM *(Ngoại khoa y kinh)*

TP:

Cam cúc hoa	*16g*
Kim ngân hoa	*30g*
Phục linh	*10g*
Cam thảo	*6g*
Nguyên sâm	*16g*
Thạch hộc	*10g*
Đương quy	*16g*
Ngưu tất	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đinh độc.

LD: Sắc uống.

142. TRẦM HƯƠNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Cam thảo	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Phòng phong	*30g*
Chỉ xác	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Thăng ma	*40g*
Đại hoàng	*80g*
Mạch môn	*40g*
Trầm hương	*30g*
Địa cốt bì	*40g*
Mộc hương	*30g*
Xích thược	*40g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thạch thư, nhọt độc sưng kết thành khối u.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

143. TRỢ DƯƠNG TIÊU ĐỘC THANG *(Dương y đại toàn)*

TP:

Bạch truật	*160g*
Hoàng kỳ	*640g*
Phụ tử	*20g*
Đương quy	*160g*
Nhân sâm	*320g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc đặc, chia làm 2 lần uống.

144. TRÚC DIỆP HOÀNG KỲ THANG *(Thần bí phương - Y tông kim giám)*

TP:

Bạch thược	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*8g*
Bán hạ	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thạch cao	*4g*
Chích thảo	*4g*
Mạch môn	*8g*
Trúc diệp	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, khí huyết đều hư, vị hoả, vượng, mụn nhọt, tiêu chảy, tiểu buốt, bí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống nóng.

145. TRÚC DIỆP HOÀNG KỲ THANG *(Nội khoa yếu lược)*

TP:

Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*4g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trúc diệp	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thạch cao	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết đều hư, tỳ hoả vượng sinh ra khát, ung nhọt, phát bối (nhọt ở lưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc diệp hoàng kỳ thang, bỏ Bán hạ.

146. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Thương hàn luận)*

TP:

Bán hạ	*12g*
Ngạnh mễ	*20g*

Thạch cao	*40g*
Chích thảo	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Trúc nhự	*20g*
Mạch môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bệnh mà dư nhiệt không giải, khí âm bị tổn thương, nôn mửa, phiền khát, mạch hư.

LD: Sắc uống nóng.

147. TRÚC LỊCH THANG *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chi tử nhân*	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Mộc lan bì	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Thạch khôi	*20g*
Hoàng bá	*20g*
Khổ sâm	*20g*
Trúc lịch	*400ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát bối (nhọt lưng) sưng đau.

LD: Trúc lịch để riêng. Các vị khác sắc với 1 lít nước còn 600ml, cho Trúc lịch vào, chia 3 lần uống.

148. TRUY ĐỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Quất bì	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Quế tâm	*120g*
Chích thảo	*80g*
Ma hoàng	*40g*
Sinh địa	*80g*
Độc hoạt	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thược dược	*80g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh can, thận và tỳ bị cảm thấp, hàn, nhiệt, độc khí công lên trên, âm dương không hoà, tay chân bứt rứt, táo bón, nửa người sưng phù, chân yếu.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 7 lát, Táo 3 quả, sắc uống với rượu, lúc đói.

149. TRỪ THẤP ẨM *(Sủy huy hữu đắc tập)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Cương tằm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Bạch phụ tử	*4g*
Địa cốt bì	*4g*
Tần giao	*4g*
Bạch tiễn bì	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Thuyền thoái	*12g*
Bạch truật	*4g*
Liên kiều	*4g*
Thương truật	*4g*
Cam thảo	*4g*
Ngũ gia bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, mụn nhọt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

150. TUYÊN ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Đại toàn (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt độc.

LD: Sắc uống.

151. TỬ ÂM BÁT VẬT THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Mẫu đơn bì	*4g*
Trạch tả	*2g*
Cam thảo tiết	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Thân Đăng tâm	*50 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt mới phát hoặc đã có mủ.

LD: Sắc uống.

152. TƯ ÂM GIẢI THÁC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*

Sơn dược	*12g*
Thổ bối mẫu	*10g*
Kim ngân	*12g*
Tạo giác thích	*6g*
Thục địa	*16g*
Liên kiều	*12g*
Thiên trùng	*6g*
Xuyên sơn giáp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung độc.

LD: Sắc uống.

153. TƯ ÂM TRỪ THẤP THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Trạch tả	*2g*
Bối mẫu	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Trần bì	*3,2g*
Cam thảo	*2g*
Sài hồ	*3,2g*
Tri mẫu	*3,2g*
Địa cốt bì	*2g*
Thục địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (thư) (sưng to như miệng hạc) mới phát.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

154. TƯ THẬN BẢO NGUYÊN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch linh*	*4g*
Đơn bì	*4g*
Phụ tử	*2g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Quy thân	*4g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Thù nhục	*4g*
Đỗ trọng	*4g*
Nhục quế	*2g*
Thục địa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt bị vỡ mủ mà nhọt không liền miệng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hồng táo nhục 2 quả, Kiên liên tử 7 hạt (bỏ lõi), sắc uống.

155. TỨ DIỆU DŨNG AN THANG *(Nghiệm phương tân biên)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Huyền sâm	*120g*
Đương quy	*80g*
Kim ngân hoa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tư âm. Trị thoát thư (động mạch viêm tắc) đã vỡ loét, nước mủ dò rỉ ra, phiền nhiệt, miệng khát, phụ cốt thư, các chứng nhọt độc.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 3-4 lần uống.

156. TỨ DIỆU DŨNG AN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Huyền sâm	*30g*
Nhũ hương	*8g*
Đảng sâm	*20g*
Một dược	*8g*
Tử thảo	*20g*
Địa long	*8g*
Kim ngân hoa	*30g*
Thổ miết trùng	*12g*
Đương quy	*20g*
Ngưu tất	*12g*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch viêm tắc do nhiệt độc ngưng đọng ở trong, vết thương hoại tử (lở loét hôi thối).

LD: Sắc uống.

157. TỨ DIỆU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Thăng ma	*40g*
Nhu mễ	*40g*
Tử thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ có đậu, nhọt cùng mọc, sốt cao, vật vã, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm.

158. TỨ DIỆU THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Chích thảo tiết*	*32g*

Hoàng kỳ (sao với muối)	*200g*
Đương quy	*72g*
Nhẫn đông dằng (lá)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, phát bối, trường ung (nhọt ở ruột, ruột dư viêm), vô danh thủng độc, thương hàn phát sốt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

- Bệnh ở phần trên, ăn sau khi uống thuốc.
- Bệnh ở phần dưới, ăn trước khi uống thuốc.

GC: Bài này còn gọi là Thần hiệu thác lý tán.

159. TỨ THẦN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Hoàng kỳ	*20g*
Đương quy	*32g*
Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, mụn nhọt không đỏ, không sưng.

LD: Sắc uống với rượu.

160. TỨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Sinh địa	*20g*
Bạch thược	*6g*
Nhục quế	*2,4g*
Thai đẳng	*12g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*12g*
Xuyên khung	*6g*
Hoàng kỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt độc.

LD: Sắc uống.

161. TỨ VẬT TIÊU PHONG ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hồng táo	*2 quả*
Sinh địa	*12g*
Bạch tiễn bì	*4g*
Kinh giới	*6g*
Thuyền thoái	*4g*
Độc hoạt	*2,8g*
Phòng phong	*6g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*8g*
Sài hồ	*2,8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đơn độc.

LD: Sắc uống.

162. TỨ VẬT TIÊU PHONG ẨM *(Ngoại khoa chứng trị toàn thư)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Quy thân	*8g*
Thuyền thoái	*6g*
Cam thảo	*4g*
Sài hồ	*4,8g*
Xích thược	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*10g*
Xuyên khung	*4,8g*
Kinh giới	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, phong nhiệt ở ngoài, da lông khô, có mụn nhọt, lao thương, cảm phong.

LD: Sắc uống.

163. TỬ HOA ĐỊA ĐINH TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Hoàng kỳ	*20g*
Tử hoa địa đinh	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Kim ngân hoa	*20g*
Xích thược	*20g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng độc, nhọt độc sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g sắc với rượu, uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu độc thang (TTR Phương).

164. VỆ SINH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đương quy	*80g*
Cam thảo	*40g*
Hoàng kỳ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

165. VỆ SINH THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bạch chỉ* 3,2g
Liên kiều 3,2g
Nhũ hương 2g
Bối mẫu 6g
Một dược 2g
Phòng phong 2g
Cam thảo 4g
Ngân hoa 8g
Quy vĩ 6g
Kinh giới 4g
Ngưu bàng tử 4g
Thiên hoa phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủng độc mới phát.

LD: Sắc uống.

166. VỆ TÂM TIÊN ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Đơn bì 12g
Mộc nhĩ 12g
Đại hoàng 12g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Đào nhân 30 hạt
Hồng hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt cứng.

LD: Sắc uống.

167. VỊ TỲ THANG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 2,4g
Phục thần 2,4g
Chích thảo 2g
Sa sâm 2,4g
Mạch môn (bỏ lõi) 2,4g
Trần bì 2,4g
Ngũ vị tử 2g
Viễn chí (bỏ lõi) 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bổ đào dịch, thuỷ đậu.

LD: Sắc uống.

168. XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mạch môn 40g
Thăng ma 40g
Hoàng cầm 40g
Sơn chi tử 20g
Xạ can 40g
Huyền sâm 40g
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt (thư), phát bối, các loại nhọt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Mang tiêu 4g, Trúc diệp 4g, sắc uống.

K. THUỐC KHÁC

1. TỬ KIM ĐĨNH *(Tiên niêm tập)*

TP: *Một dược (bỏ dầu)* 40g
Nhũ hương 40g
Ngũ bội tử 80g
Phi tạo nhục 80g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi dùng ngoài. Tán bột, làm thành thỏi (đĩnh).

CĐ: Trị mụn nhọt sưng độc.

LD: Mỗi lần dùng, hoà với dấm, mài ra, bôi ngoài.

2. TỬ KIM ĐĨNH *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *An tức hương* 60g
Hổ phách 20g
Thiên kim tử 40g
Bạch đàn hương 60g
Hùng hoàng 20g
Tô hợp hương 60g
Băng phiến 12g
Quy môn tử 12g
Văn cáp 80g
Đại kích 60g
Sơn từ cô 80g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột, làm thành thỏi (đĩnh) 10g.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, thử thấp ôn dịch, điên cuồng, họng sưng, trúng độc, quỷ thai, ung nhọt (thư), các chứng bị thương tổn (té ngã...).

LD: Ngày uống 1-2 đĩnh.

GC: Bài này còn gọi là Thái ất tử kim đĩnh.

3. VỆ SINH BẢO ĐƠN *(Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 12g

Kim bạc	*10 miếng*
Thiên kim tử	*80g*
Đại kích	*80g*
Một dược	*12g*
Trầm hương	*12g*
Đinh hương	*12g*
Ngưu hoàng	*12g*
Vàn cáp	*80g*
Hổ phách	*12g*
Nhũ hương	*12g*
Xạ hương	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Sơn từ cô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột. Nấu nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm thành từng thỏi 4g.

CĐ: Trị ung nhọt, đinh nhọt, vô danh thủng độc, chấn + tổn thương do té ngã, thương hàn, ôn dịch phát cuồng, hầu phong, xích bạch lỵ, hoắc loạn thổ tả, kinh phong, cam tích.

LD: Ngày dùng 8g với nước cháo ấm.

- Ung nhọt, ngoại thương: dùng thuốc mài với rượu uống.

- Thương hàn, ôn dịch, hầu phong: uống với nước sắc Bạc hà.

- Hoắc loạn, lỵ: dùng nước Gừng sắc mài với thuốc uống.

- Trẻ nhỏ bị cam tích: tẩm nước Bạc hà, mài cho uống.

4. THẦN HIỆU CÁCH TOÁN CỨU PHÁP

(Mộng trung giác đậu)

TP: *Tỏi*

Bào chế: Dạng thuốc cứu. Dùng tỏi 1 tép, thái lát dày 3 phân, đặt trên mụn đậu, vê mồi ngải nhỏ đặt lên trên miếng tỏi mà đốt, đốt 5 mồi thì thay miếng tỏi khác. Sau khi máu bầm dã ra mà sưng đau vẫn chưa hết thì thường phải cứu nữa.

CĐ: Trị chứng đậu đinh, do độc khí nung đốt dữ, làm nốt đậu không mọc được, nếu mọc được cũng không mưng mủ, cũng không thu áp, hoặc đau nhiều, hoặc vừa tê vừa đau, đau thì cứu riết đến hết đau, không đau thì cứu cho đến khi đau, độc sẽ tán theo hoả khí. Phàm đinh hễ lể ra thấy có chảy máu độc, thì chữa được, nếu không chảy máu là khó chữa, cứu vào thấy đau thi lấy kim bạc khêu cho máu bầm, độc khí cũng theo đó mà tiết ra thì còn có thể cứu sống.

LD: Cứu thuốc vào mụn đậu.

5. Ô KÊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Gà xương đen, lông trắng (loại gà ác)*	*1 con*
	Đường	*160g*
	Sinh địa	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hầm.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, các chứng hư phiền, mụn nhọt độc không lành vết thương.

LD: Gà làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị thuốc trên vào bụng gà. Hầm nhừ, ăn cả nước lẫn cái. Mỗi tháng ăn như vậy 2 lần.

6. TIÊU ĐINH GIẢN TIỆN PHƯƠNG *(Ngoại khoa chính tông)*

TP:	*Bạch phàn*	*10g*
	Thông bạch	*7 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc giã nát, uống.

CĐ: Giải độc, tiêu đinh, trị đinh nhọt, các chứng nhọt độc mới phát.

LD: Giã nát, phân làm 7 phần. Mỗi phần dùng rượu nóng uống, cho xuất mồ hôi.

7. VẠN BỆNH GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chu sa*	*20g*
	Ngũ bội tử	*120g*
	Tục tuỳ tử	*40g*
	Đại kích	*60g*
	Sơn đậu căn	*40g*
	Tử hà xa	*40g*
	Độc cước liên	*40g*
	Sơn từ cô	*80g*
	Xạ hương	*8g*
	Hùng hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh, dùng ngoài. Tán bột, trộn với nước gạo hồ làm bánh.

CĐ: Trị trúng tà khí độc, nhọt độc, ung nhọt (tất cả loại độc).

LD: Mỗi lần dùng 4g, mài với nuống, uống với nước sắc Bạc hà.

8. BÌNH AN BÍNH *(Nghiệm phương)*

TP:	*Khinh phấn*	*2g*
	Ô mai nhục	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh dùng ngoài. Tán nhuyễn, trộn với mật ong làm thành bánh.

CĐ: Trị nhọt độc làm mủ, thối thịt (hoại tử).

LD: Dùng bánh thuốc, đắp vào vết thương.

9. VẠN ỨNG ĐĨNH *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP:

Diên hồ sách	*80g*
Kỳ lân kiệt	*40g*
Nhũ hương	*80g*
Đại hoàng	*80g*
Mai hoà băng phiến	*0.8g*
Thiên ma	*40g*
Hài nhi trà	*20g*
Tự nhiên đồng	*29g*
Hồ hoàng liên	*80g*
Mật gấu	*40g*
Xạ hương	*80g*
Kinh mặc	*160g*
Một dược	*80g*
Xuyên liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột. Dùng sữa hoà với mật gấu, làm thành bánh. Lấy Quảng kim bọc ngoài.

CĐ: Trị trúng phong (thể đờm hoả), thấp chẩn, thương hàn, trúng thử, lỵ, hoắc loạn, ôn độc, sốt rét, kinh phong, hành kinh bụng đau, đinh độc, trĩ sang, răng đau, họng nghẹn, nha cam.

LD: Ngày uống 1,6-2g. Bên ngoài, dùng dấm mài thuốc này, bôi.

X. THUỐC CHỮA BỆNH PHONG, CÙI

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO MỆNH HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP:

Bạc hà diệp	*1,2kg*
Đương quy	*3,2kg*
Ngân sài hồ	*480g*
Bạch tật lê	*3,2g*
Hồ hoàng liên	*480g*
Phòng phong	*3,2kg*
Khổ sâm	*6,4kg*
Hồ ma	*3,2kg*
Thổ mộc miết	*1,2kg*
Đại phong tử	*1,2g*
Kinh giới	*1,2kg*
Vu dư	*3,2kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi, hủi).

LD: Ngày uống 3-4 hoàn.

2. Ô XÀ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bạch phụ tử	*80g*
Khương hoạt	*60g*
Phụ tử	*80g*
Cương tằm	*60g*
Nhũ hương	*60g*
Thiên ma	*80g*
Hoè hoa	*320g*
Ô xà	*80g*
Toàn yết	*60g*
Khổ sâm	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng 640g, mật ong 640g, nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong hủi.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. PHÒNG PHONG THIÊN MA
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bạch phụ tử	*40g*
Thiên ma	*40g*
Đan sâm	*40g*
Đinh phong thảo	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Khổ sâm	*40g*
Màn kinh tử	*40g*
Tử sâm	*40g*
Ngô công	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phòng phong	*40g*
Xuyên sơn giáp	*40g*
Tế tân	*40g*
Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô công 1 con. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh cùi, hủi.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. THẦN TIÊN THOÁI PHONG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bối mẫu	*Tri mẫu*
Kim mao cẩu tích	*Ô mai nhục*
Hải đồng bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

5. THẦN TIÊN TỬ UYỂN HOÀN

(Sang y đại toàn)

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Ma hoàng	*8g*
	Thảo ô	*8.8g*
	Bạch hoa xà	*4g*
	Mộc hương	*10g*
	Thảo quyết minh	*40g*
	Bạch phụ tử	*8g*
	Một dược	*4g*
	Thần sa	*2g*
	Cam thảo	*40g*
	Ngũ gia bì	*20g*
	Thiên ma	*20g*
	Đinh phong thảo	*6g*
	Ngưu bàng tử	*20g*
	Thương truật	*20g*
	Độc hoạt	*20g*
	Nhà tạo	*20g*
	Trầm hương	*10g*
	Đương quy	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tỳ bà diệp	*20g*
	Hà thủ ô	*16g*
	Nhũ hương	*4g*
	Uy linh tên	*16g*
	Hổ ma	*4g*
	Nhục thảo	*1 quả*
	Xà xàng tử	*8g*
	Hùng hoàng	*2g*
	Phòng phong	*20g*
	Xạ hương	*6g*
	Khổ sâm	*20g*
	Tật lê	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Kim ngân hoa	*20g*
	Thạch xương bồ	*8,8g*
	Xuyên ô	*8,8g*
	Kinh giới	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Đại phong tử 640g, bỏ vỏ, ngâm rượu, nấu thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi...).

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

6. TỨ LỤC THANG *(Thạch thất bí lục)*

TP:	*Nguyên sâm*	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Thương truật	*20g*
	Thục địa	*20g*
	Thương nhĩ tử	*20g*
	Ý dĩ nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi, hủi...).

LD: Mỗi lần dùng 40g, nuốt dần.

7. TỨ TIÊN ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Mộc miết*	*4 hạt*
	Ngưu hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, Dùng dầu Vừng 640g, nấu với Mộc miết tử cho đến khi thấy sắc trắng. Tán bột. Thêm Chu sa 4g, Hùng hoàng 6g, Xạ hương 2g, đều tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong (cùi).

LD: Ngày uống 0,25-0,5g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LONG XÀ TÁN *(Vương Hải Tàng)*

TP:	*Bạch hoa xà*	*4g*
	Kim mao cẩu tích	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Cốt toái bổ	*4g*
	Một dược	*8g*
	Tự nhiên đồng	*4g*
	Địa long	*4g*
	Nhũ hương	*8g*
	Tỳ giải	*4g*
	Hắc tiêu xà	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xạ hương	*8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thảo ô đầu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ghẻ lở, chàm, nấm, phong hủi (cùi).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHÂN TRUNG HOÀNG TÁN
(Trương Thị y thông)

TP: *Hùng hoàng* 6g
Nhân trung hoàng 40g
Thần sa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng đại đậu dịch lệ (phong hỏa)

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Bạc hà và Cát cánh.

3. TẠO THÍCH TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Tạo giác thích*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác thích sấy khô, chưng một giờ, tán bột.

CĐ: Trị chứng lệ phong (cùi, hủi).

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Đại hoàng.

4. THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Bạch tật lê 40g
Cam cúc hoa 40g
Địa cốt bì 40g
Hà thủ ô 120g
Hổ ma nhân 120g
Khổ sâm 40g
Kinh giới huệ 40g
Màn kinh tử 40g
Ngưu bàng tử 40g
Thiên ma 80g
Uy linh tiên 40g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).

LD: Ngày uống 24g với nước tra nóng.

5. TRUY MỆNH (MẠNG) TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng* 240g
Tạo giác thích 60g
Uất kim 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Truy phong tán.

C. THUỐC SẮC

1. TÂN ĐỊNH MA PHONG THANH ĐỘC ẨM
(Huống Cản Ngũ)

TP: *Cam thảo* 6g
Huyền sâm 12g
Thiên hoa phấn 12g
Đại phong tử 12g
Khổ sâm 4g
Thuyền thoái 4g
Đan bì 12g
Kỳ xà 12g
Toàn quy 12g
Hoàng kỳ 12g
Một dược 6g
Tử thảo nhung 6g
Hoàng liên 4g
Ngân hoa 12g
Xà thoái 4g
Hồng hoa 4g
Nhũ hương 6g
Xích thược 8g
Hùng hoàng 4g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh huyết, tiêu nóng dưới da, làm hết ngứa, trị bệnh cùi.

LD: Sắc uống.

2. THÔNG THÁNH TÁN GIA GIẢM
(Y học cổ truyền)

TP: *Bạc hà* 6g
Bạch thược 6g
Cam thảo 10g
Cát cánh 10g
Chi tử 10g
Chỉ xác 16g
Đại hoàng 18g
Đương quy 10g
Hoàng bá 10g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 16g
Hoạt thạch 40g
Khương hoạt 16g
Kinh giới 16g

Liên kiều 10g
Ma hoàng 10g
Mang tiêu 30g
Phòng phong 16g
Sài hồ 16g
Sinh địa 12g
Tạo giác thích 30g
Thạch cao 16g
Thục địa 12g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lệ phong (cùi, hủi).

LD: Chia làm 8 phần, mỗi lần dùng 1 phần, sắc uống lúc đói.

XI. THUỐC CHỮA BỆNH QUAI BỊ

A. THUỐC TÁN (BỘT) - SẮC

THANH ĐỘC TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 30g
Hoàng đơn 16g
Hoàng bá 30g
Phác tiêu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị quai bị (tuyến mang tai sưng).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

B. THUỐC SẮC

TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo* 4g
Đương quy 4g
Phòng phong 4g
Chi tử 4g
Khương hoạt 4g
Xích thược 4g
Đại hoàng 8g
Liên kiều 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quai bị (tuyến mang tai viêm), miệng khô, táo bón.

LD: Thêm Đăng tâm 20g cọng, sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH GAN, VÀNG DA

I. THUỐC TRỊ VIÊM GAN, XƠ GAN CỔ TRƯỚNG...

A. THUỐC CAO

TỲ ÂM PHƯƠNG *(Y trung quan kiện)*

TP: *Bạch truật* 640g
Nhân sâm 400g
Can khương 80g
Thục địa (nướng) 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị cổ trướng.

LD: Mỗi lần dùng 40ml với nước sắc Liên nhục (hạt sen).

B. THUỐC HOÀN

1. ĐAN KHÊ TIỂU ÔN TRUNG HOÀN
(Chu Đan Khê)

TP: *Bạch truật* 60g
Hoàng liên (sao) 15g
Khương bán hạ 30g
Cương châm sa 4g
Hương phụ (sống) 45g
Tiêu thần khúc 30g
Cam thảo (sống) 15g
Khổ sâm 15g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cương châm sa, tẩm dấm, sao đỏ. Tất cả tán thành bột, dùng nửa dấm, nửa nước, trộn với Thần khúc làm hồ, rồi trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Mỗi ngày uống 20-30g. Dùng Bạch truật 18g, Trần bì 12g và Sinh khương 3 lát, sắc lấy nước uống thuốc.

2. ĐIỀU TRUNG KIỆN TỲ HOÀN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 20g
Ngô thù du 10g
Thương truật 8g
Bán hạ 12g
Ngũ gia bì 8g
Tô tử 6g
Hoàng kỳ 8g
Nhân sâm 8g
Trạch tả 6g
Hoàng liên 10g
Phục linh 8g
Trầm hương 2,4g
Hương phụ 12g
Sơn tra nhân 12g
Trần bì 12g
La bạc tử 8g
Thảo đậu khấu 6g
Ý dĩ nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cổ trướng, bụng trướng.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HÀM BA GIÁNG PHÀN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba đậu sương*
Giáng (thanh) phàn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bỏ Thanh phàn vào nồi sắt, nung đỏ. Khi nung lửa phải to mới được. Ba đậu bỏ lớp vỏ trong và ngoài, lấy phần thịt tán nhỏ, ép hết dầu, tán thành sương. Trộn đều hai thứ thuốc, luyện thành hoàn khoảng 100mg mỗi thứ.

CĐ: Xơ can, thông lạc, bổ tỳ, ích thận, trị cổ trướng do bệnh sán lá gan.

LD: Uống sau bữa ăn hai giờ.

4. HOÀNG THỦNG HOÀN

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*An quế*	*15g*
	Đậu đen	*100g*
	Đậu khấu	*24g*
	Đinh hương	*15g*
	Gạo nếp	*250g*
	Khô phàn	*45g*
	Nhân trần	*120g*
	Nội kim	*45g*
	Phụ phiến	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Lý khí, khử thấp, trị viêm gan mạn.

LD: Uống với nước ấm hoặc với nước muối loãng 16-20g/ngày.

5. SỬ QUÂN TỬ HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP:	*Nam tinh*	*40g*
	Sử quân tử	*40g*
	Tân lang	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao với gạo nếp cho thuốc có màu vàng. Lấy lá trà sao thật khô. Tất cả tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau do giun, thực lao sinh ra vàng da, ẩm tích, cam trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g với nước đường.

6. THẬP THẤT VẬT TỬ SÂM HOÀN

(Ngoại đài bí yếu)

TP:	*Ba đậu*	*70 hạt*
	Đan sâm	*0,4g*
	Nhục thung dung	*1,2g*
	Bạch vi	*1,2g*
	Hà mô	*11,6g*
	Ô dầu	*1,6g*
	Ban hạ	*1,2g*
	Lang đốc	*2,8g*
	Phụ tử	*2g*
	Cát cánh	*1,2g*
	Lê lô	*1,2g*
	Thạch cao	*0,4g*
	Đại giả thạch	*1,2g*
	Mẫu lệ	*0,4g*
	Tử sâm	*1,2g*
	Đại hoàng	*0,4g*
	Nhân sâm	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cổ trướng, tiểu tiện bí, người gầy yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử sâm hoàn.

7. TIÊU CỔ VẠN ỨNG ĐƠN

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Địa khô lâu*	*16g*
	Lai phục tử	*16g*
	Nhân trung bạch	*30g*
	Hương duyên	*1 cái*
	Lục khúc	*16g*
	Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản biến chứng thành cổ (xơ gan cổ trướng), khí suyễn, ly, cấm khẩu, cam trướng kết nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đăng tâm.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. QUA ĐẾ TÁN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Hồng khô cốc*	*29 hạt*
	Qua đế	*7 cái*
	Ma tước phấn (phân chim sẻ)	*7 cục*
	Xích tiểu đậu	*7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị gan viêm thể cấp vàng da nặng (thấp nhiệt uẩn kết).

LD: Tán bột, chia làm 6 phần. Cứ 20 phút hít vào 2 bên mũi 1 lần. Đến 2 giờ thì hít hết.

GC: Sau lần hít đầu vào mũi, trong mũi sẽ chảy ra khoảng 400ml nước vàng.

- Một số người dùng thuốc xong thấy đầu váng, họng khô hoặc niêm mạc mũi sưng lên và có biểu hiện giống như bị cảm. Tuy nhiên, chỉ sau 2 giờ, các triệu chứng đó tự hết.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. QUY HỒN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch phàn (nửa khô, nửa sống)* 40g
Kiến trà 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cổ (trướng) độc mới phát ở phần ngực trên.

LD: Ngày uống 40g.

2. VŨ CÔNG TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Hắc khiên ngưu (sao)* 160g
Hồi hương (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều khí, tiết thuỷ, trị hàn thấp gây nên âm nang thũng trướng, đại tiểu tiện không thông, âm hoàng (hoàng đản thể âm).

LD: Ngày uống 4-6g.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH THƯỢC CAN THANG
(Tạp chí Đông y số 3/1995)

TP: *Bạch thược* 8g
Mẫu lệ 4g
Thục địa 12g
Long cốt 4g
Thạch quyết minh 8g
Toan tào nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hãn (can dương khí uất kết làm ra mồ hôi, chỉ có ở lách và háng).

LD: Sắc uống.

2. BẠCH THƯỢC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 12g
Ô mai 12g
Táo nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hãn (can dương khí uất kết làm ra mồ hôi, chỉ có ở lách và háng).

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạc hà* 6g
Địa cốt bì 10g
Bạch mao căn 15g
Miết giáp 10g
Bạch thược 12g
Sài hồ 10g
Cam thảo (sống) 10g
Thanh hao 12g
Đan bì 10g
Tiêu bạch truật 10g
Đảng sâm 12g
Xích thược 10g
Đăng tâm 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm thanh nhiệt, trị chứng sốt sau khi gan bị viêm.

LD: Sắc uống.

4. DƯỠNG CAN ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chích thảo* 5g
Sơn thù (bỏ hạch) 6g
Hàng bạch thược 10g
Thanh bì (sao dấm) 5g
Mạch nha (sao) 10g
Tử đan sâm (sao rượu) 10g
Mẫu lệ (sắc trước) 12g
Xuyên uất kim 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can âm bất túc, can khí tán, vùng sườn bên phải đau, đêm ngủ nóng hầm hập.

LD: Sắc uống.

5. ĐƯƠNG QUY HẬU PHÁC THANG
(Ấu ấu tu tri)

TP: *Hậu phác* 80g
Quan quế 120g
Riềng ấm 200g
Đương quy 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh bị hàn, sắc xanh và buồn rầu, người lạnh mà tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Giã nát giập. Mỗi lần dùng 12g, sắc lấy nước uống.

6. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT THANG
(Trương Thị y thông)

TP:	*Bạch linh*	*3,2g*
	Đào nhân	*20 hạt*
	Sài hồ	*3,2g*
	Cam thảo	*2g*
	Đương quy	*12g*
	Sinh địa (tẩm rượu)	*6g*
	Can khương (nướng)	*1,6g*
	Hồng hoa	*0,8g*
	Xích thược (tẩm rượu)	*6g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Quế tâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, thông huyết ứ, trị cổ trướng (do khí trệ - khí cổ).

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG ĐẢN PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Đại hoàng*	*6-15g*
	Nhân trần	*30-60g*
	Đan sâm	*30g*
	Uy linh tiên	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, trị gan viêm cấp thể vàng da truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

8. HOẠT CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đại phúc bì*	*12g*
	Đan sâm	*15g*
	Hoàng kỳ	*15g*
	Kim tiền thảo	*30g*
	Miết giáp	*10g*
	Phục linh (bì)	*30g*
	Sơn dược	*15g*
	Trạch lan	*10g*
	Trạch tả	*15g*
	Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

9. HỔ XÀ LIỆU CAN THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch hoa xà thiệt thảo*	*30g*
	Hoạt thạch	*15g*
	Kim tiền thảo	*30g*
	Bản chi liên	*30g*
	Hoắc hương	*9g*
	Nhân trần	*30g*
	Cam thảo	*9g*
	Hổ trượng	*30g*
	Phục linh	*15g*
	Đại hoàng	*6g*
	Hồng táo	*30g*
	Uất kim	*9g*
	Đan sâm	*30g*
	Hy thiêm thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị gan bị xơ.

LD: Sắc uống.

10. HOÁ THẤP TRỤC Ứ TIÊU THUỶ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cù mạch*	*30g*
	Đào nhân	*9g*
	Tam lăng	*6g*
	Nga truật	*6g*
	Hồ lô	*1/2 quả*
	Phúc bì	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Miết giáp	*30g*
	Tiểu kế	*30g*
	Trạch tả	*18g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Xích thược	*10g*
	Xuyên sơn giáp	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục ứ, tiêu thũng, trị gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

11. HƯƠNG LIÊN TRỊ TRUNG THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Bào khương*	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Đông truật (sống)	*8g*
	Lộ đảng sâm (sao với gạo)	*4g*
	Mộc hương	*2,8g*
	Thanh bì	*2g*
	Xuyên liên (sao dấm)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, kiện tỳ, hoà trung, chỉ tả. Trị can và tỳ bị hư yếu, tiêu chảy, bụng sôi, bụng đầy trướng, kiết lỵ, mạch bên trái huyền, mạch bên phải nhược.

LD: Sắc uống.

12. KIỆN CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Qua lâu	*12g*
	Sơn chi	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Sài hồ	*6g*
	Sơn tra (tiêu)	*12g*
	Hồng hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm (loại khí trệ, huyết ứ, can uất nhiệt).

LD: Sắc uống.

13. KIỆN TỲ BỔ CAN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Đảng sâm	*10g*
	Kê nội kim	*10g*
	Bạch truật	*4,5g*
	Đạo nha (sao)	*6g*
	Ô mai	*3g*
	Bại tương thảo	*15g*
	Địa long	*3g*
	Trạch lan	*12g*
	Biển đậu	*10g*
	Đương quy	*6g*
	Tử thảo	*4,5g*
	Cương tằm	*6g*
	Hoàng kỳ	*10g*
	Uất kim	*3g*
	Đan sâm	*10g*
	Hương phụ	*6g*
	Vương bất lưu hành	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ đều hư, đàm huyết bại độc ngưng tụ thành tích, gan tích glucozen.

LD: Sắc uống.

14. LÝ KHÍ HOÁ Ứ TIÊU THỦNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Chế quân*	*9g*
	Đào nhân	*5g*
	Thất tiếu tán	*15g*
	Chỉ xác	*5g*
	Đình lịch tử	*15g*
	Tiêu mục	*5g*
	Cù mạch	*30g*
	Nga truật	*6g*
	Xuyên phác	*6g*
	Đan sâm	*15g*
	Phòng kỷ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoá ứ, thanh nhiệt, thông phủ, trị can khí uất trệ thể huyết ứ, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiếu tán: Bồ hoàng 6-8g, Ngũ linh chi 6-8g.

15. MẠN CAN LỤC VỊ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hoàng bì thu diệp	*15g*
	Thái tử sâm	*15g*
	Cam thảo	*5g*
	Phục linh	*15g*
	Tỳ giải	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư nhược, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Hoàng bì và Tỳ giải.

16. MẪU KÊ SÂM KỲ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đảng sâm*	*30g*
	Mẫu kê	*1 con*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Sa nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh).

CĐ: Trị can uất khí trệ, tỳ vị hư tổn, gan bị xơ, cổ trướng.

LD: Gà mái (đẻ), mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại tim gan, gói các vị thuốc nhét vào bụng gà, hầm nhừ, bỏ xương và bã. Ăn lúc đói, ngày 2 lần (1 thang).

GC: Nên kết hợp với bài Thanh oa tán (Ếch và Sa nhân).

17. NHÂN BỒ THANH CAN ẨM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 10g
Đại hoàng 6g
Sơn chi 10g
Bản lam căn 15g
Ngân hoa 12g
Sơn tra 10g
Bồ công anh 30-60g
Nhân trần 30-60g
Uất kim 10g
Chỉ xác 10g
Sài hồ 10g
Vân linh 16g
Cam thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm do siêu vi (thấp nhiệt nội ẩm gây ra ngưng trệ ở trung tiêu làm cho tỳ vị không hoà, thăng giáng không thường rồi nung nấu can đởm gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

18. NHÂN CHI THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hoàng* 5kg
Lá gai 1kg
Rau má 1kg
Hạn liên thảo 1kg
Quả dành dành 1kg
Rau sam 1kg
Hạt muồng 1kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm nhiễm virut, túi mật, ống dẫn mật viêm.

LD: Sắc uống ngày 30-40g, chia 2-3 lần.

19. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM

(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch truật* 10g
Phục linh 10g
Xa tiền tử 12g
Đảng sâm 16g
Trạch tả 12g
Ý dĩ nhân 12g
Nhân trần 12g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan bị viêm mạn (do can nhiệt, tỳ thấp), hoàng đản thể âm.

LD: Sắc uống.

20. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG

(Ấu ấu tư trị)

TP: *Bạch truật* 10g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 10g
Binh lang 10g
Nhân sâm 10g
Sinh địa 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh cổ trướng.

LD: Sắc uống.

21. NHUYỄN KIÊN SÚC TỲ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm* 30g
Nga truật 9g
Thổ nguyên 9g
Đào nhân 6g
Sài hồ 12g
Trần bì 12g
Đương quy 15g
Tam lăng 9g
Xuyên khung 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, nhuyễn kiên, tán kết, trị gan bị xơ do tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Sắc uống.

22. PHAN TẢ DIỆP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Phan tả diệp* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ, tiết độc, thanh nhiệt, trừ thấp, sát khuẩn, tiêu ung, trị gan bị áp xe do amip.

LD: Hãm nước sôi, để nguội rồi bỏ bã, uống hết 1 lần. Mỗi ngày 2 thang. Sau khi đại tiện thông lợi thì thôi.

23. SÁT TRÙNG TIÊU UNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo (sống)* 5g

Kim ngân hoa	*12g*
Nhân trần	*15g*
Đạm tử linh	*10g*
Liên kiều	*10g*
Phục linh	*15g*
Khổ sâm	*15g*
Ngư tinh thảo	*12g*
Xích thược	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, tiêu ung, trị áp xe gan do amip (thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24. SƠ CAN VẬN TỲ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Biển đậu*	*12g*
Hậu phác	*8g*
Mướp đắng	*12g*
Chỉ thực	*8g*
Hoài sơn	*16g*
Thanh bì	*8g*
Đinh lăng	*16g*
Liên tiền thảo	*12g*
Uất kim	*8g*
Ý dĩ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ bất hoà, can uất tỳ hư, xơ gan thể rối loạn tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

25. TAM Ô NHÂN TRẦN THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo*	*6g*
Hà thủ ô	*15g*
Ô mai	*9g*
Đan bì	*9g*
Nhân trần	*15g*
Sinh địa	*12g*
Ô đầu	*9g*
Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương can, bổ thận, lợi thấp, trị can âm hư kèm thấp, gan viêm mạn.

LD: Sắc uống.

26. TAM TIÊN VỊ LINH THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật*	*15g*
Mạch nha	*21g*
Thanh bì	*9g*
Cam thảo	*6g*
Phục linh	*15g*
Thần khúc	*15g*
Đan sâm	*15g*
Quế chi	*9g*
Thương truật	*15g*
Hậu phác	*12g*
Sơn tra (chín)	*120g*
Trạch tả	*15g*
Hương phụ	*15g*
Sơn tra (sống)	*120g*
Trần bì	*15g*
Trư linh	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ dương hư, đờm thấp ứ tắc, gan xơ do mỡ.

LD: Sắc uống.

27. TÁN KẾT HOÁ THẤP THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Chỉ xác*	*6g*
Thổ phục linh	*12g*
Trư linh	*8g*
Mộc hương	*6g*
Thương truật	*6g*
Xích thược	*16g*
Nga truật	*12g*
Trạch tả	*8g*
Xạ can	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan do virut.

LD: Sắc uống.

28. TÊ TRẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tê giác (tán bột)*	*4g*
Trạch lan	*16g*
Bại tương thảo	*16g*
Thổ phục linh	*30g*
Bình địa mộc	*30g*
Đối toạ thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá ứ, trị thấp nhiệt uất kết, khí trệ, huyết ứ, viêm gan B, truyền nhiễm.

LD: Sắc uống.

29. THANH CAN ẨM *(Trung Quốc đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Bồ công anh* 16g
Tử hoa địa đinh 16g
Ngân hoa 10g
Cúc hoa 10g
Hạ khô thảo 10g
Thanh cao 10g
Bạch mao căn 30g
Tang chi 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan mạn tính, thấp tà phục ở phần huyết, uất nhiệt không thanh, sườn bên trái trướng đau, phiền táo, chức năng gan bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

30. THANH CAN GIÁNG MAI THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đương quy* 4g
Xuyên khung 4g
Sinh địa 4g
Xích thược 4g
Bạch thược 4g
Xuyên liên 2g
Hồ hoàng liên 1,4g
Đan bì 2g
Đan sâm 4g
Thử thảo 4g
Lưu kỳ nô 4g
Quỹ tiễn dực 4g
Lô hội 0,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tiết độc, hoạt huyết, trị can và tỳ vị thấp nhiệt, nung nấu, viêm gan mạn tính.

LD: Sắc uống.

31. THANH CAN KHAI KHIẾU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hoàng kỳ (sống)* 16g
Đương quy 10g
Xích thược 16g
Bạch thược 16g
Hà thủ ô 30g
Nhân trần 16g
Hoắc hương 10g
Bội lan 10g
Hạnh nhân 10g
Quất hồng 10g
Uất kim 10g
Viễn chí 10g
Xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều bổ khí huyết, hoá đàm thấp, thanh can, khai khiếu. Trị khí huyết đều hư, can đởm có nhiệt thấp và đờm, hôn mê gan mạn.

LD: Sắc uống. Thêm Hổ phách (phấn) 1,2g và Linh dương giác (phấn) 0,6g.

32. THANH CAN LỢI HÀNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Kim tiền thảo* 60g
Bản lam căn 60g
Nhân sâm 60g
Hoàng cầm 30g
Chỉ xác 20g
Mộc hương 16g
Sài hồ 16g
Tiêu tam tiên 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, thoái hoàng, sơ can, lý khí, viêm gan vàng da thể cấp.

LD: Sắc, thêm Mang tiêu 10g, hoà vào uống.

33. THANH OA MẪU KÊ SÂM KỲ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ếch* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Thanh oa (ếch) 1 con, mổ bụng, nhét 6g Sa nhân vào, để ở chỗ râm mát cho khô. Tán thành bột nhuyễn. Ngày uống 12g với thuốc ở dưới và cháo đường.
Gà mái 1 con
Hoàng kỳ 30g
Đảng sâm 30g
Sa nhân 30g

Gà vặt lông, mổ bụng, bỏ ruột, giữ lại gan và tim, cho các vị thuốc vào bụng gà, hầm nhỏ lửa cho thật nhừ, bỏ xương và bã.

CĐ: Hành khí, lợi thuỷ, thư can, giải uất. Trị can khí bị uất, tỳ vị bị hư tổn, xơ gan, cổ trướng.

LD: Ăn lúc đói với thuốc bột ếch trên.

34. THƯ CAN ẨM GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 10g
Bạch truật 10g

Chỉ xác 6g
Chích thảo 6g
Đan sâm 10g
Kê nội kim 6g
Mạch nha 10g
Sài hồ 6g
Sơn tra 6g
Thanh bì 6g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ không hoà, gan viêm truyền nhiễm không vàng da.

LD: Sắc uống.

35. THƯ CAN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 12g
Cam thảo 6g
Hồng hoa 6g
Liên kiều 12g
Sài hồ 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị gan bị viêm do ngộ độc.

LD: Sắc uống.

36. TIÊU CỔ CHÍ THẦN THANG
(Trạch thất bí lục)

TP: *Bạch truật* 16g
La bặc tử 22g
Phụ tử 3,2g
Cam thảo 60g
Lôi hoàn 10g
Phục linh 30g
Đại hoàng 18g
Nhân sâm 22g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí cổ (cổ trướng do khí), huyết cổ, thực cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu bành chí thần thang, Bát bảo xuyến.

37. TÔ HÀ SINH ĐỊA HOÀN THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bạc hà* 40g
Liên kiều 32g
Thanh hao 40g
Điều sâm 32g
Sài hồ 24g
Tô tử 40g
Hoàng kỳ 20g
Sinh địa 32g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cổ độc.

LD: Sắc uống.

38. TÔ HÀ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 40g
Huyền sâm 24g
Thanh hao 40g
Điều sâm 32g
Liên kiều 32g
Tử tô 40g
Hoàng kỳ 20g
Sài hồ 24g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ độc.

LD: Sắc uống.

39. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU THANG
(Lan thất bí tàng)

TP: *Bán hạ* 1,2g
Ích trí nhân 1,2g
Sinh khương 0,8g
Can khương 0,8g
Ma hoàng 0,8g
Thanh bì 0,8g
Đương quy 0,8g
Mộc hương 1,2g
Thảo khấu 2g
Hậu phác 2g
Ngô thù 2g
Thăng ma 12g
Hoàng bá 2g
Nhân sâm 0,8g
Trạch tả 0,8g
Hoàng kỳ 2g
Phục linh 1,2g
Trừng già 0,8g
Hoàng liên 0,8g

Sài hồ	*0,8g*
Xuyên ô	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung măn hư trướng, sán khí do hàn, trong bụng lạnh, dưới ngực có hòn khối, tiêu tiểu không thông, tay chân lạnh, ăn vào là nôn ra, hư phiền táo, chi dưới không thoải mái.

LD: Sắc uống lúc đói.

40. TUYÊN UẤT HOÁ ĐỘC THANG

(Biện chứng lục)

TP:	*Bạc hà*	*8g*
	Đương quy	*40g*
	Sài hồ	*8g*
	Bạch thược	*40g*
	Hương phụ	*8g*
	Thiên hoa phấn	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Chỉ xác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can ung (áp xe gan), hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

41. TƯ ÂM HOẠT HUYẾT THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Chỉ xác*	*12g*
	Huyền sâm	*12g*
	Tri mẫu	*12g*
	Đơn bì	*12g*
	Mộc thông	*12g*
	Xạ can	*12g*
	Đơn sâm	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Xích thược	*16g*
	Hoàng bá	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị viêm gan virut (thể thực nhiệt).

LD: Sắc uống.

42. TƯ ÂM LỢI THẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bán hạ chế*	*6g*
	Nhân trần	*20g*
	Trạch tả	*12g*
	Chi tử	*8g*
	Sa sâm	*12g*
	Trần bì	*12g*
	Hậu phác	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Xa tiền tử	*12g*
	Mạo căn	*12g*
	Thạch hộc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan xơ, cổ trướng kèm chảy máu chân răng, chảy máu can (do âm hư thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

43. TỨ NGHỊCH TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Đan sâm	*10g*
	Mạo căn	*10g*
	Bản lam căn	*20g*
	Hoắc hương	*10g*
	Sài hồ	*10g*
	Cam thảo	*5g*
	Liên kiều	*10g*
	Thần khúc	*10g*
	Chỉ thực	*10g*
	Mạch nha	*16g*
	Uất kim	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơn can giải uất, thanh nhiệt, hoà vị, trị gan viêm mạn công phát.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

44. VỊ LINH HOÀN (THANG) GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Đỗ trọng*	*16g*
	Nhục quế	*6g*
	Thương truật	*16g*
	Đương quy	*16g*
	Phòng kỷ	*16g*
	Trạch tả	*16g*
	Hậu phác	*16g*
	Thanh bì	*12g*
	Vân linh	*16g*
	Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can tỳ bị thương tổn, thuỷ thấp ở trung tiêu, cổ trướng do sán lá gan.

LD: Sắc uống hoặc chế thành hoàn. Ngày uống 16g (thuốc hoàn).

45. XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bản lam căn* 20g
Nhân trần 40g
Thanh cao 20g
Đảng sâm 20g
Sài hồ 12g
Thông thảo 8g
Hoàng cầm 16g
Thanh bì 20g
Ý dĩ nhân 40g
Khương hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

46. XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bại tương thảo* 16g
Liên kiều 16g
Quất diệp 16g
Bản lam căn 20g
Nhân trần 40g
Uất kim 16g
Đương quy 20g
Nhị hoa 20g
Xích thược 16g
Hương phụ 20g
Phục linh 20g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan bị xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

47. XƠ CAN LỢI ĐỞM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 16g
Khương hoàng 16g
Thanh bì 20g
Bại tương thảo 16g
Liên kiều 16g
Thanh cao 20g
Bản lam căn 20g
Nhân trần 40g
Thông thảo 8g
Đảng sâm 20g
Nhị hoa 20g
Uất kim 16g
Đương quy 20g
Phục linh 20g
Xích thược 16g
Hoàng cầm 16g
Quất diệp 16g
Ý dĩ nhân 40g
Hương phụ 20g
Sài hồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can đởm có thấp nhiệt, gan xơ do mật ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Xơ can lợi đởm thang (2 bài), thêm Bạch truật và Đảng sâm.

II. THUỐC TRỊ VÀNG DA - HOÀNG ĐẢN

A. THUỐC HOÀN

1. LONG ĐỞM KHỔ SÂM HOÀN
(Thẩm thị tôn sinh)

TP: *Khổ sâm* 1200g
Long đởm thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật trâu, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cốc đản, lao đản (vàng da do ăn uống, lao nhọc).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHA ĐẢM TỬ PHỨC PHƯƠNG HOÀN
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ngân hoa (thán)* 15g
Quán chúng 15g
Nha đảm tử 45g
Sáp vàng 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu sáp cho chảy ra, hoà bột vào trộn đều, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (hoàng đản loại âm), phù thũng, lỵ amip mạn (hưu tức lỵ).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

3. NHÂN TRẦN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Ba đậu* 4g
Hạnh nhân 120g
Nhân trần 80g
Đại hoàn 20g
Huyền minh phấn 80g
Sơn chi 80g
Đậu xị 200g
Miết giáp 80g
Thường sơn 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thời khí, chướng khí, bệnh vàng da, sốt rét, kiết lỵ.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

4. PHÀN LƯU HOÀNG HOÀN

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Đại mạch miến* 120g
Lục phàn 4g
Hắc táo nhục 80g
Lưu hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã nát, trộn đều làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản (do nhiệt uất).

LD: Ngày uống 4g.

5. SƠN NHÂN TRẦN HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: *Đại hoàng* 24g
Sơn chi tử nhân 24g
Tần giao 24g
Phác tiêu 30g
Sơn nhân trần 16g
Ức lý nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trừ Ức lý nhân, nấu với rượu, bỏ bì, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột và mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chứng da vàng.

LD: Ngày uống 6g.

6. TÁO PHÀN HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Tạo phàn (hoặc Bạch phàn) lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

7. TÁO PHÀN HOÀN *(Tất Dụng Phương)*

TP: *Táo nhục* 80g
Tạo phàn 200g
Chưng phấn 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích lại gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TÁO PHÀN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Thương truật* 12g
Cam thảo (sao) 4g
Hậu phác 12g
Trần bì 12g
Tạo phàn 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vàng da do ăn uống tích trệ gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Bình Vị Tán thêm Tạo phàn.

9. TÁO TỬ LỤC PHÀN HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Châu sa* 30g
Lục phàn (sao) 30g
Thương truật (sao với gạo) 30g
Hậu phác (sao Gừng) 30g
Thần khúc (sao) 30g
Trần bì 30g
Cam thảo 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Nhục táo giã nát, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

10. THẦN HIỆU HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Cam thảo* 180g
Tạo phàn 240g
Trần bì 180g
Hậu phác 180g
Thương truật 180g
Xuyên tiêu 300g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo 75g, nấu chín, bỏ vỏ và hạt đi, lấy nhục, Hồ đào 75g bỏ xác, 2 thứ nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vàng da (hoàng đản).

LD: Ngày uống 13-16g.

11. THUỶ THŨNG PHỤC LINH TIỄN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật* 30g
Cam toại 16g
Đình lịch 38g
Mang tiêu 54g
Nguyên hoa 22g
Phòng kỷ 38g
Phục linh 30g
Quế 22g
Thục tiêu 22g
Tiền hồ 30g
Trạch tả 30g
Xích tiểu đậu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng đản, cước khí, tiêu khát, bụng và hông trướng đầy, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TỬ KIM ĐƠN *(Bản sự)*

TP: *Đởm phàn* 120g
Hoàng lạp 40g
Táo 50 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng dấm 3 lít, cho phèn và Táo vào ninh nhừ nửa ngày lấy Táo ra, bỏ vỏ và hạt. Đổ dấm vào nấu tiếp nửa ngày thành cao, hoà với dấm nấu trước, còn dư vào, làm hoàn.

CĐ: Trị thực lao, khí lao, nửa người vàng, thủng bụng trướng nước, mặt và mắt đều vàng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

13. TỬ KIM HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Ba đậu sương* 40g
Hoàng thạch 40g
Tạo phàn 160g
Cam thảo 20g
Lưu phàn 80g
Tân lang 80g
Can tất 80g
Huyết kiệt 80g
Tần giao 40g
Châm sa 40g
Hương phụ 40g
Thanh bì 80g
Chỉ xác 100g
Nga truật 120g
Trầm hương 40g
Hậu phác 80g
Tam lăng 120g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nấu nhừ, bỏ vỏ, hạt, nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tử đản (vàng da do uống rượu), thực đản, ngực bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

B. THUỐC TẦN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. QUA ĐẾ SÚC TỴ PHƯƠNG *(Thiên kim dực)*

TP: *Qua đế, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Qua đế nghiền bột, dùng một ít bằng hạt đậu thổi vào lỗ mũi. Nhẹ thì 1/2 ngày, nặng thì 1 ngày khi nào chảy nước vàng ra là khỏi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Chích thảo* 40g
Đại hoàng 80g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản, tiểu tiện bí

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

2. HOẠT THẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoạt thạch* 60g
Khô bạch phàn 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng nữ lao đản (chứng hoàng đản do sắc dục gây ra).

LD: Ngày uống 20g.

3. NHÂN TRẦN CAO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Nhân trần	*40g*
Hàn thuỷ thạch	*20g*
Mộc thông	*20g*
Sơn chi tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoàng đản.

LD: Ngày uống 8g.

4. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*16g*
Mộc thông	*6g*
Quế chi	*4g*
Trư linh	*8g*
Nhân trần	*20g*
Sài hồ	*6g*
Xa tiền tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thấp nhiệt sinh vàng da, tiểu tiện đen, đỏ, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán thêm Nhân trần, Mộc thông, Sài hồ và Xa tiền tử.

5. SÀI HỒ TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Mạch môn	*30g*
Miết giáp	*60g*
Nhân trần	*15g*
Sài hồ	*30g*
Tần giao	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản, tay chân mỏi, xương khớp đau nhức, nôn nghịch, không muốn ăn uống, mũi khô, cơ thể sốt, đau, gầy sút.

LD: Ngày uống 24g.

6. TẢ HOÀ TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Hoắc hương*	*28g*
Sơn chi	*40g*
Cam thảo	*40g*
Phòng phong	*40g*
Thạch cao	*20g*
Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị tích nhiệt, phiền khát, vàng da, tay chân nóng.

LD: Ngày uống 8g, sắc với nước và một ít mật.

GC: Bài này còn gọi là Tả Tỳ Tán.

7. TẢ HOÀNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Hy thiêm thảo	*160g*
Thạch cao	*20g*
Chi tử nhân	*40g*
Phòng phong	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g.

8. TẦN VƯƠNG CỨU ĐẢN TÁN
(Thiên kim dực)

TP: *Bạch truật*	*Mẫu lệ*
Tần tiêu trấp	*Trạch tả*
Chi tử nhân	*Qua đế*
Chưng nhủ	*Quát lâu*
Đình lịch tử	*Tây căn*
Tuyền thuỷ thạch	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (cửu) đản (vàng da).

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài này còn gọi là Cửu Đản Tần Vương Tán (Cổ kim lục nghiệm).

9. TIỂU BÁN HẠ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*30g*
Cát căn	*60g*
Nhân sâm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng đản thể âm, bụng đầy, đường tiểu bị rối loạn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho thêm Gừng 4 lát, sắc uống ấm.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN HÀNH KHÍ THANG
(Viện YHDT Việt Nam)

TP: *Chỉ xác* 8g
Mộc thông 12g
Trạch tả 12g
Đan bì 12g
Nam mộc hương 12g
Trần bì 8g
Hậu phác 8g
Nga truật 8g
Xích thược 16g
Hoài sơn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gan viêm virut thể hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN KHÍ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chi tử (sao) 12g
Nhân trần 12g
Bạch truật 20g
Mộc thông 4g
Phục linh 20g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, trung tiêu có hoả, viêm nhiệt gây ra chứng vị hãn.

LD: Sắc uống.

3. CÁT CĂN ĐẬU XỊ THANG
(Xích thuỷ huyền châu)

TP: *Cát căn* 60g
Chi tử nhân 30g
Chỉ thực 30g
Chích thảo 30g
Đậu xị 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu), nhiệt trong vị (dạ dày).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, sắc với 300g nước, còn 240g, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát Căn Thang trong sách Tế sinh.

4. CÁT CĂN THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Chi tử nhân 4g
Đậu xị 4g
Cát căn 8g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản do uống rượu gây ra (tửu đản).

LD: Sắc uống.

5. CHI TỬ BÁ BÌ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử (bóc vỏ)* 15 quả
Chích thảo 40g
Hoàng bá 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt chứng (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi Cam thảo sống hay Chích thảo.

- Bài này còn gọi là Chi Tử Nghiệt Bì Thang.

6. CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Chi tử* 14 quả
Đại hoàng 80g
Chỉ thực 5 quả
Đậu xị 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tửu đản (vàng da do uống rượu).

LD: Sắc 600ml nước còn 300ml. Chia 3 lần uống ấm.

7. CHI TỬ ĐẠI HOÀNG THANG GIA VỊ
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Chi tử* 12g
Đậu xị 12g
Đại hoàng 6g
Nhân trần 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng đản (thể cấp, dương).

LD: Sắc uống.

8. CHI TỬ HẬU PHÁC THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Chi tử* *14 quả*
Hậu phác *160g*
Chỉ thực *4 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Chi tử bổ ra. Chỉ thực ngâm nước, bỏ ruột, sao lên. Hậu phác nướng.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), gan viêm cấp tính.

LD: Sắc uống.

GC: Chia thuốc làm 2 lần uống nhưng nếu uống lần 1 mà có nôn thì không uống tiếp phần còn lại.

9. CHI TỬ NGHIỆT BÌ THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo (sống)* *40g*
Chi tử (bóc vỏ) *15 quả*
Hoàng bá *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi là Chích thảo thay vị Cam thảo sống.

- Bài này còn gọi là Chi tử bá bì thang.

10. CHI TỬ PHỤC LINH THANG
(Lục khoa chuẩn tằng)

TP: *Bạch truật* *2g*
Ma hoàng *1,2g*
Cam thảo (nướng) *0,4g*
Phòng phong *0,4g*
Đương quy *1,6g*
Phục linh *1,2g*
Hoàng bá *0,2g*
Sài hồ *1,2g*
Hoàng liên *1,2g*
Sơn chi *1,2g*
Khương hoạt *1,2g*
Vô quyển *2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, tiểu tiện không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại vô quyển thang.

11. CHI XỊ CHỈ HOÀNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Chi tử* *8g*
Đại hoàng *4g*
Sài hồ *6g*
Chỉ xác *8g*
Hương xị *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, táo bón gây bứt rứt trong người, viêm gan do siêu vi.

LD: Sắc uống.

12. CHI XI CHỈ THỰC THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Chi tử* *8g*
Chỉ thực *8g*
Đậu xị *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản thể nhiệt (dương hoàng), viêm gan do siêu vi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi xị thang thêm Chỉ thực.

13. CHỈ TRUẬT THANG GIA VỊ
(Bút hoa y kính)

TP: *Bạch truật* *8g*
Mạch nha *4g*
Thần khúc *4g*
Chỉ thực *4g*
Nhân trần *6g*
Trạch tả *2g*
Lá sen *6g*
Phục linh *4g*
Trần bì *4g*
Liên kiều *4g*
Sơn tra *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tửu đản (hoàng đản do uống rượu), thấp nhiệt sinh vàng da.

LD: Sắc uống.

14. DUYỆT CAN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch hoa xà thiệt thảo* *30g*
Ngư tinh thảo *30g*
Bình địa mộc *30g*
Sài hồ *15g*
Diên hồ sách *10g*

Toàn đương quy	*15g*
Hoàng bố	*10g*
Tử đan sâm	*20g*
Lục ngọc mai	*5g*
Đỗ hồng hoa	*5g*
Lục nguyệt tuyết	*30g*
Xuyên quế chi	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn hoá hoạt huyết, dưỡng can hạ men, trị chứng viêm gan do virut.

LD: Sắc uống.

15. DƯỠNG PHẾ LỢI THẤP THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch linh*	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Bạch truật	*20g*
	Nhân trần	*12g*
	Trư linh	*8g*
	Cát cánh	*12g*
	Tang bạch bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phế đản (hoàng đản do phế khí hư: da vàng, mũi ngạt, họng khô, tiểu khó).

LD: Sắc uống.

16. ĐẠI NHÂN TRẦN THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Chi tử*	*6g*
	Đại hoàng	*6g*
	Nhân trần cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (loại dương hoàng).

LD: Sắc Nhân trần trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

17. ĐẠI VÔ QUYỂN THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Hoàng liên	*1,2g*
	Phục linh	*1,2g*
	Cam thảo (nướng)	*0,2g*
	Khương hoạt	*1,2g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Đương quy	*1,6g*
	Ma hoàng	*1,2g*
	Sơn chi	*1,2g*
	Hoàng bá	*0,2g*
	Phòng phong	*0,4g*
	Vô quyển	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoàng đản, tiểu không lợi, mũi lở loét, nôn mửa (do vị khí không thông).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chi tử phục linh thang.

18. ĐẢM HOÀNG ĐAN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Thỏ ty tử	*8g*
	Bạch truật	*4g*
	Sơn dược	*20g*
	Xa tiền tử	*8g*
	Khiếm thực	*20g*
	Táo nhân (sống)	*4g*
	Ý dĩ nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản do lao nhọc, thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

19. HẮC ĐẢN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Nhân trần cao*	*160g*
	Qua lâu căn	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hắc đản (hoàng đản thể nặng).

LD: Sắc uống.

20. HOÁ ĐẢN THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Mộc thông*	*6g*
	Nhân trần	*20g*
	Phục linh	*12g*
	Sơn chi	*12g*
	Thương truật	*6g*
	Trạch tả	*12g*
	Trư linh	*12g*
	Ý dĩ nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị chứng hoàng đản.

LD: Sắc uống.

21. KINH NGHIỆM TRỊ ĐẢN PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Chỉ xác*	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Quất hồng	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng liên	*2g*
	Sinh địa	*4g*
	Hậu phác	*8g*
	Hồng hoa	*4g*
	Xa tiền tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, tư âm, hoạt huyết, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

22. LIÊN KIỀU XÍCH TIỂU ĐẬU THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Tử bạch bì	*40g*
	Đại táo	*12g*
	Ma hoàng	*40g*
	Xích tiểu đậu	*40g*
	Hạnh nhân	*11 hạt*
	Sinh khương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thương hàn, người sốt, da vàng.

LD: Sắc uống.

23. LỢI CAN PHÂN THUỶ THANG (TÁN)
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch tật lê*	*12g*
	Nhân trần	*12g*
	Trư linh	*12g*
	Kim cúc	*12g*
	Phục linh	*40g*
	Xa tiền tử	*12g*
	Long đởm thảo	*8g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, tán nhiệt, trục thuỷ, trị hoàng đản (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

24. LƯỠNG NGHI THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Ức lý nhân	*2g*
	Long đởm thảo	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Ý dĩ	*20g*
	Nhân trần	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng đản do thấp thuỷ nhập vào đởm.

LD: Sắc uống.

25. MA HOÀNG LIÊN KIỀU XÍCH TIỂU ĐẬU THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Liên kiều	*80g*
	Tử bạch bì	*50g*
	Hạnh nhân	*40 hạt*
	Ma hoàng	*80g*
	Xích tiểu đậu	*50g*
	Hồng táo	*12 quả*
	Sinh khương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt, trị chứng hoàng đản (vàng da) thể thấp nhiệt (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

26. NHÂN TRẦN CAO ĐẠI HOÀNG THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Đại hoàng*	*8g*
	Nhân trần cao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản mà đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang bỏ Chi tử.

27. NHÂN TRẦN CAO THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Đại hoàng	*12g*
	Nhân trần cao	*36g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ hoàng đản (dương minh thấp nhiệt ứ uất), bệnh cốc đản, tiểu vàng đỏ, ít, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

28. NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG LIÊN TAM VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Hoàng liên	*8g*
	Nhân trần cao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

29. NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Nhân trần cao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện tuy thông nhưng màu vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần chi tử hoàng liên tam vật thang bỏ Hoàng liên.

30. NHÂN TRẦN NGŨ LINH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Trạch tả	*16g*
	Nhân trần	*16g*
	Quế chi	*4g*
	Trư linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vàng da nhiễm khuẩn, hoàng đản mà tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán thêm Nhân trần.

31. NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Bạch truật*	*1,6g*
	Nhân trần	*4,8g*
	Quất hồng	*1,2g*
	Bán hạ (chế)	*20g*
	Phụ phiến (bào)	*12g*
	Thảo khấu	*4g*
	Bào khương	*8g*
	Phục linh	*1,2g*
	Trạch tả	*20g*
	Chỉ thực	*20g*
	Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư.

LD: Sắc uống.

32. NHÂN TRẦN PHỤ TỬ CAN KHƯƠNG THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Can khương*	*4g*
	Đại hoàng	*12g*
	Phụ tử	*4g*
	Chi tử	*12g*
	Nhân trần	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh, bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang, thêm Can khương, Phụ tử.

33. NHÂN TRẦN TRUẬT PHỤ THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Nhân trần*	*20g*
	Phụ tử	*4g*
	Thương truật	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng (da vàng tối, sợ lạnh, bụng trướng, đại tiện lỏng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhân trần cao thang, bỏ Chi tử, Đại hoàng, thêm Phụ tử và Thương truật.

- Có thể dùng Bạch truật thay Thương truật.

34. NHÂN TRẦN TRƯ LINH GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Chi tử*	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Trư linh	*12g*
	Nhân trần	*20g*
	Trạch tả	*12g*
	Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Viêm gan virut thể vàng da (dương hoàng).

LD: Sắc uống.

35. NHÂN TRẦN TỨ NGHỊCH THANG
(Trương thị y thông)

TP: *Bào khương* 6g
Nhân trần 6g
Chích thảo 4g
Phụ phiến (bào) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hoàng do tỳ dương hư, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể lạnh.

LD: Sắc uống.

36. PHÂN TRỌC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Chi tử* 12g
Phục linh 40g
Xa tiền tử 12g
Nhân trần 4g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử nhiệt, tiêu thấp, trị hoàng đản.

LD: Sắc uống.

37. PHỤC LINH KHỨ THẤP THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Bạch linh* 2,4g
Nhân trần cao 2,8g
Thương truật 2g
Phòng kỷ 1,6g
Trạch tả 2g
Can cát 1,6g
Sơn chi 1,6g
Trần bì 2g
Hoàng liên 2g
Tần cửu 1,6g
Trư linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị vàng da (hoàng đản), nóng lạnh, nôn mửa, ngực đầy, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục linh táo thấp thang hoặc Phục linh tả thấp thang.

38. PHỤC LINH NHÂN TRẦN CHI TỬ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân trần 4g
Thương truật 12g
Chi tử nhân 12g
Phòng kỷ 2,8g
Trạch tả 0,8g
Chỉ xác 2g
Phục linh 2g
Trần bì 0,8g
Hoàng cầm 2,4g
Thanh bì 0,4g
Trư linh 0,8g
Hoàng liên 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uẩn, bỉ mãn, toàn thân và tay chân tê dại, mặt và mắt đều vàng, tâm thần phiền loạn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

39. TAM VẬT NHÂN TRẦN CAO THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Chi tử* 9g
Nhân trần cao 90g
Thạch cao 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản, thân thể và mắt vàng.

LD: Sắc uống.

40. TẦN GIAO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chích thảo* 20g
Tuyền phúc hoa 20g
Tần giao 40g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoàng, tiểu không thông.

LD: Sắc uống với sữa dê.

41. TÊ GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác* 8g
Mộc thông 8g
Thạch xương bồ 8g
Cam cúc hoa 8g

Huyền sâm	*8g*
Xích tiểu đậu (sao)	*8g*
Xích thược	*8g*
Cam thảo (nướng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng hoàng đản.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

42. THẬN ĐẢN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật*	*2g*
Khương hoạt (rễ)	*2g*
Thần khúc	*2,4g*
Cam thảo (rễ)	*1,2g*
Nhân sâm	*2,4g*
Thăng ma (rễ)	*20g*
Cát căn	*2g*
Phòng phong (rễ)	*4g*
Thương truật	*4g*
Độc hoạt (rễ)	*2g*
Phục linh	*1,2g*
Trạch tả	*1,2g*
Hoàng bá	*0,8g*
Sài hồ (rễ)	*2g*
Trư linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thận đản.

LD: Sắc uống.

43. THÔI QUẢNG CAN CÁT THANG
(Chứng nhân mạch trị)

TP: *Cam thảo*	*Đậu xị*
Can cát	*Sơn chi*
Chỉ thực	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tửu đản (vàng da do uống rượu).

LD: Sắc uống.

44. TIỂU NHÂN TRẦN THANG
(Y học chính truyền)

TP: *Chích thảo*	*30g*
Nhân trần	*60g*
Phụ tử	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vàng da (hoàng đản), nửa người lạnh, mạch trầm tế mà chậm.

LD: Giã nát chia làm 3 phần, mỗi lần dùng 1 phần, nấu với 300ml nước còn 150ml.

45. TRƯ CAO PHÁT TIỄN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Mỡ lợn*	*320g*
Tóc rối	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (không có thấp, mà táo ở vị).

LD: Dùng dầu hoặc mỡ nấu, hễ tóc tan hết là được, chia làm 2 lần uống.

46. TRỪ THẤP THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch truật*	*2,4g*
Phục linh	*3,2g*
Trạch tả	*3,2g*
Hoàng cầm	*2,4g*
Thanh bì	*1,2g*
Trần bì	*1,2g*
Hoàng liên	*2,4g*
Thiên hoa phấn	*2,4g*
Tri mẫu	*2,8g*
Nhân trần	*3,2g*
Thương truật	*1,2g*
Trư linh	*?*
Phòng kỷ	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản (vàng da), nội nhiệt, nôn mửa mà khát, tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống lúc đói.

47. TỨ BẠCH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch biển đậu (sao, bỏ vỏ)*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Bạch linh (bỏ vỏ)	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Bạch thược (sao vàng)	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Bạch truật (sao vàng)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sắc (nữ lao) đản: Hoàng đản do sắc dục quá độ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

48. TY QUA TỬ *(Tiên niêm tập)*

TP: *Ty qua căn (rễ)* *5-6 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đản.

LD: Giã nát, sắc, thêm rượu uống.

49. XƯƠNG VIỄN TỨ NGHỊCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* *28g*
Hương phụ *12g*
Viễn chí *8g*
Cam thảo *8g*
Nhân trần *20g*
Xuyên luyện *12g*
Hoàng cầm *16g*
Sài hồ *8g*
Xương bồ *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, thấp nhiệt ứ trệ, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này có kết quả tốt với chứng hoàng đản do phản ứng phụ của một số thuốc điều trị.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH HÀN VÀ QUYẾT

Hàn và quyết, mỗi bệnh đều có đặc tính riêng nhưng về lâm sàng và điều trị gần giống nhau.

1. Hàn

- Xanh, trắng, nhạt, rêu trắng, trơn ướt.

- Hàn là thứ âm tà rất dễ hại đến dương khí.

Tính chất của hàn là thu vào, co lại, cho nên khi hàn tà xâm nhập vào cơ thể lưu đọng lại ở kinh mạch các khớp thì sẽ làm cho kinh mạch săn co lại, khí huyết lưu hành bị bế tắc, gân thịt săn co căng, nhân đó mà sinh ra đau nhức.

Hàn có 2 loại:

- Ngoại hàn do lạnh chủ khí về mùa Đông gây ra bệnh ở cơ thể.

- Nội hàn do dương khí của cơ thể kém làm cho các cơ năng giảm sút gây ra bệnh.

2. Quyết

- Chứng nghịch khí từ dưới dồn lên.

- Chứng hôn mê choáng váng đột ngột, bất tỉnh nhân sự (hôn quyết).

Quyết lãnh: chứng tay chân giá lạnh.

Quyết chứng: giống như quyết lãnh.

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. PHỤC DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 4g
Ngô thù du 20g
Tất bát 20g
Lưu hoàng 20g
Phụ tử 20g
Toàn yết 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị âm độc, mặt xanh, tay chân lạnh, mạch trầm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

B. THUỐC HOÀN

1. HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Can khương* 40g
Chích thảo 40g
Đậu đen 80g
Đương quy 40g
Phụ tử (chế) 20g
Quế tâm 40g
Sinh địa 40g
Thược dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Vào mùa đông, thảng lạnh, bị hư hàn.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. LƯU PHỤ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đuôi toàn yết* 7 con
Phụ tử (sống) 3 cái
Thục lưu hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lạnh, hồi dương, mạn tỳ phong, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 2-4g.

3. NGỌC CHÂN HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Lưu hoàng	*40g*
	Thạch cao	*40g*
	Tiêu thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt Gừng sống và gạo nếp làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thận quyết, đầu đau, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. Ô ĐẦU HOÀN *(Thôi Thị)*

TP:	*Can khương*	*80g*
	Quế tâm	*80g*
	Xích thạch chỉ	*120g*
	Phụ tử	*120g*
	Thục tiêu	*80g*
	Xuyên ô đầu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn xâm nhập vào tâm bào lạc, tạng phủ cảm hàn khí sinh ra vùng ngực bị đau xuyên xuống rốn và ra sau lưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TIÊU PHÁC HOÀN *(Nguỵ Thị)*

TP:	*Bào khương*	*Hồi hương*
	Hậu phác	*Ích trí nhân*
	Trần bì	*Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng nước muối ngâm, rửa, sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đau do hàn tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. TIÊU PHÁC HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP:	*Hậu phác*	*60g*
	Hồi hương	*60g*
	Thanh diêm	*60g*
	Xuyên tiêu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào 1,2 lít nước, nấu cho khô, sao, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, không muốn ăn uống, phù (do hư).

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối, lúc đói.

7. TIÊU THẠCH HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Ba đậu*	*3-7 củ*
	Đại hoàng	*48g*
	Tiêu thạch	*30g*
	Can khương	*24g*
	Phụ tử	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khứ hàn, tán kết, trị hàn kết ở trường vị, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo.

8. XÍCH HOÀN (PHƯƠNG) *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bán hạ*	*160g*
	Phục linh	*160g*
	Ô đầu (đốt)	*80g*
	Tế tân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Trân châu (làm mầu), luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị hàn khí huyết nghịch.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Uống liều thuốc không bớt, tăng dần lên đến khi bệnh bớt, lấy đó làm chuẩn để tính liều dùng.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. KỲ PHỤ SINH MẠCH TÁN
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Hoàng kỳ*	*15g*
	Ngũ vị tử	*9g*
	Thục phụ tử	*9g*
	Mạch môn	*12g*
	Nhân sâm	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hồi hương cứu nghịch, trị chứng choáng, âm vong, dương vong.

LD: (Ngày dùng 4-6g).

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Hoàng kỳ và Phụ tử.

- Bài thuốc không khi liều dùng.

2. MỘC HƯƠNG TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cát cánh* 20g
Hành lá 20g
Tân lang 1,2g
Đương quy 20g
Mộc hương 20g
Tử tô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà người lạnh như chết, vùng tim và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. SINH KHƯƠNG QUẤT BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Quất bì* 160g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ, tay chân nghịch lạnh.

LD: Mỗi lần uống 20g.

4. TAM NGŨ THẤT TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Can khương* 200g
Sơn dược 280g
Tế tân 120g
Phòng phong 280g
Sơn thù du 200g
Thiên hùng 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dương hư, phong hàn nhập não, đầu đau, mắt hoa, tai ù, phong hàn thấp tý.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

GC: Bài thuốc có vị 3 (tam lạng) (120g), 5 (ngũ) lạng (200g) và 7 (thất) lạng (280g), vì vậy gọi là Tam ngũ thất.

5. TRỪU ĐAO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch khương* 200g
Lương khương 200g
Nhu mễ 240g
Xương bồ 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

- Bạch khương sao với 4g Ba đậu sương, bỏ Ba đậu đi.

- Lương khương sao đen với 25 con Ban miêu, bỏ Ban miêu đi.

- Nhu mễ sao vàng.

- Xương bồ nửa để sống, nửa sao, tán bột.

CĐ: Trị ngực và bụng đau do phong hàn (tích hàn).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm lúc đói.

6. TỬ SÂM TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Cát cánh* 20g
Ma hoàng 20g
Ngũ vị tử 20g
Chích thảo 20g
Mễ xác 80g
Tử sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn tà và thức uống lạnh làm hại phế, ho, suyễn, ngực không thông, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, ngày 2 lần.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH THÔNG TRƯ ĐỞM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 10g
Phụ tử 1 củ
Thông bạch 4 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Quyết lãnh (tự nhiên ngã lăn ra, tay chân lạnh, mạch vi, tiêu chảy mà mạch nhỏ (vi).

LD: Phụ tử để sống, bỏ vỏ, chẻ ra làm 8 miếng. Sắc với 1,2 lít (3 tô) nước còn 400ml, bỏ bã, lấy nước, cho thêm 500ml Đồng tiện và 10ml nước mật lợn. Chia 2 lần uống lúc ấm.

GC: Sau khi uống Bạch thông thang mà không khỏi được chứng tiêu chảy, bệnh lại trở nên quyết nghịch, nôn khan mà nghiến, mất mạch, nên dùng Bạch thông chư đởm thang.

- Đây là bài Bạch thông thang, thêm Trư đởm trấp.

2. ĐỊNH CHÂU THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 2g
Phục linh 20g
Thần khúc 1,2g
Hoàng liên 2g

Sa nhân	*1 quả*
Trần bì	*1,2g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mùa đông bị bệnh thương hàn, sau khi nôn, xuất mồ hôi mà lại tiêu chảy làm cho mình sốt nóng, biến ra chứng quyết (tay chân lạnh).

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY TỨ NGHỊCH GIA NGÔ THÙ SINH KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Ngô thù du	*25g*
	Tế tân	*12g*
	Đại táo	*25 quả*
	Quế chi	*12g*
	Thông thảo	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Sinh khương	*5 lát*
	Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân lạnh, mạch vi, thường dùng trong trường hợp trúng hàn, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

GC: Đây là bài Đương quy tứ nghịch thang, thêm Ngô thù và Sinh khương.

4. HÀN THỊ ÔN TRUNG THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Hậu phác	*8g*
	Thông bạch	*8g*
	Can khương	*8g*
	Kinh giới	*4g*
	Trần bì	*8g*
	Đinh hương	*4g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn chân tay đau mỏi.

LD: Sắc uống.

5. HẮC PHỤ TỬ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Mộc hương	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Phụ tử (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mạn tỳ phong (loại kinh phong mạn tính) tay chân lạnh.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Hắc phụ thang.

6. HOA ĐÀ CỨU THOÁT PHƯƠNG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Can khương	*12g*
	Mộc hương	*4g*
	Phụ tử (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn, hạ mã phong, trúng phong.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành sống giã nát, sao nóng, bọc vào khăn chườm dưới bụng (dưới rốn).

- Bài này còn gọi là Hoa Đà cứu dương thoát phương.

7. HỒI DƯƠNG CỨU CẤP THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Dương sâm	*12g*
	Phụ tử (chế)	*4g*
	Bán hạ (chế)	*4g*
	Ngũ vị tử	*10 hạt*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Nhục quế	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Can khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng hàn.

LD: Sắc uống.

8. HỒI SINH CHÍ THẦN ĐƠN
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Nước Gừng	*4ml*
	Hành	*10 củ*
	Nhục quế	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt ngày càng tăng lại kèm chân tay lạnh (do hàn cực bên trong, đẩy dương ra ngoài).

LD: Sắc uống.

9. KHƯƠNG PHỤ THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Can khương* 12g
Nhân sâm 12g
Thục phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn quyết (tay chân lạnh) mà đau ở vùng tim.

LD: Sắc đặc, uống nóng.

10. KHƯƠNG PHỤ THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Hoàng kỳ*
Phụ tử (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng vong dương, mạch truy.

LD: Sắc uống.

11. LÝ TRUNG (HOÀN) THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 120g
Chích thảo 40g
Can khương (sao) 80g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng thương hàn mà tiêu chảy nhưng không khát nước, nôn mửa, bụng đau, mạch trầm không lực, tay chân lạnh, cảm hàn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đại toàn nhân sâm thang.

12. MA HOÀNG NGÔ THÙ DU THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ* 0,4g
Hoàng liên 0,8g
Sài hồ 0,8g
Cảo bản 0,8g
Hồng hoa 1 lt
Tế tân 0,8g
Đương quy 0,8g
Khương hoạt 2g
Thăng ma 0,8g
Hoàng bá 0,8g
Ma hoàng 2g
Thương truật 4g
Hoàng cầm 0,8g
Màn kinh tử 0,4g
Xuyên ô 0,4g
Hoàng kỳ 0,8g
Ngô thù 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển không có Đương quy và Hoàng kỳ.

13. NGŨ VỊ TRẦM PHỤ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 12g
Chích thảo 4g
Sinh khương 5 lát
Can khương 8g
Phụ tử 4g
Trầm (mộc) hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn gây đau nhức mỏi toàn thân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, bỏ Nhân sâm, thêm Sinh khương và Trầm hoặc Mộc hương.

14. Ô TRẦM THANG *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 20g
Thiên thai ô dược 40g
Nhân sâm 40g
Trầm hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lãnh khí, lưng đau rút, ngực bụng đau.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

15. PHÂN THUỶ CHỈ Ô THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Bán hạ 12g
Nhục quế 4g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng làm cho mắt lệch, miệng méo, bụng sôi (do tỳ khí hư).

LD: Sắc uống.

16. PHÙ DƯƠNG TÁN TÀ THANG
(Ngoại cảm thông trị)

TP: *Bạch truật* 20g
Gừng 3 lát
Nhục quế 8g
Can khương 8g
Ma hoàng 12g
Sài hồ 16g
Chích thảo 6g
Nhân sâm 8g
Thục địa 20g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị thương hàn do chân dương hư hàn, hiện chứng nôn mửa, tiêu chảy, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trung ẩm.

17. PHỤ TỬ MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* *Can khương*
Nhân sâm *Phụ tử*
Cam thảo *Ma hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng hàn thấp, mắt lệch, miệng méo, khí nghịch, suyễn cấp, lưng đùi đau, khó cử động.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Ma hoàng.

18. PHỤ TỬ ÔN TRUNG THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Bạch linh* 20g
Chích thảo 20g
Phụ tử 28g
Bạch thược 20g
Hậu phác 12g
Thảo đậu khấu 12g
Bạch truật 20g
Nhân sâm 20g
Trần bì 12g
Can khương 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn bụng đau, ăn uống không tiêu, tỳ vị hư yếu, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

19. PHỤ TỬ PHÒNG PHONG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 40g
Ngũ vị tử 40g
Phục linh 30g
Cam thảo 30g
Phòng phong 30g
Quế tâm 20g
Can khương 30g
Phụ tử 30g
Sài hồ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh âm, tay chân lạnh, gân co rút, mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

20. PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 8g
Phụ tử (chế) 2g
Bạch thược 8g
Dương sâm 12g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể đau nhức, chân tay lạnh, lưng sợ lạnh, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

21. QUẾ CHI THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược* 120g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g
Cam thảo 80g
Quế chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn nhập huyết thất, tiêu chảy, bụng trướng, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Uống xong, ăn ít cháo lỏng rồi chùm chăn cho mồ hôi ra.

22. QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Chích thảo* 120g
Phục linh 160g
Ngũ vị 25g
Quế chi 160g

CĐ: Trị chứng chân tay lạnh, khí từ dưới bụng xung lên ngực, họng, tay chân tê, mặt bừng nóng, tiểu khó, thỉnh thoảng bị hôn mê.

LD: Sắc uống.

23. TAM KIẾN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Phụ tử*
Thiên hùng
Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dương hư, ngoại hàn xâm nhập vào sinh ra chân tay lạnh, ỉa lỏng, mạch trầm, vi.

LD: Thêm ít Gừng tươi, sắc uống.

GC: Ba vị thuốc này đều sản sinh ở vùng Kiến Bình (Trung Quốc), vì vậy gọi là Tam Kiến.

24. TÁN HÀN CỨU ÂM CHÍ THÁNH ĐƠN *(Kỳ thiên sư)*

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Hoàng kỳ	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Giới tử	*8g*
	Kim ngân hoa	*120g*
	Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán hàn, trị trúng hàn, chân tay lạnh, đờm khò khè.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tán hàn cứu âm chí bảo đơn.

25. TÂN GIA QUẾ PHỤ BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP:	*Bạch thược*	*16g*
	Phụ tử	*6g*
	Hoài sơn	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Tử thạch	*12g*
	Mẫu lệ	*24g*
	Thanh quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn chứng mà hạ lỵ đã ngừng, chóng mặt xoay xẩm, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

26. THÔNG UẤT PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Can khương	*20g*
	Mộc hương	*8g*
	Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Hành giã nát, để lên bụng, dùng hòn gạch nóng để lên mà chườm.

27. TIẾP CHÂN THANG *(Ngự dược viện)*

TP:	*Đinh hương*	*6g*
	Một dược	*6g*
	Phụ tử	*12g*
	Xạ hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm bệnh, tay chân quyết lạnh, bụng đau, chân khí không đủ.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

28. TIÊU QUYẾT TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Kinh giới	*12g*
	Sơn chi	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Đương quy	*20g*
	Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, lương huyết, trị chứng quyết phục.

LD: Sắc uống.

29. TRẦM HƯƠNG THẠCH HỘC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Thần khúc	*40g*
	Bạch truật	*30g*
	Nhục khấu	*20g*
	Trầm hương	*40g*
	Mộc hương	*30g*
	Quế tâm	*30g*
	Xích linh	*30g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Thạch hộc	*40g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận tích hàn, bụng dưới đau, dồn lên ngực, hông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

30. THUẬT PHỤ THANG *(Ẩu ấu tu trì)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Đại phụ tử	*1 củ*
	Nhục đậu khấu	*1 quả*
	Chích thảo	*20g*
	Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn tỳ phong, vặn mình, dựng tóc, ọc sữa, ham ngủ, đổ mồ hôi không ngớt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước Gừng và Táo.

31. TRỪ HÀN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bán hạ chế*	*10g*
	Hương phụ	*12g*
	Sa nhân	*8g*
	Cam thảo	*12g*
	Mộc hương	*10g*
	Trần bì	*10g*
	Can khương	*6g*
	Nga truật	*12g*
	Ý dĩ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

32. TỬ MẪU LƯỠNG KHOÁI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Nguyên sâm	*20g*
	Sơn thù	*12g*
	Khiếm thực	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Thục địa	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Sơn dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tà xâm nhập vào phần huyết, phần âm (do thận và can hư).

LD: Sắc uống.

E. THUỐC KHÁC

1. LÊ TƯƠNG ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Quả lê*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Quả lê, gọt vỏ, giã, vắt lấy nước uống.

2. THẤT TIÊN THANG *(Giáng tương toát yếu)*

TP:	*Hà diệp*	*10g*
	Kiên lan (lá)	*8g*
	Sinh địa	*16g*
	Hà thủ ô	*4,6g*
	Phong lan (lá)	*4,6g*
	Thuỷ lê	*22g*
	Hoắc hương	*4,6g*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thời bệnh, quyết nghịch.

LD: Đều dùng tươi (tiên). Giã, vắt lấy nước cốt, uống.

3. NGÔ THÙ UẤT PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP: *Ngô thù du, lượng vừa phải*

Bào chế: Dạng thuốc đắp dùng ngoài

CĐ: Trị trúng lạnh (hàn).

LD: Ngô thù giã nát, tẩm rượu, bọc vào hòn gạch nóng chườm lên bụng và hai gan bàn chân.

GC: Làm cho đến khi thấy tay chân và bụng ấm mới thôi.

- Có thể thêm hành và muối.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH HÔ HẤP - LAO PHỔI

- ĐỜM - ĐÀM

- HO

- HO RA MÁU

- HEN SUYỄN

- PHỔI - PHẾ (LAO)

I. THUỐC CHỮA BỆNH ĐỜM - ĐÀM

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. KHỔNG DIÊN ĐAN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bạch giới tử*
Cam toại (bỏ lõi, chế)
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm, hông sườn đau, đờm ẩm tắc ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần 1-2g với nước Gừng loãng (nhạt).

GC: Phù bỏ Nguyên hoa, Đại táo, thêm Bạch giới tử. Bài này còn gọi là Tử long hoàn (Ngoại khoa toàn sinh tập).

2. TIỂU NHI NHẤT NIỆM KIM *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch sửu*	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Hắc sửu	*30g*
Binh lang	*30g*
Đảng sâm	*16g*
Xích kim	*10 trượng*
Chu sa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên 0,3g, uống lúc đói.

CĐ: Trị sữa đình trệ, nôn mửa, đờm dãi ủng tắc.

LD: Trẻ 1 tuổi trở xuống mỗi lần dùng 0,15g, 1 tuổi trở lên mỗi lần dùng 0,3g.

GC: Nên uống thuốc cách tuần.

- Tỳ vị hư yếu, mạn tỳ phong kiêng dùng.

B. THUỐC HOÀN

1. BÁN HẠ HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hùng hoàng	*12g*
Tân lang	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thương phong gây đờm, suyễn nghịch, lợm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước Gừng. Trẻ nhỏ uống với nước cơm.

2. BÁN HẠ HOÀN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hùng hoàng	*12g*
Tân lang	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bị thương phong, đờm nghịch lên gây suyễn, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8g với nước cốt Gừng tươi.

3. BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 120g
Bạch phàn 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng tươi trộn làm hoàn.

CĐ: Trị phế khí không điều hoà, ho, suyễn đầy, đờm dãi ủng tắc, vùng dưới tim đầy nghẹn, nôn mửa, lợm giọng (muốn nôn).

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

4. BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (sống)* 40g
Chỉ xác (chế) 40g
Xích phục linh (bỏ bì) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm, kinh sợ làm phong khí nghịch lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

5. BÁN HẠ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế với nước Gừng)* 0,1g
Tạo giác tử nhân (hạt Bồ kết) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ bị nhiệt, bú sữa vào không được, nhiều đờm dãi.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. BÁN HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 40g
Hoàng cầm 60g
Thiên nam tinh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước cốt Gừng làm viên.

CĐ: Trị nhiệt đờm, nấc hơi, ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. BÁT TRÂN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Băng sa* 4g
Long não 10g
Tê giác 10g
Đan sa 20g
Ngưu hoàng 10g
Thiên nam tinh 4g
Linh dương giác 10g
Phục thần 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tiêu đờm, trị đầy trướng, suyễn.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. CHÂN PHƯƠNG NGŨ SẮC ĐƠN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: ***1/Thanh đơn tử***
Ba đậu sương 2g
Nam tinh (chế Gừng) 20g
Thanh đơn 20g
2/ Hồng đơn tử
Ba đậu sương 2g
Bán hạ (chế Gừng) 4g
Chu sa 4g
3/ Hoàng đơn tử
Ba đậu sương 2g
Đại hoàng 20g
Uất kim 20g
4/ Bạch đơn tử
Ba đậu sương 2g
Hàn thuỷ thạch 20g
Bạch phụ tử (sống) 20g
5/ Hắc đơn tử
Ba đậu sương 2g
Ngũ linh chi (sao) 20g
Toàn yết (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ba đậu sương ra, các vị thuốc của 5 bài đem tán bột, cho Ba đậu sương vào. Dùng hồ (nếp) trộn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm nghịch lên ngực và hoành cách mô không được khoan khoái dễ chịu, sữa và thức ăn không tiêu, gân cơ đau nhức.

LD: Ngày uống 6-8g. Dùng Gừng sắc lên, hoà với sữa, uống thuốc.

9. CỐM ĐÀM HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Diêm tiêu* 40g
Đại hoàng 60g
Thanh mông thạch 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Diêm tiêu và Thanh mông thạch vào nồi đất, buộc kỹ. Trét bùn kín, hung hầm cho đến khi bùn khô đất nức ra. Đại hoàng tẩm rượu, sấy khô tán bột. Các vị trên hợp lại, luyện với hồ làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Xổ (tẩy) đàm ứ đọng ở ruột.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đang tiêu chảy, cơ thể suy yếu, phụ nữ có thai không dùng bài này.

- Trong Ấu ấu tu tri, có thêm Trầm hương 20g.

10. ĐẠI BỔ HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch phục linh*	*120g*
	Ích trí nhân	*120g*
	Thiên môn (bỏ tim)	*120g*
	Câu kỷ tử	*120g*
	Mạch môn (bỏ tim)	*120g*
	Viễn chi nhục	*120g*
	Địa cốt bì	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Xương bồ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ không có thai được (vô sinh) do thận suy, đàm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

11. HOÁ ĐÀM HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*
Bồ kết (đốt tồn tính)
Phèn phi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột. Dùng quả Kim anh tươi, giã nát vắt lấy nước cốt (nếu dùng khô thì sắc đặc thành cao), luyện với bột thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị ho, tiêu đàm.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. HOÁ ĐÀM HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cát cánh*	*20g*
	Hải phấn	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Hương phụ	*20g*
	Liên kiều	*20g*
	Mang tiêu	*12g*
	Qua lâu nhân	*40g*
	Quất hồng	*40g*
	Thanh đại	*12g*
	Thiên môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Tiêu đàm.

LD: Ngậm 2-3 viên mỗi ngày.

13. HOÁ ĐÀM NGỌC HOÀ HOÀN
(Y phương hải hội)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Hùng hoàng	*4g*
	Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. HOÀNG LIÊN TIÊU THỬ HOÀN
(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bán hạ (tẩm dấm)*	*1400g*
	Cam thảo	*700g*
	Hoàng liên	*80g*
	Phục linh	*700g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền khát, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. KHOAN CÁCH HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)*

TP:	*Bán hạ (nấu sôi 7 lần)*	*90g*
	Đại phúc tử	*8g*
	Mộc hương	*16g*
	Tam lăng	*16g*
	Thanh bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Lý khí, khoan cách, hoá đờm, giáng nghịch. Trị khí trệ, đờm ngăn trở, ngực đầy, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

16. KHOÁT ĐỜM HOÀN *(Nhân trai chực chỉ)*

TP:	*Bạch phàn*	*30g*

Bạch phụ tử	*30g*
Bán hạ	*60g*
Cương tằm	*30g*
Linh chi	*30g*
Nam tinh	*60g*
Tế tân	*30g*
Toàn yết	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Tạo giác nấu lấy nước làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng sắc.

17. LINH CHI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử*	*0,4g*
Mộc hương	*0,4g*
Ngũ linh chi	*0,4g*
Chu sa	*4g*
Nam tinh	*20g*
Toàn yết	*0,2g*
Cương tằm	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đàm tích.

LD: Ngày uống 4-6g.

18. LONG TINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Hoàng cầm	*8g*
Thanh đại	*4g*
Băng phiến	*1,2g*
Hoàng liên	*8g*
Toàn yết	*4g*
Chu sa	*12g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Xạ hương	*1,2g*
Đởm tinh	*12g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài thuốc.

CĐ: Trị chứng đờm do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. LỢI ĐỞM HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Chỉ xác*	*120g*
Mộc hương	*120g*
Uất kim	*120g*
Long đởm thảo	*120g*
Nhân trần	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật lợn (bò, dê...) trộn chung, làm hoàn.

CĐ: Lợi đởm, tiêu sỏi, trị mật có sỏi.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. MÔNG THẠCH CỔN ĐỜM HOÀN

(Vương ẩn Quân)

TP: *Đại hoàng*	*320g*
Phác tiêu	*40g*
Trầm hương	*20g*
Hoàng cầm	*320g*
Thanh mông thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập vụn Mông thạch, dùng Phác tiêu cùng bỏ vào nồi đất, trét kín. Nung lửa cho khô, đến mức Mông thạch có màu như vàng, lấy ra, tán nhỏ, hoà chung với các vị thuốc kia (đã tán bột), làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiều, ho nhiều đờm, táo bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

21. NGỌC HỒ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch mễ*	*120g*
Nam tinh (sống)	*40g*
Bán hạ (sống)	*40g*
Thiên ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn (do phong đờm nghịch lên), đầu đau, mắt hoa, ngực phiền trướng, ăn uống không tiêu, ho đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. NGŨ HƯƠNG HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch sửu*	*80g*
Hương phụ	*640g*
Hắc sửu	*80g*
Ngũ linh chi	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm, ẩm tích, ngực đầy trướng, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

23. NGƯU HOÀNG LƯƠNG CÁCH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*400g*
Khổ nha tiêu	*800g*

Thạch cao	*800g*
Đởm tinh	*20g*
Não hương	*20g*
Tử thạch anh	*200g*
Hàn thuỷ thạch	*800g*
Ngưu hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm kết, đầu đau, mặt đỏ, tâm phiền, triều nhiệt, họng, ngực không lợi, khát, ngủ không yên, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8-10g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

24. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phụ tử*	*40g*
	Thiên nam tinh	*40g*
	Xuyên uất tinh	*20g*
	Bán hạ	*40g*
	Xuyên ô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật trâu làm hoàn.

CĐ: Trừ phong đờm, tán uất nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

25. NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Hà thuỷ thạch	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Bạch phàn	*40g*
	Hoắc hương	*10g*
	Phục linh	*20g*
	Bán hạ	*40g*
	Khương tiết	*40g*
	Thiên nam tinh	*20g*
	Cáp phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc tán.

CĐ: Trị các chứng đờm nghịch lên sinh ra nôn mửa, đầu đau, chóng mặt, tai ù, mũi ngạt, họng khô, sườn và ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. NHỊ TRẦN HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bán hạ*	*80g*
	Phục linh	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Quảng bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm ẩm, ho, đầy trướng, nôn mửa, chóng mặt, kinh sợ, tỳ vị không hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. ÔN TRUNG HOÁ ĐỜM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Can khương (sao)*
Cao lương khương
Thanh bì
Trần bì (bỏ xơ)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đờm đình trệ, ngực và hoành cách (mô) mạc đều bị, đầu váng, mắt hoa, ho đờm, muốn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. PHÒNG PHONG HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Phòng phong*	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Chu sa	*20g*
	Thiên ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng phong, đờm công lên trên sinh ra đầu đau, muốn nôn, gáy và lưng co rút, mắt hoa, hồi hộp, tay chân không có sức, xương khớp đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. PHỤC LINH HOÀN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP:	*Bán hạ*	*80g*
	Phác tiêu	*10g*
	Chỉ xác	*20g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí yếu, đờm nhiều, sinh xong bị phát suyễn, tay chân phù thũng.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. PHỤC LINH HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch truật*	*Hậu phác*
	Bán hạ	*Nhân sâm*
	Chỉ xác	*Phục linh*
	Tam lăng	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo yêu cầu trị bệnh. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, khó tiêu, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. SINH BẠCH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phụ tử*	*20g*
	Bán hạ	*40g*
	Thiên nam tinh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ đờm dãi không thông, ho suyễn.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. TẢ PHẾ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Đại hoàng	*6g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Bối mẫu	*12g*
	Đình lịch	*40g*
	Hoàng liên	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Qua lâu sương	*12g*
	Uất kim	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phả đàm, tiết hoả, công huyết, trị phế có đàm hoả, khí huyết ủng trệ không xuống.

LD: (Ngày uống 4-10g).

GC: Bài thuốc không ghi liều dùng.

33. TAM SINH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ (sống)*
Nam tinh (sống)
Phụ tử (sống)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, cho nước cốt Gừng vào nấu chín, làm hoàn.

CĐ: Trị cơ thể lạnh do đờm, đờm bốc lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha Gừng.

34. TAM TIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*640g*
	Hương phụ	*80g*
	Thiên nam tinh	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp đờm.

LD: Dùng nước sắc Gừng, ngày uống 4-10g.

GC: Sách Y học nhập môn dùng lượng bằng nhau.

35. TẠO GIÁC HOÁ ĐỜM HOÀN
(Nội ngoại thương biện)

TP:	*Tạo giác (nướng dấm)*	*30g*
	Bạch phụ tử (nướng)	*30g*
	Bán hạ (tẩy 7 lần)	*30g*
	Thiên nam tinh (nướng)	*30g*
	Bạch phàn (khô)	*30g*
	Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Chỉ xác (sao)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, tâm và tỳ bị ứ trệ, đờm dãi nhiều họng không thông, không muốn ăn uống, tảo tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

36. THÁI BẠCH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Thiên ma*	*48g*
	Tế tân	*60g*
	Khung cùng	*60g*
	Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)	*60g*
	Bạch cương tằm (sao)	*90g*
	Thiên nam tinh	*600g*
	Bán hạ	*480g*
	Toàn yết (sao)	*30g*
	Hàn thuỷ thạch	*1,5kg*
	A giao (nướng)	*24g*
	Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, nửa đầu đau, tay chân tê, đờm nhiều, khí nghẹn, họng không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

37. THÁI BẠCH HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch cương tằm (sao)*	*80g*

Bạch phụ tử	*160g*
Bán hạ	*460g*
A giao (nướng chín, khô)	*10g*
Hàn thuỷ thạch (nung)	*100g*
Nhân sâm	*16g*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)	*60g*
Thiên ma	*46g*
Thiên nam tinh	*60g*
Tế tân (bỏ mầm lá)	*60g*
Xuyên khung	*46g*
Toàn yết (dùng đuôi, sao)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong làm phong mặt, đầu đau, chay chân co quắp, đờm thịnh, khí tắc, mũi nghẹt, tiếng nặng, họng không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng.

38. THANH CÁCH HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP:	*Hoàng cầm*	*16g*
	Hoàng liên (sao)	*16g*
	Hương phụ	*48g*
	Thương truật	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Qua lâu, bỏ vỏ, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt, đàm hoả và khí trệ làm cho ngực và hoành cách mô đầy, tức, đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

39. THANH CHÂU BẠCH HOÀN TỬ *(Cửu phương)*

TP:	*Bạch phụ tử (sống)*	*8g*
	Nam tinh	*8g*
	Bán hạ	*28g*
	Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, bột đựng trong túm khăn vải. Chà nước cho ra bột. Bột ấy đựng vào bình sành ngày phơi đêm lấy sương. Hạ 3, Xuân 5, Thu 7, Đông 10 ngày phơi khô. Nấu hồ bột nếp làm hoàn như hạt đậu xanh.

CĐ: Trị phong đàm quá nhiều trào lên nôn mửa, miệng mắt méo xệch, tay chân tê bại, trẻ nhỏ kinh phong, chứng đàm nhiều sinh ra đại tiện rót.

LD: Liều uống 20 viên với nước Gừng.

40. THANH ĐỜM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Hoàng liên	*16g*
	Qua lâu nhân	*30g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Hương phụ	*46g*
	Ư truật	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh vị, hoá đờm, trị ợ chua.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

41. THANH HOẢ KHOÁT ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch giới tử*	*40g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Thần khúc	*40g*
	Bạch truật	*8g*
	Hoàng liên	*60g*
	Thiên hoa phấn	*60g*
	Bán hạ	*60g*
	Huyền minh phấn	*60g*
	Thiên nam tinh	*60g*
	Bối mỗi	*88g*
	Liên kiều	*40g*
	Tràm hương	*8g*
	Cam thảo	*20g*
	Thanh đại	*20g*
	Chỉ thực	*60g*
	Thanh mông thạch	*20g*
	Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đờm do khí gây ra.

LD: Ngày uống 10-12g với nước trà.

42. THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Chỉ tử	*40g*
	Liên kiều	*20g*
	Bán hạ	*80g*
	Hoàng liên	*4g*
	Trần bì	*60g*
	Cam thảo	*40g*
	Kinh giới	*20g*
	Xích linh	*60g*
	Cát cánh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

43. THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bán hạ*	*60g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Qua lâu nhân	*40g*
	Chỉ thực	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Quất hồng	*40g*
	Đởm tinh	*60g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và hồ làm hoàn.

CĐ: Thanh phế, kiện tỳ, thuận khí, tiêu thực, hoá đờm, ninh thấu, tức suyễn, khai vị, kích thích tiêu hoá, trị các chứng đờm do nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

44. THANH KHÍ HOÁ ĐỜM HOÀN

(Cổ kim y giám)

TP:	*Bạch linh*	*10g*
	Hoàng cầm	*24g*
	Sinh khương	*60g*
	Bạch truật	*30g*
	Hoàng liên	*16g*
	Sơn tra nhục	*30g*
	Bán hạ	*60g*
	Lai phục tử	*30g*
	Thanh bì	*16g*
	Bằng sa	*60g*
	Mạch nha	*60g*
	Thần khúc	*60g*
	Cát cánh	*16g*
	Nha tạo	*60g*
	Thiên nam tinh	*60g*
	Chỉ thực	*30g*
	Qua lâu nhân	*30g*
	Tô tử	*30g*
	Hải phấn	*20g*
	Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt đờm nội kết, ho ra đờm vàng, ngực đầy, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 16-20g.

45. THANH KIM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*La bặc tử*	*40g*
	Trư nha tạo giác	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng chưng sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thực trệ (ăn uống đình trệ), đờm bí, ho suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

46. THANH KIM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*8g*
	Đởm tinh	*8g*
	Thanh đại	*8g*
	Cam thảo	*6g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thiên ma	*8g*
	Chu sa	*2g*
	Phục thần	*8g*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm dãi, trấn được cơn kinh và giải được thai nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

47. THANH TÂM CỔN ĐỚM HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Chu sa*	*20g*
	Tạo giác	*20g*
	Trầm hương	*10g*
	Đại hoàng	*160g*
	Tê giác	*20g*
	Xạ hương	*2g*
	Hoàng cầm	*160g*
	Thanh mông thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả vượng, đờm kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh tâm đạo đờm hoàn.

48. THANH THƯỢNG BỔ HẠ HOÀN

(Thọ thế bảo nguyên)

TP:	*Bạch linh*	*48g*
	Hạnh nhân	*48g*
	Ngũ vị tử	*48g*
	Bán hạ	*48g*
	Hoàng liên	*48g*
	Qua lâu nhân	*48g*
	Bối mẫu	*48g*
	Khổ cầm	*48g*
	Sinh địa	*120g*

Cam thảo	*16g*
Mạch môn	*48g*
Sơn dược	*48g*
Cát cánh	*48g*
Mẫu đan bì	*48g*
Thiên môn	*48g*
Chỉ thực	*48g*
Nam táo	*60g*
Trạch tả	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh phế, bổ thận, trị ho, suyễn cấp, đờm bí kết ở trên.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

49. THANH THƯỢNG HOÀN
(Xích thuỷ huyền châu)

TP: *Bán hạ*	*30g*
Mộc hương	*12g*
Thạch xương bồ	*30g*
Cương tằm	*16g*
Phục linh	*30g*
Thanh đại	*16g*
Đởm tinh	*30g*
Quất hồng	*30g*
Thần khúc	*30g*
Hoàng liên	*30g*
Sài hồ	*24g*
Toan táo nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hoả, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8-12g.

50. THẦN BÍ TRẦM HƯƠNG HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Đại hoàng*	*160g*
Thanh mông thạch	*8g*
Hoàng cầm	*160g*
Thần sa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị đờm kết đặc.

LD: Ngày uống 8-16g với nước sôi.

GC: Bài này còn gọi là Cổn đởm (đàm) hoàn.

51. THẦN SA ĐỞM TINH CAO
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Thần sa*	*4g*
Ngưu đởm nam tinh	*40g*
Hổ phách	*4g*
Thanh mông thạch	*4g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Cam thảo	*2g*
Xạ hương	*1 it*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm nhiệt, khí nhiệt, ho suyễn cấp, kinh hoảng không yên.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Gừng.

52. THẦN SA HOÁ ĐÀM HOÀN
(Cục phương)

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Nam tinh	*40g*
Bán hạ	*120g*
Thần sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu hồ với nước Gừng làm hoàn, dùng Thần sa làm áo.

CĐ: Trị phong đờm, an thần trí, làm nhẹ đầu, sáng mắt, làm nhẹ ngực và họng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

53. THẦN TIÊN TRUỴ ĐỜM HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phàn*	*18g*
Hắc khiên ngưu	*640g*
Tạo giác	*64g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ẩm, ngực và hoành cách mạc bị bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

54. THẦN TIÊN TRỤC ĐỜM HOÀN
(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch phàn*	*36g*
Hắc khiên ngưu	*500g*
Tạo giác	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CĐ: Trị đờm tắc, khí uất, ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

55. THẦN TRUẬT HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chi ma (sống)*	*20g*
Đại táo	*15 quả*
Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truật sấy khô, tán bột, trộn với nước Vừng và Nhục táo (đã giã nát) làm hoàn.

CĐ: Trị đinh ẩm sinh ra trướng nước, nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 12-16g.

56. THẤT THÁNH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Nhục quế	*20g*
Ức lý nhân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Tân lang	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong bị tắc nhiều, đờm nhiệt kết lại, đầu và mắt sưng, vàng (hoa), tâm phiền, mặt nóng, họng khô, miệng ráo, hông đầy tức, đại tiện bí, tiểu đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

57. THIÊN MA BẠCH TRUẬT HOÀN
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bạc hà (lá)*	*Phục linh*
Bạch cương tằm	*Thiên ma*
Bạch phụ tử	*Thiên nam tinh*
Bán hạ	*Tuyền phúc hoa*
Hàn thuỷ thạch	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hùng hoàng tán bột, bọc ngoài.

CĐ: Trị phong thấp, đờm thấp, đầu váng, mắt hoa, họng nghẹn.

LD: Ngày uống 8-12g.

58. THIÊN NAM TINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đinh hương*	*30g*
Long não	*76g*
Thần sa	*76g*
Thiên nam tinh	*500g*
Xạ hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nghịch, xung lên tim. Nôn mửa do uống rượu bị trúng.

LD: Ngày uống 6-8g.

59. THIÊN NAM TINH HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch băng*	*Bán hạ*
Bạch phụ tử	*Can khương*
Hàn thuỷ thạch	*Thiên nam tinh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 60g. Tán bột, làm hoàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

60. THIÊN NAM TINH HOÀN
(Kỳ hiệu lương phương)

TP: *Bạch phụ tử*	*30g*
Bán hạ	*30g*
Phụ tử	*30g*
Tế tân	*30g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*30g*
Tuyền phúc hoa	*30g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, đầu váng, mắt hoa, gân cơ co rút.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

61. THIÊN TRÚC HOÀNG ĐƠN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm*	*20g*
Chu sa	*0,4g*
Hoàng liên	*20g*
Thanh đại	*0,4g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Vãn tầm	*20g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Nhân sâm.

62. THIÊN TRÚC HOÀNG HOÀN
(Thánh huệ phương)

TP: *Chi tử nhân*	*Hoàng liên*
Đại hoàng	*Mẫu lệ*
Thiên trúc hoàng	*Viễn chí*
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4-6g.

63. THUẬT KHÍ TIÊU THỰC HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*640g*
	Cát căn	*40g*
	Đởm tinh	*640g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Hương phụ (chế)	*40g*
	Lai phục tử	*40g*
	Mạch nha	*40g*
	Sơn tra	*40g*
	Thanh bì	*40g*
	Thần khúc	*40g*
	Tô tử	*40g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu sinh ra đờm, ho, ngực đầy tức.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

64. THƯƠNG LIÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Hoàng liên*	*16g*
	Hương phụ	*76g*
	Phiến cầm	*16g*
	Thương truật	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do thấp mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g.

65. THƯƠNG XÁC HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bán hạ*	*16g*
	Mộc hương	*16g*
	Tạo giác	*60g*
	Tam lăng	*16g*
	Thanh bì	*16g*
	Thương chỉ xác	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm uất, khí trệ, ngực đầy trướng, có hòn khối.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cốt Gừng sắc.

66. TIÊU ĐỜM BÍNH *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cát cánh*	*Hạnh nhân*
	Hải thạch	*Liên kiều*
	Phụ tử	*Qua lâu nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết ứ ở họng, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12-16g.

67. TIÊU ĐỜM BÍNH TỬ *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cát cánh*	*Hạnh nhân*
	Hải thạch	*Liên kiều*
	Phụ tử	*Qua lâu nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo yêu cầu trị bệnh. Dùng nước cốt Gừng nấu sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết tụ trong họng, khô, không khạc ra được.

LD: Ngày uống 12-16g.

68. TIÊU HOÁ HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Di đường	*12g*
	Nha tạo	*4g*
	Bạch linh	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Thanh mông thạch	*12g*
	Bán hạ	*1 củ*
	Khương trấp	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Minh phàn	*4g*
	Tầm hương	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Nam tinh	*4g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Khương trấp và Trần bì làm hoàn 4g, lúc đi ngủ, trộn với kẹo Mạch nha, nuốt dần.

CĐ: Trị đờm nhiều, ho đờm.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh.

- Bài này còn gọi là Trầm hương tiêu hoá hoàn.

69. TIÊU NHŨ ĐỜM HOÀN *(Lưu Thị)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sấy khô, tán bột; làm hoàn.

CĐ: Trị đờm do sữa (ứ đọng gây ra).

LD: Ngày uống 4-6g.

70. TIỂU BẢO HOÀ HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược* 40g
Phục linh 40g
Thần khúc 40g
Bạch truật 40g
Sơn tra 12g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, nấu hồ làm hoàn10g.

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, hành trệ, hoà huyết, trị thực tích đình ẩm, bụng đau, tiêu chảy, no hơi, nôn chua, tích trệ, ghét ăn, thực đảm, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước Mạch nha.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn, bỏ Bán hạ, Bặc tử, Liên kiều, thêm Bạch truật, Bạch thược.

71. TIỂU NHI HOÁ ĐỜM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà lá* 20g
Cát cánh 40g
Thạch xương bồ 20g
Bạch cương tằm 40g
Chu sa 20g
Thiên hoa phấn 40g
Bán hạ 40g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g
Bối mẫu 40g
Quất hồng 40g
Thiên trúc hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho do phong hàn, đờm bí, nhiều đờm, đại tiện nóng bí.

LD: Ngày uống 4-6g.

72. TIỂU VỊ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 20g
Đại kích 20g
Nguyên hoa 20g
Đại hoàng 60g
Hoàng bá 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch truật nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm suyễn, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Đây là bài Thấp táo thang, thêm Đại hoàng và Hoàng bá.

- Không dùng thuốc này lâu và nhiều vì hại vị khí.

- Sách Đan Khê tâm pháp quyển II cũng có bài này, nhưng liều lượng dùng khác và chế biến thuốc tỉ mỉ, công phu hơn.

73. TINH KHUNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ* 160g
Thương truật 120g
Nam tinh 160g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm trệ ở các đường kinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

74. TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *An tức hương* 80g
Huân lục hương 2g
Tất bát 80g
Bạch đàn hương 80g
Hương phụ 80g
Thanh mộc hương 80g
Bạch truật 80g
Kha tử 80g
Tô hợp hương 2g
Chu sa 80g
Long não 2g
Trầm hương 80g
Đinh hương 80g
Ô tê giác 80g
Xạ hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, viên bằng mật, bao sáp bên ngoài.

CĐ: Trị đờm bọc bít lấy thanh khiếu gây ra hôn mê, nói sảng.

LD: Ngày uống 8-12g.

75. TRẦM HƯƠNG TIÊU HOÁ HOÀN

(Thập dược thần thư)

TP:	*Bạc hà*	*40g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Tạo giác	*8g*
	Bạch linh	*8g*
	Minh phàn	*8g*
	Thanh mông thạch	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Nam tinh	*8g*
	Trầm hương	*20g*
	Chỉ thực	*6g*
	Răng lợn	*8 cái*
	Trần bì	*8g*
	Chỉ xác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với nước Gừng và hồ Thần khúc, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiều làm nghẹt ở cổ.

LD: Ngày uống 12g lúc đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu hoá hoàn.

76. TRỊ ĐỜM PHỤC LINH HOÀN *(Bách nhất tuyển phương)*

TP:	*Bán hạ*	*80g*
	Phong hoá phác tiêu	*10g*
	Chỉ xác	*20g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng (nấu chín) làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ở trung quản, tay chân phù, mạch trầm, tế.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

77. TRUẬT PHỤ HOÀN *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP:	*Bạch truật*	*120g*
	Chích thảo	*46g*
	Phụ tử	*46g*
	Bán hạ	*60g*
	Hậu phác	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Can khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Cam thảo và Phụ tử, 5 vị kia giã dập, cho nước vào ngâm. Nấu chín, cho Cam thảo và Phụ tử vào. Vớt ra, sao khô, tán bột, trộn với Nhục táo (đã giã nát) làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ẩm.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói.

78. TRÚC LỊCH ĐẠO ĐỜM HOÀN *(Mặc Bảo Trai tập nghiệm)*

TP:	*Bạch linh*	*120g*
	Đương quy	*120g*
	Thần khúc	*120g*
	Bán hạ khúc	*240g*
	Hoàng cầm	*200g*
	Thiên hoa phấn	*160g*
	Cam thảo	*120g*
	La bặc tử	*120g*
	Tri mẫu	*120g*
	Cát cánh	*120g*
	Quất hồng	*500g*
	Trúc lịch	*300ml*
	Chỉ xác	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc diệp sắc lấy nước, hoà Trúc lịch vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đờm ẩm, ngực bị ứ trệ, tỳ hư không thoải mái, ho, nôn đờm, họng không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

79. TRUY PHONG KHỨ ĐỜM HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch phàn*	*20g*
	Cương tằm	*40g*
	Thiên ma	*40g*
	Bạch phụ tử	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Thiên nam tinh	*120g*
	Bán hạ	*80g*
	Phòng phong	*40g*
	Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị phong đờm.

LD: Ngày uống 12-16g.

80. TRỤY DIÊN ĐÌNH LỊCH TỬ HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP:	*Đình lịch*	*4g*
	Hắc khiên ngưu	*4g*
	Hạnh nhân	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Đình lịch hoàn (TNDCT Quyết).

81. TRỤY ĐỜM HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP:	*Bối mẫu*	*40g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Xà hàm thạch	*20g*
	Đại hoàng	*40g*
	Thanh mông thạch	*40g*
	Xạ hương	*4g*
	Đởm tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hoả kết ở ngực, phát cuồng, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

82. TRƯ HẠNH NHỤC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam toại*	*4g*
	Trư hạng nhục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thuốc tán bột, còn thịt ở cổ lợn nấu lên, lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đờm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

83. TÚC KIM CAO HOÀN *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP:	*Chỉ xác*	*2g*
	Thạch xương bồ	*4g*
	Ô mai	*12g*
	Thanh mông thạch	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (viên). Dùng 40g Diêm tiêu và Mông thạch cho vào nồi, lấy muối nhào bùn trát kín miệng nồi, nung trong lửa cho đến khi đỏ hồng thì bắc nồi ra, đợi nguội bỏ Diêm tiêu chỉ lấy Mông thạch tán bột. Đem Ô mai, Xương bồ, Chỉ xác bỏ vào nồi đất, đổ đầy nước vào để đun lấy nước thứ hai, ba hoặc bốn cho đến khi thuốc không còn mùi vị gì nữa, bỏ bã lọc trong. Lại đổ nước thuốc vào cô đặc thành cao, lấy ra phơi khô. Sau đó cho cao và bột Mông thạch vào cối giã luyện thành viên bằng hột đậu xanh.

CĐ: Trị phế đầy, khí nghịch, đờm thịnh và ho, cổ họng không thông lợi, hoặc khí nghịch đờm suyễn và hen có đờm nhiều.

LD: Liều uống 1 viên, ngậm.

84. TỨ DIỆU HOÀN *(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)*

TP:	*Bán hạ (ngâm với Trư linh, sao khô, bỏ Trư linh)*	*40g*
	Hậu phác (sao với muối cho đen, bỏ muối đi)	*80g*
	Nhục khấu (ngâm với muối, rượu, sao với Phá cố chỉ, bỏ Phá cố chỉ đi)	*40g*
	Sơn dược (ngâm rượu, sao với Ngũ vị tử, bỏ Ngũ vị tử đi)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn. Dùng Thần sa 0,4g và Trầm hương 0,4g, tán bột, bọc ngoài, phơi trong râm cho khô.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, không tiêu, đờm ứ ở ngực, ăn uống ít, đại tiện lỏng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, muối và nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tứ sao hoàn (Phổ tế).

85. TỬ CHI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ (tẩm nước)*	
	Ngũ linh chi	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng nước cốt Gừng nấu làm hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm có lẫn máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

86. TỬ KIM ĐƠN GIA GIẢM *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Hồng hoa	*20g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Bạch thược	*160g*
	Huyết kiệt	*12g*
	Thục địa	*160g*
	Đinh hương	*4g*
	Một dược	*12g*
	Thương truật	*80g*
	Đương quy	*160g*
	Nhũ hương	*12g*
	Trần bì	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị không đủ, doanh huyết bị thương tổn, đờm ứ trệ bên trong, da thịt hao gầy, ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

87. VƯƠNG LAM KINH MẶC HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm tinh* 8g
Mực tàu 8g
Thanh đại 8g
Long não 1g
Nhị phấn 8g
Xạ hương 2g
Lô hội 8g
Sử quân tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đàm nhiệt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

88. XẠ HƯƠNG ĐƠN SA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 10g
Long não 4g
Nhân sâm 20g
Đinh hương 10g
Mạch môn 30g
Phòng phong 20g
Sơn sa 40g
Mộc hương 10g
Tê giác 10G
Hoàng kỳ 20g
Ngưu đởm nam tinh 20g
Xạ hương 10g
Hoắc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiệt, họng nghẹt không thông.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Kinh giới.

89. XUYÊN KHUNG HOÀN *(Vân dược y kinh)*

TP: *Bạc hà* 140g
Tế tân 10g
Phòng phong 48g
Xuyên khung 140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm ở ngực trên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN TỨC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ chế* 40g
Trần túc mễ 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn đờm, trẻ nhỏ tỳ vị bị hư hàn làm cho nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc nước uống với nước Gừng.

2. CÁT CÁNH THANG
(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)

TP: *Bán hạ (chế)* 400g
Chỉ thực (sao vàng) 200g
Cát cánh (sao sơ) 400g
Trần bì (bỏ sơ trắng) 400g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giáng đờm, hạ khí, trị ngực và hông sườn đầy tức, nôn mửa, vùng thượng vị có kết khối, hơi thở ngắn, phiền muộn, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12-16g với nước nóng.

3. CHÍNH DƯƠNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo (nướng)* 10g
Phụ tử (chế) 40g
Xạ hương 4g
Can khương (sao) 10g
Tạo giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiểu tiện đều đau, bụng đầy, đờm khò khè.

LD: Ngày uống 8g.

4. CHU SA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa* 0,4g
Thiên trúc hoàng 0,4g
Ngưu hoàng 0,4g
Xạ hương 0,1g
Thiết phấn 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ sơ sinh có đờm (do thai nhiệt).

LD: Hoà nước Trúc lịch, uống chia 2 lần.

5. ĐIỀU TRỊ BẠCH TRUẬT THẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*Phục linh*
	Trạch tả	*Bạch truật*
	Sinh khương	*Trần bì*
	Mộc hương	*Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đờm nhiều ngăn nghẹn làm cho ăn uống không được.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. HẦU TÁO TÁN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Hầu táo*	*16g*
	Thanh mông thạch	*4g*
	Xạ hương	*1,6g*
	Linh dương giác	*4g*
	Thiên trúc hoàng	*8g*
	Xuyên bối mẫu	*8g*
	Nguyệt thạch	*4g*
	Trầm hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu hoa đàm nhiệt, trấn kinh, khai khiếu, trị trẻ nhỏ bị kinh phong, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 0,4-0,8g với nước nóng.

7. HY DIÊN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Phèn phi*	*20g*
	Tạo giác (sao cháy)	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Xổ tẩy đờm, trị đờm nhiều.

LD: Hoà thuốc với nước sôi, uống.

8. KHAI UẤT CHÍNH NGUYÊN TÁN *(Tế âm cương mục)*

TP:	*Bạch truật*	*Phục linh*
	Cát cánh	*Sa nhân*
	Chích thảo	*Sơn tra*
	Hải phần	*Thanh bì*
	Huyền hồ	*Thần khúc*
	Hương phụ	*Trần bì*
	Mạch nha	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo yêu cầu trị bệnh.

CĐ: Trị đờm ẩm, huyết khí uất kết, khí không thăng giáng, bụng đau, tích tụ.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

9. KHỐNG DIÊN ĐAN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch giới tử (sao nhỏ lửa)*	*10g*
	Cam toại (chế)	*2,4g*
	Hồng đại kích (chế)	*4g*
	Quất hồng	*6g*
	Thạch xương bồ	*6g*
	Thần sa	*10g*
	Trầm hương	*6g*
	Tử thạch (nung)	*10g*
	Uất kim	*6g*
	Xuyên quan	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khứ đờm, trục ẩm, giáng khí, bình nghịch, trấn tâm, an thần. Trị đờm ẩm nội phục ở ngực, nội nhiễu tâm thần, tâm thần phân liệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước cơm.

10. KIM BẤT HOÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Anh túc xác*	*20g*
	Chỉ xác	*16g*
	Cam thảo	*12g*
	Hạnh nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế và vị hư, ho suyễn, đờm bụng và hông sườn đầy trướng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Ô mai.

11. MÃ TỲ PHONG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Cam toại	*6g*
	Thần sa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đàm, hen, nấc, phổi sưng thở khò khè, mã tỳ phong.

LD: Tán nhỏ, uống ngày 4-6g.

12. NGƯU BÀNG TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Chỉ xác *10g*
Uất kim *20g*
Chi tử nhân *20g*
Ngưu bàng tử *20g*
Xuyên tiêu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và tỳ bị nhiệt bí, đờm nhiều.

LD: Ngày uống 4-6g.

13. NHỊ MẪU TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba đậu (bỏ vỏ, bỏ màng, tim, sao cháy)* *10 hạt*
Bối mẫu *40g*
Tri mẫu *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng ho, đờm.

LD: Mỗi lần uống khoảng 1g, lúc đi ngủ.

GC: Thuốc này uống vào sẽ xổ (tẩy) đờm ở trong bụng ra, khi xổ (tẩy) rồi, nên ăn ít cháo.

14. Ô XÀ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phụ tử* *20g*
Ô xà *24g*
Xuyên khung *20g*
Can khương *20g*
Phụ tử *20g*
Xuyên ô *20g*
Thiên ma *20g*
Yết tiệm *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. SÀI HỒ TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bách hợp* *30g*
Bán hạ *20g*
Cam thảo *20g*
Chỉ xác *30g*
Đại hoàng *30g*
Hoàng cầm *30g*
Mạch môn *40g*
Miết giáp *80g*
Mộc thông *20g*
Sài hồ *40g*
Tang bạch bì *40g*
Tần giao *30g*
Tri mẫu *30g*
Tử uyển *30g*
Xích linh *30g*
Xích thược *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh phế, trị phụ nữ bị nóng trong xương, lao nhiệt, ho, đờm bí, bụng và hông đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

16. SÂM LÔ TÁN (ẨM) *(Chu Đan Khê)*

TP: *Nhân sâm lô, liều dùng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Nhân sâm lô (đầu của củ sâm), tán bột, nước nóng hoà uống 4-8g, hoặc dùng nước Trúc lịch rót uống.

CĐ: Làm mửa đàm, trị đờm dãi ứ đọng dồn lên họng không thở được.

LD: Uống 4-8g.

GC: Bài này tác dụng giống bài Qua đế tán nhưng chỉ nên dùng cho người thể chất hư yếu.

17. TÊ GIÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tê giác tiêm* *20g*
Cam cúc hoa *20g*
Tiền hồ *20g*
Chỉ xác (sao vàng) *20g*
Thạch xương bồ *20g*
Khương hoạt *20g*
Trạch tả *20g*
Mộc thông *20g*
Sinh địa *20g*
Mạch môn (bỏ lõi) *80g*
Cam thảo (nướng) *10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt độc, ngực có đờm ứ trệ, tai ù, đầu nặng, mắt hoa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

18. THANH THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà* *80g*
Khương hoạt *40g*
Phòng phong *40g*
Cam thảo *80g*
Kinh giới *80g*
Tế tân *20g*
Đàn hương *40g*
Nhân sâm *40g*
Thạch cao *160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu phong, hoá đờm, trị đầu váng, mắt hoa, mặt nóng.

LD: Ngày uống 16g.

19. THIÊN KIM TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Băng phiến*	*1,2g*
	Cam thảo	*0,8g*
	Chu sa	*1,2g*
	Cương tằm	*1g*
	Đởm tinh	*0,8g*
	Hoàng liên	*1,2g*
	Ngưu hoàng	*0,2g*
	Thiên ma	*1,2g*
	Toàn yết	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đờm suyễn kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 0,3-0,5g với nước sắc Bạc hà, Đăng tâm và Kim ngân.

20. THÔNG TIẾT TÁN
(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP:	*Đinh hương*	*10g*
	Khinh phấn	*1 it*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đờm, khí bị bế.

LD: Tán bột, hoà với nước cho uống dần cho đến khi đờm tự khạc (xuất) ra.

21. THUỶ CHỦ KIM HOA HOÀN
(Trương Hoàn)

TP:	*Bạch miến*	*120g*
	Hùng hoàng	*8g*
	Thiên nam tinh	*20g*
	Bán hạ	*20g*
	Thiên ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đờm, ẩm tích, đờm ẩm, kết tụ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Khiết cổ gia trăn có thêm vị Hàn thuỷ thạch.

22. TIÊU PHONG TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*Khương hoạt*
	Bạch linh	*Nhân sâm*
	Hậu phác	*Thuyền thoái*
	Trần bì	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị phong đờm, phong nghịch, đờm không thông, nửa người bị liệt, mất tiếng nói, dạ dày đau, nôn mửa liên tục, nửa đầu đau.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

23. TỈNH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*20g*
	Đinh hương	*14 nụ*
	Sa nhân	*40 hạt*
	Bạch truật	*20g*
	Hoắc hương	*20g*
	Thiên nam tinh	*32g*
	Cam thảo	*20g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh lâu ngày làm cho thần khí u ám, mắt hoa, mạch yếu, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Hạt bí đao 200 hạt, sắc uống lúc đói.

24. TRÀ ĐIỀU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Liên tâm trà*	*4g*
	Qua đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khạc đờm, trừ đờm.

LD: Tán nhỏ. Ngày dùng 8-12g với nước sôi.

25. TRẦM HƯƠNG HOÁ ĐỜM HOÀN
(Trương Thị y thông)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*320g*
	Mộc hương	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Hoàng liên (sao với nước Gừng)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm nhiệt tích tụ ở ngực.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, với nước.

26. TRÚC LỊCH ĐẠT ĐỜM HOÀN
(Xích thuỷ thuyền châu)

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Thanh mông thạch	*40g*

Bạch truật	*40g*
Hoàng cầm	*120g*
Trầm hương	*20g*
Bán hạ	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Trần bì	*80g*
Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Trúc lịch 10ml, nước cốt Gừng 300ml làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đờm, đờm kết ở ngực, ho khạc không ra, dạ dày đau, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, với nước cơm.

27. TRƯ LINH TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Quế chi	*8g*
Trư linh	*12g*
Phục linh	*12g*
Trạch tả	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông, đờm ẩm, ruột viêm cấp, thuỷ thấp nội đình.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ linh tán (Thương hàn luận).

28. TUYÊN PHẾ TÁN
(Bách nhất tuyển phương)

TP: *Bạch linh*	*160g*
Can khương	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo	*100g*
Ngũ vị tử	*100g*
Tế tân	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm ẩm, đình lại ở bên trong, ngực không thoải mái, ho đờm, khí nghịch, suyễn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g.

29. TỬ KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn*	*20g*
Ô mai nhục	*80g*
Cam thảo	*20g*
Thiên nam tinh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi sành, nung lửa sao đến khi thấy sắc đỏ, để nguội tán bột.

CĐ: Trị ho đờm, khò khè không nằm nguồi được.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

30. TỲ BÀ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đại phúc bì	*40g*
Thanh bì	*20g*
Bạch truật	*40g*
Hậu phác	*40g*
Thảo đậu khấu	*20g*
Bán hạ	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tiền hồ	*40g*
Tỳ bà diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nghịch, khuông muốn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 2g sắc uống ấm.

31. UẤT KIM TÁN *(Vạn toàn)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Long não	*4g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Chu sa	*40g*
Ô nha tiêm	*20g*
Uất kim (dùng Tạo giác 2 quả, chưng đến khi Uất kim khô)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, trấn tâm, trừ đờm.

LD: Mỗi lần dùng 2g với nước sắc Mạch môn.

D. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG
(Y phương hải hội)

TP: *Bán hạ (ngâm, nướng vàng)*	*4g*
Cam thảo (sao)	*2g*
Đại táo	*2 quả*
Gừng	*3 lát*
Ô mai	*4g*
Phục linh	*8g*
Sa nhân (sao)	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đàm, trị có thai mà muốn nôn (ác, trở).

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Ô mai và Sa nhân.

2. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*		*Nhân sâm*
	Bán hạ		*Nhục quế*
	Chích thảo		*Phụ tử*
	Đại phúc bì		*Phục linh*
	Mộc hương		*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng hư tổn ở bên trong cơ thể nặng nề, hông sườn khó xoay trở, ho, đầy trướng, đàm ẩm, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ TRUẬT MỄ THANG *(Linh Khu Kinh)*

TP:	*Bán hạ*	*5 cặp (khoảng 250g)*
	Truật mễ	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, trừ đờm.

LD: Sắc uống.

4. BẢO PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bách bộ*	*2,4g*
	Cát cánh	*24g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Bách hợp	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sinh địa	*2,4g*
	Bạch cương tằm	*8g*
	Hoắc hương	*2g*
	Tử tô diệp	*2,4g*
	Bạch phục linh	*2,4g*
	Ngũ vị tử	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phế và vị có phong nhiệt, đờm nhiều, trị ho suyễn nôn không ngừng.

LD: Sắc uống.

5. BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM *(Cẩm nang)*

TP:	*Hoài sơn*	*10g*
	Ngưu tất	*8g*
	Sơn thù	*8g*
	Mạch môn	*12g*
	Nhục quế	*4g*
	Thục địa	*32-40g*
	Mẫu đơn	*4g*
	Phục linh	*6g*
	Trạch tả	*4g*
	Ngũ vị tử	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, đàm đặc, sốt, đau trong xương, đầu váng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng, thêm Ngũ vị tử, Ngưu tất.

- Có tài liệu không dùng Mẫu đơn.

6. BÌNH KHÁI HỢP TỄ *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*8g*
	Thương truật	*12g*
	Hậu phác	*12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Táo thấp, hoá đàm, chỉ khái.

LD: Sắc uống.

7. BỔ KHÍ HUYẾT TRỤC ĐỜM PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Mạch môn	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Gừng	*3 lát*
	Ngũ vị tử	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Đại táo	*3 quả*
	Ma hoàng	*4g*
	Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất ức gây ra đờm.

LD: Sắc uống.

8. BỐI MẪU QUA LÂU THANG

(Nội khoa trung y)

TP: *Bối mẫu* 6g
Phục linh 3g
Quất hồng 3g
Cát cánh 3g
Qua lâu 4g
Thiên hoa phấn 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, chỉ khái, nhuận phế, hoá đàm, trị chứng có đàm mà thở khó, ho ra máu, phế quản viên, thanh quản viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Trần bì thay Quất hồng.

9. CHỈ SÚC NHI TRẦN THANG

(Y lược giải âm)

TP: *Bán hạ (chế)* 2,8g
Hương phụ 2,8g
Sa nhân 2,8g
Chỉ xác 4g
Mộc hương 0,8g
Tô tử 2,8g
Chích thảo 2g
Phục linh 2,8g
Trầm hương 0,8g
Hậu phác 2,8g
Qua lâu nhân 2,8g
Trần bì 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Vị Mộc hương mài riêng. Sắc kỹ thuốc xong, cho Mộc hương vào uống.

CĐ: Khai đờm ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

10. DỊCH ĐÀM THANG *(Y phương tập giải)*

TP: *Bán hạ (chế)* 10g
Đởm tinh 10g
Quất hồng 8g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 4g
Trúc nhự 2,8g
Chỉ thực 8g
Phục linh 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đờm, trị chứng họng sưng đau, nhiều đờm.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

11. DƯỠNG VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 2,4g
Mạch môn 2,4g
Thạch xương bồ 2,4g
Bán hạ (chế) 2,4g
Ô dược 2,4g
Phòng phong 2,4g
Thiên nam tinh 2,4g
Cam thảo 2,4g
Phục linh 2,4g
Trần bì 2,4g
Trúc nhự 4g
Chỉ thực 2,4g
Sinh địa 2,4g
Viễn chí 2,4g
Đương quy 2,4g
Tần giao 2,4g
Xuyên khung 2,4g
Hoàng liên 2,4g
Khương hoạt 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, thông khí.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

12. ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Bạch truật* 120g
Nhân sâm 80g
Quế tâm 80g
Bán hạ 50g
Phụ tử 80g
Sinh khương 320g
Cam thảo 80g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm do hàn kết.

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI BÁN HẠ THANG

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh* 80g
Bán hạ 80g
Sinh khương 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm ẩm, tỳ vị không hoà, ho, nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

14. ĐẠO ĐÀM THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Chỉ thực	*12g*
Phục linh	*12g*
Cam thảo	*4g*
Nam tinh (chế)	*6g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, đạo đàm, trị chứng phong đàm bốc lên gây ra nhức đầu, chóng mặt, đờm nhiều, ngực tức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ thực, Nam tinh.

15. ĐẠO ĐÀM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử*	*4g*
Chích thảo	*6g*
Thổ bối mẫu	*6g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Phục linh	*6g*
Trần bì	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Sinh khương	*6 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đàm, trị chứng hai bên hông sườn đau do đàm ứ kết.

LD: Sắc uống.

16. ĐẠO ĐÀM THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch phụ tử*	*8g*
Chỉ thực	*8g*
Phục linh	*8g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Cương tằm	*8g*
Toàn yết	*4g*
Cam thảo	*6g*
Đởm nam tinh	*8g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong đàm do phong trúng kinh lạc.

LD: Sắc uống.

17. ĐỊNH PHẤT THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử*	*12g*
Ngũ vị	*8g*
Sơn thù	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Phục linh	*40g*
Thục địa	*80g*
Mạch môn	*40g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

18. GIẢI THƯỢC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Khương hoạt	*4g*
Tần giao	*12g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Đương quy	*20g*
Phụ tử	*4g*
Thục địa	*20g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, trị chứng tay chân tê (giống như trúng phong tiêu), tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

19. GIẢI VIÊM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba phấn (chích)*	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng liên	*2g*
Thần khúc	*2g*
Cát cánh	*4g*
Mạch môn	*4g*
Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tâm, phế, hoá đờm.

LD: Sắc uống.

20. HOÁ GIẢI TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh* 8g
Hạnh nhân 10 hạt
Tang bạch bì 8g
Cát căn 8g
Phục linh 12g
Tiền hồ 6g
Chích thảo 2,8g
Sinh khương 3 lát
Tô diệp 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

21. HOÀ VỊ CHỈ KINH THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 30g
Hương phụ 10g
Quất hồng 10g
Đại giải thạch 10g
Linh lang ngoã 10g
Sa nhân 4,5g
Đạm đậu tử 30g
Mai khôi hoa 10g
Sinh khương 4-5 lát
Đương quy 12g
Mộc qua 12g
Toàn phúc hoa 10g
Hạnh nhân 10g
Ngẫu tiết 12g
Xích thược 30g
Hồng hoa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm huyết ngưng trệ, tâm vị bị co thắt.

LD: Sắc uống.

22. HOÀ VỊ NHỊ TRẦN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Chích thảo 2,8g
Can khương 4g
Sa nhân 2,8g
Phục linh 12g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do tỳ vị hàn.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG LIÊN ÔN ĐỞM THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Cam thảo 4g
Chỉ thực 12g
Hoàng liên 8g
Phục linh 12g
Táo 5 quả
Trần bì 8g
Trúc nhự 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiệt gây ra chóng mặt, mất ngủ, tâm phiền khát, bệnh do thần kinh gây ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn đởm thang, thêm Hoàng liên.

24. KHỐNG DIÊN TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Cam thảo* 2g
Chi tử (sao) 4g
Đào nhân 7 hạt
Đương quy 4g
Nhục quế 0,4g
Thương truật 4g
Uy linh tiên 4g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đờm, hông sườn đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

25. KHỐNG DIÊN THANG *(Trần Văn Nhủ)*

TP: *Bán hạ (chế)* 10g
Bạc hà 6g
Chi tử (sao) 4g
Bạch linh 89g
Bạch truật (sao thổ) 8g
Thương truật (sao thổ) 4g
Lá thuốc giòi 8g
Cam thảo 4g
Gừng tươi 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Các chứng đờm ẩm, chi ẩm.

LD: Sắc uống.

26. KHUNG TÂN ĐẠO ĐỜM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 8g
Tế tân 6g
Xích phục linh 6g
Cam thảo 4g
Thiên nam tinh 6g
Xuyên khung 6g
Chỉ thực 4g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm quyết, đầu đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Tế tân và Xuyên khung.

27. KIM PHẤT THẢO TÁN
(Nam dương hoạt nhân)

TP: *Bán hạ (chế)* 8-12g
Kim phất thảo 12g
Sinh khương 12g
Cam thảo 4g
Kinh giới 12g
Tế tân 4g
Đại táo 5 quả
Phục linh 12g
Tiền hồ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, ho đờm nhiều, khí cấp.

LD: Hiện nay sắc thành thang uống (trước là thuốc tán).

28. KIM THUỶ LỤC QUÂN TIỄN
(Trương Cảnh Nhạc)

TP: *Bán hạ* 8g
Đương quy 12g
Thục địa 12g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm huyết suy kém, đờm ẩm, ho, khí cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quy địa nhị trần thang.

- Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đương quy và Thục địa.

29. LIÊN CÁCH TIỄN GIA VỊ
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bạc hà* 6g
Cương tấp 4g
Liên kiều 16g
Bạch giới tử 3,2g
Đại hoàng 8g
Mang tiêu 6g
Cam toại 3,2g
Đình lịch 8g
Sơn chi (sao) 6g
Chỉ thực 8g
Hoàng cầm 6g
Trúc lịch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt đàm bế tắc ở trong, đàm khò khè, ngực nặng, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

30. LIÊN PHÁC ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ (sao dấm)* 4g
Đạm đậu xị 4g
Thạch xương bồ 4g
Chi tử (sao) 4g
Hậu phác 8g
Xuyên hoàng liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội phục, đờm dãi khò khè, hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

31. LINH QUẾ TRUẬT CAM THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 16g
Chích thảo 18g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, trừ thấp, trị đàm ẩm, ngực hông đầy nặng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi và Cam thảo thang, thêm Bạch truật và Phục linh.

32. LINH TRUẬT NHỊ TRẦN TIỄN
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch truật* 8g
Chích thảo 4g
Trần bì 6g
Bán hạ (chế) 8g
Phục linh 12g
Trư linh 8g
Can khương 4g
Trạch tả 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm thấp.

LD: Sắc uống.

33. LỤC AN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử* 3g
Chích thảo 4g
Phục linh 12g
Bán hạ (chế) 8g
Hạnh nhân 8g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm do hàn.

LD: Sắc uống.

34. LỤC QUÂN TỬ THANG
(Thái bình huệ dân cục phương)

TP: *Bạch phục linh* 8g
Bán hạ 8g
Nhân sâm 8g
Bạch truật 8g
Cam thảo 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành mà thổ tả, tỳ vị hư yếu, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ và Trần bì.

35. LÝ KHÍ GIÁNG ĐỜM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ khúc (sao)* 4,8g
Cát cánh 4,8g
Phục linh 4,8g
Bối mẫu 4,8g
Chỉ xác 4,8g
Quất hồng 4,8g
Cam thảo 2g
Hương phụ 4,8g
Quế chi 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, giáng đờm.

LD: Sắc uống.

36. NGOẠI THẤT PHỤC LINH ẨM
(Bút hoa y kính)

TP: *Bạch truật* 8g
Chỉ thực 8g
Nhân sâm 12g
Sinh khương 3 lát
Chích thảo 2g
Phục linh 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm do vị thực

LD: Sắc uống.

37. NGỌC TRÚC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phục linh 8g
Tế tân 8g
Cát cánh 4g
Quất bì 4g
Xuyên bối mẫu 12g
Ngọc trúc 12g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm hoả, đờm dãi nhiều, ho, suyễn, trướng.

LD: Sắc uống.

38. NGŨ CÁCH THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 4,8g
Chỉ xác 4g
Mộc hương 2g
Bán hạ 4g
Đại phúc bì 3,2g
Nam tinh 4g
Cam thảo 4g
Đinh hương 2g
Thanh bì 4g
Can khương 2,8g
Mạch nha 2,4g
Thảo quả 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng ngực đầy trướng, hông sườn đầy trướng muốn nôn, không thèm ăn, đờm đưa ngược lên.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

39. NGŨ NHÂN QUẤT BÌ THANG

(Thông tục hàn luận)

TP:	*Bá tử nhân*	*8g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Tùng tử nhân	*12g*
	Đào nhân	*2 hạt*
	Quất bì	*6g*
	Ích lý nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo khí gây ra đờm nhiều, ho khó khăn, đại tiện bí, ngực bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ nhân thang, thêm Quất bì.

40. NHÂN SÂM ĐỊNH SUYỄN THANG

(Cục phương)

TP:	*A giao*	*3,2g*
	Ma hoàng	*3,2g*
	Bán hạ khúc	*2g*
	Ngũ vị tử	*3,2g*
	Tang bạch bì	*2g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Túc xác	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí xung lên thành suyễn, trong họng nghe có tiếng đờm, nằm ngồi không yên, ngực tức cứng và chứng phế cảm thụ hàn tà sinh ho nặng tiếng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

41. NHÂN SÂM TẢ PHẾ THANG

(Cục phương)

TP:	*Chỉ xác*	*8g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Bạc hà	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Liên kiều	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Tang bì	*12g*
	Cát cánh	*8g*
	Chi tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho nóng, tiểu ít, đờm nhiều (hoả ở thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

42. ÔN ĐỞM THANG *(Bút hoa y kinh)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*6g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Táo nhân (sao)	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Chỉ thực	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Đại táo	*1 quả*
	Sinh khương	*3 lát*
	Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đởm khí hư hàn sinh ra mộng tinh, di tinh và hoạt tinh.

LD: Sắc uống.

43. ÔN ĐỞM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*15g*
	Hồng hoa	*9g*
	Quế chi	*9g*
	Chỉ thực	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*9g*
	Đan sâm	*15g*
	Pháp hạ	*9g*
	Trúc nhự	*9g*
	Giáng hương	*15g*
	Qua lâu xác	*30g*
	Xuyên khung	*15g*
	Giới bạch	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên khí, thông dương, khoát đờm, khứ ứ. Trị bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống.

44. PHÒNG PHONG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 120g
Phòng phong 80g
Quất bì 80g
Nhân sâm 80g
Phục thần 120g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm, khí uất, nôn mửa, không ăn uống được, chóng mặt.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống.

45. PHÒNG PHONG ÔN ĐỞM THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ* 2g
Nhân sâm 0,8g
Trần bì 0,8g
Chỉ xác 2g
Phòng phong 0,8g
Xích linh 2g
Chích thảo 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: tiêu đờm, dẫn khí, thuận khí, trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Tử tô 3 lá, sắc uống.

46. PHỤC LINH ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch truật* 120g
Nhân sâm 120g
Quất bì 100g
Chỉ thực 80g
Phục linh 120g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực có đờm đọng lại, tâm hư, khí đầy, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, bỏ Cam thảo, thêm Sinh khương.

47. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ* 8g
Hoàng cầm 6g
Trần bì 6g
Cam thảo 2g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Hoàng cầm.

48. PHỤC LINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nhân sâm 4g
Sinh khương trấp 20ml
Cam thảo 4g
Ô mai 2 quả
Trần bì 4g
Hương phụ 4g
Trúc lịch 20ml
Phục linh 4g
Ích trí nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đờm ẩm.

LD: Sắc uống.

49. QUA LÂU CHỈ THỰC THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* *Mạch môn*
Cát cánh *Nhân sâm*
Chỉ thực *Phục linh*
Đương quy *Qua lâu n hân*
Sơn chi tử *Tô tử*
Trần bì *Xuyên bối mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trừ Cam thảo 1,2g, các vị đều 3,2g.

CĐ: Trị chứng đờm hoả.

LD: Sắc uống.

50. QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 280g
Quất bì 280g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế và tỳ suy yếu, hàn đờm đình trệ, muốn nôn, nôn, tay chân lạnh, mắt hoa, phù.

LD: Mỗi lần dùng 12g (thuốc tán), thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

51. QUẤT BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 6g
Nhân sâm 4g
Tế tân 4g
Cam thảo 2g
Phục linh 6g
Thanh bì 4g
Cát cánh 4g
Quất bì 6g
Tuyến phúc hoa 4g
chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng ngực có đờm đình trệ.

LD: Sắc uống.

52. QUỲ TRÀ ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 10g
Quỳ hoa 30g
Trúc nhự 10g
Chỉ thực 1g
Trà diệp 10g
Xương bồ 10g
Nam tinh (chế) 5g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoa quỳ, lấy phần ở giữa hoa, cạo sạch, bỏ hết vỏ thô ở trong và ngoài.

CĐ: Trị đàm thấp uất trệ, dâng lên trên đầu, sinh ra chứng đầu đau (thể co thắt cơ).

LD: Sắc uống.

53. QUYÊN ẨM VẠN LINH THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Đại táo 10 quả
Quảng bì 8g
Cam toại 3,2g
Nguyên hoa 2g
Sinh khương 3 lát
Đại kích 4g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kết hung (đình ẩm ở ngực).

LD: Sắc uống.

54. SA NHÂN CHỈ TRẦN THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bán hạ* 8g
Chỉ xác 6g
Sa nhân 8g
Cam thảo 2g
Phục linh 8g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành đàm, lợi khí.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ xác và Sa nhân.

55. SÀI CÁT BÁN HẠ THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Bán hạ* 4g
Chỉ xác 4g
Qua lâu nhân 4g
Cam thảo 1,2g
Hạnh nhân 2,4g
Sài hồ 6g
Cát cánh 4g
Hoàng cầm 4g
Thanh bì 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà nhiệt sinh đờm, ho (nhiệt), ngực đầy, đau.

LD: Sắc uống.

56. SÀI HÃM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng cầm 4g
qua lâu nhân 8g
Cam thảo 2g
Hoàng l iên 8g
Sài hồ 8g
Đại táo 2 quả
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

57. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG *(Bạt tụy)*

TP: *Bạch phục linh* 2,8g
Sài hồ 2g
Thàng ma 2g
Bán hạ (chế) 8g
Thần khúc 4g
Thương truật 4g
Cảo bản 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mắt khô, đầu đau, muốn nôn, có đờm, chân tay co duỗi khó khăn, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bổ can thang (xem thêm bài Bổ can thang).

58. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 80g
Hoàng cầm 80g
Nhân sâm 80g
Bán hạ 120g
Mạch môn 80g
Sài hồ 32g
Cam thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực và sườn không khoan khoái, đờm nhiệt, đầu đau, tay chân phiền nhiệt, trong ngực buồn phiền, vinh vệ không đều, cơ thể đau nhức, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

59. SÀI HỒ BÁN HẠ THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Bạch truật* 4g
Đại táo 2 quả
Sài hồ 4g
Bán hạ 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 2g
Mạch môn 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong phát sốt, sợ lạnh, đầu đau, mồ hôi ra mà ho, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

60. SÀI HỒ ĐẠT NGUYÊN ẨM
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Cát cánh* 4g
Hoàng cầm 4g
Thanh bì 4g
Chỉ xác 4g
Sài hồ 4g
Thảo quả 2g
Chích thảo 2g
Tân lang 6g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà trung, hoá thấp, trị đờm ngược, ngực đầy trướng, đầu váng, mắt hoa, ho đờm.

LD: Sắc uống.

61. SÂM QUY DƯỠNG VINH THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch linh* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Bạch thược 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Bạch truật 4g
Phục linh 4g
Xuyên khung 4g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm, ăn uống kém mà phong tà xâm nhập vào, vinh vệ đều hư.

LD: Sắc uống.

62. SƠN CHI ĐỊA HOÀNG THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Bối mẫu* *Sinh địa*
Mạch môn *Sơn chi*
Mẫu đơn bì *Thiên hoa phấn*
Thược dược *Trí mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị đờm nhiệt nội kết, ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

63. TẢ PHẾ THÔNG KHIẾU THANG
(Bệnh phương nhất bản châu)

TP: *Đại hoàng* 1,6g
Hạnh nhân 1,6g

Tang bì	*1,6g*
Đình lịch tử	*1,6g*
Hoàng cầm	*1,6g*
Tế tân	*0,6g*
Giới tử	*1,6g*
Ma hoàng	*0,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả phế, thông khiếu, khử đờm, bình suyễn.

LD: Sắc uống.

64. TAM THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ*	*9g*
Đạm trúc nhự	*9g*
Linh tử thạch	*60g*
Cam thảo	*6g*
Đởm nam tinh	*9g*
Toàn yết	*9g*
Đại giả thạch	*120g*
Kim mông thạch	*15g*
Trần bì	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đàm nội tụ, can dương hoả vượng, động kinh.

LD: Sắc uống.

65. TÁN ĐÀM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Nhục quế	*2g*
Ngũ vị	*2g*
Bán hạ	*4g*
Phục linh	*20g*
Ý dĩ	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hư sinh ra đờm khò khè ở họng.

LD: Sắc uống.

66. TÂN KHỨ BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*20g*
Chích thảo	*40g*
Thảo quả nhân	*40g*
Bán hạ (chế)	*160g*
Đinh hương	*20g*
Thần khúc	*40g*
Cam thảo	*40g*
Sa nhân	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, đờm ẩm không tan, ợ chua, muốn nôn, không muốn ăn.

LD: Ngày dùng 32g, sắc uống.

67. THANH CÁCH TIỄN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Trần bì*	*6g*
Bối mẫu	*10g*
Đởm tinh	*4g*
Hải thạch	*6g*
Bạch phụ tử	*2,4g*
Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoả đờm nhiệt. Trị đờm do hoả công lên trên, khí nghẹn gây ra suyễn, nội nhiệt, phiền khát.

LD: Sắc uống ấm.

68. THANH DƯƠNG TRỪ HUYỄN THANG
(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Bạch linh*	*4g*
Cam thảo	*1,2g*
Thiên ma	*2,4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*1,8g*
Trần bì	*4g*
Bán hạ	*4g*
Tân lang	*2,4g*
Tuyền phúc hoa	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, đờm xung lên sinh ra chóng mặt (huyễn vựng).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

69. THANH KIM GIÁNG ĐỜM HOÀN
(Cổ kim y giám)

TP: *Bán hạ*	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Qua lâu nhân	*4g*
Bối mẫu	*4g*
Hạnh nhân	*4,8g*
Thạch cao	*4g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng cầm	*4g*
Tiền hồ	*4g*

Cát cánh	*4g*
Phục linh	*4g*
Trần bì	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc hoàn.

CĐ: Trị phế và vị có hoả vượng, ho, đờm màu vàng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

70. THANH KIM GIÁNG HOẢ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Tiền hồ	*4g*
	Bối mẫu	*4g*
	Hạnh nhân	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Xích linh	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Qua lâu nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và đờm có hoả.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

71. THANH KIM HOÁ ĐỜM THANG

(Biện bệnh quảng yếu - Y học lưu chỉ)

TP:	*Bối mẫu*	*10g*
	Hoàng cầm	*4,8g*
	Quất hồng	*10g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Mạch môn	*10g*
	Tang bì	*4g*
	Cát cánh	*6g*
	Phục linh	*10g*
	Tri mẫu	*4g*
	Chi tử	*4,8g*
	Qua lâu nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đờm màu vàng, huyết lạc bị ứ trệ, hơi thở nóng, họng khô đau, các chứng đờm.

LD: Sắc uống.

72. THANH KIM THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*A giao*	*40g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Anh túc xác	*80g*
	Khoản đông hoa	*40g*
	Tang bạch bì	*40g*
	Bách hợp	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tử tô	*40g*
	Bán hạ	*40g*
	Phấn thảo	*20g*
	Ý dĩ nhân	*40g*
	Bối mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, suyễn cấp, đờm khò khè, ngực đầy, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, mất tiếng, mũi nghẹt, chóng mặt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Bổ phế thang.

73. THANH NHIỆT ĐẠO ĐỜM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch dược tiễn*	*80g*
	Cương tằm	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Bán hạ (chế)	*240g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Toàn yết	*40g*
	Cam toại	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm do nhiệt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

74. THANH PHẾ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*A giao*	*2,8g*
	Chỉ xác	*4g*
	Thiên môn	*2,8g*
	Bạc hà	*2,8g*
	Hạnh nhân	*2,8g*
	Tiền hồ	*4g*
	Bối mẫu	*2,8g*
	Kinh giới	*4g*
	Tô diệp	*2,8g*
	Cam thảo	*2,8g*

Phục linh	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*
Cát cánh	*2,8g*
Tang bạch bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do hoả (nhiệt).

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

75. THANH THẦN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*4g*
Phục thần	*8g*
Toan táo nhân	*4g*
Chích thảo	*2g*
Thạch xương bồ	*4g*
Viễn chí nhục	*4g*
Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế bị nhiệt, đờm dãi kết ở phần trên ngực.

LD: Thêm nước Gừng và Trúc lịch, sắc uống.

76. THĂNG PHÁT NHỊ TRẦN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh - Y học chính truyền)

TP: *Bán hạ*	*8g*
Cam thảo	*4g*
Phòng phong	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thăng ma	*4g*
Trần bì	*6g*
Xích linh	*6g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đờm uất.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Phòng phong, Sài hồ, Thăng ma và Xuyên khung.

77. THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ*	*7,6g*
Nam tinh	*4g*
Thiên ma	*4g*
Cam thảo	*4g*
Ô mai nhục	*1/2 quả*
Toàn yết (đuôi)	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Phục linh	*4,8g*
Trần bì	*4g*
Khương hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp công lên trên làm cho đầu và mắt không thanh.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập vị đạo đờm thang I, thêm Ô mai nhục.

78. THẬP VỊ ĐẠO ĐỜM THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ*	*160g*
Khương hoạt	*40g*
Thiên nam tinh	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Quất hồng	*40g*
Toàn yết (đuôi)	*40g*
Chích thảo	*20g*
Thiên ma	*40g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm thấp thịnh ở trên, sinh ra đầu và mắt không thanh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Khương hoạt, Thiên ma và Yết vĩ (đuôi Bọ cạp).

79. THẬP VỊ ÔN ĐỞM THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*6g*
Chỉ thực	*6g*
Táo nhân	*8g*
Trúc nhự	*8g*
Chích thảo	*4g*
Thục địa	*12g*
Viễn chí	*6g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di mộng tinh, sợ hãi, đởm hàn, can nghiệt, ăn uống không tiêu, nằm ngồi không yên.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Ôn đởm thang, thêm Nhân sâm, Thục địa, Táo nhân và Viễn chí.

80. THIÊN ĐẦU THỐNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Bạch giới tử 10g
Bạch thược 15g
Cam thảo 4g
Hương phụ 6g
Sài hồ 4g
Ức lý nhân 4g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa đầu đau dữ dội do đờm ngưng, khí trệ.

LD: Sắc uống.

81. THIÊN HÔN ĐẠO ĐỜM THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bán hạ* 7 củ
Chích thảo 1,2g
Tạo giác 1,2g
Chỉ xác 4g
Nam tinh 4g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều và suyễn, không thể nằm, ngồi được.

LD: Thêm Gừng 4g, sắc uống.

82. THIÊN MÔN THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bán hạ* 7 củ
Chích thảo 4g
Sinh khương 1 củ
Tạo giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn, không nằm xuống được.

LD: Sắc uống.

83. THIÊN KIM MẠCH ĐÔNG THANG *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bán hạ* 8g
Cam thảo 4g
Cát cánh 8g
Ma hoàng 4g
Mạch môn 12g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 12g
Tang bì 12g
Trúc nhự 12g
Tử uyển 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn ở phổi, đờm nhiều.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

84. THIÊN MA BÁN HẠ THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch linh* 1,6g
Bán hạ 3,2g
Hoàng cầm 1,6g
Hoàng liên 1g
Sài hồ 2,4g
Thiên ma 3,2g
Cam thảo 1,6g
Quất bì 2,4g
Tiền hồ 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờm ở bên trong, ngực không thông, đầu hoa, mắt tối đen, trên nóng dưới lạnh, không nằm yên được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

85. THIÊN TIÊN ẨM *(Trực chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* 10g
Bạch truật 10g
Bán hạ 16g
Khương hoàng 18g
Khương hoạt 10g
Thiên tiên đằng 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm trệ ở cánh tay sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

86. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Bạch truật 20g
Bán hạ 20g
Khương hoàng 24g
Thiên tiên đằng 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

87. THIẾT LOÁT THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bán hạ* 12g
Can khương 1g
Đinh hương 1g
Kha tử bì 1g
Sinh khương 30g
Thảo đậu khấu 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm do hàn, nôn liên tục, ăn uống không được.

LD: Sắc uống.

88. THUẬN KHÍ CỐC ĐÀM THANG *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bán hạ* 4,8g
Bối mẫu 2,2g
Cam thảo 2,2g
Cát cánh 1,2g
Chỉ xác 2,2g
Hoàng liên 2,2g
Hương phụ 2,2g
Phục linh 2,2g
Qua lâu 2,2g
Quất hồng 2,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm khí trệ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

89. THUẬN KHÍ ĐẠO ĐÀM THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ* 8g
Đởm tinh 4g
Cam thảo 2g
Chỉ thực 4g
Hương phụ 8g
Mộc hương 4g
Phục linh 8g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm kết, ngực đầy, suyễn ho, khí nghịch lên.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Đởm tinh, Chỉ thực, Mộc hương, Hương phụ; hoặc bài Đạo đàm thang, thêm Hương phụ, Mộc hương, Ô dược và Trầm hương.

90. THUẬN KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bạch truật 4g
Chích thảo 2g
Hương phụ 8g
Nhân sâm 4g
Ô dược 4g
Phục linh 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bị tắc.

LD: Sắc uống.

91. TIỀN HỒ CHỈ XÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Chích thảo 20g
Đại hoàng 6-8g
Tiền hồ 20g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, sốt cao, suyễn, ho, phiền khát, tiểu đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng.

92. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 6g
Đào nhân 4g
Sơn chi 3,2g
Bối mẫu 4g
Đương quy 4g
Thanh bì 2g
Cam thảo 1,2g
Hoàng cầm 3,2g
Xích thược 4g
Cát cánh 2,8g
Mẫu đơn bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm dãi nhiều.

LD: Sắc uống.

93. TIỂU BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 50g
Phục linh 160g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, dưới tim đầy, mắt hoa, hồi hộp, lo sợ, tiểu không thông, đờm nhiều.

LD: Sắc uống ấm.

94. TIỂU GIÁNG KHÍ THANG

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Tử tô*	*8g*
	Ô dược	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm dãi, thấp trọc đình trệ ở vùng ngực, khí cơ không thông, ngực đầy tức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

95. TINH BÁN AN TRUNG THANG

(Thống chỉ)

TP:	*Bán hạ*	*6g*
	Hương phụ	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Sơn tra	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Phục linh	*4g*
	Thanh bì	*4g*
	Hoạt thạch	*4g*
	Quất hồng	*4g*
	Thiên nam tinh	*6g*
	Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm tích lại phát sinh ra đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

96. TRÚC LỊCH GIÁNG ĐỜM HOÀN

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Hạnh nhân*	*12g*
	Tang bì	*12g*
	Trúc lịch	*100ml*
	Hoạt thạch	*24g*
	Thạch quyết minh	*32g*
	Tuyền phúc hoa	*8g*
	Khương trấp	*48ml*
	Thiên trúc hoàng	*6g*
	Xuyên bối	*12g*
	Lâu nhân	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm uất, hoả thăng lên bí kết ở ngực.

LD: Sắc uống.

97. TRỪ ẨM THANG *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP:	*Bạch linh (bỏ vỏ)*	*20g*
	Phụ tử (sống)	*40g*
	Bạch phụ tử (bỏ vỏ)	*8g*
	Thiên nam tinh (nướng)	*20g*
	Bạch truật (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 20 lát, sắc uống lúc đói.

98. TRỪ THẤP HOÁ ĐỜM THANG

(Nhiếp sinh chứng diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*2,8g*
	Chỉ thực	*2,8g*
	Sơn tra	*3,2g*
	Bán hạ	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Thần khúc	*3,2g*
	Bối mẫu	*3,2g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thương truật	*3,2g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Cát cánh	*2,8g*
	Quất hồng	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm do thấp.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

99. TUYÊN BẠCH THỪA KHÍ THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Đại hoàng (sống)*	*12g*
	Quát lâu bì	*6g*
	Hạnh nhân phân	*8g*
	Thạch cao (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần khí, suyễn, đờm nghẽn ở ngực, sốt cơn, bón.

LD: Sắc chia làm 2, uống lần đầu chưa bớt mới uống tiếp lần 2.

100. TỨ THẤT THANG GIA VỊ

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch khấu* 2g
Ích trí nhân 2g
Tân lang 2g
Bạch linh 4g
Nam tinh 4g
Thanh bì 4g
Ban hạ 4g
Quất hồng 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4g
Tô ngạnh 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí bị uất sinh ra đờm, kết hạch, họng có đờm khạc không ra, bụng đầy trướng, khí không khoan khoái, khí nghịch (suyễn) do đờm ẩm, buồn nôn, nôn mửa.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

101. TỨ TỬ ĐIỀU TRUNG THANG

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch giới tử* 6g
Hương phụ 4g
Thanh bì 2g
Bán hạ 8g
Mang tiêu 2g
Tô tử 6g
Chỉ thực 4g
Mộc thông 4g
Trầm hương 2g
Đào nhân 6g
Phục linh 4g
Trần bì 2g
Hoàng liên 2,8g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn vào lại nôn ra (phiên vị), tiểu đỏ, đại tiện bí, đờm khí khứ ứ thịnh.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

102. TỬ TÔ ẨM TỬ *(Y học phát minh)*

TP: *Bán hạ* 12g
Ngũ vị tử 20g
Thanh bì 20g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 12g
Trần bì 20g
Hạnh nhân 20g
Tang bạch bì 20g
Tử tô diệp 20g
Ma hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế bị hư hàn, ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

103. TỬ UYỂN NHUNG THANG *(Tế sinh)*

TP: *A giao (sao với cập phấn)* 40g
Bách hợp (chưng, sấy) 40g
Bán hạ (nấu, nướng 7 lần) 40g
Bồ hoàng (sao) 40g
Bối mẫu (bỏ lõi) 40g
Cam thảo (nướng) 20g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 40g
Khoản đông hoa 40g
Tê giác 40g
Kinh sương tang diệp 40g
Nhân sâm 20g
Tử uyển nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, họng ngứa lở, đờm nhiều, đờm có máu, suyễn cấp, ngực đầy trướng đau, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát. Sắc uống ấm.

104. TỬ UYỂN NHUNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 6g
Trạch tả 4g
Cam thảo 0,8g
Ngẫu trấp 100ml
Tử uyển nhung 12g
Chích thảo 1,2g
Tê giác 3,2g
Vi hành 4g
Đơn bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người gầy, âm hư hoả vượng, uống rượu làm phế bị tổn thương gây ra ho, đờm có máu.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử uyển thang (XTH Châu).

105. VIỆT CÚC NHỊ TRẦN HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh* 80g
Hương phụ 80g
Thần khúc 80g
Bán hạ 80g
Nam khưng 80g
Thiên hoa phấn 80g
Chỉ xác 60g
Nam tinh 80g
Thương truật 80g
Chích thảo 20g
Sơn tra nhục 80g
Trần bì 80g
Hải thạch 80g
Sơn chi tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí. thấp, đờm, nhiệt, huyết, thực 6 loại uất.

LD: Sắc uống.

106. Ý DĨ NHÂN THANG *(Nho môn sự thân)*

TP: *Cam thảo* 80g
Cát cánh 40g
Ý dĩ nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đờm thấp ho.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 20g, thêm ít gạo nếp, nấu uống sau bữa ăn.

GC: Đây là bài Cát cánh thang, thêm Ý dĩ nhân.

II. THUỐC TRỊ BỆNH HO

A. THUỐC CAO

1. BÁCH HOA CAO *(Tế sinh)*

TP: *Bách hợp (chưng)* 40g
Khoan đông hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc đặc thành cao, lọc bỏ bã. cho thêm ít mật ong vào.

CĐ: Trị tiêu chảy (do nhiệt). Ho suyễn cấp, miệng khô. Ho đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g.

GC: Có tài liệu thêm vị Bách bộ.

- Bài này còn gọi là Bách hoa hoàn.

2. BỔ PHẾ CAO *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 160g
Sinh địa 1280g
Hạnh nhân 80g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật đặc thành cao.

CĐ: Trị ho khan.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15-20g.

3. CAM LỘ THẦN CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Cam lộ* 200ml
Nhân sâm 4-20g
Mật ong 400ml
Sữa người 200ml

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng vải màn căng ra hứng lấy sương trời (Cam lộ), sắc với Nhân sâm cho kỹ (hơi đặc lại), trộn chung với mật ong và sữa người, cao đặc lại uống.

CĐ: Trị táo nhiệt, ho đàm, ho khan, thổ huyết.

LD: Xem trong mục bào chế trên.

4. CAO THIÊN MÔN *(Nam dược thần hiệu)*

TP: *Thiên môn, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thiên môn 2-3kg, rửa nước sôi, bóc bỏ vỏ, giã vắt lấy nước, nấu cho đến khi ra nước đậm, lọc bỏ bã, cô lại thành cao. Cho thêm mật ong, thắng (nấu) cho đến khi nhỏ vào nước thành châu. Quấy đều, rót vào hũ sành, đậy kín, chôn xuống đất 3 ngày cho tiết bớt hoả độc, lấy lên dùng.

CĐ: Trị chứng âm hư hoả vượng, thanh phế, cầm ho, trị chứng ho ra máu, tích tụ phong đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g. Nếu đại tiện hơi lỏng, uống với rượu.

5. HOÀNG LIÊN HOÁ ĐỜM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên*
Nước cốt Bạc hà
Nước cốt Ngó sen
Nước cốt Quả lê
Nước cốt Củ cải

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, thêm đường, nấu thành cao.

CĐ: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 40-50ml.

6. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN LÂU HẠNH THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Qua lâu	*160g*
	Can khương	*40g*
	Phục linh	*160g*
	Tế tân	*4g*
	Hạnh nhân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thêm ít mật, nấu thành cao.

CĐ: Trị ho (phế khí trướng), đờm nhiều.

LD: Mỗi lần uống 20-40g.

7. NHUẬN PHẾ HOÁ ĐỜM CAO *(Ấu ấu tu trị)*

TP:	*Hồ đào nhục*	*160g*
	Mật ong	*640g*
	Phục linh	*160g*
	Mạch đông	*160g*
	Nước quả bạch lê to	*640g*
	Xuyên bối mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem nước lê nấu thành cao, đem mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật nấu chín, cho thuốc trên vào với mật, lại nấu thành cao. Nếu đờm có máu thì cho 160g nước tiểu trẻ con vào trong thuốc, mỗi buổi sớm, khi đói dùng nước sôi hoà vào nửa chén (chén uống nước chè) mà uống hết.

CĐ: Trị ho.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

8. QUỲNH NGỌC CAO *(Thân tiên sinh)*

TP:	*Bạch mật*	*1280g*
	Sinh thục địa	*2560g*
	Phục linh	*12 quả*
	Nhân sâm	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Đem Sinh địa nấu ra nước, bỏ xác, rồi cho Bạch mật vào cô cho đặc, rồi cho bột Sâm, Linh trộn vào. Đựng trong bình sành trét kín, chưng cách thuỷ nửa ngày để dùng.

CĐ: Trị ho khan không đàm, điều tinh, bổ thuỷ, điều chân, dưỡng tinh.

LD: Mỗi ngày dùng 8-12g.

9. THANH NINH CAO *(Y ước)*

TP:	*Thiên môn*	*240g*
	Mạch môn	*120g*
	Hạnh nhân	*120g*
	Bán hạ (chế)	*120g*
	Bối mẫu	*120g*
	Cát cánh	*120g*
	Cam thảo	*120g*
	Kha tử	*120g*
	Sa sâm	*120g*
	Tang bì	*120g*
	Ngưu bàng tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu cho thật kỹ, lọc bỏ bã, thêm 120g Cáp phấn và 500g Mạch nha, nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị phế bị nhiệt, ho, mất tiếng.

LD: Ngày uống 40g.

B. THUỐC HOÀN

1. A GIAO TÁN *(Tiền Ất)*

TP:	*A giao (nướng phồng cho cháy, còn lại 40g)*	*60g*
	Cam thảo (nướng, còn lại 20g)	*40g*
	Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao)	*7 hạt*
	Ngưu bàng tử (sao thơm)	*12g*
	Nhu mễ (sao còn lại 30g)	*40g*
	Sinh khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư có nhiệt, ho khan, ho không có hơi sức.

LD: Mỗi lần uống 40g, trẻ nhỏ 4-8g.

2. BẢN BỐI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ (sống)*	*120g*
	Xuyên bối mẫu	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ chế với nước Gừng sống. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho nhiều, đờm ẩm làm ăn không biết ngon, kinh giản có nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Gừng.

GC: Theo báo cáo của Viện Trung y Thượng Hải, có thể dùng bài này chữa sốt rét.

3. BẢO LONG XẠ HƯƠNG HOÀN

(Ấu ấu tu tri)

TP:	*Đởm tinh*	*40g*
	Hùng hoàng	*6g*
	Thần sa	*6g*
	Thiên trúc hoàng	*20g*
	Xạ hương (nghiền riêng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Cam thảo sắc đặc, khuấy hồ với bột mì làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho đàm, kinh phong, thỉnh thoảng phát sốt từng cơn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà.

4. BỔ PHẾ TÁN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Hoàng kỳ*	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thục địa	*12g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Tô tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn 4g.

CĐ: Bổ phế khí, trị phế hư, ho lâu, ngắn hơi, ra mồ hôi.

LD: Ngày ngậm 3 viên.

GC: Bài này nội dung gần giống bài Bổ phế thang trong sách Tiểu nhi dược chứng trực quyết, chỉ thay vị Tử uyển bằng Tô tử và liều lượng dùng ít hơn, lại đổi thang thành tán.

5. BỐI MẪU CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bách bộ (sấy)*	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Sơn chi (sao)	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Huyền sâm (sấy)	*20g*
	Thiên hoa phấn	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Phấn thảo	*20g*
	Xuyên bối mẫu	*20g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Quất bì	*20g*
	Lá Bạc hà (sấy)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hen, ho do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Tâm bất hoặc Đạm trúc diệp.

6. BỐI MẪU HOÀN *(Ngọc Quyết)*

TP:	*Bạch giác tử*	*7 cành*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Bạch phụ tử	*20g*
	Nhân sâm	*?*
	Thiên nam tinh	*20g*
	Bối mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị ho nhiều đờm.

LD: Ngày uống 8-12g, sắc Bạc hà lấy nước uống thuốc.

7. CẦM BÁN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng tươi làm hoàn.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. CẦM HOÀNG THƯỢNG THANH HOÀN

(Nghiệm phương tân biên)

TP:	*Bạc hà*	*Hoàng cầm*
	Ô mai	*Chích thảo*
	Kha tử nhục	*Thanh đại*
	Đại mạch nha	*Khoản đông hoa*
	Thị sương	*Hàn thạch thuỷ*
	Ngọc lộ sương	*Xuyên bối mẫu*
	Hải phù thạch	*Ngũ vị tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị ho, làm cho thanh tiếng, họng sưng đau.

LD: Ngậm tan nuốt dần, ngày 2 lần, mỗi lần 1 hoàn.

9. CAN KHƯƠNG HOÀN

(Thái bình thánh huệ)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Can khương	*20g*

Ngô thù du	*10g*
Bán hạ khúc	*40g*
Cát căn	*20g*
Quất hồng	*20g*
Cam thảo	*10g*
Chỉ xác	*20g*
Tiền hồ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, ho đờm.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CÀN TÁO TAM VỊ HOÀN
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Đại táo*	*60 quả*
Hạnh nhân	*150g*
Đình lịch	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã chung với nhau làm thành hoàn 10g.

CĐ: Trị ho lâu ngày do thuỷ thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn với nước sắc Tang bạch bì. Uống cho đến khi đi cầu thông lợi thì thôi.

11. CỐ BẢN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Mạch môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)*	*320g*
Nhân sâm	*100g*
Sinh địa	*320g*
Thiên môn (bỏ lõi, ngâm rượu 1 đêm)	*320g*
Thục địa	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho các vị thuốc vào chảo, nấu, lọc bỏ bã, nấu thành cao. Trộn với bột nếp (gạo) làm hoàn.

CĐ: Thượng tiêu, hạ tiêu, người già tâm huyết đều suy, ho suyễn, đại tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. ĐẠI HOÀNG HOÀN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Bách hợp*	*20g*
Mộc thông	*20g*
Tang bạch bì	*20g*
Đại hoàng	*30g*
Phác tiêu	*20g*
Thiên môn	*20g*
Hạnh nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngực nhộ, lưng gù (quy bối), phế nhiệt, vùng tim (ngực), bụng đầy trướng, đái hạ.

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

13. HÀ THỊ CẦM HOÁ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Bách thảo sương*	*4g*
Cam thảo	*2g*
Nguyệt thạch	*2g*
Bạc hà	*2g*
Khinh phấn	*3,6g*
Thị sương	*20g*
Bối mẫu	*2g*
Mai phiến	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị họng khô đau, nghẹn, tắc.

LD: Ngày uống 16-20g.

14. HƯƠNG TÔ NHỊ TRẦN HOÀN GIA VỊ
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bán hạ*	*12g*
Bối mẫu	*12g*
Cam thảo	*4g*
Can khương	*3,2g*
Hạnh nhân	*12g*
Ngũ vị tử	*3,2g*
Phục linh	*12g*
Qua lâu nhân	*12g*
Tế tân	*3,2g*
Tô tử	*16g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

15. KHA LÊ LẶC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*10g*
Hải phấn	*10g*
Hạnh nhân	*10g*
Hương phụ (chế với Đồng tiện)	*10g*
Kha tử bì	*20g*
Qua lâu nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ho lâu năm.

LD: Ngày ngậm 4-8g.

16. LƯ TỪ DIÊN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Ma hoàng 32g
Thanh đại 40g
Cáp phấn 80g
Ngưu bàng tử 120g
Thiên hoa phấn 80g
Chi tử (sao) 80g
Tế tân 320g
Hạnh nhân (sao) 80g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước miếng của chim Cổng cộc, thêm mật vào, quấy đều làm hoàn.

CĐ: Trị ho gà.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đăng tâm, Lá tre.

17. MẠCH VỊ ĐỊA HOÀNG THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phục linh* 120g
Đơn bì 120g
Sơn thù nhục 120g
Can địa hoàng 320g
Mạch đông 12g
Trạch tả 120g
Can sơn dược 160g
Ngũ vị tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, tán nhuyễn làm hoàn.

CĐ: Trị khái thấu (ho).

LD: Ngày uống 4-8g.

18. NGUYỆT HOA HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 12g
Mạch môn 12g
Tang diệp 12g
Bách bộ 8g
Phục linh 20g
Thiên môn 12g
Cúc hoa 12g
Gan Rái cá 1 cái
Sa sâm 12g
Xuyên bối mẫu 12g
Hoài sơn 8g
Sinh địa 12g
Xuyên tam thất 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư yếu, ho khan có máu, ho do âm hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Trung y học khái luận dùng Thục địa thay Tang diệp.

19. NHÂN SÂM THANH TRẤN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 28g
Mạch môn 12g
Sài hồ 40g
Chích thảo 28g
Ngũ vị tử 13 hạt
Thanh đại 12g
Hoàng cầm 28g
Nhân sâm 40g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá nhiệt, trị ho, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. NINH THẤU HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 60g
Cát cánh 80g
Quất hồng 40g
Bán hạ 80g
Cốc nha 40g
Tang bạch bì 60g
Bối mẫu 80g
Hạnh nhân 60g
Thạch hộc 80g
Cam thảo 20g
Phục linh 80g
Tô tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 8-12g.

21. NỘI KIM HOÀN *(Huệ Nhãn)*

TP: *Bán hạ*
Diên hồ sách
Hùng hoàng
Kê nội kim

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Tán bột, dùng Nhục táo tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đăng tâm.

22. ÔN TRUNG PHÁP KHÚC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*120g*
	Đương quy	*120g*
	Nhân sâm	*40g*
	Can khương	*40g*
	Hậu phác	*120g*
	Pháp khúc	*120g*
	Cát cánh	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Phụ tử	*40g*
	Chỉ thực	*12g*
	Mạch nghiệt	*20g*
	Quế tâm	*120g*
	Chích thảo	*120g*
	Ngô thù du	*120g*
	Tế tân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ bị dịch độc sinh ra ho, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. QUA LÂU HẠNH LIÊN HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Hạnh nhân*
Hoàng liên
Qua lâu nhân.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ theo nhu cầu. Tán bột, dùng nước cốt Gừng và Trúc lịch trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu sinh ra).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

24. QUA LÂU THANH ĐẠI HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Qua lâu nhân*	*40g*
	Thanh đại	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu khái (ho do uống rượu).

LD: Ngày uống 12-16g.

25. SÂM MẠCH LỤC VỊ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP:	*Mạch môn*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Mẫu đơn bì	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*160g*
	Nhân sâm	*160g*
	Sơn thù nhục	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, khí nghịch, nội nhiệt, miệng khô, âm hư lao nhiệt, phế và thận đều rối loạn.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. TAM SINH TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP:	*Hạnh nhân*	*30g*
	Hồ đào nhân	*30g*
	Sinh khương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 13-14g.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

27. TAM TÀI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Mạch môn*	*20g*
	Sa sâm	*24g*
	Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho do âm hư.

LD: Ngày uống 20-30g.

28. THÁI ẤT TRẤN KIM ĐƠN
(Nghiệm phương)

TP:	*Sinh khương*	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật hoặc nước làm hoàn.

CĐ: Trị ho do lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

29. THANH BẠCH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Tang bạch bì (sao mật)*	*12g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Hàn thuỷ thạch	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Bối mẫu	*8g*

Thiên hoa phấn	*6g*
Hoàng cầm (chế rượu)	*6g*
Thiên môn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ho.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thông thảo.

30. THANH NHIỆT NINH THẤU HOÁ ĐỜM ĐỊNH SUYỄN HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bối mẫu*	*20g*
Hạnh nhân	*20g*
Thanh đại	*10g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng cầm	*16g*
Thiên hoa phấn	*20g*
Cát cánh	*20g*
Quất hồng	*16g*
Tiền hồ	*20g*
Đởm tinh	*30g*
Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho, đờm dính, suyễn, họng không thông, khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

31. THẦN SA BÁN HẠ HOÀN
(Thái y cục phương)

TP: *Chu sa*	*0,2g*
Bán hạ	*6g*
Đình lịch	*6g*
Hạnh nhân	*6g*
Ngũ linh chi	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Ma hoàng.

32. THẤU MỘNG ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Ba đậu*	*4g*
Đại hoàng	*30g*
Hắc khiên ngưu	*30g*
Bán hạ	*30g*
Hạnh nhân	*30g*
Tạo giác	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh khương giã lấy nước cốt, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm nhiều, ngực và phế không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

33. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Mạch môn*	*320g*
Sinh địa	*1280g*
Thiên môn	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị ho suyễn, đầu và tay chân nóng, nóng trong xương, mồ hôi trộm, miệng khô, đầu và mặt sưng phù.

LD: Ngày uống 16-20g. Dùng Nhân sâm và Kinh giới sắc lấy nước uống.

34. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bách hợp*	*Phòng kỷ*
Bán hạ	*Sinh địa*
Cát cánh	*Tang bạch bì*
Hạnh nhân	*Thiên môn*
Tiền hồ	*Tử uyển*
Xích linh	*Xuyên bối mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ứ ở phế, ho đờm dính.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

35. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN
(Thánh huệ phương)

TP: *Bối mẫu*	*26g*
Cam thảo	*16g*
Cát cánh	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Hạnh nhân	*16g*
Hậu phác	*22g*
Kha lê lặc bì	*22g*
Khoản đông hoa	*22g*
Ma hoàng	*16g*
Ma nhân	*30g*
Ngũ vị tử	*22g*
Thăng ma	*16g*

Thiên môn	*46g*
Trần bì	*16g*
Tử tô tử	*16g*
Tử uyển	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương hàn làm cho phế bị suy yếu, ho suyễn.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

36. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Câu kỷ	*30g*
	Hạnh nhân	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Kha lê lặc bì	*0g*
	Mạch môn	*60g*
	Miết giáp	*60g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Ngưu tất	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Nhục thung dung	*30g*
	Thạch hộc	*30g*
	Thiên môn	*30g*
	Thục địa	*60g*
	Thư dự	*30g*
	Trầm hương	*30g*
	Tử uyển	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế lao, ho đờm, khí thiếu, hạ bị hư tổn, thượng tiêu phiền nhiệt, tay chân gầy ốm.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

37. THIÊN MÔN ĐÔNG TIỄN

(Dương Thị gia tàng)

TP:	*Bạch truật*	*300ml*
	Bạch tiễn	*30g*
	Cát cánh	*30g*
	Hạnh nhân	*30g*
	Khoản đông hoa	*30g*
	Mạch môn	*60g*
	Sinh địa trấp	*300ml*
	Thiên môn	*60g*
	Tử uyển	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân bỏ vỏ, đầu nhọn, nấu thành cao. Các vị tán bột. Lấy cao Hạnh nhân, nước cất Sinh địa và Bạch mật, nấu thành cao. Dùng cao này trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong tắc ở phế, ho có đờm, đầu và mắt không thanh.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

38. THÔNG THANH TIỄN (CAO)

(Thiên kim)

TP:	*Hạnh nhân*	*50g*
	Khoản đông hoa	*120g*
	Ngũ vị tử	*120g*
	Nhân sâm	*80g*
	Quế tâm	*80g*
	Tế tân	*80g*
	Thông thảo	*120g*
	Trúc nhự	*80g*
	Xương bồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo thành cao đặc 80g, cho thêm mật 1280g, nước cốt Gừng 50g, váng sữa 250g, trộn chung, nấu thành cao, luyện với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, hơi thở ngắn, ngực đầy trướng, tiếng nói không phát ra được.

LĐ: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

39. TIỂU NHI CHỈ THẤU KIM ĐƠN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP:	*Binh lang*	*90g*
	Hạnh nhân	*120g*
	Thiên hoa phấn	*90g*
	Bối mẫu	*90g*
	Huyền sâm	*120g*
	Tô diệp	*60g*
	Cam thảo	*90g*
	Lâu nhân	*90g*
	Tô tử	*60g*
	Cát cánh	*90g*
	Mạch môn	*120g*
	Tri mẫu	*60g*
	Đởm tinh	*120g*
	Tang bạch bì	*90g*
	Trúc nhự	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương phong, phát sốt, ho đờm vàng, miệng khô, khát, đầy trướng, đờm nhiều.

LĐ: Mỗi hoàn 4g, 1 tuổi trở lên mỗi lần dùng 4g, 1 tuổi trở xuống tuỳ gia giảm.

40. TINH HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*120g*

Nam tinh	*120g*
Hương phụ tử	*120g*
Trần bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

41. TÔ ĐÌNH ĐỊNH SUYỄN HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: *Đình lịch*
Tô tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ ẩm đình lại ở thượng tiêu, công vào phế, sinh ra ho, không nằm được, cơ thể phù, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Tô đình hoàn.

42. TRỨU PHẾ HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *A giao*	*40g*
Hạnh nhân	*160g*
Tần giao	*40g*
Bách bộ	*40g*
Khoản đông hoa	*40g*
Trì mẫu	*40g*
Bối mẫu	*40g*
Nhu mễ	*40g*
Tử uyển	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng phổi dê 1 cặp, nấu chín nhừ, nghiền nát thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phế âm không đủ, suyễn, ho đờm nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

43. TRỨU PHẾ HOÀN

(Bách nhất tuyển phương)

TP: *Bạch thạch anh*	*Ngũ vị tử*
Chung nhũ phấn	*Nhân sâm*
Khoản đông hoa	*Quế*
Tử uyển	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng gan dê 1 cặp, bỏ Hạnh nhân 32g, bỏ vỏ và đầu nhọn, nấu chung cho chín nhừ, giã nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

44. XẠ CAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bách bộ (sấy khô)*	*48g*
Ngũ vị tử	*48g*
Bạch linh (bỏ vỏ đen)	*40g*
Quất bì (sấy)	*40g*
Bán hạ (ngâm, sấy)	*48g*
Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt)	*40g*
Bối mẫu (bỏ lõi, sao vàng)	*40g*
Tế tân	*40g*
Úc lý nhân (bỏ vỏ)	*40g*
Khoản đông hoa (sấy khô)	*40g*
Xạ can	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Úc lý nhân, 11 vị kia nấu lên, trộn với Úc lý nhân, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn, đờm ở họng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT) XÔNG, HÍT

1. THẦN HẤP TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bằng sa*	*1,6g*
Khoản đông hoa	*1,6g*
Thạch cao	*1,6g*
Dư lương thạch	*3,2g*
Phấn thảo	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít).

CĐ: Trị ho, suyễn cấp.

LD: Mỗi lần dùng 1g. Dùng gạch nướng đỏ, sắc thuốc bột lên cho bốc khói. Lấy 1 ống trúc chụp lên cho khói theo ống trúc xông vào miệng.

2. THẤU YÊU ĐỒNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hùng hoàng*	*8g*
Khoản đông hoa	*8g*
Nga quản thạch	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít). Tán bột, lấy 1 nắm lá Ngải cứu vò nát, dùng giấy trải Ngải cứu, rắc thuốc bột lên, châm lửa cho khói lên, hít nuốt khói đó vào miệng, rồi uống 1 ngụm nước để giữ khói lại.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

3. THẤU YÊU ĐỒNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hùng hoàng* 8g
Nga quản thạch 8g
Khoản đông hoa 8g
Mật nhĩ thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc xông (hít). Tán bột, hoà lòng trắng trứng gà, phết vào tờ giấy, phơi khô, quấn lại, châm lửa đốt, hít nuốt khói, dùng nước chè uống thêm để giữ khói thuốc.

CĐ: Trị ho mạn tính.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. A GIAO HOÀN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *A giao (sao với bột mì)* 40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn) 2,8g
Chích thảo 4g
Mã đâu linh 20g
Gạo nếp 40g
Thử niêm tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho (do phế nhiệt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g thuốc bột, sắc uống.

2. BẠCH TRUẬT MỘC HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Quan quế 20g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Tân lang 6g
Trư linh (bỏ bì) 6g
Hoạt thạch 12g
Trạch tả 6g
Xích phục linh 6g
Ma hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ho suyễn, tức đầy, tiểu khó.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng tươi.

3. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Bán hạ 60g
Bối mẫu 40g
Cát cánh 40g
Chích thảo 40g
Kha lê lạc 40g
Nhân sâm 40g
Sài hồ 40g
Tang bạch bì 60g
Tế tân 60g
Tiền hồ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do phế có thực tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống nóng.

4. BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 60g
Bạch phục linh 20g
Mã đâu linh 20g
Cam thảo (nướng) 16g
Hạnh nhân 21 hạt
Nếp (gạo) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lâu ngày, phế hư, khí thiếu, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

5. BỔ PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (nướng)* 40g
Hạnh nhân 40g
Phấn thảo 40g
Anh túc xác 80g
Khoản đông hoa 40g
Phục linh 40g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 20g
Trần bì 40g
Bán hạ khúc 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ngực đầy tức trướng, nằm ngồi không yên, ăn uống không được, phát âm không rõ, mũi nghẹt, đầu nặng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc chung với Gừng và Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) ghi không có vị Bạch truật.

6. BỐI MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*0,4g*
Khoản đông hoa	*0,4g*
Tô tử	*20g*
Hạnh nhân	*0,4g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

7. BỐI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*40g*
Can khương	*20g*
Bối mẫu (sao vàng)	*40g*
Khoản đông hoa	*20g*
Cam thảo (nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị trúng phong, ho suyễn tức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g thuốc bột, nấu chung với Gừng sống và Hạnh nhân, uống.

8. BỐI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Cam thảo (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà có đờm nhiều.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g bột thuốc và 2g gạo nếp, sắc uống.

9. CHỈ KHÁI TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bách bộ*	*12g*
Cát cánh	*8g*
Trần bì	*8g*
Bạch tiền	*12g*
Kinh giới	*8g*
Tử uyển	*12g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm cúm, ho lâu ngày, đờm nhiều, sợ gió.

LD: Ngày uống 12-16g

GC: Bài này còn gọi là Chỉ thấu tán.

10. CHỈ THẤU TÁN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bách bộ (chưng)*	*1280g*
Cát cánh	*1280g*
Trần bì	*640g*
Bạch tiền (chưng)	*1280g*
Kinh giới	*1280g*
Tô tử	*1280g*
Cam thảo (nướng)	*480g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm phong hàn.

LD: Ngày uống 24g, với nước Gừng sống.

11. CHỈ THẤU TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bách bộ*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Kinh giới	*8g*
Bạch tiền	*12g*
Cát cánh	*8g*
Trần bì	*8g*
Tử uyển	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm ho, ho lâu ngày không khỏi, đàm nhiều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ khái tán.

- Mới cảm phong hàn, uống với nước Gừng.

12. CHỈ XÁC THANG *(Trương Khiết Cố)*

TP: *Cát cánh*	*80g*
Chỉ xác	*80g*
Hoàng cầm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, ngực và hoành cách mô không lợi, thượng tiêu phát nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 90g, sắc uống.

13. CỬU THỰC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Hạnh nhân	*10g*
Tang bạch bì	*10g*
Cam thảo	*6g*
Mộc hương	*20g*

Trần bì	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Nhục quế	*10g*
Tử tô	*20g*
Đại phúc bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do cảm hàn.

LD: Ngày uống 16g. Dùng Gừng sống và Ô mai sắc lấy nước uống.

14. ĐẠI CÁP TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hải cáp xác (vỏ con sò biển)*	*240g*
Thanh đại	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do nội thương (hở hoả bốc lên), ngực sườn đau.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Trên lâm sàng thường dùng bài này hợp với bài Tả bạch tán (Tả phế thang) để tăng kết quả điều trị.

15. GIẢI BIỂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*15g*
Hạnh nhân	*40g*
Phục linh	*40g*
Chỉ xác	*60g*
Ma hoàng	*40g*
Xuyên khung	*60g*
Chích thảo	*15g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, cảm lạnh, ho suyễn, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, các chứng ở phần biểu.

LD: Ngày uống 16-20g.

16. HOÀNG CẦM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng cầm, lượng tuỳ ý theo yêu cầu điều trị*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hoàng cầm nhiều ít tuỳ dùng, ngâm rượu 3 ngày, phơi, sao, tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho.

LD: Ngày uống 4-6g.

17. KHA TỬ ẨM *(Tế sinh phương)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)*	*30g*
Kha tử (bỏ hạt)	*30g*
Thông bảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Liễm phế, chỉ khái, trị ho lâu ngày, khản tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 200ml, Gừng 5 lát, sắc uống ấm, ngày 2 lần.

18. KHA TỬ THANG *(Tuyên Minh Luận)*

TP: *Cam thảo (nửa nướng, nửa sống)*	*6g*
Cát cánh (nửa nướng, nửa sống)	*30g*
Kha tử (nửa nướng, nửa sống)	*4 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, chỉ khái, lợi hầu, khai âm (thanh). Trị ho do cảm, khản tiếng, mất tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Đồng tiện 150ml, nước 150ml, sắc chia làm 3 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Kha tử cam cát thang (Cổ kim y thống), Kha tử âm thang (Cổ kim y giám).

19. KHOẢN ĐÔNG HOA TÁN *(Cục phương)*

TP: *A giao (sao)*	*600g*
Bán hạ (chế Gừng)	*600g*
Bối mẫu (bỏ lõi)	*600g*
Cam thảo	*600g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*600g*
Khoản đông hoa (bỏ cành)	*300g*
Ma hoàng	*1200g*
Tang diệp	*300g*
Tri mẫu	*300g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị phế không thông, ho suyễn, ngực đầy tức, đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm 150ml nước, Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

20. LA BẶC TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*0,2g*
La bặc tử	*0,4g*
Tạo giác tử	*10 hạt*
Đăng tâm	*0,2g*
Ma hoàng	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8g

21. NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN
(Trương Khiết Cổ)

TP: *Đại hoàng* 8g
Kinh giới (hoa) 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể nóng, ho đờm, vùng ngực khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. NHÂN SÂM SÀI HỒ TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch thược* 40g
Cam thảo 40g
Hoàng cầm 20g
Bạch truật 40g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Bán hạ 40g
Đương quy 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh lạc có tà nhiệt, ho đờm, phiền nhiệt, đầu đau, mắt hoa, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Nhân sâm tán, bỏ Sài hồ.

23. NHẤT PHỤC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 4g
Đại bán hạ 3 cái
Sinh khương 10 lát
Anh túc xác 2 cái
Hạnh nhân 7 hạt
Tử tô 10 lá
Cam thảo 4g
Ô mai nhục 2 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho do dịch (cúm).

LD: Ngày uống 8-12g.

24. THANH BẠCH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Thanh đại*
Ô mai nhục
Bạch phàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau tuỳ ý theo yêu cầu điều trị.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g, hoà với nước nóng, ngậm và uống dần.

25. NHỊ BỐI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bối mẫu*
Tri mẫu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ho do âm hư.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương.

26. SINH ĐỊA THANH PHẾ THANG
(Ấu ấu tu trì)

TP: *Cam thảo* 14g
Liên kiều 14g
Tang bạch bì 20g
Cát cánh 14g
Phòng phong 14g
Thiên môn 14g
Đương quy 14g
Sài hồ 14g
Tử tô 14g
Hoàng cầm 14g
Sinh địa 14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lâu ngày, mồ hôi ra nhiều.

LD: Thái, tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

27. THANH PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 40g
Kinh giới 40g
Sài hồ 80g
Cam thảo 60g
Ma hoàng 40g
Tang bạch bì 40g
Cát cánh 40g
Ngũ vị tử 40g
Tuyền phúc hoa 20g
Chỉ xác 40g
Nhân sâm 20g
Xích thược 40g
Hạnh nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế bị phong tà, nhiệt, ho liên tục, đờm khò khè, mũi nghẹt, nước mũi chảy, mất tiếng, họng sưng, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng sống 2 lát, Hành 2 cọng, sắc uống.

28. THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thần sa*	*4g*
Thiên ma	*12g*
Thiên nam tinh (chế)	*20g*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho có đờm, khí tắc, mặt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Hạnh nhân và Nhân sâm.

29. TIỀN HỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*40g*
Chích thảo	*10g*
Hạnh nhân	*20g*
Mạch môn	*60g*
Tang bạch bì	*40g*
Tiền hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khò khè, đờm dính, vùng ngực không thông, phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng sắc uống nóng.

30. TRẦN QUẤT BÌ TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Trần quất bì (bỏ xơ trắng)*	*0,4g*
Bối mẫu (sao hơi vàng)	*20g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*0,4g*
Cát cánh	*0,4g*
Kê tô	*0,4g*
Nhân sâm	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, ngực đầy trướng, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Đăng tâm.

31. TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Mao căn	*80g*
Phác tiêu	*40g*
Cát cánh	*40g*
Mộc thông	*40g*
Tử uyển	*40g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị ứ nhiệt, ngực đầy trướng, ho, ăn ít, đại tiện không thông.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

32. TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bối mẫu*	*20g*
Khoản đông hoa	*10g*
Tử uyển	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ho.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với nước cháo, uống ngày 3-4 lần.

33. XÀ ĐỞM XUYÊN BỐI TÁN
(Trung hoa nhân dân cộng hoà dược điển)

TP: *Xà đởm trấp*	*100g*
Xuyên bối mẫu	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên bối tán bột, hoà với Ô xà đởm trấp cho đều, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị ho do phế nhiệt, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,4-0,8g, ngậm, nuốt dần.

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO TÁN *(Giản dị)*

TP: *A giao*	*80g*
Đậu đỏ	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thôi sinh (giục đẻ).

LD: Nấu đậu đỏ cho chín nhừ, bỏ đậu đi. Cho A giao vào, quấy tan đều, uống.

GC: Sau khi uống, nếu chưa đẻ được, cho uống tiếp một lần nữa, tối đa 3 lần là đẻ được.

2. BÁCH BỘ THANG *(Tiền Ất)*

TP: *Bách bộ*	*12g*
Bách hợp	*8g*
Địa cốt bì	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*

Mạch môn	*8g*
Phục linh	*6g*
Sa sâm	*8g*
Tang bạch bì	*8g*
Ý dĩ nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lâu ngày, nôn khan, đờm tích trệ.

LD: Sắc uống.

3. BÁCH HỢP CỐ PHẾ (KIM) THANG
(Triệu tập yên)

TP: *Bách hợp*	*12g*
Bạch thược	*12g*
Bối mẫu	*8g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*16g*
Thục địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do táo, họng viêm mạn, phế lao (lao phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Nội khoa Trung y không thấy ghi vị Thục địa.

- Liều lượng này theo sách của Viện Trung y Thượng Hải có phần cao hơn nguyên bản.

4. BÁCH HỢP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp*	*40g*
Lá tía tô	*40g*
Trư linh	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Mã đâu linh	*7 cành*
Vỏ trắng rễ cây dâu	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
Tần bì	*40g*
Đại phúc bì	*40g*
Xích phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí hư, ho, suyễn, buồn phiền, họng sưng đau, đầu gối sưng.

LD: Sắc uống.

5. BẠCH TIỄN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch tiễn*	*12g*
Đại kích	*12g*
Bán hạ	*12g*
Tô tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phù thũng.

LD: Sắc uống.

6. BẠCH TRUẬT NGŨ VỊ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Tế tân	*0,4g*
Khoản đông hoa	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ho suyễn.

LD: Sắc uống chung với 3 lát Gừng sống.

7. BÁN HẠ ÔN PHẾ THANG *(Bạt tuy)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Quế tâm	*2g*
Tế tân	*4g*
Thược dược	*6g*
Trần bì	*4g*
Tuyền phúc hoa	*8g*
Xích linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

8. BỔ PHẾ A GIAO THANG
(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

TP: *A giao*	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Ngưu bàng tử	*12g*
Chích thảo	*4g*
Mã đâu linh	*8g*
Nhu mễ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm bổ phế, chỉ khái, trị âm hư hoả vượng, ho đờm ít và dính hoặc trong đờm có lẫn máu, họng khô hoặc đau, họng đỏ, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch sác.

LD: Sắc uống.

9. BỔ PHẾ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Can khương* 12g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Quế tâm 12g
Đại táo 2 quả
Ngũ vị tử 4g
Tang bạch bì 8g
Khoản đông hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và vị bị hư hàn, ho.

LD: Sắc uống nóng.

10. BỐI MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Khoản đông hoa 6g
Tang bạch bì 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 4g
Tri mẫu 4g
Hạnh nhân (bỏ vỏ sao) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khan lâu ngày không dứt.

LD: Sắc với 2 lát Gừng sống, uống ấm.

11. BỐI MẪU THANG

TP: *Bán hạ (chế)* 40g
Hoàng cầm 20g
Sài hồ 40g
Bối mẫu (chế Gừng) 40g
Mộc hương 40g
Sinh khương 40g
Cam thảo 60g
Ngũ vị tử 40g
Tang bạch bì 20g
Can khương 40g
Quế tâm 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ho lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

12. CAM LỘ ẨM *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Nhân sâm 12g
Thiên môn 12g
Chỉ xác 4g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g
Hoàng cầm 12g
Thạch hộc 12g
Tỳ bà diệp 8g
Mạch môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt, họng viêm, ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

13. CAM LÝ CĂN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Phục linh 4g
bệnh nhân 2g
Hoàng cầm 4g
Quế chi 6g
Cam thảo 2g
Lý căn bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, nhiều đờm.

LD: Sắc với 3 lát Gừng sống, uống.

14. CÁT CÁNH TIỀN HỒ THANG
(Bút hoa y kinh)

TP: *Cam thảo* 2g
Tang bạch bì (sao mật) 6g
Cát cánh 4g
Trần bì 6g
Hạnh nhân 12g
Tiền hồ 6g
Trúc nhự 4g
Tô tử 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trúc nhự đem sao với nước Gừng cho khô.

CĐ: Trị chứng phế khí bị bế tắc, ho suyễn, bứt rứt trong người.

LD: Sắc uống.

15. CHỈ THẤU THANG GIA GIẢM
(Y học tâm ngộ)

TP: *Bách bộ* 12g
Kinh giới 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Mạch môn 8g
Tử uyển 8g

Cát cánh	*8g*
Sa sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho gà (ở giai đoạn hồi phục).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ thấu tán, bỏ Bạch tiễn, thêm Mạch môn, Sa sâm.

16. CHỈ THỰC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*28g*
	Cát cánh (sao)	*30g*
	Xích linh (bỏ lõi)	*20g*
	Cam thảo	*24g*
	Chỉ thực	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ngực đầy, khí tức, ho, nôm đờm.

LD: Sắc uống.

17. CỬU THỰC THANG
(Tô Trầm lương phương)

TP:	*Bạc hà*	*6g*
	Hạnh nhân	*6g*
	Tang bạch bì	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*6g*
	Ma hoàng	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Đại phúc bì	*6g*
	Quế chi	*6g*
	Tử tô	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn lâu năm, mạch phù, ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

18. ĐÀM HAO PHƯƠNG *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Bạch phàn*	*20g*
	Thanh qua lâu	*2 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Đem Qua lâu đập nát, cho bột Phèn chua vào nướng trên ngói, phơi râm, hoà với ít nước.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sau khi ho, ngậm nuốt dần.

19. ĐƯƠNG QUY BẠCH TRUẬT THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân trần	*4g*
	Bán hạ (nướng)	*10g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Phục linh	*8g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tiền hồ	*10g*
	Chỉ thực	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, tỳ vị yếu, khó tiêu.

LD: Sắc uống.

20. GIÁNG KHÍ KHOÁT ĐÀM PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch tật lê*	*12g*
	Sa sâm	*12g*
	Tuyền phúc hoa	*12g*
	Bán hạ (chế)	*12g*
	Tân hôi bi	*12g*
	Tử thạch anh	*16g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Tô tử	*12g*
	Xích linh	*12g*
	Khương trấp	*12g*
	Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, hoá đờm, trị ho, đờm nghịch lên, ho gà.

LD: Sắc uống.

21. HẠNH TÔ NHỊ TRẦN THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*6g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Tô diệp	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*6g*
	Sinh khương	*4g*
	Đại táo	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm.

LD: Sắc uống.

22. HẬU PHÁC MA HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bán hạ* 300g
Can khương 80g
Hạnh nhân 25g
Hậu phác 200g
Ma hoàng 160g
Ngũ vị 25g
Tế tân 80g
Thạch cao 40g
Tiểu mạch 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán tà, trừ ẩm, trợ biểu. Trị ho và mạch phù.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG KỲ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cam thảo* 10g
Địa cốt bì 20g
Hoàng kỳ 80g
Nhân sâm 10g
Tang bạch bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho do phế nhiệt, người nóng, mũi khô.

LD: Sắc uống.

24. KHOẢN ĐÔNG NGŨ VỊ THANG
(Ấu ấu tu tri)

TP: *Chích thảo* 4g
Khoản đông hoa 8g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 8g
Ma hoàng 8g
Mã đậu linh 8g
Ngũ vị 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho lâu ngày.

LD: Sắc uống.

25. KHOẢN ĐÔNG TIỄN
(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: *Can khương* 90g
Khoản đông hoa 90g
Ngũ vị tử 60g
Nguyên hoa 30g
Tử uyển 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Dùng một ít nước, nấu Khoản đông hoa, Ngũ vị tử và Tử uyển trước, còn 300ml, lọc bỏ bã, cho Can khương và Nguyên hoa vào, thêm 300ml mật, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Khoản đông hoa tiễn (Ngoại đài yếu).

26. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 50g
Can khương 120g
Phục linh 160g
Cam thảo 120g
Ngũ vị tử 50g
Tế tân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thuỷ trị ho đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Bán hạ, Can khương và Tế tân.

27. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 120g
Ngũ vị tử 25g
Tế tân 120g
Can khương 120g
Phục linh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn ẩn phục ở phổi.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần).

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

28. MA HOÀNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Ma hoàng 4g
Hạnh nhân 4g
Thạch cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà ủng trệ ở phế gây ra ho.

LD: Sắc uống.

29. MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo (căn)* 1,6g
Hoàng kỳ 6g
Phòng phong (căn) 1,6g
Chích thảo 1,2g
Khương hoạt (căn) 2g
Sài hồ (căn) 2g
Đương quy (vĩ) 1,6g
Ma hoàng 3,2g
Thảo khấu (nhân) 2,4g
Hoàng cầm 1,2g
Ngũ vị tử 9 hạt
Thương truật 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho vào mùa thu, mùa đông, miệng khô, hông sườn đầy trướng, ngực đầy tức, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

30. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Sinh địa 12g
Thổ bối mẫu 6g
Cát cánh 6g
Tang bạch bì 8g
Trúc diệp 20 lá
Mạch môn 8g
Thiên môn 8g
Tử uyển 6g
Ngũ vị 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt ở phế, trị ho.

LD: Sắc uống.

31. NGŨ VẬT NHÂN SÂM ẨM
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 20g
Mao căn 10g
Sinh địa 60g
Mạch môn 60g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt, vùng ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

32. NGŨ VỊ TỬ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 120g
Ma hoàng 80g
Tế tân 80g
Cam thảo 80g
Ngũ vị tử 120g
Tô tử (hạt) 320g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Hoàng cầm 80g
Quế tâm 40g
Tử uyển 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế suy yếu, ho.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm ít Gừng, sắc uống.

33. NHÂN SÂM ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 6g
Chỉ xác 2g
Phục linh 6g
Cam thảo 2g
Ngũ vị tử 6g
Xích thược 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do dịch (cúm), thời khí.

LD: Sắc uống.

34. NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN
(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo* 6g
Phục linh 6g
Thiên môn 6g
Địa cốt bì 6g
Tang bạch bì 8g
Trần bì 6g
Ngũ vị tử 30 hạt
Thanh bì 6g
Trì mẫu (sao) 2g
Nhân sâm 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả khắc phế kim gây nên ho, suyễn, nôn, đờm dãi nhiều, ngực đầy, họng không thông.

LD: Sắc với Sinh khương, uống trong ngày.

35. NHÂN SÂM DƯỠNG PHẾ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *A giao* 4g
Chỉ thực 4g
Phục linh 4g
Bối mẫu 4g
Hạnh nhân 4g
Sài hồ 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 2g
Tang bạch bì 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi suy yếu, ho đờm lâu ngày gây ra sốt.

LD: Sắc uống.

36. NHÂN SÂM THANH PHẾ THANG
(Huyết chứng luận)

TP: *A giao* 8g
Địa cốt bì 12g
Ô mai 3 quả
Anh túc xác 4g
Hạnh nhân 12g
Tang bạch bì 12g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đàm, suyễn, thổ huyết.

LD: Sắc uống.

37. NHỊ BỐI NINH THẤU THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bối mẫu* 6g
Ngũ vị tử 10 hạt
Tang bạch bì 4g
Cam thảo 0,8g
Phục linh 4g
Thạch cao 8g
Chỉ thực 2,8g
Qua lâu nhân 4g
Trần bì 4g
Hoàng cầm 4,8g
Sơn chi 4,8g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nước đình trệ.

LD: Sắc uống.

38. NHỊ TRẦN KHUNG QUY THANG
(Y học nhập môn)

TP: *A giao* 4g
Đương quy 8g
Tế tân 2g
Bạch thược 8g
Ngũ vị tử 4g
Trần bì 4g
Bán hạ (chế) 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, thiếu máu, máu chạy không đều làm da thịt máy động và ớn lạnh (nổi da gà), tân dịch khô ráo, tâm hoả hun đốt phế gây ra ho, có khi khạc ra máu.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

39. NHỊ VỊ SÂM TÔ ẨM *(Chính thể loại yếu)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tô mộc 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ngực đau, thổ huyết, do hư yếu.

LD: Sắc uống.

40. NHUẬN PHẾ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Cát cánh* 4g
Quất hồng bì 4g
Thổ bối mẫu 8g
Chích thảo 2,8g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 4g
Mạch môn 8g
Thiên hoa phấn 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

41. NHUẬN PHẾ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Châu tó* 40g
Hợp ngân (rửa sạch, tán nhỏ) 40g
Chân phấn 40g
Mật ong 80g
Phổi dê 1 cái
Thị sương 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Rửa sạch phổi dê. Sau đó lấy 5 vị trên cho vào rồi đổ đầy, cho phổi vào nấu chín với nước.

CĐ: Trị ho lâu ngày, phổi khô ráo, phổi suy yếu.

LD: Sắc uống (chia làm nhiều lần).

42. PHÁ Ứ HOÀ HUYẾT CỨU LAO THANG *(Bằng Ngọc Đường)*

TP: *Đào nhân* 8g
Ngưu tất 8g
Toàn đương quy 12g
Địa cốt bì 12g
Nhân sâm 20g
Trạch lan diệp 8g
Đơn bì 8g
Sài hồ 8g
Xích thược 12g
Hạnh nhân 12g
Sinh địa 12g
Xuyên bối mẫu 12g
Miết giáp (nướng) 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

43. PHẬT THỦ TÁN GIA ĐÀO NHÂN, HỒNG HOA, HẠNH NHÂN, XUYÊN BỐI, DIÊN HỒ *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Diên hồ sách* 12g
Hạnh nhân 12g
Xuyên bối mẫu 12g
Đào nhân 12g
Hồng hoa 4g
Xuyên khung 12g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

44. QUẾ LINH NGŨ VỊ CAM THẢO KHỨ QUẾ GIA KHƯƠNG TÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Can khương* 120g
Ngũ vị tử 200g
Tế tân 120g
Chích thảo 120g
Phục linh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi uống Quế linh ngũ vị cam thảo thang, mà khí xông lên sinh ra ho, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế linh ngũ vị cam thảo thang, bỏ Quế chi, thêm Can khương và Tế tân.

45. SÀI HỒ CÁT CÁNH THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bán hạ* 1/2 thăng
Đại táo 12 quả
Sài hồ 320g
Cam thảo 120g
Hoàng cầm 120g
Sinh khương 120g
Cát cánh 120g
Nhân sâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hen vào mùa xuân.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Cát cánh.

46. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 4g
Gừng tươi 4g
Thanh tử cầm 4-6g
Cát cánh 4g
Sài hồ 4-6g
Ngũ tiền trà 4g
Chỉ xác 6g
Tân hội bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đờm nhiều, ngực và sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

47. SÀI HỒ TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch linh* 8g
Cam thảo 4g
Sài hồ 12g
Bán hạ 8g
Gừng 5 lát
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, đầy trướng, đờm nhiều do phong hàn.

LD: Sắc uống.

48. SÂM KHA ẨM *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật* 7,5g
Kha tử 7,5g
Nhân sâm 7,5g
Bán hạ 7,5g
Khoản đông hoa 3g
Phục linh 7,5g
Chích thảo 3g
Ngũ vị tử 6g
Trần bì 6g
Hoàng kỳ 7,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hàn, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát và Táo 1 quả, sắc uống lúc đói.

49. SÂM KHUNG THANG *(Chu Thị tập lục)*

TP: *Anh túc xác* 30g
Chích thảo 15g
Nhân sâm 15g
Bạch khấu nhân 15g
Đương quy 15g
Nhục quế 15g
Bạch linh 15g
Hoàng kỳ 15g
Thược dược 15g
Ngũ vị tử 30g
Xuyên khung 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hàn, ho.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

50. SÂM KHƯƠNG ẨM *(Canh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương* 1,5g
Chích thảo 1,5g
Nhân sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế và vị hư hàn, mửa, ho, ọc sữa.

LD: Sắc uống.

51. SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hạt sen 8g
Sa nhân 8g
Biển đậu 8g
Nhân sâm 8g
Sơn dược 8g
Cát cánh 8g
Phục linh 12g
Ý dĩ 12g
Chích thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ phế hư, sức yếu, khí ít, ăn ít, đại tiện lỏng hoặc ho đờm lâu.

LD: Sắc, chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Kiện tỳ khí thang, thêm Biển đậu, Cát cánh, Hạt sen, Sa nhân, Sơn dược và Ý dĩ.

- Bài này còn gọi là Sâm truật ẩm.

52. SÂM TÔ ẨM *(Trương Bích)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tô mộc 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ác lộ (sản dịch) nhập vào bào cung sinh ra sưng to, mũi chảy máu, mặt sạm đen.

LD: Sắc uống.

53. SÂM TÔ ÔN PHẾ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch linh* *Hành lá*
Nhục quế *Trần bì*
Bạch truật *Mộc hương*
Bán hạ *Ngũ vị tử*
Tử tô *Nhân sâm*
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị phế bị hàn sinh ra ho suyễn.

LD: Sắc uống.

54. SINH KHƯƠNG NGŨ VỊ TỬ THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Bán hạ* 6g
Ngũ vị tử 9g
Sinh khương 15g
Cam thảo 6g
Phụ tử 9g
Quế tâm 3g
Khoản đông hoa 1,5g
Phục linh 12g
Tế tân 3g
Ngô thù du 3g
Tử uyển 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn phế, hoá ẩm, trị ho (do hàn).

LD: Sắc uống.

55. SINH TÊ GIÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 4g
Hạnh nhân 8g
Phục linh 4g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 6g
Tiền hồ 6g
Cát cánh 6g
Nhân sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, suyễn nghịch đầy, kinh sợ, trừ phong nhiệt, giải thời khí.

LD: Thêm Bạc hà và Sinh khương, sắc uống.

56. TANG BẠCH BÌ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* 2g
Cát căn 4g
Mạch môn 4g
Nhân sâm 4g
Nhục quế 4g
Phục linh 4g
Sơn dược 4g
Tang bạch bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

57. TANG BẠCH BÌ TIỄN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tang căn bạch bì* 20g
Cam thảo 6g
Phục linh 6g
Thăng ma 6g
Thược dược 4g
Hạnh nhân (sao) 4g
Lý căn bạch bì 1,6g
Khoản đông hoa 2,4g
Mạch môn (bỏ lõi) 2,4g
Hoàng cầm 4g
Đạm trúc thanh bì 3,2g
Địa hoàng (nước cốt) 100ml
Phổi chó trắng 1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, ho ra máu.

LD: Sắc uống, hoà nước cốt Sinh địa vào uống.

58. TANG ĐAN TẢ BẠCH TÁN
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Bối mẫu (bỏ lõi)* 10g
Chích thảo 1,8g
Đạm trúc diệp 6g
Đan bì (phấn) 6g
Địa cốt bì 16g
Kim quất 1 quả
Ngạnh mễ (sống) 10g
Tang bì 12g
Tang diệp 10g
Táo 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can hoả, tả phế nhiệt. Trị can hoả nung phế, ho, sườn đau, đờm có máu.

LD: Sắc uống.

59. TANG HẠNH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Tang chi* 4g
Hạnh nhân 6g
Sa sâm 6g
Tượng bối mẫu 4g
Hương xị 4g
Chi bì 4g
Lê bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tuyên táo nhiệt, nhuận phế, chỉ khái. Trị ho không đờm, họng khô, khát, phế bị táo, ôn, đường hô hấp trên viêm ban sởi.

LD: Sắc uống.

60. TẨY PHẾ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Thiên môn	*10g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Hạnh nhân	*4g*
	Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

61. THẠCH CAO TRI MẪU THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Thạch cao*	*160g*
	Cam thảo	*4g*
	Tri mẫu	*16g*
	Ngạnh mễ (gạo)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh khí nhiệt, tả vị hoả, sinh tân, chỉ khát. Trị chứng khí nhiệt thuộc bệnh ngoại cảm do nhiệt: sốt cao, phiền nhiệt, khát, nhiều mồ hôi, mạch hoạt sác, chứng hoả ở vị làm cho đầu đau, răng đau, chảy máu mũi, răng chảy máu.

LD: Sắc, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch hổ thang (Thương hàn luận).

62. THANH CHƯNG BẢO PHẾ THANG
(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Sinh địa	*10g*
	Bạch thược	*10g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Tần giao	*12g*
	Bán hạ (chế)	*10g*
	Nhân sâm	*6g*
	Tang bì	*10g*
	Cát cánh	*6g*
	Miết giáp	*20g*
	Thiên đông	*20g*
	Chích thảo	*10g*
	Nhục quế	*6g*
	Tri mẫu	*10g*
	Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho.

LD: Sắc uống.

63. THANH PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*2g*
	Hoàng cầm	*0,8g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Cam thảo	*0,8g*
	Mạch môn	*1,2g*
	Thiên môn	*1,2g*
	Chích thảo	*0,8g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Trần bì	*1,4g*
	Hoàng bá	*0,8g*
	Sài hồ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, dưỡng tỳ vị, định tâm khí, trị trúng thử vào mùa hạ.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Vệ sinh bảo giám ghi là Thanh phế ẩm tử.

64. THANH PHẾ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Ngũ vị tử	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, mất tiếng.

LD: Sắc uống.

65. THANH PHẾ THANG
(Tam nhân cực bệnh chứng)

TP:	*Đồng qua tử nhân*	*24g*
	Kê tử bạch bì	*8g*
	Ý dĩ nhân	*24g*
	Hạnh nhân	*24g*
	Phòng kỷ	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kinh có nhiệt uất kết, ho, khí suyễn, họng nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 12g. Lấy Cỏ lau sắc trước cho sôi rồi cho thuốc vào nấu, uống lúc đói.

66. THANH YẾT NINH PHẾ THANG
(Thống chỉ)

TP: *Bối mẫu* 4g
Chi tử 4g
Tiền hồ 4g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau (do dịch độc), sốt cao, mồ hôi ít, lưỡi khô, khát, phiền táo, mạch thực.

LD: Sắc uống.

67. THI PHÚ HOA THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Bán hạ khúc 12g
Chích cam thảo 12g
Hạnh nhân 12g
Kinh giới huệ 12g
Ma hoàng 12g
Ngũ vị tử 12g
Thi phú hoa 12g
Tiền hồ 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại ho.

LD: Sắc uống.

68. THIÊN KIM ĐỊNH SUYỄN HOÀN
(Phù thọ tinh phương)

TP: *Bạch thảo* 22 quả
Bán hạ 10g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 4,8g
Hoàng cầm 4,8g
Khoản đông hoa 10g
Ma hoàng 10g
Tang bì 10g
Tô tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong hàn, phế ứ đờm, ho suyễn, đờm có sắc vàng, khò khè ở cổ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Định suyễn hoàn.

69. THOÁI NHIỆT THANH KHÍ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạc hà* 3,2g
Chỉ xác 3,2g
Chích thảo 1,2g
Hương phụ 2,8g
Mộc hương 1,2g
Sa nhân 2g
Sài hồ 4g
Trần bì 4g
Xích linh 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên (suyễn cấp).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

70. THUẬN PHẾ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 40g
Khoản đông hoa 20g
Mộc hương 20g
Ngũ vị tử 20g
Quất bì 20g
Quế tâm 20g
Tử tô diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và phế không lợi, ho.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Thêm Gừng và Nhân sâm sắc uống.

71. TÔ ĐẬU ẨM *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Tử tô dâu* 7 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tử tô dâu, nấu chín nhừ, lấy nước cốt, sáng sớm và tối, hoà với trứng gà, uống.

CĐ: Trị lâu ngày.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

72. TRẠCH TẤT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch tiễn* 200g
Hoàng cầm 120g
Sinh khương 200g
Bán hạ 25g
Nhân sâm 120g
Trạch tất 75g
Cam thảo 120g

Quế chi	*120g*
Tử sâm	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch trầm, thuỷ ẩm nội đình.

LD: Nấu Trạch tất trước cho sôi kỹ, cho các vị thuốc khác vào, sắc uống ấm.

73. TRẠCH TẤT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch tiễn*	*200g*
	Hoàng cầm	*120g*
	Sinh khương	*200g*
	Bán hạ	*25g*
	Nhân sâm	*120g*
	Trạch tất	*76g*
	Cam thảo	*120g*
	Quế chi	*120g*
	Tử sâm	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà mạch trầm.

LD: Sắc uống.

74. TRẤN NẠP CHÂN DƯƠNG PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch truật*	*120g*
	Ngũ vị	*6g*
	Phụ tử chế	*12g*
	Bào khương	*12g*
	Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho nhiều quá, mình béo trắng, má thường đỏ, phần biểu có thừa, phần lý không đủ, trên giả nhiệt, dưới thực hàn, uống nhầm phải thuốc hàn lương, vật vã, khát uống nhiều, khó thở càng mạnh, khắp mình tê dại, mồ hôi ra như mưa, tinh thần hôn mê, mắt trợn ngược, hàm răng cắn chặt, 2 mạch xích vô căn, chỉ có 2 mạch thốn, mạch quan bên hữu còn mà thôi.

LD: Sắc uống.

75. TRI MẪU PHỤC LINH THANG
(Tuyên minh luận)

TP:	*A giao*	*2g*
	Cát cánh	*2,8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bạc hà	*2g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Phục linh	*4g*
	Bạch truật	*3,2g*
	Khoản đông hoa	*2,8g*
	Sài hồ	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Mạch môn	*2,8g*
	Sinh khương	*4g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi có nhọt, ho khan, đổ mồ hôi.

LD: Sắc uống.

76. TRỊ KHÁI ĐỜM BẤT TÔNG PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bách bộ*	*12g*
	Cát cánh	*8g*
	Tiền hồ	*6g*
	Bối mẫu	*12g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Viễn chí	*6g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho do nhiệt.

LD: Sắc uống.

77. TRỊ PHẾ HƯ KHÁI THẤU PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bách hợp*	*16g*
	Mạch môn	*12g*
	Tiền hồ	*8g*
	Bối mẫu	*12g*
	Ngũ vị tử	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư có nhiệt, ho đờm.

LD: Sắc uống.

78. TRÚC Y MẠCH ĐÔNG THANG
(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Hạnh nhân	*7 hạt*
	Trúc lịch	*200ml*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*8g*
	Trúc nhự	*20g*
	Cát cánh	*4g*

Trần bì 2g
Trúc y 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm, lao sái.

LD: Sắc uống ấm.

79. TƯ ÂM THANH TÁO THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Cam thảo* 12g
Một dược 16g
Hoạt thạch 40g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, phần biểu chưa giải sinh ra hoạt tả, suyễn cáp, ho, nôn đờm.

LD: Sắc uống.

80. TỨ VẬT CÁT CÁNH THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng bá (sao)*
Đương quy *Thục địa*
Xuyên khung *Thược dược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị ho, phế có uất hoả.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng 5ml và Trúc lịch 75ml, hoà vào uống.

81. TỬ TÔ ẨM *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bối mẫu* 8g
Đại táo 5 quả
Mạch môn 4g
Chích thảo 4g
Đình lịch tử (sao vàng) 4g
Tử tô 8g
Tử uyển 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

82. TỬ UYỂN TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *A giao* 4g
Chích thảo 2g
Phục linh 4g
Bối mẫu 4g
Ngũ vị tử 2g
Tri mẫu 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 4g
Tử uyển 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho, phổi yếu.

LD: Sắc uống.

83. TỬ UYỂN THANG *(Phổ tế)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* 80g
Phòng kỷ 40g
Kha tử (nướng, bỏ hạt) 80g
Tử uyển nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho, khí nghịch, suyễn cấp, trong họng như có nước khò khè.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh phế thang (TNCNBCP, Thư).

84. TỬ UYỂN NHẤT VỊ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Can khương* 12g
Ma hoàng 12g
Quế tâm 8g
Chích thảo 8g
Ngũ vị tử 4g
Tử thảo 2g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn phế, hoá đờm, trị ho.

LD: Sắc uống ấm.

85. TỲ BÀ THANH PHẾ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng liên 4g
Tang bạch bì 8g
Hoàng bá 4g
Nhân sâm 1,2g
Tỳ bà diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế bị phong, ho.

LD: Sắc uống.

86. ỨNG MỘNG NHÂN SÂM TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch chỉ* 28g
Cam cát 28g
Nhân sâm 28g
Bạch truật 28g
Cát cánh 28g
Thanh bì 28g
Bào khương 4g
Chích thảo 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán.

CĐ: Trị thương hàn (do nhiệt) đầu đau, ho đờm có máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

87. VIỆT TỲ GIA BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 50g
Đại táo 15 quả
Sinh khương 120g
Cam thảo 80g
Ma hoàng 240g
Thạch cao 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho mà khí đưa lên (phế trướng), suyễn, mắt như lồi ra, mạch phù.

LD: Nấu Ma hoàng với 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống ấm.

88. XẠ CAN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 12g
Ma hoàng 20g
Tử uyển 20g
Chích thảo 20g
Quế tâm 8g
Xạ can 20g
Đại táo 20 quả
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho nghịch, suyễn cấp, họng như có nước ủng tắc.

LD: Sắc với 700ml nước, còn 300ml, bỏ bã, thêm Mật ong 100ml, sắc cho sôi một dạo, chia làm 10 phần, ngày uống 2-3 phần, uống ấm.

III. THUỐC CHỮA BỆNH HO RA MÁU

A. THUỐC CAO

1. CHI KHOÁNG CAO *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (chưng)* 48g
Quy bản 120g
Bối mẫu 60g
Sa sâm 120g
Cam thảo 24g
Sài hồ 48g
Câu kỷ 120g
Sinh địa 60g
Đông trùng hạ thảo 60g
Thiên môn 60g
Đương quy (thân) 60g
Thục địa 240g
Hạ khô thảo 60g
Toan táo nhân 36g
Hoàng liên 30g
Tử đan sâm 48g
Ngũ vị tử 48g
Viễn chí 48g
Phục thần 60g
Xuyên luyện nhục 36g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Sắc cho thật đặc, lọc bỏ bã, cho thêm mật ong và đường phèn, nấu thành cao, để dành dùng dần.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, tư thuỷ, hàm mộc, trị ho lao thổ huyết, phế quản bị giãn gây ho ra máu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10-15g với nước ấm.

GC: Khi điều chế vào mùa hè, nên bỏ vào tủ lạnh vì trong cao có đường, vào mùa hè dễ sinh nhiều vi khuẩn làm thuốc biến chất.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BỔ TUỶ ĐAN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba ba* — *1 con*
Kinh tào — *100 quả*
Xương sống lợn — *1 bộ*
Gà ác — *1 con*
Liên nhục — *3,2kg*
Xương sống dê — *1 bộ*
Hoài sơn — *5 củ*
Sương thị — *10 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Cho vào 1 lít nước nấu chung, để lửa nhỏ nhỏ. Cho thêm Mình giao 160g, Sáp ong 120g, trộn chung, nghiền thành cao. Sau đó cho thêm 20g Bình vị tán (Chích thảo, Hậu phác, Thương truật, Trần bì) với 20g Tứ quân tử (Bạch truật, Chích thảo, Nhân sâm, Phục linh), thêm 12g Tri mẫu và 12g Hoàng bá. Tất cả hợp chung làm viên hoặc hoàn.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 20-30g với nước táo sắc.

C. THUỐC HOÀN

1. A GIAO ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cẩm nang)*

TP: *A giao (sao với Cáp phấn cho phồng)* — *80g*
Phục linh (tẩm sữa, sao) — *120g*
Hoài sơn (sao) — *160g*
Sơn thù (chưng rượu, phơi) — *160g*
Mạch môn (bỏ lõi, sao) — *160g*
Thục địa (nấu thành cao) — *600g*
Mẫu đơn (sao) — *160g*
Trạch tả (tẩm nước muối, sao) — *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với cao Thục địa, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị ho ra máu do phế và thận hư.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước muối pha loãng.

2. A GIAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao (sao phồng)* — *80g*
Hậu phác — *60g*
Long cốt — *80g*
Bạo khương — *80g*
Hoàng cầm — *40g*
Mộc hương — *80g*
Đương quy (sao) — *40g*
Hoàng liên (sao) — *30g*
Xích thạch chỉ — *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hàn nhiệt không đều, lỵ, đại tiện ra máu, bụng đau không ngừng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BẠCH CẬP TỲ BÀ HOÀN *(Đái Thị)*

TP: *Bạch cập* — *40g*
Tỳ bà diệp — *20g*
Ngẫu tiết (bỏ lông, nướng mật) — *2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu A giao và Sinh địa cho sền sệt, cho thuốc bột vào làm hoàn 10g.

CĐ: Trị ho, ho máu, nôn ra máu.

LD: Sắc uống 2-3 hoàn.

4. BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Cam thảo* — *60g*
Ngũ vị tử — *120g*
Câu kỷ tử — *120g*
Sa nhân — *120g*
Đỗ trọng (sao Gừng) — *120g*
Trắc bá diệp — *120g*
Hoàng bá (sao rượu) — *120g*
Tri mẫu — *120g*
Quy bản (tẩm rượu, nướng) — *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, lấy tuỷ lợn trộn với Địa hoàng cao, luyện thành hoàn 10g.

CĐ: Bổ bổ chân âm (do kinh nguyệt ra nhiều quá), ho ra máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. BỔ ÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* — *80g*
Quy bản (nướng rượu) — *160g*
Can khương — *22g*
Đương quy (ngâm rượu) — *60g*
Thục địa — *160g*
Toả dương (ngâm rượu, nướng) — *60g*
Trần bì — *80g*
Hoàng bá (sao rượu) — *160g*
Tri mẫu (sao rượu) — *160g*

Hổ cốt (nướng rượu)	*60g*
Ngưu tất (ngâm rượu)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bồi bổ chân âm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI A GIAO HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *A giao*	*40g*
Sinh địa	*40g*
Bá tử nhân	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược (khô)	*40g*
Bách bộ	*20g*
Phòng phong	*20g*
Thục địa	*40g*
Kê tô diệp	*40g*
Phục linh	*20g*
Viễn chí	*20g*
Mạch môn	*20g*
Quyến bá	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ho ra máu, khạc ra máu, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Mạch môn.

7. KHÁI HUYẾT PHƯƠNG *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hải phấn*	*Sơn chi tử*
Kha tử nhục	*Thanh đại*
Qua lâu nhân	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng mật và nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm viên 4g.

CĐ: Trị ho, đờm có máu.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần ngậm 1 viên, nuốt dần.

8. KHẢM LY HOÀN *(Hoạt Nhân Phương)*

TP: *Đan bì*	*120g*
Hoàng bá	*90g*
Khiếm thực	*90g*
Liên tu	*90g*
Long cốt	*?*
Mẫu lệ (phấn)	*60g*
Phục linh	*90g*
Sơn dược	*120g*
Sơn thù nhục	*180g*
Thục địa	*120g*
Trì mẫu	*90g*
Viễn chí (nhục)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy Thục địa giã nát thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Tư thận thuỷ, tả tâm hoả, giao thông tâm thận. Trị thận thuỷ bất túc, tâm hoả quá thịnh, hư phiền, mất ngủ, lưng gối đau, di tinh, hoạt tinh, ngũ tâm phiền nhiệt, nóng trong xương, ra mồ hôi trộm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 20-30g.

9. THÁI BÌNH HOÀN *(Thập dược thần thư)*

TP: *Thiên môn*	*90g*
Mạch môn	*90g*
Trì mẫu	*90g*
Bối mẫu	*90g*
Khoản đông hoa	*90g*
Hạnh nhân	*90g*
Đương quy	*48g*
Địa hoàng	*48g*
Hoàng liên	*48g*
A giao châu	*48g*
Bồ hoàng	*30g*
Kinh mặc	*30g*
Cát cánh	*30g*
Bạc hà	*30g*
Bạch mật	*120g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho Bạch mật vào chậu, nấu cho sôi, cho thuốc vào, quấy đều, cho Xạ hương vào, làm thành hoàn,

CĐ: Thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ huyết. Trị chứng lao, ho lâu ngày, phế suy, phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Bạc hà.

10. TỬ UYỂN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ngũ vị tử*
Tử uyển (bỏ vỏ, cành)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế có uất nhiệt, ho ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH CẬP LIÊN TU TÁN *(Đái Thị)*

TP: *Bạch cập* 40g
Sa sâm 20g
Liên hoa tu 20g
Trắc bá diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho, nôn ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Liên hoa tu (tua râu) của hoa sen.

2. BẠCH HOÀNG TƯ VỊ TÁN
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch cập* 4 phần
Bạch phàn 4 phần
Nhị trà 2 phần
Sinh địa hoàng 3 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), trộn đều.

CĐ: Trị lao phổi, ho ra máu (nhiệt tà phạm phế), giãn phế quản gây ho ra máu.

LD: Mỗi lần uống 1g, ngày 4 lần.

3. BẢO MỆNH SINH ĐỊA TÁN
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch thược* 40g
Cam thảo 20g
Câu kỷ tử 40g
Địa cốt bì 40g
Hoàng cầm 20g
Hoàng kỳ 40g
Sinh địa 20g
Thiên môn 20g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho ra máu, thanh phế, thận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

4. BÌNH KHÁI CHỈ HUYẾT TÁN
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao* 6g
Mã đậu linh 12g
Thạch cao 6g
Bán hạ 6g
Mao căn 6g
Thiên môn 12g
Đại giả thạch 12g
Mễ xác 6g
Tiền hồ 6g
Hạnh nhân 6g
Ngẫu tiết 6g
Toàn phúc hoa 6g
Khoản đông hoa ?
Ngũ vị tử 3g
Tử uyển 6g
Ma hoàng 6g
Tang bạch bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tư âm, thu liễm, giáng nghịch, chỉ huyết, chỉ phế quản giãn, khạc ra máu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, uống vào buổi sáng, bệnh nhẹ thì chỉ cần uống 1 lần buổi tối lúc đi ngủ.

5. HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Bạch phục linh* 24g
Hoàng kỳ 20g
Tang bạch bì 20g
Bán hạ 20g
Miết giáp 40g
Tần cửu 24g
Cát cánh 12g
Nhân sâm 12g
Thiên môn 40g
Chích thảo 20g
Nhục quế 12g
Tri mẫu 20g
Địa cốt bì 24g
Sài hồ 24g
Tô tử 20g
Hoàng cầm 20g
Sinh địa 24g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, gầy ốm, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô, họng ráo, mồ hôi trộm, ho, ho ra mủ máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 80g
Hoàng kỳ 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, miệng và họng khô, ho ra mủ máu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc với nước, uống ngày 3 lần.

7. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bán hạ*	*60g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tần cửu	*80g*
	Cát cánh	*40g*
	Phục linh	*80g*
	Tri mẫu	*10g*
	Hoàng kỳ	*140g*
	Sài hồ	*100g*
	Tử uyển	*100g*
	Miết giáp	*80g*
	Tang bạch bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, thịt gầy teo đi, tay chân co rút, ngũ tâm phiền nhiệt, họng khô, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ho ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. THẤT PHƯƠNG TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạch dược tử*	*60g*
	Huyết kiệt	*8g*
	Tri mẫu	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Một dược	*8g*
	Uất kim	*10g*
	Hoàng nghiệt tử	*60g*
	Nhũ hương	*8g*
	Xích thược	*30g*
	Huyền hồ sách	*20g*
	Sơn dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho lao.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước trà hoặc nước sắc Đương quy, Hồng hoa.

9. TƯ ÂM TOÀN NGUYÊN HOÀN
(Tân biên Trung y nghiệm phương)

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Miết giáp	*80g*
	Táo nhân	*80g*
	Câu kỷ tử	*20g*
	Thạch hộc	*160g*
	Địa cốt bì	*80g*
	Sơn dược	*80g*
	Thanh hao là	*20g*
	Mạch môn	*40g*
	Sơn thù	*80g*
	Thiên môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc hoàn.

CĐ: Trị lao sái, di tinh, mồ hôi trộm, ho đờm có máu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

E. THUỐC SẮC

1. A GIAO HOÀNG CẦM THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*A giao*	*12g*
	Hạnh nhân (loại ngọt)	*8g*
	Ngọn mía	*2g*
	Bạch thược (sống)	*4g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Tang bạch bì	*8g*
	Cam thảo (sống)	*3g*
	Mã đề tươi	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc 40g gạo nếp với nước lã cho sôi, lọc lấy nước để nấu với thuốc.

CĐ: Thanh nhiệt ở phần dinh và phần huyết. Trị họng ngứa, ho khan. Phế táo hoặc đờm có máu (táo nhiệt), đại tiện ra máu (trường nhiệt).

LD: Sắc uống.

2. BỔ PHẾ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*A giao (sao)*	*60g*
	Cam thảo	*16g*
	Hạnh nhân	*20 hạt*
	Bạch phục linh	*20g*
	Gạo nếp	*40g*
	Mã đâu linh	*20g*
	Hạnh nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn)	*16g*
	Mã đâu linh (bỏ vỏ cứng)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên thái ra, tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 400ml còn 200ml, uống ấm.

CĐ: Bổ phế, ho khan, ho ra máu.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

3. BỐI MẪU QUA LÂU THANG

TP: *Bối mẫu*	*6g*
Qua lâu	*4g*
Trần bì	*3g*
Phục linh	*3g*
Thiên hoa phấn	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, nhuận phế, chỉ khái, trị họng viêm, thanh quản viêm, ho khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

4. CHỈ HUYẾT ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao (hâm chảy)*	*6g*
Bồ hoàng (sao)	*9g*
Sinh địa (tươi)	*60g*
Sơn chi (sao chảy)	*9g*
Cỏ mực (nhọ nồi)	*9g*
Tam thất phấn	*6g*
Đại tiểu kế	*9g*
Thiên thảo thân	*6g*
Giả thạch (sống)	*30g*
Thục quản	*9g*
Tiên hạc thảo	*12g*
Long mẫu (sống)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Long mẫu và Giả thạch với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc khác vào, sắc còn 200ml.

CĐ: Lương huyết, tả hoả, trị lao phổi, ho ra máu (hoả nghịch lạc thượng).

LD: Sắc uống, chia 2 lần, uống ấm.

GC: Tam thất phấn chia đều 2 lần uống, không uống một lúc.

5. DU THỊ THANH TÁO CỨU PHẾ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *A giao*	*6g*
Sa sâm	*20g*
Cam thảo	*4g*
Tang diệp	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Thạch cao (sống)	*12g*
Ma nhân	*20g*
Tỳ bà diệp	*12g*
Mạch môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, khát, ho ra máu, táo bón.

LD: Sắc uống.

6. DỤC ÂM CHỈ HUYẾT THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch cập*	*15g*
Mẫu lệ (sống)	*9g*
Bạch truật (sống)	*12g*
Nữ trinh tử	*24g*
Bối mẫu	*6g*
Sa sâm	*9g*
Câu đằng	*9g*
Sinh địa	*12g*
Địa du	*9g*
Thanh long xỉ	*15g*
Hải phù thạch	*15g*
Tiên hạc thảo	*60g*
Hoa hẻ	*9g*
Xuyên luyện tử	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm, nhu can, thanh tâm, tức phế. Trị chứng khạc ra máu.

LD: Sắc uống.

7. HẠN LIÊN THẢO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Hạn liên thảo*	*12g*
Sinh địa	*12g*
Trắc bá diệp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

8. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG

(Nghiệm phương)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh địa	*16g*
Cam thảo	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Tê giác	*4g*
Chi tử	*8g*
Mẫu đơn bì	*4g*
Xuyên hoàng bá	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có hoả, nôn ra máu, mũi chảy máu, ho ra máu, phân có máu, các chứng phát ban do dương độc.

LD: Sắc uống.

9. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bán hạ* 4g
Ma hoàng 2,8g
Cát cánh 4g
Mạch môn 8g
Sinh địa 4g
Chích thảo 2g
Ngũ vị tử 10 hạt
Tang bạch bì 4g
Địa cốt bì 4g
Sinh khương 1 lát
Tử uyển 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra mủ, máu ngực đầy trướng, ngũ tâm phiền nhiệt, khát, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

10. NGŨ VỊ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cát cánh (sao)* 4g
Ngũ vị tử 2g
Trúc nhự 4g
Chích thảo 4g
Sinh địa 8g
Tục đoạn 4g
Lộc nhung 4g
Tang căn bạch bì 4g
Xích tiểu đậu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương táo, ho đờm có máu, đau suốt hông, da lông khô.

LD: Sắc uống.

11. NHÂN SÂM KHUNG QUY THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *A giao* 2,8g
Đương quy 6g
Trần bì 2,8g
Bạch thược 6g
Ngũ vị tử 2,8g
Xích linh 2,8g
Bán hạ 2,8g
Nhân sâm 6g
Xuyên khung 6g
Cam thảo 2,8g
Tế tân 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc với Sinh khương và Đại táo, uống.

12. SÂM KỲ BỔ PHẾ THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Bạch truật* 1,5g
Mẫu đơn bì 3g
Sơn dược 1,5g
Cam thảo 1,5g
Ngũ vị tử 1,5g
Sơn thù 1,5g
Đương quy 1,5g
Nhân sâm 1,5g
Thục địa 4,5g
Hoàng kỳ 1,5g
Phục linh 1,5g
Trần bì 1,5g
Mạch môn 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, trị thận thuỷ bất túc, hư nhiệt bốc lên, ho, ho ra máu, khát, tiểu tiện không đều.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

13. SÂM KỲ THANG *(Trực chỉ)*

TP: *A giao* 15g
Đương quy 15g
Nhân sâm 7,5g
Bạch linh 15g
Hạnh nhân 7,5g
Phòng phong 7,5g
Bán hạ 15g
Hoàng kỳ 15g
Sài hồ 15g
Bối mẫu 15g
Khoản đông hoa 7,5g
Tang bạch bì 7,5g
Cam thảo 15g
Khương hoạt 7,5g
Tần giao 15g
Cát cánh 15g
Miết giáp 7,5g
Tử uyển 15g
Chỉ xác 15g
Ngũ vị tử 7,5g
Xuyên khung 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho suyễn, ho ra máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 7,5g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

14. TANG BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang bì* 3,2g
Cam thảo 6g
Bạc hà 3,2g
Cát cánh 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Phòng phong 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Tiền hồ 3,2g
Sài hồ 3,2g
Tử tô 3,2g
Xích linh 3,2g
Chỉ xác 3,2g
Bối mẫu 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Thêm Táo 2 quả, Gừng 3 lát, sắc uống.

15. THANH HOẢ LƯƠNG HUYẾT THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm)

TP: *A giao (sao)* 12g
Đào nhân 12g
Sơn chi (hấc) 12g
Bách hợp 16g
Mạch môn 12g
Thục địa 12g
Bồ hoàng (tro) 4g
Quy vĩ 8g
Xích thược 12g
Bối mẫu 12g
Sinh địa 12g
Xuyên khung 6g
Đan bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế lao, ho ra máu.

LD: Sinh khương 2 lát, sắc uống.

16. THANH HOẢ TƯ ÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* *Mẫu đơn bì*
Thiên môn *Trạch tả*
Chi tử *Sinh địa*
Hoàng liên *Sơn dược*
Xích linh *Xích thược*
Mạch môn *Sơn thù*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CĐ: Tư âm, thanh hoả, trị nôn ra máu, ho ra máu.

LD: Sắc, thêm Đồng tiện vào uống.

17. THANH PHẾ CHỈ LẠC PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo* 9g
Địa du 15g
Tang bì 9g
Đại cáp (tán) 15g
Hoàng cầm 9g
Tang diệp 9g
Địa cốt bì 15g
Sinh địa 15g
Tử uyển (chích) 15g
Tỳ bà diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, thanh phế, sinh lạc chỉ huyết, trị phế quản bị giãn, khạc ra máu.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

18. TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM
(Y học nhập môn)

TP: *Bạch truật* 4,8g
Đào nhân 3,2g
Sơn chi 2,4g
Bối mẫu 3,2g
Đương quy 3,2g
Thanh bì 3,2g
Cam thảo 0,4g
Hoàng cầm 2,4g
Thược dược 1,6g
Cát cánh 2,2g
Mẫu đơn bì 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho đờm có máu.

LD: Sắc uống.

19. TRẮC BÁ A GIAO THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cống giao* 16g
Ngẫu tiết 4g
Trắc bá diệp 16g
Đơn bì 12g
Sinh địa 24g
Xuyên bối mẫu 12g
Hạnh nhân 12g
Thiếu cân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

20. TRẮC BÁ DIỆP THANG
(Huyết chứng luận)

TP:	*Bào khương*	*6g*
	Ngải diệp	*12g*
	Trắc bá diệp	*12g*
	Mã thông (cứt ngựa)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Trường hợp thực nhiệt, cần thận trọng khi dùng.

21. TRẮC BÁ DIỆP THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Gừng*	*4g*
	Ngải diệp	*16g*
	Trắc bá diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu.

LD: Sắc uống.

22. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG
(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng bá	*2,4g*
	Trần bì	*2,4g*
	Bạch truật	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Tri mẫu	*2,4g*
	Cam thảo	*2g*
	Sinh địa	*2g*
	Viễn chí	*2,4g*
	Đương quy	*4g*
	Thiên môn	*2g*
	Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho ra máu, di tinh.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

23. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG
(Ấu ấu tập thành)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Liên kiều nhục	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Liên kiều	*2g*
	Thiên hoa phấn	*2g*
	Hàng đông	*4g*
	Quy thân	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Huyền sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho ra máu.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH HEN SUYỄN (SUYỄN)

A. THUỐC CAO

1. CAO TRỊ HEN SUYỄN *(Tây phương công cư kinh nghiệm lương phương)*

TP:	*Mạch mật*	*120g*
	Cam thảo (sống)	*15g*
	Ma dầu	*200g*
	Bạch tô tử	*9g*
	Nam tinh (chế)	*15g*
	Ngũ vị tử	*15g*
	Bán hạ (chế)	*15g*
	Nước Gừng sống	*120g*
	Cát cánh	*15g*
	Khoản đông hoa	*9g*
	Tử uyển (sống)	*9g*
	Hạnh nhân	*15g*
	Ma hoàng (sống)	*9g*
	Xuyên bối mẫu	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu các vị thuốc (trừ Dầu gai - Ma dầu), sau đó đổ vào. Dầu gai ngâm 24 giờ, đem sao cho đặc, lọc bỏ bã, lấy nước, cho thêm mật trắng (Bạch truật) và nước Gừng tươi, cô thành cao cho tới lúc đem nhỏ vào nước thì thành giọt lấy khoảng 440g.

CĐ: Tán hàn bình suyễn, trị suyễn do lạnh.

LD: Mỗi ngày buổi sáng sớm khi gà gáy canh năm, uống 4g (1 thìa cà phê) với nước đun sôi để nguội.

GC: Đang dùng thuốc này không được ăn các thức ăn sống lạnh, rượu, tôm, cua.

2. HẠNH TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Hạnh nhân bỏ vỏ, giã giập, sao vàng, nấu thành cao.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Quất bì.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. HẮC TÍCH ĐAN *(Cục phương)*

TP: *Dương khởi thạch*	*40g*
Kim linh tử	*40g*
Hắc tích	*80g*
Hồ lô ba	*40g*
Hồi hương	*40g*
Lưu hoàng	*80g*
Mộc hoàng	*40g*
Nhục khấu	*40g*
Nhục quế	*20g*
Phá cố chỉ	*40g*
Phụ tử (nướng)	*40g*
Trầm hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị suyễn do thận suy không nạp được khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHỊ VỊ HẮC TÍCH ĐAN
(Trung y Thượng hải)

TP: *Hắc tích*
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm viên nhỏ.

CĐ: Trị hư suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Còn gọi là Y môn Hắc Tích Đan.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*60g*
Chỉ xác	*60g*
Quan quế	*60g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Trần bì	*40g*
Cát cánh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bỉ tích, dưới sườn đầy tức, suyễn, hít và thở ra đều đau.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. ĐIỀU TỨC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*Tang bạch bì*
Trần bì	*Đậu khấu nhục*
Tế tân	*Tuyền phúc hoa*
Hải phù thạch	*Thanh diêm*
Xạ can	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông lợi phế khí, trị ho, suyễn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

3. HÀN SUYỄN HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Đạm đậu xị*
Nguyên phế thạch (Thạch tín)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn phế, hoá ẩm, bình suyễn, trị hen hàn, ho đờm nhiều mầu xanh loãng.

LD: Trước khi đi ngủ, nuốt thuốc với nước sôi. Ngày 2-4g.

GC: Uống 1 liều trong 1 tuần. Sau khi uống 1-2 liều, dù có hiệu quả hay không, phải ngừng không dùng tiếp.

- Ho suyễn do nhiệt: cấm dùng.
- Có dấu hiệu ra máu: cấm dùng.
- Chức năng can, thận suy kém: không dùng.

- Nếu dùng thuốc mà miệng khô, tim tức và đau: phải ngừng thuốc 2, 3 ngày rồi mới dùng tiếp.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

4. LÃNH HÁO HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch phàn* 6g
Đởm tinh 10g
Nha tạo 6g
Bán hạ 6g
Hạnh nhân 10g
Tế tân 20g
Bối mẫu 6g
Khoản đông hoa 10g
Tử uyển 10g
Cam thảo 6g
Ma hoàng 10g
Xuyên tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hen phế quản (thể hàn), phế quản viêm mạn tính, phế quản giãn.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NẠP THẬN THÔNG ĐỐC HOÀN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 120g
Lộc giác 40g
Quất hồng 40g
Bán hạ 40g
Mẫu lệ 40g
Tế tân 12g
Cáp giới 2 con
Ngưu tiết 48g
Thục địa 160g
Chích thảo 20g
Phụ tử 28g
Trạch tả 40g
Đương quy thân 40g
Phục linh 12-g
Xương sống dê 120g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ý dĩ lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, suyễn.

LD: Ngày uống 24g, lúc bụng đói.

6. TẠO GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt đen)* 8g
Tử uyển 8g
Cam thảo (nướng) 8g
Tang bạch bì 8g
Thạch xương bồ 8g
Bán hạ 8g
Minh phàn 4g
Hạnh nhân 4g
Đởm tinh 6g
Bách bộ 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ tạo giáp, các vị còn lại nấu đặc thành cao, trộn với thuốc bột Tạo giáp làm thành hoàn.

CĐ: Trị suyễn lâu năm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. QUA LÂU THỰC HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bán hạ* *Chỉ thực*
Cát cánh *Qua lâu thực*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau theo yêu cầu lương y. Tán bột. Trộm nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị ngực có bỉ kết, đau lan ra lưng, hông sườn đau, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TAM NHÂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Hạnh nhân* 30g
Úc lý nhân 30g
Ý dĩ nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. THIÊN KIM ĐỊNH HỐNG HOÀN
(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Bạch phụ tử* 30g
Bán hạ 30g
Bối mẫu 30g
Cát cánh 30g
Chỉ thực 30g
Cương tằm 30g
Đại hoàng 30g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 30g
Liên kiều 30g
Nam tinh 30g

Qua lâu	*30g*
Thanh mông thạch	*16g*
Thiên ma	*30g*
Trầm hương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trúc lịch và nước cốt Gừng, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị suyễn cấp, đờm dãi ở bên trên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng sắc thành thang.

10. TƯ ÂM THUẬN HAO (HÁO) HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch quả*	*100g*
	Phụ tử	*200g*
	Thù nhục	*160g*
	Chích thảo	*40g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*160g*
	Đơn bì	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Ma hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hao (suyễn).

LD: Ngày uống 16-20g.

11. TỬ ĐOÀN SÂM HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch khiên ngưu (sao sơ)*	*120g*
	Cáp giới (sao với sữa cho vàng)	*1 con*
	Điềm đinh lịch (sao sơ)	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Khổ đinh lịch (sao sơ)	*20g*
	Nhân sâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Táo cho nhừ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ho, suyễn cấp, ngực đầy, đau, thiếu khí, đùi và gối hơi sưng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Nhân sâm và Tang bạch bì.

12. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch tật lê*	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Bào khấu	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Tam lăng	*20g*
	Can khương	*20g*
	Nga truật	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Châm sa	*200g*
	Ngưu tất	*20g*
	Vũ dư lương	*120g*
	Đại hồi	*20g*
	Phụ tử	*20g*
	Xạ hàm thạch	*120g*
	Đương quy	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Châm sa, Vũ dư lương và Xạ hàm thạch trước cho nát nhừ rồi cho các vị thuốc kia vào trộn, làm hoàn.

CĐ: Trị chân và gối sưng, suyễn trướng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

13. XƯƠNG BỒ TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Khoản đông hoa*	*Quế tâm*
	Nhân sâm	*Thạch xương bồ*
	Tử uyển (sấy khô)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế bị trúng phong, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH GIỚI TỬ ĐỒ *(Nội khoa trung y)*

TP:	*Bạch giới tử*	*4g*
	Cam toại	*1g*
	Tế tân	*2g*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị Hen hàn.

LD: Tán bột, trộn với nước Gừng tươi, đắp vào các huyệt Bá lao, Cao hoang,

Phế du. Sau khi đắp 2 giờ thì bỏ ra, 10 ngày sau lại làm lại một lần nữa. Làm như vậy nhiều lần.

GC: Đây là phương pháp bí truyền của Trương Thạch Ngoan.

- Sau khi đắp (đồ) thuốc, có cảm giác tê và đau nhức chỗ đắp, nhưng không nên bỏ thuốc ra.

- Nên đắp thuốc vào thời điểm tam phục:

- Sơ phục: Sau tiết hạ chí 3 canh
- Trung phục: Sau tiết hạ chí 4 canh
- Chung phục: Canh đầu tiên sau tiết lập thu.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CỬU TIÊN TÁN *(Y học chính truyền)*

TP: *A giao*	*12g*
Ngũ vị tử	*8g*
Cát cánh	*4g*
Nhân sâm	*10g*
Bối mẫu	*10g*
Ô mai	*4g*
Khoản đông hoa	*10g*
Tang bạch bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế hư, mồ hôi ra nhiều, đàm có máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Mới nhiễm cảm, suyễn, phế có đàm phục ẩm, ho lâu có đờm, đều không nên dùng bài này.

2. ĐỊA PHÁCH TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Huyền sâm	*12g*
Mẫu lệ	*12g*
Bán hạ	*12g*
Mạch môn	*12g*
Ngũ vị	*4g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ích thuỷ, liễm thận, giáng khí nghịch, trị suyễn.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. HẠNH NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Hạnh nhân*
Quế tâm	*Bán hạ*
Kha tử	*Tang bạch bì*
Cam thảo	*Nhân sâm*
Tân lang	*Đại phúc bì*
Quất hồng	*Tô tử*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Tử tô.

4. NHÂN SÂM CÁP GIỚI TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Cáp giới*	*1 đôi*
Phục linh	*20g*
Thổ bối mẫu	*20g*
Chích thảo	*8g*
Sa sâm	*40g*
Tri mẫu	*20g*
Hạnh nhân	*20g*
Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị suyễn nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THANH KHÍ TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Cam thảo*	*Mễ xác*
Thanh bì	*Tô diệp*
Chỉ xác	*Ngũ vị tử*
Khoản đông hoa	*Tang bạch bì*
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. THẦN HIỆU TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bách hợp*	*90g*
Chích thảo	*46g*
Tang bạch bì	*180g*
Bạch biển đậu	*46g*
Hạnh nhân	*90g*
Tiền hồ	*90g*
Bạch linh	*90g*
Liên nhục	*90g*
Tuyền phúc hoa	*90g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*120g*
Xạ can	*90g*
Can yết	*180g*

Phục thần	*160g*
Xuyên khung	*90g*
Cát cánh	*210g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g, thêm Sinh khương 3 lát, táo 1 quả. Sắc uống lúc đói.

7. TÔ TRẦM CỨU BẢO THANG
(Cổ kim y thông)

TP:	*Bạc hà*	*90g*
	Hạnh nhân	*30g*
	Tang can bì	*30g*
	Chích thảo	*30g*
	Ma hoàng	*90g*
	Trần bì	*90g*
	Đại phúc tử	*30g*
	Nhục quế	*30g*
	Tử tô	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suyễn kinh niên, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 10g, nước 300ml thêm Gừng 5 lát, Ô mai 2 quả, Đồng tiện 75ml, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu Bảo Thang (Tán) (Dị giản phương).

8. TỬ TÔ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*60g*
	La bặc tử	*120g*
	Thanh bì	*60g*
	Hạnh nhân	*120g*
	Mộc hương	*120g*
	Tử tô tử	*120g*
	Kha tử	*120g*
	Nhân sâm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế khí bị thương hàn, ho suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

9. TỬ TÔ TỬ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Chích thảo (sao cho hơi ửng đỏ)*	*10g*
	Hạnh nhân (ngâm nước, bỏ vỏ, đầu nhọn, sao vàng)	*20g*
	Kha lê lặc tử (sao sơ)	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Quất bì (bỏ xơ)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ suyễn, không bú hoặc uống được, người lớn bị ho, khí nghịch lên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm ít Gừng, sắc uống ấm.

10. TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bối mẫu*	*24g*
	Ma hoàng	*40g*
	Trư linh	*40g*
	Đại phúc bì	*24g*
	Tang bì	*40g*
	Tử uyển	*40g*
	Hạnh nhân	*24g*
	Tân lang	*40g*
	Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên trên, không thể nằm ngồi được, bụng đầy trướng, mặt phù.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, sắc uống ấm.

F. THUỐC SẮC

1. BẠCH QUẢ ĐỊNH SUYỄN THANG
(Trung y học khái luận)

TP:	*Bạch quả*	*8g*
	Bán hạ	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Hạnh nhân	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Khoản đông hoa	*8g*
	Ma hoàng	*4g*
	Tang bạch bì	*8g*
	Tử tô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Suyễn cơn, nhiệt háo, người khô nóng, nhiệt đàm.

LD: Sắc uống.

2. BỔ PHẾ A GIAO TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *A giao (sao phồng)* 52g
Hạnh nhân (chế) 21 hạt
Chích thảo 20g
Mã đâu linh (bỏ cành già) 20g
Gạo nếp 20g
Nhân sâm 52g
Phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, ho lâu thành suyễn.

LD: Các vị trên giã dập, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3. CÁT CĂN HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cát căn* 16g
Chích thảo 6g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

4. CÁT CĂN HOÀNG LIÊN HOÀNG CẦM THANG *(Y phương tập giải)*

TP: *Cát căn* 16g
Chích thảo 6g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước, còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ), Can cát hoàng cầm liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

5. CHỈ CÁNH NHỊ TRẦN GIA VỊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bán hạ (chế)* 20g
Cát cánh 20g
Phục linh 12g
Cam thảo 6g
Chỉ thực 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Cát cánh và Chỉ thực.

6. CHỈ XÁC THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (sao vàng)* 4g
Hậu phác 12g
Chỉ xác 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu chẩn mà uống các vị Nhân sâm, Hoàng kỳ làm bụng đầy trướng, suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, bỏ Thương truật, thêm Chỉ xác.

7. CỐ HUYẾT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng bá 8g
Thục địa 12g
Chử bạch bì 8g
Tang bạch bì 8g
Xuyên khung 6g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chử bạch bì, Hoàng bá, Tang bạch bì.

8. CỨU TUYỆT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch giới tử*	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Sơn thù	*12g*
	Mạch môn (vỏ tím)	*2g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Ngũ vị tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư suyễn do tỳ và thận suy.

LD: Sắc uống ấm.

9. ĐỊNH SUYỄN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch quả (sao vàng)*	*12 quả*
	Hạnh nhân	*6g*
	Ma hoàng	*12g*
	Bán hạ (chế)	*12g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Tang bạch bì	*8g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Khoản đông hoa	*12g*
	Tử tô	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hư, bị cảm hàn, khí nghịch, ho suyễn.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

GC: Sách Y lược giải âm thêm Trần bì 4g.

- Có tài liệu cho bài này trích trong Nhiếp sinh chứng diệu phương.

10. ĐỊNH SUYỄN THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*8g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Tang bạch bì	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Ma hoàng	*6g*
	Trúc lịch	*20g*
	Hạnh nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hen suyễn (thể nhiệt).

LD: Sắc uống.

11. HẠNH TÔ ẨM *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Phục bì	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Tang bì	*4g*
	Xích linh	*4g*
	Hạnh nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị suyễn lâu ngày không khỏi.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

12. LƯỠNG TRỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Mạch môn	*20g*
	Tô diệp	*3,2g*
	Cát cánh	*8g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng suyễn do khí của phế và can đều hư.

LD: Sắc uống.

13. MA HẠNH THẠCH CAM THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Ma hoàng	*12g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, thanh nhiệt, bình suyễn, trị phế vị bị nhiệt gây ra ho, khí suyễn, khát, phiền táo.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

14. MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Cam thảo*	*0,4g*
	Ích trí nhân	*0,5g*

Thần khúc	*0,2g*
Đương quy (vĩ)	*0,2g*
Ma hoàng	*4g*
Thăng ma	*2g*
Hậu phác	*0,8g*
Ngô thù	*0,8g*
Toàn yết	*1g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Sài hồ	*0,4g*
Tô mộc	*0,2g*
Hồng hoa	*1 it*
Thảo đậu khấu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hàn uất gây ra suyễn, họng khò khè, bụng đầy trướng, sổ mũi, mạch trầm khẩn.

LD: Sắc uống.

15. MA HOÀNG ĐỊNH SUYỄN THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Bán hạ*	*4,8g*
Hậu phác	*3,2g*
Ma hoàng	*3,2g*
Cam thảo	*1,6g*
Hoàng cầm	*4,8g*
Tang bạch bì	*4g*
Chích thảo	*1,6g*
Khoản đông hoa	*4g*
Tô tử	*4g*
Hạnh nhân	*14 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn, ho đờm, gặp lạnh thì phát bệnh.

LD: Sắc uống.

16. NẠP KHÍ BÌNH SUYỄN ẨM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Phụ tử*	*6g*
Thục địa	*15g*
Đông trùng hạ thảo	*9g*
Sơn dược	*30g*
Trầm hương	*2g*
Hồ đào nhục	*3 quả*
Sơn thù	*12g*
Từ thạch	*15g*
Ngũ vị tử	*9g*
Thái bàn	*9g*
Tử thạch anh	*15g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận, bổi bổ nguyên khí, nạp khí, bình suyễn, trị bệnh tim do nguyên nhân ở phổi gây ra.

LD: Sắc uống.

17. NGŨ VỊ HỔ THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Ma hoàng	*2,8g*
Thạch cao	*6g*
Hạnh nhân	*4g*
Tế trà	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơn hen suyễn do cảm phong hàn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống nóng, uống hết 1 lần.

18. NGŨ MA ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Hàng thược	*20g*
Ô dược	*10g*
Chỉ xác	*12g*
Mộc hương	*6g*
Sài hồ	*12g*
Đại bạch	*12g*
Nhục quế	*4g*
Trầm hương	*6g*
Hoàng liên	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải uất, tiêu nhiệt, điều can, giáng nghịch, trị hen phế quản.

LD: Sắc uống.

19. NGŨ VỊ TỬ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Hạnh nhân*	*6g*
Ngũ vị tử	*4g*
Quất hồng bì	*6g*
Mạch môn	*6g*
Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn thở gấp mà mạch phục, sác.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, Đại táo 2 quả, sắc uống.

20. NHÂN SÂM CỐ BẢN THANG
(Huyết chứng luận)

TP: *Bạch thược* 12g
Nhân sâm 12g
Thục địa 12g
Chích thảo 4g
Sinh địa 12g
Trần bì 12g
Mạch môn 12g
Thiên thảo 12g
Trị mẫu 8g
Ngũ vị 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, nóng trong xương, ho suyễn.

LD: Sắc uống.

21. NHÂN SÂM NINH PHẾ THANG
(Ấu ấu tu trị)

TP: *Bạch truật* 8g
Ngũ vị 8g
Phục linh 8g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ phế vị đều lạnh, đờm suyễn, hơi thở gấp, ngủ không yên.

LD: Thêm Gừng, tán, sắc uống.

22. PHÒNG SUYỄN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đại táo* 10 quả
Hoàng kỳ 12g
Đông trùng hạ thảo 10g
Phổi lợn 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Lấy phổi lợn cho vào cùng các vị thuốc, thấm nước lã hầm nhừ, uống phần nước và ăn phổi. Dùng khi có dấu hiệu sắp lên cơn hen.

CĐ: Bổ phế, ích khí, trị hen phế quản.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

23. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BẠCH TỬU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch tửu (rượu)* 350ml
Giới bạch 25g
Quát lâu thực 1 quả 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, suyễn thở, ho, hơi thở ngắn, mạch trầm, trì, bộ quan mạch tiểu, khẩn, sác.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

24. QUẾ CHI LONG MẪU THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 10g
Mạch môn 10g
Thái tử sâm 15g
Đại giả thạch 30g
Mẫu lệ 30g
Tô tử 10g
Đương quy 10g
Ngũ vị tử 5g
Trầm hương 3g
Long cốt 20g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư khí sinh ra ho suyễn, phế suy, bị giãn (khí thủng), thận không nạp khí.

LD: Đại giả thạch, Long cốt và Mẫu lệ cho vào sắc trước, còn Trầm hương khi bắc xuống mới cho vào. Ngày uống 2-3 lần.

25. SINH MẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Mạch môn* 24g
Ngũ vị tử 7 hạt
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng vị, sinh tân dịch, trị suyễn do hư yếu, mồ hôi nhiều, mỏi mệt, khát.

LD: Sắc uống.

26. THẦN THỤ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cát cánh* 6g
Ngũ vị tử 1,2g
Quất hồng 6g
Khổ sâm 6g
Nhân sâm 6g
Tế tân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch lên, suyễn cấp, không nằm được.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

27. THẦN TIÊN TRỊ SUYỄN THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Hắc sửu*	*4g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Tạo giác	*1,6g*
	Minh phàn	*1,2g*
	Nhân sâm	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn đờm.

LD: Sắc uống.

28. THẬN KHÍ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Câu kỷ*	*9g*
	Đơn bì	*9g*
	Phụ tử	*9g*
	Đảm tinh	*9g*
	Hoài sơn	*15g*
	Phục linh	*15g*
	Đình lịch tử	*9g*
	Nhục quế	*3g*
	Thục địa	*15g*
	Trạch tả	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả phế, ích thận, nạp khí, chữa hen.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

29. THỰ DỰ NẠP KHÍ THANG

(Trung tham tây lục)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Long cốt	*16g*
	Một dược	*12g*
	Ngưu bàng tử	*6g*
	Sơn dược	*30g*
	Thị sương	*12g*
	Thù du	*16g*
	Thục địa	*16g*
	Tô tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm hư không nạp được khí gây ra suyễn, đờm, khò khè, miệng và họng khô.

LD: Sắc uống.

30. TIỀN HỒ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Cát cánh	*10g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Khoản đông hoa	*10g*
	Kim ngân hoa	*16g*
	Mạch môn	*10g*
	Tang diệp	*12g*
	Tiền hồ	*12g*
	Tri mẫu	*12g*
	Tỳ bà diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm hoả phạm phế, hen phế quản.

LD: Sắc uống.

31. TIÊU SUYỄN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Ma hoàng	*10g*
	Tế tân	*10g*
	Chích thảo	*10g*
	Ngũ vị tử	*10g*
	Thạch cao	*24g*
	Xạ can	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế hoá đàm, bình suyễn, chỉ khái, trị hen phế quản (suyễn).

32. TIỂU BÁ HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bán hạ*	*18kg*
	Sinh khương	*16kg*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán kết, tẩy ẩm, tán nghịch, trị chứng nôn mà không khát, ho suyễn, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

33. TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG

(Hoà tễ cục phương)

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Tiền hồ	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Tô tử	*16g*
	Đương quy	*12g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*8-12g*

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí bình suyễn, ôn hoá hàn ẩm, trị bệnh nhân có đàm ẩm, lại cảm ngoại hàn, thành chứng thương thực hạ hư, khái thấu, suyễn gấp, ngắn hơi, tức ngực, đàm nhiều, mình lạnh, rêu lưỡi trắng dầy.

LD: Sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô thang.

34. TÔ TỬ GIÁNG KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ khúc*	*4g*
Hậu phác	*4g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*4g*
Tiền hồ	*4g*
Tử tô (hạt)	*4g*
Đương quy	*2.8g*
Trầm hương	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư dương bốc lên trên, khí không thăng giáng, trên thực dưới hư, đờm dãi bế tắc, ho suyễn, ngực tức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

35. TÔ TỬ TIỄN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mật*	*24g*
Sinh địa trấp	*24g*
Tử tô (hạt)	*24g*
Hạnh nhân	*24g*
Sinh khương	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị khí nghịch lên trên, ho suyễn (âm hư).

LD: Trừ Tử tô ra, dùng Sinh địa trấp và Sinh khương nấu lên lấy nước, bỏ bã. Hạnh nhân sao hơi vàng và đen như mỡ, bỏ bã. Cho mật và nước cốt 2 vị trên vào nấu, uống ngày 3 lần, tối 1 lần.

36. TRI MẪU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Đình lịch	*6g*
Ma hoàng	*6g*
Bối mẫu	*12g*
Cam thảo	*20g*
Khả tử nhục	*12g*
Tri mẫu	*20g*
Đại hoàng	*12g*
Khương hoạt	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí suyễn, ho, phát sốt, đờm khò khè, sợ gió.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, sắc uống.

37. TRIỀU TÔN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Hồ đào*	*1 quả*
Phá cố chỉ	*4g*
Sơn thù	*40g*
Mạch môn	*120g*
Sơn dược	*40g*
Thục địa	*120g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị suyễn do thận có hư hoả.

LD: Sắc uống.

38. TRINH NGUYÊN ẨM
(Ma chẩn chuẩn thằng)

TP: *Chích thảo*	*6g*
Đương quy	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do hư yếu.

LD: Sắc uống ấm.

39. TRỢ DƯƠNG PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật*	*320g*
Mạch môn	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Bảo khương	*12g*
Ngũ vị	*4g*
Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm suyễn ngày đêm không ngủ, hai mạch thốn hơi hồng, các mạch khác đều trầm nhược, mạch quan và xích bên hữu vi tế, răng đau, lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống ấm.

40. TƯ BỔI THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Can truật*	*12g*
Một dược	*12g*
Sơn dược	*40g*
Chích thảo	*80g*
Ngưu bàng tử	*8g*

Trần bì 8g
Giả thạch 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, suyễn nghịch, ăn uống giảm, ho.

LD: Sắc uống.

41. TỨ MA THANG (ẨM) *(Tế sinh)*

TP: *Binh lang* *Ô dược*
Nhân sâm *Trầm hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Điều khí, tiêu tích, trị khí nghịch, đờm suyễn không muốn ăn uống.

LD: Mài đặc, sắc sôi vài dạo, uống sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Tứ ma ẩm (HUS Xuân).

42. TỬ THẢO THỪA KHÍ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chỉ thực* 40g
Hậu phác 80g
Đại hoàng 160g
Tử thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người sốt, đại tiện bón mà bụng trướng, suyễn cấp, phiền táo, nói lảm nhảm, không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

43. TỬ TÔ TỬ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 80g
Nhân sâm 80g
Trần bì 120g
Bán hạ chế 200g
Quế tâm 120g
Tử tô tử 320g
Chích thảo 80g

CĐ: Trị chứng phế tý, ngực đầy, khí nghịch lên không hạ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

44. TỬ TÔ TỬ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bạch truật* *Đại phúc bì*
Nhân sâm *Quất hồng*
Bán hạ *Hậu phác*
Chỉ thực *Mộc thông*
Tử tô tử *Thảo quả nhân*
Chích thảo *Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tử tô 40g, các vị khác 20g.

CĐ: Trị phế và tỳ bị tổn thương (do u sầu, ưu tư...), ngực đầy trướng, suyễn, tiêu tiểu không thông, mạch hư.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

45. ỨNG MỘNG TÁN *(Chứng trị hồi bổ)*

TP: *Đại táo* 2 quả
Nhân sâm 40g
Hồ đào nhục 2 quả
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí bị phiền uất, suyễn không nằm được.

LD: Sắc uống lúc sáng sớm.

G. THUỐC KHÁC

1. HƯ SUYỄN PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 640g
Hồ đào nhục 640g

Bào chế: Dạng thuốc đun cách thuỷ.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị hư suyễn.

LD: Giã nát Hồ đào nhục, cho Mật ong vào trộn đều, đem chưng cách thuỷ cho chín. Uống vào bất cứ lúc nào.

GC: Hồ đào cần phải bỏ vỏ, nếu không bỏ vỏ hiệu quả kém.

2. HẤP YÊN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoa cà độc dược*

Bào chế: Dạng thuốc điếu.

CĐ: Trị suyễn (khi lên cơn).

LD: Phơi khô, thái nhỏ, quấn hút hoặc đốt hít lấy khói.

3. HẤP YÊN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Da vàng trong mề gà*
Hạt cà độc dược

Bào chế: Dạng thuốc điếu.

CĐ: Trị suyễn (khi lên cơn).

LD: Phơi khô, tán bột, cuốn vào giấy, hút.

4. ĐỊNH SUYỄN NGHIỆM PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đồng tiện* 100ml
Nước Gừng 70ml
Nước chanh 20ml
Sữa người 200ml

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị suyễn.

LD: Hâm nóng cho uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH PHỔI, PHẾ (LAO)

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO HOÀ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *A giao* 12g
Bạc hà 4g
Bách hợp 12g
Bối mẫu 12g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Khoản đông hoa 12g
Mã đâu linh 12g
Ngũ vị tử 4g
Sinh địa 12g
Sinh khương 12g
Thiên hoa phấn 12g
Thiên môn 12g
Tri mẫu 12g
Tử tô 8g
Tử uyển 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, thêm 80g đường, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Thanh hoả nhuận phế, trị hư lao, ho ra máu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BỔ HUYẾT DƯỠNG ÂM HOÀN *(Thẩm Thị ton sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Mẫu đơn bì 20g
Phục linh 20g
Câu kỷ tử 20g
Miết giao 20g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Ngũ vị tử 20g
Thanh hao 20g
Mạch môn 20g
Ngưu tất 20g
Xuyên tục đoạn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Phụ nữ bị chứng lao.

LD: Ngày uống 20g.

3. BỒI DƯỠNG VINH VỆ CAO *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược (sống)* 80g
Mạch môn 200g
Thục địa 480g
Đan bì 160g
Ngưu tất 120g
Ý dĩ 200g
Địa cốt bì 80g
Sinh địa 240g
Nấu lấy 3 nước, lọc bỏ bã nấu thành cao
A giao (sao phồng) 120g
Phục linh 120g
Mật ong 120g
Phục thần 80g
Nhân sâm (sao qua) 104g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với thuốc cao ở trên làm hoàn 16-20g.

CĐ: Trị lao phổi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, lúc đói.

4. ĐOÀN NGƯ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Đoàn ngư* 480g
Tiền hồ 20g
Xuyên bối mẫu 20g
Sài hồ 20g
Tri mẫu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đoàn ngư và các vị thuốc nấu chung, ăn thịt và nước, bã thuốc phơi khô, tán nhỏ. Xương cá nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can khí uất kết, huyết uất, đàm uất, hoả uất, gây ra chứng nóng trong xương (cốt chưng), lao phổi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Mạch môn.

GC: Đoàn ngư: cá mực (spirula).

5. ĐỖ KHÍ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Mẫu đơn bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ ích phế khí để sinh thận thuỷ, trị ho lao.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Ngũ vị.

6. HƯƠNG PHÁC HOÀN *(Phổ tế phương)*

TP:	*Bạch linh*	*60g*
	Bạch truật	*60g*
	Bán hạ	*250g*
	Đại táo (bỏ vỏ và hạt)	*100 quả*
	Hậu phác	*500g*
	Nhân sâm	*60g*
	Sinh khương	*500g*
	Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị Hậu phác, Gừng, Bán hạ và Trần bì đem nấu với 4 lít nước, sau đó cho Táo vào nấu thật nhừ. 3 vị Bạch linh, Bạch truật, Sâm tán thành bột, trộn với cao thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Trị phế hư hàn, ho suyễn đờm, ngực đầy tức, ăn uống kém, khó thở, gầy ốm, chảy nước mũi.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

7. KHA LÊ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bối mẫu*	*8g*
	Hải thạch	*8g*
	Hạnh nhân	*8g*
	Hương phụ (chế với Đồng tiện)	*8g*
	Kha tử bì	*16g*
	Quất lâu nhân	*8g*
	Thanh đại	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và mật làm hoàn 10g.

Ngậm nuốt dần.

CĐ: Trị phế bị trướng đầy, ho suyễn, phù, ho đờm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

8. MẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN *(Vạn toàn)*

TP:	*Chích thảo*	*0,4g*
	Mạch môn	*40g*
	Sinh địa	*20g*
	Chu sa	*20g*
	Mễ sương	*20g*
	Tê giác	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Ngưu hoàng	*0,4g*
	Tử cẩm	*20g*
	Long não	*0,2g*
	Ô nha tiêm	*20g*
	Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nhiệt ở tâm và phế bị bế tắc, phiền khát.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. NGŨ TẠNG THẬP KHÍ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bách bộ*	*30g*
	Mạch môn	*20g*
	Sinh khương	*20g*
	Bạch truật	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tế tân	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Phụ tử	*0g*
	Viễn chí	*20g*
	Hạnh nhân	*24 hạt*
	Quế tâm	*10g*
	Xuyên tiêu	*40g*
	Hoàng kỳ	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phổi bị lao nhiệt, khó thở.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. NHÂN SÂM THUẬN KHÍ HOÀN *(Y phương ca quyết)*

TP:	*Cam thảo*	*Khoản đông hoa*

Cát cánh	*Nhân sâm*
Hạnh nhân	*Quan quế*
Tế tân	*Tri mẫu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, trị ho lâu ngày, ho lao.

LD: Ngày dùng 8-12g với nước sắc của thang thuốc sau:

A giao	*Cát cánh*
Nhân sâm	*Trần bì*
Bán hạ	*Hạnh nhân*
Bối mẫu	*Ma hoàng*
Cam thảo	*Mạch môn*
Tử tô	

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

11. TÂN PHƯƠNG KHÍ QUẢN VIÊM PHIẾN

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Náo dương hoa*	*16g*
Bán hạ (pháp)	*16g*
Hồng táo	*16g*
Cam thảo	*16g*
Mạch môn	*32g*
Đảng sâm	*24g*
Sa canh mễ	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Náo dương hoa và Canh mễ tán bộ. Các vị khác, sắc đặc, bỏ bã, cô thành cao, trộn thuốc bột trên, làm hoàn. Dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Bổ tỳ, ích phế, chỉ khái, bình suyễn, hoá đàm, khứ thấp. Trị khí của tỳ và phế bị hư, phế quản viêm mạn.

LD: Ngày uống 2g vào buổi tối.

12. THANH KIM NINH PHẾ HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Sài hồ	*24g*
Bạch truật	*40g*
Mạch môn	*24g*
Sinh địa	*40g*
Bối mẫu	*20g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thiên môn	*40g*
Cát cánh	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa	*40g*
Chích thảo	*12g*
Phục linh	*20g*
Trần bì	*20g*
Địa cốt bì	*24g*
Quy thân	*40g*
Xuyên khung	*24g*
Hoàng cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TỬ UYỂN CAO *(Bản thảo diễn nghĩa)*

TP: *Đại hoàng*	*Mộc thông*
Hạnh nhân	*Tang bạch bì*
Khoản đông hoa	*Tử uyển*
Tỳ bà diệp	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đại hoàng giảm nửa. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế nhiệt, ho lâu ngày, cơ nhục tiêu gầy, phế lao (lao phổi).

LD: Ăn xong, lúc đi ngủ, uống 4g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ÂM BỆNH KHAI QUAN TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Đương quy	*20g*
Thiên nam tinh	*4g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Mộc hương (bỏ vỏ tinh, rang vàng)	*8g*
Chỉ xác	*12g*
Nhục quế	*20g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phó phi lao (gần giống chứng lao sái, lao phổi).

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc với 3 lát Gừng sống và rượu, uống ngày 2 lần.

2. BẠCH CẬP TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Tam thất	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ho đờm có máu, lao phổi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3. BÀI NÙNG THANG *(Tế sinh)*

TP: *Sinh tiên Hoàng kỳ* 89g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bài nùng, bổ phế, trị phế nung (áp xe phổi, nôn ra mủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng.

4. BỔ PHẾ LAO CỰC HƯ THÀNH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh*	*20g*
Chỉ xác	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Tần cửu	*20g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Hồi hương (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Bổ phế, trị Phế lao (lao phổi).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Hư Thành Tán.

5. BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoạt thạch*	*80g*
Nhu mễ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), nôn ra mủ, máu.

LD: Ngày uống 24g.

6. CÁT (KIẾT) BẠCH TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Ba đậu*	*8g*
Cát cánh	*12g*
Bối mẫu	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

7. CÁT CÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế ung (phổi bị áp xe - có ung nhọt).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 12g, uống với nước cơm, uống đến khi thấy nôn được mủ hoặc đại tiện ra mủ là được.

8. HOÀNG KỲ TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Chích thảo*	*6g*
Địa cốt	*40g*
Đương quy	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*40g*
Nhân sâm	*30g*
Sài hồ	*60g*
Sinh địa	*40g*
Xích phục linh	*40g*
Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt lao, gầy ốm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng, uống ấm.

9. NHÂN SÂM KHUNG QUY TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ*	*6g*
Đương quy	*6g*
Sài hồ	*6g*
Cam thảo	*12g*
Mạch môn	*8g*
Tiền hồ	*6g*
Cát cánh	*6g*
Nhân sâm	*6g*
Viễn chi	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Phòng phong	*6g*
Xích thược	*8g*
Địa cốt bì	*6g*
Phục linh	*6g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hư lao, nội nhiệt, sốt về chiều.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Sinh khương và Tía tô (lá).

10. ÔN KIM TÁN *(Vĩnh loại kiểm)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Mạch môn	*0,4g*
Phục-thần	*20g*

Hạnh nhân	*27 hạt*
Nhân sâm	*20g*
Tang bạch bì	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (nhuyễn). Đem Cam thảo, Hoàng cầm, Tang bạch bì, Hạnh nhân và Phòng phong ngâm nước gạo 1 đêm, phơi khô trong râm, thêm các vị còn lại là Nhân sâm, Mạch môn và Phục thần, tán nhuyễn.

CĐ: Trị ho lao.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TẢ BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu*	*4g*
Địa cốt bì	*4g*
Tang bạch bì	*8g*
Cát cánh	*4g*
Đương quy	*4g*
Tử uyển	*4g*
Chích thảo	*4g*
Qua lâu nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

12. TẦN GIAO TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*20g*
Chích thảo	*40g*
Tần giao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị sốt về chiều, ăn uống giảm, gầy béo.

LD: Ngày uống 8g.

C. THUỐC SẮC

1. AN PHẾ TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch linh*	*12g*
Huyền sâm	*20g*
Sơn thù	*8g*
Bạch thược	*12g*
Khoản đông hoa	*4g*
Thục địa	*12g*
Bối mẫu	*2g*
Mạch môn	*20g*
Tử tô	*8g*
Cát cánh	*8g*
Sinh địa	*12g*
Tử uyển	*4g*
Hoàng cầm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, đại bổ cho thận thuỷ.

LD: Sắc uống.

2. BÁCH HỢP CẬP TRƯ NHỤC THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch hợp*	*120g*
Bạch cập	*60g*
Thịt heo (lợn) nạc	*vừa đủ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hai vị thuốc trên tán bột, lấy 6g, cùng với thịt lợn giã nhỏ vừa cho nước trộn đều như hồ, nấu cách thuỷ, ăn mỗi ngày 2-3 lần.

CĐ: Dưỡng âm thanh phế, hoá ứ bài nùng. Trị chứng áp xe phổi (phế ung).

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

3. BÁCH HỢP BỔ PHẾ THANG
(Đông y tạp chí 3/1995)

TP: *A giao*	*8g*
Bách hợp	*12g*
Bạch truật	*12g*
Hạnh nhân	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Mạch môn	*8g*
Sinh địa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế hãn (ghét gió, sợ lạnh, ra mồ hôi).

LD: Sắc uống.

4. BẠCH CẬP TÁN *(Thần phương Hoa Đà)*

TP: *Bạch cập*	*20g*
Phổi lợn	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu chín). Rửa sạch phổi lợn, dùng dao, rạch (khứa) nhiều đường sâu trên miếng phổi. Tán Bạch cập thành bột, rắc vào phổi. Chưng cách thuỷ cho chín, ngày ăn 1-2 lần, liên tục 1 tháng.

CĐ: Trị phổi thủng lỗ có hang.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

5. BẢO ÂM PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bổ chính sâm* 40g
Nhục quế 20g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt lâu ngày gây vong âm, người gầy, bắp teo, da thịt hâm nóng, buồn phiền vật vã, không muốn ăn, khát nước, tự đổ mồ hôi... vị khí sắp hư bại.

LD: Sắc uống.

6. BẢO CHÂN THANG *(Thập dược thần thư)*

TP: *Bạch phục linh* 6g
Bạch thược 4g
Bạch truật 12g
Cam thảo 6g
Địa cốt bì 4g
Đương quy 12g
Hậu phác 6g
Hoàng bá 4g
Hoàng kỳ 12g
Mạch môn 4g
Ngũ vị tử 4g
Nhân sâm 12g
Sài hồ 4g
Sinh địa 12g
Thiên môn 4g
Thục địa 4g
Tri mẫu 4g
Xích phục linh 6g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhược, Cốt chưng, Hư lao.

LD: Sắc với 400ml nước và lát Gừng, 5 trái Táo. Uống ngày 1 thang.

GC: Nên uống xen kẽ với bài Bảo Hoà Thang.

7. BẢO CHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 4g
Hoàng nghiệt 4g
Sài hồ 4g
Bạch thược 4g
Liên tâm 2g
Sinh địa 3g
Địa cốt bì 4g
Mạch môn (bỏ lõi) 4g
Thục địa 4g
Đương quy 4g
Ngũ vị tử 4g
Tri mẫu 4g
Hoàng kỳ 4g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lao, nóng trong xương, mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc với Đại táo và Sinh khương, uống.

8. BẢO HOÀ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 8g
Bạc hà 4g
Bách bộ 8g
Bách hợp 8g
Bối mẫu 8g
Cam thảo 4g
Đương quy 8g
Gừng sống 3 lát
Hạnh nhân (bỏ vỏ đầu nhọn, sao) 4g
Khoản đông hoa 4g
Kiết cánh 4g
Mã đâu linh 4g
Ngũ vị tử 12 hạt
Thiên hoa phấn 4g
Thiên môn 4g
Tri mẫu 4g
Tử tô 4g
Tử uyển 4g
Ý dĩ nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm nhuận phế, chỉ khái, hoá đàm, trị ho âm ho, ho lâu ngày, phổi suy yếu.

LD: Sắc lên, cho Mạch nha vào quấy đều cho ngọt uống.

9. BỒ CÔNG ANH DIỆU PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà* 5g
Hoàng cầm 9g
Nguyên sâm 9g
Bồ công anh 30g
Hoàng liên 2g
Sài hồ 5g
Cam thảo 3g
Liên kiều 18g
Sinh địa 9g
Cát cánh 6g
Mẫu lệ 9g

Trúc diệp	*6g*
Chi tử	*6g*
Ngân hoa	*15g*
Xích thược	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, trị chứng phổi nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

10. BỔ CÔNG ANH HỢP TỄ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Hoàng kỳ	*15g*
	Phục linh	*6g*
	Bồ công anh	*15g*
	Liên kiều	*12g*
	Quất hồng	*6g*
	Cam thảo	*3g*
	Mẫu lệ	*6g*
	Sinh địa	*6g*
	Cát cánh	*6g*
	Ngân hoa	*12g*
	Táo nhân	*6g*
	Đương quy	*(?)*
	Nhân sâm	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, sơ đạt uất trệ, trị chứng phổi bị nhiễm xạ khuẩn.

LD: Sắc uống.

11. CAM CÁT THANG GIA VỊ *(Bút hoa y kính)*

TP:	*Bách bộ*	*6g*
	Cát canh	*6g*
	Toàn phúc hoa	*6g*
	Bạch tiễn	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Xuyên bối mẫu	*6g*
	Cam thảo	*2g*
	Quất hồng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phế uất, háo suyễn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam Cát Thang, thêm 6 vị Bách bộ, Bạch tiễn, Phục linh, Quất hồng, Toàn phúc hoa, Xuyên bối mẫu.

12. CÁT CÁNH HẠNH NHÂN TIỄN

(Y lược giải âm)

TP:	*A giao*	*8g*
	Cát cánh	*8g*
	Hồng đảng	*8g*
	Bách hợp	*8g*
	Chỉ xác	*8g*
	Bối mẫu	*8g*
	Hạ khô thảo	*8g*
	Liên kiều	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hạnh nhân	*8g*
	Mạch môn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung do hư (áp xe phổi mạn tính).

LD: Sắc uống.

13. CÁT CÁNH THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bách hợp (bỏ lõi)*	*20g*
	Hoàng kỳ (sao sơ)	*60g*
	Bối mẫu (bỏ lõi)	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Cam thảo (sống)	*80g*
	Qua lâu nhân	*40g*
	Chỉ xác (sao)	*40g*
	Tang bì (sao)	*40g*
	Cát cánh (sao)	*40g*
	Ý dĩ (sao)	*40g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (ung nhọt ở phổi), khí tắc nghẽn ở vùng thượng vị, ho, đờm có máu, nôn ra mủ máu, tâm thần phiền muộn, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi ra trộm, họng đau, khát, tiểu đỏ vàng.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

14. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG

(Danh từ y dược học cổ truyền)

TP:	*Bách bộ*	*80g*
	Lá dâu	*20g*
	Tang bạch bì	*20g*
	Cam thảo dây	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Thiên môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, thanh phế nhiệt, trị phế quản viêm mạn, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống

15. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bách bộ*	*80g*
	Lá dâu	*20g*
	Tang bạch bì	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Thiên môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều, sốt về chiều, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

16. DƯỠNG PHẾ THANG *(Trương Hoản)*

TP:	*A giao (nướng)*	*40g*
	Khoản đông hoa	*40g*
	Quế tâm	*20g*
	Bán hạ (chế)	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tô tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dưỡng phế và vị.

LD: Sắc uống.

17. DƯỠNG VINH QUY TỲ THANG
(Cẩm nang)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Nhục quế	*3g*
	Bạch truật	*12g*
	Liên nhục	*8g*
	Phục linh	*6g*
	Đảng tâm thảo	*4g*
	Mạch môn	*8g*
	Táo nhân	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Ngũ vị	*2,4g*
	Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho lao, ho sốt, thổ huyết, mệt mỏi, giống như sốt rét, mạch thốn hồng, mạch xích nhược.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG CẦM THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Hoặc	*1 8g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
	Cam thảo (sống)	*(?)*
	Kinh giới huệ	*4g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Liên kiều (bỏ lõi)	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Chi tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phế bị ứ nhiệt, mũi bị lở ngứa.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP THANG
(Trung y học khái luận)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Tần giao	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Phục linh	*4g*
	Thiên mô	*n 8g*
	Địa cốt bì	*6g*
	Sài hồ	*8g*
	Tri mẫu	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Sinh địa	*12g*
	Tử uyển	*4g*
	Miết giáp	*4g*
	Tang bì	*8g*
	Xích thược	*6g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, tay chân lúc nào cũng nóng.

LD: Sắc uống.

20. HOẮC PHÁC HẠ LINH THANG
(Cẩm chứng tập yếu)

TP:	*Bạch khẩu nhân*	*6g*
	Hậu phác	*6g*
	Trư linh	*8g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Hoắc hương	*12g*
	Xích linh	*8g*
	Đậu xị	*12g*
	Trạch tả	*4g*

Ý dĩ nhân	*16g*
Hạnh nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phần khí, thấp nặng hoá sốt, sốt về chiều lâu ngày không khỏi, sợ lạnh, đầu trướng nặng nề, không muốn ăn, muốn nôn, khát không muốn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam Nhân Thang, bỏ Hoạt thạch, Thông thảo, Trúc diệp, thêm Đậu xị, Hoắc hương, Trạch tả, Trư linh.

21. ÍCH KHÍ CỐ THOÁT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bản lam căn*	*30g*
Tây dương sâm	*6g*
Ngân hoa	*30g*
Hạnh nhân	*10g*
Thanh hao	*10g*
Phù tiểu mạch	*30g*
Huyền sâm	*15g*
Tri mẫu	*10g*
Sinh địa	*10g*
Mạch môn	*24g*
Cam thảo	*10g*
Thạch cao	*30g*
Ngũ vị tử	*12g*
Hoàng bá	*10g*
Thiên hoa phấn	*15g*
Qua lâu	*10g*
Ma hoàng (nướng)	*0,9g*
Xuyên bối mẫu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt không thanh, chuyển ngạch vào tâm bào, chính khí muốn thoát, thần kinh bị viêm do nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

22. KẾ THÁI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bại tương thảo*	*30g*
Bình địa mộc	*30g*
Bồ công anh	*30g*
Hoàng cầm	*24g*
Hồ trượng	*30g*
Kê thái thảo (cỏ chân vịt)	*60g*
Tiểu kế	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, hoá ứ, khu đàm, chỉ khái. Trị phong ôn phạm phế, phổi bị viêm.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

23. LÝ ÂM THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch linh*	*20g*
Chích thảo	*6g*
Quất hồng	*9g*
Bạch truật	*15g*
Đình lịch tử	*9g*
Quế chi	*6g*
Can khương	*9g*
Hậu phác	*9g*
Tô tử	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, khứ thấp, hoá đàm, trị đờm nhiều (do tỳ hư) gây ra ho, suyễn, phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thủng.

LD: Sắc uống.

24. MA HẠNH CAM PHIẾN GIA VỊ

(Y viện Bắc Kinh - TQ)

TP: *Bách bộ*	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Thạch cao	*40g*
Cam thảo	*4g*
Mã hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phế quản viêm cấp và mạn tính.

LD: Sắc uống

25. MẠCH ĐÔNG TÁO NHÂN THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mạch đông	*12g*
Táo nhân	*12g*
Hoa phấn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kế tùng trừu súc.

LD: Sắc uống.

26. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bách bộ*	*50g*

Hoàng kỳ	*50g*
Quế	*50g*
Bạch truật	*50g*
Mạch môn	*400g*
Tế tân	*48g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thục tiêu	*40g*
Can khương	*40g*
Phụ tử	*48g*
Viễn chí	*48g*
Hạnh nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế lao nhiệt sinh trùng, ho nghịch, suyễn.

LD: Sắc uống.

27. NGÂN VI HỢP TỄ

(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)

TP:	*Cát cánh*	*12g*
	Hạnh nhân	*16g*
	Lô căn	*34cm*
	Đào nhân	*12g*
	Hồng tát	*4g*
	Ngân hoa	*20g*
	Đông qua tử	*12g*
	Liên kiều	*30g*
	Ngư tinh thảo	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ đã có mủ.

LD: Sắc uống.

28. NGÂN VI HỢP TỄ

(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Đông qua tử	*12g*
	Ma hoàng	*8g*
	Cát cánh	*12g*
	Hạnh nhân	*16g*
	Ngân hoa	*20g*
	Đạm đậu xị	*20g*
	Liên kiều	*30g*
	Ngư tinh thảo	*60g*
	Đào nhân	*12g*
	Lô căn	*40cm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) thời kỳ có mủ.

LD: Sắc uống.

29. NGOẠI PHONG HOÁ ĐÀM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bách bộ*	*10g*
	Rễ cây chanh	*4g*
	Xạ can	*5g*
	Kinh giới	*10g*
	Tang bạch bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm sau khi cúm, nhiều đàm.

LD: Sắc uống.

30. NGUYỆT HOA THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*A giao*	*12g*
	Bối mẫu	*8g*
	Ngọc trúc	*8g*
	Bách bộ	*10g*
	Hoài sơn	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Bách hợp	*8g*
	Mạch môn	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Thiên môn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phế âm hư, lao phổi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nguyệt Hoa Hoàn bỏ Cúc hoa, Gan rái cá, Sa sâm, Tam thất và Tang diệp, thêm Bách hợp và Thiên môn.

31. NGƯ CÁT PHỨC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*5g*
	Đông qua nhân	*30g*
	Ngư tinh thảo	*30g*
	Cát cánh	*15g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Ý dĩ nhân	*30g*
	Đào nhân	*10g*
	Kim ngân hoa	*30g*
	Tượng bối mẫu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, khử đờm, trừ mủ. Trị phổi có ung nhọt (áp xe)

LD: Sắc uống

32. NHUẬN TÁO HOÁ ĐÀM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bách bộ* 400g
Tang bạch bì 800g
Mạch môn 800g
Thiên môn 800g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm mạn, phế quản giãn giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống (làm nhiều lần).

33. NINH PHẾ CÁT CÁNH THANG

(Huyết chứng luận)

TP: *Bách hợp* 12g
Đình lịch tử 8g
Phòng kỷ 8g
Bối mẫu 12g
Đương quy 12g
Qua lâu sương 12g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 12g
Sinh khương 3 lát
Cát cánh 8g
Hoàng kỳ 16g
Tang bạch bì 12g
Chỉ xác 4g
Ngũ vị 4g
Tri mẫu 12g
Địa cốt bì 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi) đã vỡ hoặc chưa vỡ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát cánh thang.

34. PHẾ UNG NGHIỆM PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch cập* 12g
Đình lịch tử 16g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 16g
Ý dĩ nhân 24g
Cát cánh 12g
Kim ngân hoa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi)

LD: Sắc uống.

35. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: *A giao* 10g
Linh dương giác 10g
Tê giác 10g
Cáp giới 1 cặp
Lộc giao 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cáp giới, bỏ đầu, chân, sao khô. Linh dương giác và Tê giác phải mài ra.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi).

LD: Sắc uống.

36. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: *Cát cánh* 8g
Huyền sâm 32g
Chích thảo 4g
Thiên môn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ ngập nước, sắc cạn còn một nửa thêm:
Bồ công anh 8g
Kim ngân hoa 8g
Rồi sắc tiếp.

CĐ: Trị phế ung (áp xe) ở phổi.

LD: Sắc uống.

37. PHẾ UNG THẦN PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP: *Bạch cập* 4g
Hoàng kỳ (nướng) 4g
Thổ bối mẫu 6.4g
Cam thảo tiết 4,8g
Sinh khương 3 lát
Ý dĩ 20g
Cát cánh 4g
Kim ngân 4g
Trần bì 4,8g
Đình lịch 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi-phổi có ung nhọt).

LD: Sắc uống.

38. QUA ĐẾ ĐÀO NHÂN HỒNG HOA THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đào nhân* 30g
Hồng hoa 30g
Qua đế 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành ứ, trị ngoại thương tích, ứ huyết trong phổi.

LD: Sắc đặc uống.

39. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA TẠO GIÁP THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Quế chi 8g
Tạo giáp (bỏ vỏ, hạt, nướng chày) 1 quả
Đại táo 10 quả
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phế nuy, nôn ra đờm bọt.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm.

40. SÂM KỲ BỔ TỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Mạch môn 2,8g
Phục linh 4g
Cát cánh 2,4g
Ngũ vị tử 1,6g
Thăng ma 1,2g
Chích thảo 2g
Nhân sâm 10g
Trần bì 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ thổ sinh phế kim, trị phổi có nhọt (áp xe phổi), phế đản, tỳ khí hư tổn, ho, nôn, ra đờm, mủ, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hãm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Dị Công Tán.

41. SÂM TRUẬT HÃM HUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng liên 2g
Qua lâu 12g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 4g
Quất hồng 4g
Cam thảo 4g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế hư, ăn uống kém, màng phổi viêm có nước, phế quản viêm.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu Hãm Hung Thang hợp với bài Ngũ Vị Di Công Tán.

42. SINH KHƯƠNG CAM THẢO THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 120g
Nhân sâm 120g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị phế nuy, ho khạc dãi bọt liên tục, họng khô mà khát.

LD: Sắc uống.

43. TAM ẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch bộ* 6g
Cơ ích đậu linh 12g
Ngũ vị tử 6g
Bách hợp 15g
Ma hoàn g 6g
Tiền hồ 6g
Cam thảo 6g
Hạnh nhân 6g
Tử uyển 9g
Cát cánh 6g
Mạch môn 9g
Xuyên bối mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm mạn (Hàn tà phạm phế, phế mất chức năng tuyên giáng).

LD: Sắc uống.

44. TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử* 10g

Nguyên sâm	*30g*
Tô tử	*10g*
Lai phục tử	*10g*
Sơn dược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm dãi ủng thịnh, phế nang giãn, phổi bị khí thủng.

LD: Sắc uống.

GC: đây là bài Tam Tử Dưỡng Thân Thang thêm Nguyên sâm và Sơn dược.

45. TÂN ĐỊNH CHỨNG ÂM LÝ LAO THANG

(Y tông tất độc)

TP: *Mẫu đơn bì*	*4g*
Đương quy thân (tẩy rượu)	*4g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
Cam thảo (nướng)	*1,2g*
Ý dĩ nhân	*10g*
Bạch thược (sao rượu)	*2,8g*
Ngũ vị	*1,2g*
Nhân sâm	*2g*
Liên tử (để nguyên vỏ)	*10g*
Quất hồng	*4g*
Sinh địa (chưng, sao với nước cốt Gừng)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, ích phế, thanh can, lương tâm. Trị chứng phế lao, âm hư hoả đông, ngoài da lạnh trong xương nóng, ăn ít, đờm nhiều, ho, hơi thở ngắn, tâm phiền.

LD: Sắc uống. Thêm Táo 1 quả, sắc với 400ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Chứng Âm Thang (Chứng Trị Tuấn Bố), Cứu Âm Lý Lao thang (Phùng Thị Cẩm nang).

46. TẦN GIAO MIẾT GIÁP TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Địa cốt bì*	*6g*
Ngân sài hồ	*8g*
Thanh cao	*4g*
Đương quy	*4g*
Ô mai	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Miết giáp	*4g*
Tần giao	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong lao, xương nóng, sau giờ Ngọ có cơn sốt, ho hen, da nhăn, má đỏ, đổ mồ hôi trộm. Mạch tế sác.

LD: Thêm Sinh khương, Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tần Giao Phò Ly Thang bỏ Nhân sâm, Tử uyển, Bán hạ, Cam thảo, thêm Thanh cao, Tri mẫu và Ô mai.

47. TẦN GIAO PHÙ DOANH THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy*	*4g*
Sài hồ	*8g*
Cam thảo	*2g*
Miết giáp	*4g*
Tần giao	*4g*
Địa cốt bì	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Tử uyển	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nuy (phổi yếu), nóng trong xương, ho lao (lao phổi), mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Ô mai, sinh khương và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tần Giao Phò Ly Thang.

48. THANH DOANH THANG GIA GIẢM

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đan bì*	*12g*
Huyền sâm	*20g*
Sinh địa	*20g*
Hoàng liên	*6g*
Liên kiều	*12g*
Thạch xương bồ	*6g*
Kim ngân	*20g*
Mạch môn	*20g*
Uất kim	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phổi viêm giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng mất nước, nhiễm độc thần kinh, sốt cao mặt đỏ, khó thở, khò khè...

LD: Sắc uống.

49. THANH ĐỘC HOẠT Ứ PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch hoa xà thiệt thảo*	*60g*
Thiên lý quang	*30g*
Cam thảo	*9g*

Hổ trượng	*21g*
Xích thược	*18g*
Đào nhân	*12g*
Mao công thanh căn	*15g*
Xuyên khung	*12g*
Đương quy vĩ	*24g*
Ngư tinh thảo	*30g*
Xuyên tâm liên	*30g*
Hoàng cầm	*15g*
Sinh địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tiêu độc, hoạt ứ, tuyên phế. Trị phổi viêm.

LD: Sắc 2 lần, chia 6 lần uống.

50. THANH KIM KHỨ ĐỜM PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bối mẫu*	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Tang diệp	*6g*
Đào nhân	*12g*
Lô căn	*40g*
Trúc như	*8g*
Đông qua tử	*12g*
Qua lâu bì	*12g*
Ý dĩ nhân	*32g*
Hà diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Dùng Hải cáp xác nấu trước, lấy nước đó sắc thuốc.

CĐ: Trị phế ung (phổi có ung nhọt - áp xe)

LD: Sắc uống.

51. THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Hạt củ cải*	*12g*
Phèn chua	*12g*
Xạ can	*12g*
Hẹ	*10g*
Tang bạch bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế quản viêm cấp.

LD: Sắc uống.

52. THANH TRÚC THƯỢNG TRUNG PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Đông quỳ tử*	*24g*
Lô căn	*40g*
Tử uyển	*12g*
Hạnh nhân	*12g*
Tang diệp	*12g*
Xuyên bối	*12g*
Khoản đông hoa	*12g*
Trần niên giới	*12g*
Ý dĩ nhân	*24g*
Liên kiều	*12g*
Thái lỗ	*1 cốc*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị suyễn đờm, ho nôn ra mủ, máu (phế ung).

LD: Dùng Đông qua tử nấu lấy nước, dùng nước đó sắc thuốc.

53. THĂNG HÃM THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cát cánh*	*10g*
Hải phù thạch	*10g*
Toàn phù hoa	*10g*
Đan sâm	*15g*
Hoàng kỳ (sinh)	*25g*
Tri mẫu	*10g*
Đình lịch tử	*10g*
Sài hồ	*10g*
Xuyên khung	*10g*
Đương quy	*10g*
Thăng ma	*3g*
Ý mễ	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế khí, trục ứ, hoá đàm, trị chứng lắng đọng Albumin bọt phổi.

LD: Sắc uống.

54. THẤP TÁO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam toại*	*8g*
Đại táo	*10 quả*
Đại kích	*8g*
Nguyên hoa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tràn dịch màng phổi do lao, cổ trướng thực chứng, màng ngoài tim viêm do lao.

LD: Sắc uống.

55. THẬP TÁO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam toại*	
Đại táo	

Nguyên hoa
Đại kích

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa lượng bằng nhau. Tán nhỏ, mỗi lần dùng 2-4g. Uống lúc đói vào sáng sớm. Đại táo 10 quả sắc làm thang, hoặc chế thành hoàn, mỗi lần 2-4g, uống lúc đói, sáng sớm. Sau khi đi tả nhiều rồi thì ăn cháo để hoà vị dưỡng khí.

CĐ: Công trục thuỷ ẩm, trị thái dương kinh bị trúng phong.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

56. THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG
(Huyết chứng luận)

TP:	*Đào nhân*	*12g*
	Đông qua nhân	*12g*
	Vĩ hành	*20g*
	Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá trọc, trị phế ung, áp xe phổi.

LD: Sắc uống.

57. THIÊN KIM VĨ HÀNH THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bồ công anh*	*40g*
	Cát cánh	*8g*
	Đào nhân	*12g*
	Đông qua nhân	*16g*
	Kim ngân	*20g*
	Liên kiều	*16g*
	Ngư tinh thảo	*40g*
	Vi hành	*12g*
	Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị áp xe phổi toàn phát, sốt cao, ho khạc ra đờm, mủ tanh hôi.

LD: Sắc uống.

58. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch giới tử*	*10g*
	Chỉ xác	*16g*
	Sài hồ	*16g*
	Bán hạ	*16g*
	Nguyên sâm	*16g*
	Tang bạch bì	*16g*
	Cam thảo	*6g*
	Qua lâu	*26g*
	Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Lý phế, thanh nhiệt, lợi khí, khu đàm, trị màng phổi viêm, tràn dịch.

LD: Sắc uống.

59. TIỂU THANH LONG GIA THẠCH CAO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Can khương	*20g*
	Ngũ vị	*20g*
	Bán hạ	*30g*
	Đại táo	*20g*
	Quế chi	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Ma hoàng	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Thạch cao	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn hoá thuỷ ẩm, khai uất thanh giáng, trị phế quản viêm cấp do hàn ẩm.

LD: Sắc uống, ngày một thang chia làm hai lần.

GC: Đây là bài Tiểu Thanh Long Thang thêm Thạch cao.

60. TRÚC NHỰ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bách hợp*	*20g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Tây cân	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Sinh địa	*40g*
	Trúc nhự	*40g*
	Hạnh nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung, ho khạc ra mủ máu (áp xe ở phổi).

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

61. TỨ THÁNH TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Chích thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe ở phổi)

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

62. TỨ THUẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu (bỏ lõi)* 40g
Chích thảo 40g
Cát cánh (sao) 40g
Tử uyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), ho, ngũ tâm phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ Thuận Tán (NKP.Huy).

63. VĨ KINH CÁT CÁNH THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo* 32g
Liên kiều 28g
Qua lâu 32g
Cát cánh 72g
Ngân hoa 32g
Vĩ căn 72g
Đông qua lâu 72g
Ngư tinh thảo 72g
Ý dĩ nhân 32g
Hoàng cầm 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt phạm phế, phế ung (áp xe phổi).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vĩ kinh thang, bỏ Đào nhân, thêm Liên kiều, Ngân hoa và Qua lâu, rồi hợp với bài Cát cánh thang.

64. VĨ KINH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đào nhân*
Lô căn (Vĩ căn) (tươi)
Ý dĩ nhân
Đông qua nhân

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ phế, hoá đàm, trục ứ bài nùng, trị phế ung, ho, thở ra đờm thối, máu mủ, trong ngực lúc đau lúc không, da khô ráo, thô ráp, mạch hoạt sác, miệng khô, lưỡi đỏ, rêu vàng nhuận.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Theo Trung y Thượng Hải: bài này cổ nhân dùng trị phế ung (áp xe phổi), nhưng sức thanh nhiệt và giải độc hơi yếu. Nếu chỉ dùng bài này trị phế ung, hiệu quả không cao. Nên phối hợp thêm các thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết hoá ứ mới có kết quả tốt.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN - LƯNG - NGỰC ĐAU

I. THUỐC CHỮA BỆNH HÔNG SƯỜN ĐAU

A. THUỐC HOÀN

1. TẠO GIÁC TỬ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tạo giác tử nhân (sao)* 80g
Liên kiều 32g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Thược dược (sao) 40g
Sơn chi (sao) 40g
Xuyên khung 40g
Cát cánh (sao) 40g
Long đởm thảo (rửa rượu, sao đen) 16g
Cam thảo (nướng) 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tạng can bị phong nhiệt, gây ra hông sườn đều có kết hạch.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THƯ CAN HOÀN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch thược* 40g
Chỉ xác 28g
Hậu phác 16g
Khấu nhân 16g
Khương hoàng 28g
Nguyên hồ 28g
Phục linh 30g
Sa nhân 22g
Trầm hương 18g
Trần bì 22g
Xuyên luyện tử 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, 2 bên hông đau như kim châm, ăn uống không ngon, tiêu hoá không tốt, nôn chua, nấc.

LD: Ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài Tiêu Dao Tán, thêm Đan bì, Chi tử và Bạc hà.

3. TIỂU HƯƠNG BÌ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Diên bì* 240g
Sa nhân 60g
Thanh bì 120g
Mộc hương 60g
Binh lang 60g
Bán hạ 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước Gừng làm viên.

CĐ: Trị hông sườn đau, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn, miệng đắng, cơ thể mỏi mệt, táo bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng sau bữa ăn.

4. TIỂU LONG HỘI HOÀN
(Đan Khê tâm pháp)

TP: *Đại hoàng* 12g
Long đởm thảo 12g
Sơn chi 12g
Đương quy 12g
Lô hội 12g
Xạ hương 1 it
Hoàng liên 12g
Mộc hương 4g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị uất, hông sườn đau do can đởm hoả thịnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

GC: Liều lượng này theo TQYHĐTĐiển, còn liều lượng theo THDYPTĐToàn lại rất cao.

5. ỨC THANH HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên* 240g
Ngô thù 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sắc cho khô, bỏ Ngô thù đi, còn Hoàng liên đun sống cho khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can có hoả, dưới sườn (hông) đau tức.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Bài này thành phần các vị thuốc giống bài Tả kim hoàn nhưng chế biến khác nhau.

6. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Dương Thị)*

TP:	*Ba đậu sương*	*16g*
	Mộc hương	*40g*
	Xạ hương	*4g*
	Hồ tiêu	*40g*
	Toàn yết	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hông đau, hồ sán.

LD: Ngày uống 2-4g.

7. Ý DĨ NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Ngưu tất	*12g*
	Tế tân	*20g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thạch hộc	*8g*
	Chỉ xác	*20g*
	Phụ tử	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Đào nhân	*40g*
	Sinh địa	*12g*
	Ý dĩ nhân	*40g*
	Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hông sườn đau, tay chân cứng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI HOÀNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Đại hoàng*	*40g*
	Tam lăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn cứng như đá.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. ĐAN (ĐƠN) CHI TIÊU DAO TÁN (THANG) *(Cục phương)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Đan bì	*4g*
	Sinh khương	*4g*
	Bạch linh	*4g*
	Đương quy (rửa rượu)	*6g*
	Sơn chi	*4g*
	Bạch truật (sao đất)	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Thược dược	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sơ can, giải uất, trị hông sườn đau, chóng mặt, kinh nguyệt không đều (do khí uất, huyết ứ).

LD: Tán bột, ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài Tiêu Dao Tán, thêm Đan bì, Chi tử và Bạc hà.

3. HUYẾT KIỆT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bồ hoàng*	*20g*
	Diên hồ sách	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Huyết kiệt	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà có kết khối (sán hà) do huyết ứ, bụng đầy đau, hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đồng tiện và rượu đun sôi lên, uống với thuốc.

4. HƯƠNG XÁC TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cam thảo sống*	*1,2g*
	Chỉ xác (sao)	*8g*
	Chích thảo	*0,8g*
	Đương quy vĩ	*8g*
	Hồng hoa	*8g*
	Hương phụ	*2g*
	Nga truật	*4g*
	Ô dược	*4g*
	Thanh bì	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực, hông sườn, bụng đau, có thai bị té ngã làm tổn thương thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. QUẾ CHI TÁN *(Bản sự)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng can bị tổn thương do sợ hãi, sinh ra hông sườn đau.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

6. SÀI HỒ SƠ CAN TÁN *(Huyền chỉ)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hương phụ 6g
Trần bì 8g
Chỉ xác 6g
Sài hồ 8g
Xuyên khung 6g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giận dữ làm tổn thương đến can, sườn bên trái đau, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8g

GC: Sách Trung Hoa Danh Y Phương Tễ Đại Toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc Toàn Thư.

- Đây là bài Tứ Nghịch Tán thêm Hương phụ, Trần bì và Xuyên khung. Trị tâm và tỳ đều hư, lo sợ, hồi hộp, hay quên thần kinh suy nhược, cơ thể suy nhược.

7. SÀI HỒ SƠ CAN TÁN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Cam thảo* 2g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 4g
Trần bì 4,8g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. THƯỢC DƯỢC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ tử 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ hông sườn đau.

LD: Ngày uống 8g.

9. THƯỢC DƯỢC TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 40g
Huyền hồ sách 40g
Hương phụ 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn đau (do huyết ứ, huyết trệ).

LD: Ngày uống 8-12g.

10. TRẦM HƯƠNG ĐẠO KHÍ TÁN
(Ngự dược viện)

TP: *Bạch truật* 40g
Kha tử bì 20g
Tam lăng 80g
Chích thảo 160g
Khương hoàng 160g
Tân lang 10g
Đại phúc bì 20g
Mạch nha 40g
Thần khúc 40g
Hậu phác 40g
Nga truật 80g
Trầm hương 40g
Hồng hoa 40g
Nhân sâm 20g
Trần bì 160g
Hương phụ 40g
Ô dược 40g
Tử tô (lá) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có hòn khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Thăng Giáng Tán.

- Sách Chứng trị chuẩn thằng có thêm Ích trí nhân.

11. TRẦM HƯƠNG THĂNG GIÁNG TÁN
(Ngự dược viện)

TP: *Bạch truật* 40g

Kha tử	*20g*
Tam lăng	*80g*
Chích thảo	*160g*
Khương hoàng	*150g*
Tân lang	*10g*
Đại phúc bì	*20g*
Mạch nghiệt	*40g*
Thần kinh	*40g*
Hậu phác	*40g*
Nga truật	*80g*
Trầm hương	*10g*
Hồng hoa	*160g*
Nhân sâm	*20g*
Trần bì	*160g*
Ích trí nhân	*80g*
Ô dược	*40g*
Tử tô (lá)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí không thăng giáng được, hông và cơ đau như kim đâm, ngực có bỉ khối.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Hương Đạo Khí Tán.

12. TỨ VỊ CHỈ THỰC TÁN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch thược (sao rượu)*	*20g*
	Nhân sâm (sấy Gừng)	*20g*
	Chỉ thực (sao vàng)	*40g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 bên hông sườn đau, can khí thiếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 5 lát, táo 2 quả, sắc uống.

C. THUỐC SẮC

1. CAN THẬN KIÊM TRỊ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch giới tử (sao)*	*12g*
	Sơn chi (sao đen)	*4g*
	Bạch thược (sao)	*8g*
	Sơn thù	*20g*
	Cam thảo	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Đương quy	*49g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống nóng.

2. CHỈ THỰC CỬU BẠCH QUẾ CHI THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chỉ thực*	*160g*
	Hậu phác	*160g*
	Thiết lâu thực	*1 quả*
	Cửu bạch	*32g*
	Quế chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, đầy trướng, hông sườn đầy dồn lên ngực.

LD: Sắc uống.

3. ĐAN CHI TỨC THỐNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hương phụ	*12g*
	Phật thủ	*12g*
	Đan sâm	*12g*
	Linh chi (sao)	*10g*
	Sài hồ	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Nguyên hồ	*12g*
	Tam thất phấn	*3g*
	Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, lý khí, hoá ứ, chỉ thống, trị chứng thần kinh gian sườn đau.

LD: Tam thất phấn để riêng, uống với nước thuốc sắc.

4. ĐÀO NHÂN HOÁ TRỆ THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Thanh bì	*4g*
	Đào nhân	*15 hạt*
	Quy vĩ	*12g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hồng hoa	*4g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 2 bên sườn đau (do huyết ứ, huyết trệ).

LD: Sắc uống.

5. ĐỊNH THỐNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch chỉ* 15g
Nam tinh (chế) 15g
Thảo ô 9g
Bạch phụ tử 15g
Ngô công 2 con
Thăng ma 12g
Cương tằm 12g
Phòng phong 12g
Thiên ma 15g
Khương hoạt 12g
Tần dì 12g
Toàn yết 9g
Kinh giới 12g
Tế tân 9g
Xuyên khung 30g
Xuyên ô 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, chỉ thống, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

GC: Vì Xuyên ô, Thảo ô là các vị thuốc có độc, có thể bị ngộ độc với biểu hiện nôn mửa, muốn nôn, miệng lưỡi tê, tay chân run, do đó khi uống cần theo dõi phản ứng. Nếu có phản ứng nhẹ thì phải bớt liều xuống còn 3g, nếu phản ứng nặng, có thể bỏ hẳn hoặc chia uống làm nhiều lần, mỗi lần chỉ uống 10-30ml là được (để phân tán tác dụng độc).

6. HÀ GIAN CÁT CĂN THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 2g
Quế chi 4g
Cát căn 8g
Đảng sâm 12g
Tế tân 2g
Chỉ xác 2g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

7. HƯƠNG QUẤT THANG
(Tô Trầm lương phương)

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Hương phụ tử 12g
Cam thảo 4g
Quất hồng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình tổn thương, bụng và hông sườn đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8. KHAI ĐÀM ẨM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạc hà* 4g
Bán hạ 4g
Cam thảo 4g
Chi tử (sao) 4g
Chỉ xác 1,2g
Phục linh 20g
Sài hồ 4g
Thương truật 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông can khí, tiêu đờm, phân thuỷ. Trị đờm khí kết tụ ở 2 bên hông gây ra đau, khi nôn được đờm thì nhẹ bớt, nằm xuống thì đau.

LD: Sắc uống.

9. KHOAN CAN CỨU CHI THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 40g
Phụ tử 4g
Quế nhục 12g
Sài hồ 2g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phải âm hàn làm hông sườn đau nhiều.

LD: Sắc uống.

10. KHUNG CÁT THANG
(Phổ tế bản sự phương)

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 16g
Chỉ xác 16g
Ma hoàng 16g
Nhân sâm 16g
Phòng phong 16g
Quế chi 16g
Tế tân 16g
Thược dược 16g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ sườn đau không thể cử động được, chân mỏi yếu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

11. KHUNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Khương hoạt*	*6,4g*
	Thược dược	*6,4g*
	Can cát	*1,6g*
	Ma hoàng	*0,8g*
	Trắc bá tử	*0,8g*
	Chỉ thực	*6,4g*
	Phòng phong	*6,4g*
	Xuyên khung	*6,4g*
	Đương quy	*6,4g*
	Quế chi	*6,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí uất kết gây ra đau vùng hông sườn, đau nhức cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

12. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bạch phục linh*	*0,8g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Thảo đậu khấu	*1,2g*
	Bán hạ	*0,8g*
	Ngô thù	*0,8g*
	Thăng ma	*4g*
	Can khương	*0,8g*
	Nhân sâm	*2g*
	Thương truật	*1,2g*
	Đương quy	*2g*
	Sài hồ	*4g*
	Trạch tả	*0,8g*
	Hậu phác	*1,6g*
	Sinh khương	*0,8g*
	Trần bì	*0,8g*
	Ích trí nhân	*0,8g*
	Thanh bì	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng, hông sườn đầy trướng, đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

13. PHONG HOẢ LƯỠNG TẾ THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đan bì	*20g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Sài hồ	*8g*
	Xa tiền tử	*8g*
	Chi tử (sao)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, bụng đầy, hai bên hông sườn đau do can khí không thuận, khí nghịch.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỒ THƯ CAN ẨM *(Thống chỉ)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Thanh bì	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*8g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

15. SUY KHÍ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Gừng	*12 quả*
	Táo	*2 quả*
	Chỉ xác	*20g*
	Nghệ	*20g*
	Vỏ quýt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông bên trái đau nhói, không muốn ăn.

LD: Sắc uống nóng.

16. TẦN GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sài hồ	*6g*
	Bán hạ	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tần giao	*6g*

Chích thảo	*5g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau, can khí uất kết.

LD: Sắc uống.

17. THANH CAN ÍCH VINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chi tử (sao)*	*4g*
Phục linh	*4g*
Mộc qua	*4g*
Đương quy	*4g*
Sài hồ	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Bạch thược (sao)	*2,8g*
Thục địa	*6g*
Bạch truật (sao)	*8g*
Long đởm thảo (sao rượu)	*3,2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can, đởm và tiểu trường kinh có phong nhiệt, huyết bị táo, gân cơ, hông sườn đau.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

18. TIẾT MỘC HOÀ TRUNG PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch tật lê*	*12g*
Qua lâu	*12g*
Trúc lịch	*12g*
Bán hạ	*12g*
Quất hồng	*6g*
Tuyền phúc hoa	*12g*
Hoè hoa	*3 cái*
Thanh nhuỵ quản	*3 vỏ*
Tỳ qua lạc	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau, khí nghịch, đờm.

LD: Sắc uống.

19. TRUNG HOÀ THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật*	*120g*
Hậu phác	*100g*
Phục linh	*100g*
Cam thảo	*100g*
Nhân sâm	*100g*
Quất bì	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đầy trướng, muốn nôn, nôn nghịch, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm, lúc đói.

20. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA SÀI HỒ THANH BÌ *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Cam thảo	*8g*
Sài hồ	*8g*
Bạch truật	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Thanh bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hông sườn đau do khí trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ Quân Tử Thang thêm Sài hồ và Thanh bì.

II. THUỐC CHỮA BỆNH LƯNG ĐAU

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BỔ TUỶ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đỗ trọng*	*20g*
Lộc nhung	*12g*
Phá cố chỉ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Dùng hồ đào tán nhỏ, trộn với thuốc trên, tán bột, làm viên.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Ngày uống 10-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BỔ CỐT CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*80g*
Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng)	*40g*
Hạnh nhân (ngâm, bỏ vỏ, nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thắt lưng đau, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. BỔ CỐT CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*An tức hương*	*80g*
	Cốt toái bổ	*40g*
	Quế tâm	*60g*
	Bổ cốt chỉ (sao sơ)	*120g*
	Ngưu tất	*120g*
	Tần lang	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, để An tức hương riêng, trộn mật, cho An tức hương vào sau, làm hoàn.

CĐ: Thắt lưng co rút, đau không ngừng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

3. CỔ ĐỖ TỤC HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Đỗ trọng*	*80g*
	Tục đoạn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, lấy thịt Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị đau nhức mỏi, lưng đau.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. KIM QUỸ THẬN KHÍ HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Đan bì*	*80g*
	Phụ tử	*40g*
	Thục địa	*320g*
	Hoài sơn	*160g*
	Phục linh	*160g*
	Trạch tả	*80g*
	Ngũ vị tử	*180g*
	Quế chi	*40g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Ngưu tất	*80g*
	Sơn thù	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi thận thuỷ và mệnh môn hoả suy (lưng đau, gối mỏi, tai ù, đi tiêu về sáng...)

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Bát vị địa hoàng hoàn thêm Mạch môn, Ngũ vị tử, Ngưu tất và Xa tiền tử.

5. MỘC QUA HOÀN *(Hoà tễ cục phương)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thung dung	*80g*
	Hạnh nhân	*80g*
	Ô dược	*160g*
	Trần bì	*160g*
	Hắc khiên ngưu	*120g*
	Thạch nam đằng	*80g*
	Tục đoạn	*80g*
	Mộc qua	*80g*
	Thục địa	*160g*
	Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chưng rượu và nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị thận hư, lưng và gối mỏi, yếu, phong thấp đau nhức, đại tiểu tiện bí, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc bụng đói với nước sắc Mộc qua.

6. NGỌC SƯƠNG HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Ba kích*	*40g*
	Mộc tặc	*120g*
	Thạch hộc	*40g*
	Bạch long cốt	*640g*
	Ngưu tất	*40g*
	Thiên hùng (ngâm rượu 7 ngày)	*400g*
	Chu sa	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Thỏ ty tử	*30g*
	Hồi hương	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Lộc nhung	*20g*
	Phi tử	*80g*
	Từ thạch	*40g*
	Mẫu lệ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối lạnh đau, tỳ hư, tiêu chảy, thận hư, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NHỊ CHÍ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Đỗ trọng*	*80g*

Phá cố chỉ	*80g*
Quế tâm	*20g*
Lộc giác sương	*20g*
Phụ tử (chế)	*20g*
Thanh diêm	*12g*
Lộc nhung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị lưng đau do Thận.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TÁN TRỆ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hắc khiên ngưu lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tỏi 1 củ, cứ 1 tép tỏi, tách ra, cho 2 hạt Ba đậu vào nướng cho đến khi có mùi và tỏi chín là được, bỏ Ba đậu đi, đem tỏi nghiền nát, trộn với Khiên ngưu làm hoàn.

CĐ: Trị lưng đau, khó xoay xở.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

9. THẦN ỨNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy*	*80g*
Quế tâm	*80g*
Uy linh tiên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận kinh bất túc, ngoại tà nhân hư lao mà xâm nhập vào, phong hàn từ bên trong bụng lên gây ra bệnh, lưng đau như gãy, cử động khó khăn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Hồi hương.

10. THẬN KHÍ HOÀN GIA VỊ *(Tế sinh)*

TP: *Bạch linh*	*30g*
Quan quế	*16g*
Thục địa	*16g*
Mẫu đơn bì	*30g*
Sơn dược	*30g*
Trạch tả	*30g*
Ngưu tất	*16g*
Sơn thù nhục	*30g*
Xa tiền tử	*30g*
Phụ tử chế	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, lưng và đùi sưng, tiểu không điều hoà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

11. THẤT HƯƠNG HOÀN
(Bách nhất tuyển phương)

TP: *Cam thảo*	*30g*
Hương phụ tử	*60g*
Khương hoạt	*30g*
Cam tùng	*30g*
Ích trí nhân	*30g*
Sa nhân	*30g*
Đinh hương bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng và hông trướng đau, lưng đau do khí trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Kê nội kim*	*3 bộ*
Khổ sâm	*40g*
Lộc nhung	*60g*
Mẫu lệ	*80g*
Ngũ vị tử	*60g*
Nhục thung dung	*60g*
Qua lâu căn	*60g*
Tang phiêu tiêu	*10g*
Thiên môn	*60g*
Xích thạch chi	*60g*
Thổ qua (căn)	*60g*
Thục địa	*60g*
Trạch tả	*60g*
Tri mẫu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân phiền nhiệt, lưng đau, tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TÒNG DIỆP ĐƠN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Ma hoàng	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Đại hoàng	*2g*
Phòng phong	*40g*
Tùng hoa	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Quế tâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng gù.

LD: Ngày uống 2-4g.

14. TỨ BỘI HOÀN
(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm)

TP:	*Cam thảo*	*160g*
	Đỗ trọng (sao vàng, bỏ tơ)	*160g*
	Đào nhân (bỏ vỏ, đầu)	*160g*
	Phá cố chỉ	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lưng và gối đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. TỬ THẠCH ANH HOÀN
(Thánh tế tổng lục)

TP:	*A giao*	*20g*
	Lộc giác giao	*40g*
	Thạch hộc	*40g*
	Bá tử nhân	*20g*
	Mạch môn	*60g*
	Thục địa	*40g*
	Bạch thược	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Trư linh	*28g*
	Chích thảo	*20g*
	Ngưu tất	*40g*
	Tục đoạn	*28g*
	Đỗ trọng	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tử thạch anh	*40g*
	Đơn sâm	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Tỳ giải	*28g*
	Đương quy	*28g*
	Phụ tử	*28g*
	Vũ dư lương	*28g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Xuyên khung	*28g*
	Khương hoạt	*28g*
	Tế tân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hư tổn, huyết hải bị lạnh, lưng gối và khớp đau (do lạnh), tâm thần hư phiền, khí huyết không đều.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DƯỠNG THẬN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Phụ tử (hắc)*	*8g*
	Thiên ma	*8g*
	Toàn yết (khô)	*12g*
	Thảo ô đầu	*78g*
	Thương truật (bỏ vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ kinh thận bị suy yếu, phong hàn nhập vào làm cho lưng và các khớp sưng đau nhức.

LD: Ngày uống 8g với nước Đậu đen.

2. ĐIỀU CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*1,2g*
	Lạt quế	*0,4g*
	Thạch xương bồ	*0,8g*
	Chích thảo	*0,4g*
	Mộc qua	*0,8g*
	Toan táo nhân	*0,4g*
	Đương quy	*0,8g*
	Tế tân	*0,8g*
	Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giận dữ, uất kết làm hại can, gây ra lưng đau, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng và Táo.

3. ĐIỀU KINH TÁN GIA XUYÊN SƠN GIÁP
(Cục phương)

TP:	*Đương quy*	*10g*
	Quế tâm	*4g*
	Xạ hương	*2g*
	Hổ phách	*4g*
	Tế tân	*4g*
	Xích thược	*10g*
	Mộc dược	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, để riêng vị Xạ hương. Các vị khác trộn chung.

CĐ: Trị lưng đau do huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g (nếu bệnh nhẹ) 4g (bệnh nặng), hoà ít xạ hương và nước Gừng uống sống.

4. NHỊ ĐẬU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích* 40g
Đinh hương 40g
Nhục khấu 40g
Bạch khấu 40g
Đinh hương bì 40g
Phấn thảo 20g
Bạch linh 40g
Hồi hương 20g
Quế tâm 40g
Bạch truật 20g
Hương phụ 40g
Sơn dược 20g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g
Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, tâm phiền, lưng và đùi đau, phù, bụng sôi (do hư hàn).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Xuyên khung và Tử tô.

5. ỔI THẬN THÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba kích* 4g
Đương quy 4g
Phá cố chỉ 4g
Dương sâm 4g
Lộc giác sương 4g
Phù thạch 4g
Đỗ trọng 4g
Nhục thung dung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu cách thuỷ. Tán bột. Dùng 1 cật (thận) heo (lợn) thái nhỏ trộn với 1/2 thuốc bột cho vào liễn, thêm rượu vào, nấu cách thuỷ ăn.

CĐ: Trị chứng lưng đau do thận hư.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

6. THẠCH TỨ PHƯƠNG
(Sa trướng lục thập tứ phương)

TP: *Ngưu tất* 80g
Bạch tật lê 40g
Đại hồng phụng tiên hoa 28g
Đào hoa 28g
Hồng hoa 28g
Giáng hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy loại độc tính, bụng và lưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với đường và Đồng Tiện.

7. THÍCH HIỆU TÁN
(Thẩn trân phương - Kinh nghiệm phương)

TP: *Hồi hương* 30g
Phá cố chỉ 30g
Xuyên luyện tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện tử lấy phần thịt, uống. Ba đậu 5 hạt, bỏ xác, sao chung, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng, lúc đói.

8. THUNG DUNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba kích* 24g
Đỗ trọng 24g
Nhục thung dung 24g
Bạch truật 24g
Mạch môn 24g
Phục linh 24g
Cam thảo 24g
Ngũ vị tử 24g
Sinh địa 250g
Can khương 16g
Ngưu tất 24g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận khí hư hàn, lưng đau, liệt dương, phù.

LD: Ngày uống 12g với rượu lúc đói.

9. THƯ CÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đỗ trọng* *Huyền hồ sách*
Khương hoạt *Quan quế*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Ngày uống 8-16g với rượu nóng.

10. TIÊN LINH TỲ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chỉ xác* 30g

Cốt toái bổ 30g
Đào nhân 40g
Đương quy 30g
Hải đồng bì 30g
Huyền hồ 30g
Khương hoạt 30g
Mộc hương 30g
Ngưu tất 30g
Quế tâm 30g
Tân lang 40g
Tiên linh tỳ 40g
Xạ hương 10g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, lưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

11. TRÁNG BẢN ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhục thung dung* 20g
Thanh diêm 20g
Phá cố chỉ 4g
Tiểu hồi 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Trư yêu tử 1 cái, bỏ màng trắng, xẻ ra, cho thuốc bột vào, nướng chín, lấy thuốc ra, tán bột.

CĐ: Trị thận hư, lưng đau, bổ nguyên khí làm mạnh tinh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

12. TRÁNG THẬN TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Ba kích* 180g
Nhục thung dung 180g
Tiên linh tử 150g
Đại hồi 150g
Phá cố chỉ 150g
Tiểu hồi 150g
Đỗ trọng 150g
Thanh diêm 240g
Viễn chí 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu (chưng). Tán bột. Mỗi lần dùng 6g. Dùng cật lợn xẻ ra cho thuốc bột vào, chưng chín. Ăn với rượu.

CĐ: Trị thận kinh bị hư tổn, lưng đùi và nửa người đau.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

13. UY LINH TIÊN TÁN (ẨM)
(Thánh huệ phương)

TP: *Uy linh tiên* 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưng và đùi đau nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g uống với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. BỔ THẬN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đỗ trọng* 4g
Hồi hương 4g
Phá cố chỉ 4g
Đương quy 4g
Huyền hồ sách 4g
Trì mẫu 4g
Hoàng bá 4g
Ngưu tất 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thắt (eo) lưng đau.

LD: Sắc uống.

2. CAM ĐẬU THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đậu đen 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt xâm nhập thận gây ra lưng đau, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống với Gừng sống.

GC: nếu đại tiểu tiện ra máu, thêm Thiên ma, Tục đoạn.

3. CAN KHƯƠNG LINH TRUẬT THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch truật* 80g
Can khương 160g
Cam thảo 80g
Phục linh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị lạnh làm eo lưng đau.

LD: Sắc 600ml, còn 200ml, chia 3 lần uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thận trước thang.

- Tức là bài Can Khương Phục Linh Bạch Truật Thang.

4. CAN KHƯƠNG THƯƠNG TRUẬT THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Quế chi	*8g*
	Xuyên khung	*12g*
	Can khương	*8g*
	Thương truật	*8g*
	Ý dĩ	*12g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau cấp (do hàn thấp)

LD: Sắc uống.

5. DẪN DƯƠNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Khiếm thực	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*12g*
	Sơn dược	*20g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Nhục quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương khí về nguồn, bổ âm khí, trị chứng bụng dưới và lưng đau (do thận).

LD: Sắc uống.

6. ĐỀ KIÊN THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch thược*	*2,8g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Cam thảo (sống)	*2,8g*
	Hoàng liên	*2g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Cao bản	*1,6g*
	Khương hoạt	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau (do phong nhiệt).

LD: Sắc uống.

7. ĐỖ TRACH THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Đỗ trọng*	*20g*
	Hồng hoa	*8g*
	Tục đoạn	*16g*
	Đương quy vĩ	*12g*
	Hương phụ	*8g*
	Xuyên gia bì	*16g*
	Trạch lan	*12g*
	Hải đồng bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng eo lưng bị đau nhức do tổn thương.

LD: Sắc uống.

8. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG
(Bút hoa y kính)

TP:	*Cẩu tích*	*8g*
	Ngưu tất	*4g*
	Tang ký sinh	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Phòng phong	*4g*
	Tần giao	*4g*
	Độc hoạt	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Tế tân	*1,2g*
	Đương quy	*8g*
	Quế tâm	*2g*
	Uy linh tân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh lưng bị đau do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

9. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG
(Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*2g*
	Phòng phong	*4g*
	Tang ký sinh	*4g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Tần giao	*4g*
	Độc hoạt	*4g*
	Quế tâm	*2g*
	Tế tân	*2g*
	Ngưu tất	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Xuyên khung	*4g*
	Xuyên quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, thận khí hư yếu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Độc hoạt ký sinh thang, thay Bạch thược bằng Bạch truật.

10. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG ẨM

(Y lược giải âm)

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Hoài sơn	*12g*
	Sơn thù	*8g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Thục địa	*24g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị lưng đau do tinh huyết suy, thận hư.

LD: Sắc uống

11. HÀN THẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Huyết đằng*	*16g*
	Rễ cây lốt	*8g*
	Trần bì	*6g*
	Ngưu tất	*12g*
	Rễ nữ trinh	*16g*
	Tỳ giải	*16g*
	Quế chi	*8g*
	Thiên niên kiện	*12g*
	Ý dĩ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị lưng đau do các cơn co cứng, do hàn thấp gây ra.

LD: Sắc uống.

12. HỒI ÂM TÁN KÍNH THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Ba kích*	*20g*
	Cam thảo	*4g*
	Phòng phong	*2g*
	Bạch thược	*20g*
	Chi tử (sao)	*4g*
	Phục linh	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Đương quy	*12g*
	Sơn dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện khó đi, lưỡi khó nói; lưng đau, tay chân lạnh, bụng trướng.

LD: Sắc uống.

13. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đào nhân*	*3,2g*
	Hồng hoa	*3,2g*
	Quế chi	*2,8g*
	Độc hoạt	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sài hồ	*6g*
	Đương quy	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng bá	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau.

LD: Sắc uống.

14. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạc hà*	*0,4g*
	Hoàng cầm (sao)	*1,2g*
	Phòng phong	*1,2g*
	Cam thảo (nướng)	*12g*
	Hoàng cầm (sống)	*1,2g*
	Sài hồ	*2g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Hoàng kỳ	*2,8g*
	Tế tân	*1,2g*
	Cao bản	*1,2g*
	Mạn kinh tử	*1,2g*
	Thăng ma	*2g*
	Độc hoạt	*0,8g*
	Nhân sâm	*12g*
	Xuyên khung	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Thông khí, ích tỳ, trừ thấp, làm cho vùng đầu mắt nhẹ, tả nhiệt ở vùng ngực.

LD: Sắc uống.

15. LƯU KHÍ ẨM TỬ

(Trung quốc Y học đại tự điển)

TP:	*Bạch thược*	*Đương quy*
	Phúc bì	*Bán hạ (chế)*
	Hoàng kỳ	*Sinh thảo*
	Bình lang	*Mộc hương*

Thanh bì	*Cát cánh*
Ô dược	*Trần bì*
Chỉ thực	*Phòng phong*
Tử tô	*Chỉ xác*
Phục linh	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,2g.

CĐ: Trị vai lưng đau (do khí ủng trệ ở tam tiêu).

LD: Sắc uống.

16. MA HOÀNG THƯƠNG TRUẬT THANG
(Tô Trầm lương phương)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Bán hạ	*20g*
	Quất bì	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Chích thảo	*8g*
	Quế chi	*20g*
	Trạch tả	*4g*
	Hạnh nhân	*10 hạt*
	Thảo đậu khấu	*20g*
	Trư linh	*20g*
	Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn thấp ở gân cơ gây ra cơ thể nặng nề, lưng đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Sắc uống.

17. ÔN VỊ LƯU HOÁ PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược (sao)*	*8g*
	Quất hạch	*6g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Quế chi (nướng)	*4,8g*
	Can khương	*3,2g*
	Vân linh	*12g*
	Địa hoàng (khô, sao)	*16g*
	Tế tân	*1,6g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Tang khí sinh	*16g*
	Hoài tất	*6g*
	Tần quy	*8g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và thắt lưng đau, phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống

18. QUY TU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Địa long (khô)*	*4g*
	Đương quy tu	*8g*
	Tiểu hồi	*4g*
	Đỗ trọng	*40g*
	Tế tân	*1,2g*
	Xuyên sơn giáp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau.

LD: Sắc uống.

19. SINH PHỤ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Sinh khương	*4g*
	Can khương	*4g*
	Phụ tử (sống)	*4g*
	Thương truật	*8g*
	Đỗ trọng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau do thấp tà.

LD: Sắc uống.

20. TĂNG TỔN THẬN LỊCH THANG
(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP:	*Thận dê*	*1 bộ*
	Viễn chí	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Thục địa	*6g*
	Quế tâm	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Long cốt	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Cam thảo	*6g*
	Khung cùng	*6g*
	Sinh khương	*18g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Táo	*20 quả*
	Mạch môn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí suy, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Thêm 1,5 lít nước, nấu với thận dê, còn 1/2 lít cho thuốc vào nấu, còn 300ml. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thận Lịch Thang (Ngoại Đài Bí Yếu). Thận trước thang.

21. TÂN ĐỊNH Ý NHÂN THANG

(Y học tùng nhiếp lục)

TP:	*Ý dĩ nhân*	*30g*
	Phụ tử	*4g*
	Mộc qua	*6g*
	Ngưu tất	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, gân rút.

LD: Sắc uống.

22. THANH TÁN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Ngũ vị tử	*9 hạt*
	Thăng ma	*1,2g*
	Chích thảo	*0,8g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Thần khúc	*4g*
	Hoàng bá	*0,8g*
	Phục linh	*1,2g*
	Thương truật	*4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Quy thân	*4,8g*
	Trạch tả	*2g*
	Hoàng liên	*6g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Trần bì	*2g*
	Mạch môn	*0,8g*
	Sinh địa	*0,8g*
	Trư linh	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, cử động khó, mồ hôi tự ra, cảm nhiệt làm nguyên khí bị tổn thương, tiêu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

23. THẬN LỊCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Sinh khương	*18g*
	Đại táo	*20 quả*
	Nhân sâm	*6g*
	Thận dê	*1 cặp*
	Đương quy	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Quế tâm	*6g*
	Viễn chí	*6g*
	Long cốt	*6g*
	Sinh địa (khô)	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Mạch môn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận khí không đủ, tiêu khát, tiểu nhiều, lưng đau.

LD: Nấu thận dê trước cho sôi, cho thuốc vào sắc. Chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Tăng tổn thận lịch thang (Thiên kim).

24. THẤT VỊ THƯƠNG BÁ TÁN (THANG)

(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch truật*	*Hoàng bá*
	Đỗ trọng	*Phá cố chỉ*
	Đương quy	*Thương truật*
	Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị lưng đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

25. THƯ CÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chích thảo	*40g*
	Hải đồng bì	*80g*
	Khương hoàng	*160g*
	Khương hoạt	*40g*
	Xích thược	*80g*
	Đương quy	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị ứ trệ, kinh lạc không vận hành, gây ra đau nhức, lưng dưới đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-40g, thêm Gừng 3 lát, sắc, mài thêm ít Trầm hương vào uống.

26. THƯ CÂN THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*12g*

Hải đồng bì	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Trầm hương	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau.

LD: Sắc uống.

27. THƯ KINH THANG
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Cam thảo	*30g*
	Đương quy	*60g*
	Hải đồng bì	*60g*
	Khương hoàng	*120g*
	Khương hoạt	*30g*
	Xích thược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng đau, các khớp ở chi dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm, lúc đói.

28. THƯƠNG TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Hoàng bá*	*6g*
	Phòng phong	*6g*
	Sài hồ	*12g*
	Thương truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưng và đùi đau do thấp nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

29. TƯ ÂM BỔ TUỶ ĐƠN *(Y thần thặng nghĩa)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Kim mao	
	Sinh địa	*20g*
	Câu kỷ	*12g*
	Cẩu tích	*6g*
	Tri mẫu	*4g*
	Đảng sâm	*16g*
	Ngưu tất	*8g*
	Tục đoạn	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Xương ống chân cọp	*6g*
	Hoàng bá	*4g*
	Quất bì	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xương mềm yếu, lưng và cột sống không xoay trở được.

LD: Tán bột, thêm tuỷ sống lợn 1 bộ, hoà chung, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH NGỰC ĐAU

A. THUỐC HOÀN

1. ĐƯƠNG QUY HUYẾT KIỆT HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Nga truật	*80g*
	Ngũ linh chi	*160g*
	Thược dược	*80g*
	Huyết kiệt	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không ra, vùng tim, ngực đầy tức, lưng, thắt lưng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

2. HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Bán hạ	*36g*
	Can khương	*8g*
	Chỉ thực	*28g*
	Chích thảo	*12g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Hoàng liên	*40g*
	Khương hoàng	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Quất hồng	*20g*
	Sinh khương	*8g*
	Trạch tả	*4g*
	Trư linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng dưới tim đầy trướng, tức, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HOÀNG LIÊN TIÊU BỈ HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*12g*

Bán hạ	*16g*
Cam thảo	*4g*
Can khương	*4g*
Chỉ thực	*20g*
Hậu phác	*8g*
Hoàng cầm	*24g*
Hoàng liên	*24g*
Khương hoàng	*12g*
Nhân sâm	*8g*
Sa nhân	*4g*
Thần khúc	*4g*
Trạch tả	*12g*
Trần bì	*8g*
Trư linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng dưới tim tức trướng, có bỉ khối, phát nhiệt, suyễn nghịch, không ngủ được.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. NHỊ LỤC HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Đào nhân	*8g*
Sa nhân nhục	*12g*
Bạch truật	*20g*
Đương quy	*12g*
Thần khúc	*8g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Ngô thù	*4g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Chia làm 3 phần. Cho 2 phần vào nồi, đổ nước vào từ từ, quấy đều, thấy hơi lỏng là vừa. Đun sôi, quấy đều, thấy nước cạn, thuốc dẻo gần khô là được, cho tiếp phần thuốc còn lại vào, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết hư, hợp với chứng thực tích và đàm hoả làm tim đau, ngực đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHỈ XÁC TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hương phụ (sao)	*40g*
Chỉ xác (sao)	*20g*
Tân lang	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng dưới tim tức, đầy khó chịu, đau.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4-8g.

2. LỢI CÁCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*30g*
Kha lê lặc	*30g*
Tiền hồ	*40g*
Can khương	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Trần bì	*20g*
Chích thảo	*20g*
Quế tâm	*20g*
Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoành cách mô bị co rút.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

3. THẦN HIỆU VIỆT ĐÀO TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Chi tử*	*12g*
Cao lương khương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và hoành cách mô có khí uất kết.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm hoặc rượu ấm.

4. Ý DĨ PHỤ TỬ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Phụ tử*	*10 củ*
Ý dĩ nhân	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, ngực tê cấp tính.

LD: Ngày uống 12g.

C. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG DƯỠNG HUYẾT THƯ CÂN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Quế chi 2g
Bạch truật 12g
Ngưu tất 8g
Tần giao 8g
Đỗ trọng 8g
Nhân sâm 12g
Thục địa 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân tay đau nhức, ngực bụng đau như giãn ra (do tà khí trúng thẳng vào lý).

LD: Sắc uống.

2. CÁT CÁNH CHỈ XÁC THANG
(Loại chứng hoạt nhân)

TP: *Cát cánh* 120g
Chỉ xác 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn bỉ khí, ngực đầy tức.

LD: Sắc uống.

3. MỘC PHÒNG KỶ KHỬ THẠCH CAO GIA PHỤC LINH MANG TIÊU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Mang tiêu* 45g
Nhân sâm 160g
Quế chi 80g
Mộc phòng kỷ 80g
Phục linh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngực đầy trướng (chi ẩm).

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác sắc, lọc bỏ bã, cho Mang tiêu vào, đun nhỏ lửa. Chia 2 lần uống ấm.

GC: Hễ thấy hơi tiêu chảy là bệnh khỏi.

4. MỘC PHÒNG KỶ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Mộc phòng kỷ* 120g
Quế chi 30g
Nhân sâm 160g
Thạch cao 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm ở hoành cách (chi ẩm), ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

5. QUẤT BÌ CHỈ THỰC SINH KHƯƠNG THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực* 120g
Quất bì 640g
Sinh khương 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, họng khô bí, nhổ nước miếng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất chỉ sinh khương thang hoặc Quất chỉ khương thang.

6. TIỂU BÁN HẠ THANG
(Kim quỹ yếu phương)

TP: *Bán hạ* 18kg
Quất bì 12kg
Sinh khương 16kg

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong ngực có hàn, đàm ẩm nội đình, ngực và sườn đầy tức, nôn mửa, ăn không được (xuống).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu bán hạ thang, thêm Quất bì.

- Liều lượng các vị thuốc ghi kg (có lẽ là g).

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH KHAI KHIẾU
(Hôn mê - Bất tỉnh)

A. THUỐC HOÀN

1. AN CUNG NGƯU HOÀNG HOÀN
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Chu sa* 40g
Mai phiến 10g
Trân châu 40g
Hoàng cầm 40g
Ngưu hoàng 40g
Uất kim 40g
Hoàng liên 40g
Sơn chi 40g
Xạ hương 10g
Hùng hoàng 40g
Tê giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Khai khiếu, trấn kinh, trị nhiệt vào phần doanh gây sốt cao, co giật.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Người suy nhược uống với nước sắc Nhân sâm. Người khí lực còn khoẻ uống với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

- Có tài liệu (Y phương ca quát) dùng Hùng hoàng thay Ngưu hoàng.
- Đây là bài Vạn thị ngư hoàng hoàn gia vị.

2. DŨ GIẢN HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Chu sa* 24g
Sinh giả thạch 30g
Đoạn tử thạch 30g
Thanh mông thạch (?)
Hổ phác 24g
Thanh bán hạ 45g
Lục khúc 120g
Thiên trúc hoàng 24g
Nhị sửu 120g
Trầm hương 6g
Phù hải thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CĐ: Khu đàm, tức phong, khai khiếu định giản, trị chứng động kinh.

LD: Người lớn uống 9g vào sáng sớm, lúc bụng đói. Một đợt điều trị là 30 ngày. Trẻ nhỏ giảm liều theo tuổi.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

BÁT BẢO HỒNG LINH ĐAN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Băng phiến* 12g
Băng sa 24g
Chu sa 40g
Đương môn tử 12g
Hùng hoàng (phi) 24g
Mông thạch (đốt) 16g
Nha tiêu 40g
Vàng thếp 50 tờ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị nghiền thật nhỏ trộn đều.

CĐ: Trúng thử bất tỉnh.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

C. THUỐC SẮC

1. BÁT TRÂN THANG GIA CÂU ĐẰNG VIỄN CHÍ XƯƠNG BỒ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 8g
Viễn chí 8g
Bạch truật 8g

Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*8g*
Xương bồ	*8g*
Câu đằng	*8g*
Thục địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiết phong, khai tâm, hoá đàm. Trị chứng khí huyết hư gây mê man, không nói được bổ bổ khí huyết.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

GC: Đây là bài Bát trân thang, thêm Câu đằng, Viễn chí, Xương bồ.

2. DỊCH ĐÀM THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Băng phiến*	*1,5g*
Thạch xương bồ	*3g*
Cam thảo (sống)	*3g*
Thanh mông thạch	*12g*
Đại hoàng (chế)	*6g*
Trần bì	*9g*
Đởm nam tinh	*6g*
Trúc như	*12g*
Hoàng cầm	*9g*
Uất kim	*9g*
Phục linh	*12g*
Xuyên liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá đàm thấp, khai khiếu tinh thần, trị chứng não viêm do virut.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần vào lúc đói.

GC: Băng phiến để riêng, cho vào nước thuốc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH KÝ SINH TRÙNG

- GIUN SÁN
- KIẾT LỴ
- ĐẠI TIỆN RA MÁU
- SỐT RÉT
- CHƯỚNG LỆ, NGÃ NƯỚC

I. THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN SÁN

A. THUỐC DIỆT (TẨY) GIUN

1. THUỐC HOÀN

1. AN TRÙNG TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Ba đậu* 4g
Hùng hoàng 4g
Lá sơn khô 1g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột Hùng hoàng, hạt Ba đậu bọc vải đập dập cho hết dầu, lá Sơn khô đốt cháy. Tất cả tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Diệt các loại giun (ký sinh trùng đường ruột).

LD: Uống hết vào lúc bụng còn đói.

2. ĐẠI LÔ HỘI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch lôi hoàn (không dùng thứ ruột đỏ)* 40g
Bạch vu di (bỏ vỏ, sao) 20g
Lô hội 20g
Thanh bì 20g
Hạc sắt (sao qua) 20g
Mộc hương 20g
Xạ hương 4g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tẩy các loại giun (ký sinh trùng đường ruột).

LD: Ngày uống 4-8g.

3. HẠ TRÙNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Rễ khổ luyện tử, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vỏ trắng rễ cây Khổ luyện, bỏ vỏ ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Diệt giun, trừ tích trệ.

LD: Uống 8g lúc đi ngủ.

4. HOÀ TRÙNG HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP: *Binh lang* 40g
Khô phàn 2g
Sử quân tử 40g
Hạc sắt (sao) 40g
Khổ luyện căn bì 40g
Vu di 20g
Hồ phấn (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với hồ làm hoàn.

CĐ: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 8-10g với nước cháo nóng.

GC: Trong bài có Hồ phấn (một loại muối chì) có độc, nếu dùng thuốc thang, bỏ vị này không dùng.

- Viện Trung y Thượng Hải dựa trên bài này bỏ Hồ phấn và Khô phàn, thêm Lôi hoàn, Đại hoàng và Huyền minh phấn, sản xuất theo dạng công nghiệp.

5. HOÁ TRÙNG HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Binh lang* 16g
Đậu đen 40g
Mộc hương 8g
Bồ kết 4g
Đường cát 12g
Nga truật 24g
Đại hoàng 40g
Lôi hoàn 12g

Sơn tra	*24g*
Đại phúc bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Diệt các loại giun.

LD: Ngày uống 12-16g

6. NHỊ THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Ba đậu*	*15 hạt*
	Tân lang	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tân lang chặt nhỏ ra. Ba đậu thái mỏng, ép dầu bỏ đi, cho 2 thứ vào nấu với bột gạo, làm hoàn.

CĐ: Tẩy các loại giun.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

7. Ô MAI HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Can khương*	*400g*
	Nhân sâm	*240g*
	Quế chi	*240g*
	Đương quy	*160g*
	Ô mai	*200 quả*
	Tế tân	*240g*
	Hoàng bá	*240g*
	Phụ tử	*240g*
	Thục tiêu	*160g*
	Hoàng liên	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng dấm ngâm Ô mai 1 đêm, bỏ hạt, chưng chín, tán nhuyễn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ, thương hàn sinh ra chân tay lạnh móp, nôn ra giun.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ô mai an vi hoàn.

8. SỬ QUÂN TỬ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đại hoàng (nửa sống, nửa nướng)*	*30g*
	Sử quân tử	*30g*
	Toan thạch lựu căn bì	*30g*
	Tân lang	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tân lang, các vị khác sao khô, trộn với Tân lang và mật, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do giun, nôn ra nước.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

9. TẬP HIỆU HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Đại hoàng (sao)*	*450g*
	Mộc hương	*320g*
	Binh lang	*320g*
	Kha lê lặc (bỏ hạt, tẩy rượu, sấy)	*320g*
	Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*320g*
	Khương hoạt (sao)	*320g*
	Tào phong (sao)	*320g*
	Can khương (nướng)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị tạn phủ hư yếu hoặc ăn quá nhiều chất béo gây ra có giun, bụng đau, nôn ra nước, hạ bộ có trùng gây ra ngứa, đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Quất bì, lúc đói.

GC: Phụ nữ uống với dấm.

10. TIÊU TÍCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Ba đậu*	*2 hạt*
	Ô mai	*3 quả*
	Súc sa nhân	*12 hạt*
	Đinh hương	*12 hạt*
	Sử quân tử	*5 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, có giun.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Quất bì.

GC: Đây là bài Tiêu tích hoàn, thêm Sử quân tử.

11. TRUY PHONG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hắc khiên ngưu*	*320g*
	Mộc hương	*80g*
	Lôi hoàn	*80g*
	Tân lang	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhân trần 80g, Tạo giác 40g, Khổ luyện tử 40g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trùng kết.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TRUY TRÙNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch lôi hoàn*	*4g*
	Khổ luyện căn	*40g*
	Nhân trần	*80g*
	Binh lang	*3,2g*
	Mộc hương	*4g*
	Tạo giác	*40g*
	Hắc sửu đầu	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khổ luyện sắc thật keo, trộn thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Sát trùng tích ở dưới.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc sáng sớm.

GC: Cách chế khác: dùng Nhân trần, Khổ luyện căn và Tạo giác nấu lấy nước, trộn với thuốc bột của 4 vị kia làm hoàn (TQYHĐTĐiển).

13. TRUY TRÙNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam toại*	*4g*
	Nguyên hoa	*4g*
	Tục tuỳ tử	*2g*
	Đại kích	*2g*
	Tân lang	*2g*
	Xạ hương	*1,2g*
	Khiên ngưu	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trùng tích.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. TRUY PHONG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Đại hoàng*	*40g*
	Mộc hương	*8g*
	Sơn tra	*24g*
	Đại phúc tử	*16g*
	Nga truật	*24g*
	Tạo giác	*4g*
	Hắc sửu	*40g*
	Sa đường	*12g*
	Tân lang	*16g*
	Lôi hoàn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị giun.

LD: Mỗi lần dùng 8g.

15. TRUY TRÙNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Đào nhân*	*4g*
	Hạt cau khô	*6g*
	Mộc hương	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Hạt trâm bầu	*6g*
	Quán chúng	*4g*
	Cóc khô	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sử quân nhục	*25 hạt*
	Hạc sắt	*6g*
	Khổ luyện căn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn viên nhỏ, luộc thịt lấy nước làm thang, uống.

CĐ: Trị giun (tẩy giun).

LD: Ngày uống 4-6g vào buổi sáng sớm.

16. TRUY TRÙNG HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP:	*Bồ kết*	*4g*
	Đường cát	*12g*
	Mộc hương	*8g*
	Đại hoàng	*40g*
	Hạt cau	*16g*
	Nga truật	*24g*
	Đậu đen	*40g*
	Lôi hoàn	*12g*
	Sơn tra	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tẩy xổ giun.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc sáng sớm.

17. TRUY TRÙNG THỦ TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Đại hoàng*	*Lôi hoàn*
	Tán lang	*Mộc hương*
	Hạc sắt	*Tích khôi*
	Khiên ngưu	*Sử quân tử*
	Vỏ quýến	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại trùng tích.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

GC: Tích khôi: tro của thiếc.

18. VẠN ỨNG HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Binh lang*	*20g*
	Đại hoàng	*320g*
	Hắc đậu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng 10 quả Bồ kết, vỏ Rễ xoan 20g, sắc lấy nước, cô thành cao, luyện làm viên bằng hạt Ngô đồng, trước áo bằng bột Trầm hương, sau áo bằng bột Lôi hoàn, Mộc hương.

CĐ: Tẩy giun.

LD: Liều uống 3 viên với nước đường cát lúc canh tư (1-3 giờ sáng).

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A NGUỲ LÔI HOÀN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A nguỳ* 1,2g
Hùng hoàng 1,2g
Thạch đởm 20g
Bạch liễm 20g
Lê lô 20g
Thu hoàng 20g
Chu sa 20g
Ngưu hoàng 1,6g
Tử lôi hoàn 1,2g
Hoạt thạch 20g
Tê giác 20g
Tử thạch anh 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Diệt tất cả các loại ký sinh trùng đường ruột (các loại giun).

LD: Mỗi lần uống 8g. Ngày 2 lần uống với ít rượu.

2. AN TRÙNG TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Hạc sắt (sao vàng)* 10g
Hồ phấn 10g
Khô phàn 10g
Xuyên luyện tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do giun.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

3. AN VƯU TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch phàn* 2g
Hoắc hương 4g
Ô mai nhục 12g
Hoàng liên 4g
Hồ phấn 2g
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra nhiều giun.

LD: Mỗi lần uống 12-16g, ngày 2 lần.

4. SỬ QUÂN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vu di* 0,4g
Khổ luyện tử 5 quả
Cam thảo 0,4g
Sử quân tử 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cam tích, tẩy giun.

LD: Ngày uống 4g.

5. VU DI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất* 40g
Lôi hoàn 20g
Vu di 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị giun làm cho tim đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. THUỐC SẮC

1. AN HỒI LỢI ĐỞM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 30g
Hạc sắt 10g
Ô mai 20g
Binh lang 15g
Khô luyện bì 10g
Sử quân tử 15g
Bồ công anh 10g
Long đởm thảo 10g
Xuyên tiêu 10g
Nhân trần 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dâm vừa đủ.

CĐ: Làm yên giun, tẩy (xổ) giun, lợi mật.

LD: Thuốc sắc xong, cho dấm vào quậy đều uống.

GC: Thường chỉ uống 1-2 thang là có kết quả, nhiều nhất là 4 thang.

- Hiệu quả cao hơn bài Ô mai hoàn.

2. AN HỒI THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoa tiêu 4g
Ô mai 8g
Can khương 4g
Nhân sâm 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, trên thì nôn ra giun, dưới thì đại tiện ra giun.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu cho là bài này Tiền Ất sáng chế ra.

3. CAM THẢO PHẤN MẬT THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch mật*	*160g*
Cam thảo	*80g*
Bạch phấn (Phấn chì)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Diệt giun.

LD: Sắc 450ml nước với Cam thảo trước, còn 300ml, bỏ bã, cho phấn và mật vào, khuấy đều, sắc lên như cháo uống ấm.

GC: Trương Trọng Cảnh: "Sên lãi làm bệnh gây ra mửa (nôn) nước dãi, đau nhói vùng tim từng lúc, đã dùng độc dược để trị mà không bớt, dùng Cam thảo phấn mật thang để chữa".

4. ĐỞM HỒI THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang*	*24g*
Phi tử	*40g*
Vỏ rễ xoan trắng	*20g*
Ô mai	*16g*
Sử quân tử (tươi)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục giun, trị chứng giun chui ống mật.

LD: Sắc uống.

5. HẠNH NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Hạnh nhân*	*50 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Tẩy giun.

LD: Hạnh nhân 50 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, giã nát. Dùng 400ml rượu, nấu chung, còn 100ml, chia 2 lần uống.

6. LIÊN MAI AN VƯU THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Hồ hoàng liên*	*4g*
Lôi hoàn	*12g*
Ô mai nhục	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra giun (có nhiều giun).

LD: Sắc uống.

7. LÝ TRUNG AN HỒI THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch truật*	*16g*
Nhân sâm	*8g*
Phục linh	*8g*
Can khương	*8g*
Ô mai	*8g*
Xuyên tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra giun (vị hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ Cam thảo, thêm Ô mai, Phục linh và Xuyên tiêu.

8. NHẤT HIỆU KHU HỒI THANG *(Trung tây y kết hợp, Cấp phúc chứng thủ sách)*

TP: *Binh lang*	*40g*
Khổ luyện căn bì	*20g*
Sử quân tử	*40g*
Can khương	*4g*
Mộc hương	*16g*
Tế tân	*4g*
Chỉ xác	*8g*
Ô mai	*5 quả*
Xuyên tiêu	*4g*
Huyền minh phấn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun chui ống mật (hồi quyết) thể bệnh nhẹ.

LD: Sắc uống.

9. PHỈ TỬ QUÁN CHÚNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Binh lang*	*40g*
Phi tử	*20g*
Hồng tất	*40g*
Quán chúng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tẩy (xổ) giun móc câu (khu câu trùng).

LD: Sắc uống, chia 2 lần uống. Uống liền trong 3 giờ.

GC: Thời gian (lúc) dùng thuốc, nên kết hợp ăn thêm 2-3 tép tỏi.

10. TẢO TRÙNG TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Thanh bì* 4g
Tiểu hồi (sao) 4g
Binh lang 6g
Ô dược 6g
Phỉ nhục 10g
Ngô thù du 4g
Ô mai 2 quả
Cam thảo 2,4g
Chu sa 2g
Hùng hoàng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trùng tích (giun), bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

11. THẠCH LỰU CĂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch lựu căn* 16g
Vô di 10g
Khiên ngưu tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch lựu thang (Ngoại đài bí yếu).

12. THẠCH LỰU THANG *(Ngoại đài bi yếu)*

TP: *Thạch lựu (rễ)* 16g
Vô di 10g
Khiên ngưu (hạt) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giun.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thạch lựu căn thang (Thánh tế tổng lục).

B. THUỐC DIỆT (TẨY) SÁN

1. THUỐC HOÀN

1.DIỆT NANG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bao giap châu* 3,3g
Cam thảo 30g
Minh phàn (sống) 120g
Binh lang 30g
Lôi hoàn 60g
Ngoã lăng tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước làm hoàn.

CĐ: Sát khuẩn, diệt nang, trị chứng sán có kén (do đàm huyết lưu chú).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 9-12g, vào buổi sáng và buổi tối.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TIÊU NANG ĐỊNH GIẢI TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Băng phiến* 3g
Chu sa 20g
Thuyền thoái 75g
Cam thảo 25g
Hổ phách 20g
Toàn trùng 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tức phong, định giản, sát khuẩn, trị bệnh kén sán (bao gồm kén sán ở não).

LD: Phơi hoặc sấy khô (không được sao bằng nồi), tán mịn. Chu sa và Băng phiến cho vào sau. Ngày uống 10g.

3. THUỐC SẮC

1. DIỆT NANG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch giới tử* 9g
Lôi hoàn (cho vào sau) 12g
Can tất (sao hết khói) 9g
Minh phàn 6,9g
Đại hoàng 15g
Ngũ linh chi 9g
Đại phúc bì 9g
Ngưu tất 10g
Khương hoạt 6g
Thuỷ diện (sao hơi vàng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoạt huyết, sát khuẩn, diệt nang, trị trứng kén sán (do đàm huyết lưu trú).

LD: Sắc uống.

2. KHU ĐIỀU THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Binh lang (chọn hạt già)*	*40g*
	Nam qua tử nhục (hạt bí đỏ)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán dây (sán sơ mít - Taenia).

LD: Hạt bí đỏ (ngô) rang chín, ăn hết một lúc. Sau đó 2 giờ, lấy Binh lang sắc lên, lấy nước uống.

GC: Thường sau 4-5 giờ sẽ đi cầu ra sán.

- Nếu chưa muốn đi cầu, dùng Huyền minh phấn 12g xông khói vào hậu môn.

- Uống đợt đầu mà chưa ra sán, cách nửa tháng sau mới uống lại.

- Phụ nữ có thai không dùng.

3. QUA NHÂN KHU ĐIỀU THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Binh lang*	*120g*
	Lôi hoàn	*15g*
	Sử quân tử	*15g*
	Đào nhân	*15g*
	Nam qua tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sát khuẩn, khu trùng, trị sán dây.

LD: Các vị, trừ Nam qua tử, đều ngâm nước 4-6 giờ. Sắc 2 lần, hợp lại thành 300ml. Nhai nuốt Nam qua tử, 1 giờ sau uống 150ml, 3 giờ nữa uống tiếp 150ml nước sắc còn lại.

4. NGŨ VẬT KHU ĐIỀU THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Binh lang*	*120g*
	Lôi hoàn	*30g*
	Quán chúng	*30g*
	Đại hoàng	*15g*
	Nhị sửu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tẩy sán, trị sán dây.

LD: Ngâm các vị trên vào nước lạnh một đêm, sáng sớm hôm sau sắc với 800ml nước còn 300ml (uống).

5. NÃO HÀNH GIẢN CHỨNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Địa hoàng	*12g*
	Xuyên khung	*8g*
	Bán hạ	*10g*
	Đương quy	*12g*
	Nam tinh	*8g*
	Câu đằng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đờm, tức phong, thanh huyết, tán kết, trị bệnh sán lá thể não.

LD: Sắc uống.

6. TUYÊN PHẾ KHỬ Ứ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Binh địa mộc*	*24g*
	Đông qua tử	*12g*
	Sa sâm	*10g*
	Bối mẫu	*6g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Thiên môn	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Huyền sâm	*10g*
	Toàn phúc hoa	*10g*
	Cáp xác	*12g*
	Mạch đông	*12g*
	Ý dĩ nhân	*12g*
	Đại giả thạch	*12g*
	Qua lâu nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận phế, tiêu đàm, giải độc. Trị sán lá phổi.

LD: Sắc uống.

7. TIÊU SÁN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Hạt bí ngô*	*200g*
	Hạt cau già	*40g*
	Hạt chua ngọt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán lãi.

LD: Sắc uống.

8. THANH PHẾ THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao* 6g
Phục linh 6g
Thiên văn 6g
Đương quy 6g
Sinh địa 6g
Thược dược 6g
Hoàng cầm 4,5g
Sơn nguỳ (hắc) 6g
Trần bì 6g
Tử uyển 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh phế, hoạt lạc, chỉ khái, trị sán lá phổi.

LD: Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH KIẾT LỴ

A. LỴ DO TRƯỜNG VỊ HƯ YẾU, HÀN TÍCH, THẤP NHIỆT...

1. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. CHÍ THÁNH ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Nha đảm tử*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Nha đảm tử, bóc vỏ lấy nhân. Dùng Long nhãn bọc lấy thuốc trên thành viên 4g

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên, ngày 2 lần. Khi uống thì nuốt, không nhai.

2. HẮC LINH ĐƠN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang* 30g
Liên kiều 40g
Sa nhân 8g
Bá thảo sương 40g
Nga truật 80g
Tam lăng 80g
Can khương 40g
Nhục quả 20g
Thanh bì 80g
Hắc sửu 40g
Nhục quế 2g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bạch lỵ uống với nước sắc Gừng.

- Xích lỵ uống với nước Cam thảo, Sa nhân.

3. HẬU TRƯỜNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *A giao* 20g
Đương quy 20g
Hoàng liên 40g
Mộc hương 20g
Ngô thù 20g
Xuyên luyện tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn hồ làm viên.

CĐ: Trị trường vị hư yếu, huyết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TẤT HIỆU ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Hoàng liên (bỏ rễ)* 80g
Đại táo 50g
Can khương 40g
Bạch phàn 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tát bột, trộn với hồ làm viên.

CĐ: Trị kiết lỵ máu ra nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

5. TIẾP KHÍ ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Trầm hương* 30g
Lưu hoàng 60g
Hắc diên 60g
Ngưu tất 16g
Bạch truật 16g
Thung dung 16g
Đinh hương 10g
Xuyên luyện tử 30g
Mộc hương 30g
Hồi hương (sao) 30g
Nhục đậu khấu 30g
Phá cố chỉ (sao) 30g
Quế tâm 30g

Phụ tử	*30g*
Hồ lô sa (sao)	*30g*
Dương khởi thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước gạo làm viên.

CĐ: Trị chân nguyên hư, âm tà thịnh, dương khí suy, nôn và tả nhiều, cửu ly hư thoát.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu lúc đói.

2. THUỐC HOÀN

1. A GIAO ĐAN *(Trương Hoán)*

TP: *A giao (nướng, chưng)*	*40g*
Can khương	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy	*20g*
Nhục đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, người sốt.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. A GIAO MAI LIÊN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*120g*
Hoàng liên	*120g*
Xích phục linh (bỏ lõi)	*60g*
Bào khương	*40g*
Hoàng nghiệt (sao đen)	*60g*
Xích thược	*60g*
Đương quy	*60g*
Ô mai nhục (sao khô)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. A giao sao cho phồng tan ra, hoà thuốc bột vào trộn đều, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị âm hư hạ lỵ (đi tiêu, kiết lỵ nhưng không có sốt), phát sốt về đêm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BA ĐẬU ĐẠI HOÀNG VIÊN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu*	*20g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu ngâm nước sôi, bỏ ruột, bỏ màng. Đại hoàng bọc giấy ẩm, vùi trong lửa cho nóng. Hai vị tán bột, luyện hồ làm hoàn 4g.

CĐ: Trị huyết lỵ (lỵ ra máu).

LD: Ngày uống 2-3 viên.

4. CẦM ỨNG HOÀN *(Nội khoa Trung y)*

TP: *Ba đậu*	*12g*
Đinh hương	*8g*
Bách thảo sương	*8g*
Hạnh nhân	*12g*
Can khương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Nhục đậu khấu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ do hàn tích.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

5. CẦM TRUẬT SƯ BÌ HOÀN
(Y phương hải hội)

TP: *Bạch chỉ*	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Sơn thù	*10g*
Bạch thược	*10g*
Hoàng cầm	*12g*
Sư bì	*10g*
Bạch truật	*12g*
Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quấy hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sốt, kiết lỵ cấp.

LD: Uống với rượu ấm, ngày 2 lần, mỗi lần 6-8g.

6. ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch thược*	*24g*
Chỉ xác (sao)	*16g*
Đại hoàng	*64g*
Binh lang	*16g*
Chích thảo	*12g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 12g với nước sắc hạt củ cải.

7. HẮC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương* 2g
Bán hạ (chế) 24g
Ô mai nhục 14 cái
Bách thảo sương 24g
Hạnh nhân 14 quả
Sa nhân 15 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN *(Cục phương)*

TP: *A giao (nướng)* 40g
Hoàng liên 120g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nấu A giao cho chảy ra. Các vị tán bột, trộn cao A giao làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm vị, trị bụng đau, kiết lỵ, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

9. HOÀNG LIÊN A GIAO HOÀN *(Thế sinh tất dụng)*

TP: *A giao* 40g
Hoàng liên 120g
Phục linh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao đun với nước cho chảy ra đặc như cao. Các vị kia tán bột, trộn cao làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, vùng thượng vị đau, miệng khô, phiền khát, tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Mộc hương 20g
Ô mai nhục 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, phiền khát.

LD: Ngày uống 16-20g lúc bụng đói.

11. HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng bá* 60g
Hoàng liên 60g
Linh dương giác 60g
Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ (nhiệt), hưu tức lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng pha ít mật ong.

12. HƯƠNG LIÊN HOÀNG *(Cát Thị)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Nhục đậu khấu 1 quả
Kha tử bì 40g
Mộc hương 40g
Tử cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. HƯƠNG LIÊN HOÀN *(Mao tiên sinh)*

TP: *A giao* 4g
Hoàng liên 20g
Mộc hương 20g
Chu sa 4g
Kha tử 20g
Nhục đậu khấu 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Hoàng liên sao với Ngô thù, đến khi Hoàng liên vàng sẫm thì bỏ Ngô thù ra.

14. KHA LÊ LẶC HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đinh hương* 30 nụ
Kha tử 20g
Xuân căn bạch bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ miến làm hoàn.

CĐ: Trị hưu tức lỵ, bụng và rốn đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

15. LỴ TẬT HỰU PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Khổ sâm* 240g
Mộc hương 140g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 640g Cam thảo nấu thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng (do tích trệ), đau, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 24g.

16. MẠCH NGHIỆT HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*Ô mai nhục*
	Quan quế	*Mạch nghiệt (sao)*
	Phụ tử	*Thần khúc (sao)*
	Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hưu tức lỵ, ăn uống không được, gầy gốm.

LD: Ngày uống 10-12g.

17. MỘC HƯƠNG BINH LANG HOÀN

(Y phương tập giải)

TP:	*Binh lang*	*40g*
	Hoàng bá	*120g*
	Mộc hương	*40g*
	Chỉ xác	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Nga truật	*40g*
	Đại hoàng	*120g*
	Huyền minh phấn	*80g*
	Tam lăng	*40g*
	Hắc sửu	*160g*
	Hương phụ	*120g*
	Thanh bì	*40g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Huyền minh phấn hoà nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tích trệ, bụng đau, đầy trướng, táo bón, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách Vệ sinh bảo giám không có Hoàng liên.

18. NHỊ BẠCH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Bán hạ (chế)	*20g*
	Sơn tra	*60g*
	Bạch truật	*80g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Thần khúc	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Lá sen tươi bọc cơm dẻo, nướng chín, lựa lấy cơm ra, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống nhiều làm hại tỳ gây ra tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. ÔN TỤC HOÀN (TÁN)

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Can khương	*20g*
	Hoạt thạch	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch lỵ (lỵ ra đờm trắng).

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Can khương.

20. SÂM LIÊN HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*A giao*	*60g*
	Địa du	*45g*
	Mộc hương	*45*
	Anh túc xác	*60g*
	Đương quy	*45g*
	Ngải diệp	*45g*
	Bách thảo sương	*45g*
	Hoàng liên	*45g*
	Thạch lựu	*45g*
	Bạch linh	*45t*
	Kha tử	*30g*
	Xích thạch chỉ	*39g*
	Can khương	*60g*
	Long cốt	*39g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Ngải diệp lấy nước đặc, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị hư yếu, nóng lạnh không đều, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

21. TAM HOÀNG CHỈ PHÁC HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Chỉ thực*	*6g*
	Hậu phác	*6g*
	Hoàng cầm	*9g*
	Đại hoàng	*15g*

Hoàng bá	*9g*
Hoàng liên	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, thực tích.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Gừng.

GC: Đây là bài Tam hoàng thang thêm Chỉ thực và Hậu phác.

22. TÂY CĂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tây căn*	*Đương quy (tẩy rượu)*
	Thăng ma	*Hoàng liên (bỏ rễ)*
	Địa du	*Chỉ xác (sao)*
	Tê giác	*Bạch thược*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ độc tính, máu ra như màu gan gà, bụng đau, bứt rứt trong ngực.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

23. TÊ GIÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tê giác tiêm*	*Đương quy*
	Hoàng liên	*Hoàng bá*
	Khổ sâm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Can khương.

24. THANH LỤC HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Hoạt thạch	*240g*
	Hồng khúc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xích lỵ, tiêu chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Hồng khúc.

- Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

25. THANH THỬ LỴ TẬT HOÀN
(Suỷ ma hữu đắc tập)

TP:	*Bạch thược*	*76g*
	Hoàng cầm	*76g*
	Quy thân	*76g*
	Bán hạ	*60g*
	Hoàng liên	*30g*
	Sinh khương	*60g*
	Biển đậu	*152g*
	Hoạt thạch	*60g*
	Tân lang	*76g*
	Can khương	*9g*
	Mộc hương	*30g*
	Thanh bì	*60g*
	Chỉ xác	*76g*
	Nhân sâm	*60g*
	Thục tiêu	*152g*
	Phác tiêu	*60g*
	Tiêu tra	*152g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Lá sen sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thử lỵ, bụng đau, tiêu chảy, đầu đau, tiểu vàng, ít, miệng khô không muốn uống, thấp nhiệt ứ trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. THẦN CÔNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Hoàng liên*	*40g*
	Sa nhân	*4g*
	Lan hương (lá)	*8g*
	Thăng ma	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ ra máu, ràng lung lay, chân răng chảy máu, băng huyết, quyết nghịch xông lên trên.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

27. THẦN ỨNG HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Anh túc xác*	*30g*
	Mộc hương	*60g*
	Hoàng liên	*60g*
	Ngô thù du	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ tả, trường tả (tiêu chảy), bụng đau, xích bạch lỵ, hưu tức lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

28. THIẾN (THUYẾN) CĂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*Đương quy*
	Thăng ma	*Chỉ xác*

Hoàng liên	*Thiến căn*
Địa du	*Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng kiết lỵ độc, tâm phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. THỐN KIM ĐƠN *(Sa chưng hồi yếu)*

TP:	*Bạc hà*	*90g*
	Bạch chỉ	*90g*
	Cam thảo	*46g*
	Can khương	*90g*
	Chỉ xác	*30g*
	Hậu phác	*90g*
	Hoắc hương	*90g*
	Hương phụ tử	*90g*
	Khấu nhân	*60g*
	Khương hoạt	*90g*
	Lục thần khúc	*160g*
	Mạo căn	*90g*
	Mộc hương	*90g*
	Ô dược	*90g*
	Sa nhân	*90g*
	Sơn tra nhục	*90g*
	Thảo khấu	*90g*
	Tần vân bì	*90g*
	Tiền hồ	*90g*
	Tử tô diệp	*90g*
	Xích linh	*90g*
	Xích thược	*90g*
	Xuyên khung	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa 30g bọc ngoài.

CĐ: Trị kiết lỵ, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 10g với nước sắc Hoắc hương.

30. THÔNG THẦN HOÀN *(Vương Đoài Phó)*

TP:	*Ba đậu*	*7 hạt*
	Một dược	*4g*
	Ngũ linh chi	*4g*
	Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ ra mủ, máu, lưng đau, rốn và bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g dưới dạng nước sắc Mộc qua.

31. THUẬN VỊ ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Can tất	*40g*
	Cao lương khương	*40g*
	Nhục đậu khấu	*20g*
	Nhục quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tả, lỵ, trùng tích, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THUỶ CHỬ MỘC HƯƠNG HOÀN
(Cục phương)

TP:	*Anh túc xác*	*84g*
	Đương quy	*180g*
	Mộc hương	*180g*
	Cam thảo	*72g*
	Kha tử	*180g*
	Thanh bì	*72g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g sắc uống nóng, lúc đói.

33. THƯỢC DƯỢC BÁ BÍ HOÀN
(Tuyên minh luận)

TP:	*Đương quy*	*16g*
	Hoàng bá	*30g*
	Hoàng liên	*16g*
	Thược dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

34. THƯỢC DƯỢC BÁ BÌ THANG (HOÀN)
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng bá (nghiệt)*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

35. THƯỢC DƯỢC NGHIỆT BÌ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*20g*

Hoàng liên	*20g*
Hoàng nghiệt (bà)	*40g*
Thược dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ độc sinh ra phù, đau, đại tiện ra mủ máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. TIÊU NGẢI HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Can khương*	*30g*
Phụ tử (hắc)	*30g*
Xích thạch chỉ	*30g*
Ô mai	*76g*
Trệ ngải	*46g*
Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Ô mai, tất cả tán bột. Ô mai, bỏ hạt lấy nhục (thịt), giã nát, thêm Nhục táo nấu nhừ và mật, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ do hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

37. TIÊU TRUẬT HOÀN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Thục tiêu*	*30g*
Thương truật	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

38. TIỂU PHÚ SA HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *A giao*	*120g*
Đương quy	*80g*
Can khương	*40g*
Hoàng liên	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng dấm quấy hồ làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

39. TRẤN PHONG THUẬN KHÍ HOÀN
(Giản dị)

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Tân lang	*40g*
Đại hoàng	*200g*
Phòng phong	*40g*
Thổ ty tử	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Sơn dược	*40g*
Úc lý nhân	*40g*
Ma tử nhân	*40g*
Sơn thù	*40g*
Xa tiền tử	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại hoàng nửa để sống, nửa nướng chín. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và đùi đau, tay chân bứt rứt, gầy ốm, da vàng, lưng mỏi, các khớp đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thuận khí hoàn.

40. TRẦN KHÚC HOÀN
(Phổ tế bản sự phương)

TP: *Trần khúc*	*48g*
Quan quế	*16g*
Hậu phác	*16g*
Đương quy	*16g*
Can khương	*16g*
Bạch truật	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Chích thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị tích trệ, tiêu chảy, kiết lỵ, tâm và bụng đau do lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói hoặc uống với rượu.

41. TUYÊN LIÊN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Ba đậu*	*4 hạt*
Hạnh nhân	*7 hạt*
Chu sa	*2g*
Mộc hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhục đậu khấu 1 quả, bỏ lõi, cho Nhũ hương vào bọc lại, nướng vàng. Tuyên liên 4g, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, nướng trên ngói cho khô. Tất cả tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị độc lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

GC: Xích lỵ uống với nước sắc Hoa hoè.

42. TỨ SINH HOÀN *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mang tiêu 20g
Hắc khiên ngưu 120g
Tạo giác (bỏ vỏ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đều dùng sống (sinh). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả nghịch, nhiệt kết.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Uống lâu ngày da thịt tươi nhuận.

43. TỨ VỊ HƯƠNG LIÊN HOÀN
(Y học nhập môn)

TP: *Binh lang* 40g
Hoàng liên 400g
Đại hoàng (nướng với rượu) 160g
Mộc hương 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ mới phát (cấp).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cháo, lúc đói.

GC: Lỵ màu đen: uống với nước sắc Đại hoàng.

- Lỵ màu tím: uống với nước sắc Địa du.
- Lỵ màu hồng: uống với nước sắc Hoàng cầm.
- Lỵ màu vàng: uống với nước sắc Sơn tra.
- Lỵ ra như nước: uống với nước sắc Túc xác.
- Bụng đau nhiều: uống với nước sắc Mộc hương.

44. TƯỚC PHỤ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch vô quyển* 60g
Hồ tiêu 60g
Tước nhi 40 con
Can khương 60g
Phụ tử 160g
Tỳ giải 80g
Hồi hương 60g
Trần bì 40g
Xuyên tiêu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngải diệp 120g (xếp một lớp Ngải diệp, một lớp Tước nhi, một lớp Phụ tử, chưng thành cao). Thuốc tán bột, trộn với cao trên làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận kết hư lạnh lâu ngày, tiêu chảy, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

45. TỬU CHƯNG HOÀNG LIÊN HOÀN
(Nguỵ Thị gia tàng)

TP: *Hậu phác* 120g
Hoàng liên 200g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm gạo làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

46. VỆ SINH PHÒNG DỊCH BẢO ĐƠN
(Trung tham tây lục)

TP: *Bạc hà thuỷ* 16g
Cam thảo phấn 400g
Hương bạch chỉ 40g
Băng phiến 8g
Chu sa 120g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả rút gân, hạ lỵ, bụng đau, đầu đau, răng đau.

LD: Trị bệnh: ngày uống 12-16g.

Phòng bệnh: ngày uống 4-6g.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT AN VỊ TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Bạch truật* 40g
Ngự mễ xác 120g
Phục linh 40g
Ngũ vị tử 20g
Ô mai nhục 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

2. CÁT CĂN TRỊ LỴ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cát căn* 8g
Sơn tra (nhục) 8g
Khổ sâm (sao rượu) 8g

Trần bì	*4g*
Mạch nha	*8g*
Trần tùng la trà	*4g*
Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ cấp, đại tiện ra máu hoặc đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

3. ĐỊA DU TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Giới bạch	*8g*
Sơn chi	*8g*
Địa du	*12g*
Hoàng cầm	*12g*
Tê giác	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa du*	*20g*
Đương quy	*30g*
Hoàng bá	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoàng liên	*40g*
Long cốt	*30g*
Tê giác tiêm	*20g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ do nhiệt, đại tiện ra máu mủ, bụng đau, tâm phiền.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HƯƠNG KHƯƠNG TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Bạch biển đậu*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Phục thần	*40g*
Chích thảo	*20g*
Hương nhu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Chích thảo, Phục thần.

- Sách TQYHĐTĐiển không có Phục thần nhưng có Hoàng liên.

6. HƯƠNG LIÊN TÁN

TP: *Bạch thược*	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Hoạt thạch	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng liên	*6g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. MỘC HƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Hoắc hương (lá)	*160g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Đinh hương	*80g*
Kha tử bì	*60g*
Phụ tử	*40g*
Đương quy	*80g*
Mộc hương	*80g*
Xích thạch chỉ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư, tiêu chảy, phân lẫn thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NGỌC CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chi*	*40g*
Đinh hương	*40g*
Hậu phác	*20g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*40g*
Thảo đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng lỵ ra sắc xanh (do hàn), kèm mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NHÂN SÂM TÁN *(Đinh Thời Phát)*

TP: *Can cát*	*20g*
Chích thảo	*40g*
Phục linh	*20g*

Cát cánh	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tê giác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư nhiệt, nôn, ỉy, phiền táo.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm.

10. Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*10g*
Câu đằng câu	*8g*
Huyền hồ	*20g*
Nhũ hương	*8g*
Chích thảo	*10g*
Một dược	*8g*
Ô mai	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, sán khí.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

11. TAM KỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Hoàng kỳ	*80g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ sinh ra phù chi dưới.

LD: Ngày uống 16g.

12. TÂY CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tây căn*	*40g*
Địa du	*40g*
Sinh địa	*40g*
Đương quy (sao sơ)	*40g*
Tê giác tiêm	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Chi tử nhân	*20g*
Hoàng liên (bỏ rễ, sao sơ).	

CĐ: Trị chứng huyết lỵ, phiền nhiệt, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Phỉ bạch 7 củ, giã nát, vắt lấy nước cốt, hoà chung, sắc uống.

13. THANH LỤC TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Hoạt thạch	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích lỵ, tiêu chảy do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Hoàng liên.

14. THẦN HIỆU SÂM HƯƠNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Anh túc xác*	*400g*
Nhân sâm	*80g*
Phục linh	*160g*
Bạch biển đậu	*80g*
Nhục khấu	*160g*
Trần bì	*400g*
Mộc hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng khí hư, nóng lạnh không đều kết lại sinh ra kiết lỵ, đại tiện ra máu tươi hoặc như óc cá.

LD: Ngày uống 24g.

15. THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Hoàng liên
Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước Tỏi, làm hoàn.

CĐ: Trị hưu tức lỵ, khí lỵ, phân có máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Phác tiêu.

16. THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác*	*40g*
Nhũ hương	*20g*
Phủ khung	*20g*
Bạch chỉ	*40g*
Ô mai	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8g, lúc đói.

17. THẦN THÁNH TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Anh túc xác*	*Nhục đậu khấu*
Can khương	*Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ do hư hàn.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

18. THIẾU CĂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*A giao*	*16g*
	Chi tử nhân	*8g*
	Hoàng cầm	*22g*
	Thiến căn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt, lỵ ra máu liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

19. THÔNG LỴ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*60g*
	Đại hoàng	*80g*
	Hạnh nhân sương	*80g*
	Khương hoạt	*60g*
	Mao truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ thổ suy yếu, thấp nhiệt vào, hàn trệ làm hại tỳ gây ra xích bạch lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, uống với nước sắc Ý dĩ, Lai phục và Hành lá.

20. THƯỢC DƯỢC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Tân lang	*12g*
	Chích thảo	*12g*
	Đương quy	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Mộc hương	*12g*
	Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 20g.

21. TỤ TRẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch dược tiễn*	*20g*
	Hoè hoa	*20g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết lỵ, tửu lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và 1 tễ Cảm ứng hoàn.

GC: Cảm ứng hoàn (Ba đậu, Bách thảo sương, Can khương, Đinh hương, Hạnh nhân, Mộc hương, Nhục đậu khấu).

22. TY QUA TÁN *(Phổ tế)*

TP:	*Ty qua*	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ty qua bỏ vỏ, đốt tồn tính.

CĐ: Trị tửu lỵ, bụng đau, đại tiện ra máu như óc cá.

LD: Tán bột. Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

GC: Sách Thẩm Thị tôn sinh trị phụ nữ huyết khí không hành.

23. XUYÊN THẢO TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*28g*
	Đương quy	*20g*
	Xích thược	*28g*
	Cam thảo	*14g*
	Hoàng liên	*20g*
	Xuyên khung	*28g*
	Chích thảo	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kiết lỵ, bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g, lúc đói.

- Bạch lỵ: uống với nước sắc Gừng.
- Xích lỵ: uống với nước sắc Cam thảo.
- Xích bạch lỵ: uống với nước cơm.

4. THUỐC SẮC

1. A GIAO LIÊN MAI THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*A giao*	*16g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng liên	*12g*
	Bạch thược	*12g*
	Cát căn	*8g*
	Ô mai	*4g*
	Biển đậu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do phần âm bị hư (lỵ không có sốt, không có tích trệ).

LD: Sắc uống.

2. BẠCH ĐẦU ÔNG THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Bạch đầu ông* 12g
Hoàng bá 12g
Hoàng liên 12g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ cấp (đại tiện ra máu, trong hậu môn nóng rát).

LD: Sắc 1,4 lít nước, còn 600ml, lọc bỏ bã, uống 200ml lúc còn ấm. Nếu không bớt thì uống thêm.

3. BẠCH THƯỢC THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Cam thảo 4g
Đại hoàng 12g
Đương quy 14g
Hoàng cầm 12g
Hoàng liên 8g
Nhục quế 4g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lỵ do thấp nhiệt và cấp tính.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HUYẾT CHỈ LỴ THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *A giao* 20g
Đương quy 20g
Tam thất 8g
Anh túc xác 8g
Hoè hoa (thân) 16g
Thục địa 32g
Bạch thược 16g
Kha tử 8g
Tông lư (thân) 16g
Địa du (thân) 16g
Ô tặc cốt 16g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiết lỵ ra máu (xích lỵ).

LD: Sắc uống nóng.

5. BỔ TRƯỜNG CHỈ LỴ THANG
(Lý trung tây tham lục)

TP: *A giao* 16g
Cam thảo 8g
Nha đảm tử (bỏ vỏ) 60 hạt
Bạch thược 16g
Địa du (sống) 12g
Tam thất (để riêng) 12g
Bạch đầu ông 16g
Hoài sơn 40g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ cấp và mạn tính.

LD: Trước tiên dùng nước quấy với đường cho uống với 6g Tam thất và 30 hạt Nha đảm. Sau đó đem các vị kia sắc với 600ml còn 200ml. Dùng nước thuốc này uống hết số Tam thất và Nha đảm tử còn lại.

6. CAN KHƯƠNG CẦM LIÊN NHÂN SÂM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 4g
Hoàng liên 8g
Hoàng cầm 8g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống lúc ấm.

7. CÁT CĂN CẦM LIÊN THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cát căn* 16g
Chich thảo 6g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng dưới tim cứng, buồn bực trong lòng, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô khát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Cát căn hoàng cầm liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn hoàng liên thang (Y phương loại tụ).

8. CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)* 10g

Chỉ xác	*10g*
Phục linh	*10g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Hạnh nhân	*10g*
Sinh địa	*10g*
Cát căn	*10g*
Hoàng cầm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do uống rượu sinh ra (tửu lỵ).

LD: Hạnh nhân bỏ lõi, nướng, giã dập, sắc uống.

9. CẦM LIÊN THƯỢC DƯỢC THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Mộc hương	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*1,2g*
	Hoàng liên	*6g*
	Trần bì	*4g*
	Chỉ xác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

10. DƯỠNG TẠNG THANG *(Bí phương)*

TP:	*Anh túc xác*	*6g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Mộc hương	*2g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Hắc đậu	*12 hạt*
	Ô mai	*2g*
	Chỉ xác	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đại táo	*2 quả*
	Hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngũ sắc lỵ (các chứng lỵ).

LD: Sắc uống.

11. DƯỠNG TẠNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*Đương quy*
	Long cốt	*Can khương*
	Hoàng kỳ	*Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị bạch lỵ (lỵ ra chất nhầy trắng).

LD: Sắc uống.

12. DƯỠNG TẠNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Anh túc xác*	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Bạch thược	*20g*
	Kha tử nhân	*6g*
	Nhục đậu khấu	*6g*
	Bạch truật	*20g*
	Mộc hương	*4g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân dịch, ích khí, ôn trường, chỉ lỵ, trị chứng tiêu chảy và kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Bạch thược và Chích thảo.

13. DƯỠNG TẠNG THANG *(Cục phương)*

TP:	*Anh túc xác*	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Nhục đậu khấu	*2g*
	Bạch truật	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Nhục quế	*2g*
	Kha tử nhân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ ra máu mũi như óc cá, thoát giang, bụng quặn đau.

LD: Sắc uống.

14. ĐẠI THẤT HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Cam thảo*	*100g*
	Hương phụ tử	*80g*
	Quan quế	*100g*
	Cam tùng	*26g*
	Mạch nghiệt	*40g*
	Sa nhân	*60g*
	Đinh hương bì	*140g*
	Ô dược	*26g*
	Trần bì	*100g*
	Hoắc hương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống (nếu là thuốc hoàn, ngày uống 12-16g).

15. ĐẠO KHÍ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Hoàng liên	*4g*
	Binh lang	*4g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Mộc hương	*4g*
	Đại hoàng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

16. ĐẠO TRỆ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược (sao)*	*40g*
	Đại hoàng	*12g*
	Hoàng liên (sao)	*20g*
	Binh lang	*4g*
	Đương quy vĩ	*8g*
	Mộc hương	*4g*
	Chỉ xác	*8g*
	Hoàng cầm (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược dược thang, bỏ Cam thảo, Nhục quế, thêm Chỉ xác.

17. GIẢI ĐỘC THANG *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hoàng bá	*8g*
	Liên kiều	*4g*
	Chi tử	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Phòng phong	*12g*
	Chỉ xác	*4g*
	Xích thược	*8g*
	Đại hoàng	*4g*
	Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

18. GIẢI HỢP THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Cát căn*	*8g*
	Phục linh	*20g*
	Quế chi	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

19. HOÀNG CẦM THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Đại táo	*12 quả*
	Hoàng cầm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ amip, lỵ trực khuẩn làm đau bụng nhiều.

LD: Sắc uống.

20. HOÀNG CẦM THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Đại táo	*12 quả*
	Nhân sâm	*12g*
	Can khương	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Quế chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

21. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP:	*Chi tử*	*12g*
	Hoàng bá	*8g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Hoàng liên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng buồn phiền, ngủ không yên, tả hoả, giải độc lỵ trực khuẩn, tiêu chảy cấp, viêm màng não, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tam bổ hoàn, thêm Chi tử.

22. HOÀNG LIÊN GIẢI ĐỘC THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP:	*Chi tử*	*6g*

Hoàng bá 6g
Hoàng cầm 6g
Hoàng liên 6g
Liên kiều 4g
Sài hồ 4g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lỵ, tiêu chảy, màng não viêm, hội chứng Addison.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm Liên kiều, Sài hồ, Xích thược.

23. HOÀNG LIÊN THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chích thảo* 10g
Đương quy 20g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

24. HOÀNG LIÊN THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 12g
Can khương 4g
Chích thảo 4g
Đương quy 6g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 6g
Toan thạch lựu bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

25. HƯƠNG LIÊN BÌNH VỊ THANG
(Cục phương)

TP: *Hoàng liên* 20g
Thương truật 20g
Trần bì 6g
Chích thảo 4g
Mộc hương 10g
Hậu phác (bỏ vỏ)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị thang, thêm Hoàng liên và Mộc hương.

26. LIÊN MAI THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao* 5g
Mộc qua 6g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 2g
Ô mai 2g
Tây dương sâm 2g
Mạch môn 6g
Sa sâm 6g
Thạch hộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt tại trường vị (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên mai thang, thêm Mộc qua, Sa sâm, Tây dương sâm, Thạch hộc.

27. LIÊN MAI THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao* 5g
Mộc qua 6g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 2g
Ô mai 2g
Tây dương sâm 2g
Mạch môn 6g
Sa sâm 6g
Thạch hộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ thấp, giải độc, trị lỵ trực khuẩn kèm nhiễm độc.

LD: Sắc uống.

28. LỴ CẤP THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cỏ mực* 100g
Cỏ sữa 100g
Rau sam 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lỵ cấp (do trực khuẩn).

LD: Sắc uống.

29. MỘC HOA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim ngân hoa* 12g
Mộc hoa trắng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ amip.

LD: Sắc uống.

30. NGÂN CÚC BẠCH HỔ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo* 5g
Khổ cầm 15g
Thạch cao (sống) 30g
Cẩm vân 5g
Kim ngân hoa 150g
Tri mẫu 15g
Cúc hoa (dã) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ amip.

LD: Cẩm văn và Thạch cao cho vào sắc trước khi sôi kỹ, cho các vị thuốc kia vào. Sắc uống.

31. NGŨ TIÊU ẨM GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bào khương* 5g
Mạch nha 10g
Nhị sửu 15g
Đại bạch 6g
Mộc hương 3g
Tiêu tra 15g
Kiến khúc 10g
Nguyên hồ 10g
Xuyên phác 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ trực khuẩn nhiễm độc (hàn kết hạ tiêu).

LD: Sắc uống.

32. NHÂN SÂM HOÀNG LIÊN TÁN (THANG)
(Ấu ấu tu tri)

TP: *Chích thảo* 2g
Lá tre 20 lá
Hoàng liên 2g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ kèm sốt cao (lỵ trực khuẩn).

LD: Sắc với nước Gừng uống.

33. ÔN TỲ THANG *(Thiên Kim)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đại hoàng 8g
Phụ tử 8g
Can khương 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực hàn tích trệ, bụng đau, đại tiện bí, kiết lỵ lâu ngày ra mủ trắng, đỏ, thận viêm mạn tính giai đoạn cuối, tiểu tự ra, nước tiểu có chất độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Đại hoàng.

34. QUÁT LÂU CĂN THANG *(Dị giản)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Mạch môn 10g
Chích thảo 20g
Quát lâu căn 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ, miệng khô, họng khát, thích uống nước.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

35. QUÁT LÂU THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 1,6g
Hoàng cầm 4g
Quát lâu căn 3,2g
Cử bì 4g
Nhân sâm 2,4g
Tri mẫu 3,2g
Hoàng bá 1,6g
Phục linh 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, miệng khát, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

36. SÂM TÚC THANG *(Thiên kim)*

TP: *Anh túc xác*
Khoản đông hoa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị khí hư, kiết lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

37. TẢ TÂM THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng* 80g

Hoàng cầm	*40g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tâm khí không đủ, thổ huyết, mũi chảy máu, nóng hãm trong vị, bụng trên tích tụ, ấn tay vào thấy mềm, đi lỵ ra máu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tuy tên là Tả tâm thang, nhưng không phải chỉ chuyên tả tâm hoả, mà có thể tả mọi chứng thực hoả.

- Bài này còn gọi là Tam hoàng tả tâm thang.

38. TAM BẢO CHÚC *(Trung tham tây lục)*

TP: *Hạt cây chân vịt*	*50 hạt*
Sơn dược	*30g*
Tam thất (tán bột)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Hạt cây chân vịt (bỏ vỏ) 50 hạt, Sơn dược (tán nhuyễn) 30g, Tam thất (tán bột) 6g. Nấu Sơn dược trước cho thật nhừ như cháo, thêm 2 vị còn lại vào quậy đều, ăn.

CĐ: Trị kiết lỵ mạn, khí hư, hoạt thoát.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

39. THANG BÀO ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Mật ong*	*30g*
Mễ xác	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị kiết lỵ dạng thấp nhiệt, dịch độc lỵ, hưu tức lỵ, lỵ trực khuẩn.

LD: Mễ xác, sắc với nước cho thật sôi, bỏ bã, thêm mật ong vào, chia làm 2 lần uống.

40. THANH TÁO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Phục linh	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trư linh	*4g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Quy thân	*6g*
Thương truật	*4g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu (thổ huyết), tay chân tê bại, lỵ.

LD: Sắc uống.

41. THẬP BẢO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh*	*40g*
Cam thảo	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch thược	*40g*
Đương quy	*40g*
Quan quế	*40g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng kỳ	*160g*
Thục địa	*40g*
Bán hạ	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ (hàn) phân ra như óc cá.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, bỏ Xuyên khung, thêm Bán hạ và Ngũ vị tử.

42. THIÊN TƯƠNG TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Anh túc xác*	*5 quả*
Can khương	*1 miếng*
Toan thạch lựu bì	*1 miếng*
Cam thảo	*nửa thốn*
Ô mai	*nửa quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ lỵ, bụng đau.

LD: Sắc uống.

43. THƯỢC DƯỢC ĐỊA DU THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *A giao*	*40g*
Địa du	*40g*
Quyến bá	*40g*
Thược dược	*80g*
Thương truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết lỵ máu nóng, sinh ra lồi tròn trê.

LD: Sắc uống.

44. THƯỢC DƯỢC THANG

(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Đại hoàng	*10g*
	Đương quy	*16g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Hoàng liên	*16g*
	Mộc hương	*6g*
	Quan quế	*8g*
	Tân lang	*6g*
	Thược dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, tiểu ít, đỏ, hậu môn nóng rát, ruột viêm cấp.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

45. THƯƠNG TRUẬT PHÒNG PHONG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Ma hoàng*	*40g*
	Phòng phong	*20g*
	Thương truật	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do phong.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Gừng 7 lát, sắc uống.

46. TIÊU TRỆ BÍ PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch thược*	*4,8g*
	Địa du	*2g*
	Nam mộc hương	*0,8g*
	Binh lang	*0,8g*
	Điều cầm	*4,8g*
	Sơn tra	*4,8g*
	Cam thảo	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Thanh bì	*0,8g*
	Chỉ xác	*0,8g*
	Hậu phác	*0,8g*
	Xuyên hoàng liên	*4,8g*
	Đào nhân	*10 hạt*
	Hồng hoa	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ, hoặc đi ra máu, hoặc mũi, hoặc máu mũi lẫn lộn, mót rặn, mình nóng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

47. TRẮC BÁ DIỆP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Mộc hương	*8g*
	Kim ngân hoa	*12g*
	Trắc bá diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ có sốt.

LD: Sắc uống.

48. TRỊ LỴ KỲ PHƯƠNG *(Bút hoa y kinh)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Địa du	*4g*
	Quy thân	*6g*
	Binh lang	*4,8g*
	Hậu phác	*6g*
	Sơn tra	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Thanh bì	*3,2g*
	Chỉ xác	*4g*
	Hồng hoa	*3,2g*
	Xuyên liên	*2,4g*
	Đào nhân	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ do nóng nực (thử lỵ).

LD: Sắc uống.

49. TRỊ LỴ TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Cát căn*	*500g*
	Mạch nha	*500g*
	Tùng la	*500g*
	Khổ sâm	*500g*
	Sơn tra	*360g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xích lỵ, bạch lỵ cấp.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

50. TRUNG HOÀ THANG *(Y phương giản nghĩa)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*Mao truật*
	Hoàng cầm	*Phục linh*
	Lai phục tử	*Thần khúc*
	Xuyên liên	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

51. TRỪ THẤP THANG GIA VỊ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4,8g
Hoắc hương 2,8g
Phục linh 2,8g
Cam thảo 2g
Mộc hương 2g
Thương truật 4,8g
Hậu phác 4,8g
Nhục quế 2g
Trần bì 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

52. TUỶ KHANH NGỌC TIẾT *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo* 3,2g
Sa-nhân 3,2g
Vô kê kim 2 cặp
Đinh hương 1,6g
Thương truật 6g
Xa tiền tử 8g
Quảng bì 6g
Trạch tả 8g
Xuyên phác 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy, lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Đinh hương, Sa nhân, Trạch tả, Vô kê kim và Xa tiền tử.

53. TỨ LINH HỢP CẦM THƯỢC THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch thược* 8g
Mộc hương 4g
Thương truật 8g
Hậu phác 8g
Phục linh 8g
Trạch tả 8g
Hoàng cầm 8g
Quảng bì 6g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ do thấp nhiệt, tiểu ít, vị trường viêm.

LD: Sắc uống ấm.

54. TỨ VẬT THANG GIA A GIAO, ĐỊA DU, HUYẾT DƯ, Ô TẶC CỐT *(Cục phương)*

TP: *A giao* 12g
Đương quy 12g
Tam thất 8g
Bạch thược 10g
Huyết dư thán 12g
Thục địa 6g
Địa du 12g
Ô tặc cốt 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh lỵ.

LD: Sắc uống.

55. VẠN LINH THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Anh tử nhu (sao đỏ)* 320g
Chích thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch tả lỵ, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống lúc đói.

56. CẤM KHẨU LỴ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Ngó sen, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ, ăn uống không được, biến chứng gây cấm khẩu.

LD: Ngó sen, lựa thứ gần bên trên, giã nát, vắt lấy nước cốt, đun sôi, hoà ít đường cho uống.

B. BỆNH LÝ MẠN TÍNH

1. THUỐC HOÀN

1. BỔ BẢN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thương truật* 40g
Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lỵ độc lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 6-8g với nước nóng.

2. HƯƠNG SÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 640g
Khổ sâm 240g
Mộc hương 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bạch lỵ uống với nước sắc Gừng.

- Xích lỵ uống với nước sắc Cam thảo.

- Lỵ cấm khẩu uống với nước sắc Sa nhân, Hạt sen.

- Đại tiện ra nước nhiều, uống với nước sắc Trạch tả và Trư linh.

3. HƯƠNG LIÊN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hương liên* 480g
Ngô thù du (bỏ cành, nhánh) 400g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước sôi tẩm 2 vị đó, cho vào nồi đất, đồ 1 ngày, rồi sao chung. Khi Hoàng liên sắc vàng sẫm, bỏ Ngô thù đi, lấy Hoàng liên tán nhỏ. Lấy 160g bột Hoàng liên trộn với 40g bột Mộc hương, dùng nước cơm, pha ít dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị kiết lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Cục phương.

4. TIÊU NGẢI HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Can khương* 90g
Thục ngải 270g
Xích thạch chi 60g
Ô mai 100g
Thục tiêu 300 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Gừng, Ngải và Tiêu giã nát, để riêng. Ô mai hợp chung với gạo 7,5kg nấu nhừ, bỏ hạt. Cho các vị thuốc vào, thêm mật trộn làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ lâu ngày, ăn không tiêu, tay chân phù, nặng, gầy ốm dần đi.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. VU DI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 80g
Tinh xà đởm 20g
Vu di (sao)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ kinh niên, thoát giang.

LD: Ngày uống 8-12 với nước sắc Hạnh nhân.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. MỘC HƯƠNG TÁN *(Bản sự)*

TP: *Anh túc xác (sao với Gừng)* 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Mộc hương (sao với Hoàng liên) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ lâu năm, lỵ ra máu.

LD: Ngày uống 6-8g.

2. THÁNH HIỆU TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *A giao* 40g
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g
Bạch long cốt 40g
Hoàng liên 20g
Xích thạch chi 40g
Can khương 20g
Kha lê lặc (bỉ) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 4g.

3. THẦN THỤ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Trần thạch lựu, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trần thạch lựu sao khô, tán bột.

CĐ: Trị kiết lỵ mạn.

LD: Ngày uống 20-24g với nước cơm.

4. THẤT VỊ TÁN *(Thiên kim)*

TP: *A giao*	*22g*
Hoàng liên	*60g*
Ô mai nhục	*16g*
Cam thảo	*8g*
Long cốt	*16g*
Xích thạch chi	*16g*
Hậu phác	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 6g, trẻ nhỏ dùng 1g.

5. VẠN KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác (bỏ cuống, nửa để sống, nửa sao với dấm và mật)*
Cam thảo (nửa để sống, nửa nướng)
Ô mai (bỏ hạt)
Trần bì (bỏ vỏ trắng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị thuỷ tả, hạ lỵ mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống lúc đói.

6. VẠN TOÀN HỘ MỆNH PHƯƠNG *(Dương Tử Kiến)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Quan quế	*30g*
Bạch truật	*80g*
Đơn bì	*10g*
Tế tân	*14g*
Cam thảo	*10g*
Khiên ngưu	*6,8g*
Thược	*20g*
Cảo bản	*20g*
Ma hoàng	*30g*
Xuyên khung	*80g*
Cát cánh	*20g*
Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ độc, mạch vi, tiểu, trầm.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước nóng.

7. VÂN MẪU TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh*	*28g*
Phụ tử	*28g*
Xích thạch chi	*20g*
Long cốt	*20g*
Vân mẫu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lỵ kinh niên không khỏi.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu ấm.

3. THUỐC SẮC

1. DƯỠNG TẠNG THANG *(La Khiêm Phủ)*

TP: *Anh túc xác*	*6g*
Đảng sâm	*12g*
Mộc hương	*6g*
Bạch thược	*12g*
Đương quy	*8g*
Nhục đậu khấu	*10g*
Bạch truật	*10g*
Kha tử	*12g*
Nhục quế	*6g*
Cam thảo (nướng)	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ mạn tính, trực tràng sa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân dưỡng tạng thang.
- Có thể dùng Vỏ lựu thay cho Anh túc xác.
- Đây là bài Dưỡng tạng thang, thêm Đương quy.

2. ĐẠI ĐÀO NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược (sao)*	*12g*
Đương quy	*24g*
Nhân sâm	*12g*
Bạch truật	*12g*
Long cốt	*24g*
Phụ tử (nướng)	*26g*
Cam thảo (nướng)	*8g*
Mẫu lệ	*24g*
Xích thạch chi	*24g*
Can khương	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kiết lỵ lâu ngày, bụng đau.

LD: Sắc uống.

3. ĐẠI HOÀNG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Đại hoàng* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ lâu không khỏi.

LD: Đại hoàng 40g, ngâm rượu nửa ngày, nấu một ngày rưỡi, lọc bỏ bã, chia làm 2 lần uống.

4. HẬU PHÁC THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao* 16g
Can khương 16g
Hậu phác 16g
Hoàng liên 24g
Ngải diệp 20g
Thạch lựu bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính do nhiệt.

LD: Sắc uống.

5. KHA TỬ BÌ TÁN *(Tỳ vị luận)*

TP: *Can khương (nướng)* 2,4g
Kha tử bì (nướng, bỏ hạt) 2,8g
Ngư mễ xác (sao với mật) 2g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ lâu ngày.

LD: Sắc uống.

6. THIÊN THUỶ ĐIỀU TRƯỜNG THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch đầu ông* 10g
Cam thảo 6g
Đảng sâm 10g
Hoạt thạch 30g
Một dược 18g
Sơn dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

7. THƯỢC DƯỢC THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 50g
Binh lang 16g
Chỉ xác 16g
Cam thảo 6g
Đương quy 50g
Nhục quế 6g
Phụ tử 10g
Tửu quân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh xích lỵ mạn tính.

LD: Sắc uống.

8. TIẾP LỶ THANG *(Trung tham tây luận)*

TP: *Sơn dược* 20g
Kim ngân hoa 16g
Hàng thược 18g
Ngưu bàng tử 6g
Hoàng liên 4g
Cam thảo 6g
Nhục quế 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lâu ngày không khỏi, lỵ cấm khẩu.

LD: Sắc thuốc xong, cho Quế vào quấy đều, uống.

C. PHỤ NỮ CÓ THAI HAY KHI SINH XONG BỊ LỴ

1. THUỐC HOÀN

1. HOÀNG LIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Bồ hoàng 40g
Chi tử nhân 40g
Đương quy 100g
Hoàng bá 80g
Hoàng cầm 80g
Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng lỵ, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm A giao, Bồ hoàng, Đương quy.

2. HƯƠNG LIÊN HOÁ TRỆ HOÀN *(Nữ khoa ngọc xích)*

TP: *Bạch thược* 150g
Binh lang 60g
Cam thảo 60g
Chỉ xác (sao) 80g
Đương quy 150g
Hậu phác (nướng) 80g
Hoàng cầm 80g
Hoàng liên 60g
Hoạt thạch 60g
Mộc hương 60g
Thanh bì (sao) 80g
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đờm, tiêu tích, đạo trệ, trị phụ nữ có thai bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g với nước nóng.

2. THUỐC SẮC

1. BẠCH ĐẦU ÔNG GIA CAM THẢO A GIAO THANG *(Kim quỹ)*

TP: *A giao (để riêng)* 8g
Bạch đầu ông 8g
Bạch bì 12g
Cam thảo 8g
Hoàng liên 8g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ lỵ (nhất là sau khi sinh).

LD: Sắc với 1.4 lít nước còn 600ml, cho A giao vào cho tan ra. Chia làm 3 lần, uống lúc nóng.

GC: Đây là bài Bạch đầu ông thang, thêm Cam thảo và A giao.

2. ĐẠI ĐẬU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cát căn* 3,2g
Độc hoạt 3,2g
Đại đậu 3,2g
Phòng kỷ 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, bất tỉnh, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY HOÀNG CẦM THƯỢC DƯỢC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh* 4g
Chỉ xác 4g
Mộc hương 2g
Bạch thược 4g
Đương quy 4g
Ô mai 1 quả
Bạch truật 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 4g
Cam thảo (sống) 4g
Hoàng liên 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Có thai bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

4. SÂM TRUẬT KHUNG CÙNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 4g
Đương quy 4g
Sơn dược 4g
Bạch thược 4g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 4g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, sinh xong khí hư, thoát giang, mạch vi, huyễn.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ bỏ Nhục quế, Thục địa, thêm Sơn dược và Thăng ma.

5. TỬ HIỆN CHÚC *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ngạnh mễ (gạo tẻ)* 100g
Tử hiện diệp (lá rau Dền đỏ) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu rau Dền trước, bỏ bã, cho gạo vào nấu thành cháo, ăn lúc đói.

CĐ: Trị trước hoặc sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

D. TRẺ NHỎ BỊ KIẾT LỴ

1. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1.NGỌC MỆNH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* *80g*
Hoàng đơn *20g*
Mật đà tăng *20g*
Hàn thuỷ thạch *80g*
Lưu hoàng *20g*
Xạ hương *1 it*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ cấp và mạn tính (xích bạch lỵ và hưu tức lỵ), bụng sôi, ngày một gầy ốm đi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Ô mai và Cam thảo.

2. THUỐC HOÀN

1. CHI TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* *7 quả*
Hoàng bá *1,2g*
Phàn thạch *2g*
Đại táo (sao đen) *2 quả*
Hoàng liên *2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ lâu ngày (mạn tính), do nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

2. HẠNH SƯƠNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Ba đậu (bỏ xác, ép dầu, sao chung với Hạnh nhân)* *40g*
Bạ thảo sương (sao, tán bột, hoà với dầu, sao đều) *80g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hạnh nhân và Ba đậu, tán bột, trộn với hồ và Ba đậu sương làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống tích trệ sinh ra tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Lỵ ra máu, uống với nước sắc Cam thảo.

- Lỵ ra mũi, uống với nước sắc Sinh khương.

3. HOÀNG LIÊN HOÀN
(Thánh bình thánh huệ)

TP: *Bạch phục linh* *20g*
Cam thảo *20g*
Chỉ xác *20g*
Hậu phác *20g*
Hoàng cầm *20g*
Hoàng liên *20g*
Long cốt *20g*
Nhân sâm *20g*
Ô mai nhục *2g*
Xích thạch chi *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ lâu ngày.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN *(Tiền Thị)*

TP: *Hoàng bá* *20g*
Xích thược *16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kiết lỵ.

LD: Ngày uống 6g.

5. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* *40g*
Hoàng bá *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. TAM SƯƠNG HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Ba đậu (chế)* *Khinh phấn*
Phấn sương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, dùng Hoàng lạp 12g, nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ mạn (ngũ sắc lỵ).

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THẦN HIỆU NAN THANH HOÀN
(Hoạt âu khẩu nghị)

TP: *Hoàng liên* 0,4g
Mộc hương 6g
Nhục đậu khấu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. THẤT VỊ ĐẬU HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Kha tử nhục* 40g
Nhục đậu khấu 40g
Sa nhân 40g
Khô phàn 24g
Long cốt (nướng) 40g
Xích thạch chi (nướng) 60g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đau do tích trệ, lỵ kinh niên, trẻ nhỏ mọc đậu sau đó bị hư hàn sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4g.

9. TIỄN HỒNG HOÀN *(Khoa phát huy)*

TP: *Chỉ xác* *Hoàng liên*
Hoè giác tử *Kinh giới huệ*
Quy vĩ *Trắc bá diệp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, chưng rượu, làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ bị huyết lỵ (lỵ ra máu).

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CAM THẢO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng sơ)* 40g
Ô mai nhục (nướng sơ) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ, khát nước lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Gừng tươi.

2. CÁT CĂN BẠCH TRUẬT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 4g
Cát căn 12g
Mộc hương 6g
Cam thảo 12g
Chỉ xác 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ độc.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. CHI TỬ NHÂN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Chi tử nhân* 20g
Đương quy 20g
Hoàng liên 40g
Địa du (sao) 1,2g
Hoàng bá 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kiết lỵ do nhiệt, bụng đau, tâm phiền.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. HOÀNG KỲ TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng cầm 1,2g
Hoàng kỳ 1,2g
Hoàng liên 20g
Long cốt 40g
Mạch môn 1,2g
Ô mai nhục 3 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ, khát, tâm hung phiền muộn, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 4-6g.

5. HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Can khương* 20g
Đương quy 1,2g
Hậu phác 20g
Hoàng liên 40g
Hoàng ngưu giác 1,2g
Long cốt 20g

Mộc thông	*20g*
Ngải diệp	*20g*
Ô mai nhục	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng lỵ, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 2g.

6. LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Đương quy	*20g*
Long cốt	*40g*

LD: Ngày uống 4-6g.

7. LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt*	*40g*
Mạch môn	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Hồ hoàng liên	*20g*
Mao căn	*1,2g*
Phục thần	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị khát do lỵ, cơ thể sốt, phiền muộn.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. NHÂN SÂM BÌNH PHẾ TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Bạch phục linh*	*1,2g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Miết giáp	*40g*
Bán hạ	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Cam thảo	*40g*
Kha lê lặc	*40g*
Sài hồ	*1,2g*
Đại hoàng	*1,2g*
Mạch môn	*1,2g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị trướng, tiêu chảy, kiết lỵ, bị hàn nhiệt giống như sốt rét, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. Ô MAI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*20g*
Hoàng liên	*0,4g*
Ô mai	*2 quả*
Chích thảo	*20g*
Lam diệp	*0,4g*
Tê giác tiêm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ (do nhiệt).

LD: Ngày uống 8g.

10. THẠCH LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Liên tử nhục, lượng tuỳ uỷ.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Liên tử nhục bỏ vỏ, sao, tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cấm khẩu lỵ (loại lỵ độc gây biến chứng cấm khẩu).

LD: Ngày uống 4-8g với nước cơm hoặc nước Sơn dược.

11. THẦN TIÊN CỨU KHỔ
(Bản thảo cương mục)

TP: *Anh túc xác*	*16g*
Tân lang	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị xích bạch lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Xích lỵ: uống với mật.

- Bạch lỵ: uống với nước cơm.

12. TRUẬT KHẤU MIẾN (TÁN)
(Hoạt ấu khẩu nghị)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Mộc hương	*8g*
Nhục khấu	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ cấm khẩu.

LD: Dùng Bạch miến, cho thuốc bột vào trong chưng chín. Dùng Hành, Gừng và ít muối hoà vào uống.

4. THUỐC SẮC

1. ĐƯƠNG QUY ĐẠI HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 8g
Đại hoàng 12g
Xích thược 12g
Chích thảo 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ, sốt, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

2. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) THANG
(Thiên kim)

TP: *Bạch đầu ông* 0,8g
Bạch tiễn bì 0,8g
Cam thảo 0,8g
Đương quy 0,8g
Hoàng bá 0,8g
Hoàng cầm 0,8g
Hoàng liên 0,8g
Mẫu lệ 0,8g
Ngải diệp 0,4g
Tang kỳ sinh 0,8g
Tê giác 0,4g
Thàng ma 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ nặng (phân như óc cá).

LD: Sắc uống.

3. LONG CỐT THANG *(Thiên kim)*

TP: *Chích thảo* *Long cốt*
Thạch cao *Đại hoàng*
Quát lâu căn *Xích thạch chi*
Hàn thuỷ thạch *Quế tâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sốt cao, kiết lỵ.

LD: Sắc, chia làm nhiều lần uống.

GC: Bài này theo đúng nguyên phương liều dùng như vậy quá cao. Cần điều chỉnh cho phù hợp với bệnh tình.

4. LONG CỐT THANG *(Anh Nhụ)*

TP: *Chích thảo* 1,6g
Đương quy 0,4g
Long cốt 1,6g
Can khương 0,4g
Hoàng liên 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

5. TÊ GIÁC TIỄN *(Anh Nhụ phương)*

TP: *Tê giác tiêm* 2g
Cam thảo 2g
Địa mạch thảo 4,8g
Hoàng liên 4,8g
Ngọc trúc 4,8g
Hoàng bá 3,2g
Trúc như 3,2g
Tây thảo 3,2g
Mật 1 lít
Nhân sâm 2,4g
Mẫu lệ 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ loại độc.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH ĐẠI TIỆN RA MÁU

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. KẾT ÂM ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Chỉ xác (sao)* *Trần bì*
Hà thủ ô *Uy linh tiên*
Hoàng kỳ *Xuân căn bạch bì*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị chứng trường phong, tang độc, đại tiện ra máu, các loại bệnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước gạo lâu năm pha ít rượu, uống ấm.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH BÁ HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 4g
Bạch truật 10g
Địa du 4g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 4g
Hương phụ 4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Tri thấp nhiệt và hạ huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CANH Y HOÀN
(Lan đài quỷ phạn - Cục phương)

TP: *Chu sa* 20g
Lô hội đều 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chế với rượu làm hoàn.

CĐ: Ôn thận, thông tiện, trị chứng tân dịch không đủ làm đại tiện khó.

LD: Mỗi lần uống 4g, lúc sáng sớm bụng đói và trước khi đi ngủ.

GC: Sau khi uống thuốc, bụng có thể có phản ứng đau.

- Phụ nữ có thai không dùng.

3. CHỈ XÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 80g
Mộc hương 10g
Trần bì 40g
Hắc khiên ngưu tử 160g
Tân lang 20g
Khiên ngưu (nửa sống, nửa sao chín) 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu uất, đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

4. HOÀNG LIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Điều cầm* 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g, chia lam 4 phần bằng nhau: 1 phần để sống, 1 phần sao, 1 phần nướng, 1 phần ngâm nước. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HOÈ GIÁC HOÀN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Chỉ xác* 20g
Đương quy 20g
Hoàng cầm 20g
Địa dư 20g
Hoè giác 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Đại tiện ra máu (tiêu huyết) do rượu (tửu độc).

LD: Ngày uống 20g.

6. HOÈ GIÁC HOÀN GIA VỊ *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Đương quy (thân)* 20g
Phòng phong 40g
A giao 20g
Hoàng kỳ 80g
Sinh địa 80g
Bạch chỉ 20g
Hoàng liên 40g
Tần giao 40g
Địa du 40g
Chỉ xác 40g
Hoè giác 80g
Thăng ma 40g
Điều cầm 40g
Liên kiều 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, mạch lươn, đại tiện ra máu.

LD: Uống tăng liều từ 8-12g với rượu hoặc nước cơm, vào lúc bụng đói.

7. HƯƠNG MAI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch dược tiền* 40g
Bạch chỉ 40g
Ô mai 40g

Bào chế: Dạng thuốc noàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Đại tiện ra máu (tiện huyết) ở người hư yếu.

LD: Ngày uống 8-12g, uống với nước sắc Dương sâm.

8. LIÊN XÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 80g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoa hoè 160g nhập chung vào sao lên, bỏ Hoa hè đi, chưng chín, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. PHÒNG PHONG HOÀNG CẦM HOÀN
(Y lược giải âm)

TP: *Hoàng cầm* 80g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu do nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

10. TẠNG LIÊN HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Thục địa* 16g
Trạch tả 8g
Hoài sơn 12g
Bạch linh 8g
Sơn thù 8g
Đan bì 8g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột hai đầu lại. Cho gạo nếp vào nấu chín rồi bỏ gạo đi. Lấy ruột lợn và thuốc tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Hoàng liên.

11. TẠNG LIÊN HOÀN
(Từ Hi Thái Hậu y phương)

TP: *Đan bì* 30g
Đương quy 30g
Hoa phấn 60g
Hoàng bá 30g
Nhà tạo 30g
Nhân sâm 16g
Phục linh 60g
Sinh địa 30g
Sơn dược 60g
Sơn thù nhục 60g
Trạch tả 30g
Trì mẫu 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột hai đầu lại. Thêm 1kg gạo, nấu đến khi có màu tía là được. Bỏ gạo, lấy ruột và thuốc sấy khô, tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, thoát giang.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THANH CAN ÍCH PHẾ HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tê giác tiêm* 0,4g
Cam thảo 0,4g
Quất lâu cân 20g
Hoàng kỳ (nướng mật) 20g
Khương hoạt 20g
Bạch thược 20g
Xà thoái (nướng đỏ) 4g
Ma hoàng 4g
Câu đằng câu 4g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

13. THÁNH KIM HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch dược tiễn* 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để sống 30g, sao 30g, đốt tồn tính 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trường phong hạ huyết, phân có máu.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

14. THẮNG KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch dược tiễn* 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch dược tiễn 120g, chia làm 3 phần: 1 phần để sống, 1 phần sao vàng, 1 phần sao đen, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu (tiện huyết) ở người lớn tuổi, hư yếu.

LD: Ngày uống 12g với nước Sâm sắc.

15. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Lộc nhung* 30g
Quỳ tử 30g
Thục địa (can) 30g
Xa tiền tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư tổn, tiêu tiểu ra máu, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

16. THƯƠNG ĐỊA HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng bá* 46g
Hoàng cầm 30g
Hoàng liên 46g
Liên kiều 30g
Thương truật 90g
Trần bì 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sinh địa 180g giã nát thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tạng bị độc, hạ (đại tiện) máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

17. TIÊU ĐỘC CỐ BẢN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bán hạ* *Hoàng liên*
Chích thảo *Ích trí nhân*
Phục linh *Sa nhân*
Hoàng bá *Liên tu*
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Dùng Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị vị có thấp nhiệt, thấm vào bàng quang gây ra hạ (tiểu) độc không cầm.

LD: Ngày uống 12g với nước muối loãng, lúc đói.

18. TRƯ TÂM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Tim lợn* 1 quả
Cam toại 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 quả tim lợn đực lấy 3 tia máu chỗ đầu ống tim, hoà với 4g Cam toại cho vừa đều. Đem tim lợn trên thái lấy một bên, cho bột Cam toại vào trong, dùng chỉ buộc chặt, bên ngoài lấy giấy ướt và lá sen gói lại. Dùng lửa nhỏ nướng chín, không nên để chín quá, rồi lấy bột Cam toại ra, cho 2g Chu sa vào cùng nghiền, viên thành 4 viên, mỗi viên dùng nửa tim lợn nướng lên rồi nấu nước mà uống.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra huyết.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

19. TỨ VẬT KHẢM LY HOÀN
(Y học nhập môn)

TP: *Đương quy* 80g
Hoè tử 80g
Liên kiều 24g
Hoàng bá (sao với rượu) 40g
Trắc bá diệp 80g
Thục địa (sao với rượu) 60g
Trì mẫu 40g
Thược dược (sao với rượu) 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa 60g tẩm rượu, giã nát, thêm Thục địa 12g tẩm rượu, giã nát. Cho thuốc bột vào, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. XUYÊN QUY HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* *Hoè hoa*
Địa du *Kinh giới*
Đương quy *Mộc tặc*
Hoàng kỳ *Thần khúc*
Tro tóc *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị hạ huyết (tiểu ra máu), tiện huyết (đại tiện ra máu).

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHU SA TIỄN *(Y học phát minh)*

TP: *Chu sa* 8g
Hoạt thạch 20g
Đinh hương 14 nụ
Hoắc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ sinh ra bị thổ tả, sốt cao, không muốn bú, đại tiện ra sắc trắng hoặc không thông.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ sơ sinh bị thổ tả, sốt cao, không muốn bú, đại tiện ra sắc trắng hoặc không thông.

LD: Tán bột, dùng nước mới múc ở giếng lên, cho dầu Vừng vào nồi lên, cho 2g thuốc bột rắc lên trên, một lát sau thuốc chìm xuống, gạn hết nước đi, cho nước nóng vào uống.

2. ĐỊA DU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chi tử* 8g
Hoàng cầm 8g
Phục linh 8g
Địa du 8g
Hoàng liên 8g
Thiến căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. HOÈ HOA TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bá diệp* 12g
Hoè hoa 12g
Chỉ xác 12g
Kinh giới 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện ra máu (do nhiệt).

LD: Ngày uống 16g.

4. HOÈ HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hậu phác 40g
Thương truật 40g
Chỉ xác 40g
Hoè hoa 80g
Trần bì 40g
Đương quy 40g
Ô mai 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trường vị có thấp, bụng trướng đầy, đại tiện ra máu.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống lúc đói.

5. TANG KÝ SINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang ký sinh, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát).

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, ngày 2-3 lần, uống với nước nóng.

6. TY QUA TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Hoà hoa*
Ty qua 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH VỊ ĐỊA DU THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Bạch thược* 0,8g
Đương quy 0,8g
Thần khúc 0,8g
Bạch truật 2g
Hậu phác 2g
Thăng ma 4g
Cam thảo 0,8g
Hắc phụ tử 4g
Thương truật 4g
Can khương 2g
Ích trí nhân 0,8g
Trần bì 2g
Cát căn 2g
Nhân sâm 0,8g
Xích phục linh 2g
Địa du 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

2. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 12g
Thăng ma 4g
Cam thảo 12g
Sài hồ 4g
Trần bì 8g
Hoàng kỳ 12g
Tam thất 12g
Xuyên quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống với Sinh khương, Đại táo.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Tam thất.

3. CHỈ THỰC ĐẠI HOÀNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chỉ thực*	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Đại hoàng	*12g*
	Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Chỉ thực*	*3,2g*
	Đương quy	*80g*
	Mang tiêu	*2,8g*
	Đại hoàng	*3,2g*
	Hậu phác	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Đương quy.

5. HOÀNG CẦM THƯỢC DƯỢC THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch thược*	*24g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu (do giận dữ quá, hại đến can khí gây ra bệnh).

LD: Sắc uống.

6. LƯƠNG HUYẾT CHỈ HUYẾT PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Địa du*	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Sinh địa	*24g*
	Hoàng bá	*4g*
	Mộc tặc	*4g*
	Xích tiểu đậu	*20g*
	Hoè hoa	*4g*
	Ô mai	*2 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

7. PHÒNG PHONG NHƯ THẦN TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chỉ xác*	*Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt, khí trệ, phân có máu.

LD: Sắc uống.

8. PHÒNG PHONG TẦN CỬU THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch chỉ*	*2,4g*
	Đương quy	*4g*
	Tân lang	*2,4g*
	Bạch thược	*4g*
	Hoè giác	*2,4g*
	Tần cửu	*4g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Liên kiều	*4g*
	Thương truật	*2,4g*
	Chi tử (sống)	*2,4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích linh	*4g*
	Chỉ xác	*2,4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Địa du	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường phong, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

9. TAM BẠCH TỬ HOÀNG HỢP TỄ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch cập phấn*	*12g*
	Tử chu thảo	*30g*
	Bạch mao căn	*30g*
	Vân nam bạch dược	*1g*
	Đại hoàng phấn	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Chỉ huyết, tiêu ứ, trị chảy máu cấp ở đường tiêu hoá.

LD: Bạch mao căn và Tử chu thảo sắc lấy nước, uống với 2 loại thuốc bột trên, chia 2 lần uống.

GC: Vân Nam bạch dược: loại thuốc đặc chế của Thượng Hải.

10. THANG TẠNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 2,4g
Đương quy 3,2g
Hoè giác 2g
Bạch thược 2,4g
Hoàng bá 2,8g
Sinh địa 4g
Chi tử 2,8g
Hoàng cầm 2,8g
Trắc bá diệp 2,4g
Địa du 3,2g
Hoàng liên 2,4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương phong, đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

11. THẢO HOA THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 4g
Nhu mễ 40g
Xích thạch chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, bụng đau, tâm phiền.

LD: Sắc uống.

12. THĂNG DƯƠNG KHỨ NHIỆT HOÀ HUYẾT THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Bạch thược* 4,8g
Mẫu đơn bì 3,2g
Sinh địa 3,2g
Cam thảo 1,6g
Nhục quế 1g
Tần giao 1g
Chích thảo 4g
Quất bì 0,6g
Thăng ma 2,4g
Hoàng kỳ 4g
Quy thân 1g
Thục địa 1g
Thương truật 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, bụng rất đau.

LD: Sắc uống.

13. THỤC PHỤ TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Khô phàn* 40g
Phụ tử (thục) 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện huyết (tiêu tiểu ra máu).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g với nước cơm.

14. THỤC PHỤ TỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Phụ tử (thục)* 1 củ
Sinh khương 14g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiện huyết.

LD: Sắc uống.

15. THƯỢC DƯỢC HOÀNG LIÊN THANG *(Trương Hoán)*

TP: *Chích thảo* 8g
Đại hoàng 4g
Đạm quế 2g
Đương quy 20g
Hoàng liên 20g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi đi cầu ra máu và trong bụng đau (nhiệt độc hạ huyết).

LD: Sắc uống.

16. TÔ PHƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Một dược*
Cam thảo *Nhẫn đông hoa*
Đại hoàng *Quy vĩ*
Xuyên khung *Xuyên sơn giáp*
Một miết nhân *Thược dược*
Tô mộc *Xạ can*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,4g.

CĐ: Trị tiện độc (tiêu tiểu bị nhiễm độc).

LD: Sắc uống.

17. TRỊ TRƯỜNG PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hoàng kỳ 12g
Ngũ vị tử 3,2g
Bạch thược 4g
Kinh giới (tro) 4g
Quy thân 8g
Cam thảo 4g
Mạch môn 20g

Sài hồ	*2g*
Đảng sâm	*12g*
Ngô thù	*8g*
Sinh địa	*16g*
Địa du	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

18. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Tế sinh)*

TP:	*Chỉ xác*	*20g*
	Hoè hoa	*20g*
	Trắc bá diệp	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Kinh giới huệ	*20g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt nhập vào phần huyết, đại tiện ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1 ít, sắc uống ấm lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ xác, Kinh giới huệ và Trắc bá diệp.

19. XƯ CĂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Nhục đậu khấu*	*1 quả*
	Trà mạt	*10g*
	Xư căn bạch bì	*28g*
	Tây căn	*20g*
	Vô ẩm tử	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ỉa ra máu (tả huyết).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH SỐT RÉT

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BẠCH LONG ĐAN *(Hiệu phong tân phương)*

TP:	*Binh lang (sao qua)*	*80g*
	Thạch cao	*240g*
	Thường sơn	*140g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thạch cao thuỷ phi: nung chín, tán bột, hoà vào nước, chắt nước, lấy Thạch cao phơi khô 240g, Thường sơn diệp (chưng với rượu 9 lần, phơi 9 lần). Tán bột, lấy hồ làm viên 4g.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Trước lúc lên cơn 1-2 giờ, uống 9-10 viên để chặn cơn sốt rét.

GC: Rét nhiều, uống với nước Gừng.

- Sốt nhiều uống với nước sắc lá Tre.
- Người già yếu cần thêm Nhân sâm, Bạch truật.

2. CHỈ NGƯỢC BAN *(Bút hoa y kinh)*

TP:	*Bán hạ khúc (sao Gừng)*	*160g*
	Châu lục thần khúc (sao Gừng)	*80g*
	Hương phụ (sao rượu)	*160g*
	Thanh bì (sao dấm)	*160g*
	Thảo quả (bỏ vỏ)	*160g*
	Thường sơn (sao rượu)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn nước chảo làm viên.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sáng sớm, nhìn về hướng Đông, uống 8g.

3. Ô MAI ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP:	*Can tất*	*20g*
	Ô mai nhục	*20g*
	Xạ hương	*10g*
	Đương quy	*20g*
	Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng sốt rét (lạnh nhiều hơn, hàn ngược).

LD: Ngày uống 4-6g.

4. THẮNG KIM ĐƠN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Binh lang*	*40g*
	Thường sơn	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Nấu với rượu, phơi khô, tán nhỏ, dùng dấm nấu hồ, viên bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Liều dùng 30 viên, mỗi khi đi ngủ, uống với rượu, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

B. THUỐC HOÀN

1. A NGUỲ HOÁ BỈ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *A nguỳ* 4g
Đương quy 4g
Xích linh 4g
Bạch truật 4g
Miết giáp 12g
Xuyên khung 4g
Đại hoàng (sao rượu) 32g
Hồng hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 40g bột mì, làm thành viên.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi, hạ sườn quả có bỉ khối (báng, trưng hà, tích tụ).

LD: Mỗi lần uống 16g, với 1 ly rượu nhỏ (10-20ml).

GC: Sau khi dùng thuốc 3 ngày thấy đại tiện ra máu và mủ là hiệu nghiệm. Khi uống thuốc, nên kiêng các thức ăn lạnh, chua, dầu mỡ.

2. CỬU NGƯỢC TOÀN TIÊU PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Hà thủ ô (chế)* 80g
Nga truật 80g
Hoàng đơn 20g
Thanh hao tử 20g
Kim mao cẩu tích 32g
Uy linh tiên 80g
Ma nhân 80g
Xuyên sơn giáp 20g
Miết giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn (Hoài sơn tán bột nhuyễn), nấu với bột gạo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 24g.

3. MIẾT GIÁP TIỄN HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 1,2g
Hậu phác 1,2g
Sài hồ 2,4g
Bán hạ 0,4g
Hoàng cầm 2,4g
Thạch vi 1,2g
Can khương 1,2g
Khương lang 2,4g
Thử phụ 1,2g
Cô mạch 0,8g
Mẫu đơn bì 2g
Tử uy 1,2g
Đại hoàng 1,2g
Miết giáp 4,8g
Xạ can 1,2g
Đào nhân 0,8g
Nhân sâm 0,4g
Xích thược 2g
Địa miết trùng 2g
Phòng phong 1,6g
Xích tiêu 4,8g
Đình lịch tử 0,4g
Quế chi 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 100g đất lòng bếp (Phục long can) lẫn tro đang nóng, đổ rượu vào để tro hút rượu chừng nửa giờ, cho Miết giáp vào đó để nướng. Sau đó trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày không khỏi làm cho lách sưng (có báng).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Thử phụ = Địa sắt.

- Phòng phong = Tổ ong.

- Tử uy = Lăng tiêu.

4. NGŨ CHƯNG HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Miết giáp 40g
Thạch cao 40g
Đương quy 28g
Sinh địa 40g
Thanh hao 40g
Hồ hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét đúng cữ (cơn) và dù hết cơn nóng trong người vẫn hầm hầm sốt suốt ngày đêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHẤT BỔ NHẤT PHÁT ĐAN
(Y học nhập môn)

TP: *Bạch linh* 60g
Hoàng cầm 28g

Thường sơn (lá)	*12g*
Bán hạ (chế)	*28g*
Sài hồ	*28g*
Trần bì	*28g*
Cát cán	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày do nội thương hợp với ngoại cảm.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

6. TAM THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Tân lang*	*40g*
	Thường sơn	*40g*
	Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét (các loại).

LD: Ngày uống 12-16g.

7. THẬP TƯỚNG QUÂN HOÀN
(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Tam lăng	*30g*
	Thảo quả	*60g*
	Nga truật	*30g*
	Tân lang	*30g*
	Trần bì	*30g*
	Ô mai	*30g*
	Thanh bì	*30g*
	Xuyên thường sơn	*60g*
	Sa nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo quả và Thường sơn tán bột để riêng. Các vị khác dùng rượu 250ml, ngâm 1 đêm. Nhập các vị thuốc vào, sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét kinh niên (ngược mẫu).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TIỆT NGƯỢC ĐƠN
(Chẩng Phúc Đường công tập lương phương)

TP:	*Ba đậu nhục*	*3,2g*
	Chu sa	*3,2g*
	Thiềm tô	*1,6g*
	Ban miêu	*3,2g*
	Hùng hoàng	*4,6g*
	Xạ hương	*0,6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, dùng ngoài. Tán bột. Dùng Hắc táo 2-3 quả nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít bằng hạt đậu xanh, dán vào giữa lông mày.

9. TIỆT NGƯỢC THANH HAO HOÀN
(Đan Khê tâm pháp)

TP:	*Đông qua diệp*	*50g*
	Quan quế	*30g*
	Mã tiên thảo	*30g*
	Thanh hao	*250g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Ngày uống 8g.

10. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP:	*Chu sa*	
	Nguyên hoa (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sốt rét có báng, bụng và hông cứng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

11. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN
(Ấu khoa phát huy)

TP:	*Bán hạ*	*6g*
	Hoàng liên	*60g*
	Nga truật	*60g*
	Can khương	*60g*
	Mạch nghiệt	*6g*
	Sơn thù	*60g*
	Can yết	*10g*
	Miết giáp	*10g*
	Sử quân tử	*60g*
	Chỉ xác	*60g*
	Minh phàn	*60g*
	Tam lăng	*60g*
	Hải tảo	*16g*
	Mộc hương	*60g*
	Thần khúc	*60g*
	Hậu phác	*60g*
	Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngược mẫu (sốt rét), đờm tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. TIÊU PHÍCH (TÍCH) HOÀN *(Ấu ấu tu trị)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Mạch nha	*6g*
	Quảng bi	*6g*
	Bạch truật	*6g*
	Miết giáp	*10g*
	Sa nhân	*6g*
	Bán hạ	*6g*
	Mộc hương	*3,2g*
	Tam lăng	*3,2g*
	Bào khương	*6g*
	Nga truật	*3,2g*
	Thanh bì	*6g*
	Chỉ thực	*6g*
	Nhã liên	*6g*
	Thanh hoa quế	*6g*
	Hậu phác	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Thần khúc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, tiêu tích, trị cơ báng ở dưới sườn (lách và gan sưng), da vàng, gầy ốm, sốt rét kinh niên.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. TIÊU TÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nguyên hoa*
Thần sa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngược mẫu (sốt rét), nước đình tích lại, bụng, sườn và vai đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo.

14. TRI MẪU ĐƠN *(Trương Hoàn)*

TP:	*Chu sa*	*40g*
	Mang tiêu	*20g*
	Tri mẫu	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Miết giáp	*40g*
	Xích linh	*40g*
	Long não	*4g*
	Thàng ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt ngược (sốt rét nóng nhiều).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. QUẤT BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Quảng trần bì* *320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Bỏ vỏ, ngâm nước cốt Gừng 1 đêm, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị tỳ vị bị hàn, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Đại táo (bỏ hạt) 10 quả, sắc uống.

2. SÀI LINH TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP:	*Bạch truật*	*7,2g*
	Hoàng cầm	*120g*
	Sài hồ	*320g*
	Bán hạ	*1/2 thăng*
	Nhân sâm	*120g*
	Sinh khương	*120g*
	Chích thảo	*120g*
	Phục linh	*7,2g*
	Trạch tả	*6,4g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế	*20g*
	Trư linh	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phát sốt, tiết tả, miệng khát, sốt rét (nóng nhiều, lạnh ít), miệng khát, tâm bứt rứt.

LD: Ngày uống 4-10g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, hợp với bài Tiểu sài hồ thang.

3. TÊ GIÁC TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP:	*Tê giác tiêm*	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Đại hoàng (sao sơ)	*20g*
	Tri mẫu	*20g*
	Miết giáp (nướng vàng)	*40g*
	Sài hồ	*30g*
	Đương quy	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt, chướng khí, sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

4. THUỶ GIÁM PHƯƠNG
(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)

TP: *Cam thảo* *16g*
Hoa chàm *20g*
Hoa đào *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ được 100 ngày bỗng bị sốt rét.

LĐ: Tán bột, sắc nước Cam thảo, rồi bỏ thuốc bột vào trộn đều cho uống.

5. TIỆT NGƯỢC TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo*
Phục thần
Nhục quế
Thường sơn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cam thảo giảm phân nửa.

CĐ: Trị sốt rét.

LĐ: Mỗi lần dùng 16g, uống với rượu, lúc đói.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG GIA QUẾ CHI
(Kim quỹ)

TP: *Cam thảo (nướng)* *8g*
Ngạnh mễ *40g*
Quế chi *12g*
Thạch cao *24g*
Tri mẫu *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ôn ngược (sốt rét), thân không hàn mà nhiệt, đốt xương đau nhức, thỉnh thoảng nôn mửa, phong thấp, viêm khớp, mùa hè bị sốt cao, phiền khát, ra mồ hôi, sợ gió.

LĐ: Nấu cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu quế chi thang.

2. ĐẠI PHÚC BÌ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *12g*
Nga truật *20g*
Tân lang *20g*
Chỉ xác *80g*
Tam lăng *20g*
Thương truật *80g*
Đại phúc bì *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sốt rét, uống thuốc thái quá, gây ra sốt nghịch lên, bọng đái sưng, dịch hoàn sưng, ăn uống không được.

LĐ: Sắc uống.

3. HÀ NHÂN ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Dương sâm* *12g*
Hà thủ ô *20g*
Trần bì *8g*
Đương quy *12g*
Ổi khương *5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (thể lạnh nhiều, nóng ít).

LĐ: Sắc uống trước cơn 2-3 giờ.

4. HÀ THỦ Ô THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* *4g*
Hà thủ ô đỏ *16g*
Sâm bố chính *10g*
Đại hồi *2g*
Liên nhục *10g*
Thảo quả *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, gầy yếu, ăn ngủ kém, xương đau, trẻ nhỏ chậm mọc răng, chậm mọc tóc, di tinh, huyết trắng.

LĐ: Sắc uống.

5. HOÀ CAN TƯ THẬN THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch thược* *8g*
Mẫu đơn bì *12g*
Thục địa *32g*
Đương quy *12g*
Nhục quế *4g*
Trạch tả *4g*
Hoài sơn *16g*
Phục linh *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Bạch thược, Nhục quế, Đương quy.

6. HƯU NGƯỢC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Đương quy	*12g*
	Hà thủ ô	*20g*
	Sa sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày.

LD: Sắc uống.

7. KHU NGƯỢC ẨM TỬ

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP:	*Bán hạ*	*60g*
	Cam thảo	*60g*
	Can khương (nướng)	*60g*
	Cát cánh	*90g*
	Hậu phác (chế Gừng)	*90g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Quế tâm	*90g*
	Sài hồ	*120g*
	Tiền hồ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả. Sắc uống nóng.

8. LÊ TƯƠNG ẨM *(Phương tử)*

TP:	*Bạc hà*	*2 lát*
	Lê tươi	*0,4g*
	Tần giao	*0,4g*
	Cam thảo	*0,4g*
	Ngó sen tươi	*0,4g*
	Thanh hao	*0,4g*
	Địa hoàng	*1 tấc*
	Nhân sâm	*0,4g*
	Tiền hồ	*0,4g*
	Hoàng cầm	*0,4g*
	Sài hồ	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cơn, tích nhiệt, sốt nóng và tỳ sinh nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

9. MA HOÀNG HOÀNG CẦM THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*12g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Quế chi	*10g*
	Đào nhân	*30 hạt*
	Ma hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sốt rét về chiều tối.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Đào nhân và Hoàng cầm.

10. MA HOÀNG KHƯƠNG HOẠT THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Ma hoàng	*20g*
	Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (thuộc kinh thái dương) không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

11. MẪU LỆ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Mẫu lệ	*160g*
	Ma hoàng	*160g*
	Thục tất	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc Ma hoàng trước khi sôi hớt bỏ bọt, cho các vị kia vào, sắc uống.

CĐ: Trị ngược mẫu (sốt rét).

LD: Sắc uống.

GC: Mẫu lệ thang có tác dụng như Thục tất tán nhưng lực ngoại công của nó tương đối mạnh hơn (Theo Vưu - Tài - Kinh).

12. MIẾT (BIẾT) GIÁP ẨM TỬ

(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đại táo	*4 quả*
	Quất hồng bì	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*

Binh lang	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thảo quả	*4g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Miết giáp	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

13. MỘC TẶC TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*8g*
Hậu phác	*12g*
Thanh bì	*4g*
Binh lang	*8g*
Mộc tặc	*12g*
Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

14. NGƯỢC CHỨNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo nam*	*30g*
Hạt cau	*30g*
Miết giáp	*20g*
Cây cam thảo	*100g*
Lá thường sơn	*100g*
Thảo quả	*80g*
Hà thủ ô	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

15. NGƯỢC TẬT ĐỆ NHẤT PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bán hạ*	*12g*
Phục linh	*12g*
Thanh bì	*6g*
Chích thảo	*4g*
Sài hồ	*8g*
Thương truật	*8g*
Hậu phác	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Trần bì	*6g*
Hoàng cầm	*8g*
Tần lang	*12g*
Uy linh tiên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần, nặng quá uống 5 lần.

16. NGƯỢC TẬT ĐỆ NHỊ PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Chích thảo*	*3,2g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*5g*
Đương quy	*8g*
Sài hồ	*4g*
Tri mẫu	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Uy linh tiên	*8g*
Miết giáp	*16g*
Thủ ô (sống)	*12g*
Vô truật	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét cách nhật.

LD: Sắc uống lúc đói, với ít rượu.

17. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật*	*Hoắc hương*
Phục linh	*Bán hạ khúc*
Liên thực	*Quất hồng*
Cam thảo	*Mạch nha*
Sa nhân	*Đinh hương*
Mộc hương	*Thần khúc*
Hậu phác	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 3,2g.

CĐ: Trị loại ngược (giống như sốt rét).

LD: Sắc uống.

18. NHỊ TRẦN THANG GIA SƠN TRA HẬU PHÁC *(Cục phương)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Sơn tra	*12g*
Bán hạ	*12g*
Hậu phác	*8g*
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC THANG

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Hoàng kỳ*	*20g*
	Thạch cao	*20g*
	Tri mẫu	*20g*
	Quế chi	*12g*
	Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhị dương ngược (sốt rét do dương minh kinh bệnh).

LD: Sắc uống.

20. QUẾ CHI HOÀNG CẦM THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*16g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thạch cao	*20g*
	Cam thảo	*18g*
	Quế chi	*8g*
	Tri mẫu	*20g*
	Hoàng cầm	*18g*
	Sài hồ	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tam dương ngược (sốt rét thuộc kinh thiếu dương). 3 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

21. QUẾ CHI THẠCH CAO THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng cầm*	*40g*
	Thạch cao	*60g*
	Quế chi	*20g*
	Tri mẫu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhị dương ngược (sốt rét ở dương minh) 2 ngày lên cơn sốt rét 1 lần.

LD: Sắc uống.

22. SÀI BÌNH THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Quất bì	*4g*
	Thương truật	*3g*
	Chích thảo	*1,5g*
	Sài hồ	*3g*
	Xích linh	*9g*
	Hoàng cầm	*3g*
	Sinh khương	*3g*
	Xuyên phác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, lúc nóng, lúc lạnh, tay chân co rút, cơ nhục phiền đau.

LD: Sắc uống.

23. SÀI CẦM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*3g*
	Nhân sâm	*2,4g*
	Trạch tả	*5,2g*
	Quế tâm	*1,2g*
	Trư linh	*3g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Sài hồ	*6,4g*
	Xích linh	*3g*
	Hoàng cầm	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (kinh dương minh).

LD: Sắc uống.

24. SÀI HỒ BẠCH HỔ THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Mạch môn	*6g*
	Thạch cao	*9g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sài hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thấp nhiệt ở kinh dương minh.

LD: Thêm Trúc nhự, sắc uống.

25. SÀI HỒ GIA QUẾ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Sài hồ	*12g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Quế chi	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét loại thiếu dương chứng.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

26. SÀI HỒ KHUNG QUY THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch linh* 2,8g
Đương quy 2,8g
Sài hồ 4g
Bạch truật 2,8g
Hậu phác 2,8g
Trần bì 2,8g
Cam thảo 1,2g
Hồng hoa 1,2g
Xích thược 2,8g
Cát cánh 2,8g
Nhân sâm 2,8g
Xuyên khung 4g
Cát căn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lên cơn vào ban đêm.

LD: Sắc uống.

27. SÀI HỒ KHUNG QUY THANG
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch truật* 4g
Đương quy 4g
Phục linh 4g
Cam thảo 0,8g
Hậu phác 4g
Sài hồ 4g
Can cát 4g
Hồng hoa 0,8g
Thược dược 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 4g
Trần bì 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét ở quyết âm kinh.

LD: Sắc uống.

28. SÀI HỒ KHỬ BÁN HẠ GIA QUA LÂU CĂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 120g
Sài hồ 320g
Đại táo 12 quả
Nhân sâm 120g
Sinh khương 80g
Hoàng cầm 120g
Qua lâu căn 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh rét, lao ngược.

LD: Sắc uống.

29. SÀI HỒ QUẾ CHI THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 6g
Hoàng cầm 12g
Sài hồ 32g
Cam thảo 12g
Quế chi 12g
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét mà sốt, mồ hôi nhiều.

LD: Thêm Đại táo và Sinh khương, sắc uống.

30. SÀI HỒ TRI MẪU THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 6g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 4g
Quy thân 4g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (nhất là với phụ nữ có thai).

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

31. SÀI HỒ ỨC CAN THANG
(Y học nhập môn)

TP: *Cam thảo* 0,8g
Mẫu đơn bì 6g
Thần khúc 2g
Địa cốt bì 4g
Sài hồ 8g
Thương truật 4g
Hương phụ 4g
Sơn chi 4g
Xích thược 4g
Liên kiều 2g
Thanh bì 6g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng lạnh giống như sốt rét.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Sài hồ ức can thang, bỏ Sinh địa.

32. SÀI PHÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Bán hạ khúc	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tiền hồ	*4g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoắc hương	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Độc hoạt	*4g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

33. SINH HOÁ THANG SÀI HỒ MIẾT GIÁP *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Đương quy	*12g*
	Miết giáp	*12g*
	Đan sâm	*8g*
	Hắc khương	*2g*
	Sài hồ	*8g*
	Đào nhân	*14 hạt*
	Hồng hoa	*3,2g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngược tật (sốt rét).

LD: Sắc uống.

34. SINH HOÁ THANG SÀI HỒ SƠN TRA THẦN KHÚC *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Hắc khương	*2g*
	Sơn tra	*10g*
	Đan sâm	*8g*
	Hồng hoa	*3,2g*
	Thần khúc	*10g*
	Đào nhân	*14 hạt*
	Sài hồ	*6g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Sài hồ, Sơn tra và Thần khúc.

35. SƠ TỲ TIÊU TÍCH PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Chỉ xác*	*6g*
	Giáp phiến (chế)	*6g*
	Phật thủ	*5g*
	Cửu hương trùng	*4g*
	Kim linh tử	*8g*
	Quy tu	*6g*
	Diên hồ	*6g*
	Mẫu lệ	*15g*
	Thanh bì	*6g*
	Đông truật	*6g*
	Ô dược	*6g*
	Tỳ qua lạc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can hoà, tự khí trệ, lạc ứ, can và tỳ bất hoà, sốt rét kèm lách to.

LD: Sắc uống.

36. TÀI NGƯỢC THẤT BẢO ẨM *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*Binh lang*	*8g*
	Thanh bì	*8g*
	Thường sơn	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Thảo quả	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại sốt rét.

LD: Sắc, khi được thuốc, cho thêm 200ml rượu hoà vào uống trước cơn sốt 3 giờ.

37. TAM DƯƠNG TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chích thảo*	*3g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Táo nhân	*6g*
	Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và tỳ hư, tinh huyết không đủ, đầu váng, mắt hoa, sắc mặt vàng úa, trúng phong sốt rét, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

38. TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG

(Phùng Thị cẩm nang)

TP:	*Bạch linh*	*16g*
	Nhân sâm	*16g*
	Thường sơn	*12g*
	Bạch truật	*20g*
	Sài hồ (rễ)	*12g*
	Trạch tả	*8g*
	Bán hạ	*16g*
	Thanh bì	*8g*
	Trần bì	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Thảo quả	*12g*
	Trư linh	*8g*
	Hoàng cầm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống. Gặp ngày lên cơn sốt rét, vào đầu canh năm (4h30 sáng) thức dậy uống thuốc.

39. TAM NGƯỢC THẦN PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Thảo quả	*2,4g*
	Bán hạ	*3,2g*
	Phục linh	*3,2g*
	Thường sơn	*2,4g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Đại táo	*1 quả*
	Thanh bì	*1,6g*
	Trần bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu năm không khỏi.

LD: Sắc uống để chặn cữ lúc sáng sớm ngày lâm cữ.

40. THANH HAO SÀI HỒ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Hoàng đằng	*10g*
	Tổ tử	*10g*
	Cam thảo	*10g*
	Mạch môn	*10g*
	Trần bì	*10g*
	Chỉ xác	*10g*
	Sài hồ	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Thanh hao	*10g*
	Xạ can	*0,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, cảm, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

41. THANH TỲ ẨM *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Bán hạ	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Thanh bì	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Sài hồ	*8g*
	Thảo quả	*8g*
	Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét có cữ (giờ) nhất định, các chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Đại táo, Nhân sâm, thêm Bạch truật, Hậu phác, Phục linh, Thanh bì và Thảo quả.

42. THANH TỲ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Ô mai nhục	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Cao lương khương	*20g*
	Phác tiêu	*40g*
	Thảo quả	*10g*
	Chích thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét, tỳ vị hư yếu.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Sinh khương 2 lát, sắc uống.

43. THẢO QUẢ BÌNH VỊ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo* 80g
Quất hồng 320g
Thương truật 160g
Phác tiêu 80g
Thảo quả 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, điều lý tỳ vị.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Đối kim ẩm hoặc Bình vị tán, thêm Thảo quả và tăng liều Thương truật gấp đôi.

44. THẨM THỊ TRIỆT NGƯỢC ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật* 4g
Ngũ vị tử 3,2g
Quất hồng 4g
Cam thảo 2,4g
Nhân sâm 4g
Sa nhân 4g
Đất lòng bếp 8g
Ô mai 4g
Thảo quả 4g
Hoàng kỳ 8g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét lâu ngày (kinh niên).

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

45. THẬP TƯỚNG BÌNH HẠCH THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Bán hạ* 3,2g
Sa nhân 2,4g
Thanh bì 2,4g
Ngạ truật 2,4g
Tam lăng 2,4g
Thảo quả nhân 2,4g
Ô mai nhục 1g
Tân lang 10g
Thường sơn 10g
Quất bì 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét có báng (hạch ngược).

LD: Sắc uống.

46. THÔNG MẠCH HOẠT HUYẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đương quy* 16g
Hậu phác 8g
Huyền sâm 20g
Kim ngân hoa 20g
Sài hồ 8g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét kéo dài.

LD: Sắc uống.

47. THỤC TẤT THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch vi* 6g
Hoàng cầm 10g
Phục linh 10g
Chích thảo 6g
Hương xị 10g
Thạch cao 10g
Đại hoàng 12g
Long đởm 6g
Thục tất 6g
Đạm trúc diệp 6g
Khổ sâm 6g
Thàng ma 6g
Độc tiêu 7 hạt
Miết giáp 10g
Thường sơn 12g
Tri mẫu 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét kinh niên.

LD: Sắc uống.

48. THƯƠNG TRUẬT SÀI HỒ THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Bán hạ* 4g
Cát căn 4g
Chích thảo 2,8g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 6g
Thương truật 4g
Trần bì 4g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét do sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai nhục 1 quả, sắc uống.

49. THƯỜNG SƠN ẨM *(Cục phương)*

TP:	*Binh lang*	*4-12g*
	Bối mẫu	*12g*
	Đại táo	*3 quả*
	Gừng nướng	*3 lát*
	Ô mai	*12g*
	Thảo quả	*8-12g*
	Thường sơn	*8-16g*
	Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cắt cơn sốt, trị sốt rét tái phát lâu không khỏi, sốt cao, lưỡi khô, miệng khát.

LD: Sắc thuốc với nước, đun sôi, cho 1 chén rượu tốt, uống trước cơn sốt 3 giờ.

50. THƯỜNG SƠN ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hắc đậu	*40 hạt*
	Sinh khương	*7 lát*
	Tân lang	*4g*
	Thanh bì	*4g*
	Thường sơn	*4g*
	Xuyên sơn giáp	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Thêm rượu vào nước sắc, phơi sương một đêm, sáng ra hâm nóng, uống.

51. THƯỜNG SƠN ẨM
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Chích thảo*	*0,6g*
	Mộc thông	*8g*
	Tần giao	*8g*
	Thần sa	*0,6g*
	Thường sơn	*8g*
	Xuyên sơn giáp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao ngược, sốt rét lâu năm.

LD: Thêm Ô mai 7 quả, Táo 7 quả, sắc uống.

52. THƯỜNG SƠN TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Thàng ma*	*16g*
	Thục tất	*8g*
	Thường sơn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gạo 16g, sắc uống.

53. THƯỜNG SƠN THANG *(Trữu hậu)*

TP:	*Cam thảo*	*4,8g*
	Đậu xị	*1g*
	Thường sơn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hằng sơn thang (Thiên kim yếu phương và Phổ tế).

54. TIỆT NGƯỢC ẨM *(Y tông tất độc)*

TP:	*Bạch truật*	*4,8g*
	Ngũ vị tử	*2,4g*
	Phục linh	*4,8g*
	Cam thảo	*1,8g*
	Nhân sâm	*4,8g*
	Quất hồng	*3,2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Ô mai	*3 quả*
	Sa nhân	*3,2g*
	Thảo quả	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét ở người hư yếu.

LD: Thêm Gừng 10 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

55. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM
(Y học tâm ngộ)

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Tang bì	*6g*
	Trần bì	*4,6g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Tần giao	*3,2g*
	Xích thược	*3,2g*
	Sinh khương	*1 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, thêm Tang bì, Tần giao, Trần bì và Xích thược.

56. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch thược* 20g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Bán hạ 4g
Đương quy 6g
Sài hồ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí uất, tà không giải được, phong tà ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Bạch thược và Đương quy.

57. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ* 10g
Hoàng cầm 16g
Song hoa 16g
Bản lam căn 30g
Liên kiều 16g
Thanh hao 16g
Chỉ xác 10g
Nhân sâm 6g
Tiêu tam tiên 10g
Đảng sâm 12g
Sài hồ 10g
Trần bì 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can thanh nhiệt, trị can đởm trí trệ, bệnh ở kinh thiếu dương đởm.

LD: Sắc uống.

58. TRI MẪU MIẾT GIÁP THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Địa cốt bì* 12g
Thạch cao 16g
Tri mẫu 12g
Miết giáp 12g
Thường sơn 8g
Trúc diệp 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét (kèm sốt cao), không muốn ăn uống.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

59. TRUY NGƯỢC ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bán hạ (chế)* 8g
Hà thủ ô 40g
Thanh bì 4g
Chích thảo 4g
Sài hồ 12g
Trần bì 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét.

LD: Sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH CHƯỚNG LỆ, NGÃ NƯỚC

A. THUỐC HOÀN

1. NHÂN MA TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Khương hoạt* 24g
Nhân nha 80g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng nước, thũng độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. TRỊ CHƯỚNG MỘC HƯƠNG HOÀN
(Nhân Trai trực chỉ)

TP: *Can khương* 20g
Khương hoạt 20g
Tam lăng 20g
Chích thảo 20g
Mộc hương 20g
Tân lang 8g
Đại hoàng 20g
Nhân sâm 20g
Thược dược 20g
Độc hoạt 20g
Nhục khấu 6 quả
Trần bì 80g
Hậu phác 20g
Phụ tử 20g

Xuyên khung	*20g*
Khiên ngưu	*40g*
Quan quế	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chướng khí (dịch độc).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Quất bì.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. GIA HOÀ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Thạch hộc*	*4g*
	Bạch đậu khấu	*2,4g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Thanh bì	*2,4g*
	Bạch truật	*4g*
	Hoắc hương	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Bán hạ (chế)	*4g*
	Mạch nha	*4g*
	Đinh lăng	*4g*
	Mộc hương	*2,4g*
	Trầm hương	*2,4g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Ngũ vị	*2,4g*
	Trần bì	*2,4g*
	Đại phúc bì	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Tuỳ phong tử	*2,4g*
	Đảng sâm	*4g*
	Sa nhân	*2,4g*
	Tỳ bà diệp	*4g*
	Đinh hương	*2,4g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Ý dĩ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chướng khí (ngã nước) loại hàn (lãnh chướng).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. KIM BẤT HOÁN CHÍNH KHÍ TÁN
(Y tông kim giám)

TP:	*Bán hạ*	*120g*
	Hậu phác	*200g*
	Thương truật	*320g*
	Cam thảo	*120g*
	Hoắc hương	*200g*
	Trần bì	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng ngã nước (do sơn lam chướng khí, không hợp thuỷ thổ), thổ tả.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bán hạ, Hoắc hương.

3. NHÂN MÃ BÌNH AN TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Băng phiến*	*8g*
	Chu sa	*20g*
	Hùng hoàng	*40g*
	Bàng sa	*40g*
	Đương môn tử	*8g*
	Tiêu thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ruột đau quặn, nhiễm sơn lam chướng khí, cảm thử nhiệt.

LD: Ngày uống 0,8-1,2g.

4. TRỊ DỊCH THANH LƯƠNG TÁN
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạc hà*	*2,8g*
	Sài hồ	*6g*
	Thổ bối mẫu	*4g*
	Đan sâm	*20g*
	Tần giao	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Thạch cao	*8g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn dịch gây cuồng sảng.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Trị dịch thang lương tán, dùng Thạch cao thay Nhân trung hoàng.

C. THUỐC SẮC

1. LÝ TỲ KHƯỚC CHƯỚNG THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Hoàng liên 4g
Thương truật 8g
Cam thảo (sống) 2,8g
Phục thần 12g
Tiền hồ 4g
Chi tử 8g
Sơn tra 8g
Trần bì 4g
Hoàng cầm 4g
Thần khúc 8g
Ý dĩ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhiệt, chướng (ngã nước, sốt rét do nhiệt tà).

LD: Sắc uống.

2. PHÒNG PHONG KHƯƠNG HOẠT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 4g
Hạ khô thảo 8g
Liên kiều 2,8g
Cam thảo 2g
Hải tảo 4g
Ngưu bàng tử 4g
Côn bố 4g
Hoàng cầm 4g
Phòng phong 2,8g
Cương tằm 8g
Khương hoạt 2,8g
Thăng ma 2,8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc, dịch lệ sinh ra nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

3. SINH KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Phụ tử (sống)* 40g
Sinh khương 10 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng khí (ngã nước), bụng đầy, buồn bực mê man, trên nóng dưới lạnh.

LD: Sắc uống nguội.

4. THẦN TRUẬT TÁN THANG *(Thái vô)*

TP: *Cam thảo* 4g
Phác tiêu 8g
Thương truật 12g
Hoắc hương 4g
Thạch xương bồ 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sơn lam chướng khí.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

5. THƯƠNG TRUẬT CẦM LIÊN THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Bán hạ* 4g
Cát cánh 4g
Chỉ thực 4g
Chích thảo 2,8g
Hậu phác 4g
Hoàng cầm 4g
Hoàng liên 4g
Mộc hương 4g
Mộc thông 4g
Sài hồ 4g
Thăng ma 4g
Thương truật 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng lệ, thấp nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

6. THƯƠNG TRUẬT THĂNG MA THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ* 4g
Cam thảo 2g
Cát cánh 2g
Chỉ thực 2,8g
Hậu phác 2,8g
Hoàng cầm 2g
Hoàng liên 2g
Mộc hương 2g

Mộc thông 2,8g
Sài hồ 2,8g
Thăng ma 2,8g
Thương truật 6g
Trần bì 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chướng khí, dịch độc.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

7. TRỊ DỊCH THANH LƯƠNG TÁN

(Y học tâm ngộ)

TP: *Bối mẫu* 4g
Liên kiều 4g
Tần giao 4g
Đan sâm 20g
Nhân trung hoàng 8g
Tri mẫu 4g
Hà diệp 2,8g
Sài hồ 6g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch lệ (khí độc) nhập vào phần lý, bụng đầy trướng, phát cuồng, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Hà diệp ở đây là Bạc hà diệp chứ không phải là Lá sen.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH MẮT

Mắt là khiếu của can, mà tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt, vì vậy nếu ngũ tạng không điều hoà sẽ ảnh hưởng đến mắt và gây các bệnh đau mắt.

- Nếu huyết kém, khí hư không nuôi dưỡng được tâm, tâm hoả quá vượng làm cho con ngươi tán đại không trông rõ thì phải dùng các bài thuốc dưỡng huyết tả hoả.

- Nếu can thận khí hư đến nỗi mắt mờ tối thì phải dùng các bài thuốc bổ can tư thận, ích tinh cường âm.

- Nếu lao động quá sức, ăn uống bừa bãi, làm cho tỳ hư sinh ra nôn chướng thì phải dùng các bài thuốc bổ tỳ vị...

I. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CẬN THỊ

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ THẬN TỪ THẠCH HOÀN

(Trung y tạp chí số 10/1958)

TP:

Cam cúc hoa	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Hà tử thạch	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 10 con chim sẻ đực (trống), bỏ lông, mỏ và chân đi, để ruột, bụng lại. Lấy Thanh diêm 80g, đổ 2 lít nước, nấu cho đến khi thịt chim sẻ bấy nhừ, nước sắp hết là được. Lấy xác chim ra, giã nát như cao, hoà với thuốc bột làm hoàn 10g.

CĐ: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 2 hoàn với rượu nóng, lúc đói.

2. CỐ THỊ GIA GIẢM KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Cố Tịnh Viễn - Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:

Bạch tật lê	*12g*
Ngũ vị tử	*4g*
Cam cúc hoa	*12g*
Phục linh	*12g*
Câu kỷ tử	*12g*
Sơn dược	*16g*
Đan bì	*8g*
Thù du nhục	*16g*
Mạch môn	*12g*
Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn luộc chín, quết nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thị lực kém (cận thị, mắt nhìn không rõ), tư âm, dưỡng huyết, người lớn tuổi tinh huyết suy dưỡng can huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn, thêm Bạch tật lê, Mạch môn và Ngũ vị tử.

3. KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG HOÀN (THANG)

(Cục phương)

TP:

Bạch cúc hoa	*120g*
Phục linh	*120g*
Thục địa	*320g*
Câu kỷ tử	*120g*
Sơn dược	*160g*
Trạch tả	*120g*
Đan bì	*120g*
Sơn thù	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CĐ: Trị can thận suy, đầu váng, mắt hoa, thị lực giảm, huyết áp cao.

LD: Ngày uống 8-16g với nước muối nhạt.

GC: Đây là bài Lục vị đại hoàn, thêm Câu kỷ, Cúc hoa.

4. MINH MỤC CỐ BẢN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam cúc hoa* 16g
Thiên môn 16g
Sinh địa 16g
Mạch môn 16g
Câu kỷ tử 16g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CĐ: Trị tâm nhiệt, thận suy, thị lực kém.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Cận thời thông hành)

TP: *Bạch tật lê* 120g
Đan bì 120g
Sơn thù 160g
Bạch thược 120g
Đương quy 120g
Thạch quyết minh 160g
Câu kỷ tử 120g
Hoài sơn 120g
Thục địa 320g
Cúc hoa 120g
Phục linh 120g
Trạch tả 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều với tá dược thích hợp làm hoàn.

CĐ: Trị mắt khô, quáng gà, thị lực kém, huyết áp cao thể âm hư hoả vượng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Câu kỷ, Cúc hoa (Kỷ cúc địa hoàng), Bạch tật lê, Đương quy, Thạch quyết minh.

6. VẠN THỌ ĐỊA CHỈ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Chỉ xác* 160g
Sinh địa 320g
Cúc hoa 160g
Thiên môn (bỏ lõi) 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng rượu và mật làm hoàn.

CĐ: Trị cận thị.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Địa chỉ hoàn (ĐTTH Phương).

B. THUỐC SẮC

1. TRÚC DIỆP TẢ KINH THANG *(Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn)*

TP: *Chi tử* 2g
Khương hoạt 2g
Trạch tả 2g
Chích thảo 2g
Phục linh 1,6g
Trúc diệp 10 lá
Đại hoàng 2g
Sài hồ 2g
Xa tiền tử 2g
Hoàng cầm 2,4g
Thăng ma 2g
Xích thược 2g
Hoàng liên 2g
Thảo quyết minh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có nghèn (dử), thị lực kém, mắt đau, hốc mắt đau như kim châm.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần vào lúc đói.

II. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: ĐỒNG TỬ THU NHỎ, NỞ TO

A. THUỐC HOÀN

1. THANH THẬN ỨC DƯƠNG HOÀN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch linh* 80g
Hàn thuỷ thạch 80g
Thảo quyết minh 40g
Câu kỷ tử 80g
Hoàng bá 80g
Tri mẫu 80g
Độc hoạt 32g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn.

CĐ: Trị con ngươi (đồng tử) thu nhỏ.

LD: Ngày uống 24g, lúc đói.

2. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:

Cam thảo	*8g*
Hoàng cầm	*20g*
Sài hồ	*32g*
Chỉ xác	*8g*
Hoàng liên	*12g*
Sinh địa	*60g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhược khí hư không dưỡng được tâm, đồng tử lớn, nhìn vật chẳng rõ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

3. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Đông viên thí hiệu phương)

TP:

Chỉ xác	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Sài hồ	*24g*
Chích thảo	*10g*
Ngũ vị tử	*10g*
Sinh địa	*24g*
Địa cốt bì	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Thiên môn	*10g*
Hoàng cầm	*16g*
Quy thân	*16g*
Thục địa (can)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết suy, âm hư, tâm hoả bốc lên, đồng tử mở to, nhìn không rõ, nửa đầu sưng đau.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng hoàn.

4. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Y học cương mục)

TP:

Bạch thược	*42g*
Khương hoạt	*12g*
Sinh địa	*20g*
Đơn bì	*12g*
Phòng kỷ	*8g*
Sung uý tử	*20g*
Đơn sâm	*20g*
Phụ tử	*4g*
Thục địa	*32g*
Hàn thuỷ thạch	*4g*
Quy thân	*20g*
Tri mẫu	*12g*
Hoàng bá	*20g*
Sài hồ	*20g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt bị nội chướng, thanh bạch ế đồng tử nở rộng, đại tiện bí, đầu đau.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Khương hoạt thoái ế hoàn (LTB Tàng) và Sài hồ thoái ế hoàn (NHT Vi).

B. THUỐC SẮC

TẢ THẬN THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:

Bạch linh	*2,8g*
Hoàng bá	*4g*
Sinh địa	*4g*
Bạch thược	*4g*
Mạch môn	*4g*
Sơn thù nhục	*4g*
Câu kỷ tử	*36g*
Đương quy	*40g*
Sinh địa	*80g*
Bạch thược	*40g*
Ngũ vị tử	*7 hạt*
Tri mẫu	*4g*
Độc hoạt	*2,4g*
Quy vĩ	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đồng tử nở to.

LD: Sắc uống ngày 2-3 lần trước bữa ăn.

III. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: KẾT GIÁC MẠC VIÊM, LỞ LOÉT

A. THUỐC HOÀN

1. BỔ THẬN MINH MỤC HOÀN
(Ngân hải tinh vi)

TP: *Chỉ thực tử* 20g
Khương hoạt 8g
Phòng phong 40g
Đương quy 8g
Linh dương giác 40g
Sinh địa 40g
Gan dê 160g
Nhục thung dung 40g
Thảo quyết minh 40g
Khởi tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị giác mạc loét (thể nhiễm độc, giang mai, lao).

LĐ: Ngày uống 2-3 hoàn.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TẢ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 60g
Huyền sâm 40g
Tế tân 40g
Đại hoàng 40g
Khương hoạt 40g
Trì mẫu 60g
Hoàng cầm 60g
Sung uý tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ (kết mạc viêm) cấp.

LĐ: Ngày uống 40g.

2. THẦN TIÊU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Mộc tặc 40g
Thương truật 80g
Cốc tinh thảo 80g
Thuyền thoái 40g
Xà thoái 4g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng hoàng dịch thượng xung (giác mạc bị loét, có mủ ở tiền phòng).

LĐ: Ngày uống 12-16g.

3. THOÁI XÍCH TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cam thảo* 5g
Cát cánh 5g
Hoàng cầm 5g
Mẫu đơn bì 5g
Qua lâu nhân 5g
Quy thân 5g
Tang bạch bì 5g
Thiên hoa phấn 5g
Xích thược 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tròng trắng mắt (kết mạc) hơi đỏ.

LĐ: Ngày uống 16g với nước sắc Mạch môn.

4. THUYỀN (THIỀN) HOA VƯU TỶ TÁN
(Cục phương)

TP: *Cam thảo* 120g
Đương quy 90g
Khương hoạt 90g
Phục linh 120g
Tật lê 250g
Thạch quyết minh 90g
Thuyền thoái 60g
Thược dược 390g
Thương truật 360g
Xà thoái 30g
Xuyên khung 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong khí công lên trên gây ra mắt hoa, đau, nhìn không rõ, trẻ nhỏ mọc đậu chẩn nhập vào mắt, giác mạc đục, đỏ sưng đau cấp.

LĐ: Mỗi lần dùng 10g, uống với nước trà.

C. THUỐC SẮC

1. TẢ PHẾ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát canh* 40g
Hoàng cầm 60g
Khương hoạt 60g
Địa cốt bì 40g
Huyền sâm 60g
Mang tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc sưng đau, bệnh về mắt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2. THÔNG TỲ TIẾT VỊ THANG
(Thẩm Thị dao hàm)

TP: *Đại hoàng* 2,2g
Hoàng cầm 2,2g
Huyền sâm 4g
Mạch môn 4,8g
Phòng phong 4g
Sung uý tử 4,8g
Thạch cao 4g
Thiên môn 2,2g
Trí mẫu 4g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc loét, mắt hạt, đại tiện bí kết, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: CÓ MÀNG

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. THANH LƯƠNG CAO
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch dược tiễn* 8g
Kinh giới 8g
Bạc hà (lá) 16g
Nam tinh 16g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, khó mở được mắt, đau như kim đâm, như có màng sương che mắt.

LD: Bôi thuốc cao vào khoé mắt trên mắt.

2. XUÂN TUYẾT CAO *(Cục phương)*

TP: *Nụy nhân* 20g
Long não 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nụy nhân 20g (Ngọc trúc), bỏ vỏ, đập giập, ép bỏ dầu. Thêm Long não 2g, trộn với mật thành cao.

CĐ: Trị phong nhiệt sinh ra màng ở mắt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, điểm vào khoé mắt.

3. XUÂN TUYẾT CAO
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 2,4g
Nụy nhân 1,2g
Sinh địa 6g
Hoàng liên 12g
Phòng phong 1,6g
Tế tân 0,4g
Kinh giới huệ 4g
Quy vĩ 2,4g
Thanh bì 1,8g
Liên kiều 1,6g
Sài hồ 2g
Thăng ma 1,2g

Bào chế: Dang thuốc cao dùng ngoài. Trừ Liên kiều, các vị thuốc khác sắc với 100ml nước cho cạn phân nửa mới cho Liên kiều vào, bỏ bã. Cho vào cái cốc, chưng chín đặc thành cao. Thêm ít mật ong (đã đun chín) vào.

CĐ: Trị mắt mỏi yếu, ra gió thi chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Dùng để điểm (chấm) vào mắt.

B. THUỐC HOÀN

1. BỔ CAN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 60g
Hoàng cầm (bỏ lõi đen) 60g
Quyết minh tử 40g
Cam thảo (nướng) 60g
Sung uỷ tử 40g
Hoàng liên (bỏ rễ phụ) 60g
Câu kỷ tử 40g
Hoài sơn 60g
Tế tân 60g
Đại hoàng 60g
Ngũ vị tử 40g
Thỏ ty tử 60g
Địa cốt bì 60g
Nhân sâm 60g
Thanh tương tử 40g
Địa hoàng (khô) 120g
Phòng phong 60g
Xa tiền tử 60g
Hạnh nhân 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt nhìn kém, có màng mây.

LD: Ngày uống 20g.

2. BỔ CAN HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Cúc hoa* 20g
Long đởm thảo 20g
Thuyền thoái 20g
Dạ minh sa 20g
Quy thân 20g
Thương truật 20g
Khương hoạt 20g
Thục địa 20g
Xa tiền tử 20g
Liên kiều 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn nấu với nước vo gạo, giã nát, cho thuốc vào làm hoàn.

CĐ: Trị quáng gà, mắt có màng, mắt bị bệnh do tinh khí của can đởm gây ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

3. BỔ CAN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Khương hoạt 20g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ can, trị chóng mặt (huyền vựng), mắt có màng mây (mã não ế).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Khương hoạt, Phòng phong.

- Bài này, nếu sắc nước uống thì gọi là Phong lục hợp thang.

4. HOẠT Ế QUYẾT MINH HOÀN
(Long mộc luận)

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng cầm 40g
Hắc sâm 40g
Ngũ vị tử 20g
Phòng phong 40g
Phục linh 40g
Sung uỷ tử 40g
Tế tân 20g
Thảo quyết minh 40g
Tri mẫu 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan màng mây ở mắt.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

5. ÍCH THẬN KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 20g
Mẫu đan bì 20g
Ngô thù nhục 20g
Ngũ vị tử 20g
Phục linh 20g
Sài hồ 20g
Sinh địa 160g
Sơn dược (khô) 20g
Thục địa 160g
Trạch tả 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư không nuôi dưỡng được can làm cho mắt có màng mộng, nhìn 1 hoá 2 (song thị), mắt mờ nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Ngô thù.

- Đây là bài Lục vị hoàng hoàn, thêm Đương quy, Ngũ vị và Sài hồ.

6. LIÊN NGHIỆT (BÁ) ÍCH ÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo (rễ)*	*20g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phòng phong	*20g*
	Độc hoạt	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Thạch quyết minh	*20g*
	Đương quy (thân)	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Thảo quyết minh	*40g*
	Hoàng bá	*40g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Trì mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN *(Linh uyển)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*40g*
	Linh dương giác tiêm	*40g*
	Sinh địa	*80g*
	Hà thủ ô trắng	*40g*
	Ngoã tùng	*40g*
	Uất kim	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và phế bị ủng nhiệt, mắt có mộng, mắt khô, đau, có màng, trẻ nhỏ bị phong cam làm mắt ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. LƯƠNG ĐỞM THẢO

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Địa phu tử*	*10g*
	Hoàng liên	*2g*
	Lô hội	*40g*
	Hoàng bá	*10g*
	Kinh giới huệ	*2g*
	Phòng phong	*40g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Long đởm thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màu xanh, khô, đau, sinh ra màng mộng, nước mắt chảy, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

9. MINH MỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Cục phương)

TP:	*Chỉ xác*	*160g*
	Hạnh nhân	*160g*
	Phòng phong	*160g*
	Thạch hộc	*160g*
	Ngưu tất	*120g*
	Sinh địa	*640g*
	Thục địa	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận đều hư, mắt khô, hay chảy nước mắt, mắt có màng.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. MINH MỤC TẬT LÊ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch tật lê*	*640g*
	Kê tử thạch	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, 2 thứ ngâm chung 1 đêm, phơi trong râm cho khô (âm can). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thận hư, mắt có màng, thị lực kém, mắt sưng đỏ cấp tính, hư lao, lưng đau, thông lợi ở thượng tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. MINH MỤC THƯỢNG THANH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch cúc hoa*	*120g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Phòng phong	*120g*
	Cát cánh	*80g*
	Khương hoạt	*80g*
	Sài hồ	*80g*
	Chích thảo	*80g*

Kinh giới	*12g*
Sinh địa	*160g*
Đại hoàng	*120g*
Liên kiều	*80g*
Tang bạch bì	*120g*
Độc hoạt	*80g*
Long đởm thảo	*80g*
Thảo quyết minh	*120g*
Đông trùật	*80g*
Màn kinh tử	*120g*
Xuyên khung	*80g*
Đương quy	*120g*
Mộc tặc	*120g*
Xuyên liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thăng dương, tán phong, hoà can, dưỡng huyết, bổ khí, nhuận thận âm hư hoả vượng sinh ra mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. NỘI CHƯỚNG HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Tế tân	*?*
	Dương can	*60g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thanh tương tử	*40g*
	Địa phu tử	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Đình lịch	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Thục địa	*60g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Sung uý tử	*40g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nội chướng (có màng mây...).

LD: Ngày uống 8-12g.

13. SINH THỤC ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Cục phương)

TP:	*Chỉ xác*	*80g*
	Khương hoạt	*80g*
	Sinh địa	*320g*
	Hạnh nhân	*80g*
	Ngưu tất	*160g*
	Thạch hộc	*160g*
	Hồng hoa	*240g*
	Phòng phong	*80g*
	Thục địa	*480g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, mắt có màng, mắt mờ, nước mắt chảy nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. SƠN THÙ DU HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Lộc nhung*	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Sơn thù	*80g*
	Trạch tả	*40g*
	Ngưu tất	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12-16g.

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Sơn dược, thêm Lộc nhung và Ngưu tất.

15. SƠN THÙ DU HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Màn kinh tử	*40g*
	Sơn chi	*40g*
	Cúc hoa	*50g*
	Phác tiêu	*150g*
	Sơn thù	*50g*
	Đại hoàng	*50g*
	Phòng phong	*40g*
	Tần giao	*50g*
	Độc hoạt	*30g*
	Phụ tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng trắng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

16. TAM NHÂN NGŨ TỬ HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bá tử nhân*	*80g*
	Nhục thung dung	*80g*
	Toan tảo nhân	*80g*
	Bạch linh	*80g*
	Phúc bồn tử	*80g*
	Trầm hương	*20g*
	Câu kỷ tử	*80g*
	Thỏ ty tử	*80g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Thục địa	*120g*
	Ý dĩ nhân	*80g*
	Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu Sinh địa thành cao, trộn thuốc bột với cao làm hoàn.

CĐ: Trị gan và thận bất túc, cơ thể yếu, mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

17. TẠO GIÁC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Xà thoái*	*7 cái*
	Thuyền thoái	*60g*
	Bạch truật	*60g*
	Long đởm thảo	*60g*
	Huyền tinh đởm	*60g*
	Đương quy	*60g*
	Bạch cúc hoa	*60g*
	Phục linh	*60g*
	Mộc tặc	*60g*
	Liên kiều	*60g*
	Xích thược	*60g*
	Tích vị bì	*60g*
	Xuyên sơn giáp	*60g*
	Cốc tinh thảo	*60g*
	Xuyên khung	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Móng chân lợn (sấy khô)	*20 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, chia làm 2 phần:

- Một phần hoà với Nha thảo 2 thỏi (đốt tồn tính), luyện với mật làm hoàn. Ngày uống 6-8g với nước sắc Hạnh nhân.

- Một phần trộn với 40g Uy linh tiên, tán bột. Mỗi lần dùng 12g thuốc bột, thêm gan lợn 3 miếng (20g), chưng chín, uống với nước sắc Sinh địa.

CĐ: Trị mắt có màng mộng.

LD: Dùng theo hướng dẫn ở phần bào chế trên.

18. THANG DƯƠNG TIẾT ÂM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Khương hoàng	*40g*
	Sài hồ	*6g*
	Bạch truật	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Cam thảo (rễ)	*40g*
	Nhục quế	*2g*
	Thục địa	*10g*
	Chỉ thực	*20g*
	Phòng phong	*12g*
	Trạch tả	*12g*
	Đại hoàng	*40g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*12g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Quy thần	*40g*
	Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội chướng (màng), mắt lé.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. THẦN TIÊN THOÁI VÂN HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạc hà (lá)*	*20g*
	Khương hoạt	*4g*
	Tê giác	*20g*
	Bạch tật lê	*4g*
	Kinh giới (hoa)	*8g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Cam cúc hoa	*20g*
	Mật mông hoa	*8g*
	Xà thoái	*20g*
	Chỉ thực	*20g*
	Mộc tặc	*60g*
	Xuyên khung	*60g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Qua lâu nhân	*24g*
	Xuyên luyện tử	*20g*
	Đương quy	*60g*
	Sinh địa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây, các bệnh về mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm (phụ nữ uống với Nhân sâm Đương quy).

20. THẤT BẢO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hổ phách*	*30g*
	Long não	*10g*
	Sung uỷ tử	*40g*
	Hùng đởm (mật gấu)	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thạch quyết minh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại mại (Đổi mồi) hoàn.

21. THỔ PHẪN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Cốc tinh thảo	*80g*
	Đương quy	*2g*
	Mộc tặc	*40g*
	Phân thổ	*160g*
	Phòng phong	*40g*
	Thạch quyết minh	*40g*
	Thảo quyết minh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện mật, làm hoàn bằng hạt đậu.

CĐ: Trị đâu nhập vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Liều uống 20-30 viên, uống với rượu.

22. THOÁI Ế HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch cúc hoa*	*20g*
	Dạ minh sa	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Liên kiều	*20g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Xà thoái	*1 khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

23. THÔNG HUYẾT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Kinh giới huệ	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Quy vĩ	*40g*
	Sinh địa	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị máu chảy vào con ngươi mắt, mắt có màng, nhìn không rõ (do can uất, khí bế)...

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

24. TIẾN LINH ĐƠN *(Hàn Tường phương)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*40g*
	Cáp phấn	*40g*
	Cốc tinh thảo	*40g*
	Thạch quyết minh	*40g*
	Uy linh tiên	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Câu kỷ tử	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gan lợn 1 bộ, lấy dao tre thái ra, bỏ màng trắng. Nấu nhừ, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nội ngoại trướng (có màng).

LD: Ngày uống 8-12g.

25. TIÊU PHỤ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Can khương*	*40g*
	Phụ tử	*20g*
	Trần bì	*40g*
	Khiên ngưu	*40g*
	Tân lang	*20g*
	Xuyên tiêu	*20g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thạch xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu không đủ, bụng và vùng rốn đau cấp, mắt có màng, tai ù, mồ hôi trộm, thận hư, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12g với nước muối, lúc đói.

26. TRẤN CAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*

Phòng phong	*60g*
Sơn dược	*80g*
Bạch linh	*40g*
Phục linh	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Sung uý tử	*80g*
Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

27. TRẤN CAN QUYẾT MINH HOÀN *(Y phương loại tụ)*

TP:	*Bá tử nhân*	*46g*
	Huyền sâm	*60g*
	Sung uý tử	*46g*
	Cam thảo	*30g*
	Mạn kinh tử	*46g*
	Tế tân	*30g*
	Đại hoàng	*46g*
	Nhân sâm	*46g*
	Thanh tương tử	*46g*
	Địa cốt bì	*46g*
	Phòng phong	*46g*
	Thự dự	*46g*
	Địa phu tử	*60g*
	Phục linh	*46g*
	Viễn chí	*46g*
	Hoàng cầm	*46g*
	Quyết minh tử	*90g*
	Xa tiền tử	*46g*
	Hoàng liên	*76g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư nhiệt sinh ra có màng ở mắt.

LD: Ngày uống 18-20g.

28. TRẤN CAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Huyền sâm	*20g*
	Sơn dược	*20g*
	Bạch linh	*40g*
	Mạn kinh tử	*40g*
	Sung uý tử	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tế tân	*10g*
	Cúc hoa	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Thanh tương tử	*20g*
	Địa cốt bì	*20g*
	Quyết minh tử	*40g*
	Viễn chí	*40g*
	Địa phu tử	*40g*
	Sài hồ	*20g*
	Xa tiền tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh can có phong nhiệt, công lên trên làm cho mắt hoa, đau ngứa, có màng.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. TRẤN TÂM HOÀN *(Bí truyền nhãn khoa long mộc luận)*

TP:	*Bá tử nhân*	*60g*
	Sơn dược	*30g*
	Viễn chí	*60g*
	Nhân sâm	*60g*
	Sung uý tử	*30g*
	Xa tiền tử	*30g*
	Phục linh	*60g*
	Tế tân	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt can và tâm có nhiệt thịnh, công lên trên làm cho mắt sinh ra màng, mộng.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước trà.

30. TRỤY Ế HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hùng đởm*	*6g*
	Thanh ngư đởm	*7 cái*
	Lý ngư đởm	*7 cái*
	Thanh ngưu đởm	*7 cái*
	Ngưu đởm	*20g*
	Xạ hương	*1,2g*
	Thạch quyết minh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Ngày uống 6-8g với nước trà, lúc đói.

31. TỨ VỊ PHÌ NHI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng liên*	*10g*
	Thần khúc	*10g*
	Mạch nha	*10g*
	Vu di	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, dùng nước với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích năm chứng cam, mắt sinh mây màng, lợi răng lở loét, miệng lở, phát sốt, người gầy, bụng to nổi gân xanh, nước tiểu trong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mộc thông.

32. UY NHUY HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch linh*	*60g*
	Hoàng liên	*60g*
	Thục địa	*160g*
	Chi tử nhân	*60g*
	Quyết minh tử	*60g*
	Uy nhuy	*160g*
	Chỉ xác	*60g*
	Tân lang	*60g*
	Xa tiền tử	*160g*
	Địa cốt bì	*160g*
	Tần cửu	*60g*
	Xích thược	*80g*
	Độc hoạt	*60g*
	Trần bì	*40g*
	Xuyên khung	*80g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Thăng ma	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt màng, đau, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Uy nhuy: Ngọc trúc.

33. XA TIỀN TỬ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Cù mạch huệ*	*40g*
	Huyền sâm	*40g*
	Tần cửu	*40g*
	Địa cốt bì	*40g*
	Muối ăn	*80g*
	Quyết minh tử	*80g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Ngọc trúc	*40g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Hoàng liên	*80g*
	Sa sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt bị nhiệt độc, mắt có màng trắng như mây.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng cầm (sao)*	*40g*
	Linh dương giác	*120g*
	Phục linh	*80g*
	Huyền sâm	*40g*
	Nhân sâm	*80g*
	Tế tân	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Phòng phong	*120g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can phong nội chướng, mắt có màng (do can phong bốc lên), không đau, không ngứa, nhìn vật thành hai (song thị), rối loạn về mầu sắc.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4-6g sắc uống.

2. BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cảo bản*	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Tế tân	*60g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Sung uý tử	*60g*
	Xuyên khung	*40g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau như kim đâm, nội chướng (có màng).

LD: Ngày uống 8g.

3. BỔ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*2g*
	Bạch thược	*4g*
	Sài hồ	*6g*
	Bạch cúc hoa	*2,8g*
	Cam thảo	*2,8g*
	Tế tân	*2,8g*
	Bạch phục linh	*2,6g*
	Phòng phong	*2g*
	Thục địa	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:		
	Trân châu	*20g*
	Hổ phách	*20g*
	Mã nha tiêu	*20g*
	Chu sa	*40g*
	Long não	*1 it*
	Thuỷ p hẩm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng xuất huyết ở giác mạc mắt làm cho mắt bị chứng ế chướng (có màng mây).

LD: Ngày uống 8-12g.

5. CHÂN CHÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:		
	Cam cúc hoa	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*40g*
	Thảo quyết minh	*40g*
	Trân châu	*20g*
	Thanh tương tử	*80g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mắt có màng mây, sưng đỏ đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

6. CHI TỬ THẮNG KỲ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:		
	Bạch tật lê (sao)	*10g*
	Mộc tặc	*10g*
	Hoàng liên	*10g*
	Chi tử	*10g*
	Thảo quyết minh	*10g*
	Kinh giới huệ	*10g*
	Màn kinh tử	*10g*
	Cúc hoa	*10g*
	Cam thảo (nướng)	*10g*
	Phòng phong	*10g*
	Khương hoạt	*10g*
	Cốc tinh thảo	*10g*
	Xích thược	*10g*
	Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 16-20g.

7. HÙNG KÊ CAN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:		
	Hùng hoàng	*4g*
	Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tán bột. Dùng 1 cái gan gà trống, nấu với rượu cho chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, mắt mới bị màng nhầy.

LD: Dùng gan gà trống đã nấu chín với rượu, chấm 4-6g thuốc bột, ăn.

8. KÊ CAN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:		
	Hoạt thạch (phi)	*20g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Kê can (loại gà trống)	*1 cái*
	Lô cam thạch (chế)	*24g*
	Thanh đại	*12g*
	Thạch quyết minh (đốt)	*40g*
	Thần sa	*16g*
	Xích thạch chi	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bình can, kiện tỳ, làm sáng mắt, trị mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. KÊ CAN TÁN *(Tâm đắc phần phương)*

TP:		
	Hùng hoàng	*4g*
	Thạch cao (nung)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, mắt nổi màng đỏ.

LD: Chia 2 lần uống.

10. KÊ CAN TÁN BÍ PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP:		
	Kê nội kim (nướng)	*1 cái*
	Minh hùng hoàng	*6g*
	Tang bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Tán bột, trộn chung với gan gà, dùng rượu tốt nấu cho chín, bỏ thuốc đi, chỉ lấy gan gà ăn.

CĐ: Trị chứng cam tích biến chứng làm cho mắt bị hỏng, mắt kéo màng trắng.

LD: Ăn gan gà đã chế biến với thuốc.

11. KHƯƠNG CÚC TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch tật lê* 10g
Cam thảo 10g
Chi tử 10g
Cúc hoa 10g
Phòng phong 10g
Tinh thảo (xac) 10g
Đại hoàng 10g
Hoàng liên 10g
Khương hoạt 10g
Mộc tặc 10g
Thuyền thoái 10g
Xà thoái 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu chẩn, độc khí không tan, mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 12g
Kinh giới 12g
Tinh thảo (xác) 8g
Duyên đậu bì 12g
Mộc tặc 12g
Xà thoái 8g
Kê tử (xác) 8g
Phòng phong 12g
Xuyên khung 12g
Khương hoạt 12g
Thuyền thoái 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng mắt có màng mây.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. LINH DƯƠNG BỔ CAN TÁN

(Trương Thị y thông)

TP: *Hắc sâm* 40g
Linh dương giác 120g
Phục linh 80g
Hoàng cầm 40g
Nhân sâm 120g
Tế tân 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 80g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mộng do can phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm sôi.

14. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Cam thảo* 20g
Tế tân 40g
Linh dương giác 80g
Thăng ma 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng lốm đốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cát cánh* 40g
Nhân sâm 40g
Tế tân 120g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g
Tri mẫu 40g
Huyền sâm 40g
Phục linh 40g
Xa tiền tử 40g
Linh dương giác 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng mây (do phong), đầu và mắt đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chi tử (nhân)* 20g
Huyền sâm 20g
Qua lâu 20g
Cúc hoa (cam) 1,2g
Khương hoạt 20g
Tế tân 0,4g
Hoàng cầm 20g
Linh dương 20g
Xa tiền tử 20g
Hồ hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can tích nhiệt, mắt có màng, hay chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. NGŨ THOÁI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Nam tử phác (Tóc đàn ông)* 10g
Tằm thoái 10g
Ô kê noãn xác 10g
Thuyền thoái 10g
Xà thoái 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có màng (nội chướng).

LD: Ngày uống 8g với nước gan lợn luộc.

18. Ô TẶC CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Băng phiến* 4g
Ô tặc cốt 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng ở phía ngoài.

LD: Bài thuốc trên chia 3-4 lần uống trong ngày.

19. PHÒNG PHONG TẢ CAN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 20g
Linh dương giác 40g
Tế tân 20g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Viễn chí 40g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tròng đen mắt có màng, hạt hoặc như mắt của cua (giải tinh ế), mắt đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. PHỤC MINH TÁN (THANG)
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 4g
Quy thân 8g
Thương truật 2g
Hoàng bá 1,2g
Sài hồ 4g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 4g
Sinh địa 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây, nhìn không rõ.

LD: Tán bột hoặc sắc nước, chia 2 lần uống.

21. TẢ CAN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 20g
Kinh giới huệ 10g
Đại hoàng 20g
Ức lý nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng đen.

LD: Chia 2 lần uống lúc đói.

22. TẢ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Cát cánh* *Hoàng cầm*
Trì mẫu *Xa tiền tử*
Đại hoàng *Khương hoạt*
Đương quy *Long đởm thảo*
Hắc sâm *Mang tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Tả can hoả để chữa chứng tròng đen mắt sinh ra một hoặc hai điểm trắng cứng tròn (màng mộng).

LD: Sắc uống.

23. TÁN Ế BỔ CAN TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch thược* 4g
Mộc tặc 4g
Thục địa 8g
Đương quy 8g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

24. TÁN Ế HOÀN TINH HOÀN *(Long mộc luận)*

TP: *Cát cánh* 4g
Phòng phong 10g
Tế tân 2g
Ngũ vị tử 2g
Phục linh 4g
Xa tiền tử 10g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dang thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tán ế, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

25. TANG BẠCH BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Đại hoàng (sao)	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Huyền sâm	*40g*
	Linh dương giác (tiêm)	*40g*
	Mộc thông	*60g*
	Phục thần	*60g*
	Tang bạch bì	*60g*
	Trạch tả	*60g*
	Tuyền phúc hoa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

26. TẨY CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Xuyên khung*	*20g*
	Đương quy (vĩ)	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Bạch tật lê	*20g*
	Mộc tặc	*20g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Bạc hà	*20g*
	Cúc hoa	*20g*
	Hồng hoa	*20g*
	Cam thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

27. THANG BÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hạnh nhân*	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Đương quy (vĩ)	*20g*
	Đồng thanh	*8g*
	Bạc hà (lá)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, phong nhiệt công lên mắt làm sưng đỏ đau, mắt có màng mộng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi.

28. THANH LƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Kinh giới	*20g*
	Trúc diệp	*20g*
	Chi tử	*10g*
	Màn kinh tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Thêm Bạc hà, sắc uống.

29. THẢO LONG ĐỞM TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Chích thảo*	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Thảo long đởm	*180g*
	Cúc hoa	*16g*
	Phục linh	*30g*
	Xích thược	*250g*
	Khương hoạt	*30g*
	Tật lê tử	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên, mắt sưng đỏ, đau, mắt có màng.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

GC: Bài này còn gọi là Long đởm thảo tán.

30. THẦN CÔNG TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cáp phấn*	*40g*
	Khương hoạt	*20g*
	Vỏ đậu xanh	*16g*
	Cốc tinh thảo	*40g*
	Thuyền thoái	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị đậu nhập vào mắt sinh ra màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, cho vào gan lợn, chưng chín, ăn.

31. THIÊN MA THOÁI Ế TÁN *(Thẩm Thị dao hàm - Ngân hải tinh vi)*

TP:	*Bạch chỉ*	*46g*

Quy thân	*30g*
Kinh giới	*30g*
Bạch tật lê	*46g*
Thiên ma	*30g*
Màn kinh tử	*30g*
Chỉ xác	*30g*
Thuyền thoái	*50 cái*
Mộc tắc	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Xuyên khung	*46g*
Khương hoạt	*30g*
Bạch cương tằm	*30g*
Thạch quyết minh	*30g*
Mạch môn	*60g*
Cam thảo	*20g*
Thục địa	*30g*
Mật mông hoa	*22g*
Cúc hoa	*30g*
Xích thược	*76g*
Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, thị lực kém.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Hạt sen 3 hạt, Đăng tâm 7 cọng, sắc uống.

32. THOÁI Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cáp phấn*	*40g*
	Cốc tinh thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu).

CĐ: Trị mắt có màng, mộng, nhọt độc không tan.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Dùng gan lợn 640g, rắc thuốc bột lên trên, chưng chín, ăn.

33. THÔNG CAN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch tật lê*	*40g*
	Chi tử	*40g*
	Chích thảo	*48g*
	Đương quy	*48g*
	Khương hoạt	*80g*
	Kinh giới huệ	*48g*
	Ngưu bạch tử	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị góc mi mắt đau, mắt có màng do phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Trúc diệp.

34. THÔNG THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cốc tinh thảo*	*40g*
	Hoa cúc trắng	*40g*
	Vỏ đậu xanh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nấu, cứ mỗi lần dùng 4g. Hồng khô 1 quả, nước vo gạo 1 bát cho vào sắc cạn, bỏ thuốc, dùng Hồng mà ăn bất cứ lúc nào, mỗi ngày ăn 2-3 quả.

CĐ: Trị nọc độc chạy vào mắt, sinh màng mộng.

LD: Dùng theo mục Bào chế trên.

35. TIỀN HỒ TÊ GIÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chi tử nhân*	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Cúc hoa	*40g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Khương hoạt	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Màn kinh tử	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Quyết minh tử	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Tê giác	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Thanh tương tử	*40g*
	Tiền hồ	*40g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà hai mắt u tối, dần dần sinh ra màng.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

36. TIÊU Ế TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cáp phấn*	*20g*
	Khương hoạt	*12g*
	Thăng ma	*8g*
	Chích thảo (rễ)	*2g*
	Long đởm thảo	*12g*
	Thuyền thoái	*2g*
	Cốc tinh thảo	*20g*
	Mộc hương	*6g*
	Uất kim	*20g*
	Hoàng cầm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu ế (mắt có màng).

LD: Ngày uống 8g với nước trà nóng.

37. TRẤN CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chi tử nhân*	*40g*
	Mã nha tiêu	*20g*
	Thanh tương tử	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Ngưu hoàng	*10g*
	Trân châu	*10g*
	Hổ hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đờm nhiệt, mắt có màng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

38. TRỤY Ế TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*12g*
	Phòng phong	*8g*
	Thạch quyết minh	*8g*
	Nhân sâm	*12g*
	Sung uý tử	*8g*
	Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đau có màng trắng ở giữa màu vàng.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. TRƯ CAN TÁN *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Cốc tinh thảo*	*1,6g*
	Vỏ hến	*4g*
	Thạch cao	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu) chín. Dùng gan lợn không dính nước, lấy dao tre bổ đôi ra, đem thuốc cho vào trong, lấy chỉ buộc lại, nấu chín, bỏ thuốc đi, ăn gan.

CĐ: Trị cam nhắm mắt, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Chưng chín ăn (xem ở mục bào chế trên).

40. TRƯ CAN TÁN *(Ấu khoa trực ngôn)*

TP:	*Cốc tinh châu*	*12g*
	Đậu đen	*20g*
	Vỏ hến	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu) chín. Tán bột. Dùng gan lợn 40g, lấy dao tre thái ra, cho thuốc bột vào, buộc chặt, chưng chín. Dùng 2 cách:

- Bỏ thuốc, chỉ lấy gan, ăn lúc đói.

- Sấy khô cả gan + thuốc, tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g.

CĐ: Trị cam tích, mắt nhắm không mở được, đậu sởi biến chứng thành màng ở mắt.

LD: Xem ở mục bào chế trên.

41. TRƯ LINH TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Cẩu tích*	*40g*
	Hoạt thạch	*40g*
	Trư linh	*40g*
	Chi tử nhân	*40g*
	Mộc thông	*40g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Đại hoàng	*40g*
	Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt như có màng sương hoặc mây che phủ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước muối.

42. TU CAN TÁN GIA VỊ *(Ngân hải tinh vi)*

TP:	*Bạc hà*	*40g*
	Mộc tặc	*40g*
	Bạch tật lê	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Tang phiêu tiêu	*40g*
	Chi tử	*40g*
	Cúc hoa	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Xích thược	*40g*
	Kinh giới	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Ma hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong nhiệt độc, mắt có màng, mắt sưng đỏ đau, chảy nước mắt, đầu đau, mũi nghẹt.

LD: Ngày dùng 30g, sắc, pha rượu ấm vào, uống.

43. VẠN ỨNG THIỀN HOA TÁN *(Nguyên cơ hối vi)*

TP: *Bạch linh* 40g
Phòng phong 40g
Xà thoái 12g
Chích thảo 40g
Thảo quyết minh 60g
Xích thược 120g
Đương quy 40g
Thuyền thoái 20g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 40g
Thương truật 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh về mắt, mắt nhìn không rõ, mắt có màng mộng.

LD: Mỗi lần dùng 8g, lúc sáng sớm.

GC: Bài này còn gọi là Thiền (Thuyền) hoa vô tỷ tán.

44. XA TIỀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 10g
Mật mông hoa 10g
Cam thảo 10g
Cúc hoa 10g
Xa tiền tử 10g
Hoàng cầm 10g
Thảo quyết minh 10g
Khương hoạt 10g
Long đởm thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh can tích nhiệt, công lên mắt gây ra màng mộng, mắt sưng đỏ đau, ngứa, nhiều dử (nghèn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

45. XA TIỀN TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chỉ thực* 10g
Tam lăng 40g
Thuyền thoái 40g
Chích thảo 40g
Thạch quyết minh 40g
Tinh nguyên thạch 80g
Cúc hoa 40g
Thảo quyết minh 40g
Xa tiền tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có màng, mộng, thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Mỗi lần dùng 12-16g.

D. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. SƠ PHONG TÁN THẤP THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Đởm phàn* 0,2g
Khương hoạt 1,2g
Phòng phong 20g
Đồng lục 4g
Kinh giới 2,4g
Quy vĩ 4g
Hoàng liên 20g
Minh phàn 0,2g
Xích thược 20g
Ngũ bội tử 1,2g
Xuyên hoa tiêu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài. Cho vào 600ml nước, sắc còn 300ml, bỏ bã, thêm Đồng lục, sau khi đã lọc rồi, cho Khinh phấn vào khuấy đều, rồi dùng giấy bạch lọc qua, để cho trong lại, dùng tay rửa vào chỗ ướt lở trong mắt.

CĐ: Trị mắt toét (phong huyễn xích lạn).

LD: Dùng nước sắc để rửa chỗ lở trong mắt.

2. SƠN NHÂN TRẦN THANG *(Tả Thị)*

TP: *Cam thảo* *Sinh địa*
Trạch tả *Trư linh*
Qua lâu căn *Sơn nhân trần (lá)*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh mắt không mở được.

LD: Sắc lấy nước, hoà với sữa mẹ để rửa.

3. TẨY NHÃN TẦN BÌ THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Trần bì*
Ngọc trúc (bỏ vỏ) 16g
Hoàng liên (bỏ rễ) 16g
Sơn chi tử nhân 16g
Hoàng bá 30g
Đại táo (bỏ hạt) 5 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều ghèn, lở loét.

LD: Sắc với 800ml, còn 400ml, lọc bỏ bã, lúc thuốc còn hơi nong nóng, dùng để rửa.

4. TẨY NHÃN *(Bị cấp thiên kim yếu phương)*

TP:	*Tần bì*	*10g*
	Hoàng bá	*10g*
	Quyết minh tử	*10g*
	Hoàng liên	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Ngọc trúc	*10g*
	Chi tử	*7 hạt*
	Táo	*5 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, tả can, minh mục. Trị can kinh có thực nhiệt, bốc lên làm cho mắt sưng đỏ, đau mắt có màng mộng.

LD: Sắc sôi, lấy nước rửa mắt, ngày 1-2 lần.

5. TẨY NHÃN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam cúc hoa*	*4g*
	Ngọc trúc	*4g*
	Đại hoàng	*2g*
	Sơn chi	*2g*
	Tế tân	*2g*
	Trúc diệp	*2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Thanh diêm (muối)	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt toét, lở loét.

LD: Sắc lấy nước rửa.

6. TẨY NHÃN THẦN PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Đởm phàn*	*1,2g*
	Đương quy	*4g*
	Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*7 hạt*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Kinh giới	*3,2g*
	Minh phàn	*1,2g*
	Phòng phong	*4g*
	Ức lý nhân	*?*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (uống và dùng ngoài).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau.

LD: Sắc lấy nước, một phần để rửa, một phần uống lúc ấm.

E. THUỐC SẮC UỐNG

1. ẤT QUÝ ĐỒNG TRỊ PHÁP
(Đinh Cam Nhân)

TP:	*Cam cúc hoa*	*12g*
	Vừng đen	*12g*
	Thạch quyết minh	*20g*
	Cốc tinh thảo	*12g*
	Phục thần	*12g*
	Thiền y	*6g*
	Đông tang diệp	*8g*
	Sinh địa	*16g*
	Tri mẫu	*8g*
	Đơn bì	*8g*
	Thạch giải	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

2. BẠCH TIỄN BÌ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bách hợp*	*80g*
	Cúc hoa	*60g*
	Mạn kinh tử	*60g*
	Bạch tiễn bì	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Xa tiền tử	*40g*
	Chỉ xác	*40g*
	Khoản đông hoa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mộng, mắt nhìn không rõ.

LD: Sắc uống.

3. BỔ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*4g*
	Phòng phong (bỏ đầu)	*4g*
	Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*4g*
	Quan quế (bỏ vỏ)	*4g*
	Cam thảo (nướng sơ)	*4g*
	Sơn thù	*4g*
	Đào nhân (ngâm, bỏ vỏ)	*4g*
	Tế tân	*4g*
	Mạn kinh tử (bỏ vỏ)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hư, hai bên hông sườn đầy, đau, gân mạch co rút, mắt có màng mộng, mặt xanh.

LD: Sắc uống.

4. HẮC SÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chi tử*	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Cúc hoa	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Hắc sâm	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thảo quyết minh	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng.

LD: Sắc uống.

5. HOÀNG KỲ PHÒNG PHONG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát cánh*	*6g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Mãn kinh tử	*20g*
	Tế tân	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị góc (khoé) mắt đau cấp, có màng mộng, mắt khô, nhắm mở khó.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đương quy, Nhân sâm.

6. HOẠT Ế BỔ CAN THANG *(Long mộc luận)*

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Đương quy (thân)	*4g*
	Hắc sâm	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Phục linh	*4g*
	Sung uý tử	*8g*
	Tri mẫu	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Sắc uống ấm.

7. ÍCH KHÍ THÔNG MINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Nhân sâm	*4,8g*
	Hoàng kỳ	*4,8g*
	Cát căn	*12g*
	Hoàng bá	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Thăng ma	*30g*
	Mãn kinh tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị nội chướng, song thị (nhìn 1 hoá 2), mắt có màng mây..., tai điếc, tai ù như ve kêu.

LD: Sắc uống.

8. KHƯƠNG HOẠT GIÁNG Ế THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạc hà (lá)*	*8g*
	Kinh giới (hoa)	*28g*
	Tế tân	*1 it*
	Cảo bản	*28g*
	Ma hoàng (rễ)	*10g*
	Tri mẫu	*20g*
	Đương quy (thân)	*12g*
	Phòng phong	*40g*
	Xuyên khung	*12g*
	Hoàng bá	*16g*
	Sinh địa	*4g*
	Xuyên tiêu	*2g*
	Khương hoạt	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mây, không nhìn rõ sự vật.

LD: Sắc uống.

9. KHƯƠNG HOẠT THẮNG PHONG THANG
(Nguyên Cơ)

TP:	*Bạc hà*	*1,6g*
	Chỉ xác	*1,6g*
	Phòng phong	*1,6g*
	Bạch chỉ	*1,6g*
	Độc hoạt	*1,6g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Bạch truật	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*

Tiền hồ	*1,6g*
Cam thảo	*1,2g*
Khương hoạt	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*
Cát cánh	*1,6g*
Kinh giới	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có nhiều lông quặm, có màng, mắt dính (do nhiều dỉ) làm thị lực giảm, đầu đau, mũi nghẹt, xương chân mày đau.

LD: Sắc uống.

10. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Long mộc luận)*

TP: *Hoàng cầm*	*80g*
Phòng phong	*100g*
Tri mẫu	*80g*
Linh dương giác	*120g*
Tế tân	*80g*
Xa tiền tử	*80g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng mộng nhưng không đau, không ngứa.

LD: Sắc uống.

11. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Tế tân	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Phòng phong	*80g*
Tri mẫu	*40g*
Mang tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tròng đen mắt có màng (do nhiệt), mắt có mụn (lẹo).

LD: Sắc uống.

12. LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Xa tiền tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị can nhiệt, mắt khô có màng mây, mắt đau nhức, khô, đầu đau.

LD: Sắc uống.

13. NHÂN SÂM BỔ VI THANG *(Thí hiệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Hoàng bá	*12g*
Mạn kinh tử	*10g*
Chích thảo	*32g*
Hoàng kỳ	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do lao nhọc, mắt đau, có màng.

LD: Sắc uống.

14. SÀI HỒ PHỤC LINH THANG *(Nguyên Cơ)*

TP: *Bạc hà*	*1,6g*
Chích thảo	*1,8g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Bạch chỉ	*0,8g*
Độc hoạt	*0,8g*
Phục linh	*2g*
Bạch thược	*1,6g*
Hoàng cầm	*2g*
Sài hồ	*2,4g*
Cảo bản	*0,8g*
Khương hoạt	*0,8g*
Thương truật	*2g*
Cát cánh	*1,8g*
Mạn kinh tử	*0,8g*
Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, nước mắt nhiều, gáy nặng đau, mắt mỏi, nhìn lâu thì đau, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

15. SINH CĂN *(Hoạt ấu khẩu lục)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Sinh địa (can)	*30g*
Xích thược	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Thục địa (can)	*30g*
Xuyên quy	*8g*
Mạch môn	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam nhắm mắt, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

16. SINH THỤC ĐỊA HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Thiên ma	*20g*
	Chỉ xac	*10g*
	Hoàng liên	*10g*
	Thục địa	*20g*
	Chích thảo	*10g*
	Phục linh	*10g*
	Xích thược	*10g*
	Địa cốt bì	*10g*
	Sinh địa	*20g*
	Xuyên khung	*10g*
	Đương quy	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cam nhãn, mắt có màng mộng.

LD: Sắc uống.

17. TẢ CAN ẨM *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Mang tiêu	*4g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Tế tân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có vẩy, mộng thịt.

LD: Sắc uống.

18. TẢ NHIỆT HOÀNG LIÊN THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Hoàng cầm*	*40g*
	Long đởm thảo	*12g*
	Sinh địa	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Thăng ma	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, có màng mây (mới phát), nhìn mọi vật hoá đen, song thị (nhìn vật hoá thành hai).

LD: Sắc uống.

19. TẢ PHẾ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Thược dược	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hư, mắt mờ, có màng mây.

LD: Sắc uống.

20. TẢ TỲ TRỪ NHIỆT ẨM *(Ngân hải tinh vi)*

TP:	*Cát cánh*	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Đại hoàng	*30g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Xa tiền tử	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Sung uý tử	*30g*
	Hoàng liên	*30g*
	Mộc thông	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng.

LD: Mỗi lần dùng 18g, sắc uống.

21. TÁO HOA Ế HOÀN TINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Xa tiền tử*	*8g*
	Tri mẫu	*8g*
	Sung uý tử	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Hắc sâm	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Hoàng cầm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, mộng.

LD: Sắc uống nóng.

22. THANH ĐỘC BÁT Ế THANG *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạc hà*	*2,8g*
	Đương quy	*4g*

Sài hồ	*3,2g*
Bạch cát phấn	*2,8g*
Khương hoạt	*2g*
Sinh địa	*6g*
Bạch tật lê	*2,8g*
Mật mông hoa	*2,8g*
Thảo quyết minh	*2,8g*
Cam cúc hoa	*2,8g*
Mộc tặc	*2g*
Thiên hoa phấn	*2,8g*
Chi tử	*2g*
Ngưu bàng tử	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Cốc tinh thảo	*2,8g*
Phòng phong	*2,8g*
Xuyên liên	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng, hạt lẫm tấm (lốm đốm).

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

23. THẦN HIỆU MINH MỤC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát căn*	*6g*
	Mạn kinh tử	*2g*
	Tế tân	*0,8g*
	Chích thảo	*4g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có lông quặm, mắt có màng, nhiều nước mắt, nhiều dử (dỉ), khó mở mắt.

LD: Sắc uống.

24. THUYỀN CÚC TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch cúc hoa*
Thuyền thoái (bỏ bụng sạch)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hai vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đậu mọc biến chứng vào mắt hoặc sau khi đậu mọc mắt có màng.

LD: Thêm ít mật, sắc uống ấm sau bữa ăn.

25. TIÊU CHƯỚNG CỨU TÌNH TÁN
(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch tật lê*	*4g*
	Long đởm thảo	*2g*
	Sung uý tử	*4g*
	Cam cúc hoa	*3,2g*
	Mộc tặc	*2g*
	Thanh giải	*4g*
	Linh dương giác	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Thảo quyết minh	*4g*
	Liên kiều	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt, mắt có màng, phong hoả bốc lên làm cho đầu đau.

LD: Sắc uống.

26. TRẦM Ế LINH DƯƠNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP:	*Đại hoàng*	*4g*
	Linh dương giác	*8g*
	Sung uý tử	*8g*
	Hắc sâm	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

27. TRẤN CAN ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*6g*
	Sung uý tử	*4g*
	Tuyền phúc hoa	*4g*
	Cúc hoa	*6g*
	Thạch quyết minh	*4g*
	Xa tiền tử	*6g*
	Mạn kinh tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng và điểm đen (hắc phong nội chướng).

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống.

28. TRI MẪU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Phòng phong	*60g*
	Tế tân	*60g*
	Đại hoàng	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Tri mẫu	*80g*
	Mang tiêu	*40g*
	Sung uý tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sinh màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

29. TRI MẪU ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Tri mẫu	*8g*
	Đại hoàng	*4g*
	Sung uý tử	*8g*
	Xa tiền tử	*8g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Sắc uống.

30. TRỊ PHNG HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, mắt có màng mây.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này, nếu tán bột làm hoàn, gọi là Bổ can hoàn.

- Đây là bài Tứ vật thang, thêm Khương hoạt và Phòng phong.

31. TRỪ PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Nhân sâm	*80g*
	Bạch thược	*40g*
	Linh dương giác	*80g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Đại hoàng	*40g*
	Mang tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ phong biến thành, nội chướng, đồng tử có màng trắng, nửa đầu sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

32. TRỪ PHONG THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Sung uý tử	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Tế tân	*2g*
	Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có mộng thịt.

LD: Sắc uống ấm.

33. TỨ THUẬN THANH LƯƠNG ẨM TỬ *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Chỉ xác*	*3,2g*
	Long đởm thảo	*3,2g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Mộc tặc	*2,4g*
	Tang bì	*3,2g*
	Đại hoàng	*2,4g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Xa tiền tử	*3,2g*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Quy thân	*3,2g*
	Xích thược	*3,2g*
	Hoàng liên	*2,4g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Xuyên khung	*2,4g*
	Khương hoạt	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giác mạc bị loét, mắt có màng.

LD: Sắc uống.

34. TỨ VẬT LONG ĐỞM THANG *(Y học nhập môn)*

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Long đởm thảo	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Xuyên khung	*12g*
	Phòng kỷ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, kéo màng (phong nhiệt nhãn thống).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật long đởm thảo thang, bỏ Khương hoạt.

35. TƯỚC MỤC TẢ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Mang tiêu	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Phòng phong	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can tả hoả, trị quáng gà, mắt có màng.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

36. YỂN NGUYỆT THÔNG MINH TÁN *(Long mộc luận)*

TP:	*Hoàng cầm*	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Sung uý tử	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Tế tân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị yển nguyệt ế (mắt có màng).

LD: Sắc uống ấm.

V. THUỐC CHỮA BỆNH MẮT: QUÁNG GÀ

A. THUỐC HOÀN

1. NGŨ ĐỞM HOÀN *(Cận đắc thông hành)*

TP:	*Dạ minh sa*	*40g*
	Mật dê	*1 cái*
	Thạch quyết minh	*80g*
	Mật cá chép	*2 cái*
	Mật gấu	*1 cái*
	Xạ hương	*1 ít*
	Mật cá lục	*1 cái*
	Mật trâu	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc tán bột, trộn đều, trộn với 5 thứ mật (đởm) làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt nhìn không rõ, quáng gà.

LD: Ngày uống 2-4g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THẠCH HỘC TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Thạch hộc (bỏ rễ)*	*30g*
	Uy linh tiên	*30g*
	Thương truật (ngâm nước gạo)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị quáng gà.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

2. TIÊU CAM VÔ GIÁ TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Băng phiến*	*2g*
	Hoạt thạch	*20g*
	Lô cam thạch	*20g*
	Chu sa	*4g*
	Hùng hoàng	*8g*
	Thảo quyết minh	*20g*
	Hải phiêu tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Lấy dao tre rạch gan gà ra, trộn thuốc bột vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhãn, quáng gà.

LD: Chưng (nấu) chín, ăn.

3. TRƯ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP:	*Cáp phấn*	*40g*
	Cốc tinh thảo	*40g*
	Dạ minh sa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc hay nấu chín.

CĐ: Trị chứng cam mắt, ghèn, có màng và trông ánh sáng bị chói, quáng gà (người lớn).

LD: Mỗi lần uống 4g. Từ 5-7 tuổi trở lên thì dùng 8g, lấy gan lợn đực 1 miếng (bằng chiếc thìa) cho thuốc bột vào giữa, buộc bằng dây gai, nấu với nửa bát nước vo gạo, gan lợn chín, lấy ra ngoài, nước cho ra bát để xông vào mắt, còn

gan chia làm 3 lần ăn. Cũng dùng nước nấu đó uống ngày 3 lần vào bất cứ lúc nào.

4. NƯỚC MANG TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Bàng phấn (con trai tán bột)* *12g*
Gan lợn dực *1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và hấp gan lợn (dùng dao bằng tre, thái ra).

Cho bột trai vào gan lợn, hấp (chưng cách thuỷ), ép lấy nước cốt uống (có thể ăn cả thuốc).

CĐ: Trị quáng gà (dạ manh).

LD: Uống nước ép trên hay ăn cả thuốc.

GC: Không có Bàng phấn, thay bằng Dạ minh sa.

- Bài này còn gọi là Sao cam tán (Phổ tế).

C. THUỐC SẮC

1. TRỪU PHONG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cát cánh* *4g*
Hoàng cầm *6g*
Tế tân *4g*
Đại hoàng *4g*
Mang tiêu *6g*
Xa tiền tử *4g*
Hắc sâm *6g*
Phòng phong *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị quáng gà, mắt bị nội ngoại chướng.

LD: Sắc chia 2 lần uống lúc đói.

VI. THUỐC KHÁC CHỮA BỆNH MẮT

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. LONG NÃO HOÀNG LIÊN CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* *320g*
Long não *4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Xắt nhỏ Hoàng liên ra, dùng 900ml nước nấu, còn 450ml. Cho thêm Long não vào.

CĐ: Trị chứng mắt có lẹo làm mủ.

LD: Dùng thuốc cao để nhỏ vào mắt.

2. TỊCH TRÂM CAO *(Ẩu ấu tu trị)*

TP: *Huyền minh phấn* *2g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Mực khói dầu mài với nước mới múc cho đặc lại, cho Huyền minh phấn vào hoà đều làm thành cao.

CĐ: Trị bụi bay vào mắt, dụi mãi mà sưng lên và nóng, đau nhức mà khóc.

LD: Lấy bút lông sạch nhúng cao, điểm vào trong mắt độ 4-5 lần. Kiêng rượu và ăn đồ nóng.

3. TIỀN THỊ HOÀNG BÁ CAO
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Cam thảo* *120g*
Đậu xanh *80g*
Hoàng bá *40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đau.

LD: Dùng Yên chi hoà thành nước đặc lại, đổ lên mí trên và mí dưới mắt.

B. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. HOÀNG NGƯU ĐỞM TIỄN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng liên* *10g*
Hổ hoàng liên *10g*
Mật gấu *10g*
Thanh bì *10g*
Nước mật cá chép *5 cái*
Nước mật dê *5 cái*
Nước mật lợn *5 cái*
Nước mật trâu *5 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, dùng mật ong nấu chung với các thứ mật làm hoàn.

CĐ: Trị mắt khô, nhức.

LD: Mỗi lần dùng 1 viên bằng hạt vừng, mài với mật gấu, điểm vào mắt.

2. TAM SƯƠNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bàng sa*	*20g*
Sinh khương	*20g*
Khô phàn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với tá dược thích hợp làm hoàn 10g.

CĐ: Trị can và tỳ có phong tà nhập vào mắt làm cho mắt có mụn nhọt, khó chịu.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, dán góc trên mắt.

C. THUỐC HOÀN UỐNG

1. CỐ BẢN HOÀN TINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch tật lê*	*8g*
Mạch môn	*20g*
Thạch hộc	*12g*
Cam thảo	*6g*
Ngưu tất	*12g*
Thanh tương tử	*6g*
Cúc hoa	*12g*
Phòng phong	*6g*
Thỏ ty tử	*12g*
Hoài sơn	*20g*
Phục linh	*20g*
Thiên môn	*20g*
Hoàng liên	*6g*
Sinh địa	*20g*
Thục địa	*20g*
Khởi tử	*20g*
Tê giác	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Linh dương giác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 12g.

CĐ: Trị thần kinh thị giác teo, mắt mờ dần do âm hư.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. DƯỠNG CAN HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Phòng phong	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Chỉ thực	*20g*
Thục địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng can huyết không đủ, mắt sưng, chảy nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

3. ĐƯƠNG QUY LONG NỘI *(Tiền ất)*

TP: *Chi tử*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Mộc hương	*10g*
Đại hoàng	*20g*
Hoàng liên	*4g*
Thanh đại	*20g*
Đương quy	*4g*
Long đởm thảo	*4g*
Xạ hương	*0,4g*
Hoàng bá	*4g*
Lô hội	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can thực nhiệt, mắt hoa, tai ù, thần khí không yên, điên cuồng, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. HOÀNG LIÊN DƯƠNG CAN HOÀN
(Cục phương)

TP: *Gan dê (dương can)*	*1 buồng*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sấy khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau lâu ngày.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HOÀNG LIÊN THIÊN HOA PHẤN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*40g*
Chi tử	*160g*

Cúc hoa	*40g*
Hoàng bá	*240g*
Hoàng cầm	*160g*
Hoàng liên	*160g*
Liên kiều	*80g*
Thiên hoa phấn	*160g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có lông quặm, mắt khô, sưng đỏ, tạng phủ bí kết, các bệnh do phong nhiệt gây ra.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. HOÀNG LIÊN THƯỢNG THANH HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch cúc hoa*	*160g*
	Cát cánh	*80g*
	Cát căn	*80g*
	Chi tử (sao đen)	*320g*
	Đại hoàng	*520g*
	Đương quy vĩ	*160g*
	Hoàng bá	*320g*
	Hoàng cầm	*320g*
	Hoàng liên	*320g*
	Huyền sâm	*80g*
	Khương hoàng	*240g*
	Liên kiều	*240g*
	Thiên hoa phấn	*80g*
	Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt đau, họng đau, miệng lưỡi sinh ghẻ lở, vùng thượng vị phiền nhiệt, phế hoả thượng thăng.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. LONG ĐỞM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Khổ sâm*	*20g*
	Ngưu bàng tử	*20g*
	Long đởm thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều dử (ghèn).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. MINH MỤC TỪ CHÂU HOÀN

(Trung y tạp chí số tháng 10/1958)

TP:	*Ba kích*	*20g*
	Tế chu sa	*20g*
	Thục địa	*120g*
	Cam thảo	*20g*
	Thạch hộc	*40g*
	Từ thạch	*240g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Quảng mộc hương	*12g*
	Tử du quế	*20g*
	Nhục thung dung	*60g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Viễn chí (nhục)	*40g*
	Thần khúc	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lửa đốt Từ thạch rồi tôi dấm 7 lần, thuỷ phi, tán bột. Nhục thung dung gọt phi, tán bột. Nhục thung dung gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm rượu 1 đêm, phơi khô. Thục địa cửu chưng cửu sái. Tất cả tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng sắc manh (rối loạn về màu sắc).

LD: Ngày uống 12g.

9. NGŨ CAM HOÀN *(Cận thời thông hành)*

TP:	*Dạ minh sa*	*40g*
	Lục phàn	*20g*
	Tê giác hoàng	*4g*
	Hồ hoàng liên	*40g*
	Mật đà tăng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam mắt, mặt và da vàng úa.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. PHONG CAM HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Dạ minh sa*	*8g*
	Long đởm thảo	*6g*
	Thiên ma	*8g*
	Đầu cóc sấy khô	*3 con*
	Ngũ linh chi	*8g*
	Thuyền thoái	*6g*
	Hoàng liên	*8g*
	Phòng phong	*6g*
	Toàn yết	*3 con*
	Lô hội	*8g*
	Thanh đại	*8g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật lợn làm hoàn to bằng hạt vừng.

CĐ: Trị cam mắt, người nóng lắm, thân thể gầy, hông đau nhức, nước tiểu xanh.

LD: Mỗi lần uống 10 viên, uống với nước sắc Bạc hà.

11. PHỤC MINH HOÀN

(Thẩm Thị dao hàm - Nhãn khoa)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Thần sa	*60g*
	Câu kỷ tử	*40g*
	Địa hoàng	*40g*
	Vỏ đậu xanh	*40g*
	Dạ minh sa	*40g*
	Đông thanh tử	*640g*
	Xuyên đại hoàng	*12g*
	Hoạt biển bức	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị chứng thanh manh (đục nhân mắt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Hoạt biển bức = con dơi, nhưng nguyên bản không hướng dẫn cách chế biến. Có lẽ làm sạch luộc chín, bỏ xương, lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

12. SÀI HỒ THOÁI Ế HOÀN

(Lan thất bí tàng)

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Hương phụ	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Đan sâm	*40g*
	Khương hoạt	*20g*
	Sung uý tử	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Mẫu đơn bì	*20g*
	Thục địa	*40g*
	Hàn thuỷ thạch	*40g*
	Phòng kỷ	*12g*
	Trì mẫu	*40g*
	Hoàng bá	*40g*
	Sài hồ	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Ô đầu (sống)	*40g*
	Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Nấu rượu với nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trừ hàn thấp, bổ thận và bàng quang, thông tai, sáng mắt.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Theo sách Y học nhập môn (quyển 6, mục Tạp bệnh) uống bài này nhiều và lâu sẽ làm nhẹ lưng gối, da đẹp, râu tóc đen, tăng tuổi thọ.

14. TĂNG MINH HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Đương quy*	*30g*
	Thược dược	*30g*
	Xuyên khung	*30g*
	Thục địa	*30g*
	Mộc hương	*30g*
	Liên kiều	*30g*
	Cam thảo	*30g*
	Binh lang	*30g*
	Sơn chi tử	*16g*
	Bạc hà diệp	*16g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Đại hoàng	*60g*
	Mang tiêu	*24g*
	Khiên ngưu	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt mờ tối, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

15. TẾ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Ngũ vị tử*	*10g*
	Nhục thung dung	*10g*
	Cam cúc hoa	*10g*
	Ba kích nhục	*10g*
	Câu kỷ tử	*10g*
	Mạch môn	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Thục địa	*10g*
	Sơn dược	*10g*
	Sơn thù	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị 3 kinh âm ở chân (can, tỳ và thận) bị tổn thương, hư hoả và đờm bốc lên làm cho mắt mờ, âm hư, hoả táo.

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng.

GC: Đây là bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn, bỏ Trạch tả, thêm Ba kích, Ngũ vị tử, Nhục thung dung và Mạch môn.

16. THẠCH HỘC DẠ QUANG HOÀN

(Tô trầm lương phương)

TP:	*Thạch hộc (tẩy rượu)*	*40g*
	Linh dương giác	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sinh địa (sống, tẩy rượu)	*40g*
	Thiên môn (bỏ lõi)	*40g*
	Bạch phục linh	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thảo quyết minh	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Tê giác	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Chỉ xác (sao)	*20g*
	Thanh tương tử (sao)	*20g*
	Ngũ vị tử (sao)	*20g*
	Thung dung (tẩy rượu)	*20g*
	Ngưu tất (tẩy rượu)	*28g*
	Bạch tật lê (bỏ gai)	*28g*
	Thỏ ty tử	*28g*
	Cúc hoa	*28g*
	Sơn dược	*28g*
	Hạnh nhân (bỏ vỏ)	*28g*
	Câu kỷ (tẩy rượu)	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch hộc nấu thành cao. Các vị kia tán bột, trộn chung lại, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt như có sương, song thị, sắc manh, thanh manh.

LD: Ngày uống 20-30g.

17. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Thạch quyết minh*	*40g*
	Tri mẫu	*60g*
	Sơn dược	*60g*
	Thục địa	*60g*
	Tế tân	*60g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thỏ ty tử (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, huyết suy, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

18. THANH CAN THOÁI Ế HOẠT HUYẾT HOÀN *(Trung y tạp chí số tháng 10/1958)*

TP:	*Cốc tinh thảo*	*40g*
	Ngọc trúc	*40g*
	Thạch cao	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Bạc hà	*40g*
	Hoắc hương	*40g*
	Viễn chí nhục	*40g*
	Chỉ xác	*40g*
	Vân linh	*40g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Phòng phong	*48g*
	Mạch môn	*48g*
	Nhũ hương (sao)	*48g*
	Một dược (sao)	*48g*
	Huyền sâm	*48g*
	Khương hoạt	*48g*
	Tang bì (nướng với mật)	*48g*
	Thảo quyết minh	*48g*
	Bạch chỉ	*48g*
	Thanh đại	*48g*
	Xuyên khung	*48g*
	Sài hồ	*48g*
	Long đởm thảo	*64g*
	Tật lê	*64g*
	Hậu phác	*60g*
	Hương phụ	*60g*
	Cúc hoa	*72g*
	Tam lăng (sao dấm)	*72g*
	Nga truật (sao dấm)	*72g*
	Thuyền thoái	*72g*
	Chi tử	*80g*
	Đào nhân	*80g*
	Trần bì	*80g*
	Thần khúc	*80g*
	Mạch nha	*80g*
	Bạch thược	*80g*
	Đan bì	*92g*
	Hoàng cầm (sao rượu)	*92g*
	Binh lang	*92g*
	Xích thược	*92g*

Sơn tra	*92g*
Mộc tặc	*100g*
Mãn kinh tử	*120g*
Sinh địa (sao)	*120g*
Hồng hoa	*120g*
Đương quy	*120g*
Cam thảo	*120g*
Mộc hương	*20g*
Bối mẫu	*20g*
Tri mẫu	*20g*
Hoàng bá	*20g*
Thanh tương tử	*20g*
Thỏ ty tử	*20g*
Xa tiền tử	*20g*
Ô dược	*20g*
Mật mông hoa	*20g*
Tế tân	*20g*
Thương truật	*28g*
Long y	*8g*
Đăng tâm	*10g*
Trúc diệp	*12g*
Đại hoàng (chế)	*1,2kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, luyện với mật làm hoàn 12g.

CĐ: Trị chứng sắc manh, không phân biệt được mầu sắc.

LD: Ngày uống 1 viên.

19. THĂNG MA HOÀN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Linh dương giác	*30g*
Phục thần	*30g*
Chi tử nhân	*30g*
Long não	*3,2g*
Sài hồ	*30g*
Chu sa	*30g*
Mạch môn	*30g*
Thăng ma	*30g*
Hoàng liên	*16g*
Ngưu hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở can bị bí, phiền táo, đầu và mắt không thông lợi.

LD: Ngày uống 8-12 với nước sắc Trúc nhự.

GC: Khi uống thuốc, kỵ thịt lợn và máu dê.

20. THỎ (THỔ) CAN HOÀN

(Thánh huệ phương)

TP: *Bạch linh*	*30g*
Cam cúc hoa	*24g*
Chỉ xác	*16g*
Địa cốt bì	*24g*
Hoàng kỳ	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Linh dương giác	*24g*
Mạch môn	*40g*
Nhân sâm	*24g*
Phòng phong	*24g*
Quyết minh tử	*90g*
Thỏ can	*60g*
Thục địa	*30g*
Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, can thận không đủ, mắt mờ.

LD: Ngày uống 12-16g.

21. THOÁI XÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Liên kiều*
Cam thảo	*Mộc thông*
Đương quy	*Sinh địa*
Hoàng cầm	*Thảo quyết minh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc diệp.

22. THÔNG THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu đằng*	*40g*
Diên đơn	*0,4g*
Hồ hoàng liên	*0,4g*
Kim bạc	*5 miếng*
Long xỉ	*20g*
Phục linh	*20g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ da thịt bị giật, mắt nhắm, kinh sợ.

LD: Ngày uống 4-6g.

23. THỦ TRUNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch linh*	*300g*

Bạch truật	*60g*
Câu kỷ tử	*60g*
Cúc hoa	*60g*
Mạch môn	*60g*
Nhân sâm	*60g*
Sinh địa	*10g*
Sơn vu	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều. Dùng nước cốt Sinh địa, thêm dấm 90g, Bạch mật 90g, nấu chung, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu quay cuồng, mắt sưng cấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ chi địa tiên kim tuỷ hoàn.

24. THUNG DUNG HOÀN *(Khương lão tân tân thư)*

TP:	*Ba kích*	*60g*
	Cúc hoa	*60g*
	Câu kỷ tử	*60g*
	Thung dung	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi can và thận đều hư, mắt mờ yếu.

LD: Ngày uống 20g với nước muối loãng.

25. THƯỢNG THANH BÁT VÂN HOÀN *(Đan đài ngọc án)*

TP:	*Bạch chỉ*	*46g*
	Cúc hoa	*30g*
	Đại hoàng	*30g*
	Địa phụ tử	*30g*
	Hoàng liên	*46g*
	Hoạt thạch	*30g*
	Khương hoạt	*30g*
	Linh dương giác	*10g*
	Phòng phong	*30g*
	Sinh địa	*30g*
	Thảo quyết minh	*30g*
	Thuyền thoái	*30g*
	Hoàng cầm	*46g*
	Ngưu hoàng	*46g*
	Xuyên khung	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắc bệnh do phong nhiệt, mắt mờ, ra gió thì chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 20g.

26. THƯỢNG THANH HOÀN *(Dự thụ nhãn khoa)*

TP:	*Bạch chỉ*	*16g*
	Cúc hoa	*24g*
	Địa phụ tử	*30g*
	Hậu phác	*16g*
	Hắc khiên ngưu	*24g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Hương phụ	*16g*
	Khương hoạt	*24g*
	Linh dương giác	*30g*
	Ngưu hoàng	*16g*
	Phòng kỷ	*24g*
	Phòng phong	*24g*
	Sinh địa	*22g*
	Tê giác	*30g*
	Thảo quyết minh	*30g*
	Thục địa	*22g*
	Thuyền thoái	*22g*
	Xuyên khung	*16g*
	Hoạt thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên gây ra sưng gặp gió thì chảy nước mắt (mắt đau cấp tính).

LD: Ngày uống16-20g.

27. TIỂU NGƯU HOÀNG HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạch chỉ*	*10g*
	Hùng hoàng	*6g*
	Quy vĩ	*10g*
	Chu sa	*6g*
	Một dược	*6g*
	Trầm hương	*6g*
	Chung nhũ thạch	*6g*
	Ngưu hoàng	*6g*
	Trân châu	*6g*
	Đinh hương	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Xạ hương	*6g*
	Hổ phách	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có nhiều ghèn, các chứng nhọt độc.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói với nước sắc Thổ phục linh.

17. THẠCH QUYẾT MINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạc hà*	*16g*
	Hoàng bá	*60g*
	Liên kiều	*30g*
	Cát cánh	*30g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Tri mẫu	*30g*
	Địa cốt bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phế có thực nhiệt, mắt có nhiều ghèn (dử), nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà hoặc Tang bạch bì.

29. TRẤN CAN MINH MỤC DƯƠNG CAN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Hoàng liên	*30g*
	Quan quế	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Cam cúc hoa	*20g*
	Ngũ vị tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Linh dương can 1 bột, nướng trên ngói cho khô. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt mờ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Dương can hoàn.

30. TRẤN THẬN QUYẾT MINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Thạch quyết minh*	*40g*
	Sơn dược	*60g*
	Tế tân	*60g*
	Tử tô tử	*40g*
	Tri mẫu	*60g*
	Thục địa	*60g*
	Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị can hư, huyết nhược, đầu váng, mắt hoa.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước cơm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch quyết minh hoàn.

31. TỨ VẬT NGŨ TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Thục địa	*20g*
	Câu kỷ tử	*20g*
	Địa phụ tử	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Phúc bồn tử	*20g*
	Thỏ ty tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm và thận không đủ, mắt hoa.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

32. TỪ CHU HOÀN *(Bản thảo cương mục)*

TP:	*Chu sa*	*40g*
	Lục khúc	*160g*
	Từ thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (hay thuốc sắc), luyện mật làm hoàn.

CĐ: Nạp phù dương, trấn tâm, minh mục, trị nhìn vật không rõ, tai ù, điếc, đầu đau, chóng mặt, tim hồi hộp.

LD: Mỗi ngày 8g. Uống với nước, lúc đói có thể lấy bao vải bọc thuốc sắc thành thang mà uống.

33. TỪ THẠCH HOÀN *(Bí truyền nhãn khoa long mộc luận)*

TP:	*Can khương*	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Phụ tử	*20g*
	Hắc sâm	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Từ thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau như búa bổ, phong độc công lên trên sinh ra nội chướng, nhãn áp cao.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà, lúc đói.

34. VẠN KIM CAO *(Ngoại khoa chứng trị toàn thư)*

TP:	*Đồng lục*	*2g*
	Khổ sâm	*16g*
	Phòng phong	*16g*

Đương quy	*16g*
Kinh giới huệ	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Ngũ bội tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn đều, trộn với nước sắc Bạc hà làm hoàn.

CĐ: Trị mi mắt đỏ, loét.

LD: Ngày uống 4-6g.

35. VIỄN CHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê*	*30g*
Phục thần	*20g*
Thuyền xác	*40g*
Hổ phách	*20g*
Sinh địa	*20g*
Toàn yết	*5 con*
Lô hội	*20g*
Sung uý tử	*20g*
Viễn chí	*30g*
Màn kinh tử	*20g*
Tế tân	*30g*
Xa tiền tử	*30g*
Nhân sâm	*20g*
Thục địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt có ngoại chướng (sưng đỏ, đau...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

36. VU DI HOÀN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Hoàng liên*	*10g*
Mạch nha	*10g*
Thần khúc	*10g*
Vu di	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam nhãn (mắt).

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH LONG ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bằng sa*	*1,2g*
Lô cam thạch	*4g*
Huyền minh phấn	*2g*
Phiến não	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, mắt có mộng.

LD: Điểm thuốc vào mắt.

2. BỔ LẬU SINH CƠ TÁN *(Thẩm thị dao hàm)*

TP: *Huyết giác*	*Khô phàn*
Khinh phấn	*Nhũ hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (bột thật mịn).

CĐ: Trị mắt chảy ghèn (dử).

LD: Chấm vào nơi mà ghèn (dử) rỉ ra, hoặc thổi nhẹ vào.

3. CHÂN KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước dùng ngoài. Tất cả ngâm nước sữa 1 đêm, phơi khô, tán bột. Hoà với nước Sinh địa, làm thuốc nhỏ mắt.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh mắt nhắm không mở (do nhiệt).

LD: Dùng thuốc hoà với nước Sinh địa trên để nhỏ mắt.

4. KIM LỘ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Chu sa (thuỷ phi)*	*320g*
Lô cam thạch	*320g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Hải phiêu tiêu	*40g*
Nguyệt thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Lô cam thạch, loại có từng mảnh càng tốt, nung vào lửa than, tôi vào Đồng tiện (7 lần), thuỷ phi. Tất cả tán bột, để vào lọ kín. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Băng phiến, hoà với nước sạch, nhỏ vào mắt.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, mắt có màng.

LD: Hoà thuốc bột với nước sạch, nhỏ vào mắt.

GC: Chữa mắt có màng mộng, cứ 4g thuốc thì thêm Trân châu 0,4g, Đởm phàn 0,2g (cho Trân châu vào Đậu phụ (hủ), nấu chín).

- Chữa mắt toét: cứ 4g thuốc, thêm Đồng lục, Hồng đơn, mỗi thứ 0,4g.

- Chữa mắt sưng đỏ đau: cứ 4g thuốc, thêm Một dược, Nhũ hương, mỗi thứ 2g.

5. NHẤT LỤC TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Phù dung (lá)*
Sinh địa

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhuyễn cho dẻo, hoà thêm tròng trắng trứng gà, đắp.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Đắp vào mắt đau.

6. NHẤT NGUYÊN ĐƠN *(Nhãn kho cẩm nang)*

TP: *Cam thảo*	*5g*
Thuỷ tiên (căn)	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Đốt tồn tính, nghiền nát, để dành dùng.

CĐ: Trị mắt có màng (mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với sữa, nhỏ vào mắt.

7. QUYỂN LIÊM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*	*28g*
Lô cam thạch	*160g*
Phác tiêu	*20g*

Đem Lô cam thạch tán nhỏ cho vào nồi đất, để hở miệng, đốt cho đến khi ở ngoài có màu đỏ như sắc ráng, rồi tẩm vào nước Phác tiêu và Hoàng liên mà phi qua, để khô. Lại bỏ vào 2g Hoàng liên, phi với nước, để cho khô, rồi cho:

Bạch đinh hương	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Nhũ hương	*4g*
Bạch phàn	*20g*
Não sa	*20g*
Thanh diêm	*4g*
Duyên bạch sương	*4g*
Nhị phấn	*20g*
Thanh đồng	*60g*
Đởm phàn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị này tán nhỏ, đem nghiền chung với các vị trên.

CĐ: Trị mắt có màng mộng (mạc chướng).

LD: Mỗi lần dùng một ít, nhỏ vào mắt.

8. THANG BÀO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Xích thược*	*10g*
Đương quy	*10g*
Hoàng liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị can phong nhiệt bốc lên làm mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc lên, lấy nước rửa ngày 3-5 lần.

GC: Bài này còn gọi là Thanh minh tán (Bí truyền nhãn khoa long mộc luận).

9. THẦN ỨNG TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Diêm tiêu*	*30g*
Hùng hoàng	*10g*
Nhũ hương	*6g*
Hoàng đơn	*10g*
Một dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

LD: Dùng để thổi dần vào mũi.

10. THẤT BẢO TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bằng sa*	*1,6g*
Lỗ sa	*1,6g*
San hô	*4,6g*
Chu sa	*1,6g*
Ngọc tiết	*3,2g*
Trân châu	*10g*
Hổ phách	*10g*
Phiến não	*0,4g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng.

LD: Lấy thuốc bột trộn với mật tốt, điểm vào mắt.

11. THÔNG ĐỈNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đởm tô*	*2g*
Hoạt thạch	*10g*
Hồ hoàng liên	*10g*
Qua đế	*7 cái*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

12. THÔNG ĐỈNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Lê lô	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Tế tân	*1,6g*
	Thạch cao	*8g*
	Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

13. THÔNG ĐỈNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Lê lô*	*4g*
	Qua đế	*4g*
	Tạo giác nhục	*2g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thổi vào mũi.

13. THƯỢNG THANH TÁN
(Kỳ hiệu lương phương)

TP:	*Bạc hà (lá)*	*20g*
	Bàng phiến	*2g*
	Kinh giới huệ	*20g*
	Mang tiêu	*20g*
	Một dược	*4g*
	Nhũ hương	*4g*
	Uất kim	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu đau, xương chân mày đau, mắt đau.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g, nhét vào mũi.

GC: Sách Ngự dược viện dùng Não tử thay Băng phiến.

15. TRẤN CHÂU TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Bằng sa*	*2g*
	Long não	*1,6g*
	San hô	*6g*
	Chu sa	*3,2g*
	Lô cam thạch	*60g*
	Trân châu	*6g*
	Hoàng liên	*6g*
	Mã não	*6g*
	Tùng hương	*6g*
	Hổ phách	*6g*
	Một dược	*6g*
	Xạ hương	*1g*
	Hùng đởm	*6g*
	Qua kiệt	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng lúc mới phát.

LD: Điểm 1 ít thuốc vào góc mắt.

16. TRẤN CHÂU THOÁI Ế TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạng xác phấn (vỏ con trai)*	*5g*
	Ô tặc cốt	*5g*
	Thạch cao	*5g*
	Trân châu	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt bị toét, giác mạc loét.

LD: Chấm thuốc vào khoé mắt.

17. XUY HÀ TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạch cập*	*12g*
	Bạch đinh hương	*4g*
	Bạch khiên ngưu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có mộng, có màng, nội chướng.

LD: Mỗi ngày điểm vào mắt 3 lần.

18. XUY NHĨ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Khinh phấn*	*Phi đơn*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt sinh màng.

LD: Mắt trái bị bệnh, thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

19. XUY NHĨ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Hoàng đơn*	*Khinh phấn*
	Trân châu	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt có màng mây.

LD: Mắt trái bị bệnh thì thổi thuốc vào tai bên phải và ngược lại.

20. XUY TỴ BÍCH NGỌC TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Long não*	*4g*
Thanh đại	*4g*
Tiêu thạch	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhiệt tà công lên, mắt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào 2 mũi.

21. XUY TỴ KHỨ CHƯỚNG Ế PHƯƠNG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đinh hương*	*7 cái*
Qua đế	*7 cái*
Xạ hương	*0,4g*
Long não	*0.4g*
Thanh đại	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) nhuyễn dùng ngoài.

CĐ: Trị thượng tiêu có thực nhiệt, xung lên mắt sinh ra màng (ế chướng).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi.

22. XUY TỴ LỤC THẦN TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hà diệp	*4g*
Một dược	*4g*
Diêm tiêu	*20g*
Hùng hoàng	*4g*
Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài

CĐ: Trị mặt và mũi phát sưng đỏ đau, đầu và não đau.

LD: Dùng để thổi. Đau bên nào thổi mũi bên đó.

GC: Bệnh ở mắt không được dùng.

23. XUY TỴ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Nga bất thực thảo*	*20g*
Thanh đại	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mắt đau do phong hoả, mắt sinh màng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào trong mũi.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)*	*20g*
Lá dâu non	*40g*
Tế tân	*20g*
Cam thảo	*20g*
Mộc tặc	*20g*
Toàn phúc hoa	*20g*
Kinh giới	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ra gió bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới.

2. BẠCH TẬT LÊ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch tật lê*	*40g*
Liên kiều	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*
Cam cúc hoa	*40g*
Mạn kinh tử	*40g*
Thanh tương tử	*20g*
Cam thảo (nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Can thận hư nhiệt sinh phong, mắt đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. BỔ CAN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Liêu hương*	*40g*
Quyết minh tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Gan dê một cái, bỏ màng mỏng, thái nhỏ, nướng chín, tán bột. Trộn với bột thuốc trên.

CĐ: Trị mắt mờ, nhìn không rõ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.

4. BỔ CAN TÁN *(Giản dị)*

TP: *Hạ khô thảo*	*20g*
Hương phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hư, mắt đau, chảy nước mắt không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

5. BỔ PHẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A giao*	*60g*
	Cam thảo	*20g*
	Mã đâu linh	*40g*
	Bạch tật lê (sao)	*80g*
	Khoản đông hoa	*40g*
	Nhu mễ	*40g*
	Tô tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Can bị phong hàn, hay chảy nước mắt sống, người lúc nào cũng thấy lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là A Giao Tán.

6. CÂU ĐẰNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Cam cúc hoa	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*10g*
	Phục thần	*20g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*
	Thạch cao	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trần bì (bỏ xơ)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Làm cho nhẹ đầu, sáng mắt, trị tạng can yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g. Dùng 7 lát Gừng sống, sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) không có vị Phục thần.

7. CÂU ĐẰNG TÁN

(Thẩm Thị Dao Hàm - nhãn khoa)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Câu đằng câu	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Cúc hoa	*12g*
	Thạch cao	*12g*
	Lộc nhung	*12g*
	Thiên ma	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt mỏi yếu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Gừng sống.

8. CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch tật lê (sao, bỏ gai)*	*80g*
	Mộc tặc	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Đương quy	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Hương phụ	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Khương hoạt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Sắc Gừng sống và Đại táo lấy nước uống thuốc.

9. CHỈ LỆ BỔ CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược (sao)*	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Thục địa	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Tật lê	*4g*
	Xuyên khung	*2g*
	Mộc tặc	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị chứng gặp gió thì nước mắt chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

10. CHỈ THỐNG MỘT DƯỢC TÁN

(Y tông kim giám)

TP:	*Đại hoàng*	*60g*
	Mang tiêu	*60g*
	Huyết kiệt	*40g*
	Một dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị xuất huyết ở con ngươi, giác mạc mắt.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng.

11. CỬU TIÊU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 20g
Mộc hương 2g
Toàn phúc hoa 12g
Cam thảo 26g
Sài hồ 26g
Xích thược 26g
Kinh giới 26g
Thương truật 26g
Xuyên khung 26g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng ban, bệnh ở mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. CỬU TIÊN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 4g
Mộc thông 4g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Xích thược 4g
Cúc hoa 4g
Kinh giới 4g
Xuyên khung 4g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có tia máu đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. ĐẠI HOÀNG ĐƯƠNG QUY TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hồng hoa 8g
Sơn chi 20g
Đương quy 20g
Mộc tặc 20g
Hoàng cầm 40g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đau, huyết ứ gây ra chảy rỉ ở mắt, mắt mờ do máu chảy ở đáy mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm vị Cam cúc hoa.

14. HẠNH NHÂN LONG ĐỞM THẢO BÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (vĩ)* 4g
Hoàng liên 4g
Hoạt thạch 4g
Hạnh nhân 4g
Long đởm thảo 4g
Xích thược 4g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phong công lên mắt, làm cho mắt sưng đỏ, không ngứa.

LD: Bài thuốc trên, chia 2 lần uống.

15. HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 160g
Bồ hoàng 160g
Can khương 160g
Chích thảo 160g
Đậu đen 160g
Đương quy 160g
Nhục quế 160g
Thục địa 160g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt mờ dần, nôn ra máu, chảy máu cam, sinh đẻ khó, thai chết trong bụng, sinh xong máu dơ không ra, nhau thai không ra, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Ngày uống 20g.

16. HOÀN MINH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch tật lê* 8g
Phòng phong 8g
Thảo quyết minh 8g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc chưng (nấu). Dùng một miếng gan lợn, lấy dao tre (kỵ sắt) rạch gan ra, rắc thuốc vào. Cho vào một cái bát (chén), chưng cách thuỷ cho chín, ăn.

CĐ: Trẻ nhỏ mắt bị đỏ (do tâm bị hư nhiệt)

LD: Ăn gan lợn đã chế biến với thuốc.

17. KHƯƠNG BÌ TÁN *(Ngoại Khoa Đại Thành)*

TP: *Xuyên khung* 60g
Thanh bì 30g

Bảo chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt có mụn lẹo (tuyến mi mắt viêm), mắt sưng đỏ đau, đầu mặt sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g uống với nước trà hoặc nước sắc Cúc hoa. Ngày 2-3 lần.

18. KHUNG TÂN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch chỉ*	*6g*
	Màn kinh tử	*6g*
	Tế tân	*2g*
	Cam thảo (sống)	*2,8g*
	Phòng phong	*8g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng mặt đau, hay chảy nước mắt (do can bị phong hàn).

LD: Ngày uống 8-12g.

19. KHƯƠNG HOẠT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phụ tử*	*30g*
	Ngải diệp	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Hồ hoàng liên	*40g*
	Ngưu tất	*30g*
	Sơn thù	*30g*
	Khương hoạt	*80g*
	Quan quế	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nước mắt chảy ra nhiều (khi ra gió, hoặc gặp thời tiết lạnh).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

20. KHƯƠNG HOẠT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam cúc hoa*	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Thuyền thoái	*i 40g*
	Cam thảo	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Tuyền phúc hoa	*40g*
	Cảo bản	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nước mắt chảy nhiều khi ra gió.

LD: Ngày uống 12-16g

21. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Bạc hà	*20g*
	Cúc hoa (Bạch)	*1,2g*
	Khương hoạt	*20g*
	Tế tân	*8g*
	Phòng phong	*20g*
	Linh dương giác	*40g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Xuyên ô đầu	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm Trúc diệp.

22. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN
(Thẩm Thị dao hàm)

TP:	*Bạch chỉ*	*6g*
	Đương quy (thân)	*6g*
	Phục thần	*40g*
	Bán hạ (chế)	*6g*
	Linh dương giác	*40g*
	Thiên ma	*6g*
	Cam thảo	*6g*
	Phòng phong	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Chỉ xác	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt nhìn thấy vật đảo lộn (hoa mắt, chóng mặt).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

23. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN
(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Linh dương giác	*3,2g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Mạch môn	*3,2g*
	Huyền sâm	*3,2g*
	Ngưu bàng tử	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mắt sưng đau cấp tính, độc tà bị hãm ở bên trong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm trúc diệp.

24. LONG ĐỞM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam cúc hoa* 4g
Huyền sâm 4g
Nhân trần 4g
Cam thảo 4g
Kinh giới 4g
Phòng phong 4g
Chi tử 8g
Long đởm thảo 8g
Xuyên khung 4g
Chỉ thực 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng phù.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

25. LƯƠNG CÁCH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Chi tử (sao)* 4g
Hoàng cầm 4g
Trì mẫu 4g
Đại hoàng 4g
Mang tiêu 4g
Xa tiền tử 4g
Hắc sâm 6g
Sung uý tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mi mắt toét, mắt sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. LƯƠNG HUYẾT MINH MỤC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 10g
Sài hồ 10g
Phòng phong 10g
Long đởm thảo 10g
Mật mông hoa 10g
Hoàng liên 10g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đậu sau đó biến chứng làm ngứa và mờ mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nấu gan gà.

27. NGŨ THOÁI TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Kinh giới (hoa)* 0,4g
Thuyền thoái 0,4g
Xà thoái 0,4g
Phấn thảo 20g
Trư đề thoái 40g
Xuyên ô 20g
Tằm thoái 6g
Xuyên sơn giáp 20g
(Móng đen giò lợn) 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị phong độc làm mi mắt đỏ loét, mọc lông quặn đâm vào mắt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha muối loãng.

GC: Thoái = xác.

Bài có 5 vị tên là Thoái, gọi là Ngũ thoái, Xuyên sơn giáp cũng là 1 thoái của con Tê tê (trút)

28. NHỊ DIỆU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 12g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng can khí, trị mắt hay bị chảy nước mắt.

LD: Ngày uống 8g.

29. QUY THƯỢC HỒNG HOA TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch chỉ (rửa rượu, sao)*
Cam thảo
Sinh địa hoàng
Hoàng cầm (rửa rượu, sao)
Chi tử nhân (rửa rượu, sao)
Hồng hoa (rửa rượu, sao)
Đại hoàng (rửa rượu, sao)
Đương quy
Phòng phong
Liên kiều
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt hạt (hột).

LD: Liều uống 12g với nước sôi sau bữa ăn một lúc lâu.

30. TẢ CAN TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Cam thảo* 10g
Chỉ tử nhân 10g
Đại hoàng 10g
Kinh giới 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị can kinh có nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Ngày uống 12g.

31. TẢ ĐỞM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa cốt bì* 40g
Huyền sâm 40g
Sung uý tử 60g
Hoàng cầm 40g
Mạch môn 40g
Trì mẫu 40g
Hoàng kỳ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt khô, ngoại chướng (sưng, lở loét...).

LD: Dùng 20g, sắc uống.

32. TANG BẠCH BÌ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 40g
Chỉ xác 40g
Cúc hoa 40g
Đình lịch 40g
Thăng ma 40g
Tang bạch bì 40g
Hạnh nhân 40g
Hoàng cầm 40g
Huyền sâm 40g
Phòng phong 40g
Xích thược 40g
Tuyền phúc hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế khí ủng tắc, nhiệt độc công ở phần trên, mặt và mắt sưng.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

33. TẨY CAN MINH MỤC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 5g
Xuyên khung 5g
Phòng phong 5g
Sơn chi tử 5g
Mật hoa 5g
Long đởm thảo 5g
Sài hồ 5g
Mộc tặc 5g
Khương hoạt 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm sáng mắt.

LD: Ngày dùng 8g, uống với nước đường.

34. TẨY CAN TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạc hà diệp* 40g
Đương quy 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Sơn chi tử (dùng rượu sao đen) 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Đại hoàng (chưng rượu) 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong độc, công lên trên làm cho mắt sưng đỏ, đau, nhiều ghèn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

35. TẨY CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Hoàng cầm (bỏ lõi đen) 40g
Xích phục linh (bỏ vỏ đen) 40g
Sơn chi tử nhân 40g
Khung cùng 40g
Sài hồ 40g
Địa cốt bì 40g
Cam cúc hoa 40g
Cát cánh (sao) 40g
Hoàng liên (bỏ rễ) 20g
Cam thảo (nướng) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị bệnh (do can bị rối loạn).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 7 lá, sắc uống.

36. THANH LƯƠNG CỨU KHỔ TÁN
(Thương hàn toàn sinh tập)

TP: *Bạch cập* 5g
Phù dung (lá) 5g

Bạch chỉ 5g
Bạch linh 5g
Tử xa tiền 5g
Đại hoàng 5g
Hoàng bá 5g
Tang diệp 5g
Hoàng liên 5g
Hùng hoàng 5g
Xích thược 5g
Mang tiêu 5g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đại đầu ôn, đầu, mặt, mắt, tai, mũi đều sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

37. THANH THƯỢNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 10g
Thiên hoa phấn 10g
Cam thảo 10g
Can cát 10g
Uất kim 10g
Cát cánh 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thượng tiêu có phong nhiệt, tai chảy mủ, đầu và mặt có nhọt, lở, mắt sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng hoặc nước sắc Ngải diệp.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương Tế đại toàn ghi bài này của sách Xích thuỷ huyền châu.

38. THẢO LONG ĐỞM TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 20g
Cúc hoa 20g
Kinh giới 20g
Thảo quyết minh 20g
Long đởm thảo 20g
Mộc tặc 20g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị mắt sưng, đỏ, đau, nhiều nước mắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

39. THẦN HIỆU TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hoàng liên* 30g
Mật mông hoa 30g
Thạch quyết minh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt lệch, mắt nhìn thấy có vệt đen.

LD: Ngày uống 12-16g.

40. THẤT BẢO TRẤN TÂM TÁN
(Ngân hải tinh vi)

TP: *Chi tử* 30g
Hoàng liên 30g
Ma hoàng 60g
Đại hoàng 30g
Kinh giới 1,5g
Xích thược 30g
Đương quy 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh có hoả thịnh, mắt có nhiều đỏ (dử), nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

41. THOÁI NHIỆT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 19g
Chi tử nhân 10g
Hoàng bá 10g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g
Mẫu đơn bì 10g
Mộc thông 10g
Quy vĩ 10g
Sinh địa 10g
Xích thược 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mắt có nhiều tia máu đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

42. THOÁI XÍCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 8g
Đại hoàng 8g
Đương quy 20g
Sơn chi tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đỏ.

LD: Ngày uống 24g.

43. THÔNG MINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bạch cập	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Bạch liễm	*40g*
Cam thảo	*4g*
Chi tử	*60g*
Dương mai bì	*20g*
Hạ khô thảo	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Ngũ bội tử	*20g*
Phòng phong	*40g*
Thảo quyết minh	*40g*
Thăng ma	*60g*
Thuyền thoái	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng khí nhãn.

LD: Mỗi lần 12g thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.

44. THUYỀN (THIỀN) HOA TÁN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP:

Bạch cương tằm	*8g*
Cam thảo	*8g*
Diên hồ sách	*6g*
Thuyền thoái	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm, ho, họng sưng đau.

LD: Ngày uống 1g.

45. THƯỢNG THANH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:

Cam thảo	*8g*
Cát căn	*6g*
Hoàng kỳ	*8g*
Mãn kinh tử	*2g*
Nhân sâm	*6g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi đầu và mắt, ngực và hoành cách mô không thông.

LD: Bài thuốc trên chia làm 2 phần, sắc uống.

42. THOÁI XÍCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Cam cúc hoa	*10g*
Chử thực	*40g*
Thuyền thoái	*10g*
Chỉ thực	*10g*
Khương hoạt	*80g*
Thương truật	*40g*
Chích thảo	*40g*
Mộc tặc	*10g*
Tuyền phúc hoa	*80g*
Chư diệp	*40g*
Phòng phong	*40g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đột ngột.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

43. TIỂU PHÒNG PHONG THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:

Cam thảo	*2g*
Chi tử	*2g*
Đại hoàng	*2g*
Xích thược	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Phòng phong	*2g*
Quy thân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt độc từ trong thai làm cho mắt đỏ, nhiều ghèn.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

48. TRUNG HOÀNG THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:

Chích thảo	*40g*
Mạch môn	*60g*
Thạch cao	*40g*
Địa cốt bì	*80g*
Sinh địa	*80g*
Trúc diệp	*50 lá*
Lô căn	*60g*
Tê giác	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm lúc đói.

49. TƯ CAN TÁN *(Ngân hải tinh vi)*

TP:

Bạc hà	*10g*
Mộc tặc	*10g*
Cam thảo	*10g*
Chi tử	*10g*

Thương truật	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Đương quy	*10g*
Phòng phong	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Khương hoạt	*10g*
Xích thược	*10g*
Liên kiều	*10g*
Ma hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đinh ế cấp (mắt sưng đỏ đau, đau buốt lên óc, sợ ánh sáng, dử mắt ra nhiều, có mủ - tương đương thể glôcôm (nhãn áp cấp).

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với ít mật ong, hoặc sắc uống sau bữa ăn.

GC: Bệnh thuộc loại cấp cứu, cần chữa ngay để phòng biến chứng làm hư (vỡ) tròng đen.

- Đây là bài Tu can tán, bỏ Thương truật, thêm Bạch tật lê, Kinh giới, Tang phiêu tiêu và Xuyên khung.

- Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

50. TỰ BẢO TÁN *(Phổ tế)*

TP:	*Bạc hà*	*80g*
	Hoàng liên	*40g*
	Long đởm thảo	*80g*
	Đại hoàng	*40g*
	Kinh giới	*40g*
	Thử niêm tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

51. TỨ SINH TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*20g*
	Bạch tật lê	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Khương hoạt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc ở gan và thận bốc lên làm cho hai mắt ngứa, sưng đỏ, đau, đùi và chân lở ngứa, trong lỗ tai ngứa, toàn thân nổi ban ngứa.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Bạc hà, có pha ít rượu.

GC: Sách Y học nhập môn dùng Độc hoạt thay Khương hoạt.

52. TỨ THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đăng tâm*	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Hồng táo	*20g*
	Mộc tặc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị độc từ trong thai, làm cho hai mắt nhắm chặt không mở, trong có phục nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

53. TỨ VẬT BỔ CAN TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạch thược (tẩy rượu, sao)*	*32g*
	Quy thân (tẩm rượu, sao)	*32g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Thục địa (sấy khô)	*80g*
	Hạ khô thảo	*32g*
	Xuyên khung	*32g*
	Hương phụ (chế rượu)	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, can hoả bốc lên, mắt sưng đau, lâu ngày nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g.

54. TỬU ĐIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Sung uý tử	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Cúc hoa	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Thương truật	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Tang phiêu tiêu	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Ma hoàng	*40g*
	Xích thược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt hạt, mắt có lông quặm.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

55. TỬU ĐIỀU TẨY CAN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cát cánh*	*20g*

Chi tử	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Trì mẫu	*20g*
Hắc sâm	*20g*
Hoàng cầm	*20g*
Phác tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau do cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

56. TỬU TIỄN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam cúc hoa*	*20g*
Chích thảo	*20g*
Đương quy	*20g*
Phòng phong	*20g*
Kinh giới huệ	*20g*
Ngưu bàng tử	*20g*
Phòng kỷ	*20g*
Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt thình linh sưng đỏ, có màng.

LD: Mỗi lần dùng 20-24g, sắc với rượu, uống nóng.

57. UY NHUY TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam cúc hoa*	*40g*
Hoàng liên	*60g*
Trấn bì	*40g*
Chỉ tử nhân	*40g*
Phòng phong	*40g*
Uy nhuy	*40g*
Chích thảo	*40g*
Quyết minh tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mắt đỏ, lở ngứa cấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

58. XÍCH ĐẬU ĐƯƠNG QUY TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đương quy*	*400g*
Xích tiểu đậu	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xích tiểu đậu ngâm (ngâm cho mọc mầm đen, phơi khô).

CĐ: Trị người bệnh mạch sác, khổng sốt, hơi bứt rứt, quanh mi mắt đen, nhiệt uẩn súc lại thành ung nhọt có mủ.

LD: Ngày uống 8g với nước tương thuỷ.

GC: Bài này còn gọi là Xích tiểu đậu đương quy tán (HC Luận) hoặc Xích tiểu đậu tán.

59. XUYÊN KHUNG TRÀ ĐIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Thạch cao	*40g*
Cam cúc hoa	*40g*
Chích thảo	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Kinh giới	*40g*
Thạch quyết minh	*40g*
Mộc tặc	*40g*
Phòng phong	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ra (gặp) gió thì nước mắt chảy.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước trà.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*60g*
Cam thảo	*20g*
Mã đâu linh	*40g*
Bạch tật le (sao)	*80g*
Khoản đông hoa	*40g*
Nhu mễ	*40g*
Tô tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can bị phong hàn, người lúc nào cũng thấy lạnh, nước mắt chảy liên tục.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Bài này còn gọi là Bổ Phế Tán.

2. BỔ CAN THANG *(Bạt Tuỵ)*

TP: *Bạch phục linh*	*2,8g*
Sài hồ	*2g*
Thăng ma	*2g*
Bán hạ (chế)	*8g*

Thần kinh	*4g*
Thương truật	*4g*
Cảo bản	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt khô, đầu đau, lợm giọng muốn nôn, có đờm, chân tay khó co duỗi, sinh xong bị ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài Hồ Bán Hạ Thang.

3. BỔ THUỶ NINH THẦN THANG

(Thẩm Thị dao hàm - nhãn khoa)

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Sinh địa	*8g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Phục thần	*6g*
	Thục địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp sáng mắt.

LD: Sắc uống.

4. CHI ĐỊA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Cam thảo*	*3g*
	Điền thất	*8g*
	Minh hoa	*8g*
	Chi tử	*12g*
	Hồng hoa	*12g*
	Phòng phong	*8g*
	Đan bì	*12g*
	Liên kiều	*8g*
	Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị thương ứ máu sưng nhức.

LD: Sắc uống.

5. DƯỠNG ÂM HOÀ DƯƠNG PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bá tử nhân*	*8g*
	Nữ trinh tử	*12g*
	Tang diệp	*8g*
	Hắc chi ma	*16g*
	Phục thần	*12g*
	Thiên môn	*12g*
	Lỗ đậu y	*12g*
	Sa sâm	*12g*
	Thủ ô (chế)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, khư phong, minh mục, trị chứng can phong thượng nghịch gây ra đầu nhức mắt hoa, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. DƯỠNG HUYẾT TIÊU PHONG THANG

(Y phương tập giải)

TP:	*Bạch chỉ*	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Màn kinh tử	*10g*
	Bạch thược	*10g*
	Hồng hoa	*6g*
	Phòng phong	*10g*
	Cam thảo	*4g*
	Kinh giới	*10g*
	Thạch quyết minh	*12g*
	Cúc hoa	*12g*
	Ma hoàng	*8g*
	Xuyên khung	*10g*
	Đào nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

7. ĐIỀU TRUNG ÍCH KHÍ THANG

(Thẩm thị dao hàm)

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Thương truật	*2g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*2g*
	Sài hồ	*2g*
	Trần bì	*2,4g*
	Mộc hương	*0,4g*
	Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết nghịch, mắt bị khô.

LD: Sắc uống nóng.

8. ĐƯƠNG QUY LIÊN KIỀU THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Hoàng bá	*1,2g*
	Liên kiều	*1,6g*
	Đương quy	*1,2g*
	Hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, dính ghèn không mở được (dạng đau mắt đỏ theo dịch cấp tính).

LD: Sắc uống.

9. ĐƯƠNG QUY LONG ĐỞM THANG

(Y lược giải âm)

TP:

Bạch thược	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Cam thảo (sống)	*2g*
Hoàng kỳ	*6g*
Đương quy	*8g*
Hoàng bá	*4g*
Khương hoạt	*2,8g*
Long đởm	*6g*
Phòng phong	*2,8g*
Sài hồ	*2,8g*
Thạch cao	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Hoàng liên	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau (do hoả nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi dạng bào chế và liều dùng.

10. ĐƯƠNG QUY THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP:

Bạch phục linh	*20g*
Can khương	*20g*
Tế tân	*40g*
Bạch thược	*20g*
Đương quy thân	*120g*
Trần bì	*40g*
Bạch truật (sao)	*20g*
Nhân sâm	*120g*
Xuyên khung	*20g*
Cam thảo	*20g*
Quan quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nước mắt chảy ra liên tục, cơ nhục gầy yếu, mồ hôi ra không cầm.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

11. HOÀ DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:

Bạch thược	*8g*
Ma hoàng	*1,2g*
Thạch cao	*20g*
Cam thảo	*o 4g*
Sài hồ	*4g*
Thiên hoa phấn	*2g*
Cát căn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau, đầu đau, nóng lạnh không đều.

LD: Sắc uống.

12. HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Hoàng cầm	*28g*
Hoàng liên	*28g*
Long đởm thảo	*40g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt nóng đỏ. Sưng đau (do hoả), mắt có nội chướng.

LD: Sắc uống.

13. KHỨ PHONG MINH MỤC PHÁP

(Tân biên trung y kinh nghiệm phương)

TP:

Bạc hà	*4g*
Hạ khô thảo	*12g*
Sơn chi (sao đen)	*12g*
Cam cúc hoa	*12g*
Kinh giới hệ	*6g*
Tang diệp (đông)	*6g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Liên kiều	*12g*
Thảo quyết kinh	*20g*
Cát cánh	*4g*
Mật mông hoa	*6g*
Trúc diệp	*6g*
Cốc tinh thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên trong làm mát can hoả, bên ngoài trừ phong nhiệt, trị mắt sưng đỏ, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

14. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Trương Thị y thông)

TP:

Bạc hà	*1,2g*
Chỉ xác	*3,2g*
Sài hồ	*3,2g*
Bạch chỉ	*2,4g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Tế tân	*0,4g*

Bạch truật	*4g*
Khương hoạt	*6g*
Tiền hồ	*3,2g*
Cam thảo (nướng)	*1,6g*
Kinh giới	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Phòng phong	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh phong nhiệt ở biểu, các bệnh về mắt.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHDTĐiển không có Tế tân nhưng có Độc hoạt.

15. KIM TIỀN THANG *(Ngân hải tinh vi)*

TP:	*Bạch mai (can)*	*5 quả*
	Hoàng liên	*8g*
	Kim tiền	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài. Các vị thuốc cho vào bình sành, thêm 40ml rượu, đun nhỏ lửa cho sôi, còn 20ml.

CĐ: Trị mắt bị toét.

LD: Dùng để rửa vào buổi tối và buổi sáng.

GC: Bạch mai = Quả mơ rụng.

- Kim tiền = Đồng tiền cổ.

16. LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Khương hoạt	*2g*
	Phong phong	*2g*
	Đương quy	*1,2g*
	Liên kiều	*1,2g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Mãn kinh tử	*1,2g*
	Sinh địa	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Thăng ma	*4g*
	Hồng quỳ hoa	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, nhiều rỉ (ghèn), nước mắt chảy mỗi khi gặp gió.

LD: Sắc uống.

17. LINH DƯƠNG ẨM *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sung uý tử	*8g*
	Chi tử (sao)	*4g*
	Linh dương giác	*6g*
	Tri mẫu	*4g*
	Hắc sâm	*4g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau.

LD: Sắc uống.

18. LINH DƯƠNG KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Nhân sâm	*48g*
	Tần cửu	*48g*
	Hoàng cầm	*48g*
	Quyết minh tử	*48g*
	Trạch tả	*48g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Phụ tử	*48g*
	Thanh tương tử	*48g*
	Khương hoạt	*48g*
	Sài hồ	*48g*
	Xa tiền tử	*48g*
	Linh dương giác	*48g*
	Sơn thù	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can và thận đều hư, mắt nhìn vật đều thấy đen.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc với nước uống ngày 1-2 lần.

19. LƯƠNG CÁCH THANH TỲ ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Kinh giới huệ	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Liên kiều	*4g*
	Thạch cao	*4g*
	Chi tử (nhân)	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhãn cầu sưng đỏ như mào gà (do nhiễm độc).

LD: Sắc uống.

20. MINH MỤC LƯU KHÍ ẨM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch tật lê*	*2g*
	Sơn chỉ	*2g*
	Kinh giới	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Thảo quyết minh	*2g*
	Mộc tặc	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Huyền sâm	*2g*
	Cam cúc hoa	*2g*
	Tế tân	*2g*
	Mãn kinh tử	*2g*
	Đại hoàng	*2g*
	Thương truật	*2g*
	Phòng phong	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi khí, làm sáng mắt.

LD: Sắc uống.

21. MINH MỤC TẾ TÂN THANG

(Thẩm thị dao hàm)

TP:	*Cảo bản*	*2g*
	Kinh giới	*2,4g*
	Quy thân	*2g*
	Đào nhân	*11 hạt*
	Ma hoàng	*3,2g*
	Sinh địa	*2,4g*
	Hoa tiêu	*10 hạt*
	Mãn kinh tử	*2,4g*
	Tế tân	*0,8g*
	Hồng hoa	*0,8g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Xuyên khung	*1,6g*
	Khương hoạt	*2,4g*
	Phục linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đau, chảy nước mắt, sợ nhiệt.

LD: Sắc uống.

22. NHÂN SÂM BỔ VỊ THANG

(Thẩm Thị dao hàm - Nhãn khoa)

TP:	*Bạch thược*	*1,6g*
	Hoàng kỳ	*1,6g*
	Sài hồ	*2g*
	Bạch truật	*1,6g*
	Khương hoạ	*t 2,4g*
	Sinh địa	*1,6g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Thục địa	*1,6g*
	Độc hoạt	*2,4g*
	Phòng phong	*2g*
	Trạch tả	*1,2g*
	Dương quy (thân)	*1,6g*
	Phục linh	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

23. NỘI SƠ HOÀNG LIÊN THANG

(Ngoại khoa chính tông)

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sơn chi nhân	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Tân lang	*4g*
	Đại hoàng	*8g*
	Liên kiều	*4g*
	Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mụn nhọt (ung nhọt), trường độc ở biểu, phiền táo, tiểu tiểu bí, bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

24. Ô DƯỢC CĂN THANG *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bá tử nhân*	*3,6*
	Cam thảo	*3,6g*
	Sài hồ	*20g*
	Bạch linh	*7,2g*
	Cúc hoa	*7,2g*
	Tế tá	*7,2g*
	Bạch thược	*10,1g*

Phòng phong	*3,6g*
Thục địa	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ yếu, hay chảy nước mắt.

LD: Sắc uống.

25. PHÒNG PHONG ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh*	*4g*
Hoàng liên	*6g*
Phòng phong	*4g*
Chích thảo	*4g*
Màn kinh tử	*6g*
Tế tân	*1,2g*
Hoàng kỳ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị long mi quặp vào (lông quặm).

LD: Sắc uống.

26. PHÒNG PHONG TÁN KẾT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*2g*
Hồng hoa	*1g*
Phục linh	*2g*
Chích thảo	*2,4g*
Khương hoạt	*2g*
Quy vĩ	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Phòng kỷ	*2,4g*
Thương truật	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Phòng phong	*2g*
Tiền hồ	*2g*
Tô mộc	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mi mắt có bướu, lẹo chắp.

LD: Sắc uống.

27. SÀI HỒ SÂM TRUẬT THANG
(Thẩm Thị dao hàm)

TP: *Bạch thược*	*6g*
Đương quy	*8g*
Thanh bì	*1,6g*
Bạch truật	*6g*
Nhân sâm	*0,8g*
Thục địa	*6g*
Cam thảo	*3,2g*
Sài hồ	*8g*
Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bạo manh (bỗng nhiên mù một cách nhanh chóng), giận dữ làm hại nguyên dương và nguyên âm.

LD: Sắc uống.

28. SINH TÊ ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh*	*6g*
Nhân sâm	*4g*
Tê giác	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biến chứng làm mắt đau.

LD: Sắc uống.

29. SƠ PHONG THANH CAN THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạc hà*	*4g*
Kim ngân hoa	*8g*
Quy vĩ	*4g*
Cam thảo	*2g*
Kinh giới huệ	*4g*
Sài hồ	*6g*
Chi tử	*4g*
Liên kiều	*6g*
Xích thược	*4g*
Cúc hoa	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt lở ngứa, can có phong nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm sắc uống.

30. TẢ CAN THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*6g*
Mang tiêu	*4g*
Tri mẫu	*6g*
Địa cốt bì	*4g*
Sài hồ	*8g*
Xa tiền tử	*4g*
Hắc sâm	*4g*
Sung uý tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đột nhiên sưng đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

31. TẢ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Địa cốt bì	*80g*
	Tang bạch bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và can nhiệt, nước mắt chảy ra nóng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

32. TẢ THẤP THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Chi tử nhân	*3,2g*
	Kinh giới (hoa)	*3.2g*
	Tần bì	*4g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Mộc thông	*4g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Đạm trúc diệp	*20g*
	Phục linh	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt hay chảy ghèn.

LD: Sắc uống.

33. TÁN NHIỆT ẨM TỬ (TÁN) *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP:	*Hoàng cầm*	*30g*
	Hoàng liên	*30g*
	Khương hoạt	*30g*
	Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt thình linh sưng đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 15g, sắc uống.

34. TANG BẠCH BÌ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Cát cánh	*4g*
	Cúc hoa	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Huyền sâm	*3,2g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Trạch tả	*3,2g*
	Tuyền phúc hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đau, đỏ, háo suyễn.

LD: Sắc uống.

35. TẨY TÂM THANG *(Nhãn khoa - Thẩm thị dao hàm)*

TP:	*Hoàng liên*	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Thông thảo	*4g*
	Chi tử nhân (sao)	*4g*
	Cam thảo	*0,8g*
	Đương quy (vĩ)	*4,8g*
	Cúc hoa	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở mắt, thường phát về mùa hè.

LD: Sắc uống ấm.

36. TẨY TÂM THANG *(Đan Đài Ngọc án)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Đại hoàng	*6g*
	Xích thược	*6g*
	Kinh giới	*6g*
	Cam thảo	*6g*
	Bạc hà	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tích tụ ở tâm kinh, bốc lên làm cho mắt sưng đau, nhiều ghèn.

LD: Sắc uống lúc đói.

37. THẠCH CAO TRÚC NHỰ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Thạch cao*	*60g*
	Trúc nhự (sấy khô)	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Bạch mao căn	*30g*
	Bán hạ (tẩy nước nóng, sao)	*30g*
	Huyền minh phấn	*16g*
	Cát cánh (sao)	*16g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*
	Cát căn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đem giã nát.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng nghịch, ích khí, hoà trung. Trị thượng tiêu có nhiệt, biểu hiện nôn mửa, đầu đau, mắt đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

38. THẠCH HỘC THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Thạch hộc*	*40g*
	Tiền thảo	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Bạch phục linh	*40g*
	Huyền sâm	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Giã nát các vị thuốc trộn đều.

CĐ: Trị hoa mắt, răng lung lay, tóc rụng, hư nhiệt, phiền muộn, di mộng tinh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

39. THANH CAN GIÁNG HOẢ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Tang diệp (lấy ở phía đông)*	*6g*
	Thạch quyết minh	*20g*
	Sinh địa	*12g*
	Cam cúc hoa	*12g*
	Câu đằng	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Sơn chi (sao đen)	*12g*
	Bối mẫu	*12g*
	Đạn bì (phấn)	*8g*
	Hoa trà	*6g*
	Lô căn (tươi)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ, đau, chảy nước mắt sống, mắt ngứa.

LD: Sắc uống.

40. THANH CƠ THẤM THẤP THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Trạch tả	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Chi tử	*4g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị đục ngứa.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

41. THANH ĐỘC BẢO MỤC THANG

(Sang y đại toàn)

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sài hồ	*4g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Kinh giới	*2,8g*
	Thăng ma	*2g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Liên kiều	*2,8g*
	Thuyền thoái	*21 cái*
	Chi tử	*1,2g*
	Ngưu bàng tử	*2,8g*
	Xích thược	*2,8g*
	Đương quy	*3,2g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đậu độc công (chạy) vào mắt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

42. THANH VỊ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Kinh giới huệ	*2,4g*
	Sơn chi nhân	*1,8g*
	Chỉ xác	*1,8g*
	Liên kiều	*2,4g*
	Thạch cao	*2,4g*
	Hoàng cầm	*2,4g*
	Phòng phong	*2,4g*
	Tô tử	*1,8g*
	Hoàng liên	*2,4g*
	Quy vĩ	*2,4g*
	Trần bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trừ đờm, tiêu trệ, tán kết, trị dương minh (vị) có nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Sắc uống.

43. THĂNG MA CAN CÁT THANG
(Thẩm Thị dao hàm)

TP: *Bạch chỉ* 1g
Khương hoạt 3,2g
Thuyền thoái 8g
Cam thảo 1,2g
Ma hoàng 1g
Trần bì 1,2g
Can cát 1g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Cát cánh 1,6g
Thăng ma 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt sưng đỏ đau, sợ gió mà không sốt.

LD: Thêm Gừng 1 lát, Hành 1 cọng, sắc uống.

44. THĂNG MA VỊ PHONG THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch chỉ (rễ)* 2,4g
Cảo bản 1,6g
Chích thảo 2g
Đương quy 2,4g
Hoàng bá 1,2g
Khương hoạt 1,6g
Ma hoàng 1,6g
Mãn kinh tử 1,6g
Sài hồ 1,2g
Thảo đậu khấu 1,6g
Thăng ma 2,4g
Thương truật 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị phong, ăn uống kém; tay chân tê dại, mắt và mặt sưng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

45. THẦN CÔNG HOÀNG KỲ THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Chích thảo 40g
Mãn kinh tử 8g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mỏi, đau, mắt đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Hiệu Hoàng Kỳ Thang).

46. THẦN HIỆU HOÀNG KỲ THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược* 40g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 40g
Chích thảo 40g
Mãn kinh tử 8g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, 2 mắt co giật, khó mở, mắt mỏi, đau, đỏ như lửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần Công Hoàng Kỳ Thang.

47. THẬP TRÂN THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 6g
Mạch môn 6g
Sinh địa 12g
Cam thảo 2g
Mẫu đơn bì 6g
Thiên môn 6g
Địa cốt bì 6g
Nhân sâm 2g
Trị mẫu 6g
Đương quy 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị mắt đau (do hàn và nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

48. THẤT BẢO TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Đương quy 8g
Hoàng liên 8g
Cam thảo 4g
Hạnh nhân 7 hạt
Thược dược 8g
Đồng lục 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị mắt đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

49. THẤT VỊ LONG ĐỞM TẢ THANG *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Cam thảo* 2g
Mộc thông 2g
Sơn chi 2g
Hoàng cầm 2g
Quy vĩ 2g
Trạch tả 4g
Long đởm 4g
Sinh địa 2g
Xa tiền 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh uất nhiệt, miệng đắng, hông sườn đau, mắt đỏ, cầu thận viêm cấp, dịch hoàn viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Long đởm tả can thang.

50. THÔNG KHIẾU HOẠT HUYẾT THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Đào nhân* 10g
Gừng tươi 10g
Hành củ 3 củ
Hồng hoa 10g
Hồng táo 7 quả
Xạ hương 0,16g
Xích thược 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu đau, mắt đau, mũi sưng đỏ, điếc, bạch biến (lang ben), nha cam. Phụ nữ bị huyết lao, trẻ em bị cam.

LD: Sắc uống.

GC: Theo bài thuốc ghi: Thông khiếu hoạt huyết thang. Bài thuốc ghi dạng bào chế và liều dùng.

51. THÔNG TỲ TIẾT VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Chi tử* 4g
Đại hoàng 4g
Huyền sâm 4g
Hoàng cầm 6g
Phòng phong 4g
Sung uý tử 8g
Thạch cao 8g
Tri mẫu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị ngoại chướng, xuất huyết ở đáy mắt.

LD: Sắc uống.

52. THƯỢC DƯỢC THANH CAN TÁN *(Nguyên cơ - Ngân hải tinh vi)*

TP: *Bạc hà* 1g
Bạch thược 1,6g
Bạch truật 1,2g
Cam thảo 1,6g
Cát cánh 1,2g
Chi tử 0,8g
Đại hoàng 1,6g
Hoàng cầm 1g
Hoạt thạch 1,2g
Khương hoạt 1,2g
Kinh giới 1g
Mang tiêu 1,2g
Phòng phong 1,2g
Sài hồ 0,8g
Thạch cao 1,2g
Tiền hồ 1,6g
Tri mẫu 1,6g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mắt nhiều ghèn, mí khô, khép kín, chói, sợ ánh sáng, tia máu đỏ suốt tròng mắt, tạng phủ bí kết.

LD: Sắc uống nóng sau bữa ăn.

53. TIÊU ĐỘC HOÁ BAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Hoàng liên 1,2g
Sinh địa 0,8g
Cam thảo 0,4g
Hồng hoa 0,2g
Tế tân 0,4g
Cát căn 0,4g
Khương hoạt 2g
Thăng ma 2g
Cảo bản 0,4g
Liên kiều 1,2g
Thương truật 0,8g
Đương quy 1,2g
Ma hoàng 2g
Tô mộc 0,4g
Hoàng bá 0,8g
Ngô thù 1,2g

Trần bì	*0,4g*
Hoàng cầm	*0,8g*
Phòng phong	*2g*
Sài hồ	*0,8g*
Xuyên khung	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị ban biến chứng vào mắt.

LD: Sắc uống.

54. TIÊU ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Kinh giới huệ	*8g*
Đại hoàng	*8g*
Ngưu bàng tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có hạt (lẹo).

LD: Sắc uống ấm.

55. TIÊU PHONG DƯỠNG HUYẾT THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Đương quy	*4g*
Phòng phong	*2g*
Bạch thược	*4g*
Hồng hoa	*2g*
Thạch quyết minh	*4g*
Cam thảo	*4g*
Kinh giới	*2g*
Thảo quyết minh	*4g*
Cúc hoa	*2g*
Ma hoàng	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Đào nhân	*2g*
Mãn kinh tử	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu phong dưỡng huyết, trị mắt đỏ sưng đau.

LD: Sắc uống.

56. TIỂU LƯU KHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phòng phong*	*10g*
Hạnh nhân	*10g*
Bạc hà	*10g*
Cam thảo	*10g*
Đương quy	*10g*
Xích thược	*10g*
Thiên ma	*10g*
Khương hoạt	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Thuyền thoái	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mắt đau do phong độc.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

57. TRẠCH TẢ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật*	*16g*
Hoàng bá	*16g*
Tế tân	*16g*
Chi tử nhân	*16g*
Hoàng cầm	*30g*
Thanh tương tử	*30g*
Chỉ thực	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Thăng ma	*30g*
Chích thảo	*30g*
Quyết minh tử	*30g*
Thược dược	*30g*
Đại hoàng	*30g*
Sài hồ	*120g*
Trạch tả	*30g*
Hạnh nhân	*30g*
Tang bạch bì	*60g*
Xích linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can nhiệt, mắt đỏ, nhìn không rõ, thanh manh.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

58. TRÚC DIỆP HOÀNG CẦM THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Mạch môn	*16g*
Sinh khương	*24g*
Đại hoàng	*8g*
Phục linh	*12g*
Thược dược	*16g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh địa	*16g*
Trúc diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt mờ do thực nhiệt, răng lung lay muốn rụng.

LD: Sắc uống.

59. TRÚC DIỆP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 42g
Huyền sâm 40g
Tê giác 40g
Đại hoàng 42g
Mang tiêu 40g
Trúc diệp 50g
Hoàng cầm 40g
Mộc thông 40g
Xa tiền tử 50g
Hoàng liên 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

60. TRÚC DIỆP THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Mang tiêu 80g
Tế tân 4g
Hoàng cầm 40g
Mộc thông 40g
Trúc diệp 40g
Hoàng liên 44g
Tê giác 40g
Xa tiền tử 44g
Huyền sâm 44g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can có thực nhiệt, mắt sưng đỏ đau.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Đây là bài Trúc diệp thang, dùng Tế tân thay Chi tử nhân.

61. TRỤY HUYẾT MINH MỤC ẨM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch tật lê* 3,2g
Quy vĩ 3,2g
Thạch quyết minh 3,2g
Ngũ vị tử10 hạt
Sinh địa 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Ngưu tất 3,2g
Sơn dược 3,2g
Xích thược 3,2g
Tế tân 4g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 3,2g
Phòng phong 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội chướng, huyết thấm vào con ngươi mắt (huyết quán đồng nhân).

LD: Sắc uống.

62. TRỪ NHIỆT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Cát cánh* 8g
Hoàng cầm 8g
Sung uý tử 4g
Đại hoàng 4g
Mang tiêu 4g
Tri mẫu 8g
Hắc sâm 8g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt có chấm đen.

LD: Sắc uống.

63. TUỲ TIÊN THANG *(Nhãn khoa xiển vi)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Sài hồ 4g
Bạch linh 4g
Đỗ trọng 4g
Thương truật 4g
Đương quy 4g
Hương phụ 4g
Sinh địa 4g
Khương hoạt 4g
Ngưu tất 4g
Xuyên khung 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt đau theo thời dịch.

LD: Dùng rượu sắc uống.

64. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Hoàng cầm 2,8g
Thục địa 3,2g
Cam thảo 1,6g
Mạch môn 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Đương quy 4g
Sài hồ 2,8g
Xuyên khung 2g
Hoàng bá 3,2g
Sinh địa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt nổ đom đóm.

LD: Sắc uống.

65. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Thiên hoa phấn	*4g*
	Ngưu bàng tử	*4g*
	Khổ sâm	*4g*
	Kinh giới huệ	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Sinh địa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong mắt có mụn nhọt do nhiệt.

LD: Sắc uống.

66. TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Thục địa	*10g*
	Kinh giới	*10g*
	Phòng phong	*10g*
	Xuyên khung	*10g*
	Quy thân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt bị thương tổn, sang độc nhập vào mắt, huyết nhiệt không tan, nhọt ở các khớp.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g, sắc hoà với 1 ít nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Kinh giới và Phòng phong.

67. ỨC DƯƠNG TỬU LIÊN TÁN (THANG) *(Nguyên cơ khải vị)*

TP:	*Bạch chỉ*	*1,6g*
	Hoàng bá	*1,2g*
	Mãn kinh tử	*1,6g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Phòng kỷ	*1,2g*
	Chi tử	*2g*
	Hoàng liên (chế với rượu)	*2g*
	Phòng phong	*1,2g*
	Độc hoạt	*1,2g*
	Khương hoạt	*1,6g*
	Sinh địa	*1,2g*
	Hàn thuỷ thạch	*2g*
	Tiền hồ	*1,6g*
	Tri mẫu	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm bất túc, phong thấp hợp với nhiệt nung đốt phần trên gây ra bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống nóng.

68. ỨC THANH MINH MỤC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*2,8g*
	Bạch truật	*2,8g*
	Bán hạ	*2,8g*
	Cam thảo	*2,8g*
	Đậu khấu	*2,8g*
	Trần bì	*2,8g*
	Sinh địa	*2,8g*
	Đương quy	*2,8g*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Long đởm	*2,8g*
	Mẫu đơn bì	*2,8g*
	Phục linh	*2,8g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Sơn chi	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can có phong nhiệt, mắt sưng đỏ, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đầu bài ghi Ức thanh minh mục hoàn.

69. XUYÊN KHUNG HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Bán hạ khúc*	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tiền hồ	*20g*
	Cam cúc hoa	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Xuyên khung	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Sài hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thịnh tắc ở ngực, mũi nghẹt, sổ mũi, nước mắt chảy nhiều, nửa đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 5 lá, sắc uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH MỒ HÔI TRỘM - MỒ HÔI RA QUÁ NHIỀU

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TRẤN DỊCH ĐƠN *(Lý Thược biển văn)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Long cốt 20g
Phòng phong 20g
Bạch thược 40g
Ma hoàng căn 40g
Táo nhân 40g
Bạch truật 40g
Mẫu lệ 60g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Ngũ vị tử 20g
Xích thạch chi 48g
Hoàng kỳ 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồng táo nhục, Đậu đen và Phù tiểu mạch, mỗi thứ 30g, sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Mỗi lần dùng 16g, hoà (mài) với nước bôi vào rốn.

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁ TỬ NHÂN HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Bạch truật 40g
Bán hạ khúc 40g
Cam thảo 20g
Mẫu lệ 40g
Ngũ vị tử 40g
Nhân sâm 40g
Rễ ma hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Táo nhục làm hoàn 10g.

CĐ: Cố biểu, liễm hãn, trị ra mồ hôi nhiều.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. HƯƠNG QUA HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Đại hoàng* *Hổ hoàng liên*
Sài hồ *Hoàng bá*
Lô hội *Thanh bì*
Hoàng liên *Miết giáp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Dùng 1 quả Dưa leo to, cắt bỏ đầu cuống, móc hết ruột, cho thuốc vào, đậy kín lại, nướng chín dưa, lấy ra, giã nát, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mồ hôi ra nhiều khắp cả người.

LD: Ngày uống 8-12g sau bữa ăn.

2. TRẤN DỊCH ĐƠN *(Cổ kim y phương)*

TP: *Bạch truật* 30g
Phòng phong 30g
Thược dược 30g
Hoàng kỳ 60g
Phụ tử (nướng) 60g
Trung quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. ĐỘC THẮNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Khô phàn* 2g
Ngũ bội (tán bột) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Cầm mồ hôi, trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.

LD: Hoà nước đắp vào rốn, băng lại.

GC: Có tài liệu ghi dùng nước miếng hoà với thuốc.

2. NGỌC NỮ ANH
(Dương khoa tuyển tuỷ phương)

TP: *Đậu xanh (sao qua)* *160g*
Hoạt thạch *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, rôm sẩy.

LD: Tán nhuyễn, trộn đều làm phấn xoa.

3. NGŨ BỘI TỬ HOÀN
(Tạp chí Đông y số 3/1950)

TP: *Ngũ bội tử, lượng dùng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Hoà với nước cho đều sền sệt và bôi vào rốn.

4. ÔN PHẤN TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Gạo tẻ* *40g*
Long cốt *12g*
Hoàng kỳ (sống) *12g*
Mẫu lệ *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Cho thuốc bột vào vải mỏng (lụa), xoa khắp cơ thể.

5. PHỐC HÃN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bột nếp* *20g*
Ma hoàng *40g*
Xích thạch chỉ *20g*
Long cốt *20g*
Mẫu lệ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Tán nhỏ, lấy bông túm lại đem xoa trên mình.

GC: Bài này còn gọi là Phát hãn phương.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ HÃN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mẫu lệ (nung, tán nhuyễn)*
Tiểu mạch (sao vàng, tán nhuyễn)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, trộn đều.

CĐ: Cầm mồ hôi, trị sinh xong bị chứng mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. CHỈ HÃN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch truật* *4g*
Đương quy *4g*
Nhân sâm *4g*
Chích thảo *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Phục linh *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cầm mồ hôi, trị chứng mồ hôi ra nhiều (tự hãn).

LD: Mỗi lần uống 6-8g, ngày 2 lần, uống với nước Gừng.

GC: Có tài liệu ghi: sắc Tiểu mạch lên lấy nước uống thuốc bột.

3. CHỈ HÃN TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Lá dâu non* *200g*
Long cốt *200g*
Mẫu lệ *100g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* *4g*
Hoàng bá *3,2g*
Sinh địa *4g*
Bạch truật *4g*
Hoàng kỳ *4g*
Thục địa *4g*
Cam thảo *1,2g*
Nhân sâm *2g*
Trần bì *3,2g*
Đương quy *4g*
Phục linh *4g*
Tri mẫu *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đại táo và Phù tiểu mạch.

5. MẠN TỈNH TÁN *(Tạp chí Đông y số 3/1955)*

TP: *Mạn kinh tử* *120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi màu vàng).

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với nước ở mặt giếng, hễ nước tiểu trong trắng là khỏi.

6. MẪU LỆ TÁN *(Y phương tập giải)*

TP: *Hoàng kỳ* *40g*
Ma hoàng *40g*
Mẫu lệ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. MẪU LỆ TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Hoàng kỳ* *16g*
Mẫu lệ (nướng) *40g*
Ma hoàng (rễ) *12g*
Phù tiểu mạch *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí âm suy kém, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 12-16g hoặc sắc uống.

8. NGỌC BÌNH PHONG TÁN *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Hoàng kỳ (sống)* *8g*
Phòng phong *3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Ngọc bình phong tán, bỏ Bạch truật.

9. TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật* *160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 160g, cắt nhỏ, chia làm 4 phần:

- 40g sao với Hoàng kỳ, bỏ Hoàng kỳ đi.
- 40g sao với Mạch miến, bỏ Mạch miến đi.
- 40g sao với Mẫu lệ, bỏ Mẫu lệ.
- 40g sao với Thạch hộc, bỏ Thạch hộc.

Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cháo.

E. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG
(Viện y học dân tộc Việt Nam)

TP: *Bá tử nhân* *12g*
Đan sâm *12g*
Ngũ vị tử *8g*
Bạch truật *16g*
Hồng táo *4g*
Rễ ma hoàng *4g*
Bán hạ *4g*
Mẫu lệ *4g*
Tiểu mạch *10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ninh tâm, an thần, tư âm, liễm hãn, trị chứng mồ hôi ra nhiều (do thần kinh thực vật bị rối loạn).

LD: Sắc uống.

2. BẠC HÀ NHÂN TRẦN LIÊN KIỀU THANG
(Tạp chí Đông y 3/1955)

TP: *Bạc hà* *6g*
Cam thảo *2g*
Liên kiều *16g*
Nhân trần *12g*
Xích đậu *16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng hãn (mồ hôi ra sắc vàng + mạch phù).

LD: Sắc uống.

3. BẠCH TRUẬT HOÀNG KỲ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật* *8g*
Hoàng kỳ *12g*
Phòng phong *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mồ hôi ra quá nhiều, lúc nào cũng ra mồ hôi (tự hãn).

LD: Sắc uống.

GC: Cũng với 3 vị thuốc này, chỉ thay đổi liều lượng, có thể biến thành 3 bài khác nhau:

- Bạch truật phòng phong thang (Bạch truật 40g, Hoàng kỳ 40g, Phòng phong 80g).

- Bạch truật hoàng kỳ thang (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 12g, Phòng phong 6g).

- Ngọc bình tán (Bạch truật 8g, Hoàng kỳ 24g, Phòng phong 8g).

4. BỔ ÂM CHỈ HÃN THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tang diệp	*10 lá*
	Địa cốt bì	*40g*
	Sa sâm	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Sơn thù nhục	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đạo hãn (mồ hôi trộm) do âm hư.

LD: Sắc uống.

5. CHỈ DIÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Phục linh	*6g*
	Trần bì (sao Gừng)	*2g*
	Bán hạ	*4g*
	Phục thần	*6g*
	Xuyên liên	*1,6g*
	Hoàng bá	*3,2g*
	Thương truật	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nước miếng chảy nhiều (do tâm nhiệt).

LD: Sắc uống.

6. CHỈ HÃN TÁN
(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá luận)

TP:	*Đại táo*	*1 quả*
	Ma hoàng căn	*2g*
	Thục địa	*6g*
	Đương quy	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Tiểu mạch	*20g*
	Hoàng liên (tẩm rượu, sao)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra nhiều và mồ hôi trộm (đạo hãn).

LD: Sắc uống.

7. CỨU NGHỊCH THANG *(Đông y lược khảo)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Mẫu lệ	*16g*
	Sinh khương	*5 lát*
	Đại táo	*3 quả*
	Quế chi	*12g*
	Thục tất	*12g*
	Long cốt	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Thục tất nấu trước, khi tan hết mới cho các vị khác vào. Ngày uống 1 thang.

8. ĐƯƠNG QUY THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bạch thược*	*Hoàng kỳ*
	Phù tiểu mạch	*Cam thảo*
	Hoàng liên	*Sinh địa*
	Đương quy	*Mạch môn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

9. HOÀNG KỲ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Đại hoàng	*4g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*6g*
	Phục linh	*4g*
	Sung uý tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

10. MẪU LỆ TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hoàng kỳ* 8g
Mẫu lệ 20g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con tự đổ mồ hôi.

LD: Sắc với Phù tiểu mạch và Ma hoàng căn, uống trước bữa ăn.

GC: Đây là bài Mẫu lệ tán, thêm Sinh địa.

11. NGỌC TUYỀN THANG
(Tạp chí Đông y số 3/1950)

TP: *Bạch linh* 12g
Hoàng kỳ (nướng) 12g
Ô mai 12g
Cát căn 12g
Mạch môn 12g
Thiên hoa phấn 8g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra (tự hãn).

LD: Sắc uống.

12. NHÂN SÂM TAM BẠCH THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch phục linh* 6g
Bạch truật 6g
Bạch thược 6g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều, bệnh ra hư yếu, khí ít, sốt, miệng khô.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm hồ tam bạch thang, bỏ Sài hồ.

13. NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bán hạ* 100g
Đạm trúc diệp 20g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 80g
Mạch môn 200g
Thạch cao 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều làm cho biểu và lý hư phiền.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ CAM THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Cam thảo* 12g
Đại táo 2 quả
Ô mai 2 quả
Chích thảo 12g
Ngũ vị tử 12g
Sinh khương 1 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi ăn, mồ hôi ra nhiều như tắm (do thận nhiệt).

LD: Sắc uống.

15. PHÙ DƯƠNG LIỄM HÃN PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ba kích* 1g
Kim anh tử 24g
Quế chi 3g
Bạch thược (sống) 9g
Ngũ vị tử 12g
Sinh địa 12g
Đẳng sâm 60g
Nguyên nhục 60g
Sơn thù nhục 12g
Hoàng kỳ 60g
Nhục thung dung 12g
Thục phụ phiến 3g
Kê huyết đằng 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù dương, liễm hãn, trị mồ hôi ra nhiều do rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

LD: Sắc uống.

16. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Nhân sâm 8g
Tỳ bà diệp 8g
Cam thảo (chích) 4g
Quất bì 8g
Xích phục linh 8g
Mạch môn 8g
Trúc nhự 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, thanh nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Gia Sinh khương, Đại táo sắc uống.

17. QUẾ CHI GIA HOÀNG KỲ THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Sinh khương	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*80g*
	Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng hãn, tiểu không thông.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống thuốc xong một lát, uống thêm khoảng 50ml nước cháo lỏng nóng để hỗ trợ cho thuốc, rồi trùm chăn cho mồ hôi ra. Nếu mồ hôi không ra, uống tiếp thuốc.

18. SÀI CÁT QUẾ CHI THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Sài hồ	*4g*
	Can cát	*4g*
	Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thương phong, sốt, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

19. SÂM HỒ TAM BẠCH THANG
(Trương Thị y thông)

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Bạch truật	*6g*
	Sài hồ	*12g*
	Bạch thược	*6g*
	Nhân sâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra làm cho hư yếu, thiếu khí, phát sốt, miệng khô.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

20. SÂM KỲ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch biển đậu*	*Cát cánh*
	Phục linh	*Sơn dược*
	Bạch truật	*Hoàng kỳ*
	Bán hạ	*Nhân sâm*
	Cam thảo	*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

21. THANH TỲ TÁN (THANG)
(Cổ kim y thông)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoạt thạch	*1,6g*
	Sài hồ	*1,6g*
	Bán hạ	*4g*
	Khương hoạt	*1,6g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Phục linh	*4g*
	Ư truật	*4g*
	Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra ở tay chân và ngực.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống lúc đói.

22. THƯỢC DƯỢC HOÀ ÂM THANG
(Bảng Ngọc Đường)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Câu kỷ	*20g*
	Chích thảo	*4g*
	Mạch môn	*12g*
	Nữ trinh	*12g*
	Quy thân	*12g*
	Thiên môn	*12g*
	Thủ ô	*20g*
	Thục địa	*20g*
	Toan táo nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi ra ở đầu.

LD: Sắc uống.

23. THƯỢC DƯỢC HOÀNG KỲ THANG
(Xích thuỷ huyền châu)

TP:	*Bạch thược*	*46g*
	Bạch truật	*46g*
	Cam thảo	*30g*
	Hoàng kỳ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, mồ hôi tự ra không ngừng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng nướng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

24. TRẤN NGUYÊN ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Mạch môn	*4,8g*
	Nhục thung dung	*4,8g*
	Đương quy	*4g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Sinh địa	*4,8g*
	Hoàng bá	*4,8g*
	Nhân sâm	*4,8g*
	Sơn thù	*4,8g*
	Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi tự ra.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, Liên nhục 10 hạt, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: NẤC, NGHẸN (ÁCH NGHỊCH, Ế CÁCH)

A. THUỐC HOÀN

1. NHÂN SÂM LỢI CÁCH HOÀN
(Y lược giải âm)

TP: *Binh lang* 28g
Đại hoàng 80g
Hậu phác 80g
Chỉ thực 32g
Đảng sâm 40g
Mộc hương 28g
Chích thảo 32g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nghẹn (ế cách) mà đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THẠCH LIÊN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch liên nhục (bỏ lõi)* 40g
Phụ tử (nướng, bỏ lõi, núm) 40g
Can khương (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị hàn, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO GIÁM ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Đinh hương* 8g
Sinh khương 5 lát
Thanh bì 8g
Thị đế 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ách nghịch (nấc do khí nghịch).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, bỏ Nhân sâm, thêm Thanh bì, Trần bì.

2. ĐIỀU HƯƠNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch đậu khấu (hoặc Sa nhân)*
Đinh hương

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

3. ĐINH HƯƠNG ĐẬU KHẤU TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch đậu khấu nhân* 12g
Phục long can 2g
Đinh hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với nước Gừng sống.

4. TAM HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch khấu nhân*
Trầm hương
Tử tô (lá)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dạ dày lạnh sinh ra nấc lâu ngày.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Thị đế.

5. TAM NHÂN ĐINH HƯƠNG THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Cao lương khương* 2g
Đinh hương 4g
Chích thảo 2g
Thị đế (nam 7, nữ 9) 7g hoặc 9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn ách nghịch (nấc do hàn).

LD: Tán bột, hoà nước sôi uống.

6. TAM THỔ TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đỗ hành* 23g
Nhân sâm 7,5g
Qua đế 23g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn, nấc, suyễn nghịch.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. THẬP CÁCH KHÍ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch linh* *Kha lê lạc bì*
Quan quế *Sinh khương (nướng)*
Bạch truật *Mạch nha*
Cam thảo *Mộc hương*
Can khương *Nga truật*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Hậu phác *Tam lăng*
Trần bì *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 46g.

CĐ: Trị 10 chứng cách - ngăn nghẹn (lãnh cách, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thuỷ, thực, đinh cách).

LD: Mỗi lần dùng 4-6g và ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập cách tán.

8. THẬP CÁCH TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch linh* *Kha lê lạc bì*
Quan quế *Sinh khương (sống)*
Bạch truật *Mạch nha*
Cam thảo *Mộc hương*
Can khương *Nga truật*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Hậu phác *Tam lăng*
Trần bì *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị 10 chứng cách - ngăn nghẹn (lãnh, phong, khí, đờm, nhiệt, ưu, muộn, thuỷ, thực, đinh cách).

LD: Mỗi lần dùng 4-6g và ít muối, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thập cách khí tán.

9. TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu nhân*
Trầm hương
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị nấc mạn tính (kinh niên).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Thị đế.

10. TRẦM HƯƠNG TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bạch chỉ* 90g
Đại phúc tử 30g
Tân lang 30g
Bạch truật 16g
Đương quy 30g
Thạch bì 30g
Chỉ xác 90g
Mộc thông 30g
Thược dược 30g
Chích thảo 46g
Phục linh 16g
Trầm hương 16g
Đại phúc bì 30g
Quất bì 30g
Tử tô (lá) 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ngăn nghẹn (ngũ ế, ngũ cách), ói nghịch, ăn không được, khí kết lại không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

11. TRỊ HẠ HƯ XUNG KHÍ THƯỢNG NGHỊCH HƯ ÁCH PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch vi* 8g
Miết giáp (nướng) 16g
Thiết lạc 40g
Cáp xác 16g
Ngưu tất 12g
Thục địa 24g
Câu kỷ tử 12g
Quy bản (nướng) 16g
Thung dung 16g
Hồ đào nhục 16g
Thạch quyết minh 16g
Trầm hương 3,2g
Long cốt 16g

Thanh diêm	*16g*
Tử thạch anh	*16g*
Mẫu lệ	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ hư, giáng nghịch, trị thận không nạp khí, hư suyễn, nấc (do hư).

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC SẮC

1. ÁCH NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm*	*30g*
Thị đế	*30 cái*
Thạch quyết minh (sống)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, hoà vị, giáng nghịch. Trị các chứng nấc (co thắt cơ hoành), nấc do não bị phù sau khi mổ hoặc não bị tăng áp lực cũng có kết quả phần nào.

LD: Sắc uống.

2. AN VỊ ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Hoàng cầm*	*8g*
Sơn tra	*8g*
Trạch tả	*8g*
Mạch nha	*8g*
Thạch hộc	*8g*
Trần bì	*8g*
Mộc thông	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do vị hoả xông lên.

LD: Sắc uống.

3. BÍ TRUYỀN GIÁNG KHÍ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Cốt toái bổ	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Cam thảo	*4g*
Địa cốt bì	*8g*
Tang bì	*8g*
Cát cánh	*8g*
Kha tử	*8g*
Thảo quả	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Ngũ gia bì	*8g*
Tô tử	*4g*
Sài hồ	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí không thông, khó thở, nặng ở ngực, nấc.

LD: Sắc uống.

4. ĐINH HƯƠNG TÁN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Lương khương	*4g*
Thị đế	*8g*
Đinh hương	*8g*
Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nấc cụt do hàn.

LD: Sắc uống 6-8g/ngày.

5. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Thị đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

6. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG *(Nghiêm Thị)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Sinh khương	*5 lát*
Nhân sâm	*4g*
Thị đế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc cụt (do hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, thêm Nhân sâm, Sinh khương.

7. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ TRÚC NHỰ THANG *(Nghiêm Thị)*

TP: *Đinh hương*	*8g*
Thị đế	*8g*
Quất hồng	*4g*
Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đinh hương thị đế thang, thêm Quất hồng, Trúc như.

8. GIÁNG NGHỊCH HOÁ TRỌC PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch tật lê*	*12g*
	Lâu bì	*12g*
	Tuyền phúc hoa	*12g*
	Bán hạ (chế)	*12g*
	Thị đế	*7 cái*
	Tỳ bà diệp	*12g*
	Chỉ xác	*8g*
	Trần bì (sao)	*8g*
	Vân phục linh	*12g*
	Đại giả thạch	*12g*
	Trúc như	*12g*
	Xuyên bối mẫu	*12g*
	Đinh hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm khí giao trở, khí xung lên làm cho nấc hơi.

LD: Sắc uống.

9. HÀN CHỨNG ÁCH NGHỊCH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Đinh hương	*10g*
	Quất hồng	*25g*
	Cam thảo (nướng)	*10g*
	Ngô thù	*10g*
	Thị đế	*50g*
	Can khương	*10g*
	Nhân sâm	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, trị cơ hoành co thắt (nấc).

LD: Sắc uống.

10. KHẢI CÁCH TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Bối mẫu (bỏ lõi)*	*6g*
	Đan sâm	*10g*
	Hà diệp (cuống)	*2 lát*
	Phục linh	*4g*
	Sa nhân (vỏ)	*1,2g*
	Sa sâm	*10g*
	Uất kim	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận táo, giải uất, hoá đờm, giáng nghịch. Trị chứng ế cách (ngăn nghẹn), họng như bị vướng, ăn vào thì nôn, bụng đầy trướng, táo bón.

LD: Sắc uống.

11. KHƯƠNG HOẠT PHỤ TỬ THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Can khương*	*40g*
	Khương hoạt	*20g*
	Phụ tử	*20g*
	Hồi hương	*20g*
	Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, vị hàn, can hoả bốc lên trên, nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương hoạt tán (sách Linh uyển).

12. NHIỆT CHỨNG CÁCH NHIỆT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*35g*
	Địa long	*25g*
	Thị đế	*50g*
	Bán hạ	*15g*
	Mạch môn	*35g*
	Toàn yết	*7,5g*
	Cam thảo	*10g*
	Quất hồng	*35g*
	Trúc như	*25g*
	Câu đằng	*40g*
	Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư uất, lý khí, trị nấc (cơ hoành co thắt).

LD: Sắc uống.

13. NHỰ QUẤT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thị*	*1 quả*
	Sinh khương	*4 lát*
	Quất hồng	*12g*
	Trúc như	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ách nghịch (nấc).

LD: Sắc uống.

14. QUẤT BÌ BÁN HẠ THANG
(Y phương hải hội)

TP:	*Bán hạ*	*8g*
	Nhân sâm	*12g*
	Trúc như	*40ml*
	Cam thảo	*6g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, đờm nhiều, nôn mửa, nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất bì trúc như thang, thêm Bán hạ.

15. QUẤT BÌ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Quất bì*	*160g*
	Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do hàn (hàn ách nghịch), tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

16. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chích cam thảo*	*240g*
	Gừng sống	*320g*
	Quất bì	*1280g*
	Đại táo	*30 quả*
	Nhân sâm	*40g*
	Trúc nhự	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, bổ hư, trị nôn mửa, nấc.

LD: Sắc uống.

17. QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Hoàng liên*	*4g*
	Quất bì	*8g*
	Thị đế	*7 quả*
	Nhân sâm	*4g*
	Sinh khương	*4g*
	Trúc như	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

18. SÂM PHỤ CÁP GIỚI THANG
(Thế y đắc hiệu)

TP:	*Cáp giới vĩ*	*1 đôi*
	Nhân sâm	*40g*
	Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ách nghịch (nấc), mồ hôi ra nhiều, chân tay lạnh, dương khí sắp thoát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sâm phụ thang, thêm Cáp giới.

19. TÂN CHẾ QUẤT BÌ TRÚC NHỰ THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Quất bì*	*12g*
	Trúc như	*12g*
	Thị đế	*8g*
	Sinh khương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc cụt do vị bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quất bì trúc như thang, bỏ Đảng sâm, Cam thảo, Táo, thêm Thị đế.

20. THANH CHẤN THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Ích trí nhân	*4g*
	Thị đế	*24 cái*
	Bán hạ (chế)	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trạch tả	*1,2g*
	Chích thảo	*4g*
	Phụ tử	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Hương phụ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, bị ngộ thương sinh ra lạnh, tinh tiết, nấc.

LD: Thêm Đăng tâm, Sinh khương và Táo, sắc uống.

21. THÔNG QUAN GIAO THÁI THANG
(Y trung quan kiện)

TP: *Đan bì* 3,6g
Hoài sơn 3,2g
Mạch môn 4g
Ngưu tất 2,4g
Nhục quế 1,2g
Phụ tử 1,4g
Phục linh 2g
Sơn thù 4g
Thục địa 12g
Trạch tả 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ăn nghẹn.

LD Sắc lấy 3 nước, hoà chung lại, cho uống từ từ.

GC: Sau khi uống thuốc 1-2 giờ, cho ăn dần tí một, sau đó, bỏ Quế. Phụ đi, thêm Bổ cốt chỉ và Hồ đào nhục, sao qua, dùng 2g, cho vào thuốc uống.

22. THUẬN KHÍ TIÊU TRỆ THANG
(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Bạch linh* 10g
Bạch truật 4,8g
Bán hạ 6g
Cam thảo 2,4g
Đinh hương 1g
Hoàng liên 0.6g
Hương phụ 6g
Thần khúc 6g
Thị đế 2 cái
Trần bì 6g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngăn nghẹn, nấc liên tục.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

23. TIỂU ĐỊNH PHONG CHÂU
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Kê tử hoàng (dùng sống)* 1 quả
A giao 6g
Quy bản 18g
Đạm thái 12g
Đồng tiện 100ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Tư âm, tiềm dương, tức phong, giáng nghịch. Trị ôn tà ở hạ tiêu, làm tổn thương dịch của can và thận, hư hoả bốc lên trên.

LD: Nấu Quy bản và Đạm thái trước, lọc bỏ bã, cho A giao và nấu sôi rồi cho Kê tử hoàng và Đồng tiện vào quấy đều uống.

24. TRỊ CAN KHÍ HOÀNG NGHỊCH ÁCH BẤT CHỈ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác* 12g
Kim linh tử 12g
Sa sâm 12g
Diên hồ 8g
Mộc hương 6g
Tân lang 6g
Đại giả thạch 12g
Ngô thù 2g
Tuyền phúc hoa 6g
Hoàng liên 2g
Ô dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí hoành nghịch lên, nấc, âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

25. TRÚC NHỰ QUẤT BÌ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo* 200g
Nhân sâm 40g
Sinh khương 320g
Đại táo 30 quả
Quất bì 1280g
Trúc nhự 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất bì trúc nhự thang (Kim quỹ yếu lược) hoặc Trúc nhự thang (Y học nhập môn).

26. TỨ THẤT ĐIỀU KHÍ THANG
(Cổ kim y thông)

TP: *Bán hạ* 6g
Hậu phác 6g
Sài hồ 6g
Cam thảo 2g
Phục linh 6g
Tô tử (sao) 6g

Chỉ thực 6g
Sa nhân 6g
Trần bì 6g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tình chí không thoải mái gây ra nghẹn, nấc, ăn vào lại nôn ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

27. VƯƠNG ĐẠI VÔ ƯU TÁN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch linh* 4,8g
Hoàng cầm 3,2g
Tân lang 3,2g
Bạch thược 3,2g
Hoắc hương 3,2g
Thiên môn 3,2g
Bạch truật 4,8g
Hương phụ 3,2g
Trần bì 3,2g
Bán hạ 3,2g
Mạch môn 3,2g
Tri mẫu 3,2g
Cam thảo 3,2g
Mộc thông 3,2g
Trư linh 3,2g
Chỉ thực 3,2g
Ô dược 3,2g
Xích linh 3,2g
Đương quy 3,2g
Sa nhân 3,2g
Xích thược 2g
Hoàng bá 2g
Sinh địa 3,2g
Xuyên khung 3,2g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ế cách (ngẫn nghẹn), ăn vào lại nôn ra (phản vị).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA CÁC BỆNH VỀ NHIỆT

A. THUỐC HOÀN

1. CẦM LIÊN THANH TÂM HOÀN

TP: *Đan sâm* 20g
Ngưu bàng tử 20g
Hoàng cầm 20g
Phục thần 20g
Hoàng liên 20g
Thiên hoa phấn 20g
Xương bồ 20g
Viễn chí 20g
Mạch môn 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. HOÀNG LIÊN HOÀN
(Tô trầm lương phương)

TP: *A giao* 40g
Can khương 20g
Địa du 20g
Đương quy 20g
Hậu phác 30g
Hoàng ba 30g
Hoàng liên 30g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh huyết, trừ nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch tiễn bì* 20g
Hoàng kỳ 20g
Mạch môn 80g
Chích thảo 20g
Hoàng liên 30g
Sinh địa 40g
Địa hoàng 40g
Huyền sâm 20g
Tê giác 30g
Địa cốt bì 20g
Linh dương giác 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có nhiệt, mặt đỏ, đầu đau, miệng lở loét, tâm phiền, ăn uống không có cảm giác gì.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. SƠ PHONG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Đại hoàng* 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 12g
Đào nhân 80g
Ma nhân 100g
Tạo giác 52g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5. TAM BỔ HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hoàng ba* 8g
Hoàng cầm 8g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích nhiệt ở tam tiêu, tả hoả ở ngũ tạng.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Chi tử.

6. THÁI ẤT HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cát cánh (sao)* 40g
Hoắc hương (lá) 20g
Bạch biển đậu (sao) 20g
Bạch chỉ 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 4g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thử.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Bạc hà.

GC: Đại tiện ra phân xanh: uống với nước sắc Táo.

- Khóc đêm: uống với nước sắc Tâm bấc và Câu đằng.

7. THANH HẢI HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Long cốt*	*80g*
	Bạch thược	*640g*
	Mạch môn	*400g*
	Sơn thù	*400g*
	Bạch truật	*640g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Tang diệp (khô)	*640g*
	Đan bì	*400g*
	Thạch hộc	*400g*
	Địa cốt bì	*400g*
	Sa sâm	*400g*
	Thục địa	*640g*
	Huyền sâm	*640g*
	Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tư âm, giáng hoả, thanh huyết, trị huyết hải có nhiệt, huyết bang.

LD: Ngày uống 40g.

8. THANH KHÍ HOÀN *(Đan Đài ngọc án)*

TP:	*Cam thảo*	*16g*
	Hoàng cầm	*16g*
	Thạch cao	*30g*
	Đàn hương	*30g*
	Hoàng liên	*16g*
	Thanh bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh vị, tiết nhiệt, trị miệng khô.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hàn thuỷ thạch*	*320g*
	Thạch cao	*320g*
	Thanh đại	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho Thanh đại vào chưng, sấy 7 lần, hoà nước làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ tạng tích nhiệt, độc khí công lâu tiêu làm cho họng sưng đau, mắt đỏ, bên má có nhọt, nằm ngồi không yên, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. THANH TÂM HOÀN *(Vương Hải Tàng)*

TP:	*Hoàng bá*	*80g*
	Long não	*4g*
	Hoàng liên	*40g*
	Mạch môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng do nhiệt sinh ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

11. THẦN KHUNG ĐẠO THUỶ HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Đại hoàng (sống)*	*80g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Hoạt thạch	*160g*
	Khiên ngưu (sống)	*160g*
	Hoàng liên	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Bạc hà (lá)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cất làm hoàn.

CĐ: Trị kinh tâm có thực nhiệt, phong đàm ứ trệ, đầu váng, mắt đỏ, mắt hoa, miệng lưỡi lở loét, răng đau, họng không thông, phiền táo, khát.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thần khung hoàn (Tuyên Minh Luận).

12. THẦN KHUNG HOÀN *(Tuyên Minh Luận)*

TP:	*Đại hoàng*	*60g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Khiên ngưu	*120g*
	Hoạt thạch	*120g*
	Bạc hà	*16g*
	Hoàng liên	*16g*
	Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước hoặc mật làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, công hạ tích trệ. Trị nhiệt độc tích trệ, đầu váng, mắt hoa, mũi chảy máu nhiều, răng sưng đau, mắt sưng đỏ đau, phiền táo, khát ghẻ ngứa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước ấm.

GC: Phụ nữ có thai, tỳ vị hư hàn không dùng.

- Bài này còn gọi là Thần khung đạo thuỷ hoàn (TQYHĐT Điển).

13. THIÊN MA HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Đỗ trọng* 210g
Đương quy 300g
Huyền sâm 210g
Khương hoạt 420g
Ngưu tất 210g
Phụ tử 30g
Sinh địa 500g
Thiên ma 210g
Tỳ giải 210g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can nhiệt sinh phong, đầu váng, đau, tay chân tê đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

14. THIẾT PHẤN HOÀN *(Thanh huệ phương)*

TP: *Bạch cương tằm* 8g
Bạch phụ tử 8g
Đan sâm 16g
Kim bạc 5 miếng
Ngưu hoàng 16g
Ô mai tiêm 22g
Phục thần 16g
Thăng ma 16g
Thiết phấn 16g
Viễn chí 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ Trị bệnh nhiệt, tâm thần hoảng hốt, phát cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

15. THIẾT PHẤN HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoàng liên* 90g
Mẫu lệ 60g
Thiết phấn 30g
Xương chân gà 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, tạng phủ khô táo, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

16. TRI MẪU HOÀNG BÁ TƯ THẬN HOÀN *(Y lâm thằng mạc đại toàn)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Nhục quế 2g
Tri mẫu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt hạ tiêu và huyết phận, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông quan hoàn (LTB Tàng), Tư thận hoàn, Đại bổ tư thận hoàn (YLTMĐ Toàn).

17. TRƯ ĐỖ HOÀN *(Vĩnh loại kiềm)*

TP: *Miết giáp* 40g
Sinh địa 40g
Thanh hao 40g
Mộc hương 40g
Thanh bì 20g
Xuyên liên 80g
Sài hồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào dạ dày lợn, chưng chín, tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong xương, môi và má đỏ, đại tiện bó, tiểu đỏ, vàng, ăn uống ít.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TRƯ ĐỖ HOÀNG LIÊN HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Trư đỗ (dùng lợn cái)* 1 bộ
Xuyên liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm gạo 250g vào nấu nhừ, thêm cơm cháy 1 ít vào làm hoàn.

CĐ: Trị cam nhiệt, nửa người phát sinh mụn nhọt, sốt về chiều, bụng trướng, khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. VẠN THỊ NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chu sa* 40g
Hoàng cầm 40g
Hoàng liên 40g
Ngưu hoàng 40g
Uất kim 40g
Sơn chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào doanh huyết, sốt cao, ngủ lì bì, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (ĐKT Pháp).

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI THANH LƯƠNG TÁN
(Huyết chứng luận)

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Kim ngân hoa 8g
Thiên môn 12g
Cam thảo 4g
Long đởm thảo 8g
Thuyền thoái 20g
Chi tử (sao) 12g
Mạch môn 12g
Toàn yết 4g
Đan bì 12g
Mật ong 12g
Trạch lan 8g
Đồng tiện 200ml
Mộc thông 4g
Trạch tả 12g
Đương quy 12g
Ngũ vị 4g
Tri mẫu 12g
Hoàng liên 8g
Sinh địa 12g
Xa tiền 12g
Hoàng tửu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. SÀI HỒ MAI LIÊN (TÁN) THANG
(Huyết chứng luận)

TP: *Bạch thược* 16g
Nhân sâm 16g
Cam thảo 16g
Đương quy 16g
Hoàng cầm 16g
Sài hồ 16g
Hoàng liên 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 12g, sắc uống.

3. TAM HOÀNG TÊ GIÁC TÁN
(Phụng Thị cẩm nang)

TP: *Cam thảo* *Chi tử nhân*
Câu đằng *Đại hoàng*
Hoàng cầm *Tê giác*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ trong tạng phủ nóng quá, tiêu tiểu bí kết.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. TẨY TÂM TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Cam thảo* *Phòng phong*
Hoàng cầm *Sinh địa*
Khương hoạt *Xích thược*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở tâm kinh gây đau mắt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Bạc hà.

5. THÁI BẠCH TÁN *(Thương hàn trực kết)*

TP: *Hoạt thạch* 180g
Cam thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh thử, lợi thấp. Trị cảm thử thấp, cơ thể sốt, phiền khát, tiểu không thông, nôn mửa, tiêu chảy, xích bạch lỵ, sỏi thận.

LD: Hoà nước uống, ngày 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thiên thuỷ tán (Thương hàn trực kết), Ích nguyên tán (Tuyên Minh Luận), Lục nhất tán (Thương hàn nại bản).

6. THANH KHÍ TUYÊN PHONG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 4g
Chỉ xác 2g
Phòng phong 2g
Bạch truật 4g
Cương tằm 3,2g
Sinh địa 3,2g
Bán hạ 3,2g
Đương quy 4g
Thăng ma 2g
Cam cúc hoa 2g
Hoàng liên 2g

Thuyền thoái	*2,4g*
Cam thảo	*1,2g*
Khương hoạt	*3,2g*
Trần bì	*2g*
Chi tử	*2g*
Kinh giới	*2g*
Xích linh	*2,4g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt.

LD: Tán bột, thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

7. THĂNG MA ẨM TỬ *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo*	*Liên kiều*
Đại hoàng	*Phòng phong*
Sơn chi tử nhân	*Thăng ma*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng phủ có thực nhiệt, mặt đỏ, phiền khát, đờm khống thông, thượng vị táo bí.

LD: Ngày uống 12g.

8. THẦN KHUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung*	*Uất kim*
Kinh giới	*Bạc hà*
Hồng đậu	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, mắt hoa, mũi nghẹt, răng đau.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hoặc thổi vào trong mũi.

9. THẦN KHUNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Xuyên khung*	*4,8g*
Mạn kinh tử	*4,8g*
Thanh đại	*4,8g*
Uất kim	*4g*
Mang tiêu	*4g*
Tế tân	*4g*
Thạch cao	*6g*
Bạc hà	*8g*
Hồng đậu	*1 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra đầu đau, răng đau, mắt hoa, mũi nghẹt.

LD: Tán nhuyễn, thổi bột vào mũi.

10. THẦN SA NGŨ LINH TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật*	*72g*
Quế chi	*20g*
Trạch tả	*64g*
Phục linh	*72g*
Thần sa	*20g*
Trư linh	*72g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt kết ở bàng quang, tiểu không thông, phù thũng, tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Thần sa.

11. THIÊN TRÚC ẨM TỬ *(Cục phương)*

TP: *Chích thảo*	*600g*
Hùng hoàng	*160g*
Kỷ tử nhân	*600g*
Liên kiều	*600g*
Qua lâu căn	*500g*
Uất kim	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tạng phủ có thực nhiệt, phiền táo, khát, lưỡi và má có mụn nhọt, họng sưng đau, mắt đỏ, chảy máu cam, lao hạch, đại tiện ra máu, tiểu đỏ, gắt.

LD: Ngày uống 6g.

12. THÔNG THẦN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Đào nhân	*40g*
Mang tiêu	*40g*
Tân lang	*40g*
Ức lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thực nhiệt, đại tiện không thông, ngực và bụng trướng đau, phiền nhiệt, thích uống nước.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

13. TIẾP THẦN TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch thạch anh*	*30g*
Diên sương	*60g*
Thạch cao	*30g*
Bạch truật	*60g*

Phác tiêu	*30g*
Thiên thanh	*30g*
Cúc hoa	*150g*
Tần giao	*90g*
Xa can	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nội nhiệt bốc lên, mắt như lồi ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. TỬ TUYẾT TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*32g*
Linh dương giác	*40g*
Thạch cao	*40g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thăng ma	*40g*
Huyền sâm	*80g*
Ô tê giác	*40g*
Trầm hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm và tỳ có tích nhiệt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm và Trúc diệp.

15. UẤT KIM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*Cát căn*
Cát cánh	*Thiên hoa phấn*
Uất kim	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ sinh ra khắp mình đỏ như bôi phẩm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà pha với mật.

16. XÍCH CÁT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Xích cát	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị huyết nhiệt, phong nhiệt tương tranh, nửa người bị ngứa, tê nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước.

GC: Xích cát: Hà thủ ô.

17. XÍCH PHỤC LINH TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Bạch truật*	*30g*
Đương quy	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Bán hạ	*30g*
Mạch môn	*40g*
Sài hồ	*(?)*
Cù mạch	*30g*
Xích linh	*80g*
Miết giáp	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Mộc hương	*30g*
Xích thược	*30g*
Đào nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị cốt chưng (nóng trong xương), huyết lao.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 2g, sắc uống.

18. XUYÊN THĂNG MA TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Chích thảo*	*28g*
Hoàng cầm	*40g*
Sài hồ	*60g*
Đại thanh	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Thăng ma	*40g*
Địa cốt bì	*28g*
Huyền sâm	*40g*
Tri mẫu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bệnh, miệng lở, sốt cao, đầu đau, tâm thần phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 3-7 lá, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *A giao*	*16g*
Kê tử hoàng	*1 cái*
Phục thần	*8g*
Bạch thược (sống)	*12g*
Lạc thạch đằng	*8g*
Thạch quyết minh	*12g*
Câu đằng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà làm hại phần âm, trị môi lưỡi khô, chân tay mềm yếu.

LD: Sắc các vị thuốc, bắc xuống, cho Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) vào, quấy uống, ngày 1 thang.

2. BẠCH HỔ THANG TĂNG GIẢM

(Thiểm Tây ôn bệnh học)

TP:	*Lô căn*	*8g*
	Rìa lá sen	*8g*
	Sinh thạch cao	*16g*
	Sơn chi	*6g*
	Tri mẫu	*8g*
	Trúc diệp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, lương vị trị chứng phong ôn (nhiệt ở trong bốc mạnh, luôn phiền khát).

LD: Sắc uống. Ngày uống 2-3 lần trước bữa ăn.

3. BÌNH VỊ NHUẬN TÁO THANG

(Toàn quốc danh y nghiện án)

TP:	*Bạch thược (sống)*	*8g*
	Phục linh	*16g*
	Thạch hộc	*12g*
	Đạm trúc diệp	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Thiên hoa phấn	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Thạch cao	*20g*
	Tri mẫu	*12g*
	Mạch môn (để sống)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng hoả, lợi thuỷ, sinh tân, dùng trong các các chứng sốt cao, ôn nhiệt bệnh.

LD: Sắc uống.

4. CAM THẢO THỬ NIÊM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*120g*
	Cát cánh	*40g*
	Thử niêm căn	*120g*

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Trị phế nhiệt.

LD: Sắc lên, cho ít A giao (4g) vào quấy đều uống.

5. CÁT CAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Cát căn (bột)*	*1kg*
	Thạch cao	*100g*
	Hoạt thạch	*100g*
	Tinh dầu bạc hà	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh cấp tính gây sốt.

LD: Sắc uống.

6. CHI TỬ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Chi tử nhân	*8g*
	Mộc thông	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy vĩ	*8g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ, tạng tâm phiền nhiệt. Nước tiểu đỏ, miệng lở loét.

LD: Tán bột, ngày uống 4-6g.

7. DƯỠNG ÂM THANH NHIỆT THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Hà thủ ô	*10g*
	Tri mẫu	*10g*
	Đảng sâm	*10g*
	Miết giáp	*15g*
	Trúc diệp	*10g*
	Địa cốt bì	*10g*
	Sinh địa	*10g*
	Xuyên khung	*5g*
	Đương quy	*10g*
	Thanh hao	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm huyết, thanh hư nhiệt, trị chứng sốt kéo dài.

LD: Sắc uống.

8. ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bại tương thảo*	*30g*
	Đại hoàng (sống)	*9g*
	Nguyên minh phấn	*9g*
	Chỉ thực	*12g*
	Hồng đằng	*30g*
	Sơn tra (sống)	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị chứng tuỵ viêm cấp.

LD: Sắc xong, Đại hoàng cho vào sau, cho Nguyên minh phấn vào uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, bỏ Cam thảo, Mang tiêu, thêm Bại tương thảo, Hồng đằng và Sơn tra.

9. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG
(Kim quỹ)

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*20g*
	Đại hoàng	*240g*
	Mang tiêu	*40g*
	Đại táo	*3 quả*
	Đương quy	*40g*
	Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đại hoàng ngâm với rượu.

CĐ: Trị chứng nhiệt ở phần lý, hoả bị uất, da khô, mũi khô, đại tiểu tiện bí, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang, thêm Đại táo, Đương quy và Sinh địa.

- Sách TQYHĐT Điển ghi bài này trích trong Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập với liều dùng ít và khác hơn.

10. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bán hạ*	*36g*
	Đại táo	*5 quả*
	Ngạnh mễ	*20g*
	Cam thảo	*4g*
	Mạch môn	*20g*
	Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung do nhiệt (có mụn nhọt, áp xe).

LD: Sắc uống.

11. SÀI HỒ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Xích thược	*40g*
	Đại hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cốt chưng, cam khí, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô không có cảm giác, khát nhiều, gầy ốm, đờm nhiều, tiểu vàng đỏ.

LD: Sắc uống.

12. SÀI HỒ ĐỊA CỐT BÌ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Địa cốt bì*	*10g*
	Sài hồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

13. SÀI HỒ HÃM HUNG THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Sài hồ	*16g*
	Cát cánh	*6g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Chỉ xác	*6g*
	Qua lâu	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tiết thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, lúc nóng lúc lạnh, nôn đắng, ngực đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, hợp với Tiểu sài hồ thang, bỏ Cam thảo, Sâm, Táo, thêm Cát cánh và Chỉ xác.

14. TẢ HUYẾT THANG *(Lan Thất bí tàng)*

TP:	*Bồ hoàng*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Đan sâm	*40g*
	Phòng kỷ	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Đào nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào huyết.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

15. TẢ TỬ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Cam cúc hoa* 30g
Thiên hoa phấn 8g
Huyền sâm 80g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở vị.

LD: Sắc uống.

16. TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Hoàng liên 8g
Thạch cao 10g
Hoàng bá 4g
Huyền sâm 4g
Tri mẫu 6g
Hoàng cầm 6g
Sơn chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu có nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, hợp với Bạch hổ thang, thêm Huyền sâm.

17. TANG BÌ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tang bì* *Xích thược*
Huyền sâm *Cam cúc hoa*
Chỉ xác *Chích thảo*
Hạnh nhân *Hoàng cầm*
Thăng ma *Tuyền phúc hoa*
Phòng phong *Đình lịch*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phế bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

18. TĂNG DỊCH GIẢI ĐỘC THANG *(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)*

TP: *Sinh địa* 30g
Ngân hoa 16g
Huyền sâm 12g
Mạch môn 10g
Thạch hộc 10g
Liên kiều 10g
Miết giáp (nướng) 10g
Cam thảo (nướng) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, tăng dịch, thanh nhiệt, giải độc. Trị nhiệt độc làm hại phần huyết, da viêm, da bị nổi ban.

LD: Sắc uống.

19. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim ngân hoa* 16g
Tử thảo 18g
Xích thược 10g
Sinh địa (loại lớn) 16g
Đan bì (sa) 10g
Tri mẫu (sa) 10g
Mộc thông 6g
Mễ nhân (sống) 18g
Bạch khấu nhân (cho vào sau) 2,4g
Lá sen tươi (tiên hà) 1 cành

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, hoá thấp, trị nhiệt độc uẩn kết ở huyết, hồng cầu tăng.

LD: Sắc uống. Thêm Ngưu hoàng giải độc phiến 1 gói uống chung.

20. TÊ GIÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tê giác* 8g
Chu sa 8g
Ngưu hoàng 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị tâm có nhiệt.

LD: Ngày uống 16g thuốc hoàn với nước sắc Đăng tâm và Long nhãn.

21. THẠCH CAO CHÚC *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Thạch cao* 24g
Gạo tẻ 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Thêm 1 lít nước, nấu Thạch cao trước, còn 700ml bỏ Thạch cao đi, cho gạo vào nấu thành cháo, thêm Hành 2 cọng, nước cốt đậu 20g, hoà đều, uống lúc đói.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng vị. Trị điên giản, miệng khô khát, tâm phiền, đầu đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

22. THÁI THANH ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Tri mẫu* 6g
Thạch hộc 6g
Mộc thông 6g
Thạch cao (dùng sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, sinh tân, chỉ khát. Trị vị có hoả, phiền nhiệt, nôn mửa, khát, phát ban, phát cuồng.

LD: Sắc uống ấm.

23. THANH CỐT TÁN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 3g
Hoạt thạch phi 10g
Ngưu tất 10g
Địa cốt bì 15g
Mạch đông 10g
Thái tử sâm 15g
Đơn bì 12g
Ngũ vị tử 6g
Thanh hao 5g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị sốt nhẹ.

LD: Sắc uống.

24. THANH CUNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Huyền sâm* 12g
Liên tử tâm 2g
Tế giác 8g
Liên kiều 8g
Mạch môn 12g
Trúc diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở tâm bào.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh doanh thang, bỏ Đan sâm, Hoàng liên, Ngân hoa và Sinh địa, thêm Liên tử tâm.

25. THANH DƯƠNG BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hoàng kỳ 12g
Thương truật 16g
Cảo bản 8g
Ngũ vị tử 6g
Trần bì 10g
Đương quy 8g
Sài hồ 12g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở kinh lạc, cơ thể nóng, tê, đùi và gối không có sức, đờm dãi không thông, người nặng nề như đá, mạch hồng đại có lực.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

26. THANH NHIỆT GIẢI CƠ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng cầm 6g
Cát căn 12g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải cơ.

LD: Sắc uống.

27. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC LƯƠNG HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bồ công anh* 20g
Huyền sâm 20g
Sơn đậu căn 16g
Cam thảo 8g
Kim ngân hoa 20g
Thăng ma 16g
Địa cốt bì 16g
Sinh địa 20g
Xích thược 12g
Hoàng liên 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt do nhiễm khuẩn, nhiệt độc và huyết nhiệt trong bệnh bạch huyết.

LD: Sắc uống.

28. THANH NHIỆT HOÁ ĐỜM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Chỉ thực 4g
Huyền sâm 2,8g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 4,8g
Thiên hoa phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, đờm nhiều, khát, miệng lưỡi sưng đau.

LD: Sắc uống.

29. THANH NHIỆT HOÀN HUYẾT THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Hồng hoa	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Đào nhân	*4g*
	Ngũ linh chi	*8g*
	Xuyên sơn giáp	*4g*
	Đơn bì	*8g*
	Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

30. THANH NHIỆT NHƯ THÁNH TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Chỉ xác	*2g*
	Liên kiều	*6g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Chi tử	*2,8g*
	Kinh giới	*2g*
	Thiên hoa phấn	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt.

LD: Thêm Đăng tâm, sắc uống.

31. THANH NHIỆT TẢ THẤT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo*	*Mộc qua*
	Thương truật	*Trạch tả*
	Chỉ xác	*Mộc thông*
	Hoàng bá	*Phòng kỷ*
	Tử tô diệp	*Xích thược*
	Hương phụ	*Tân lang*
	Khương hoạt	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Hoàng bá và Thương truật đều 4g, các vị khác 2,8g.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc.

LD: Sắc uống.

32. THANH NHIỆT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Hoàng liên	*5g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Hoàng bá	*10g*
	Ngạnh mễ	*100g*
	Thạch cao (sinh)	*50g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Sơn chi	*10g*
	Tri mẫu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt ở dương minh, trị sốt cao.

LD: Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

33. THANH PHẾ ẨM TỬ *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Biển súc*	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Trạch tả	*1,6g*
	Cù mạch	*1,6g*
	Phục linh	*6g*
	Trư linh	*10g*
	Đăng tâm	*0,4g*
	Thông thảo	*0,8g*
	Xa tiền tử	*3g*
	Hổ phách	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt ở thượng tiêu và ở phần khí, khát, tiểu bí không thông.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống lúc đói.

34. THANH PHẾ GIẢI ĐỘC THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bồ công anh*	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Tang bạch bì	*2g*
	Bối mẫu	*6g*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*8g*
	Xích linh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: *Trừ độc nhập vào phế, ngực trướng, suyễn cấp, ho, phiền loạn, cuồng, nói sảng, tay chân múa lộn xộn.*

LD: Sắc. Dùng Đại hoàng 12g, thái mỏng, ngâm vào nước 1 giờ, lấy 1 ít nước cốt đó, trộn với thuốc sắc. uống.

35. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM

(Y phương hải hội)

TP:	*Cam thảo*	*3g*
	Hoàng kỳ	*3g*
	Nhân sâm	*3g*
	Địa cốt bì	*3g*
	Liên nhục	*3g*
	Xa tiền tử	*3g*
	Hoàng cầm	*3g*
	Mạch môn	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hoả bốc lên nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Thanh tâm liên tử ẩm (Cục phương), bỏ Phục linh.

36. THANH TÂM TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Hồ ma nhân	*4g*
	Toan táo nhân	*4g*
	Chỉ xác	*2,4g*
	Mạch môn	*4g*
	Viễn chí	*1,6g*
	Hoàng liên	*4g*
	Mộc thông	*2,8g*
	Xích linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh ở tâm kinh, lưỡi xanh đen có gai.

LD: Sắc uống ấm.

37. THANH TÂM THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạc hà*	*2,8g*
	Đại hoàng	*2,8g*
	Liên kiều	*2,8g*
	Cam thảo	*6,8g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Phác tiêu	*2g*
	Chi tử	*2,8g*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Trúc diệp	*7 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt kết ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống.

38. THANH VỊ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Hoàng cầm*	*4,8g*
	Quy vĩ	*6g*
	Thạch cao	*8g*
	Hoàng liên	*6g*
	Sinh địa	*6g*
	Thăng ma	*12g*
	Mẫu đơn bì	*6g*
	Tế tân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thực nhiệt.

LD: Sắc uống.

39. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*3,2g*
	Độc hoạt	*3,2g*
	Phòng phong	*1,2g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Cát căn	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Thăng ma	*3,2g*
	Chích thảo	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ âm huyết hư, vị dương khí suy, ăn nhiều thức ăn lạnh bị ứ trệ, sinh ra nhiệt, chân tay bứt rứt, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

40. THĂNG MA TÁN (THANG) *(Xích thuỷ huyền châu*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Sinh khương	*1 lát*
	Cam thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thăng ma	*46g*
	Cát căn	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bế tắc ở trên ngực, miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

41. THẬP VỊ ĐẠO XÍCH TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch linh*	*2g*
	Bán hạ	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Địa cốt bì	*2g*
	Sinh địa	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Mạch môn	*2g*
	Mộc thông	*2g*
	Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và đởm có thực nhiệt, miệng lưỡi lở, hồi hộp, lo sợ, phiền khát.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

42. THẤT VỊ THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Khương hoạt*	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Tê giác	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quan quế	*8g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Phòng phong	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thăng ma thang.

43. THOÁI GIÁP TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Đương quy	*1,2g*
	Long đởm thảo	*1,2g*
	Ma hoàng	*1,2g*
	Nhân sâm	*0,8g*
	Phục linh	*1g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Trì mẫu	*1,2g*
	Xuyên khung	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc,

CĐ: Trị chứng sốt nóng, nhức đầu lâu ngày không khỏi.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng, Táo sắc uống.

44. THOÁI NHIỆT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Địa cốt bì	*2g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Quy thân	*1,2g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Sinh địa	*2g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Thương truật	*2g*
	Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị biểu trung có hư nhiệt, về đêm lạnh càng tăng.

LD: Sắc uống nóng.

45. THÔNG XỊ CHÚC *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Đậu xị*	*30g*
	Ngạch mễ	*60g*
	Thông bạch	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Phát hãn, giải cơ, trị nóng trong xương, phiền nhiệt, ho, tay chân lạnh đau.

LD: Nấu thành cháo ăn nóng.

46. THUẬN LỢI TÁN *(Trương Hoán)*

TP:	*Chỉ thực*	*40g*
	Đại hoàng	*160g*
	Hậu phác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tụ ở vị, ăn nhiều, tiểu vàng, đỏ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thừa khí thang.

47. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN
(Thánh huệ phương)

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Cam thảo	*16g*
	Đương quy	*16g*

Hoàng cầm	*16g*
Hoàng kỳ	*30g*
Mạch môn	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Thạch cao	*30g*
Thục địa (can)	*30g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày dùng 12g, sắc uống.

48. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Bạch thược (tẩm rượu)*	*160g*
Chích thảo	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị doanh huyết bị thương tổn, khí nghịch, sốt không giảm.

LD: Sắc uống.

49. THƯỢC DƯỢC ĐỊA HOÀNG THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Đan bì*	*10g*
Tê giác	*4g*
Địa hoàng	*30g*
Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh nhập vào huyết sinh ra nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu tiểu ra máu, niệu độc, bệnh bạch huyết cấp, ban chẩn, đinh nhọt, phù thũng.

LD: Sắc uống ấm.

50. THƯỢC DƯỢC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*6g*
Địa hoàng	*6g*
Mộc miết tử	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Cam thảo	*6g*
Đương quy	*6g*
Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh bị bì sinh ra phong, tai chảy mủ mãu, đau xóc lên đầu.

LD: Sắc uống.

51. TIẾT NHIỆT LÔ CĂN TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Chích thảo*	*16g*
Mạch môn	*30g*
Tri mẫu	*16g*
Lô căn	*30g*
Qua lâu căn	*30g*
Xích linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có thực nhiệt, khát.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 3,6g, Sinh địa 8g, Tiểu mạch 50 hát, Trúc diệp 14 lá, sắc uống ấm.

52. TIẾT NIỆT TRẠCH TẢ THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Bán hạ*	*10g*
Phục linh	*6g*
Thạch cao	*24g*
Cam thảo	*3,2g*
Quế tâm	*3,2g*
Thuần tâm	*16g*
Địa cốt bì	*16g*
Sài hồ	*10g*
Trạch tả	*10g*
Nhân sâm	*6g*
Sinh khương	*10g*
Trúc diệp	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt, lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Trạch tả thang (TKY phương).

- Thuần = rau rút (nhút).

53. TIÊU ẨM HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam thảo*	*3,2g*
Mạch môn	*60g*
Sơn tra	*20 hạt*
Chỉ xác	*20g*
Nhân sâm	*3,2g*
Thiên hoa phấn	*10g*
Hậu phác	*20g*
Phục linh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, sinh tân dịch, trị uống rượu vào rượu tụ lại làm cho tỳ có hư nhiệt, tiêu khát, uống nước nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đầu bài ghi: Tiêu ẩm hoàn.

54. TIÊU DAO NGŨ HOÀNG THANG

(Cổ kim y giám)

TP:	*Bạc hà*	*0,6g*
	Địa cốt bì	*3,2g*
	Hương phụ	*3,2g*
	Bạch linh	*3,2g*
	Đương quy	*1,6g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Bạch thược	*3,2g*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Bạch truật	*3,2g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Thần khúc	*2,4g*
	Chích thảo	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị sốt lâu ngày, mồ hôi ra mà không bớt sốt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Ô mai 1/2 quả, sắc uống.

55. TIÊU DAO TÁN *(Tập thành)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Sài hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, hư lao, ngũ tâm phiền nhiệt, cơ thể đau nhức, miệng và họng khô, mồ hôi trộm, đại tiện bí, ho đờm, nóng trong xương, nóng về chiều.

LD: Tán bột. Ngày dùng 12-16g, thêm Gừng nướng 3 miếng, Mạch môn 20 hạt, sắc uống.

56. TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM

(Thọ thế bảo nguyên)

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Phục linh	*10g*
	Bạch truật	*4,8g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sài hồ	*2,4g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Hoàng liên	*1,8g*
	Tần giao	*10g*
	Đăng tâm thảo	*10 cọng*
	Mạch môn	*6g*
	Xa tiền tử	*10g*
	Địa cốt bì	*10g*
	Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, can uất, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

57. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch linh*	*1,8g*
	Cát cánh	*0,8g*
	Mạch môn	*1,8g*
	Bạch thược	*3,2g*
	Địa cốt bì	*2,4g*
	Sinh địa	*1,8g*
	Bạch truật	*3,2g*
	Đương quy	*2,4g*
	Sơn chi nhân	*1g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Hoàng bá	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt về chiều, ho.

LD: Sắc uống ấm.

58. TIÊU ĐỘC TÊ GIÁC ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Kinh giới	*4g*
	Tê giác	*20g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Phòng phong	*20g*
	Thử niêm tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt uẩn phục ở trong làm cho ngực không thông, lưỡi sưng, cứng.

LD: Sắc uống.

59. TIÊU HOÀN BẠI ĐỘC TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Phác tiêu	*4g*

Tiền hồ	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đại hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích nhiệt.

GC: Đây là bài Nhân sâm bại độc tán, bỏ Sâm, thêm Đại hoàng, Phác tiêu.

60. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA ĐƯƠNG QUY, SINH ĐỊA, ĐƠN BÌ *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bán hạ*	*32g*
	Đương quy	*20g*
	Sài hồ	*32g*
	Chích cam thảo	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Đại táo	*12 quả*
	Nhân sâm	*12g*
	Sinh khương	*12g*
	Đơn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt nhập huyết thất.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Đơn bì, Đương quy và Sinh địa.

61. TIỂU THỪA KHÍ THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Chỉ thực*	*3 quả*
	Đại hoàng	*160g*
	Hậu phác	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở dương minh kinh, có phân khô, bụng đầy, nóng từng cơn, nói sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu phác Đại hoàng thang.

62. TINH TINH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoa phấn	*20g*
	Tế tân	*6g*
	Cát cánh	*20g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ biến chứng phát sốt, ho hen kéo đờm, mũi nghẹt, tiếng nặng.

LD: Tán giập, mỗi lần uống 8g thang với 1 lát Gừng, 1 lá Bạc hà cùng với sắc chung mà uống.

63. TOAN THẠCH LỰU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Cát căn*	*90g*
	Ô mai	*50g*
	Toan tảo	*60g*
	Chích thảo	*30g*
	Phúc bồn tử	*46g*
	Toan thạch lựu tử	*30g*
	Mạch môn	*60g*
	Quất lâu căn	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng khô, lưỡi nóng.

LD: Mỗi lần 16g, sắc uống.

64. TRẠCH TẢ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bán hạ*	*10g*
	Phục linh	*6g*
	Thạch cao	*24g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Quế tâm	*3,2g*
	Thuần tâm	*16g*
	Địa cốt bì	*16g*
	Sài hồ	*10g*
	Trạch tả	*10g*
	Nhân sâm	*6g*
	Sinh khương	*10g*
	Trúc diệp	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu có nhiệt, mặt lưng và cơ thể đều nóng, ăn vào là mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiết nhiệt trạch tả thang (Thánh tế tổng lục).

- Thuần = Rau rút (nhút).

65. TRÁNG THUỶ ÍCH HOẢ PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Nhân sâm*	*20g*

Phụ tử chế	*4g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt, hình thể khô gầy, răng nhiều cáu bẩn, miệng môi nứt nẻ, tai điếc, mắt mờ, khắp mình đau nhức, nói nhảm, vật vã, mạch trầm vi muốn thoát.

LD: Sắc uống.

66. TRI BÁ ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP:	*Di mễ*	*12g*
	Liên tử	*12g*
	Thanh hao	*8g*
	Đan bì	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*8g*
	Sa sâm	*12g*
	Tri mẫu	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Từ thạch	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo phục tà (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

67. TRỢ DƯƠNG HOÀ HUYẾT BỔ KHÍ THANG *(Lý Đông Viên - Tỳ vị luận)*

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Mạn kinh tử	*8g*
	Sài hồ	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Thăng ma	*2,8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Quy thân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt bí, mắt đỏ, nhiều ghèn (dử).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trợ dương hoà huyết thang và Trợ dương hoạt huyết thang.

68. TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thạch cao	*40g*
	Cam thảo	*12g*
	Phục linh	*24g*
	Tiểu mạch	*72g*
	Hoàng cầm	*24g*
	Qua lâu căn	*12g*
	Tri mẫu	*40g*
	Mạch môn	*24g*
	Sinh khương	*40g*
	Trúc diệp	*72g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ tâm phiền nhiệt, khát, miệng và môi khô.

LD: Sắc uống.

69. TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Địa cốt bì*	*20g*
	Qua lâu căn	*32g*
	Thạch cao	*32g*
	Mạch môn	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Tri mẫu	*16g*
	Ngọc trúc	*16g*
	Sinh khương	*16g*
	Trúc diệp	*24g*
	Phục thần	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, khát liên tục.

LD: Thêm Táo 10 quả, sắc uống.

70. TRƯ LINH THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*A giao*	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Trư linh	*40g*
	Hoạt thạch	*40g*
	Trạch tả	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở dương minh, mạch phù, phát sốt, khát, muốn uống nước, tiểu bí, hoàng đản, miệng khát, đái đỏ.

LD: Sắc uống.

71. TRƯ PHU THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Trư phu* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Trư phu 640g, sắc với 250ml nước, bỏ bã. Thêm mật 25g, Băng phấn 70g, nấu cho thơm. Chia làm 6 lần uống.

CĐ: Trị thiếu âm bệnh có phục nhiệt hạ lỵ, họng đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

72. TRỪU TÂN ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Chi tử*	*4,8g*
	Hoàng cầm	*4,8g*
	Thạch hộc	*4,8g*
	Chỉ xác	*2g*
	Mộc thông	*4,8g*
	Trạch tả	*2g*
	Hoàng bá	*4,8g*
	Tế cam thảo	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thịnh.

LD: Sắc uống.

73. TRỪU TÂN ẨM *(Mộng trung giác đậu)*

TP:	*Chi tử*	*1,2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Thạch hộc	*1,2g*
	Chỉ xác	*1,2g*
	Mộc thông	*1,2g*
	Trạch tả	*2g*
	Hoàng bá	*4-8g*
	Tế tân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng hoả vượng (thịnh).

LD: Sắc uống, người nóng bên trong thì nên uống nguội.

GC: Đây là bài Trừu tân ẩm, dùng Cam thảo thay Tế tân.

74. TỨ VẬT THANG GIA SÀI HỒ THÔNG BẠCH *(Cục phương)*

TP:	*Bạch thược*	*10g*
	Sài hồ	*4g*
	Thục địa	*6g*
	Đương quy	*12g*
	Thông bạch	*4 củ*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Sài hồ và Thông bạch.

75. TỬ UYỂN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Cát cánh*	*60g*
	Sinh địa	*100g*
	Tử uyển	*60g*
	Chích thảo	*40g*
	Tang bạch bì	*60g*
	Xích tiểu đậu	*36g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Tục đoạn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, nóng trong xương, ho.

LD: Mỗi lần dùng 28g, thêm Trúc nhự 8g, sắc uống.

76. TỶ TÂN ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Mẫu đơn	*8g*
	Hoàng bá	*4g*
	Mạch môn	*12g*
	Phục linh	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải nội nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trừu tân ẩm.

77. VINH DƯỠN TÂM CAN PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Đương quy	*4g*
	Thục địa (tẩm rượu 1 đêm)	*8g*
	Can khương	*1,2g*
	Sa sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bỗng nhiên nóng dữ (tà nhiệt mới nhập vào) nóng vừa, vì nóng thì hại huyết, phải bồi dưỡng tâm là nơi thông huyết và can là nơi tàng huyết, để cứu lại âm huyết của hậu thiên.

LD: Thêm Bấc đèn 10 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ Xuyên khung, thêm Can khương và Sa sâm.

78. XA SÀNG TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Quy vĩ 20g
Uy linh tiên 20g
Khổ sâm 20g
Sa nhân (dùng vỏ) 12g
Xa sàng tử 20g
Lão nhụy đầu 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khô ráo quá sinh ra ngứa, da nóng, đầu như lửa.

LD: Dùng 1 lít nước, nấu sôi, cho vào 1 cái chậu xông, xong lấy nước đó rửa.

79. XÍCH PHỤC LINH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Chích thảo* 4g
Xích linh 4g
Hoàng cầm 4g
Mộc thông 4g
Xích thược 4g
Sinh địa 4g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu trường có nhiệt.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

80. XUYÊN KHUNG THẠCH CAO TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hàn thuỷ thạch 8g
Phòng phong 4g
Bạch truật 2g
Hoàng cầm 2g
Sa nhân 1g
Cam thảo 12g
Hoạt thạch 16g
Sơn chi 2g
Cát cánh 8g
Kinh giới 2g
Thạch cao 4g
Cúc hoa 2g
Liên kiều 4g
Thược dược 2g
Đại hoàng 2g
Nhân sâm 2g
Xuyên khung 2g
Đương quy 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt bốc lên, đầu đau, chóng mặt, phong đờm, ho suyễn, mũi nghẹt, miệng loét, phiền khát, mắt có màng.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Cấm dùng Gừng, dấm.

81. XƯƠNG BỒ NGỌC KIM THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Đơn bì* 8g
Ngọc kim 8g
Trúc diệp 12g
Liên kiều 12g
Sơn chi 12g
Trúc lịch 20g
Mộc thông 6g
Thạch xương bồ 12g
Tử kim phiến 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn, nhiệt tà ở phần dinh.

LD: Dùng Đăng tâm 8g, sắc lấy nước để sắc với các vị thuốc, xong hoà với 1 ít nước cốt Gừng, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH NỘI TIẾT (BƯỚU CỔ, TIÊU KHÁT)

I. THUỐC CHỮA BỆNH BƯỚU CỔ - ANH KHÍ

A. THUỐC CAO

1. HẠ KHÔ THẢO CAO *(Trung y Thượng Hải)*

TP:

Bạch thược	*20g*
Cương tằm	*20g*
Huyền sâm	*20g*
Bối mẫu	*20g*
Đương quy	*20g*
Hương phụ	*40g*
Cam thảo	*12g*
Hạ khô thảo	*96g*
Ô dược	*20g*
Cát cánh	*12g*
Hồng hoa	*12g*
Trần bì	*12g*
Côn bố	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc cao, thêm mật ong, nấu đặc thành cao.

CĐ: Trị bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đờm hạch.

LD: Mỗi lần uống 12-20g, vào lúc đói.

B. THUỐC HOÀN

1. CẦM LIÊN NHỊ MẪU HOÀN
(Y tông kim giám)

TP:

Bạch thược (sao rượu)	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Bồ hoàng	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Bối mẫu (bỏ lõi)	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Cam thảo (sống)	*20g*
Sinh địa	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu huyết, huyết lựu (1 loại bướu do huyết ứ).

LD: Ngày uống 16-20g.

2. CHÂN CHÂU HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Ba đậu (ngâm nước 1 ngày đêm, đập nát)	*14 hạt*
Bạch đinh hương	*2g*
Đinh hương	*2g*
Mộc hương	*2g*
Bạch hoạt thạch	*8g*
Khinh phấn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, bụng trướng, khí trệ.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. NHÂN SÂM HOÁ ANH ĐƠN
(Trương Tử Hoà)

TP:

Cảo bản	*40g*
Hải đài	*40g*
Nhân sâm	*32g*
Dương yếp	*10 cái*
Hải tảo	*40g*
Trạch tả (sao)	*40g*
Hải cáp	*40g*
Liên kiều	*40g*
Trử yếp	*10 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ đơn thuần (anh).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Yếp = vùng hai bên má.

4. THÔNG KHÍ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 20g
Côn bố 40g
Hải đài 40g
Hải tảo 40g
Kha tử 20g
Mộc thông 40g
Hạ khô thảo 40g
Hạnh nhân 32g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh khí (bướu cổ đơn thuần, bướu giáp địa phương).

LD: Ngày uống 12-16g.

5. THÔNG KHÍ HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP: *Ác thực* 30g
Côn bố 30g
Hải tảo 30g
Hạnh nhân 30g
Hoàng kỳ 30g
Kha lê lặc 30g
Mộc thông 30g
Phục linh 25g
Xạ can 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ, họng sưng đau, độc khí bế tắc, không thông.

6. THÔNG KHÍ TÁN KIÊN HOÀN

(Y tông kim giám)

TP: *Bạch linh* *Đương quy*
Bán hạ *Hải tảo*
Bối mẫu *Hương phụ*
Cam thảo *Nhân sâm*
Chỉ thực *Thạch xương bồ*
Cát canh *Trần bì*
Đởm tinh *Thiên hoa phấn*
Hoàng cầm *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, dùng lá sen, nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đăng tâm.

7. THỦ ANH HOÀN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Côn bố* 120g
Hải tảo 120g
Hạnh nhân 60g
Kha lê lặc 120g
Ngưu bàng tử 40g
Thông thảo 60g
Xạ can 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh nhục (bướu) kết hạch.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TIÊU ẢNH HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải đới (đài)* 500g
Mộc hương 16g
Thanh bì 16g
Hải phù thạch 1kg
Nga truật 60g
Trần bì 16kg
Hải tảo 1kg
Tam lăng 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đàm, nhuyễn kiên, trị bướu cổ (đơn thuần).

LD: Ngày uống 10-12g.

9. TỨ HẢI THƯ UẤT HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP: *Côn bố* 80g
Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng) 80g
Mộc hương 20g
Hải cáp phấn 80g
Hải tảo 80g
Trần bì 12g
Hải đài 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của can và tỳ bị uất sinh ra khí anh (bướu cổ).

LD: Mỗi lần dùng 12g.

10. TIÊN TRUYỀN HOÁ LƯU BÍNH

(Xuân cước tập)

TP: *Hoàng bá* 4g
Hoàng liên 1,6g
Hùng hoàng 4g
Khô phàn 10g
Sơn chi 4g

Thảo ô	*1,6g*
Xà sàng tử	*10g*
Xuyên ô	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt, phụ nữ bị chứng lực (bướu do huyết).

LD: Ngày uống 12g. Dùng Bạc hà 10g, Cát cánh 10g sắc lấy nước uống.

11. TỰ ANH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Côn bố*	*160g*
Kha lê lặc	*160g*
Thông thảo	*80g*
Hải tao	*160g*
Ngưu bàng tử	*25g*
Xạ can	*260g*
Hạnh nhân	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị anh lựu (bướu).

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần.

12. XUYÊN ANH HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Côn bố*	*160g*
Kha lê lặc	*160g*
Thông thảo	*80g*
Hải tảo	*160g*
Ngưu bàng tử	*40g*
Xạ can	*160g*
Hạnh nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bướu cổ, anh lựu kết ngạnh.

LD: Ngày dùng 6-8g, ngậm nuốt dần.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHÂN CHÂU TÁN *(Vạn toàn)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*8g*
Linh dương giác	*12g*
Trân châu	*20g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*20g*
Chu sa	*8g*
Ngân bạc	*1 miếng*
Đại hoàng (sao)	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Đương quy	*12g*
Phục thần	*20g*
Hoàng liên	*12g*
Té giác	*12g*
Hùng hoàng	*4g*
Thiên trúc hoàng	*12g*
Kim bạc	*1 miếng*
Xạ hương	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cam tích, tâm can (chứng cam tích do tạng tâm bị suy yếu).

LD: Ngày uống 12-16g.

2. TẢO DƯỢC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải tảo (tẩy rượu)*	*30g*
Hoàng dược tử	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống hoặc dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng khí anh (bướu cổ do khí gây ra).

LD: Mỗi lần dùng 4g. Để thuốc vào lòng bàn tay, dùng lưỡi đưa thuốc vào miệng, nuốt dần, hoặc dùng nước hoà thuốc, chấm vào họng.

3. THẦN HIỆU KHAI KẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương*	*120g*
Trầm hương	*160g*
Quất hồng	*160g*
Trân châu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bướu cổ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

4. TIÊU ANH THUẬN KHÍ TÁN *(Bắc Kinh trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bối mẫu*	*60g*
Hải đảo	*46g*
Phù hải thạch	*46g*
Cáp phấn	*46g*
Hải tảo	*46g*
Sinh địa	*60g*
Côn bố	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bướu cổ đơn thuần, loa lịch, kết hạch (lao hạch).

LD: Ngày uống 12g.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH ẢNH PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 9g
Huyền sâm 12g
Sinh địa 9g
Bối mẫu 9g
Long mẫu (sống) 15g
Sơn thù 9g
Đan bì 9g
Nga truật 6g
Tam lăng 6g
Đương quy 9g
Ngoã lăng tử 6g
Thanh bì 9g
Hạ khô thảo 15g
Phục linh 9g
Trần bì 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can thận âm hư, can dương vượng, dục âm, tiềm dương, hoá đờm, tiêu bướu, trị chứng tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

2. BÌNH PHỤC ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hạ khô thảo 25g
Mẫu lệ (sống) 20g
Côn bố 25g
Hải tảo 25g
Sài hồ 15g
Đương quy 15g
Hương phụ 15g
Uất kim 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, giải uất, dưỡng huyết, hoà huyết, trị chứng tăng năng tuyến giáp (cường tuyến giáp, Basedow, bướu độc, bướu cổ lồi mắt).

LD: Sắc uống.

3. DỤC ÂM THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Côn bố* 15g
Liêu sa âm 15g
Sinh địa 15g
Đại bốc 10g
Mạch môn 15g
Thiên hoa phấn 15g
Hải tảo 15g
Ngũ bội tử 10g
Thiên môn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, giải uất, nhuyễn kiên, tán kết, trị chứng bướu cổ do cường tuyến giáp (tăng năng tuyến giáp).

LD: Sắc uống.

4. HẠ KHÔ THẢO THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Hạ khô thảo* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu cổ, tràng nhạc (lao hạch), đàm hạch.

LD: Sắc xong, cho Mật ong vào, quấy uống, lúc đói.

5. HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Đương quy 12g
Thanh bì 5g
Bối mẫu 12g
Hải tai 12g
Trần bì 6g
Côn bố 12g
Hải tảo 12g
Xuyên khung 4g
Độc hoạt 12g
Liên kiều 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đàm, nhuyễn kiên, tiêu tán u bướu, trị bướu cổ (tuyến giáp trạng sưng to).

LD: Sắc uống.

6. HẢI TẢO NGỌC HỒ THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ (chế)* 15g
Hạ khô thảo 30g
Huyền sâm 15g
Bối mẫu 10g

Hải cáp phấn	*20g*
Liên kiều	*10g*
Cam thảo	*3g*
Hải tảo	*15g*
Nam tinh phiến	*10g*
Côn bố	*15g*
Hoàng dược tử	*15g*
Ngưu tất	*10g*
Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, hoá đờm, trị bướu cổ (tăng năng tuyến giáp - Basedow).

LD: Sắc uống.

7. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch giới tử*	*3g*
	Đởm thảo	*12g*
	Trần bì	*10g*
	Côn bố	*15g*
	Hải tảo	*15g*
	Văn phục linh	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Thanh bán hạ	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đờm, trị chứng cường tuyến giáp (Basedow).

LD: Sắc uống.

8. SINH MẠCH TÁN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Côn bố*	*12g*
	Mạch môn	*9g*
	Quất hồng	*9g*
	Đảng sâm	*9g*
	Mẫu lệ	*24g*
	Sài hồ	*3g*
	Hải tảo	*9g*
	Miết giáp	*12g*
	Viễn chí	*9g*
	Huyền sâm	*12g*
	Ngũ vị tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí âm hư kiêm đờm kết, tăng năng tuyến giáp.

LD: Sắc uống.

9. TAM HẢI THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*30g*
	Kim quả lãm	*10g*
	Nhũ hương	*6g*
	Côn bố	*15g*
	Hải tảo	*15g*
	Ngân hoa	*15g*
	Địa đinh	*15g*
	Liên kiều	*12g*
	Tam lăng	*6g*
	Hạ khô cầu	*10g*
	Một dược	*6g*
	Tảo hưu	*6g*
	Hải phù thạch	*12g*
	Nga truật	*6g*
	Thế bối	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết hoá ứ, nhuyễn kiên tán kết, trị tuyến giáp viêm (bướu cổ đơn thuần).

LD: Sắc uống.

10. THANH ANH THANG
(Trung Quốc đại danh y phương tễ đại toàn)

TP:	*Thái tử sâm*	*30g*
	Hạ khô thảo	*30g*
	Mẫu lệ (sống)	*20g*
	Ngũ vị tử	*16g*
	Táo nhân	*16g*
	Mạch môn	*12g*
	Côn bố	*12g*
	Cáp phấn	*10g*
	Hạ khô thảo	*10g*
	Hải tảo	*10g*
	Qua lâu bì	*10g*
	Bối mẫu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bướu cổ, hồi hộp, mồ hôi ra nhiều, phiền táo.

LD: Sắc uống.

11. TIÊU ANH NGŨ HẢI ẨM
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*Côn bố*	*20g*
	Hải tảo	*20g*
	Hải đài	*20g*
	Hải phiêu tiêu	*20g*
	Hải cáp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị anh lựu (bướu hạch).

12. TIÊU ĐỜM THANG *(Kỳ tiên sư)*

TP:	*Bạch giới tử*	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Nam tinh	*12g*
	Bạch linh	*20g*
	Cát cánh	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Bán hạ	*12g*
	Côn bố	*4g*
	Phụ tử	*0,4g*
	Bối mẫu	*12g*
	Hải tảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị anh lựu (bướu kết hạch).

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TIÊU KHÁT

Bệnh tiêu khát là chứng bệnh ăn nhiều, uống rất nhiều nhưng vẫn gầy còm, tiểu tiện nhiều và xuất hiện đái tháo đường.

A. THUỐC HOÀN

1. MAI TÔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạc hà diệp*	*160g*
	Diêm mai nhục	*240g*
	Thị sương	*160g*
	Bạc đường	*240g*
	Mạch môn	*160g*
	Trà diệp	*160g*
	Bàng đường	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Diêm mai nhục giã nát, trộn với thuốc bột. Đường nấu cho chảy ra, hoà với thuốc làm hoàn.

CĐ: Sinh tân (dịch), chỉ khát.

LD: Ngày uống 8g.

2. NGỌC TOÀN HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Sa sâm	*40g*
	Cát căn	*32g*
	Ô mai	*40g*
	Thiên hoa phấn	*32g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiêu khát (ở thượng tiêu).

LD: Ngậm nuốt dần, ngày 2-3 lần, mỗi lần 4g.

3. PHỤ TỬ THẤT VỊ HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Phụ tử	*40g*
	Sơn thù nhục	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra, bụng đau, đái đường.

LD: Ngày uống 24g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Phụ tử.

4. THANH TÂM HOÀN *(Nguỵ thị gia tàng)*

TP:	*Hoàng liên*	*320g*
	Mật đà tăng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

5. THANH TRUNG HOÀN *(Nguỵ thị gia tàng)*

TP: *Minh liên, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Minh liên ngâm rượu 1 tiếng (giờ), sấy khô, tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. THIÊN HOA PHẤN HOÀN
(Nhân trai trực chỉ)

TP:	*Đương quy*	*16g*

Hoàng liên	*30g*
Phục linh	*16g*
Thiên hoa phấn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát mà uống nhiều, người gầy ốm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Mao căn.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc hồ hoàn.

7. THỎ TY BỔ TINH HOÀN
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Cam câu kỷ*	*120g*
Hà thủ ô (chế)	*120g*
Thỏ ty tử	*120g*
Thục địa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch dâm, tiểu đục, tiểu da dưỡng trấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. THUỶ HỒ LÔ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Cát căn	*6g*
Mộc qua	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Ô mai nhục	*4g*
Tử tô (lá)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền khát, họng khô.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. TOAN TÁO HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cát căn*	*45g*
Phục linh	*50g*
Thạch lựu tử	*30g*
Mạch môn	*60g*
Quát lâu căn	*50g*
Thạch mật	*(?)*
Ô mai	*50 quả*
Quế tâm	*18g*
Toan tảo nhân	*90g*
Phúc bồn tử	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, miệng lưỡi khô.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Toan táo nhân hoàn (Thánh tế tổng lục).

10. TRẠCH TẢ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hoàng liên*	*24g*
Kim bạc	*50 miếng*
Tang phiêu tiêu	*16g*
Kê não (óc gà sao)	*30g*
Mẫu lệ	*30g*
Xa tiền tử	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, tiểu nhiều, phiền nhiệt, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. TUYÊN BỔ HOÀN *(Tập nghiệm)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Sinh địa	*24g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhục thung dung	*12g*
Thạch cao	*24g*
Hoàng liên	*12g*
Phục thần	*12g*
Thỏ ty tử	*12g*
Mạch môn	*12g*
Quát lâu	*12g*
Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mật trâu 600ml, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, hạ tiêu thận hư, khát nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều (đái tháo nhạt, tiểu đường).

LD: Ngày uống 2-16g.

12. XUYÊN HOÀNG LIÊN HOÀN *(Trực chỉ)*

TP: *Mạch môn (bỏ lõi)*	*10g*
Thiên hoa phấn	*10g*
Xuyên hoàng liên	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa, sữa trâu làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOẠT THẠCH BẠCH NGƯ TÁN
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch ngư* 0,8g
Hoạt thạch 0,8g
Tro tóc rối 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu tiện không thông, tiêu khát.

LD: Chia thuốc làm 3 lần uống.

2. THIÊN HOA PHẤN TÁN *(Loại chứng trị tài)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Can yết 6g
Mạch môn 6g
Ngạnh mễ 100 hạt
Sinh địa 3,2g
Thiên hoa phấn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phế nhiệt hoá táo, khát, uống nhiều, nhiệt, nhiệt ở tâm chuyển sang can và phế.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. THIÊN HOA TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cam thảo* 8g
Cát căn 16g
Mạch môn 16g
Ngũ vị tử 16g
Sinh địa 30g
Thiên hoa phấn 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát (đái tháo đường).

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm gạo tẻ 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ngọc tuyền tán (Cổ kim y giám).

4. TRÚC LONG TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hắc đậu* 20g
Ngũ linh chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Mỗi lần dùng 2g uống với nước sắc Đông qua.

5. VÂN CÁP TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Vân cáp* 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị khát mà uống nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

C. THUỐC SẮC

1. CAM THẢO THẠCH CAO HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo tiêm* 2g
Kinh giới huệ 4g
Thăng ma 6g
Đương quy thân 4g
Phòng phong căn 4g
Thục địa 8g
Hạnh nhân 4 hạt
Sài hồ 2,8g
Tri mẫu 4g
Hoàng bá 4g
Tế tân 4g
Xuyên tiêu 4g
Hồng hoa 2g
Thạch cao 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tiêu khát.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

2. CHỈ KHÁT NHUẬN TÁO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Phòng phong 4g
Đào nhân 4g
Sài hồ 2,8g
Đương quy thân 4g
Tế tân 0,4g
Hạnh nhân 6 hạt
Thạch cao 4g
Hoàng bá (sao rượu) 4g
Thăng ma 6g
Hồng hoa 0,8g
Thục địa 8g

Kinh giới huệ	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Ma nhân	*4g*
Xuyên tiêu	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, lưỡi khô, mắt khô, khó mở.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển khi không có Phòng phong.

3. ĐẠO XÍCH THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch mao căn*	*30g*
Đại tiểu kế	*30g*
Sinh địa	*12g*
Biển súc	*12g*
Hải kim sa	*12g*
Thạch vĩ	*12g*
Cam thảo tiêu	*6g*
Mộc thông	*12g*
Trúc diệp	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, chỉ huyết, trị chứng cầu thận viêm cấp, phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạo xích tán, bỏ Đăng tâm, thêm Bạch mao căn, Biển súc, Đại tiểu kế, Hải kim sa, Thạch vi.

4. GIÁNG ĐƯỜNG ẨM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đảng sâm*	*30g*
Mạch môn	*12g*
Sơn dược	*30g*
Hà thủ ô	*9g*
Ngũ vị tử	*12g*
Thạch cao	*60g*
Hoàng kỳ	*15g*
Nguyên sâm	*15g*
Thương truật	*6g*
Kỷ quả	*9g*
Sinh địa	*30g*
Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

GC: Khi xét nghiệm thấy lượng đường đã âm tính, có thể chế thành hoàn uống.

5. HOÀNG KỲ THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *Câu kỷ tử*	*60g*
Hoàng kỳ	*120g*
Mạch môn	*80g*
Ngũ vị tử	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Tang bạch bì	*80g*
Thục địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tiêu khát do phế, ăn ít, gầy ốm.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*Phục linh*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*Qua lâu căn*
Mạch môn (bỏ lõi)	*Sinh địa*
Ngũ vị tử	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc 10g.

CĐ: Trị các chứng khát.

LD: Sắc uống.

7. LỤC THẦN THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Can cát*	*Hoàng kỳ*
Quát lâu căn	*Cam thảo*
Liên phòng	*Tỳ bà diệp*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng khát.

LD: Sắc uống.

8. MẠCH ĐÔNG ẨM TỬ *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cát căn*	*40g*
Phục thần	*40g*
Sinh địa	*40g*
Mạch môn	*80g*
Sa sâm	*40g*
Thiên hoa phấn	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Chích cam thảo	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Trúc diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu khát (thể trung tiêu).

LD: Sắc uống.

9. MẠCH ĐÔNG SINH TÂN ẨM
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Ngũ vị tử	*12g*
	Thiên hoa phấn	*20g*
	Cam thảo	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Tiên trúc diệp	*12g*
	Cát căn	*12g*
	Sinh địa hoàng	*20g*
	Tri mẫu	*12g*
	Mạch môn đông	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phát khát.

LD: Sắc uống.

10. MAI TÔ HOÀN *(Giản dị)*

TP:	*Bạch dược tiễn*	*120g*
	Kha lê lặc	*10g*
	Ô mai nhục	*20g*
	Bạch mai nhục	*20g*
	Mạch môn	*30g*
	Tử tô diệp	*20g*
	Chích thảo	*60g*
	Nhân sâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc. Tán bột, trộn mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiêu khát, phiền táo.

LD: Ngày uống 16-20g (có thể sắc uống, liều giảm bớt).

11. NGỌC DỊCH THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cát căn*	*5g*
	Kê nội kim (sống)	*6g*
	Tri mẫu	*1g*
	Hoài sơn	*30g*
	Sơn thù	*15g*
	Thiên hoa phấn	*10g*
	Hoàng kỳ (sống)	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, kiện tỳ, trị chứng đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

12. NHÂN SÂM CAM THẢO THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Ngạnh mễ	*40g*
	Thạch cao	*40g*
	Hạnh nhân	*20 hạt*
	Sa sâm	*20g*
	Tri mẫu	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát (thể thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

13. PHÒNG BÌ BỔ TRUNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Biển đậu*	*12g*
	Cát căn	*12g*
	Phòng sâm	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Hoài sơn	*12g*
	Thăng ma	*8g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường).

LD: Sắc uống.

14. SÂM KỲ THANG *(Chu Thị tập lục)*

TP:	*Bạch linh*	*45g*
	Cát cánh	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Bạch thược	*60g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Thiên hoa phấn	*30g*
	Cam thảo	*30g*
	Ngũ vị tử	*45g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, đái tháo đường.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

15. SÂM LINH ẨM TỬ *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Bạch linh*	*15g*
	Hoàng kỳ	*90g*
	Nhân sâm	*15g*
	Bạch thược	*90g*
	Mạch môn	*90g*

Thiên môn	*15g*
Cam thảo	*15g*
Ngũ vị tử	*90g*
Thục địa	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, miệng khô, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 9g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

16. SINH MẠCH BẠCH HỔ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo*	*10g*
Hồng mai	*15g*
Ngũ vị tử	*10g*
Đảng sâm	*50g*
Mạch môn	*40g*
Tri mẫu	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

17. SINH TÂM CAM LỘ ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hoàng liên	*1,2g*
Mộc hương	*1,2g*
Bạch khấu	*4g*
Hoắc hương	*0,4g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch quỳ hoa	*2g*
Khương hoàng	*8g*
Sài hồ	*1,2g*
Cam thảo	*4g*
Lan hương	*2g*
Sơn chi nhân	*8g*
Cát cánh	*12g*
Liên kiều	*4g*
Thạch cao	*10g*
Chích thảo	*8g*
Lưu kỳ nô	*4g*
Thăng ma	*8g*
Đương quy	*8g*
Mạch môn	*2g*
Tri mẫu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, răng ê ẩm, lưỡi đầy, sưng đau, bụng đầy, đau không muốn ăn uống, da vàng, tay chân yếu, sườn đau, hay quên, lưng đau.

LD: Sắc uống.

18. SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo*	*2g*
Nhân sâm	*40g*
Qua lâu căn	*8g*
Đại táo	*2 quả*
Phù tiểu mạch	*20g*
Trúc diệp	*7 lá*
Mạch đông	*40g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân, chỉ khát.

LD: Sắc uống.

19. SINH TÂN NHUẬN TÁO THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Sinh địa (đại)*	*30g*
Thạch cao (sống)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, nhuận táo, trị âm hư, đái tháo đường.

LD: Sắc uống thay nước trà.

20. SƠN DƯỢC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Cát căn	*20g*
Hoàng kỳ	*20g*
Cam thảo	*8g*
Hoài sơn	*20g*
Phòng đảng sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

21. TAM NHÂN LỘC NHUNG HOÀN GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*9g*
Kê nội kim	*3g*
Nguyên sâm	*18g*
Địa cốt bì	*6g*
Lộc nhung phấn	*1g*
Nhân sâm	*4g*
Hoài sơn	*30g*
Mạch môn	*18g*

Sơn thù nhục	*9g*
Hoàng kỳ	*12g*
Ngũ vị tử	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm bổ thận, ích khí, sinh tân, trị hạ tiêu hư yếu, kinh khí thoát, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

22. TAM TIÊU THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Sinh địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng liên	*2,8g*
	Thai đẳng	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Mạch môn	*2,8g*
	Thiên hoa phấn	*2,8g*
	Hoàng bá	*2,8g*
	Phục linh	*4g*
	Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở tam tiêu, khát, uống nước liên tục.

23. THANH NHIỆT TƯ ÂM THANG *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP:	*Thạch cao*	*20g*
	Tri mẫu	*10g*
	Cam thảo	*6g*
	Sa sâm	*16g*
	Mạch môn	*12g*
	Thạch hộc	*12g*
	Địa hoàng	*16g*
	Đan bì	*6g*
	Phục linh	*12g*
	Trạch tả	*12g*
	Hoài sơn	*16g*
	Thiên hoa phấn	*12g*
	Kê nội kim	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đường (đái tháo đường).

LD: Sắc uống.

24. TIÊU KHÁT PHƯƠNG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bội lan (lá)*	*10g*
	Mạch môn	*10g*
	Thiên môn	*12g*
	Cẩu tích	*10g*
	Phục linh	*10g*
	Thỏ ty tử	*12g*
	Đảng sâm	*10g*
	Quy bản	*30g*
	Tri bá địa hoàng hoàn	*16g*
	Đỗ trọng	*12g*
	Tật lê	*10g*
	Đông truật	*10g*
	Thạch cao	*60g*
	Tri mẫu	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Thạch hộc	*10g*
	Xuyên liên	*4g*
	Kê nội kim	*6g*
	Thiên hoa phấn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, đái tháo đường.

LD: Sắc uống.

25. TRỊ TIÊU CHỈ KHÁT THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Hoài sơn*	*30g*
	Sa sâm	*15g*
	Thiên hoa phấn	*20g*
	Mạch đông	*15g*
	Sinh địa	*30g*
	Trạch tả	*12g*
	Ngũ vị tử	*6g*
	Thạch hộc	*20g*
	Tri mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát, trị đái tháo đường.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

26. TRỊ TIÊU TƯ KHẢM ẨM GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Cam thảo*	*16g*
	Nữ trinh tử	*16g*
	Sơn thù nhục	*16g*
	Câu kỷ tử	*16g*
	Ô mai nhục	*10g*
	Súc sa nhân	*6g*
	Địa cốt bì	*30g*
	Phi ngọc trúc	*16g*
	Thân mạch đông	*16g*

Hoài sơn	*16g*
Sinh địa	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, sinh tân, chỉ khát, trị chứng đái tháo đường.

LD: Súc sa nhân tán bột, uống với nước thuốc sắc, ngày 1 thang.

27. TRÚC DIỆP QUY KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Chích thảo	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Trúc diệp	*20 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát khát.

LD: Sắc uống.

28. TRÚC DIỆP THANG CHÚC *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Trúc diệp*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chỉ khát, thanh tâm.

LD: Dùng Trúc diệp sắc lấy nước, cho gạo vào nấu thành cháo.

29. TƯ TỤY ẨM *(Trung tham tây lục)*

TP: *Sinh địa*	*40g*
Thù du	*20g*
Sơn dược	*40g*
Tiễn kỳ	*20g*
Trư phu tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát.

LD: Sắc 4 vị đầu, uống với Trư phu tử 6g.

30. TỨ VẬT THANG GIA HOA PHẤN MẠCH ĐÔNG *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Mạch môn đông	*12g*
Thục địa	*6g*
Đương quy	*12g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Mạch môn và Thiên hoa phấn.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH NÔN MỬA, GÂY NÔN

(Nôn mửa do nhiều nguyên nhân: do thần kinh hoặc do đường tiêu hoá)

I THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA

A. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. sao chung với Hoàng cầm cho vàng, bỏ Hoàng cầm đi. Tán bột, trộn với máu lợn làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BÁN HẠ HOÀN *(Hứa Nhân Tắc)*

TP: *Bán hạ*	*150g*
Bột mì	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ tán bột, dùng nước, trộn với bột mì và bột Bán hạ làm hoàn.

CĐ: Trị hàn tà tích ở vị, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. HẬU PHÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu sương*	*20g*
Can khương	*80g*
Cát cánh	*80g*
Hậu p hác	*60g*
Hoàng liên	*100g*
Ngô thù du	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Phục linh	*80g*
Quan quế	*80g*
Sài hồ	*80g*
Tạo giác	*80g*
Thục tiêu	*60g*
Tô tử	*80g*
Xuyên ô đầu	*60g*
Xương bồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phản vị, nôn mửa, khí dồn lên tim, các chứng ở bụng (khó tiêu, đầy hơi...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

4. HOÀNG CẦM BÁN HẠ SINH KHƯƠNG THANG *(Trương Hoàn)*

TP: *Bán hạ*	*2g*
Cam thảo	*2g*
Đại táo	*3 quả*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh khương	*3 lát*
Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa khan mà tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng cầm thang, thêm Bán hạ và Sinh khương.

5. HOÀNG NHA HOÀN

TP: *Can khương*	*20g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa do hàn.

LD: Ngậm viên thuốc cho tan và nuốt dần.

6. KIM HOA HOÀN *(Trương Hoàn)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*40g*
Hùng hoàng	*6g*
Tân lang	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng tươi làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa (mạch phù, huyền).

LD: Ngày uống 12-16g.

7. NGŨ Ế HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Phụ tử	*8g*
Quế tâm	*40g*

Can khương	*40g*
Phục linh	*60g*
Tế tân	*40g*
Ngô thù	*40g*
Quất bì	*60g*
Thục tiêu	*40g*
Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị hàn, nôn nghịch, khí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ*	*20g*
Can khương	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Địa hoàng giã vắt lấy nước, chưng thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (ốm nghén), vùng ngực bị lạnh, đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NHÂN SÂM HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mạch môn	*80g*
Tiền hồ	*80g*
Chỉ xác	*80g*
Mộc hương	*20g*
Tuyền phúc hoa	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

10. TẦN XUYÊN TIỄN HỒNG HOÀN
(Tô Trầm lương phương)

TP: *Can tất*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Tam lăng	*40g*
Đại hoàng	*60g*
Nga truật	*40g*
Tán lang	*40g*
Hùng hoàng	*20g*
Quán chúng	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THANH TRẦN HOÀN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bán hạ*	*25g*
Hoàng cầm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Cam thảo	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Thanh đại	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Sài hồ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, hồ với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn mửa, mạch huyền, đầu đau, ho nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Thanh đại.

12. THẦN HIỆU HỔ ĐỖ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Chích thảo*	*40g*
Mao truật	*80g*
Trần bì	*40g*
Hổ đỗ	*40g*
Phác tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phản vị (ăn vào là nôn), nuốt vào có vị chua, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Gừng.

GC: Hổ đỗ = dạ dày cọp (hổ).

13. THẦN TIÊN ĐOẠT MỆNH ĐƠN
(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: *Bách thảo sương*	*16g*
Hùng hoàng	*6g*
Nhũ hương	*4g*
Đậu đen	*49 hạt*
Não sa	*6g*
Ô mai nhục	*13 hạt*
Đậu xanh	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai, sắc lấy nước, hoà thuốc bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, đại tiện bí kết, thất tình, khí uất, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Nhị đậu hồi sinh đơn (Vạn bệnh hồi xuân).

14. THIÊN THAI Ô DƯỢC HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Bạch khương*	*8g*
	Bán hạ	*16g*
	Phân dê (dương thỉ)	*10 cục*
	Thiên thai ô dược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn vào là nôn (phản vị), bụng sôi.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

15. THÔNG TRƯỜNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Can tất	*40g*
	Đại hoàng	*80g*
	Đào nhân	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Hậu phác	*60g*
	Hoạt thạch	*80g*
	Hùng hoàng	*20g*
	Huyền minh phấn	*20g*
	Mộc hương	*30g*
	Nga truật	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quán chúng	*40g*
	Tam lăng	*20g*
	Tân lang	*20g*
	Trần bì	*60g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đồng tiện, Nhân nhũ, Phỉ trấp, Lô căn trấp và Trúc lịch, cùng với rượu, dấm, mật, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ngăn nghẹn, ăn vào lại nôn (phản vị).

LD: Ngày uống 12-16g.

16. THỦ LIÊN HOÀN *(Y phương tập giải)*

TP:	*Hoàng liên*	*240g*
	Ngô thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị bị nhiệt kèm theo can vị bất hoà, buồn nôn, nôn mửa, ợ nước chua, bụng và hông đầy, đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tả kim hoàn (Đan Khê tâm pháp).

17. THỦ LIÊN HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Hoàng cầm*	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Ngô thù	*20g*
	Thương truật	*20g*
	Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ợ chua do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THUỶ KIM ĐƠN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Đại hoàng*	*40g*
	Thu thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, nôn ra vật tích trệ màu hồng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Bạc hà, lúc đói.

19. TIÊU ẨM HOÀN *(Thâm sư)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chỉ thực	*40g*
	Bào khương	*20g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị nước tụ (đình ẩm) ở ngực, nôn nghịch, bụng đầy, sôi, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

20. TIÊU TRUẬT DƯỠNG TỲ HOÀN
(Minh y chỉ chướng)

TP:	*Bạch linh*	*120g*
	Chích thảo	*12g*
	Sa nhân	*16g*
	Bạch truật	*60g*
	Mạch nha	*120g*
	Thương truật	*60g*
	Can khương	*16g*

Nhân sâm	*60g*
Xuyên tiêu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng đầy, nôn nghịch, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Gừng.

21. TIỂU AN VỊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoa tiêu*	*80g*
Thục địa	*160g*
Hương phụ	*160g*
Xuyên luyện tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng Xuyên luyện tử nấu lấy nước, bỏ bã. Hương phụ và Thục địa sấy khô. Tán bột, trộn nước trên làm hoàn.

CĐ: Trị can và vị khí đau, nôn mửa.

LD: Ngày uống 12-16g.

22. TIỂU THẤT HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Cam tùng*	*320g*
Hương phụ tử	*480g*
Nga truật	*80g*
Chích thảo	*480g*
Ích trí nhân	*320g*
Sa nhân	*80g*
Đinh hương bì	*480g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu gây ra nôn mửa, khí nghịch lê hoặc kết lại, trẻ nhỏ bị cam khí.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

23. TRẦM HƯƠNG ĐOẠ ĐỜM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ khúc*	*80g*
Tân lang	*2 quả*
Trầm hương	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thanh bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn không tiêu, họng và ngực không lực, ho đờm, đầu váng, mắt hoa, buồn nôn, nôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

24. TRÚC BÌ ĐẠI HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch vi*	*0,4g*
Quế chi	*0,4g*
Trúc nhự (dùng sống)	*0,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Thạch cao	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: An trung, ích khí, trị phụ nữ phiền loạn, nôn nghịch.

LD: Ngày uống 3 lần, đêm 1 lần, mỗi lần 1g.

25. TUỲ HƯƠNG BẢO TIẾT *(Ký hiệu lương phương)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*40g*
Đinh hương	*4g*
Sinh khương	*540g*
Chích thảo	*106g*
Hồng đậu	*64*
Trần bì	*160g*
Diêm (muối)	*40g*
Sa nhân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (phiến...).

CĐ: Trị nôn mửa, lợm giọng, say rượu.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, cho vào miệng nhai, nuốt dần.

26. VIỆT CÚC BẢO HOÀ HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đương quy	*40g*
Mộc hương	*20g*
Bạch truật	*120g*
Hoàng liên	*40g*
Sơn tra	*80g*
Bán hạ	*40g*
Hương phụ	*40g*
Thần khúc	*40g*
Chỉ tử	*20g*
Lai phục tử	*20g*
Thương truật	*40g*
Chỉ thực	*40g*
Liên kiều	*20g*
Trần bì	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng chưng lên, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí, huyết, đờm, hoả, thấp, thực bị uất, ngực đầy, ăn uống không tiêu, nôn mửa, hạ lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

27. YẾT TỈNH HOÀN *(Y học cương mục)*

TP:	*Hoàng cầm*	*20g*
	Thù du	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Thương truật	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nôn chua, nuốt chua.

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN HẠ CĂN KHƯƠNG *(Kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*
Can khương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn khan, khí nghịch ở vị.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, sắc uống.

2. BÁN HẠ TÁN *(Tập nghiệm)*

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quế tâm	*30g*
	Tân lang	*40g*
	Tiền hồ	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Tử tô (lá)	*60g*
	Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, phiền muộn, nôn nghịch, ngực bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

3. BÁN HẠ TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Cam thảo	*10g*
	Cát cánh	*20g*
	Đại phúc bì	*30g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Mạch môn	*20g*
	Miết giáp	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Ô mai nhục	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Tần cửu	*20g*
	Tri mẫu	*20g*
	Xích linh	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, phiền khát, cổ khô, gầy ốm, không có sức, tay chân đau, hoặc bị cảm hàn nhiệt, đàm nghịch, nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

4. CHỈ THỰC BÌNH VỊ TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Cam thảo (sao vàng)*	*4g*
	Hậu phác	*12g*
	Trần bì	*12g*
	Chỉ thực	*12g*
	Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khó tiêu, muốn nôn, tiêu chảy, bụng đầy trướng.

LD: Tán nhuyễn, ngày uống 8-12g.

5. CỐ TỲ HOÀ TRUNG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*Cát cánh*
	Nhân sâm	*Biển đậu*
	Hoắc hương	*Phục linh*
	Cam thảo (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoà vị, cầm tiêu chảy, cầm nôn, trị phiền khát, bụng đau.

LD: Ngày uống 16g.

6. ĐIỀU VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Đinh hương	*2g*
	Nhân sâm	*12g*
	Bạch truật	*10g*
	Hoắc hương	*2g*
	Phụ tử	*0,2g*
	Chích thảo	*4g*

CĐ: Trị nôn mửa, tiêu chảy do tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tử tô.

7. HOÀNG BẠCH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Hoắc hương	*6g*
	Thương truật	*4g*
	Hậu phác	*6g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*4g*
	Hoạt thạch	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tỳ vị bất hoà, gây ra trướng mãn, nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Lục nhất.

8. QUẾ CHI CAM LỘ ẨM *(Trương Tử Hoà)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Hoạt thạch	*80g*
	Nhục quế	*20g*
	Cam thảo	*40g*
	Hoắc hương	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Cát căn	*40g*
	Mộc hương	*10g*
	Thạch cao	*40g*
	Hàn thuỷ thạch	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trạch tả	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sơ thấp, nhuận táo, trị nôn mửa, ho đờm, phù, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 24g.

9. TAM HOÀ TÁN *(Trương Hoàn)*

TP: *Bạch linh*
Mộc qua
Ô mai nhục

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa, tân dịch khô.

LD: Ngày uống 8g.

10. THẦN HIỆU QUAN ÂM TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch biển đậu*	*0,4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thạch liên nhục	*0,4g*
	Bạch chỉ	*4g*
	Nhân sâm	*0,4g*
	Thần khúc	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ hư, điều vị khí, kích thích tiêu hoá, cầm nôn mửa, thổ tả.

LD: Ngày uống 2-4g với nước Táo sắc.

11. TRƯ LINH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật*
Phục linh
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị nôn mửa, nôn vừa đỡ mà khát, ở ngực trên có đình ẩm.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. XÍCH THẠCH CHI TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Xích thạch chi* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn ra nước.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g với rượu ấm hoặc nước cháo.

C. THUỐC SẮC

1. AN VỊ GIÁNG NGHỊCH PHÁP
(Bình cầm thư ốc y lược)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*8g*
	Quất hồng	*2g*
	Trúc như (tươi)	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Sinh khương	*4g*
	Vân linh	*12g*
	Kim thạch hộc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vị khí đi ngược lên gây ra nôn, ăn vào là nôn ra (phản vị, phiên vị).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Thạch hộc và Trúc nhự.

2. BÁCH HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bách hợp* 8g
Đương quy 8g
Xuyên khung 8g
Bạch thược 8g
Kinh giới 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

3. BẠCH ĐẬU KHẤU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch đậu khấu* 4g
Hoắc hương 8g
Trần bì 4g
Bán hạ (chế) 4g
Sinh khương 3 lát

CĐ: Trị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

4. BẠCH PHỤ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 8g
Nam mộc hương 8g
Toàn yết 8g
Bán hạ (sống) 8g
Thiên ma 8g
Trần bì 8g
Cương tằm 8g
Thiên nam tinh 8g
Xuyên ô (sống) 8g
Đinh hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can phong khắc tỳ, ăn vào lại nôn ra.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4-8g, sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống ngày 2 lần.

5. BẠCH TRUẬT ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Cam cúc hoa 20g
Nhân sâm 4g
Bạch truật (bỏ vỏ, nướng với Gừng) 20g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà ở vị, đầu xoay xẩm, nôn.

LD: Sắc với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

6. BÁN HẠ SINH KHƯƠNG ĐẠI HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 80g
Đại hoàng 80g
Sinh khương 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phản vị (ăn vào thì nôn ra).

LD: Sắc uống ấm.

7. BẢO HOÀ THANG *(Ẩu ấu tu trị)*

TP: *Cam thảo* 4g
Cát cánh 4g
Gạo nếp 20g
Hồng hoa 2g
Nhân sâm 6g
Mộc thông 2g
Sinh địa 8g
Sơn tra 4g
Tử thảo 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu thực, tích trệ, nôn mửa, ọc sữa.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng và 10 cọng Bấc đen (Đăng tâm).

8. CAM CẦM THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 8-12g
Phách ngọc tán 8-10g
Trần bì 6-12g
Chỉ xác 6-12g
Phục linh 8-16g
Trúc nhự 8-12g
Hoàng cầm 8-16g
Thanh cao 8-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở can, đởm, hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Phách ngọc tán là Lục nhất tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần hợp với Thanh đại).

9. CAN KHƯƠNG HOÀNG LIÊN HOÀNG CẦM NHÂN SÂM THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Can khương* 120g
Hoàng liên 120g
Hoàng cầm 120g
Nhân sâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị chứng thương hàn hàn kết, ăn vào khỏi miệng là nôn, vị hư có nhiệt, bỉ mãn (đầy trướng).

LD: Nấu với 1 lít nước, còn 200ml, chia 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Can khương hoàng liên nhân sâm thang.

10. CAN KHƯƠNG LÝ TRUNG THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 40g
Can khương (sao) 40g
Cam thảo (sao) 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng thương hàn, đại tiện sớn, không khát nước, nôn mửa (do hàn), tiêu chảy, thổ tả, cảm hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lý trung thang.

11. CAO LƯƠNG KHƯƠNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đương quy* 8g
Cao lương khương 8g
Hậu phác (chế Gừng) 8g
Quế tâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hàn (bụng đau do lạnh, chân tay lạnh, nôn ra nước miếng).

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống ấm.

12. CÁT CĂN BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 12g
Đại táo 6g
Sinh khương 4g
Cam thảo 4g
Ma hoàng 6g
Thược dược 6g
Cát căn 8g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thương hàn luận ghi: "Kinh thái dương cùng với kinh dương minh hợp bệnh, không có chứng hạ lỵ mà chỉ có nôn mửa, dùng Cát căn bán hạ thang làm chủ".

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

GC: Đây là bài Cát căn thang, thêm Bán hạ.

13. CÁT CHỈ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cát cánh* 6g
Hậu phác 8g
Trần bì 4g
Chỉ xác 6g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đột nhiên nôn mửa (bạo thổ).

LD: Sắc uống.

14. CHI XỊ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* 8-16g
Đậu xị 12-16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phiền, giải nhiệt, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chi tử cổ thang hoặc Chi tử xị thang.

15. CHỈ THỔ TỐC HIỆU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 8g
Sa nhân (nhục) 4g
Can khương 4g
Bạch truật 8g
Mạch nha 12g
Sơn tra 6g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

16. CHỈ THỰC BÁN HẠ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 8g
Chỉ thực 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, trị nôn mửa.

LD: Sắc uống với Gừng sống và Mạch nha.

17. DƯỠNG VỊ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*40g*
	Hoắc hương	*20g*
	Quất hồng	*10g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thảo quả nhân	*20g*
	Hậu phác (nướng gừng)	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm thương hàn, nội phong, sinh lạnh, lợm giọng, nôn mửa.

LD: Sắc uống với ít Gừng.

18. DƯỠNG VỊ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*16g*
	Hậu phác	*12g*
	Thanh bì	*6g*
	Bán hạ	*12g*
	Hoắc hương	*20g*
	Thảo quả	*8g*
	Bồng nga mậu	*6g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thương truật	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*12g*
	Ô mai	*20g*
	Trần bì	*14g*
	Đại phúc bì	*8g*
	Tam lăng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, làm nhẹ ngực, trị ngoại cảm thương hàn, nội thương sinh lạnh, tỳ vị hư hàn, gây ra chứng quyết, buồn nôn, nôn mửa...

LD: Sắc uống.

19. ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bán hạ*	*12-20g*
	Mật ong	*40-80g*
	Nhân sâm	*8-12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, cầm nôn, trị chứng nôn mửa do vị khí hư yếu, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Thường dùng loại Khương bán hạ, nếu nôn mửa nhiều, dùng Bán hạ sống, giảm bớt liều đi.

- Hiện nay thường dùng trị nôn mửa do thần kinh gây nên và tắc trở ở hậu môn.

20. ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Mật ong	*20g*
	Sinh khương	*120g*
	Bán hạ	*12g*
	Nhân sâm	*80g*

CĐ: Trị chứng nôn mửa do vị hư, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

21. ĐẠI HOÀNG CAM THẢO THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*40g*
	Đại hoàng (sống)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hoả ở vị), đại tiện bí kết, khát, nôn ra nước (ngoại đài bí yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thiền khí thang, bỏ Mang tiêu.

- Hiện nay thường chỉ dùng Cam thảo và Đại hoàng 4-12g thôi.

22. ĐIỀU TRUNG THANG
(540g bài thuốc Đông y)

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Hoắc hương	*8g*
	Phục linh	*16g*
	Bồ hoàng	*8g*
	Huyền hồ	*8g*
	Quất hồng	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Ngũ linh chi	*8g*
	Sa nhân (xác)	*4g*
	Giáng hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng ngực, dạ dày bị tổn thương gây ra nôn mửa, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

23. ĐINH HƯƠNG THỊ ĐẾ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ (chế)* 10g
Phù tiểu mạch 30g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 5g
Phục linh 20g
Tất bát 10g
Đảng sâm 30g
Sa nhân 5g
Thị đế 10g
Đinh hương 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung tiêu hư hàn, nôn mửa do thần kinh.

LD: Đinh hương và Sa nhân để riêng, khi sắc thuốc xong mới cho vào. Uống ngày 1 thang.

24. GIẢI VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo* 20g
Nguyên sâm 12g
Thạch cao 20g
Mạch môn 20g
Phục linh 8g
Trúc diệp 10 lá

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải nhiệt ở vị, trị chứng triều nhiệt (sốt về chiều).

LD: Sắc uống.

25. HẠNH NHÂN HOẠT THẠCH THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bán hạ* 12g
Hoàng cầm 8g
Quất hồng bì 6g
Hạnh nhân 12g
Hoàng liên 4g
Thông thảo 4g
Hậu phác 8g
Hoạt thạch 12g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt ở tam tiêu, trị chứng ngực đầy tức, minh nóng, nôm nửa, phiền khát, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

26. HƯƠNG SA ĐIỀU TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 4g
Hoắc hương 4,8g
Thanh bì 4g
Cam thảo 1,4g
Phục linh 4g
Thương truật 8g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4,8g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, trướng khí, đầy tức, đau vùng ngực bụng.

LD: Sắc uống.

27. MẠCH MÔN ĐÔNG LÝ TRUNG THANG
(Thiên kim)

TP: *Bạch truật* 20g
Nhân sâm 12g
Thuần tâm 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 8g
Trần mễ 50g
Lô căn (sao) 12g
Quất bì 12g
Trúc nhự 26g
Mạch môn 20g
Sinh khương 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lậu khí, bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy, thân nhiệt bỉ muộn.

LD: Sắc uống.

28. NGOẠI ĐẠI HOÀNG CẦM THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Đại tảo 2 quả
Nhân sâm 12g
Can khương 12g
Hoàng cầm 12g
Quế chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện nhiều, nôn khan.

LD: Sắc uống.

29. NGÔ THÙ DU THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Đại tảo* 12 quả
Ngô thù du 50g

Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Thực tế lâm sàng hiện nay dùng liều chỉ bằng 1/10 của nguyên phương.

30. NGŨ QUÂN TỬ TIỄN (THANG)

(Trương Cảnh Nhạc)

TP:	*Bạch linh*	*12g*
	Can khương	*4g*
	Nhân sâm	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, bụng đầy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can khương hoặc bài Lý trung thang, thêm Phục linh.

31. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch khấu nhân*	*4g*
	Ngô thù	*4g*
	Sinh khương trấp	*40ml*
	Bán hạ	*12g*
	Phục linh	*16g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều trung khai vị, trị nôn mửa, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Khấu nhân, Ngô thù và Sinh khương.

32. NHỊ TRUẬT SA NHÂN THANG

(Bảo thai thần hiệu)

TP:	*Bạch chỉ*	*30g*
	Bạch truật	*40g*
	Nhân sâm	*30g*
	Thương truật	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Sa nhân	*40g*
	Tô diệp	*40g*
	Kha tử bì	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng sôi, tiêu chảy, nôn mửa, bụng đầy, ăn không tiêu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm 3 lát Gừng sắc uống.

33. ÔN TRUNG THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*12g*
	Can khương	*8g*
	Đinh hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, nôn mửa, tiêu chảy, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Đinh hương.

34. ÔN VỊ ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Đương quy	*8g*
	Tiêu khương	*12g*
	Biển đậu	*8g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa do hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thay Can khương bằng Tiêu khương, thêm Biển đậu, Đương quy và Trần bì.

35. ÔN VỊ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Biển đậu	*12g*
	Đương quy	*6g*
	Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hư hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Biển đậu và Đương quy.

36. ÔN VỊ BÌNH CAN PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Can khương	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bán hạ (chế)	*16g*
	Đinh hương	*4g*
	Thanh bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, dạ dày đau (can khí phạm vị).

LD: Sắc uống.

37. PHỤ TỬ NGẠNH MỄ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bán hạ*	*25g*
	Đại táo	*10 quả*
	Phụ tử (đốt)	*1 củ*
	Cam thảo	*40g*
	Ngạnh mễ	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có hàn khí, ruột sôi, bụng đau như cắt, ngực hông nghịch đầy, nôn mửa.

LD: Sắc uống ấm.

38. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG *(Bạt tuỵ)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Mạch nha	*20g*
	Thiên ma	*8g*
	Bạch truật	*40g*
	Thần khúc	*12g*
	Trần bì	*8g*
	Bán hạ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hư yếu, cơ thể phù, có đờm, lợm giọng muốn nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

39. PHỤC LINH BÁN HẠ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh (bỏ vỏ)*	*80g*
	Bán hạ (chế)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vùng dưới tim bị bí kết.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

40. PHỤC LINH TRẠCH TẢ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch truật*	*120g*
	Phục linh	*320g*
	Sinh khương	*160g*
	Cam thảo	*80g*
	Quế chi	*80g*
	Trạch tả	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phản vị, nôn mửa mà lại khát.

LD: Sắc uống ấm.

41. QUẤT BÌ CAN KHƯƠNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*160g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quế tâm	*160g*
	Can khương	*160g*
	Quất bì	*160g*
	Thông thảo	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

42. QUẤT HỒNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Quất hồng, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn khan.

LD: Sắc uống.

43. SÂM HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đinh hương*	*10g*
	Mộc hương	*8g*
	Trầm hương	*10g*
	Hoắc hương	*10g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hư sinh ra nôn mửa.

LD: Sắc uống.

44. SÂM TRUẬT TRỰC TỲ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Nhân sâm 8g
Phục linh 4g
Bạch truật 8g
Nhục quả 6g
Trần bì 4g
Chích thảo 2,8g
Phụ tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, chân tay lạnh.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ vị dị công tán, thêm Bạch thược, Nhục quả và Trần bì.

45. SINH KHƯƠNG THANG *(Y tâm phương)*

TP: *Bán hạ* 9g
Phục linh 12g
Sinh khương 15g
Cam thảo 6g
Quất bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm nôn, hoá đờm, giáng nghịch, lý khí, trị nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

46. SINH KHƯƠNG THANG
(Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn)

TP: *Cam thảo* 0,9g
Diêm hoa 90g
Đào nhân 15g
Sinh khương 180g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị ứ trệ ở ngực (nghẹn), ho đờm.

LD: 3 vị sau sắc trước, khi sôi cho Cam thảo và Diêm hoa vào.

47. SÂM SA HOÀ VỊ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 2g
Đảng sâm 1,6g
Phục linh 2g
Bán hạ 1,6g
Hoắc hương 1,2g
Sa nhân 1,6g
Chích thảo 0,8g
Ổi khương 3 lát
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hàn, nôn mửa liên tục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Hoắc hương, Ổi khương và Sa nhân.

48. SINH LÔ CĂN ẨM *(Thiên kim)*

TP: *Ngạnh mễ* 9g
Sinh khương 3g
Sinh lô căn 30g
Thanh trúc nhự 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sinh tân, hoà vị, trị nôn khan không muốn ăn uống, suyễn.

LD: Sắc uống.

49. TAM VẬT HƯƠNG PHỤ ẨM
(Cục phương)

TP: *Biển đậu* 12g
Hậu phác 20g
Hương nhu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, nôn mửa, thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tử vi hương nhu ẩm, bỏ Hoàng liên.

50. THÁC LÝ ÍCH TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Nhân sâm* *Phục linh*
Bạch truật *Bào khương*
Trần bì *Chích thảo*
Bán hạ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị trung khí hư yếu, ăn uống ít, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Bảo khương.

- Bài này cũng gọi là Thác lý hoà trung thang (TQYHĐTĐiển).

51. THANH CÁCH ẨM *(Sản khoa phát mông)*

TP: *Tỳ bà diệp* 4g
Trúc nhự 4g
Bán hạ (sống) 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Thêm Gừng 7 lát, sắc uống ấm.

52. THANH KIM ĐẠO KHÍ PHƯƠNG
(Hiệu phỏng tân phương)

TP: *Mạch môn* 8g
Nhục quế 4g
Xa tiền 4g
Ngũ vị 1,6g
Trạch tả 6g
Xích linh 4g
Ngưu tất 4g
Trầm hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn (do khí hư có hoả).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

53. THÁNH TRUẬT TIỄN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Bạch truật* 16-60g
Nhục quế 4-6g
Can khương 4-6g
Trần bì 6-8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa (do hàn thấp), đầy bụng, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

54. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 30g
Chích thảo 20g
Sa nhân 20g
Bạch truật 20g
Mộc hương 20g
Thanh bì 20g
Bán hạ 30g
Nhân sâm 40g
Thảo đậu khấu 30g
Cao lương khương 20g
Quế tâm 20g
Tỳ bà diệp 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, lãnh khí công lên gây ra đau, nôn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

55. THẮNG THUỶ THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật* 40g
Bán hạ 4g
Cam thảo 1,2g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Sài hồ 4g
Trần bì 2g
Viễn chí 4g
Xa tiền 12g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm trung ủ nước, ngày nào cũng nôn ra đàm, hơi thở ngắn.

LD: Sắc uống.

56. THÙ DU CĂN TẨM TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ma tử* 400g
Ngô thù du căn 1 đoạn
Trần bì 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ bị lao nhiệt sinh trùng, nôn mửa.

LD: Nghiền nát Ma tử và Trần bì, đập dập Ngô thù, ngâm với 1 ít rượu 1 đêm. Nấu sơ, bỏ bã ra, phân làm 5 lần uống, lúc đói.

57. THUẬN KHÍ HOÀ TRUNG THANG
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch linh* 2,2g
Bạch truật 2,4g
Bán hạ 2,2g
Chỉ thực 1,6g
Chích thảo 1g
Hoàng liên 1,8g
Hương phụ 4g
Sa nhân 1g
Sơn chi 4g

Thần khúc	*1,8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ợ chua, có bỉ khối, hụt hơi, ngực và bụng đau như kim đâm, lợm giọng, nôn mửa ra đờm và nước.

LD: Thêm Gừng 3 lát. Lúc uống, hoà thêm Đồng tiện và Trúc lịch vào uống.

58. THUẬN KHÍ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch truật*	*180g*
Cam thảo	*120g*
Can khương	*60g*
Hậu phác	*180g*
Phục linh	*120g*
Quất bì	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí nghịch, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

59. TÍCH HÀN THANG *(Phổ tế)*

TP: *Bạch diêm*	*90g*
Cam thảo	*60g*
Cao lương khương	*60g*
Đinh hương	*8g*
Hồ tiêu	*16g*
Hồi hương	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ bị hàn, vị yếu, buồn nôn, nôn, bụng và hông trướng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

60. TIỂU MẠCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Phục linh	*10g*
Tiểu mạch	*16g*
Hậu phác	*12g*
Sinh khương	*3 lát*
Trúc nhự	*8g*
Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Kiêng Hải tảo, dấm, San tùng.

61. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạch đàn*	*60g*
Đinh hương	*30g*
Quế hoa	*16g*
Bạch đậu khấu	*16g*
Hoắc hương (lá)	*30g*
Sa nhân	*16g*
Bạch linh	*16g*
Mộc hương	*30g*
Tân lang	*16g*
Bạch truật	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Thanh bì	*16g*
Chỉ thực	*60g*
Nhục khấu	*16g*
Trầm hương	*30g*
Chích thảo	*30g*
Quất bì	*16g*
Xuyên khương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tam tiêu bị tích trệ, khí không tuyên thông, ngực và bụng đau, nôn mửa, ngăn nghẹn, ợ chua, ăn không tiêu, ăn vào là nôn, không muốn ăn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm ít muối, sắc uống nóng.

62. TRẤN NGHỊCH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Long đởm thảo	*12g*
Sinh khương	*8g*
Đảng sâm	*8g*
Một dược	*16g*
Thanh địa	*8g*
Giả thạch	*24g*
Ngô thù du	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa, vị khí nghịch lên trên, đờm hoả bốc lên.

LD: Sắc uống.

63. TRẦN BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trần bì*	*160g*
Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn nước khan làm tay chân lạnh.

LD: Sắc đặc uống.

64. TRẦN MỄ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trần thương mễ* 100g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị nôn, lỵ sau đó gây ra khát.

LD: Nấu lấy nước đặc, uống lúc đói.

65. TRÚC NHỰ THANG *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ chế* 12g
Can khương 12g
Chích thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có nhiệt, tâm phiền, nôn mửa liên tục.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8-12g, thêm Gừng 3 lát, Trúc nhự 20g, Táo 1 quả, sắc uống ấm.

66. TRỪ ĐỜM GIÁNG NGHỊCH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo* 8g
Gừng 8g
Trúc nhự 12g
Đảng sâm 12g
Trần bì 12g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa do tỳ vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

67. TUYỀN PHÚC ĐẠI GIẢ THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Bán hạ* 12g
Đại táo 3 quả
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Gừng sống 5 lát
Tuyền phúc hoa 12g
Đại giả thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, tiêu đàm, giáng khí, trị dạ dày trướng, đầy hơi, nôn mửa, buồn mửa, nấc.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

68. TỨ LINH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 3,2g
Trạch tả 4,8g
Xa tiền 2g
Mộc thông 2g
Trư linh 4,8g
Xích linh 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục tử, nôn, đi tiêu.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nên kết hợp uống thêm Ích nguyên tán (Cam thảo + Hoạt thạch, Thần sa).

69. TỨ QUÂN TỬ LÝ TRUNG THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật* 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 12g
Can khương 12g
Nhân sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, nôn mửa, tiêu chảy, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang hợp với Lý trung thang.

70. TỲ BÀ DIỆP ẨM *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nhân sâm 4g
Sinh khương 7 lát
Mao căn 80g
Phục linh 20g
Tỳ bà diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà trung, lợi cách, chỉ thổ.

LD: Sắc uống.

71. VỊ LINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Nhục quế 2g
Trạch tả 4g
Cam thảo 2,4g
Phục linh 6g
Trần bì 6g
Hậu phác 6g
Thương truật 6g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp, ăn uống bị đình tích, nôn mửa, thổ tả, ỉa chảy, tay chân lạnh, tiểu ít, ngắn, thấp ngược (sốt rét), có thai bị thương phong, sinh xong bị ỉa chảy.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán hợp với Ngũ linh tán.

72. VỊ LINH THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Bán hạ* 20g
Thương truật 12g
Trư linh 6g
Hậu phác 8g
Trạch tả 6g
Xích linh 20g
Hoạt thạch 8g
Trần bì 6g
Ý dĩ 16g
Quế chi 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, nôn mửa, ỉa chảy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, bỏ Bạch truật, Cam thảo, thêm Bán hạ, Hoạt thạch, Ý dĩ.

73. VIỆT CÚC HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hắc sơn chi* 2g
Lục khúc 12g
Xuyên khung 8g
Hương phụ 12g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Hành khí, giải uất, hoạt huyết, trị ngực bụng đầy, đầy hơi, ợ chua, nôn mửa, tiêu hoá kém.

LD: Ngày 1 thang sắc uống. Nếu làm thành hoàn, mỗi lần 8-12g uống với nước đun sôi, ngày 1-2 lần.

II. THUỐC CHỮA BỆNH NÔN MỬA Ở TRẺ EM

A. THUỐC CAO

1. ĐẠI THANH CAO *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử (sống)* 6g
Ô tiên xà nhục 2g
Thiên ma 0,4g
Chu sa 2g
Thanh địa 4g
Thiên trúc hoàng 8g
Đuôi bọ cạp (sống) 2g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với mật thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, sốt.

LD: Ngày dùng 2-6g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH PHỤ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Bán hạ 40g
Bạch phụ tử 40g
Nam tinh 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng tươi và hồ nếp trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trẻ nhỏ ho có đàm, thổ tả, tâm thần không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-4g với nước sắc Bạc hà.

2. BẢO HOÀ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ* 80g
La bặc tử 40g
Liên kiều 40g
Phục linh 80g
Sơn tra 240g
Thần khúc 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với bánh nếp làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị không điều hoà, bị ọc sữa, nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn của Chu Đan Khê, bỏ vị Trần bì.

3. CHU SA HOÀN *(Y học phát minh)*

TP: *Ba đậu sương*
Chu sa
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị thổ tả (nôn ra liên tục).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

GC: Sau khi uống thuốc này, nên kết hợp uống thêm bài Chu sa tiễn.

4. MỘC QUA HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Mộc hương* — *Nị phấn*
Mộc qua — *Tần lang*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn không ngừng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Cam thảo.

5. NGŨ VỊ DỊ CÔNG HOÀN (TÁN) *(Tiền ất)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 8g
Trần bì 4g
Chích thảo 4g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Sinh khương và Đại táo, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ khí bị hư, khí trệ, tỳ vị có hư nhiệt, miệng lưỡi lở sưng, ho đờm, không muốn ăn uống, thổ tả.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Đây là bài Tứ quân tử, thêm Trần bì.

- Sách Y học nhập môn ghi bài này của Trương Cảnh Nhạc.

6. TIÊU TÍCH HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Ba đậu* 2 hạt
Ô mai nhục 3 quả
Đinh hương 9 nụ
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ Thần khúc, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thực tích, sốt, nôn, đại tiện phân nhầy, chua.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. TIỂU NHI TỨ CHỨNG HOÀN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Mạch nha 30g
Thiên hoa phấn 22g
Bạch truật 30g
Mộc hương 6g
Thương truật 30g
Bán hạ (chế) 16g
Phục linh 30g
Tô diệp 46g
Cát cánh 16g
Sa nhân 16g
Trạch tả 22g
Hậu phác 30g
Sơn tra 22g
Trần bì 30g
Hoạt thạch 16g
Thần khúc 22g
Trư linh 16g
Hoắc hương 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho thêm Hổ phách 16g (tán nhuyễn) vào. Trộn đều, làm hoàn 4g. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiêu tiểu không đều, nôn mửa, tiêu chảy, trúng thử, trúng hàn, đầu đau, khát, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁN HẠ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (nướng 7 lần)* 40g
Gạo nếp lâu năm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị bị hư, nôn mửa, thức ăn không tiêu hoá.

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đương quy 40g
Sơn thù 40g
Bạch truật 20g
Hoàng cầm 4g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, uống với rượu lúc đói.

3. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN *(Bản sự)*

TP:	*Bán hạ*	*8g*
	Mạch môn	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

4. MỘC QUA ĐÔNG TÁN
(Thái bình thánh huệ)

TP:	*Cam thảo*	*0,4g*
	Mạch môn	*20g*
	Nhân sâm	*0,4g*
	Đạm trúc diệp	*20g*
	Mao căn	*0,4g*
	Trần bì	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, tâm thần phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Sinh khương.

5. NHÂN SÂM TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Cam thảo*	*0,4g*
	Đương quy	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Can khương	*0,4g*
	Hoàng kỳ	*0,4g*
	Tế tân	*0,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

D. THUỐC SẮC

1. ĐƯƠNG QUY THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cam thảo*	*0,8g*
	Mộc hương	*0,6g*
	Quế cay	*0,8g*
	Đương quy	*1,6g*
	Nhân sâm	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt, nôn mửa, không bú, khóc nhiều.

LD: Sắc uống.

2. TRỤC HÀN ĐĂNG KINH THANG
(Phúc ấu biên)

TP:	*Bào khương*	*4g*
	Hồ tiêu	*4g*
	Đinh hương	*10 hạt*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đậu chẩn mà uống nhiều thuốc hàn, lương, gây ra tiêu chảy, nôn mửa.

LD: Dùng đất giữa lòng bếp 120g, nấu thật sôi, cho các vị thuốc kia vào sắc. Mỗi lần cho uống 20-40ml, uống dần làm 3 lần.

3. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM
(Cục phương)

TP:	*Bạch biển đậu*	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Bạch truật	*160g*
	Hoắc hương	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Chích thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn mửa liên tục, không tiêu thức ăn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với ít muối, uống ấm.

4. TỨ VẬT THANG *(Ngoại đài tiểu phẩm)*

TP:	*Cát cánh*	*1,2g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*2,8g*
	Chích thảo	*0,4g*
	Tử uyển	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh và trẻ khoảng 50 ngày bị ho, ọc sữa.

LD: Sắc uống, tuỳ theo tuổi mà dùng.

III. THUỐC GÂY NÔN MỬA

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUA ĐẾ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Qua đế (ngào vàng)* *2 phần*
Xích tiểu đậu (nấu) *1 phần*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho nôn ra (lúc còn ở thượng tiêu).

LD: Tán bột. Dùng Hương xị 35g, nấu lấy nước cốt, hoà 4g thuốc bột vào, uống ấm. Hễ thấy nôn ra được thì ngưng. Nếu chưa nôn được, cho uống thêm một ít nữa.

2. TẠO GIÁC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Tạo giác*
Mạch nghiệt tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Làm cho nôn ra (gây nôn).

LD: Ngày uống 12-16g.

B. THUỐC SẮC

1. CHI XỊ SINH KHƯƠNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Chi tử* *8g*
Đậu xị *12g*
Sinh khương *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn trong các chứng bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chi xị thang, thêm Sinh khương.

2. CHI TỬ CỔ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chi tử* *8-16g*
Đậu cổ (Đạm đậu xị) *12-16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phiền, giải nhiệt, gây nôn mửa.

LD: Sắc uống, chia làm 2 lần, uống ấm.

GC: Còn gọi là Chi tử xị thang hoặc Chi xị thang.

- Nếu uống lần đầu, nôn được thì thôi, không uống tiếp.

3. NHẤT VẬT QUA ĐẾ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Qua đế* *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn (trong trường hợp muốn nôn mà không nôn ra được).

LD: Sắc uống ấm. Uống xong, móc họng cho nôn ra.

4. QUA ĐẾ TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Qua lâu* *4g*
Sơn chi tử *8g*
Xích tiểu đậu *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây nôn.

LD: Tán bột, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ÔN BỆNH

Ôn bệnh là tên gọi chung bệnh ngoại cảm thuộc nhiệt tính trong bốn mùa, được bao quát nhiều bệnh ôn nhiệt, trong đó chứng trạng biểu hiện của loại bệnh này phần nhiều thiên về nhiệt, bệnh lý biến hoá bắt đầu là hoả tác thương âm. Do đó tất cả các bệnh ngoại cảm nhiệt tính có đủ các đặc tính ấy đều gọi là ôn bệnh.

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. NGŨ ÔN ĐƠN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoàng liên 40g
Sơn chi 40g
Hoàng bá 40g
Hương phụ 20g
Tô diệp 20g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Phơi khô, tán bột. Dùng Đại hoàng 120g, sắc với nước cho kỹ, lấy nước đó trộn thuốc bột làm viên. Dùng Chu sa và Hùng hoàng bọc ngoài.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí thuộc về hoả chứng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc với nước uống.

GC: Khi chế thuốc cần lưu ý:

- Các năm thuộc Giáp và Kỷ là Thổ vận, dùng Cam thảo làm chính.

- Những năm thuộc Ất và Canh là Kim vận, dùng Hoàng cầm làm quân (chính).

- Những năm Đinh và Nhâm là Mộc vận, dùng Sơn chi làm quân.

- Những năm thuộc Mậu và Quý là Hoả vận, dùng Hoàng liên làm chính.

2. THANH ÔN ĐƠN *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Đởm nam tinh* 28g
Cương tằm 28g
Chu sa 28g
Thiên trúc hoàng 50g
Đại hoàng (chưng chế) 30g
Khương hoàng 30g
Long não 2,8g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn mật làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng ôn bệnh, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠI ĐỘC HOÀ TRUNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 4g
Chỉ xác 12g
Hoàng liên (sao) 12g
Kinh giới 12g
Liên kiều 12g
Mạch môn 16g
Mộc thông 8g
Ngưu bàng tử 8g
Phòng phong 8g
Thăng ma 8g
Thuyền thoái 4g
Tiền hồ 8g
Tử thảo 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ôn bệnh phiền khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. NHÂN TRUNG HOÀNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cát cánh* 40g
Hoạt thạch 80g
Nhân trung hoàng 80g
Đại hoàng 120g
Hương phụ 60g

Phòng phong	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thương truật	*80g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ôn dịch và các chứng nhiệt độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Hoàng cầm và Hoạt thạch.

3. THÁI ẤT LINH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Đan sâm*	*120g*
	Xích tiểu đậu	*120g*
	Quỳ tiễn vũ	*120g*
	Hồng nha đại kích	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Hương phụ (sống)	*40g*
	Kim ngân hoa	*40g*
	Văn cáp xác	*40g*
	Hoạt thạch (phi)	*40g*
	Bán hạ (pháp)	*60g*
	Cát cánh	*60g*
	Thư hoàng	*60g*
	Sơn từ cô	*60g*
	Mao truật	*60g*
	Tử tô (lá)	*60g*
	Hoắc hương	*60g*
	Thiên kim tương	*30g*
	Hùng hoàng	*30g*
	Xuyên ô (chế)	*30g*
	Mộc hương	*30g*
	Sơn đậu căn	*30g*
	Ma hoàng	*30g*
	Thăng ma	*30g*
	Chu sa	*20g*
	Tế tân	*24g*
	Xạ hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Giải độc khí. Trị ôn dịch.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. THẦN TÊ ĐƠN *(Ôn nhiệt kinh vĩ)*

TP:	*Bản lam căn*	*360g*
	Tê giác	*240g*
	Huyền sâm	*280g*
	Thạch xương bồ	*240g*
	Hoa phấn	*160g*
	Kim trấp	*4000g*
	Tiên sinh địa	*640g*
	Hoàng cầm	*240g*
	Liên kiều	*4000g*
	Tử thảo	*160g*
	Hương xị	*320g*
	Ngân hoa	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị để sống, nghiền bột (kỵ sao). Lấy nước Tê giác, mài nước cốt Sinh địa và nước Kim trấp, hoà làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng ôn nhiệt, thử dịch làm hại tân dịch, tổn vinh huyết, nghịch truyền, nội hãm, co cứng, ngất, nói xàm, nói cuồng, phát ban.

LD: Ngày uống 8-12g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. LÔI THỊ PHƯƠNG LƯƠNG HOÁ TRỌC PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*6g*
	Hoắc hương	*4g*
	Quảng bì	*6g*
	Bội lan (lá)	*4g*
	Hậu phác	*3,2g*
	Lá sen (tươi)	*12g*
	Đại phúc bì	*4g*
	Thiên kim tương	*30g*
	Hùng hoàng	*30g*
	Xuyên ô (chế)	*30g*
	Mộc hương	*30g*
	Sơn đậu căn	*30g*
	Ma hoàng	*30g*
	Thăng ma	*30g*
	Chu sa	*20g*
	Tế tân	*24g*
	Xạ hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sinh ra nóng bên trong, khát nhiều.

LD: Tán bột hoặc sắc uống.

2. NGÂN KIỀU TÁN GIA SINH ĐỊA, HUYỀN SÂM, ĐAN BÌ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạc hà* 24g
Đan bì 20g
Ngân hoa 40g
Cam thảo 20g
Huyền sâm 20g
Ngưu bàng 24g
Cát cánh 24g
Kinh giới huệ 16g
Sinh địa 20g
Đạm đậu xị 20g
Liên kiều 40g
Trúc diệp 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh chuyển sang phần vệ, sốt, sợ lạnh, đầu đau, ít hoặc không có mồ hôi, họng đỏ, lưỡi khô.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 24g sắc với nước và Vi căn (tươi), thấy thuốc bốc mùi thơm là được.

3. NGÂN KIỀU TÁN KHỨ KINH GIỚI, ĐẬU XỊ, GIA SINH ĐỊA, ĐAN BÌ, ĐẠI THANH DIỆP HUYỀN SÂM THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo (sống)* 20g
Đan bì 12g
Ngân hoa 40g
Cát cánh 24g
Huyền sâm 40g
Sinh địa 16g
Đại thanh diệp 12g
Liên kiều 40g
Trúc diệp 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh gây ra ho, mọc sởi.

LD: Tán bột. Ngày uống 2-3 lần. Mỗi lần dùng 24g, thêm Vi căn (tươi) sắc, khi thấy mùi thơm bay ra là được.

GC: Bệnh nặng ngày uống 3 lần, cách 2 giờ 1 lần, đêm uống 1 lần, cách 3 giờ 1 lần.

4. NGỌC TUYỀN TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 6g
Mạch môn 12g
Sinh địa 16g
Cát căn 12g
Ngũ vị 2g
Thiên hoa phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) hay thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch sinh ra nóng bên trong, khát nhiều.

LD: Tán bột hoặc sắc uống.

5. QUẾ CHI CAM LỘ ẨM *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hoạt thạch 8g
Trạch tả 40g
Chích thảo 40g
Nhục quế 20g
Trư linh 20g
Hàn thuỷ thạch 40g
Thạch cao 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn, bệnh ôn nhiệt, phiền khát, tiểu không thông, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-16g với nước sắc Gừng.

6. SÀI HỒ THẠCH CAO TÁN *(Cục phương)*

TP: *Can cát* 1500g
Hoàng cầm 1260g
Kinh giới huệ 1100g
Sài hồ 1500g
Tang bạch bì 1260g
Thạch cao 1500g
Thăng ma 750g
Tiền hồ 1500g
Xích thược 1500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí, đầu đau, mũi nghẹt, họng khô, ngực đầy trướng, lúc nóng lúc lạnh, ho đờm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Sinh khương 3 lát, Đạm đậu xị, sắc uống 3 lần.

7. TẬT LÊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê (sao)* 30g
Mãng thảo (sao) 30g
Linh dương giác tiêm 30g
Hoàng cầm 20g
Nhân sâm 20g
Khổ sâm 20g
Xà sàng tử 20g
Tần cửu 20g

Phòng phong	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Đương quy	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Chỉ xác (sao)	*20g*
Tế thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tay chân có cảm giác như (kiến) trùng bò, tê tê, ngứa, mụn nhọt, tâm phiền.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

8. THANH TÂM TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*28g*
Đại hoàng	*40g*
Liên kiều	*40g*
Chi tử nhân	*32g*
Hoàng cầm	*40g*
Mang tiêu	*40g*
Chích thảo	*24g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, tiêu tiểu bí.

LD: Ngày uống 16-20g với Nhân sâm Trúc diệp.

9. THĂNG GIÁNG TÁN
(Thương hàn ôn dịch điều biện)

TP: *Bạch cương tằm*	*6g*
Khương hoàng	*10g*
Đại hoàng	*12g*
Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn bệnh mà biểu, lý và tam tiêu có nhiệt nhiều.

LD: Tán bột, chia làm 2-4 lần uống với rượu.

10. THẦN TRUẬT TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Thương truật	*80g*
Hậu phác	*80g*
Sa nhân	*20g*
Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ôn dịch gây bụng đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12 với nước Gừng.

D. THUỐC SẮC

1. BẠI ĐỘC HOÀN CẦM THANG
(Cục phương)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Cát cánh	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Đảng sâm	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Phục linh	*6g*
Sa sâm	*6g*
Sài hồ	*6g*
Tiền hồ	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bệnh, không sợ gió, sợ lạnh mà khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bại độc tán, thêm Hoàng cầm và Nhân sâm.

- Có tài liệu ghi không có Sa sâm.

2. ĐẠT NGUYÊN ẨM *(Ôn dịch luận)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hậu phác	*8g*
Thảo quả	*2,8g*
Binh lang	*12g*
Hoàng cầm	*4g*
Tri mẫu	*8g*
Cam thảo (nướng)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn dịch, cắt cơn sốt rét.

LD: Sắc uống.

3. ÍCH VỊ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Băng đường*	*4g*
Mạch môn	*20g*
Nga truật	*6g*
Sa sâm	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh ở dương minh, mồ hôi không ra được.

LD: Sắc uống.

4. LÔI THỊ THANH KIM NINH LẠC PHÁP
(Thời bệnh luận)

TP: *Đông tang diệp* 12g
Mạch môn 12g
Sa sâm 12g
Hạn liên thảo 12g
Ngọc trúc 8g
Sinh địa 12g
Huyền sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo, ho nhiều, họng đau, nhiều đờm nhưng đờm khô, dính đặc.

LD: Sắc uống.

5. LÔI THỊ THANH LƯƠNG THẤU TÀ PHÁP
(Thời bệnh luận)

TP: *Đạm đậu xị* 12g
Lô căn (tươi) 20g
Trúc diệp 42g
Liên kiều 12g
Thạch cao 24g
Vỏ đậu xanh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh ở phần huyết.

LD: Sắc uống.

6. LÔI THỊ TÙNG BÁ THÔNG U PHÁP
(Thời bệnh luận)

TP: *Bá tử nhân* 12g
Đông quỳ tử 12g
Mật ong 4ml
Cát cánh 4g
Giới bạch (đầu) 3,2g
Qua lâu (xác) 12g
Đại phúc bì 4g
Hoả ma nhân 12g
Tùng tử nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo kèm đại tiện bí kết.

LD: Sắc xong, cho mật ong vào, quấy đều, uống.

7. NGÂN KIỀU THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạc hà* 24g
Đậu xị 20g
Lá tre 16g
Cam thảo 20g
Hoa kinh giới 16g
Liên kiều 40g
Cát cánh 24g
Kim ngân hoa 40g
Ngưu bàng tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu.

LD: Sắc uống.

8. NGÂN KIỀU THANG GIA VỊ
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bạc hà* 6g
Hậu phác 6g
Ngọc kim 4g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 6g
Thạch cao 6g
Chỉ xác 4g
Liên kiều 12g
Tri mẫu 8g
Đăng tâm 2g
Ngân hoa 12g
Trúc diệp (tươi) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ôn lúc mới phát.

LD: Sắc uống.

9. NGỌC NỮ TIỄN GIA GIẢM
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Huyền sâm* 16g
Sinh địa 24g
Tri mẫu 16g
Mạch môn 24g
Thạch cao (sống) 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng xuân ôn mà sốt cao, khát, trằn trọc không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn, bỏ Ngưu tất, Tần giao, thêm Huyền sâm và Mạch môn.

10. NGỌC TRÚC MẠCH ĐÔNG THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Cam thảo* 4g
Ngọc trúc 12g
Mạch môn 12g
Sa sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh nhập vào phần huyết sinh ra sốt cao, co giật, mê sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Trúc môn đông thang.

11. NGÔ THỊ THANH LẠC ẨM
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Biển đậu (hoa)*	*1 nhánh*
	Rìa lá sen tươi	*8g*
	Xơ mướp	*8g*
	Ngân hoa (tươi)	*8g*
	Trúc diệp tâm	*8g*
	Vỏ dưa hấu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải thử, trị chứng thử ôn.

LD: Sắc uống.

12. NHẤT GIÁP PHỤC MẠCH THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*A giao*	*12g*
	Địa hoàng (khô)	*24g*
	Mạch môn	*20g*
	Bạch thược	*24g*
	Liên tâm	*20g*
	Mẫu lệ (sống)	*40g*
	Chích thảo	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây sốt cao mà đại tiện hơi lỏng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm giác phục mạch thang, bỏ Ma nhân, Miết giáp và Quy bản.

13. NHẤT GIÁP TIỄN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Mẫu lệ (sống)*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn tà gây ra sốt cao mà tiêu chảy.

LD: Tán bột. Sắc uống nóng. Ngày uống 1-2 lần, thấy đại tiện hết lỏng thì thôi.

14. NHỊ GIÁP PHỤC MẠCH THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*A giao*	*12g*
	Địa hoàng (khô)	*24g*
	Mạch môn	*20g*
	Bạch thược	*24g*
	Liên tâm	*20g*
	Mẫu lệ (sống)	*20g*
	Chích thảo	*24g*
	Ma nhân	*12g*
	Miết giáp (sống)	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà gây ra sốt cao, chân tay run rẩy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Âm giáp phục mạch thang, bỏ Quy bản.

15. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Ngưu bàng	*4g*
	Bản lam căn	*4g*
	Hoàng liên	*8g*
	Quất hồng bì	*4g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Huyền sâm	*6g*
	Sa sâm	*6g*
	Cát cánh	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Thăng ma	*2g*
	Cương tằm	*2g*
	Mã bột	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn dịch gây sưng phù đầu mặt, miệng khô ráo (Đại đầu ôn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm, bỏ Nhân sâm, Thử niêm tử, thêm Bạc hà, Ngưu bàng.

16. PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*A giao*	*12g*
	Địa hoàng (khô)	*24g*
	Ma nhân	*12g*
	Bạch thược	*24g*
	Liên tâm	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Chích thảo	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận), người nóng, mặt đỏ, miệng lưỡi khô, tai ù, sốt lâu ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục mạch thang, bỏ Nhân sâm, Quế chi, Sinh khương và Táo, thêm Bạch thược.

17. PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM KHỨ MA NHÂN GIA SINH LONG CỐT SINH MẪU LỆ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*A giao*	*12g*
	Long cốt	*40g*
	Mạch môn	*20g*
	Bạch thược	*24g*
	Liên tâm	*20g*
	Mẫu lệ	*40g*
	Địa hoàng (khô)	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu (can và thận) mà mình nóng, mặt đỏ, lưỡi và miệng khô, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phục mạch thang gia giảm, bỏ Ma nhân, thêm Long cốt (sống) và Mẫu lệ (sống).

18. QUÁT LÂU CĂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát căn*	*6g*
	Nhân sâm	*2g*
	Quát lâu căn	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Phòng phong	*2g*
	Thạch cao	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn không sốt cao nhưng khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quát lâu căn thang.

19. QUẾ CHI BẠCH HỔ THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Quế chi	*120g*
	Tri mẫu	*240g*
	Ngạch mễ	*80g*
	Thạch cao	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, cảm thử, ôn ngược, khớp xương đau, thỉnh thoảng nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Quế chi.

- Bài này còn gọi là Bạch hổ quế chi thang.

20. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG
(Y học tâm ngộ)

TP:	*Bối mẫu*	*4g*
	Đan bì	*4g*
	Sinh địa	*6g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ôn tà, bên trong có nhiệt, sinh ra sốt, đầu đau, miệng khát.

LD: Sắc uống.

21. SÀI CẦM THANG *(Đan Khê tâm pháp)*

TP:	*Bán hạ*	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Nhục quế	*1,5g*
	Trạch tả	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh mà phát sốt, tiêu chảy, phần lỷ bị hư.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

22. SÀI HỒ THẠCH CAO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát căn*	*20g*
	Hoàng liên	*14g*
	Kinh giới	*12g*
	Sài hồ	*20g*
	Tang bạch bì	*14g*
	Thạch cao	*20g*
	Thăng ma	*10g*
	Tiền hồ	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch thời khí, đầu đau, cơ thể đau ngực và tim phiền đầy, mũi nghẹt, ho.

LD: Sắc uống.

23. TAM HƯƠNG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Cát cánh*	*9g*
	Hương xị	*6g*
	Sơn chi (hắc)	*6g*
	Chỉ xác	*6g*
	Quát lâu bì	*9g*
	Uất kim	*6g*
	Giáng hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt nhập vào miệng, mũi, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24. TAM TIÊU ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Địa hoàng	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Bình lang	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Thảo quả	*2,8g*
	Cát căn	*8g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tri mẫu	*8g*
	Chích thảo	*2,8g*
	Khương hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ ôn dịch, trong người sốt mà ngoài mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đạt nguyên ẩm, thêm Cát căn, Đại hoàng, Khương hoạt, Sài hồ.

25. TANG CÚC ẨM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Hạnh nhân*	*6g*
	Liên kiều	*6g*
	Bạc hà	*2,4g*
	Tang diệp	*8g*
	Cúc hoa	*4g*
	Cát cánh	*6g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Lô căn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, chỉ khái. Trị phong ôn mới phát, ho, cơ thể sốt, cảm cúm, phế quản viêm, đường hô hấp trên viêm.

LD: Sắc uống.

26. TĂNG DỊCH THỪA KHÍ THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Huyền sâm*	*40g*
	Mạch môn	*32g*
	Sinh địa	*32g*
	Đại hoàng	*10g*
	Mang tiêu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh tân, nhuận táo, tăng dịch, nhuận tràng. Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tăng dịch thang, thêm Đại hoàng, Mang tiêu.

27. TÂN GIA BẠCH HỔ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Huyền sâm	*20g*
	Tri mẫu	*16g*
	Đăng tâm thảo	*2g*
	Sơn chi	*12g*
	Trúc diệp	*12g*
	Hà diệp	*20g*
	Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xuân ôn sốt cao, mồ hôi ra nhiều, phiền táo, khát.

LD: Sắc uống.

28. TÂN GIA HOÀNG LONG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Sinh địa*	*16g*
	Cam thảo	*6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Địa hoàng	*10g*
	Mang tiêu	*4g*
	Nhân sâm	*16g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*16g*
	Đương quy	*4g*
	Hải sâm	*2 con*
	Nước cốt Gừng	*30ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, tả nhiệt, thông tiện. Trị dương minh bệnh, khí và âm đều tổn thương, chính hư, tà thực.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng long thang, bỏ Chỉ thực, Hậu phác, Cát cánh, Táo, thêm Mạch môn, Sinh địa, Hải sâm.

29. TÂN GIA HƯƠNG NHU ẨM

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Hương nhu*	*8g*
	Bạch biển đậu	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Liên kiều	*8g*
	Kim ngân hoa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ thử, thanh nhiệt, hoá thấp, giải độc. Trị cảm thử, phát sốt, ớn lạnh, đầu đau, không ra mồ hôi, khát, phiền táo, mạch hồng, đại.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Liên kiều và Kim ngân hoa.

30. TÊ ĐỊA THANH LẠC ẨM

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Tê giác trấp*	*20ml*
	Đại bì (phấn)	*6g*
	Liên kiều	*6g*
	Đạm trúc lịch	*60ml*
	Sinh địa (tươi)	*24g*
	Xích thược	*6g*
	Đào nhân (bỏ vỏ)	*10 hạt*
	Sinh khương trấp	*10ml*
	Mao căn (sống)	*30g*
	Đàng tâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết, tán ứ, hoá đờm, thông kết. Trị bệnh ôn nhiệt, nhiệt hãm ở bào lạc, thần khí hôn mê, nói sảng.

LD: Sắc, hoà chung với 10ml nước cốt Thạch xương bồ, uống.

31. THẠCH CAO TAM HOÀNG THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Thạch cao (sống)*	*16g*
	Hoàng bá	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Hoàng liên	*6g*
	Chi tử	*10g*
	Cát căn	*16g*
	Ma hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải biểu, thanh lý, tiết hoả, giải độc. Trị cảm (ôn nhiệt).

LD: Sắc uống.

32. THANH GIẢI THANG

(Y học trung tham tây lục)

TP:	*Bạc hà (diệp)*	*12g*
	Thạch cao	*18g*
	Cam thảo	*4,8g*
	Thuyền thoái	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh mới phát, các khớp đau nhức, sợ lạnh, không có mồ hôi, mạch phù, hoạt.

LD: Sắc uống.

33. THANH HAO MIẾT GIÁP KHỨ HOA PHẤN THANG DIỆP GIA SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Đan bì*	*8g*
	Sinh địa	*16g*
	Trì mẫu	*8g*
	Miết giáp	*30g*
	Thanh hao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở hạ tiêu, đêm nóng nhiều, ngày bớt nhưng mồ hôi không ra được, ăn được mà vẫn gầy ốm.

LD: Sắc uống.

34. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(Cục phương)*

TP:	*Cam thảo*	*Hoàng kỳ*
	Nhân sâm	*Phục thần*
	Địa cốt bì	*Liên tử*
	Hoàng cầm	*Mạch đông*
	Xa tiền tử	*Sài hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Thanh nhiệt, trị chứng xuân ôn nhập huyết khi bệnh đã vào lý.

LD: Sắc uống.

35. THANH VINH (DINH) THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Đan sâm* 8g
Liên kiều 8g
Sinh địa 20g
Hoàng liên 6g
Mạch môn 12g
Tê giác 12g
Huyền sâm 12g
Ngân hoa 12g
Trúc diệp tâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (dinh, vinh), người sốt, đêm nóng nhiều hơn, tâm phiền, nói sảng, phát ban ít, mạch tế, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh doanh thang.

36. THẦN GIẢI TÁN

(Thương hàn ôn dịch điều biện)

TP: *Bạch cương tàm* 4g
Hoàng liên 4g
Thần khúc 10g
Cát cánh 4g
Kim ngân hoa 6g
Thuyền thoái 5 con
Hoàng bá 4g
Xa tiền tử 4g
Hoàng cầm 4g
Sinh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh mới phát, lạnh ít mà sốt nhiều, đầu đau, thân thể nặng, tay chân không có sức, miệng và họng khô, ngực đầy.

LD: Sắc, cho thêm rượu, mật, hoà vào vào uống.

37. THẬP TOÀN KHỔ HÀN CỨU BỘ THANG *(Chủng loại quảng ôn nhiệt luận)*

TP: *Chỉ thực* 4,8g
Phác tiêu 4g
Thanh tử cầm 18g
Mang tiêu 10g
Tê giác 6g
Trì mẫu 18g
Miên văn 10g
Thạch cao 24g
Xuyên bá 12g
Xuyên liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, nhiệt thịnh, hôn mê, lưỡi đen.

LD: Sắc uống.

38. THÔNG XỊ CÁT CÁNH THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Bạc hà* 4g
Cam thảo 2,4g
Cát cánh 4g
Đạm đậu xị 12g
Đạm trúc diệp 30 lá
Liên kiều 6g
Sơn chi 8g
Thông bạch 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân lương giải biểu, trị ôn bệnh ở phần khí.

LD: Sắc uống.

39. THỪA KHÍ HỢP TIỂU HÃM HUNG THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ* 12g
Chỉ thực 8g
Đại hoàng 20g
Hậu phác 8g
Hoàng liên 8g
Quát lâu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, tam tiêu có nhiều nhiệt, khát nhiều.

LD: Sắc uống.

40. TIÊN LỘ THANG *(Trung tam tây lục)*

TP: *Huyền sâm* 30g
Liên kiều 10g
Ngạch mễ 16g
Thạch cao 90g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn và ôn thuộc kinh dương minh, biểu và lý đều nóng, mạch hồng, hoạt, da hơi vàng.

LD: Sắc uống.

41. TÔ DIỆP HOÀNG LIÊN THANG

(Ôn nhiệt bệnh - Trung y nữ khoa học)

TP: *Tô diệp* 1g
Xuyên hoàng liên 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt, có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

42. TRI MẪU THẠCH CAO THANG
(Thương hàn tổng bệnh lục)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Khương hoạt	*6g*
	Thạch cao	*16g*
	Cát căn	*8g*
	Ngọc trúc	*6g*
	Thàng ma	*6g*
	Hạnh nhân	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Tri mẫu	*12g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ôn.

LD: Sắc uống nóng.

43. TRÚC DIỆP NGỌC NỮ TIỄN
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Mạch môn*	*16g*
	Sinh địa	*16g*
	Tri mẫu	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Thạch cao	*24g*
	Trúc diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị phụ nữ bị ôn bệnh.

LD: Nấu Sinh địa và Thạch cao trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc uống.

44. TRỪ THẤP ĐẠT NGUYÊN ẨM
(Trung giảng thuyết dịch)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Tân lang	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng bá	*4g*
	Thảo quả nhân	*2g*
	Chi tử	*2g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn dịch kèm thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

45. TỨ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Hậu phác*	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Thảo quả	*4g*
	Hoắc hương (dùng cành)	*12g*
	Quảng bì	*6g*
	Thần khúc	*8g*
	Sơn tra nhục	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp ôn, tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, rêu lưỡi trắng, mạch hoãn.

LD: Sắc uống.

46. TỬ ÂM CỐ HẠ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Một dược	*20g*
	Thanh lưu	*1 quả*
	Đảng sâm	*32g*
	Sơn dược	*60g*
	Thục địa	*60g*
	Hoạt thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh, đã uống thuốc mà lại bị ngoại cảm biến chứng ra hoạt tả, suyễn nghịch, mồ hôi tự ra, hồi hộp lo sợ.

LD: Sắc Thạch lựu trước cho sôi 10 đạo rồi mới cho thuốc vào, uống ấm.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH: TÊ BẠI, KINH PHONG...

BẠI LIỆT - TÊ BẠI
KINH PHONG - KINH GIẢN - ĐỘNG KINH
PHÁ THƯƠNG PHONG - PHONG ĐỜN GÁNH
UỐN VÁN, TRÚNG PHONG

I. THUỐC CHỮA BẠI LIỆT - TÊ BẠI

A. THUỐC CAO

1. NHÂN VẬT TƯ VINH CAO
(Hiệu phỏng tân phương)

TP: *Bố chính sâm* 4g
Lộc giao 160g
Sữa người 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho tất cả vào nồi đồng, nấu tan ra, lại thêm 160 mật ong vào nấu đến khi mềm cứng vừa chừng, rồi đổ vào hũ sành bịt kín miệng lại.

CĐ: Trị chân âm suy kém, 6 bộ mạch hồng, đại, loạn nhịp, bại liệt nửa người, co rút, đại tiện táo kết, phân như cứt dê, tiểu tiện đi luôn.

LD: Mỗi lần dùng 4-6ml, ngậm nuốt dần.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. HOÁN CỐT ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Đương sâm 40g
Đỗ trọng 40g
Hà thủ ô 40g
Hoè giác tử 40g
Khổ sâm 20g
Long não 20g
Ma hoàng 40g
Màn kinh 40g
Mộc hương 20g
Tang bạch bì 40g
Uy linh tiên 40g
Xạ hương 0,4g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Nấu riêng Ma hoàng trước thành cao. Các vị khác tán bột, hoà với cao Ma hoàng làm viên, mỗi viên 4g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bại liệt, tay chân tê dại.

LD: Mỗi tối uống 1 viên với ít rượu.

2. LONG HỔ ĐAN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch chỉ*
Thảo ô
Thương truật

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột. Lấy nước đun sôi lên, cho Đương quy 20g, Ngưu tất 20g, Nhũ hương 8g, nấu làm hồ, trộn với thuốc bột trên làm viên.

CĐ: Trị chi dưới đau nhức, mất cảm giác, dần dần cả người đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

3. THẦN ỨNG DƯỠNG CHÂN ĐAN
(Lưu Hà Gian)

TP: *Bạch thược* *Khương hoạt*
Thục địa *Xuyên khung*
Đương quy *Thiên ma*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị can bị phong hàn, thử thấp làm bất toại, cước khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Khương hoạt, Thiên ma.

4. THUẬN KHÍ SƯU PHONG TIẾP MỆNH ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạc hà*	*24g*
	Bạch truật	*24g*
	Cam thảo	*24g*
	Cát cánh	*24g*
	Cát căn	*24g*
	Đại phong nhục	*320g*
	Độc hoạt	*24g*
	Đương quy	*24g*
	Hoàng cầm	*24g*
	Hoạt thạch	*60g*
	Hổ ma	*24g*
	Hùng hoàng	*6g*
	Khương hoạt	*24g*
	Kinh giới	*40g*
	Liên kiều	*24g*
	Ma hoàng	*20g*
	Mộc hương	*3g*
	Ngưu tất	*60g*
	Nhân sâm	*80g*
	Phòng phong	*24g*
	Sơn chi	*24g*
	Thạch xương bồ	*24g*
	Thuyền thoái	*24g*
	Toàn yết	*24g*
	Xạ hương	*2g*
	Xích thược	*24g*
	Xuyên khung	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, dùng rượu trộn làm viên.

CĐ: Trị đại ma phong.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH HOA XÀ HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*12g*
	Khổ sâm	*12g*
	Tạo giác	*12g*
	Bạch hoa xà	*1 cành*
	Khương hoạt	*12g*
	Thiên ma tử	*12g*
	Bạch phụ tử (nướng)	*12g*
	Lôi phong	*12g*
	Uy linh tiên	*12g*
	Độc hoạt	*12g*
	Mãn kinh tử	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Xuyên khung	*12g*
	Hà thủ ô	*12g*
	Ô dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tê bại.

LĐ: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

2. BẠCH LIỄN Ý DĨ THANG *(Thiên Kim)*

TP:	*Bạch liễm*	*40g*
	Can khương	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Ngưu tất	*40g*
	Bạch thạch chi	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Bạch long cốt	*20g*
	Hồ phấn	*20g*
	Kê niệu phàm	*20g*
	Bạch phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam ly, không cầm.

LĐ: Ngày uống 2 hoàn.

3. BẠCH PHỤC LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Chân gà	*3 bộ*
	Phúc bồn tử	*40g*
	Tỳ giải	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Qua lâu căn	*40g*
	Xà sàng tử	*30g*
	Huyền sâm	*40g*
	Thạch hộc	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Thận bị teo, hai đùi teo, eo lưng và ống chân không có lực.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. BỔ ÍCH HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạch thược (ngâm rượu)*	*40g*
	Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
	Bạch truật	*80g*
	Phục linh	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Quy bản (tẩm rượu, nướng)	*40g*
	Can khương (sao)	*30g*
	Sinh địa (ngâm rượu)	*60g*
	Đương quy thân (rửa rượu)	*40g*
	Thỏ ty tử (chưng rượu)	*40g*
	Hoàng nghiệt (sao)	*20g*
	Toả dương (ngâm rượu)	*40g*
	Hổ cốt (xương ống, nướng)	*20g*
	Trần bì	*40g*
	Ngũ vị tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tê bại (liệt yếu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

5. BỔ ÍCH THẬN CAN HOÀN
(Lý Đông Viên)

TP:	*Khổ sâm (sao)*	*2g*
	Nhục quế	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Đương quy	*8g*
	Phòng kỷ (sao)	*2g*
	Sinh địa	*2g*
	Khương hoạt	*2g*
	Phụ tử (chế)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tê bại, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

6. ĐƯƠNG QUY MỘT DƯỢC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Một dược	*20g*
	Ngũ linh chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bụng, hông sườn đau như kim châm, gân cơ mềm yếu, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 16-20g.

7. HẦU THỊ HẮC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Phục linh	*1,2g*
	Can khương	*1,2g*
	Mẫu lệ	*1,2g*
	Quế chi	*1,2g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Tế tân	*3,2g*
	Cúc hoa	*1,6g*
	Phàn thạch	*1,2g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Đương quy	*1,2g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại phong, tay chân bứt rứt, tâm sợ lạnh, bất túc.

LD: Uống với rượu ấm (không ghi liều cụ thể).

GC: Nên ăn lạnh, ăn đồ nóng vào liền xổ ra.

8. HY ĐỒNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Địa ngô đồng (Phù dung cả hoa, lá, cành đem phơi)*	*320g*
	Hy thiêm thảo (sao)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng trúng phong liệt nửa người.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. NGŨ GIA BÌ TỬU *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP:	*Kỷ tử*	*160g*
	Ngũ gia bì	*320g*
	Thương nhĩ tử	*240g*
	Mộc hương	*20g*
	Sinh địa	*80g*
	Ý dĩ nhân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả cho vào 1 túi vải, buộc lại, ngâm vào 1 lít rượu 7 ngày. Phơi khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân xương co rút đau nhức, đi lại, co duỗi khó khăn.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu đã tẩm thuốc đó, uống lúc đói.

10. NGƯU HOÀNG SƯU PHONG HOÀN

(Dương y đại toàn)

TP:

Bạch chỉ	*20g*
Huyết kiệt	*12g*
Sơn chi	*40g*
Bạch cương tằm	*12g*
Hương xà	*1 cái*
Tê giác	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Khổ sâm	*12g*
Tế tân	*40g*
Bạch thược	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Bạch truật	*12g*
Liên kiều	*40g*
Thanh bì	*40g*
Cảo bản	*40g*
Mộc hương	*12g*
Thảo ô	*20g*
Chỉ xác	*40g*
Ngũ linh chi	*40g*
Thục địa	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Ngưu hoàng	*12g*
Tiền hồ	*40g*
Đại phong nhân	*40g*
Ngưu tất	*12g*
Trần bì	*40g*
Đương quy (thân)	*40g*
Nhân sâm	*12g*
Tỳ giải	*40g*
Hà thủ ô	*40g*
Phòng phong	*12g*
Uy linh tiên	*12g*
Hoàng bá	*40g*
Ô dược	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đại ma phong (tê dại cả người).

LD: Ngày uống 8-12g.

11. Ô KINH HOÀN *(Cục phương)*

TP:

Kinh giới huệ	*80g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Các chứng phong gây co rút, tê dại, đầu đau, mắt hoa.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. TẢ KINH HOÀN *(Cục phương)*

TP:

Đậu đen	*640g*
Nhũ hương	*40g*
Xuyên ô	*80g*
Một dược	*60g*
Thảo ô	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông kinh lạc, hoạt huyết, thuận khí, làm mạnh gân cốt, trị nửa người liệt đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

13. TÁI TẠO CHỈ BẢO ĐƠN

(Sang y đại toàn)

TP:

Bạch tật lê	*1280g*
Hồ ma	*640g*
Phòng phong	*1280g*
Cam thảo	*280g*
Hùng hoàng	*200g*
Quan quế	*280g*
Đại phương nhục	*1280g*
Khổ sâm	*1280g*
Thằng ma	*400g*
Đàn hương (rễ)	*80g*
Kinh giới	*640g*
Thiên trúc hoàng	*80g*
Đương quy	*640g*
Nhân sâm	*320g*
Tông lư	*20g*
Hải phong đằng	*320g*
Ô dược	*160g*
Xạ hương	*40g*
Hoàng liên	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đại ma phong, tê bại.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

14. TANG MA HOÀN *(Hồ Quái)*

TP:

Tang diệp	*640g*
Hồ ma tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tang diệp tán thành bột. Nấu Hồ ma tử cho thật nhừ thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Khứ phong, lương huyết, bổ can, ích thận, làm đen râu tóc. Trị can âm bất túc, mắt hoa, mờ, ho lâu năm, tê, cước khí, nhức mỏi.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

15. TẦN GIAO HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đại hoàng*	*80g*
	Khổ sâm	*80g*
	Phòng phong	*60g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Lậu tô	*60g*
	Tần giao	*80g*
	Hoàng liên	*60g*
	Ô xà nhục (rửa rượu, sấy khô)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt, yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THẦN TIÊN HOÀN CỐT ĐƠN (HOÀN)

(Sang y đại toàn)

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Một dược	*12g*
	Thảo ô	*60g*
	Đại hoàng	*40g*
	Nhũ hương	*12g*
	Thương truật	*80g*
	Hùng hoàng	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Trầm hương	*12g*
	Khổ sâm	*60g*
	Phù bình	*120g*
	Xạ hương	*2g*
	Mộc hương	*12g*
	Tế tân	*60g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dầu Vừng, nấu đặc thành cao, trộn với mật ong và thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

17. THÔNG KINH HOẠT LẠC ĐƠN

(Phổ tế)

TP:	*Bạch chỉ*	*2,2g*
	Bạch cương tàm	*2,2g*
	Bạch đàn hương	*2,2g*
	Địa long	*4,8g*
	Đương quy	*2,2g*
	Hà thủ ô	*8g*
	Hoắc hương	*2,2g*
	Mộc miết nhân	*2,2g*
	Ngũ linh chi	*2,2g*
	Phụ khung	*3250g*
	Thảo ô đầu	*20g*
	Uy linh tiên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị các loại phong khí, các khớp đau nhức, tay chân tê nhức, nửa người liệt, trúng phong.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ hương một dược hoàn (Cục phương).

18. THỦ TRUNG HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Bạch tật lê	*40g*
	Hổ ma	*40g*
	Khổ sâm	*40g*
	Nhũ hương	*8g*
	Phòng phong	*40g*
	Băng phiến	*8g*
	Cam thảo	*20g*
	Chu sa	*20g*
	Độc hoạt	*60g*
	Đương quy	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Hổ hoàng liên	*40g*
	Khương hoạt	*60g*
	Kinh giới	*40g*
	Liên kiều	*40g*
	Mãn kinh tử	*40g*
	Một dược	*8g*
	Ngưu bàng tử	*40g*
	Ngưu hoàng	*4g*
	Sơn chi	*40g*
	Tạo giác	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Thiên ma	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 16g với nước muối.

19. THỦ TÚC TỰ DAO PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP:	*Đan sâm*	*12g*

Độc hoạt	*6g*
Hổ ma nhân	*12g*
Hổ cốt	*6g*
Lộc nhung	*16g*
Mộc qua	*8g*
Một dược	*8g*
Ngưu tất	*6g*
Nhũ hương	*8g*
Nhục quế	*6g*
Phục thần	*8g*
Tang ký sinh	*12g*
Tật lê	*12g*
Thiên ma	*6g*
Tục đoạn	*12g*
Uy linh tiên	*12g*
Xuyên ô	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân tê, run rẩy.

LD: Ngày uống 8-12g.

20. THƯ CÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chữ thực tử*	*6g*
	Điểm qua nhân	*20g*
	Mộc hương	*10g*
	Mộc hương	*10g*
	Mộc qua	*10g*
	Nhục quế	*10g*
	Phòng phong	*10g*
	Đương quy	*4g*
	Hải đồng bì	*8g*
	Hổ cốt	*10g*
	Huyết kiệt	*8g*
	Một dược	*8g*
	Ngưu tất	*10g*
	Nhũ hương	*12g*
	Thiên ma	*10g*
	Trầm hương	*4g*
	Tự nhiên đồng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân xương không co duỗi được.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

21. TRẦN BẢO TAM SINH ĐƠN

(Dương y đại toàn)

TP:	*Chỉ xác*	*120g*
	Ngưu tất	*120g*
	Thỏ ty tử	*120g*
	Đại hoàng	*120g*
	Sơn dược	*120g*
	Ức lý nhân	*140g*
	Độc hoạt	*140g*
	Sơn thù	*120g*
	Xa tiền tử	*140g*
	Ma nhân	*120g*
	Tân lang	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà hoặc rượu nóng.

22. TRÚC LỊCH CHỈ TRUẬT HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*Bạch giới tử*	*40g*
	Chỉ thực	*80g*
	Nam tinh	*60g*
	Bạch linh	*80g*
	Điều cầm	*80g*
	Nhân sâm	*20g*
	Bạch thược	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Sơn tra	*80g*
	Bạch truật	*80g*
	Hoàng liên	*80g*
	Thương truật	*60g*
	Bán hạ	*80g*
	Mộc hương	*4g*
	Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc 240g, nước cốt Gừng 160ml, Trúc lịch 200ml, nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa, tay chân tê dại.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước sắc Gừng.

23. TRỪ PHONG HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP:	*Bạch cương tằm*	*60g*
	Phòng phong	*60g*
	Thiên nam tinh	*60g*
	Bạch hoa xà	*40g*
	Thạch cao	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Bạch phụ tử	*100g*
	Thiên ma	*60g*
	Yết tiêm	*60g*
	Bán hạ	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt, mắt lệch, miệng méo, đầu váng, mắt hoa.

LD: Ngày uống 8-12g vào sáng sớm, với nước sắc Sinh khương.

24. TRƯỜNG SINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bán hạ*	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Tần lang	*40g*
	Chỉ thực	*40g*
	Nhục đậu khấu	*8g*
	Toàn yết	*10 con*
	Đinh hương	*8g*
	Sa nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thai gầy yếu, bổ tỳ, hoá đờm, trừ tả.

LD: Ngày uống 16-20g.

25. TRƯỜNG XUÂN HOÀN
(Giải vi nguyên lâu)

TP:	*Cự thằng tử*	*480g*
	Khổ sâm	*240g*
	Thảo ô	*80g*
	Đại phong tử	*640g*
	Kinh giới	*240g*
	Thương truật	*240g*
	Độc hoạt	*240g*
	Mộc thông	*120g*
	Tiên linh tử	*160g*
	Hy thiêm	*240g*
	Phong đằng	*240g*
	Tử bình	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong tê bại do tổn thương.

LD: Ngày uống 16-20g với nước trà.

26. TỨ SINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bổ cốt chỉ*
Đương quy
Ngũ linh chi
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

27. TỨ SINH HOÀN *(Loại phương)*

TP: *Bạch cương tằm (sao)* *Bạch phụ tử*
Địa long *Ngũ linh chi*
Thảo ô

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, khớp xương đau khó vận động, nửa người tê dại.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm

28. TRỰ TRUNG HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Khổ sâm	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Bàng phiến	*8g*
	Kinh giới	*40g*
	Sơn chi	*40g*
	Chu sa	*20g*
	Liên kiều	*40g*
	Thảo quả	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Một dược	*8g*
	Thăng ma	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Ngưu bàng tử	*20g*
	Thiên ma	*40g*
	Ngưu hoàng	*4g*
	Trần bì	*40g*
	Hổ ma	*20g*
	Nhũ hương	*8g*
	Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

29. VẠN BỆNH CẢM ỨNG HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Ba đậu*	*20g*
	Ngô thù	*20g*
	Thục tiêu	*20g*
	Cam toại	*60g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tử uyển	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Nhục quế	*20g*
	Uy linh tiên	*20g*

Hạnh nhân	*60g*
Phòng phong	*60g*
Xích thược	*20g*
Hậu phác	*20g*
Sài hồ	*20g*
Xuyên ô đầu	*100g*
Hoàng liên	*20g*
Tam lăng	*20g*
Xương bồ	*20g*
Khương hoạt	*60g*
Tạo giác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ, bụng đầy trướng, khí nghịch nôn mửa, thuỷ ẩm, các chứng lâm, các chứng (9 loại) tim đau, tê bại, liệt yếu, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

30. VẠN TỰ HOÀN *(Phong môn toàn)*

TP: *Bạch cương tằm*	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Phong tử (nhục)	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Ma nhân	*240g*
Uy linh tiên	*40g*
Bạch tật lê	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch hoa xà 1 con, bỏ da, đầu, ruột, gan, xương. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ma phong.

LD: Sáng sớm uống 20g, lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH GIỚI TỬ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch giới tử*	*120g*
Mộc miết tử	*120g*
Quế tâm	*20g*
Mộc hương	*20g*
Một dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Vinh khí và vệ khí lưu hành không đều. Trị huyết trắng do đàm gây ra. Tê bại.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu hâm nóng.

2. MỘC QUA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Mộc qua	*40g*
Tang ký sinh	*40g*
Chích thảo	*20g*
Ngũ gia bì	*40g*
Toan tảo nhân	*40g*
Đương quy	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xương chân cọp	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong gân cơ co rút, bụng đau, không muốn ăn uống, tay chân đều đau.

LD: Ngày uống 32-40g với nước sắc Sinh khương.

3. MỘC THÔNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Mộc thông*	*40g*
Tân lang	*80g*
Tử tô (lá)	*40g*
Tang căn bạch bì	*80g*
Trư linh	*40g*
Xích phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí, nửa người bị phù, tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Thông bạch (Hành).

4. NAM TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*20g*
Quế tâm	*10g*
Xuyên ô đầu	*10g*
Ma hoàng	*20g*
Toàn yết (đầu)	*10g*
Xạ hương	*2g*
Nam tinh (sống)	*20g*
Xích tiễn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cấm khẩu, tay chân tê bại.

LD: Ngày uống 8g.

5. NGŨ GIA BÌ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Mộc qua*
Ngũ gia bì
Tùng tiết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các gân cơ bị giãn.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. NGŨ GIA BÌ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ngũ gia bì, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị cổ mềm, chậm biết đi.

LD: Tán nhỏ, hoà với rượu đem bôi trên xoáy đầu, đồng thời hoà liều khác với rượu mà uống.

7. NGŨ GIA BÌ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Mộc qua*
Xuyên ngưu tất
Ngũ gia bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chậm biết đi.

LD: Tán bột, hoà nước cơm uống.

GC: Đây là bài Ngũ gia bì tán, bỏ Tùng tiết, thêm Ngưu tất.

8. NGƯU BÀNG TỬ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Hoàng kỳ*	*60g*
Ngưu bàng tử	*120g*
Tân đậu xị	*120g*
Khương hoạt	*120g*
Sinh địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tay chân co rút.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

9. SƠ CÂN DƯỠNG HUYẾT
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược*	*16g*
Ngưu tất	*16g*
Tục đoạn	*16g*
Đương quy	*32g*
Tang ký sinh	*32g*
Xuyên khung	*8g*
Mộc qua	*16g*
Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, sắc hay tán bột.

CĐ: Dưỡng huyết, làm thông gân cơ, trị thiếu máu, tê bại.

LD: Uống theo các dạng thuốc bào chế.

10. THẦN DIỆU LIỆT TIÊU TÁN
(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: *Biển súc*	*10g*
Hồi hương	*4g*
Tân lang	*4g*
Cù mạch	*10g*
Mạch nghiệt	*16g*
Trầm hương	*4g*
Đại hoàng	*30g*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu sinh ra nôn, người đau, lưng và chân co rút, tay chân tê, dạ dày đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-16g.

11. THÔNG THIÊN TÁI TẠO TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch khiên ngưu*	*24g*
Đại hoàng	*40g*
Tạo giác thích	*60g*
Uất kim	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại ma phong.

LD: Ngày uống 24g.

12. THƯ CÂN THẢO AN TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch cương tằm*	*Bạch thược*
Đương quy	*Hoàng kỳ*
Hổ cốt	*Mộc qua*
Ngũ linh chi	*Ngưu tất*
Ô dược	*Phòng phong*
Thiên ma	*Tục đoạn*
Tùng tiết	*Tỳ giải*
Uy linh tiên	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Mộc qua 200g, các vị khác đều 40g. Ngâm rượu 14 ngày, sao sơ, tán bột.

CĐ: Trị gân mạch khó co duỗi, đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu tẩm thuốc, thêm vào ít muối, uống.

13. TOÀN SINH HỔ CỐT TÁN *(Bổ dị)*

TP:	*Bạch truật*	*200g*
	Hổ cốt	*200g*
	Tục đoạn	*200g*
	Cẩu bản	*200g*
	Ô xà nhục	*20g*
	Xích thược	*200g*
	Đương quy	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bán thân bất toại (nửa người liệt), tay chân khô gầy.

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu nóng.

14. TRUY PHONG NHƯ THÁNH TÁN *(Thống chỉ)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Lưỡng đầu tiêm	*8g*
	Thảo ô	*160g*
	Cam thảo	*120g*
	Ma hoàng	*20g*
	Thiên ma	*20g*
	Cảo bản	*20g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thương truật	*160g*
	Đương quy	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Toàn yết	*20g*
	Hà thủ ô	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Kinh giới	*20g*
	Thạch hộc	*40g*
	Xuyên ô	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, nửa người bị liệt, lưng và đùi đau, tay chân tê dại, đầu váng, tai ù như ức kêu, phá thương phong (uốn ván).

LD: Mỗi ngày uống 4g với nước trà hoặc rượu nóng, vào lúc sáng sớm.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT NGƯU TẤT THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Ba kích*	*6g*
	Bạch truật	*12g*
	Đảng sâm	*16g*
	Hoài sơn	*12g*
	Kê huyết đằng	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Thủ ô	*12g*
	Tục đoạn	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, cơ nhục trong khi bị di chứng bại liệt.

LD: Sắc uống.

2. BÁT TIÊN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Tần cửu	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Địa hoàng	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy thân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị toàn thân tê dại, không có cảm giác.

LD: Sắc uống.

3. BỔ DI NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT THANG *(Nho môn sự thân)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Hàn thuỷ thạch	*80g*
	Nhân sâm	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoắc hương	*80g*
	Phục linh	*40g*
	Cam thảo	*80g*
	Khương hoạt	*20g*

Qua lâu căn	*40g*
Can cát	*40g*
Liên kiều	*40g*
Quan quế	*10g*
Chi tử	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Thạch cao	*160g*
Đại hoàng	*20g*
Mộc hương	*10g*
Trạch tả	*20g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiệt, phiền muộn, không muốn ăn uống, phù thũng bụng trướng, ho suyễn, bại liệt.

LD: Sắc uống.

4. BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG
(Y lâm cải thác)

TP: *Đào nhân*	*4g*
Hoàng kỳ (sống)	*160g*
Xích thược	*6g*
Địa long	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy (vĩ)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, hoạt huyết, khứ ứ, thông lạc, trị liệt nửa người, di chứng trúng phong (tai biến mạch máu não), động mạch viêm tắc do khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

GC: Trên lâm sàng, liều lượng thuốc trong phương cần phải tăng thêm, còn Hoàng kỳ có thể bớt đi, vào khoảng trên dưới 40g.

- Người âm hư, huyết nhiệt cấm dùng.

5. BỔ KHÍ HUYẾT TRÁNG GÂN CỐT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đỗ trọng	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Bạch quế	*2g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*6g*
Bạch truật	*10g*
Hoàng kỳ	*8g*
Táo nhân	*8g*
Đại táo	*5 quả*
Ngưu tất	*8g*
Tục đoạn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, chân yếu, bại liệt.

LD: Sắc uống.

6. BỔ KHÍ TẢ VINH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*0,8g*
Đương quy	*2g*
Ngô đồng	*0,4g*
Cam thảo (sống)	*0,6g*
Hoàng cầm (sao)	*1,6g*
Nhân sâm	*0,8g*
Cát cánh	*2g*
Hoàng kỳ	*2g*
Thăng ma	*2,4g*
Đào nhân	*3 hạt*
Hoàng liên	*2g*
Thuỷ diệt (chế)	*3 con*
Đại hoàng (sống)	*1,6g*
Liên kiều	*2,4g*
Toàn yết	*2g*
Địa long	*2g*
Mạnh trùng	*3 cái*
Tô mộc	*2g*
Xạ hương	*0,005g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tê dại (đại ma phong).

LD: Các vị thuốc sắc trước, đem xuống mới cho Xạ hương vào uống ấm.

7. ĐỘC HOẠT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Độc hoạt*	*Ngưu tất*
Bạch thược	*Đương quy*
Nhục quế	*Bạch truật*
Hoàng kỳ	*Phụ tử (chế)*
Can khương	*Ma hoàng*
Phục linh	*Chích thảo*
Mộc hương	*Xuyên khung*
Đảng sâm	*Đỗ trọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị chân sưng đau do hàn, thấp.

LD: Sắc uống.

8. ĐỘC HOẠT THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch vi* 20g
Khương hoạt 20g
Tế tân 20g
Bán hạ (chế) 20g
Nhân sâm 20g
Viễn chi 20g
Cam thảo 10g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g
Độc hoạt 20g
Phục thần 20g
Xương bồ 20g
Đương quy 20g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong hư, bại xuôi, hôn mê.

LD: Sắc uống.

9. GIẢI PHẦN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Chi tử 8g
Đương quy 40g
Bạch thược 40g
Đại hoàng 8g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng mặt bị liệt, chân tay tê, co rút (giống như trúng phong), thời tiết thay đổi thì đau.

LD: Sắc uống.

10. HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại táo* 12 quả
Quế chi 120g
Thược dược 120g
Hoàng kỳ 120g
Sinh khương 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tay chân tê dại (huyết tỳ).

LD: Sắc, chia 3 lần, uống ấm.

11. HOẠT LẠC Ứ VẬT THANG *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *Bạch thược* 8g
Đào nhân 4g
Đương quy 16g
Hồng hoa 4g
Thục địa 8g
Trúc lịch 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bán thân bất toại (nửa người liệt).

LD: Uống với nước cốt Gừng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa, Trúc lịch; tức là bài Nguyên nhung tứ vật, thêm Trúc lịch.

12. HUYẾT KHÍ PHẾ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 20g
Đương quy 40g
Hoài sơn 20g
Phục linh 20g
Thục địa 80g
Uy linh tiên 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt nửa người bên quả (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

13. LỤC THẦN THANG *(Nữ khoa tập yếu)*

TP: *Bán hạ khúc* *Phục thần*
Thạch xương bồ *Đởm tinh*
Quất hồng *Toàn phúc hoa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong bị kinh giản (do đờm), nửa người không được thoải mái (liệt), mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quyên ẩm lục thần thang.

14. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 8g
Tế tân 4g
Bán hạ (chế) 8g
Phòng phong 6g
Thiên ma 4g
Cam thảo 4g

Phục linh	*8g*
Trần bì	*8g*
Gừng	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chóng mặt do hư yếu.

LD: Sắc uống.

15. LƯỠNG THỦ MA TÝ PHƯƠNG

(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch cúc hoa*	*4g*
	Huyền sâm	*12g*
	Nhũ hương	*12g*
	Câu đằng	*8g*
	Khổ sâm	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Đan sâm	*8g*
	Khởi tử	*4g*
	Thiên ma	*8g*
	Hà thủ ô	*4g*
	Kinh giới	*4g*
	Uy linh tiên	*12g*
	Xương bồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chữa tay chân tê.

LD: Sắc uống.

16. MA HOÀNG THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Hạnh nhân	*30 hạt*
	Phục linh	*120g*
	Bạch truật	*8g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Quế tâm	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Ma hoàng	*40g*
	Thăng ma	*80g*
	Đại táo	*20 quả*
	Mạch môn	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phòng phong	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong khí độc xung tâm, chân yếu, cơ mỏi, tay chân tê, nói khó.

LD: Sắc uống.

17. MẪU LỆ MẠCH MÔN THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Địa long*	*8g*
	Quy bản	*12g*
	Thạch quyết minh	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Sa sâm	*8g*
	Thạch xương bồ	*0,6g*
	Mẫu lệ	*16g*
	Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di chứng do não viêm (đần độn, không nói...).

LD: Sắc uống.

18. NGŨ VỊ HOÀNG KỲ TÁN (THANG)

(Trương Cảnh Nhạc)

TP:	*Bạch thược*	*2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*2,4g*
	Cam thảo	*2g*
	Mạch môn	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Cát cánh	*6g*
	Ngũ vị tử	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ho khạc ra máu, mắt nhức mỏi, chân tay mỏi, đầu gối đi đứng khó.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

19. NHÂN SÂM BỔ KHÍ THANG

TP:	*Bạch thược*	*2g*
	Cam thảo	*0,4g*
	Ngũ vị tử	*20 hạt*
	Sinh địa	*2g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Nhân sâm	*2,8g*
	Thăng ma	*2,8g*
	Hoàng bả	*2,8g*
	Nhục quế	*0,8g*
	Thục địa	*2,4g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân co rút.

LD: Sắc uống lúc đói.

20. NHÂN SÂM ÍCH KHÍ THANG

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hoàng kỳ	*32g*
	Sài hồ	*10g*
	Cam thảo	*20g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Thăng ma	*10g*
	Chích thảo	*10g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp thương phong, tay chân tê, co rút.

LD: Sắc uống.

21. NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Hoắc hương	*12g*
	Sơn tra	*8g*
	Bán hạ chế	*12g*
	Sa nhân	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Chỉ xác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ co rút (chuột rút, vọp bẻ).

LD: Sắc uống.

22. Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Cương tằm	*2g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*2g*
	Đại táo	*?*
	Trần bì	*8g*
	Cát cánh	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Ô dược	*8g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tê dại, khớp xương đau nhức, đi lại khó khăn, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

23. PHỤ HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Mộc hương*	*10g*
	Phụ tử (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hôn mê, mạch trầm phục, nửa người liệt.

LD: Tán bột, sắc uống.

24. PHỤC THẦN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Mộc qua	*16g*
	Nhũ hương	*8g*
	Điền thất	*8g*
	Một dược	*8g*
	Phục thần	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Ngưu tất	*20g*
	Xuyên đoạn	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân bị thương đau nhức, đi đứng khó.

LD: Sắc uống.

25. TAM ÂM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Táo nhân	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can huyết, trị chóng mặt, hội chứng Menie, sốt rét, trúng phong làm cho không đủ máu để dưỡng gân.

LD: Sắc uống.

26. TAM NHÂN PHỤ TỬ THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch thược*	*Can khương*
	Bạch truật	*Đảng sâm*
	Cam thảo	*Phụ tử*
	Phục linh	*Quế tâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chân tay tê do lạnh.

LD: Sắc uống.

27. TAM SINH ẨM *(Cục phương)*

TP:	*Mộc hương*	*10g*
	Phụ tử (sống)	*4g*
	Nam tinh (sống)	*8g*
	Xuyên ô (sống)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn phong trúng vào tạng, hôn mê, nửa người liệt, 6 mạch đều trầm tế.

LD: Thái ra, Gừng sống 10 lát làm thang, sắc uống.

28. TANG CHI HỔ TRƯỢNG HOÀN
(Nghiệm phương)

TP:	*Tang chi*	*40g*
	Hổ trượng căn	*20g*
	Kim tước căn	*40g*
	Xú ngô đồng căn	*40g*
	Hồng táo	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong thấp, thông kinh lạc, chỉ thống. Trị đau do phong thấp, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

29. TẦN GIAO ẨM *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Tiểu thảo	*4g*
	Bán hạ	*2g*
	Phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Tần giao	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đản (hoàng đản), đờm khò khè, sốt, hơi lạnh, tay chân co quắp, tai ù, tiểu đục.

LD: Sắc uống.

30. TẦN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*Đương quy*
	Sinh địa	*Tần giao*
	Bạch thược	*Kinh giới*
	Cam thảo	*Màn kinh tử*
	Đại lực tử	*Phòng phong*
	Thăng ma	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

31. TẦN GIAO ĐỊA HOÀNG THANG
(Linh nghiệm lương phương hối biên)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sinh địa	*4,8g*
	Bạch thược	*4,8g*
	Kinh giới	*4g*
	Tần giao	*4,8g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Màn kinh tử	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Đại cửu tử	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, huyết khô, gân xương đau.

LD: Sắc uống.

32. THƯỢC DƯỢC BỔ KHÍ THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Chích thảo	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Trạch tả	*20g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, trị phế khí không thông, da thịt tê dại không có cảm giác.

GC: Bài này còn gọi là Bổ khí thang.

33. TIÊU PHONG BÁCH GIẢI TÁN

(Cục phương)

TP: *Bạch chỉ* 120g
Hành 2 cọng
Thương truật 120g
Cam thảo 60g
Kinh giới 120g
Trần bì 120g
Gừng 3 lát
Ma hoàng 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong miệng méo, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

34. TRẤN CAN TỨC PHONG THANG

(Trung tham tổng luận)

TP: *Bạch thược* 20g
Long cốt 20g
Quy bản 20g
Cam thảo 6g
Mạch nha 8g
Thanh hao 8g
Giả thạch 40g
Mẫu lệ 20g
Thiên môn 20g
Huyền sâm 20g
Ngưu tất 40g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can dương công lên trên, can phong nội động, đầu đau, chóng mặt, mắt sưng, tai ù, phiền nhiệt, hay thở dài, miệng và mắt lệch, mạch huyền có lực, trúng phong liệt nửa người.

LD: Sắc uống.

35. TRẤN CAN TỨC PHONG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 40g
Hoè hoa 50g
Nhân trần 25g
Dạ giao đằng 40g
Huyền sâm 25g
Sinh địa 40g
Đại giả thạch 40g
Mẫu lệ 40g
Sung uý tử 25g
Đan sâm 40g
Ngưu tất 40g
Thiên đông 25g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm tiềm dương, trị can phong nội động, huyết áp cao, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

36. TRỤC PHONG THANG

(Trung tham tây luận)

TP: *Độc hoạt* 8g
Khương hoạt 8g
Tiễn kỳ 24g
Đương quy 16g
Ngô công 2 con
Toàn yết 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê dại.

LD: Sắc uống.

37. TRỪ PHONG KINH GIỚI THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: *Chích thảo* 40g
Ma hoàng 40g
Phòng phong 40g
Độc hoạt 40g
Nhân sâm 80g
Xuyên khung 40g
Kinh giới huệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chóng mặt, tay chân đau nhức, tê dại, ngực trên phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 3 lá, sắc uống ấm.

38. TỨ VẬT THANG GIA TẦN GIAO, ĐÀO NHÂN, MỘT DƯỢC, HỒNG HOA *(Cục phương)*

TP: *Đào nhân* 8g
Một dược 8g
Xích thược 8g
Đương quy 8g
Tần giao 8g
Xuyên khung 4g
Hồng hoa 4g
Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Đào nhân, Hồng hoa, Một dược và Tần giao.

39. TỨ VẬT THANG GIA VỊ
(Y học chính truyền)

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Ngũ vị tử	*9 hạt*
	Thục địa	*12g*
	Đỗ trọng	*3,2g*
	Ngưu tất	*1,2g*
	Thương truật	*4g*
	Hoàng bá	*4g*
	Nhân sâm	*2g*
	Tri mẫu	*1,2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Quy thân	*4g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Mạch môn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị can thận bất túc, âm suy huyết hư, thấp nhiệt xâm nhập vào các khớp xương gây ra bại liệt.

LD: Sắc uống ấm lúc đói, hoặc làm hoàn uống.

40. VẠN KIM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Tế tân	*3,2g*
	Đỗ trọng	*3,2g*
	Nhục quế	*3,2g*
	Thục địa	*1,6g*
	Độc hoạt	*1,6g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Tục đoạn	*3,2g*
	Đương quy	*3,2g*
	Phục linh	*3,2g*
	Xuyên khung	*1,6g*
	Ngưu tất	*3,2g*
	Tần cửu	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ hư, trị phong, tay chân bị phong không có sức.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

1. QUAN ÂM CỨU KHỔ ĐƠN *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Châu sa*	*8g*
	Lưu hoàng	*12g*
	Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc miếng dùng ngoài. Tán bột, trước hết đun Lưu hoàng cho chảy ra, cho Châu sa, Xạ hương vào cùng đun cho chảy ra, đổ vào 1 cái khay men, đợi cho khô nghiền thành bột và để khay trên lửa hơ cho chảy ra, chờ khô dần rồi cắt thành miếng nhỏ bằng hạt gạo cho vào lọ đậy kỹ, giữ kín hơi, để dành dùng.

CĐ: Trị các chứng do tà khí phong hàn, thấp ngừng đọng làm đau nhức, tay chân co rút, trẻ con co rút một bên, miệng mắt méo lệch, đàn bà có hòn tích trong bụng đau nhức.

LD: Cách dùng thuốc: Chứng nặng thì dùng hạt to, nhẹ dùng hạt nhỏ, đem thuốc đặt vào chỗ đau, dùng Tâm bấc cứu trên thuốc. Nhẹ chỉ nên cứu 1 mồi, chỗ đau to rộng thì cứu luôn vài tráng, cùng trong1 lần.

2. BÁCH ÍCH TRƯỜNG XUÂN TỬU *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Quế tâm nhục	*320g*
	Đảng sâm	*120g*
	Mộc lê hoa	*4g*
	Sinh địa	*120g*
	Đông truật	*80g*
	Phục linh	*120g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm 500ml rượu trong 45 ngày.

CĐ: Trị các chứng hao tổn lao thương, các khớp đau nhức, bán thân bất toại (nửa người bị liệt).

LD: Mỗi ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-20ml.

II. THUỐC CHỮA BỆNH KINH PHONG, KINH GIẢN, ĐỘNG KINH

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

PHONG TÍN TÁN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Đuôi bọ cạp 1,2g
Thanh đại 1g
Con rết 1g
Ngưu hoàng 1g
Xạ hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nghiền bột, dùng Táo nấu chín, bỏ hạt, lấy cơm giã nát làm cao, quệt lên miếng vải mới trộn đều với thuốc bột, dán lên trên mỏ ác, xung quanh dát tràn ra quá mỏ ác độ 1 ngón tay, rồi tay hơ lên lửa mà chườm luôn.

CĐ: Trị trẻ hay bị kinh giật, khóc đêm.

LD: Xem ở phần bào chế.

GC: Trẻ sinh trên 100 ngày mới được dùng phương pháp này.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. CẤP KINH TAM GIẢN ĐAN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Bạc thếp* 3 miếng
Phòng phong 4g
Bạch phụ tử 4g
Thần sa 4g
Lô hội 4g
Toàn yết 4g
Nam tinh 12g
Vàng thếp 3 miếng
Ngô công 1 con
Viễn chí
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn).

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

2. CHÍ BẢO ĐƠN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *An tức hương* 20g
Mai phiến 20g
Chu sa 40g
Ngân bạc 20g
Đại mại 40g
Ngưu hoàng 20g
Hổ phách 40g
Tê giác 40g
Hùng hoàng 40g
Xạ hương 4g
Kim bạc 40g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Trị trúng ác khí, hôn mê, kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

- Đây là bài Chí bảo đơn, thêm An tức hương, Hùng hoàng, Kim bạc, Mai phiến, Ngân bạc.

3. CHÍ BẢO ĐƠN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Băng phiến* 20g
Ngưu hoàng 20g
Chu sa 40g
Nhân sâm 40g
Đại mại 40g
Tê giác 40g
Hổ phách 40g
Thiên trúc hoàng 40g
Hùng hoàng 40g
Xạ hương 4g
Nam tinh (chế) 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện mật làm viên, chia đều thành 240 viên.

CĐ: Khai khiếu, trấn kinh, trị đột nhiên hôn mê, nội bế ngoại thoát, đàm nhiệt làm tắc thanh khiếu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 2-3 viên.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

4. QUY THẦN ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chu sa* 80g
Long xỉ 40g
Phục thần 80g
Đương quy 80g

Ngân bạc	*20 tờ*
Toan táo nhân	*80g*
Hổ phách	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Viễn chí	*40g*
Kim bạc	*20 tờ*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên. Dùng Kim bạc và Ngân bạc bọc ngoài làm áo.

CĐ: Ninh thần, trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. TÁN PHONG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Độc hoạt*	*4g*
Ngưu đởm nam tinh	*8g*
Tế tân	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thăng ma	*4g*
Kinh giới (hoa)	*4g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong giản.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Tía tô.

6. THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN

(Nữ khoa chuẩn thằng)

TP: *Toàn yết*	*14 con*
Bạch phụ tử	*4g*
Cương tằm	*4g*
Ngưu đởm nam tinh	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Hổ phách	*4g*
Phòng phong	*4g*
Chu sa	*4g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước cơm làm viên, dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị kinh phong thể dương.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

7. THANH ĐƠN BẠCH HOÀN TỬ

(Ấu ấu tu trì)

TP: *Bạch phụ tử sống*	*80g*
Nam tinh sống	*80g*
Bán hạ	*280g*
Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán nhỏ, đựng vào túi lụa, quấy vào trong nước cho tan ra hết bột thì thôi. Để trong chậu sứ, ngày phơi nắng, tối phơi sương, mùa xuân 5, hè 3, thu 7, đông 10 ngày, cho khô rồi viên với hồ bột nếp, cỡ hạt đậu xanh.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Mỗi lần uống 20 viên.

8. THÁNH TINH ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Long não*	*4g*
Thần sa	*10g*
Xạ hương	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thiên nam tinh	*49 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước sắc Gừng làm viên.

CĐ: Trị các chứng giản (kinh).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

9. TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN

(Trung dược thành phương phối bản)

TP: *Bối mẫu*	*6g*
Đởm tinh	*6g*
Thanh mộng thạch	*6g*
Bán hạ (chế)	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Thiên trúc hoàng	*6g*
Châu phấn	*1,6g*
Hồ hoàng liên	*6g*
Xạ hương	*0,6g*
Chu sa	*6g*
Ngưu hoàng	*0,6g*
Xương bồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Bạc hà 6g, Câu đằng 6g sắc lấy nước, bỏ bã, thêm mật 136g, trộn thuốc bột làm hoàn 0,2g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt, khí suyễn, phiền khát.

LD: Dưới 1 tuổi dùng 0,4-0,6g. Trên 1 tuổi dùng 1-1,6g.

10. TIỂU NHỊ HỒI XUÂN ĐƠN *(Toàn quốc Trung dược thành dược ngoại phương tập - Thượng Hải thị Trung dược thành dược chế tế quy phạm)*

TP: *Băng sa*	*4,6g*
Khương hoạt	*10g*

Thiên trúc hoàng	*30g*
Bối mẫu	*30g*
Ngưu hoàng	*3,2g*
Toàn yết	*10g*
Chu sa	*10g*
Phòng phong	*60g*
Xạ hương	*4,6g*
Cương tằm	*10g*
Phụ tử	*10g*
Xà hàm thạch	*24g*
Đởm tinh	*60g*
Thiên ma	*10g*
Yên hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Cam thảo 30g và Câu đằng 60g sắc lấy nước, hoà thuốc bột, làm viên 0,4g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 0,8-1,2g với nước ấm.

11. TIỂU NHI HỒI XUÂN ĐƠN *(Phương tễ học - năm 1985 của Cao tầng y dược viện giáo học tài dẫn)*

TP:	*Bạch khấu*	*38g*
	Cương tằm	*38g*
	Thiên ma	*38g*
	Bán hạ	*38g*
	Đại hoàng	*60g*
	Thiên trúc hoàng	*38g*
	Bối mẫu	*38g*
	Đàn hương	*38g*
	Toàn yết	*38g*
	Cam thảo	*26g*
	Đởm tinh	*60g*
	Trầm hương	*38g*
	Câu đằng	*24g*
	Mộc hương	*38g*
	Trần bì	*38g*
	Chỉ xác	*38g*
	Ngưu hoàng	*12g*
	Xạ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt tắc, nôn mửa, khóc đêm, đờm suyễn, bụng đau, tiêu chảy.

LD: 1 tuổi trở xuống: mỗi lần 1 viên, 1-2 tuổi: mỗi lần 2 viên. Ngày 2-3 lần.

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CƯƠNG TẰM HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cương tằm (sao rượu)*	*4g*
	Nam tinh	*8g*
	Ngũ linh chi (sao)	*4g*
	Toàn yết (chế)	*4g*
	Trùng (giun đất) (sao vàng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Bán hạ và hồ làm hoàn 0,4g.

CĐ: Trị mạn kinh phong, thổ tả nhiều gây ra mạn tỳ.

LD: Ngày uống 1-2g.

GC: Có tài liệu ghi là:

- Dùng gián đất (bỏ đầu, chân, cánh rồi sao vàng) thay cho Toàn yết.

- Dùng Đất mùn (do giun đùn lên) thay cho Giun đất.

2. BẢO AN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ngũ linh chi*	*20g*
	Xuyên ô (sống, bỏ bì, sao)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy máu ở tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng phong giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 2-4g. Dùng Gừng sắc lấy nước uống thuốc.

3. BẢO ĐỒNG HOÀN *(Vương Thị)*

TP:	*Đại mạch nghiệt*	*20g*
	Lô hội	*4g*
	Sử quân tử	*4g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Mộc hương	*4g*
	Xuyên cổ giải	*0,4g*
	Long đởm thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu ứ, kích thích ăn, trị bụng trướng, 5 chứng giản (kinh phong).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. BẢO LONG HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Đởm tinh (Thiên nam tinh)* 160g
Hùng hoàng (thuỷ phi) 20g
Thần sa 20g
Thiên trúc hoàng 40g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 40g Cam thảo nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Thử phong (thiên về thấp). Chứng co giật đã yên mà đàm nhiệt không giảm.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà, Tâm bấc.

5. BẢO LONG HOÀN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Cương tằm* 4g
Hổ phách 4g
Ngưu hoàng 4g
Phục linh 4g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trấn kinh an thần, trị các loại kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Tâm bấc.

6. BẢO LONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Chỉ xác 40g
Chích thảo (bỏ đốt) 120g
Đàn hương 60g
Đởm tinh 40g
Hổ phách 60g
Nhân sâm 60g
Phục linh 60g
Sơn dược 640g
Thần sa 200g
Thiên trúc hoàng 60g
Vàng thếp 100 lá (miếng)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, phơi trong râm.

CĐ: Trấn kinh, an thần, trị trẻ bị kinh phong co giật.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước sắc Hành hoặc Bạc hà.

- Đàm nghẹt, ho quá, nấu Sinh khương (Gừng sống) làm thang.

- Tim hồi hộp dùng Tâm bấc sắc làm thang, thêm bột Trân châu vào uống.

7. BẢO MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Cương tằm 4g
Hổ phách 4g
Nam tinh 4g
Phòng phong 4g
Thần sa 4g
Thiên ma 4g
Toàn yết (chế) 14 con
Xạ hương 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 1g. Dùng Vàng thếp làm áo.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Trẻ sơ sinh uống 1/2 viên với sữa. Trẻ 10 tuổi trở lên uống 2 viên với nước Câu đằng, Bấc đen hoặc nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

8. CẤP MẠN KINH PHONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phụ tử* 4g
Long não 1g
Thiên ma 4g
Cương tằm 4g
Ngưu hoàng 4g
Thuyền thoái 4g
Đại giả thạch 4g
Nhũ hương 4g
Toàn yết 4g
Đởm tinh 4g
Thần sa 4g
Xạ hương 2g
Hổ phách 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà, Kim ngân.

9. CÂU ĐẰNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu đằng* 20g
Nhục quế 8g
Đương quy 20g
Phấn thảo 8g
Huyền hồ sách 20g
Phục thần (nướng) 20g
Nhũ hương 20g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Nhũ hương, Nhục quế và Xạ hương để riêng. Các vị khác đem sao cho khô. Nấu mật với các vị thuốc thành cao. Trộn với Nhũ hương, Nhục quế, Xạ hương làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong thể co cứng (giống hình lưỡi câu).

LD: Ngày uống 8-12g.

10. CÂU ĐẰNG CAO *(Tiền ất)*

TP:	*Khương hoàng*	*16g*
	Mộc hương	*16g*
	Mộc miết tử (nhân)	*21 hạt*
	Một dược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Câu đằng.

GC: Có tài liệu dùng Nhũ hương hay Một dược.

11. CHÍ BẢO ĐƠN *(Cục phương)*

TP:	*Chu sa*	*40g*
	Hổ phách	*40g*
	Tê giác	*40g*
	Đại mại	*40g*
	Ngưu hoàng	*20g*
	Xạ hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng An tức hương nấu cho tan ra, hoà thuốc bột trên làm hoàn, tất cả 100 hoàn. Dùng sáp làm bao.

CĐ: Trị kinh phong, tuyên thông kinh lạc và các khiếu.

LD: Mỗi lần uống 1 hoàn. Bệnh nặng uống 1 lần 3 hoàn với nước đun sôi để nguội.

GC: Bài này có tác dụng chống nghịch cứu nguy, vì vậy gọi là Chí bảo (rất quý báu).

12. CHÍ THÁNH BẢO MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử (nướng)*	*20g*
	Thiên ma	*20g*
	Chu sa	*4g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Cương tằm	*20g*
	Toàn yết	*14 con*
	Nam tinh	*20g*
	Vàng thếp	*10 lá*
	Phòng phong	*20g*
	Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn bột gạo làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong (cấp và mạn).

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

13. CHUYỂN KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thiên ma	*8g*
	Cương tằm	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Toàn yết	*4g*
	Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước Gừng.

14. ĐẠI HẮC LONG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cương tằm*	*2g*
	Ngô công	*10g*
	Thần sa	*10g*
	Đởm tinh	*10g*
	Thanh đại	*20g*
	Thiên trúc hoàng	*20g*
	Lô hội	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng kinh phong cấp và mạn ở trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. ĐẠI LỢI KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Ba đậu sương*	*1g*
	Ngũ linh chi	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Bạch phụ tử	*4g*
	Nha tiêu	*4g*
	Toàn yết	*4g*
	Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

16. ĐẠI ÔN KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Bạc thếp	*2,4g*
Đại giả thạch	*20g*
Táo nhân	*40g*
Bạch truật	*20g*
Mạch môn	*20g*
Thần sa	*20g*
Cam thảo	*40g*
Mộc hương	*20g*
Toàn yết	*5 con*
Cát cánh	*10g*
Nhân sâm	*20g*
Vàng thếp	*2,4g*
Cương tằm	*10g*
Phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh phong, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6-8g.

17. ĐỊNH PHONG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Toàn yết	*49 con*
Chu sa	*1 ít*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Toàn yết 49 con, khử độc. Mỗi con dùng lá Bạc hà tươi bọc lại, buộc chặt, nướng khô, nghiền nhỏ. Cho một ít Chu sa và Xạ hương vào, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị kinh phong (do nhiễm từ trong thai - thai giản).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Câu đằng vào lúc đói.

18. ĐOẠN GIẢN ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Chích thảo	*20g*
Ngưu hoàng	*1g*
Xác rắn	*20 con*
Hoàng kỳ (nướng)	*20g*
Tế tân	*20g*
Xác ve	*4 cái*
Mẫu câu đằng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Táo, tán nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Nhân sâm.

19. GIẢN CHỨNG HIỆU PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:

Bạch thược (sao)	*120g*
Phục thần	*8g*
Tô tử	*8g*
Bán hạ (chế)	*8g*
Tạo giáp (bỏ vỏ)	*8g*
Trầm hương	*8g*
Hương phụ	*120g*
Thiên môn	*120g*
Tuyền phúc hoa	*8g*
Mạch môn	*120g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Viễn chí	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sơn dược phấn nấu thành hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản, bổi bổ tạng phủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc lịch.

20. HẮC LONG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bạc hà diệp	*4g*
Chi tử	*2g*
Phòng phong	*2g*
Bạch chỉ	*2g*
Độc hoạt	*4g*
Thảo ô đầu (sống)	*2g*
Bạch phụ tử	*2g*
Khương hoạt	*4g*
Thiên nam tinh	*2g*
Bạch cương tằm	*2g*
Kinh giới huệ	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Cam thảo	*2g*
Man kinh tử	*4g*
Xuyên ô đầu	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc ở phần trên vùng đầu, mặt.

LD: Ngày uống 12-16g.

21. HỔ PHÁCH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Bạch phụ tử	*Hổ phách*
Thiên ma	*Bạch truật*
Ngưu hoàng	*Toàn yết*
Cương tằm	*Nhũ hương*
Xạ hương	*Đại giả thạch*
Thần sa	*Đởm tinh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 4-6g.

22. KHỐNG ĐỜM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tàm (tẩm nước Gừng)* 20g
Bán hạ 20g
Cam toại 10g
Thiết phấn 12g
Toàn yết (bỏ đầu, sao) 7 con
Xuyên ô (sống) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng động kinh, đờm tích tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước.

23. KIM BẠC TRẤN TÂM HOÀN

(Ấu ấu tu trì)

TP: *Hổ phách* 8g
Thiết phấn 8g
Xạ hương 2g
Hùng hoàng 8g
Thần sa 8g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo nhục giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Vàng thếp bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị chứng kinh giản do tâm (tâm giản).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mạch môn.

24. LINH GIÁC ĐỞM THẢO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo* 4g
Linh dương giác 4g
Sinh địa 32g
Đan bì 12g
Long đởm thảo 8g
Thạch xương bồ 4g
Địa long 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An não, tiêu viêm, trấn kinh giật, trị kinh phong cấp.

LD: Linh dương giác mài riêng. Sắc thuốc xong, hoà chung vào uống.

25. LINH GIẢN HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Chu sa* 20g
Lá dừa 40g
Tê giác 20g
Địa liền 40g
Long cốt 12g
Thiên trúc hoàng 20g
Gạc hươu 40g
Một dược 28g
Vàng sống 20g
Hùng hoàng 8g
Nhũ hương 28g
Xương đầu cọp 12g
Khương hoạt 16g
Phòng phong 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản (động kinh), kinh phong, trúng phong, trúng nắng, trung thấp, hôn mê.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

26. LONG ĐỞM HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng liên* 2g
Tán lang 1 quả
Xạ hương 0,1g
Long đởm thảo 10g
Thanh bì 10g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước mật lợn, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn vào thì phát sốt, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

27. LONG NÃO AN THẦN HOÀN

(Tập nghiệm)

TP: *Chích thảo* 40g
Mã nha tiêu 8g
Phục thần 80g
Chu sa 80g
Mạch môn (?)
Tang bạch bì 40g
Địa cốt bì 40g
Ngưu hoàng (?)
Tê giác tiêm 40g
Kim bạc 35 tờ
Nhân sâm (?)
Xạ hương 12g
Long não 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị 5 chứng kinh giản, hư lao.

LD: Ngày uống 8-12g.

28. LỢI KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Khiên ngưu hắc*	*20g*
	Thanh đại	*4g*
	Khinh phấn	*4g*
	Thiên trúc hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp tính.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

29. LƯƠNG KINH HOÀN *(Tiền ất)*

TP:	*Câu đằng câu*	*8g*
	Hoàng liên	*20g*
	Thanh đại	*12g*
	Long đởm thảo	*12g*
	Ngưu hoàng	*4g*
	Xạ hương	*4g*
	Long não	*4g*
	Phòng phong	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

30. LƯƠNG KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Câu đằng*	*8g*
	Long não	*0,4g*
	Thanh đại	*12g*
	Hoàng liên	*2g*
	Ngưu hoàng	*0,4g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Long đởm thảo	*0,4g*
	Phòng phong	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g.

31. MỘT THẠCH TỬ HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch đậu khấu*	*5 quả*
	Kha tử	*2 quả*
	Một thạch tử	*1 cái*
	Hoàng liên	*4g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh giản gây tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. NGŨ GIẢN HOÀN *(Dương Thị)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*60g*
	Chu sa	*60g*
	Thiên nam tinh	*40g*
	Bạch phụ tử	*20g*
	Ô xà	*40g*
	Toàn yết	*8g*
	Bán hạ	*80g*
	Tạo giác	*80g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Gừng sống, trộn làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng giản (ngũ giản).

LD: Ngày uống 8-12g.

33. NGŨ GIẢN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Chu sa*	*4g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thạch lục	*40g*
	Lộ phòng phong	*40g*
	Quế tâm	*20g*
	Viễn chí	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng giản (ngũ giản).

LD: Ngày uống 12-16g.

34. NGŨ GIẢN THẦN ỨNG HOÀN
(Trương Cảnh Nhạc)

TP:	*Bạch cương tằm*	*60g*
	Bán hạ	*80g*
	Ô xà	*40g*
	Bạch phàn	*40g*
	Nam tinh	*40g*
	Tạo giác	*80g*
	Bạch phụ tử	*20g*
	Ngô công	*12g*
	Toàn yết	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm ít Xạ hương làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng giản cấp hoặc mạn.

LD: Ngày uống 8-12g.

35. NGŨ HƯƠNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Một dược* 4g
Tán lang 6g
Yết sào 14 con
Nhũ hương 2g
Trầm hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng nội điếu (kinh phong), đau bụng dữ dội.

LD: Ngày uống 4-6g.

36. NGŨ SINH HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Ban hạ (sống)* *Phụ tử (sống)*
Nam tinh (sống) *Sinh khương (khô)*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, dùng dấm chưng với Đại đậu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong giản.

LD: Ngày uống 12-18g.

37. NGƯU HOÀNG BẢO LONG HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch cương tằm* 12g
Đởm tinh 40g
Tây hoàng 2g
Toàn yết 6g
Hổ phách 10g
Thần sa 6g
Xạ hương 0,8g
Ngưu hoàng 10g
Thiên trúc hoàng 14g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, thần trí hôn mê, tay chân co rút, đờm rãi, trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Câu đằng.

38. NGƯU HOÀNG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ* 0,4g
Ngưu hoàng 0,2g
Toàn yết 0,4g
Bạch phụ tử 4g
Nhục quế 0,4g
Xuyên khung 0,4g
Hoắc hương 0,4g
Thần sa 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thêm 1 ít Xạ hương, Tán nhỏ, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị mọi chứng kinh phong làm cho mắt mờ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

39. NGƯU HOÀNG HOÀN
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bạch chỉ* 8g
Ngưu hoàng 4g
Toàn yết 4g
Bạch phụ tử 4g
Nhục quế 4g
Xạ hương 0,4g
Chu sa 8g
Thạch cao 4g
Xuyên khung 4g
Hoắc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với sữa hoặc nước sắc bạc hà.

40. NGƯU HOÀNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *An tức hương* 40g
Khương lang 20g
Phục thần 40g
Cam thảo 40g
Long xỉ 80g
Tê giác tiêm 40g
Chu sa 80g
Ngưu hoàng 20g
Thiết phấn 80g
Độc hoạt 40g
Nhân sâm 80g
Viễn chí 40g
Mắt cọp 1 cái
Phòng phong 60g
Xạ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong giản, vùng ngực có đờm, thổ tả, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước sắc Kinh giới.

41. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: *Băng phiến* 10g
Hoàng cầm 40g
Tê giác 40g
Trân châu 10g
Hoàng liên 40g
Uất kim 40g
Chi tử 40g
Hùng hoàng 40g
Xạ hương 10g
Chu sa 40g
Ngưu hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị hàn tà nhập vào tâm bào, trúng phong đờm hoả bí kết, trẻ nhỏ bị kinh phong, phiền táo.

LD: Ngày uống 2-4g.

42. Ô PHONG QUYẾT MINH HOÀN

(Long mộc luận)

TP: *Cát cánh* 80g
Phục linh 80g
Tế tân 20g
Huyền sâm 80g
Sơn dược 80g
Thảo quyết minh 80g
Phòng phong 80g
Sung uý tử 80g
Xa tiền tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

43. ÔN KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa* 6g
Phôi tử yết chi 2g
Thiên trúc hoàng 40g
Long não 2g
Thiên nam tinh 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng mật trâu (bò) trộn làm hoàn.

CĐ: Thanh nhiệt, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 6-8g.

44. PHỤ LƯU HOÀN *(Hoạt nhân khẩu nghị)*

TP: *Phụ tử (hắc)* 2 củ
Lưu hoàng (thục) 30g
Yết tiêm 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương giã nát lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g.

45. SÂM CHÂU HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cáp phấn*
Chu sa
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phong giản.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Vệ sinh bảo giám.

46. SÂM QUY TAM THÁNH HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: *Đương quy*
Nhân sâm
Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mắt lệch, miệng méo (thần kinh VII ngoại biên bị liệt).

LD: Ngày uống 8g.

GC: Đây là bài Thư can tam thánh hoàn, bỏ Diên hồ sách, thêm Nhân sâm.

47. TẢ THANH HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Đại hoàng* 4g
Long đởm thảo 12g
Sơn chi 8g
Đương quy 12g
Phòng phong 8g
Trúc diệp 4g
Khương hoạt 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Bình cam, tả hoả, đại tiện bón, trúng phong mà khí thực, can đởm có thực nhiệt, đại tiện ra máu, kinh phong cấp.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

48. TÁI SINH ĐƠN *(Xem Du phong tán)*

TÁI SINH HOÀN *(Xem Thốn kim đơn)*

TÁI SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*4g*
	Nị phấn	*2g*
	Thiên ma	*10g*
	Đơn sa	*4g*
	Ngưu hoàng	*4g*
	Toàn yết	*10g*
	Nam tinh	*10g*
	Ô xà	*10g*
	Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LĐ: Ngày uống 8g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

49. TAM GIẢN ĐAN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*4g*
	Ngô công	*2 con*
	Toàn yết	*4g*
	Huyền hồ sách	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Viễn chí	*4g*
	Lô hội	*4g*
	Thần sa	*4g*
	Xạ hương	*0,1g*
	Nam tinh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng vàng thếp và giấy bạc trộn đều với mật và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lên cơn kinh phong cấp.

LĐ: Ngày uống 2g với nước sắc Tía tô và Xương bồ.

50. TAM GIẢN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Kinh giới tuệ*	*80g*
	Phèn chua (nửa sống, nửa khô)	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, viên với hồ, dùng Chu sa bọc làm áo.

CĐ: Trị chứng thuộc về 20 thứ kinh giản (trị các chứng kinh giản của trẻ nhỏ).

LĐ: Ngày uống 4-6g với nước Gừng.

51. TÊ GIÁC HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP:	*Tê giác*	*20g*
	Xích thạch chi	*120g*
	Phác tiêu	*80g*
	Bạch cương tằm	*40g*
	Bạc hà	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị động kinh, bất tỉnh.

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

52. THÁI ẤT KIM ĐƠN
(Ký hiệu lương phương)

TP:	*Toàn yết*	*49 con*
	Phòng phong	*30g*
	Bạch phụ tử (nướng)	*30g*
	Cương tằm (sao)	*30g*
	Thiên ma	*30g*
	Ngưu đởm nam tinh	*30g*
	Chu sa	*30g*
	Xạ hương	*6g*
	Ngưu hoàng	*4,8g*
	Thiên tương tử (sao)	*21 hạt*
	Can thiền (bỏ chân)	*1 con*
	Ngô công	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn tính.

LĐ: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

53. THÁI CỰC HOÀN *(Ấu ấu tư tri)*

TP: *Thiên trúc hoàng*
Thượng mai phiến
Cương tằm
Đại hoàng (sao rượu)
Đởm nam tinh
Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Phát tán, trấn kinh. Trị cảm, sốt cao, co giật.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

54. THANH TÂM HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chu sa*	*12g*

Nhân sâm	*12g*
Phục thần	*12g*
Kim bạc	*30 miếng*
Phòng phong	*2g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong do nhiệt, phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g.

55. THẦN SA PHỤC THẦN CAO *(Phổ tế)*

TP: *Chu sa*	*16g*
Nhũ hương	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Đại giả thạch	*30g*
Phục thần	*16g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn, phiền táo, hồi hộp, lo sợ, bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

56. THẦN THÁNH HOÀN
(Trực chỉ tiểu nhi phương)

TP: *Bạch cương tằm*	*16g*
Ngũ linh chi	*8g*
Thiên ma	*16g*
Chu sa	*3,2g*
Ô xà nhục	*16g*
Thiên nam tinh	*16g*
Đại giả thạch	*8g*
Phòng phong	*16g*
Toàn yết	*3.2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm nhiều, mắt trợn ngược, người cong lên.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

57. THẤT BẢO TRẤN TÂM HOÀN *(Tiền ất)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Hùng hoàng	*8g*
Viễn chí	*8g*
Hổ phách	*8g*
Kim ngân bạc	*4 miếng*
Xạ hương	*1 it*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục táo nghiền nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản, tâm nhiệt.

LD: Ngày uống 6-8g.

58. THẤT VỊ KHƯƠNG HOẠT CAO
(Trương Bích - Bảo mệnh tập)

TP: *Cương tằm*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thiên ma	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Ô xà nhục	*40g*
Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Kinh giới.

59. THIÊN MA HOÀN *(Trực chỉ)*

TP: *Ba đậu sương*	*0,25g*
Bạch phụ tử	*4g*
Khinh phấn	*2g*
Linh chi	*4g*
Ô nha tiêm	*4g*
Thiên ma	*8g*
Thiên nam tinh	*8g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản có đờm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc Bạc hà và Sinh khương.

60. THIÊN MA PHÒNG PHONG HOÀN
(Cục phương)

TP: *Chu sa*	*10g*
Cương tằm	*20g*
Hùng hoàng	*10g*
Ngưu hoàng	*4g*
Nhân sâm	*40g*
Phấn thảo	*20g*
Phòng phong	*40g*
Thần sa	*10g*
Thiên ma	*40g*
Toàn yết	*7 con*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong, suyễn, tay chân yếu, tinh thần mê muội, đờm dãi không thông.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

61. THIÊN MA TIỄN HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*16g*
	Cam thảo	*16g*
	Can yết (sao)	*16g*
	Chu sa	*16g*
	Hùng hoàng	*16g*
	Ngưu hoàng	*8g*
	Nhân sâm	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Thiên ma	*30g*
	Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong, đờm nhiều không thông, mê muội.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

62. THIÊN NAM TINH TIỄN HOÀN
(Thánh huệ phương)

TP:	*Bạch phụ tử*	*16g*
	Thiên ma	*30g*
	Thiên nam tinh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thiên nam tinh nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

63. THIÊN TINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*8g*
	Đởm tinh	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Tầm vôi	*6g*
	Thiên ma	*6g*
	Toàn yết	*8g*
	Xạ hương	*2g*
	Xác ve sầu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với Táo nhục làm hoàn to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc phế (phế quản), mặt trắng, sợ hãi, co giật, sùi bọt mép, dãi trào ra.

LD: Mỗi lần 3 viên với nước sắc Kinh giới và Gừng sống.

64. TIÊU KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Chu sa*	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Sừng linh dương	*4g*
	Toàn yết	*4g*
	Đởm tinh	*16g*
	Tê giác	*4g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Xương bồ.

65. TIỂU KINH HOÀN
(Thế y đắc hiệu phương)

TP:	*Hoàng liên*	*16g*
	Mộc hương	*16g*
	Toàn yết	*6 con*
	Hoắc hương	*16g*
	Nha tiêu	*16g*
	Uất kim	*2 củ*
	Long đởm thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa, Hùng hoàng, Kim ngân bạc và Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà và Kim ngân.

66. TIỂU LƯƠNG KINH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Hoắc hương*	*2g*
	Mộc hương	*2g*
	Toàn yết	*6 con*
	Hoàng liên	*2g*
	Nha tiêu	*2g*
	Uất kim	*2 củ*
	Long đởm thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hùng hoàng, Xạ hương, Chu sa, Vàng và Bạc thếp bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2-4g.

67. TRẠI MỆNH ĐAN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phàn*	*20g*
	Một dược	*12g*

Thiềm tô	*12g*
Chu sa	*12g*
Ngô công	*2g*
Thuyền thoái	*24g*
Cương tằm	*24g*
Nha tạo	*24g*
Toàn yết	*24g*
Đởm phàn	*12g*
Nhũ hương	*12g*
Xạ hương	*2g*
Hùng hoàng	*12g*
Phiến não	*20g*
Xuyên sơn giáp	*24g*
Huyết kiệt	*12g*
Tế tân	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g.

68. TRẤN CHÂU HOÀN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Ba đậu sương*	*8g*
Phấn sương	*6g*
Tục tỳ tử	*24 hạt*
Hoạt thạch	*8g*
Thiên nam tinh	*6g*
Yết tiêm	*24 cái*
Nị phấn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt kết, kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới.

69. TRẤN CHÂU THIÊN MA HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Ba đậu sương*	*0,4g*
Nam tinh	*4g*
Toàn yết	*6g*
Bạch phụ tử	*4g*
Nị phấn	*2g*
Vô quyển	*6g*
Hoạt thạch	*6g*
Thiên ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp, đờm nhiệt bí.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

70. TRẤN CHÂU TỬ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch lôi hoàn*	*12g*
Kim bạc	*20g*
Sài hồ	*12g*
Hồ hoàng liên	*8g*
Mộc hương	*12g*
Tân lang	*20g*
Hổ phách	*12g*
Nam tinh	*20g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Kê nội kim	*10 bộ*
Ngưu hoàng	*20g*
Trấn châu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, phiền táo, mất ngủ.

LD: Ngày uống 4-6g.

71. TRẤN CAN HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Đại hoàng*	*Long đởm thảo*
Thiên trúc hoàng	*Trúc diệp*
Đương quy	*Phòng phong*
Khương hoạt	*Sinh địa*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 10g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

72. TRẤN KINH DIỆT TRÙNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ chế*	*10g*
Chỉ thực	*10g*
Trúc nhự	*10g*
Binh lang	*12g*
Lôi hoàn	*12g*
Tử chu hoàn	*6g*
Cam thảo	*3g*
Trần bì	*6g*
Vân linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán mịn, luyện với rượu làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ, khử thấp, hoá đàm, tán kết, an thần, định chí, sát khuẩn, chỉ kinh, trị sán kén ở não.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-16g.

73. TRẤN KINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bạch cương tằm	*20g*
Chu sa	*10g*
Phục thần	*20g*
Bạch linh	*10g*
Nha tiêu	*10g*
Thiên nam tinh	*10g*
Bạch phụ tử	*10g*
Nhân sâm	*20g*
Toàn yết	*10 con*
Bằng sa	*10g*
Phấn thảo (nướng)	*10g*
Xạ hương	*0,25g*
Chỉ xác	*10g*
Phấn thảo (sống)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày uống 2-4g.

74. TRẤN KINH HOÀN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP:

Bạch phụ tử	*10g*
Kim bạc	*20 miếng*
Thiên nam tinh	*10g*
Chu sa	*10g*
Ngân bạc	*20 miếng*
Thuyền xác	*10g*
Cương tằm	*10g*
Phòng phong	*10g*
Toàn yết	*14 con*
Hùng hoàng	*10g*
Thiên ma	*10g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

75. TRẤN KINH HOÀN
(Trực chỉ tiểu nhi phương)

TP:

Hoạt thạch	*10g*
Long xỉ	*10g*
Thiết phấn	*0,4g*
Hổ phách	*10g*
Nam tinh	*10g*
Tử thạch anh	*10g*
Hùng đởm	*4g*
Nhân sâm	*10g*
Viễn chí nhục	*10g*
Kinh phấn	*0,4g*
Phục thần	*10g*
Xà hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước Kim ngân hoặc hoà sữa bò, uống.

76. TRẤN KINH HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP:

Cam thảo	*8g*
Ngưu hoàng	*6g*
Thần sa	*12g*
Câu đằng câu	*20g*
Phục thần	*20g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Đởm tinh	*20g*
Táo nhân	*12g*
Trân châu	*8g*
Hoàng liên	*12g*
Tê giác	*12g*
Viễn chí	*12g*
Mạch môn	*20g*
Thạch xương bồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm và can có nhiệt nhiều, thần khí phiền loạn, kinh giản.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Gừng.

77. TRẤN KINH HOÀN *(Trung dược thành phương phối bản)*

TP:

Bạch phụ tử	*12g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Thiên ma	*20g*
Cam thảo	*120g*
Hổ phách	*20g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Châu phấn	*6g*
Ngưu hoàng	*2g*
Toàn yết	*12g*
Chu sa	*40g*
Thanh mông thạch	*20g*
Xạ hương	*4g*
Cương tằm	*40g*
Thiên hoa phấn	*40g*
Yêu hoàng	*20g*
Đởm tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu nước Cam thảo, trộn với mật, hoà thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm suyễn.

LD: Ngày uống 2-4g.

78. TRẤN TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*80g*
	Diêm tiêu	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Chích thảo	*60g*
	Hàn thuỷ thạch	*60g*
	Sơn dược	*80g*
	Chu sa	*40g*
	Long não	*40g*
	Xạ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong do nhiệt, đờm nhiều, chứng giản.

LD: Ngày uống 8-12g.

79. TRIỆT PHONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*4g*
	Nam tinh	*8g*
	Thiên ma	*8g*
	Chu sa	*4g*
	Ngô công	*1 con*
	Toàn yết	*4g*
	Cương tằm	*8g*
	Phòng phong	*4g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, đàm, co quắp.

LD: Ngày uống 2-4g.

80. TỤ BẢO ĐƠN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*4g*
	Nam tinh	*4g*
	Phục thần	*4g*
	Chu sa	*1,8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thiên ma	*4g*
	Cương tằm	*4g*
	Ô xà nhục	*4g*
	Xạ hương	*1 ít*
	Hổ phách	*4g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Xương bồ.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng dùng Phục linh thay Phục thần.

81. TỬU CHỬ ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cao lương khương*	*28g*
	Hắc phụ tử (chế)	*28g*
	Đương quy	*40g*
	Hồi hương	*20g*

Tán bột. Thêm Ma đậu và rượu 75g, sắc chung, bỏ rượu đi, sấy khô, tán bột. Thêm:

Cam thảo	*8g*
Huyền hồ sách	*16g*
Sài hồ	*8g*
Đinh hương	*8g*
Khổ luyện tử	*16g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng lạp	*8g*
Mộc hương	*4g*
Toàn yết	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nhập cả hai thứ (trên và dưới) trộn với rượu (đã chưng) làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị kinh giản, ăn uống không được, nôn mửa liên tục, ngực đầy, người sưng phù, táo bón, tiểu nhiều sinh ra tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 10-20g, lúc đói.

82. VẠN ỨNG BẢO XÍCH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Ba đậu sương*	*12g*
	Đởm tinh	*40g*
	Thần khúc	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, các chứng giản (động kinh), cam tích, tả lỵ, đờm nhiệt tích tụ.

LD: Ngày uống 4-6g.

83. XÀ ĐẦU HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bách thảo sương*	*20g*

Long não	*4g*
Xà đầu	*1 cái*
Chu sa	*12g*
Ngô công (chân đỏ)	*3 con*
Xà hàm thạch	*40g*
Khinh phấn	*8g*
Thiết lạc phấn	*20g*
Xạ hương	*4g*
Lãnh bạch sương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong cấp và mạn.

LD: Ngày dùng 2-4g, mài với nước sắc Bạc hà, uống.

84. XÀ HOÀNG ĐƠN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP: *Bạch phụ tử (nướng đỏ, hoà với nước cốt Chừ thụ 200ml)*	*20g*
Xà hàm	*4 cái*
Nam tinh (nướng)	*20g*
Xạ hương	*20g*
Thần sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ tạng, lục phủ có phong, kinh giản, kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn (4g), mài với nước ấm cho uống.

85. XÀ HOÀNG HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP: *Uất kim*	*2,8g*
Xạ hương	*1 ít*
Xà hoàng (nướng, nghiền với dấm)	*3 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g, mài với nước sắc Kim ngân (hoa), uống.

86. XÀ HOÀNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Vị phấn	*1,2g*
Uất kim	*8g*
Hùng hoàng	*8g*
Thanh mông thạch	*4g*
Xà hoàng (nướng, tẩm dấm, làm vậy 7 lần, tán bột)	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ gạo làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g, mài với nước sắc Nhân sâm, uống.

87. Y GIẢN VÔ SONG HOÀN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Thạch cao	*40g*
Bạch phụ tử	*20g*
Kim bạc	*30 tờ*
Thần sa	*20g*
Bạch truật	*20g*
Kinh giới	*20g*
Thăng ma	*20g*
Bàn hạ	*40g*
Mạch môn	*20g*
Toan táo nhân	*20g*
Cam thảo	*12g*
Nam tinh	*40g*
Trân châu	*12g*
Ô tê giác	*20g*
Trần bì	*20g*
Điều sâm	*40g*
Quy thân	*40g*
Viễn chí	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên khung	*12g*
Hoàng cầm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị động kinh (chứng giản).

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG QUAN TÁN *(Mạc Đông Vương tiên sinh)*

TP: *Thiên nam tinh, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, không nói được.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g hoà với nước mật lợn, nhét vào lỗ mũi.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*2g*
	Ngưu hoàng	*4g*
	Xạ hương	*2g*
	Long não	*2g*
	Thiên trúc hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng kinh giản.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước cốt Gừng tươi và nước nóng.

2. BẠCH KIM TÁN PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch phàn*	*60g*
	Chu sa	*15g*
	Hổ p hách	*30g*
	Phenytoin natri	*30 viên*
	Uất kim	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán đều, chia làm 30 gói.

CĐ: Trị động kinh (do đàm thấp che tâm khiếu và tâm thần không yên).

LD: Ngày uống 1 gói, chia làm 2 lần. Mỗi ngày lấy 3 lá Bạch giáp trúc đào nấu lấy nước uống.

GC: Trong thời gian uống thuốc và sau khi ngưng uống thuốc vài tháng, không được ăn thịt lợn, mỡ lợn.

- Đây là bài Bạch kim hoàn, thêm Chu sa, Hổ phách và phenytoin.

- Bài này còn gọi là Phức phương bạch kim tán.

3. BÁT TIÊN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch hoa xà nhục*	*1g*
	Đông qua nhân	*1g*
	Thiên nam tinh	*1g*
	Bạch phụ tử	*1g*
	Phòng phong	*1g*
	Toàn yết	*1g*
	Bán hạ khúc	*1g*
	Thiên ma	*1g*
	Xuyên ô	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong thể mạn và hư.

LD: Chia 2 lần uống với nước sắc lá Bạc hà, Gừng và Táo.

4. CHỈ KINH TÁN *(Viện Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Địa long*	*80g*
	Ngô công	*40g*
	Toàn yết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn. Viêm não dịch tễ gây co giật.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g.

GC: Đây là bài Nghiệm phương trị phong hàn tý bệnh (Báo cáo của Học viện Trung y Thượng Hải).

5. CHỈ KINH TÁN *(Học viện Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*80g*
	Thiên ma	*40g*
	Ngô công	*40g*
	Toàn yết	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn. Não viêm dịch tễ gây co giật.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,6-1g.

6. DĨ PHONG ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*20g*
	Thiên trúc hoàng	*40g*
	Bạch phụ tử	*20g*
	Toàn yết	*20g*

Câu đằng	*40g*
Xạ hương	*20g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ bị cấp kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

7. ĐẠI TỈNH TỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:

Bạch phụ tử	*Thạch liên nhục*
Bạch truật	*Nhân sâm*
Thiên nam tinh	*Cam thảo*
Phục linh	*Toàn yết*
Đinh hương	*Quất bì*
Trần mễ	*Mộc hương*
Sa nhân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, tối dạ, trí khôn phát triển chậm.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. ĐỊNH SỨC TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Bạch phụ (chế)	*4g*
Khương hoàng	*4g*
Nam tinh	*4g*
Chu sa	*2g*
Khương hoạt	*4g*
Ngô công	*1 con*
Cương tằm	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Toàn yết (đuôi)	*4g*
Đại giả thạch	*4g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, co giật.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới và Tía tô.

9. HỔ PHÁCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:

Bạch phụ tử	*4g*
Long não	*1g*
Thiên ma	*4g*
Cương tằm	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Đại giả thạch	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Toàn yết	*4g*
Đởm tinh	*4g*
Thần sa	*4g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. KHUNG CHỈ TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP:

Bạch chỉ	*Kinh giới huệ*
Khung cùng	*Thạch cao*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tà bốc lên làm đầu căng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sôi.

11. MAI HOA ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bằng sa	*40g*
Mai hoa não	*40g*
Thần sa	*1 it*
Cam thảo	*20g*
Mang tiêu	*40g*
Xạ hương	*1 it*
Mã nha tiêu	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, ngũ tạng tích nhiệt, ngũ tâm nhiệt, đờm nhiều, mũi chảy ngược, mắt đỏ, ho, ngủ không yên.

LD: Các vị tán bột, trừ Mai hoa não, Thần sa và Xạ hương cho vào sau. Ngày uống 4-6g với nước sắc Mạch môn.

12. MỘC HƯƠNG TÁN BÍ PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP:

Bạch truật	*40g*
Mộc hương	*20g*
Trạch tả	*40g*
Can khương	*40g*
Mộc thông	*40g*
Trần bì	*40g*
Chích thảo	*20g*
Nhục quả	*20g*
Trư linh	*80g*
Hậu phác	*40g*
Nhục quế	*12g*
Xa tiền	*40g*
Kha tử	*20g*

Thương truật	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy lâu ngày, tỳ hư, biến ra chứng mạn tỳ phong.

LD: Các vị tán bột, hoà nước Sa nhân và Gừng. Ngày uống 4-8g.

13. NAM TINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hổ phách*	*4g*
Nam tinh (chế)	*4g*
Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương và Phòng phong.

14. NGÂN BẠCH TÁN *(Trực chỉ)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Hoắc hương	*20g*
Thiên ma	*20g*
Bạch phục linh	*0,4g*
Liên nhục	*0,4g*
Toàn yết	*20g*
Biển đậu (sao)	*0,4g*
Mộc hương	*20g*
Trí mẫu	*1,2g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nôn mửa, kinh phong.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Qua tử nhân.

15. NGŨ VỊ MỘC HƯƠNG TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hồi hương*	*4g*
Mộc hương	*4g*
Xuyên luyện	*7 quả*
Huyền hồ sách	*4g*
Sử quân tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện bỏ hạt, lấy thịt. Dùng Ba đậu 35 hạt, đập bỏ vỏ cứng, cạo sạch màng mỏng, bổ đôi, bỏ tim đi, cho Xuyên luyện vào hợp với Ba đậu, sao chung. Khi hạt đậu vàng, đem ra, bỏ Ba đậu đi. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đau gò bụng, ưỡn người la khóc, sắc mặt xanh mét, tay chân lạnh, nước tiểu đục.

LD: Ngày uống 1g với nước cơm.

16. NGUỲ TRUẬT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *A nguỳ*	*4g*
Nga truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Cho A nguỳ vào nước nóng cho tan, cho Nga truật vào 1 ngày đêm, sấy khô, tán nhỏ.

CĐ: Trị phong nội điếu (kinh phong).

LD: Mỗi lần dùng 1g uống với nước Tía tô hoặc nước cơm

17. NGƯU HOÀNG CAO *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*Đan bì*
Ngọc kim	*Châu thần sa*
Mai phiến	*Ngưu hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện bón, kinh phong.

LD: Dùng 0,8g chia làm 3, hoà nước lẫn uống. Cách 1 giờ uống 1 lần.

18. NGƯU HOÀNG ĐOẠT MỆNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)*	*20g*
Hắc khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Tân lang	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

19. NGƯU HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hoàng cầm	*10g*
Ngưu hoàng	*20g*
Chi tử	*10g*
Long đởm thảo	*10g*
Sài hồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, kinh giật.

LD: Uống 2g với nước Kim ngân, Bạc hà.

20. NHÂN SÂM TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch môn 60g
Tê giác tiêm 40g
Chích thảo 40g
Nhân sâm 80g
Thục địa 40g
Long xỉ 80g
Sinh địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, phiền loạn, hoảng hốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

21. NHỊ HOÀNG TÊ GIÁC TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bột tê giác* 20g
Câu đằng 20g
Đại hoàng 20g
Cam thảo 20g
Chi tử 20g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt cao, co giật.

LD: Mỗi lần uống 2g với nước ấm.

22. Ô PHONG BỔ CAN TÁN *(Long mộc luận)*

TP: *Bạch thược* *Phòng phong*
Hạ khô thảo *Tật lê*
Thục địa *Mộc tặc*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong do bất túc.

LD: Ngày uống 8-12g.

23. PHÒNG PHONG BẠCH TRUẬT MẪU LỆ TÁN *(Bổ di)*

TP: *Bạch truật*
Mẫu lệ
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị trúng phong, mồ hôi tự ra liên tục.

LD: Ngày uống 16-20g.

24. QUA LÂU THANG *(Tiền Thị)*

TP: *Bạch cam toại* 4g
Qua lâu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao vàng, tán bột với nước sắc Bạc hà có pha ít Xạ hương.

CĐ: Trị chứng kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần uống 2,5g.

25. TAM NGŨ THẤT TÁN *(Biển Thước tâm thư)*

TP: *Cam thảo* 15g
Nhân sâm 30g
Xuyên khung 30g
Đương quy 30g
Quan quế 30g
Xuyên ô 15g
Ma hoàng 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong tà nhập vào tai, miệng, mắt làm cho mắt lệch, miệng méo.

LD: Ngày uống 12-18g.

26. TAM THÁNH TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Lê lô* 7,5g
Phòng phong 90g
Qua đế 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng giống trúng phong, miệng méo, mắt lệch, hôn mê, mạch phù, hoạt, đờm dãi khò khè.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng Phi tử trấp 300ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3-5 lần uống.

GC: Đây là bài Qua đế tán, bỏ Xích tiểu đậu, thêm Lê lô và Phòng phong.

27. TÊ GIÁC TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Tê giác tiêm* 16g
Phục thần 16g
Nhân sâm 16g
Hoàng cầm 16g
Cam thảo (nướng) 16g
Long xỉ 30g
Mạch môn (bỏ lõi) 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trấn kinh, an thần. Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do nhiệt, nằm ngồi không yên, gân cơ co giật.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc, thêm một ít nước cốt Sinh địa, uống.

28. THÁI ẤT BẢO SINH ĐƠN *(Thánh Thư)*

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Thiên ma (nướng)	*4g*
	Toàn yết (bỏ độc)	*4g*
	Long xỉ	*4g*
	Phục thần	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Táo nhân (bỏ vỏ, sao)	*4g*
	Chu sa (phi)	*4g*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, bên trong có đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Mạch môn hoặc Câu đằng.

29. THÁI ẤT TÁN *(Trương Hoán)*

TP:	*Thiên tương tử (bỏ vỏ, sao sơ)*	*21 hạt*
	Toàn yết tiêm	*21 con*
	Phòng phong	*20g*
	Thiên ma	*20g*
	Chu sa	*20g*
	Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị kinh sợ.

LD: Ngày uống 2-4g với sữa.

30. THÁI ẤT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phụ tử*	*8g*
	Nam tinh	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Thiên ma	*8g*
	Thiên tương tử	*8g*
	Chu sa	*4g*
	Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Mỗi lần dùng 2g, hoà với sữa cho uống.

31. THÁI BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Phan sương*	*8g*
	Khinh phấn	*4g*
	Bạch khiên ngưu (sao)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Bạc hà.

GC: Hễ nôn ra đờm được là khỏi.

32. THANH THẦN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch tiễn bì*	*10g*
	Đại hoàng	*6g*
	Tê giác tiêm	*10g*
	Bán hạ	*10g*
	Nhân sâm	*6g*
	Thạch xương bồ	*10g*
	Chích thảo	*6g*
	Phục thần	*20g*
	Viễn chí	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản.

LD: Ngày uống 4-6g.

33. THẦN SA TOÀN YẾT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Băng sa*	*0,2g*
	Thần sa	*2g*
	Xạ hương	*0,25g*
	Long não	*0,2g*
	Toàn yết	*20 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cấm khẩu.

LD: Dùng thuốc bột để bôi, xát vào răng.

34. THIÊN NAM TINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hổ phách*	*4g*
	Thiên nam tinh	*4g*
	Toàn yết	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 0,5g uống với nước sắc Phòng phong và Sinh khương.

35. THIÊN TRÚC HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phàn*	*2g*

Cam thảo chích	*8g*
Đậu xanh	*40 hạt*
Hùng hoàng	*2g*
Kinh giới huệ	*2g*
Lạp trà	*8g*
Thiên trúc hoàng	*8g*
Toàn yết	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thiên điếu (tròng con mắt xếch lên, tay chân co quắp).

LD: Dùng 2-4g hoà nước Nhân sâm uống.

36. THIÊN TRÚC TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo* — *Thiên trúc hoàng*
Cương tằm — *Thuyền thoái*
Liên kiều — *Uất kim*
Sơn chi tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Bạc hà.

37. THIẾT TINH TÁN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Phòng phong*	*30g*
Thiết phấn	*56g*
Xa sàng tử	*250g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng (5 chứng) giản.

LD: Ngày uống 6-8g.

38. THUYỀN (THIỀN) THOÁI TÁN *(Bổ yếu thần trân tiểu nhi phương)*

TP: *Chích thảo*	*8g*
Thiên nam tinh	*1 quả*
Thuyền thoái	*21 con*
Toàn yết	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g. Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền yết tán hoặc Toàn yết tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

39. THUYỀN (THIỀN) YẾT TÁN *(Trực chỉ tiểu nhi phương)*

TP: *Chích thảo*	*8g*
Thuyền thoái	*21 con*
Thiên nam tinh	*1 quả*
Toàn yết	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền thoái tán hoặc Toàn yết tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

40. TINH HƯƠNG TOÀN YẾT TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Nam tinh	*8g*
Toàn yết	*2g*
Mộc hương	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong mạn tính.

LD: Mỗi lần dùng 4g. Dùng Gừng, Táo, Tử tô, sắc lấy nước uống thuốc.

41. TOÀN YẾT QUAN ÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Phòng phong	*8g*
Biển đậu (sao)	*8g*
Liên nhục	*8g*
Phục linh	*8g*
Chích thảo	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thiên ma	*8g*
Hoàng kỳ (nướng)	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Toàn yết	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mạn tỳ phong, thổ tả, kinh phong mạn.

GC: Bài này còn gọi là Quan âm toàn yết tán (HAK Nghị).

42. TOÀN YẾT TÁN *(Các Thị tiểu nhi phương luận)*

TP: *Cam thảo* 10g
Quế chi 10g
Toàn yết 10g
Cương tằm 10g
Thiên ma 10g
Xích thược 10g
Hoàng cầm 10g
Thiên nam tinh 10g
Xuyên khung 10g
Ma hoàng 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, trúng phong, mặt bị liệt, tay chân tê.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

43. TOÀN YẾT TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch phụ (nướng)* 12g
Cương tằm (sao) 20g
Thiên ma 20g
Chích thảo 20g
Nam tinh 40g
Toàn yết 24 con
Chu sa 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn, co rút.

LD: Mỗi lần dùng 0,25g uống với nước sắc Bạc hà.

44. TOÀN YẾT TÁN *(Thành thư)*

TP: *Chích thảo* 8g
Phòng phong 8g
Thiên ma 8g
Cương tằm 8g
Phụ tử 8g
Toàn yết 12 con
Hổ phách 8g
Thần sa 8g
Xuyên khung 8g
Nam tinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản (động kinh).

LD: Mỗi lần dùng 0,6-1,6g, uống với nước sắc Bạc hà.

45. TOÀN YẾT TÁN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Chích thảo* 8g
Thuyền thoái 21 con
Thiên nam tinh 1 quả
Toàn yết 7 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn.

LD: Mỗi lần dùng 1,6g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thuyền yết tán, Thuyền thoái tán.

- Có thể dùng Bạc hà sắc uống.

46. TRẤN TỈNH TÁN *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Đởm tinh* 100g
Thiên ma (sao Gừng) 100g
Bạch phụ tử (sao đất) 60g
Toàn yết (bỏ đầu, đuôi) 60g
Nhũ hương (sao) 100g
Đại giả thạch 60g
Bạch cương tằm (sao) 60g
Xạ hương 2g
Mai phiến 1,6g
Kim bạc 50 miếng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Xạ hương, Mai phiến và Kim bạc, các vị kia tán bột, trộn với 3 vị kia vào.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Ngày uống 2-4g với nước hoặc sữa.

47. TỬ THẠCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thạch chỉ* 240g
Hàn thuỷ thạch 240g
Quế tâm 200g
Cam thảo 200g
Hoạt thạch 240g
Thạch cao 240g
Can khương 160g
Long cốt 160g
Tử thạch anh 240g
Đại hoàng 160g
Mẫu lệ 200g
Xích thạch chỉ 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột), đựng vào túi da thuộc, treo ở chỗ cao mát.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong.

LD: Khi dùng lấy 1, 2 ngón tay dúm bốc, sắc uống.

GC: Đây là bài Tử thạch chử tán (TKY phương).

48. VÔ GIÁ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* 6g
Khinh phấn 2g
Thần sa 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng mã tỳ phong..

LD: Mỗi lần dùng 0,25g.

F. THUỐC SẮC

1. ANH NINH THANG *(Âu ấu tu trì)*

TP: *Chích thảo* 0,5g
Phụ tử 1,5g
Thăng ma 1,5g
Mộc thông 3g
Phục linh 3g
Xuyên khung 1,5g
Nhân sâm 2g
Táo nhân 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh thóp đầu bị trũng xuống (vì thổ tả do hàn).

LD: Sắc uống với ít Gừng sống.

2. BẠCH HỔ THANG GIA LINH GIÁC CÂU ĐẰNG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Cam thảo* 4g
Câu đằng 8g
Gạo sống (Ngạnh mễ) 40g
Linh dương giác 4g
Thạch cao 160g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt mà chân tay co giật hoặc uốn ván.

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, lấy nước uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Câu đằng và Linh dương giác.

3. BẢO SINH THANG
(Âu ấu tu trì - HTYTT Linh)

TP: *Cam thảo* 0,8g
Cát cánh 1,2g
Chỉ xác 2g
Kinh giới tuệ 2g
Nam tinh (sao Gừng) 2g
Phòng phong 2,8g
Phục thần 1,2g
Quất bì 1,6g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cấm khẩu, trẻ nhỏ bị uốn ván (phong đòn gánh).

LD: Sắc uống với Tâm bấc (Cỏ bấc đèn, Đăng tâm thảo).

4. BỔ HUYẾT ĐIỀU KHÍ THƯ CÂN HOẠT LẠC PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược* 8g
Ngưu tất 10g
Tần giao 8g
Bạch truật 12g
Phụ tử (chế) 4g
Thiên ma (lùi) 4g
Đương quy 12g
Phục linh 8g
Thục địa 12g
Kim ngân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sau khi lên đậu, khí huyết rất hư sinh ra chứng động kinh, trúng phong.

LD: Sắc uống.

5. BỔ TỲ ÍCH CHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 20g
Hà tử 20g
Nhục đậu khấu 20g
Bán hạ (chế) 20g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử 20g
Cam thảo (nướng) 20g

Hậu phác	*20g*
Phục linh	*10g*
Đinh hương	*20g*
Mộc hương	*20g*
Quế chi	*20g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thảo quả	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Chứng âm giản, khí nghịch lên, mắt trợn ngược, tay chân co rút.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, sắc chung với Đại táo, Gừng sống, ngày uống 2 lần.

6. CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mộc hương	*2g*
Thiên ma	*2,8g*
Câu đằng	*2,8g*
Toàn yết	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (Y lược giải âm) dùng Nhân sâm thay Mộc hương.

7. CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Nhân sâm	*20g*
Thiên ma	*0,8g*
Câu đằng	*20g*
Tê giác	*20g*
Toàn yết	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. CÂU ĐẰNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch cương tằm*	*4g*
Quất bì	*4g*
Bấc đèn	*10 cọng*
Tê giác	*4g*
Câu đằng	*8g*
Thạch xương bồ	*8g*
Đởm tinh	*4g*
Thiên ma	*4g*
Nhân sâm	*8g*
Viễn chí	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh phong.

LD: Sắc uống nóng.

9. ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo (sống)*	*40g*
Đại hoàng (chưng)	*40g*
Phác tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu tiểu không thông, trẻ nhỏ bị uất nhiệt gây kinh phong.

LD: Sắc uống.

10. ĐIÊN GIẢN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử*	*10g*
Long cốt	*30g*
Pháp hạ	*10g*
Cam thảo	*3g*
Mẫu lệ	*30g*
Qua lâu	*15g*
Hổ phách	*3g*
Mông thạch	*10g*
Toàn yết	*3g*
Kiến xương bồ	*6g*
Nam tinh (chế)	*10g*
Trầm hương	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tả hoả, trấn tâm, an thần, trị chứng động kinh.

LD: Sắc uống.

11. ĐỊNH GIẢN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạc hà*	*3g*
Đởm nam tinh	*3g*
Trúc nhự	*9g*
Câu đằng	*9g*
Đạm trúc diệp	*9g*
Tuyên mộc qua	*9g*
Chích thảo	*3g*
Khương bán hạ	*3g*
Tỳ qua lạc	*9g*
Cúc hoa	*9g*
Thiên trúc hoàng	*3g*
Vân phục linh	*9g*

Cương tằm	*9g*
Trần bì	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, hoá đàm, trị động kinh.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch thược* — *Đương quy thân*
Thục địa — *Cam thảo*
Nhục quế — *Trần bì*
Đảng sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong, hông sườn đau, gân cốt co rút.

LD: Thêm Sinh khương và Đại táo sắc uống.

13. HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đào nhân*	*12g*
Hồng hoa	*12g*
Ngô công	*2 con*
Đương quy	*6g*
Huyền sâm	*15g*
Phòng phong	*6g*
Hoàng kỳ (sống)	*15g*
Khương hoạt	*3g*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ ứ, thông kinh, trị dây thần kinh sinh ba (số V) đau.

LD: Sắc uống.

14. HOÀNG HUYẾT HÀNH KHÍ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Chỉ xác*	*6g*
Đan sâm	*12g*
Hương phụ	*6g*
Ngưu tất	*12g*
Tô mộc	*8g*
Trần bì	*6g*
Uất kim	*8g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt huyết, trị mặt bị liệt (dây thần kinh số VII ngoại biên liệt).

LD: Sắc uống.

15. HOÀNG LIÊN AN THẦN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chích thảo*	*2g*
Đương quy (đầu)	*4g*
Hoàng liên	*6g*
Sinh địa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Sắc uống.

16. HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cẩu tích*	*16g*
Chỉ xác	*8g*
Ngải cứu	*8g*
Ngưu tất	*12g*
Quế chi	*8g*
Rễ cây lốt	*12g*
Thiên niên kiện	*12g*
Trần bì	*8g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toạ) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

17. HOẠT LẠC CHỈ THỐNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Chỉ xác*	*8g*
Đan sâm	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Phòng phong	*8g*
Tang ký sinh	*12g*
Tế tân	*8g*
Trần bì	*8g*
Uy linh tiên	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh hông (toạ) đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

18. HOẠT NHI THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*12g*
Bán hạ (chế)	*?*
Cam thảo	*0,4g*

Chỉ tử	*12g*
Chỉ xác	*1,2g*
Mạch nha	*1,2g*
Nhân sâm	*8g*
Phục linh	*20g*
Thần khúc	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, kiện tỳ, trị thổ tả, kinh phong, miệng ăn không được, lưỡi cứng nói không ra tiếng.

LD: Sắc uống.

19. HỘ TỬ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*12g*
Sài hồ	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Quế chi	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong do hàn tà gây ra.

LD: Sắc uống.

20. KHƯƠNG PHÀN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch phàn (sống)*	*3g*
Sinh khương	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng nghịch, trừ đờm, khai khiếu, tỉnh thần, trị chứng động kinh.

LD: Dùng đũa bằng gỗ (dao bằng tre...) trộn đều thành dạng hồ, thêm nước vừa đủ. Khi người bệnh lên cơn, đổ vào miệng cho uống dần.

21. KHUNG CÙNG THANG
(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: *Khung cùng*	*16g*
Cảo bản	*16g*
Trúc nhự	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong giản, hông sườn đau, tai ù như ve kêu.

LD: Thêm 1 lít rượu, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống nóng, cho ra nhiều mồ hôi.

22. LINH DƯƠNG CÂU ĐẰNG THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Câu đằng	*12g*
Phục thần	*12g*
Bối mẫu	*10g*
Cúc hoa	*12g*
Sinh địa	*16g*
Cam thảo	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Tang diệp	*12g*
Trúc nhự	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao co giật.

LD: Sắc uống.

23. LINH DƯƠNG GIÁC THANG *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo*	*1g*
Linh dương giác	*4g*
Sinh khương	*2 lát*
Độc hoạt	*2g*
Mộc hương	*1g*
Toan táo nhân	*2g*
Đương quy	*2g*
Phòng phong	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Hạnh nhân	*2g*
Phục thần	*2g*
Ý dĩ nhân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mang thai mà bị kinh giản (tử giản).

LD: Sắc uống.

24. LONG ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Phục linh	*2g*
Cát cánh	*2g*
Khương lang	*2 con*
Sài hồ	*2g*
Câu đằng (bỏ)	*2g*
Long đởm thảo	*2g*
Xích thược	*2g*
Đại hoàng	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh sốt cao, co giật.

LD: Sắc uống.

25. LỢI HOẢ THANG ĐỜM THANG
(Bút hoa y kinh)

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng liên 2,4g
Qua lâu (sương) 4g
Câu đằng 16g
Hoạt thạch 4g
Sài hồ 2,4g
Chỉ thực 4g
Liên kiều 6g
Sơn chi 4g
Hoàng cầm 4g
Mộc thông 4g
Xa tiền tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp (do đờm hoả bế).

LD: Sắc uống.

26. NHÂN SÂM KHƯƠNG HOẠT TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 4g
Độc hoạt 2g
Sài hồ 2g
Cát cánh 2g
Khương hoạt 2g
Thiên ma 1g
Chỉ xác 2g
Nhân sâm 2g
Tiền hồ 2g
Địa cốt bì 1g
Phục linh 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán phong, trị cấp kinh phong, đầu đau, sốt về chiều, phiền khát, ho.

LD: Thêm 3 lá Bạc hà, sắc uống.

27. Ô TRẦM HƯƠNG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 2g
Nhân sâm 8g
Trầm hương 8g
Mộc hương 8g
Thiên môn 8g
Xuyên ô 8g
Nam tinh 8g
Toàn yết 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

28. Ô YẾT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 0,4g
Nhân sâm 0,4g
Toàn yết 7 con
Chích thảo 0,4g
Phục linh 0,4g
Xuyên ô 0,4g
Nam tinh 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mạn kinh, tiêu chảy, nôn mửa không ngừng mà bên ngoài không có 8 chứng hậu căn bản.

LD: Sắc với Gừng, Táo uống.

GC: Nếu uống các lần sau, bỏ Xuyên ô đi.

29. PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG
(Thiên kim)

TP: *Cam thảo* 12g
Phòng phong 12g
Sinh địa 16g
Phòng kỷ 4g
Quế tâm 12g
Sinh khương trấp 20ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại kinh giản, nói cuồng bậy, thần khí không tỉnh.

LD: Ngâm rượu 1 đêm, lấy nước cốt Sinh địa chưng cho chí nhừ. Hoà thêm nước cốt Gừng vào, chia làm 3 lần uống.

30. PHÒNG PHONG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chích thảo* 10g
Khương hoạt 20g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng tự nhiên méo, nói khó.

LD: Sắc uống.

31. QUÁT LÂU THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Chích thảo* 120g
Nhân sâm 120g

Sài hồ	*320g*
Hoàng cầm	*120g*
Quất lâu cân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử ngược.

LD: Thêm Đại táo 1 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

32. SÂM KỲ ẨM *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết suy, trẻ mới sinh bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bảo nguyên thang, bỏ Nhục quế.

33. SINH THIẾT LẠC ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Bối mẫu*	*9g*
Liên kiều	*3g*
Phục thần	*3g*
Câu đằng	*4,5g*
Mạch môn	*9g*
Quất hồng	*3g*
Đan sâm	*4,5g*
Nguyên sâm	*8g*
Thạch xương bồ	*3g*
Đởm tinh	*3g*
Phục linh	*3g*
Thần sa	*0,9g*
Viễn chí nhục	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

34. TÊ GIÁC THĂNG MA THANG
(Phổ tế bản sự phương)

TP: *Tê giác*	*32g*
Thăng ma	*30g*
Phòng phong	*22g*
Khương hoạt	*22g*
Bạch chỉ	*16g*
Hoàng cầm (bỏ vỏ)	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Bạch phụ tử (nướng)	*16g*
Cam thảo (nướng)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, lương huyết, giải độc. Trị phong độc nhập vào dương minh, huyết không hành, tay chân tê, hàm cứng khó mở.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

35. THẠCH CAO THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Thạch cao*	*40g*
Hoàng liên	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Hương xị	*10g*
Chi tử	*10g*
Ma hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, phát hãn, giải biểu. Trị thương phong 8-9 ngày, sốt cao, không ra mồ hôi, cơ thể nặng, mũi khô, khát, phiền táo, mất ngủ, thần chí hỗn loạn, mạch hoạt, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tam hoàng thạch cao thang (Thương hàn tổng bệnh luận).

36. THANH CAN ĐỊCH ĐÀM PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bán hạ*	*12g*
Thạch quyết minh	*16g*
Trần bì	*8g*
Phục thần	*16g*
Đởm tinh	*6g*
Trúc lịch	*40ml*
Thạch xương bồ	*3,2g*
Linh dương giác	*3,2g*
Thiên ma	*12g*
Câu đằng	*12g*
Thanh đại	*8g*
Huyền sâm	*12g*
Đan bì	*8g*
Uất kim	*6g*
Hồ diệp	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động kinh.

LD: Sắc uống.

37. THANH HOẢ TÁN PHONG THANG

(Phó Thanh Chú)

TP:

Bạch linh	*8g*
Bán hạ (chế)	*0,4g*
Sài hồ	*2g*
Bạch thược	*4g*
Cam thảo	*0,4g*
Trần bì	*0,4g*
Bạch truật	*1,2g*
Chỉ tử	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, kiện tỳ, thanh hoả, tán phong, trị trẻ bị kinh phong.

LD: Sắc uống.

38. THANH NHIỆT TRẤN KINH THANG

(Nghiệm phương)

TP:

Bạc hà	*1,6g*
Hoàng cầm	*1,6g*
Mạch môn	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Hoàng liên	*1,6g*
Mộc thông	*1,6g*
Câu đằng	*1,6g*
Hoạt thạch	*3,2g*
Sài hồ	*1,6g*
Chi tử nhân	*1,6g*
Liên kiều	*1,6g*
Xa tiền tử	*1,6g*
Chỉ thực	*1,6g*
Long đởm thảo	*1,6g*
Xích linh	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Sắc uống.

39. THẬN GIẢN THANG *(Ấu ấu tu trị)*

TP:

Cam thảo	*2,4g*
Độc hoạt	*2,4g*
Xuyên khung	*2,4g*
Đại hoàng	*2,4g*
Ma hoàng	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh thuộc thận (thận giản), mặt đen hốc hác, giương mắt trông người, miệng sùi bọt trong, nằm đờ như thây chết.

LD: Sắc với Gừng uống.

40. THIÊN BẢO BIỆN VỊ THANG

(Nghiệm phương)

TP:

Bán hạ	*Hoắc hương*
Cam thảo	*Khương hoạt*
Cát cánh	*Thăng ma*
Cát căn	*Thược dược*
Chỉ xác	*Thương truật*
Độc hoạt	*Tiền hồ*
Hậu phác	*Trần bì*
Hoàng cầm	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị kinh phong cấp.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

41. TRÁCH THIỀN (THUYỀN) THANG *(Ấu ấu tu trị)*

TP:

Cát căn	*0,6g*
Long não	*1,2g*
Trách thiền	*2 con*
Câu đằng bì	*0,2g*
Ma hoàng	*6,6g*
Trì mẫu	*1,8g*
Chi tử nhân	*1,8g*
Sài hồ	*2,4g*
Tử cầm	*1,8g*
Chích thảo	*0,6g*
Thạch cao	*2,4g*
Xích thược	*1,8g*
Đại hoàng	*3,2g*
Thăng ma	*1,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt cao, kinh giản.

LD: Sắc uống.

42. TRẦM HƯƠNG THIÊN MA THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bán hạ	*12g*
Đương quy	*6g*
Phụ tử	*12g*
Chích thảo	*6g*
ích trí nhân	*8g*
Thiện ma	*12g*
Cương tằm	*6g*
Khương hoạt	*20g*
Trầm hương	*8g*

Độc hoạt 16g
Phòng phong 12g
Xuyên ô 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh giản, đờm khò khè, họng nghẹn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

43. TƯ ÂM NINH THẦN THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng liên 1,6g
Thục địa 4g
Bạch truật 4g
Nhân sâm 4g
Viễn chí 4g
Cam thảo 2g
Phục thần 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Táo nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh giản.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

44. TỬ THẠCH CHỮ TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch thạch chi* 240g
Hàn thuỷ thạch 240g
Quế chi 120g
Cam thảo 80g
Hoạt thạch 240g
Thạch cao 240g
Can khương 160g
Long cốt 160g
Tử thạch anh 240g
Đại hoàng 160g
Mẫu lệ 80g
Xích thạch chi 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị người lớn bị phong dẫn (kinh phong co rút), trẻ nhỏ bị kinh giật, động kinh, cước khí.

LD: Giã nát, cho vào túi vải (da), sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Phong dẫn thang (Kim quỹ yếu lược).

G. THUỐC KHÁC

1. BẠCH NGỌC BÍNH *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Ba đậu sương* 19 hạt
Bạch phụ tử 4g
Hoạt thạch 4g
Khinh phấn 4g
Nam tinh 4g

Bào chế: Dạng thuốc bánh. Tán bột, luyện hồ, nén thành bánh (bính) 8g.

CĐ: Kinh phong mạn tính.

LD: Trẻ em 3 tuổi ăn 1 bánh, dùng nước sắc Hành làm thang uống.

2. BẢO ANH CHÍ BẢO ĐỈNH TỬ *(Cẩm nang)*

TP: *Chỉ thực (sao)* 40g
Hậu phác (tẩm Gừng, sao) 40g
Hương phụ (sao) 40g
Sơn tra 40g
Mạch nha (sao) 40g
Thảo đậu khấu (sao) 40g
Thần khúc 60g
Thương truật (sao) 40g
Trần bì (để xơ trắng) 40g
La bặc tử (dùng hạt đỏ và mượt, rửa sạch, phơi khô, sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc thỏi. Tán bột, dùng hồ Thần khúc làm thành thỏi. Mỗi thỏi 3-4 phân (0,4g).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng phong đàm, phát sốt, kinh cam, thổ tả, tích trệ.

LD: Trẻ nhỏ mỗi tuổi mài cho uống nửa thỏi, mỗi thỏi 3-4 phân.

GC: Trong Ấu ấu tu tri lại ghi có thêm vị Tam lăng.

3. HOÀNG THỔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đất vàng giữa lòng bếp*
Đất do giun đùn lên (mùn đất)

Bào chế: Dạng thuốc nước. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, hoà nước cho sền sệt (như bùn).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị mê sảng (do sốt cao).

LD: Bôi thuốc vào lòng bàn tay, lòng bàn chân và vào ngực.

III. THUỐC CHỮA BỆNH PHÁ THƯƠNG PHONG, PHONG ĐỜN GÁNH, UỐN VÁN

A. THUỐC HOÀN

1. NHỊ Ô HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Thảo ô 4g
Xuyên ô (sống) 8g
Hùng hoàng 4g
Thiên ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu rượu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. Ô XÀ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Ma hoàng 20g
Thiên ma 40g
Bạch phụ tử 40g
Ô xà nhục 40g
Thiên nam tinh 20g
Bán hạ 20g
Quế tâm 20g
Văn tằm 20g
Can yết 20g
Tế giác 40g
Xạ hương 10g
Độc hoạt 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với Xạ hương, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, uốn ván (uốn cong người).

LD: Ngày uống 8-12g.

3. TẢ LONG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g
Hùng hoàng 4g
Giang liên giao 20g
Tả bàn long 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TẢ LONG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cương tằm* 20g
Ngô công 2 con
Tả bàn long 20g
Hùng hoàng 4g
Ngư liên 20g
Thiên ma 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN SA CƯƠNG TẰM TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Thần sa* 2g
Cương tằm 4g
Xà thoái bì (sao) 4g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh ở môi và miệng của trẻ sơ sinh.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với mật, bôi vào môi, miệng.

2. THẦN SA CƯƠNG TẰM TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Thần sa (phi nước)* 2g
Cương tằm (sao) 4g
Xạ hương 4g
Thiên trúc hoàng 2g
Trân châu 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván rốn, miệng chúm lại, bụng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, bôi vào miệng trẻ.

3. TIỂU NGÔ CÔNG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Ngô công* 1 con
Toàn yết 2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị cấm khẩu, người cong lên, hôn mê.

LD: Xát thuốc bột vào răng hoặc thổi vào mũi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. DƯỠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Địa hoàng 40g
Tế tân 20g
Bạch thược 40g
Đương quy 40g
Xuyên khung 40g
Cảo bản 40g
Phòng phong 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván Tetanos).

LD: Ngày uống 20g với nước nóng.

2. ĐIỀU KHÍ ÍCH HOÀNG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch cương tằm* 2g
Ngô công 1 con
Cù mạch 2g
Yết tiêm 5 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tề phong (uốn ván rốn), miệng chúm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà.

3. HẮC HOA XÀ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phụ tử* 14g
Ma hoàng (nướng) 40g
Thiên ma 14g
Can khương 14g
Phụ tử (chế) 14g
Thục tiêu 14g
Hắc hoa xà (tẩy rượu) 24g
Thảo ô (nướng, bỏ vỏ) 20g
Xuyên khung 14g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván), đờm nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

4. KIM Ô TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Kim đầu ngô công (loại rết đầu vàng)* nửa con
Ô tiêm (chót đầu nhọn của Ô đầu) 3 cái
Xạ hương (loại còn sống) 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uốn ván rốn (phong đòn gánh).

LD: Mỗi lần dùng 0,4g, sắc nước Kim ngân hoa hoà vào uống.

5. KIM THUYỀN TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Kim thuyền, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đòn gánh.

LD: Uống mỗi lần 12g với rượu. Ngày 2-3 lần.

GC: Kim thuyền là Thuyền thoái.

6. NGỌC CHÂN TÁN *(Bản sự)*

TP: *Nam tinh*
Phòng phong

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 2g.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

7. NGỌC CHÂN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Bạch phụ tử 80g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 12-16g với nước Đồng tiện.

GC: Bên ngoài có thể dùng thuốc này bôi vào vết thương.

8. NGỌC CHÂN TÁN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Bạch phụ tử 480g
Nam tinh 40g
Thiên ma 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uốn ván (phong đòn gánh).

LD: Ngày uống 2g với rượu hoặc nước nóng.

GC: Bạch phụ tử và Nam tinh dùng sống có độc, cần thận về liều dùng.

- Phụ nữ có thai không dùng.

- Đây là bài Ngọc chân tán, thêm Bạch chỉ, Bạch phụ tử, Khương hoạt, Thiên ma.

9. THIÊN NAM TINH TÁN
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Cáp giới* 1 con
Phòng phong 8g
Thảo ô đầu 8g
Thiên nam tinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Ngày uống 6g.

10. TOÀN YẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đầu nhọn của bọ cạp (Yết tiêm)* 7 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cơ thể lạnh, phá thương phong (phong đòn gánh - uốn ván).

LD: Chia thuốc làm 3 lần uống với rượu nóng.

11. TUYÊN PHONG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Toàn yết* 21 con
Xạ hương 0,25g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Toàn yết bỏ đầu, đuôi, xoa với rượu, nướng. Xạ hương tán.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị uốn ván (do cắt rốn).

LD: Mỗi lần dùng 0,025g uống với nước sắc Kim ngân.

12. YẾT SÀO TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Yết sào* 1 cái
Cương tằm 49 con
Phiến não, Xạ hương 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Yết sào, mỗi cái bọc lá Bạc hà tươi và quấn chặt buộc lại, cho vào nồi rang sao chung, khi Bạc hà khô hết nhựa là được. Các vị tán nhỏ, dùng gan gà trống 2 cái, nấu nước hoà với thuốc mà uống.

CĐ: Trị phong chúm miệng.

LD: Uống thuốc với thuốc gan gà.

GC: Yết sào, đuôi Bọ cạp.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 8g
Phòng phong 4g
Quế tâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bệnh (phong đòn gánh - sài uốn ván) do sốt cao.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI KHUNG CỪNG THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng* 8g
Khương hoạt 8g
Hoàng cầm 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), mồ hôi ra không cầm, tiểu tiểu bí.

LD: Sắc uống.

3. ĐƯƠNG QUY ĐỊA HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Bạch thược 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Cảo bản 4g
Tế tân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY THANG *(Thương công)*

TP: *Độc hoạt* 8g
Ma hoàng 6g
Phụ tử (chế) 12g
Đương quy 12g
Phòng phong 6g
Tế tân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang, thêm Độc hoạt, Đương quy và Phòng phong.

5. KHƯƠNG HOẠT PHÒNG PHONG THANG *(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Cam thảo* 160g
Đương quy 160g
Tế tân 80g
Cảo bản 160g
Khương hoạt 160g
Xích thược 160g
Địa du 80g
Phòng phong 160g
Xuyên khung 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván - phong đòn gánh).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

6. KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa du* 40g
Phòng phong 40g
Độc hoạt 40g
Khương hoạt 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uốn ván (phá thương phong).

LD: Sắc uống.

7. KHƯƠNG HOẠT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* *Chỉ xác*
Bạch chỉ *Hoàng cầm*
Bạch phục linh *Khương hoạt*
Cam cúc hoa *Ma hoàng*
Cam thảo (sống) *Mãn kinh tử*
Phòng phong *Tế tân*
Thạch cao *Tiền hồ*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị uốn ván, tà khí ở bán biểu bán lý, không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương ma thang.

8. NGŨ HỔ TRUY PHONG TÁN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Cương tằm (sao)* 7 con
Nam tinh 8g
Toàn yết 7 con
Minh thiên ma 8g
Thuyền thoái 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (uốn ván).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Trước khi uống thuốc, nên dùng Chu sa 2g, uống với rượu, hiệu quả cao hơn.

9. QUÁT THẠCH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Hoàng liên 2g
Thương truật 4g
Cam thảo 0,8g
Hoạt thạch 6g
Trần bì 4g
Hoàng bá 2g
Nam tinh 4g
Xích thược 4g
Hoàng cầm 2g
Qua lâu nhân 36g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong (uốn ván), ngoài biểu sốt không giảm.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

10. QUẾ CHI GIA XUYÊN KHUNG PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 60g

Quế chi	*60g*
Thược dược	*60g*
Phòng phong	*40g*
Sinh khương	*60g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhu kinh (chứng chân tay co quắp).

LD: Thêm Táo 6 quả, sắc uống.

11. QUẾ CHI PHÒNG KHUNG THANG

(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Phòng phong	*8g*
	Sinh khương	*7 lát*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Quế chi	*8g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đại táo	*3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chân tay co quắp (nhu kinh).

LD: Sắc uống.

12. THẦN TRUẬT THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cảo bản*	*6g*
	Độc hoạt	*6g*
	Thương truật	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bệnh (phong đòn gánh) thể có mồ hôi mà sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

13. THIÊN KIM LONG ĐỞM THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Bọ hung	*1 con*
	Cam thảo	*6g*
	Cát cánh	*6g*
	Câu đằng	*6g*
	Đại hoàng	*0,4g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Long đởm thảo	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Sài hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị uốn ván, khí nghịch phát sốt không nói được.

LD: Tán bột, ngày dùng 8g, sắc uống.

14. TIỂU KHUNG HOÀN THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Hoàng cầm*	*8g*
	Xuyên khung	*12g*
	Tế tân	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phá thương phong, phần biểu nhiệt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

15. TIỂU KHUNG HOÀNG THANG

(Y học nhập môn)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Hoàng cầm	*18g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phá thương phong (phong đòn gánh, uốn ván), đại tiện bón, mồ hôi tự ra không ngừng.

GC: Bài này còn gọi là Khung hoàng thang (Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập).

IV. THUỐC TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. KHỬ PHONG CHÍ BẢO ĐƠN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Khương hoạt	*80g*
	Tế tân	*20g*
	Bạch thược	*20g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Phòng phong	*20g*
	Cam thảo	*80g*
	Kinh giới	*20g*

Thạch cao	*40g*
Cát cánh	*40g*
Liên kiều	*20g*
Thiên ma	*20g*
Chi tử	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Thục địa	*60g*
Đại hoàng	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Toàn yết	*20g*
Đương quy	*20g*
Hoạt thạch	*120g*
Xuyên khung	*12g*
Hoàng bá	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Hành và Gừng.

GC: Đây là bài Phòng phong thông thánh tán, thêm Độc hoạt, Hoàng bá, Hoàng liên, Khương hoạt, Nhân sâm, Tế tân, Thiên ma, Thục địa và Toàn yết.

B. THUỐC HOÀN

1. BÁT THẦN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch giao hương*	*12g*
	Ngũ linh chi	*40g*
	Thảo ô đầu	*40g*
	Địa long	*40g*
	Nhũ hương	*12g*
	Uy linh tiên	*40g*
	Mộc miết tử	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Hoàng bá	*80g*
	Phòng phong	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chân đau do phong hàn, hôn mê.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

2. DƯỠNG HUYẾT TRÁNG CÂN KIỆN BỘ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Quy bản	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Khương hoạt	*12g*
	Sơn dược	*40g*
	Bổ cốt chỉ	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thỏ ty tử	*40g*
	Câu kỷ	*40g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thục địa	*160g*
	Đỗ trọng	*80g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thương truật	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phòng kỷ	*20g*
	Tuỷ sống lợn	*7 cái*

3. NGƯU HOÀNG BẢO LONG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Câu đằng*	*6g*
	Ngưu hoàng	*0,8g*
	Thần sa	*4,8g*
	Cương tằm	*1,2g*
	Nhân sâm	*6g*
	Thiên trúc hoàng	*0,8g*
	Đởm tinh	*32g*
	Phục linh	*6g*
	Xạ hương	*2g*
	Hùng hoàng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 160g Cam thảo sắc đặc, cô thành cao, trộn làm viên.

CĐ: Trị các chứng kinh phong cấp và mạn và phong nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. NGƯU HOÀNG ĐỊNH TÂM HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*80g*
	Hùng hoàng	*40g*
	Phụ tử	*20g*
	Băng phiến	*20g*
	Nam tinh	*20g*
	Tây phách	*20g*
	Cam thảo	*40g*

Ngưu hoàng	*20g*
Thiên ma	*20g*
Chu sa	*80g*
Ngưu tất	*20g*
Toàn yết	*20g*
Cương tằm	*20g*
Ô tiêu xà nhục	*40g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ, hôn mê, đờm khò khè.

LD: Ngày uống 8-10g với nước sắc Bạc hà.

5. THANH BÌNH HOÀN

(Thang nang bi truyền)

TP: *Thảo ô*	*60g*
Ngọc trúc	*60g*
Hải phong đằng	*60g*
Ma hoàng	*60g*
Xạ hương	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phù bình, lựa loại ở phía trên có màu tím 500g, hái ngày 7/7 âm lịch. Tán bột, trộn mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị trúng phong mắt lệch miệng méo (mặt bị liệt), bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Dùng Thảo ô, sắc với rượu, mài 1 hoàn, uống.

6. THANH TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chích thảo*	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Quy thân	*20g*
Đởm nam tinh	*40g*
Ngưu hoàng	*8g*
Thần sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị trúng phong một cách đột ngột, hôn mê, cấm khẩu, đờm che lấp tâm bào, chảy nước dãi, các chứng đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà, Nhân sâm và Sinh khương.

7. THẦN HIỆU HOẠT LẠC THANG GIA GIẢM *(Quang Tự y phương tuyển lục)*

TP: *Bạch chỉ*	*4,8g*
Linh dương giác	*6g*
Thiên ma	*4g*
Bạch phụ tử	*1,2g*
Ma hoàng	*6g*
Thương truật	*4,8g*
Bàng phiến	*1,2g*
Một dược	*10g*
Tiền hổ	*4,8g*
Câu đằng	*10g*
Ngưu hoàng	*2,8g*
Toàn yết	*4,8g*
Cương tằm	*10g*
Ô dược	*4,8g*
Tô hợp du	*150ml*
Đởm tinh	*6g*
Phục thần	*6g*
Uất kim	*4,8g*
Đương quy	*4,8g*
Quất hồng	*6g*
Xạ hương	*1,2g*
Hương phụ	*4,8g*
Sinh địa	*10g*
Xuyên khung	*48g*
Khương hoạt	*4,8g*
Thạch xương bồ	*4,8g*
Xuyên phụ tử	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoá đờm, tức phong, trị mắt lệch miệng méo, gân cơ khó co duỗi.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. THẦN TIÊN GIẢI NGỮ ĐƠN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm*	*40g*
Mộc hương	*20g*
Thiên ma	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Nam tinh	*40g*
Toàn yết	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong không nói được, kinh tâm và tỳ bị nhiễm phong tà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Phụ nhân đại toàn lương phương.

9. THẬP HƯƠNG PHẢN SINH ĐƠN

(Bắc Kinh thị trung thành phương tuyển tập)

TP:	*An tức hương*	*30g*
	Giáng hương	*60g*
	Sa nhân	*60g*
	Băng phiến	*16g*
	Hoắc hương	*60g*
	Thiên ma	*60g*
	Cam thảo	*120g*
	Hương phụ	*60g*
	Tô hợp hương	*60g*
	Chu sa	*(?)*
	Kha tử nhục	*60g*
	Trầm hương	*60g*
	Cương tằm	*60g*
	Kim bạc	*300 miếng*
	Từ thạch	*60g*
	Đàn hương	*60g*
	Ngưu hoàng	*30g*
	Uất kim	*60g*
	Đinh hương	*60g*
	Nhũ hương	*60g*
	Xạ hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Cam thảo nấu thành cao, thêm mật, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị đờm huyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...

LD: Ngày uống 6-8g.

10. THẬP HƯƠNG PHẢN HỒN ĐƠN

(Xuân cước tập)

TP:	*An tức hương*	*30g*
	Giáng hương	*60g*
	Sa nhân	*60g*
	Băng phiến	*16g*
	Hoắc hương	*60g*
	Thiên ma	*60g*
	Cam thảo	*120g*
	Hương phụ	*60g*
	Tô hợp hương	*60g*
	Chu sa	*60g*
	Kha tử nhục	*60g*
	Trầm hương	*60g*
	Cương tằm	*60g*
	Kim bạc	*300 miếng*
	Từ thạch	*60g*
	Đàn hương	*60g*
	Ngưu hoàng	*30g*
	Uất kim	*60g*
	Đinh hương	*60g*
	Nhũ hương	*60g*
	Xạ hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Cam thảo thành cao, thêm mật, trộn với thuốc bột làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị đờm quyết, trúng phong, mắt lệch, miệng méo, răng cắn chặt...

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Thập hương phản sinh đơn.

11. THIÊN MA HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*22g*
	Bạch truật	*22g*
	Can yết	*22g*
	Đơn sa	*16g*
	Độc hoạt	*30g*
	Đương quy	*22g*
	Linh dương giác	*22g*
	Long não	*8g*
	Ma hoàng	*30g*
	Ngưu hoàng	*8g*
	Ngưu tất	*22g*
	Nhân sâm	*22g*
	Ô mai nhục	*30g*
	Phụ tử	*30g*
	Phục thần	*22g*
	Quế	*22g*
	Tế tân	*22g*
	Thiên ma	*30g*
	Thiên nam tinh	*22g*
	Xạ hương	*8g*
	Xuyên khung	*22g*
	Ý dĩ nhân	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong vào tạng tỳ.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THIÊN MA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Dạ minh sa*	*8g*

Long đởm thảo	*6g*
Lô hội	*8g*
Ngũ linh chi	*8g*
Phòng phong	*6g*
Thanh đại	*8g*
Thiềm đầu	*12g*
Thiên ma	*8g*
Thuyền thoái	*6g*
Toàn yết	*2 con*
Xạ hương	*1 ít*
Xuyên hoàng	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị can cam, phong cam, cam nhãn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

13. THIÊN MA HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*22g*
	Can khương	*16g*
	Can yết	*22g*
	Độc hoạt	*22g*
	Khương hoạt	*22g*
	Linh dương giác	*30g*
	Ma hoàng	*30g*
	Ô xà	*60g*
	Phòng phong	*22g*
	Phụ tử	*30g*
	Quế tâm	*22g*
	Tế tân	*22g*
	Thiên ma	*30g*
	Thiên nam tinh	*16g*
	Thuyền thoái	*22g*
	Xuyên ô đầu	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong đòn gánh, cấm khẩu, lưng uốn cong.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. THIÊN MA HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Cảo bản*	*60g*
	Địa du	*60g*
	Độc hoạt	*30g*
	Đương quy	*60g*
	Khổ sâm	*90g*
	Mộc hương	*30g*
	Ngưu tất	*76g*
	Nhân sâm	*60g*
	Phòng phong	*60g*
	Phụ tử	*30g*
	Quất bì	*46g*
	Quế	*46g*
	Tế tân	*60g*
	Thiên ma	*90g*
	Toan tảo nhân	*60g*
	Uy linh tiên	*60g*
	Xích thược	*60g*
	Xích tiễn	*60g*
	Xuyên khung	*20g*
	Xương bồ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong trúng tạng phủ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

15. TIÊU PHONG HOÀN *(Bảo anh tụ yếu)*

TP:	*Độc hoạt*	*3,2g*
	Nam tinh	*6g*
	Tế tân	*3,2g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Thiên ma	*3,2g*
	Kinh giới	*3,2g*
	Phòng phong	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà và Tử tô.

16. TRÚC LỊCH HOÁ ĐỜM HOÀN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*Bạch giới tử*	*40g*
	Đại hoàng	*60g*
	Hồng hoa	*40g*
	Bạch truật	*80g*
	Đại kích	*40g*
	Nam tinh	*60g*
	Bán hạ	*80g*
	Đào nhân	*40g*
	Nguyên hoa	*30g*
	Cam toại	*40g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Thương truật	*60g*
	Chỉ thực	*80g*
	Hoàng bá	*40g*
	Trần bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Trúc lịch và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong không nói được, nửa người liệt, họng sưng đau, đầu váng, mắt hoa, đờm kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đạo đờm tiểu vi đơn.

17. TỨ BẠCH ĐƠN

(Bệnh cơ khi nghỉ bảo mệnh tập)

TP:	*Bạc hà*	*10g*
	Hoắc hương	*6g*
	Sa nhân	*20g*
	Bạch chỉ	*40g*
	Hương phụ	*20g*
	Tế tân	*8g*
	Bạch đàn	*6g*
	Khương hoạt	*10g*
	Tri mẫu	*8g*
	Bạch linh	*20g*
	Long não	*2g*
	Trúc diệp	*4g*
	Trần bì	*20g*
	Ngưu hoàng	*2g*
	Xạ hương	*4g*
	Cam thảo	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xuyên khung	*20g*
	Độc hoạt	*10g*
	Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Long não, Ngưu hoàng và Xạ hương tán nhuyễn để riêng. Các vị khác tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Thanh phế khí, dưỡng hồn phách, mạnh xương tuỷ, trị trúng phong bị hôn mê, vị khí không thông, cảm mạo.

LD: Ngày uống 4g, tối đi ngủ, ngậm nuốt dần.

18. TỰ TRUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch linh*	*400g*
	Câu kỷ tử	*80g*
	Sinh địa	*7,6kg*
	Bạch truật	*80g*
	Mạch môn	*120g*
	Sơn dược	*80g*
	Cam cúc khoa	*80g*
	Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sinh địa giã nát lấy nước cốt, cho thêm dấm 120g, mật 120g, nấu sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đầu váng, mắt hoa, tự nhiên ngã xuống đất.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Sách Thánh tế tổng lục dùng Sơn vu thay Sơn dược.

- Bài này còn gọi là Ngũ chỉ địa tiên kim tuỷ hoàn (Thánh tế tổng lục).

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHÍNH THIỆT TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Đuôi bọ cạp (bỏ phần nọc độc, sao)*	*12g*
	Phục linh (tẩm nước cốt Gừng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc uống.

CĐ: Trị can nhiệt sinh phong, đờm bí kết, khò khè ở họng, lưỡi lệch.

LD: Tán bột, xát vào chân răng hoặc uống 8g với rượu nóng, ngày 3 lần.

2. KHAI QUAN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Nha tạo*
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh phong, ngất. Trúng phong cấm khẩu.

LD: Tán bột nhuyễn rồi dùng thuốc thổi vào mũi cho hắt hơi.

3. THÔNG QUAN TÁN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: *Tạo giác*
Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thông quan khai khiếu, trị đột nhiên hôn mê, bất tỉnh, nha quan khẩu bế, sắc mặt trắng xanh, đờm dãi ủng tắc.

LD: Nghiền thật mịn. Dùng ống nhỏ thổi thuốc vào mũi để gây hắt hơi.

4. THÔNG TẦN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạc hà* 60g
Phục thần 30g
Toàn yết (tiêm) 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong, lưỡi rút vào, nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 6g hoà với rượu nóng, xát vào răng.

GC: Bài này còn gọi là Chính thiệt tán (Thần **trân** phương).

5. THÔNG QUAN TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạc hà (lá)* Nha tạo
Hùng hoàng Tế tân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt, không thể uống thuốc được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

6. BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Hạnh nhân 4g
Tế tân 4g
Toàn yết 2 con

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong, khẩu nhãn oa tà (mặt bị liệt, liệt dây thần kinh VII ngoại biên).

LD: Hoà thuốc bột với dầu vừng. Bôi vào vùng má, chỗ cơ nhai (huyệt Giáp xa).

7. THÔNG QUAN TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Băng 0,8g
Nha tạo 20g
Tế tân 12g
Thiềm tô 2g
Xạ hương 0,9g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh.

LD: Dùng ít thuốc bột để thổi vào lỗ mũi.

GC: Vị Xạ hương có thể ghi sai liều lượng.

8. THÔNG QUAN TÁN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Nam tinh* 4g
Ngô công (đỏ) 1 con
Trư nha tạo giác 6g
Trực cương tàm 4g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, đờm bí ở trung quản, quan khiếu không thông.

LD: Dùng thuốc bột xát vào răng.

9. THÔNG QUAN TÁN *(Trung Hoa nhân dân cộng hoà quốc dược điển)*

TP: *Nga bất thực thảo* 250g
Tế tân 250g
Trư nha tạo giác 500g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

10. TẨU MÃ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)* 20g
Thiên ma 20g
Quế tâm 10g
Thạch hộc 10g
Ma hoàng 10g
Xuyên ô đầu (nướng, bỏ vỏ, núm) 10g
Thiên nam tinh (nướng) 10g
Thục tiêu 10g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ do bị trúng phong gây ra cấm khẩu, tay chân co rút.

LD: Thuốc tán bột, trộn chung với Xạ hương. Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu cho sền sệt, bôi vào dưới hàm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Ô xà nhục (sao) 20g
Thiên ma 20g
Bạch phụ tử 20g
Phòng phong 20g
Thiên nam tinh 20g

Chu sa	*20g*
Tang phiêu tiêu	*20g*
Thuyền thoái	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Tê giác tiêm	*20g*
Xạ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cong ưỡn người, miệng không mở được, tay chân tê dại, gây cơ co rút.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch cương tằm (sao)*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Ô tê giác tiêm	*30g*
Bạch phụ tử	*20g*
Long não	*10g*
Thiên ma	*40g*
Bán hạ (chế)	*20g*
Ma hoàng	*60g*
Thiên nam tinh	*20g*
Hoắc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, miệng không mở được, sùi bọt mép, đờm khò khè, tay chân co quắp.

LD: Uống bất cứ lúc nào cũng được. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Bạc hà và Gừng sống.

3. BẠCH CƯƠNG TẰM TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Kinh giới	*20g*
Thuyền thoái	*20g*
Bạch cương tằm	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Thương nhĩ tử	*20g*
Cam thảo	*20g*
Phòng phong	*20g*
Trần bì	*20g*
Hậu phác	*20g*
Phục linh	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng kinh phong, trúng phong bán thân bất toại (liệt nửa người) loại cấp tính.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

4. CẤP CỨU HY DIÊN TÁN

(Nho môn sự thân)

TP: *Bạch phàn*	*40g*
Trư nha tạo giác	*4 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng trúng phong mê man, nhiều đờm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

5. CHÍNH NHIỆT TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hùng hoàng*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong lưỡi lệch không nói được.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

6. ĐẠI PHÚC TỬ TÁN *(Loại chứng hoạt nhân)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Tang bạch bì	*40g*
Chỉ xác	*80g*
Kinh giới	*40g*
Tế tân	*40g*
Đại phúc tử	*40g*
Mộc qua	*40g*
Thanh bì	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc chướng khí, tay chân, các khớp đau, tâm thần phiền muộn.

LD: Ngày uống 8g với nước cốt Gừng tươi và mật ong, lúc bụng đói.

7. ĐẠI TIÊU PHONG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch tật lê*	*480g*
Khổ sâm	*480g*
Nhũ hương	*12g*
Đại phong nhục	*640g*
Kinh giới	*480g*
Phòng phong	*480g*
Hoàng cầm	*480g*

Ma hoàng	*32g*
Sài hồ	*480g*
Hồ ma	*480g*
Một dược	*12g*
Xạ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. MA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Nhân sâm	*30g*
Quế tâm	*30g*
Chích thảo	*20g*
Phòng kỷ	*20g*
Thăng ma	*30g*
Đương quy	*30g*
Phòng phong	*20g*
Viễn chí	*30g*
Khương hoạt	*30g*
Phục thần	*30g*
Xuyên khung	*20g*
Ma hoàng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm bị trúng phong, hư hàn xâm nhập, miệng méo, mắt lệch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

9. PHỤ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*Hoàng cầm*
Phục thần	*Quế tâm*
Chỉ xác	*Khương hoạt*
Chích thảo	*Ma hoàng*
Tế tân	*Tiền hồ*
Đương quy	*Phòng kỷ*
Hạnh nhân	*Phụ tử*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 5 lát, sắc uống.

10. TAM NHÂN BẠCH TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ (chế)*	*30g*
Hoạt thạch	*20g*
Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can và thận bị trúng phong, đờm khò khè khó nói, nôn mửa, âm chứng thương hàn 6 mạch trầm, phục.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và mật ong.

11. TAM SINH TÁN *(Thời phương ca quát)*

TP: *Mộc hương*	*8g*
Phụ tử (sống)	*20g*
Nam tinh (sống)	*40g*
Xuyên ô (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, liệt nửa người.

LD: Ngày dùng 8g, sắc với nước. Khi uống, dùng nước sôi hãm với Sâm, lấy nước Sâm hoà nước thuốc uống.

12. THẤT THÁNH TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch tật lê*	*20g*
Địa cốt bì	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Chỉ xác	*40g*
Thiên ma	*40g*
Ý dĩ nhân	*30g*
Địa hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị trúng phong, phiền táo, đầu và mặt hơi sưng, ra mồ hôi lạnh.

LD: Ngày uống 16g.

13. THIÊN MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch cương tằm*	*8g*
Bạch phụ tử	*8g*
Can khương	*8g*
Can yết	*30g*
Ma hoàng	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Ô xà	*60g*
Tần lang	*16g*
Thiên hùng	*16g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*22g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, tay chân liệt, không n ói được.

LD: Mỗi lần dùng 3,2g uống với rượu nóng rồi đắp chăn cho mồ hôi ra.

14. THIÊN NAM TINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phụ tử* — *Ô xà nhục*
Hắc phụ tử — *Thiên nam tinh*
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ bị trúng phong, cấm khẩu, tay chân co rút, đờm khò khè.

LD: Mỗi lần dùng 2g trộn với nước cốt Gừng và rượu nóng, cậy miệng rồi đổ dần vào.

15. THÔNG TIẾT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Khinh phấn* — *4g*
Qua đế — *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong đờm dãi khò khè.

LD: Hoà thuốc với nước, đổ dần cho uống.

16. TINH PHỤ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch cương tằm* — *Bán hạ*
Nhân sâm — *Thiên nam tinh*
Bạch linh — *Hắc phụ tử*
Bạch phụ tử — *Một dược*
Xuyên ô đầu

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê bại.

LD: Mỗi ngày dùng 16-20g với rượu.

17. TINH TÔ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Gừng* — *4 lát*
Nam tinh — *4g*
Tía tô — *5 lá*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 2g, sắc, cho thêm ít mật lợn, uống nóng.

18. TOÀN YẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* — *Hoàng cầm*
Toàn yết — *Xích thược*
Chu sa — *Nam tinh*
Cương tằm — *Thiên ma*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ miệng mắt méo xệch, tiếng nói không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với nước sắc Sinh khương.

E. THUỐC SẮC

1. BÁ DIỆP ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Liên tu* — *20g*
Trắc bá diệp — *20g*
Thông bạch — *20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Sắc 400ml nước còn 150ml, cho vào ít rượu, uống nóng.

2. BẠCH HỔ TỤC MỆNH THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo (nướng)* — *8g*
Nhân sâm — *4g*
Thạch cao — *16g*
Hạnh nhân — *4g*
Phòng kỷ — *4g*
Thược dược — *4g*
Hoàng cầm — *4g*
Phòng phong — *6g*
Tri mẫu — *4g*
Ma hoàng — *4g*
Quan quế — *2g*
Xuyên khung — *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê, lưỡi cứng, nói năng khó khăn kèm sốt cao.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, hợp với bài Tiểu tục mệnh thang, bỏ Phụ tử, tăng Cam thảo.

3. BÀI PHONG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch quả* 2g
Bạch truật 1g
Cam thảo 2g
Đương quy 2g
Độc hoạt 3g
Gừng 3 lát
Hạnh nhân 2g
Ma hoàng 3g
Nhục quế 2g
Phòng phong 2g
Phục linh 3g
Thược dược 2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong và phong tà hàn thấp xâm nhập làm cho tay chân mất cảm giác và đàm dãi chảy ra.

LD: Sắc uống.

4. BỔ KHÍ DƯỠNG HUYẾT THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Mạch môn 12g
Tần cửu 12g
Cam cúc 8g
Ngưu tất 12g
Thăng ma 12g
Địa hoàng 20g
Nhân sâm 12g
Thủ ô 16g
Đương quy 12g
Nước cốt quả lê 40ml
Trúc nhự 80g
Hoàng kỳ 12g
Phục linh 4g
Xuyên đoạn 12g
Hổ ma 12g
Quất hồng 4g
Sữa người 40ml
Hổ cốt 12g
Tang chi 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, ích huyết, thông huyết mạch, làm mạnh gân xương, thanh đờm nhiệt, trị chứng trúng phong (tai biến mạch máu não), liệt nửa người, có hiệu quả cao.

LD: Sắc các vị thuốc, lấy nước cốt quả Lê, sữa người hoà vào uống.

5. CÁT CĂN CHÚC *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cát căn* 30g
Ngạnh mễ 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phong nhiệt, nôn mửa, đầu đau, kinh khóc.

LD: Sắc 500ml nước, còn 150ml, cho gạo vào, thêm Gừng sống và mật ong, mỗi thứ một ít, ăn.

6. CẨU TÍCH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Đỗ trọng* 8g
Ngưu tất 8g
Tần giao 4g
Hải phong đằng 4g
Quế chi 4g
Thục địa 20g
Kim mao cẩu tích 12g
Quy vĩ 40g
Tục đoạn 4g
Mộc qua 8g
Tang chi 4g
Tùng tiết 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bại liệt.

LD: Sắc uống.

7. CHÍ NHÂN ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng kỳ 40g
Phục linh 12g
Bán hạ (chế) 12g
Nhân sâm 4g
Ý dĩ 12g
Cam thảo 4g
Nhục quế 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng phong ngã xuống, liệt nửa người bên phải, miệng cứng đơ, nước trong miệng chảy ra.

LD: Sắc uống.

8. DIỆT HOẢ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 12g
Ngũ vị tử 4g
Sơn thù 8g
Huyền sâm 120g
Phục linh 40g

Thục địa	*40g*
Mạch môn	*20g*
Sa sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thuỷ, trừ phong, trị chứng miệng khát, tâm phiền, hôn mê, tay chân co quắp, miệng méo (thể trúng phong).

LD: Sắc uống.

9. DƯƠNG XUNG ÂM HƯ THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Câu đằng*	*16g*
Hà thủ ô	*12g*
Cúc hoa	*12g*
Kê huyết đằng	*16g*
Địa long	*12g*
Tang ký sinh	*16g*
Thạch quyết minh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng kinh lạc (do âm hư dương xung).

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI TẦN GIAO THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Độc hoạt	*4g*
Sinh địa	*8g*
Bạch linh	*8g*
Đương quy	*8g*
Tần giao	*8g*
Bạch thược	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Tế tân	*(?)*
Thạch cao	*4g*
Bạch truật	*8g*
Khương hoạt	*(?)*
Thục địa	*4g*
Cam thảo	*2g*
Phòng phong	*8g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh đau, khớp đau, huyết suy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Hoàng kỳ, Nhục quế (tức Bát trân), thêm Độc hoạt, Hoàng cầm, Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Thạch cao.

11. ĐỊA HOÀNG ẨM TỬ *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Ba kích*	*8g*
Nhục thung dung	*6g*
Thạch hộc	*4g*
Mạch môn	*4g*
Phục linh	*6g*
Thục địa	*8g*
Ngũ vị tử	*2g*
Phụ tử (nướng)	*4g*
Viễn chí	*4g*
Nhục quế	*2g*
Sơn thù	*8g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong cấm khẩu, các chứng bệnh trong quá trình bị bệnh mạn tính xuất hiện thận âm, thận dương đều hư, động mạch não xơ cứng, di chứng tai biến mạch máu não. Hiện nay thường dùng để bổ thận, tuy nhiên trong bài, 2 vị Nhục quế và Phụ tử tính khô ráo, không nên dùng lâu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Huyết chứng luận có thêm Bạc hà.

12. GIẢI NGỮ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Phòng phong	*6g*
Táo nhân	*10g*
Khương hoạt	*3,2g*
Phụ tử (chế)	*6g*
Thiên ma	*6g*
Linh dương nhục	*3,2g*
Quan quế	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, lưỡi rụt không nói được, nửa người liệt.

LD: Sắc uống với nước cốt Gừng.

13. GIẢI PHONG THANG *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Ma hoàng	*40g*
Tế tân	*20g*
Độc hoạt	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hàn nhiệt, đầu choáng, mắt hoa, da thịt đau, chân tay tê dại.

LĐ: Sắc uống.

14. HOÀ HUYẾT TỨC HOẢ THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Huyền sâm	*20g*
	Tần giao	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Mạch môn	*12g*
	Thăng ma	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Phòng phong	*1,2g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Quế chi	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong miệng méo về bên phải, do hoả bức bách gây ra.

LĐ: Sắc uống.

15. KHƯƠNG HOẠT LIÊN KIỀU TỤC MỆNH THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Phòng phong	*8g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Liên kiều	*3,2g*
	Phụ tử	*3,2g*
	Đại táo	*3,2g*
	Ma hoàng	*3,2g*
	Quế chi	*3,2g*
	Hạnh nhân	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Phòng kỷ	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê (tai biến mạch máu não).

LĐ: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Khương hoạt và Liên kiều.

16. MA HOÀNG TỤC MỆNH THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Ma hoàng	*6,4g*
	Phòng phong	*9,6g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Quế chi	*3,2g*
	Hạnh nhân	*6,4g*
	Phòng kỷ	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Hoàng cầm	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương trúng phong, không có mồ hôi, sợ lạnh.

LĐ: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, nhưng tăng gấp đôi liều các vị Hạnh nhân, Ma hoàng và Phòng phong.

17. NHÂN SÂM TIÊU PHONG THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bạch cương tàm*	*80g*
	Khương hoạt	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Kinh giới	*80g*
	Thuyền thoái	*80g*
	Hậu phác	*20g*
	Nhân sâm	*80g*
	Trần bì	*20g*
	Hoắc hương	*80g*
	Phòng phong	*80g*
	Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, đầu đau, chóng mặt, lưng đau quặn, cơ lưng đau, tai ù, mắt có nhiều ghèn, mũi nghẹt, phụ nữ bị chứng huyết phong, kinh phong.

LĐ: Tán bột. Ngày dùng 16g, sắc với nước uống.

18. NHỊ TẦM TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Huyền sâm	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Mạch môn	*12g*
	Táo nhân	*12g*

Hoàng liên	*8g*
Mộc thông (sao đen)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng, lở ngứa, phiền táo.

LD: Thêm Đăng tâm và Đạm trúc diệp, sắc uống lúc đói.

GC: Theo Trương Cảnh Nhạc, bài này trị "Tâm hoả vượng do thận thuỷ suy không đủ sức chế tâm hoả", vì vậy gọi là Nhị âm.

19. NHỊ TRẦN THANG GIA GIẢM TINH HOÀNG LIÊN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Đởm tinh	*8g*
	Xuyên hoàng liên	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Sinh khương	*4 lát*
	Trần bì	*8g*
	Chế bán hạ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong không nói được.

LD: Sắc uống.

20. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Bán hạ	*12g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong (phong trúng tạng phủ).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Bạch truật và Nhân sâm.

21. Ô DƯỢC THUẬN KHÍ TÁN (THANG) *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Ô dược	*8g*
	Bạch cương tằm	*2g*
	Chích thảo	*4g*
	Trần bì	*8g*
	Can khương	*2g*
	Ma hoàng	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Cát cánh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp và tay chân đau nhức (do phong khí xâm nhập), tay chân tê, trúng phong miệng méo mắt lệch, họng nhiều đờm, lưng và chân yếu.

LD: thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

22. Ô ĐẦU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Can khương*	*40g*
	Ngô thù	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Chích thảo	*80g*
	Quế tâm	*40g*
	Xích thược	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Xuyên ô đầu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, trúng ác khí khiến cho tay chân tê liệt, nhiều đờm.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống lúc đói.

23. PHÒNG PHONG HOÀNG KỲ THANG *(Hứa Ẩm Tông)*

TP:	*Hoàng kỳ*	
	Phòng phong	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, mạch nhược.

LD: Sắc uống.

24. PHỤ TỬ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Chích thảo*	*15g*
	Ma hoàng	*150g*
	Phụ tử	*30g*
	Hoàng kỳ	*120g*
	Phòng phong	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tán hàn, khứ phong.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương và Táo, sắc uống, ngày 2 lần, tối 1 lần.

25. PHỤ TỬ THANG

(Tam nhân cực nhất biện chứng)

TP: *Can khương* 18g
Phòng phong 18g
Quế tâm 15g
Nhân sâm 18g
Phụ tử 15g
Tế tân 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ tạng trúng phong hàn, tay chân tê dại, miệng méo, mắt lệch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 5 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

26. PHỤ TỬ TỤC MỆNH THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch thược* 3,2g
Hoàng cầm 3,2g
Phòng phong 4,8g
Cam thảo 3,2g
Ma hoàng 3,2g
Phụ tử 3,2g
Can khương 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Quế chi 3,2g
Chích thảo 3,2g
Phòng kỷ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Hạnh nhân 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong vào kinh thái âm, không có mồ hôi, mình mát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Cam thảo, Can khương và Phụ tử.

27. QUẾ PHỤ TỤC MỆNH THANG

(Thiên kim)

TP: *Bạch thược* 3,2g
Ma hoàng 3,2g
Phòng phong 4,8g
Chích thảo 8g
Nhân sâm 3,2g
Phụ tử 8g
Hạnh nhân 3,2g
Phòng kỷ 3,2g
Quế chi 8g
Hoàng cầm 3,2g,
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu âm trúng phong, có mồ hôi, không sốt.

LD: Thêm Sinh khương, Đại táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, tăng gấp đôi Cam thảo, Phụ tử và Quế chi.

28. QUY PHONG THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bán hạ* 12g
Phòng phong 12g
Trần bì 4g
Hoàng cầm 8g
Phục linh 12g
Tô diệp 4g
Kinh giới 20g
Thiên hoa phấn 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, nôn ra đờm, phát cuồng, phát ban ngoài da.

LD: Sắc uống.

29. SÂM KỲ QUY PHỤ CỨU THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Đương quy* 40g
Nhân sâm 4g
Hoàng kỳ 80g
Phụ tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong mà dương thoát.

LD: Sắc uống.

30. SƠ PHONG THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chích thảo* 20g
Ích trí nhân 40g
Thăng ma 20g
Hạnh nhân 40g
Ma hoàng 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phần biểu bị trúng phong tà, nửa n gười bị tê liệt.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

31. TAM HOÁ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Chỉ thực* *Đại hoàng*
Hậu phác *Khương hoạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng loại trúng phong (giống như chứng trúng phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu thừa khí thang, thêm Khương hoạt.

32. TAM HOÀNG THANG *(Thiên kim)*

TP: *Độc hoạt*	*1,6g*
Hoàng kỳ	*0,8g*
Tế tân	*0,8g*
Hoàng cầm	*1,2g*
Ma hoàng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, chân tay co quắp, các khớp đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống ấm. Uống lần đầu mồ hôi ra ít, lần thứ hai mồ hôi ra nhiều.

33. TAM SINH CỨU ẨM *(Biện chứng kỷ văn)*

TP: *Bán hạ (sống)*	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Nam tinh (sống)	*20g*
Phụ tử (sống)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm dương sắp thoát, trúng phong cấp.

LD: Sắc uống.

34. TĂNG BỔ TỈNH PHONG THANG
(Minh y chỉ chưởng)

TP: *Bán hạ (chế Gừng)*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Toàn yết (bỏ chân)	*6g*
Đởm tinh	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Bạch phụ tử (sống)	*2g*
Xuyên ô (sống)	*2g*
Mộc hương (cho vào sau)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, mắt lệch, miệng méo, đờm dãi khò khè.

LD: Sắc xong, cho Mộc hương vào quấy đều, uống.

35. TẦN GIAO THĂNG MA THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Cát căn*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tần giao	*12g*
Chích thảo	*20g*
Phòng phong	*12g*
Thăng ma	*20g*
Hương bạch chỉ	*12g*
Quế chi	*12g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng vào kinh thủ và túc dương minh, miệng méo, mắt lệch, tay chân co quắp, sợ gió, lạnh, mạch phù mà hoạt.

LD: Sắc uống.

36. TÊ GIÁC PHÒNG PHONG THANG
(Bá Chỉ)

TP: *Tê giác*	*2g*
Phòng phong	*2g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Thiên ma	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Hoạt thạch	*6g*
Thạch cao	*2,8g*
Ma hoàng	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Chi tử (sống)	*2g*
Kinh giới	*1,6g*
Liên kiều	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Toàn yết (sao)	*1,6g*
Bạc hà	*1,6g*
Cát cánh	*1,6g*
Bạch truật	*1,6g*
Tế tân	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong, mắt lệch miệng méo, tay chân co rút, nói khó, tay chân tê dại.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

37. THANH DOANH (DINH) THANG GIA LINH DƯƠNG GIÁC CÂU ĐẰNG VÀ ĐAN BÌ *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Câu đằng* 4g
Huyền sâm 12g
Ngân hoa 12g
Đan bì 4g
Liên kiều 8g
Sinh địa 20g
Đan sâm 8g
Linh dương giác 8g
Tê giác 12g
Hoàng liên 6g
Mạch môn 12g
Trúc diệp 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn tà ở phần doanh (vinh) sốt cao kèm hôn mê, co giật, chân tay lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh doanh thang, thêm Câu đằng, Đan bì và Linh dương giác.

38. THANH DƯƠNG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoàng kỳ 8g
Quy thân 8g
Cát căn 6g
Hồng hoa 4g
Thăng ma 2g
Chích thảo 4g
Quế chi 4g
Tô mộc 2g
Hoàng bá 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mắt lệch, miệng méo, vị có nhiều hoả, không mồ hôi.

LD: Sắc với rượu uống.

39. THANH TÂM ẨM *(Y kinh thặng nghĩa)*

TP: *Đạm trúc diệp* 20 lá
Hổ phách 4,8g
Quất hồng 4g
Đan sâm 10g
Mạch môn 4,8g
Viễn chí 1,6g
Đởm tinh 1,6g
Ngưu hoàng 1,6g
Xương bồ 2,8g
Hoàng liên 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, phong hoả thương xung, thần minh bị tản loạn, nói khó, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

40. THANH THẦN GIẢI NGÔN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 2g
Khương hoạt 2g
Thiên nam tinh 4g
Bán hạ 4g
Mạch môn 2g
Trần bì 2g
Cam thảo 2g
Ô dược 2g
Trúc nhự 6g
Chỉ thực 2g
Phòng phong 2g
Viễn chí nhục 2g
Đương quy 2g
Phục linh 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 2g
Xương bồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bất tỉnh, đờm che lấp tâm khiếu.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng, Đồng tiện và Trúc lịch, uống.

41. THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khương hoạt* 8g
Phục linh 8g
Tê giác 8g
Nhân sâm 8g
Quan quế 8g
Thăng ma 1,2g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt, trong người có cảm giác như kiến bò.

LD: Ngày uống 32g.

42. THẬP VỊ HOẢ TÁN *(Dị giản)*

TP: *Bạch thược* 80g

Nhục quế	*40g*
Phục linh	*30g*
Bạch truật	*60g*
Phòng phong	*60g*
Thục địa	*30g*
Đương quy	*80g*
Phụ tử	*120g*
Xuyên khung	*60g*
Hoàng kỳ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong huyết bị hư yếu, tay chân và xương đầu đau, thấp tý.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Cam thảo, Nhân sâm, thêm Phòng phong, Phụ tử.

43. THÍCH MA THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử*	*8g*
Bạch truật	*12g*
Bán hạ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*0,4g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê cứng, mắt lệch, miệng méo.

LD: Sắc uống.

44. THUẬN KHÍ TÁN

(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Bạch truật	*3,2g*
Chích thảo	*1,6g*
Hương phụ	*6g*
Nhân sâm	*3,2g*
Ô dược	*3,2g*
Phục linh	*3,2g*
Thanh bì	*3,2g*
Trần bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm bị tắc, trúng phong, người lạnh không có mồ hôi.

LD: Sắc uống.

45. THIÊN MA ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiên ma*	*28g*
Xuyên ô đầu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng. Sắc uống.

46. THIÊN MA TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Bán hạ	*28g*
Chích thảo	*12g*
Phục linh	*12g*
Thiên ma	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều, nửa người bị liệt, hôn mê, cấm khẩu, trẻ nhỏ bị kinh phong cấp và mạn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

47. THIÊN THAI TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Cam thảo	*1,8g*
Can khương	*2,4g*
Cát cánh	*2,4g*
Chỉ xác	*2,4g*
Cương tàm	*2,4g*
Đương quy	*2,4g*
Khinh phấn	*2,4g*
Khương hoạt	*2,4g*
Ma hoàng	*2g*
Một dược	*3,2g*
Nhũ hương	*2,4g*
Ô dược	*2,4g*
Phòng phong	*2,4g*
Thiên ma	*2,4g*
Trần bì	*2,4g*
Uy linh tiên	*3,4g*
Xạ hương	*1 ít*
Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân tê, liệt, đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

48. THUẬN PHONG QUÂN KHÍ TÁN

(Tô Trầm lương phương)

TP: *Bạch chỉ*	*2g*

Bạch truật	*16g*
Chích thảo	*2g*
Mộc qua	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Ô dược	*12g*
Thanh bì	*2g*
Thiên ma	*4g*
Tô diệp	*0,2g*
Trầm hương (mài riêng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, bán thân bất toại (nửa người liệt), lưng đau.

LD: Thêm Gừng sắc, sắc xong chế nước Trầm hương đã mài vào uống.

49. THƯ CÂN THÔNG LẠC THANG
(Y thuận thặng nghĩa)

TP:	*Bạch thược*	*4,8g*
	Câu kỷ tử	*10g*
	Chỉ thực tử	*6g*
	Độc hoạt	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Kim mao tích	*6g*
	Mộc qua	*4g*
	Ngưu tất	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Tang bì	*1,4g*
	Tần giao	*4g*
	Tục đoạn	*6g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, huyết hư, nửa người bị liệt, gân cơ co rút, tay và lưng khó cử động, co duỗi.

LD: Sắc uống.

50. THƯỢNG TRÌ ẨM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP:	*Bạch linh*	*16g*
	Bạch thược	*3,2g*
	Bạch truật	*4,8g*
	Bán hạ	*3,2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Đương quy	*3,6g*
	Hoàng bá	*1g*
	Hoàng cầm	*2.4g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Khương hoạt	*1,8g*
	Liễu chi	*1,8g*
	Nam tinh	*3,2g*
	Ngưu tất	*2,4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Ô dược	*1,2g*
	Phòng phong	*1,8g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Thiên ma	*3,2g*
	Thục địa	*3,2g*
	Toan táo nhân	*2,4g*
	Trần bì	*2,4g*
	Xuyên khung	*3,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong bán thân bất toại, các khớp đau nhức, khí huyết quá hư, đờm hoả quá thịnh.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch, uống ấm.

GC: Đây là bài Dũ phong nhuận táo thang, thêm Nhân sâm và Ô dược.

51. TIỂU TĨNH PHONG THANG
(Đan Khê tâm pháp)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*60g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Phòng phong	*120g*
	Cam thảo	*60g*
	Nam tinh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

52. TIỂU TỤC MỆNH THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Ma hoàng	*6g*
	Phụ tử	*2,8g*
	Chích thảo	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Quế chi	*6g*
	Hạnh nhân	*6g*
	Phòng kỷ	*8g*
	Xuyên khung	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, hôn mê, đờm khò khè.

LD: Trừ Hạnh nhân và Phụ tử, các vị khác đập giập, trộn tất cả vào, sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) không có Quế chi, Phòng kỷ và Phụ tử, nhưng có Đương quy, Nhục quế và Thạch cao.

53. TINH HƯƠNG THANG *(Dị giản)*

TP: *Mộc hương* 2g
Nam tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều, đờm bí kết, hôn mê, bán thân bất toại.

LD: Thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

54. TĨNH PHONG THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 80g
Hoàng cầm 80g
Phòng phong 160g
Cam thảo 80g
Nam tinh 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong đột ngột, cấm khẩu, mắt lệch, miệng méo, tay chân tê dại, các khớp đau nhức, thần trí u mê...

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống ấm.

55. TOÀN THÂN THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật* 80g
Nhân sâm 4g
Phục linh 40g
Bán hạ 12g
Phụ tử 2g
Thần khúc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, nửa người liệt.

LD: Sắc uống.

56. TRẦM HƯƠNG BÁN HẠ THANG
(Đông y bảo giám)

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Nhân sâm 16g
Trầm hương 16g
Nam tinh (nướng) 3,2g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, đờm nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 10 lát, sắc uống.

57. TRẤN ÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 20g
Ngũ vị tử (?)
Phụ tử 0,8g
Hoài sơn 40g
Ngưu tất (?)
Thù du 80g
Mạch môn 40g
Phá cố chỉ 40g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, miệng méo mắt lệch.

LD: Sắc uống.

58. TRẤN CAN TỨC PHONG THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Mạch nha 8g
Nhân trần 8g
Giả thạch (sống) 40g
Mẫu lệ (sống) 20g
Quy bản 20g
Huyền sâm 20g
Một dược 20g
Thiên môn 20g
Long cốt (sống) 20g
Ngưu tất 40g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, âm hư hoả vượng.

LD: Sắc uống.

59. TRỊ TRÚNG PHONG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Câu đằng* 12g
Hồng hoa 8g
Thiên ma 12g
Cương tằm 8g
Khương trấp 100ml
Tông lư bì (đốt ra tro) 12g
Dương sâm (tửu) 4g
Sinh địa 16g
Trúc lịch 40g

Đan sâm	*12g*
Thạch hộc	*12g*
Trừ cúc	*8g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ đờm, hoạt lạc, trị trúng phong.

LD: Sắc uống.

60. TRỪ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cảo bản*	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Thăng ma	*3,2g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sinh khương	*1 lát*
	Thương truật	*4g*
	Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong và thấp tương tranh, cơ thể đau nhức, miệng phát nhiệt.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Trừ thấp khương hoạt thang.

61. TỤC MẠNG THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP:	*Cam thảo*	*120g*
	Hạnh nhân	*40 hạt*
	Quế chi	*120g*
	Can khương	*120g*
	Ma hoàng	*120G*
	Thạch cao	*120g*
	Đương quy	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, miệng không nói được, mất cảm giác đau, hoặc co quắp, bị xụi, khí nghịch lên, mặt và mắt phù.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống xong dùng khăn bọc kín vùng xương sống cho ra mồ hôi thì khỏi. Nếu không ra mồ hôi, uống 1 lần nữa.

62. TỤC MỆNH PHONG DẪN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Nhân sâm	*12g*
	Quế tâm	*8g*
	Độc hoạt	*8g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Thạch cao	*12g*
	Đương quy	*4g*
	Phòng phong	*12g*
	Trần khương	*20g*
	Hạnh nhân	*30 hạt*
	Phụ tử	*4g*
	Xuyên khung	*12g*
	Ma hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê, nói sảng.

LD: Sắc uống.

63. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỷ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Phụ tử	*4g*
	Trúc lịch	*10ml*
	Nhân sâm	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Xương bồ	*1,2g*
	Nước Gừng	*10ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong hôn mê.

LD: Sắc, hoà hai thứ nước trên vào uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, bỏ Cam thảo, thêm nước cốt Gừng, Phụ tử, Trúc lịch và Xương bồ.

64. TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Biện chứng kỷ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Bán hạ	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, tay chân không co duỗi được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bán hạ, Hoàng kỳ và Nhân sâm.

65. TỨC PHONG KHAI KHIẾU ĐỊCH ĐÀM PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:

Bán hạ	*12g*
Phục linh	*12g*
Thiên ma	*8g*
Câu đằng	*12g*
Quất lạc	*4g*
Trúc lịch	*40g*
Đởm tinh	*6g*
Tang diệp	*8g*
Trừ cúc	*8g*
Linh dương giác	*6g*
Thạch xương bồ	*4g*
Yết vĩ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, bán thân bất toại.

LD: Sắc uống.

66. XÀ YẾT TỤC MỆNH THANG *(Ngự dược viện)*

TP:

Bạch cương tằm (bỏ đất, sao)	*40g*
Bạch hoa xà (tẩy rượu, bỏ da, xương, nướng)	*40g*
Bán hạ (ngâm nước, thái ra)	*40g*
Bạch linh (bỏ vỏ)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch truật	*40g*
Thiên ma	*40g*
Cảo bản	*40g*
Xích quản	*40g*
Phụ tử	*40g*
Ma hoàng (bỏ mắt, đun sôi 3 dạo, vớt bỏ bọt, thái ra)	*40g*
Bạch phụ tử	*40g*
Tế tân	*40g*
Nhục quế	*40g*
Toàn yết	*40g*
Phòng phong	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thình linh bị trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

67. XẠ CAN THANG *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP:

Mẫu lệ	*8g*
Thạch cao	*8g*
Xạ can	*10g*
Quế tâm	*2g*
Thược dược	*10g*
Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, kinh can bị bệnh, mồ hôi nhiều, sợ gió.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC KHÁC

1. BÁCH HIỆU TỬU *(Thần phương)*

TP:

Bạch truật	*40g*
Cam thảo	*20g*
Cương tằm	*80g*
Đan sam	*20g*
Đào tiên thuỷ thái	*20g*
Đỗ trọng	*40g*
Đương quy	*80g*
Hoàng bá (tẩm muối, rượu, sao)	*40g*
Hổ hình cốt (xương ống chân cọp tẩm mật và sữa rồi nướng)	*80g*
Khương hoạt	*80g*
Kỷ tử	*80g*
Lưu kỳ nô	*20g*
Miết giáp	*80g*
Mộc qua	*80g*
Ngưu tất	*80g*
Nhẫn đông đằng	*20g*
Ô dược	*20g*
Phòng phong	*80g*
Quế chi	*20g*
Quy bản (rửa rượu)	*20g*
Rễ bưởi bung	*40g*
Rễ cây cà	*40g*
Rễ cây cát bối	*40g*
Rễ cây kè (bỏ đầu)	*80g*
Rễ cây run	*20g*
Tang ký sinh	*40g*
Tần giao	*80g*
Tất bát	*20g*
Thương truật	*40g*
Tùng tiết	*80g*
Tỳ giải	*80g*
Xích hoa xà	*20g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dang thuốc ngâm rượu. Ngâm với 3 lít rượu, để 10 ngày, bắt đầu dùng được.

CĐ: Trị nửa người khô gầy, tay chân co quắp, đau nhức không đi được (do thấp khí gây ra).

LD: Trong uống, ngoài xoa. Mỗi lần uống 10-20ml, ngày 2-3 lần.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH PHÙ THŨNG

A. THUỐC HOÀN

1. BÁCH THUẬN HOÀN
(Trung y học khái luận)

TP: *Đại hoàng* 16g
Tạo giác 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng (phù).

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Chỉ dùng trong trường hợp cơ thể khoẻ mạnh mà bị phù.

2. CHU XA HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam toại (nướng bột)* 40g
Nguyên hoa (sao dấm) 40g
Đại kích (nướng bột) 40g
Quất bì (sao) 40g
Đại hoàng (sao rượu) 80g
Thanh bì (sao) 40g
Hắc khiên ngưu (sao) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu tích khí, thông thuỷ đạo, trị chứng thuỷ thủng, thủng trướng.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Chỉ dùng cho người khoẻ.

- Bài thuốc có nhiều vị mạnh, tiêu được các chứng thủng, thấp, táo như chiếc thuyền xa (chu, xa) vậy.

3. CỔ TRƯỚNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu* 26g
Lương khương 40g
Đinh hương 40g
Mộc hương 20g
Kha tử 120g
Phụ tử 120g
Khô phàn 120g
Sa nhân 26g
Long cốt 120g
Xích thạch chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn dấm làm hoàn.

CĐ: Trị cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

4. ĐAN XA HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Binh lang* 5g
Hắc sửu (tán) 160g
Nguyên hoa 40g
Cam toại (nướng) 40g
Khinh phấn 4g
Thạch bì 5g
Đại kích (sao dấm) 40g
Mộc hương 5g
Trần bì 5g
Đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn nước làm hoàn.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù thũng.

LD: Mỗi lần uống 4g vào sáng sớm (bụng đói).

5. HƯƠNG LỤC VỊ LINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 60g
Nhục quế 40g
Trần bì 80g
Cam thảo 80g
Thương lục 80g
Trư linh 60g
Đinh hương 80g
Thương truật 100g
Xích phục linh 60g
Hậu phác 80g
Trạch tả 100g
Xích tiểu đậu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bảo vệ tỳ, làm thông nước, trị phù thũng.

LD: Ngày uống 20g lúc bụng đói.

6. KỶ TIÊU LỊCH HOÀNG HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Đại hoàng* 40g
Phòng kỷ 40g
Đình lịch 40g
Tiêu mục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đàm ẩm, bụng sôi, đầy trướng, khó thở, phù thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. NGŨ GIA BÌ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ngũ gia bì (ngâm rượu)* 160g
Viễn chí (ngâm rượu) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sao khô, tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị phù thũng do thấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. ÔN TRUNG HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 80g
Hoàng liên 20g
Phục linh 40g
Bán hạ 40g
Hương phụ 20g
Quất bì 40g
Châu sa 20g
Khổ sâm 20g
Thần khúc 40g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà dấm và nước làm hoàn.

CĐ: Trị mật vàng úa, chân sưng.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TAM HOA THẦN HƯU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam toại* 20g
Đại kích 20g
Khinh phấn 4g
Đại hoàng 40g
Hắc sử 80g
Nguyên hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù (do thuỷ thấp).

LD: Uống tăng liều dần lên, ngày 3 lần.

GC: Uống cho đến khi tiểu thông thì ngưng.

- Có tài liệu dùng Mang tiêu thay Khinh phấn.

10. THẬP THUỶ HOÀN

(Kỳ hiệu lương phương)

TP: *Bạch khiên ngưu* 16g
Nhục đậu khấu 30g
Trư linh 16g
Đại kích 30g
Tiêu mục 30g
Viễn chí 30g
Đình lịch 16g
Trạch tả 16g
Xương bồ 30g
Khương hoạt 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị 10 loại thuỷ khí, tay chân sưng phù, mặt và mắt phù, suyễn cấp, nằm ngồi không yên, tiểu đỏ, ít.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói với nước cơm

11. THẠCH THẤT PHƯƠNG

(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: *Quảng bì* 40g
Ngũ linh chi 40g
Khương hoạt 28g
Thiên tiên tử 28g
Tam lăng 28g
Nga truật 28g
Thanh bì 28g
Chỉ thực 24g
Ô dược 20g
Bạch đậu khấu nhân 20g
Mộc hương 8g
Trầm hương 8g
A ngụy 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí bị bế, huyết bị ngăn trở, ăn không tiêu, cơ thể nặng nề.

12. THIÊN CHÂN ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Ba kích* 4g
Đỗ trọng 4g
Hắc khương 4g
Hồ lô ba 4g
Hổ phách 4g

Hồi hương	*4g*
Phà cố chỉ	*4g*
Quế tâm	*20g*
Trầm hương	*4g*
Tỳ giải	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, ngâm với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu dương hư, phù thũng.

LD: Mỗi lần uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

13. THIÊN KIM BẢO ĐỒNG HOÀN

(Cổ kim y thông)

TP:	*A ngụy*	*6g*
	Bạch truật	*16g*
	Chỉ thực	*16g*
	Dạ minh sa	*10g*
	Hoàng liên	*10g*
	Hồ hoàng liên	*6g*
	Hồng hoa	*16g*
	Hương phụ	*10g*
	Long đởm thảo	*8g*
	Lô hội	*4g*
	Mạch nha	*16g*
	Mãn kinh tử	*16g*
	Mộc hương	*10g*
	Nga truật	*10g*
	Nhân sâm	*16g*
	Phục linh	*10g*
	Sa nhân	*8g*
	Sài hồ	*10g*
	Sơn tra	*10g*
	Sử quân tử	*10g*
	Tam lăng	*10g*
	Tân lang	*10g*
	Thanh bì	*10g*
	Thần khúc	*16g*
	Thương truật	*10g*
	Trần bì	*10g*
	Vỏ tôm	*2 cái*
	Võ quyến nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng trướng nước.

LD: Ngày uống 4-6g với nước gạo, lúc đói.

14. THIÊN KIM TIÊU PHÍCH HOÀN

(Y tông kim giám)

TP:	*A ngụy*	*4g*
	Bạch truật	*10g*
	Cam thảo	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Hồng hoa	*12g*
	Hương phụ	*6g*
	Lô hội	*4g*
	Mạch nha	*12g*
	Mộc hương	*14g*
	Nga truật	*6g*
	Nhân sâm	*10g*
	Phục linh	*10g*
	Sơn tra nhục	*6g*
	Sử quân tử	*6g*
	Tam lăng	*6g*
	Tân lang	*4g*
	Thanh đại	*4g*
	Thần khúc	*12g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng có nước lâu năm.

LD: Ngày uống 4g.

15. THIÊN NHẤT HOÀN

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Bạch linh*	*160g*
	Đảng tâm	*500g*
	Hoạt thạch	*160g*
	Phục thần	*160g*
	Trạch tả	*90g*
	Trư linh	*60g*
	Xích linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đảng sâm nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THƯƠNG LỤC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng liên*	*20g*
	Thương tục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. THƯƠNG LỤC HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Cam toại*	*16g*
	Mang tiêu	*16g*

Nguyên hoa	*16g*
Thương lục	*30g*
Trư linh	*16g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nửa người bị sưng phù, bụng trướng, âm thũng.

LD: Ngày uống 6-8g, lúc đói.

18. TIÊU MỤC HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Hạnh nhân*	*60g*
Tiêu mục	*46g*
Phòng kỷ	*46g*
Tiêu thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thuỷ, mặt sưng, tiểu ít.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tang bạch bì.

19. ÚC LÝ HẠCH HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Đại hoàng*	*60g*
Hoàng liên	*20g*
Thông thảo	*10g*
Đình lịch	*50g*
Quế tâm	*60g*
Tùng la	*28g*
Hải tảo	*28g*
Thạch vi	*10g*
Úc lý hạnh nhân	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. ÚC LÝ NHÂN HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Cam toại*	*40g*
Phục linh	*28g*
Tông lư tử	*40g*
Hạnh nhân	*28g*
Quất bì	*20g*
Trạch tả	*20g*
Khiên ngưu tử	*60g*
Tang bạch bì	*40g*
Trạch tất	*40g*
Phòng quỳ	*28g*
Tân lang	*40g*
Úc lý nhân	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nước đọng lại ở trong bụng, ngực và bụng đầy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

21. TIÊU NHÂN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam toại*	*20g*
Ngô thù du	*20g*
Thạch cao	*8g*
Diên hồ sách	*20g*
Ngân hoa	*4g*
Tiêu nhân	*20g*
Đởm phàn	*4g*
Ngoan thanh	*10 con*
Túc tuỳ tư	*20g*
Đương quy	*20g*
Ngũ linh chi	*20g*
Úc lý nhân	*20g*
Hắc khiên ngưu	*20g*
Phụ tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ linh chi nghiền với rượu. Ngoan thanh, vặt đầu, chân, sao với gạo nếp cho vàng thì bỏ nếp đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị thũng huyết (phù thũng do huyết).

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói. Dùng nước sắc Quy tỳ thang để uống thang.

22. TIÊU THŨNG HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hắc khiên ngưu	*8g*
Phục linh	*8g*
Bán hạ	*8g*
Hoạt thạch	*8g*
Phục thần	*8g*
Cù mạch (hoa)	*38g*
Mộc hương	*4g*
Thông thảo	*8g*
Đình hương	*38g*
Mộc thông	*8g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn với nước sắc Mạch môn, uống nóng.

CĐ: Hoà thuỷ, tiêu thũng, trị phù thũng, suyễn đầy, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. TRẠCH TẤT HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đại hoàng* 16g
Phụ tử 30g
Trạch tả 16g
Mộc hương 16g
Quất bì 16g
Trạch tất 16g
Nhục quế 16g
Tân lang 30g
Úc lý nhân 16g
Phác tiêu 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, cả người đều phù.

LD: Ngày uống 12-16g.

24. TRẦM PHÁCH HOÀN
(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: *Đình lịch* 46g
Quất hồng 24g
Tử tô 46g
Hạnh nhân 16g
Trạch tả 16g
Úc lý nhân 46g
Hổ phách 16g
Trầm hương 46g
Xích linh 16g
Phòng kỷ 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Xạ hương 1,5g bọc ngoài.

CĐ: Trị thuỷ thũng, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Trầm hương hổ phách hoàn.

25. TRỪ THẤP ĐƠN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam toại* 40g
Khinh phấn 4g
Quất hồng 40g
Đại hoàng 80g
Mộc hương 20g
Tân lang 20g
Đại kích 40g
Nguyên hoa 40g
Thanh bì 40g
Hắc sửu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết ứ, thuỷ thũng, thuỷ trướng, ẩm tích, khí tích.

LD: Ngày uống 2-4g vào canh năm (sáng sớm).

GC: Đây là bài Chu xa thần hữu hoàn, thêm Một dược và Nhũ hương.

26. TRỪ THẤP ĐƠN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Cam toại* 80g
Một dược 40g
Trần bì 160g
Đại kích 80g
Nhũ hương 40g
Uy linh tiên 80g
Đình lịch 80g
Tân lang 80g
Xích thược 80g
Hắc sửu 20g
Trạch tả 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp tà ở tay chân, gân mạch, lưng và gối sưng đau, phù thũng, tiểu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói, uống thuốc xong, ăn cháo ấm vào ngay để ngăn sức thuốc.

27. TUẤN XUYÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ba kích* *Hùng hoàng*
Tang bạch bì *Thương lục*
Cam toại *Nguyên hoắc*
Đại kích *Phục linh*
Đình lịch *Trạch tả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Mỗi lần dùng 4g, vào canh năm, uống với nước sắc Gừng hoặc làm hoàn uống.

GC: Bài này còn gọi là Thập thuỷ hoàn.

28. TUẤN XUYÊN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam toại* 8g
Hắc sức 12g
Úc lý nhân 4g
Đại hoàng 12g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Ngày uống 12-16g.

29. TỬ KIM HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch khương*	*Hương phụ*
Thạch xương bồ	*Tử kim bì*
Châm sa	*Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thũng trướng do thuỷ khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Thương lục.

30. VÔ NGẠI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì*	*40g*
Nga truật	*40g*
Tán lang	*40g*
Mộc hương	*20g*
Tam lăng	*40g*
Ức lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân bị phù thũng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH KHIÊN NGƯU TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa chin)*	*4g*
Bạch truật (sao đất	*4g*
Quất hồng	*4g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Mộc thông	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù, đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. ĐIỀU KINH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Một dược	*40g*
Xạ hương	*2g*
Hổ phách	*40g*
Tế tân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị thiếu máu, mặt, mắt sưng phù, tâm không yên, phiền táo, ngủ không yên, nói sảng.

LD: Ngày uống 8g với nước hoặc rượu nóng.

3. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Mộc thông*
Trần bì	*Đương quy*
Quế tâm	*Xích phục linh*
Mẫu đơn bì	*Tán lang*
Xích thược	*Mộc hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 5,2g.

CĐ: Trị thuỷ thũng, bụng trướng cứng, thở khó, không yên.

LD: Ngày uống 4-8g.

4. HOÀNG KỲ NỘI THÁC TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Chích thảo	*2g*
Kim ngân hoa	*4g*
Trạch tả	*2g*
Đương quy	*8g*
Tạo giác thích	*4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiễm khuẩn ở đường ruột, phù thũng.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. HƯƠNG XỊ TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Hương xị*	*80g*
Phục long can (đất lòng bếp)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phù thũng vào mùa hè.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. MẪU LỆ TRẠCH TẢ TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Đình lịch*	*Quát lâu căn*
Thương lục can	*Hải tảo*
Thục tất	*Trạch tả*
Mẫu lệ	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thũng từ ngang lưng trở xuống.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Theo Thang bản cầu chân, trị phù từ ngang lưng trở lên cũng có kết quả.

7. NHỊ THÁNH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì* 20g
Kha tử 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong đờm ủng tắc làm không nói được, tay chân phù.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Phòng kỷ 40g
Tang bạch bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 40g
Xích linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phù thũng (bì thuỷ), tay chân mềm yếu, không muốn cử động.

LD: Ngày uống 40g.

9. PHÒNG KỶ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 20g
Kinh giới huệ 20g
Phòng phong 40g
Hoàng tùng 40g
Linh dương giác 40g
Quế tâm 20g
Mộc tiết 40g
Ma hoàng 40g
Tang ký sinh 20g
Khương hoạt 40g
Phòng kỷ 40g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị trúng phong, mắt lệch, miệng méo, tay chân tê liệt.

LD: Ngày uống 40g.

10. TAM BẠCH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khiên ngưu* 80g
Mộc thông 40g
Trần bì 40g
Bạch truật 40g
Tang căn bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, phù.

LD: Tán bột. Ngày uống 16g với nước sắc Gừng, lúc đói.

11. TẠO GIÁP TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Tạo giác (loại lớn, sao, bỏ vỏ, hạt)* 40g
Độc tiêu 40g
Tế tân 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ bị bụng trướng nước.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc lấy nước, rửa.

12. THƯƠNG LỤC TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam toại* 4g
Thương lục can trấp 200ml

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng Thổ cẩu 1 cái, tán nhuyễn, trộn đều.

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Uống lúc đói.

13. TỬ TÔ TÁN (THANG) *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ xác* 30g
Quế tâm 20g
Tử tô lá 40g
Độc hoạt 20g
Tang bạch bì 40g
Ức lý nhân 80g
Linh dương giác 24g
Tân lang 24g
Xích linh 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu khát, nửa người sưng phù, ngực không khoan khoái.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

14. ÚC LÝ NHÂN TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Diên hồ sách* 20g

Khiên ngưu tử	*40g*
Quế	*20g*
Địa hoàng	*28g*
Mộc hương	*20g*
Tân lang	*28g*
Quất bì	*20g*
Úc lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết bị ứ trệ, bụng và hông trướng, tay chân phù.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu ấm.

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NGŨ GIA BÌ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bì tiêu*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Ngũ gia bì	*12g*
	Đan bì	*8g*
	Hành củ	*3 gốc*
	Thanh bì	*12g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Hương phụ	*12g*
	Xạ hương	*0,4g*
	Đinh hương	*4g*
	Một dược	*12g*
	Xuyên tiêu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Làm hoạt huyết, làm gân cốt thông, tiêu ứ, giảm đau, trị các vết thương bị đánh, té, bầm giập...

LD: Nấu lấy nước rửa, xoa bóp vết thương.

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAM THẢO MA HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Ma hoàng	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý thuỷ (toàn thân, mặt, mắt vàng, sưng, tiểu không thông, mạch trầm).

LD: Sắc Ma hoàng trước, hớt bỏ bọt, rồi cho Cam thảo vào sắc, uống ấm. Uống xong, trùm chăn cho ra mồ hôi.

GC: Nếu mồ hôi chưa ra, có thể uống thêm 1 lần nữa.

- Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, Quế chi.

2. CHÂN VŨ THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bạch linh*	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Bạch thược	*12g*
	Phụ tử (chế)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù do tỳ thận dương hư, tiểu không lợi, sợ lạnh, bụng đau, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ôn dương lợi thuỷ thang.

- Ngày xưa gọi là Chân vũ là vị thần của phương Bắc, có nhiệm vụ coi sóc về thuỷ hoả, bài thuốc này giúp hoả mà lợi thuỷ, vì vậy gọi là Chân vũ.

3. CỔ TRƯỚNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hương phụ	*8g*
	Trạch tả	*8g*
	Chỉ xác	*8g*
	Mộc hương	*4g*
	Trần bì	*8g*
	Đại phúc bì	*8g*
	Sa nhân	*8g*
	Trư linh	*8g*
	Gừng	*3 lát*
	Thương truật	*8g*
	Xích linh	*8g*
	Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ trướng, phù do tỳ vị hư.

LD: Sắc uống.

4. DƯỠNG ÂM LỢI THUỶ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*A giao*	*10g*

Phục linh	*15g*
Thuỷ y	*25g*
Bạch thược	*15g*
Quy bản	*25g*
Trạch lan	*15g*
Mao bi căn	*15g*
Sinh địa	*15g*
Trạch tả	*15g*
Miết giáp	*15g*
Thiên môn	*15g*
Tỳ bà diệp	*10g*
Phúc bì	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm lợi thuỷ, hoá ứ, trị chứng gan xơ cổ trướng.

5. ĐẠI PHÚC BÌ ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Qua lâu	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Đại phúc bì	*4g*
Ngũ vị tử	*2g*
Thanh bì	*6g*
Hậu phác	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết ứ lại ở bụng giống như cái trống (báng huyết), bụng đau.

LD: Sắc uống.

6. ĐIỀU TRUNG THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*6g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

7. ĐÌNH LỊCH ĐẠI TÁO TẢ PHẾ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại táo*	*10 quả*
Đình lịch tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do đờm thấp, phù thũng.

LD: Sắc uống.

8. ĐỐI KIM ẨM TỬ *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*4g*
Tang bạch bì	*8g*
Trần bì	*4g*
Hậu phác (sao Gừng)	*4g*
Thương truật	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp đình trệ làm bụng trướng đầy, ăn uống không được, tay chân đau nhức, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Tang bạch bì.

9. HẠNH TỬ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Ma hoàng	*120g*
Hạnh nhân	*80g*
Thạch cao	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thũng.

LD: Sắc uống.

10. HẮC HỔ THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*40g*
Huyền sâm	*640g*
Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sưng phù cả người (vô danh thũng độc).

LD: Sắc uống.

11. HOÁ THUỶ ĐỊNH TÂM THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Côn bố*	*4g*
Hổ phách	*4g*
Quế tâm	*4g*
Đình lịch tử	*4g*
Khiên ngưu tử	*4g*
Tiêu mục	*4g*
Hải tảo	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù (thuỷ) thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc này dược lực mạnh, vì vậy sau khi bệnh bớt, cần bồi bổ lại ngay.

12. HOÀNG KỲ BẠCH THƯỢC QUẾ CHI KHỔ TỬU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch thược* 120g
Hoàng kỳ 200g
Quế chi 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoàng hãn (mồ hôi màu vàng), phù toàn thân, khát.

LD: Sắc chung với Khổ tửu.

13. HOÀNG KỲ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Chích thảo* 20g
Đạm đậu xị 40g
Hoàng kỳ 80g
Mạch môn 40g
Nhân trần cao 80g
Thạch cao 160g
Xích thược 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng hãn, phù toàn thân, sốt nhưng không khát.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Chích thảo.

14. HOÀNG KỲ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Gạo nếp*
Hoàng kỳ

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Lượng Hoàng kỳ tuỳ ý vừa phải.

CĐ: Uống phòng sau khi hết thuỷ thũng.

LD: Sắc Hoàng kỳ lấy nước nấu cháo ăn.

15. KHAI UẤT TIÊU TRƯỚNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 6g
Hoài sơn 14g
Hoàng kỳ 16g
Nga truật 10g
Phòng kỷ 10g
Phụ phiến (chế) 10g
Tam lăng 10g
Uất kim 12g
Vân linh (bì) 30g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khai uất, tiêu trướng, ôn dương lợi thấp. Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

16. KHIÊN NGƯU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Binh lang* *Khiên ngưu tử*
Mộc hương *Trần quất bì (bỏ xơ)*
Xích phục linh (bỏ vỏ đen)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị thuỷ thũng, cước khí.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm 150g nước, sắc uống.

17. KHỞI BẾ THANG *(Biện.chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 12g
Bán hạ 4g
Hậu phác 4g
Phục linh 20g
Sài hồ 2g
Trạch tả 4g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, tay chân đau mỏi, nôn đờm nhiều (chứng dật ẩm).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, bỏ Quế, thêm Bạch thược, Hậu phác, Sài hồ.

18. KHUNG HẠ THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bạch truật* 30g
Bán hạ (chế) 30g
Cam thảo (sao) 8g
Chỉ xác 16g
Phục linh 30g
Thanh bì 30g
Trần bì 16g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng, lúc nóng lúc lạnh, hạ sườn đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

19. KHUẾCH THANH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Hậu phác 6g
Trạch tả 12g
Chỉ xác 8g
La bặc tử 4g
Trần bì 4g
Đại phúc bì 8g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù (loại do khí, khí thũng), tam tiêu bị ủng trệ.

LD: Sắc uống.

20. KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo* 2g
Khương hoạt 8g
Thăng ma 4g
Cát căn 2g
Phòng phong 4g
Thương truật 4g
Độc hoạt 4g
Sa nhân 4g
Trần bì 2,4g
Hoàng bá 2g
Sài hồ 4g
Tri mẫu 2,4g
Hoàng kỳ 8g
Thảo đậu khấu 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân không có sức (không bước đi như thường được), phù.

LD: Sắc uống.

21. LINH CAM NGŨ VỊ KHƯƠNG TÂN BÁN HẠ HẠNH NHÂN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ* 50g
Hạnh nhân 50g
Phục linh 160g
Cam thảo 120g
Ngũ vị tử 50g
Tế tân 120g
Can khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phổi ủng tắc do huyết hư gây phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Linh cam ngũ vị khương tân bán hạ thang, thêm Hạnh nhân.

22. LỤC ĐẬU PHỤ TỬ THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Lục đậu* 75g
Phụ tử 1 củ to bỏ vỏ cắt làm đôi 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc, chia làm 3-4 lần uống lúc đói.

23. LỤC QUÂN CHỈ TỬ THANG
(Y phương ca quát)

TP: *Bạch truật* 8g
Chỉ tử 6g
Phục linh 8g
Bán hạ (chế) 8g
Mạch môn 8g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng mà tiểu đỏ, không thông.

LD: Sắc uống vào lúc đói.

GC: Đây là bài Lục quân tử thang, thêm Chỉ tử và Mạch môn.

24. LÝ NGƯ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đông qua* 20g
Lý ngư 640g
Thông bạch 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh phù thũng.

LD: Sắc uống.

25. MA HOÀNG PHỤ TỬ CAM THẢO THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo* 40g
Ma hoàng 80g
Phụ tử (nướng) 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thiếu âm, mạch trầm, phát sốt, bệnh phù thũng mà mạch trầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang, bỏ Tế tân, thêm Cam thảo.

26. MA HOÀNG PHỤ TỬ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo* 80g

Ma hoàng	*120g*
Phụ tử (đốt)	*1 củ*

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi, hớt bỏ bột, cho vị khác vào, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Ma hoàng phụ tử cam thảo thang. Đây là bài Cam thảo ma hoàng thang, thêm Phụ tử.

27. MA HOÀNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Đình lịch tử*	*13g*
	Phòng kỷ	*15g*
	Tang bì	*13g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Phù bình	*8g*
	Tử tô diệp	*13g*
	Ma hoàng	*5g*
	Quế chi	*5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vệ khí bị uất (do phong hàn), cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

28. NGÂN BỒ TIÊU ĐỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bồ công anh*	*30g*
	Hương phụ	*6g*
	Lục nhất tán	*12g*
	Đan bì	*12g*
	Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, lợi niệu, thông lâm, trị bể thận viêm.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán = Cam thảo và Hoạt thạch.

29. NGÂN KIỀU THẠCH HỘC THANG

(Bệnh viện Thử quang Thượng Hải)

TP:	*Đan bì*	*12g*
	Phục linh	*16g*
	Thạch hộc	*20g*
	Kim ngân hoa	*20g*
	Sơn dược	*12g*
	Thục địa	*26g*
	Liên kiều	*20g*
	Sơn thù	*12g*
	Trạch tả	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận âm suy, cảm nhiễm mạn tính ở đường tiết niệu, bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị đại hoàng, thêm Kim ngân hoa, Liên kiều và Thạch hộc.

30. NGÂN KIỀU THẠCH HỘC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*5g*
	Liên kiều	*15g*
	Trạch tả	*10g*
	Đan bì (phấn)	*16g*
	Sinh địa	*10g*
	Vân phục linh	*10g*
	Hoài sơn	*10g*
	Thục địa	*10g*
	Xuyên thạch hộc	*10g*
	Kim ngân hoa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ, tư thận, dưỡng âm, trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân kiều thạch hộc thang, thêm Cam thảo.

31. Ô LÝ NGƯ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Tang bạch bì	*12g*
	Ô lý ngư	*1 khúc đuôi*
	Xích tiểu đậu	*12g*
	Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân phù (thuỷ khí).

LD: Thêm Hành, sắc lên, ăn cá xong rồi uống thuốc.

32. ÔN DƯƠNG GIÁNG TRỌC THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Đại hoàng*	*10-15g*
	Pháp hạ	*10g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Hậu phác	*10g*
	Phụ tử	*10g*
	Trạch tả	*15g*
	Hắc bạch sửu	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, giáng trọc, hành khí, lợi thuỷ, trị chứng urê huyết tăng hay cầu thận viêm cấp, thận suy.

LD: Sắc uống.

33. ÔN DƯƠNG LỢI THUỶ THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Phụ tử (chế)	*8g*
	Sinh khương	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận dương hư, thuỷ khí đình trệ ở bên trong, tiểu không lợi, phù thũng mà nứt nẻ gây đau, sợ lạnh, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Nguyên bản trong Thương hàn luận tên là Chân vũ thang, Viện Trung y Thượng Hải sau này dựa theo tác dụng của bài thuốc đặt tên là Ôn dương lợi thuỷ thang.

34. PHÒNG KỶ PHỤC LINH THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Phòng kỷ	*40g*
	Quế chi	*20g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị da thịt sưng (bì thuỷ), phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỷ hoàng kỳ thang, bỏ Bạch truật, thêm Phục linh và Quế chi.

35. PHỤC LINH ĐẠO THUỶ THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Mộc qua	*12g*
	Tô ngạnh	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Sa nhân	*12g*
	Trạch tả	*12g*
	Binh lang	*12g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*12g*
	Đại phúc bì	*12g*
	Tang bạch bì	*12g*
	Trư linh	*12g*
	Mộc hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thuỷ phận, phù thũng.

LD: Sắc uống.

36. PHỤC LINH THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Chỉ thực	*20g*
	Trần bì	*40g*
	Cát cánh	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bì ẩm, phù.

LD: Thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

37. QUẾ LINH CAM TRUẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Phục linh	*16g*
	Cam thảo	*8g*
	Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ khí (phù thũng).

LD: Sắc uống.

38. QUYẾT LƯU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Cam toại*	*8g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Hắc sửu	*8g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ cổ, phù toàn thân.

LD: Sắc uống.

GC: Không uống quá 2 thang.

39. SÀI BÌNH THANG

(Tăng bổ nội kinh thập đạo phương)

TP:	*Bán hạ*	*3g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Cam thảo	*1,5g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*6g*
	Hậu phác	*3g*

Sài hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt rét, nửa người đau, tay chân nặng, phù, lạnh nhiều hơn nóng.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

40. SÂM HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Mộc hương	*4,8g*
	Thanh bì	*4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đại phúc bì	*4g*
	Phục linh	*4,8g*
	Tử tô	*4,8g*
	Hương phụ tử	*4,8g*
	Quan quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư sinh ra phù, bĩ khí (can tích).

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 3 lát, Hồng táo 2 quả, sắc uống.

41. SÂM KỲ THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:	*Chích thảo*	*3g*
	Nhân sâm	*1,5g*
	Thần khúc	*2g*
	Đương quy	*1g*
	Sài hồ	*1g*
	Thăng ma	*1g*
	Hoàng bá	*1g*
	Thanh bì	*1,5g*
	Thương truật	*3g*
	Hoàng kỳ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, nguyên khí không đủ, tay chân sưng phù, nặng.

LD: Sắc uống lúc đói.

42. SƠ TẠC ẨM TỬ *(Tế sinh)*

TP:	*Binh lang*	*4g*
	Phục linh bì	*6g*
	Đại phục bì	*6g*
	Tần giao	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Khương hoạt	*6g*
	Thương lục	*4g*
	Xích tiểu đậu	*6g*
	Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích, hành thuỷ.

LD: Gia Khương bì, sắc uống.

43. TAM HOÀ TÁN THANG *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch thược*	*Hậu phác*
	Cam thảo	*Mộc thông*
	Hải kim sa	*Quất bì*
	Tân lang	*Tử tô*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

44. TAM THẢO THANG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*9g*
	Ngư tinh thảo	*30g*
	Trạch tả	*9g*
	Đảng sâm	*24g*
	Phụ tử	*9g*
	Vân linh bì	*24g*
	Ích mẫu thảo	*30g*
	Quế chi	*4,5g*
	Xa tiền tử	*15g*
	Lộc hàm thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương lợi thuỷ, trị tỳ thận dương hư, cầu thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: 15 ngày là một liệu trình, uống đến khi chứng bệnh khỏi hẳn thì bỏ Phụ tử, uống tiếp 1 tháng nữa để củng cố.

45. TÊ GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tê giác*	*4g*
	Huyền sâm	*20g*
	Liên kiều	*20g*
	Sài hồ	*20g*
	Thăng ma	*28g*
	Mộc thông	*28g*
	Mang tiêu (sống)	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*40g*

Trầm hương 8g
Đàn hương 8g
Xạ can 8g
Cam thảo (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng phong thũng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

46. THẤT BÌ ẨM *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo bì* *Phục linh bì*
Đại phúc bì *Sinh khương bì*
Địa cốt bì *Thanh bì*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị phù (thuỷ thũng).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

47. THẤT VỊ THẤM THẤP THANG
(Cục phương)

TP: *Bạch truật* 30g
Đinh hương 8g
Quát bì 8g
Can khương 60g
Phục linh 60g
Thương truật 30g
Chích thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do hàn thấp, cơ thể phù, lưng đau, tiểu vặt, đại tiện lỏng, hai chân đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thấm thấp thang.

48. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Trần Cảnh Sơ)*

TP: *Chích thảo* *Ô dược*
Hương phụ *Thiên tiên đằng*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thư lạc, kiện vị, trừ tử khí, khí thũng.

LD: Thêm Mộc qua 3 lát, Sinh khương 3 lát, Tử tô 5 lá. Sắc uống lúc bụng đói. Hoặc làm bột, uống với nước muối, ngày 3 lần.

49. THÔNG THẬN TIÊU THUỶ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Ngưu tất* 4g
Nhục quế 4g
Phục thần 20g
Sơn dược 40g
Sơn thù 6g
Thục địa 40g
Xa tiền tử 12g
Ý dĩ nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ kết ở bàng quang, chân sưng phù, suyễn nhược.

LD: Sắc uống.

50. THUỶ THŨNG CHỈ THẦN THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Can truật* 30g
Chỉ thực 6g
Lục thần khúc 30g
Phục linh 60g
Thiên môn 16g
Xa tiền tử 30g
Xích tiểu đậu 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, thuỷ thũng.

LD: Sắc uống.

51. THƯƠNG LỤC TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Mộc thông* 16g
Sinh khương 8g
Thương lục 30g
Trạch tả 16g
Xích linh 16g
Xích tiểu đậu 28g
Trần bì 16g
Thông bạch 3 cọng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ khí, chân gối sưng phù, công lên trên ngực và bụng gây ra suyễn cấp, tiểu không thông.

LD: Sắc uống, lúc đói.

52. TIÊU PHONG BẠI ĐỘC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Khương hoạt*
Cát cánh *Kinh giới*
Chỉ xác *Nhân sâm*
Độc hoạt *Phòng phong*
Phục linh *Xuyên khung*
Sài hồ *Tiền hồ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị phong nhiệt, phù.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

53. TIÊU THŨNG PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ* 16g
Hậu phác 16g
Thanh bì 8g
Cam toại 16g
Hoàng kỳ 20g
Thương truật 26g
Đại táo 4 quả
Mộc hương 16g
Tô diệp 16g
Đại phúc bì 16g
Phục linh 20g
Trạch tả 16g
Đương quy 50g
Quế bì 10g
Trần bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Súc tỳ, táo thấp, trị phù (do protein thấp).

LD: Sắc uống.

54. TIÊU THŨNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Ba kích thiên* 12g
Khấu nhân 10g
Trư linh 12g
Chỉ thực 10g
Thương truật 10g
Uất kim 10g
Hậu phác 10g
Tiên linh kỳ 12g
Xuyên khung 10g
Hồng hoa 6g
Trạch tả 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, lợi thuỷ, trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

55. TIỂU ĐIỀU TRUNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Phục linh* 4g
Đương quy 4g
Bạch thược 4g
Trần bì 4g
Bạch truật 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Điều trung thang.

56. TRẠCH TẤT THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 60g
Tang bạch bì 120g
Trần bì 60g
Hạnh nhân 60g
Ức lý nhân 120g
Nhân sâm 60g
Trạch tất (lá) 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lỵ biến chứng thành phù, ho suyễn, tiểu đỏ như máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

57. TRẠCH TẤT THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bạch truật* 120g
Phục linh 120g
Trạch tất 160g
Hoàng cầm 120g
Tang bạch bì 180g
Xạ can 120g
Phòng kỷ 60g
Trạch tả 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thạch thuỷ, tay chân gầy yếu, bụng sưng, mạch trầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Đậu đen 30g, sắc uống ấm, lúc đói.

58. TRỊ TRƯNG ẨM THANG

(Chủng Phúc Đường công tập lương phương)

TP: *Đăng thảo* 20g
La bặc tử 30g
Sa nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị thuỷ thũng.

LD: Nấu La bặc và Sa nhân trước, sôi kỹ mới cho Đăng thảo vào, uống.

59. TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG *(Y học cương mục)*

TP: *Cam thảo* 24g
Ngũ vị tử 120 hạt
Thăng ma 8g
Đương quy 8g
Sài hồ 8g
Trạch tả 8g

Hoàng kỳ	*32g*
Thanh bì	*16g*
Trần bì	*4g*
Hồng hoa	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đùi bên quả tê dại, nặng, phù.

LD: Sắc, chia làm 4 lần uống. Mỗi lần dùng 1 phần, sắc uống nóng, lúc đói, ngày 2-3 lần.

60. TRỪ THẤP THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bán hạ*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Thương truật	*40g*
Cam thảo	*12g*
Hoắc hương	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị toàn thân sưng phù, ăn uống nhiều thức ăn lạnh gây ra nôn mửa.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Trừ thấp thang, thêm Mộc hương, Nhục quế và Phục linh.

61. TRỪ THẤP THANG *(Bách nhất phương)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Chích thảo	*28g*
Thương truật	*80g*
Bạch truật	*40g*
Hậu phác	*80g*
Trần bì	*40g*
Bán hạ	*80g*
Hoắc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do hàn thấp, cơ thể sưng, lưng và chân đau, đại tiện lỏng, tiểu đục, đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 16-20g, thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

62. VỊ LINH THANG GIA VỊ *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bạch thược*	*2g*
Hậu phác	*2g*
Phục linh	*2g*
Bạch truật	*2g*
Hoắc hương	*2g*
Sơn tra	*2g*
Bán hạ	*2g*
Hương phụ	*4g*
Trạch tả	*2g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Trần bì	*2g*
Trư linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị thụ thương, ngực đầy, hông trướng, tiểu không thông, mặt, mắt và chân tay phù.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, thêm Bạch truật, Bán hạ, Hoắc hương, Hương phụ, Nhân sâm và Sơn tra, bỏ Nhục quế và Thương truật.

63. VIỆT TỲ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*80g*
Ma hoàng	*240g*
Thạch cao	*320g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thuỷ, sợ gió, cơ thể phù, tự ra mồ hôi, không khát, không sốt cao, mạch phù, thận viêm cấp hoặc mạn.

LD: Sắc Ma hoàng trước 1,4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống, uống xong trùm chăn (mền) cho ra mồ hôi.

64. XÍCH ĐẬU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Xích đậu*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị bệnh thuỷ thũng, phù.

LD: Nấu uống thay nước trà.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH PHỤ SẢN

- BĂNG HUYẾT - THAI NGHÉN - BÀI TIẾT SỮA

- ĐÁI HẠ - SINH ĐẺ - HẬU SẢN

- KINH NGUYỆT - CÁC BỆNH VỀ VÚ - TỬ CUNG...

I. THUỐC CHỮA BỆNH BĂNG HUYẾT

A. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ QUY PHỤ HOÀN
(Y phương hải hội)

TP:

A giao	*80g*
Hương phụ tử (chế)	*480g*
Thục địa	*30g*
Bạch thược	*20g*
Ngải diệp	*80g*
Đương quy	*80g*
Thạch lựu	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thạch lựu lựa lấy loại để lâu năm, giã nhỏ, sắc lấy nước. Các vị thuốc tán bột, dùng nước Thạch lựu, trộn với hồ và thuốc làm hoàn 10g.

CĐ: Trị huyết bị băng, rong, chảy rỉ rả (lậu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước dấm thanh pha loãng đun sôi để nguội.

2. BỔ CUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bạch chỉ	*Bạch truật*
Mẫu lệ	*Bạch phục linh*
Bạch vi	*Ô tặc cốt*
Bạch thược	*Linh dương giác*
Sơn dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Phụ nữ bị các chứng hư lâu ngày không có thai, trị huyết trắng, rong huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. CHẤN LINH ĐƠN
(Hoà tễ cục phương - Nguỵ phu nhân)

TP:

Chu sa (phi)	*40g*
Nhũ hương	*80g*
Đại giả thạch	*160g*
Tử thạch anh	*160g*
Một dược	*80g*
Vũ dư lương	*160g*
Ngũ linh chi	*80g*
Xích thạch chi	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Một dược và Nhũ hương nghiền nát, để riêng. Các vị còn lại tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Khứ ứ sinh tân, trị huyết ứ gây ra băng huyết. Chỉ đái, trị các chứng bạch đái lâu ngày không cầm.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn. Dùng 4g Mộc hương và 4g Nhũ hương, sắc với nước cho sôi, để nguội uống với thuốc hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Tử kim đan.

- Theo báo cáo của Viện YHDT Thượng Hải, bài này trị các chứng băng lậu rất hay.

4. CỐ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Can khương	*Ngải diệp*
Lộc giác sương	*Phục long can*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng huyết (loại âm băng) không cầm.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. CỐ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bổ cốt chỉ (sao)	*20g*
Phụ tử (nướng)	*1 củ*
Mộc tặc	*20g*

Xích thạch chi	*20g*
Ngải diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Ngày uống 12g.

6. LONG NÃO KÊ TÔ HOÀN

(Thái bình thánh huệ)

TP: *A giao*	*80g*
Hoàng kỳ	*80g*
Mộc thông	*80g*
Bạc hà	*640g*
Hoàng liên	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Bổ hoàng	*80g*
Long não	*640g*
Sài hồ	*80g*
Cam thảo	*50g*
Mạch môn	*80g*
Sinh địa	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trừ phiền, giải lao, thanh tâm, minh mục, trị vùng ngực có uất nhiệt, phế nhiệt, ho ra máu, tỳ vị nhiệt, miệng lở loét, nôn ra máu, đởm nhiệt, băng huyết, ngũ lâm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NGẢI PHỤ HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Đương quy*	*80g*
Nhục quế	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Hương phụ	*80g*
Phụ tử	*40g*
Thược dược	*80g*
Ngô thù	*40g*
Sinh địa	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngải tiễn hoàn, thêm Hương phụ, Nhục quế và Phụ tử.

8. NGẢI TIỄN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Sinh địa	*80g*
Thược dược	*80g*
Ngô	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải diệp 160g, giã nát, vắt lấy nước, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết, đái hạ (khí hư), bụng dưới đau quặn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Thạch xương bồ, Ngô thù.

9. NGẢI TIỄN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Hương phụ tử	*160g*
Ngải diệp	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chưng với dấm nửa ngày, phơi trong râm cho khô. Tán bột. Dùng dấm nấu với bột nếp làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị các chứng hư yếu, khí huyết không thông gây ra đau như kim đâm, chóng mặt, muốn nôn, băng huyết, đái hạ (khí hư).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Ngải phụ hoàn.

10. NHẤT VỊ TỬ CẨM HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Hoàng cầm, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết cứ rỉ ra, băng huyết, có thai mà máu cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*160g*
Can khương	*160g*
Phụ tử	*80g*
Bạch chỉ	*160g*
Chích thảo	*160g*

Thục địa	*20g*
Bạch thược	*80g*
Đương quy	*160g*
Tục đoạn	*160g*
Bạch truật	*120g*
Ngô thù	*120g*
Xuyên khung	*160g*
Bổ hoàng	*32g*
Nhục quế	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh thì lưng và đùi đau, rong huyết, huyết ra nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. PHÒNG PHONG HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: *Phòng phong, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhập vào bào môn, sinh ra băng lậu ra huyết, màu xanh nhạt.

LD: Ngày uống 20g với nước Hành sắc, lúc đói.

13. SÀI HỒ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Tân lang	*30g*
Địa cốt bì	*40g*
Phục thần	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Sài hồ	*40g*
Xích thược	*40g*
Long đởm thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong lao khí, đầu mắt hoa, ngực và lưng co rút, tay chân lạnh, bụng đầy trướng, chân tay không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

14. TRẤN CUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*40g*
Đương quy	*40g*
Phục thần	*40g*
Bổ hoàng	*40g*
Huyết kiệt	*20g*
Tử thạch anh	*80g*
Dương khởi thạch	*80g*
Hương phụ	*80g*
Vũ dư lương	*80g*
Đại giả.thạch	*40g*
Lộc nhung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ngải cứu và dấm nấu lên, lấy nước đó trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu không cầm, bụng đau, mắt hoa, gầy ốm, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

15. TỬ THẠCH ANH HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Trạch tả	*40g*
Đỗ trọng	*40g*
Quế tâm	*20g*
Tử thạch anh	*40g*
Đương quy	*40g*
Tang ký sinh	*40g*
Viễn chí	*20g*
Long cốt	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Vũ dư lương	*60g*
Mẫu lệ	*40g*
Thung dung	*40g*
Xuyên ô	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Xuyên tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị băng lậu không cầm, sắc da vàng héo, da thịt tiêu gầy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Vũ dư lương hoàn (Thánh huệ phương).

16. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Tử thạch anh	*40g*
Đỗ trọng	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Viễn chí	*20g*
Đương quy	*40g*
Quế tâm	*20g*

Vũ dư lương 80g
Long cốt 40g
Tang ký sinh 40g
Xuyên ô đầu 20g
Mẫu lệ 40g
Thạch hộc 40g
Xuyên tiêu 40g
Ngũ vị tử 20g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị băng lậu, da vàng héo, tay chân hao gầy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 40g
Mẫu lệ 40g
Tục đoạn 40g
Bá diệp 40g
Miết giáp 40g
Vũ dư lương 100g
Địa du 40g
Ngải diệp 40g
Xích thạch chi 40g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Xuyên khung 40g
Lộc nhung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết, lậu huyết, gầy mòn, không có sức, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

2. DƯỠNG HUYẾT BÌNH CAN TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 12g
Hương phụ 12g
Thanh bì 3,2g
Cam thảo 2g
Sài hồ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Đương quy 12g
Sinh địa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết do giận dữ gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. LONG CỐT TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Đương quy* 40g
Long cốt 40g
Hương phụ 40g
Long mao (khôi) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm lúc đói.

4. LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 10g
Địa du 10g
Ngải diệp (sao) 40g
Bạch thược 10g
Đương quy 80g
Ngưu giác tai 90g
Bồ hoàng 50g
Long cốt 80g
Thục địa 80g
Can khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh non mà máu ra không cầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NGŨ LINH CHI TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ linh chi, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ bị tích trệ, băng huyết, bị thương do côn trùng (rết, bọ cạp...) cắn.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

6. NHẤT TIẾU TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch giao hương* *Lưu hoàng*
Cáo bản *Ngũ vị tử*
Tân lang *Xà sàng tử*
Khô phàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. TĂNG VỊ ĐẠO XÍCH TÁN
(Nhân trai trực chỉ)

TP: *Thục địa* — *Xa tiền tử*
Mộc thông — *Sơn chi tử*
Hoàng cầm — *Xuyên khung*
Cam thảo — *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng huyết lậu, huyết niệu (tiểu ra máu, mủ).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Trúc diệp 10 lá. Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Xích đạo tán, thêm Hoàng cầm, Xa tiền tử, Chi tử, Xuyên khung, Xích thược.

8. THẬP HỒI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Can khương* — *Đại kế căn*
Can tất — *Liên bồng*
Du phát — *Ngải diệp*
Trắc bá diệp — *Ngẫu tiết*
Tông giảm — *Tiểu kế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Băng huyết, lậu huyết.

LD: Ngày uống 6-8g.

9. UẤT ÚC KIM TÁN
(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: *Hoè hoa* — *40g*
Uất (úc) kim — *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g với nước sắc Đạm đậu xị.

C. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao* — *4g*
Hương phụ tử — *6g*
Tiểu thảo — *4g*
Bá tử nhân (sao) — *6g*
Lộc nhung — *6g*
Xuyên khung — *6g*
Cam thảo (nướng) — *2g*
Phục thần — *6g*
Xuyên tục đoạn — *8g*
Đương quy — *6g*
Sinh địa (rửa rượu) — *12g*
Đan bì — *12g*
Tam thất cân — *12g*
Đương quy (sao rượu) — *40g*
Sài hồ — *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lộc nhung đem sao, bỏ lông, tẩm rượu, chưng.

CĐ: Trị phụ nữ ưu tư quá độ, làm tổn thương kinh tâm, làm cho máu không giữ lại được, gây ra băng huyết không cầm.

LD: Sắc chung với 5 lát Gừng sống, uống.

2. BÌNH CAN KHAI UẤT CHỈ HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược (tẩm dấm, sao)* — *40g*
Kinh giới tuệ (sao cháy) — *8g*
Bạch truật (tẩm đất, sao) — *40g*
Cam thảo — *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết do uất kết.

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang hết nôn mửa, uống 2 thang hết khô miệng khát nước, uống 4 thang hết băng huyết.

3. CHỈ HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bẹ móc* — *8g*
Hoa bồ hoàng — *8g*
Ngải cứu — *4g*
Cỏ mực — *8g*
Hoa kinh giới — *8g*
Trắc bá — *4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị rong huyết, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

4. CHỈ HUYẾT Ứ SINH THANG
(Đương y đại toàn)

TP: *Bá diệp (sống)* 12g
Hà diệp (sống) 12g
Địa hoàng (sống) 12g
Ngải diệp (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này, sách Phụ nhân lương phương có tên là Tứ sinh hoàn với liều lượng cao hơn (xem thêm bài Tứ sinh hoàn).

5. CỐ KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 10 hạt
Cam thảo 4g
Nhân sâm 40g
Đỗ trọng 12g
Phục linh 8g
Đương quy 12g
Sơn thù 8g
Thục địa 20g
Viễn chí (bỏ tim) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

6. DƯỠNG VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá tử nhân* *Hoàng kỳ*
Phục thần *Bạch thược*
Mạch môn *Tiểu thảo*
Cam thảo (nướng) *Mộc hương*
Toan táo nhân *Đương quy*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị băng huyết do lao nhọc gây ra.

LD: Sắc uống.

7. ĐÀO HỒNG HƯƠNG PHỤ TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược* 8g
Hồng hoa 6g
Xuyên khung 6g
Đào nhân 12g
Hương phụ 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chứng huyết băng, huyết lậu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa và Hương phụ.

8. GIẢI ĐỘC TỨ VẬT THANG
(Y phương hải hội)

TP: *A giao* 2,4g
Đương quy 1,6g
Trắc bá diệp 2,4g
Bạch thược 4g
Hoàng liên 8g
Xuyên khung 2g
Địa du 3,2g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết rong, da vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Địa du, Hoàng liên, Trắc bá diệp.

9. HÀ NHÂN ẨM

TP: *Hà thủ ô* 16g
Nhân sâm 12g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết rong (ra rỉ rả), lâu ngày không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hà nhân ẩm của Trương Cảnh Nhạc, bỏ Đương quy và Ối khương (Gừng lùi).

10. HOÀNG THỔ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 120g
Bạch truật 120g
Cam thảo 120g
Địa hoàng (can) 120g
Hoàng cầm 120g
Hoàng thổ 200g
Phụ tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn ra máu, mũi chảy máu, đại tiện ra máu, băng huyết, sinh xong bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Theo Trung y Thượng Hải: "Đối với các chứng bệnh về huyết, nếu có biểu hiện tỳ dương hư hàn, dùng bài này nhất định công hiệu như thần".

11. ÍCH VỊ THANG DƯƠNG THANG

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Nhân sâm	*0,4g*
	Sài hồ	*2g*
	Thần khúc	*6g*
	Thăng ma	*2g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, huyết ra rỉ rả không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm và Thần khúc.

12. KHAI UẤT TỨ VẬT THANG

(Y học chính truyền)

TP:	*Bạch truật (sao rượu)*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Bổ hoàng (sao)	*2g*
	Địa du	*2g*
	Hoàng kỳ	*2g*
	Hương phụ (sao)	*4g*
	Nhân sâm	*2g*
	Thăng ma	*1,2g*
	Thục địa	*4g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng băng lậu (do tâm khí bị hư).

LD: Sắc uống nóng.

13. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Huyền sâm	*4g*
	Chi tử	*4g*
	Hoàng liên	*6g*
	Sinh địa	*12g*
	Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết khô rít, khó thông.

LD: Sắc uống.

14. LƯƠNG HUYẾT ĐỊA HOÀNG THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Đương quy*	*2,8g*
	Hoè hoa	*2,8g*
	Thục địa	*2,8g*
	Hoàng bá	*6g*
	Thanh bì	*2,8g*
	Trì mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ ra máu, băng huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

15. NHÂN SÂM ĐỊNH THỐNG TÁN

(Y tông kim giám)

TP:	*Bổ hoàng*	*20g*
	Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, băng huyết.

LD: Sắc uống.

16. SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG

(Trương Thị y thông)

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Sinh địa	*8g*
	Thược dược	*8g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sơn chi tử	*2g*
	Xuyên khung	*8g*
	Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong, băng huyết, lậu huyết, táo nhiệt, mũi khô, mất máu nhiều quá.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Hoàng cầm, Hoàng liên và Sơn chi.

17. SINH ĐỊA HOÀNG LIÊN THANG

(Khôn hoá thái chân)

TP:	*Bạch thược*	*8g*

Hoàng cầm	*12g*
Thục địa	*12g*
Chi tử	*12g*
Hoàng liên	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*16g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết phong, huyết mất nhiều quá bị khô kiệt sinh ra hôn mê, sảng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang thêm Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng liên và Phòng phong. Tức là bài Sinh địa hoàng liên thang, thêm Phòng phong.

18. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM *(Cục phương)*

TP:	*Bạch linh*	*3g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Nhân sâm	*3g*
	Chích thảo	*4g*
	Hoàng kỳ	*3g*
	Thạch liên nhục	*3g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Mạch môn	*4g*
	Xa tiền tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương thực hạ hư, tâm hoả nung đốt phần trên, miệng và họng khô, tâm phiền, khát, tiểu đỏ, đục, phụ nữ bị huyết băng, bạch trọc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g. Thêm Mạch môn 20 hạt, sắc uống.

19. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THĂNG MA, A GIAO TỤC ĐOẠN, TÁO NHÂN, SƠN THÙ, BÀO KHƯƠNG TÁN *(Cục phương)*

TP:	*A giao*	*20g*
	Đương quy	*8g*
	Táo nhân	*20g*
	Bạch phục linh	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Thăng ma	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhục quế	*4g*
	Tục đoạn	*20g*
	Bào khương thán	*8g*
	Sơn thù	*20g*
	Xuyên khung	*8g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

20. THỌ TỲ TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Can khương	*10g*
	Chích thảo	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Liên nhục	*20 hạt*
	Nhân sâm	*6g*
	Sơn dược	*6g*
	Táo nhân	*6g*
	Viễn chí	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí không nhiếp được huyết, đại tiện ra máu, phụ nữ bị băng lậu.

LD: Sắc uống.

21. TIÊU DAO TÁN GIA HẮC SƠN CHI, SINH ĐỊA, BẠCH MAO CĂN *(Cục phương)*

TP:	*Bạc hà*	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Bạch mao căn	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Bạch phục linh	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Sơn chi (đen)	*12g*
	Bạch truật	*8g*
	Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng huyết.

LD: Sắc uống.

22. TRI BÁ TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Tri mẫu	*12g*
	Xuyên hoàng bá	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, âm hư hoả vượng, bụng đau.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng bá và Tri mẫu.

- Bài này còn gọi là Lục vật thang.

23. TƯ HUYẾT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đơn bì* 40g
Mã tiền thảo 80g
Xích thược 40g
Đương quy 40g
Ngưu tất 80g
Xuyên khung 40g
Kinh giới huệ 80g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị lao thương, vệ khí hư yếu, băng huyết ra liên tục không cầm, hoặc kinh nguyệt bế.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Ô mai 1 quả, sắc uống.

GC: Sách Cục phương có thêm Chỉ xác.

24. TƯ HUYẾT THANG *(Cục phương)*

TP: *Hải phiêu tiêu (bỏ xác)* 200g
Trắc bá diệp (bỏ vỏ) 200g
Xích thạch chi (sao cho hống) 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tạng phủ bị lao thương, khí của mạch xung nhâm bị hư, băng huyết, lâm lịch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

25. TỨ VẬT THANG *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *A giao* *Hoàng kỳ*
Thục địa *Xuyên khung*
Bạch thược *Ngải diệp*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị băng huyết cấp (do nhiệt).

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Hoàng kỳ và Ngải diệp.

II. THUỐC CHỮA BỆNH ĐÁI HẠ
(KHÍ HƯ, HUYẾT TRẮNG, XÍCH BẠCH ĐỚI)

A. THUỐC CAO

1. VẠN ỨNG LINH CAO *(Thanh tương bi truyền)*

TP: *Bạch cập* *Khổ sâm*
Phòng phong *Sinh địa*
Bạch linh *Khương hoạt*
Bán hạ *Liên kiều*
Cam thảo *Liễu chi*
Đào chi *Mộc miết tử*
Đương quy *Ngũ linh chi*
Hoè chi *Ô dược*
Sơn nại *Tang chi*
Tảo chi *Tạo giáp*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Các vị thuốc đều 40g. Dùng dầu Vừng 2,5 lít, nấu với thuốc cho khô, bỏ bã. Thêm Huyết dư (tóc) 60g vào, sao cho tan, nấu thành cao. Thêm các vị đã tán thành bột, trộn với cao ở trên.

A ngụy 40g
Một dược 40g
Tế tân 40g
Đinh hương 40g
Nhũ hương 40g
Thảo ô 40g
Giáp phiến 40g
Phụ tử 40g
Xạ hương 4g
Lương khương 40g
Quan quế 40g

CĐ: Trị khớp xương đau nhức, té ngã tổn thương, tả lỵ, phụ nữ bị xích đái hạ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. CỐ NGUYÊN ĐAN *(Trực chỉ)*

TP: *Thương truật*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn. Thương truật chia làm 4 phần:

- 1 phần dùng Tiểu hồi và muối ăn, sao chung.
- 1 phần sao chung với Xuyên tiêu và Bổ cốt chỉ.
- 1 phần sao với Xuyên ô đầu và Xuyên luyện tử.
- 1 phần sao với dấm và rượu, nấu chung, cạn khô rồi sấy.

Tất cả các vị pha chế xong. Tán bột, dùng rượu nấu hồ, làm viên.

CĐ: Trị bạch tăng (bạch đái nặng, chảy nhiều như băng).

LD: Khi uống dùng rượu hoặc dấm uống.

GC: Vị Thương truật không ghi liều lượng và liều dùng (xem vị Thương truật).

C. THUỐC HOÀN

1. BẠCH ÁC HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch ác*	*40g*
Lộc nhung	*40g*
Phụ tử	*40g*
Miết giáp	*40g*
Tử thạch anh	*80g*
Cẩu tích	*40g*
Ô sào	*40g*
Vũ dư lương	*40g*
Đương quy	*40g*
Ô tặc cốt	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Hương phụ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị huyết trắng ra không ngừng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CHỈ NOÃN CUNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*30g*
Bào khương	*28g*
Vũ dư lương	*40g*
Bạch chỉ	*30g*
Ngải diệp	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Bạch thược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung hư nhược, tắt kinh mà không thụ thai, huyết trắng, lâm lậu, hư phiền, thiếu khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng pha rượu.

3. BẠCH ĐÁI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*160g*
Đậu hũ oa	*32g*
Mao truật	*160g*
Cao lương khương	*40g*
Hoàng bá	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xích bạch đái, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

4. BẠCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch chỉ*	*Bạch thược*
Bạch truật	*Bổ cốt chỉ*
Can khương	*Long cốt (sao cháy)*
Lộc giác sương	*Mẫu lệ (nướng)*
Phục linh	*Sơn dược*
Thục địa	*Xuyên cân bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Kiện tỳ, bổ thận, cố sáp, chỉ đái, trị huyết trắng thể hư (không do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

5. BÁCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch truật (sao)*	*24g*
Bạch vi	*32g*
Bán hạ (chế)	*24g*
Chích thảo	*24g*
Dĩ mễ (Ý dĩ)	*40g*
Đương quy	*32g*

Hoàng bá (sao)	*32g*
Phục linh	*40g*
Quang trần bì	*24g*
Thương truật (tẩm nước vo gạo sao)	*40g*
Trạch tả	*24g*
Xuân cân bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng tỳ hư, thấp nhiệt, khí hư ra đặc, rát, lượng ra nhiều.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

GC: Hư hàn không nên dùng.

6. BẠCH ĐÁI (ĐỚI) HOÀN

(Vạn bạch hồi xuân)

TP: *A giao*	*24g*
Ba kích thiên	*24g*
Bạch truật	*20g*
Bán hạ (chế)	*12g*
Đỗ trọng	*24g*
Đương quy	*24g*
Hoa long cốt	*24g*
Hoàng kỳ (nướng)	*20g*
Hoài sơn	*20g*
Hoàng bá	*20g*
Hương phụ (chế)	*24g*
Kim anh tử	*24g*
Mẫu lệ	*32g*
Ngải diệp	*16g*
Nhục quế	*12g*
Phục linh	*24g*
Thạch chỉ	*24g*
Thược dược	*24g*
Trạch tả	*24g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ tỳ, cố thận, điều hoà can, trị khí hư ra màu trắng lẫn đỏ, rỉ ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

GC: Thấp nhiệt nặng không dùng.

7. BẠCH LIỄM HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch liễm*	*4g*
Cẩu tích	*40g*
Lộc nhung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm bị hàn gây ra khí hư (huyết trắng).

LD: Ngày uống 8-12g.

8. BẠCH PHÀN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn*	*160g*
Phụ tử	*80g*
Hoàng cẩu cốt đầu (xương đầu của con chó màu vàng)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Huyết trắng (Xích bạch đái)

LD: Ngày uống 8-12g.

9. BỔ CUNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Long cốt	*20g*
Phục linh	*20g*
Bạch thược	*20g*
Lộc giác sương	*20g*
Sơn dược	*20g*
Bạch truật	*20g*
Mẫu lệ	*20g*
Xích thạch chi	*20g*
Can khương (sao)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khí hư (huyết trắng - xích bạch đái hạ), giữ chân khí ở hạ nguyên.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

10. CỐ HẠ HOÀN *(Trương Tử Hoà)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Lương khương	*20g*
Hoàng bá (sao)	*8g*
Vu bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị xích bạch đái hạ (huyết trắng các loại), huyết hư.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Sách Trung Quốc y học đại tự điển ghi là bài này của Vương Khẳng Đường.

- Sách Chứng trị chuẩn thằng dùng Xuân căn bì thay Vu bì.

11. CỐ TINH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh* — *Mẫu lệ*
Tang phiêu tiêu — *Bạch thanh chi*
Ngũ vị tử — *Thỏ ty tử*
Long cốt — *Phi tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ tiêu và bàng quang hư hàn, tiểu đục như nước vo gạo, phụ nữ bị bạch trọc, đái hạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. DŨ ĐỚI HOÀN *(Đồng Học Đình tập phương)*

TP: *Bạch thược* — *Lương khương*
Xuân căn bì — *Đương quy*
Thục địa — *Xuyên khung*
Hoàng bá

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có liều lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đái, trị các chứng bạch đái.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 8g.

13. DŨ ĐỚI HOÀN *(Thượng Hải thị trung dược thành dược chế tễ quy phạm)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Lương khương (đốt thành tro)	*24g*
Xuân căn bì	*12g*
Hoàng bá (đốt thành tro)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm viên.

CĐ: Thanh thống nhiệt, chỉ đới hạ, trị các chứng đới hạ (Hoàng đới, bạch đới, xích đới...) đều dùng được.

LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 4-12g.

GC: Bài này nguyên gốc có tên là Thư Thụ Căn Hoàn hoặc Xuân Căn Bì Hoàn trong sách "Nhiếp sinh chứng diệu phương", các xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ đới hoàn.

14. DƯỠNG VINH HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *A giao*	*20g*
Đương quy	*80g*
Phục linh	*40g*
Bạch thược	*60g*
Hắc đậu	*49 hạt*
Thục địa	*80g*
Bạch truật	*80g*
Hoàng cầm	*60g*
Trần bì	*60g*
Bối mẫu	*40g*
Hương phụ	*60g*
Xuyên khung	*60g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Mạch môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến sớm, phiền táo ho, đầu váng, mắt hoa, xích bạch đái, có thai bị rỉ huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

GC: Sách TQYHDTĐ ghi có thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Dưỡng thanh hoàn.

15. ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Can khương*	*150g*
Mang tiêu	*640g*
Thục tiêu	*150g*
Đại hoàng	*640g*
Phục linh	*150g*
Xuyên khung	*200g*
Kê tử đại	*1 quả*
Sài hồ	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đái hạ, không có con (không thụ thai được).

LD: Ngày uống 28g với nước cơm.

16. ĐẠO THUỶ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Hoạt thạch (thuỷ phi)	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Khiên ngưu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng) do thấp nhiệt, bụng dưới trướng, ấn vào đau.

LD: Người khoẻ uống 2 hoàn, người yếu uống 1 hoàn, lúc đói.

17. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao*	*120g*
Đương quy	*120g*
Mẫu đơn bì	*80g*

Bạch thược	*120g*
Hoàng kỳ	*120g*
Phục linh	*120g*
Bạch truật	*120g*
Hương phụ	*120g*
Sinh địa	*320g*
Đỗ trọng	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, đái hạ (huyết trắng), tử cung lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g.

18. HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Phổ Tế Phương)*

TP:	*Bạch vi*	*30g*
	Hương phụ tử (chưng dấm)	*60g*
	Ngô thù du	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị bạch đái, hạ nguyên bị hư, lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

19. LINH TRUẬT THỎ TY HOÀN
(Trương Cảnh Nhạc)

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Liên nhục	*160g*
	Sơn dược	*80g*
	Chích thảo	*20g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Thỏ ty tử	*400g*
	Đỗ trọng	*120g*
	Phục linh	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Sơn dược nấu với rượu làm hồ, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị tỳ và thận hư tổn, tinh thần không thoải mái, mộng tinh, hoạt tinh, huyết trắng (bạch đái).

LD: Ngày uống 12-16g.

20. Ô CỐT KÊ HOÀN *(Bí chỉ)*

TP:	*Ngũ vị tử (giã nát)*	*40g*
	Thục địa	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 con gà chân chì (gà mái còn non), dìm nước cho chết ngạt, làm sạch bỏ lòng, giữ lại gan. Cho 2 vị thuốc vào, để vào nồi đất, đổ Đồng Tiện và rượu vào hầm cho đến khi gà nhừ đem sấy khô, xương gà nướng cho giòn, tán bột.

Dùng thêm:

Bạch linh	*80g*
Đương quy	*80g*
Ư truật	*120g*
Hoàng kỳ	*120g*

Tán bột. Trộn với bột thuốc gà cho đều. Dùng bột Sơn thù 240g, nấu thành hồ, trộn với thuốc bột trên, làm thành hoàn.

CĐ: Trị kinh bế do huyết khô.

LD: Ngày dùng 2 lần vào sáng sớm và lúc đi ngủ, mỗi lần 8g với nước đun sôi hoặc nước sắc Nhân sâm.

21. ÔN BẠCH HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba đậu sương*	*20g*
	Ngô thù du	*20g*
	Thục tiêu	*40g*
	Can khương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tử uyển	*20g*
	Cát cánh	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Xích phục linh	*40g*
	Sài hồ	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Xương bồ	*40g*
	Hoàng liên	*20g*
	Tạo giác	*20g*
	Xuyên ô	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đầy, bí kết, trướng, khí nghịch, khí trướng đầy, thuỷ ẩm, thực trệ, ngũ lâm, các loại đau ở tim, trùng tích, bệnh về kinh nguyệt, đái hạ, can khí uất kết.

LD: Ngày uống 4-8g.

22. PHỤC THỎ (THỐ) HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*120g.*
	Thạch liên tử	*80g*
	Thỏ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ưu tư thái quá, tâm thận hư phiền, chân dương không giữ được, nước tiểu đục, tiểu nhiều lần, tiêu chảy, huyết trắng.

LD: Ngày uống 40g, lúc đói.

23. THIÊN KIM CHỈ ĐỚI (ĐÁI) HOÀN

(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)

TP:	*Bạch thược*	*1250g*
	Bạch truật	*1250g*
	Bố cốt chỉ	*1250g*
	Diên hồ sách	*1250g*
	Đỗ trọng	*1250g*
	Đương quy	*2500g*
	Hương phụ	*5000g*
	Kê quan hoa	*5000g*
	Mẫu lệ	*1250g*
	Mộc hương	*1250g*
	Nhân sâm	*620g*
	Sa nhân	*1250g*
	Thanh đại	*1250g*
	Tiền hồ	*1250g*
	Tục đoạn	*1250g*
	Xuyên khung	*2500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn

CĐ: Trị đới (đái) hạ, bụng và lưng đau, tinh thần không thoải mái.

LD: Ngày uống 16-20g.

24. THƯ THỤ CĂN HOÀN *(Thượng Hải thị trung dược thành dược chế tễ quy phạm)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Hoàng bá khôi	*16g*
	Lương khương khôi	*24g*
	Xuân căn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10-20% quấy thành hồ luyện thuốc bột thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị các chứng đái hạ.

LD: Liều uống 4-12g. Ngày 1-2 lần với nước chín.

GC: Khôi = tro.

25. THƯƠNG SA ĐẠO ĐỚM HOÀN

(Nghiệm phương - Vạn thị nữ khoa)

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Chỉ xác	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Hương phụ	*80g*
	Thiên nam tinh	*40g*
	Thương truật	*80g*
	Trần bì	*60g*
	Vân linh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt nhiều tháng mới thấy một lần, đờm và thấp đều nhiều, đái hạ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng nướng.

GC: Đây là bài Đạo Đờm Hoàn thêm Hương phụ và Thương truật.

26. TIỂU VỊ ĐƠN *(Trương Khiết Cố)*

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Hồng bạch quỳ tử	*10g*
	Bạch truật	*40g*
	Thương truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm kết, bạch đái.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói, kết hợp với Tứ Vật thang, uống.

27. TRẤN TÂM HOÀN *(Ngụy Thi gia tàng)*

TP:	*Ích trí nhân*	*60g*
	Long xỉ	*8g*
	Phục thần	*30g*
	Long cốt	*16g*
	Mẫu lệ	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu, làm hoàn

CĐ: Trị bạch trọc.

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói với nước muối (phụ nữ uống với nước pha dấm).

28. TRÚC NHỰ HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch linh*	*20g*
	Miên tử	*20g*
	Tông lư	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Trúc nhự	*20g*
	Địa du	*20g*
	Phấn thảo	*20g*
	Xích thạch chi	*120g*
	Đương quy	*40g*
	Tầm thoái	*40g*
	Xuyên khung	*20g*
	Huyết dư	*20g*
	Thục địa	*160g*

Xuyên sơn giáp	*40g*
Mẫu lệ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xích đới hạ (huyết trắng)

LD: Ngày uống 12-15g với rượu nóng, lúc đói.

29. TRƯ ĐỖ HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Hoàng liên*	*160g*
Nhu mễ	*160g*
Qua lâu căn	*16g*
Mạch môn	*80g*
Phục thần	*160g*
Trì mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào dạ dày lợn (trư đỗ), chưng chín, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư hàn, thấp nhiệt uất kết, tiểu nhiều , mộng tinh, bạch trọc, xích bạch đái.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng Liên Trư Đỗ Hoàn (TNCNB Chứng).

30. TỬ QUẾ HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *A giao*	*40g*
Long cốt	*80g*
Nhục quế	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Phụ tử	*20g*
Địa du	*80g*
Mẫu lệ	*120g*
Vũ dư lương	*120g*
Đương quy	*40g*
Ngải diệp	*80g*
Xích thạch chi	*80g*
Hậu phác	*40g*
Ngô thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí của mạch Xung và Nhâm bị hư, kinh mạch không đều, kinh nguyệt lúc ít lúc nhiều, lưng và bụng đau, băng lậu, đái hạ (do hàn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc lá ngải và dấm, lúc đói.

31. TỨ SAO CỐ CHÂN HOÀN (ĐƠN)
(Y học nhập môn)

TP: *Thương truật*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thương truật 640g, chia làm 4 phần.

- 1 phần sao với Tiểu hồi, Thanh diêm, đều 40g.

- 1 phần sao với Xuyên luyện, Xuyên ô, đều 40g.

- 1 phần sao với Phá cố chỉ, Xuyên tiêu, đều 40g

- 1 phần sao dùng dấm và rượu hoà chung, tẩm Thương truật cho ướt đều, vớt ra, sao khô, 40g.

Tất cả sao đến vàng, chọn lấy Thương truật ra, tán bột, trộn với dấm và rượu, làm hồ, luyện với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị nguyên khí hư nhược, di tinh, bạch trọc, lâm lậu, sán khí, băng huyết, lậu huyết, đái hạ, tử cung lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g. Nam uống với rượu, nữ uống với nước pha dấm.

32. UY HỈ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch linh*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bạch linh thái nhỏ. Dùng Trư linh 0,4g cùng cho vào chậu sành, đổ nước nấu sôi 10 dạo, rồi lấy ra hong khô tán nhỏ, cân lấy 160g.

Sáp ong nấu chảy ra luyện với bột Bạch linh làm viên.

CĐ: Trị nguyên dương hư, tinh thoát, bạch trọc, đái són, huyết hải bị hư lạnh, đái hạ.

LD: Lúc đói lấy ra nhai nhỏ, hoà với nước miếng từ từ nuốt uống.

33. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chi*	*40g*
Đương quy	*40g*
Phụ tử	*40g*
Bạch thược	*30g*
Hậu phác	*40g*
Tang ký sinh	*40g*
Bạch truật	*40g*
Miết giáp	*40g*
Trắc bá diệp	*40g*
Can khương	*40g*
Ngô thù	*40g*
Vũ dư lương	*40g*
Cẩu tích	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí hư, phiền nhiệt, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, băng lậu.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

34. XUÂN CĂN BÌ HOÀN *(Tự Hạc Đình tập phương)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Lương khương khôi	*20g*
	Hoàng bá khôi	*16g*
	Xuân căn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng bột gạo nếp từ 10-20% quấy thành hồ luyện thuốc bột làm thành viên to bằng hạt đậu xanh.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, chỉ đới hạ.

LD: Mỗi lần uống 4-12g. Ngày 1-2 lần với nước chín.

GC: Xí nghiệp dược Thượng Hải đổi tên là Dũ đới hoàn.

- Bài này còn gọi là Xư bì hoàn (YHC Mục) và Xư thụ căn hoàn (NSCD Phương).

35. XƯ BẠCH BÌ HOÀN *(Nhân truật tiện khoan)*

TP:	*Bạch quỳ hoa*	*20g*
	Can khương	*8g*
	Khổ sâm	*20g*
	Bạch thược	*28g*
	Chi tử	*80g*
	Quy bản	*80g*
	Bạch truật	*28g*
	Hoàng bá	*40g*
	Sơn thù	*20g*
	Bối mẫu	*8g*
	Hương phụ	*20g*
	Xư căn bạch bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (đới hạ).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

36. XƯ BÌ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP:	*Hoàng bá*	*8g*
	Thược dược	*20g*
	Lương khương	*12g*
	Xuân căn bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cháo làm hoàn.

CĐ: Trị xích bạch đới kèm thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Xuân căn bì hoàn (THĐ Tập) và Xư thụ căn hoàn (NSCD Phương).

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH ÁC ĐAN

(Thái bình huệ dân hoà tễ - Cục phương)

TP:	*Bạch ác*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Phụ tử	*40g*
	Bạch liễm	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Bạch thạch chi	*40g*
	Long cốt	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Mẫu lệ	*40g*
	Thạch cao	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Vũ dư lương	*40g*
	Can khương	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Xuyên tiêu	*20g*
	Cù mạch huệ	*40g*
	Ô tặc cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh phụ khoa, chủ yếu về các chứng lậu, huyết trắng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng có pha rượu.

2. BẠCH CHỈ TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*80g*
	Hải phiêu tiêu 2 cái tóc rối	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch đái (các loại dịch trong âm hộ màu đỏ hoặc trắng).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng pha rượu.

3. HƯƠNG PHỤ TỬ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ tử, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị ra huyết, khí hư (đái hạ).

LD: Ngày uống 16g.

4. ÍCH MẪU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ích mẫu, lượng dùng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đái hạ (huyết trắng), sinh xong huyết dơ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 3 lần lúc bụng đói, mỗi lần 8g với rượu ấm.

5. THẠCH LỰU BÌ TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP:	*Thạch lựu bì*	*30g*
	Kha tê lặc (dùng vỏ)	*30g*
	Long cốt	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xích bạch lỵ lâu ngày không khỏi.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm

6. THỔ QUA CĂN TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Giả trùng*	*1,2g*
	Quế chi	*1,2g*
	Thổ qua căn	*1,2g*
	Thược dược	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đới hạ, kinh không thông lợi, bụng dưới đầy đau.

LD: Uống 4,8g (4 vị thuốc trên).

7. THƯƠNG TRUẬT TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP:	*Hoàng bá*	*120g*
	Thương truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở hạ tiêu, chi dưới không có sức, chân và gối sưng đỏ, đau, đái hạ sắc vàng mà dính, âm hộ bị lở loét, ngứa, tiểu bí, đỏ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Nhị diệu trật bá tán.

8. TIỂU NGƯU GIÁC TAI TÁN
(Thiên kim yếu phương)

TP:	*A giao*	*120g*
	Lộc nhung	*80g*
	Tục đoạn	*80g*
	Can khương	*80g*
	Ngưu giác tai	*1 cái*
	Vũ dư lương	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Ô tặc cốt	*40g*
	Xích tiểu đậu	*30g*
	Long cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, chia làm 7 phần.

CĐ: Trị đái hạ (khí hư), các chứng (năm) băng hạ huyết.

LD: Ngày uống 2-3 phần với rượu nóng, lúc đói.

9. XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*A giao*	*40g*
	Long cốt	*40g*
	Thận hoả thảo	*40g*
	Can khương	*28g*
	Lộc nhung	*40g*
	Xích thạch chi	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Ngải diệp	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bào cung bị hư hàn, lậu hạ không dứt, trong bụng lạnh đau.

LD: Ngày uống 12g với rượu ấm, lúc đói.

E. THUỐC SẮC

1. BẠCH ĐỒNG NỮ THANG
(Viện y học dân tộc Việt Nam)

TP:	*Bạch đồng nữ*	*12g*
	Ích mẫu	*8g*
	Khổ sâm	*12g*
	Nhân trần	*8g*
	Trắc bá diệp	*12g*
	Trần bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư (bạch đái), đường sinh dục viêm nhiễm.

LD: Sắc uống.

2. BẠCH THƯỢC HOÀ CAN THANG
(Băng Ngọc Đường nghiệm phương)

TP: *Bạch thược* 16g
Cam cầu kỷ 16g
Đồng tật lê 16g
Hà thủ ô (chế) 16g
Linh tử thạch 32g
Nữ trinh tử (chế) 16g
Phục thần 16g
Thạch quyết minh 32g
Toan tảo nhân 16g
Viễn chí nhục 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Can kinh bị thấp nhiệt gây ra thanh đái hạ (khí hư ra màu xanh).

LD: Sắc uống nóng.

3. BÍ NGUYÊN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Kim anh 8g
Sa sâm 8g
Cam thảo 4g
Ngũ vị tử 8g
Sơn thù 8g
Khiếm thực 8g
Phục linh 4g
Toan tảo nhân 8g
Viễn chí 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Sắc uống.

4. BỔ HOẠT TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược (sao)* 8g
Hoạt thạch (phi) 12g
Bổ hoàng 12g
Xuyên khung 8g
Địa hoàng 8g
Ý dĩ nhân (sao) 12g
Đương quy (toàn bộ) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thuỷ, trị trước hoặc sau khi thấy kinh mà bị chứng huyết trắng (xích bạch đái do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bổ hoàng, Hoạt thạch và Ý dĩ nhân.

5. BỔ CHÂN NHUẬN TRƯỜNG THANG (HOÀN) *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch quỳ hoa* 7 cái
Cao lương khương 8g
Sài hồ 6g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 5g
Trần bì 5g
Can khương 4g
Phục thần 4g
Ức lý nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bạch đái, âm hộ đau, vùng tim đau nhức, vàng da, thân thể nặng nề, bụng lạnh như đá.

LD: Sắc uống ấm.

6. BỔ CỐT TỨ VẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 12g
Thục địa 12g
Xuyên ô 8g
Đương quy 12g
Xuyên khung 10g
Xương bồ 12g
Thiến thảo 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Thiến thảo, Xuyên ô và Xương bồ.

7. BỔ KINH CỐ CHÂN HOÀN
(Y phương hải hội)

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng cầm 4g
Trần bì 2g
Can khương 4g
Nhân sâm 4g
Ức lý nhân 4g
Hoa quỳ trắng 1 hoa
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị bạch đới (huyết trắng).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Nếu trị xích đới, đổi dùng Hoa quỳ đỏ.

8. CẨM LIÊN THANH NHIỆT THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Bồ hoàng (sao cháy)*	*12g*
	Hoàng liên	*12g*
	Đan bì	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Hoàng bá	*12g*
	Thiến thảo	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng xích đới hạ do huyết nhiệt.

LD: Sắc uống.

9. CHI LIÊN THANH NHIỆT THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Bồ hoàng*	*8g*
	Phục linh	*16g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Sơn chi	*12g*
	Hoạt thạch (phi)	*16g*
	Xuyên hoàng liên	*4g*
	Nhân trần	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đái hạ (huyết trắng ra màu vàng, do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống nóng.

10. DỊCH HOÀNG THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch quả*	*10 quả*
	Khiếm thực	*40g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Hoàng bá	*8g*
	Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoàng đới (khí hư ra màu vàng, do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

11. ĐIỀU TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Thược dược	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Cảo bản	*4g*
	Xích phục linh	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử dịch, đái hạ.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY PHỤ TỬ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Can khương*	*4g*
	Hoàng bá	*1g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Cao lương khương	*4g*
	Hoàng diêm (sao)	*1,2g*
	Thăng ma	*2g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Phụ tử	*4g*
	Thục tiêu	*2g*
	Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vùng dưới rốn lạnh, đau, đái hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

13. GIAO NGẢI THANG GIA VỊ
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*A giao*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Thục địa	*20g*
	Bạch liên nhục	*16g*
	Kim cẩu tích	*20g*
	Toan táo nhân	*20g*
	Bạch thược	*20g*
	Ngải diệp	*3g*
	Viễn chí nhục	*12g*
	Chích thảo	*6g*
	Nữ trinh tử	*20g*
	Xích thạch chi	*12g*
	Đỗ trọng	*20g*
	Tang phiêu tiêu	*12g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đái hạ lâu ngày làm tổn thương mạch nhâm, gây ra lưng đau như gẫy, tinh thần mỏi mệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

14. LIÊN NHỤC THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao* 12g
Hoàng bá 12g
Xích thược 12g
Bạch liên (nhục) 12g
Sinh địa 12g
Xuyên hoàng liên 12g
Đơn bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đới hạ.

LD: Sắc uống.

15. LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Khiếm thực* 24g
Long cốt 24g
Mẫu lệ 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

16. LONG CỐT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Mẫu lệ 80g
Quan quế 80g
Chích thảo 80g
Nhân sâm 80g
Thục địa 80g
Long cốt 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bạch dâm, tiết tinh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

17. LỢI HOẢ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hoàng liên 12g
Tri mẫu 8g
Bạch truật 20g
Lưu kỳ nô 12g
Vương bất lưu hành 12g
Chỉ tử 12g
Sinh thạch cao 20g
Xa tiền tử 12g
Đại hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hắc đới hạ (khí hư ra màu đen).

LD: Sắc uống.

18. NHỊ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn tiểu phẩm)*

TP: *Bạch thược (sao)* 16g
Gừng sống 3 lát
Phụ tử (hắc) 8g
Bạch vi 12g
Hà long cốt 12g
Táo đen 3 quả
Chích thảo 8g
Hà mẫu lệ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, lao tổn, nóng trong xương, ho ra máu, di tinh, huyết trắng.

LD: Sắc uống.

19. ÔN KINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *A giao* 8g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Bán hạ 8g
Khung cùng 4g
Quế chi 4g
Chích thảo 4g
Mạch đông 12g
Sinh khương 3 lát
Đơn bì 8g
Ngô thù du 6g
Thược dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ, bụng dưới lạnh, kinh bế hoặc ra nhỏ giọt, buổi chiều phát sốt, lòng bàn tay nóng, môi lưỡi khô, lâu ngày không có con.

LD: Sắc uống.

20. ÔN KINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 4g
Hương phụ tử 320g
Ô dược 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư lãnh, huyết bị rít khó thông, bụng đau, huyết băng, đái hạ, tiểu nhiều lần.

LD: Sắc uống.

21. PHÒNG PHONG CHI TỬ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phục linh* 20g
Chi tử 12g
Sài hồ 4g
Bạch thược 20g
Nhân trần 12g
Trần bì 4g
Cam thảo (sống) 20g
Phòng phong 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái hạ ra màu xanh.

LD: Sắc uống.

22. PHÙ NGUYÊN THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hạnh đào nhục 24g
Bạch quả 40g
Hoàng kỳ 12g
Bạch truật 12g
Khiếm thực 12g
Cam thảo 12g
Nhân sâm 12g
Cát căn 12g
Thục địa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ (huyết trắng).

LD: Sắc uống.

23. SÀI HỒ CỐ KINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cảo bản* 2g
Hồng hoa 1 it
Sài hồ (rễ) 2,8g
Cát căn 2g
Khương hoạt 2g
Thăng ma 2g
Chích thảo 1,2g
Quy thân 1,2g
Thương truật 4g
Độc hoạt 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lậu hạ (nước tiểu và dịch cứ tiết ra), sống lưng đau rút, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

24. THANG BÀO ẨM *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Mễ xác (sao với mật)* 10g
Ô mai 1 quả
Cam thảo 1,2g
Mật 30ml

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch lỵ lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống.

25. THANH BẠCH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Đương quy*
Bạch thược
Sinh địa (tẩy rượu, sao với nước cốt Gừng)
Hoàng bá (sao với nước muối)
Xuyên khung
Bối mẫu
Xư căn bạch bì (sao rượu)
Can khương (sao đen)
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Can khương và Cam thảo giảm nửa liều.

CĐ: Trị bạch đái.

LD: Thêm Gừng sống, sắc uống.

26. THANH CAN CHỈ LÂM THANG
(Phó Thanh Chủ nữ khoa)

TP: *Đương quy (tẩy rượu)* 40g
Bạch thược (sao dấm) 40g
Hắc tiểu đậu 40g
Sinh địa (sao rượu) 20g
A giao (sao với miến) 12g
Mẫu đan bì 12g
Hoàng bá 8g
Ngưu tất 8g
Hương phụ (sao rượu) 4g
Táo 10 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích đái hạ.

LD: Sắc uống.

27. THANH ĐỚI THANG
(Y học trung tham tây lục)

TP: *Hải phiêu tiêu* 12g
Mẫu lệ (sống) 18g
Tây thảo 10g
Long cốt (sống) 18g
Sơn dược 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xích bạch đái hạ (khí hư).

LD: Sắc uống.

28. THĂNG DƯƠNG ĐẠI BỔ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Đại táo	*10 quả*
	Nhân sâm	*12g*
	Bạch quả	*10 quả*
	Đương quy	*12g*
	Thăng ma	*8g*
	Bạch truật	*12g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Thục địa	*20g*
	Cam thảo	*8g*
	Khiếm thực	*20g*
	Trần bì	*12g*
	Cát căn	*4g*
	Mạch đông	*12g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đới hạ ra sắc vàng.

LD: Sắc uống.

29. THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP PHÒNG PHONG THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Thương truật	*16g*
	Bạch thược	*4g*
	Phòng phong	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra phân sống, đại tiện ra máu, đại tiện bí, đái hạ (khí hư).

LD: Trước hết, dùng Thương truật thái mỏng, sắc trước, khi nước sôi còn một nửa mới thêm các vị khác vào uống nóng.

30. THỦ Ô CÂU KỶ THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Cam câu kỷ*	*16g*
	Kim cẩu tích	*16g*
	Thỏ ty tử	*16g*
	Đại thục địa	*32g*
	Sa nhân	*8g*
	Thủ ô	*16g*
	Đỗ trọng	*16g*
	Hoắc hương	*8g*
	Tang phiêu tiêu	*16g*
	Xích thạch chi	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới hạ.

LD: Sắc uống.

31. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Nhân trần	*12g*
	Sài hồ	*4g*
	Cam thảo	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Trần bì	*4g*
	Chi tử (sao)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh đái hạ (khí hư màu xanh).

LD: Sắc uống.

32. TIỂU ÔN KINH THANG *(Huyết chứng luận)*

TP:	*A giao*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Quế chi	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Mạch môn	*12g*
	Sinh khương	*4g*
	Bán hạ	*8g*
	Ngô thù	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đơn bì	*8g*
	Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị băng lậu, đái hạ.

LD: Sắc uống.

33. TOAN TÁO NHÂN THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Bạch thược*	*Mẫu lệ*
	Thạch quyết minh	*Thục địa*
	Cam câu kỷ	*Nữ trinh*
	Hà thủ ô	*Ô tặc cốt*
	Hoa long cốt	*Tật lê*
	Toan táo nhân	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị đới hạ (sắc xanh).

LD: Sắc uống.

34. TỨ THẤT THANG GIA VỊ
(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: *Bạch chỉ* 2,8g
Hậu phác 12g
Phục linh 16g
Bán hạ 12g
Mộc hương 8g
Sài hồ 8g
Xương bồ 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đái, tích tụ, trung quản bỉ muộn, buồn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm.

35. TỨ VẬT THANG GIA BÀO KHƯƠNG QUAN QUẾ, PHỤ TỬ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Quan quế 8g
Xuyên khung 4g
Bào khương 4g
Thục địa 8g
Xuyên phụ tử 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

36. TỲ THẬN SONG BỔ THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Bạch linh* 12g
Hà thủ ô 16g
Tang phiêu tiêu 16g
Bạch truật 12g
Hoắc hương 8g
Thỏ ty tử 16g
Cam câu kỷ 16g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 6g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 12g
Xích thạch chi 16g
Cát căn 12g
Sa nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch đới hạ.

LD: Sắc uống.

37. XÍCH THẠCH CHI THANG *(Tiền ất)*

TP: *Hoa long cốt* 20g
Tả mẫu lệ 20g
Xích thạch chi 20g
Ô tặc cốt 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ sắc đới hạ.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ KINH NGUYỆT

A. HÀNH KINH ĐAU BỤNG

1. THUỐC ĐAN

1. THÔNG BẠCH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao* 80g
Đương quy 120g
Hậu phác 120g
Hương phụ 80g
Xuyên khung 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Nấu A giao cho chảy ra, thêm nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị phụ nữ bị hàn khí uất, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 24g.

2. THUỐC HOÀN

1. HƯƠNG ÍCH THANG (HOÀN)
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Củ gấu* 300g
Củ gai 200g
Đinh lăng 200g
Hà thủ ô 200g
Ích mẫu 300g
Lá sung 200g
Mần tưới 100g
Ngải cứu 200g
Nghệ tím 100g
Ô dược 100g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng đau lúc hành kinh, chảy máu do tử cung bị u xơ.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. TAM THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Huyền hồ sách	*40g*
	Quất hồng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hành kinh thấy ít, bụng đau xốc lên tim.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

3. TAM THẦN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Ngũ vị tử	*120g*
	Huyền hồ sách	*40g*
	Quất hồng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, kinh nguyệt thấy ít, bụng đau xốc lên tim.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tam thần hoàn, thêm Ngũ vị tử.

4. TIÊU ÍCH THÔNG KINH HOÀN
(Thọ thế bảo nguyên)

TP:	*Can tất*	*30g*
	Hương phụ	*300g*
	Tam lăng	*30g*
	Đào nhân	*30g*
	Nga truật	*30g*
	Thược dược	*30g*
	Đương quy	*60g*
	Ngải diệp	*30g*
	Xuyên khung	*20g*
	Hồng hoa	*30g*
	Sinh địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí trệ, huyết ứ, bụng đau, kinh bế.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối nhạt.

5. TỨ VẬT ÍCH MẪU HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Ích mẫu thảo	*320g*
	Thục địa	*160g*
	Đương quy	*160g*
	Ngô thù du	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Hương phụ	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, bụng dưới có hòn khối, đau.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói (hoặc nấu Ích mẫu cao, trộn thuốc làm hoàn).

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ, Ích mẫu và Ngô thù.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DIÊN HỒ SÁCH TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Chỉ xác*	*20g*
	Đương quy	*30g*
	Thục địa	*40g*
	Diên hồ sách	*30g*
	Mộc hương	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Đào nhân	*20g*
	Quế tâm	*30g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Thêm 3 lát Gừng sống, sắc uống.

2. GIAO GIA TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hồng hoa	*20g*
	Sinh địa	*640g*
	Bồ hoàng	*40g*
	Huyền hồ sách	*40g*
	Sinh khương	*640g*
	Đương quy	*40g*
	Quế tâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Giã Sinh địa, lấy nước cốt, sao với bã Sinh khương. Hợp chung thuốc lại tán bột.

CĐ: Trị các bệnh về kinh nguyệt, bụng đau do ác huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. HẮC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Sinh khương*	*320g*
	Thục địa	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng Ô mai sắc lấy nước, uống thuốc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị kiệt, bụng đau, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. NGƯU TẤT TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Bổ hoàng*	*12g*
	Đương quy	*16g*
	Quế tâm	*12g*
	Đan bì	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạ tiêu có ứ huyết, bụng dưới quặn đau, hành kinh đau bụng, kinh bế.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Ngưu tất tán, bỏ Đào nhân, Mộc hương, Xích thược, thêm Bổ hoàng và Xuyên khung.

5. TỨ VỊ MỘT DƯỢC ĐIỀU KINH TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP:	*Diên hồ sách*	*Hồng hoa*
	Đương quy	*Một dược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với 75ml rượu và 75ml Đồng tiện, uống.

GC: Bài này còn gọi là Một dược tán (Bác tế).

4. THUỐC SẮC

1. ĐẢ THÔNG KINH *(Trần Văn Nhủ)*

TP:	*Hồng hoa*	*12g*
	Đào nhân	*6g*
	Hương phụ	*12g*
	Sinh địa	*8g*
	Ngải diệp	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Ích mẫu	*4g*
	Huyền hồ sách	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng kinh cấp, đau bụng do khí uất kết.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI ÔN KINH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*A giao (sao phồng)*	*8g*
	Đan bì	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Nhục quế	*8g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Mạch môn (bỏ tim)	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Chích thảo	*8g*
	Ngô thù	*8g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau (do hàn).

LD: Sắc uống.

3. ĐÀO HOA THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Xích thạch chi*	*640g*
	Can khương	*40g*
	Gạo tẻ	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, thiếu âm chứng, đại tiện ra máu đặc, đau bụng, tiểu tiện không được.

LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH HOẠT HUYẾT PHIẾN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Bạch thược*	*Hương phụ (chế)*
	Thỏ ty tử	*Diên hồ sách*
	Kê huyết đằng	*Thục địa*
	Đan sâm	*Mộc hương*
	Trạch lan diệp	*Đương quy*
	Ngô thù du	*Xích thược*
	Hồng hoa	*Ô dược*
	Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc phiến. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm thành phiến 1g.

CĐ: Điều kinh, hoạt huyết, trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 phiến.

5. ĐIỀU KINH THANG *(540g bài thuốc Đông y)*

TP:	*Hương phụ*	*1,5kg*
	Ngải cứu	*60g*
	Ích mẫu	*1,5kg*
	Ô dược	*800g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

6. ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG
(Thiên kim)

TP:	*Bạch thược (sao)*	*16g*
	Đương quy	*12g*
	Hồng táo	*5 quả*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Đường (hoà riêng)	*5g*
	Sinh khương	*4 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc uống.

7. HỔ PHÁCH TÁN *(Loại chứng phổ tế bản sự)*

TP:	*Diên hồ sách*	*Nga truật*
	Tam lăng	*Đan bì*
	Ô dược	*Thục địa*
	Đương quy	*Quan quế*
	Xích thược	*Lưu kỳ nô*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g. Lấy 640g Đậu đen, 320g Gừng sống. Thái nhỏ, 2 lít dấm gạo, nấu với Đương quy, Lưu kỳ nô, Nga truật, Tam lăng, Xích thược, nấu cho đến khi đậu nhừ, vớt ra, sấy khô. Hợp với các vị thuốc còn lại, tán bột.

CĐ: Làm tan huyết, khí trệ, trị bụng đau lúc hành kinh.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, trước bữa ăn.

8. HỒNG HOA ĐƯƠNG QUY THANG (TÁN)
(Y phương hải hội)

TP:	*Bạch chỉ*	*6g*
	Lưu kỳ nô	*12g*
	Cam thảo	*8g*
	Tô mộc	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Tử uy	*8g*
	Hồng hoa	*6g*
	Xích thược	*36g*
	Ngưu tất	*8g*
	Nhục quế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không tiêu, khí huyết hư nhiệt, lưng đau, bụng đau, tay chân mỏi mệt, có khối tích.

LD: Sắc uống.

9. KHUNG QUY THANG GIA VỊ
(Y phương hải hội)

TP:	*Đào nhân*	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, thông ứ, trị hành kinh bụng bị đau.

LD: Sắc với nửa rượu, nửa nước, uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, bỏ Thục địa, thêm Đào nhân.

10. KIM LINH TỬ TÁN
(Kinh huệ phương - Bảo mệnh tập)

TP:	*Diên hồ sách*	*3g*
	Kim linh tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nguyên là thuốc tán, hiện nay đổi thành thuốc thang.

CĐ: Trị bụng, ngực, hông sườn đau nhói, phụ nữ bụng đau lúc hành kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Kim linh tử (Hạt sầu (thầu) dầu, nấu với rượu và vỏ và hạt).

11. NGÔ THÙ DU THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Đơn bì	*8g*
	Ngô thù	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Đương quy	*8g*

Nhục quế	*8g*
Cam thảo	*4g*
Mạch đông	*8g*
Phòng phong	*4g*
Can khương	*4g*
Mộc hương	*4g*
Tế tân	*4g*
Cảo bản	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau (do hàn)

LD: Sắc uống.

12. NGŨ VẬT TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Đương quy*	*28g*
Thục địa	*16g*
Xuyên khung	*4g*
Nhục quế	*8g*
Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chân huyết hư hàn, ứ trệ làm cho bụng dưới quặn đau, kinh kỳ trì trệ không ra, sinh đẻ khó.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Nhục quế.

13. Ô DƯỢC THANG GIA VỊ
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hương phụ*	*80g*
Ô dược	*40g*
Mộc hương	*40g*
Sa nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau do khí trệ.

LD: Sắc uống.

14. Ô DƯỢC THANG GIA VỊ
(Nữ khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*60g*
Hương phụ	*80g*
Ô dược	*40g*
Diên hồ sách	*40g*
Mộc hương	*40g*
Sa nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà bụng đau (do khí trệ)

LD: Thái nhỏ. Mỗi lần dùng 28g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Ô dược thang gia vị, thêm Cam thảo và Diên hồ sách.

15. ÔN KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy*
Phụ tử (nướng)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ mạch xung và nhâm hư, kinh nguyệt không đều, sinh non, ứ huyết đình trệ, miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, bụng dưới lạnh, đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

16. QUẾ CHI ĐÀO NHÂN THANG
(Trương Hoán)

TP: *Bạch thược*	*80g*
Đào nhân	*40 hạt*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*4g*
Quế chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh thì bụng đau.

LD: Sắc uống.

17. QUY THƯỢC ẨM *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Bạch thược*	*3g*
Hương phụ	*4g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*3g*
Đương quy	*3g*
Sinh địa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Hương phụ, Nhân sâm, Trần bì, Xuyên khung.

18. SÀI HỒ ĐINH HƯƠNG THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Đinh hương*	*1,2g*

Quy thân	*4g*
Sinh địa	*0,6g*
Khương hoạt	*4g*
Sài hồ	*4g*
Toàn yết	*1 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ 30 tuổi lúc sắp hành kinh thì bụng dưới và lưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn có Phòng phong 4g.

19. TĂNG TỔN TỨ VẬT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên khung*	*6g*
Đương quy	*6g*
Thược dược	*6g*
Thục địa	*6g*
Bạch truật	*6g*
Đan bì	*6g*
Địa cốt bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, ôn kinh, trị kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Đan bì và Địa cốt bì.

20. THÔNG KINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Bạch truật	*12g*
Chích thảo	*4g*
Gừng sống	*4g*
Đương quy	*12g*
Hương phụ chế	*8g*
Phục linh	*8g*
Sài hồ	*6g*
Ô dược	*8g*
Thanh bì	*6g*
Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh bụng đau.

LD: Sắc uống.

21. TỨ HỢP THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ*	*6g*
Hậu phác	*2,8g*
Trần bì	*6g*
Cam thảo	*2g*
Hương phụ	*2,8g*
Uất kim	*2,8g*
Chỉ xác	*2,8g*
Tô diệp	*2,8g*
Xích linh	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, hành kinh bụng đau.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

22. TỨ VẬT KHỔ LUYỆN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*Huyền hồ sách*
Đương quy	*Khổ luyện*
Xuyên khung	*Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị sinh xong bụng dưới bị đau, hành kinh bụng đau quặn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Huyền hồ sách và Khổ luyện.

23. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM

(Lý Đông Viên)

TP: *Can tất*	*Nhục quế*
Xích thược	*Xuyên khung*
Đương quy	*Tam lăng*
Nga truật	*Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh bế, huyết ứ, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Can tất, Nga truật, Nhục quế và Tam lăng.

B. HÀNH KINH TRƯỚC KỲ

1. THUỐC HOÀN

1. LƯƠNG HUYẾT ĐIỀU KINH HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* — *Đương quy (vĩ)*
Hoàng cầm — *Câu kỷ tử*
Hoàng bá — *Miết giáp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị nhiệt, kinh nguyệt đến trước kỳ hoặc bị bế.

LD: Ngày uống 24g.

2. THÔNG KINH HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đào nhân*	*16g*
Hổ phách	*22g*
Hồng hoa	*16g*
Hương phụ	*6g*
Ngũ linh chi	*30g*
Ngưu tất	*30g*
Quy vĩ	*30g*
Sinh địa	*30g*
Xích thược	*30g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt dứt trước kỳ.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

3. TIÊN KỲ HOÀN
(Tiên Tĩnh Văn y học quảng bút ký)

TP: *A giao*	*150g*
Bạch thược	*250g*
Cam thảo	*30g*
Hoàng bá	*120g*
Ngũ vị tử	*120g*
Sơn thù nhục	*120g*
Sinh địa	*180g*
Thục địa	*120g*
Tục đoạn	*120g*
Đỗ trọng	*90g*
Thanh hao tử	*150g*
Tỳ bà diệp	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược phấn 120g, trộn với mật và thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị huyết nhiệt, kinh nguyệt thấy trước kỳ.

LD: Ngày uống 10-12g, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. PHẬT THỦ TÁN *(Từ Vân Trọng)*

TP: *Đương quy*	*120g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hành kinh trước kỳ, thai chết trong bụng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ khung quy thang, Khung quy thang, Nhất kỳ tán, Quản thần tán.

- Đây là bài Tứ vật, bỏ Bạch thược và Địa hoàng.
- Có tài liệu có thêm Kinh giới huệ.

3. THUỐC SẮC

1. CÂM LIÊN TỨ VẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược (sao)*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh địa	*8g*
Đương quy	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy trước kỳ (do huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang (Khung quy thục dược), thêm Hoàng cầm, Hoàng liên.

2. ĐÀO HỒNG TỨ VẬT THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Đương quy*	*8g*
Sinh địa	*8g*

Xích thược	*8g*
Hồng hoa	*2g*
Táo nhân	*12g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt trước kỳ, có lẫn huyết cục.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.

- Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám.

3. ĐỊA CỐT BÌ ẨM

(Thái bình huệ dân - Cục phương)

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*8g*
Sinh địa	*8g*
Địa cốt bì	*8g*
Mẫu đơn bì	*8g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ hành kinh trước kỳ do nhiệt và huyết suy yếu.

LD: Sắc đặc uống.

4. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Nghiệm phương)

TP: *Đương quy*	*12g*
Hoàng kỳ (tẩm mật, nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Lý Đông Viên, khác về liều lượng.

5. GIAO NGẢI TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *A giao (sao)*	*8g*
Đương quy	*8g*
Thục địa	*8g*
Bạch thược	*8g*
Ngải diệp	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thấy sớm hơn chu kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Giao ngải thang ở sách Kim quỹ yếu lược, nhưng khác về liều dùng. Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

6. KHƯƠNG CẦM TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: *Diên hồ sách*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Thục địa	*8g*
Đơn bì	*8g*
Hương phụ	*8g*
Xích thược	*8g*
Đương quy	*8g*
Khương hoàng	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

7. LƯỠNG ĐỊA THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao*	*12g*
Địa cốt bì	*12g*
Mạch môn	*20g*
Bạch thược	*20g*
Huyền sâm	*40g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh đến trước kỳ (huyết nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. THANH KIM DẪN HUYẾT THANG

(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: *Giáng hương*	*6g*
Kinh giới (sao đen)	*4,8g*
Ngẫu tiết	*10g*
Hạn liên thảo	*10g*
Mạch môn	*6g*
Tang diệp	*6g*
Hoàng bá	*10g*
Mao căn	*16g*
Trạch lan	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu, băng huyết, kinh nguyệt đến trước kỳ, tai kêu, miệng khô, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

9. THANH KINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 4g
Địa cốt bì 20g
Thanh cao 8g
Bạch thược 12g
Hoàng bá 2g
Thục địa 12g
Đan bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

10. THÁNH DŨ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch thược* 30g
Hoàng kỳ 20g
Thục địa 30g
Đương quy 20g
Nhân sâm 30g
Xuyên khung 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh trước kỳ, các chứng xuất huyết nhiều hoặc máu thiếu, khát, ngủ không yên, nóng nảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng kỳ và Nhân sâm.

- Có tài liệu (TQYHĐTĐiển) dùng Sinh địa thay Bạch thược.

11. THỤC ĐỊA SƠN THÙ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 20g
Cam thảo 4g
Đương quy 20g
Hắc giới tuệ 12g
Sơn thù nhục 12g
Thục địa 40g
Tục đoạn 4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh trước kỳ.

LD: Sắc uống.

12. TIÊN KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 3,2g
Bạch thược 8g
Cam thảo 2,8g
Đương quy 8g
Hoàng bá 4g
Hoàng cầm 3,2g
Hoàng liên 3,2g
Hương phụ 2,8g
Ngải diệp 2,8g
Sinh địa 8g
Tri mẫu 4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ.

LD: Sắc uống.

13. TRUẬT LINH CỐ TỲ ẨM *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* 20g
Nhục khấu 1 quả
Phục linh 20g
Khiếm thực 20g
Nhục quế 2g
Sơn dược 20g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đến trước kỳ, tiêu chảy bụng đau.

LD: Sắc uống.

14. TRẤN KINH THANG *(Cổ kim y thông)*

TP: *A giao* 2g
Đương quy 6g
Hương phụ 3,2g
Bạch chỉ 1g
Hoàng bá 2,8g
Sinh địa 2,8g
Bạch thược 2,8g
Hoàng cầm 2g
Tri mẫu 2g
Cam thảo 2g
Hoàng liên 3,2g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ thận thuỷ không đủ, tướng hoả bốc lên, kinh nguyệt đến trước kỳ, lượng kinh ra nhiều, không cầm.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 40g
Hương phụ 60g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu nữ kinh nguyệt đến trước kỳ, lâm lịch, băng lậu, mất máu nhiều quá.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hương phụ.

C. HÀNH KINH SAU KỲ

1. THUỐC HOÀN

1. TỬ THẠCH ANH THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Quế tâm 80g
Thục tiêu 40g
Cam thảo 80g
Quyến bá 40g
Thung dung 80g
Đỗ trọng 80g
Tang ký sinh 40g
Trạch tả 80g
Đương quy 40g
Tần dì 80g
Tử thạch anh 160g
Ngũ vị tử 80g
Thạch hộc 80g
Ván mẫu 40g
Nhân sâm 80g
Thạch nam 40g
Viễn chí 80g
Ô dầu 80g
Thiên môn 160g
Vũ dư lương 160g
Ô tặc cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ tử cung bị hư lạnh, kinh đến sau kỳ.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tử thạch anh hoàn (Thánh huệ phương).

2. THUỐC SẮC

1. NGA LĂNG THÔNG KINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 12g
Hồng hoa 8g
Nhục quế 4g
Cam thảo 4g
Mộc hương 6g
Tam lăng 4g
Diên hồ sách 12g
Nga truật 4g
Thục địa 12g
Đào nhân 12g
Nhân sâm 4g
Xuyên khung 12g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

2. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG
(Cục phương)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Đương quy 12g
Nhục quế 6g
Bạch thược 12g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 12g
Bạch truật 12g
Nhân sâm 12g
Trần bì 12g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

3. SONG HOẢ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 12g

Sinh khương	*4 lát*
Cam thảo	*6g*
Hồng táo	*4 quả*
Thục địa	*12g*
Đương quy	*12g*
Nhục quế	*6g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh sau kỳ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Cam thảo, Hoàng kỳ và Nhục quế.

4. TIỂU DOANH TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoài sơn	*8g*
	Thục địa	*20g*
	Cam thảo	*4g*
	Khởi tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, máu thiếu, sợ hãi, táo bón do huyết hư, kinh nguyệt đến sau kỳ, bụng dưới đau do hư, mạch tế, nhược.

LD: Sắc uống lúc ấm.

D. HÀNH KINH HẾT RỒI LẠI THẤY (HÀNH KINH 2 LẦN)

THUỐC SẮC

1. ÍCH ÂM TIỄN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Hoàng bá	*8g*
	Quy bản	*16g*
	Sa nhân	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Tri mẫu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt đã hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống theo chỉ dẫn của lương y.

2. QUY TỲ THANG GIA CHU SA, LONG XỈ *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Đương quy	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Bạch truật	*10g*
	Hoàng kỳ	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Cam thảo	*2g*
	Long nhãn	*10g*
	Toan táo	*4g*
	Chu sa	*12g*
	Long xỉ	*16g*
	Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

3. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ THANG GIA TAM THẤT *(Thái bình cục)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Tam thất	*12g*
	Bạch thược	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

4. TOAN TÁO THƯỢC DƯỢC THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP:	*Bạch thược*	*Nữ trinh (chế)*
	Đương quy	*Sinh địa*
	Sơn thù	*Toan táo nhân*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị kinh nguyệt đã hết rồi lại thấy.

LD: Sắc uống.

5. TRÂN BẢO ẨM *(Đan đài ngọc án)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bạch thược	*3,2g*
	Đương quy	*4g*

Sinh địa	*4g*
Bạch truật	*3,2g*
Hoàng liên	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Bồ hoàng	*8g*
Hương phụ	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt mỗi tháng thấy 2 lần.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

GC: Đây là bài Bát trân (Tứ quân + Tứ vật), thêm Bồ hoàng, Hoàng liên và Hương phụ.

E. HÀNH KINH KÉO DÀI KHÔNG CẦM (RONG KINH)

1. THUỐC HOÀN

1. NGŨ THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:

Đương quy	*40g*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, ngực và bụng đau quặn, huyết rong, huyết tụ thành khối (trung, hà...), khát, trước và sau khi sinh mà bị phong hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BÁ HOÀNG TÁN *(Trương Bích)*

TP:

Bồ hoàng	*40g*
Phục long can	*80g*
Hoàng cầm	*50g*
Trắc bá diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều không cầm (rong huyết).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc nước uống.

3. THUỐC SẮC

1. ĐIỀU KINH THĂNG DƯƠNG TRỪ THẤP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Cam thảo	*4g*
Hoàng kỳ	*6g*
Sài hồ	*4g*
Cảo bản	*4g*
Khương hoạt	*6g*
Thăng ma	*4g*
Độc hoạt	*2g*
Mãn kinh tử	*2,8g*
Thương truật	*6g*
Đương quy	*2g*
Phòng phong	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết ra rỉ rả, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

LD: Sắc uống.

2. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Nguyên cơ khải vi)*

TP:

Bạch thược	*2g*
Đương quy	*2,4g*
Sinh địa	*3,2g*
Bạch truật	*2g*
Ngưu tất	*2g*
Thiên môn	*3,2g*
Chích thảo	*2g*
Phòng phong	*2g*
Thục địa	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, chảy máu cam (mũi), sinh xong huyết ra rỉ rả không dứt, mất máu quá nhiều, chân mày và thái dương đau nhức.

LD: Sắc uống.

3. KIỆN CỐ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:

Ba kích nhục	*12g*
Nhân sâm	*20g*
Ý dĩ nhân (sao)	*12g*
Bạch truật	*40g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị 1-2 ngày trước khi hành kinh, nước từ trong âm đạo rỉ ra.

LD: Sắc uống.

4. TIỄN HỒNG ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch thược*
Trắc bá diệp

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt bị rong (rỉ ra) không cầm.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

F. NGHỊCH KINH (KINH ĐI NGƯỢC LÊN TRÊN)

1. THUỐC TÁN

1. THÔNG KINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Cam thảo	*40g*
Chỉ tử	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Đương quy	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Hồng hoa	*40g*
Hương phụ	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Mộc tặc	*40g*
Sinh địa	*40g*
Tô mộc	*40g*
Xích thược	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược lên trên).

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

2. THUỐC SẮC

1. TẾ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Tê giác*	*8g*
Sinh địa	*8g*
Bạch thược	*4g*
Đan bì	*4g*
Chỉ thực	*4g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Quất hồng	*3,2g*
Bạch thảo sương	*3,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Cam thảo	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đảo kinh (kinh nguyệt đi nghịch).

LD: Sắc uống lúc đói.

2. THUẬN NẠP THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh*	*12g*
Bạch thược	*8g*
Đan bì	*20g*
Đương quy	*20g*
Hắc giới tuệ	*12g*
Sa sâm	*12g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nghịch kinh (kinh đi ngược: nôn ra máu khi hành kinh), can khí uất nghịch.

LD: Sắc uống.

G. HÀNH KINH (KINH NGUYỆT) QUÁ NHIỀU

1. THUỐC HOÀN

1. BỔ KHÍ CỐ KINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Đảng sâm	*40g*
Sa nhân	*12g*
Bạch truật	*20g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều do hư yếu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CẦM TÂM HOÀN *(Thuỵ Trúc Đường kinh nghiệm)*

TP: *Hoàng cầm tâm*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, lấy hồ viên thành hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh thấy rồi lại hết, hành kinh không ngừng (ra mãi không dứt).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hoàn với rượu.

3. THỤC ĐỊA THỦ Ô HOÀN
(Băng Ngọc Đường)

TP:	*Bạch phục linh*	*200g*
	Cam cẩu kỷ	*200g*
	Cam thảo	*200g*
	Chế thủ ô	*200g*
	Đơn bì	*200g*
	Hoài sơn	*200g*
	Khiếm thực	*200g*
	Sơn thù nhục	*200g*
	Tang phiêu tiêu	*200g*
	Thục địa	*200g*
	Ư truật	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hành kinh quá nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TRỪU HUYẾT HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bồ hoàng*	*Hồi hương*
	Cúc hoa	*Hương phụ*
	Diên hồ	*Nga truật*
	Đương quy	*Ngưu tất*
	Sinh địa	*Nhục quế*
	Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 120g. Tán bột. Dùng Đậu đen 700g nấu với dấm cho khô, sấy, tán bột, thêm dấm 400ml, nấu còn 200ml, trộn chung với thuốc bột trên và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải hư lạnh, khí huyết không đều, huyết ra nhiều, kinh bế, không thông, xích bạch đới, lưng và gối đau, hông trướng đầy.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. SƠ PHONG CHỈ THỐNG TÁN
(Nghiệm phương)

TP:	*Cốt toái bổ*	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Cương tằm	*4g*
	Nhũ hương	*4g*
	Thông bạch	*3 cọng*
	Độc hoạt	*4g*
	Ô dược	*4g*
	Tử kinh hoa	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Thạch nam đằng	*4g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều như óc cá.

LD: Ngày uống 16g với rượu, lúc đói.

3. THUỐC SẮC

1. ĐAN BÌ TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đan bì	*12g*
	Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, hành kinh ra huyết hôi.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Khi bệnh khỏi rồi, nên uống liên tục một thời gian để thanh huyết, điều kinh.

2. ĐAN CHI TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Đan bì*	*12g*
	Sinh địa (tươi)	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Sơn chi	*12g*
	Toàn đương quy	*8g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đan bì và Sơn chi.

3. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG
(Thiên kim)

TP: *Cam thảo* 6g
Đào nhân 12g
Quế tâm 6g
Đại hoàng 8g
Phác tiêu 6g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kiết lỵ mới phát (cấp), kinh bị bế, sốt cao gây xuất huyết, thai chết trong bụng, chảy máu không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào nhân thừa khí thang, dùng Quế tâm thay Quế chi, thêm Sinh khương.

4. LÝ KINH TỨ VẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 6g
Hoàng cầm 4g
Sài hồ 2,8g
Bạch truật 6g
Huyền hồ sách 6g
Sinh địa 12g
Đương quy 3,2g
Hương phụ 6g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra quá nhiều, ra liên tục không ngừng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Hoàng cầm, Huyền hồ sách, Hương phụ và Sài hồ.

5. QUẾ CẦM TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Đương quy 8g
Trạch tả 12g
Bạch thược 8g
Quế chi 12g
Trư linh 12g
Bạch truật 12g
Thục địa 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi hành kinh, máu ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vật, bỏ Cam thảo, Nhân sâm, thêm Quế chi, Trạch tả và Trư linh.

6. THƯ UẤT THANH CAN THANG
(Trung y phụ khoa trị liệu học)

TP: *Bạch thược* 12g
Bạch truật 6g
Cam thảo 4g
Đan bì 6g
Đương quy 6g
Hoàng kỳ 6g
Hương phụ 6g
Sài hồ 6g
Sơn chi nhân 10g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh hông trướng, bụng đau, đầu váng, kinh nguyệt ra nhiều, sắc đỏ.

LD: Sắc uống ấm.

7. TÔNG LƯ TÁN
(Trần Tố Am phụ khoa bổ giải)

TP: *Bạch thược* *Quy thân*
Bổ hoàng (sao) *Sinh địa*
Đan bì *Tần giao*
Đỗ trọng *Tông lư bì (sao)*
Trạch lan *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị phụ nữ kinh bị rong nhiều.

LD: Sắc uống.

8. TRỢ TIÊN ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh* 20g
Cam thảo 4g
Thỏ ty tử 8g
Bạch thược 12g
Đỗ trọng 4g
Trần bì 20g
Bạch truật 12g
Sơn dược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều.

LD: Sắc uống.

9. TUYÊN UẤT THÔNG KINH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch giới tử* 8g
Đơn bì 20g
Hương phụ 4g
Bạch thược 20g
Đương quy 20g
Sài hồ 4g
Cam thảo 4g
Hoàng cầm 4g
Sơn chi 4g
Uất kim 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau trước khi hành kinh, kinh ra nhiều, sắc tím đen do ứ.

LD: Sắc uống.

H. ĐIỀU KINH, GIÚP THỤ THAI

1. THUỐC ĐAN

1. CHÍNH NGUYÊN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 80g
Hương phụ 640g
Bạch thược 320g
Sinh địa 160g
Chỉ xác 160g
Thục địa 160g
Đương quy thân 120g
Xuyên khung 160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Bạch thược và Chỉ xác, nửa để sống, nửa sao lên. Hương phụ, ngâm nước Ngải cứu 1 đêm, sao lên. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Điều kinh, giúp thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC HOÀN

1. BẠCH VI HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch cương tằm* 72g
Bạch vi 64g
Bán hạ 72g
Can khương 20g
Đương quy 72
Hậu phác 72g
Ngưu tất 20g
Nhân sâm 72g
Phòng phong 60g
Phụ tử 60g
Sa sâm 20g
Tần cửu 20g
Tế tân 64g
Thục tiêu 60g
Tử uyển 72g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh nguyệt không lợi, không sinh nở được do hàn tà bế ở trong.

LD: Ngày uống 3-5 hoàn.

2. BỔ NGUYÊN ĐIỀU KHÍ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Bà tử nhân* 60g
Đương quy 120g
Ô dược 120g
Đan sâm 120g
Hương phụ 160g
Quyến bá 60g
Trạch lan (lá) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận đều hư, kinh nguyệt không đều, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn, với nước nóng.

3. ĐIỀU KINH CHỈ ĐÁI HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch thược (sao)* 80g
Mẫu lệ 120g
Xuân căn bì 80g
Đương quy 160g
Tang phiêu tiêu 80g
Xích thạch chi 120g
Hoàng bá 80g
Thục địa 160g
Xuyên khung 80g
Hương phụ 160g
Viễn chí 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, băng huyết, lậu huyết, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 20g.

4. ĐIỀU KINH CHỨNG TỬ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*A giao*	*80g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Thục địa	*320g*
	Bạch thược	*80g*
	Hương phụ	*160g*
	Tục đoạn	*120g*
	Đỗ trọng	*160g*
	Ngải cứu	*80g*
	Xuyên khung	*120g*
	Đương quy	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng huyết hư, khí trệ, lưng, bụng đau, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái, tử cung bị lạnh nên không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi không có Đương quy, Bạch thược, Hoàng cầm, Thục địa, nhưng có Thanh bì, Sơn dược, Nhục quế.

5. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Bạch chỉ	*40g*
	Bạch linh	*40g*
	Can khương	*40g*
	Chích thảo	*30g*
	Đỗ trọng	*30g*
	Đương quy	*100g*
	Ngải diệp	*30g*
	Ngũ vị tử	*60g*
	Ngưu tất	*40g*
	Nhân sâm	*30g*
	Nhục thung dung	*40g*
	Phác tiêu	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Quan quế	*90g*
	Quyển bá	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Thạch cao	*120g*
	Thạch hộc	*50g*
	Thục địa	*60g*
	Trạch lan	*90g*
	Tục đoạn	*30g*
	Tử thạch anh	*30g*
	Vô quyển	*30g*
	Vũ dư lương	*40g*
	Xà sàng tử	*30g*
	Xích thạch chi	*80g*
	Xuyên khung	*40g*
	Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hư, lao lãnh, vị hư, thuỷ cốc không tiêu, đại tiện lỏng, kinh nguyệt không đều, kinh bế không thông, kết lại thành hòn khối, không thể thụ thai, các chứng hư.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng tiễn (Tế sinh).

6. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Nhiếp sinh chúng diệu phương)

TP:	*Bạch thược (sao rượu)*	*160g*
	Hương phụ tử (chế)	*500g*
	Bạch truật	*80g*
	Thục địa (sao Gừng)	*160g*
	Cam thảo (sao rượu)	*40g*
	Trạch lan (lá)	*80g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*160g*
	Trần bì	*80g*
	Hoàng bá (sao rượu)	*40g*
	Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, lâu ngày không thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

3. THUỐC SẮC

1. ĐIỀU KINH CHỦNG TỬ THANG

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Mẫu đơn bì	*3,2g*
	Thục địa	*6g*
	Diên hồ sách	*2,8g*
	Phục linh	*3,2g*
	Trần bì	*2,8g*
	Đương quy thân	*4g*

Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Hương phụ 6g
Sơn thù nhục 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, không thụ thai được.

LD: Sắc uống.

2. TẤT DỰNG THANG *(Tiên niêm tập)*

TP: *Tục đoạn* 6g
Sa sâm 6g
Đỗ trọng 6g
Đương quy 6g
Hương phụ 6g
Ích mẫu thảo 6g
Xuyên khung 6g
Quất bì 6g
Sa nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều kinh, chủng tử. Trị kinh nguyệt binh thường mà không thụ thai.

LD: Sắc uống.

I. TUỔI GIÀ VẪN BỊ HÀNH KINH

1. THUỐC SẮC

1. AN LÃO THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *A giao (sao)* 4g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Nhân sâm 40g
Bạch truật (sao đất) 20g
Hương phụ 2g
Sơn thù 20g
Cam thảo 4g
Kinh giới 4g
Thục địa 40g
Đương quy 20g
Mộc nhĩ (sao cháy) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tuổi già mà còn hành kinh.

LD: Sắc uống.

2. ÍCH KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Sơn dược 20g
Nhân sâm 8g
Đỗ trọng (sao đen) 4g
Toan táo nhân 12g
Sài hồ 12g
Mẫu đan bì 8g
Bạch truật 40g
Thục địa 40g
Sa sâm 12g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà vẫn thấy kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

K. CÁC BỆNH KHÁC VỀ KINH NGUYỆT

1. THUỐC ĐAN

1. TỬ KIM ĐƠN *(Biển Thước tâm thư)*

TP: *Đại giả thạch (nung đỏ, nhúng vào dấm 7 lần)*
Vũ dư lương (nung đỏ, nùng vào dấm 7 lần)
Xích thạch chi (chế như trên)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn.

Mỗi vị thuốc đều 200g. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên bị hư, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, vùng bụng rốn đau lan ra sau lưng, mặt vàng, gầy yếu, tiêu chảy, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

2. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ NHÂN HOÀN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Bá tử nhân (sao, nghiền riêng)* 20g
Ngưu tất (dùng rượu để tẩy) 20g

Quyển bá	*140g*
Thục địa (sao rượu cho vào cối đá giã nát thành cao)	*20g*
Trạch lan diệp	*80g*
Tục đoạn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật và cao Thục địa làm hoàn 10g.

CĐ: Trị kinh bế do lao tổn, huyết hư có hoả làm cho kinh không thông.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BẠCH PHỤNG HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch thược*	*80g*
Hương phụ (tứ chế)	*640g*
Sinh địa	*80g*
Can khương	*40g*
Tần cửu	*60g*
Diên hồ sách	*40g*
Mẫu đơn bì	*80g*
Thanh hao	*160g*
Địa cốt bì	*40g*
Ngải diệp	*160g*
Thục địa	*160g*
Đương quy	*80g*
Ngưu tất	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Hoàng kỳ	*80g*
Phục linh	*100g*
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi)	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Sài hồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vịt lông trắng xương đen, giết chết, bỏ lông. Nấu nước, lấy nước đó trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Phụ nữ bị chứng huyết hư có nhiệt, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, cốt chưng (nóng trong xương).

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng pha rượu.

3. BÁT CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Phụ khoa y yếu)

TP: *Hương phụ, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, chia làm 5 phần:

- Tẩm nước gạo
- Tẩm Đồng tiện
- Tẩm rượu, sao
- Tẩm nước Đỗ trọng, sao
- Tẩm dấm thanh, sao

Sau khi đã chế qua 5 lần ở trên, chia làm 3 phần.

- 1 phần tẩm với nước Hồng hoa để phụ hành huyết.
- 1 phần tẩm với nước Hoàng liên để thanh nhiệt.
- 1 phần tẩm với nước Bán hạ để tróc đờm.

Sau khi đã quá 8 lần chế, phối hợp với Bạch thược, Bán hạ, Đan bì, Đương quy, Hồng hoa, Thanh bì, Thục địa, Xuyên khung. Cộng cả 9 vị, cùng tán bột, luyện hồ (không dùng mật), làm hoàn.

CĐ: Kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-10g.

GC: Tẩm nước gạo để dẫn vào vị.

- Tẩm rượu để dẫn khắp cơ thể, thông cả tam tiêu.
- Tẩm dấm thanh để dẫn vào kinh can.
- Tẩm Đồng tiện để dẫn xuống bộ phận dưới.
- Tẩm Đỗ trọng để dẫn đến eo lưng, đầu gối.

4. BỔ KHÍ CỐ KINH HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Phục linh	*20g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Sa nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt rối loạn do khí hư.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. CỐ KINH HOÀN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Bạch thược (sao)*	*120g*
Hoàng cầm (sao)	*80g*
Bồ kết (nướng)	*16g*
Hương phụ (chế)	*45g*
Hoàng bá (sao chảy)	*120g*
Xuân căn bì (sao)	*45g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu và bột lúa mạch, quấy làm thành hoàn.

CĐ: Tư âm, dưỡng huyết, thanh nhiệt, chỉ huyết, trị phụ nữ bị chứng âm hư hoả vượng, kinh nguyệt ra quá nhiều, máu đỏ tím hoặc đen, huyết trắng (bạch đái).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi thêm Quy bản, dùng Bạch truật thay Bạch thược.

6. ĐIỀU KINH ÍCH MẪU HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bào khương*	*2g*
	Huyền hồ sách	*80g*
	Thục địa	*320g*
	Bồ hoàng	*4g*
	Hương phụ	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Đương quy thân	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Ích mẫu cho thật đặc thành cao, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết bị hư hàn, kinh nguyệt không đều, ứ trệ gây đau, sinh xong sản dịch không uống.

LD: Ngày uống 20-30g.

7. HUYỀN HỒ SÁCH TÁN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Đào nhân*	*13 hạt*
	Hoạt thạch	*20g*
	Hồng khúc	*2g*
	Hồng hoa	*20g*
	Huyền hồ sách	*60g*
	Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau lúc hành kinh, làm tan ứ huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. HƯƠNG PHỤ TỬ CHẾ HOÀN

TP: *Hương phụ, chia làm 4 phần:*

1 phần tẩm với nước muối 10%

1 phần tẩm với dấm

1 phần tẩm với rượu

1 phần tẩm với Đồng tiện

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Để 1 đêm, sao khô, tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Điều hoà kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. ÍCH MẪU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Ích mẫu	*320g*
	Mộc hương	*10g*
	Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g.

10. ÍCH MẪU THẮNG KIM ĐAN

(Bút hoa y kinh)

TP:	*Bạch thược (sao rượu)*	*160g*
	Sung uý tử (chưng rượu)	*160g*
	Đan sâm (chưng rượu)	*160g*
	Thục địa (tẩm nước Sa nhân)	*160g*
	Đương quy (chưng rượu)	*100g*
	Xuyên khung (chưng rượu)	*100g*
	Hương phụ (sao rượu)	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ích mẫu 320g, thêm nước và rượu, nấu thành cao, trộn với thuốc bột và mật ong làm hoàn..

CĐ: Điều kinh, hành huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đan sâm, Hương phụ và Sung uý tử.

11. THẦN ỨNG TÁN *(Y lược lục thư)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Đương quy	*60g*
	Nhân sâm	*20g*
	Đại hoàng	*90g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Sinh địa	*120g*
	Đào nhân	*60g*
	Miết giáp	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước cốt Hẹ, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị can huyết nội kết, uất nhiệt không tan, đàn ông thì tinh thoát, phụ nữ kinh bị bế, mạch trầm, sáp.

LD: Ngày uống 18g.

GC: Kinh bế, uống với nước sắc Hồng hoa và rượu.

12. THẤT NGAO HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Đại hoàng*	*46g*
	Mang tiêu	*150g*
	Thục tiêu	*8g*
	Đại nhân	*20 hạt*

Mang trùng	*14g*
Thuỷ diệt	*14g*
Đình lịch	*8g*
Phục linh	*20g*
Tiền hồ	*150g*
Hạnh nhân	*12g*
Sinh khương	*22g*
Xuyên khung	*22g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ứ trệ lâu ngày, kinh nguyệt không đều, tay chân phiền nhiệt, bụng đầy, tâm phiền, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

13. THÔNG KINH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*3,2g*
Lưu kỳ nô	*3,2g*
Nga truật	*3,2g*
Tam lăng	*3,2g*
Tử uyển	*3,2g*
Xích thược	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Xuyên sơn giáp	*1 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

14. THÔNG KINH HOÀN *(Thai sản tâm thư)*

TP: *Đương quy*	*30g*
Lưu kỳ nô	*10g*
Nga truật	*16g*
Nguyên hoa	*12g*
Tam lăng	*16g*
Xích thược	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Xuyên sơn giáp	*18g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt vừa mới bắt đầu mà cảm phải hàn tà, làm cho kinh bị bế lại.

LD: Ngày uống 20g với rượu.

15. THƯƠNG SA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Điều cầm*	*40g*
Hương phụ	*120g*
Thương truật	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết bị kết, kinh bị bế.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

GC: Bài này còn gọi là Thương phụ hoàn.

16. TIÊU HỒNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*40g*
Kha lê lặc	*40g*
Tiểu hồng	*40g*
Cao lương khương	*20g*
Nga truật	*40g*
Trầm hương	*40g*
Đinh hương	*20g*
Nhục khấu	*20g*
Xạ hương	*14g*
Đương quy	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không điều hoà, tạng phủ tích lạnh, bụng và vùng rốn đau rút gầy ốm.

LD: Ngày uống 12g với rượu ấm, lúc đói.

17. TIỂU Ô KÊ HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch khương*	*40g*
Nga truật	*40g*
Thanh bì	*40g*
Bạch thược	*40g*
Ngải cứu	*80g*
Trần bì	*40g*
Đương quy	*40g*
Ngô thù	*40g*
Tro lá sen	*160g*
Huyền hồ	*40g*
Phá cố chỉ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Lương khương	*40g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*
Lưu kỳ nô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, dùng thịt gà ác ninh nhừ, giã nát, luyện với thuốc làm viên.

CĐ: Trị can và thận hư, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TRÀ ĐIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*80g*

Hoạt thạch	*160g*
Hoàng cầm	*80g*
Khiên ngưu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt bị bế.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. TRẠCH LAN HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Diên hồ sách*	*30g*
	Ô dầu	*24g*
	Thục địa	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Quất bì	*24g*
	Thược dược	*30g*
	Mẫu đơn bì	*30g*
	Quế	*24g*
	Trạch lan	*30g*
	Nga truật	*30g*
	Tam lăng	*30g*
	Trư linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ chưa (không) lập gia đình mà huyết khí không đều, kinh vừa dứt thì bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

20. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Hương phụ*	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia Hương phụ làm 4 phần:

- 1 phần tẩm Đồng tiện.
- 1 phần tẩm nước muối.
- 1 phần tẩm dấm.
- 1 phần tẩm rượu.

Để ngập Hương phụ, để 7 ngày (phần Đồng tiện phải thay hằng ngày). Rửa sạch, phơi khô, tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g.

21. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Quảng bì	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Hương phụ (chế)	*160g*
	Sa nhân	*40g*
	Đơn sâm	*80g*
	Ngải cứu	*80g*
	Thục địa	*120g*
	Đương quy	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ chia làm 4 phần, chế như sau:

- Để giáng đàm dùng nước Gừng, nước muối nấu sao.
- Để bổ huyết dùng dấm nấu sao.
- Để tán uất dùng Chi tử 160g sao.
- Để giáng hoả dùng Đồng tiện rửa sao.

Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kiện vị, hoá đàm, hoà huyết, trị kinh nguyệt không đều, xích bạch, đới hạ, khí huyết ứ trệ, bụng đau kinh bế, hoặc khí thành khối, huyết thành khối, hai bên hông trướng đầy cùng nôn mửa lợm dạ.

LD: Ngày uống 16-20g.

22. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Hương phụ*	*640g*
	Ô dược	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hương phụ ngâm với rượu, dấm, nước muối, Đồng tiện, đều ngâm 3 ngày, sấy khô. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị khí uất, kinh bế.

LD: Ngày uống 16-20g.

23. TỨ CHẾ HƯƠNG PHỤ HOÀN *(Nữ khoa vạn kim phương)*

TP: *Hương phụ, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chia làm 4 phần:

- 1 phần ngâm với nước muối, sấy khô.
- 1 phần ngâm với Đồng tiện, sấy khô.
- 1 phần sao với Sơn chi, bỏ Sơn chi đi.
- 1 phần ngâm với dấm, sấy khô.

Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 16-20g với nước dấm, nước muối, nước gạo, nước pha rượu, lúc đói.

24. TỨ VẬT GIA HOÀNG CẦM HOÀNG LIÊN THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hoàng cầm 20g
Thục địa 10g
Đương quy 10g
Hoàng liên 20g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt sắc đen.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Hoàng liên.

25. Ô KÊ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Gà ác (Ô kê), giết chết, bỏ lòng*
Mạch môn
Sinh địa
Thục địa
Thiên môn

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho rượu vào, hầm chung với gà cho thật nhừ. Gạn lấy rượu để riêng, còn bã thuốc và gà tán thành bột. Lại thêm:

Bạch linh 80g
Hương phụ 160g
Quy thân 80g
Bạch truật 80g
Nhân sâm 40g
Sa nhân 40g
Chích thảo 40g
Nhục thung dung 40g
Tiểu hồi 40g
Đan sâm 80g
Phá cố chỉ 40g
Xuyên khung 40g
Đỗ trọng 80g

Tán bột, hoà rượu và hồ với tất cả các thuốc trên làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, tâm và tỳ đều suy kém.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm hoặc rượu.

26. Ô KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đào nhân* 40g
Hương phụ 160g
Ngũ linh chi 40g
Đương quy 40g
Mộc hương 20g
Nhũ hương 20g
Hắc dậu 50g
Một dược 20g
Quan quế 40g
Hồng hoa 80g
Nga truật 40g
Tô mộc 80g
Huyền hồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh bế, huyết trệ, khí trệ thành hòn cục ở bụng (trưng hà, tích tụ).

LD: Ngày uống 12-16g.

26. Ô TÔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 160g
Lai phục tử 36g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khi hành kinh bị ho.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

28. PHỤ TỬ Ô KÊ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược* 40g
Nhục quế 20g
Sơn dược 20g
Bổ hoàng 20g
Nhục thung dung 20g
Thỏ ty tử 20g
Đương quy 20g
Ô kê nhục 120g
Thục địa 60g
Lộc nhung 40g
Phụ tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thịt gà làm sạch, hầm nhừ, lấy thịt tán nhuyễn. Các vị thuốc tán bột, trộn chung, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt ra nhiều mầu (5 mầu).

LD: Ngày uống 12-16g lúc bụng đói.

29. PHỤC LINH HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Chu sa* 12g
Phục thần 32g
Viễn chí 24g
Phục linh 32g
Tim lợn 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Tim lợn luộc, giã nát, trộn với thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gần đến ngày hành kinh thì nôn mửa, không muốn ăn uống.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

30. QUY PHỤ HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Đương quy*	*160g*
	Hương phụ	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LĐ: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

31. VẠN BỆNH TỬ UYỂN HOÀN *(Y luỹ nguyên truất phong)*

TP:	*Ba đậu*	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Bào khương	*3,2g*
	Ngô thù	*40g*
	Tạo giác	*3,2g*
	Cát cánh	*3,2g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thục tiêu	*20g*
	Độc hoạt	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Tử uyển	*40g*
	Hậu phác	*40g*
	Phục linh	*3,2g*
	Xuyên ô	*28g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Quế chi	*3,2g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng thời dịch, thuỷ bệnh, phong bệnh, bệnh về trùng, ăn không tiêu, muốn nôn, nôn mửa, ăn vào là nôn, bụng đau, kinh bế, tê dại, kinh phong.

LĐ: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này còn gọi là Vạn ứng tử uyển hoàn.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BỔ CAN TÁN *(Hoạt Bá Nhân)*

TP:	*Bạch truật (sao)*	*4g*
	Mộc qua	*20g*
	Sơn thù nhục	*20g*
	Độc hoạt	*20g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Thục địa	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Sơn dược	*20g*
	Toan táo nhân (sao)	*20g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can và thận hư, chóng mặt, gân cơ đau nhức, toàn thân đau, kinh nguyệt không đều.

LĐ: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g với nước sắc Đại táo.

2. ĐẠI ĐIỀU KINH TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Đại đậu (sao, bỏ vỏ)*	*60g*
	Hổ phách	*4g*
	Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết ứ, vệ sinh không đều, lúc nóng lúc lạnh, mồ hôi tự ra, phù.

LĐ: Ngày uống 16-20g.

3. ĐÀO NHÂN TÁN *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bán hạ*	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Quế tâm	*2g*
	Bồ hoàng	*2g*
	Mẫu đơn bì	*2g*
	Trạch lan	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Ngưu tất	*2g*
	Xích thược	*2g*
	Đào nhân	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Phá huyết ứ, trị kinh bế, sinh xong huyết hôi không ra hết.

LĐ: Thêm ít Gừng, sắc uống.

4. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Giản dị)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sơn thù nhục	*60g*
	Bạch truật	*60g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 20g.

5. ÍCH VỊ THĂNG DƯƠNG TÁN
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật (sao)*	*2g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Đương quy	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Thần khúc	*4g*
	Thăng ma	*0,4g*
	Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, hoặc sau khi sinh bị mất máu, ăn ít, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng cầm, Thần khúc.

6. KIẾP LAO TÁN *(Cục phương)*

TP:	*A giao*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Bạch thược	*200g*
	Hoàng kỳ	*80g*
	Sa sâm	*80g*
	Bán hạ	*80g*
	Ngũ vị	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Cam thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị bế do hư lao.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Có tài liệu ghi bài này của sách Y tông kim giám.

7. TRẦM HƯƠNG MIẾT GIÁP TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Tân lang	*1,2g*
	Bán hạ	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thanh bì	*40g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Quế tâm	*40g*
	Thường sơn	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sài hồ	*40g*
	Trầm hương	*1,2g*
	Miết giáp	*60g*
	Sinh địa	*40g*
	Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ không chồng mà kinh bị bế, đờm đình trệ, ăn ít, tâm phiền.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, sắc uống, lúc đói.

8. NHÂN SÂM KINH GIỚI TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Kinh giới (hoa)	*30g*
	Quế tâm	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Linh dương giác	*30g*
	Sài hồ	*30g*
	Chỉ xác	*30g*
	Miết giáp	*30g*
	Toan táo nhân	*30g*
	Địa hoàng (khô)	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Xuyên khung	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị huyết phong sinh nhiệt, cơ thể đau nhức, đầu hoa, mắt nhiều dử, tâm phiền, mồ hôi trộm, má đỏ, miệng khô, ho đờm, ngực đầy, kinh nguyệt không đều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

9. XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy (sao)*	*40g*
	Tần cửu	*30g*
	Ngô thù du	*20g*
	Thạch xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt bị trệ (ứ), âm hộ sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm lúc đói.

4. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG KHUNG CÙNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 40g
Đương quy 120g
Nhân sâm 40g
Can khương 120g
Hoàng kỳ 40g
Thục địa 40g
Đỗ trọng 40g
Ngô thù du 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, rong huyết, lậu huyết, thai động không yên, sinh xong máu ra nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi ngày uống 2 lần. Mỗi lần dùng 8g sắc với nước uống.

2. DƯỠNG VINH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Khương hoạt*
Thục địa *Bạch thược*
Mẫu đan bì *Xuyên khung*
Đương quy *Ngũ vị tử*
Xuyên khương *Hải đồng bì*
Thanh quất bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng doanh thang.

3. ĐẠI HOÀNG PHÁC TIÊU THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *A giao* 80g
Cam toại 80g
Đại hoàng 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đầy trướng.

LD: Sắc uống.

4. ĐÀO NHÂN QUẾ CHI THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Chích thảo* 8g
Quế chi (bỏ vỏ) 16g
Trạch lân 8g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 12g
Xích thược 12g
Đào nhân (bỏ vỏ) 28g
Sung uý tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh bị bế do hàn.

LD: Sắc uống.

5. ĐÀO NHÂN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ* 160g
Ngưu tất 120g
Địa hoàng 320g
Nhân sâm 80g
Cam thảo 80g
Đương quy 120g
Quế tâm 120g
Đan bì 120g
Khung cùng 80g
Sinh khương 160g
Đào nhân 5 hạt
Trạch lan 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thông kinh, trị kinh nguyệt không đều do ứ huyết.

LD: Sắc, chia làm 6 lần uống.

6. ĐIỀU HUYẾT TỨ VẬT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao* 6g
Thạch hộc 6g
Tri mẫu 12g
Bạch cập 9g
Thiên môn 15g
Xích thược 9g
Đan bì 6g
Thục địa 15g

Xuyên khung	*6g*
Đương quy	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tam thất phấn (uống riêng với nước thuốc).

CĐ: Điều kinh, dưỡng huyết, trị bệnh máu ưa chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Bạch cập, Thạch hộc, Thiên môn và Tri mẫu.

7. ĐIỀU KINH HỔ PHÁCH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*Diên hồ sách*
	Quan quế	*Bồ hoàng*
	Đương quy	*Tân lang*
	Cam cúc hoa	*Nga truật*
	Thục địa	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng không có kinh nguyệt.

LD: Sắc uống.

8. ĐIỀU KINH TÁN *(Y phương hải hội)*

TP:	*A giao*	*3g*
	Đương quy	*10g*
	Ngô thù du	*2g*
	Bạch thược	*4g*
	Mạch môn	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Cam thảo	*3g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Thêm ít Gừng, sắc uống.

9. ĐIỀU KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh địa	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Hương phụ	*4g*
	Trần bì	*3,2g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Ích mẫu	*12g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Diên hồ sách	*8g*
	Mẫu đơn bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

10. ĐIỀU KINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Tế tân	*2g*
	Can khương	*2g*
	Nhục quế	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy thân	*4g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh nguyệt bị bế.

LD: Sắc uống.

11. ĐIỀU KINH THÔNG HUYẾT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Hương phụ*	*8g*
	Ngải diệp	*12g*
	Cam thảo đất	*12g*
	Ích mẫu	*12g*
	Rau má	*12g*
	Cỏ mần trầu	*12g*
	Kê đầu ngựa	*6g*
	Rễ tranh	*8g*
	Cỏ mực	*12g*
	Muống trâu	*4g*
	Vỏ quít	*4g*
	Củ sả	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

12. ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Đương quy*	*12g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Ngũ bội tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng huyết vựng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương quy bổ huyết thang, thêm Ngũ vị tử.

13. ĐƯƠNG QUY TỨ NGHỊCH THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Quế chi	*12g*
	Thông thảo	*8g*
	Đại táo	*25 quả*
	Tế tân	*12g*
	Xích thược	*12g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, dưỡng huyết, ôn kinh tán hàn, trị phụ nữ kinh bị bế do hàn ngưng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Hiện nay bài này thường dùng chữa mụn nhọt (loại hàn chứng), tay chân máu huyết bị bế tắc, đạt hiệu quả tốt.

14. GIAO NGẢI TAM THẤT TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*A giao (sao)*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Ngải diệp	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Tam thất	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà nôn ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo, Ngải diệp, Tam thất; tức là bài Giao ngải tứ vật thang, thêm Tam thất.

15. HOÀNG LIÊN BẠCH TRUẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng liên	*10g*
	Mẫu đơn bì	*8g*
	Mộc thông	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Sơn thù	*6g*
	Trần bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

16. KHAI UẤT NHỊ TRẦN THANG

(Vạn thị phụ nhân khoa)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Bán hạ	*2,8g*
	Binh lang	*2,8g*
	Cam thảo	*2g*
	Hương phụ	*4g*
	Mộc hương	*2g*
	Nga truật	*2,8g*
	Thanh bì	*2,8g*
	Thương truật	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất, huyết bế kèm đàm thấp.

LD: Sắc uống.

17. KHUNG CÙNG THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP:	*Khung cùng*	*30g*
	Đại hoàng (sống)	*30g*
	Quế (bỏ vỏ)	*30g*
	Tòng lư tử	*30g*
	Phác tiêu	*30g*
	Hà diệp	*10 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, bị té ngã, đánh đập... làm cho huyết bị ứ kết bên trong.

LD: Sắc uống nóng.

18. KHƯƠNG QUẾ TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Thục địa	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Quế chi	*8g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Khương hoạt, Quế chi.

19. KIỆN TỲ NHU CAN THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Đương quy	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, toàn thân hư yếu, ăn uống giảm sút, ngực tức, bụng trướng, gan bị viêm mạn tính, gan bị xơ cứng, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quy thược lục quân tử thang.

- Đây là bài Kiện tỳ hoá đàm thang (Lục quân tử thang), thêm Bạch thược và Đương quy.

20. LỤC THẦN THANG *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Hoàng cầm	*0,4g*
	Thục địa	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sài hồ	*20g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị kinh bế do hư, da nóng như nung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng cầm và Sài hồ.

21. LỤC THẦN THANG *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Địa cốt bì	*12g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh phát nhiệt, tỳ khí suy yếu, cơ bị viêm.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Địa cốt bì và Hoàng kỳ.

22. MA HOÀNG TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hồng táo	*3 quả*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thục địa	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Xuyên khung	*8g*
	Hạnh nhân	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi hành kinh kèm cơ thể bị đau nhức.

LD: Sắc uống.

23. NGỌC CHÚC TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Mang tiêu	*4g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đại hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế vì khí trệ, trật đả gây ra huyết ứ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, hợp với Điều vị thừa khí thang.

- Ý nghĩa tên bài này dựa theo ý câu: "Bốn mùa khí hoà gọi là Ngọc Chúc" ghi trong Thiên nhĩ nhã.

24. Ô KÊ THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Đậu đen*	*20g*
	Ích mẫu thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà ác (xương đen, lông trắng) 1 con, dìm nước cho chết ngạt,

làm sạch, bỏ ruột, cho 2 vị thuốc vào, chưng chín nhừ.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu, mạch xung và nhâm bị thương tổn, khí huyết không đủ, kinh nguyệt không đều.

LD: Mỗi tháng dùng 2-3 lần, ăn và uống lúc bụng đói.

25. Ô KINH THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Nga truật	*6g*
	Quế tâm	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Ngưu tất	*8g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hải bị hư hàn, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

26. PHỤ TỬ LÝ ÂM TIỄN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Phụ tử	*8g*
	Thục địa	*28g*
	Hắc khương	*12g*
	Quy thân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị rong kinh, can và thận hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý âm tiễn, thêm Phụ tử.

27. QUẾ CHI TỨ VẬT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hồng táo	*3 quả*
	Thục địa	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Quế chi	*12g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh địa	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Cam thảo, Hồng táo, Quế chi và Sinh khương.

28. SÀI HỒ TỨ VẬT THANG

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Thục địa	*6g*
	Cam thảo	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thược dược	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Sài hồ	*32g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao lâu ngày, hơi có sốt lạnh, mạch trầm, lúc hành kinh bị cảm nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bán hạ, Cam thảo, Hoàng cầm, Nhân sâm và Sài hồ, tức bài Tiểu sài hồ + Tứ vật.

29. TAM BẠCH TIÊU DAO TÁN

(Y học nhập môn)

TP:	*Bạc hà (lá)*	*2g*
	Bạch truật	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Sài hồ cán	*4g*
	Bạch thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, chân huyết hư hàn, ho, gầy mòn.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

30. TAM HOÀNG TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Sinh địa	*8g*
	Đại hoàng	*8g*
	Hoàng liên	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giáng hoả, lương huyết, trị kinh hành thổ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật hợp với Tam hoàng thang.

31. TÊ GIÁC TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP:

Tê giác tiêm	*16g*
Hoàng kỳ	*46g*
Địa cốt bì	*16g*
Sài hồ	*30g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*24g*
Nhân sâm	*24*
Chỉ xác	*24g*
Xích phục linh	*60g*
Hồng lam hoa	*16g*
Xích thược	*16g*
Cam thảo (nướng)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt, tay chân bứt rứt, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g. Thêm Gừng 4g, sắc uống ấm.

32. THỐ TIỄN TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:

Bạch thược	*16g*
Cao lương khương	*30g*
Đương quy	*16g*
Nhục quế	*16g*
Ô dược	*16g*
Quất bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bệnh về khí huyết, bụng và hông sườn đau như kim đâm, sinh xong bị thiếu máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 10g, sắc với nước và dấm.

33. THÔNG KINH THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:

Bạch thược	*Hồng hoa*
Chỉ thực	*Ô mai*
Chỉ xác	*Quan quế*
Đại hoàng	*Thục địa*
Đương quy	*Tô mộc*
Hậu phác	*Xuyên khung*
Hoàng cầm	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2,8g.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

34. THÔNG KINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP:

Bạch thược	*8g*
Bạch truật	*8g*
Cam thảo	*4g*
Đào nhân	*8g*
Gừng sống	*4g*
Hồng hoa	*8g*
Hương phụ (chế)	*12g*
Phục linh	*8g*
Quy vỹ	*12g*
Thanh bì	*4g*
Thương truật	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu nữ 17-18 tuổi chưa thấy kinh, nhức đầu chóng mặt.

LD: Sắc uống.

35. THUẬN KINH LƯỠNG AN THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:

Ba kích nhục	*4g*
Bạch thược	*20g*
Bạch truật	*20g*
Đương quy	*20g*
Hắc giới tuệ	*8g*
Mạch môn	*20g*
Nhân sâm	*12g*
Sơn thù	*12g*
Thăng ma	*1,6g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi hành kinh bị đại tiện ra máu.

LD: Sắc uống.

36. THUẬN KINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:

Bạch linh	*10g*
Bạch thược	*6g*
Đương quy	*16g*
Hắc giới tuệ	*10g*
Sa sâm	*10g*
Thục địa	*16g*
Đan bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hành kinh mà bị thổ huyết, nục huyết (mũi chảy máu) do hoả vượng.

LD: Sắc uống.

37. THƯƠNG SA ĐẠO ĐỜM THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Chỉ thực	*12g*
	Thiên nam tinh	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Phục linh	*16g*
	Thương truật	*8g*
	Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ít kinh hoặc kinh bế, hình béo, lực yếu, bạch đới.

LD: Ngày 1 thang, sắc chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Đạo đờm thang, thêm Hương phụ và Thương truật.

38. TIÊU DAO ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Táo nhân	*6g*
	Trần bì	*2,4g*
	Đương quy	*8g*
	Thục địa	*16g*
	Viễn chí	*1,6g*
	Phục thần	*4,8g*
	Thược dược	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ ưu tư, phiền muộn uất kết làm tổn thương tỳ, tâm và mạch xung, huyết và khí bị kết, kinh nguyệt không đều.

LD: Sắc uống.

39. TIÊU DAO TÁN *(Tập thành phương)*

TP:	*Bạch thược*	*30g*
	Cam thảo	*16g*
	Phục linh	*30g*
	Bạch truật	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Sài hồ	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, huyết nhiệt, ngũ tâm phiền nhiệt, đầu váng, mắt hoa, hồi hộp, miệng và họng khô, ngực đầy, sườn đau, tỳ vị không hoà, kinh nguyệt không đều, mạch huyền, hư.

LD: Thêm Bạc hà, Gừng lùi, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ nghịch tán, thêm Bạch truật và Phục linh.

40. TIÊU SẦU THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Bạch giới tử*	*3,2g*
	Đơn bì	*10g*
	Sài hồ	*4,8g*
	Bạch thược	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Thục địa	*30g*
	Địa cốt bì	*16g*
	Huyền sâm	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí bị uất kết, âm suy, huyết hư, kinh (nguyệt) bế, sốt về chiều, mồ hôi trộm, ăn ít.

LD: Sắc uống.

41. TIỂU ÔN KINH THANG *(Giản dị)*

TP:	*Đương quy*	
	Phụ tử	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, trong tạng bị lạnh, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống nóng, lúc đói.

42. TRẠCH LAN DIỆP THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Trạch lan diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh bế của người chưa, không lập gia đình.

LD: Sắc uống.

43. TRẠCH LAN THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Bá tử nhân*	*4,8g*
	Ngưu tất	*4,8g*
	Thục địa	*4,8g*
	Bạch thược	*4,8g*
	Sung uý tử	*4,8g*
	Trạch lan	*6g*
	Đương quy	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, phụ nữ không chồng kinh bị bế sinh ra tóc khô, ho, phát sốt.

LD: Sắc uống.

44. TRỪ ĐỀ THANG *(Nữ khoa chỉ chưởng)*

TP:	*Thông bạch*	*4 cọng*
	Thông thảo	*80g*
	Trừ đề	*1 bộ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết hư yếu, kinh lạc không đều, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

45. TƯ HUYẾT THANG *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch linh*	*2g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*4g*
	Sơn dược	*2g*
	Bạch thược	*2g*
	Thục địa	*2g*
	Đương quy	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tâm và phế hư tổn, huyết mạch hư yếu, kinh nguyệt quá suy.

LD: Sắc uống.

46. TƯ SINH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Can truật*	*12g*
	Kê nội kim	*8g*
	Sơn dược	*40g*
	Huyền sâm	*20g*
	Ngưu bàng tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, ăn uống ít, ho suyễn, kinh bế.

LD: Sắc uống.

47. TƯ SINH THÔNG MẠCH THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hồng hoa	*6g*
	Nhẫn nhục	*24g*
	Cam thảo	*8g*
	Huyền sâm	*12g*
	Sơn dược	*40g*
	Câu kỷ	*16g*
	Kê nội kim	*8g*
	Sơn thù	*16g*
	Đào nhân	*8g*
	Một dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ chưa (không) chồng mà kinh nguyệt bị bế, huyết kết, ăn uống ít, sốt, ho.

LD: Sắc uống.

48. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Hoàng cầm	*2,4g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Bạch thược	*3,2g*
	Huyền hồ	*2g*
	Tam lăng	*2,4g*
	Bạch truật	*2g*
	Hương phụ	*4g*
	Thanh bì	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Nga truật	*2,4g*
	Thục địa	*4g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Nhục quế	*2g*
	Tiểu hồi	*2g*
	Đương quy	*3,2g*
	Sa nhân	*2g*
	Trần bì	*2,4g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị con gái 15-16 tuổi, do ăn uống thức ăn lạnh, kinh nguyệt không thông, tay chân tê, gầy, muốn nôn, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống nóng, lúc đói.

49. TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Diên hồ sách	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Bạch truật	*20g*
	Đơn bì	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can khí không thư, kinh nguyệt lúc có lúc không, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Diên hồ, Đơn bì và Sài hồ.

51. XƯƠNG BỒ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chu sa*	*0,8g*
	Mạch môn	*8g*
	Thiên trúc hoàng	*0,8g*
	Đởm tinh	*2g*
	Ngưu hoàng	*0,8g*
	Trân châu	*1,2g*
	Hổ phách	*1,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Viễn chí	*6g*
	Hùng hoàng	*0,8*
	Phục thần	*6g*
	Xạ hương	*0,2g*
	Kim bạc	*1 tờ*
	Sơn dược	*8g*
	Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ vì kinh sợ quá làm cho bị bệnh kinh nguyệt.

LD: Thêm Bạc hà và Gừng, sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THAI NGHÉN

A. CÓ THAI BỊ PHÙ

1. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Đại phúc bì	*16g*
	Phục linh	*16g*
	Sinh khương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà mặt bị phù.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà nước uống lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Toàn sinh bạch truật tán (Chứng trị chuẩn thằng).

2. NHỊ HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Hoắc hương	*12g*
	Hương phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị phù, khí không thăng giáng được, ăn uống không tốt, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. QUỲ TỬ PHỤC LINH TÁN
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Hạt quỳ (quỳ tử)*	*50g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị phù, tiểu không thông, ớn lạnh, dây thì xây xẩm.

LD: Ngày uống 12-16g, thấy tiểu tiện thông là được.

4. SINH BẠCH TRUẬT TÁN
(Trung tạng kinh)

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Phục linh bì	*16-40g*
	Trần bì	*8-12g*
	Đại phúc bì	*8-12g*
	Sinh khương bì	*4-8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, lợi thuỷ, an thai, trị phù thũng trong thời kỳ thai nghén.

LD: Tán bột, sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ bì tán, bỏ Tang bì, thêm Bạch truật.

5. TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Phục linh bì	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Đại phúc bì	*20g*
	Sinh khương bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Ngày uống 16g với nước cơm.

GC: Đây là bài Ngũ bì ẩm, thêm Bạch truật.

2. THUỐC SẮC

1. AN THAI KÝ SINH THANG
(Trương Văn Trọng)

TP: *Bạch truật* 50g
Phục linh 40g
Cam thảo 100g
Tang ký sinh 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị phù, ra huyết.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

2. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng kỳ (sống) 12g
Sài hồ 0,4g
Cam thảo 0,4g
Nhân sâm 20g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 12g
Phục linh 40g
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc mang thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Phục linh.

3. HẮC ĐẬU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 12g
Đạm trúc diệp 1280g
Hắc đậu 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng ngộ (trúng) độc, phụ nữ có thai bị phù.

LD: Sắc uống.

4. THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Bạch linh* 6g
Bạch truật 12g
Bạch thược 12g
Đương quy 12g
Quất hồng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, thẩm thấp, an thai, trị phụ nữ có thai mà bị phù.

LD: Lấy 1 con Cá chép (Lý ngư), bỏ vẩy, bỏ ruột. Đổ nước nấu chín. Bỏ cá, lấy khoảng 300ml nước, thêm Gừng và thuốc vào, sắc còn 200ml, uống lúc đói.

5. TOÀN SINH BẠCH TRUẬT TÁN
(Thai sản bí thư)

TP: *Bạch truật* 6g
Nhân sâm 3,2g
Trần bì 1,2g
Cam thảo 1g
Phục linh 2,4g
Tử tô 1,2g
Đương quy 6g
Sinh địa 3 lát
Xuyên khung 1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phù.

LD: Sắc uống.

B. CÓ THAI BỊ ĐAU BỤNG

1. THUỐC HOÀN

1. HƯƠNG XÁC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bao tử chim* 1 cái
Chỉ xác 20g
Đương quy 16g
Hậu phác 20g
Hoàng bá 12g
Hoàng liên 40g
Hương phụ 20g
Kinh giới huệ 12g
Mộc hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bụng đau.

LD: Ngày uống 20g.

2. TIỂU ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Can khương (nướng)* *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Sinh địa làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, bụng đau, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A giao (sao)*	*30g*
	Cam thảo	*10g*
	Trần bì	*40g*
	Bạch phục linh	*30g*
	Đương quy (sao)	*40g*
	Xuyên khung	*30g*
	Bạch truật	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên. Bụng tức đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

2. A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A giao*	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Bạch phục linh	*30g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Sài hồ	*30g*
	Chích thảo	*20g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*30g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên. Tâm hư phiền, bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

3. ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC TÁN
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch truật*	*160g*
	Phục linh	*160g*
	Trạch tả	*320g*
	Đương quy	*120g*
	Thược dược	*640g*
	Xuyên khung	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bụng đau quặn (do huyết suy, thuỷ xâm nhập vào).

LD: Ngày uống 30g.

4. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Mộc hương*	*20g*
	Quan quế	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà tâm và bụng thường đau, ăn uống ít, tay chân bứt rứt.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả, sắc uống.

5. THÔNG KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phá cố chỉ, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao thơm.

CĐ: Trị có thai mà đau lưng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Hồ đào nhục 1 cái, uống với rượu, lúc đói.

6. TÔNG KHÔI TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*A giao*	*22g*
	Nguyên tầm sa	*30g*
	Tông lưu bì (tro)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động, máu ra không cầm, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. AN ĐIỆN NHỊ THIÊN THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*40g*
	Chích thảo	*4g*
	Sơn dược	*20g*
	Biển đậu (sao)	*20g*
	Đỗ trọng	*12g*
	Sơn thù	*20g*
	Câu kỷ	*8g*
	Nhân sâm	*40g*

Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị đau vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống.

2. AN THAI ẨM *(Phụ đạo xán nhiên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Thược dược 4g
Chích thảo 2g
Sa nhân 2g
Tử tô 4g
Hoàng cầm 3g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, làm bụng đau, lưng đau, ăn ít.

LD: Sắc uống.

3. AN THAI HOÀ KHÍ ẨM
(Thương khoa bổ yếu)

TP: *Bạch thược* 10g
Hoàng cầm 10g
Sinh địa 12g
Bạch truật 10g
Sa nhân 8g
Xuyên khung 10g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị té ngã, đánh đập gây ra bụng đau.

LD: Sắc uống.

4. AN THAI HOÀ KHÍ ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Chích thảo 4g
Sinh khương 5 lát
Bạch truật 8g
Kha tử 8g
Trần bì (bỏ xơ trắng) 4g
Cao lương khương (sao) 4g
Mộc hương 4g
Trần mễ (sao) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai bị lạnh làm bụng đau lan đến hông sườn, tiểu nhiều, đại tiện hư thoát.

LD: Sắc các vị thuốc xong, cho Mộc hương vào sau, uống.

5. CẦM TRUẬT THANG *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch truật* 20g
Hoàng cầm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai không yên, bụng đau, phòng sẩy thai.

LD: Sắc uống dần dần.

6. HOÀNG KỲ BỔ KHÍ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Đương quy* 40g
Hoàng kỳ (sống) 80g
Nhục quế 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị hàn ở phần biểu, bụng đau, sinh non.

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Gạo nếp* 40g
Hoàng kỳ 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai, thai trướng, bụng đau, hoàng hãn (mồ hôi ra màu vàng).

LD: Sắc uống.

8. MẬT TIÊU THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Mang tiêu* 1/2 thìa
Phong mật 1 thìa

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bảo trở (có thai mà bụng đau).

LD: Sắc uống.

9. Ô THƯ KÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 80g

Ngô thù	*50g*
Phục linh	*80g*
Bạch truật	*120g*
Nhân sâm	*12g*
Sinh khương	*40g*
Cam thảo	*40g*
Ô thủ kê	*1 con*
Thược dược	*120g*
Mạch môn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 1 tháng mà hay bị kinh sợ, lưng đau, bụng trướng, ra máu.

LD: Gà ác mái, làm sạch, luộc trước, sau đó bỏ gà ra, cho thuốc vào, sắc uống.

10. TAM VỊ BẠCH TRUẬT THANG
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Bạch truật*	*16g*
Hoàng cầm	*8g*
Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bụng đau, nóng bên trong.

LD: Sắc uống.

11. THANH LỢI ẨM *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Đại phúc bì*	*4,8g*
Mạch môn	*4,8g*
Mộc thông	*4,8g*
Đạm trúc diệp	*16g*
Phục linh	*4,8g*
Xa tiền tử	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nước tiểu ra nhỏ giọt (do thấp nhiệt), bụng đau, tiểu buốt, gắt.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống lúc đói.

12. THẢO QUẢ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhục đậu khấu*	*1 quả*
Xuyên phác tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí của tạng bị hư, tỳ vị yếu, tạng phủ hư thoát, bụng và rốn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

13. THẦN DIỆU PHẬT THỦ TÁN
(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP: *Đương quy*	*10g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị tổn thương, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phật thủ tán (Phổ tế bản sự), Đương quy thang (Dị giản), Khung quy thang (Giản sinh nghiệm diệu phương). Thần liễu thai động phương (Từ Văn Trọng).

14. THẦN LIỄM THAI ĐỘNG PHƯƠNG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Đương quy*	*10g*
Khung cùng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 600ml, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này cũng gọi là Phật thủ tán (Phổ tế bản sự phương), Đương quy thang (Dị giản phương), Thần hiệu phật thủ tán (Hiệu chú phụ nhân lương phương), Khung quy thang (Nhiếp sinh chúng diệu phương).

15. THÔNG BẠCH THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *A giao (nướng)*	*10g*
Đương quy	*10g*
Thông bạch	*6g*
Tục đoạn	*10g*
Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên, bụng đau.

LD: Sắc uống.

16. TRÚC NHỰ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Rượu*	*50ml*
Trúc nhự	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị té ngã, thai bị tổn thương, bụng đau, ra máu.

LD: Đun sôi 3-5 dạo, chia làm 3 lần uống.

17. TỬ TÔ ẨM *(Bản sự)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*12g*
Trần bì	*20g*
Cam thảo	*4g*

Nhân sâm	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đại phúc bì	*20g*
Sinh khương	*3 lát*
Tử tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyền, thai dồn ép lên tim, ngực, bụng đầy trướng, đau.

LD: Thêm Hành, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô hoà khí ẩm (CKYGiám).

18. TỬ TÔ ẨM *(Nghiêm Thị)*

TP: *Cam thảo*	*0,8g*
Nhân sâm	*2g*
Trần bì	*2g*
Đại phúc bì	*2g*
Tô diệp	*4g*
Xuyên khung	*2g*
Đương quy	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí tán kết, trị thai nhi chẳng hoà, xông lên bụng ngực, bụng đầy, đầu đau, ngực, bụng hông đau. Gọi là chứng Tử huyền.

LD: Thêm Sinh khương sắc uống.

GC: Đây là bài Tử tô ẩm, bỏ Thược dược.

19. TỨC PHẦN AN THAI THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Sinh địa	*12g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Nhân sâm	*12g*
Thạch cao	*20g*
Trì mẫu	*8g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bụng bị đau, lưng đau, khát, cuồng.

LD: Sắc uống.

C. THAI ĐỘNG (ĐỘNG THAI)

1. THUỐC HOÀN

1. NỘI BỔ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy (sao sơ)*	*40g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà mạch xung và nhâm bị hư, thai động không yên.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*40g*
Đương quy	*40g*
Ngải diệp	*40g*
Bạch thược	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thục địa	*80g*
Cam thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, do bị đánh, té... làm thai động không yên. Lưng đau, bụng đầy, thai dồn lên làm khó chịu ở ngực.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

2. AN THAI CHỨC TRẠO TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Bạch thược tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Tử tô.

3. AN THAI ĐỘC THÁNH TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Sa nhân, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sa nhân, để cả vỏ, sao xong, bỏ vỏ, tán nhỏ.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Uống với rượu, mỗi lần 6-8g, ngày 2-3 lần.

4. SÚC SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Sục sa nhân, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Để trên gạch, sao thơm, tán bột.

CĐ: Trị có thai mà vị hư, khí nghịch, nôn mửa, không ăn được, thai động không yên, khí uất, huyết băng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

3. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*160g*
Hoàng cầm	*80g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch thược	*80g*
Mạch môn	*45g*
Cam thảo	*80g*
Đương quy	*80g*
Ngô thù du	*36g*
Sinh khương	*240g*
Tuyền phúc hoa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai được 5 tháng mà thai không yên.

LD: Sắc với 1 lít nước, 300ml rượu với lửa nho nhỏ, còn 300ml. Chia làm 4 lần uống trong ngày.

2. AN THAI ẨM *(Bổ di)*

TP: *A giao*	*3,2g*
Cam thảo	*3,2g*
Phục linh	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Địa cu	*3,2g*
Thục địa	*3,2g*
Bạch truật	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Bán hạ	*3,2g*
Hoàng kỳ	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, đờm thuỷ, giữa ngực buồn phiền, đầu nặng, choáng váng, thai động không yên, huyết rỉ ra không cầm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là An thai tán.

3. AN THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Trần bì	*4g*
Bạch truật	*8g*
Hương phụ	*4g*
Tô ngạnh	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Điều cầm	*6g*
Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không yên, có thai bị chứng đậu mùa.

LD: Sắc uống với 3 quả Táo và 3 lát Gừng.

4. AN THAI ẨM *(Vạn Mật Trai)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương	*3 lát*
Chích thảo	*4g*
Sa nhân	*2g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*
Trần bì	*4g*
Sinh địa	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai không yên do tỳ vị hư yếu và khí huyết kém, không nuôi được thai.

LD: Sắc chung với 3 quả Đại táo, uống.

GC: Đây là bài Bát vị, bỏ Phục linh, Trạch tả, thêm Hoàng cầm, Sa nhân, Sinh khương, Trần bì.

5. AN THAI ẨM *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Tô ngạnh	*8g*
Bạch truật	*12g*
Phúc bì	*6g*

Trần bì 6g
Chích thảo 6g
Sinh địa 8g
Xuyên khung 8g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG CẦM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 8g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Sa nhân.

7. LỢI KHÍ TIẾT HOẢ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược* 20g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Bạch truật 40g
Hoàng cầm 8g
Thục địa 20g
Cam thảo 4g
Khiếm thực 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nóng giận làm cho thai bị động.

LD: Sắc uống.

8. NGẢI DIỆP THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đại táo* 12 quả
Ngải diệp 240g
Sinh khương 240g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 2 tháng mà thai động không yên.

LD: Sắc uống.

9. THÁI SƠN BÀN THẠCH TÁN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Nhân sâm* 12g
Hoàng kỳ (nướng) 12g
Đương quy 12g
Tục đoạn 12g
Hoàng cầm 12g
Bạch thược (sao rượu) 12g
Bạch truật (sao) 12g
Thục địa 20g
Xuyên khung 4g
Sa nhân 2g
Cam thảo (nướng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, dưỡng thai, trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang, bỏ Phục linh, thêm Hoàng cầm, Hoàng kỳ, Sa nhân và Tục đoạn.

10. THÔNG XỊ AN THAI THANG
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *A giao* 6g
Hương xị 28g
Thông bạch 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

11. TRÚC NHỰ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đạm trúc nhự* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

12. TRÚC NHỰ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 4g
Cát căn 6g
Quất hồng 4g
Bán hạ 4g
Hoàng liên 4g
Trúc nhự 20g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền táo, thai động không yên.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

13. TRÚC NHỰ TỬ UYỂN THANG
(Xích thuỷ huyền châu)

TP: *Cam thảo* 10g
Hạnh nhân 10g
Thiên môn 40g
Cát cánh 20g
Tang bì 10g
Tử uyển 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ho, thai động không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Trúc nhự 20g, sắc uống.

14. VĨNH CỐ DỰNG PHƯƠNG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng cầm 2g
Tang thương dương thực đằng 7 lát
Bạch truật 6g
Nhân sâm 4g
Cam thảo 12g
Nhu mễ 14 hạt
Trần bì 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng bá 1 ít

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên.

LD: Sắc uống.

D. CÓ THAI BỊ KINH GIẬT

1. THUỐC HOÀN

1. Ô KIM GIAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kim bạc* 20 miếng
Ô tiêu xà 2g
Tơ tằm 1 đoạn
Chu sa 20g
Thuyền thoái 20g
Xạ hương 2g
Long não 2g
Toàn yết 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị kinh giật, nóng sốt về chiều.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà và Nhân sâm.

2. THUỐC TÁN

1. CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 80g
Nhân sâm 120g
Bối mẫu (bỏ lõi) 80g
Phòng kỷ 80g
Cam thảo 80g
Phòng phong 80g
Cát căn 80g
Quế tâm 80g
Độc hoạt 120g
Thạch cao 120g
Đương quy 80g
Trạch tả 80g
Mẫu đơn bì 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị kinh giản (tử giản).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 16g.

3. THUỐC SẮC

1. CÂU ĐẰNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 4g
Đương quy 8g
Phục thần 8g
Câu đằng 8g
Nhân sâm 8g
Tang ký sinh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai, trị chứng tử giản (có thai bị chứng kinh phong).

LD: Sắc uống.

GC: Gần đến ngày sinh, thêm Quế tâm 4g.

- Kiêng ăn thịt lợn, cải bẹ trắng.

- Liều lượng bài này trong sách TQYHĐTĐiển ghi gấp 10 lần (4g → 40g).

2. THANH THẦN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* — *Hoàng kỳ*
Chích thảo — *Mạch môn*
Đảng sâm — *Phục linh*
Quy vĩ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh giật.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

3. TRÚC NHỰ GIAO THANG *(Sản dựng tập)*

TP: *A giao*	*8g*
Sinh địa	*16g*
Trần bì	*3.2g*
Bạch thược	*8g*
Sơn chi	*3,2g*
Trúc nhự	*8g*
Bạch truật	*8g*
Thạch quyết minh	*8g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*2g*
Thiên ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kinh giản, có thai 7-8 tháng bị ngoại cảm phong hàn, ứ lại ở kinh phế, đờm khí nghịch lên.

LD: Sắc uống.

E. CÓ THAI SINH NON (SẨY THAI)

1. THUỐC HOÀN

1. ĐỖ TRỌNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đỗ trọng (tẩm Gừng sao)*	*60g*
Đại táo	*640g*
Xuyên tục đoạn (tẩm rượu sao)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đại táo chưng cho nhừ, nghiền nát, hoà thuốc tán làm hoàn.

CĐ: Trị thai động không yên, đề phòng truỵ thai (tiểu sản, doạ thai).

LD: Ngày uống 16-20g.

2. HỒI SINH ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Hương phụ	*40g*
Nhũ hương	*8g*
Bạch thược	*20g*
Ích mẫu	*12g*
Ô dược	*8g*
Bạch truật	*12g*
Khương hoạt	*20g*
Quất hồng	*20g*
Bổ hoàng	*40g*
Lương khương	*16g*
Sơn thù	*(?)*
Chích thảo	*20g*
Mã tiền thảo	*20g*
Tam lăng	*(?)*
Thanh bì	*20g*
Diên hồ sách	*40g*
Mễ thố	*150ml*
Thu quỳ tử	*12g*
Đại hoàng	*240g*
Mộc hương	*16g*
Thục địa	*40g*
Đào nhân	*40g*
Mộc qua	*12g*
Thương truật	*40g*
Đương quy	*40g*
Một dược	*8g*
Tô mộc	*120g*
Ngũ linh chi	*(?)*
Xuyên khung	*40g*
Hắc đậu	*150g*
Ngưu tất	*20g*
Hồng hoa	*120g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Đại hoàng vào nồi đất, thêm 150ml Mễ thố, đun nhỏ lửa, nấu thành cao. Cho thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm vào nấu, lại đổ thêm 450ml dấm nữa. Rồi cho vào 450ml nước Đậu đen nấu. Thêm nước Tô mộc và Hồng hoa, nấu kỹ thành cao Đại hoàng, đổ ra chậu, đậy lại. Cạo cả cháy Đại hoàng ở đáy nồi ra luôn. Tán bột, trộn với cao Đại hoàng và mật ong làm hoàn 4g, bọc sáp để dành.

CĐ: Trị thai động không yên, sinh non, bụng đầy trướng, đau các bệnh do huyết xấu ứ trệ.

LD: Ngày uống 2 hoàn (8g).

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẮC THẦN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bào khương* — *Thục địa*
Bổ hoàng — *Xuyên khung*
Đương quy — *Cam thảo*
Nhục quế

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Bổ hoàng đem ngâm với nước Đậu đen và Hương phụ, vớt ra, nướng.

CĐ: Trị doạ sẩy thai, thai muốn ra.

LD: Tán bột, ngày uống 8-12g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. CỐ KHÍ ĐIỀN TINH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Tam thất	*12g*
	Hoàng kỳ (sống)	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Kinh giới huệ (sao đen)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tinh khí, trị phụ nữ doạ sẩy thai sau khi giao hợp.

LD: Sắc uống.

2. KHUNG QUY GIAO NGẢI THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*A giao*	*80g*
	Đương quy	*120g*
	Thục địa	*240g*
	Bạch thược	*160g*
	Ngải diệp	*120g*
	Xuyên khung	*80g*
	Chích thảo	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai huyết chảy ra, sinh non, máu ra không ngừng, sinh xong bụng bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm A giao, Chích thảo và Ngải diệp.

3. LÝ KHÍ TÁN Ứ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Đan bì*	*12g*
	Hồng hoa	*4g*
	Phục linh	*8g*
	Đương quy	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thán khương	*2g*
	Hoàng kỳ (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu sản (sinh non) do té ngã.

LD: Sắc uống.

4. THẬP THÁNH TÁN *(Đại sinh yếu chỉ)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Sa nhân	*8g*
	Xuyên tục đoạn	*20g*
	Đương quy	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh tiểu sản (sinh non), doạ thai (thai sẩy), băng huyết, thai động không yên.

LD: Sắc uống.

F. CÓ THAI BỊ RA HUYẾT

1. THUỐC HOÀN

1. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch giao hương*	*20g*
	Giáng hương	*20g*
	Long đởm thảo	*20g*
	Xương chân cọp	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Quỷ tiễn	*20g*
	Trầm hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm Hùng hoàng 20g, Xạ hương 4g, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà tim đau, bạch băng (huyết trắng ra quá nhiều).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhũ hương.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hương phụ tử*	*16g*
	Phấn thảo	*50g*
	Sơn dược	*40g*
	Ích trí nhân	*20g*
	Sa nhân	*40g*
	Tử tô ngạnh	*12g*
	Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thai, làm cho khí khoan khoái, tiêu thực, trị thai ốm yếu (sẩu thai), có thai mà bị ra huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. CAN KHƯƠNG ĐỊA HOÀNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Can khương (nướng)*	*40g*
	Địa hoàng (khô)	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng có thai bị ra huyết.

LD: Ngày uống 20-30g với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. A GIAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*A giao (nướng)*	*12g*
	Hoàng cầm (sao)	*12g*
	Thục địa (sao)	*12g*
	Bạch thược (sao)	*8g*
	Quy thân	*8g*
	Trắc bá (sao)	*12g*
	Đỗ trọng	*20g*
	Sơn chi (sao)	*12g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị ra huyết (lậu thai).

LD: Sắc uống.

2. CHỈ XÁC THANG
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Chỉ xác (sao)	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai, máu huyết trắng rỉ ra, bụng đầy, cơ thể phù, thai khí không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20-28g, sắc uống.

3. GIAO NGẢI THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*A giao*	*80g*
	Chích thảo	*80g*
	Ngải diệp	*120g*
	Bạch thược	*160g*
	Đương quy thân	*120g*
	Xuyên khung	*80g*
	Can địa hoàng	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ra không cầm, có thai mà huyết ra, kinh nguyệt ra dài ngày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm A giao, Chích thảo và Ngải cứu.

- Sách Thẩm Thị tôn sinh ghi là Giao ngải tứ vật thang và dùng liều chỉ bằng 1/10 của bài này.

4. NGÂN TRỮ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Thanh tửu*	*200ml*
	Trữ ma căn	*80g*
	Vân ngân	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà huyết cứ rỉ ra (lậu thai)

LD: Sắc uống.

5. TANG KÝ SINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tang ký sinh*	*4g*
	Đương quy (rửa rượu)	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Tục đoạn (rửa rượu)	*4g*
	A giao (sao với Cáp phấn)	*4g*
	Hương phụ tử (sao, bỏ lông)	*4g*

Phục thần	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà còn rỉ huyết, kinh nghịch (đảo kinh), rong huyết.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

G. CÓ THAI BỊ NÔN MỬA

1. THUỐC HOÀN

1. CAN KHƯƠNG NHÂN SÂM BÁN HẠ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bán hạ*	*80g*
	Can khương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng khuấy hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ có thai, nôn mửa không ngừng.

LD: Ngày uống 3 hoàn.

2. PHỤC LINH HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chỉ thực	*80g*
	Phục linh	*40g*
	Bán hạ	*40g*
	Chích thảo	*80g*
	Quất bì	*40g*
	Can khương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Cát cánh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), tâm trung phiền muộn, nôn đờm, chóng mặt.

LD: Ngày uống 12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. NHÂN SÂM ĐINH HƯƠNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Đinh hương*	*Hoắc hương*
	Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị có thai nôn mửa, tỳ vị hàn gây ra nôn, vùng ngực, tim đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. NỘI CỨU TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*320g*
	Hoắc hương	*160g*
	Bạch thược	*400g*
	Hồi hương	*160g*
	Bạch truật	*320g*
	Trần bì	*160g*
	Chích thảo	*320g*
	Thục địa	*160g*
	Đinh hương bì	*160g*
	Sơn dược	*320g*
	Đương quy	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng bệnh về máu trước và sau khi sinh, bụng đau, khí nghịch, nôn mửa, bụng sôi, tiêu chảy, chóng mặt, ác huyết xông lên tim, tay chân nghịch lạnh.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói, với nước sắc Sinh khương và Ngải diệp.

3. THUỐC SẮC

1. AN THAI VẠN TOÀN ẨM *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Bạch thược	*8g*
	Ngải diệp	*6g*
	Tục đoạn	*8g*
	Bạch truật	*16g*
	Tô diệp	*8g*
	Xuyên khung	*6g*
	Cam thảo	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà ngực tức mệt, tay chân mỏi, chóng mặt, nôn khan.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa (khô) 30g
Bán hạ 60g
Quất hồng 20g
Xích phục linh 30g
Cam thảo 20g
Tế tân 20g
Xuyên khung 20g
Cát cánh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén), trong lòng buồn bực, chóng mặt, sợ lạnh, ra mồ hôi, các khớp xương đau nhức, gầy ốm, nhiều đờm.

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ PHỤC LINH THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ* 4g
Phục linh 8g
Trần bì 4g
Cam thảo 2g
Sa nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, nôn mửa không được (nôn khan).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Sa nhân.

4. BẢO SINH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch truật* 8g
Cam thảo 4g
Hương phụ 8g
Nhân sâm 6g
Ô dược 8g
Quất hồng 8g
Sinh khương 5 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống nóng 1 lần.

5. HOẮC HƯƠNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo* 4g
Hoắc hương 12g
Gừng sống 3 lát
Hương phụ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai nôn mửa.

LD: Sắc uống.

6. NHÂN SÂM QUẤT BÌ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 40g
Phục linh 20g
Cam thảo 12g
Mạch đông 40g
Quất bì 40g
Hậu phác 20g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai nôn mửa (người gầy vừa có đờm vừa nóng).

LD: Thêm Gừng và Trúc như, sắc uống.

7. THANH HOẢ TẢ CHỈ ẨU NGHỊCH PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Bạch thược* 4.8g
Điều cầm 8.8g
Sinh địa 8g
Cam thảo 1,2g
Mạch môn 8g
Tri mẫu 4,8g
Cát căn 4g
Phục linh 6g
Trúc như 8g
Đăng tâm 1 bó
Quất bì 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà có thai bị chứng nôn lâu ngày không khỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Phương này là cách cấp cứu chữa ngọn, sau khi khỏi nôn, dùng bài Lục vị gia: Mạch

môn, A giao làm thuốc hoàn, trường phục để bổi bổ phần gốc.

8. THUẬN CAN ÍCH KHÍ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Đương quy	*40g*
	Mạch môn	*12g*
	Nhân sâm	*40g*
	Phục linh	*8g*
	Sa nhân nhục	*0,4g*
	Thần khúc	*0,4g*
	Thục địa	*20g*
	Tô tử	*0,4g*
	Trần bì	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn mửa lúc có thai.

LD: Sắc uống.

9. TỈNH TỲ ẨM *(Vương Thị bác trai phương)*

TP:	*Cam thảo*	*50g*
	Hậu phác	*20g*
	Can khương	*40g*
	Thảo đậu khấu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Tỉnh tỳ ẩm tử (Phụ nhân đại toàn lương phương).

10. TRẦN BÌ BÁN HẠ THANG

(Tế âm cương mục)

TP:	*Trần bì (bỏ xơ trắng, sao với nước muối)*	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bán hạ (chế)	*6g*
	Tử cẩm (sao với nước muối loãng)	*2,8g*
	Chỉ xác sao khô	*2,8g*
	Tử tô	*2,8g*
	Cam thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị lợm giọng muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

11. TRÚC NHỰ THANG

(Y tâm phương - Tập nghiệm)

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Quất bì	*12g*
	Trúc nhự	*12g*
	Phục linh	*16g*
	Sinh khương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

12. TRÚC NHỰ THANG

(Kinh nghiệm các thủng bí phương thoát yếu)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoắc hương	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Phục linh	*6g*
	Trúc nhự	*2g*
	Chỉ xác	*4g*
	Tô ngạnh	*4g*
	Tử cẩm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Sắc uống.

13. VỆ SINH THANG *(Ôn ấn cư)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Hương phụ	*20g*
	Ô dược	*20g*
	Cam thảo	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Quất hồng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

H. CÓ THAI BỊ TIỂU TIỆN BUỐT, RA MÁU

1. THUỐC HOÀN

1. AN VINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Mộc thông 8g
Đảng sâm 12g
Hoạt thạch 6g
Tế tân 8g
Đăng tâm thảo 1,5g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị đái gắt, tiểu buốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN VINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Hoạt thạch ?
Đăng tâm thảo 2g
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Nhân sâm 8g
Đương quy 2g
Mộc thông 12g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị đái gắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, với nước sắc Mạch môn.

GC: Cũng bài này, trong "Phụ đạo xán nhiên", Lê Hữu Trác dùng Thông thảo thay Mộc thông.

2. ĐẠI PHÚC BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đại phúc bì 4g
Chỉ xác 4g
Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, đại tiểu tiện đỏ, rít.

LD: Ngày uống 16g.

3. NGŨ LÂM TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoạt thạch 8g
Sơn chi 12g
Cam thảo 4g
Mộc thông 8g
Trạch tả 8g
Đương quy 4g
Phục linh 8g
Xa tiền tử 8g
Hoàng cầm 12g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà đi tiểu buốt, nhỏ giọt (tử lâm).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TRƯ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Trư linh* 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà tiểu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. THUỐC SẮC

1. AN KINH TÁN *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Đương quy* 8g
Cam thảo 4g
Mạch môn 16g
Đăng tâm 10 cọng (2-3g)
Nhân sâm 4g
Hoạt thạch 8g
Tế tân 2g
Thông thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tử lâm (có thai mà đi tiểu buốt gắt do hư nhiệt).

LD: Sắc uống.

2. AN VINH TÁN *(Phụ đạo xán nhiên)*

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g

Tế tân	*6g*
Đảng sâm	*12g*
Hoạt thạch	*6g*
Thông thảo	*6g*
Đăng tâm	*1,5g*
Mạch môn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị đái gắt (tử lâm), do thức ăn cay nóng hoặc do thận thuỷ suy.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có Tế tân. Có tài liệu thêm Bạch thược.

3. ĐẠO XÍCH TÁN *(Tiền ất)*

TP: *Cam thảo tiết*	*8g*
Mộc thông	*8g*
Đăng tâm thảo	*2g*
Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, tiểu khó, gắt.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Có tài liệu ghi Trúc diệp thay Đăng tâm thảo.

- Bài này còn gọi là Đạo nhiệt tán.

- Trước đây là thuốc bột, hiện nay dùng thang sắc uống.

4. THĂNG MA HOÀNG KỲ THANG
(Trung tham tây luận)

TP: *Đương quy*	*12g*
Sài hồ	*6g*
Hoàng kỳ	*16g*
Thăng ma	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà bị tiểu vặt, biểu buốt, không thông.

LD: Sắc uống.

5. THĂNG MA LỤC VẬT THANG
(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: *Chi tử nhân*	*60g*
Hạnh nhân	*48g*
Thăng ma	*60g*
Đại thanh	*48g*
Hoàng cầm	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 7 tháng mà bị cảm thương hàn, sốt cao, nổi ban đỏ hoặc đen, đái ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

6. TRỢ KHÍ BỔ LẬU THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hoàng cầm	*12g*
Nhân sâm	*40g*
Cam thảo	*40g*
Ích mẫu	*4g*
Sinh địa	*12g*
Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai lậu (có thai mà tiểu ra huyết).

LD: Sắc uống.

7. TRƯỞNG THAI THĂNG CỬ PHƯƠNG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch linh*	*12g*
Đương quy	*12g*
Thăng ma	*8g*
Bạch thược	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Thục địa	*12g*
Bạch truật	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Xuyên khung	*12g*
Chích thảo	*12g*
Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết và khí suy, thăng khí, giúp thai lớn lên, có thai mà bị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

I. THUỐC XỔ NHAU THAI (SINH XONG BỊ SÓT NHAU...)

THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch truật (sao đất)* 2g
Hoàng kỳ (sống) 40g
Sài hồ 1,2g
Cam thảo (nướng) 0,4g
La bặc tử 2g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 20g
Nhân sâm 12g
Trần bì 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm La bặc tử.

2. HẮC THẦN TÁN *(Ma chẩn chuẩn thằng)*

TP: *Đậu đen* 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai bị sót.

LD: Đậu đen 60g, rửa sạch, sao thơm. Cho vào 400ml nước đun sôi vài dạo, bỏ đậu, chia thuốc uống làm 3 lần.

3. QUYẾT TÂM TIỄN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Đương quy* 20g
Nhục quế 12g
Trạch tả 6g
Ngưu tất 8g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai bị sót, không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Người còn khoẻ, thêm Ô dược.

J. THUỐC TỐNG (XỔ) THAI CHẾT RA

1. THUỐC HOÀN

1. HỔ PHÁCH HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao* 20g
Một dược 40g
Phụ tử 20g
Chu sa 20g
Ngũ vị tử 20g
Thạch hộc 20g
Đảng sâm 40g
Ngưu tất 40g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Nhục quế 20g
Trầm hương 20g
Hổ phách 20g
Nhục thung dung 40g
Tục đoạn 40g
Mộc hương 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thai động không yên, xổ thai chết ra.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Gần đến ngày sinh, uống bài này mỗi ngày 1 lần, lúc sinh vừa dễ, vừa đỡ đau.

2. HẠ THAI HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch liễu* 40g
Bán hạ (sống) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng khó sinh (thai ngang, thai ngược), trục thai ra (thai chết), nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. NGƯU TẤT HOÀN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Đương quy* 16g
Nhục quế 8g
Tử kim đằng 28g
Ngưu tất 12g
Thục quỳ căn 28g
Xạ hương 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xổ thai đã chết ra.

LD: Dùng 20g, uống với nước sắc Nhũ hương

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CỨU MẪU ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy* 80g
Xích thạch chi 4g
Ích mẫu 40g
Nhân sâm 40g
Kinh giới tuệ 12g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị chết trong bụng mẹ.

LD: Uống một lần 10-12g.

2. QUAN QUẾ TÁN (THANG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 40g
Đậu đen 120g
Quan quế 40g
Bào khương 40g
Đương quy 4g
Sinh địa 40g
Cam thảo 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai chết trong bụng (xổ thai ra).

LD: Ngày uống 8-12 với rượu ấm.

3. QUẾ HƯƠNG TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Quế chi* 8g
Xạ hương 0,4g
Đương môn tử 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Xổ thai đã chết ra.

LD: Tán bột, hoà với rượu uống.

GC: Trong Bảo thai thần hiệu, dùng Quế tâm thay Quế chi.

4. THÔI SINH NGŨ TÍCH TÁN
(Toạ thảo lương mô)

TP: *A giao* 4g
Bạch chỉ 6g
Bạch thược 0,8g
Bán hạ 0,8g
Cam thảo 6g
Can khương 2g
Cát cánh 4g
Chỉ xác 0,8g
Đương quy 0,8g
Hạnh nhân 0,8g
Hậu phác 4g
Mộc hương 2g
Nam tinh 0,8g
Phụ tử 0,8g
Phục linh 0,8g
Quế tâm 6g
Thương truật 4g
Trần bì 1,2g
Xuyên khung 6g
Xuyên ô 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giúp dễ sinh (đẻ), thai chết trong bụng.

LD: Hoà thuốc với rượu ấm uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, bài này không hợp với phong thổ Việt Nam.

5. TUYÊN MINH CƯƠNG SA TÁN *(Tế âm)*

TP: *Cương sa* 40g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Chia thuốc làm 2 lần uống với rượu ấm.

3. THUỐC SẮC

1. BÁN HẠ THANG *(Tế âm)*

TP: *Bán hạ* 60g
Đại hoàng 20g
Quế (bỏ vỏ) 2,8g
Đào nhân (bỏ vỏ, tán ra bột thô) 30 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tất cả tán bột. Dùng bài Tứ vật (Đương quy, Thục địa, Thược dược, Xuyên khung) sắc nước uống trước, sau đó dùng 12g thuốc bột này sắc với 3 lát Gừng, uống ấm.

CĐ: Trị nhau bị sót không ra, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống như bài Bán hạ thang (Chứng trị chuẩn thằng), chỉ thay đổi liều lượng và cách uống.

2. BÌNH VỊ TÁN GIA MANG TIÊU THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Mang tiêu 20g
Hậu phác 40g
Thương truật 320g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Thương truật tẩm nước gạo 7 ngày, bỏ vỏ, tẩm dầu Vừng, sao vàng.

CĐ: Thai chết trong bụng mẹ.

LD: Các vị tán bột, mỗi lần dùng 20g, lấy 200ml nước, 200ml rượu, sắc lên, còn 200ml, thêm 20g Phác tiêu (tán bột), lại đun sôi, bỏ bã, uống lúc còn âm ấm.

GC: Người khoẻ, thai mới chết mới được dùng. 6-7 ngày thai chết chưa ra, chính khí đã bị hư, âm dịch khô kiệt, nếu lạm dùng bài thuốc này sẽ nguy hiểm đến tính mạng ngay.

- Đây là bài Bình vị tán, thêm Mang tiêu.

3. CỐ MẠCH ẨM *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Cối mạch* 240g
Ngưu tất 160g
Thông thảo 120g
Du bì 160g
Quế tâm 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong bụng mẹ, xổ thai ra.

LD: Sắc 3 lít nước, còn 1 lít, lọc bỏ bã, chia 3 lần, uống hết thì thai ra.

GC: Có tài liệu không có Du bì, có Thiên hoa 10g.

4. ĐẠI THẤT KHÍ THANG *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo* 30g
Mộc hương 30g
Tam lăng 30g
Cát cánh 30g
Nga truật 30g
Thanh bì 30g
Hoắc hương 30g
Nhục quế 30g
Trần bì 30g
Ích trí nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành trệ, tiêu tích, phá khí, công kết chữa phụ nữ bị chứng trưng hà, thai chết trong bụng.

LD: Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc 400ml còn 200ml, uống lúc ấm, trước bữa ăn.

5. GIẢI TRẢO TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Cam thảo* 80g
Càng cua 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong ổ bụng (xổ, trục thai ra).

LD: Sắc nước còn 600ml, lọc bỏ bã, cho thêm 120g A giao vào, chia làm 3 lần uống.

6. HOÀNG CẦM BẠCH MẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng cầm 40g
Móng chân lợn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai chết trong bụng (xổ thai ra).

LD: Sắc với 400ml nước và 400ml rượu, còn 200ml bỏ bã, chia làm 2 lần, uống lúc ấm.

GC: Không có rượu vẫn được.

7. HƯƠNG QUẾ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Nhục quế* 12g
Xạ hương 1,2g
Xuyên ô (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Xổ (trục) thai chết ra, nhau thai không ra.

LD: Sắc với 400ml rượu, còn 100ml, hoà Xạ hương vào, uống hết 1 lần. Chỉ một lát sau, thai sẽ ra.

8. NHẤT TỰ TÁN *(Giản dị)*

TP: *Củ nưa, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thứ có sắc vàng là tốt, gọt bỏ lông, tán bột.

CĐ: Trục thai đã chết cũng như nhau thai còn sót hoặc nước ối đã vỡ mà chưa đẻ được.

LD: Dùng 12g, sắc chung với 200ml rượu, còn 150ml, uống nóng.

9. NHƯ THẦN ẨM *(Tế tân)*

TP: *Cối mạch* 20g
Hoàng cầm 20g
Phục linh 20g
Du bạch bì 120g
Hoạt thạch 30g

Quỳ tử	*20g*
Đại phúc bì	*120g*
Phấn thảo	*20g*
Xích thược	*120g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 3-5 tháng mà thai chết trong bụng không ra.

LD: Tán bột. Dùng 16g, sắc uống.

10. QUỲ GIAO THANG *(Giản dị)*

TP: *A giao*	*80g*
Hạt quỳ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ thai ra, trị thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống hết 1 lần.

GC: Nếu sau 1-2 giờ thai chưa ra, sắc uống tiếp 1 liều nữa.

4. THUỐC KHÁC

1. ĐỒNG TIỆN PHÁC TIÊU THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đồng tiện*	*200ml*
Phác tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị thai chết trong bụng.

LD: Hoà chung, uống 1 lần.

GC: Người khí hư suy quá không dùng.

K. THUỐC TRỊ QUỶ THAI - THAI NGƯỢC

1. THUỐC HOÀN

1. XÍCH KIM ĐẬU (PHƯƠNG) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương*	*6g*
Mộc hương	*12g*
Tạo giác	*8g*
Đinh hương	*12g*
Phụ tử (sao qua)	*8g*
Thiên trúc hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khinh phấn 4g, tán bột, tẩm dấm làm thành bánh, chưng chín làm viên. Chu sa 8g làm áo. Dùng dấm, Gừng, chè, mật, Hồi hương, Sử quân tử sắc làm thang uống 6-8g.

CĐ: Trị quỷ thai.

LD: Xem phần bào chế.

2. YẾU QUYẾT THUẬN THAI HOÀN *(Trần Vân Nhủ)*

TP: *Ô dược*	*12g*
Chế hương phụ	*10g*
Tử tô tử	*8g*
Đương quy	*20g*
Bạch thược	*16g*
Xuyên khung (tẩm rượu)	*12g*
Đại phúc bì (tẩm rượu)	*8g*
Đảng sâm	*4g*
Sa nhân	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Luyện mật làm hoàn.

CĐ: Bổ huyết thuận khí. Trị thai ngang, thai ngược (nếu vào tuần cuối, sản phụ đã cứng thành bụng thì thai khó hoặc không xoay được, nhưng thuốc không gây hại).

LD: Chia đều dùng trong 1-2 ngày, chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống đến khi thai xoay. Thường 3-10 ngày là thai đã xoay thuận. Nên siêu âm lại.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

CỔ HẮC THẦN TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Bách thảo sương (tán, rây nhỏ)*	*8g*
Bạch chỉ	*8g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ ngược, thai ngược.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với nước tiểu trẻ em (Đồng tiện) và dấm, uống.

GC: Sách Bảo sản ghi là Thần ứng tán.

3. THUỐC SẮC

1. CHUYỂN THIÊN THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Đương quy* 80g
Nhân sâm 80g
Thăng ma 16g
Ngưu tất 12g
Phụ tử chế 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh ngược (đảo sản), thai không ở vị trí bình thường.

LD: Sắc uống.

GC: Uống 1 thang, đứa trẻ chuyển mình, uống tiếp 1 thang nữa tự nhiên xuôi xuống, sinh ra.

2. HÀNH KHÍ THÔNG Ứ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bồ hoàng* 8g
Mộc hương 8g
Tam lang 8g
Chích thảo 12g
Nga truật 8g
Thanh bì 8g
Diên hồ sách 12g
Nhân sâm 12g
Trần bì 8g
Đương quy 12g
Quế tâm 8g
Xích thược 12g
Huyết kiệt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng quỷ thai, do suy nghĩ, ưu tư nhiều, huyết khí ngưng kết ở tử cung (bụng to như người có thai, ở rốn hoặc hai bên rốn).

LD: Sắc uống.

3. THUẬN THAI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoạt thạch* 3,2g
Huyền hồ 3,2g
Ngũ linh chi 4g
Thảo quả 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai khí không thuận.

LD: Sắc với rượu, uống.

L. THUỐC GIÚP THỤ THAI, VÔ SINH

1. THUỐC HOÀN

1. BẠCH VI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Bạch linh 30g
Bạch long cốt 40g
Bạch vi 40g
Can khương 60g
Cảo bản 30g
Đào nhân 30g
Đương quy 60g
Mạch môn 60g
Nhân sâm 30g
Phúc bồn tử 30g
Quế tâm 30g
Quyền bá 30g
Tế tân 60g
Thục địa 40g
Viễn chí 30g
Xa tiền tử 20g
Xà sàng tử 20g
Xuyên khung 20g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị phụ nữ không có khả năng thụ thai, các loại bệnh trên nóng dưới lạnh.

LD: Ngày uống 3-5 hoàn với nước nóng.

2. DỤC LÂN CHÂU *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch thược* 80g
Hương phụ 240g
Sinh địa 40g
Bạch truật 80g
Ngô thù du 80g
Thục địa 160g
Đương quy 120g
Phục linh 80g
Tục đoạn 60g

Hoàng kỳ	*80g*
Quan quế	*20g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng vô sinh (phụ nữ không thụ thai được) do thận hư, mạch xung, nhâm suy.

LD: Ngày uống 10-20g lúc đói.

3. ĐỊCH ĐÀM HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Cam thảo	*8g*
	Thần khúc	*20g*
	Bạch truật	*80g*
	Hương phụ mễ	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Bán hạ khúc	*40g*
	Quất hồng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ không có thai (vô sinh) do đàm thấp ứ trệ.

LD: Ngày uống 20-30g.

4. ĐIỀU KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*160g*
	Diên hồ sách (sao)	*160g*
	Ô dược (sao)	*160g*
	Ô tặc cốt (tẩm dấm, sao)	*160g*
	Sinh địa	*160g*
	Đỗ trọng (tẩm nước Gừng, sao)	*320g*
	Thanh bì (sao)	*160g*
	Đương quy (bỏ đuôi)	*160g*
	Hương phụ	*320g*
	Hoàng cầm (sao rượu)	*160g*
	Trần bì	*160g*
	Tiểu hồi (sao rượu)	*160g*
	Xuyên khung	*160g*
	Nhục thung dung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Lý khí, dưỡng huyết, điều kinh, giúp dễ thụ thai.

LD: (Ngày uống 4-10g).

GC: Bài thuốc khi liều dùng.

5. KHẢI CUNG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Bán hạ (khúc)	*40g*
	Cam thảo	*4g*
	Hương phụ	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Quất hồng	*4g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cháo làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Kiện vị, trừ thấp. Trị tử cung nhiều mỡ làm cho không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. ÔN THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Ba kích*	*80g*
	Ngô thù nhục	*120g*
	Thục địa	*40g*
	Đỗ trọng	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Tục đoạn	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Viễn chí	*40g*
	Ích trí nhân	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Xà xàng tử	*40g*
	Lộc nhung	*40g*
	Thỏ ty tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

7. TĂNG TỔN TAM TÀI HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Ngũ vị tử*
	Thiên môn (tẩy rượu, bỏ lõi)
	Thục địa (chưng rượu)
	Nhân sâm
	Viễn chí (bỏ xương)
	Phục linh (tẩy rượu)
	Tê giác (nướng dấm)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Chủng tử (cầu có con, không thụ thai được).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

8. TẦN QUẾ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch vi*	*80g*

Nhân sâm	*160g*
Quế tâm	*80g*
Bán hạ	*80g*
Phác tiêu	*80g*
Sa sâm	*80g*
Can khương	*80g*
Phụ tử	*240g*
Tần giao	*80g*
Đỗ trọng	*80g*
Phục linh	*240g*
Tế tân	*200g*
Ngưu tất	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị hư hàn không thể nhiếp tinh để thụ thai được, phụ nữ béo mập nhiều đờm nên không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói. Uống tăng liều dần đến 20-30g.

GC: Bài này còn gọi là Chủng tử hoàn.

- Khi có thai 2-3 tháng, không dùng nữa.

9. TẾ ÂM HOÀN

(Truỵ Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Sinh địa	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Thược dược	*80g*
	Hương phụ	*320g*
	Nhân sâm	*32g*
	Nhục quế	*28g*
	Hoàng cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hư hợp với hoả làm cho tử cung bị khô sáp, không nhiếp được tinh, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm hoặc rượu ấm.

10. TỨ KỲ CHỦNG TỬ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Phù bình	*8g*
	Thạch lựu bì	*8g*
	Câu kỷ tử	*4g*
	Quế hoa	*8g*
	Thung dung	*4g*
	Dương khởi thạch	*12g*
	Sa nhân	*4g*
	Toả dương	*12g*
	Long cốt	*12g*
	Sài tiêm	*8g*
	Tương bì (cây)	*4g*
	Nào dương hoa	*4g*
	Sâm lô	*20g*
	Tỳ ma tử	*49 hạt*
	Ngô thù	*8g*
	Tế tân	*12g*
	Xạ hương	*4g*
	Nhục quế	*8g*
	Xuyên tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng dầu Đinh hương bọc ngoài.

CĐ: Trị vô sinh (không có con).

LD: Sau khi thấy hành kinh 4 ngày, dùng 1 hoàn (4g) nhét vào trong âm hộ, chờ khoảng 1 giờ cho thuốc tan rồi sau đó giao hợp.

11. TỬ THẠCH ANH HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP:	*Bạch cương tằm*	*20g*
	Lưu hoàng	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Bạch vi	*40g*
	Mạch môn	*28g*
	Tang ký sinh	*28g*
	Bán hạ	*20g*
	Miết giáp	*60g*
	Tế tân	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Ngưu tất	*20g*
	Tục đoạn	*20g*
	Đại hoàng	*40g*
	Nhân sâm	*28g*
	Tử thạch anh	*80g*
	Đỗ hành	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Tử uyển	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Phụ tử	*40g*
	Xuyên tiêu	*40g*
	Hậu phác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị kết phong lạnh lâu ngày, âm dương không hoà được, không thể thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

12. TỬ THẠCH MÔN ĐÔNG HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Nhân sâm 32g
Thiên môn 120g
Cam thảo 60g
Ô đầu 80g
Thù du 32g
Can khương 32g
Ô tặc cốt 60g
Thự dự 60g
Địa hoàng 80g
Quế tâm 80g
Tục đoạn 32g
Đương quy 80g
Quyển bá 80g
Tử thạch anh 120g
Hậu phác 32g
Tang ký sinh 32g
Tử uy 80g
Mẫu đơn 32g
Tán dị 80g
Vũ dư lương 80g
Mẫu mông 80g
Tế tân 32g
Xuyên khung 80g
Ngưu tất 32g
Thạch hộc 180g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ không thụ thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THIẾT PHẤN TÁN *(Nữ khoa ngọc xích)*

TP: *Đương quy* 16g
Thiết phấn 10g
Tử thạch 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử cung không thu lại.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm sôi.

3. THUỐC SẮC

1. KHAI UẤT CHỦNG NGỌC THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch linh (bỏ vỏ)* 12g
Bạch thược (sao rượu) 40g
Bạch truật (sao đất) 20g
Đương quy (sao rượu) 20g
Hương phụ (sao rượu) 12g
Mẫu đơn bì (tẩy rượu) 12g
Thiên hoa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thư can, giải uất, trị chứng vô sinh.

LD: Sắc uống nóng.

2. KHOAN ĐÁI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích (nhục)* 20g
Bạch thược (sao rượu) 12g
Bạch truật (sao đất) 40g
Bổ cốt chỉ (tẩm nước muối) 8g
Đỗ trọng (sao đen) 12g
Đương quy (tẩy rượu) 8g
Kiện liên tử (để cả lõi) 20 hạt
Mạch môn (bỏ lõi) 12g
Ngũ vị tử (sao) 1.2g
Nhân sâm 12g
Nhục thung dung (ngâm rượu) 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, làm giãn mạch đái, trị phụ nữ mạch đái bị rối loạn không thụ thai được.

LD: Sắc uống nóng.

3. ÔN THỔ DỤC LÂN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g
Nhân sâm 12g
Sơn dược 20g
Bạch truật 20g
Phúc bồn tử 20g
Thần khúc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai, tỳ vị hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Theo tác giả, uống liên tục 1 tháng có thể thụ thai.

4. ÔN BÀO ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích nhục* 40g
Hoài sơn 12g
Nhục quế 8g
Bạch truật 40g
Khiếm thực 12g
Phụ tử 1,2g
Bổ cốt chỉ 8g
Nhân sâm 12g
Thỏ ty tử 12g
Đỗ trọng 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

5. THANH CỐT TƯ THẬN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mạch đông 20g
Sa sâm 20g
Địa cốt bì 40g
Mẫu đơn bì 20g
Thạch hộc 8g
Huyền sâm 20g
Ngũ vị tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai, nóng trong xương, nóng về đêm.

LD: Sắc uống.

6. THĂNG ĐỚI (ĐÁI) THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Miết giáp 12g
Sa sâm 20g
Bạch truật 40g
Nhân sâm 12g
Thần khúc 4g
Bán hạ 4g
Nhục quế 4g
Tê phấn (bột) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể có con.

LD: Sắc uống.

7. TRI BÁ THANH NHIỆT THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc hương 4g
Xuyên bá 12g
Hoàng cầm 12g
Tri mẫu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

8. TỨ QUÂN LỤC VỊ GIA HƯƠNG PHỤ NGẢI DIỆP *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Nhân sâm 8g
Bạch truật 8g
Đơn bì 12g
Sơn dược 16g
Cam thảo 8g
Hương phụ 12g
Sơn thù nhục 16g
Địa hoàng 32g
Ngải diệp 12g
Trạch tả 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không có con.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, hợp với Lục vị địa hoàng thang, thêm Hương phụ và Ngải diệp.

9. TỨ VỊ BẠCH TRUẬT THANG *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Bạch truật (sao)* 4g
Đinh hương 0,8g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm (nướng Gừng) 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (nghén) không ăn uống được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống từng ít một.

10. XUÂN ÔN THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích* 20g
Nhân sâm 20g
Phá cố chỉ 12g
Bạch truật 20g

Nhục quế	*4g*
Thỏ ty tử	*20g*
Đỗ trọng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ phần thân bên dưới lạnh giá, âm trung không ấm, không thể thụ thai.

LD: Sắc uống.

M. CÁC THUỐC TRỊ BỆNH THAI NGHÉN KHÁC

1. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. PHẢN HỒN ĐƠN *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Đương quy*	*120g*
Khương hoạt	*280g*
Xuyên khung	*120g*
Ích mẫu	*320g*
Mộc hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị sau khi sinh, huyết hư khí nhược sinh ra suyễn, thở nguy cấp.

LD: Mỗi lần uống 8g.

2. TƯỞNG THỊ HOÁ ĐỘC ĐƠN
(Y tông kim giám)

TP: *Bán hạ*	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Tê giác	*40g*
Cam thảo	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Thanh đại	*20g*
Cát cánh	*10g*
Nguyên sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 2,4g.

CĐ: Trị có thai mà ăn thức ăn nóng, nhiệt độc kết lại, ảnh hưởng đến bào thai. Vì vậy khi sinh ra, đứa nhỏ đầu mặt và tay chân đều đỏ như son.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn với nước sắc Đăng tâm.

2. THUỐC HOÀN

1. AN THAI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Điều cầm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. AN THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Đương quy	*5g*
Sinh khương	*2g*
Chu sa	*40g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai, trong người buồn phiền, khó chịu.

LD: Ngày uống 10-20g.

3. BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP: *A giao*	*80g*
Bán hạ	*120g*
Can khương	*40g*
Đương quy	*80g*
Mạch môn	*80g*
Ngô thù	*80g*
Táo	*12 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có thai 9 tháng, bỗng nhiên bị hạ lỵ, bụng trướng đau cấp, thai dồn lên ngực, lưng đau không thể xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng.

4. BẢO THAI THẦN DIỆU HOÀN
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch phục linh*	*80g*
Bạch truật (tẩm nước gạo, sao với đất)	*40g*
Hoàng cầm (tẩm rượu sao)	*40g*
Hồng hoa (tẩm rượu sao)	*40g*
Huyền hồ (sao)	*40g*
Hương phụ (tẩm Đồng tiện sao)	*40g*
Ích mẫu (sao)	*40g*
Một dược (sao bỏ dầu)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng thai, an thai.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Thai động không yên, có thể uống 4-5 lần/ngày. Nếu uống vào mà yên thai được thì cứ theo cách thức đó uống.

- Quen dạ sẩy thai: nên uống ngừa trước 1 tháng.

- Ra huyết muốn sẩy thai, uống ngay thuốc này có thể tạm giữ thai lại được.

- Khi uống thuốc, kiêng ăn các thứ cay nóng lạnh, tránh giận dữ, kiêng giao hợp, lao động nặng.

5. CHỈ THỰC TÂN LANG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*A giao (sao phồng)*	*20g*
	Hoàng bá	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Chỉ thực (sống)	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Tân lang	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Hoàng liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thai, điều kinh, thông hoà khí huyết, trị bụng có khối nước như người có thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI THỤC ĐỊA HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Ô mai nhục	*40g*
	Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trước khi sinh, bụng và lưng đau, tay chân khó co duỗi, xương cốt nóng, đau.

LD: Ngày uống 20g.

7. ĐƯƠNG QUY BỐI MẪU KHỔ SÂM HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bối mẫu*	*160g*
	Đương quy	*160g*
	Khổ sâm	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai đi tiểu khó.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch thược*	*640g*
	Đương quy	*640g*
	Xuyên khung	*640g*
	Bạch truật	*320g*
	Hoàng cầm	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Dưỡng huyết, thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

9. GIAO CẦM ĐẠI HOÀNG TIẾN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bố hoàng*	*160g*
	Đương quy	*40g*
	Sinh địa	*1280g*
	Diên hồ sách	*40g*
	Hương phụ	*40g*
	Sinh khương	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Giã Sinh địa vắt lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh khương. Giã Sinh khương lấy nước cốt, sao chung với bã Sinh địa. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trước và sau khi sinh phát cuồng, không nói được, ngực đầy, bụng trướng, ăn uống bị tích trệ phiền khát, miệng lở, họng sưng, nhau thai không ra, sinh xong bị trúng phong, phong đòn gánh (uốn ván).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đương quy.

10. HOÀNG LIÊN HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*A giao*	*40g*
	Bạch truật	*40g*
	Can khương	*40g*
	Chỉ xác	*20g*
	Hoàng liên	*40g*
	Nhũ hương	*12g*
	Sa nhân	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ô mai nhục, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị kiết lỵ.

LD: Ngày uống 16-20g.

11. MỘC HƯƠNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Mộc hương	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Tam lăng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai bị thương thực.

LD: Ngày uống 8-12g.

12. NGŨ GIA BÌ HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*160g*
	Độc hoạt	*120g*
	Tục đoạn (sao)	*100g*
	Cẩu tích	*160g*
	Kha tử nhục	*160g*
	Tỳ giải	*160g*
	Đỗ trọng	*100g*
	Ngũ gia bì	*160g*
	Xuyên khung	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau, khó xoay trở.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

13. NGŨ GIA BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*A giao*	*120g*
	Kim mao cẩu tích	*120g*
	Tế tân	*120g*
	Bạch thược	*120g*
	Tỳ giải	*120g*
	Đỗ trọng	*160g*
	Ngũ gia bì	*120g*
	Xuyên khung	*120g*
	Hạnh nhân	*80 hạt*
	Phòng phong	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngũ gia bì tán bột để riêng. Các vị thuốc khác cho vào nồi, thêm nửa lít nước, nấu còn 100ml nước, bỏ bã, lọc lấy nước, hoà A giao vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà lưng đau không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. NHẤT MẪU HOÀN *(Sản nhũ)*

TP:	*Tri mẫu*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, chỉ lấy thịt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tử phiền (có thai mà trong người buồn phiền, khó chịu).

LD: Ngày uống 8-12g.

15. PHẢN HỒN ĐƠN *(Toạ thảo lương mô - Theo Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ích mẫu, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu vào tháng 5 âm lịch, nhổ cả rễ, cành lá và rửa sạch, phơi khô, tán bột (kỵ sắt), trộn với mật ong làm hoàn 10g.

CĐ: Khi có thai, uống thuốc có tác dụng thông trị, sau khi sinh có tác dụng bổ ích cho người mẹ.

LD: Ngày dùng 2 hoàn, hoà với rượu ấm và Đồng tiện, uống.

GC: Có thể giã nát, vắt lấy nước, hoà mật ong, uống.

- Bài này còn gọi là Ích mẫu hoàn.

16. THẬN KHÍ HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Địa hoàng*	*320g*
	Phục linh	*120g*
	Sơn thù	*160g*
	Đơn bì	*120g*
	Quế chi	*40g*
	Trạch tả	*120g*
	Phụ tử	*40g*
	Sơn dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ thận dương, trị phụ nữ có thai khó tiểu tiện (chuyển bào).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Phụ tử và Quế chi.

17. THIÊN KIM BẢO THAI HOÀN
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*A giao*	*60g*
	Bạch truật	*120g*
	Điều cầm	*60g*
	Đỗ trọng	*120g*
	Đương quy	*60g*
	Ích mẫu thảo	*60g*
	Ngải diệp	*16g*
	Sa nhân	*16g*
	Thục địa	*120g*
	Trần bì	*30g*
	Tục đoạn	*30g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục táo nấu chín, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, mạch xung bị tổn thương, có thai 2 tháng mà bị doạ sảy thai.

LD: Ngày uống 20-30g, lúc đói.

18. THIÊN MA HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bán hạ*	*Phòng phong*
Cương tằm	*Thiên ma*
Đởm tinh	*Toàn yết*
Khương hoạt	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhỏ, hoàn với hồ bột mì bằng hạt Khiếm thực. Chu sa làm áo.

CĐ: Trị thai phong.

LD: Uống với nước Câu đằng.

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

19. TRI MẪU HOÀN *(Tập nghiệm)*

TP: *Tri mẫu, liều lượng tuỳ dùng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Nhục táo làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà đau như sắp đẻ, trong người phiền nhiệt, đẻ khó.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, hoặc nước cháo.

20. TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*24g*
Mẫu lệ	*8g*
Xuyên khung	*24g*
Bạch truật	*24g*
Sinh địa	*24g*
Xuyên tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong hàn, thai không phát triển (lớn lên), phần lý không điều hoà làm thai bị tổn thương.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

21. TỤC TỰ GIÁNG SINH ĐƠN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch thược*	*28g*
Long xỉ	*60g*
Phụ tử	*32g*
Bán hạ	*28g*
Mẫu lệ	*60g*
Phục thần	*28g*
Can khương	*40g*
Ngô thù	*60g*
Quế tâm	*60g*
Cát cánh	*28g*
Ngưu tất	*28g*
Tần giao	*28g*
Đỗ trọng	*60g*
Ô dược	*60g*
Tế tân	*28g*
Đương quy	*60g*
Phòng phong	*28g*
Thạch xương bồ	*60g*
Ích trí	*60g*
Xuyên tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị hư tổn, tử cung lạnh, huyết bị hàn, đái hạ, mồ hôi trộm, ăn uống không ngon.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu lúc đói.

22. TỬU CHƯNG HOÀNG LIÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên*	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu 350g, ngâm rượu 1 đêm, chưng khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phục thử, tiểu ra máu, có thai bị lậu huyết.

LD: Ngày uống 16-20g.

23. VẠN ỨNG BẢO THAI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Diên hồ sách*	*40g*
Hương phụ	*40g*
Phục linh	*80g*
Hoàng cầm	*40g*
Ích mẫu	*40g*
Ư truật	*120g*
Hồng hoa	*40g*
Một dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà khí huyết bị hư yếu, không tư dưỡng được thai, sinh non. Can khí nghịch lên. Các chứng bệnh lúc có thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

24. XÍCH TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 30g
Ma hoàng 30g
Thử niêm tử 40g
Bá tử nhân 30g
Ngũ gia bì 40g
Toan táo nhân 30g
Đan sâm 30g
Phòng kỷ 30g
Xích tiễn tỳ giải 40g
Độc hoạt 40g
Phòng phong 30g
Xuyên khung 30g
Đương quy 30g
Tần cửu 30g
Ý dĩ nhân 30g
Linh dương giác 40g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng phong.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHÂN CÔNG ĐƠN *(Trong lâu ngọc luận)*

TP: *Bằng sa* 4g
Lô cam thạch 4g
Mật gấu 4g
Đại băng phiến 0,4g
Nha tiêu 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị bệnh ở họng.

LD: Dùng Khương hoạt sắc nước, ngâm Lô cam thạch 7 ngày, phơi khô. Tất cả tán bột. Mỗi lần dùng khoảng 2g, thổi vào họng.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. A GIAO NGŨ LINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *A giao (châu)* 10g
Bạch truật 8g
Trạch tả 8g
Bạch phục linh 10g
Nhục quế 1,2g
Trư linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai khó tiểu tiện (do đàm âm).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. AN THAI BẠCH TRUẬT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 40g
Ngô thù du 20g
Chích thảo 60g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà vốn bị lạnh làm cho thai không phát triển được.

LD: Dùng Ngô thù du sắc lấy nước. Các vị còn lại tán bột. Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Ngô thù trên. Ngày uống 2 lần.

3. AN THAI HOÀ KHÍ TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy thân 6,4g
Phục linh 3,2g
Bạch truật (sao đất) 6g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g
Quảng bì 4g
Chích thảo 2g
Hương phụ (sao dấm) 8g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 4 tháng, nằm mệt không yên, đầu đau, chân yếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. BÁCH HỢP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bách hợp (chưng)* 6g
Cam thảo (nướng) 6g
Tử uyển nhung 6g
Bạch thược 6g
Cát căn h 2g
Xích phục linh 6g
Bối mẫu (bỏ lõi) 6g
Tiền hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị ho, đàm suyễn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g với nước sắc Gừng tươi.

5. BẠCH TRUẬT TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch truật* 40g
Phúc bì 20g
Sinh khương 20g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết hư gây ra sưng mặt.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 6-8g.

6. BẠCH TRUẬT TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 8g
Mẫu lệ 8g
Xuyên khung 8g
Xuyên tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà béo phì và hàn làm thai đông.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu.

GC: Thục tiêu bỏ mồ hôi.

7. BÌNH AN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mộc hương 6g
Trần bì 4g
Can khương 4g
Sinh khương 4g
Xuyên khung 6g
Hậu phác 4g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị suyễn cấp, đại tiện không thông, nôn mửa không ăn uống được, bụng đầy trướng, đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. BỔ PHAO TÁN (ẨM) *(Bổ di)*

TP: *Bạch mẫu đan bì cân (tán bột)* 10 lá
Bạch cập (tán bột) 4g
Hoàng ty quyến (tơ lụa) dập nát 25cm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Dùng 1 lít nước, nấu với tơ lụa cho thật nhừ, lấy chầy gỗ nghiền nát, trộn với thuốc bột.

CĐ: Trị thai bị hư, nước tiểu ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, lúc đói.

9. CÁT CĂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Hoàng cầm 12g
Nhân sâm 12g
Cát căn 12g
Hoàng kỳ 12g
Uy linh tiên 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai, ngực và hoành cách mạc phiền táo, khát, cơ thể sốt, ăn ít.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. CÁT CÁNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu* 0,8g
Ma hoàng 1,2g
Thiên môn 4g
Cam thảo (nướng) 0,8g
Nhân sâm 0,8g
Tử tô 2g
Cát cánh 2g
Tang bạch bì 2g
Xích phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai phế khí không thông, ho suyễn, không ăn uống được.

LD: Chia 2 lần uống trong ngày.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) ghi không có Bối mẫu nhưng có Hạnh nhân.

11. CẦM TRUẬT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 20g
Thục cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

12. CHỈ CAM TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cam thảo (tán nhỏ)* 60g
Chỉ xác 200g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bụng dưới đầy trướng không thông.

LD: Mỗi lần dùng 8g, ngày 2 lần.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 4g, Chỉ xác 4g) biến thành bài Cam chỉ thang (Ấu ấu tu trì).

13. CHỈ XÁC SẤU THAI TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Chỉ xác	*200g*
	Hương phụ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 8-9 tháng, thai khí uất, đầy trướng, uống thuốc vào giúp hoạt thai, dễ sinh.

LD: Ngày uống 16g với nước nóng.

14. CHÍNH NGUYÊN ĐƠN *(Bí chỉ)*

TP:	*Bạch truật (dùng 20g Trần bì nấu chung, bỏ Trần bì đi)*	*80g*
	Cam thảo (dùng 40g Ô dược nấu chung, bỏ Ô dược đi)	*60g*
	Hoàng kỳ (dùng 40g Xuyên khung nấu rượu, bỏ Xuyên khung đi)	*60g*
	Nhân sâm (dùng 40g Phụ tử nấu chung, bỏ Phụ tử đi)	*120g*
	Phục linh (dùng 32g Ngọc quế nấu chung, bỏ Quế đi)	*80g*
	Sơn dược (dùng 20g Can khương nấu chung, bỏ Can khương đi)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trừ Phục linh, các vị khác đem sao khô, tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy không sinh được thổ, nôn, tiêu chảy, chân tay lạnh, âm hoả bốc lên, đầu mặt đỏ nóng, chóng mặt muốn nôn, khí nghịch đầy trướng, ngực và hông sườn đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng sống và Táo.

15. ĐẠI NINH TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Anh túc xác (nửa sống, nửa sao lên)*	*40g*
	Cam thảo (nửa sống, nửa nướng)	*40g*
	Đậu đen	*35 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị kiết lỵ, tiêu chảy kèm đau muốn chết (đau dữ dội).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng tươi.

16. ĐẠI THÁNH TÁN *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Chích thảo	*20g*
	Mạch môn	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị hồi hộp, lo sợ, bụng sườn đầy trướng, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 32g với nước sắc Gừng tươi.

17. HẬU PHÁC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hậu phác*	*120g*
	Hoàng liên	*120g*
	Nhục đậu khấu	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị kiết lỵ, dịch ối rỉ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. HOẠT THẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP:	*Hoạt thạch*	*40g*
	Quỳ tử	*40g*
	Nghi thuỷ thạch	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuyển bào (thai dồn ép xuống làm khó tiểu).

LD: Sắc uống.

19. HOẠT THẠCH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đông quỳ tử*	*50g*
	Hàn thuỷ thạch	*40g*
	Hoạt thạch	*40g*
	Mộc thông	*40g*
	Tro tóc rối	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuyển bào (tiểu khó do thai đè vào bàng quang).

LD: Ngày uống 20g.

20. HOẠT THAI CHỈ XÁC TÁN

(Nam sơn đạo sĩ)

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Chỉ xác 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai gầy yếu, khó sinh đẻ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g, lúc đói.

GC: Có thai trên 7-8 tháng mới được uống bài này.

21. HƯƠNG PHỤ TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Cam thảo*
Ô dược
Hương phụ tử (sao)
Thanh bì
Thiên tiên đăng (sao)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ có thai 3 tháng mà hai chân đến đùi bị sưng, thở mệt, ăn uống không tiêu.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 300ml nước, Gừng 3 lát, Mộc qua 3 miếng, Tử tô 3 lá, sắc còn 250ml, uống ấm, lúc đói. Ngày 1-3 lần.

22. HƯƠNG TUẤT TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 10g
Đinh hương 20g
Nga truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai 5 tháng, vùng ngực bụng đau như kim đâm, bụng sôi, nôm mửa.

LD: Ngày uống 8g lúc đói.

23. KHUNG TÔ TÁN *(Bảo thai thần hiệu)*

TP: *Bạch thược* 3,2g
Cát căn 2g
Tiền hồ 4g
Bạch truật 3,2g
Hoàng cầm 4g
Tử tô 3,2g
Cam thảo 1,2g
Mạch môn 4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị cảm sốt, nhức đầu, chóng mặt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng và Hành.

24. MỘC QUA TIỄN *(Tô trầm lương phương)*

TP: *Mộc qua* 60g
Ngô thù 10g
Sinh khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị hoắc loạn thổ tả, gân cơ co rút.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc bột, thêm Tử tô, sắc uống.

25. NHÂN SÂM HOÀNG KỲ TÁN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 20g
Hoàng kỳ 40g
Tần cửu 40g
Cát cánh 40g
Mạch môn 40g
Trì mẫu 30g
Nhân sâm 40g
Xích linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà cơ thể sốt, phiền táo, miệng khô, ăn ít.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Trúc diệp.

26. Ô DƯỢC TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Đào nhân* 20g
Nga truật 20g
Quế tâm 20g
Đương quy 20g
Ô dược 20g
Thanh bì 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai mà bị chứng sán hà (bụng có kết khối).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

27. QUY NGUYÊN TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 60g
Cát cánh 20g
Nhân sâm 20g
Bạch truật 60g

Chỉ xác	*20g*
Thược dược	*20g*
Bán hạ	*40g*
Đinh hương	*20g*
Trần bì	*60g*
Cam thảo	*20g*
Đương quy	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương và Táo.

28. TRẠCH TẢ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Chỉ xác*	*30g*
Tang bạch bì	*30g*
Trạch tả	*30g*
Mộc thông	*30g*
Tân lang	*30g*
Xích linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí trệ, bụng trướng, sưng, khí suyễn, đại tiện khó, tiểu ít.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống.

29. TỨ THÁNH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*Hoàng cầm*
Bạch truật	*Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà bị lậu huyết.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Ngải diệp.

5. THUỐC SẮC

1. AN THAI ẨM *(Thương hàn bổ yếu)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đương quy	*4g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Tử tô	*4g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng khí, hoà huyết, an thai.

LD: Sắc uống.

2. AN THAI NHUẬN TÁO THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Huyền sâm*	*12g*
Cát căn	*10g*
Mạch môn	*10g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh địa	*12g*
Thiên môn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai miệng nóng lở, họng đau, da nhăn.

LD: Sắc uống.

3. AN THAI TỨ VẬT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hậu phác	*6g*
Thục địa	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Nhục quế	*4g*
Xuyên khung	*6g*
Đương quy	*12g*
Tân lang	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai bị các chứng đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chỉ xác, Hậu phác, Nhục quế, Tân lang.

4. AN VINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Tang ký sinh	*4g*
Bạch thược	*4g*
Hương phụ	*4g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Nhu mễ	*40g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*4g*
Sa nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Sắc uống.

5. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 60g
Đại hoàng 20g
Đào nhân 30 hạt
Nhục quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai bị khô làm cho khó sinh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

6. BẢO THAI THANH HOẢ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* 4g
Kinh giới huệ 6g
Sinh địa 4g
Cam thảo (nướng) 1,2g
Liên kiều 4g
Trần bì 4g
Đương quy thân 4g
Sa nhân 4g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị bệnh ở mắt.

LD: Sắc uống.

7. BỔ THAI THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 120g
Ngô thù du 200g
Sinh khương 106g
Đại mạch 200g
Ô mai 150g
Tế tân 40g
Địa hoàng (khô) 120g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 1 tháng mà bị tổn thương.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

8. CẦM TRUẬT THƯỢC DƯỢC THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 16g
Bạch truật 24g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bụng trướng, đau, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

9. CHI TỬ LỤC HỢP THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng cầm 20g
Chi tử 20g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị chứng thương hàn, sau khi cho uống thuốc phát hãn (đổ mồ hôi) mà vẫn không ngủ được.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chi tử, Hoàng cầm.

10. CỐ THAI TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao* 6g
Bạch truật 8g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g
Hoàng kỳ 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ can và tỳ có nhiều nhiệt trệ làm sẩy thai.

LD: Sắc uống.

11. CỐ THAI TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *A giao* 6g
Bạch truật 8g
Quất bì 4g
Bạch linh 6g
Đương quy 6g
Sa nhân 6g
Bạch thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết cho phụ nữ có thai.

LD: Sắc uống.

12. CỬ THAI TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược* 8g
Nhân sâm 10g
Trần bì 6g
Bạch truật 12g
Thăng ma 8g
Xuyên khung 6g
Đương quy 12g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chuyển bào (có thai bị bí đái).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật (Khung, Quy, Thục, Thược), thêm Bạch truật, Nhân sâm, Thăng ma, Trần bì.

13. CỨU TỔN AN THAI THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 40g
Nhũ hương 4g
Bạch truật 20g
Một dược 4g
Sinh địa 40g
Chích thảo 4g
Nhân sâm 4g
Tô mộc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị té ngã, đánh... tổn thương (làm tan ứ huyết nhưng không gây ảnh hưởng đến thai).

LD: Sắc uống.

14. DIÊN HỒ TỨ VẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược* 16g
Đương quy 16g
Xuyên khung 10g
Diên hồ sách (sao rượu) 40g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị nôn mửa (do huyết trệ).

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Diên hồ sách.

15. DƯƠNG HƯ ÍCH HOẢ THANG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật* 16g
Chích thảo 4g
Phụ tử (chế) 4g
Bào khương 8g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng có thai 3 tháng mà nôn mửa nhiều.

LD: Sắc uống.

16. DƯỠNG THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược (chế rượu)* 4g
Đương quy thân (ngâm rượu) 4g
Bạch truật (sao đất) 8g
Hoàng cầm (chế rượu) 2,8g
Cam thảo (nướng) 1,6g
Trạch tả 4g
Chỉ xác (sao với vỏ lúa) 2,8g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà thai bị trướng, bụng sưng, nằm ngồi không yên.

LD: Sắc uống.

17. ĐẠT SINH TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 4g
Đại phúc bì 12g
Bạch truật (sao đất) 4g
Đương quy 4g
Trần bì 4g
Tử tô 4g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, giúp dễ sinh.

LD: Sắc uống với 5 lá Hành và 7 quả Hoàng dương náo.

GC: Phụ nữ có thai tháng thứ 8,9 nên uống để giúp cho dễ sinh.

18. ĐIỀU TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 16g
Đương quy 60g

Sài hồ	*120g*
Bạch truật	*12g*
Hậu phác	*120g*
Sinh khương	*160g*
Cam thảo	*40g*
Ô mai	*50g*
Tục đoạn	*40g*
Chỉ thực	*120g*
Rễ cây lý	*120g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 4 tháng, ăn uống khó tiêu.

LD: Sắc uống.

19. GIẢI UẤT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch phục linh	*12g*
Chỉ xác	*20g*
Sa nhân	*6g*
Bạch thược	*40g*
Đương quy thân	*40g*
Sơn chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai đau hai bên hông sườn, đầy trướng (tử kim huyền).

LD: Sắc uống.

20. HOÁ THUỶ CHỦNG TỬ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Ba kích thiên*	*40g*
Khiếm thực	*20g*
Thỏ ty tử	*20g*
Bạch phục linh	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Xa tiền tử	*8g*
Bạch truật	*40g*
Nhục quế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi tiểu, trị phù, bổ thận, khí, làm ấm tử cung, giúp cho dễ thụ thai.

LD: Sắc uống.

21. HOÀNG CẦM BẠCH TRUẬT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Gừng sống	*3 lát*
Tô diệp	*10g*
Điều cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm thấp khí.

LD: Sắc uống.

22. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *A giao*	*4g*
Bạch linh	*4g*
Bạch truật	*4g*
Can khương	*2g*
Chích thảo	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Mộc hương	*2,8g*
Nhân sâm	*4g*
Ô mai nhục	*3 quả*
Táo	*3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

23. HOÀNG LIÊN TIỄN *(Cổ phương)*

TP: *Đất hang chuột ở trong phòng (nhà)*	*8g*
Xuyên hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 7-8 tháng, bụng sôi kêu (do khí hư gây ra).

LD: Sắc uống lúc còn ấm.

24. HOÀNG LIÊN TỨ VẬT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Thục địa	*16g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng liên.

25. ÍCH VINH THANG *(Tế sinh)*

TP: *Bá tử nhân (sao)* 40g
Bạch thược 40g
Cam thảo 20g
Đương quy 40g
Hoàng kỳ 40g
Mạch môn 40g
Mộc hương 20g
Nhân sâm 20g
Phục thần 40g
Tiểu thảo 40g
Toan táo nhân 40g
Tử thạch anh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên, tiểu đục, có thai mà kinh sợ.

LD: Sắc uống.

26. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục thần* 8g
Linh dương giác 8g
Sinh khương 5 phiến
Cam thảo 4g
Mộc hương 4g
Toan táo nhân 8g
Độc hoạt 8g
Ngũ gia bì 8g
Xuyên khung 8g
Đương quy 8g
Phòng phong 8g
Ý dĩ nhân 8g
Hạnh nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyền (thai thượng bức tâm).

LD: Sắc uống.

27. NGŨ HOÀ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 30g
Đại hoàng 30g
Xích phục linh 20g
Chỉ xác 30g
Đương quy 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thai kinh đơn độc: người mẹ khi mang thai do sợ hãi quá, ảnh hưởng đến thai. Sau khi sinh, trẻ khoảng 1 tuổi, tự nhiên 2 bọc mắt đỏ hồng, mặt tái xanh, người nóng, khát, khóc đêm (do phục nhiệt ở trong phát ra ngoài).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

28. NHUẬN TÁO AN THAI THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *A giao* 8g
Mạch môn 20g
Sơn thù 20g
Hoàng cầm 8g
Ngũ vị 8g
Thục địa 40g
Ích mẫu 8g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà miệng khô, họng đau.

LD: Sắc uống.

29. PHÁC THỰC LỤC HỢP THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch thược* 40g
Đương quy 40g
Thục địa 40g
Chỉ thực 20g
Hậu phác 20g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm thương hàn sinh ra hư khí, đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ thực và Hậu phác.

30. PHÂN KHÍ ẨM *(Phụ nhân lương phương)*

TP: *Bạch truật* *Chỉ xác*
Sơn chi tử *Tô cành*
Bán hạ *Đại phúc bì*
Cam thảo *Phục linh*
Cát cánh *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g, riêng Cam thảo 2g.

CĐ: Trị có thai mà bứt rứt không yên (tử phiền) do khí uất.

LD: Sắc uống.

31. PHONG THẤP LỤC HỢP THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch thược* 40g

Phòng phong	*28g*
Thương truật	*28g*
Đương quy	*40g*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, trúng phong, các khớp ngón tay chân bứt rứt, đầu đau, mình nóng, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Phòng phong và Thương truật.

32. PHÙ KHÍ CHỈ ĐỀ THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Mạch môn	*40g*
Quất hồng bì	*20g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi có thai, nghe như con khóc trong bụng mẹ (tử đề phúc nội trung minh - tử minh).

LD: Sắc uống.

33. PHỤ TỬ LỤC HỢP THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch thược*	*40g*
Nhục quế	*20g*
Thục địa	*40g*
Đương quy	*40g*
Phụ tử	*20g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, chân tay co giật, mình mát, mồ hôi ra ít, bụng đau, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Nhục quế và Phụ tử.

34. PHỤC LINH LỤC HỢP THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch thược*	*40g*
Phục linh	*20g*
Trạch tả	*20g*
Đương quy	*40g*
Thục địa	*40g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Phục linh và Trạch tả.

35. PHỤC LINH MA THANG *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Đương quy*	*8g*
Thăng ma	*6g*
Xích linh	*20g*
Hổ phách	*8g*
Trữ căn	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai tiểu tiện không thông.

LD: Sắc xong cho Hổ phách vào, quấy đều, uống.

36. PHỤC THẦN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *A giao*	*80g*
Đương quy	*80g*
Phục thần	*40g*
Cam thảo	*80g*
Long cốt	*40g*
Xích tiểu đậu	*210 hạt*
Đan sâm	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Đại táo	*21 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đang có thai 2-3 tháng mà bị tổn thương (té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

37. QUỲ TỬ THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP: *Đông quỳ tử*	*50g*
Hoạt thạch	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, trừ nhiệt, trị có thai mà người sốt, tiêu tiểu không thông.

LD: Tán ra, sắc uống.

38. SÀI HỒ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Đại táo	*30g*
	Địa hoàng (khô)	*200g*
	Mạch môn	*80g*
	Sài hồ	*160g*
	Sinh khương	*240g*
	Thung dung	*40g*
	Thược dược	*80g*
	Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bị thương tổn (té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

39. SÂM TRUẬT THANG *(Chu Đan Khê)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Thược dược	*8g*
	Bán hạ	*2g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Thục địa	*8g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi khí hoá, an thai.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang, bỏ Phục linh, thêm Bán hạ và Trần bì.

40. TAM NHÂN LÝ NGƯ THANG
(Phùng Thị cẩm nang)

TP:	*Bạch linh*	*160g*
	Bạch truật	*200g*
	Bạch thược	*80g*
	Đương quy tiễn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bụng to (trướng nước).

LD: Tán bột. Bắt 1 con Cá chép làm sạch, bỏ ruột, nấu chín, bỏ cá đi. Dùng 16g thuốc bột, thêm Gừng 7 lát, Trần bì 2g cho vào nồi, thêm 300ml nước luộc cá, sắc còn 100ml, uống hết lúc đói, ngày 2 lần.

41. TÁN HÀN CỨU THAI THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Can khương	*4g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Nhục quế.

42. THẠCH CAO ĐẠI THANH THANG
(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP:	*Thạch cao*	*24g*
	Tiền hồ	*12g*
	Chi tử nhân	*12g*
	Tri mẫu	*12g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Thông bạch	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đầu đau, phát sốt, tay chân và các khớp đau.

LD: Sắc uống.

43. THANH THAI VẠN TOÀN ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*A giao*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Kinh giới	*3,2g*
	Tục đoạn	*6g*
	Cam thảo	*2g*
	Phục linh	*3,2g*
	Xuyên khung	*6g*
	Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 6 tháng mà bụng sưng to.

LD: Sắc uống.

44. THANH THẦN HOÀ THAI ẨM
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 4g
Mạch môn 4g
Chích thảo 4g
Hoàng kỳ 4g
Trì mẫu 4g
Hoàng cầm 4g
Ngũ vị tử 4g
Hoàng liên 4g
Huyền sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị trúng thử.

LD: Sắc uống.

45. THẢO QUẢ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chích thảo 8g
Tử tô 10g
Bán hạ 8g
Thanh bì 10g
Xích linh 8g
Can cát 16g
Thảo quả 8g
Xuyên khung 8g
Cao lương khương 10g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

46. THĂNG MA LỰC HỢP THANG
(Vương Hải Tàng)

TP: *Bạch thược* 8g
Liên kiều 28g
Thục địa 12g
Đương quy 12g
Thăng ma 28g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, sau khi đã làm hạ, mà đã qua kỳ của kinh truyền mà chẳng khá. Lại do thấp độc phát ban như vằn gấm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Thăng ma, Liên kiều.

47. THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 4g
Tê giác 4g
Chi tử nhân 4g
Phục thần 4g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 4g
Qua lâu căn 4g
Trì mẫu 2g
Mạch môn 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà nhiệt bị bí, tâm phiền, miệng khát.

LD: Sắc uống.

48. THẬN TRƯỚC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 160g
Can khương 80g
Phục linh 160g
Cam thảo 80g
Hạnh nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà lưng và đùi sưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

49. THIÊN KIM LÝ NGƯ THANG
(Y phương hải hội)

TP: *Cá chép* 1 con
Táo 14 quả
Muối rang 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). 1 con Cá chép vừa đủ dồn vào bụng 14 quả Táo, muối rang 40g, rượu chút ít, nấu lấy nước cho uống. Nếu không uống được rượu thì dùng Cá chép nấu cháo gạo tẻ, thêm Hành và Gừng mà ăn.

CĐ: Lúc có thai nên dùng bảo dưỡng thai.

LD: Xem phần bào chế.

50. THIÊN MÔN ĐÔNG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Khương hoạt* 60g
Ngũ vị tử 40g
Phòng phong 40g

Phục linh	*60g*
Thàng ma	*80g*
Tri mẫu	*80g*
Nhân sâm	*60g*
Sung uý	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà phong nhiệt ở kinh can công lên trên làm cho mắt nhìn không rõ.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

51. THIÊN MÔN ĐÔNG ẨM

(Y học chính truyền)

TP:	*Cát cánh*	*1,6g*
	Ngũ vị tử	*1,6g*
	Tang bạch bì	*4g*
	Thiên môn	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Tử uyển nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà cảm phong nhiệt gây ho liên tục.

LD: Sắc uống.

52. THÔNG BẠCH THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Thông bạch (cả rễ)*	*27 cọng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai cảm thương hàn, thai nghịch lên làm cho tâm phiền muộn, mạch trầm thoát.

LD: Sắc (nấu) lấy nước uống.

53. THUẬN KHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Đại phúc tử	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Thảo đậu khấu	*40g*
	Tử tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh trước khi sinh, an thai.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

54. THUẬN KHÍ TÁN *(Cổ kim y thống)*

TP:	*Bạch truật*	*3,2g*
	Cam thảo	*1g*
	Chỉ xác	*2,4g*
	Đại phúc bì	*2,4g*
	Tang bạch bì	*2,4g*
	Tần lang	*2,4g*
	Trần bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà ngực trướng phiền, khí tắc, ho suyễn, ăn uống không xuống.

LD: Sắc uống.

55. THUẬN THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Bạch truật	*6g*
	Đại phúc bì	*3,2g*
	Đương quy	*8g*
	Hoàng cầm	*3,2g*
	Hoạt thạch	*3,2g*
	Tô ngạnh	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai 9 tháng rồi mà sinh khó.

LD: Sắc uống.

56. THÚC THAI TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP:	*Bạch truật*	*3,2g*
	Chích thảo	*6g*
	Đại phúc bì	*10g*
	Nhân sâm	*1,6g*
	Quy thân	*3,2g*
	Quy vĩ	*3,2g*
	Thược dược	*4g*
	Trần bì	*1,6g*
	Tử tô	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ có thai mà khí huyết không đủ, thai khí không đều.

LD: Thêm Hành 5 cọng, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạt sinh tán.

57. THƯƠNG LỤC XÍCH TIỂU ĐẬU THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Thương lục*
Xích tiểu đậu

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phù có thai mà tay chân sưng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 30g, sắc uống.

58. TIÊU ÁC AN THAI THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Nhân sâm	*12g*
	Tô diệp	*12g*
	Bạch truật	*20g*
	Phục linh	*20g*
	Trầm hương	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Thiên hoa phấn	*12g*
	Trần bì	*2g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị trúng ác khí.

LD: Sắc uống.

59. TOÀN SINH CỨU NAN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Cam thảo	*2g*
	Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

60. TRI MẪU ẨM *(Giản dị)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phục linh	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Mạch môn	*4g*
	Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà tâm và tỳ bị ứ nhiệt, mặt đỏ, miệng khát, phiền muộn.

LD: Thêm Tang bạch bì 2g, sắc, thêm ít Trúc lịch, uống.

61. TRI MẪU ẨM GIA TÊ GIÁC PHƯƠNG *(Giản dị)*

TP:	*Hoàng cầm*	*12g*
	Xích linh	*12g*
	Mạch đông	*12g*
	Tê giác	*12g*
	Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tử phiền (có thai bị phiền nhiệt).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tri mẫu ẩm, thêm Tê giác.

- Không có vị Tê giác, có thể tạm thay bằng Trúc diệp tươi 24g (HTL Ông).

62. TRI NGƯỢC AN THAI ẨM *(Y phương giản yếu)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Quất hồng	*3,2g*
	Thiên môn	*4g*
	Điều cầm	*6g*
	Sa sâm	*12g*
	Tô ngạnh	*4g*
	Phòng phong	*6g*
	Sinh địa	*20g*
	Tri mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị sốt rét.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

63. TRÚC DIỆP THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Mạch môn	*30g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền nhiệt, hồi hộp, lo sợ, phiền muộn.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Đạm trúc diệp 10 lá, sắc uống nóng.

64. TRÚC DIỆP THANG GIA VỊ *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Mạch môn	*10g*
	Nhân sâm	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Ngạnh mễ	*20g*
	Trúc diệp	*5 lá*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà phiền nhiệt.

LD: Sắc uống, lúc đói.

65. TRƯ THẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Phụ tử	*1 củ*
	Tang ký sinh	*120g*
	Can khương	*40g*
	Phục thần	*120g*
	Trư thận	*1 cái*
	Đại đậu	*75g*
	Sinh địa	*40g*
	Xuyên khung	*120g*
	Mạch môn	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai 9 tháng mà bị tổn thương.

LD: Nấu thận trước, bỏ thận đi, cho thuốc vào sắc tiếp. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

66. TRƯỞNG THAI BẠCH TRUẬT HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP:	*A giao*	*2,4g*
	Đỗ trọng	*1,2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Bạch truật	*2,4g*
	Đương quy	*1,6g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*1,6g*
	Xích thược	*1,6g*
	Can khương	*1,6g*
	Ngũ vị tử	*1,6g*
	Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng thai, ích huyết, bổ cho mạch xung và nhâm.

LD: Sắc uống.

67. TỬ TÔ ẨM GIA CÂU ĐẰNG, PHỤC LINH, KHƯƠNG TRẤP, ĐỒNG TIỆN *(Bản sự)*

TP:	*Bạch phục linh*	*12g*
	Đại phúc bì	*4g*
	Tô hành diệp	*4g*
	Bạch thược	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Sinh khương	*3g*
	Xuyên khung	*8g*
	Câu đằng câu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tử huyền, thai ép (dồn) lên tim, ngực.

LD: Sắc xong, thêm nước cốt Gừng 4ml, Đồng tiện 200ml, uống.

GC: Đây là bài Tử tô ẩm, thêm Câu đằng và Phục linh.

68. TỬ TÔ HOÀ KHÍ ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tô diệp	*40g*
	Chích thảo	*4g*
	Sinh khương	*4 lát*
	Trần bì	*20g*
	Đại phúc bì	*20g*
	Thông bạch	*2g*
	Xuyên khung	*20g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tử huyền (thai trồi lên), bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tử tô ẩm (Bản sự).

69. TỬ UYỂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cát cánh*	*2g*
	Tang bạch bì	*1,2g*
	Trúc nhự	*0,8g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Thiên môn	*4g*
	Tử uyển	*4g*
	Hạnh nhân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng phế, làm dứt ho, trị tử thấu (có thai bị ho).

LD: Cho thêm ít mật sắc uống ấm.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SINH ĐẺ

A. THUỐC GIÚP CHO THAI THUẬN, DỄ SINH, TRỊ ĐẺ KHÓ

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. LẬP THÁNH ĐƠN *(Tế ẩm)*

TP: *Hàn thuỷ thạch* 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dán dùng ngoài. Hàn thuỷ thạch 160g nửa sống, nửa nướng nghiền ra, cho thêm Chu sa vào cùng nghiền đến lúc thấy đỏ sẫm như sắc hoa đào thì thôi. Dùng 1,2g, hoà nước giếng mới múc lúc sáng sớm, hoà vào thuốc cho sền sệt, bôi vào giấy (vải, gạc...) dán lên giữa rốn, khô thì lại thay miếng khác, không quá 3 lần là đẻ được.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Dán cao vào giữa rốn (xem thêm ở phần bào chế).

2. THUỐC CAO UỐNG

1. BÁCH HOA CAO *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Dầu vừng 100ml*

Bào chế: Dạng thuốc cao.

CĐ: Làm cho thai thuận, dễ sinh.

LD: Đun nhỏ lửa cho sôi lên, hoà với 4g Hoạt thạch (tán bột), cho thêm Đồng tiện vào quấy đều, uống.

GC: Mùa đông lạnh, có thể bớt Hoạt thạch.

3. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THÔI SINH VẠN TOÀN BẤT ĐÃI NGỘ TIÊN ĐƠN *(Toạ thảo lương mô)*

TP:

Chu sa	*6g*
Hùng hoàng	*6g*
Thầu dầu tía	*40 hạt*
Xác rắn (tro)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán nhỏ, luyện với nước cơm làm hoàn 4g.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Khi bụng chuyển (sắp sinh), dùng Hồ tiêu nấu lấy nước và bôi ướt vùng rốn, rồi đặt viên thuốc vào giữa rốn, đắp 3 lần giấy, bên ngoài dùng lụa buộc chặt. Một lát sẽ đẻ được.

GC: Sau khi đẻ, bỏ thuốc ngay đi. Mỗi viên có thể dùng được 3-4 lần.

4. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BẢO SINH HOÀN

(Thái bình huệ dân hoà tễ - Cục phương)

TP:

Bối mẫu	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Nhục quế	*40g*
Thiên ma nhân	*60g*
Tần tiêu	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Đương quy	*20g*
Thạch cao	*40g*
Đại đậu hoàng quyển	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị thai động không yên, de khó, đẻ ngược.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

2. KHAI VỊ CAO *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Minh nhũ hương* 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngày 5/5 âm lịch, tán thành bột. Trộn với máu tim lợn làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thôi sinh (dục đẻ).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đương quy và Xuyên khung.

3. SÚC KHAI HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch truật* 40g

Hoàng cầm (mùa Hạ 40g, Thu 28g, Đông 20g)	
Hoạt thạch	*30g*
Chỉ xác	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giúp dễ sinh (đẻ).

LD: Ngày uống 12g lúc đói.

GC: Có thai 8-9 tháng nên dùng bài này.

4. THẦN TẨM HOÀN *(Thị Thiếu Thanh)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Minh nhũ hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị sấu thai, giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu, lúc đói.

5. THỎ NÃO HOÀN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cật (thận) chuột)*	*4g*
Đinh hương	*4g*
Ích mẫu	*4g*
Nhũ hương	*0,4g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với máu thỏ, làm hoàn 2g. Dùng Chu sa bọc ngoài, phơi trong râm cho khô.

CĐ: Dục đẻ (thôi sinh).

LD: Ngày uống 2-4g với dấm hoặc nước Đậu đỏ.

6. THÔI SINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương*	*4g*
Nhũ hương	*10g*
Thỏ não tuỷ	*1 bột*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với não tuỷ của thỏ làm hoàn. Phơi trong râm cho khô, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị sinh đẻ khó.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này là Đệ nhất thần phương.

5. THUỐC TÁN (BỘT)

1. DU BÌ TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Quỳ tử	*80g*
Tang bạch bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Nhuận thai, dễ sinh.

LD: Dùng 8g, sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Tế âm.

2. HOẠT THAI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Đông quỳ tử	*20g*
Hoạt thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lúc sinh gắng sức quá sớm nên khó sinh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với rượu nóng.

3. HOẠT THUỶ VÔ ƯU TÁN
(Bảo thai thần hiệu)

TP: *Cá chép*	*1 con*
Ích mẫu	*160g*
Trần bì	*4g*
Cấp tính tử	*160g*
Nhục quế	*4g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*160g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Chỉ xác	*40g*
Tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Cấp tính tử bằng hạt cây móng tay nước.

4. KHUNG QUY HẮC THẦN TÁN
(Y học phát minh)

TP: *Bạch thảo sương*	*4g*
Đương quy	*8g*
Bạch chỉ	*4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh (đẻ) khó).

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đương quy, Xuyên khung và hoà với Đồng tiện, uống.

GC: Đây là bài Phật thủ (Khung quy) tán, thêm Bách thảo sương và Bạch chỉ.

5. NHƯ THÁNH CAO *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Hạt quỳ, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu nóng, uống.

GC: Hải Thượng Lãn Ông tâm đắc dùng 30 hoặc 49 hạt.

6. NHƯ THÁNH TÁN *(Giản dị)*

TP: *Đương quy*
Tía tô (cành và lá)

TP: Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

7. QUY GIÁP TÁN *(Cẩm nang)*

TP: *Quy giáp (bản)* *1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, xổ thai ra.

LD: Đốt tồn tính, để lên mặt đất, dùng bát úp lại cho tiết hết hoả độc. Tán bột, hoà rượu uống.

8. QUỲ TỬ TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo* *40g*
Quỳ tử *80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoạt thai, trị đẻ khó.

LD: Ngày uống 16g.

GC: Đây là bài Du bạch bì tán, bỏ Du bạch bì.

9. SẤU THAI CHỈ XÁC TAN
(Toạ thảo lương mô)

TP: *Chỉ xác* *200g*
Chích thảo *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giúp đẻ dễ.

LD: Uống 4g lúc đói.

GC: Có thai từ tháng 7-8 nên dùng bài này cho dễ đẻ.

10. TAM THOÁI NHẤT TÁN
(Y học nhập môn)

TP: *Thuyền thoái* *5 cái*
Xà thoái *40g*
Xuyên sơn giáp *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Sao gắn cháy. Tán nhỏ, trộn với Lục nhất tán 40g, thêm 3 cọng Hành, sắc sôi, lấy khoảng 300ml nước. Dùng 1 nắm tóc, cho dầu (Vừng, Dừa...) vào nấu cho đến khi tóc xoắn lại, cháy đen, vớt tóc ra, nghiền nát, hoà với thuốc nước trên, đun sôi lên uống.

CĐ: Giúp đẻ dễ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Bài này gồm có 3 vị thoái, lại hợp với Lục nhất tán (Cam thảo, Hoạt thạch), vì vậy gọi là Tam thoái lục nhất.

11. THẤT THÁNH ĐƠN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch chỉ* *Huyền hồ*
Một dược *Quế tâm*
Bạch phàn *Khương hoàn*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Giúp dễ sinh.

LD: Ngày uống 4-8g. Lấy mũi lưỡi cây (Lê dầu) nung đỏ, nhúng vào bát (chén) rượu (200ml), lấy rượu đó, hoà với thuốc cho uống. Khi thấy dấu hiệu sắp sinh (đau dồn, đau ngang thắt lưng, cổ tử cung xoá...) uống 4-8g thuốc thì thai ra ngay.

GC: Bài này còn gọi là Ô kim hoàn.

12. THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bách thảo sương*
Hương bạch chỉ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thai gầy ốm, sinh khó, sinh ngang, trước khi sinh mà bị băng lậu.

LD: Lúc gần sinh, dùng 8g, thêm Đồng tiện và dấm gạo hoà sền sệt như cao, uống với nước sôi.

13. THÔI SINH NHƯ Ý TÁN (ĐƠN) *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân sâm* 4g
Nhũ hương 4g
Thần sa 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khó sinh.

LD: Tán bột, trộn với trứng gà, uống với nước sắc Gừng. Lúc gần sinh, uống.

14. THÔI SINH PHẬT THỦ TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Đương quy* 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó.

LD: Tán bột. Sắc xong cho ít rượu vào uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán. Còn gọi là Thôi sinh thần sa phật thủ tán.

15. VÔ ƯU TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Tro tóc 1,2g
Chỉ xác 2g
Nhũ hương 1,2g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Giục đẻ (thôi sinh).

LD: Sắc xong, hoà với bột Nhũ hương và Tro tóc, uống khi lưng đau nhiều, gần đẻ.

GC: Có tài liệu có thêm Mộc hương (Chứng trị chuẩn thằng).

6. THUỐC SẮC

1. BẢO SẢN VẠN TOÀN THANG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Chích thảo* 2,4g
Can khương (sao cháy) 4g
Đào nhân (để cả vỏ 8g
Nhân sâm 20g
Nhục quế 2,2g
Táo 2 quả
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bồi bổ khí huyết để làm cho dễ đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Hồng hoa, Ngưu tất, Nhân sâm, Nhục quế.

2. BẢO SẢN VÔ ƯU PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược (rửa rượu, sao)* 8g
Hậu phác (sao gừng) 2,8g
Bối mẫu (bỏ tim, để riêng) 4g
Hoàng kỳ (sống) 3,2g
Cam thảo (sống) 2g
Khương hoạt 2g
Chỉ xác 2g
Ngải diệp (sao dấm) 3,2g
Đương quy thân (rửa rượu) 6g
Xuyên khung 6g
Gừng sống 2 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thai, thúc đẻ, trị các chứng lúc sinh đẻ.

LD: Sắc uống.

GC: Khi đã sinh, tuyệt đối không được dùng.

3. BẢO SINH VÔ ƯU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 6g
Chỉ xác 6g
Nhũ hương 2g
Cam thảo 6g
Huyết dư thán 2g
Xuyên khung 6g
Đương quy 6g
Mộc hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Để riêng Nhũ hương và Huyết dư tán (tóc đốt thành than). Các vị còn lại sắc thành thang, cho bột Nhũ hương và tóc vào, uống.

CĐ: Trị có thai, khí nghịch lên, khó sinh (đẻ).

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần bào chế).

4. CỔ KHUNG QUY THANG *(Y học)*

TP: *Đương quy* 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp cho mau sinh (giục đẻ, thôi sinh).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phật thủ tán, Đương quy thang, Thần diệu phật thủ tán, Khung quy thang.

5. HOẠT THAI ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chỉ xác*	*2,8g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Sơn dược	*8g*
	Thục địa	*12g*
	Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp cho dễ sinh.

LD: Sắc uống.

GC: Gần đến lúc sinh, cho uống vài thang.

6. HOẠT THAI ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Đương quy	*6g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Hương phụ (chế)	*3,2g*
	Phục linh	*8g*
	Quảng bi	*4g*
	Tô ngạnh	*3,2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giúp dễ sinh (hoạt thai).

LD: Sắc uống.

7. KHAI CỐT THIÊN KIM BẤT DỊCH THANG *(Thai sản kim châm)*

TP:	*Đương quy*	*24g*
	Quy bản	*12g*
	Thai phát (tóc trai hoặc gái cũng được)	*20g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ gần đến ngày sinh mà chân âm khô kiệt hoặc phụ nữ có tuổi mà xương chậu khó mở làm cho sinh khó.

LD: Thêm 200ml rượu, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khung quy thang gia vị.

8. NGŨ CÔNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP:	*Chỉ xác*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Hoạt thạch	*8g*
	Mộc thông	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ khó.

LD: Sắc, lọc bỏ bã, hoà ít rượu. Đợi thai nhi chuyển mình thì uống, thai sẽ ra ngay.

9. TAM HỢP TẾ SINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*2,8g*
	Đương quy	*12g*
	Tô diệp	*3,2g*
	Chỉ xác	*4g*
	Hương phụ	*6g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đại phúc bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đến giờ sinh mà sinh khó khăn.

LD: Sắc uống.

10. THÔI SINH HOÀN *(Y học phát minh)*

TP:	*Đậu đen*	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó.

LD: Đậu đen 90g rửa sạch, sao thơm cho dẫm 300ml đun sôi vài dạo, bỏ Đậu. Chia làm 3 lần uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, bài này rất công hiệu. Bài này còn gọi là Hắc thần tán.

11. THÔI SINH LẬP ỨNG TÁN *(Tế âm)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Đại phúc bì	*4g*
	Đông quỳ tử	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Xa tiền	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ khó, sinh ngang, sinh ngược...

LD: Sắc, cho thêm ít rượu, uống.

12. THÔI SINH NHƯ THÁNH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng thục quỳ tử* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

LD: Giã nát, chưng với rượu, bỏ bã, uống nóng.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, dùng 30 hạt.

- Bài này còn gọi là Như thánh cao (Cẩm nang).

13. THÔI SINH TẠC MỘC ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*20 thốn*
Tạc mộc	*1 nắm (20g)*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ ngang, đẻ khó, thai chết trong bụng.

LD: Giã nát, sắc uống.

14. THÔI SINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Bạch linh	*20g*
Bán hạ	*20g*
Bào khương	*20g*
Cát cánh	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Đương quy	*40g*
Hạnh nhân	*20g*
Hậu phác	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Mộc hương	*20g*
Phấn thảo	*20g*
Quế	*20g*
Thược dược	*40g*
Thương truật	*80g*
Trần bì	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh khó (không thuận).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

15. THƯ KHÍ TÁN ẨM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngưu tất	*8g*
Nhân sâm	*40g*
Sài hồ	*3,2g*
Thông bạch	*7 củ*
Trần bì	*4g*
Tử tô	*12g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà khí nghịch, khó sinh.

LD: Sắc uống.

16. TỐNG TỬ ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Xuyên khung	*12g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, đẻ khó.

LD: Sắc uống.

17. TỰ SINH ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,4g*
Đương quy	*12g*
Ích mẫu thảo	*4g*
Chỉ xác	*8g*
Hoả ma nhân	*4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sắp sinh mà khó sinh.

LD: Sắc uống ấm lúc đói.

18. HOÀNG TIM TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Giấy vàng bạc* 5 tờ

Bào chế: Dạng thuốc nước. Giấy vàng bạc 5 tờ lớn. Dùng bát sứ đổ vào 1 lít nước cho nó tuột rồi bỏ giấy, lấy vàng cho vào trong cái bát, dùng ngón tay bóp đều, thêm vào nửa bát nước, sắc thuốc cho nóng, bảo người nhà vực (đỡ) người sinh ngồi dậy, uống là đỡ ngay.

CĐ: Chữa trở dạ 2-3 ngày mà không đẻ được.

LD: Xem phần bào chế.

B. THUỐC TRỊ ĐẺ NON (TIỂU SẢN)

1. THUỐC HOÀN

1. BẢO THAI HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đỗ trọng* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đỗ trọng thái mỏng, ngâm nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước 1 lần. Cho vào nồi đồng, sao cho đứt hết tơ, nghiền nát. Dùng 640g Táo đen và 1,2 lít rượu, nấu cho nhừ, bỏ vỏ và hạt ra, cho Đỗ trọng vào quấy đều làm hoàn.

CĐ: Trị đẻ non (tiểu sản).

LD: Mỗi ngày uống 12g với nước nóng.

2. NGỌC HOÀN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:

A giao (sao với Bồ hoàng)	120g
Đương quy	80g
Ngải nhung	40g
Hương phụ (tứ chế)	80g
Sinh địa	120g
Đan sâm	160g
Thược dược	80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu sản (đẻ non).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP:

Bạch biển đậu	20g
Bán hạ	8g
Sinh khương	20g
Bạch mao căn	30g
Nhân sâm	8g
Tỳ bà diệp (bỏ lông)	8g
Bạch truật	8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ non (bán sản).

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

3. THUỐC SẮC

1. AN THAI ẨM *(Nghiệm phương)*

TP:

Gia dụng thanh trữ ma	12g
Nhu mễ	40g
Liên nhục (bỏ tim, không bỏ vỏ)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đẻ non.

LD: Sắc uống.

2. AN TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

Bạch thược	120g
Đại táo	8g
Nhân sâm	80g
Cam thảo	120g
Đương quy	80g
Ngũ vị tử	50g
Can địa hoàng	80g
Hoàng cầm	40g
Sinh khương	24g
Đại ma nhân	150g
Mạch môn	15g
Xuyên khung	80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phòng chứng tiểu sản (đẻ non).

LD: Đổ vào 800ml nước, 500ml rượu, nấu còn 400ml. Chia làm 4 lần uống, ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Người quen dạ đẻ non, nên uống vào tháng thứ 5 trở đi. Mỗi tuần uống 1 thang.

3. DẪN KHÍ QUY HUYẾT THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP:

Bạch thược	20g
Đương quy	20g
Mạch môn (bỏ lõi)	12g
Bạch truật	12g
Hương phụ	2g
Uất kim	4g
Cam thảo	4g
Kinh giới (tẩm dấm sao)	12g
Đan bì (sao đen)	12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu sản (đẻ non).

LD: Sắc uống.

GC: Nên uống vào từ tháng thứ 3 trở đi, mỗi tuần 1-2 thang.

4. KHUNG CÙNG BỔ TRUNG THANG
(Sản thị tế sinh phương)

TP:	*Can khương (nướng)*	*30g*
	A giao (sao với Cáp phấn)	*30g*
	Khung cùng	*30g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Hoàng kỳ (nướng mật)	*30g*
	Đương quy (tẩy rượu)	*30g*
	Bạch truật	*30g*
	Xích thược dược	*30g*
	Mộc hương	*16g*
	Nhân sâm	*16g*
	Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao)	*16g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ đẻ non.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Khương quy bổ trung thang (Vạn bệnh hồi xuân) hoặc Khung quy bổ huyết thang (Phụ khoa ngọc xích).

C. THUỐC KHÁC

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NHƯ THÁNH CAO *(Y học phát minh)*

TP: *Thầu dầu (đu đủ tía)* *7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc cao (đắp).

CĐ: Trị khi sinh mà ruột ra theo rồi không thu vào được.

LD: Giã nát, đắp lên đỉnh đầu.

2. THUỐC HOÀN

1. BÍ TRUYỀN TẾ ÂM ĐAN *(Bảo sản)*

TP:	*Đương quy*	*120g*
	Khương hoạt	*80g*
	Xuyên khung	*120g*
	Ích mẫu	*320g*
	Mộc hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngày 5-5 hoặc 6-6 âm lịch thu hái Ích mẫu, lấy cả cành lá, hoa, đem phơi râm, cho vào cối đá (kiêng sắt) giã nát, hợp với các vị trên, làm hoàn.

CĐ: Khi chuyển bụng sắp đẻ, uống với rượu và Đồng tiện.

- Có thai, bụng quặn đau: uống với rượu và Đồng tiện hoặc rượu với muối.

- Động thai ra máu: dùng Đương quy, Sa nhân, sắc lấy nước uống.

- Sau khi đẻ, máu hôi không ra hết, rốn, bụng đau nhói: dùng rượu và Đồng tiện sắc sôi vài dạo, hoà thuốc vào uống.

- Thai chết đã lạnh, bụng đau nguy ngập: dùng rượu và Đồng tiện, sắc sôi, hoà thuốc uống.

Và tất cả các chứng hậu sản.

2. HẮC LONG ĐƠN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Ngũ linh chi	*80g*
	Xuyên khung	*80g*
	Lương khương	*80g*
	Sinh địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho tất cả vào nồi đất, đậy nắp kín, bên ngoài trát bùn, giấy và muối. Nung đỏ, để nguội, lấy thuốc ra, nghiền nhỏ. Cho thêm các vị sau:

Hoa nhị thạch	*8g*
Lưu hoàng (sống)	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Hổ phách	*8g*
Muội nồi	*8g*

Tán bột. Hoà với thuốc bột ở trên, trộn với hồ và dấm làm hoàn. Khi dùng, nướng than đỏ, lấy than ra, nhúng vào bát đựng nước Gừng, rồi lấy nước đó hoà với rượu và nước Đồng tiện, cho uống với thuốc.

CĐ: Trị đẻ khó, nhau sót, sinh xong bị huyết vận (mê man bất tỉnh), băng huyết, máu dơ không ra, cuồng sảng. Các chứng trước và sau khi sinh đều dùng được.

LD: Mỗi ngày dùng 8-12g.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẢO THAI TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật (sao đất)* 4g
Cam thảo 2g
Ngọc trúc (tẩm rượu, chưng) 6g
Phục linh 4g
Tục đoạn (nướng rượu) 6g
Đỗ trọng (sao) 6g
Đương quy (ngâm rượu) 12g
Xuyên khung 2g
Hoàng cầm (sao rượu) 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, an thai.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. LỤC THẤT TÁN GIA VỊ *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Hạt quỳ* 8g
Cam thảo 4g
Hoạt thạch 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đẻ khó, thai không ra được vì nước ối (thuỷ đạo) khô, hoặc do uống nhiều thuốc Hắc thần tán làm nước ối khô.

LD: Ngày uống 16g.

3. QUY XÁC TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Đương quy* 40g
Tóc rối (của đàn bà) 40g
Quy bản 1 cái
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị xương chậu không mở được do nguyên khí hư.

LD: Dùng 12g, sắc uống.

4. TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 40g
Hương phụ 320g
Ô dược 160g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đều, các bệnh trước lúc sinh.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống ấm, lúc đói.

GC: Bài có tên là Tứ vật nhưng dược vị chỉ có 3, không biết có do sai sót nào không (TQYHĐT Điển trang 734).

4. THUỐC SẮC

1. AN THAI VẠN TOÀN THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *A giao* 8g
Hoàng kỳ 8g
Bạch thược 8g
Ngải diệp 8g
Bạch truật (sao cám) 12g
Phòng đảng sâm 12g
Chích thảo 2g
Thục địa 8g
Đương quy 10g
Tục đoạn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai ra máu vào các tháng lẻ hoặc lưng đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Muốn tránh hư thai, nên uống bài này để khí huyết không bị hư.

2. BẢO SẢN VÔ ƯU THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 8g
Cam thảo (sống) 2g
Chỉ xác 2,4g
Đương quy (sao rượu) 6g
Gừng khô 3 miếng
Hoàng kỳ (sống) 2g
Khương hoạt 2g
Kinh giới tuệ 3,2g
Ngải diệp (sao đấm) 2g
Thỏ ty tử (ngâm rượu) 4g
Xuyên bối mẫu (bỏ lõi, tán nhuyễn, không nấu, để riêng, hoà vào thuốc) 4g
Xuyên khung 6g
Hậu phác (sao với nước Gừng) 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sách Tân biên ghi: "Các bệnh về thai sản. Có thai thì an thai, lúc sinh thì có tác dụng như thuốc dục (thôi sinh)".

LD: Sắc, cho Bối mẫu vào hoà uống lúc ấm.

GC: Trị lúc thai động hoặc lao lực quá, thai muốn ra, cần uống lúc thuốc đang thật nóng.

- Sau khi sinh rồi, tuyệt đối không được uống.

- Uống trước ngày sinh một vài tháng.

3. BỔ HUYẾT THÔI SINH THANG *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hương phụ	*6g*
	Quy vĩ	*12g*
	Binh lang	*6g*
	Quy thân	*12g*
	Xuyên khung	*12g*
	Huyền hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khó sinh do huyết suy kém.

LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chích thảo*	*1,2g*
	Một dược	*0,8g*
	Xạ hương	*0,02g*
	Đương quy	*4g*
	Quế chi	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Hương phụ	*0,8g*
	Tế tân	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, mặt, mắt và tay chân sưng phù.

LD: Sắc uống.

5. GIÁNG TỬ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Ngưu tất	*12g*
	Tạc mộc chi	*40g*
	Hồng hoa	*4g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sinh xương chậu không mở.

LD: Sắc uống 1 lần.

GC: Chỉ dùng bài này khi thấy đầu đứa nhỏ lộ ra, không nên dùng sớm hơn, có hại.

6. LAI TÔ TÁN *(Toạ thảo lương mô)*

TP:	*A giao*	*4g*
	Mạch nha	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Nhu mễ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lúc sinh mà rặn quá sức, tinh thần mỏi mệt, đầu chóng, mặt xanh tái, cắm khẩu, mê man.

LD: Sắc xong, cậy miệng đổ thuốc vào.

7. LIỆU NHI TÁN *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Nhũ hương	*8g*
	Xuyên ngưu tất	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quỳ cửu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục (xổ) thai ra.

LD: Sắc uống.

8. NGƯU TẤT THANG *(Tế âm cương mục)*

TP:	*Cỏ mạch*	*160g*
	Hoạt thạch	*2,4g*
	Ngưu tất	*12g*
	Đông quỳ tử	*2,4g*
	Mộc hương	*12g*
	Xích tiểu đậu	*160g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh đẻ không thuận, nhau không ra (nhau bị sót).

LD: Sắc uống.

GC: Sách Thiên kim dùng Mộc thông thay Mộc hương.

9. THOÁI HOA TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Đương quy*	*20g*

Hồng hoa	*4g*
Ngưu tất	*8g*
Nhục quế	*4g*
Xa tiền tử	*6g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hành trệ. Trị lúc lâm bồn sắp sinh, uống để giục cho mau sinh rất tốt, sót nhau, thai chết trong bụng.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

VI. THUỐC TĂNG SINH SỮA
(GIÚP BÀI TIẾT SỮA SAU KHI SINH)

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhũ hương*	*4g*
Quát lâu thực	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong, sữa không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

B. THUỐC SẮC

1. THỎ HOÀI TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hồng hoa*	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Quy vĩ	*8g*
Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

2. THÔNG CAN SINH NHŨ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*1,2g*
Đương quy	*20g*
Mạch môn	*12g*
Sài hồ	*4g*
Thông thảo	*4g*
Thục địa	*12g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh rồi sữa không thông (do can uất kết).

LD: Sắc uống.

3. THÔNG MẠCH THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ*	*20g*
Đương quy	*20g*
Hoàng kỳ (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ít, không có sữa.

LD: Thêm móng giò lợn 1 cái, sắc uống.

4. THÔNG MẠCH THANG
(Thẩm Thị kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Đương quy	*16g*
Sinh địa	*3g*
Thông thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sinh xong sữa thiếu hoặc không có sữa

LD: Dùng móng chân lợn 1 cái, nấu với 75ml nước cho chín, thêm nước và thuốc vào sắc uống nóng

5. THÔNG NHŨ ĐƠN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cát cánh*	*1,2g*
Thất khổng trư đề (móng giò lợn trước)	*2 cái*
Đương quy	*8g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mạch môn	*20g*
Mộc thông	*1,2g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết đều hư, sữa không xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sinh (sanh) nhũ đơn.

6. THÔNG NHŨ TÁN KẾT THANG

(Trung y nữ khoa trị liệu học)

TP: *Bồ công anh* 16g
Qua lâu (toàn bộ) 13g
Quất diệp 10 lá
Quất hồng 10g
Tật lê thích 10g
Thanh bì 10g
Thông thảo 10g
Tỳ qua lạc 16g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, khí trệ, sữa không xuống sinh ra tắc, sưng đau (sắc tia sữa, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống nóng.

7. THÔNG NHŨ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Xuyên sơn giáp 14 miếng
Xuyên khung 40g
Thông thảo 40g
Móng chân lợn 4 cái

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho sữa chảy ra.

LD: Sắc uống.

8. TRƯ ĐỀ THANG

(Tăng đình thai sản tâm pháp)

TP: *Cam thảo* 4g
Xuyên khung 8g
Thông thảo 16g
Xuyên sơn giáp 14 miếng

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết không đủ, sữa không xuống.

LD: Thêm Trư đề 1 cái, Hành, Gừng, sắc uống.

9. TUYÊN DOANH THANG *(Sản dựng tập)*

TP: *A giao* 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 20g
Bào khương 4g
Hoàng kỳ 12g
Thược dược 8g
Bối mẫu 4g
Hồng hoa 2g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đều, sinh xong không có sữa.

LD: Sắc uống.

10. TỨ VẬT THANG GIA VỊ

(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược* 12g
Mộc hương 8g
Vương bất lưu hành (sao) 8g
Đương quy 12g
Thục địa 16g
Xuyên khung 8g
Hoa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm tăng sinh sữa.

LD: Lấy 7 móng giò lợn, ninh (hầm) kỹ, còn 600ml nước, cho thuốc vào sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Mộc hương, Thiên hoa phấn và Vương bất lưu hành.

11. TỨC NGƯ CANH *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Tế bào* 7 con
Tức ngư (cá diếc) 500g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sinh xong không có sữa.

LD: Nấu canh ăn.

12. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH THANG

(Cổ kim y thiết)

TP: *Bạch thược* 4g
Phục linh 4g
Vương bất lưu hành 4g
Cam thảo 1.2g
Thông thảo 4g
Xuyên khung 2g
Đương quy 4g
Thục địa 4g
Xuyên sơn giáp 4g
Mạch môn 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị sữa không thông xuống.

LD: Dùng móng chân lợn nấu cho nhừ, cho thuốc vào sắc uống lúc đói.

13. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TIỄN
(Bút hoa y kinh)

TP: *Mạch nha (sao)* 12g
Thông thảo 4g
Vương bất lưu hành 6g
Thông bạch 20g
Xích thược 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa không thông làm cho vú sưng to (tia sữa tắc).

LD: Sắc uống.

14. THẬP TOÀN ĐẠI BỔ BỘI DUNG SÂM KỲ
(Thái bình huệ dân hoà tễ cục)

TP: *Bạch phục linh* 8g
Đương quy 8g
Nhục quế 4g
Bạch thược 8g
Hoàng kỳ 16g
Bạch truật 8g
Nhân sâm 16g
Xuyên khung 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sữa ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

VII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ VÚ

A. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LỘC GIÁC TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo* 12g
Lộc giác 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng đầu vú có mụn lấm tấm (đố nhũ).

LD: Tán bột, trộn chung với lòng đỏ trứng gà, đun kỹ lấy dầu, bôi vào chỗ đau.

2. NAM TINH BÁN HẠ TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* *Cương tằm*
Tạo giác thích *Bán hạ (sống)*
Nam tinh *Thảo ô*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị vú sưng, tuyến vú viêm, tắc.

LD: Tán bột, hoà vào dầu dừa, đắp lên vú.

3. PHÙ DUNG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoa hoặc lá Phù dung khô* 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị vú mọc mụn lấm tấm (đố nhũ).

LD: Rắc thuốc bột vào chỗ đau.

B. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. LIÊN KIỀU TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch liễm* 4g
Hạnh nhân 20 hạt
Phòng phong 8g
Bạch thược 4g
Liên kiều 12g
Cam thảo 2g
Mang tiêu 4g
Sinh khương 2 phiến
Đại hoàng 4g
Nguyên sâm 8g
Thăng ma 2g
Xạ can 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đầu vú có nhiều mụn nhỏ lấm tấm (đố nhũ).

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THANH BÌ TÁN *(Dương khoa tuyển uý)*

TP: *Thanh bì* 4g
Xuyên sơn giáp (sao) 4g
Bạch chỉ 4g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vú mới bị sưng.

LD: Uống thuốc với rượu ấm.

C. THUỐC SẮC

1. LẬP HIỆU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Một dược* 8g
Quất lâu 8g
Nhũ hương 8g
Tạo giác thích 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ ung (vú sưng, tia sữa tắc, tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống.

2. LIÊN KIỀU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (tiết)* *Qua lâu*
Thanh bì *Đào nhân*
Quất diệp *Xuyên khung*
Liên kiều *Tạo giác thích*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị phụ nữ vú bị sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Liên kiều quất diệp thang.

3. LIÊN KIỀU THANG *(Trương Bích)*

TP: *Bạch liễm* 32g
Liên kiều 40g
Thăng ma 40g
Cam thảo 24g
Mang tiêu 40g
Thược dược 32g
Đại hoàng 8g
Phòng kỷ 40g
Xạ can 32g
Hạnh nhân 40 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tuyến sữa tắc gây ung nhọt ở vú (vú vị áp xe).

LD: Sắc uống.

4. LIÊN KIỀU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoạt thạch* *Hoàng cầm*
Cam thảo *Kinh giới huệ*
Sài hồ *Chi tử*
Liên kiều *Thuyền thoái*
Cù mạch *Mộc thông*
Xạ tiền tử *Đương quy*
Phòng phong *Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị sinh xong, tuyến sữa tắc gây ra ung nhọt ở vú (vú bị áp xe - nhũ ung).

LD: Sắc uống.

5. LIÊN KIỀU THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 2,8g
Hoắc hương 2,8g
Thăng ma 2,8g
Đại hoàng 4g
Liên kiều 2,8g
Trầm hương 2,8g
Đinh hương 2,8g
Mộc hương 2,8g
Xạ can 2,8g
Độc hoạt 2,8g
Tang ký sinh 2,8g
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đố nhũ.

LD: Sắc uống.

6. NGỌC LỘ ẨM *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Cát cánh 20g
Phục linh 10g
Bạch thược 6g
Đương quy 6g
Xuyên khung 20g
Cam thảo 10g
Nhân sâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tuyến vú viêm, sữa cương lên làm nhức đầu, phát sốt.

LD: Sắc uống.

7. NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bồ công anh* 10g
Một dược 8g
Thảo tiết 8g
Kim ngân hoa 20g
Quy vĩ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

8. QUẤT DIỆP QUÁT LÂU TÁN

(Y tông kim giám)

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Quát lâu	*1 quả*
	Thanh bì	*4g*
	Chi tử (sống)	*4g*
	Quất diệp	*20 lá*
	Trần bì	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Thạch cao	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

9. QUÁT LÂU NGƯU BÀNG THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Kim ngân hoa	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Chi tử	*4g*
	Liên kiều	*4g*
	Tạo giác thích	*4g*
	Hoa phấn	*4g*
	Ngưu bàng tử	*4g*
	Thanh bì	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Qua lâu nhân	*4g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (nhũ ung) sinh ra lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

10. QUÁT LÂU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Một dược	*8g*
	Quát lâu	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Nhũ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nhũ suy (vú kết mạch).

LD: Sắc uống.

11. SÂM KỲ QUẾ PHỤ THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Phụ tử	*12g*
	Bạch thược	*8g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ ung (vú sưng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, thêm Phụ tử.

12. THANH CAN GIẢI UẤT THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Nhân sâm*	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bối mẫu (bỏ lõi)	*4g*
	Sơn chi (sao)	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Bạch thược (sao)	*4g*
	Bạch truật	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Sài hồ	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Trần bì	*3,2g*
	Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có huyết hư, phong nhiệt hoặc can kinh có uất hoả làm tổn thương huyết, vú có hạch.

LD: Thêm Đan bì 4g, sắc uống.

13. THANH CAN GIẢI UẤT THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Đương quy*	*3,2g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Bạch thược (sao rượu)	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Trần bì	*3,2g*
	Bán hạ (chế)	*3,2g*

Bối mẫu (bỏ lõi) 2,4g
Phục thần 2,4g
Thanh bì 2,4g
Viễn chí (bỏ lõi) 2,4g
Cát cánh 2,4g
Tô diệp 2,4g
Chi tử (sống) 1,6g
Mộc thông 1,6g
Cam thảo (sống) 1,6g
Hương phụ (sao dấm) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí uất ở can và tỳ, vú có hạch.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

14. THĂNG MA THÁC LÝ THANG
(Lan thất bí tàng)

TP: *Can cát* 6g
Hoàng kỳ 3,2g
Quy thân 3,2g
Chích thảo 3,2g
Liên kiều 3,2g
Thăng ma 6g
Hoàng bá 0,8g
Nhục quế 1g
Thử niêm tử 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú có nhọt đầu đen (hạ hãm).

LD: Sắc uống.

15. THẬP LỤC VỊ LƯU KHÍ ẨM
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Đương quy 8g
Ô dược 3,2g
Bạch thược 8g
Hậu phác 3,2g
Phòng phong 4g
Binh lang 2g
Hoàng kỳ 8g
Quan quế 3,2g
Cam thảo 2g
Mộc thông 3,2g
Tô diệp 4g
Cát cánh 4g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 4g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhũ tham (vú sưng lở loét).

LD: Sắc uống.

16. TIÊU DAO TÁN GIA VỊ
(Tiên nhân bảng giám)

TP: *Bạch linh* 12g
Đương quy 12g
Sài hồ 8g
Bạch thược 20g
Nhân sâm 4g
Trần bì 2g
Bán hạ 12g
Phục thần 12g
Xuyên khung 4g
Cam thảo 4g
Qua lâu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú có hòn cục (khối u).

LD: Sắc uống.

17. TIÊU ĐỘC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cương tằm 8g
Sài hồ 8g
Bối mẫu 8g
Đương quy 8g
Thanh bì 4g
Cam thảo tiết 8g
Kim ngân hoa 8g
Thiên hoa phấn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng.

LD: Sắc uống.

18. TIÊU ĐỘC TÁN
(Ngoại khoa kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Bối mẫu *Kim ngân hoa*
Cương tằm *Sài hồ*
Thanh bì *Thiên hoa phấn*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị vú đau, tiện độc.

LD: Sắc uống lúc đói.

19. TIÊU NHŨ NHAM HOÀN
(Sang y đại toàn)

TP: *Bạch chỉ* 46g
Kim ngân hoa 60g
Nhũ hương 46g
Bồ công anh 120g
Kim quất diệp 46g
Qua lâu nhân 46g
Bối mẫu 46g
Lâu lô 60g
Sơn từ cô 46g
Cam cúc hoa 46g
Liên kiều 46g
Tây thảo căn 46g
Cam thảo 46g
Lường dầu tiêm 46g
Trần bì 46g
Hạ khô thảo 120g
Một dược 46g
Tử hoa địa đinh 46g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị nhũ nham (vú lở loét, ung thư).

LD: Ngày uống 18g.

20. TIÊU NHŨ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Đan sâm* 12g
Một dược 12g
Trì mẫu 24g
Kim ngân hoa 10g
Nhũ hương 12g
Xuyên sơn giáp 6g
Liên kiều 12g
Qua lâu 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị sữa kết lại sưng đau (tuyến vú viêm, tia sữa tắc).

LD: Sắc uống.

21. TIÊU UNG TÁN ĐỘC ẨM
(Đan đài ngọc án)

TP: *Bồ công anh* 1 lá
Liên kiều 4.8g
Thanh bì 6g
Bối mẫu 6g
Lộc giác tiêm 4.8g
Thiên hoa phấn 6g
Đương quy 4.8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú mới bị sưng, đau.

LD: Sắc uống ấm.

22. TRẠCH CẬP THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch cập* 10g
Trạch lan (lá) 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

23. TRỊ NHŨ UNG THẦN PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bồ công anh* 200g
Kim ngân hoa 80g
Quy vĩ 20g
Cam thảo tiết 0.4g
Một dược 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vú sưng (tuyến vú viêm).

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

D. THUỐC KHÁC

1. TỲ MA TỬ ĐỒ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Tỳ ma tử* 1 hạt

Bào chế: Dạng thuốc nước (đắp) dùng ngoài.

CĐ: Trị nhũ huyền, vú xệ xuống.

LD: Mài với nước đắp.

GC: Bài này còn gọi là Tỳ ma tử phương.

2. MỘC HƯƠNG SINH ĐỊA BÍNH UẤT PHƯƠNG *(Y tông kim giám)*

TP: *Mộc hương* 12g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc đắp ngoài.

CĐ: Trị nhũ nham (vú sưng lở loét, ung thư vú).

LD: Giã thành bánh, đắp vào chỗ đau.

VIII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ SẢN HẬU (SAU KHI SINH)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NHƯ THÁNH CAO *(Tế âm)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Thầu dầu tía 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát Thầu dầu, trộn thuốc bột.

CĐ: Trị nhau thai bị sót, không ra.

LD: Bôi vào gan bàn chân.

GC: Khi nhau ra rồi, phải chùi sạch thuốc ngay.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. SÂM TRUẬT CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cống truật* 640g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Cho vào nồi đất, đổ nước nấu lấy 3 lần nước, lọc bỏ bã, rồi dùng lửa to, lửa nhỏ, riu riu cô thành cao, đến còn 3 bát là được. Rót vào hũ sành, đậy nắp dán kín, chôn xuống đất 7 ngày cho tiết bớt hoả độc.

CĐ: Trị trúng phong hư yếu, sinh xong bị sốt rét.

LD: Mỗi lần dùng 4-5 thìa hoà với nước cơm.

2. SÂM TRUẬT CAO *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng kỳ 4g
Phục linh 3g
Chích thảo 1,5g
Nhân sâm 1,5g
Trần bì 3g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Thuốc tán bột, cho vào dạ dày dê, nấu như thành cao.

CĐ: Trị sinh xong tử cung bị tổn thương, tiểu buốt, tiểu nhỏ giọt.

LD: Bài thuốc không ghi liều dùng.

C. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. TỬ KIM ĐƠN *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Đại giả thạch*
Tha lê thạch (đá mài)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn) hay thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong can khí bốc lên, ngực đầy trướng như có vật gì phục ở ngực, ăn uống không xuống.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

D. THUỐC HOÀN

1. A GIAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 60g
Long cốt 80g
Ô tặc cốt 80g
Cam thảo 40g
Lộc nhung (tẩm rượu, nướng) 80g
Tục đoạn 80g
Đan sâm 40g
Miết giáp (nướng) 80g
Xuyên khung 40g
Đương quy 40g
Xích thạch chi 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị băng không cầm, hư phiền, không có sức lực.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BẠCH PHỤC LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 20g
Nhân sâm 20g
Thục địa 40g
Bạch phục linh (bỏ bì) 40g

Quế tâm	*20g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*20g*
Hổ phách	*20g*
Thạch xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kinh sợ do tâm hư, thần chí khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. ĐOẠT MỆNH ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (sao cho hết khói)*	*40g*
Mẫu đơn bì	*40g*
Huyết kiệt	*40g*
Một dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn. Dùng 800ml dấm và 40g bột Đại hoàng, nấu thành cao. Hoà với thuốc viên làm hoàn 10g.

CĐ: Hành ứ, trục huyết, trị chứng sinh xong máu dơ (ác lộ) không ra hết.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước Đồng tiện.

4. ĐƯƠNG QUY DƯỠNG HUYẾT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Diên hồ sách*	*80g*
Mẫu đơn bì	*80g*
Xích thược	*80g*
Đương quy	*80g*
Quế tâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong máu xấu không ra hết, miệng khô họng ráo, bụng đau, đau suốt từ eo lưng xuống chân.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

5. HỔ PHÁCH AN THẦN HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá tử nhân*	*20g*
Long xỉ	*40g*
Sinh địa	*28g*
Chu sa	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thạch xương bồ	*20g*
Đương quy	*28g*
Nhân sâm	*20g*
Toan tảo nhân	*20g*
Hoàng liên	*12g*
Phục thần	*20g*
Viễn chí (chế)	*20g*
Hổ phách	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị tán nhỏ, trộn với máu của tim lợn làm hoàn.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, trị chứng ngủ hay mơ, sợ hãi, ác mộng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đảng tâm.

6. ÍCH MẪU HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Ích mẫu khô*	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị thai đông, không yên do tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho huyết ứ.

LD: Dùng 100ml Đồng tiện và 100ml rượu, cho thuốc vào, quấy uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng có bài này, nhưng lượng dùng là 120g, trị sinh xong bị chảy máu cam.

7. ÍCH MẪU HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Ích mẫu, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Vào tháng 5 âm lịch, nhổ cả rễ, cành, lá rửa sạch, phơi khô, giã (kỵ sắt), trộn mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị có thai uống thông trệ, sau khi sinh uống thì giúp ích cho người mẹ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm và Đồng tiện.

GC: Có thể nấu thành cao, dùng trị bệnh về kinh nguyệt. Có thể giã sống, vắt lấy nước cốt, hoà ít mật ong cho uống.

- Bài này còn gọi là Phản hồn đơn.

8. MA NHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Ma nhân	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Nhân sâm	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

9. NGƯU GIÁC TAI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A giao*	*80g*

Mã đề xác	*1 cái*
Sinh địa	*160g*
Can khương	*120g*
Ngưu giác tai	*200g*
Tro tóc	*40g*
Đại giả thạch	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong mà máu dơ không ra hết, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NHÂN SÂM HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Nhân sâm	*80g*
	Thự dự	*80g*
	Can khương	*40g*
	Phục linh	*80g*
	Trạch tả	*40g*
	Mạch môn	*80g*
	Quế tâm	*40g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Nhục quế giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong quá hư yếu, kinh sợ, hư phiền.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói, ngày 3 lần, đêm 1 lần.

11. Ô KÊ TIỄN HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch thược*	*80g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Phụ tử	*80g*
	Bạch truật	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Thạch xàng	*40g*
	Hải đồng bì	*80g*
	Nga truật	*80g*
	Thảo quả	*20g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thục địa	*20g*
	Hổ phách	*20g*
	Nhục khấu	*20g*
	Thương truật	*60g*
	Hồng hoa	*80g*
	Nhục quế	*80g*
	Trần bì	*80g*
	Huyền hồ	*20g*
	Ô dược	*40g*
	Xuyên ô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 1 gà mái màu đen (gà ác) dìm nước cho chết ngạt, làm sạch lông, bỏ lòng, nhét thuốc vào. Cho rượu vào hầm cho thật nhừ. Sấy khô, tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng bệnh trước và sau khi sinh.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

12. QUẾ TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Can tất*	*30g*
	Huyền hồ sách	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Đại hoàng	*40g*
	Mẫu đan bì	*30g*
	Tân lang	*20g*
	Đào nhân	*40g*
	Miết giáp	*40g*
	Thanh bì	*30g*
	Đương quy	*20g*
	Một dược	*20g*
	Xích thược	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Quế tâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết không tan, tích tụ lại thành hòn khối ở thượng vị, cảm hàn nhiệt, tay chân gầy ốm.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. TĂNG TỔN TRẠCH LAN HOÀN

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP:	*Trạch lan*	*60g*
	Cam thảo	*60g*
	Đương quy	*60g*
	Khung cùng	*60g*
	Phụ tử	*30g*
	Can khương	*30g*
	Bạch truật	*30g*
	Bạch chỉ	*30g*
	Quế tâm	*30g*
	Tế tân	*30g*
	Phòng phong	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Ngưu tất	*40g*
	Bá tử nhân	*50g*
	Sinh địa	*50g*
	Thạch hộc	*46g*
	Hậu phác	*1·5g*

Cảo bản	*16g*
Vô di	*16g*
Mạch môn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị sản hậu khí huyết, âm dương đều hư.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

14. TẦN GIAO HOÀN *(Minh y chỉ chưởng)*

TP: *Đương quy*	*60g*
Tần giao	*60g*
Kinh giới huệ	*30g*
Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn rượu làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết quá hư, phong tà xâm nhập vào sinh đau ở đầu, tay và ngực.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

15. THẦN SA VIỄN CHÍ HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Bạch phụ tử*	*290g*
Sơn dược	*20g*
Thần sa	*20g*
Mạch môn	*20g*
Tế tân	*20g*
Viễn chí nhục	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Xuyên khung	*20g*
Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ sinh xong bị trúng phong, hoảng hốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. THIÊN MA HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Chu sa	*40g*
Cương tằm	*30g*
Khương hoàng	*40g*
Ngũ linh chi	*20g*
Ngưu hoàng	*20g*
Phòng phong	*40g*
Thiên ma	*40g*
Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. THIÊN MA HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bá tử nhân*	*4g*
Đởm tinh	*3,2g*
Khương hoạt	*2,8g*
Mạch môn	*4g*
Xuyên khung	*2,8g*
Nhân sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Sơn dược	*4g*
Tế tân	*1,6g*
Thạch xương bồ	*4g*
Thiên ma	*4g*
Toan tảo nhân	*4g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị sản hậu bị trúng phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THỤC GIAO HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Can khương*	*30g*
Phụ tử	*30g*
Thục giao (sao)	*12g*
Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy do hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm, lúc đói.

19. TÔ MA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ma nhân*
Tử tô

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16-20g.

20. TRẠCH LAN HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bá tử nhân*	*2g*
Đan sâm	*2g*
Quế tâm	*2g*
Bạch chỉ	*2g*
Đương quy	*2,8g*

Tế tân	*2g*
Bạch truật	*2g*
Hậu phác	*2g*
Trạch lan	*2,4g*
Cảo bản	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Võ quyển nhân	*2g*
Chích thảo	*2g*
Phòng phong	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Địa hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong bị các bệnh phong, hư lao...

LD: Ngày uống 4-6g.

21. TỨ THUẬN LÝ TRUNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Can khương	*40g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mới sinh xong mà khí huyết đều hư, tỳ vị không điều hoà.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Lý trung hoàn (Thương hàn luận).

22. TỬ KIM ĐƠN *(Y phương loại tụ)*

TP:	*Đại giả thạch (nung đỏ, nhúng dấm 7 lần)*	*40g*
	Đại hoàng	*20g*
	Đào nhân (bỏ vỏ, sao)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng nước Bạc hà hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sinh xong huyết xấu xung lên tâm, bụng, hông và sườn đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bụng và rốn đau: uống với nước sắc Tứ vật thang.

- Huyết tích: uống với rượu nấu với Tứ vật thang, thêm Diên hồ sách.

23. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN
(Thiên kim yếu phương)

TP:	*Bạch truật*	*50g*
	Nhân sâm	*50g*
	Thục tiêu	*100g*
	Bạch vi	*28g*
	Ô tặc cốt	*100g*
	Thược dược	*50g*
	Can khương	*120g*
	Phàn thạch	*12g*
	Tiền hồ	*50g*
	Đương quy	*50g*
	Quế tâm	*100g*
	Tử uyển	*28g*
	Hoàng cầm	*28g*
	Sinh địa	*50g*
	Vũ dư lương	*100g*
	Miết trùng	*40g*
	Tế tân	*50g*
	Xuyên khung	*50g*
	Ngô thù	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ sinh xong lạnh tích lại thành khối trướng ở bụng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

E. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH CẬP LONG CỐT TÁN
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch cập*	*12g*
	Bạch long cốt	*12g*
	Hoàng bá (sao)	*12g*
	Kha tử	*12g*
	Lạn phong sào	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong, âm hộ không khép chặt lại được (sản môn bất bế).

LD: Trước tiên lấy nước Cam thảo rửa chỗ đau rồi rắc thuốc vào.

F. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH THÔNG TÁN *(Nữ khoa nhập môn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Can khương 8g
Đương quy 20g
Hậu phác 16g
Hồi hương 8g
Mộc hương 8g
Nga truật 8g
Nhân sâm 20g
Phục linh 12g
Quan quế 8g
Quy thân 20g
Sinh địa 16g
Tam lăng 8g
Thanh bì 8g
Thần khúc 16g
Thông bạch 16g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trộn đều với 8g muối.

CĐ: Sản hậu bụng đau, lo âu, sợ hải.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g.

2. BẠCH THƯỢC DƯỢC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 40g
Long cốt 40g
Ô tặc cốt 40g
Can khương 40g
Lộc giác cao 40g
Quế tâm 40g
Hoàng kỳ 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sinh xong bị băng huyết, làm dịch ra không dứt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước nóng pha rượu.

3. BẢO AN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Củ mạch tuệ* 40g
Đông quỳ tử 120g
Mộc thông 80g
Đương quy 60g
Hoạt thạch 80g
Ngưu tất 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy thang.

4. BÁT VỊ HẮC THẦN TÁN
(Y học nhập môn)

TP: *Bồ hoàng* 80g
Đậu đen 160g
Thục địa 80g
Can khương 80g
Quế tâm 80g
Xích thược 80g
Chích thảo 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thai chết trong bụng, sinh xong nhau không ra.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g với rượu nóng.

GC: Nhau đã ra rồi cũng nên cho uống thang này để phòng huyết ứ.

5. BỔ CAN TÁN
(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá luận)

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 3,2g
Sơn thù 8g
Độc hoạt 3,2g
Mộc qua 4g
Thục địa 6g
Đương quy 8g
Ngũ vị tử 10 hạt
Toan táo nhân 4g
Xuyên khung 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi sinh, can kinh suy gây ra huyết hư, khí trệ, gân cơ đau.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước sắc Gừng sống.

6. CÁT CĂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh (bỏ lõi)* 80g
Nhân sâm 80g
Bạch truật 80g

Phòng phong	*80g*
Cam thảo (nướng)	*80g*
Quế tâm	*80g*
Cát căn	*240g*
Sinh khương	*240g*
Đương quy	*120g*
Thạch cao	*80g*
Khương hoạt	*160g*
Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, miệng cứng, đầu và mắt hoa (chóng mặt), đờm nhiều, khí nghịch (suyễn).

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần dùng 20g sắc uống.

7. CHỈ THỰC THƯỢC DƯỢC TÁN

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Chỉ thực (đốt tồn tính)*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi sinh đẻ, bụng bị đau, bứt rứt, nằm không được, ung mủ.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g với cháo Đại mạch.

8. CỔ BÁI TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Kinh giới huệ (lấy toàn hoa) lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng phong sau khi đẻ.

LD: Mỗi lần uống 12g với nước Gừng.

GC: Trong Bảo thai thần hiệu ghi uống với nước sắc Đậu đen, trị sau khi đẻ, trúng phong kéo đờm lên.

9. CỔ KINH QUY THANG *(Y phương hải hội)*

TP: *Đương quy*
Kinh giới (sao cháy)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Cầm máu, trị sau khi sinh bị băng huyết.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đậu đen sao cháy, chế rượu vào, uống với thuốc bột trên.

10. CÔNG Ứ ĐỊNH PHONG TÁN

(Y tông kim giám)

TP: *Bạch thược*	*32g*
Đương quy	*40g*
Thục địa	*320g*
Can tất	*40g*
Huyết kiệt	*40g*
Xuyên khung	*80g*
Đan bì	*80g*
Một dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Can tất sao cho đến khi hết khói. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau (do huyết suy).

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống nóng.

11. DIÊN HỒ SÁCH TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bồ hoàng (sống)*	*12g*
Hổ phách	*12g*
Quế tâm	*12g*
Diên hồ sách	*12g*
Hồng hoa	*12g*
Thược dược	*12g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng rượu tốt, tẩm 1 đêm, sấy khô, tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong, bụng dưới đau do ác huyết ứ trệ.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà với rượu, ngày uống 2 lần.

12. DIỆU HƯƠNG TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cam thảo (sao)*	*20g*
Phục thần (bỏ lõi)	*40g*
Cát cánh	*20g*
Sơn dược	*40g*
Hoàng kỳ (nướng)	*40g*
Thần sa	*12g*
Mộc hương	*6g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Xạ hương	*8g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng phát cuồng (do tâm huyết hư).

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Đương quy, Thục địa. Ngày uống 2 lần.

13. ĐẠI DIÊN HỒ SÁCH TÁN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Tân lang* 4g
Cát cánh 4g
Hoàng cầm 4g
Xích thược 4g
Diên hồ sách 4g
Kinh tam làng 4g
Xuyên khung 4g
Đại hoàng 8g
Mộc hương 4g
Xuyên luyện tử 4g
Đương quy 4g
Nga truật 4g
Quế tâm 2g
Hậu phác 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh nguyệt rối loạn, sinh xong bụng đau, đầy trướng, đau vùng thượng vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Đại diên hồ thang.

14. ĐAN SÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đan sâm* 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi khô, tán nhỏ.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không ra.

LD: Mỗi lần dùng 12g, uống với rượu, ngày uống 2-3 lần.

15. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chỉ mê)*

TP: *Đương quy*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kinh (uốn ván) do huyết ra quá nhiều, huyết hư làm can phong nội động gây ra bệnh.

LD: Mỗi lần dùng 8g, 200ml nước, 50ml rượu, sắc còn 100ml, đổ cho uống, hễ xuống đến họng được là sống.

GC: Bài này còn gọi là Giao gia tán. Nếu miệng cắn chặt, cố cậy ra, đổ từng tí một.

16. GIAO GIA TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy*
Kinh giới huệ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị hôn mê, sùi bọt mép.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy tán.

17. HÀ DIỆP TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Hà diệp (khô) 80g
Đào nhân 40g
Lưu kỳ nô 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong máu dơ không xuống hết, bụng đau, phiền muộn.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương và Sinh địa.

18. HOÀNG CẦM TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Hoàng cầm*
Mạch môn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong máu bị kiệt, thích uống nước liên tục.

LD: Ngày uống 24g với nước nóng.

19. HOÀNG CẦM CHỬ TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh* 20g
Hoàng kỳ 40g
Nhân sâm 20g
Bạch thược 20g
Mạch môn 20g
Quế tâm 20g
Cam thảo 20g
Miết giáp 40g
Tang ký sinh 20g
Đương quy 20g
Ngưu tất 30g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng nhục lao (da thịt gầy teo đi), mặt không có máu, tâm phiền, đầu đau, tay chân tê đau.

LD: Ngày uống 40g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

20. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*30g*
	Bạch truật	*30g*
	Cam thảo	*20g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Mạch môn	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tiền hồ	*30g*
	Trần bì	*30g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thai, hoà khí, khai vị, kích thích tiêu hoá, trị nhau thai không ra.

LD: Ngày uống 16-20g, sắc với Sinh khương và Đại táo để uống thuốc.

21. HOẠT MẠNH TÁN *(Trương Bích)*

TP:	*Huyết kiệt*	*20g*
	Một dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trục máu dơ sau khi sinh.

LD: Dùng 100ml Đồng tiện và 100ml nước đun sôi, cho vào 8g thuốc bột, ngày uống 3-4 lần.

GC: Nên uống khoảng 1 tuần sau khi sinh.

22. HOẠT THẠCH TÁN *(Thiên kim)*

TP:	*Hoạt thạch*	*60g*
	Quỳ tử	*40g*
	Thông thảo	*40g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiểu gắt, buốt.

LD: Ngày uống 20g.

23. HUYẾT KIỆT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Huyết kiệt*
Một dược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị huyết vựng (vận) lên tâm gây ra đầy trướng ở ngực, suyễn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng Đồng tiện và rượu, hâm nóng lên uống với thuốc.

24. HƯƠNG QUẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*10g*
	Quế tâm	*2g*
	Xuyên khung	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong vùng dưới rốn đau.

LD: Chia làm 3 lần uống với nước nóng.

GC: Đây là bài Cổ khung quy tán, thêm Quế tâm.

25. KHUNG Ô TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ô dược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng khí quyết, sinh xong đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

26. KHUNG PHỤ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Dấm*	*200ml*
	Phụ tử	*1 củ to*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Dùng lửa nướng Phụ tử, ngâm với dấm, bỏ vỏ và cuống. Thêm Xuyên khung vào, tán bột.

CĐ: Trị sinh xong, huyết vận lên làm đầu đau.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

27. KHUNG TÔ TÁN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Tử tô	*40g*
	Cam thảo	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Xuyên khung	*40g*
	Can khương (sao đen)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị cảm phong gây ra hoa mắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

28. LIÊN KIỀU TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*1.2g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Chi tử	*4g*

Liên kiều 4g
Thiên hoa phấn 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mụn nhọt tự nhiên phát ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

29. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bại lương thảo* 32g
Khương hoạt 32g
Quế tâm 48g
Cát cánh 32g
Linh dương giác 20g
Sài hồ 48g
Đại hoàng 48g
Phòng phong 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bụng đầy cứng, hông sườn đầy trướng và đau, tâm trung phiền nhiệt, khát.

LD: Mỗi lần dùng 20g thuốc bột hoà nước, nấu (Quế bỏ riêng, cho vào sau), uống ngày 2 lần.

30. MA HOÀNG CĂN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 40g
Hoàng kỳ 40g
Ma hoàng 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu).

LD: Ngày uống 20-24g.

31. MA HOÀNG CĂN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Hoàng kỳ*
Mẫu lệ *Đương quy*
Ma hoàng (căn) *Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra liên tục (do hư yếu).

LD: Ngày uống 16-20g.

32. MA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Cam thảo 20g
Nhân sâm 20g
Bán hạ 20g
Chỉ xác 20g
Tiền hồ 40g
Bối mẫu 20g
Ma hoàng 4g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị phong hàn, ho đờm nghịch lên, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

33. NGƯU TẤT TÁN *(Tế âm cương mục)*

TP: *Đan bì* 8g
Ngưu tất 12g
Xích thược 8g
Đào nhân 8g
Quế tâm 8g
Xuyên quy 8g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh huyết hôi không xuống hết (do huyết ứ).

LD: Dùng 8g sắc uống.

34. NHẤT KỲ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong mà đầu bị đau.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Cổ khung quy tán hoặc Phật thủ tán.

35. NHẤT THOÁI TÁN *(Bảo sản)*

TP: *Xạ hương* 1 ít
Xác rắn (Xà thoái) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhau thai bị sót không ra.

LD: Hoà với rượu và Đồng tiện, mỗi thứ 50ml, uống.

36. Ô KIM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bá thảo sương* 40g
Đương quy 20g

Mộc hương	*10g*
Can khương	*40g*
Kinh hắc	*8g*
Thiên môn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu nhỏ giọt (lâm lịch).

LD: Ngày uống 8-12g.

37. ÔN TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Đương quy	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Can khương	*40g*
Hậu phác	*60g*
Thảo khấu nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị hoắc loạn thổ tả không ngừng.

LD: Ngày uống 24g.

38. PHỤ TỬ TÁN
(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá biên)

TP: *Bạch truật*	*4g*
Đương quy	*8g*
Phụ tử	*2g*
Cam thảo	*1,6g*
Hắc khương	*1,6g*
Trần bì	*1,6g*
Đinh hương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị nôn mửa, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 16g.

39. PHỤC LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi*	*100g*
Nhân sâm	*80g*
Độc hoạt	*80g*
Phòng phong	*80g*
Sinh địa	*120g*
Long xỉ	*100g*
Phục linh	*120g*
Viễn chí	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong thi khí hư, tinh thần hoảng loạn, nói bậy.

LD: Ngày uống 8-12g.

40. QUẾ HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*12g*
Nhục quế	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bụng đau.

LD: Tán nhỏ uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Nhục quế.

41. QUẾ HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hậu phác	*40g*
Sa nhân	*40g*
Bào khương	*40g*
Kha tử nhục	*20g*
Táo nhục	*40g*
Cao lương khương	*40g*
Nhục khấu	*40g*
Thanh bì	*20g*
Chích thảo	*40g*
Quế tâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ bị lạnh lâu ngày, bụng đau, vùng tim cảm thấy trống rỗng.

LD: Ngày uống 8-12g.

42. SINH THỤC ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*Hậu phác*
Cam thảo	*Nhục khấu*
Đại táo	*Sinh khương*
Thảo quả nhân	*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn đều, chia làm 2 phần: 1 phần để nguyên, 1 phần còn lại dùng giấy lụa bọc lại, lùi vào bếp cho đến khi thấy mùi thơm là được. Bỏ giấy lụa đi, trộn với phần thuốc kia.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét, mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày uống 40g.

43. TAM BẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch linh*	*12g*
Bạch thược	*8g*

Bạch truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16g.

44. THẠCH HỘC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch hộc* — *Bạch thược*
Nhân sâm — *Mạch môn*
Toan tào nhân — *Cam thảo*
Phục thần — *Ngũ vị tử*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu huyết bị hư, kinh sợ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Quế.

45. THẠCH LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch liên tử (bỏ vỏ, lõi)* 48g
Bạch phục linh 40g
Đinh hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu do bị ho nghịch, nôn mửa, hồi hộp, xoay xẩm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

46. THÁI BẠCH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Thiên nam tinh* 8g
Ô xà nhục 10g
Toàn yết (bỏ độc, sao) 10g
Bạch phụ tử 10g
Xuyên ô đầu tiêm (bỏ vỏ) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư phong, sốt về chiều, tay chân tê, lưng đau, cấm khẩu, sinh xong huyết bị hư, trúng phong.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Trà 2g, Thông bạch (Hành) 2 củ, sắc uống.

47. THANH HỒN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 12g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 20g
Kinh giới 40g
Trạch lan diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị huyết vựng.

LD: Tán nhỏ, hoà nước và rượu uống.

48. THANH HỒN TÁN *(Nghiêm Thị)*

TP: *Chích thảo* 1,2g
Nhân sâm 1,2g
Trạch lan (diệp) 1,2g
Kinh giới tuệ 4g
Quy thân 4g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết ra nhiều gây huyết vận (hôn mê).

LD: Sắc uống với nước Đồng tiện.

49. THẦN SA THẤT TRẤN TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Chích thảo* 14g
Tế tân 10g
Xuyên khung 30g
Nhân sâm 40g
Thần sa 12g
Xương bồ 40g
Phòng phong 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, không nói được.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Bạc hà.

50. THẤT BẢO TÁN *(Sản nhũ phương)*

TP: *Bạch linh* 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Can khương 4g
Linh dương giác 8g
Quế tâm 8g
Chu sa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoà trung, bổ hư, an thần, trấn kinh, trị các chứng sản hậu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, dùng rượu sắc với Khương hoạt, lấy nước đó uống thuốc.

51. THẤT CHÂN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Nhân sâm* 40g
Tế tân 4g
Thần sa 20g
Phòng phong 20g

Thạch xương bồ	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Sinh địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong không nói được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

52. THẤT KHÍ THỦ NIÊM TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng liên	*6g*
Nhũ hương	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Huyền hồ sách	*6g*
Thạch xương bồ	*6g*
Can tất	*8g*
Hương phụ tử	*6g*
Tiểu hồi	*8g*
Chỉ xác	*8g*
Một dược	*4g*
Tô diệp	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong tâm khí công lên sinh ra đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

53. THIÊN MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử*	*20g*
Bán hạ	*20g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*20g*
Toàn yết	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong cấm khẩu.

LD: Mỗi lần dùng 4g, với nước sắc Bạc hà và Gừng.

54. THIÊN TIÊN ĐẰNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Thiên niên tử*	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thiên niên tử, sao, tán bột.

CĐ: Trị sản hậu mà bụng đau liên tục.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

GC: Sản hậu bụng đau: uống với nước Gừng sống. Tiểu tiện rối loạn: uống với rượu.

55. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Bạch linh*	*30g*
Bạch thược	*30g*
Bạch truật	*30g*
Đương quy	*24g*
Hoàng kỳ	*24g*
Mạch môn	*24g*
Ngũ vị tử	*24g*
Nhân sâm	*30g*
Quế tâm	*24g*
Thục địa (can)	*30g*
Tục đoạn	*24g*
Xuyên khung	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, tay chân phiền, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

56. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*20g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*20g*
Đương quy	*30g*
Ngải diệp	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Phục long can	*40g*
Thục địa (can)	*40g*
Xích thạch chi	*40g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết, đầu váng, thần trí mê muội, phiền loạn, hôn mê.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

57. THỤC ĐỊA HOÀNG TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Ngũ vị tử	*30g*

Nhân sâm	*40g*
Quế tâm	*30g*
Thục địa	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, toàn thân (đầu + tay chân) đau, lúc nóng lúc lạnh, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 29g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

58. THỤY LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Tần lang	*2 quả*
	Thụy liên	*10 hạt*
	Tông lư	*40g*
	Vảy cá chép	*30g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong ác huyết (sản dịch) ra quá nhiều như băng.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng lùi và rượu, sắc uống.

59. TIỂU ĐIỀU KINH TÁN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Một dược	*4g*
	Tế tân	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Quế tâm	*4g*
	Xạ hương	*2g*
	Hổ phách	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong mà tay chân phù.

LD: Mỗi lần dùng 2g, uống với nước cốt Gừng và rượu ấm.

60. TRỪU ĐÀO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ngũ linh chi, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sao Ngũ linh chi tồn tính.

CĐ: Trị sinh xong mà tim, bụng, hông sườn và cơ đùi đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g với rượu và Đồng tiện.

61. TỨ THẦN TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Can khương	*20g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết ứ không tiêu, tích lại thành khối (trưng, hà), bụng dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tứ thuận tán (KHLPhương).

62. TỬ UYỂN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Tần lang	*28g*
	Chỉ xác	*20g*
	Phòng kỷ	*20g*
	Tế tân	*20g*
	Đại phúc bì	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Tử uyển	*40g*
	Đình lịch	*20g*
	Tang bì caqưn	*20g*
	Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong, nửa người phù, ho, khí nghịch, bụng và hông đầy, không muốn ăn uống, tay chân không có sức.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 6g, sắc uống lúc đói.

63. VIỄN CHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Linh dương giác	*30g*
	Quế tâm	*30g*
	Độc hoạt	*30g*
	Mạch môn	*40g*
	Tang ký sinh	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Phòng phong	*30g*
	Toan táo nhân	*30g*
	Phục thần	*30g*
	Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, tâm thần hoảng hốt, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm.

64. XUÂN QUYẾT TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Quyết thái (sống), liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi trong râm cho khô, tán bột.

CĐ: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, uống với nước cơm, lúc đói.

65. XÍCH TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Giả thạch*	*120g*
Quế tâm	*40g*
Xích thạch chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị hạ lỵ.

LD: Ngày uống 12g với rượu.

66. XUYÊN KHUNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Thiên thai ô dược*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g đốt cho hồng, uống với rượu.

67. XUYÊN KHUNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cập*	*60g*
Phòng phong	*48g*
Toan tào nhân	*160g*
Khương hoạt	*160g*
Tang bạch bì	*60g*
Xuyên khung	*160g*
Linh dương giác	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, nửa người bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

G. THUỐC SẮC

1. BẠCH TIỄN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tiễn bì*	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, cơ thể hư yếu.

LD: Sắc với 450ml nước, còn 150ml. Chia 2 lần uống.

2. BÀI KHÍ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Hậu phác	*6g*
Hoắc hương	*6g*
Hương phụ	*8g*
Mộc hương	*2g*
Ô dược	*8g*
Trạch tả	*8g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn gây đau nhức vùng bụng dưới.

LD: Sắc uống.

3. BẢO ÂM TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hoàng nghiệt	*4g*
Sơn dược	*4g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*8g*
Xuyên tục đoạn	*4g*
Hoàng cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thai động không yên (do nhiệt), sinh xong bị chứng nước tiểu cứ rỉ ra không ngừng.

LD: Sắc uống ấm.

4. BÁT TRÂN THANG GIA ĐAN BÌ SINH ĐỊA CÂU ĐẰNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đan bì*	*8g*
Sinh địa	*8g*
Câu đằng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ khí huyết, trị sản hậu bị chứng khế túng trừu súc (gân run, chân tay co quắp, sốt, sợ lạnh, phiền khát).

LD: Sắc uống.

5. BÁT TRÂN THANG GIA ĐÀO NHÂN TÔ TỬ THỤC MẬT PHƯƠNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đào nhân* 8g
Tô tử 8g
Thục mật 2 thìa cà phê

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi bổ khí huyết, dùng trong trường hợp sản hậu đại tiện bí kết.

LD: Sắc thuốc xong, bỏ bã, hoà mật vào, nấu sôi lên uống.

6. BÁT TRÂN THANG GIA HOÀNG KỲ PHỤ TỬ NHỤC QUẾ PHÒNG PHONG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ* 8g
Phụ tử 4g
Nhục quế 4g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sản hậu mà khí huyết hư tổn nhiều, âm dương đều hư.

LD: Sắc uống.

7. BÁT TRÂN THANG GIA HOẮC HƯƠNG, SA NHÂN, BÁN HẠ, TRẦN BÌ, SINH KHƯƠNG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: Bài Bát trân thang, thêm các vị:
Hoắc hương 8g
Sa nhân 6g
Bán hạ 8g
Trần bì 6g
Sinh khương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị chứng khế túng trừu súc (gân run, chân tay co quắp, người sốt, sợ lạnh, phiền táo).

LD: Sắc uống.

8. BÁT TRÂN THANG GIA MẠN KINH TỬ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: Bài Bát trân thang, thêm:
Mạn kinh tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị chứng đầu đau do ngoại cảm phong tà.

LD: Sắc uống.

9. BÁT TRÂN THANG GIA NHỤC QUẾ *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: Bài Bát trân thang, thêm:
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sản hậu bị đau hông sườn do huyết mất quá nhiều.

LD: Sắc uống.

10. BÁT TRÂN THANG GIA QUẾ CHI HOÀNG KỲ A GIAO *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: Bài Bát trân thang, thêm:
Quế chi 4g
Hoàng kỳ 8g
A giao 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị chứng gân cơ co rút gây đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này chỉ nên dùng trong trường hợp hư chứng (có mồ hôi).

11. BÁT TRAN THANG GIA TRÚC DIỆP THẠCH CAO HOA PHẤN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 12g
Thược dược 12g
Cam thảo 12g
Thạch cao (sống) 24g
Trúc diệp ?
Đương quy 20g
Thiên hoa phấn (tươi) 16g
Nhân sâm 12g
Thục địa 12g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị trúng phong kiêm hoả nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát trân thang (Tứ quân + Tứ vật), thêm Thạch cao, Thiên hoa phấn, Trúc diệp.

12. BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ *(Cục phương)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Sơn tra (sao cháy)	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Hậu phác	*8g*
	Thương truật (sao cháy)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong có thực tính, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

13. BỔ HOẢ DẪN THUỶ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Phụ tử	*2g*
	Thục địa	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Sơn thù du	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong bị chứng thiếu âm thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bát vị quế phụ thang, bỏ Hoài sơn, thêm Xa tiền tử.

14. BỔ HƯ THANG HOẢ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Hạt tía tô*	*6g*
	Mạch môn	*6g*
	Tang diệp	*6g*
	Huyền sâm	*6g*
	Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phong trúng vào kinh dương minh.

LD: Sắc uống.

15. BỔ KHÍ DƯỠNG VINH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hắc khương	*1,6g*
	Thục địa	*8g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Trần bì	*1,6g*
	Đương quy	*1,6g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh hơi thở ngắn, mệt, không ra huyết hòn, không đau bụng.

LD: Sắc uống.

16. BỔ KHÍ THĂNG TRƯỜNG THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*20g*
	Hoàng kỳ (sống)	*40g*
	Đương quy (rửa rượu)	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Xuyên khung	*20g*
	Thăng ma	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ruột bị sa xuống (sau khi sinh xong).

LD: Sắc uống.

17. BỔ THẬN ĐỊA HOÀNG THANG
(Nghiệm phương)

TP:	*Đỗ trọng*	*4g*
	Đương quy thân	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Độc hoạt	*4g*
	Nhục quế	*4g*
	Tục đoạn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sinh xong đùi bị đau.

LD: Sắc uống.

18. CAM TRÚC NHỰ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Hoàng cầm	*120g*
	Phục linh	*40g*
	Cam trúc nhự	*150g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng nội hư, đầu nóng, khí thiếu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cam trúc thang.

19. CAN CÁT THANG *(Thẩm sư)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Độc hoạt 40g
Can cát 60g
Gừng sống 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong bị trúng phong, không nói được.

LD: Sắc uống ấm.

20. CANH SINH TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Can khương* 3,2g
Kinh giới tuệ 12g
Sinh địa 8g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong (sản hậu) bị nóng lạnh do mồ hôi ra gặp gió, cảm phong hàn.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, uống nóng.

21. CÁT CÁNH BÁN HẠ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bán hạ (chế)* 2g
Cát cánh 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong vị khí không điều hoà.

LD: Sắc uống.

22. CẦM BÁ HOÈ HOA THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *A giao (sao)* 16g
Kinh giới thán 12g
Bạch thược 20g
Phòng phong thán 8g
Địa du thán 12g
Sinh địa 20g
Đương quy 20g
Tam thất 12g
Hoàng bá thán 12g
Tông lưu bì thán 12g
Hoàng cầm thán 12g
Trắc bá thán 12g
Hoàng liên thán 12g
Xuyên khung 8g
Hoè hoa thán 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng đại tiện ra máu, đại trường quá nhiệt (sắc huyết tím đen, đại tiện bón).

LD: Sắc 1 lít nước, còn 400ml, chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Các vị ghi là "thán", tức là đốt cháy ra thành than.

23. CHỈ KHÁT TỨ VẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 8g
Hoàng kỳ 8g
Tri mẫu 6g
Đương quy 8g
Phục linh 8g
Xuyên khung 8g
Hoàng bá 6g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiêu khát.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Hoàng bá, Phục linh, Tri mẫu.

24. CHỈ THỰC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Hậu phác (sao Gừng) 8g
Tân lang 4g
Chỉ thực 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

25. CHUYỂN KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Nhân sâm 12g
Sơn dược (sao) 20g
Bạch truật 12g
Phá cố chỉ 4g
Sơn thù 12g
Đương quy 20g
Phục linh 12g
Thục địa 40g

Khiếm thực	*12g*
Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, can thận hư gây phù.

LD: Sắc uống.

26. CỐ BẢN CHỈ BĂNG THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch truật*	*40g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*2g*
Bào khương	*8g*
Hoàng kỳ (sống)	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, nhiếp huyết, trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

27. CỐ BÀO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Sung uý tử	*8g*
Đương quy (sao rượu)	*8g*
Tang phiêu tiêu	*8g*
Hoàng kỳ (chế rượu)	*20g*
Thăng ma	*8g*
Phục thần	*8g*
Thù du nhục	*12g*
Sa uyển tật lê	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ lúc đẻ sữa thiếu.

LD: Sắc uống.

28. CỔ QUY KỲ THANG *(Từ Văn Trọng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí huyết, sau khi sinh mất nhiều máu.

LD: Sắc uống ấm.

29. CỨU BẠI CẦU SINH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch truật*	*80g*
Phụ tử chế	*2g*
Táo nhân	*20g*
Đương quy	*80g*
Sơn dược	*20g*
Thục địa	*40g*
Nhân sâm	*80g*
Sơn thù	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Nếu uống 1 thang thấy huyết cầm, nên uống tiếp mấy tháng nữa.

30. CỨU LAO BỔ CỐT THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Ngân sài hồ	*12g*
Bạch quy thân	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Câu kỷ	*24g*
Nhân sâm	*12g*
Chích thảo	*4g*
Quy bản	*20g*
Địa cốt bì	*24g*
Thỏ ty tử	*24g*
Đỗ trọng	*24g*
Thủ ô (chế)	*24g*
Hổ cảnh cốt	*12g*
Toả dương	*12g*
Kim cẩu tích	*24g*
Tri mẫu	*12g*
Miết giáp (nướng)	*12g*
Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau do huyết hư.

LD: Sắc, chia làm 3 lần, uống nóng.

31. CỨU SẢN CHỈ KÍCH THANG
(Biện chứng kỷ văn)

TP: *Đương quy*	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Kinh giới (sao đen)	*4g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị chứng kinh phong do mất máu nhiều.

LD: Sắc uống.

32. CỨU THOÁT HOẠT MẪU THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *A giao*	*8g*

Hắc giới tuệ	*8g*
Nhục quế	*4g*
Câu kỷ	*20g*
Mạch môn	*40g*
Sơn thù	*20g*
Đương quy	*80g*
Nhân sâm	*80g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lên cơn suyễn.

LD: Sắc uống.

33. DŨNG TOÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đinh hương*	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Lậu lô	*4g*
Vương bất lưu hành	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong thiếu hoặc không có sữa.

LD: Dùng 7 móng giò lợn, ninh lên lấy 600ml, sắc với thuốc, còn 200ml, lọc bỏ bã, uống nóng.

34. DƯƠNG ĐÁN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Sinh khương	*12g*
Đại táo	*2 quả*
Quế chi	*12g*
Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sau khi sinh bị cảm phong lâu ngày không hết, đầu đau, hơi sợ lạnh, hâm hấp sốt, muốn nôn, mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hoàng cầm.

35. DƯỠNG CHÍNH THÔNG U THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo*	*2g*
Đương quy	*24g*
Nhục thung dung	*4g*
Đào nhân	*15 hạt*
Ma tử nhân	*8g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sinh xong bị thương hàn.

LD: Sắc uống.

36. DƯỠNG TÂM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bá tử nhân*	*4g*
Mạch môn	*7,2g*
Phục thần	*3,2g*
Chích thảo	*1,6g*
Ngũ vị	*10 hạt*
Viễn chí	*3,2g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*6g*
Xuyên khung	*3,2g*
Hoàng kỳ (nướng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, tâm huyết không điều hoà làm tinh thần không yên.

LD: Sắc uống nóng.

37. DƯỠNG VINH THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Táo nhân	*4g*
Chích thảo	*1,6g*
Nhân nhục	*6g*
Trần bì	*1,6g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Viễn chí	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, tâm hư gây ra chứng hồi hộp, sợ hãi.

LD: Sắc uống.

38. DƯỠNG VINH TRÁNG THẬN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Đỗ trọng*	*3,2g*
Phòng phong	*1,6g*
Tục đoạn	*3,2g*
Độc hoạt	*3,2g*
Quế tâm	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Đương quy	*8g*
Tang ký sinh	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm hàn làm lưng đau cứng.

LD: Sắc uống.

39. ĐẠI ĐẬU TỬ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Đại đậu*	*250g*
	Thanh tửu (rượu tốt)	*1 lít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Khứ phong, tiêu huyết kết, bị chứng trúng phong xoay xẩm, sợ gió, mồ hôi tự ra, nôn ra nước, thai chết trong bụng, các chứng bệnh sau khi sinh, miệng khô, họng ráo...

LD: Sao đậu cho thật đen, cho rượu vào, chưng, bỏ đậu đi. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20-40ml.

40. ĐẠI NHAM MẬT THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Tế tân	*3g*
	Can khương	*4g*
	Ngô thù du	*3,2g*
	Thục địa	*8g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Nhục quế	
	Viễn chí (nướng)	*3,2g*
	Độc hoạt	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, vùng tâm bị đau do phong hàn kết.

LD: Sắc uống.

41. ĐIỀU ĐẠO ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Đương quy	*10g*
	Xuyên khung	*10g*
	Chỉ xác	*10g*
	Phòng phong	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

42. ĐIỀU TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Phụ tử chế	*40g*
	Thược dược	*40g*
	Cao lương khương	*40g*
	Quế tâm	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

43. ĐỘC HOẠT CÁT CĂN THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đại táo	*4 quả*
	Quế chi	*4g*
	Cam thảo	*6g*
	Độc hoạt	*6g*
	Sinh địa	*16g*
	Cát căn	*16g*
	Ma hoàng	*4g*
	Sinh khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh, mồ hôi ra, đầu nhức, khát nước.

LD: Sắc uống.

44. ĐỘC THÁNH TÁN
(Thời phương diệu dụng ca quát)

TP:	*Sơn tra*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sơn tra 80g, sao vàng sẫm, gần cháy.

CĐ: Trị sau khi sinh khoảng 1 tuần, trong bụng đau quặn, tinh thần mỏi mệt.

LD: Sắc uống với ít Đồng tiện và đường.

45. ĐƯƠNG QUY DƯƠNG NHỤC THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Dương nhục*	*640g*
	Hoàng kỳ	*28g*
	Sinh khương	*20g*
	Đương quy	*28g*
	Nhân sâm	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phát sốt, mồ hôi tự ra, tay chân và cơ thể đau nhức (chứng sản môn, hậu lao).

LD: Nấu thịt dê trước, sau đó cho thuốc vào, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng không có Nhân sâm.

46. ĐƯƠNG QUY HUYỀN HỒ SÁCH THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Bổ hoàng* 4g
Huyền hồ sách 10g
Nhục quế 2g
Đương quy vĩ 10g
Ngũ linh chi 4g
Xích thược 2g
Hồng hoa 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng (trên và dưới) đau liên tục.

LD: Sắc uống với rượu và Đồng tiện.

47. ĐƯƠNG QUY LỤC HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 8g
Hoàng kỳ (nướng) 8g
Sinh địa 4g
Hoàng bá (sao đen) 4g
Hoàng liên (sao đen) 4g
Thục địa 8g
Hoàng cầm (sao đen) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh tiết nội nhiệt, trị sinh xong bị chứng mồ hôi ra (ở đầu, từ cổ trở lên).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đương quy lục h oàng thang, thêm Thục địa.

48. ĐƯƠNG QUY SINH KHƯƠNG DƯƠNG NHỤC THANG *(Kim quỹ)*

TP: *Dương nhục* 64g
Đương quy 12g
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, bụng bị đau do doanh huyết không đủ.

LD: Sắc uống (ăn luôn cả bã) lúc còn âm ấm.

49. ĐƯƠNG QUY THỤC ĐỊA THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Đương quy* 16g
Thục địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hoảng hốt, lo sợ, vọng ngôn, kiến quỷ (phát cuồng nói nhảm, nhìn thấy ma quỷ, cuồng).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này thường dùng để uống kèm với bài Diệu hương tán, vì bài Diệu hương tán chỉ bổ khí chứ không bổ huyết, bài Đương quy thục địa thang lại đại bổ tâm huyết, hỗ trợ cho bài Diệu hương tán để phát huy tác dụng mạnh.

50. ĐƯƠNG QUY THƯỢC DƯỢC THANG
(Thiên kim)

TP: *Đương quy thân* 12g
Nhân sâm 20g
Thục địa 20g
Mạch môn 20g
Quế tâm 8g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, đầy tức, không yên.

LD: Thêm ít Gừng sống và Táo, sắc uống.

GC: Có tài liệu dùng Cam thảo thay Mạch môn.

51. GIẢI ĐỘC TỨ VẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* *Hoàng bá*
Sinh địa *Chi tử*
Hoàng cầm *Thục địa*
Đương quy *Hoàng liên*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị huyết rong, da mặt vàng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Chi tử, Hoàng bá, Hoàng cầm, Hoàng liên; tức là bài Tứ vật hợp với bài Hoàng liên giải độc thang.

52. GIÁNG HUYẾT AN TÂM THANG
(Băng Ngọc Đường)

TP: *Đan bì* 40g
Ngưu tất 12g
Xích thược 12g

Đương quy	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Xuyên khung	*12g*
Hồng hoa	*4g*
Sung uý tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư, thiếu, gây ra hư phiền.

LD: Sắc uống.

53. GIÁP KỶ HOÁ THỔ THANG

(Huyết chứng luận)

TP: *Cam thảo*	*12g*
Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mất nhiều máu.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu ghi thêm Đào nhân, Đương quy, Hắc khương và Xuyên khung (Thất huyết đại pháp của Dương Tây Sơn).

54. HOÀNG LIÊN THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *A giao*	*2,4g*
Can khương	*2,4g*
Đương quy	*2,4g*
Hậu phác	*2,4g*
Hoàng bá	*1,6g*
Hoàng liên	*3,2g*
Ngải diệp	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

55. HOẠT THAI TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*2,8g*
Đương quy	*12-20g*
Thục địa	*12g*
Đỗ trọng	*8g*
Sơn dược	*8g*
Xuyên khung	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau thai không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này sách Toa thảo lương mô của Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông) ghi là Hoạt thai ẩm, và dặn uống lúc gần sinh giúp cho sinh được dễ.

56. HOÈ LIÊN TỨ VẬT THANG

(Y tông kim giám)

TP: *Đương quy*	*4g*
Ngự mễ cốc	*20g*
Xích thược	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoè hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị lỵ.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Hoàng liên, Hoè hoa, Ngự mễ cốc.

57. HỔ PHÁCH AN THẦN THANG

(Băng Ngọc Đường)

TP: *Bá tử nhân*	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thạch xương bồ	*4g*
Chu sa	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Toan tảo nhân	*12g*
Đương quy	*12g*
Phục thần	*12g*
Viễn chí nhục	*4g*
Hổ phách	*4g*
Sinh địa	*12g*
Xuyên hoàng liên	*4g*
Long xỉ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

58. KHUNG CÙNG THANG

(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: *Đương quy*	*16g*
Khung cùng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu bị xuất huyết, thai bị tổn thương gây ra rong huyết, băng lậu xuất huyết, chóng mặt, xoay xẩm, đầu nặng, tai ù.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập hiệu tán (Tố vấn huyên nguyên bệnh) hoặc Nhất kỳ tán (Phụ nhân đại toàn lương phương), hoặc Nhị kỳ tán (Phổ tế phương).

59. KHUNG QUY GIA THƯỢC DƯỢC THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*
Thược dược
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị băng huyết, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Thược dược.

60. KHUNG QUY TẢ CAN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ xác*	*8g*
Đào nhân	*8g*
Xuyên khung	*8g*
Thanh bì	*8g*
Hồng hoa	*8g*
Hương phụ (tẩm Đồng tiện)	*8g*
Đương quy (vĩ)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong hai bên hông sườn đau.

LD: Sắc uống.

61. KHUNG QUY TẢ TÂM THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bồ hoàng*	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Nhục quế	*2,8g*
Đương quy (vĩ)	*4g*
Mẫu đơn bì	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong vùng dưới tim đầy trướng, phiền toái ngủ không yên, mơ thấy ma quỷ.

LD: Sắc uống, hoà thêm Ngũ linh chi, uống.

62. KHUNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh*	*120g*
Ngô thù	*12g*
Thược dược	*80g*
Đương quy	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Xuyên khung	*120g*
Hậu phác	*80g*
Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm hàn, bụng đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

63. KHUNG QUY THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh khương	*5 lát*
Liên tu nhuỵ đầu	*5 cái*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đầu bị đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Nhuỵ sen và Gừng sống.

64. KIỆN TỲ HOÁ THỰC TÁN KHÍ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Hắc khương	*1,6g*
Trần bì	*12g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị thương phong, thương thực (không có khối và không đau).

LD: Sắc uống.

65. KIỆN TỲ LỢI THUỶ SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Nhân sâm	*12g*
Trạch tả	*3,2g*
Chích thảo	*2g*
Nhục quả	*1 cái*
Trần bì	*2g*
Đương quy thân	*8g*
Phục linh	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Hắc khương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy, huyết khối.

LD: Sắc uống.

66. KIỆN TỲ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Mạch nha	*2g*
	Sa nhân	*2g*
	Bạch truật	*12g*
	Ngô thù	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Đại phúc bì	*1,6g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*1,6g*
	Đương quy	*12g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong hạ sườn có kết khối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Kiện vận tỳ thang.

67. LONG TU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Ngưu tất	*10g*
	Cam thảo	*10g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Phòng phong	*10g*
	Độc hoạt	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước và sau khi sinh bị phong tà xâm nhập và ứ lại kinh lạc, các khớp đau nhức, tay chân yếu, người sốt.

LD: Sắc uống.

68. LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Mạch môn	*8g*
	Xích thược	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Kinh giới	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị nhiệt.

LD: Sắc uống.

69. LƯỠNG THU THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Ba kích nhục*	*12g*
	Đỗ trọng	*20g*
	Sơn thù	*16g*
	Bạch quả	*10 quả*
	Khiếm thực	*20g*
	Bạch truật	*80g*
	Nhân sâm	*40g*
	Xuyên khung	*12g*
	Biển đậu	*20g*
	Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

70. MA HOÀNG CĂN THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Chích thảo*	*6g*
	Phòng đảng sâm	*6g*
	Ma hoàng (căn)	*6g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Đương quy (vĩ)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mồ hôi ra không dứt.

LD: Sắc uống.

71. MA HOÀNG CĂN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Phù tiểu mạch	*20g*
	Đương quy	*8g*
	Ma hoàng (căn)	*4g*
	Quế chi	*2g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu mà dương khí hư, mồ hôi ra không ngừng.

LD: Sắc uống.

72. MỘC HƯƠNG QUÂN KHÍ TÁN *(Ấu ấu tu trị)*

TP:	*Bạch khương*	*Cam thảo*
	Quan quế	*Binh lang*
	Mộc hương	*Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sau khi sinh mình lạnh, hơi thở lạnh, sôi bụng đi tả, đi lỵ ra phân xanh đen, bàn trường nội điếu, tim bụng quặn đau, không nói được.

LD: Sắc uống.

73. MỘC HƯƠNG SINH HOÁ THANG

(Phó Thanh Chủ - Sinh hoá biên)

TP:	*Đương quy*	*24g*
	Trần bì	*1,2g*
	Hắc khương	*1,6g*
	Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phần khí bị tổn thương, bụng đau do khí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Chích thảo, Đào nhân, thêm Trần bì.

74. MỘC THÔNG THANG

(Bảo thai thần hiệu)

TP:	*Cam thảo*	*Hoạt thạch*
	Mộc thông	*Chỉ xác*
	Vừng đen	*Quỳ tử*
	Hạt cau	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy (thể nhiệt), nước tiểu đỏ, khát nước.

LD: Sắc uống.

75. NGŨ HƯƠNG LIÊN KIỀU THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Đinh hương*	*Mộc thông*
	Thăng ma	*Độc hoạt*
	Nhũ hương	*Trầm hương*
	Liên kiều	*Tang ký sinh*
	Xạ hương	*Ma hoàng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 80g.

CĐ: Trị sinh xong mà máu dơ ra ít, ứ trệ lại ở kinh lạc, lưng sưng đau dồn xuống hai chân, đau như dùi đâm.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

76. NHÂN SÂM ĐƯƠNG QUY THANG

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Ngũ vị tử	*1,2g*
	Nhục quế	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*8g*
	Mạch đông	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư phiền, phụ nữ sinh xong bị âm hư phát nhiệt.

LD: Sắc uống.

77. NHÂN SÂM MẠCH ĐÔNG THANG

(Nghiệm phương)

TP:	*Chích thảo*	*Mạch môn*
	Đảng sâm	*Qua lâu căn*
	Sinh địa	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị sinh xong mà miệng khát.

LD: Thêm Gừng sống và Táo sắc uống.

78. NHÂN SÂM THANG *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP: *Đương quy*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị các chứng hư yếu, bất túc, phát sốt.

LD: Sắc uống.

79. NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Sinh khương	*120g*
	Đương quy	*160g*
	Quế chi	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Thược dược	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, bụng đau như kim đâm đau dọc suốt lưng, không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

80. ÔN THẬN CHỈ ẨU THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Ba kích nhục* 40g
Bào khương 4g
Quất hồng 2g
Bạch đậu khấu 1 quả
Nhân sâm 8g
Sơn thù 20g
Bạch truật 40g
Phục linh 12g
Thục địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nôn mửa (do hàn).

LD: Sắc uống.

81. QUẤT LÂU CĂN THANG *(Tập nghiệm)*

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 120g
Sinh địa (khô) 80g
Đại táo 20 quả
Quất lâu căn 160g
Thổ qua căn 200g
Mạch môn 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị kiệt.

LD: Sắc uống.

82. QUẤT LÂU THANG *(Tập nghiệm)*

TP: *Chích thảo* 80g
Nhân sâm 20g
Sinh địa 80g
Đại táo 50 quả
Quất lâu căn 120g
Tang phiêu tiêu (nướng) 80g
Hoàng liên 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng tiểu tiện nhiều lần, miệng khát.

LD: Sắc uống.

83. QUY VĨ TRẠCH LAN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Diên hồ sách* *Hồng hoa*
Quy vĩ *Trạch lan*
Đào nhân *Ngưu tất*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra hết.

LD: Sắc uống.

84. QUYÊN ẨM LỤC THẦN THANG
(Nữ khoa tập yếu)

TP: *Bán hạ khúc* *Phục thần*
Thạch xương bồ *Toàn phúc hoa*
Đởm tinh *Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong bị kinh giản.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục thần thang.

85. SÂM LINH SINH HOÁ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược* 4g
Hắc khương 1,6g
Nhục quả 1 quả
Bạch truật 8g
Ích trí nhân 4g
Phục linh 4g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 4g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong 3-4 ngày trong bụng có hòn khối không tiêu, thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

86. SÂM QUY SINH HOÁ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Mã đề hương 8g
Nhục quế 2g
Đương quy 8g
Nhân sâm 8g
Xuyên khung 6g
Hoàng kỳ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong sản dịch chảy ra nhiều, lưng và các khớp sưng đau, kết thành khối làm cho cử động khó khăn.

LD: Sắc uống.

87. SÂM SINH HOÁ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 1,6g
Đào nhân (sao) 10 hạt
Hắc khương 1,6g
Đại táo 1 quả
Đương quy 20g
Nhân sâm 12g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ sau k hi sinh 1-2 ngày bị hôn vựng, quyết nghịch, suyễn cấp, mồ hôi nhỏ giọt (dương thoát).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hồng hoa.

88. SÂM TRUẬT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Chích thảo* 1,6g
Nhân sâm 2g
Thăng ma 1,2g
Đương quy 0,8g
Sài hồ 1,2g
Thương truật 4g
Hoàng bá 1,2g
Thanh bì 2g
Trần bì 2g
Hoàng kỳ 8g
Thần khúc 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị cảm phong hàn.

LD: Sắc uống.

89. SẤN THỐNG TÁN *(Trương Bích)*

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 20g
Quế tâm 20g
Chích thảo 10g
Hoàng kỳ 20g
Sinh khương 20g
Độc hoạt 20g
Ngưu tất 20g
Thông bạch 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán.

CĐ: Trị sinh xong bị khí hư, huyết trệ, nửa người đau, đầu đau, sốt.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

90. SINH HOÁ KỲ MỆNH THANG
(Bảo sản)

TP: *Chích thảo* 0,8g
Đương quy 12g
Sinh khương 1,5g
Đào nhân 11 hạt
Nhục quế 0,9g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, huyết trệ, huyết băng, khí thoát.

LD: Sắc uống.

91. SINH HOÁ LỤC HOÀ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Cam thảo* 1,6g
Hoắc hương 1,6g
Sinh khương 3 lát
Đương quy 16g
Phục linh 4g
Trần bì 1,6g
Hắc khương 1,6g
Sa nhân 2,4g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị suy kiệt mà bị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Sắc uống.

92. SINH HOÁ THANG *(Bảo sản)*

TP: *Can khương* 20g
Đào nhân 13 hạt
Xuyên khung 16g
Chích thảo 2g
Đương quy 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc với 400ml nước còn 200ml, thêm ít rượu và Đồng tiện, uống nóng. Uống xong thang đầu thì tiếp tục sắc thang thứ hai cho uống nữa. Rồi dùng bã của 2 thang ấy hợp lại để sắc uống nữa.

CĐ: Tán huyết ứ, sinh huyết mới cho phụ nữ mới sinh xong, các chứng bệnh sau khi sinh.

LD: Sắc uống (xem thêm ở phần bào chế).

GC: Đây là bài Phật thủ tán, thêm Can khương, Chích thảo và Đào nhân.

93. SINH HOÁ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Cam thảo* 2g
Đương quy 12g
Hồng hoa 4g
Đan sâm 8g
Hắc khương 2g
Xuyên khung 8g
Đào nhân 14 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phát nhiệt, trục ứ, tán kết, sinh xong máu xấu không ra, bụng đau.

LD: Dùng Đồng tiện và rượu, sắc uống.

94. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Ma hoàng (rễ) 2g
Quế chi 2g
Đương quy 16g
Nhân sâm 4g
Thiên ma 20g
Khương hoạt 2g
Phụ tử 1 miếng
Xuyên khung 4g
Linh dương giác 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng kinh (cơ thể co rút như phong đòn gánh).

LD: Sắc uống.

95. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch linh* 4g
Đào nhân 10 hạt
Trần bì 1,6g
Chích thảo 2g
Đương quy 20g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị su khi sinh bị kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Khi uống, mài thêm một tí Mộc hương uống kèm.

- Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Can khương, thêm Bạch linh và Trần bì.

96. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch linh* 8g
Đương quy 20g
Liên nhục 4g
Chích thảo 2g
Hắc khương 2g
Xuyên khung 8g
Đào nhân 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Bạch linh và Liên nhục.

97. SINH HOÁ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Đương quy 20g
Tiền hồ 4g
Đào nhân 10 hạt
Hắc khương 2g
Xuyên khung 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng dưới đau do lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Tiền hồ.

98. SINH HOÁ THANG GIA VỊ
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Đương quy 24g
Kinh giới hoa 1,6g
Đại táo 1 quả
Hắc khương 1,6g
Xuyên khung 12g
Đào nhân 10 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chóng mặt, hoa mắt (huyết vựng).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, thêm Kinh giới huệ.

99. SINH HOÁ THANG GIA VỊ
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Hắc khương 2g
Xuyên khung 4g
Đào nhân 10 hạt
Ích trí nhân 8g
Đương quy 12g
Phục linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản hậu, đại tiện ra nguyên thức ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hồng hoa, Sâm, thêm Ích trí nhân và Phục linh.

100. SINH HUYẾT CHỈ BĂNG THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bồ hoàng* 2g
Đương quy 16g
Ô mai 2g
Chích thảo 2g
Hắc khương 1,6g
Xuyên khung 4g
Đào nhân 10 hạt
Kinh giới 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị băng.

LD: Thêm Táo, sắc uống.

101. SINH TÂN CHỈ KHÁT ÍCH THUỶ ẨM
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Cát căn* 4g
Mạch môn 12g
Phục linh 3,2g
Chích thảo 1,6g
Ngũ vị tử 25 hạt
Sinh địa 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Thàng ma 1,6g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong miệng khát, tiểu tiện không thông.

102. SINH TÂN ÍCH DỊCH THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Chích thảo* 2g
Nhân sâm 40g
Quát lâu căn 8g
Đại táo 2 quả
Phù tiểu mạch 25g
Trúc diệp 7 lá
Mạch môn 40g
Phục linh 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, phiền khát, mồ hôi nhiều, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

103. SƠN TRA ÍCH MẪU THẢO THANG
(Hội ước y kinh)

TP: *Can khương* 0,8g
Ích mẫu thảo 6g
Trần bì 4g
Đương quy 6g
Sơn tra 8g
Xuyên khung 4g
Hương phụ (sao rượu) 1,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị các bệnh về máu.

LD: Sắc uống với rượu.

104. TAM CHI NHẤT THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* *Hoàng cầm*
Cam thảo *Nhân sâm*
Đương quy *Sài hồ*
Thục địa *Xuyên khung*
Thược dược

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 6g.

CĐ: Trị sinh xong bị hư lao, phát sốt.

LD: Sắc uống.

105. TAM HỢP THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh* 40g
Đương quy 40g
Sài hồ 40g
Bạch truật 40g
Hoàng cầm 24g
Thược dược 40g

Bán hạ chế	*24g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thục địa	*40g*
Cam thảo	*24g*
Nhân sâm	*60g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong máu đỏ ra không cầm, hư lao phát sốt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, hợp với Tứ quân (tức là Bát trân thang) và Tiểu sài hồ thang.

106. TAM PHẦN TÁN (THANG)

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Đương quy	*8g*
Sài hồ	*6g*
Bạch truật	*8g*
Hoàng cầm	*2g*
Thục địa	*8g*
Bán hạ	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mới sinh mà mắc bệnh thương hàn hoặc lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài tổng hợp 3 bài Tứ quân, Tứ vật và Tiểu sài hồ thang. Một phần Tứ quân để bổ khí, một phần Tứ vật để bổ huyết, một phần Tiểu sài hồ thang để hoà giải.

107. TAM VẬT HOÀNG CẦM THANG

(Thiên kim)

TP: *Địa hoàng (khô)*	*160g*
Hoàng cầm	*40g*
Khổ sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư sinh ra trúng gió, bứt rứt, đầu nhức, tay chân khó chịu.

LD: Sắc uống.

108. TÁN KẾT ĐỊNH ĐÔNG THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP: *Đan bì*	*8g*
Hắc giới tuệ	*8g*
Sơn tra	*12g*
Đào nhân	*7 hạt*
Ích mẫu	*12g*
Xuyên khung	*20g*
Đương quy	*40g*
Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau (do huyết ứ kết).

LD: Sắc uống.

GC: Không nên uống nhiều.

109. TĂNG TỔN BÁT VẬT THANG

(Nghiệm phương)

TP: *Đương quy thân (tẩy rượu)*	*4g*
Bạch thược (tẩy rượu)	*4g*
Can khương (sao đen)	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đảng sâm	*4g*
Cam thảo (nướng)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sản lậu phát sốt phát rét.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

110. TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Sài hồ*	*Trần bì*
Nhân sâm	*Xuyên khung*
Cam thảo	*Bạch thược*
Bán hạ	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sản hậu huyết hư, hàn nhiệt, ăn ít, bụng đầy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

111. TĂNG TỔN SÀI HỒ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Sài hồ*	*32g*
Hoàng kỳ (sao)	*20g*
Hoàng cầm (sao)	*16g*

Thạch xương bồ	*16g*
Nhân sâm	*12g*
Bán hạ	*12g*
Tri mẫu	*8g*
Cam thảo (nướng)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu huyết ra nhiều, tay chân co rút.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

112. TĂNG TỔN TỨ VẬT THANG
(Tế sinh phương)

TP: *Đương quy (tẩy rượu)*	*40g*
Bạch thược	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Can khương	*40g*
Cam thảo (nướng)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ khí huyết không đủ, hụt hơi, sinh xong huyết ra quá nhiều, âm dương không hoà, lúc nóng lúc lạnh, ăn ít, tiểu tiểu nhiều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, bỏ Thục địa, thêm Nhân sâm, Cam thảo và Can khương.

113. TẦN GIAO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ*	*2,8g*
Đương quy	*2g*
Sinh địa	*2,4g*
Bạch thược	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Tần giao	*4g*
Bạch truật	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Tế tân	*1,2g*
Chích thảo	*2,4g*
Phòng phong	*2g*
Thạch cao	*4g*
Độc hoạt	*2g*
Phục linh	*2g*
Thục địa	*2g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư, cảm phong nhiệt làm cho đầu bị đau.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

GC: Mùa Xuân và Hạ thêm Tri mẫu, mùa Đông thêm Sinh khương.

114. TẤT QUỲ THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Ngưu tất*	*40g*
Hạt quỳ	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhau bị sót, không ra.

LD: Thái nhỏ, sắc uống.

115. THANH NHIỆT NHỊ TRẦN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Chích thảo*	*8g*
Nhân sâm	*10g*
Xuyên khung	*20g*
Kinh giới huệ	*40g*
Trạch lan	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong khí hư, huyết thực, mụn nhọt ở phần biểu.

LD: Ngày uống 12-16g, sắc uống.

116. THANH TIÊU THANG
(Sản khoa tâm pháp)

TP: *Cẩu tích*	*4g*
Hoàng đơn	*16g*
Tang ký sinh	*4g*
Đan sâm	*3g*
Nhục quế	*1,6g*
Tục đoạn	*4g*
Đỗ trọng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong lưng bị đau.

LD: Thêm Thanh lam 0,8g, sắc uống.

117. THĂNG DƯƠNG ĐIỀU NGUYÊN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chích thảo*	*6g*
Hoàng kỳ	*6g*
Ích trí nhân	*6g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị tiểu tiện nhiều.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống chung với bột Tang phiêu tiêu.

118. THÂU (THU) MẠC THANG

(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Đương quy	*12g*
	Nhân sâm	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tạng can bị khô héo.

LD: Sắc uống.

119. THÔNG KINH ĐẠO TRỆ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Chỉ xác	*4g*
	Độc hoạt	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Hồng hoa	*4g*
	Hương phụ	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Ngưu tất	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Tử tô	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết hư không ra được, kết lại sinh ra đau.

LD: Sắc uống.

120. THÔNG Ứ ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Đại hoàng	*12g*
	Đào nhân	*30 hạt*
	Hồng hoa	*2g*
	Mộc thông	*4g*
	Quy vĩ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà sản dịch (huyết dơ) không ra hết, tâm thần không thoải mái, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Thêm ít rượu vào, sắc uống.

121. THỤC CAN ĐỊA HOÀNG THANG

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Cam truật	*30g*
	Đương quy	*24g*
	Hoàng kỳ	*24g*
	Lộc giác giao	*30g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Phụ tử	*30g*
	Quế tâm	*24g*
	Thạch hộc	*30g*
	Thục địa (can)	*60g*
	Trạch lan (lá)	*24g*
	Tục đoạn	*24g*
	Xuyên khung	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà bị hư yếu, hơi thở ngắn, không thể ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

122. THỤC ĐỊA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Mạch môn	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Qua lâu căn	*8g*
	Thục địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư yếu, khát, thiếu hơi, chóng mặt, chân yếu, ăn uống không có cảm giác.

LD: Thêm Gạo 20g, Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thục can địa hoàng thang (Thánh tế tổng lục).

123. THỤC TIÊU THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bàn hạ*	*60g*
	Mật	*600ml*
	Sinh khương trấp	*300ml*
	Cam thảo	*60g*
	Nhân sâm	*60g*
	Thục tiêu	*70g*
	Đương quy	*60g*
	Quế tâm	*60g*
	Thược dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, cảm hàn, tim đau.

LD: Mật và nước Gừng để riêng. Các vị còn lại sắc với nước, sắc xong cho mật và nước Gừng vào, quậy đều, uống.

124. THƯỢC DƯỢC CHI XỊ THANG
(Trương Bích)

TP:	*Chỉ tử*	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Hương xị	*100g*
	Thược dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị hư phiền, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

125. THƯỢC DƯỢC HOÀNG KỲ THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*6g*
	Bạch thược	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Đại táo	*10 quả*
	Địa hoàng	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Phục linh	*10g*
	Quế tâm	*6g*
	Sinh khương	*6g*
	Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà tim và bụng đau.

LD: Thêm rượu và nước, sắc uống.

126. TIỂU SÀI HỒ GIA SINH ĐỊA HOÀNG THANG *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bán hạ*	*60g*
	Nhân sâm	*12g*
	Sinh địa	*20g*
	Cam thảo	*80g*
	Sài hồ	*80g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Hoàng cầm	*20g*
	Táo	*3 quả*

Bào chế: Dang thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị sốt rét, mạch của tiểu trương huyền.

LD: Sắc uống ấm.

127. TỐNG BÀO THANG *(Phó Thanh Chủ - Nữ khoa)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Một dược	*40g*
	Xạ hương	*0,2g*
	Ích mẫu thảo	*40g*
	Nhũ hương	*40g*
	Xuyên khung	*20g*
	Kinh giới tuệ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà nhau không ra.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tống thai thang (BC Lục).

128. TRẠCH LAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Dầu vừng*	*1 ít*
	Hoạt thạch	*20g*
	Trạch lan	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị doạ sẩy thai, nhau thai không ra.

LD: Sắc Trạch lan với nước trước cho chín nhừ, bỏ bã, thêm Hoạt thạch và dầu Vừng vào, đun sôi 3 dạo, uống.

129. TRẠCH LAN THANG *(Ôn Ẩn Cư)*

TP:	*Cam thảo*	*60g*
	Sinh địa	*30g*
	Thược dược	*100g*
	Đại táo	*14 quả*
	Sinh khương	*100g*
	Trạch lan	*30g*
	Đương quy	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong máu dơ xuống quá nhiều, bụng đau, ngực đầy, hụt hơi.

LD: Sắc uống.

130. TRI MẪU THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Quế tâm	*40g*

Xích thược	*120g*
Hoàng cầm	*80g*
Trì mẫu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà người sốt, tâm và cách phiền muộn.

LD: Sắc uống.

131. TRUẬT QUY QUẾ THẢO THANG
(Biện chứng lục)

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhục quế	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong huyết bị hư, trúng hàn, bụng đau.

LD: Sắc uống.

132. TRÚC DIỆP THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Sinh khương	*200g*
	Cát cánh	*40g*
	Đại táo	*15 quả*
	Phụ tử	*1 củ*
	Cát căn	*120g*
	Nhân sâm	*40g*
	Quế chi	*40g*
	Trúc diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị trúng phong, phát sốt, mặt đỏ, suyễn, đầu đau.

LD: Sắc uống.

133. TRÚC DIỆP THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Mạch môn	*20g*
	Sinh khương	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tiểu mạch	*20g*
	Đại táo	*14 quả*
	Phục linh	*4g*
	Trúc diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà bị hư khát, ít khí lực.

LD: Sắc uống ấm.

134. TRỤC HUYẾT BỔ TÂM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Bán hạ	*4,8g*
	Hồng hoa	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Ngưu đởm	*4g*
	Thăng ma	*2,8g*
	Cát cánh	*4g*
	Nam tinh	*4g*
	Tiền hồ	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Nhân sâm	*2,8g*
	Tử tô diệp	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị mất tiếng, không nói được.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống lúc đói.

135. TRƯỜNG NINH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*A giao*	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Sơn dược	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thục địa	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bụng đau (do huyết hư).

LD: Sắc uống.

136. TÚC MỄ CHÚC *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Dương nhục (thịt dê)*	*320g*
	Túc mễ (gạo tẻ)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho vào 1,5 lít nước, nấu như thành cháo, thêm muối, dấm, tiêu, hành, ăn lúc đói.

CĐ: Trị sinh xong khí huyết đều hư, không muốn ăn uống.

LD: Thuốc chín, ăn lúc đói.

137. TƯ VINH DƯỠNG KHÍ PHÙ CHÍNH THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Ma hoàng căn	*4g*
	Trần bì	*1,6g*
	Đại táo	*2 quả*
	Mạch môn	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*12g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị nóng lạnh.

LD: Sắc uống.

138. TƯ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bá tử nhân*	*4g*
	Ích trí nhân	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Bạch truật	*4g*
	Liên nhục	*8 hạt*
	Phục thần	*4g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Mạch môn	*4g*
	Táo nhân	*1,6g*
	Đại táo	*2 quả*
	Ngũ vị tử	*10 hạt*
	Thục địa	*8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Nhãn nhục	*8 quả*
	Trần bì	*1,2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong nói sảng, mê sảng.

LD: Sắc uống.

139. TƯ VINH ÍCH KHÍ PHỤC THẦN THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Mạch nha	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Ngũ vị tử	*10 hạt*
	Trần bì	*1,6g*
	Đương quy	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong phát ra chứng quyết.

LD: Thêm Táo 1 quả, sắc uống.

140. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Thai đảng	*12g*
	Bán hạ	*2g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Trần bì	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong trúng phong, tê bại.

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Đương quy, Hoàng kỳ và Trần bì.

141. TỨ VẬT BỔ TÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*16g*
	Cát cánh	*16g*
	Sinh địa	*16g*
	Bạch truật	*16g*
	Đương quy	*20g*
	Trần bì	*12g*
	Bán hạ	*16g*
	Phục thần	*16g*
	Xuyên khung	*16g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong nói năng khó.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-16g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

142. TỨ VẬT THANG GIA BỒ HOÀNG *(Cục phương)*

TP:	*Bồ hoàng*	*12g*

Đương quy	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Cam thảo tiêu	*12g*
Hoạt thạch	*20g*
Sinh địa	*12g*
Cù mạch	*12g*
Mộc hương	*8g*
Xích thược	*12g*
Đào nhân	*12g*
Mộc thông	*12g*
Xuyên khung	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tiểu tiện bế, buốt.

LD: Sắc uống.

143. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Thạch cao	*(?)*
Cam thảo	*20g*
Phòng phong	*40g*
Thương truật	*(?)*
Đương quy	*20g*
Tế tân	*40g*
Xuyên khung	*(?)*
Hương phụ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong hai huyết bị hư, đờm tịch, hàn quyết, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

144. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Mẫu đơn bì	*12g*
Thục địa	*20g*
Chi tử	*4g*
Sơn dược	*12g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*40g*
Sơn thù	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong đại tiện bị bí kết, sinh non.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chi tử, Mẫu đơn bì, Sơn dược và Sơn thù.

145. TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Bạch truật*	*Hoàng kỳ*
Thăng ma	*Trần bì*
Cam thảo	*Nhân sâm*
Cảo bản	*Sài hồ*
Xuyên khung	*Tế tân*
Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sau khi sinh (đẻ) bị chóng mặt, đầu nhức.

LD: Thêm Gừng, sắc uống.

146. TỨ VẬT THANG GIA VỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ*	*Đảng sâm*
Sinh địa	*Mạch môn*
Cam thảo	*Xích thược*
Cát cánh	*Quy thân*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị sinh xong mà sữa không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Bạch chỉ, Cam thảo, Cát cánh, Đảng sâm và Mạch môn.

147. VỊ QUAN TIỄN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngô thù	*2,8g*
Thục địa	*20g*
Biển đậu	*8g*
Sơn dược (sao)	*8g*
Tiêu khương	*4g*
Chích thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong thận khí bị hư hàn, tả lỵ, bụng đau, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy.

LD: Sắc uống ấm, xa bữa ăn.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

148. VIỄN CHÍ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Chích thảo*	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Thược dược	*4g*
Đương quy	*4g*

Phục linh 6g
Viễn chí 4g
Mạch môn 4g
Quế tâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong tim hồi hộp, lo sợ, nói sảng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 4 quả, sắc uống ấm.

149. XƯƠNG BỒ TỬU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xương bồ* 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị sinh xong huyết bị bằng.

LD: Chặt nhỏ, chưng với rượu 400ml còn 200ml, chia làm 3 lần uống nóng.

IX. THUỐC TRỊ CÁC BỆNH VỀ TỬ CUNG

A. THUỐC HOÀN

1. TAM THÙ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Cát cánh 40g
Huyền hồ 40g
Hồi hương 40g
Thực thù du 40g
Thanh bì 40g
Hải tảo 50g
Đại phúc bì 50g
Ngô thù 40g
Ngũ vị tử 50g
Sơn thù du 40g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung sa (âm đỉnh).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc hương.

2. THUNG DUNG THỎ TY TỬ HOÀN *(Triệu Thị)*

TP: *Bạch thược* 40g
Phúc bồn tử 48g
Điều cầm 20g
Ngũ vị tử 24g
Thỏ ty tử 24g
Đương quy 48g
Nhục thung dung 52g
Xà sàng tử 48g
Mẫu lệ 32g
Ô tặc cốt 32g
Xuyên khung 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị không có con.

LD: Ngày uống 20g.

3. PHỤ BẢO ĐAN *(Khôn hoá thái chân)*

TP: *A giao*
Hương phụ 40g
Thục địa 80g
Bạch thược 40g
Ngải diệp 40g
Xuyên khung 20g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung bị hư hàn.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Ngải phụ noãn cung hoàn (Tứ vật, thêm Hương phụ, Ngải diệp), thêm A giao.

B. THUỐC SẮC

1. THU MÔ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 20g
Bạch truật 20g
Đương quy 12g
Hoàng kỳ 40g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng can nuy, tử cung bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

2. TIÊN NHIÊN QUY NHẤT THANG *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch linh* 30g
Bạch thược 24g

Đan bì	*22g*
Đương quy	*36g*
Sa nhân	*22g*
Sinh địa	*30g*
Bạch truật	*30g*
Bán hạ	*22g*
Cam thảo	*12g*
Hương phụ	*22g*
Ngưu tất	*24g*
Nhân sâm	*24g*
Trần bì	*18g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị không thể thụ thai (do tử cung lạnh).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống lúc đói.

3. NHŨ NHAM TIÊU DAO THANG

(Trần Văn Nhủ)

TP: *Xuyên sơn giáp*	*4g*
Mạch môn	*6g*
Đan sâm	*12g*
Sinh địa	*4g*
Sài hồ	*4g*
Xuyên khung	*8g*
Hương phụ	*6g*
Xạ can	*4g*
Đương quy	*6g*
Bạch chỉ	*4g*
Bạch thược	*8g*
Bạch linh	*4g*
Bạch truật	*4g*
Bạch hoa xà thiệt thảo	*12g*
Bán chi liên	*12g*
Diệp hạ châu	*8g*
Ngải diệp	*2g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều trị các nham chứng ở phụ nữ: u xơ vú, tử cung...

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH RĂNG, MẶT, LƯỠI

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RĂNG

A. RĂNG BỊ LUNG LAY, CÓ MỦ, SƯNG ĐAU

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. CỐ XỈ CAO *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hà thủ ô* 20g
Ngưu tất 20g
Hạn liên thảo 20g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Giúp răng bền chặt.

LD: Sắc đặc, cho muối vào, mỗi ngày dùng để súc miệng.

2. SÁT NHA CAO
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Cốt toái bổ* 400g
Tang kỳ 100g
Thanh diêm 100g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau, làm mạch (cứng) răng (trị răng lung lay), chân răng sưng, có mủ.

LD: Tán bột, xát vào chân răng, hoặc trộn với đất sét thành cao, bôi.

3. TRÚC DIỆP CAO *(Thanh quán bí truyền)*

TP: *Bạch diệm* 180g
Sinh khương 120g
Trúc diệp 500g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sắc Trúc diệp trước, thêm nước cốt Gừng vào nấu kỹ, hoà muối vào nấu thành cao.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi hay xát vào răng.

2. THUỐC HOÀN

1. AN THẬN HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bạch phục linh* 80g
Hạnh nhân (sao) 80g
Tiểu hồi hương (sao) 120g
Bổ cốt chỉ (sao) 120g
Hồ lô ba 120g
Tục đoạn (sao) 120g
Đào nhân (sao) 80g
Sơn dược 80g
Xuyên luyện tử (sao) 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư hoả của thận và vị bốc lên làm răng sưng đau, lung lay, ra mồ hôi.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

2. AN THẬN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Ba kích* 4g
Hoài sơn 12g
Thạch hộc 4g
Bạch tật lê 4g
Nhục quế 4g
Thung dung 4g
Bạch truật 10g
Phá cố chỉ 4g
Tỳ giải 4g
Đào nhân 4g
Phục linh 10g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chân răng chảy máu hoặc lung lay do thận hư.

LD: Ngày uống 10-20g.

3. THƯỢNG THANH HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP:

Bạc hà	*500g*
Bạch chỉ	*3kg*
Cúc hoa	*360g*
Đại hoàng	*6kg*
Kinh giới	*500g*
Liên kiều	*3kg*
Cát cánh	*1kg*
Chi tử	*1kg*
Hoàng bá	*2kg*
Hoàng cầm	*5kg*
Phòng phong	*1kg*
Xuyên khung	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và tỳ có thực nhiệt, răng đau do phong hoả, đầu váng mắt hoa, đại tiện bón, tiểu vàng, đỏ.

LD: Ngày uống 12g.

4. TƯ ÂM THANH VỊ HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP:

Bạch chỉ	*20g*
Đơn bì	*40g*
Sinh địa	*40g*
Cam thảo	*16g*
Đương quy	*40g*
Thạch cao	*80g*
Cát phấn	*28g*
Hoàng liên	*28g*
Thăng ma	*20g*
Chi tử nhân	*40g*
Phòng phong	*28g*
Trì mẫu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị kinh dương minh huyết bị nhiệt, răng trên và dưới ê, sưng đau.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KHAI XỈ TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP:

Bạch phàn (nửa sao, nửa sống)	*16g*
Bạch tật lê (sao sơ, bỏ gai)	*16g*
Hoàng bá	*16g*
Hoè chi	*3-7 cành*
Liễu chi	*3-7 cành*
Lộ phòng phong (nướng sơ)	*16g*
Tế tân	*(?)*
Thăng ma	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị phong cam, chảy máu, đau, lung lay.

LD: Trước hết dùng muối đun sôi lấy nước đó súc miệng, đánh răng cho sạch, rồi lấy thuốc bột xát vào răng.

2. TAM HƯƠNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Băng phiến*
Đinh hương
Xuyên tiêu (hồng)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Băng phiến dùng phân nửa.

CĐ: Trị chân răng sưng đau.

LD: Xát hay bôi thuốc vào chỗ đau.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Cảnh Nhạc toàn thư.

3. THANH DIÊN TÁN *(Ngoại khoa phó tân tập)*

TP:

Đại mại phấn	*0,8g*
Huyền minh phấn	*8g*
Nguyệt thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Bôi hay xát thuốc vào răng.

4. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP:

Hoàng liên	*10g*
Tế tân (lá)	*0,8g*
Thục địa	*2g*
Phòng phong	*0,8g*
Thảo đậu khấu	*4,8g*
Xương ống chân dê, đốt ra tro	*2g*
Quy thân	*2,4g*
Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

5. THẦN HIỆU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giáp*
Thanh đại
Thảo ô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chân răng chảy máu.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

6. PHỤC ĐỒNG MẠT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Địa cốt bì*	*10g*
Đương quy	*10g*
Phòng phong	*10g*
Tế tân	*10g*
Thục đồng mạt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn.

CĐ: Trị răng lung lay, muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc bôi.

7. TRẦM HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch đàn*	*6g*
Kha tử bì	*8g*
Thạch lựu bì	*100g*
Đinh hương	*6g*
Khổ luyện tử	*20g*
Thanh diêm	*8g*
Đương quy	*20g*
Long đởm thảo	*2g*
Thanh đại	*8g*
Hà diệp (tro)	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trầm hương	*8g*
Hương phụ tử	*20g*
Tế tân	*20g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Làm chắc răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

8. TỬ KIM TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đại hoàng, liều lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, dùng để xoa.

CĐ: Trị răng đau (do phong nhiệt tích tụ).

LD: Xoa thuốc vào chỗ đau.

9. XẠ HƯƠNG TÁN *(Tráng Thị)*

TP: *Can yết*	*1 con*
Lô hội	*4g*
Thạch đởm	*20g*
Hùng hoàng	*4g*
Mật đà tăng	*8g*
Xạ hương	*4g*
Long cốt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hôi miệng lở loét, răng lung lay.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

10. XUẤT NHA Ô ĐẦU TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Ba đậu*	*17 hạt*
Não sa	*0,2g*
Tri thù (nướng)	*1 con*
Bằng sa	*0,2g*
Nị phấn	*2g*
Xuyên ô đầu	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng lung lay muốn rụng.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào chân răng khoảng 30 phút, răng tự rụng.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH CHỈ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch chỉ*	*2g*
Khương hoạt	*3,2g*
Thảo đậu khấu	*6g*
Cảo bản	*1,2g*
Ma hoàng	*6g*
Thăng ma	*4g*
Đương quy thân	*2g*
Ngô thù du	*2g*
Thục địa	*2g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế chi	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị đại hàn nhập não, răng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. BẠCH CHỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 8g
Liên kiều 8g
Thăng ma 8g
Bạch chỉ 8g
Phòng phong 6g
Xích thược 8g
Kinh giới 8g
Thạch cao 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BẠCH CHỈ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Thạch cao 160g
Tri mẫu 68g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐƯƠNG QUY LONG ĐỞM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 2g
Long đởm thảo 4g
Thảo đậu khấu 4g
Đương quy 2g
Ma hoàng 4g
Thăng ma 4g
Hoàng liên 4g
Sinh địa 2g
Xương chân dê 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xương ống chân con dê, đốt thành tro. Thuốc tán thành bột, trộn chung.

CĐ: Trị răng đau, cơ thể đau, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Đương quy 4g
Xuyên khung 2g
Đại hoàng 12g
Xích thược 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét, chăn răng sưng, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng.

6. HOÀNG LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt* 40g
Bạch phàn 0,4g
Hoàng liên 40g
Long não 4g
Ô nha tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chân răng sưng, chảy máu, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 8-12.

7. ÍCH TRÍ MỘC LUẬT TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Đương quy thân* 2g
Hoàng liên 1,6g
Ích trí nhân 0,8g
Mộc luật 0,8g
Nhục đậu khấu 8,8g
Thăng ma 6g
Thục địa 2g
Tro của xương ống chân dê 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau do hàn và nhiệt.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 12g thuốc bột, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

8. KHUNG HOÀNG TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Cam thảo* 0,4g
Sinh địa 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 0,4g
Sơn dược 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trẻ nhỏ răng không mọc.

LD: Ngày uống 4-6g, kết hợp xát thuốc vào chân răng.

9. KHUNG HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 12g
Hoài sơn 12g
Thược dược 12g
Đương quy 12g
Thục địa 40g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng mọc chậm.

LD: Ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần một ít, bôi (xát) vào chân răng. Dùng 8g, hoà với nước sôi uống.

GC: Một số chú giải cho rằng có lẽ là Khung hoài tán đúng hơn vì trong bài không có vị nào mang tên Hoàng nhưng lại có Hoài sơn.

10. NGỌC ĐỊA TÁN *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Đương quy*
	Tế tân	*Cam thảo*
	Hoè hoa	*Thăng ma*
	Cảo bản	*Phòng phong*
	Xuyên khung	*Địa cốt bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị miệng hôi, răng lung lay, thối.

LD: Tán bột. Thêm Gừng sống 3 lát, Đậu đen 30 hạt. Sắc với nước, lọc bỏ bã, chia 2 lần uống trong ngày.

11. NHÂN TRẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạc hà*	*6g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Ma hoàng	*6g*
	Bán hạ	*6g*
	Khiên ngưu	*40g*
	Mẫu đơn bì	*6g*
	Cương tằm	*6g*
	Khương hoạt	*6g*
	Nhân trần	*6g*
	Đại hoàng	*6g*
	Kinh giới huệ	*6g*
	Tế tân	*20g*
	Độc hoạt	*20g*
	Liên kiều	*6g*
	Thăng ma	*6g*
	Xạ can	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị răng đau, chân răng sưng, xương đau nhức và ngứa.

LD: Ngày uống 24g.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH CHỈ VỊ PHONG THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch chỉ*	*10g*
	Cương tằm	*1,2g*
	Mạn kinh tử	*1,2g*
	Chích thảo	*1,4g*
	Đương quy	*6g*
	Sài hồ	*1,6g*
	Cát cánh	*2,8g*
	Khương hoạt	*1,6g*
	Thăng ma	*10g*
	Cảo bản	*1,6g*
	Ma hoàng	*2,4g*
	Thương truật	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí, phong nhiệt, mặt bị tê, mất cảm giác, răng đau, thấy ma quỷ (hoang tưởng).

LD: Sắc uống.

2. CÁT CĂN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Xích phục linh	*2g*
	Cát căn	*8g*
	Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau.

LD: Sắc uống.

3. ĐỊNH THỐNG KHƯƠNG HOẠT THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạc hà*	*2,8g*
	Kinh giới	*2,8g*
	Thạch cao	*8g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Phòng phong	*4g*
	Thăng ma	*6g*
	Độc hoạt	*2,8g*
	Sinh địa	*12g*
	Xuyên khung	*4g*
	Tế tân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng sưng đau do phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

4. GIÁP THỦNG CHỈ THỐNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Khương hoạt*	*8g*
	Tế tân	*3,2g*

Phụ tử (chế)	*4g*
Thạch cao (nung)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng mạch bộ xích không có lực, hư hoả bốc lên, hàn khí bó lại, làm cho bên trong nóng, má sưng, răng đau.

LD: Sắc uống trước bữa ăn.

5. KHUNG CÙNG THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Khung cùng*	*16g*
Đương quy	*16g*
Độc hoạt	*20g*
Tế tân	*20g*
Bạch chỉ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau, miệng lở.

LD: Giã nát, sắc 1 lít nước, còn 400ml, chia làm 3-4 lần uống.

6. NGỌC NỮ TIỄN GIẢM VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Huyền sâm*	*20g*
Sinh địa (khô)	*20g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngọc nữ tiễn, bỏ Mạch môn, Ngưu tất, Tri mẫu, thêm Huyền sâm.

7. NHỊ TÂN TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Tế tân*	*12g*
Thạch cao (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng và môi lưỡi sưng đau (do hoả của vị bốc lên).

LD: Ngậm để súc miệng. Ngày ngậm 4-5 lần.

GC: Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của Dương y đại toàn.

8. THẠCH CAO THỤC ĐỊA TIỄN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Thạch cao*	*40g*
Mạch môn	*8g*
Tri mẫu	*8g*
Ngưu tất	*8g*
Thục địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận âm, tả thận nhiệt. Trị các chứng răng đau do hư hoả bốc lên, phiền nhiệt, khát.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Ngọc nữ tiễn (Cảnh Nhạc toàn thư).

9. THANH DƯƠNG TÁN HOẢ THANG

(Hầu khoa tử trân tập)

TP: *Bạch chỉ*	*Hoàng cầm*
Thanh cao	*Bạch tật lê*
Kinh giới	*Thăng ma*
Cam thảo	*Liên kiều*
Thử niêm tử	*Đương quy*
Phòng phong	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Cam thảo 1,6g, các vị khác đều 6g.

CĐ: Trị chân răng và tai đau.

LD: Sắc uống.

10. THANH LƯƠNG CAM LỘ ẨM

(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo*	*Nhân trần cao*
Thạch hộc	*Tri mẫu*
Chỉ xác	*Sài hồ*
Hoàng cầm	*Sinh địa*
Tỳ bà diệp	*Tê giác*
Mạch môn	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tỳ vị tích hoả, răng và môi sưng đau.

LĐ: Thêm Đạm trúc diệp và Đăng tâm, sắc uống.

11. THANH VỊ ẨM *(Cổ kim y thông)*

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Đương quy	*4g*
Sinh địa	*4g*
Bạch truật	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Tế tân	*1,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Hoàng liên	*2,4g*
Thạch cao	*4g*
Chi tử nhân	*4g*

Hoắc hương	*1,8g*
Thanh bì	*2,4g*
Đan bì	*1,2g*
Kinh giới huệ	*1,8g*
Thăng ma	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân răng chảy máu, răng đau.

LD: Sắc uống.

12. THANH VỊ TÁN (THANG)
(Lan thất bí tàng)

TP: *Đan bì*	*20g*
Hoàng liên	*4g*
Thăng ma	*8g*
Đương quy	*8g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả của vị bốc lên gây ra răng đau.

LD: Sắc uống.

13. THANH VỊ TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đơn bì*	*2g*
Quy nhân	*0,8g*
Thăng ma	*0,4g*
Liên kiều	*0,8g*
Sinh địa	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng đau phát nóng lạnh, dây thần kinh V đau, miệng hôi, miệng lở loét.

LD: Sắc uống nguội.

14. THANH VỊ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đan bì*	*4,8g*
Hoàng liên	*4g*
Thạch cao	*12g*
Hoàng cầm	*4g*
Sinh địa	*4g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị kinh có nhiệt, chân răng chảy máu.

LD: Sắc uống.

15. THĂNG MA THANH VỊ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Hoàng cầm*	*4g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Thạch cao	*6g*
Hoàng liên	*4g*
Sinh địa	*4g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có thực hoả, đờm ở phía trên, chân răng ra máu.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh vị thang I.

B. TRỊ TẨU MÃ NHA CAM

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. XẠ TÔ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thiềm tô*	*0,25g*
Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Trộn đều.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tẩu mã nha cam.

LD: Xát thuốc vào răng đau.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. NGƯU HOÀNG THANH ĐẠI TÁN
(Dương y đại toàn)

TP: *Băng phiến*	*0,8g*
Long cốt	*4g*
Tây ngưu hoàng	*g*
Bằng sa	*8g*
Nhân trung bạch	*4g*
Thanh đại	*2g*
Chu sa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng nha cam.

LD: Dùng Cam thảo sắc lên, lấy nước súc miệng, xong thổi hoặc xát thuốc bột vào.

2. THANH LƯƠNG TÁN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Bằng sa*	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Nhi trà	*2g*

Băng p hiến	*0,4g*
Lô hộ	*2g*
Thanh đạ	*i 2g*
Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng cam, răng bị đau.

LD: Dùng nước chè nguội, súc miệng sạch, thổi thuốc vào.

3. THÁNH CÔNG ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến*	*0,2g*
Cam thảo tiết	*0,3g*
Nhân trung bạch	*0,8g*
Bằng sa	*2g*
Cương tằm	*0,2g*
Nhi trà	*0,4g*
Bồ hoàng	*0,4g*
Mã hạt	*0,4g*
Xạ hương	*0,1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam.

LD: Dùng để bôi hoặc thổi vào chỗ đau.

4. THÁNH TÁN TỬ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đởm phàn*	*40g*
Long đởm thảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Dùng thuốc để bôi (xát) vào chỗ đau.

5. THẦN THỤ ĐƠN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Băng phiến*	*0,4g*
Khô phàn	*2g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị nha cam (răng bị cam).

LD: Thổi hoặc xát thuốc vào chỗ đau.

6. THẦN THỤ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Khô phàn*	*2,8g*
Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng bị cam (nha cam).

LD: Dùng ống trúc xúc thổi thuốc vào chỗ đau.

7. TRUNG BẠCH TÁN

(Cát lâm tỉnh trung dược thành phương tập)

TP: *Bạc hà*	*20g*
Hoàng bá	*12g*
Nhi trà	*20g*
Băng phiến	*2g*
Nhân trung bạch	*40g*
Thanh đại	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nha cam, miệng lưỡi có mụn nhọt, chân răng sưng đỏ.

LD: Dùng thuốc bột để bôi hay xát vào chỗ đau.

8. TỲ TÁO TÁN

(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)

TP: *Băng phiến*	*0,2g*
Lô hội	*1,2g*
Nhân trung bạch	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hồng táo 3 quả, bỏ hạt, cho vào Hồng tỳ hoàng dâu 1 quả, đốt thành tro, tán bột. Tất cả tán bột, dùng để bôi bên ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

9. VĂN TINH ĐƠN *(Thanh tương bí truyền)*

TP: *Bạch phàn*	*4g*
Nam tinh	*1 quả*
Ô mai nhục	*1 quả*
Hùng hoàng	*1 it*
Ngũ bội tử	*1 cái*
Xạ hương	*0,2g*
Mai phiến	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Nướng chín, tán bột, dùng để thổi, bôi.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Xát, bôi hay thổi vào chỗ đau.

10. XẠ HƯƠNG LOÁT NHA TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch khấu*	*14g*
Quy thân	*1,2g*
Thục địa	*0,8g*
Hoàng liên	*8g*
Sinh địa	*0,8g*
Xạ hương	*0,4g*
Một thạch tử	*3 cái*

Ngũ bội tử	*1 cái*
Thảo khấu	*14g*
Xương chân dê (tro)	*14g*
Phòng kỷ	*1,2g*
Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị răng sưng đau, tẩu mã nha cam.

LD: Mỗi lần dùng 1 ít thuốc xát vào răng.

11. XẠ HƯƠNG TÁN
(Lưu Thị gia truyền phương)

TP: *Hoàng bá*	*40g*
Thanh đại	*20g*
Hùng hoàng	*0,4g*
Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Bôi hay xát thuốc vào chân răng.

12. XẠ HƯƠNG TÁN *(Xá cư sĩ tuyển kỳ phương)*

TP: *Ngũ bội tử, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Đốt Ngũ bội tử tồn tính, tán nhuyễn, hoà với ít Xạ hương.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Súc miệng cho sạch, bôi (xát) thuốc vào chân răng.

GC: Cũng có thể nấu Ngũ bội tử lên, lấy nước, hoà với Xạ hương, chấm (xát) vào chân răng.

- Bài này còn gọi là Bội tử tán (Phổ tế).

13. XÁT NHA TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Đồng lục*	*Khô phàn*
Hùng hoàng	*Ngũ bội tử*
Hoàng liên	*Ô mai*
Tế tân	*Toàn yết*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Toàn yết bọc kín lại, đốt tồn tính.

CĐ: Trị đậu mọc mà nọc độc chạy vào gây ra chứng cam răng.

LD: Xát thuốc vào chân răng.

3. THUỐC SẮC

1. ÂM DƯƠNG TÁN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Bạch chỉ*	*80g*
Tử kinh bì (sao)	*20g*
Xương bồ	*80g*
Độc hoạt (sao)	*40g*
Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị răng bị cam, sâu, đau do nọc đậu chạy vào.

LD: Sắc uống.

2. THANH CAN GIẢI ĐỘC THANG
(Hầu chứng chỉ nam)

TP: *Thạch cao*	*12g*
Nhân trung bạch	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trì mẫu (sống)	*4g*
Liên kiều (bỏ lõi)	*4g*
Ngưu bàng tử (sao)	*4g*
Tê giác	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Kinh giới	*4g*
Phòng phong	*4g*
Đạm trúc diệp	*4g*
Đăng tâm	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tẩu mã nha cam.

LD: Sắc uống lúc đói.

3. THĂNG DƯƠNG THANH VỊ THANG
(Ấu ấu tu trí)

TP: *Bạc hà*	*1,6g*
Liên kiều	*4g*
Sinh địa	*4,8g*
Cam thảo	*1,2g*
Mẫu đơn bì	*3,2g*
Thạch cao	*4,8g*
Cát cánh	*1,2g*
Ngưu bàng	*4g*
Thăng ma	*2,4g*
Kinh giới (hoa)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cam răng, răng đau.

LD: Sắc uống.

4. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG GIA GIẢM *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 6g
Ngân hoa 12g
Thạch cao 20g
Huyền sâm 16g
Nhân sâm (lá) 12g
Trúc diệp 8g
Mạch môn 12g
Tế tân 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm giáng hoả, trị răng đau, chân răng sưng.

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MẶT

A. MẶT BỊ LỞ NGỨA

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. XUÂN DUNG TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch phụ tử* 24g
Khinh phấn 4g
Mật đà tăng 80g
Hắc diên 12g
Khô phàn 12g
Xạ hương 0,8g
Hoàng đơn 4g
Lưu hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mặt lở ngứa do phế phong.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da.

GC: Kiêng tửu sắc.

2. THUỐC SẮC

1. SƠ PHONG THANH NHIỆT ẨM *(Y tông kim giám)*

TP: *Khổ sâm* 8g
Phòng phong 4g
Toàn yết 4g
Kim ngân hoa 4g
Tạo giác thích 4g
Trư nha tạo giác 4g
Kinh giới huệ 4g
Thuyền thoái 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt có cảm giác như kiến bò

LD: Thêm Thông bạch và rượu, sắc uống.

2. THĂNG MA BẠCH CHỈ THANG *(Y học giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Cát căn 6g
Sa sâm 4g
Bạch thược 4g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 8g
Cam thảo 2g
Phòng phong 4g
Thương truật 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt luôn đỏ (do vị hoả bốc lên).

LD: Sắc uống.

3. THĂNG MA GIA PHỤ TỬ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Chích thảo 2g
Ích trí nhân 1,2g
Bạch đậu khấu 2g
Đảng sâm 12g
Phụ tử chế 2g
Cát căn 4g
Hoàng kỳ 4g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trên mặt có cảm giác lạnh (vị hư hàn).

LD: Thêm Hành 2 cọng, sắc uống nóng.

4. THĂNG MA GIA HOÀNG LIÊN THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bạc hà* 1,2g
Chích thảo 2g
Tê giác 1,2g

Bạch chỉ	*2,8g*
Hoàng liên	*1,6g*
Thăng ma	*4g*
Bạch thược	*1,2g*
Kinh giới	*1,2g*
Xuyên khung	*1,2g*
Cát căn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt nóng bừng (do hoả ở vị bốc lên).

LD: Sắc uống.

5. TRỢ DƯƠNG THÔNG KHÍ THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Mộc hương	*1,2g*
Phụ tử	*0,8g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*12g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ô dược	*8g*
Thiên hoa phấn	*8g*
Mạch môn	*8g*
Phòng phong	*2g*
Uy linh tiên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt và tay chân tê dại (ma mộc).

LD: Sắc uống.

B. TRỊ THẦN KINH MẶT VIÊM ĐAU

1. THUỐC SẮC

1. NGỌC KINH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đương quy*	*7g*
Nhục quế	*10g*
Nguyên hồ	*7g*
Toàn trùng	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong tán hàn, ôn kinh hoạt lạc, trị thần kinh mặt viêm.

LD: Sắc uống.

2. NGÔ CÔNG KHIÊN CHÍNH ẨM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch chỉ*	*10g*
Kê huyết đằng	*15g*
Phòng phong	*10g*
Địa long	*12g*
Khương hoạt	*10g*
Xích thược	*10g*
Đương quy	*12g*
Ngô công	*1 con*
Xuyên khung	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị thần kinh mặt đau.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MIỆNG LƯỠI

A. THUỐC HOÀN

1. BĂNG NGHIỆT HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà diệp*	*8g*
Hoàng nghiệt	*8g*
Bằng sa	*8g*
Long não	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nội nhiệt, miệng lưỡi sinh ra lở loét.

LD: Ngày uống 4-8g.

2. THƯỢNG THANH HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạc hà*	*90g*
Bạch dược tiễn	*30g*
Bằng sa	*16g*
Cam thảo	*30g*
Cát cánh	*22g*
Hài nhi trà	*30g*
Phong hoá tiêu	*30g*
Phòng phong	*30g*
Thiên hoa phấn	*30g*
Thiên trúc hoàng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị miệng lưỡi đau, có nhọt, lở.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

3. TỬ KIM SA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*16g*
Lô hội	*12g*
Tử kim sa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẢO MỆNH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Khô phàn	*4g*
Mã nha tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, quấy đều với nước, bôi vào miệng lưỡi.

CĐ: Tưa lưỡi, lở miệng, mép (nga khẩu sang).

LD: Quấy thuốc với nước cho đều, bôi vào chỗ đau.

2. ĐƠN ĐAI TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Băng sa*	*0,4g*
Hùng hoàng	*0,4g*
Phiến não	*0,08g*
Hoàng bá	*4g*
Ngưu hoàng	*0,4g*
Thanh đại	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Nha tiêu	*0,8g*
Thần sa	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi sưng to.

LD: Trước hết dùng nước Bạc hà lau miệng cho sạch, rồi lấy ít thuốc bột rắc vào.

3. HOÀNG BÀO TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà diệp*	*40g*
Hoàng bá	*12g*
Cam thảo	*12g*
Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi bị lở loét, nha cam.

LD: Tán bột, trộn với ít Băng phiến, bôi.

4. Ô NGƯ TÁN (*Trương Thị*)

TP: *Bạch phàn (khô)*	*10g*
Khương lang (đốt tồn tính)	*20g*
Ô ngư cốt	*40g*
Bồ hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ lưỡi bị sưng.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 4g, trộn với một lòng đỏ trứng gà, bôi ngày 2 lần.

5. THANH DỊCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Long não*	*0,4g*
Phác tiêu	*4g*
Thanh đại	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị tán nhỏ, hoà với mật, lấy lông ngỗng chấm thuốc phết lên chỗ đau.

CĐ: Trị chứng lưỡi dầy, sưng (trùng thiệt), miệng lở loét.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6. THANH TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*8g*
Bằng sa	*8g*
Thanh đại	*8g*
Băng phiến	*1,2g*
Ngưu hoàng	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, dùng nước cốt Gừng rửa sạch lưỡi, rồi dùng thuốc bột, trộn với mật ong, bôi.

CĐ: Trị lưỡi sưng đỏ.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

7. TRÂN BẢO TÁN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Băng phiến*	*2g*
Hoàng liên	*8g*

Thanh đại	*4g*
Bằng sa	*4g*
Nhân trung bạch	*8g*
Trân châu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trong miệng lở loét.

LD: Dùng thuốc bôi hay xoa vào chỗ đau.

8. HUYẾT TIÊU TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Diêm (muối)*	*0,4g*
Phác tiêu	*20g*
Tử tuyết	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi cứng như gỗ.

LD: Tán bột, thêm ít Trúc lịch và nước đun sôi, đắp (bôi) lên lưỡi.

9. TỬ BẢO ĐƠN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bàng phiến*	*1g*
Cam thảo	*4g*
Bằng sa	*8g*
Hùng hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Hoà thuốc với mật ong và bôi vào chỗ đau.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG LIÊN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*40g*
Bạch phàn	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Phác tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. HOÀNG NGHIỆT (BÁ) TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Hoàng bá, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu.

LD: Hoàng bá, tẩm mật, sao cháy, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với nước cơm nóng.

3. KIM HOA TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Chi tử*	*8g*
Hoàng bá	*12g*
Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nục).

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng cầm.

4. LỤC VÂN TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng bá*	*8g*
Thanh đại	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chốc mép (mép bị lở).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

5. THÁNH KIM TÁN *(Trầm Thị lương phương)*

TP: *Hoàng bá*	*40g*
Thanh đại	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lưỡi chảy máu (thiệt nục).

LD: Ngày uống 8g.

C. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. BẠC HÀ MẬT *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Bạch mật	*40g*
Sinh khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị lưỡi đầy, lở, có mụn.

LD: Dùng nước Gừng tươi rửa lưỡi, sau đó dùng nước cốt Bạc hà trộn với mật ong bôi vào lưỡi.

D. THUỐC SẮC UỐNG

1. BỔ HƯ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng kỳ 4g
Đương quy 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lưỡi cứng.

LD: Sắc uống.

2. CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐAN (ĐƠN) GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch khấu nhân* 6g
Hoàng cầm (sao) 10g
Mộc thông 6g
Bạc hà 6g
Hoạt thạch 20g
Phác tiêu 6g
Bản hạ 10g
Hoắc hương 10g
Thạch xương bồ 1 0g
Cam thảo (sống) 3g
Liên kiều 10g
Xuyên liên 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoả thấp nhiệt, trị chứng mồm thối.

LD: Sắc 600ml nước, khi sôi mới cho Bạc hà và Bạch khấu nhân vào, sắc còn 200ml. Ngày uống 1 thang.

GC: Hoạt thạch nên gói riêng vào bao vải.

3. HOÀNG LIÊN THĂNG MA THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hoàng liên* 12g
Thăng ma 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét.

LD: Sắc uống.

4. THANH NHIỆT BỔ HUYẾT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy* 4g
Mẫu đơn bì 2g
Thược dược 4g
Hoàng bá 2g
Ngũ vị tử 2g
Tri mẫu 2g
Huyền sâm 2,8g
Sài hồ 2g
Xuyên khung 4g
Mạch môn 2g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

5. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG *(Thành thư)*

TP: *Đại hoàng* 6g
Thạch cao 12g
Trúc diệp 7 lá
Hoắc hương (lá) 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị môi bị dầy lên, nứt nẻ.

LD: Thêm Gừng, sắc uống nóng.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH SÁN KHÍ

A. THUỐC HOÀN

1. CAN TẤT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (đốt)* 20g
Miết giáp 20g
Xạ hương 10g
Đào nhân 20g
Mộc hương 20g
Xuyên ô đầu 20g
Hùng hoàng 10g
Nguyên hoa 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phục lương (vùng dưới tim - thượng vị có kết khối).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CỐ QUY HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Câu kỷ tử* 160g
Sơn dược 160g
Đỗ trọng 160g
Sơn thù 160g
Đương quy 12g
Thỏ ty tử 160g
Nhục quế 80g
Thục địa 320g
Phụ tử chế 80g
Lộc giác giao 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, tỳ vị hư hàn, bụng đau, sán khí, tiêu chảy, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Bổ cốt chỉ, Phục linh, mỗi vị 120g.

3. HẮC THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Hồi hương 160g
Mộc hương 20g
Sơn tra 240g
Tân lang 4 quả
Thần khúc 160g
Tiêu (sao khô) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Tiêu và Sơn tra, các vị còn lại để nửa sống nửa chín, tán bột. Đem Sơn tra nấu sôi lên, cho thuốc bột vào, trộn đều làm hoàn. Dùng Hồi hương 480g trải trên đất, cho thuốc hoàn lên trên, phơi trong râm cho khô, bỏ Hồi hương đi.

CĐ: Trị các chứng nội thương, sán khí, băng huyết, sinh khó, trục thai chết ra, các chứng bệnh về huyết sau khi sinh.

LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1-1,5g.

4. NHỊ HƯƠNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đào nhân* 20g
La bặc tử 20g
Quất hồng 20g
Hoàng liên 20g
Mộc hương 120g
Sơn chi 20g
Hương phụ 120g
Nam tinh 40g
Sơn tra nhục 40g
Khương hoàng 40g
Nga truật 40g
Tam lăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hồ sán (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 12-16g.

5. QUẤT HẠCH HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ thực* 20g
Hải đái 40g
Mộc thông 20g
Côn bố 40g
Hải tảo 40g
Quất hồng 40g
Diên hồ sách 20g
Hậu phác 20g
Quế tâm 20g
Đào nhân 40g

Mộc hương	*20g*
Xuyên luyện tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng hồ sán (sán khí), cứng như đá, đau suốt bụng (rốn) ra lưng.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Có tài liệu ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh.

6. TAM DU NỘI TIÊU HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Bạch tật lê*	*80g*
Huyền hồ sách	*100g*
Thạch thù du	*80g*
Cát cánh	*80g*
Mộc hương	*60g*
Thanh bì	*80g*
Chỉ thực	*40g*
Ngô thù du	*80g*
Trạch tả	*200g*
Đại phúc bì	*100g*
Ngũ vị tử	*100g*
Trần bì	*40g*
Đào nhân	*40g*
Nhục quế	*80g*
Xuyên luyện	*80g*
Hồi hương	*80g*
Sơn thù	*80g*
Xuyên ô	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận yếu bị cảm hàn, kết thành hàn sán (dịch hoàn sưng to, xệ xuống hoặc lở loét).

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng có pha Gừng, uống lúc đói.

7. TAM TẦNG HỒI HƯƠNG HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: ***Liều I:***

Đại hồi (sao với muối)	*40g*
Sa sâm	*40g*
Mộc hương	*40g*
Xuyên luyện tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Ngày uống 12-16g với rượu hoặc nước sôi pha muối loãng. Bệnh nhẹ uống 1 liều là hết, bệnh nặng uống tiếp liều thứ hai.

Liều II: *4 vị trên, thêm Binh lang 20g, Tất bát 40g, tán bột, làm hoàn, uống như trên.*

Liều III: *6 vị trên, thêm Bạch linh 160g, Phụ tử (hắc) 28g, tán bột, làm hoàn, uống như trên.*

CĐ: Trị hàn sán (bụng và rốn quặn đau, dịch hoàn sưng).

LD: Xem liều I, II và III ở trên.

GC: Bài này có 3 liều (tầng), mỗi liều lại tăng dần vị thuốc lên, vì vậy gọi là Tam tầng.

- Sách TQYHĐTĐiển ghi bài này của sách Lục khoa chuẩn thằng.

8. TÁN KHÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại phúc bì*	*La bặc tử*
Xa tiền tử	*Xuyên luyện nhục*
Hải tảo Trạch tả	
Hồi hương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, tiểu tiện khó thông, vùng dưới rốn đau tức.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

9. TẾ SINH QUẤT HẠCH HOÀN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Quất hạch (sao)*	*40g*
Hải tảo	*40g*
Côn bố	*40g*
Hải đài	*40g*
Xuyên luyện nhục (sao)	*40g*
Đào nhân	*40g*
Hậu phác (chế Gừng)	*40g*
Mộc thông	*40g*
Chỉ thực (sao)	*40g*
Diên hồ sách (sao)	*40g*
Quế tâm	*40g*
Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha rượu và muối.

10. THẬP HƯƠNG HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Đinh hương*	*12g*
Mộc hương	*12g*
Tạo giác	*12g*
Hương phụ	*12g*

Ô dược	*12g*
Trầm hương	*12g*
Lệ hạch	*12g*
Tiểu hồi	*12g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hoắc loạn (nôn, nôn không được), bụng đau, sán khí.

LD: Uống với rượu. Bài thuốc không ghi cụ thể liều lượng.

11. THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN *(Bí truyền)*

TP: *Bạch tật lê*	*20g*
Diên hồ sách	*40g*
Đào nhân	*20g*
Hải tảo	*40g*
Hắc khiên ngưu	*40g*
Hồi hương	*40g*
Ngô thù du	*40g*
Quan quế	*40g*
Quất bì	*40g*
Sơn thù du	*40g*
Thanh bì	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, sán khí do hàn, bìu dái sưng đau, lở ngứa, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng và muối loãng.

12. TIÊU KIÊN HOÀN *(Bách nhất tụ phương)*

TP: *Đào nhân*	*150g*
Quế tâm	*150g*
Mẫu đơn bì	*120g*
Xuyên ô đầu (nướng đen, bỏ vỏ)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí do hàn, tim và bụng đau như kim đâm, bệnh về kinh nguyệt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Mẫu đơn hoàn (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư).

13. TOÀN YẾT HOÀN *(Nguỵ Thị gia tàng)*

TP: *Đương quy*	*16g*
Lang độc	*16g*
Tân lang	*1 quả*
Hồ tiêu	*49 hạt*
Mộc hương	*6g*
Toàn yết	*49 con*
Hồi hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm gạo làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đường, sán khí (thoái vị, ruột sa).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

14. TỨ CHẾ THÙ DU HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Ngô thù du* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngô thù du 640g chia làm 4 phần:

- 1 phần tẩm dấm
- 1 phần tẩm nước
- 1 phần tẩm rượu
- 1 phần tẩm Đồng tiện.

Đổ ngập thuốc ngâm 1 đêm, vớt ra, phơi khô, cho thêm Trạch tả 80g tán nhỏ, trộn chung với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, thiên truỵ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

15. TỨ SAO XUYÊN LUYỆN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Xuyên luyện* *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện 640g chia làm 4 phần:

- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ban miêu (bỏ chân, cánh) 49 con
- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ba đậu 49 hạt
- 1 phần sao với Mạch miến 100g, Ba kích 40g
- 1 phần sao với muối 40g, Hồi hương 100g

Sao đến khi Miến vàng, chỉ chọn lấy Xuyên luyện, gọt bỏ hạt đi. Thêm Phá cố chỉ, Mộc hương đều 40g, tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, thiên truỵ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng.

GC: Thuốc này uống lâu ngày trừ căn, không tái phát.

16. TỨ THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ* 40g
Ngô thù (nửa tẩm dấm, sao; nửa tẩm rượu, sao) 40g
Mộc hương 20g
Tất trừng già 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí do hàn, thiên truỵ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

17. XUYÊN LUYỆN HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Ba đậu* 4g
Nga truật 20g
Tân lang 20g
Khiên ngưu 20g
Nguyên hoa 20g
Thanh bì 20g
Lạt quế 20g
Tam lăng 20g
Trần bì 20g
Mộc hương 20g
Xuyên luyện tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng đồi sán.

LD: Ngày uống 2g, lúc đói, với nước sắc Gừng.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CAN TẤT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can tất (đốt)* 20g
Hổ phách 20g
Quế tâm 20g
Đại hoàng (sao) 80g
Mộc hương 20g
Xạ hương 10g
Đào nhân 40g
Nguyên hoa 20g
Xích thược 20g
Đương quy 20g
Ngưu tất 30g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng sán khí.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu nóng.

2. HỒ LÔ BA HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đại kích* 20g
Tiểu hồi 80g
Hồ lô ba 60g
Xuyên luyện 80g
Ngô thù 40g
Xuyên ô 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí do hàn (hàn sán).

LD: Tán bột, uống với rượu.

GC: Không ghi liều dùng cụ thể.

3. KIM LINH HOÀNG BÁ TÁN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Diên hồ* 8g
Phục linh 8g
Thanh bì 6g
Hoàng bá 8g
Quất hạch 20g
Trạch tả 6g
Kim linh tử 8g
Sơn tra nhục 8g
Tỳ giải 20g
Xa tiền tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh lợi thấp nhiệt, hành ứ thông trệ, trị chứng đau do sán khí, ruột sa, thoát vị bẹn.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. KIM LINH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Kim linh nhục* 40g
San hàn 30g
Mộc hương 20g
Tất trừng già 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ sán khí, thiên truỵ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 6-8g với nước nóng pha ít muối.

5. LỆ HƯƠNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Lệ hạch (sao hơi cháy)* 20g
Tiểu hồi (sao) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí (khí nghịch lên).

LD: Tán bột, hoà rượu uống.

6. MỘC HƯƠNG LUYỆN TỬ TÁN *(Dị giản)*

TP:	*Lệ chi hạch*	*20 hạt*
	Thanh mộc hương	*40g*
	Xuyên luyện tử	*30 hạt*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Tỳ giải	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tiểu đường, sán khí (thoát vị bẹn, ruột sa xuống).

LD: Ngày uống 8-12g với ít Xạ hương, lúc đói.

7. Ô DƯỢC TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Binh lang*	*2 hạt*
	Ô dược	*20g*
	Tiểu hồi	*20g*
	Lương khương	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Xuyên luyện	*10 quả*
	Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Xuyên luyện sao chung với hạt Ba đậu đã đập dập, lúc thấy đen, bỏ Ba đậu đi, chỉ lấy Xuyên luyện. Tất cả tán bột.

CĐ: Trị sán khí do khí hư.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. Ô MAI TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP:	*A giao*	*40g*
	Ngải (thực)	*30g*
	Phụ tử	*30g*
	Chích thảo	*20g*
	Nhục khấu	*40g*
	Xích thạch chi	*40g*
	Đương quy	*30g*
	Ô mai nhục	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, huyết ra nhỏ giọt, tiêu chảy (do tỳ và thận hư hàn).

LD: Ngày uống 8g.

9. QUẤT HẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chi tử*	*4g*
	Ngô thù du	*2g*
	Xuyên ô đầu	*2g*
	Đào nhân	*15 hạt*
	Quất hồng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí lúc mới phát.

LD: Tán bột, sắc uống.

10. TÁO ÂM TÁN *(Y lâm thắng mặc đại toàn)*

TP:	*Thương truật (sao rượu)*	*Ô dược*
	Thanh bì	*Mộc hương*
	Ngô thù (sao rượu)	*Sơn tra*
	Tiểu hồi (sao rượu)	*Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sán khí do thấp gây ra âm hộ ngứa, lở loét.

LD: Ngày uống 12g với rượu, lúc đói.

11. THẦN THÁNH ĐẠI CHÂM TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Đương quy*
	Cần thanh (chế)	*Một dược*
	Nhũ hương	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng huyết sán, các chứng sán gây đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 8g.

12. THẦN ỨNG TÁN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Hồ tiêu*	*20g*
	Huyền hồ sách	*20g*
	Tiểu hồi (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sán khí do hàn (hàn sán).

LD: Ngày uống 12-16g, với rượu.

13. THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng*
Ngũ linh chi
Huyền hồ sách

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng tiểu trường khí (sán khí) đau lên tới tim.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, dùng nước và rượu sắc uống.

14. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN
(Lý Đông Viên)

TP: *Ba đậu*	*14 hạt*
Binh lang	*2 quả*
Hồi hương	*20g*
Lương khương	*20g*
Mộc hương	*20g*
Ô dược	*20g*
Thanh bì	*20g*
Xuyên luyện tử	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Lấy Ba đậu đập vỡ nhỏ, cùng với Xuyên luyện tử nhập với các vị kia tán bột.

CĐ: Trị sán khí ở tiểu trường đau kéo đến bụng rốn, các chứng âm ngưng kết thành tích tụ.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN
(Y học phát minh)

TP: *Ba đậu*	*70 hạt*
Hồi hương	*16g*
Lương khương	*16g*
Mộc hương	*16g*
Tân lang	*2 quả*
Thanh bì	*16g*
Thiên thai ô dược	*16g*
Xuyên luyện tử	*10 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, hàn ngưng, sán khí, bụng dưới đau quặn.

LD: Mỗi lần dùng 4g, uống với rượu nóng.

16. TRI PHÙ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Quế chi*	*20g*
Tri thù (nhện, ngào cháy)	*14 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm hồ sán khí.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. TRỪU ĐAO TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Hồi hương*	*30g*
Xuyên luyện tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí (thoát vị bẹn).

LD: Mỗi lần dùng 10g uống lúc đói, với nước sắc Thông bạch và rượu.

GC: Hồi hương sao với muối cho vàng, bỏ muối đi. Xuyên luyện tử chia làm 4 phần, sao với 3 hạt Ba đậu cho vàng, bỏ Ba đậu đi.

18. TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cao lương khương*	*40g*
Hồi hương	*40g*
Ô dược	*40g*
Thanh bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sán khí, thiên truỵ (thoát vị bẹn).

LD: Ngày uống 16g với rượu.

19. TỨ VỊ HỒI HƯƠNG TÁN
(Y học nhập môn)

TP: *Cao lương khương*	*40g*
Thanh quất bì	*40g*
Ô dược	*40g*
Tiểu hồi hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm phong hàn vào can làm dịch hoàn co rút lại, rất đau, (tiểu trường khí).

LD: Mỗi lần uống 8g với rượu.

20. XUYÊN KHỔ LUYỆN TÁN
(Y học phát minh)

TP: *Hồi hương (sao với muối cho hơi vàng, bỏ muối)*	*40g*
Mộc hương (tán)	*40g*
Xuyên luyện tử (sao với Ba đậu cho hơi vàng, bỏ Ba đậu đi)	*10 hạt* *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồ sán (khí).

LD: Mỗi lần dùng 8g với rượu ấm, lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. AN ĐỒN ĐƠN TRỊ *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích thiên* 20g
Nhục quế 4g
Viễn chí 4g
Bạch truật 20g
Phụ tử 2g
Xà (tỳ) ma tử 12g
Cam thảo 4g
Phục linh 12g
Xuyên dược (luyện) 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bôn đồn sán khí (do tâm, thận, mệnh môn và tâm bào suy).

LD: Sắc uống.

2. BỔ THẬN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 6g
Mộc qua 6g
Tô tử 4g
Cam thảo (nướng) 4g
Nhân sâm 6g
Trầm hương 2g
Hoàng kỳ 6g
Phụ tử 6g
Xuyên khung 4g
Khương hoạt 4g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn xâm nhập vào bụng, tiểu trướng đau thắt, tiêu chảy, hông sườn, đùi có bỉ khối (viêm tắc).

LD: Sắc uống với Gừng sống và Táo.

3. BỔ CAN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 80g
Ô đầu 28g
Quan quế 30g
Bạch linh 68g
Phòng phong 80g
Sơn thù 30g
Cam thảo (nướng) 20g
Phụ tử 30g
Tế tân 80g
Độc hoạt 30g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên do can gây ra, dưới hạ sườn đầy tức, sán khí, vùng tim, bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g thuốc bột, sắc uống.

4. BÔN ĐỒN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ (chế)* 160g
Cát cánh (sống 200g
Sinh khương 80g
Cam lý căn bạch bì 150g
Đương quy 80g
Thược dược 80g
Cam thảo 80g
Hoàng cầm 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bôn đồn, sán khí.

LD: Sắc uống, ngày 3 lần, đêm 1 lần.

5. ĐẠI Ô ĐẦU TIỄN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Ô đầu (loại lớn, bổ vỏ, không cần thái nhỏ)* 5 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng sán khí do hàn (hàn sán).

LD: Sắc với 450ml nước, còn 150ml, loc bỏ bã, cho vào 300ml mật ong, sắc còn 300ml. Người khoẻ uống 30ml, người yếu uống 20ml. Ngày chỉ uống 1 lần.

GC: Uống 1 lần không bớt, hôm sau mới được uống lại, không uống 2 lần/ngày.

6. HOÁ MỘC THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 80g
Đỗ trọng 40g
Nhục quế 4g
Phụ tử 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm hàn thấp làm cho dịch hoàn sưng đau, sán khí.

LD: Sắc uống.

7. MỘC HƯƠNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 40g
Tân lang 40g
Thược dược 40g
Mộc hương 30g
Tế tân 40g
Tiền hồ 40g
Nhân sâm 30g
Thanh bì 40g
Xích phục linh 40g
Quan quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hàn sán, ngực sườn đầy trướng và đau, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

8. Ô ĐẦU CHI TỬ THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Chi tử* 12g
Xuyên ô đầu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí, trưng hà, bụng dưới đau thắt.

LD: Sắc uống lúc đói.

9. ÔN THÔNG LỢI THẤP PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Cát cánh* 4g
Lệ chi hạch 12g
Quế chi 6g
Diên hồ sách 12g
Lộ lộ thông 12g
Sài hồ 6g
Hồi hương 4g
Mộc hương 4g
Thanh bì 8g
Hương phụ 12g
Quất hạch 12g
Trạch tả 12g
Vân linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí (do hàn).

LD: Sắc uống.

10. PHỤC LINH QUẾ CHI CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 80g
Phục linh 320g
Đại táo 15 quả
Quế chi 160g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi phát hãn sinh ra chứng bồn đồn.

LD: Sắc nước Cam lan với Phục linh trước, sau đó cho các vị kia vào, sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

GC: Chế nước Cam lan: đổ nước vào châu lớn, lấy 2 cái gáo múc lên, đội xuống cho đến khi mặt trước có thật nhiều hột đuổi nhau, lấy nước này để dùng.

11. QUẾ CHI GIA QUẾ THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Chích thảo* 80g
Quế chi 200g
Thược dược 120g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bồn đồn, sán khí.

LD: Sắc uống ấm.

12. TAM SÁN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hồi hương* 6.4g
Thông bạch 6.4g
Sa sâm 3.2g
Xa tiền tử 9.6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí.

LD: Sắc uống.

13. THIÊN THAI Ô DƯỢC TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Ba đậu* 14 hạt
Binh lang 12g
Lương khương 4g
Mộc hương 12g
Ô dược 12g
Tiểu hồi hương 8g
Tiểu mạch 24g

Thanh bì	*8g*
Xuyên luyện tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Ba đậu, Tiểu mạch sao chung với Xuyên luyện tử, lúc Xuyên luyện tử biến thành màu đen, bỏ Ba đậu, Tiểu mạch đi. Cho Xuyên luyện tử vào với các vị thuốc khác, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

CĐ: Trị đau hơi (sán khí) ở rốn, bụng.

LD: Xem phần bào chế trên.

GC: Đây là bài Đạo khí thang, bỏ Ngô thù, thêm Ô dược, Thanh bì, Binh lang, Lương khương, Ba đậu, Tiểu mạch.

14. THÔNG TÂN ẨM *(Ẩu ấu tu trì)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Cù mạch	*1,2g*
	Đăng tâm	*1 it*
	Hoàng cầm	*1,2g*
	Liên kiều	*1,2g*
	Mạch môn	*1 it*
	Mộc thông	*1,2g*
	Sơn chi	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông tâm khí, lợi tiểu tiện, lui cơn sốt, trị sán khí do nhiệt.

15. TIÊU QUẾ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Lương khương*	*10g*
	Quế chi	*18g*
	Tiểu hồi	*12g*
	Ngô thù	*10g*
	Sài hồ	*18g*
	Xuyên tiêu	*18g*
	Quảng bì	*10g*
	Thanh bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn và thấp, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống ấm.

16. TIỂU DƯƠNG NHỤC THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP:	*Đương quy*	*120g*
	Sinh khương	*200g*
	Thịt dê	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sán khí do hàn, bụng và hông đau như kim đâm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đương quy sinh khương dương nhục thang (Kim quỹ yếu lược).

17. TRỤC HỒ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Bạch vi	*4g*
	Kinh giới	*12g*
	Quất hạch	*4g*
	Bán hạ	*12g*
	Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hồ sán (thoát vị bẹn).

LD: Sắc uống.

18. TỤ HƯƠNG ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*1,6g*
	Đinh hương	*3,2g*
	Nhũ hương	*3,2g*
	Cát cánh	*1,6g*
	Hoắc hương	*3,2g*
	Nhục quế	*1,6g*
	Diên hồ	*1,6g*
	Khương hoàng	*1,6g*
	Ô dược	*1,6g*
	Đàn hương	*3,2g*
	Mộc hương	*3,2g*
	Trầm hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình, tổn thương kết lại thành sán khí.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

19. TỤ HƯƠNG ẨM TỬ
(Chủng đình sán thị tế sinh)

TP:	*Cát cánh*	*20g*
	Hoắc hương	*40g*
	Nhũ hương	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Huyền hồ	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Đàn hương	*40g*

Khương hoàng	*20g*
Trầm hương	*40g*
Đinh hương	*40g*
Mộc hương	*40g*
Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tinh, thương tổn, các loại sán khí (thất sán), ngực bụng đầy đau, lan ra lưng hông, nhọt ở lưng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 7 lát. Đại táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tụ hương ẩm (Thẩm Thị tôn sinh) thay đổi về lượng dùng.

D. THUỐC KHÁC

1. TRỊ SÁN THỐNG DƯỢC TỬU *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Ba kích*	*80g*
	Hồi hương	*40g*
	Sơn dược	*160g*
	Câu kỷ tử	*160g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thục địa	*320g*
	Đơn bì	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Trạch tả	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Dùng nước gạo quậy đều thuốc. Cho vào 10 lít rượu, ngâm 1 tháng.

CĐ: Trị sán khí do kinh can có thấp nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 1-2 ly nhỏ (20ml), lúc đói.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH TAI MŨI HỌNG

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TAI

A. VIÊM TAI GIỮA, TAI CHẢY MỦ MÁU

1. THUỐC HOÀN

1. PHỤ TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Phụ tử 4g
Xương bồ 40g
Hạnh nhân 80g
Tùng yên 40g
Yên chi (khô) 20g
Ma tử nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai đau, chảy mủ (tai giữa viêm), tai ù nghe không rõ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. PHỤ TỬ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đan thạch* 30g
Nhiễm yên chi 30g
Tùng nhân 60g
Hạnh nhân 60g
Phụ tử 30g
Xương bồ 30g
Ma tử nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai chảy mủ, đau nhức, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 8-12g, hoặc thổi vào tai, hoặc bọc bông mỏng nhét vào tai.

3. SINH TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 10g
Một dược 10g
Phụ tử 10g
Can khương 10g
Nam tinh 10g
Quan quế 10g
Đan sâm 10g
Nhũ hương 8g
Tế giác 10g
Đương quy 20g
Ô xà 10g
Xạ 10g
Long não 10g
Phòng phong 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai giữa sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

4. THANH TÂM ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà* 2,4g
Hoàng liên 12g
Tế giác 8g
Cam thảo 4g
Hoạt thạch 24g
Thần sa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai chảy mủ, lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

5. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bách thảo sương* 10g
Phụ tử 1 củ
Vũ dư lương 10g
Hải phiêu tiêu 10g
Phục long can 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai chảy mủ.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LONG CỐT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hải phiêu tiêu* 2g
Khô phàn 4g
Xạ hương 0,4g
Hoàng đơn 8g
Long cốt 4g
Yên chi 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai viêm có mủ (tai giữa viêm).

LD: Tán bột rắc vào chỗ đau.

2. TAM HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hùng hoàng*
Lưu hoàng
Thư hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tai chảy mủ.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào tai.

3. THANH PHÀN TÁN
(Dương khoa tuyển tuý)

TP: *Khô phàn* 4g
Long cốt 0,8g
Hoàng đơn 0,8g
Xạ hương 0,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, trẻ nhỏ vết cắt ở cuống rốn không khô.

LD: Dùng thuốc để bôi ngoài da, bôi hay thổi vào tai.

4. TRẦN KỲ TÁN *(Đan đài ngọc án)*

TP: *Khô phàn* 0,8g
Trân châu 12g
Xạ hương 0,8g
Lô cam thạch 12g
Tử thảo nhung 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai ngứa, tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Thổi thuốc bột vào tai.

5. TUNG HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoa yên chi* 10g
Mã bột 10g
Tùng chi 10g
Khô phàn 20g
Mộc hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ (tai giữa viêm).

LD: Cho thuốc vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

6. XUY NHĨ XẠ TRẦN TÁN *(Mã Thị)*

TP: *Hải phiêu tiêu* 40g
Trần bì (tro) 80g
Yên chi (tro) 16g
Mai phiến 2g
Xạ hương 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy mủ, nhức đau.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào tai.

7. XƯƠNG BỒ ĐÌNH TỬ
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)* 20g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai giữa đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc hoà với dầu Vừng hay dầu Dừa, bôi vào tai.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHI TỬ THANH CAN TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh* 2,8g
Ngưu bàng tử 2,8g
Bạch thược 2,8g
Phấn chích thảo 2g
Chi tử (sao đen) 4g
Sài hồ 4g
Đương quy 2,8g
Xuyên khung 2,8g
Mẫu đơn bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can hoả phong nhiệt bốc lên gây ra nhọt ở tai, sốt, tai chảy mủ (tai giữa viêm), ngực, vú, hông sườn đau, mồ hôi ra nhiều (tự hãn), miệng khô.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Theo TQYHĐTĐiển có thêm Bạch truật 2g.

4. THUỐC SẮC

1. CHI TỬ THANH CAN THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sài hồ	*4g*
	Cam thảo (sống)	*2g*
	Hoàng liên	*2g*
	Thạch cao	*4g*
	Chi tử (sống)	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Ngưu bàng tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoả phong nhiệt bốc lên gây ra nhọt ở tai, sốt, tai chảy mủ (tai giữa viêm), ngực, vú, hông sườn đau, mồ hôi ra nhiều (tự hãn), miệng khô.

LD: Sắc uống.

2. GIẢI THƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Đại hoàng	*40g*
	Mộc miết tử	*40g*
	Chích thảo	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí hư, nhiệt ủng trệ, cảm thử (nắng), phong nhiệt tắc trệ ở phần trên, tai ù, nhức, chảy mủ, máu.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Xuyên khung.

3. SÀI HỒ THÔNG NHĨ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thuỷ diệt	*2g*
	Liên kiều	*16g*
	Quy thân	*8g*
	Xạ hương	*1 it*
	Mang trùng	*3 con*
	Sài hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tai chảy mủ, có nhọt, tai ù, điếc.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

4. SINH ĐỊA MẠCH ĐÔNG ẨM
(Y tông kim giám)

TP:	*Mạch môn (bỏ lõi)*	*20g*
	Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, thanh phế, tai chảy máu.

LD: Sắc uống.

B. THUỐC CHỮA BỆNH TAI Ù ĐIẾC

1. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THÔNG KHIẾU HOÀN
(Phiến Ngọc tâm thư)

TP:	*Từ thạch*	*4g*
	Xạ hương	*0,16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù điếc.

LD: Bọc thuốc vào lụa (vải mỏng) nhét vào tai.

2. THÔNG NHĨ ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A ngụy*	*60g*
	An tức hương	*60g*
	Chu sa	*2g*
	Tang bạch bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột. Dùng Ba đậu 7 hạt, Ma nhân 7 hạt, Tỏi 7 củ, giã nát, cho thuốc bột làm hoàn 4g.

CĐ: Trị tai ù, điếc.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

3. TIÊU MỤC HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ba đậu* *2 hạt*
Tiêu mục *49 hạt.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng, nhét vào trong tai.

4. XƯƠNG BỒ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu* *7 hạt*
Xương bồ *1 khúc*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị tai ù.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn bọc vào vải mỏng, nhét vào tai.

2. THUỐC HOÀN UỐNG

1. CỐ BẢN NHĨ THÔNG HOÀN
(Y lược giải âm)

TP: *Bá tử nhân* *20g*
Ngũ vị tử *8g*
Thục địa *160g*
Đảng sâm *80g*
Phục thần *60g*
Viễn chí *20g*
Hoài sơn *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù nghe không rõ (do thận và tâm hư).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. ĐƯƠNG QUY LONG HỘI HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam cúc hoa* *Hoàng cầm*
Lô hội *Cam thảo*
Kinh giới *Sinh địa*
Đương quy *Long đởm thảo*
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. GIAO CẢM ĐAN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam cúc hoa* *4g*
Hương phụ *12g*
Quế tâm *4g*
Hoàng liên *8g*
Phục thần *8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai có nhọt, tai ù.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đăng tâm.

4. NHỤC THUNG DUNG HOÀN
(Y lược giải âm)

TP: *Bạch thược* *20g*
Nhục quế *4g*
Sơn thù *20g*
Cật dê *1 đôi*
Nhục thung dung *20g*
Thỏ ty tử *20g*
Đảng sâm *40g*
Phòng phong *20g*
Thục địa *80g*
Hoàng kỳ *20g*
Phụ tử chế *4g*
Trạch tả *10g*
Khương hoạt *10g*
Phục linh *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tai nghe không rõ (do nguyên khí suy yếu).

LD: (Ngày dùng 4-8g).

5. THANH THÔNG HOÁ ĐỜM HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* *28g*
Hoàng liên *28g*
Sài hồ *28g*
Bán hạ *28g*
Mãn kinh tử *40g*
Sinh địa *28g*
Cam thảo *16g*
Nhân sâm *24g*
Thanh bì *20g*
Hoàng cầm *32g*
Quất hồng *40g*
Xích linh *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hành sắc lên, lấy nước ngâm thuốc bột, chưng làm hoàn.

CĐ: Trị tai điếc, ù (nghe không rõ).

LD: Ngày uống 8-12g.

6. THANH THÔNG HOÀN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bán hạ* 30g
Huyền sâm 48g
Thanh bì 48g
Cam thảo 16g
Mãn kinh tử 48g
Toàn yết 48g
Cát cánh 48g
Quất bì 48g
Xích linh 48g
Hoàng cầm 48g
Sài hồ 48g
Xương bồ 48g
Hoàng liên 48g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hổ làm hoàn.

CĐ: Trị tai ù, tai điếc.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. TƯ ÂM ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP: *Bạch linh* 2,4g
Hoàng bá 2,4g
Thục địa 6,4g
Thục địa 6,4g
Bạch thược 3,2g
Sơn dược 3,2g
Trạch tả 2,4g
Đơn bì 2,4g
Sơn thù 3,2g
Viễn chí 2,4g
Đương quy 3,2g
Thạch xương bồ 2,4g
Xuyên khung 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai ù, do sắc dục làm cho tướng hoả bốc lên.

LD: Tán bột, chia làm 2 lần, uống lúc đói. Hoặc tăng lượng thuốc làm hoàn.

Ngày uống 12-16g với nước muối và rượu lúc đói.

8. TƯ ÂM THẬN KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Mẫu đơn bì* *Quy vĩ*
Sơn dược *Sài hồ*
Ngũ vị *Thục địa*
Phục linh *Sinh địa*
Trạch tả

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tai ù (do thận hư).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Ích âm thận khí hoàn, bỏ Sơn thù, thêm Ngũ vị, Quy vĩ và Sài hồ.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THÔNG THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Địa long* 2 con
Hùng hoàng 20g
Minh phàn 20g
Thổ cẩu 2 con
Toàn yết 1 con
Xạ hương 0,25g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Mỗi lần dùng một ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

2. THÔNG KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Lâu cô* 20g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Dùng một ít, trộn với Hành, nhét vào trong tai.

GC: Lâu cô = con Dế.

3. TRUY PHONG TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Bạc hà* *Hùng hoàng*
Toàn yết *Xạ hương*
Bạch chỉ *Lê lô*
Đinh hương *Nga bất thực thảo*
Xuyên khung *Thạch xương bồ*
Hoắc hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau

CĐ: Trị tai ù, bế tắc không thông.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào mũi.

4. XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Khô phàn* — *Phụ tử*
Lang độc — *Tử thạch*
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị tai ù, kêu.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc cho vào bông hoặc vải mỏng, nhét vào tai.

5. XƯƠNG Ô TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô đầu (sao)* 1,6g
Xương bồ 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai kêu ngày đêm không ngưng.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét vào tai.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. KHUNG CHỈ TÁN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bán hạ 2,4g
Chích thảo 2g
Hậu phác (sao Gừng) 2,4g
Mộc thông 2,4g
Nhục quế 1,8g
Tế tân 2,4g
Thạch xương bồ 4g
Thương truật 2,4g
Trần bì 2,4g
Tử tô 2,4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm phong tà, tai ù, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 5 lát, Hành 2 củ, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ khung tán (Thế y đắc hiệu phương)

2. QUẾ HOA TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* 1,6g
Mộc hương 1,2g
Tế tân 1,2g
Bạch tật lê 1,2g
Mộc thông 1,2g
Tử tô 2g
Cam thảo 1,2g
Nam tinh 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Đương quy 2,4g
Nhục quế 0,8g
Ma hoàng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng điếc do hư.

LD: Tán bột, sắc uống.

3. QUẾ TINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 6g
Lạt quế 6g
Tế tân 4g
Bạch tật lê 4g
Ma hoàng 4g
Thạch xương bồ 4g
Cam thảo 4g
Mộc hương 4g
Thiên nam tinh 6g
Đương quy 4g
Mộc thông 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tai ù, điếc do hư.

LD: Thêm Tử tô 5 lá, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

4. TẬT LÊ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch tật lê* 20g
Thảo ô (chế) 20g
Bạch chỉ 10g
Bạch phụ tử (sống) 10g
Thương truật (sao) 10g
Kinh giới (hoa) 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Sấu phong, lợi thấp. Trị phong nhiệt bốc lên trên gây ra tai ù, mắt hoa. Uất tà đi xuống làm cho âm đạo lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g với nước rượu nóng.

5. THANH THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 20g

Kinh giới	*16g*
Phòng phong	*16g*
Cam cúc hoa	*20g*
Mộc hương	*4g*
Thạch xương bồ	*6g*
Cam thảo	*6g*
Mộc thông	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Khương hoạt	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí bị trở ngại, đầu và mắt không thanh, tai thường nặng, nghe không rõ.

LD: Ngày uống 16g.

6. THÔNG KHÍ TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Cam thảo*	*4,8g*
Cương tằm	*1,6g*
Hồi hương	*4g*
Huyền hồ sách	*4g*
Mộc hương	*4g*
Thuyền thoái	*1,6g*
Toàn yết	*4g*
Trần bì	*4g*
Xuyên khung	*1,6g*
Xuyên sơn giáp	*6g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai điếc, ù, khí bế, không thông.

LD: Mỗi lần uống 10g với rượu nóng.

7. THÔNG KHÍ TÁN *(Y lâm cải thác)*

TP: *Hương phụ*	*30g*
Sài hồ	*30g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị can uất, khí trệ, tai ù điếc.

LD: Mỗi lần dùng 10g.

8. THÔNG Ô TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đình lịch*	*8g*
Hạnh nhân	*27 hạt*
Mạch môn	*16g*
Phòng phong	*16g*
Sài hồ	*16g*
Tế tân	*8g*
Từ thạch	*8g*
Viễn chí	*30g*
Xương bồ (loại 9 mắt)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai điếc, ù.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Hành.

5. THUỐC SẮC

1. CHI TỬ THANH CAN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Ngưu bàng tử	*8g*
Chi tử	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Sài hồ	*8g*
Đương quy	*8g*
Mẫu đơn bì	*8g*
Xương bồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tai ù, kêu như ve.

LD: Sắc uống.

2. TẢ THẦN ĐẠI HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*40g*
Ngũ gia bì	*40g*
Xích linh	*30g*
Hoàng cầm	*40g*
Sinh địa (khô)	*60g*
Xương bồ	*30g*
Huyền sâm	*40g*
Trạch tả	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nhiệt, bụng dưới đau, chi dưới đau, chi dưới đau, tai ù.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

3. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Thục địa*	*16g*
Hoài sơn	*8g*
Đan bì	*8g*
Trạch tả	*8g*
Phục linh	*8g*
Sơn thù	*8g*
Tê giác	*6g*
Thạch cao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong người nhiệt, tai mù, mắt mờ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng thang, thêm Tê giác và Thạch cao.

4. THÔNG NHĨ ÍCH KHÍ THANG
(Ngoại khoa lý lệ)

TP:	*Bạch truật*	*1g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Đương quy	*0,8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Kinh giới	*1g*
	Nhân sâm	*1g*
	Phòng phong	*1g*
	Quất bì	*0,6g*
	Sài hồ	*1g*
	Thăng ma	*0,6g*
	Xương bồ	*1g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận bị hư, tai điếc, ù.

LD: Sắc uống lúc đói.

5. TRẠCH TẢ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch linh*	*60g*
	Huyền sâm	*46g*
	Thạch hộc	*60g*
	Chích thảo	*46g*
	Ngũ vị tử	*46g*
	Thục địa	*60g*
	Địa cốt bì	*60g*
	Ngưu tất	*46g*
	Trạch tả	*46g*
	Đơn sâm	*46g*
	Nhân sâm	*46g*
	Từ thạch	*90g*
	Đương quy	*46g*
	Phòng phong	*46g*
	Xương bồ	*46g*
	Hoàng kỳ	*46g*
	Quế	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận có nước, tai điếc, ù.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Thận dê 1 bộ, sắc với 600ml nước, còn 200ml, bỏ Thận đi, thêm Gừng 1 củ, Táo 3 quả, sắc còn 160ml. Chia 2 lần uống.

6. TỨ QUẾ TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch linh*	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Mộc hương	*20g*
	Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng bị hư, tai ù, bụng đau, tiêu tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ quế ẩm (Trương Thị y thông).

C. THUỐC CHỮA BỆNH TAI CHẢY NƯỚC, LỞ NGỨA

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH LIỄM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch liễm*	*40g*
	Hoàng bá (sao đen)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai chảy nước làm lở ngứa, đau.

LD: Hoà thuốc vào dầu Dừa hay dầu Vừng, bôi.

2. BẠCH LONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cổ bạch phàn*	*20g*
	Long cốt	*20g*
	Hoàng đơn	*20g*
	Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trẻ nhỏ trong tai bị đau.

LD: Tán nhuyễn thổi vào trong tai, mỗi lần bằng 1 hạt gạo, ngày 2-3 lần.

3. THANH NHĨ CAO *(Y phương mỹ tụ)*

TP:	*Phụ tử (tiêm)*	
	Thạch xương bồ	
	Toàn yết	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phong tai ngứa, đau.

LD: Tai đau: trộn với dầu Vừng. Tai ngứa: trộn với nước cốt Gừng, bọc vải mỏng, đặt vào trong tai.

4. NHĨ THƯƠNG LỤC TẮC PHƯƠNG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Thương lục* *1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tai sưng.

LD: Thương lục chặt nhỏ ra như hạt táo, nhét vào tai bệnh.

5. XUY NHĨ HỒNG MIÊN TÁN
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Băng phiến* *2g*
Trần bì (tro) *8g*
Xạ hương *4g*
Khô phàn *8g*
Xá thoái (tro) *4g*
Yên chi (tro) *12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng trong tai sưng đau, chảy nước vàng hoặc mủ.

LD: Các vị nghiền cực mịn. Dùng bông lau sạch lỗ tai, rồi cho bột thuốc này vào. Ngày 2-3 lần.

6. XƯƠNG PHỤ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Phụ tử (nướng)*
Xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tai bị đau.

LD: Bọc thuốc vào vải mỏng rồi nhét vào tai.

2. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

THANH HOÀNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử* *12g*
Hoàng liên *8g*
Hoắc hương *8g*
Chích thảo *4g*
Hoạt thạch *20g*
Phòng phong *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tai sưng, có nhọt.

LD: Ngày uống 16g.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ MŨI

A. MŨI CÓ THỊT DƯ, POLIP MŨI

1. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. HOÀNG BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hùng hoàng* *2g*
Qua đế *4g*
Tế tân *4g*
Khô phàn *4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài.

CĐ: Trị trong mũi mọc thịt (polip mũi).

LD: Tán bột, hoà với nước mật của chó đực, làm viên, nhét vào lỗ mũi.

2. THANH PHẾ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* *0,4g*
Qua đế *20g*
Xích tiểu đậu *0,4g*
Phụ tử *1 củ*
Tế tân *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, thêm Long não 4g, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Mỗi lần dùng, gói vào vải mỏng nhét vào mũi.

3. THÔNG THẢO CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phụ tử*
Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip), không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHÀN TÁN *(Thần phương Hoa Đà)*

TP: *Phèn phi* 12g
Não sa 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ (mũi nổi mụn).

LD: Chấm thoa thuốc lên mụn trĩ ở mũi.

2. HÙNG HOÀNG TÁN

TP: *Hùng hoàng* 2g
Lục phàn 4g
Qua đế 2 cái
Xạ hương 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3. KHINH HOÀNG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* 4g
Khinh phấn 4g
Thư hoàng 20g
Xạ hương 1 it

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng trĩ mũi.

LD: Giã nát Hạnh nhân. Các vị khác tán thành bột, cho vào lọ đậy kín. Buổi tối lấy một ít thuốc, chấm vào mũi, mỗi tối 1 lần.

3. THUỐC SẮC

1. THANH PHẾ ẨM *(Ngoại khoa thập tam phương)*

TP: *Bạch chỉ* 1,6g
Mạch môn 2g
Thiên môn 2g
Bán hạ 1,6g
Mộc thông 1,6g
Tiền hồ 1,6g
Cát cánh 2g
Phục linh 1,6g
Trần bì 2g
Chi tử 1,6g
Qua lâu nhân 2g
Trư linh 1,6g
Hoàng cầm 1,6g
Sinh địa 2g
Xích thược 1,6g
Hoàng liên 2g
Thiên hoa phấn 1,6g
Xuyên khung 1,6g
Liên kiều 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi có thịt dư (polip).

LD: Sắc uống.

GC: Phối hợp dùng Qua đế (hái ngày 7/7 âm lịch) phơi trong râm cho khô, tán bột, cho vào vải mỏng, nhét vào mũi.

B. MŨI BỊ LỞ LOÉT, CÓ MỤN NHỌT

1. THUỐC HOÀN

1. Ô TÊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bối mẫu* 20g
Linh dương giác 40g
Ô tê 40g
Chích thảo 10g
Mạch môn 30g
Sài hồ 40g
Đan sa 30g
Ngưu hoàng 40g
Thiên môn 20g
Hoàng cầm 10g
Nhân sâm 20g
Trì mẫu 30g
Hổ hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi bị lở loét, có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. Ô HƯƠNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ô đầu* *Xạ hương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi bị lở loét.

LD: Tán bột, dùng để rắc hoặc hoà dầu (Vừng, Dừa...) bôi vào.

3. THUỐC SẮC

1. GIẢI UẤT THANG *(Trương thiên sư)*

TP: *Bách bộ* 4g
Hoàng cầm 12g
Thiên môn 20g
Cam thảo 12g
Mạch môn 12g
Tô diệp 4g
Cát cánh 20g
Thiên hoa phấn 12g
Tô tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi bị lở loét, có mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

C. MŨI BỊ ĐỎ

1. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phàn (sống)* 40g
Lưu hoàng (sống) 40g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị mũi đỏ (như uống rượu, mũi cà chua).

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. TỬU TRA TỴ SÁT TÊ
(Chu Nhân Khang lâm sàng kinh nghiệm tập)

TP: *Hạnh nhân* 16g
Khinh phấn 8g
Lưu hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tửu tra tỵ (mũi đỏ như uống rượu).

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc chấm vào (bôi ngoài da).

2. THUỐC SẮC

1. THANH HUYẾT TÁN THANG
(Hạnh uyển sinh xuân)

TP: *Bạch thược* 4g
Hồng hoa 1,6g
Thục địa 4g
Cam thảo 1,6g
Phục linh 1,6g
Trần bì 1,6g
Đương quy 4g
Sinh khương 3 lát
Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (tửu tra tỵ).

LD: Sắc uống lúc đói.

2. THANH PHẾ ẨM *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạc hà* 90g
Hoàng cầm 60g
Liên kiều 30g
Bạch thược 30g
Hồ ma nhân 60g
Phòng phong 30g
Cam thảo 60g
Khổ sâm 60g
Sơn chi tử 60g
Cát hoa 60g
Kinh giới 30g
Sơn tra hoa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi sưng đỏ (tửu tra tỵ).

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

3. THÔNG KHÍ KHU PHONG THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 4g
Bạch truật 4g
Cam thảo 4g
Cát cánh 4g
Chỉ xác 2g
Ma hoàng 2g
Nhân sâm 2g
Ô dược 6g
Trần bì 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Nhân sâm thuật khí tán.

D. MŨI BỊ XOANG VIÊM

1. THUỐC HOÀN

1. TRỊ TỴ UYÊN PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Hoắc hương (lá), lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoắc hương (lá) phơi nắng cho khô, tán bột, trộn với nước và mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị tỵ uyên, xoang viêm.

LD: Ngày uống 16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. LONG NÃO TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Hoàng liên (bỏ râu)* 3 cọng
Qua đế 14 quả
Long não 2g
Xích tiểu đậu 30 hạt

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng trĩ mũi (xoang viêm mạn tính).

LD: Tán bột, hoà với Long não. Mỗi lần dùng một ít, thổi vào lỗ mũi, cho đến khi chảy nước mũi ra là có hiệu quả.

2. XÚ LINH ĐƠN *(Y tông kim giám)*

TP: *Dầu hạch đào* 40g
Mỡ lợn sống 40g
Hùng hoàng 40g
Thuỷ ngân 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xoang (mũi) lở loét.

LD: Nghiền nát thành cao, bôi.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. TÂN DI TÁN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Tân di* 8g
Bạch chỉ 4g
Thăng ma 4g
Xuyên khung 4g
Tế tân 4g
Cảo bản 8g
Mộc thông 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông khiếu. Trị xoang mũi viêm, mũi có thịt dư (polip).

LD: Ngày dùng 12g với nước trà.

E. MŨI CHẢY MỦ MÁU, CHẢY NƯỚC HÔI THỐI

1. THUỐC CAO

1. BÁ CHI ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cành cây trắc bá (khô)*

Ngẫu tiết (Ngó sen khô)

Bào chế: Dạng thuốc cao. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sắc thật đặc, bỏ bã, cô thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu cam), nôn ra máu.

LD: Ngày uống 6-8ml.

2. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THẦN TẮC HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Trầm hương 1,2g
Nhu mễ 50 hạt
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu, tai chảy máu.

LD: Cho thuốc vào vải mỏng, bọc lại, nhét vào mũi. Mũi hoặc tai bên quả thì nhét vào tai và mũi bên phải và ngược lại. Bị cả 2 bên thì nhét vào cả 2 bên.

2. THÔNG CAN CHỈ QUYẾT HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bán hạ* 4 củ
Khô phàn 4g
Nhu mễ 14 hạt
Trầm hương 1g
Xạ hương 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn 2g.

CĐ: Trị mũi chảy máu (cam).

LD: Mỗi lần dùng 2 hoàn, nhét vào 2 tai.

3. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BẠCH CHỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Hành giã nát, trộn thuốc làm hoàn 4g.

CĐ: Trị mũi chảy nước trong (sổ mũi).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước chè (trà) nóng.

2. KỲ THỤ HOẮC HƯƠNG HOÀN *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoắc hương (Liên chi thảo)* 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước mật lợn làm hoàn.

CĐ: Trị chứng mũi chảy nước hôi thối (ty uyên).

LD: Ngày uống 16-20g.

3. THIÊN MAI HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Ngải diệp* 30g
Ô mai nhục 16g
Thiến thảo (căn) 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mũi chảy máu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Ô mai.

4. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN HIỆU TUYÊN NÃO THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Uất kim* *Bạc hà*
Xuyên khung *Tiểu hoàng mễ*
Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 0,8g.

CĐ: Trị mũi chảy nước vàng hôi thối, xoang mũi viêm.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

5. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ NỤC TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *A giao* 12g
Địa hoàng (khô) 12g
Hoàng kỳ 24g
Bạch thược 12g
Đương quy 10g
Xích phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu mũi (cam) lâu ngày do nhiệt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g. Dùng Mạch môn và Hoàng kỳ sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Có tài liệu ghi trích trong Đan Khê tâm pháp.

2. NHÂN TRUNG BẠCH TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Nhân trung bạch, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam).

LD: Hoà thuốc một ít Xạ hương, uống với rượu nóng.

3. THẠCH CAO MẪU LỆ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Thạch cao*	*20g*
Mẫu lệ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chảy máu cam.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu ấm.

4. THƯƠNG NHĨ TỬ TÁN *(Trần Vô Trạch)*

TP: *Bạc hà*	*20g*
Bạch chỉ	*40g*
Tân di	*20g*
Thương nhĩ tử (sao)	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tuyên phong, khước nhiệt, trị mũi viêm dị ứng, mũi chảy nước, không ngửi thấy mùi, trước trán đau.

LD: Trước bữa ăn dùng nước trà và Hành hoa uống 8g.

GC: Bài này còn gọi là Chỉ di tán (Y học nhập môn), Tân di tán (Tiên niêm tập).

5. ỨC KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Phòng phong	*3,2g*
Tế tân	*3,2g*
Bán hạ	*3,2g*
Phục linh	*2,8g*
Trần bì	*2,8g*
Cát cánh	*2,8g*
Quy thân	*4g*
Xuyên khung	*3,2g*
Khương hoạt	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phế có nhiệt, mũi nghẹt, chảy nước hôi thối.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Bạc hà, Sinh khương, sắc uống.

6. VẠN KIM CAO *(Phiến Ngọc tâm thư)*

TP: *Khương hoạt*	*4g*
Mộc thông	*4g*
Xạ hương	*1 ít*
Long não	*1 ít*
Tế tân	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Ma hoàng	*4g*
Thạch xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị phế cảm phong hàn, mũi chảy nước hôi thối, không ngửi thấy mùi.

LD: Tán bột, trộn với dầu (Vừng, Dừa...) thành cao, bôi vào trong mũi.

6. THUỐC SẮC

1. HOÀNG KỲ BẠCH THƯỢC THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Cát căn	*20g*
Khương hoạt	*20g*
Cam thảo phấn	*80g*
Hoàng kỳ	*40g*
Thăng ma	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thăng dương, tư âm, trị mũi chảy máu, da mặt vàng, mắt khô, chi trên tê dại.

LD: Sắc uống.

2. NGẢI BÁ ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*6g*
Liên nhục	*8g*
Sơn dược	*8g*
Đan bì	*6g*
Ngải diệp	*6g*
Sơn thù	*6g*
Lá sen	*1 cái*
Sinh địa	*12g*
Trạch tả	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu liên tục.

LD: Sắc uống.

3. NHÂN SÂM TRẠCH LAN THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Đơn bì* 8g
Nhân sâm 20g
Thục địa 20g
Ngẫu tiết 40g
Sinh địa 12g
Trạch lan diệp 8g
Ngưu tất 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi chảy máu (chảy máu cam, nục huyết).

LD: Sắc uống.

4. THANH XÚ ẨM *(Tiên niêm tập)*

TP: *Cam thảo* *Hoàng liên*
Cảo bản *Sinh địa*
Hoàng cầm *Thạch xương bồ*
Xích thược *Viễn chí*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi có mùi hôi thối.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

5. THIẾN CĂN TÁN *(Tế sinh)*

TP: *A giao* 30g
Chích thảo 16g
Hoàng cầm 30g
Sinh địa 30g
Thiến căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chảy máu cam, tâm thần phiền muộn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

6. THỦ UYÊN THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bối mẫu* 4g
Huyền sâm 40g
Sơn chi (hắc) 12g
Đương quy 12g
Sài hồ 4g
Tân di 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỵ uyên (mũi chảy nước hôi thối).

LD: Sắc uống.

F. MŨI BỊ NGẠT, KHÓ THỞ

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. THÔNG TỴ CAO *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Đương quy 24g
Mãng thảo 24g
Mộc thông 16g
Tân di 30g
Tế tân 24g
Xuyên khung 16g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn 500g, nấu với Bạch chỉ đến khi thấy sắc vàng, vớt bỏ bã, trộn với thuốc bột làm cao.

CĐ: Trị mũi nghẹt, bí, không ngửi thấy mùi.

LD: Mỗi lần dùng một ít, bôi vào trong mũi.

GC: Bài này còn gọi là Tân di cao.

2. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TÂN DI CAO *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch chỉ* 16g
Xuyên khung 16g
Mộc thông 16g
Đương quy 24g
Tế tân 24g
Tân di 30g
Mãng thảo 24g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột. Lấy 500g mỡ lợn nấu với Bạch chỉ cho đến khi thấy sắc vàng. Dùng vải lụa ép lọc lấy nước cốt, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi thơm, thối, mũi đau.

LD: Dùng thuốc để nhét vào giữa lỗ mũi.

2. XUYÊN KHUNG CAO *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch chỉ* *Long não*
Cam thảo *Ma hoàng*
Cảo bản *Tế tân*
Xạ hương *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm viên to bằng hạt ngô.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị tắc (khi mũi tắc thì không bú được, nên chữa gấp).

LD: Lấy bông bọc 1 viên nhét vào lỗ mũi, nam tả (trái), nữ hữu (phải).

GC: Xạ hương chỉ cần một ít.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KHAI QUAN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hương phụ* — *Tầm vôi*
Kinh giới huệ — *Tạo giác*
Tế tân (lá) — *Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mũi bị nghẹt.

LD: Tán bột, lấy Hành trắng, giã nát, trộn thuốc bột, đắp lên vùng mỏ ác (thóp) vào buổi tối.

2. THÔNG THẢO TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Phụ tử*
Tế tân
Thông thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi nghẹt, không ngửi thấy mùi vị, khí không thông.

LD: Cho thuốc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

3. XƯƠNG BỒ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tạo giác*
Thạch xương bồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị mũi nghẹt không thở được.

LD: Mỗi lần dùng 4g, bọc vải mỏng, nhét vào mũi.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CÚC HOA TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Phòng phong	*20g*
	Tế tân	*10g*
	Cam thảo	*6g*
	Quế tâm	*10g*
	Tiền hồ	*20g*
	Cúc hoa (cam)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Kinh giới.

2. TUYÊN MINH PHÒNG PHONG TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Phòng phong	*10g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mũi nghẹt (dao cảm phong hàn).

LD: Ngày uống 8g với nước ấm.

5. THUỐC SẮC

1. BẠC HÀ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Cương tằm (sao)	*40g*
	Ma hoàng	*4g*
	Bạch phụ tử	*8g*
	Khương hoạt	*4g*
	Thiên trúc hoàng	*10g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi nghẹt, cực nhiệt biến chứng.

LD: Sắc uống.

2. HOÀNG CẦM TRI MẪU THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bối mẫu*	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Tang bì	*4g*
	Cát cánh	*4g*

Hạnh nhân	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Chi tử	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mũi nghẹt, có nhiều nước đặc (do nhiệt).

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ HỌNG

A. VIÊM HỌNG SƯNG ĐAU

1. THUỐC HOÀN

1. BÍCH NGỌC HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Mang tiêu	*8g*
Thanh đại	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Diêm tiêu bọc ngoài.

CĐ: Trị táo bón, họng viêm.

LD: Ngậm nuốt dần. Ngày 2-3 lần, mỗi lần 4-6g.

2. CAM LỘ TIÊU ĐỘC ĐAN (ĐƠN) *(Ô nhiệt kinh vĩ)*

TP: *Bạc hà*	*160g*
Hoắc hương	*160g*
Xạ can	*160g*
Bạch khấu	*160g*
Liên kiều	*160g*
Xuyên bối mẫu	*200g*
Hoàng cầm	*400g*
Mộc thông	*200g*
Xương bồ	*240g*
Hoạt thạch	*600g*
Nhân trần	*440g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh hoả thấp nhiệt, giải độc, tuyên thông khí cơ. Trị tiểu đỏ, ít, đại tiện không thông, họng đau, má sưng, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc khô nhờn, vàng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, ngày 2 lần.

GC: Bài này nếu đổi qua dùng thuốc thang thì thường không dùng Xuyên bối mẫu, Xạ can, Mộc thông, mà có thể thay bằng Thông thảo, Hạnh nhân, Hậu phác, Ý dĩ.

3. CHU SA AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Chu sa	*4g*
Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với gạo làm viên.

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Ngày dùng 4-6 lần, ngậm nuốt dần.

4. HẠNH NHÂN TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hạnh nhân*	*20g*
Quan quế	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Tỳ bà diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng nuốt như có gì vướng, bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. HẮC NÔ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*	*80g*
Ma hoàng	*80g*
Muội nồi	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Mang tiêu	*40g*
Tiểu mạch	*40g*
Lương thượng chủ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng dương độc phát ban, họng khô, khát nhiều.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. LONG XẠ TỤ THÁNH ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bằng sa*	*40g*
Linh dương giác	*20g*
Tê giác	*20g*
Cát cánh	*20g*

Mã nha	*12g*
Thăng ma	*20g*
Chu sa	*8g*
Não tử	*12g*
Tùng bá sương	*20g*
Hổ phách	*20g*
Ngưu hoàng	*8g*
Xạ hương	*12g*
Huyền sâm	*20g*
Nhân sâm	*12g*
Xích phục linh	*12g*
Liên kiều	*20g*
Sinh địa	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm và tỳ có nhiệt, độc khí làm cho họng sưng đau, kết hạch không tiêu, miệng sinh ra lở loét, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. NGỌC KHU ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP: *Can kim tử*	*20g*
Thảo hà xa	*20g*
Hùng hoàng	*20g*
Sơn từ cô	*20g*
Xạ hương	*12g*
Mộc tặc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng họng sưng lắm độc.

LD: Ngày uống 8-12g

8. NGỌC KHU ĐƠN *(Thông hành)*

TP: *Chu sa*	*16g*
Ngũ bội tử	*80g*
Thiên kim tử	*40g*
Đại kích	*60g*
Sơn từ cô	*80g*
Xạ hương	*12g*
Hùng hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thời tà làm bí kết, phát cuồng, trùng ác khí ôn dịch, kinh phong cấp và mạn, họng sưng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN
(Đậu thái sư)

TP: *Băng phiến*	*2g*
Cát cánh	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Đởm tinh	*40g*
Khinh phấn	*1,2g*
Phục thần	*4g*
Đương quy	*4g*
Kinh giới	*4g*
Tê giác	*4g*
Hoàng liên	*8g*
Ngũ vị tử	*4g*
Thiên trúc hoàng	*4g*
Hùng hoàng	*8g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Trân châu	*2g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu Cam thảo thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau, làm độc.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược*	*4g*
Hàn thuỷ thạch	*16g*
Quan quế	*2g*
Bạch truật	*4g*
Liên kiều	*4g*
Sơn chi	*4g*
Cam thảo	*2,4g*
Mang tiêu	*24g*
Thạch cao	*32g*
Cát căn	*4g*
Mộc hương	*2g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Đại hoàng	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Trạch tả	*4g*
Đương quy	*4g*
Phục linh	*4g*
Từ thạch	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị có thai mà họng đau, miệng khô, sinh xong bị kiết lỵ gây khát.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. TAM HOÀNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng bá*
Hoàng cầm
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị lỵ do nhiệt, bụng đau, miệng lưỡi lở loét, họng đau, răng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Tam bổ hoàn.

12. THANH YẾT THÁI BÌNH HOÀN

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạc hà*	*40g*
	Cát cánh	*120g*
	Tế giác	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Phòng phong	*80g*
	Xuyên khung	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng không được thông, phần trên ngực có hoả, hai gò má thường đỏ.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. THẤT VỊ HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Sơn dược	*160g*
	Thục địa	*320g*
	Nhục quế	*40g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, hoả vượng, sốt, khát, miệng lưỡi lở, lợi răng có mủ, họng đau, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thất vị địa hoàng hoàn.

- Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, thêm Nhục quế.

14. THIẾT ĐỊCH HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương quy phạm)*

TP:	*Cam thảo*	*600g*
	Cát cánh	*600g*
	Huyền sâm	*300g*
	Kha tử nhục	*300g*
	Mạch môn	*300g*
	Phong điểu y	*30g*
	Phục linh	*300g*
	Qua lâu bì	*300g*
	Thanh hao	*120g*
	Trì mẫu	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận phế, lợi hầu (họng).

LD: Ngày uống 8g.

15. TƯ ÂM CAM LỘ HOÀN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP:	*Cam thảo*	*180g*
	Nguyên sâm	*60g*
	Thiên môn	*360g*
	Chỉ xác	*240g*
	Nhân trần	*180g*
	Thục địa	*600g*
	Hoàng cầm	*300g*
	Sinh địa	*600g*
	Tỳ bà diệp	*500g*
	Mạch môn	*360g*
	Thạch hộc	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư hoả nung nấu phần trên, họng sưng đau, nôn ra máu, chảy máu cam.

LD: Ngày uống 20g.

16. XẠ CAN HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Mộc miết tử	*10g*
	Đại hoàng (sao sơ)	*10g*
	Thăng ma	*10g*
	Hạnh nhân (sao vàng)	*20g*
	Xạ can	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoả độc công lên trên, phế khí không tuyên, họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, ngậm nuốt dần.

17. XẠ CAN TÁN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP:	*Bạch phàn*	*20g*
	Huyền sâm	*20g*
	Thăng ma	*20g*

Bạch thược	*20g*
Ô nha tiêu	*40g*
Thiên trúc hoàng	*40g*
Chích thảo	*20g*
Tê giác	*20g*
Xạ can	*40g*
Hoàng dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị nhiệt độc công lên trên, họng sưng đau, nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn, ngậm nuốt dần.

18. YẾT THỐ HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng cầm*	*20g*
Ngô thù	*20g*
Trần bì	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Thương truật	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH GIÁNG TUYẾT TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Băng phiến*	*0,8g*
Bằng sa	*4g*
Diêm tiêu	*2g*
Đởm phàn	*2g*
Huyền minh phấn	*1,2g*
Thạch cao (nung)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bệnh yết hầu, dãi đóng ngăn cổ họng.

LD: Tán bột nhuyễn, thổi vào họng.

2. BĂNG PHIẾN TÁN *(Bảo thái sư)*

TP: *Băng phiến*	*4g*
Hoàng liên	*8g*
Kê nội kim	*4g*
Bằng sa	*20g*
Hoàng nghiệt	*8g*
Khô phàn	*4g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Huyền minh phấn	*8g*
Lộc giác sương	*40g*
Điện hoa	*8g*
Hùng hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc bột vào chỗ bị đau.

3. BĂNG THANH TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Đăng tâm thán*	*1,2g*
Nhân trung bạch (chế)	*2g*
Tây hoàng	*0,8g*
Hải nhi trà	*1,2g*
Thanh đại	*1,2g*
Xuyên liên	*1,2g*
Mai phiến	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài, bỏ vào bình đậy kín.

CĐ: Trị yết hầu sưng đau do hoả nhiệt vượng.

LD: Dùng thuốc thổi vào vết thương.

4. HOÁ ĐỘC THANG *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Bạc hà*	*10g*
Bằng sa	*4g*
Cam thảo	*6g*
Cát cánh	*10g*
Chu sa	*4g*
Hùng hoàng	*4g*
Kinh giới	*10g*
Nha tiêu	*4g*
Phác tiêu	*4g*
Sơn đậu căn	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng, lưỡi sưng đau (do nhiệt độc).

LD: Trộn thuốc đều rồi rắc vào chỗ đau hay hoà thuốc với nước chè nóng cho đặc rồi bôi vào chỗ đau.

5. KIM TOẢ CHUỶ TÁN
(Trung y học khái luận)

TP: *Hà diêm tiêu*	*60g*
Mai phiến	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, đau nghẹn không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g, thổi vào họng.

6. NHẬT TỰ TÁN *(Tất dụng phương)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Lê lô 4g
Yết tiêu 7 cái
Hùng hoàng 4g
Tạo giác 7 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bế tắc, khí không thông, ăn uống không được.

LD: Mỗi lần dùng 1g, thổi vào mũi.

7. NHẤT TỰ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hùng hoàng* *Lê lô*
Khô phàn *Toàn yết*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị họng có mụn sưng to làm không nuốt được.

LD: Mỗi lần dùng khoảng 1g thổi vào hoặc bôi vào mũi (thay đổi từng bên một: hôm nay mũi này, ngày mai mũi kia).

GC: Nhất tự = 1 chữ = đơn vị đo lường bằng đồng tiền ngày xưa. Một đồng tiền xúc = 1g thuốc.

8. NHỊ TIÊN TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đởm phàn (phi)* 4g
Cương tằm 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi một ít thuốc bột vào chỗ họng đau.

9. THANH VỊ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng chỉ* 4,8g
Ngưu hoàng 1,6g
Thục địa 4,8g
Bàng phiến 4g
Nhân trung bạch 1,6g
Xạ hương 0,4g
Một dược 4,8g
Thạch cao 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

10. THẦN SA ĐỊNH THỐNG TÁN
(Ngoại khoa đại thành)

TP: *Thạch cao* 30g
Hồ hoàng liên 0,6g
Thần sa 2g
Băng phiến 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị miệng lưỡi lở loét, họng sưng đau, xoang mũi viêm.

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ đau.

11. THÔNG ẢI TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bàng phiến* 0 08g
Bằng sa 0,8g
Bồ hoàng 0,2g
Thanh đại 0,4g
Hàn thuỷ thạch 0,4g
Hoàng bá 0,2g
Hoàng liên 0,2g
Hoạt thạch 0,4g
Khô phàn 0,4g
Nhi trà 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị bế tắc (nghẹt).

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc, thổi vào họng.

12. THÔNG ẢI TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bằng sa* 6g
Bồ hoàng 1,8g
Hoàng bá 1,6g
Hàn thuỷ thạch 4g
Hoàng liên 1,6g
Hoạt thạch 4g
Khô phàn 1,8g
Nha tiêu 1,8g
Nhi trà 4g
Phiến não 0,6g
Thanh đại 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng bị nghẹt.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

13. THÔNG BẾ TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Bằng sa 2g
Thanh diêm 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, không nuốt vào được.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

14. THÔNG QUAN TÁN
(Dịch hầu thiển luận)

TP: *Bạc hà (lá)*
Trư nha tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị dịch hầu (họng sưng đau do dịch độc), mạch phục, răng cắn chặt.

LD: Mỗi lần dùng một ít cho vào vải mỏng, nhét vào mũi.

15. TIỂU THANH LƯƠNG TÁN
(Ngoại khoa phương ngoại kỳ phương)

TP: *Bạc hà*	*1,2g*
Nguyệt thạch	*6g*
Tê hoàng	*1,2g*
Đại mại phiến	*4g*
Nhân trung bạch	*10g*
Thanh đại	*16g*
Long não	*1,2g*
Trân châu (sống)	*3,2g*
Nguyên minh phấn	*3,2g*
Nhi trà	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng (yết hầu) sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

16. TRỊ HẦU TÁN *(Đồng thọ lục)*

TP: *Băng phiến*	*1g*
Cương tằm	*2g*
Bằng sa	*8g*
Mang tiêu	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

17. TỬ BÀO TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Băng phiến*	*1,2g*
Huyền minh phấn	*20g*
Sơn đậu căn	*8g*
Bằng sa	*40g*
Minh phàn	*20g*
Thạch thanh	*40g*
Chu sa	*40g*
Nhân trung bạch	*20g*
Thanh đại	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị các chứng họng đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

18. VẠN ỨNG HẦU CHỨNG TÁN
(Nghiệm phương)

TP: *Băng phiến*	*2g*
Nguyên thốn hương	*2g*
Tây qua	*40g*
Châu phấn	*8g*
Ngưu hoàng	*4g*
Tê giác	*8g*
Hùng hoàng	*8g*
Nhân trung bạch	*8g*
Thần sa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng hầu tý, hầu phong, họng sưng đau, lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

19. VẠN ỨNG XUY HẦU TÁN
(Thanh tương bí truyền)

TP: *Bạc hà*	*28g*
Hoàng bá	*12g*
Nhi trà	*20g*
Bạch chỉ	*8g*
Huyết kiệt	*12g*
Nhũ hương	*2g*
Cam thảo	*12g*
Mai phiến	*4g*
Thanh đại	*12g*
Chu sả	*4g*
Ngưu hoàng	*4g*
Trân châu	*4g*
Đăng thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu tý, hầu phong, họng sưng đau do âm hư.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

20. XÍCH LÂN TÁN *(Hầu chứng chỉ nam)*

TP: *Ba đậu*	*7 hạt*
Bạch phàn	*40g*
Huyết kiệt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Sao chung, bỏ Bạch phàn (đã kết lại) đi. Cứ mỗi 40g thêm Mai phiến 1,2g, Băng sa 8g, tán nhuyễn.

CĐ: Trị họng tê đau.

LD: Dùng để thổi thuốc hoặc bôi vào họng.

GC: Họng ngứa, lở loét, không dùng.

21. XUÂN PHONG TÁN *(Cổ kim y giám)*

TP: *Bạch phàn* — *Hoàng liên*
Cương tằm — *Phác tiêu*
Thanh đại

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 2g. Tán bột, cho vào 5-6 cái mật lợn, buộc chặt, phơi trong râm cho khô, vào tiết lập xuân, lấy thuốc ra, tán bột dùng để thổi.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Thổi thuốc vào chỗ đau.

22. XUY HẦU DƯỢC (PHƯƠNG) *(Bí phương)*

TP: *Bạc hà* 120g
Bằng sa 10g
Nhi trà 4g
Băng phiến 1,2g
Hùng hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán nhuyễn, đậy kỹ, dùng để thổi.

CĐ: Trị hầu phong, họng sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

23. XUY HẦU TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bồ hoàng* 40g
Ích tiêu 320g
Thanh đại 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Thêm nước cốt Bạc hà 600ml, chưng chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị cam tiêu có nhiều nhiệt, miệng lưỡi lở loét, họng sưng nghẹt.

LD: Dùng để bôi thuốc vào miệng hoặc thổi vào họng.

24. XUY HẦU TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 10g
Phác tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào miệng hoặc thổi vào họng.

25. YẾT HẦU BỊ CẤP ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Mang tiêu 40g
Cam thảo 160g
Thanh đại 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào trong mật trộn, phơi trong râm 49 ngày.

CĐ: Trị các bệnh về họng.

LD: Mỗi lần dùng một ít thuốc thổi vào họng.

26. YẾT HẦU BÍCH NGỌC TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bồ hoàng* — *Ích tiêu*
Cam thảo — *Thanh đại*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài hay thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị tâm và phế có thực nhiệt, họng sưng đau, nghẹt, lưỡi sưng cứng.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng một ít bôi vào trong họng, hoặc làm hoàn. Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bích ngọc tán (Vệ sinh bảo giám) và La thanh tán (TTĐKN Phương).

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁCH DƯỢC TIỄN TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bách dược tiễn* 20g
Bằng sa 6g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cổ họng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g với nước cơm.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (sống)* 20g
Đương quy 80g
Xích thược 80g

Chích thảo	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Đại hoàng	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều khí huyết, hoà biểu, làm nhẹ vùng thượng vị, trị ôn nhiệt đình tích, họng khô, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 20g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật*	*Mạch môn (bỏ lõi)*
Cam thảo	*Phục linh*
Hoàng liên	*Tang căn bạch bì*
Hoàng cầm	*Thăng ma*
Huyền sâm	*Xạ can*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tâm, phế tích nhiệt, khát, họng khô, đau.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Trúc diệp.

4. HOÀNG LIÊN TÊ GIÁC TÁN
(Trương Thị y thông)

TP: *Hoàng liên*	*20g*
Mộc hương	*10g*
Ô mai nhục	*10 quả*
Tê giác (sống)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng khô, tai ù, hậu môn sinh trùng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đào nhân.

5. NGÂN KIỀU MÃ BỘT TÁN
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Liên kiều*	*40g*
Ngân hoa	*20g*
Xạ can	*12g*
Mã bột	*8g*
Ngưu bàng tử	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng sưng đau do thấp ôn.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHỊ THANH TÁN *(Ngoại khoa chỉnh tông)*

TP: *Bạch cập*	*40g*
Bạch vi	*40g*
Phác tiêu	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Đại hoàng	*160g*
Thanh đại	*40g*
Bạch liễm	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Thanh lộ	*120g*
Bạch tiễn bì	*40g*
Long cốt	*40g*
Thiên hoa phấn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng dương độc, họng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bạch tiễn bì = Vẩy cá tươi.

7. TAM HOÀNG LƯƠNG CÁCH TÁN
(Hầu khoa tử trân tập)

TP: *Bạc hà*	*Hoàng cầm*
Cam thảo	*Kim ngân hoa*
Chi tử	*Nguyên sâm*
Đương quy	*Thanh bì*
Hoàng bá	*Thiên hoa phấn*
Xuyên khung	*Xuyên liên*
Xạ can	*Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng sưng đau do nhiệt độc, tâm phiền, miệng khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trúc diệp.

8. THÂM HOÀNG TÁN
(Nghiệm phương của dân gian)

TP: *Đinh thượng mai phiến*	*1 đồng*
Nguyệt thạch	*1 lạng*
Huyền minh phấn tinh chế	*1 đồng*
Nhân trung hoàng	*2 đồng*
Minh hùng hoàng	*2 đồng*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh hoả. Chữa chứng yết hầu, hoả nhiệt quá vượng khiến sưng và đỏ ống, nóng bừng, đau nhức.

LD: Tất cả đem nghiền cực nhỏ, thổi thuốc vào yết hầu.

9. THIÊN KIM NỘI THÁC TÁN
(Hầu khoa tử trân tập)

TP: *Cam thảo*	*Liên kiều*
Cát cánh	*Nhân sâm*

Đương quy	*Phòng phong*
Hậu phác	*Qua lâu*
Kim ngân hoa	*Thanh bì*
Thiên hoa phấn	*Trần bì*
Xích thược	*Xuyên khung*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị họng sưng, lưỡi sưng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm.

10. TIỂU NHI NGƯU HOÀNG TÁN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bối mẫu*	*16g*
Liên kiều	*16g*
Nhũ hương	*46g*
Cam thảo	*16g*
Một dược	*16g*
Thiên hoa phấn	*16g*
Đại hoàng	*30g*
Ngân hoa	*16g*
Hoàng liên	*16g*
Nhị sử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, sau đó trộn thêm với:

Băng phiến	*8g*
Ngưu hoàng	*1,4g*
Xạ hương	*0,6g*
Hùng hoàng	*10g*
Trân châu	*0,6g*

Tán đều, cho vào ống (lọ) 1g.

CĐ: Trị phế nhiệt, đờm vàng, họng sưng đau, miệng lưỡi lở loét, đầu mặt sinh nhọt, lang ben.

LD: Trẻ 1 tuổi: mỗi lần dùng 1/2 ống; 2-3 tuổi: mỗi lần dùng 1 ống.

11. XUÂN THUỶ TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Bạc hà*	*120g*
Đại hoàng (sống)	*40g*
Cam thảo (sao sơ)	*120g*
Ích tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ và phế tích nhiệt, họng sưng đỏ, đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc, thêm ít mật ong vào uống.

12. XUYÊN THĂNG MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Tê giác	*20g*
Từ thạch	*40g*
Đương quy	*20g*
Thăng ma	*20g*
Xạ can	*20g*
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao vàng)	*20g*
Mộc thông	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị họng nghẹn không thông, đau, không ăn uống được.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

4. THUỐC SẮC

1. BÁCH BỘ THANG *(Luỹ ngôn)*

TP: *Bách bộ*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Mạch môn	*12g*
Tang bạch bì	*12g*
Trần bì	*6g*
Xạ can	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng viêm, ho.

LD: Sắc uống.

2. BÁN HẠ QUẾ CHI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Cam thảo	*10g*
Quế chi	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng hàn, họng đau.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bán hạ quế cam thang.

3. BÁT TRỤY CÁT CÁNH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạc hà*	*6g*
Hoàng cầm	*8g*
Sơn chi nhân	*8g*
Cam thảo	*4g*
Liên kiều	*8g*
Trúc diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt thủng, họng đau.

LD: Sắc uống.

4. CAM CÁT PHÒNG PHONG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 8g
Cam thảo 8g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng đậu chẩn gây ra họng đau.

LD: Sắc uống, hoặc tán thành bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, uống với nước sắc Gừng.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Phòng phong.

5. CAM CÁT THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Cam thảo* 12g
Cát cánh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Mát phổi, trị ho, cuống họng sưng đau.

LD: Sắc 400ml nước còn 100ml, uống nóng.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng ghi mỗi vị 4g.

- Sách Kim quỹ gọi Cát cánh thang.

6. CAM CÁT THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo* 4g
Huyền sâm 12g
Sơn đậu căn 12g
Cát cánh 12g
Kinh giới 8g
Thử niêm tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ban chẩn, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Huyền sâm, Kinh giới, Sơn đậu căn, Thử niêm tử.

7. CAM CÁT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 4g
Kim ngân hoa 8g
Cát cánh 3,2g
Ngưu bàng tử 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phế ung (áp xe phổi), khạc ra mủ, ho khan không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Kim ngân hoa, Ngưu bàng tử.

8. CAM CÁT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* 12g
Hắc sửu 8g
Cát cánh 12g
Kim ngân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh phế, trị họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Hắc sửu, Kim ngân.

9. CAM CÁT XẠ CAN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* 4,8g
Liên kiều 4,8g
Sơn đậu căn 4,8g
Cát cánh 8g
Ngưu bàng tử 4,8g
Trúc diệp 10g
Huyền sâm 4,8g
Phòng phong 4,8g
Xạ can 4,8g
Kinh giới 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

10. CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (sống)* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống ấm.

11. CAM THẢO THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 4g
Miết giáp 8g
Thăng ma 4g
Đương quy 4g
Quế chi 4g
Xuyên tiêu 6g
Hùng hoàng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống, thấy mồ hôi ra thì thôi, mồ hôi chưa ra thì uống tiếp nước thuốc thứ hai.

12. CÁT CÁNH THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*80g*
	Cát cánh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phế ung (phổi bị áp xe, có nhọt), khạc ra mủ, ho tức trướng, tạng âm bị phong nhiệt gây ho.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Cam cát thang.

13. CÁT CÁNH THANG *(Trương Hoán)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*20g*
	Thạch cao	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Tạo giáp	*0,4g*
	Cát cánh	*20g*
	Tử tô diệp (sao)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ho, họng không thông.

LD: Sắc uống nóng.

14. CÁT CÁNH THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP:	*Bạc hà*	*8g*
	Cát cánh (sao)	*8g*
	Cam thảo	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Chi tử (sao)	*8g*
	Liên kiều	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù do nhiệt (nhiệt thủng), họng sưng đau thành dịch (thời khí).

LD: Sắc uống.

15. CÁT CÁNH THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*12g*
	Đương quy (thân)	*1,2g*
	Cam thảo	*4g*
	Ma hoàng	*2g*
	Cát cánh	*4g*
	Mã bột	*4g*
	Quế chi	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, tiếng nói bị bể (khan).

LD: Sắc uống nóng.

16. CÁT CĂN CÁT CÁNH ĐẠI HOÀNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Quế chi	*4g*
	Cát cánh	*8g*
	Đại táo	*6 quả*
	Sinh khương	*4g*
	Cát căn	*8g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, họng đau, táo bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang, thêm Cát cánh và Đại hoàng.

17. CÁT CĂN CÁT CÁNH THẠCH CAO THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Thạch cao	*16g*
	Cát căn	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Thược dược	*6g*
	Cát cánh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, đầu đau, họng đau, sưng, khát nước.

LD: Thêm Đại táo 5 quả, Sinh khương 4g, sắc uống.

GC: Đây là bài Cát căn thang, thêm Cát cánh và Thạch cao.

18. CHẤN ÂM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Thục địa	*12g*
	Ngưu tất	*8g*
	Phụ tử (chế)	*2g*
	Trạch tả	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hầu tỷ (họng đau) do hư nhiệt bốc lên.

LD: Sắc đặc, để thật nguội lạnh, cho uống từng hớp dần.

19. DƯỠNG ÂM THANH PHẾ THANG

(Trung lâu ngọc hồ)

TP:	*Bạc hà*	*6g*
	Đại sinh địa	*20g*
	Mạch môn	*16g*
	Bối mẫu	*16g*
	Đan bì	*16g*
	Xích thược	*12g*
	Cam thảo	*8g*
	Huyền sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, thanh phế, lương huyết, giải độc, trị chứng họng viêm (cấp và mạn), bạch hầu, ho khan (do âm hư).

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Nghiệm phương với liều dùng cao hơn.

20. DƯỠNG CHÍNH THANG

(Bạch hầu tiệp yếu)

TP:	*Bạch thược (tẩm rượu)*	*8g*
	Ngọc trúc (sống)	*20g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Hà thủ ô (chế)	*16g*
	Nữ trinh tử	*12g*
	Thổ phục linh	*12g*
	Hoài sơn (sao)	*16g*
	Sinh địa	*12g*
	Thục địa	*16g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng phế âm, trị họng viêm.

LD: Sắc uống.

21. ĐỊCH ĐÀM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch phục linh*	*16g*
	Hương phụ (chế)	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ béo bệu khó thụ thai (do đàm thấp nhiều).

LD: Sắc uống với mấy lát Gừng, uống nóng.

22. HUYỀN SÂM ĐỊA HOÀNG THANG

(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Bồ hoàng	*2g*
	Cam thảo	*2g*
	Chi tử	*2g*
	Đan bì	*2g*
	Huyền sâm	*2g*
	Sinh địa	*2g*
	Thăng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau sau khi đậu mọc.

LD: Sắc uống.

GC: Theo Hải Thượng Lãn Ông, nên bỏ Thăng ma đi.

23. KẾT THẠCH THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát cánh (sao)*	*40g*
	Kết thạch	*20g*
	Mộc thông	*40g*
	Thăng ma	*30g*
	Tử uyển (bỏ đất)	*20g*
	Xạ can	*30g*
	Xích phục linh (bỏ vỏ đen)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong họng bị nghẹt như vướng hạt đậu.

LD: Tán bột. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 20g, sắc uống.

24. KHƯƠNG QUẾ THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Can khương*	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

25. LƯƠNG CÁCH TÁN GIA GIẢM

(Thời lệnh bệnh học)

TP:	*Bạc hà*	*6g*

Hoạt thạch	*12g*
Sơn chi (sao)	*6g*
Cam thảo	*6g*
Liên kiều	*12g*
Thông thảo	*6g*
Đại hoàng	*6g*
Mang tiêu	*6g*
Trúc diệp	*12g*
Hoàng cầm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, bón, nước tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

26. PHẾ TỲ ÍCH KHÍ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*9g*
	Ma hoàng	*2g*
	Toàn phúc hoa	*6g*
	Bán hạ	*9g*
	Phục linh	*9g*
	Trần bì	*6g*
	Đảng sâm	*15g*
	Phòng phong	*1,5g*
	Tử uyển	*9g*
	Đương quy	*9g*
	Quế chi	*1,5g*
	Viễn chí	*6g*
	Hoàng kỳ	*9g*
	Sơn thù nhục	*9g*
	Mẫu lệ (nung)	*30g*
	Tiểu truật	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổi thổ sinh kim, bổ tỳ-ích phế. Trị phế quản viêm mạn tính, kèm phế khí thũng.

LD: Sắc uống.

27. PHỔ TẾ TIÊU ĐỘC ẨM

(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bản lam căn*	*4g*
	Hoàng liên	*20g*
	Nhân sâm	*12g*
	Cam thảo	*8g*
	Huyền sâm	*8g*
	Quất hồng	*8g*
	Cát cánh	*8g*
	Liên kiều	*4g*
	Sài hồ	*8g*
	Cương tàm	*2,8g*
	Mã bột	*4g*
	Thăng ma	*2,8g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Ngưu bàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, phát ban, mụn nhọt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm của Lý Đông Viên, bỏ Bạc hà, Thử niêm tử, thêm Ngưu bàng, Nhân sâm và Sài hồ.

28. SÀI HỒ THỬ NIÊM TỬ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Sài hồ	*6g*
	Đương quy	*8g*
	Liên kiều	*4g*
	Thử niêm tử	*6g*
	Hoàng bá	*2g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng đau.

LD: Sắc uống, lúc đói.

29. TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG

(Sang y đại toàn)

TP:	*Hoàng bá*	*6g*
	Hoàng liên	*8g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Sơn chi (sao đen)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên giải độc thang.

30. TĂNG TỔN NHƯ THÁNH THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*50g*
	Chỉ xác (tẩy rượu)	*10g*
	Phòng phong	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong nhiệt công lên trên làm cho họng sưng đau, không nói được.

LĐ: Mỗi lần dùng 12g, thêm Táo, sắc uống.

31. TÊ GIÁC TIÊU ĐỘC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tê giác* 6g
Ngưu bàng tử 50g
Phòng phong 10g
Cam thảo 10g
Kinh giới huệ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhọt độc phát cuồng, nằm ngồi không yên, họng sưng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

32. THẠCH CAO THANG *(Hầu khoa bi quát)*

TP: *Thạch cao* 30g
Tri mẫu 10g
Hoa phấn 10g
Nguyên sâm 16g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng âm. Trị phế và có nhiều nhiệt, họng sưng đau.

LD: Sắc uống.

33. THANH HOẢ BỔ ÂM THANG
(Cổ kim y giám)

TP: *Bạch thược* 4,4g
Hoàng bá 4g
Thục địa 4,4g
Cam thảo 4g
Huyền sâm 10g
Tri mẫu 4g
Đương quy 4g
Thiên hoa phấn 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hoả bốc lên, họng đau, có nhọt, nhiệt độc làm họng bế tắc.

LD: Thêm Trúc lịch, sắc uống.

34. THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bản lam căn* 15g
Đại thanh diệp 15g
Kim ngân hoa 9g
Cam thảo 6g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, trị họng viêm kèm bạch cầu đơn nhân tăng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

35. THANH PHẾ THANG GIA GIẢM
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bạc hà* 6g
Mạch môn 12g
Bạch thược 12g
Mang tiêu 8g
Tần bì 12g
Cam thảo 4g
Ngân hoa 12g
Tích bối 12g
Chỉ xác 6g
Tửu cầm 8g
Đan bì 8g
Sinh địa 12g
Tửu quân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đông ôn mà họng sưng đau, bón, tiểu đỏ.

LD: Sắc uống.

GC: Tửu quân = Đại hoàng ngâm rượu.

36. THANH TÁO DƯỠNG VINH THANG
(Ôn dịch luận)

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 12g
Trần bì 8g
Cam thảo 4g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 12g
Đảng tâm 4g
Thiên hoa phấn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sau khi xổ (tẩy) làm cho tân dịch khô, họng khô.

LD: Sắc uống.

37. THANH TÂM LỢI CÁCH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà* 6g

Đại hoàng	*2,8g*
Liên kiều	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Hoàng cầm	*6g*
Ngưu bàng tử	*2,8g*
Cát cánh	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Phác tiêu	*2,8g*
Chi tử	*2,8g*
Kinh giới	*6g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau (do dịch độc), đờm nhiều, ngực không thông, phiền táo, đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm lợi hầu thang, Thanh yết lợi cách thang, hoặc Thanh tâm lý cách thang.

38. THANH TÂM LƯƠNG HUYẾT THANG
(Y phương hải hội)

TP: *Địa cốt bì*	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Liên nhục	*8g*
Đương quy	*12g*
Hoàng liên	*4g*
Sinh địa	*8g*
Hoàng cầm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, họng đau.

LD: Sắc uống ấm.

39. THANH VỊ THANG *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoàng liên*	*1,2g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Thăng ma	*1,2g*
Liên kiều	*4g*
Sinh địa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau.

LD: Sắc uống.

40. THANH YẾT LỢI CÁCH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạc hà*	*6g*
Đại hoàng	*2,8g*
Liên kiều	*2,8g*
Cam thảo	*2,8g*
Hoàng cầm	*6g*
Ngưu bàng tử	*2,8g*
Cát cánh	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Phác tiêu	*2,8g*
Chi tử	*2,8g*
Kinh giới	*6g*
Phòng phong	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau do dịch độc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thanh tâm lợi cách thang, Thanh tâm lợi hầu thang, Thanh tâm lý cách thang.

41. THẬP BÁT VỊ THẦN DƯỢC
(Yết hầu bí tập)

TP: *Bạch tiên bì*	*2g*
Kim ngân hoa	*6g*
Sơn chi	*6g*
Cam thảo	*8g*
Liên kiều	*8g*
Tạo giác thích	*6g*
Địa đinh	*8g*
Mộc thông	*4g*
Thảo hà xa	*8g*
Đương quy	*8g*
Nhũ hương	*2g*
Trì mẫu	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Quy bản	*12g*
Xuyên khung	*6g*
Hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh về họng.

LD: Sắc uống.

42. THẤT BẢO TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bằng sa*	*4g*
Hùng hoàng	*4g*
Nha tạo giác	*1 quả*
Cương tằm	*10 con*
Khô phàn	*4g*
Toàn yết	*10 con*
Đởm phàn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay tán (bột).

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Sắc uống. Tán bột, thổi vào họng.

43. THẤT VỊ ĐÔ KHÍ HOÀN *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP:	*Đan bì*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thục địa	*320g*
	Hoài sơn	*160g*
	Sơn thù	*160g*
	Trạch tả	*120g*
	Ngũ vị tử	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị suyễn do thận âm hư, họng đau, tân dịch khô.

LD: Mỗi vị dùng 12g, sắc uống với nước muối loãng.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng, thêm Ngũ vị tử (tức là bài Đô khí hoàn).

44. THỬ NIÊM TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch cương tàm*	*4g*
	Bối mẫu	*12g*
	Cam thảo	*10g*
	Huyền sâm	*10g*
	Liên kiều	*8g*
	Sinh địa	*12g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Thử niêm tử	*8g*
	Xạ can	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng khô, ngứa đau.

LD: Thêm Trúc diệp 20 lá, sắc uống.

45. TIẾT NHIỆT THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Chích thảo*	*30g*
	Mang tiêu	*16g*
	Đại hoàng	*30g*
	Phòng phong	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng bế tắc không thông.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

46. TÔ TỬ THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bối mẫu*	*6g*
	Huyền sâm	*6g*
	Tử tô (hạt)	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Liên kiều	*6g*
	Xích thược	*8g*
	Cát cánh	*4g*
	Tiền hồ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong sưng lở loét, vú sưng (tắc tia), phong hoả bị bế tắc.

LD: Sắc uống.

47. TRÚC NHỊ PHƯƠNG

(Lục thập tứ phương chi nhất)

TP:	*Bạch tật lê*	*3,2g*
	Kinh giới	*4g*
	Ô dược	*2g*
	Hồng hoa	*4g*
	Lưu kỳ nô	*4g*
	Tây thảo	*4g*
	Hương phụ	*1,2g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Xích thược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, huyết ứ.

LD: Sắc uống nóng

48. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG GIA GIẢM *(Hầu sa chính trị khái yếu)*

TP:	*Bối mẫu*	*12g*
	Kim ngân hoa	*12g*
	Tang bạch bì	*6g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Lai phụ (lấy nước cốt)	*30ml*
	Thanh hao	*12g*
	Đông qua tử	*16g*
	Liên kiều	*12g*
	Trúc diệp	*30g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Vi hành	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sa lâm, họng đau, đờm nhiều.

LD: Sắc uống.

49. TRÚC TAM PHƯƠNG *(Lục thập tứ phương chi nhất)*

TP: *Bạc hà* 4g
Liên kiều 4g
Ô dược 1,6g
Cát cánh 2g
Ngân hoa 4g
Tô ngạnh 4g
Chỉ xác 4g
Ngưu bàng tử 4g
Xuyên bối 4g
Cúc hoa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, sởi.

LD: Sắc uống nóng với Đồng tiện.

50. TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Cương tằm 8g
Sơn đậu căn 8g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 8g
Thuyền thoái 4g
Cát căn 8g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh về họng.

LD: Sắc uống.

51. TỨ THẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nam tinh 4g
Thần khúc 4g
Chỉ thực 4g
Sa nhân 4g
Đậu khấu nhân 2,4g
Tân lang 4g
Trần bì 4g
Hậu phác 4g
Thanh bì 2,8g
Xích linh 4g
Ích trí nhân 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng như có vật gì vướng, các chứng bệnh lúc có thai và sau khi sinh.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

52. XẠ CAN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 12g
Mộc hương 20g
Thăng ma 12g
Chỉ xác 40g
Mộc thông 20g
Tử tô tử 40g
Chích thảo 40g
Tân lang 40g
Xạ can 12g
Phạ lệ lạc 40g
Tế giác 12g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trong họng như có vật gì nghẽn, đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

53. XẠ CAN TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cát căn* 80g
Ma hoàng 40g
Thăng ma 80g
Chích thảo 80g
Ngưu bàng tử 40g
Xạ can 40g
Hạnh nhân 60g
Phong hương 40g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phong độc công lên trên, họng sưng đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

54. XẠ CAN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Đại thanh* 120g
Thạch cao 400g
Xạ can 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ có thực nhiệt, họng khô, lưỡi sưng cứng, bụng trướng đầy, tiểu gắt.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 20ml mật ong, sắc uống ấm.

55. XẠ CAN THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bạch chỉ* 12g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 4g

Thăng ma 4g
Chích thảo 4g
Xạ can 4g
Đương quy 8g
Tê giác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

GC: Dùng thuốc này không được uống Hải tảo.

B. THUỐC CHỮA BỆNH BẠCH HẦU, HỌNG VIÊM LỞ LOÉT

1. THUỐC HOÀN

1. GIẢI ĐỘC HÙNG HOÀNG HOÀN
(Cục phương)

TP: *Ba đậu (bỏ vỏ, ép bỏ dầu)* 14 hạt
Hùng hoàng 40g
Uất kim 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu hầu phong (họng lở loét), bạch hầu.

LD: Ngày uống 12g với nước trà.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BĂNG QUA HÙNG CHU TÁN
(Dịch hầu thiển luận)

TP: *Băng phiến* 4g
Hùng tinh 1,2g
Nhân trung bạch 4g
Chu sa 8g
Ngưu hoàng 1,2g
Tây qua sương 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bạch hầu, họng viêm loại dịch tễ.

LD: Thổi thuốc bột nhiều lần trong ngày vào chỗ đau.

2. THANH LƯƠNG TÁN
(Hầu chứng minh biện phương)

TP: *Bạc hà* 2,4g
Hoàng liên 4g
Nhân trung hoàng 8g
Bằng sa 1g
Mai phiến 2g
Thanh đại 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tất cả nghiền nhỏ.

CĐ: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Thổi thuốc vào họng.

3. XUY HẦU NGỌC THƯỢC CHUỶ
(Hầu sa chứng trị yếu lược)

TP: *Cương tằm (sao)* 2g
Mai phiến 2g
Thần sa 2g
Huyền minh phấn 20g
Nguyệt thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cho Nguyệt thạch vào trước, nấu cho tan ra, cho Huyền minh phấn vào, sấy khô, tán bột. Cho Cương tằm, Mai phiến và Thần sa vào, tán nhuyễn, dùng để thổi.

CĐ: Trị bạch hầu (thể âm hư), họng sưng lở loét cấp.

LD: Dùng thuốc để thổi vào chỗ đau.

3. THUỐC SẮC

1. THANH TÂM DỊCH PHẾ THANG
(Bạch hầu tiệp yếu)

TP: *Bối mẫu* 8g
Hoa phấn 8g
Mạch đông 12g
Cam thảo 2g
Hoàng bá 8g
Sinh địa 12g
Cương tằm 4g
Hoàng cầm 8g
Thiên đông 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, dưỡng phế âm. Trị bệnh bạch hầu đã bớt, mà nhiệt vẫn chưa thanh.

LD: Sắc uống.

2. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG
(Dịch hầu thiển luận)

TP: *Thạch cao* 20g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng do thời dịch, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

3. TRÚC NHỰ THẠCH CAO THANG
(Dịch hầu thiển luận)

TP: *Thạch cao* 20g
Trúc nhự 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng sưng đau do dịch độc, bạch hầu.

LD: Sắc uống ấm.

4. TRỪ ÔN HOÁ ĐỘC THANG
(Bạch hầu trị pháp quyết vi)

TP: *Bạc hà* 2g
Kim ngân hoa 8g
Tang diệp 8g
Bối mẫu 8g
Mộc thông 3,2g
Trúc diệp 4g
Cam thảo 3,2g
Sinh địa 8g
Tỳ bà diệp (bỏ lông) 6g
Cát căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch hầu mới phát.

LD: Sắc uống.

C. THUỐC CHỮA BỆNH HỌNG SƯNG ĐAU, AMIDAN, ĐAU HỌNG HẠT...

1. THUỐC HOÀN

1. HÙNG HOÀNG GIẢI ĐỘC HOÀN (TÁN)
(Chu Đan Khê)

TP: *Ba đậu (bỏ dầu)* 13 hạt
Hùng hoàng 40g
Uất kim 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ và dấm làm hoàn.

CĐ: Trị họng lở loét, amidan (biên đào thể) viêm

LD: Ngày uống 2g.

GC: Uống thuốc này có thể gây nôn.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THANH BĂNG TÁN *(Chúng lâu ngọc hồ)*

TP: *Đởm phàn* 6g
Bằng sa 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, lấy mật cá 1 cái, cho thuốc bột vào, phơi trong bóng râm cho khô, tán bột. Thêm băng phiến vào, trộn đều.

CĐ: Trị họng bị nghẹt, amidan sưng.

LD: Mỗi lần dùng một ít, thổi vào trong lỗ mũi.

2. THẦN HIỆU XUY HẦU TÁN
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Bạc hà* *Cương tằm*
Phác tiêu *Thanh đại*
Hoả tiêu *Bằng sa*
Bạch phàn *Hoàng liên*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Mỗi vị thuốc đều 16g. Tán bột. Lấy 7-8 mật lợn đực, ép lấy nước cốt. Dùng một nửa nước mật này hoà với thuốc bột. Dồn vào trong túi mật, phơi chỗ râm cho khô. Bỏ túi mật đi, chỉ lấy thuốc, tán thành bột. Mỗi lần dùng 30g thuốc, thêm 1,2g Băng phiến, hoà chung.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét, amidan sưng, lưỡi dầy, lưỡi cứng.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào họng.

3. TIỂU LỰU BÍCH NGỌC TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Băng phiến* 1,2g
Bằng sa 12g
Đởm phàn 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng có bướu (lựu), khai kết, thông nhiệt.

LD: Chấm thuốc bột vào họng.

4. TIỂU KẾ TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Tiểu kế (sao)* 12g
Bạch thảo sương 12g

Bồ hoàng (sống) 12g
Hương phụ (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng lan hầu nga (xuy) (họng amidan viêm kèm lở loét).

LD: Tán nhuyễn dùng để thổi thuốc vào họng.

5. XẠ HƯƠNG TÁN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Băng phiến* 1.2g
Hoàng liên 4g
Xạ hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng có bướu.

LD: Thổi vào họng ngày 5-6 lần.

6. XUY TỴ THÔNG QUAN TÁN
(Hầu khoa tâm pháp)

TP: *Tế tân* 12g
Trư nha tạo giác 40g
Thiềm tô 2g
Tỵ qua tử 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cho Nha tạo, Tỵ qua tử lên trên viên gạch mới, đốt tồn tính, tán bột, thêm Băng phiến 2,4g.

CĐ: Trị các chứng khí bế, họng bị, răng cắn chặt, song nhũ nga, amidan sưng.

LD: Dùng thuốc thổi vào mũi.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. THANH ĐẠI TÁN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạc hà* 12g
Hoàng liên 8g
Nhân trung 8g
Băng phiến 2g
Nguyệt thạch 12g
Nhi trà 8g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán thật nhuyễn.

CĐ: Trị họng sưng đau, nhũ nga (amidan), chân răng chảy máu, miệng lở loét.

LD: Rửa sạch miệng, thổi thuốc vào chỗ đau.

4. THUỐC SẮC

1. TAM TINH THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bồ công anh* 30g
Cam thảo (sống) 9g
Kim ngân hoa 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị họng đau, amidan sưng.

LD: Sắc uống.

2. THANH BỘT THANG *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Đại thanh diệp* 40g
Mã bột 4g
Cam thảo (sống) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị amidạn viêm cấp.

LD: Sắc uống.

3. THANH NGÂN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bản lam căn* 12g
Liên kiều 12g
Ngân sài hồ 12g
Cát cánh 12g
Ngân hoa 12g
Thạch cao (cho vào sau) 6g
Hoàng cầm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị amidan viêm cấp có mủ, quai bị, sốt cao sau khi mổ, viêm tuyến vú, cúm, sinh xong bị sốt.

LD: Sắc uống.

4. TƯ ÂM THANH PHẾ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạc hà* 4g
Cam thảo 8g
Mạch môn 12g
Bạch thược 6g
Đơn bì 6g
Sinh địa 16g
Bối mẫu 6g
Huyền sâm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch hầu, amidan viêm cấp, họng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

5. THUỐC KHÁC (ĐAU HỌNG HẠT)

1. BÁCH LINH HOÀN *(Giản tiện)*

TP: *Bách thảo sương* 40g
Khiếm thực 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng có kết khối (amidan viêm, họng hạt...), không muốn ăn uống bị trở ngại.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

D. THUỐC CHỮA BỆNH VIÊM HỌNG, LỞ LOÉT

1. THUỐC HOÀN

1. LỤC THẦN HOÀN *(Lôi thị)*

TP: *Băng phiến* 4g
Tê hoàng 6g
Xạ hương 4g
Châu phấn 6g
Thiềm tô 4g
Yên hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu chế Thiềm tô, tán. Thêm Giới tử và Bách thảo nướng tán bột, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị họng lở loét.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. THANH THƯỢNG ĐƠN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạc hà* 2g
Đởm phàn 1 it
Mật gấu 0,4g
Bằng sa 4g
Hùng hoàng 2g
Thanh lam 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị họng bị nhiệt độc (sưng lở loét).

LD: Ngày dùng 2-4g, ngậm nuốt dần.

3. TRUẬT MAI HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bán hạ tươi* 50 củ
Muối ăn 160g
Phòng phong 160g
Bồ kết 160g
Nam tinh tươi 25 củ
Quả mơ 100 quả
Cát cánh 80g
Phác tiêu 160g
Thạch phàn 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem nước muối dầm quả mơ cho nát ra. Các vị thuốc kia nghiền nhỏ, cho vào nước quấy đều rồi mới cho quả mơ vào thuốc ngâm 3 đêm, đem phơi khô, cho vào thố đậy kín, nếu mốc trắng nổi lên càng tốt.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Khi dùng, lấy túi lụa bọc lại, rồi ngậm vào miệng, cho thấm nước miếng mà nuốt dần xuống.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BĂNG HOÀNG TÁN
(Trung y học khái luận)

TP: *Đại mại* 4g
Hùng hoàng 8g
Nhân trung hoàng 4g
Huyền minh phấn 28g
Nguyệt thạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng viêm lở loét.

LD: Bôi hoặc thổi thuốc vào vết thương.

GC: Đại mại = Đồi mồi.

2. ĐẠM HOÀNG TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Cam thảo* 1,6g
Huyền minh phấn 1,2g
Thần sa 0,8g
Hùng hoàng 0,4g
Mai phiến 1,2g
Thục thạch cao 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng loét.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

3. KÊ TÔ XUY HẦU TÁN *(Dịch hầu sa luận)*

TP: *Băng phiến* 0,4g
Bằng sa 4g
Cương tằm 2g

Kê tó bạc hà	*2g*
Mã bột	*1g*
Mang tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng lở loét, nhọt (mã đao) ở cổ.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng.

4. KIM TÁO TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch tín*	*8g*
Mai phiến	*2g*
Hắc táo	*20 quả*
Nhân trung bạch	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Hắc táo, bỏ hạt, cho Bạch tín vào nướng trong bếp than cho cháy thành than, tán nhuyễn. Thêm Nhân trung bạch và Mai phiến vào, nghiền nhỏ, để dành dùng dần.

CĐ: Trị họng viêm lở loét.

LD: Mỗi lần dùng 1-2g thổi vào họng.

5. LẠN HẦU XUY *(Trung y học khái luận)*

TP: *Chu sa*	*0,8g*
Nhi trà	*0,8g*
Trân châu	*0,8g*
Mai phiến	*0,8g*
Tây hoàng	*0,4g*
Trích nhũ thạch	*2,4g*
Nhân trung bạch	*2,4g*
Tây huyết phách	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng Nhân trung bạch tẩy cho sạch, không nướng, nghiền nhỏ, phi bằng nước, lấy thứ sạch nhẹ nổi lên, gạn hết nước ra, để thuốc lắng đứng, thay nước 16-20 lần, lấy thứ trắng như phấn, phơi trong râm cho khô. Các vị khác tán nhỏ. Hoà chung, để dành dùng dần.

CĐ: Trị họng sưng lở loét (lạn hầu đan sa).

LD: Mỗi lần dùng 1 ít (2-4g) thổi vào họng.

6. NGỌC TIẾT TÁN *(Yết hầu mạch chứng thông luận)*

TP: *Bạc hà*	*120g*
Bằng sa	*14g*
Nhi trà	*4g*
Băng phiến	*1,2g*
Hùng hoàng	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào họng.

GC: Bài này còn gọi là Nhũ mã phá tán.

7. QUA ĐẾ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Qua đế, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét (triển hầu phong).

LD: Thổi một ít thuốc bột vào họng bị đau.

8. TÂN ĐỊNH GIA GIẢM TÍCH LOẠI TÁN *(Trương Sơn Lôi thương khoa cương yếu)*

TP: *Cân dư thán*	*24g*
Cảo nguyệt thạch	*80g*
Chân xuyên bối	*32g*
Minh hùng hoàng	*60g*
Kê trảo hoàng liên	*40g*
Quảng uất kim	*32g*
Khiết tịnh nhân trung bạch	*80g*
Tây ngưu hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cân dư thán (móng tay người), rửa sạch, sao phồng hơi sém, cùng các vị kia tán thật nhuyễn, hoà đều để thổi.

CĐ: Trị yết hầu sưng loét rất nặng.

LD: Hoà (trộn) đều để thổi vào chỗ đau.

9. THANH LƯƠNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạc hà*	*2,4g*
Bằng sa	*12g*
Nhân trung bạch	*8g*
Băng phiến	*2g*
Hoàng liên	*4g*
Thanh đại	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng lở loét.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

10. THẦN TỰ THAM THỔ PHƯƠNG *(Hầu sa chứng trị khái yếu)*

TP: *Châu đởm phàn*	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Dùng mật của Thanh ngư, tẩm thuốc, phơi trong râm cho khô, tán bột.

CĐ: Trị họng viêm.

LD: Ngày uống 4-6g, hoặc thổi vào họng.

11. THẬP BẢO ĐƠN *(Dịch hầu thiển luận)*

TP: *Bằng sa* 2g
Mai hoa băng phiến 0,2g
Nhân trung bạch 2g
Bối mẫu 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g
Thanh ngư đởm 2g
Hổ phách 2g
Nhân chỉ giáp 2g
Trân châu 2,4g
Mã bột 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị họng sưng đau, lở loét theo thời dịch, đậu chẩn sinh ra nha cam.

LD: Dùng thuốc thổi vào họng.

12. XUY HẦU DƯỢC PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Đại băng phiến* 8g
Tây ngưu hoàng 4g
Xạ hương 4g
Nhân trung bạch 4g
Thanh đồng 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị cuống họng, thổi vào trong họng.

LD: Thổi thuốc vào họng

13. XUY HẦU THẬP BẢO ĐƠN
(Hầu khoa tập dịch)

TP: *Bằng sa* 1,6g
Mai phiến 0,2g
Nhân trung bạch 2g
Đại bối 1,2g
Ngưu hoàng 1,2g
Thanh ngư đởm 2g
Hổ phách 2g
Nhân chỉ giáp 1,6g
Trân châu 2,4g
Mã bột 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị lạn hầu sa, họng lở loét.

LD: Tán nhuyễn, dùng để thổi thuốc vào họng.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 20g
Chi tử nhân 20g
Hoàng cầm 12g
Hoàng kỳ 20g
Huyền sâm 40g
Mạch môn 40g
Ngưu bàng tử 20g
Tân lang 20g
Thăng ma 12g
Tô tử 20g
Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị họng lở loét, đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. TỬ CHÍNH TÁN *(Trọng lâu ngọc thược)*

TP: *Kinh giới huệ* 3,2g
Tế tân 1,6g
Phòng phong 3,2g
Tử kinh bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị hầu phong (họng sưng đau, lở loét...) mới phát (cấp).

LD: Sắc lấy nước ngậm.

5. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAM THẢO BẠCH PHÀN THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch phàn* 4g
Cam thảo 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị miệng, họng bị lở loét.

LD: Sắc uống, hoặc tán (bột) thổi vào họng.

2. HẮC CAO THANG *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạc hà* 3,2g
Liên kiều 12g
Sinh địa (tươi) 12g

Bối mẫu 12g
Lô căn 40g
Thạch cao 16g
Cương tằm (nướng) 12g
Thuyền thoái 3,2g
Phù bình 12g
Thạch hộc 16g
Đạm đậu xị 12g
Rễ tranh (tươi) 40g
Cam thảo (nướng) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng lạn hầu sa (họng viêm lở loét).

LD: Sắc uống.

3. ÍCH KHÍ THANH KIM THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạc hà* 4g
Bạch phục linh 6g
Cát cánh 12g
Chi tử (sống) 4g
Ngưu bàng tử 6g
Nhân sâm 4g
Bối mẫu 6g
Cam thảo (sống) 4g
Hoàng cầm 8g
Mạch môn 6g
Trần bì 6g
Tô tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh giải nhiệt ở phế, trị họng sưng lở loét.

LD: Sắc uống.

4. SƠN ĐẬU CĂN THANG
(Hầu khoa tử trân tập)

TP: *Bạc hà* 1,5g
Liên kiều 3g
Sơn đậu căn 3g
Cam thảo 1,5g
Mạch môn 3g
Trần bì 3g
Cát cánh 3g
Ngưu bàng 3g
Xạ can 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uống rượu nhiều quá làm cho thượng tiêu hoả, họng sưng đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

5. THANH HOÁ HỘI YẾM THOÁI HỦ THANG
(Dịch hầu sa luận)

TP: *Bạc hà* 4g
Huyền sâm 12g
Mẫu đơn bì 12g
Bản lam căn 12g
Kim ngân hoa 6g
Nhân trung hoàng 6g
Bối mẫu 12g
Liên kiều 12g
Sinh địa 16g
Đào nhân 12g
Lô căn 80g
Xích thược 8g
Hồng hoa 8g
Mạch môn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dịch hầu hội yếm (họng viêm do dịch độc) đã có mủ.

LD: Sắc uống.

6. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch thược* 4,8g
Hoàng bá 4g
Thục địa 6g
Cam thảo 4g
Nguyên sâm 8g
Tri mẫu 4g
Cát cánh 12g
Thiên hoa phấn 4g
Xuyên khung 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư hoả bốc lên, trọng họng lở lóét.

LD: Sắc, hoà thêm Trúc lịch 50ml, uống ấm.

7. TƯ BỔ KHÍ HUYẾT PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Đại táo* 2 quả
Ngũ vị 2,4g
Nhục quế 3,2g
Đương quy 6g
Ngưu tất 12g
Táo nhân 16g
Gừng sống 3 lát
Nhân sâm 12g
Thục địa 16g
Mạch môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khi huyết hư, cổ họng lở loét thành lỗ, không thấy đau nhức.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH TÂM THẦN

I. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN PHÂN LIỆT

A. THUỐC SẮC

1. BÌNH CUỒNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Can khương* 6g
Kim mông thạch 2 5g
Nhị sửu 16g
Chỉ xác 10g
Mang tiêu 30g
Tam lăng 10g
Đại hoàng (sống) 6g
Mộc hương 6g
Uất kim 16g
Đào nhân (sống) 16g
Nga truật 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can giải uất, tả nhiệt, hoá đàm, lý khí tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc, người bệnh đại tiện loãng nhiều tức là thuốc có công hiệu tốt, phân lỏng có thể ở dạng nước, dịch nhầy, lẫn máu, có bọt. Sau khi đi ra hết thì bệnh có nhiều hy vọng chữa khỏi. Tuy nhiên, cần chú ý để phòng hư thoát.

2. BỔ HƯ THẦN THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bá tử nhân* 10g
Hoàng kỳ 12g
Trần châu mẫu 30g
Bán hạ (chế) 6g
Nhục quế 4,5g
Chỉ xác 4,5g
Phục linh 10g
Trư khổ đởm (mật lợn) 1 cái
Đảng sâm 15g
Táo nhân 15g
Đương quy 6g
Toàn yết 3g
Xuyên khung 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lấy Xuyên khung, cho vào trong mật lợn, buộc chặt lại cho mật khỏi chảy ra.

CĐ: Bổ hư, phù chính, hoá đàm, tức phong, an thần, định trí, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

3. CUỒNG TỈNH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ* 9g
Đan bì 12g
Trần bì 9g
Chi tử 9g
Đào nhân 12g
Trúc nhự 9g
Chỉ thực 9g
Sài hồ 12g
Uất kim 9g
Đại hoàng 9g
Sinh khương 12g
Xích thược 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông phủ tả nhiệt, hành ứ tán kết, trị chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

4. ĐẠI HOÀNG CỬU LONG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cứu thái trấp (nước lá hẹ)* 100ml
Đại hoàng 30-60g
Địa long (sống) 50-70g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Thanh tâm, tả hoả, trừ đàm, khai khiếu, trị bệnh tâm thần phân liệt.

LD: Đem Địa long rửa sạch, thái thành từng đoạn nhỏ, nấu 1-2 giờ, lấy khoảng 350ml nước thuốc. Ngâm Đại hoàng vào nước này 2 giờ, sau

đó xắt 1 lát, để hơi nguội. Đổ tất cả vào trong nước lá he, chia làm 2-3 lần uống.

5. KHOÁT ĐỜM ĐỊNH CUỒNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đại giả thạch* 10g
Đại hoàng 6g
Hoàng cầm 10g
Kim mông thạch 30g
Long cốt (sống) 30g
Long đởm thảo 10g
Mẫu lệ (sống) 30g
Thạch quyết minh 30g
Thiên trúc hoàng 10g
Trầm hương 6g
Trân châu mẫu 30g
Tuyền phúc hoa 10g
Uất kim 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

CĐ: Bình can, tả hoả, khoát đờm, trấn tâm. Trị tâm thần phân liệt, cuồng.

LD: Sắc uống. Dùng thêm Cam toại 2g, Chu sa 2g, tán bột, uống với nước thuốc, cách 1 ngày uống 1 ngày.

GC: Đối với người bị cuồng, lúc không lên cơn có thể bỏ Cam toại đi.

6. LONG MẪU BẠCH VI QUẤT DIỆP THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Long cốt 30g
Quất diệp 12g
Bạch vi 12g
Mạch môn 30g
Sinh địa 12g
Cam thảo 3g
Mẫu lệ 30g
Sơn chi 9g
Chỉ xác 6g
Ngưu tất 12g
Trúc nhự 9g
Huyền sâm 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàm nhiệt nội kết nhiễu loạn tâm thần gây ra chứng tâm thần phân liệt.

LD: Sắc uống.

7. THIẾT LẠC ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bối mẫu* 12g
Câu đằng 12g
Chu sa 3g
Đan sâm 12g
Đởm nam tinh 6g
Huyền sâm 12g
Liên kiều 12g
Mạch môn 12g
Phục thần 12g
Thạch xương bồ 6g
Thiên môn 12g
Thiết lạc (sống) 200g
Trần bì 6g
Viễn chí 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá đàm, khai khiếu, thanh hoả, an thần, trị tâm thần phân liệt.

LD: Sắc Thiết lạc trước 1 giờ, Chu sa để riêng, sắc thuốc xong, hoà uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TÂM THẦN KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. BẠCH KIM HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch phàn* 4g
Uất kim 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà và bột làm hoàn.

CĐ: Khai khiếu, khử đàm, trị đàm tróc phát cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Hiện nay dùng trị sỏi túi mật, túi mật viêm cấp và mạn.

2. BẠCH PHỤC LINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh (bỏ lõi)* 60g
Hoàng kỳ 40g
Tang ký sinh 30g
Bạch thược 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Thạch xương bồ 30g
Cam thảo 40g
Nhân sâm 60g
Thục địa 60g

Đương quy	*40g*
Quế tâm	*40g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Tâm thần kinh sợ, nói lắm nhảm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước sắc Gừng sống, Đại táo và Trúc diệp.

3. CAM TOẠI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam toại* *80*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cam toại tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị chứng điên giản.

LD: Ngày uống 20g.

GC: Bài này có tác dụng xổ (tẩy) mạnh, các chứng thực mới được dùng.

4. NGƯU HOÀNG GIẢI NHIỆT HOÀN
(Bệnh cơ khí bảo mệnh tập)

TP: *Bàng phiến*	*4g*
Chu sa	*12g*
Ngưu hoàng	*10g*
Cam thảo	*4g*
Mẫu đơn bì	*12g*
Uất kim	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào phần huyết gây ra cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHỊ ĐAN HOÀN *(Phùng Thị)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Mạch môn	*40g*
Thục địa	*60g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Viễn chí	*20g*
Đan sâm	*60g*
Thiên môn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bệnh tâm thần, hay quên.

LD: Ngày uống 20g.

6. THANH TÂM HOÀN *(Tiên niêm tập)*

TP: *Bạch phàn*	*30g*
Kinh giới huệ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

7. THIẾT PHẤN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đởm tinh (sao)*	*12g*
Khinh phấn	*12g*
Long xỉ	*12g*
Một dược	*8g*
Ngưu hoàng	*4g*
Thiên ma	*12g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị trên chọn một vào các ngày lạp (các ngày tết âm lịch) hoặc tết Đoan ngọ (5/5 âm lịch) mà tán bột, hoàn với nước, uống với nước sắc Kinh giới. Lúc hợp thuốc lại và lúc lấy nước, tuyệt đối không để phụ nữ và mèo, chó, gà trông thấy.

CĐ: Trị chứng điên phát ra bất thần, buồn phiền, sùi bọt mép.

LD: Uống thuốc với nước sắc Kinh giới.

8. TIỆT ĐIÊN HOÀN *(Thanh tàng bi thư)*

TP: *Bạch phàn*	*90g*
Uất kim	*210g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch kim hoàn (Y phương), Uất kim hoàn, Uất phàn hoàn (Thế y đắc hiệu).

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH PHỤC LINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh*	*40g*
Long cốt	*40g*
Tang phiêu tiêu	*80g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Phụ tử	*40g*
Thục địa	*80g*
Can khương	*40g*
Quế tâm	*40g*
Tục đoạn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tâm thần kinh sợ, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g.

2. BÁN HẠ PHỤC THẦN TÁN
(Trương Thị y thông)

TP:	*Bán hạ*	*48g*
	Mộc hương	*32g*
	Thiên ma	*32g*
	Đởm tinh	*32g*
	Ô dược	*32g*
	Toan táo nhân (sao)	*32g*
	Hoàng bì	*32g*
	Phục thần	*48g*
	Viễn chí nhục	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng tâm thần mới phát (giai đoạn đầu), thần khí chưa suy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước Gừng.

3. KHỐNG DIÊN ĐAN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP	*Bạch cương tàm*	*20g*
	Bán hạ	*20g*
	Cam toại	*10g*
	Chu sa	*12g*
	Toàn yết (sao)	*10g*
	Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị điên cuồng, động kinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. SINH THIẾT LẠC ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Huyền sâm*	*40g*
	Phục linh	*60g*
	Thạch cao	*80g*
	Long xỉ	*60g*
	Tần giao	*40g*
	Thiết lạc	*25g*
	Phòng phong	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị điên cuồng do tâm tỳ nhiệt.

LD: Trộn với nước cốt Thiết lạc, chưng, hoà Trúc lịch, uống.

GC: Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

5. THANH THẦN TÁN *(Phổ tế)*

TP:	*Cam thảo*	*Phòng phong*
	Trạch tả	*Xuyên khung*
	Hương phụ tử	*Tật lê*
	Kinh giới huệ	*Thạch cao*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị đầu và mắt không thanh, tinh thần mê muội (không tỉnh).

LD: Ngày uống 8g.

6. THUNG DUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Nhục thung dung	*10g*
	Thạch xương bồ	*30g*
	Tục đoạn	*10g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lớn tuổi mà hay bị quên.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

C. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN ẨM TỬ *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Nhân sâm	*12g*
	Tân lang	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích thược	*8g*
	Chỉ xác	*4g*
	Quế chi	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Quy thân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thất tình gây ưu phiền, buồn bực, khí thũng.

LD: Sắc uống.

2. CAN TÂM KHÍ UẤT KẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Cúc hoa	*12g*
	Tô ngạnh	*8g*
	Câu đằng	*12g*

Hương phụ 8g
Uất kim 8g
Chỉ xác 8g
Thảo quyết minh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can khí, bổ tâm huyết, trị chứng thần kinh suy nhược (thể hưng phấn tăng do sang chấn tinh thần).

LD: Sắc uống.

3. CHI TỬ NHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 20g
Sài hồ 60g
Chi tử nhân (sao rượu) 40g
Thạch cao 80g
Đại thanh 40g
Thăng ma 80g
Hạnh nhân 80g
Tri mẫu 40g
Hoàng cầm 80g
Xích thược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền táo nói sảng, điên cuồng, sốt cao, các khớp xương đau nhức.

LD: Mỗi lần dùng 12g sắc với nước và 3 miếng Gừng sống, uống.

GC: Sách TQYHĐTĐiển có thêm Đậu xị.

4. CHI TỬ XỊ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Chi tử (sống)* 9g
Mạch môn 10g
Chích thảo 6g
Quảng uất kim 10g
Đạm đậu xị 15g
Thạch xương bồ 10g
Đạm trúc diệp 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm từ nhiệt, giải uất trừ phiền, trị chứng Hysteria (ý bệnh).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

5. DƯỠNG THẦN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 1,2g
Hoàng kỳ 4g
Quất bì 4g
Bán hạ (chế) 2,8g
Hoàng liên 2g
Sài hồ 16g
Cam thảo 2,8g
Mạch nha 2g
Thăng ma 16g
Đương quy thân 2g
Mộc hương 0,4g
Thương truật 2g
Hoàng bá 0,4g
Nhân sâm 1,2g
Xuyên khung 1,2g
Hoàng cầm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An dưỡng tâm thần.

LD: Sắc uống.

6. KHUNG HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* 6g
Hương đậu 50g
Xuyên khung 6g
Hoàng cầm 6g
Mật ong 150g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uốn ván, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có mật ong và Hương đậu.

7. NHỊ ÂM TIỄN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam thảo* 4g
Mạch môn 12g
Sinh địa 12g
Hoàng liên 8g
Mộc thông 6g
Táo nhân 8g
Huyền sâm 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh có nhiệt, thuỷ không chế được hoả và các chứng phiền nhiệt xuất huyết, tiểu nóng.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng hoặc Trúc diệp sắc uống.

8. PHÒNG KỶ ĐỊA HOÀNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo* 0,4g

Phòng phong	*1,2g*
Phòng kỷ	*0,4g*
Quế chi	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng). Ngâm 4 vị trên vào 1 ly rượu (40ml), vắt lấy nước cốt. Dùng Sinh địa 1280g, thái nhỏ, chưng cho kỹ, vắt lấy nước cốt.

CĐ: Trị bệnh trạng giống như cuồng, nói một mình, không nóng lạnh, mạch phù.

LD: Hoà 2 thứ nước cốt vào, chia làm 2 lần uống.

9. PHỤC MAN TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Mộc thông	*6g*
Thạch hộc	*8g*
Mạch môn	*8g*
Phục thần	*8g*
Trần bì	*4g*
Mẫu đơn	*8g*
Sinh địa	*8g*
Tri mẫu	*6g*
Xương bồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cuồng (do tâm và thận đều hư).

LD: Sắc uống.

10. QUA ĐẾ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đậu xị*	*9g*
Uất kim	*9g*
Qua đế	*9g*
Xích tiểu đậu	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông thổ đàm thấp, trị khí uất, đàm tắc, Hysteria.

LD: Sắc uống.

11. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA THỤC TẤT MẪU LỆ LONG CỐT CỨU NGHỊCH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Mẫu lệ	*200g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thục tất	*120g*
Long cốt	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Tán bột. Nấu Thục tất trước, sau đó cho các thuốc vào, lọc bỏ bã, uống ấm.

CĐ: Trị hoả tà mạnh quá sinh ra cuồng, thức ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi khử thược dược gia thục tất long cốt mẫu lệ thang.

12. QUY TỲ THANG ĐIỀU THẦN SA, HỔ PHÁCH MẠT *(Tế sinh)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Bạch truật	*10g*
Hổ phách	*4g*
Thần sa	*4g*
Cam thảo	*2g*
Long nhãn	*10g*
Toan táo	*4g*
Đương quy	*4g*
Mộc hương	*2g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tâm thần.

LD: Sắc uống.

13. SƠ CAN GIẢI UẤT THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chỉ xác*	*8g*
Đảng sâm	*16g*
Thanh bì	*8g*
cúc hoa	*12g*
Hương phụ	*8g*
Uất kim	*8g*
Đan sâm	*8g*
Táo nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh tâm thần - bệnh Hysteria.

LD: Sắc uống.

14. THĂNG DƯƠNG TÁN HOẢ THANG *(Đào Tiết Am)*

TP: *Bạch thược*	*6g*
Hoàng cầm	*4g*
Phục thần	*4g*
Bạch truật	*8g*
Mạch môn	*8g*
Sài hồ	*2,8g*
Cam thảo	*4g*

Nhân sâm	*8g*
Trần bì	*2,4g*
Đương quy	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế kinh bị nhiệt quá hoá cuồng.

LD: Thêm Gừng 2 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

15. THANH TÂM THANG *(Tiên niêm tập)*

TP:	*Bạch truật*	*3,2g*
	Mạch môn	*4,8g*
	Táo nhân	*3,2g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Thạch xương bồ	*4g*
	Đương quy	*4,8g*
	Phục linh	*3,2g*
	Viễn chí	*3,2g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị điên cuồng.

LD: Sắc uống.

16. THẦN HIỆU THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Ba kích thiên*	*30g*
	Khiếm thực	*16g*
	Phục thần	*10g*
	Bá tử nhân	*10g*
	Mạch môn	*30g*
	Sơn dược	*30g*
	Đan sâm	*10g*
	Nhân sâm	*30g*
	Thỏ ty tử	*30g*
	Huyền sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ tâm và thận, trị chứng hay quên.

LD: Sắc uống.

17. THÂU BẢO CHÍ THẦN THANG
(Xuyến Nhã nội biên)

TP:	*Bạch thược*	*160g*
	Nhân sâm	*40g*
	Táo nhân (sống)	*40g*
	Bán hạ	*80g*
	Phụ tử	*4g*
	Thiên nam tinh	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Phục linh	*120g*
	Uất kim	*80g*
	Đương quy	*40g*
	Xương bồ	*40g*
	Lục khúc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị uất nghịch không tan, bảo bệnh (một loại bệnh tâm thần thể trầm cảm).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cứu bảo chí thần thang (Thạch thất bí lục).

18. THÔNG MINH THANG *(Cổ kim y giám)*

TP:	*Bạch phục thần*
	Thạch xương bồ
	Viễn chí nhục

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 90g.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Mỗi lần dùng 10-16g, sắc uống lúc đói.

19. TỤC MỆNH THANG GIA GIẢM
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Phòng kỷ	*40g*
	Bạch truật	*80g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Quế chi	*80g*
	Cam thảo	*40g*
	Ma hoàng	*120g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nhân sâm	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chiêm vọng (nói lảm nhảm).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu tục mệnh thang gia giảm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH THẦN KINH

- AN THẦN
- KHÓC ĐÊM
- MẤT NGỦ
- NÃO
- ĐAU DÂY THẦN KINH

I. THUỐC AN THẦN

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP:

Bá tử nhân	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sơn dược	*60g*
Chu sa	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Đương quy	*40g*
Nhục quế	*40g*
Toan táo nhân (sao)	*40g*
Long xỉ	*40g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*60g*
Sinh địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

2. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP:

Bá tử nhân	*160g*
Mạch môn (bỏ tim)	*160g*
Thạch xương bồ	*640g*
Cát cánh (sao)	*120g*
Phục thần	*160g*
Thiên môn	*160g*
Chu sa	*120g*
Sinh địa	*160g*
Thục địa	*160g*
Đương quy	*240g*
Sơn dược	*160g*
Viễn chí	*280g*
Long cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, dùng Chu sa bọc ngoài làm viên.

CĐ: Ninh tâm, an thần, trị tâm hư, huyết thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BÌNH BỔ TRẤN TÂM ĐAN *(Cục phương)*

TP:

Bá tử nhân	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sơn dược	*60g*
Chu sa	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Đương quy	*40g*
Nhục quế	*40g*
Toan táo nhân (sao)	*40g*
Long xỉ	*40g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Mạch môn (bỏ lõi)	*60g*
Sinh địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Viễn chí, ngâm nước Cam thảo, bỏ phần gân đi. Tán bột, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Ninh tâm, an thần, thị tâm hư, huyết thiếu..

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Bình bổ chính tâm đan.

4. TỊCH TẢ ĐƠN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 12g
Hùng hoàng 4g
Thạch xương bồ 12g
Đảng sâm 12g
Đương quy 12g
Thương truật 12g
Ngưu hoàng 1,2g
Phục thần 12g
Quỷ vũ tiến 12g
Thần sa 4g
Viễn chí 12g
Xạ hương 0,4g
Đào nô (quả đào khô trên cây) 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trấn kinh an thần.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. XẠ HƯƠNG ĐƠN *(Y phương ca quát)*

TP: *A nguỳ* 0,4g
Một dược 20g
Quế tâm 20g
Bào nhân 12g
Nga truật 20g
Tam lăng 12g
Đương quy 20g
Ngũ linh chi 12g
Tán lang 40g
Mộc hương 20g
Nguyên hoa 40g
Xạ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sài đẹn, khách ngộ (cham vía lạ).

LD: Ngày uống 2-4g với nước Gừng.

B. THUỐC HOÀN

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG HOÀN
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *A giao* 16g
Thạch quyết minh 12g
Bạch thược 12g
Tử thạch 16g
Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà) 1 cái

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần trấn kinh, trị trẻ sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

2. AN THẦN HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Cam thảo* *Đương quy*
Sinh địa *Chu sa*
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa làm áo.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng kinh sợ, kinh phong.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. AN THẦN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 10g
Ngưu hoàng 2g
Hoàng liên 20g
Sơn chi (sao cháy) 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng màu tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị chứng đậu gây ra phát sảng, nói lảm nhảm.

LD: Ngày uống 10-20g.

4. BA KÍCH HOÀN *(Y học phát minh)*

TP: *Ba kích (bỏ lõi)* 40g
Hồi hương (sao) 40g
Nhục thung dung (tẩm rượu) 40g
Bạch long cốt 40g
Ích trí nhân 40g
Phúc bồn tử 40g
Bạch truật 40g
Mẫu lệ 40g
Thỏ ty tử 40g
Cốt toái bổ (bỏ lông) 40g
Nhân sâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mạch yếu, mặt trắng nhạt, buồn sầu ca khóc (tâm thần thể trầm cảm).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g.

5. BÁ TỬ NHÂN HOÀN
(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: *Bá tử nhân* 40g

Ma hoàng căn	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Bạch truật	*40g*
Mẫu lệ	*40g*
Tịnh phu	*20g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Dưỡng tâm, an thần, hoà vị, cố vệ (làm chắc phần vệ khí bên ngoài), kích thích ăn uống, rút nhiệt kết ở các đường kinh mạch...

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Tịnh phu = Vỏ lúa sạch.

6. BẢO MỆNH HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Chu sa	*4g*
	Cương tằm	*4g*
	Phục thần	*12g*
	Tê giác	*8g*
	Thiên ma (nướng, lùi)	*12g*
	Toàn yết (chế)	*12 con*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, định phách, trấn kinh.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Mạch môn.

7. BÍ CHỈ AN THẦN HOÀN
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bạch thược (sao)*	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Phục thần	*8g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Ngũ vị tử	*4g*
	Quất hồng bì	*6g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Táo nhân (sao đen)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. BÌNH BỔ CHÍNH TÂM HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Mạch môn	*60g*
	Phục thần	*60g*
	Bạch thược	*60g*
	Ngũ vị tử	*20g*
	Sinh địa	*80g*
	Chu sa	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Đương quy thân	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Toan táo nhân	*60g*
	Long xỉ	*40g*
	Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm hư, huyết thiếu, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Nhân sâm và Long nhãn sắc nước uống thuốc.

GC: Bài này gọi là Bình bổ trấn tâm hoàn.

9. CHÂN CHÂU MẪU HOÀN
(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tê giác	*20g*
	Trân châu mẫu	*30g*
	Phục thần	*20g*
	Thục địa	*60g*
	Đương quy thân	*60g*
	Táo nhân (sao)	*20g*
	Long xỉ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can đởm hư phong, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 40g.

10. CHU SA AN THẦN HOÀN
(Lan thất bí tàng)

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Hoàng liên	*6g*
	Sinh địa	*2g*
	Chu sa	*4g*
	Quy thân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chu sa thuỷ phi, 2g cho vào thuốc, 2g dùng để bọc ngoài làm áo. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trấn tâm, an thần, dưỡng âm, thanh hoả, trị tim hồi hộp (tâm quý), lo sợ (chinh xung), phiền táo không ngủ được.

LD: Mỗi lần uống 4-12g trước khi đi ngủ hoặc chia đều liều thuốc (12g) uống ấm làm 2 lần, với nước nóng.

11. CHU SA AN THẦN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Đương quy thân	*2g*
	Sinh địa	*2g*
	Chu sa	*4g*
	Hoàng liên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, mất ngủ, trợ tim, dưỡng âm thanh hoả.

LD: Ngày uống 8-16g.

GC: Sách Lan thất bí tàng ghi là uống với nước nóng.

12. ĐỊNH CHÍ HOÀN *(Ấu ấu tu trí)*

TP:	*Bạch phụ (chế)*	*Nhân sâm*
	Thiên ma	*Chích thảo*
	Phục thần	*Thiên môn*
	Hổ phách	*Tảo nhân*
	Viễn chí	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: An định tâm thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Bạc hà và Đăng tâm.

13. ĐỊNH CHÍ HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Bá tử nhân*	*120g*
	Bạch quy thân	*160g*
	Toan tảo nhân	*120g*
	Bạch phục linh	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Viễn chí nhục	*40g*
	Bạch phục thần	*120g*
	Thục địa	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và bột gạo quấy làm hồ, luyện với thuốc làm hoàn.

CĐ: Định tâm, an thần, trị chứng hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 8-12g.

14. ĐỊNH PHÁCH HOÀN *(Ấu ấu tu trí)*

TP:	*Cam thảo*	*Phục linh*
	Thiên môn	*Chu sa*
	Tảo nhân	*Viễn chí*
	Hổ phách	*Thiên ma*
	Xương bồ	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, định trí, trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Bạc hà và Đăng tâm.

15. LONG NÃO AN THẦN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Long não	*12g*
	Phục thần	*120g*
	Chu sa	*8g*
	Mã nha tiêu	*8g*
	Đảng sâm	*80g*
	Mạch môn	*80g*
	Tang bạch bì	*40g*
	Địa cốt bì	*40g*
	Ngưu hoàng	*20g*
	Tê giác	*40g*
	Xạ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị si ngốc, ngẩn ngơ.

LD: Ngày uống 8-12g.

16. NINH THẦN CAO *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thiên hoa phấn	*12g*
	Cát cánh	*12g*
	Phục thần	*80g*
	Trì mẫu	*12g*
	Ngũ vị tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn (cao). Tán bột. Dùng Sinh địa ngâm 1 đêm, lấy nước cốt, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: An thần, trị kinh phong cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

17. NỘI BỔ LỘC NHUNG HOÀN
(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Dương khởi thạch*	*Phụ tử*
	Tật lê	*Thỏ ty tử*

Hoàng kỳ	*Quan quế*
Lộc nhung	*Sa uyển tật lê*
Tử uyển	*Xà sàng tử*
Nhục đậu khấu	*Tang phiêu tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ích tinh, trị chứng hay long lắng, âm dương, khí hư.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. SÂM HOÀNG ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP:	*Chu sa*	*0.4g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thiên tương tử	*20g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Thanh đại	*0.4g*
	Toàn yết (khô)	*21 con*
	Long não	*4g*
	Thiên trúc hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị kinh cam, sốt cơn, mất ngủ, kinh sợ.

LD: Ngày dùng 8g với nước sắc Nhân sâm.

19. SÂM NHŨ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Nhân sâm	*40g*
	Nhũ hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, lo sợ, hồi hộp, mồ hôi tự ra.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Táo.

20. SÂM TÁO NHÂN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Nhân sâm*	*30g*
	Thần sa	*15g*
	Nhũ hương	*6g*
	Toan táo nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, sợ hãi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

21. TÁO NHỤC LINH SA TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Toan táo nhân (nhục)*	*4g*
	Linh sa	*8g*
	Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ do hư yếu, hay mơ hoảng, chảy nước mắt sống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Táo sắc.

22. THANH TÂM HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Bàng phiến*	*4g*
	Hoàng bá (vỏ)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh lạc có nhiệt, tim hoảng hốt, lo sợ, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Mạch môn.

23. THANH TÂM HOÀN *(Giản dị)*

TP:	*Nam tinh*	*Sinh địa*
	Yết tiêm	*Uất kim*
	Nhân sâm	*Thiên ma*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm có nhiệt, tinh thần hoảng hốt, cuồng, nói sảng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Nhân sâm.

24. THANH TÂM HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Hoàng cầm*	*8g*
	Ngưu hoàng	*2g*
	Hoàng liên	*12g*
	Uất kim	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm bị nhiệt, thần trí không tỉnh, kinh sợ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm.

25. THẦN KHÚC HOÀN
(Bị cập thiên kim yếu phương)

TP:	*Thần khúc*	*120g*
	Từ thạch	*60g*
	Dạ minh sa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trọng trấn an thần, tiềm dương, minh mục. Trị thận âm không đủ, mắt nhìn không rõ, tai ù, điếc, hoảng sợ, mất ngủ, động kinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tử chu hoàn (Bản thảo cương mục).

26. THẤT VỊ AN THẦN HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Chu sa	*40g*
	Mạch đông	*6g*
	Băng phiến	*1g*
	Hoàng liên	*6g*
	Quy thân	*6g*
	Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà nước sôi làm bánh, chưng chín, hoà với huyết lợn làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tâm kinh có nhiệt uất, hồi hộp, lo sợ không yên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm.

27. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Thế y đắc hiệu)

TP:	*Ba tử nhân*	*30g*
	Cam thảo	*30g*
	Cát cánh	*30g*
	Đỗ trọng	*30g*
	Đơn sâm	*30g*
	Đương quy	*30g*
	Huyền sâm	*30g*
	Mạch môn	*30g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Nhân sâm	*30g*
	Phục linh	*30g*
	Phục thần	*30g*
	Sinh địa	*120g*
	Thạch xương bồ	*30g*
	Thiên môn	*30g*
	Toan táo nhân	*30g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không lợi, miệng lưỡi lở loét.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi Thiên vương bổ tâm hoàn (Dương Thị gia tàng).

28. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Thế y đắc hiệu)

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Cát cánh	*20g*
	Đan sâm	*20g*
	Đương quy	*40g*
	Mạch môn	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Nhân sâm	*200g*
	Phục linh	*20g*
	Sinh địa	*160g*
	Thiên môn	*40g*
	Toan táo nhân	*40g*
	Viễn chí	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô, hay quên, lo sợ, hồi hộp, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm.

29. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Hiệu chú phụ nhân lương phương)

TP:	*Bá tử nhân*	*30g*
	Cát cánh	*16g*
	Đan sâm	*16g*
	Đương quy	*30g*
	Huyền sâm	*16g*
	Mạch môn	*30g*
	Ngũ vị tử	*16g*
	Nhân sâm	*16g*
	Phục linh	*16g*
	Sinh địa	*120g*
	Toan táo nhân	*30g*
	Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tâm thận không đủ, âm huyết thiếu, mất ngủ, lo sợ, hay quên, thần kinh căng thẳng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Trúc diệp.

30. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*Bá tử nhân*	*16g*
	Cát cánh	*16g*
	Đan sâm	*16g*

Đương quy	*16g*
Hoàng liên	*60g*
Huyền sâm	*16g*
Mạch môn	*16g*
Ngũ vị tử	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Phục thần	*16g*
Sinh địa	*120g*
Thạch xương bồ	*30g*
Thiên môn	*16g*
Toan táo nhân	*16g*
Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, tâm thần không được dưỡng, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đăng tâm và Trúc diệp.

31. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐƠN

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Cát cánh	*20g*
Đan sâm	*40g*
Đương quy	*40g*
Huyền sâm	*20g*
Mạch môn	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Phục linh	*20g*
Sinh địa	*160g*
Thiên môn	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Viễn chí	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, thần trí không yên, tân dịch khô, họng khô rát, hay quên, hồi hộp, lo sợ, đại tiện không thông, miệng lưỡi có mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM HOÀN

(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bá tử nhân*	*30g*
Cam thảo	*30g*
Cát cánh	*30g*
Đan sâm	*30g*
Đỗ trọng	*30g*
Đương quy	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Mạch môn	*30g*
Ngũ vị tử	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Phục linh	*30g*
Phục thần	*30g*
Sinh địa	*120g*
Thạch xương bồ	*30g*
Thiên môn	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, họng khô.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi là Thiên vương bổ tâm đơn (Thế y đắc hiệu).

33. THỌ TINH HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chu sa*	*60g*
Hổ phách	*30g*
Thiên nam tinh	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng nước cốt Gừng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị lo sợ làm thần không yên, tay chân co rút, hay quên, cuồng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Thạch xương bồ và Nhân sâm.

GC: Bài này còn gọi là Hổ phách hoàn.

34. TỊCH TÀ ĐƠN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Chu sa	*12g*
Đương quy	*4g*
Hùng hoàng	*12g*
Ngưu hoàng	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phục thần	*4g*
Thương truật	*4g*
Viễn chí	*4g*
Xạ hương	*4g*
Xương bồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị sợ hãi, khóc thét, sài đẹn.

LD: Ngày uống 2-4g, mài Mộc hương, uống.

35. TĨNH THẦN ĐƠN

(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP:

Chu sa	*6g*
Kim bạc	*16 miếng*
Sinh địa	*16g*
Đương quy	*16g*
Ngưu hoàng	*3,2g*
Thạch xương b	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Phục thần	*16g*
Viễn chi	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng máu của tim lợn trộn thuốc bột làm hoàn. Kim bạc bọc ngoài.

CĐ: Trị tim hay hồi hộp, lo sợ.

LD: Mỗi lần dùng 12-16g với nước sắc Đăng tâm.

36. TOAN TÁO NHÂN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:

Bá tử nhân	*40g*
Phục thần	*40g*
Toan tảo nhân	*40g*
Chỉ xác	*20g*
Sinh địa	*20g*
Viễn chi	*40g*
Phòng phong	*40g*
Thanh trúc nhự	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm khí có thực nhiệt, thần trí không yên, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

37. TOAN TÁO NHÂN HOÀN

(Thánh tế tổng lục)

TP:

Bạch linh	*46g*
Du bạch bì	*30g*
Tiền hồ	*30g*
Bạch truật	*46g*
Nhân sâm	*46g*
Toan tảo nhân	*60g*
Bán hạ	*46g*
Quất bì	*30g*
Tuyền phúc hoa	*30g*
Can khương	*46g*
Tân lang	*5 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm hư, ngủ không yên, tinh thần hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Táo, lúc đói.

38. TOAN TÁO NHÂN HOÀN *(Tế sinh)*

TP:

Bá tử nhân	*30g*
Phục thần	*30g*
Trúc nhự	*8g*
Chỉ xác	*16g*
Sinh địa	*30g*
Viễn chí	*30g*
Phòng phong	*30g*
Toan tảo nhân	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đởm có thực nhiệt, không ngủ yên, thần trí không yên.

LD: Ngày uống 16-20g.

39. TRẠNG NGUYÊN HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP:

Ba kích thiên	*16g*
Địa cốt bì	*30g*
Thạch xương bồ	*30g*
Bạch phục thần	*30g*
Nhân sâm	*10g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Bạch phục linh 60g, gạo nếp 60g. Thạch xương bồ 10g, sắc lấy nước, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hay quên (kiện vong).

LD: Ngày uống 16-20g.

40. TRẤN TÀ THÁT CAN HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: *Thát can, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thát can (gan con rái cá) phơi trong râm cho khô, chưng với rượu cho chín nhừ. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn gan rái cá làm hoàn.

CĐ: Trị lãnh cao, người lạnh ngắt (như thây ma).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thát can hoàn.

41. TRẤN TÂM ĐƠN GIA GIẢM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Hoàng kỳ* *60g*

Phục thần	*40g*
Thiên môn	*60g*
Mạch môn	*40g*
Quy vĩ	*60g*
Thục địa	*60g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sinh địa	*40g*
Viễn chí	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị hồi hộp, mất ngủ, hay quên.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

42. TRẤN TÂM HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Bạch thạch anh	*40g*
	Sa sam	*40g*
	Tử thạch anh	*40g*
	Chu sa	*40g*
	Tô giác tiêm	*40g*
	Viễn chí	*20g*
	Long xỉ	*40g*
	Tế tân	*40g*
	Xích tiễn	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Thiên môn	*40g*
	Xương bồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm phong, hoảng sợ, tinh thần không yên.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

43. TRẤN TÂM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*46g*
	Nhân sâm	*46g*
	Thiên môn	*46g*
	Chu sa	*46g*
	Nhục quế	*46g*
	Thục địa	*46g*
	Long xỉ	*46g*
	Phục thần	*46g*
	Viễn chí	*46g*
	Mạch môn	*46g*
	Sơn dược	*46g*
	Xa tiền tử	*46g*
	Ngũ vị tử	*46g*
	Táo nhân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ.

LĐ: Ngày uống 20g lúc đói.

44. TRẤN TÂM NGƯU HOÀNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP:	*Can khương*	*46g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tế tân	*30g*
	Chích thảo	*40g*
	Phòng phong	*30g*
	Thục tiêu	*30g*
	Dật tinh	*30g*
	Phòng quỳ	*30g*
	Tử thạch anh	*30g*
	Đan sâm	*40g*
	Phụ tử	*30g*
	Tử uyển	*30g*
	Mạch môn	*40g*
	Phục thần	*30g*
	Viễn chí	*40g*
	Ngưu hoàng	*60g*
	Quế	*60g*
	Xương bồ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi bị khí hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LĐ: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngưu hoàng hoàn (Phổ tế).

45. TRÚC LỊCH HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Phụ tử	*4g*
	Toàn yết	*7 con*
	Hậu phác	*4g*
	Tế giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết đọng vào tâm khiếu và tà khí xâm nhập vào tân, kinh sợ tích lại sinh ra chứng kinh sợ.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

46. VIỄN CHÍ HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Nhân sâm	*40g*

Thạch xương bồ	*40g*
Chu sa	*20g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Long xỉ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị do quá sợ ngủ không yên, thần không yên, tâm thận không đủ, di hoạt tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với nước nóng, lúc đói, buổi sáng uống với rượu.

47. VIỄN CHÍ HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch linh (bỏ vỏ)*	*40g*
	Nhục thung dung (sao khô)	*160g*
	Can khương (nướng)	*40g*
	Thần sa	*40g*
	Mẫu lệ (nung)	*80g*
	Thần sa	*40g*
	Viễn chí (bỏ lõi, sao với nước cốt Gừng)	*80g*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận đều hư, tinh thần hoảng hốt, hay quên, ngủ không yên, tinh thoát, lâm trọc, mồ hôi trộm, tai ù, điếc.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm, hoặc với nước muối hoặc rượu.

48. ỨC THANH HOÀN *(Bảo anh toát yếu)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Câu đằng	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh can có hư nhiệt, nôn mửa, bụng đầy, ăn uống không được, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12g.

GC: Bài này còn gọi là Ức can hoàn.

49. VIỄN CHÍ HOÀN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP:	*Bạch linh*	*200g*
	Ngũ vị tử	*200g*
	Thiên môn	*240g*
	Địa cốt bì	*200g*
	Phục thần	*200g*
	Thục địa	*240g*
	Long xỉ	*240g*
	Quế tâm	*200g*
	Viễn chí	*240g*
	Mạch môn	*200g*
	Sơn dược	*240g*
	Xa tiền tử	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thần bất túc, hồi hộp, lo sợ, hay quên, tinh thoát.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước cơm, lúc đói.

50. XƯƠNG BỒ ÍCH TRÍ HOÀN *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Cát cánh*	*48g*
	Phụ tử	*40g*
	Viễn chí	*52g*
	Ngưu tất	*48g*
	Phục linh	*72g*
	Xương bồ	*52g*
	Nhân sâm	*48g*
	Quế tâm	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hay quên, thần trí hoảng hốt.

LD: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CHU SA TIÊU ĐÀM ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Chu sa*	*6g*
	Đởm tinh	*20g*
	Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ (kinh quý).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. CỐ CHỈ SA TÁN

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Chu sa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, trị co giật.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mạch môn và Phục thần.

3. PHỤC THẦN TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Bạc hà*	*80g*
	Phục thần	*40g*
	Yết tiêm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong, nói năng khó.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. PHỤC THẦN TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Nhân sâm*	*40g*
	Thạch xương bồ	*40g*
	Phục thần	*60g*
	Xích tiểu đậu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, định trí, trị phụ nữ bị hư yếu, ngủ hay thấy ma quỉ, hoảng sợ.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. PHỤC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Long xỉ	*40g*
	Quế tâm	*30g*
	Can khương	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tế tân	*30g*
	Chích thảo	*20g*
	Phòng phong	*30g*
	Toan tào nhân	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: An thần, định trí, trị phụ nữ ngũ tạng hư yếu, hồi hộp, lo sợ.

LD: Ngày uống 40g.

6. THANH KHÍ TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*16g*
	Đại hoàng	*16g*
	Thạch cao	*46g*
	Chích thảo	*16g*
	Não tử	*10g*
	Thiên nam tinh	*30g*
	Chu sa	*10g*
	Ngưu hoàng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong bí, nhiệt thịnh, khí nghịch, phiền táo không yên, sốt, khát, lo sợ, hồi hộp.

LD: Mỗi lần dùng 6g.

7. THẦN SA DIỆU HƯƠNG TÁN
(Nhân trai trực chỉ)

TP:	*Xạ hương*	*4g*
	Mộc hương	*78g*
	Sơn dược (nướng nước cốt Gừng)	*30g*
	Phục thần (bỏ lõi)	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Viễn chí (bỏ lõi, sao)	*30g*
	Nhân sâm	*16g*
	Cát cánh	*16g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*
	Thần sa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ khí, ninh thần hành khí, khai ứ. Trị tâm khí không đủ, thần trí không đủ, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, ăn uống không đều, đầu váng, mắt hoa, mộng tinh, thất tinh.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Diệu hương tán (Cục phương).

8. THIẾT PHẤN TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch cương tằm*	*30g*
	Bạch phụ tử	*60g*
	Bán hạ	*60g*
	Chu sa	*30g*
	Hổ phách	*30g*
	Khô phàn	*16g*
	Khương hoạt	*60g*
	Kim bạc	*30 miếng*
	Tê giác	*60g*
	Thiết phấn	*60g*
	Toàn yết	*50g*
	Xuyên ô	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Khu phong, hoá đờm, định tâm, an thần.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước cốt Gừng.

9. TIÊU DAO TÁN *(Thần ứng vạn toàn)*

TP: *Bạch linh* *Hoàng kỳ*
Bạch truật *Nhân sâm*
Sài hồ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị ngũ tâm phiền táo, hồi hộp, kinh sợ, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 12g với nước sắc Cam thảo, uống ấm.

10. TIỂU TRẤN TÂM TÁN
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Bạch truật*	*60g*
Nhân sâm	*60g*
Tế tân	*60g*
Can khương	*60g*
Phòng phong	*60g*
Viễn chí	*60g*
Đại hoàng	*60g*
Phụ tử	*60g*
Xích tiểu đậu	*60g*
Hoàng kỳ	*60g*
Phục linh	*120g*
Xương bồ	*60g*
Long nha	*60g*
Quế tâm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí huyết không đủ, hồi hộp, lo sợ, tâm thần không yên.

LD: Mỗi lần dùng 4g, ngày 3 lần, uống với rượu.

11. TRẤN TÂM TỈNH THUỴ ÍCH KHÍ TÁN
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Viễn chí (bỏ lõi)*	*2kg*
Xương bồ	*250g*
Ích trí nhân	*250g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, hay quên.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nếp hoặc nước cơm.

12. TỬ THẠCH ANH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*10g*
Linh dương giác	*20g*
Phục thần	*30g*
Đương quy	*30g*
Mạch môn	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Hoàng cầm	*30g*
Nhân sâm	*30g*
Tử thạch anh	*40g*
Hoàng kỳ	*20g*
Phòng phong	*20g*
Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị phong, phiền muộn, tâm thần hoảng hốt, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

13. VIỄN CHÍ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Miết giáp	*60g*
Thạch hộc	*40g*
Bạch linh	*40g*
Ngưu tất	*40g*
Thiên môn	*40g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Thự dự	*40g*
Chích thảo	*20g*
Nhục quế	*60g*
Viễn chí	*40g*
Đỗ trọng	*40g*
Sinh địa	*40g*
Xuyên tiêu	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Sơn thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tâm hư lao tổn, gầy ốm, tay chân không có sức, tâm thần hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu ấm, lúc đói.

D. THUỐC SẮC

1. AN KỲ GIẢI ĐỘC PHÒNG PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Mộc hương 20g
Quế tâm 40g
Chỉ thực 40g
Ngũ vị tử 40g
Sinh địa 40g
Đan sâm 40g
Ngưu tất 40g
Tân lang 80g
Đại hoàng 20g
Nhân sâm 40g
Tùng tử nhân 20g
Huyền sâm 40g
Phản thạch 80g
Ý dĩ nhân 20g
Khương hoạt 40g
Phòng phong 40g
Mạch môn (bỏ lõi) 40g
Phục thần 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột.

CĐ: Trị phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, hoà nước sôi, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phòng phong hoàn.

2. AN TÂM THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bồ hoàng (sống*) 8g
Đương quy 80g
Sinh địa (sao) 20g
Đan bì 0g
Lá sen (khô) 1 lá
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong, máu xông lên gây ra cuồng.

LD: Sắc uống.

3. AN THẦN BỔ TÂM THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 4g
Hoàng cầm 5,2g
Sinh địa 5,2g
Bạch truật 4g
Huyền sâm 2g
Táo nhân 3,2g
Cam thảo 1,2g
Mạch môn 8g
Viễn chí 3,2g
Đương quy 5,2g
Phục thần 5,2g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm, an thần.

LD: Sắc uống.

4. BÁCH HỢP LIÊN TỬ ĐỊNH THẦN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bách hợp* 16g
Phù tiểu mạch 30g
Thạch xương bồ 10g
Chích thảo 4g
Phục linh 12g
Thái tử sâm 6g
Liên tử tâm 6g
Long mẫu (sống) 18g
Nguyên nhục 10g
Táo nhân (sao) 18g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, định trí, hoá đàm, giải uất. Trị hoảng hốt không yên (rối loạn chức năng thần kinh), đàm nhiệt nhiễu tâm.

LD: Sắc uống.

5. BÀI PHONG THANG *(Thái bình huệ dân hoà tễ - Cục phương)*

TP: *Bạch thược* 80g
Đương quy 80g
Phòng phong 80g
Bạch tiễn bì 80g
Hạnh nhân 80g
Phục linh 120g
Bạch truật 80g
Ma hoàng 120g
Xuyên độc hoạt 120g
Cam thảo (nướng) 80g
Nhục quế 80g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc tán.

CĐ: An tâm, định trí, thông nhĩ (làm tai nghe rõ), minh mục (làm mắt sáng). Trị phong hư lãnh thấp, tà khí nhập vào tạng, tinh thần không yên.

LD: Tán bột. Mỗi lần uống 8-12g với nước sắc Đại táo và Gừng sống.

GC: Đầu bài ghi thuốc thang, liều dùng lại ghi thuốc tán.

6. CAM MẠCH ĐẠI TÁO THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Đại táo	*10 quả*
	Tiểu mạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm an thần, trị chứng tạng buồn bực, tinh thần hoảng hốt không tự chủ, buồn bực bất an, tâm thần, tăng sữa cho sản phụ.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

7. CỨU NGHỊCH TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Ngưu tất	*8g*
	Phá cố chỉ	*4g*
	Mạch môn	*20g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phụ tử	*4g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thần trí không yên (do nôn mửa nhiều gây ra).

LD: Sắc uống.

8. ĐỊNH TÂM THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bá tử nhân*	*10g*
	Hổ phách	*1,2g*
	Phật thủ	*10g*
	Chu sa	*1,2g*
	Hương phụ	*12g*
	Táo nhân	*15g*
	Đan sâm	*15g*
	Long cốt	*15g*
	Viễn chí	*10g*
	Đảng sâm	*15g*
	Mẫu lệ	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn tâm, an thần, sơ can, giải uất, trị chứng nhịp tim bị rối loạn, bệnh ở động mạch vành.

LD: Sắc uống. Chu sa và Hổ phách để riêng. Khi thuốc sắc xong cho vào quấy uống.

9. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*A giao*	*12g*
	Bạch thược	*12g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Hoàng liên	*8g*
	Lòng đỏ trứng gà	*2 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm phiền, ngủ không yên, an thần.

LD: Sắc thuốc, lúc còn ấm cho trứng gà vào, quấy đều, uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên kê tử thang.

10. HÔN QUYẾT PHỤC TỈNH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch kim hoàn (nuốt*	*9g*
	Phục thần	*12g*
	Trân châu mẫu	*30g*
	Đại mại phiến	*3g*
	Sa hàn thạch	*3g*
	Viễn chí nhục	*4,5g*
	Đởm tinh	*9g*
	Thần mạch đông	*9g*
	Xuyên nha liên	*2,4g*
	Hàn thuỷ thạch	*30g*
	Thiên trúc hoàng	*9g*
	Xương bồ	*4,5g*
	Hoạt từ thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiết nhiệt, trấn tâm, định kinh, trị ngất từng cơn.

LD: Sắc uống.

11. NINH TÂM ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Ngọc trúc	*30g*
	Đan sâm	*12g*
	Khổ sâm	*15g*
	Từ thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần không yên, tim đập không đều.

LD: Sắc uống.

12. ÔN ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*6g*
	Chích thảo	*4g*
	Trần bì	*6g*
	Chỉ thực	*6g*
	Phục linh	*12g*
	Trúc nhự	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều (do đởm hư), không ngủ được, kinh sợ, miệng đắng, chảy nước miếng. Hiện nay ứng dụng chữa các bệnh của hệ thần kinh có hiệu quả tốt.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị trần thang, thêm Chỉ thực và Trúc nhự.

13. ÔN ĐỞM THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phục linh*	*2g*
	Cam thảo	*1.6g*
	Táo nhân	*8g*
	Ban hạ (chế	*) 8g*
	Chỉ thực	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm nhiều, hay kinh sợ, ngủ không yên.

LD: Thái và tán, mỗi lần dùng 4g, thêm ít Tinh tre, Gừng, Táo sắc uống. Ngày 2-3 lần.

GC: Đây là bài Ôn đởm thang, dùng Táo nhân thay Trúc nhự.

14. PHỤ TỬ TẢ TÂM THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Đại hoàng*	*80g*
	Hoàng liên	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Phụ tử	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tâm có kết khối, sợ sệt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại hoàng hoàng liên tả tâm thang, thêm Hoàng cầm và Phụ tử.

15. PHỤC LINH ẨM *(Tế sinh)*

TP:	*Bán hạ*	*6g*
	Phục thần	*6g*
	Trầm hương	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Quất bì	*6g*
	Xích linh	*6g*
	Mạch môn	*6g*
	Tân lang	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm ẩm ở tâm và vị, hồi hộp không yên.

LD: Sắc uống.

16. PHỤC THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục linh*	*40g*
	Long xỉ	*6g*
	Quế tâm	*20g*
	Đương quy	*80g*
	Ngưu tất	*6g*
	Sinh địa	*60g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Xích thược	*6g*
	Hổ phách	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể dùng dạng thuốc tán (bột)

17. PHỤC THẦN THÁNH *(Thiên kim)*

TP:	*Nhân sâm*	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Xương bồ	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Xích tiểu đậu	*40 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư, khí không yên, phiền nhiệt, hoảng loạn.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

18. PHỤC THẦN THANG
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bá tử nhân*	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*

Quế tâm	*20g*
Bạch thược	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Táo nhân	*40g*
Cam thảo	*20g*
Phục thần	*40g*
Thục địa	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm tỳ suy yếu, hồi hộp, lo sợ, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CAM LONG MẪU THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo*	*8-12g*
Quế chi	*4-12g*
Mẫu lệ	*20-40g*
Long cốt	*20-40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn kinh, an thần, thông dương, chỉ hãn, trị mồ hôi ra nhiều.

LD: Ngày 1 thang, sắc, chia 2 lần uống.

20. SÂM QUY YÊU TỬ *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nhân sâm*	*20g*
Quy thân	*20g*
Thận lợn	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư yếu, tâm khí hư tổn, hồi hộp, lo sợ, mồ hôi trộm.

LD: Sắc, ép Yêu tử dược lấy nước cốt, uống.

21. TẢ NHIỆT BÁN HẠ THIÊN LÝ THUỶ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Sinh địa	*16g*
Túc khương	*10g*
Hoàng cầm	*4g*
Toan táo nhân	*10g*
Viễn chí	*6g*
Phục linh	*6g*
Truật mễ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đờm tích nhiệt, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

22. TẤN SÂM SẢNG THẦN THANG

(Diệp Thị)

TP: *Bá tử nhân*	*10g*
Ngũ vị tử	*10g*
Thông thảo	*10g*
Bán hạ	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Toan táo nhân	*10g*
Câu kỷ tử	*10g*
Phúc bồn tử	*10g*
Trần bì	*10g*
Chích thảo	*10g*
Sơn dược	*10g*
Tử uyển	*10g*
Đương quy	*12g*
Tế tân	*10g*
Xích linh	*10g*
Mạch môn	*10g*
Thạch xương bồ	*20g*
Xuyên khung	*10g*
Nam tinh	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, tiểu nhiều, tiểu đục, tinh tiết.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

23. TÊ GIÁC TÁN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Tê giác tiêm*	*0,4g*
Câu đằng	*0,4g*
Thăng ma	*0,4g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Cam thảo (nướng)	*0,4g*
Nhân sâm	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Sắc uống.

24. THANH CAN NINH TÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Câu đằng*	*30g*
Đan sâm	*30g*
Trân châu mẫu (sống)	*20g*
Hạ khô thảo	*16g*
Toan táo nhân	*16g*
Hợp hoan bì	*12g*
Chích thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, giải uất, dưỡng tâm, an thần. Trị can khí uất trệ, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống khi đi ngủ.

25. THĂNG HÃM THANG

(Trung tham tây lục)

TP:	*Cát cánh*	*4,8g*
	Sài hồ	*4,8g*
	Tri mẫu	*10g*
	Hoàng kỳ	*18g*
	Thăng ma	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí ở ngực bị hạ hãm, hơi thở ngắn, ho suyễn, lúc nóng lúc lạnh, họng khô, khát, hồi hộp, lo sợ, hay quên, mạch trầm, vi, nhược.

LD: Sắc uống.

26. THẦN SUY THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Câu đằng*	*10g*
	Đan sâm	*10g*
	Cháu mẫu	*12g*
	Chích thảo	*4,5g*
	Hoài tiểu mạch	*12g*
	Trúc diệp	*10g*
	Cúc hoa	*10g*
	Hợp hoan bì	*10g*
	Xích thược	*10g*
	Dạ giao đằng	*12g*
	Thạch quyết minh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, hoà vị, an thần, trị thần kinh suy nhược.

LD: Câu đằng cho vào sau, sắc uống.

27. THẬP VỊ ÔN ĐỞM THANG

(Thế y đắc hiệu)

TP:	*Bạch linh*	*46g*
	Ngũ vị tử	*30g*
	Toan tào nhân	*30g*
	Bán hạ	*90g*
	Phấn thảo	*16g*
	Trần bì	*90g*
	Chỉ thực	*90g*
	Thục địa	*30g*
	Viễn chí	*30g*
	Điều sâm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và đởm quá hư, khí uất sinh ra đờm, mồ hôi tự ra, tay chân sưng phù, ăn uống không biết ngon, nằm ngồi không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Thập vị ôn đởm thang, bỏ Trúc ngự, thêm Ngũ vị tử.

28. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM

(Vân Kỳ Tử mạch quyết)

TP:	*Bạch thược*	*24g*
	Địa cốt bì	*16g*
	Phục linh	*16g*
	Bán hạ (chế)	*16g*
	Hoàng cầm	*30g*
	Sài hồ	*30g*
	Chích thảo	*10g*
	Nhân sâm	*16g*
	Tri mẫu	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hồi hộp, lo sợ, hoảng hốt.

LD: Mỗi lần dùng 30g, thêm Gừng, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Bạch thược, Địa cốt bì, Phục linh và Tri mẫu.

29. TIỂU THẢO THANG

(Nghiêm Thị - Tế sinh phương)

TP:	*Chích thảo*	*16g*
	Mạch môn	*30g*
	Đương qu	*y 30g*
	Nhân sâm	*16g*
	Tiểu thảo	*30g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Thạch hộc	*30g*
	Táo nhân (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, ưu tư quá độ, di tinh, bạch trọc, hư phiền không yên.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống ấm.

30. TĨNH TÂM THANG *(Biện chứng lục)*

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Mạch môn	*16g*
	Phục thần	*16g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Ngũ vị tử	*10g*

Sơn dược	*30g*
Đương quy	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Táo nhân	*30g*
Khiếm thực	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần không yên, miệng lưỡi khô, tinh thoát.

LD: Sắc uống.

31. TRẤN TÂM ĐƯƠNG QUY THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Bán hạ chế*	*120g*
Long xỉ	*90g*
Quế	*46g*
Cát cánh	*60g*
Nhân sâm	*30g*
Sinh khương	*120g*
Đương quy	*60g*
Phòng kỷ	*60g*
Thạch cao	*90g*
Hạnh nhân	*60g*
Phòng phong	*60g*
Xuyên khung	*60g*
Linh dương giác	*60g*
Phục thần	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, hồi hộp, lo sợ, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Trúc lịch 60ml, sắc uống lúc đói.

32. TRẤN TÂM THANG
(Bị cấp thiên kim yếu phương)

TP: *Phòng phong*	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Bạch liễm	*8g*
Cát cánh	*8g*
Viễn chí	*6g*
Thạch cao	*6g*
Phục thần	*6g*
Đại đậu quyển	*8g*
Tần cửu	*12g*
Tử uyển	*4g*
Ngạnh mễ	*30g*
Táo	*15 quả*
Đương quy	*10g*
Trạch tả	*8g*
Xương bồ	*6g*
Quế tâm	*6g*
Thự dự	*6g*
Phụ tử	*6g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*20g*
Phục linh	*4g*
Mạch môn	*10g*
Can khương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, hư lãnh, tâm khí bất túc, thất tình, thần trí bất định.

LD: Nấu gạo (Ngạnh mễ) cho nhừ, lọc bỏ bã, cho thuốc vào nấu, uống nóng.

33. TRÚC LỊCH THANG *(Chính hoà bản thảo)*

TP: *Phục linh*	*24g*
Trúc lịch	*240ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai mà bị phiền nhiệt.

LD: Sắc uống.

34. TỨ THẤT THANG GIA VỊ
(Nhân trai trực chỉ)

TP: *Bạch linh*	*60g*
Hậu phác	*60g*
Tử tô diệp	*40g*
Bán hạ chế	*100g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*20g*
Chích thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm khí bị uất trệ, đờm dãi ủng kết, hồi hộp, lo sợ.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Thạch xương bồ nửa thốn, Táo 2 quả, sắc uống.

35. ỨC CAN TÁN *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Bạch truật*	*4g*
Đương quy	*4g*
Sài hồ	*2g*
Cam thảo	*2g*
Phục linh	*4g*
Xuyên khung	*3,2g*
Câu đằng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh can có hư nhiệt, mộc thừa (phạt) thổ sinh ra nôn mửa, bụng đầy, ăn uống không được, ngủ không yên, hay lo sợ.

LD: Sắc uống, hai mẹ con cùng uống.

GC: Có thể chế thành hoàn gọi là Ức can hoàn, Ức thanh hoàn.

36. VIỄN CHÍ ẨM *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Toan tào nhân (sao)	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Phục thần	*40g*
	Viễn chí	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm lao, hư hàn, hay giật mình, kinh sợ.

LD: Sắc uống.

37. VIỄN CHÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thăng)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Mạch môn	*6g*
	Thạch hộc	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Toan tào nhân	*6g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Phục thần	*6g*
	Viễn chí (chưng với Cam thảo, Đậu đen, bỏ xương)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư, phiền nhiệt, đêm ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TRẺ EM HAY KHÓC ĐÊM

A. THUỐC HOÀN

1. BẢO MỆNH HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Cương tằm	*20g*
	Bạch phụ tử (sao)	*20g*
	Nam tinh	*40g*
	Thuyền thoái	*20g*
	Bán hạ	*40g*
	Ngưu hoàng	*8g*
	Toàn yết	*20g*
	Cam thảo	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Uất kim	*20g*
	Cát cánh	*20g*
	Phục thần	*20g*
	Xạ hương	*2g*
	Câu đằng	*8g*
	Thanh đại	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, sốt cao co giật.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Đăng tâm.

2. BẢO MỆNH HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Bạc hà*	*16g*
	Bạch chỉ	*8g*
	Bạch phụ tử	*20g*
	Bán hạ	*40g*
	Bối kết	*1 quả*
	Cương tằm	*20g*
	Hổ phách	*40g*
	Nam tinh	*40g*
	Nghệ	*12g*
	Ngưu hoàng	*0,8g*
	Ô đầu	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Thanh đại	*12g*
	Thanh mông thạch	*8g*
	Thăng ma	*4g*
	Thiên ma	*20g*
	Thiên trúc hoàng	*12g*
	Toàn yết	*16g*
	Xạ hương	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, Nam tinh tẩm mật bò, chế. Bạch phụ tử, Bối kết, Bạch chỉ, Toàn yết sao lên. Tất cả tán bột, luyện hồ làm hoàn 1g. Dùng Thanh mông thạch tán bột làm áo.

CĐ: Ôn dương, giáng đàm, trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, ngày 2 lần.

GC: Khi uống cần ghi nhớ:

- Có ho: uống với nước sắc Bạc hà, Gừng.
- Đàm suyễn: uống với nước sắc Bạc hà, Kinh giới, Câu đằng, Phòng phong, Toàn yết.
- Trợn mắt, cắn răng, chân tay co quắp: uống với nước Bạc hà tươi, nước để uống với thuốc, còn bã dùng xoa dọc cột sống lưng.

3. NHŨ HƯƠNG HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Một dược* 2g
Tân lang 4g
Yết sảo 7 đuôi
Nhũ hương 2g
Trầm hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh phong, nội điếu, đau bụng, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 2 viên, uống với nước Xương bồ, Câu đằng.

4. THẦN HIỆU BẢO MỆNH HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Bạch phụ tử* 6g
Nam tinh 12g
Thuyền thoái 4g
Chu sa 4g
Phòng phong 8g
Toàn yết 10 con
Cương tằm 8g
Thiên ma 8g
Xạ hương 2g
Kim bạc 10 miếng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh sợ bẩm sinh (từ trong thai), khóc đêm (dạ đề), mạn kinh phong, mắt trợn ngược, bất tỉnh...

LD: Ngày uống 4-6g.

5. TOÁN NHŨ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Nhũ hương* 2g
Tỏi (nướng, tan nhuyễn) 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khóc đêm.

LD: Ngày uống 2g với sữa.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. CAO HOA ĐÈN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Chu sa* 1g
Hoa đèn 7 hoa (4g)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay khóc đêm (dạ đề).

LD: Nghiền nhỏ, hoà với mật ong, đợi lúc trẻ ngủ, bôi vào môi và miệng.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Tiền ất)*

TP: *Bạch thược* 8g
Chích thảo 0,8g
Nhân sâm 8g
Cát cánh 4g
Đương quy 8g
Quất bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng hàn, bụng đau, tay chân lạnh, mặt xanh, không bú, khóc đêm.

LD: Ngày uống 8g.

3. LONG XỈ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 0,4g
Long xỉ 20g
Xuyên đại hoàng 0,4g
Chích thảo 0,4g
Mạch môn 20g
Xuyên thăng ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ khóc đêm, ngủ không yên, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 20g
Trần bì 10g
Chích thảo 20g
Phục thần 10g
Xích thược 20g
Đương quy 20g
Quế tâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm, bụng đau, hoảng sợ như thấy ma quỷ.

LD: Ngày uống 4-6g.

5. THUYỀN (THIỀN) THOÁI HOA TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Thuyền thoái*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ khóc đêm (không nín)

LD: Thuyền thoái dùng nửa dưới, 7 con (vì nửa trên hay làm cho khóc đêm). Tán nhỏ, sắc nước Bạc hà cho vào một ít, hoà vào cho uống.

6. VẠN KIM TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 40g
Nhục quế 0,4g
Đinh hương 40g
Nhân sâm 40g
Trầm hương 40g
Đương quy 40g
Xích thược 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng hàn khóc đêm.

LD Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

GC: Sách Ấu ấu tu tri, thêm Nhũ hương.

- Bài này cũng gọi là Vạn toàn tán (Ấu ấu tu tri).

C. THUỐC SẮC

1. CÂU ĐẰNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 4g
Đương quy 4g
Phục linh 4g
Câu đằng 4g
Mộc hương 4g
Phục thần 4g
Chích thảo 4g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ khóc đêm (da dẻ).

LD: Sắc uống.

2. NHỊ HOẠT TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Binh lang* 0,4g
Độc hoạt 0,8g
Ma hoàng 0,4g
Cam thảo 0,4g
Khương hoạt 0,8g
Thiên ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ hay khóc đêm (da dẻ).

LD: Sắc uống.

GC: Có thể phối hợp dùng Nam tinh, giã nát trộn với mật, đắp vào thóp đầu của trẻ.

3. NHỊ HOẠT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang* 0,4g
Độc hoạt 8g
Ma hoàng 0,4g
Cam thảo 0,4g
Khương hoạt 8g
Thiên ma 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mà khóc đêm.

LD: Sắc uống hoặc thêm Nam tinh tán bột hoà với mật, dán vào mỏ ác.

4. QUY NGƯU TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đại hoàng* 10g
Đương quy 10g
Nhục quế 20g
Đào nhân 10g
Khiên ngưu 20g
Toàn yết 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiểu tiện bí, khóc đêm.

LD: Tán bột, mỗi lần uống, cho 4g thuốc vào mật, sắc lên cho uống. Sau khi đại tiện thông lợi, sắc thêm các vị Thanh bì, Trần bì, Phục linh, Mộc hương, Sa nhân, Cam thảo, Gừng sống cho uống, để làm cho dạ dày điều hoà. Nếu mồi xanh là nguy hiểm.

5. VẠN TOÀN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 20g
Ngũ vị tử 40g
Trầm hương 40g
Đinh hương 40g
Nhân sâm 40g
Xích thược 20g
Đương quy 40g
Quế tâm 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tạng bị hàn, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc, ngậm nuốt dần.

GC: Bài này còn gọi là Vạn kim tán (Trương Hoán).

D. THUỐC KHÁC

1. TIỂU NHI TỀ PHONG TÁN *(Bắc Kinh thị Trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Bạ đâu sương* 6g
Đương quy 18g
Nha tạo 120g
Chu sa 320g
Lỗ sa 6g
Toàn yết 60g
Đại hoàng 12g
Ngưu hoàng 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc bao. Tán bột. Thêm Đại xích kim 80 miếng, làm thành bao, mỗi bao 0,06g.

CĐ: Trị trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ trường vị không thanh, đờm nhiều, sốt, khóc đêm, vùng rốn và ngang vòng rốn cảm phong tà.

LD: Mỗi lần dùng 1 bao, uống với nước ấm.

III. THUỐC CHỮA BỆNH MẤT NGỦ, KHÓ NGỦ...

A. THUỐC CAO

1. AN THẦN CAO *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Hoàng tinh* 120g
Cỏ mần trầu 100g
La cối xay 80g
Cuống la sen 80g
Sa sâm 80g
Dây nhãn lồng 80g
Thiên môn 80g
Trắc bá diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu thành cao lỏng.

CĐ: An thần, trị mất ngủ.

LD: Mỗi lần uống 30ml trước khi đi ngủ.

2. XẠ HƯƠNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phụ tử* 10g
Ngưu hoàng 10g
Toàn yết 21 con
Cương tằm 10g
Tằm vôi 10g
Xạ hương 10g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, trộn với mật ong cho sền sệt như cao.

CĐ: Trị có thai bị kinh giản, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g với nước sắc Kinh giới và Nhân sâm.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. AN THẦN ĐAN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Chu sa*
Nhũ hương 4g
Viễn chí (bỏ lõi) 8g
Nhân sâm 8g
Toan tảo nhân (bỏ vỏ) 8g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, đàm lên chận nghẹt.

LD: Ngày uống 6-8g.

C. THUỐC HOÀN

1. AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long xỉ* *Nhân sâm*
Thạch xương bồ *Thần sa*
Phục linh *Phục thần*
Viễn chí

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hồi hộp khó ngủ, cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống 2 hoàn.

2. AN THẦN ĐỊNH TRÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bồ hoàng* *Chu sa*
Ngưu hoàng *Nhân sâm*

Mạch môn	*Phục thần*
Phục linh	*Táo nhân*
Viễn chí	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện với mật và Nhân nhục làm hoàn 10g.

CĐ: Trị hồi hộp, mất ngủ, lo sợ.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

3. AN THẦN HOÀN *(Tiền ất)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hàn thuỷ thạch	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Long xỉ	*1 cái*
	Chu sa (thuỷ phi)	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh ở tâm, an thần, trị hồi hộp, lo sợ, mất ngủ, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. AN THẦN HOÀN *(Bí chỉ)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Ngũ vị tử	*5 hạt*
	Quất hồng	*2,8g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Toan táo nhân	*4g*
	Đương quy	*2,8g*
	Phục thần	*4g*
	Xích thược (sao)	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tâm kinh hư nhiệt, ngủ hay kinh sợ, trẻ nhỏ khóc đêm...

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hùng hoàng*	*0,4g*
	Phục linh	*0,4g*
	Xa tiền tử	*0,4g*
	Nhân sâm	*0,4g*
	Sừng tê giác (sống)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g Đào bạch bì (vỏ trắng của cây đào) và Đào phủ, sắc với nước. Lấy nước này hoà thuốc bột trên làm hoàn.

CĐ: Định tâm, an thần, trị ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 4-6g.

6. AN THẦN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phục thần*	*20g*
	Đương quy thân	*20g*
	Long não	*1g*
	Cam thảo	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Chu sa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Định tâm, an thần, trị chứng hoảng hốt lo sợ, ngủ không yên, trẻ nhỏ khóc đêm.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn, với nước sắc Đăng tâm.

7. AN THẦN HOÀN *(Phó Thanh Chú)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Chu sa	*2g*
	Hoàng liên	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm viên hoặc hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị trong người buồn bực khó chịu nóng chảy, hốt hoảng, không ngủ.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. AN THẦN HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:	*Lá vông (nem)*	*200g*
	Dây lạc tiên	*200g*
	Tim hạt sen (hồng tiên, chùm bao)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 100g với nước đường.

GC: Nên uống trước khi đi ngủ khoảng 2-3 giờ.

9. AN THẦN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Hàn thuỷ thạch	*20g*
	Nha tiêu	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Long não	*6g*
	Sơn dược	*20g*
	Chu sa	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi sấy)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 4g.

CĐ: Trị khó ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên với nước đường phèn.

10. AN THẦN HOÀN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP:

Đăng tâm	*900g*
Táo nhân sao	*3000g*
Hạt muồng sao	*1800g*
Tâm (tim) sen	*3000g*
Mật mạch nha	*3800g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật mạch nha làm hoàn 10g.

CĐ: Trị mất ngủ do thần kinh suy nhược, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

11. AN THẦN HOÀN *(Mộng trung giác đậu)*

TP:

Chích thảo	*2g*
Hoàng liên (rửa rượu)	*6g*
Chu sa	*4g*
Quy thân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ hay bị kinh sợ, giật mình, khó ngủ.

LD: Ngậm nuốt dần, ngày 2 viên.

12. CHÂN NHÂN TUỲ TIÊN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:

Khiếm thực	*80g*
Sơn thược (chế sữa)	*80g*
Liên tu	*80g*
Sơn thù nhục	*160g*
Long cốt	*40g*
Táo nhân	*80g*
Mẫu lệ	*80g*
Tật lê (sao)	*320g*
Phục linh	*80g*
Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 40g Gừng sống, giã nát, vắt lấy nước cốt, hoà với mật ong, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận thuỷ suy, nguyên khí không đủ, thần trí hoảng hốt, đêm ngủ hay chiêm bao ác mộng.

LD: Ngày uống 12-16g.

13. GIAO THÁI HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:

Quế tâm	*2g*
Xuyên liên	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thận không giao, hồi hộp, ngủ không say.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

14. THẦN MINH BỔ TÂM ĐƠN

(Ngự dược viện)

TP:

Viễn chí	*24g*
Thạch xương bồ	*24g*
Tử thạch anh	*24g*
Bạch phục linh	*24g*
Thục địa	*16g*
Quyển bá	*12g*
Đan sâm	*12g*
Bạch truật	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Hoàng kỳ	*12g*
Trạch tả	*12g*
Sơn thù	*12g*
Tần giao	*12g*
Phòng phong	*12g*
Cát cánh	*12g*
Chu sa	*12g*
Sơn dược (khô)	*6g*
Bạch thược	*6g*
Thiết phấn	*6g*
Dương quy	*6g*
Đan bì	*6g*
Bạch liễm	*6g*
Thạch cao	*6g*
Bán hạ	*6g*
Thần khúc	*6g*
Xuyên hương	*4g*
Bá tử nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn, dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị mất ngủ, hay quên, hoảng hốt, kém ăn, mệt mỏi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Nhân sâm hoặc rượu ấm.

15. THÔNG THẬN BỔ HUYẾT HOÀN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Ban ha*	*60g*
Đan sâm	*40g*
Đởm tinh	*160g*
Đương quy	*60g*
Hoàng liên	*80g*
Hổ phách	*120g*
Huyền sâm	*40g*
Mạch môn	*40g*
Phục thần	*100g*
Sinh địa	*120g*
Thần sa	*12g*
Táo nhân	*80g*
Từ thạch anh	*80g*
Viễn chí	*80g*
Xương bồ	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 6g. Dùng Thần sa bọc ngoài.

CĐ: Bổ khí huyết, an tâm thần, trị lo sợ, hồi hộp, hay quên, mất ngủ.

LD: Ngày uống 12g với nước muối loãng.

16. THỤC MỴ CAO *(Tiên niêm tập)*

TP: *Chu sa*	*90g*
Nhân sâm	*90g*
Nhũ hương	*90g*
Táo nhân	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Uống 16-20g với nước sắc Long nhãn, lúc sắp đi ngủ.

17. TIỂU CHU SA HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bán hạ*	*16g*
Long não	*1 it*
Trân châu	*16g*
Chu sa	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Xạ hương	*1 it*
Đởm tinh	*15g*
Phục linh	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ngủ hay giật mình.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Kim ngân hoa.

18. TOAN TÁO NHÂN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bá tử nhân*	*40g*
Phòng phong	*60g*
Toan táo nhân	*60g*
Cảo bản	*40g*
Phụ tử	*40g*
Vân tầm sạ	*60g*
Khương hoạt	*40g*
Tân lang	*60g*
Xích thược	*40g*
Linh dương giác	*60g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc lưu trú ở tay chân và các khớp, sinh ra đau nhức, ngủ ít.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. AN THẦN TÁN *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Dây lạc tiên (chùm bao)*	*200g*
Tim sen	*200g*
Lá vông (nem)	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 50g với nước đường.

2. BẠC HÀ THẠCH CAO TÁN
(Thuốc đông thiên niên)

TP: *Bạc hà lá*	*1,5g*
Thạch cao sống	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt nóng mồ hôi không ra được, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không yên.

LD: Mỗi lần uống 1,5-2g, ngày 3 lần với nước nóng.

3. CÁT CÁNH CHỈ XÁC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*20g*
Cát cánh	*80g*
Chỉ xác	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền táo phát khát, bụng trướng, đại tiểu tiện bí, ngủ không yên.

LD Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Dùng Gừng sống sắc nước uống thuốc.

4. ĐẠI HOÀNG TÁN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Sơn chi nhân	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Uất kim	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng phiền nhiệt, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. LONG XỈ THANH HỒN TÁN
(Trương Thị y thông)

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Quế tâm	*12g*
	Diên hồ sách	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tế tân	*6g*
	Đương quy thân	*20g*
	Phục thần	*12g*
	Viễn chí	*20g*
	Long xỉ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị âm hư, ngủ khó, sinh xong huyết dơ xông lên tim, cười khóc như điên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Hồng táo.

6. NHÂN THỤC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bá tử nhân*	*4g*
	Ngũ vị tử	*3g*
	Phục thần	*3g*
	Cam cúc hoa	*3g*
	Nhân sâm	*3g*
	Sơn thù	*3g*
	Câu kỷ tử	*3g*
	Nhục quế	*3g*
	Thục địa	*4g*
	Chỉ xác	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đởm hư, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. SÂM VỊ TÁN *(Thánh tế bi huyền)*

TP:	*Khổ sâm*	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, uống với rượu.

CĐ: Trị thuỷ hoả không giao nhau.

LD: Uống thuốc với rượu theo liều lượng cua Khổ sâm (xem Khổ sâm).

E. THUỐC SẮC

1. AN THẦN PHỤC THUỴ THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Ích trí nhân	*10g*
	Viễn chí	*8g*
	Đương quy	*16g*
	Táo nhân (sao)	*12g*
	Xuyên khung	*8g*
	Hoài sơn	*10g*
	Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do âm hư hoặc mới khỏi bệnh.

LD: Sắc uống.

2. AN THẦN PHỤC TĨNH THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Sơn dược	*10g*
	Thược dược	*18g*
	Gừng	*4g*
	Táo	*3 quả*
	Viễn chí	*8g*
	Ích trí nhân	*10g*
	Táo nhân (sao đen)	*12g*
	Xuyên khung	*4g*
	Long nhãn nhục	*12g*
	Thục địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

3. AN THẦN PHƯƠNG *(Việt Cúc - Việt Nam)*

TP:	*Cây dâu*	*8g*
	Lá vông	*8g*

Tóc tiên	*8g*
Dây nhân lồng (sao)	*8g*
Phục thần	*8g*
Tơ hồng	*8g*
Hạt sen	*8g*
Tâm bấc	*8g*
Trắc bá diệp	*8g*
Huyết rồng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: An thần, trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

4. BÁN HẠ GIA VỊ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bách hợp khô*	*30g*
Bán hạ chế	*12g*
Hạ khô thảo	*10g*
Truật mễ (cao lương mễ)	*30g*
Tử tô diệp	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn dương nhập âm, làm cho âm dương giao thông, trị thần kinh suy nhược, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

5. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*30g*
Truật mễ	*80g*
Ý dĩ nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn bệnh gây ra ho, khó ngủ.

LD: Sắc uống nóng.

6. BÍ TRUYỀN TÁO NHÂN THANG
(Y lược giải âm)

TP: *Chích thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Phục thần	*12g*
Đảng sâm	*8g*
Liên nhục	*12g*
Táo nhân	*12g*
Đương quy	*12g*
Phục linh	*6g*
Trần bì	*4g*
Viễn chí	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

7. CAN ĐỞM LƯỠNG ÍCH THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Toan táo nhân (sao chảy)	*12g*
Viễn chí	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do đởm khí hư.

LD: Sắc uống.

8. DƯỠNG TÂM THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bá tử nhân*	*10g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*40g*
Phục thần	*40g*
Bạch phục linh	*40g*
Ngũ vị tử	*10g*
Táo nhân	*10g*
Bán hạ (chế)	*40g*
Nhân sâm	*10g*
Viễn chí	*10g*
Chích thảo	*4g*
Nhục quế	*10g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy (nướng mật)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng tâm, thanh nhiệt, trị mất ngủ, hoảng sợ, hồi hộp.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống và 3-5 quả Táo, uống.

9. DƯỠNG TÂM THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bá tử nhân*	*2g*
Đăng tâm	*10 cọng*
Phục thần	*8g*
Chích thảo	*4g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*8g*
Đảng sâm	*12g*
Liên nhục	*10 hạt*
Táo nhân	*8g*
Đương quy	*8g*
Mạch môn	*8g*
Thục địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Sắc uống.

10. LẠC TIÊN THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạc hà* 8g
Lạc tiên 12g
Cúc hoa 8g
Thảo quyết minh

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhức đầu, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

11. LIÊN THẢO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoài sơn 8g
Lá vông 20g
Đại tao 10g
Long nhãn 10g
Liên nhục 10g
Táo nhân 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ do suy nhược, ngủ không yên, khó ngủ.

LD: Sắc uống.

12. NGŨ VỊ TỬ THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Ngũ vị tử* 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mất ngủ.

LD: Ngày uống 12-20g sắc với nước, chia 2 lần uống trong ngày.

13. NHÂN SÂM TRÚC DIỆP THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ* 10g
Mạch môn 6g
Tiểu mạch 6g
Cam thảo 8g
Nhân sâm 8g
Trúc diệp 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư phiền, ngủ không được, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ LONG ẨM *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Cao ban long* 40g
Long nhãn 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị long nghĩ tổn thương tỳ, không ngủ được, đổ mồ hôi trộm, xế chiều lên cơn sốt, buồn phiền khát nước, đại tiện táo kết, miệng lở, sắc mặt úa vàng, da khô rộp vẩy, phụ nữ kinh khô, thiếu máu, ăn uống kém.

LD: Đem Long nhãn nấu với nước vắt lấy 1 bát nước Long nhãn, cho Ban long vào đun tan, uống lúc hơi ấm.

15. ÔN ĐỞM THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Chỉ thực* 15g
Phục linh 30g
Viễn chí 15g
Chích thảo 15g
Trần bì 25g
Xương bồ 15g
Pháp hạ 20g
Trúc như 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, hoà vệ, an thần. Trị sợ hãi, mất ngủ do chức năng thần kinh bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

16. TAM HOÀ TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Khương hoạt 16g
Quất bì 12g
Binh lang 12g
Mộc hương 12g
Trầm hương 16g
Cam thảo 6g
Mộc qua 8g
Tử tô (lá) 16g
Đại phúc bì 16g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí kết ở ngũ tạng làm cho tỳ vị không hoà, ngực tức, bụng đau, tiêu tiểu bí, mất ngủ, biếng ăn.

LD: Sắc uống nóng.

17. THANH TÂM BỔ HUYẾT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược* 4g
Mạch môn 4g
Sinh địa 2g
Cam thảo 2g
Ngũ vị tử 15 hạt

Toan tào nhân	*4g*
Chi tử	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Trần bì	*2g*
Đương quy	*4g*
Phục thần	*4g*
Xuyên khung	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh chi bị tổn thương, ngủ hay mơ.

LD: Sắc uống.

18. THƯỢNG HẠ LƯỠNG TẾ ĐƠN

TP: *Hoàng liên*	*1,6g*
Nhân sâm	*16g*
Nhục quế	*1,6g*
Sơn thù	*10g*
Thục địa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm thần bất giao, phiền táo, ngủ không yên.

LD: Sắc uống.

19. TOAN TÁO NHÂN THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo*	*40g*
Tạo nhân	*16g*
Xuyên khung	*80g*
Phục linh	*80g*
Tri mẫu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm chỉ hãn, trị hư lao, hư phiền, ngủ không được, mồ hôi trộm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Toan táo thang.

- Sách Huyết chứng luận dùng Phục thần thay Phục linh.

20. TOAN TÁO NHÂN THANG *(Bí truyền)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Liên nhục	*40g*
Toan táo nhân	*40g*
Chích thảo	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Trần bì	*20g*
Đương quy	*40g*
Phục thần	*40g*
Viễn chí	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và thận không giao nhau, tinh huyết hư tổn, đờm ẩm tích ở trong, hồi hộp, sợ hãi, ngủ không yên.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

21. TOAN TÁO NHÂN THANG

(Thánh tế tổng lục)

TP: *Chích thảo*	*16g*
Thạch cao	*16g*
Tri mẫu	*16g*
Nhân sâm	*30g*
Toan táo nhân	*60g*
Xích linh	*22g*
Quế	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra nhiều không ngủ được, hư lao.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống ấm.

22. TOAN TÁO NHÂN THANG *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Long nhãn*	*5 quả*
Nhân sâm	*4g*
Trúc như	*8g*
Mạch môn	*12g*
Tạo nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phiền nhiệt, mất ngủ.

LD: Sắc uống.

23. TƯ ÂM ỨC HOẢ THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Địa cốt bì*	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Đơn bì	*8g*
Sài hồ	*8g*
Thiên môn	*6g*
Đương quy	*6g*
Tạo nhân	*8g*
Tri mẫu	*6g*
Mạch môn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết hư, hoả vượng, tinh thần giảm sút, ngủ không yên.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống lúc đói.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ NÃO

A. THUỐC HOÀN

1. AN TỨC HƯƠNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *An tức hương* 4g
Hùng hoàng 4g
Nhục đậu khấu 5 phiến
Đinh hương 4g
Kim ngân bạc 5 phiến
Xạ hương 4g
Hổ hoàng liên 4g
Ma tử nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 4g.

CĐ: Trị chứng não cam (não bị sưng, não xung huyết).

LD: Ngày uống 3 hoàn với nước cơm.

2. LONG ĐỞM HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hoàng liên* *Long đởm thảo*
Thăng ma *Khổ luyện căn*
Phòng phong *Tro tóc rối*
Lô hội *Thanh đại*
Xích phục linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não cam.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. LONG ĐỞM HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên* 12g
Lô hội 8g
Thăng ma 8g
Khổ luyện căn bì 8g
Phòng phong 8g
Xích linh 8g
Long đởm thảo 8g
Thanh đại (khô) 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: trị chứng ở óc (não cam), não có nhiệt, mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạc hà.

4. NGƯU HOÀNG THANH TÂM HOÀN
(Vạn Thị)

TP: *Chi tử* 80g
Hoàng cầm 8g
Ngưu hoàng 1g
Chu sa 6g
Hoàng liên 20g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hôn mê do sốt nhiễm khuẩn, viêm não co giật do sốt cao, phiền táo bất an, ngủ li bì.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. THÁI DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Thạch cao* 80g
Xuyên khung 40g
Xuyên ô đầu 40g
Bạch chỉ 40g
Cam thảo 40g
Bàng phiến 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng não bị phong, não bị hàn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

6. THANH CAN BẢO NÃO HOÀN
(Nghiệm phương)

TP: *Hoắc hương (lá), lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước mật lợn làm hoàn.

CĐ: Thanh can, sơ phong, dưỡng âm, bảo não. Trị can hoả hợp với phong nhiệt gây ra chứng não lậu, xoang viêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THÔNG THẢO HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Cam toại* 40g
Phụ tử 40g
Tân di 20g
Tế tân 40g
Thông thảo 20g
Xuyên khung 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị não bị hàn, mũi bị nghẹt, nước mũi chảy liên tục.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. TỨC PHONG HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bối mẫu* 450g
Gừng tươi 100g
Sinh địa 1.5kg
Cam thảo 300g
Mạch môn 1.5g
Thạch cao 400g
Câu đằng 150g
Quy bản 150g
Thiên ma 750g
Trúc lịch 150g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và Trúc lịch làm hoàn.

CĐ: Trị sốt cao co giật do di chứng não viêm.

LD: Ngày uống 16-20g.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CAO Ô PHỤ *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Hùng hoàng* 4g
Miên xuyên ô 4g
Phụ tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thóp đầu bị trũng (lõm) xuống.

LD: Tán bột. Dùng Hành trắng, cả rễ và lá, giã nát. Trộn với thuốc bột trên dán lên thóp (mỏ ác) trẻ, lúc đói.

2. THẤU ĐINH TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạc hà*
Phác tiêu
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ con não bị nhiệt.

LD: Dùng một ít thuốc thổi vào mũi.

3. THẦN TIÊN NHẤT HOÀNG TÁN
(Ấu ấu tu trì)

TP: *Bạch chỉ*
Hoàng đơn (sao)
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị hàn tà xâm nhập.

LD: Dùng một ít thuốc thổi vào mũi khoảng 10 lần thì khỏi.

4. XUY TỴ LONG NÃO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hà mô* 0.4g
Tế tân 0.4g
Hoàng liên 0.4g
Xạ hương 0.4g
Oa ngưu xác 0.4g
Long não 0.4g
Qua đế 0.4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng não cam.

LD: Dùng thuốc bột để thổi vào tai.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. SÂM LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 0.4g
Khương hoạt 0.4g
Tê giác 0.2g
Bạch truật 0.4g
Nhân sâm 0.4g
Thược dược 0.4g
Chích thảo 0.4g
Phục linh 0.4g
Xuyên khung 0.2g
Hoắc hương 0.2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị lõm.

LD: Ngày uống 2g với nước sắc Kim ngân hoa và Bạc hà.

2. TAM TÂN TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Can khương* 30g
Quế tâm 20g
Tế tân 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ thóp đầu bị hở.

LD: Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, ngày uống 4-6g.

3. TÊ GIÁC THĂNG MA TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Tê giác* 40g
Thăng ma 20g
Mã nha tiêu 20g
Chu sa 20g
Hoàng liên 20g
Ngưu hoàng 0,4g
Long não 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, ngực nóng, mũi khô.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sôi pha mật ong.

4. THẦN THÁNH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cát căn*
Hoắc hương (lá)
Ma hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Cát căn nửa để sống, nửa sao.

CĐ: Trị não bị phong tà xâm nhập, ăn không tiêu, đầu đau, khó xoay trở, các chứng huyết phong.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Bạc hà và Kinh giới.

5. XUY TỴ TÁN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Long não* *Phác tiêu*
Lô hội *Qua đế*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị não phong, đầu đau.

LD: Mỗi lần dùng một ít, thổi vào mũi.

D. THUỐC SẮC

1. BÌNH CAN PHỤC TĨNH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 9g
Đởm nam tinh 3g
Thiên trúc hoàng 9g
Câu đằng (non) 15g
Linh dương giác (bột) 0,6g
Trân châu mẫu 30g
Chỉ thực 6g
Thạch quyết minh 30g
Uất kim 9g
Cúc hoa 15g
Thạch xương bồ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tiềm dương, khư phong, hoá đàm, khai khiếu tinh thần, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc Thạch quyết minh và Trân châu mẫu trước, còn Linh dương giác để riêng, sắc thuốc xong, cho vào uống.

GC: Bài này là kết hợp bài Linh dương câu đằng thang và Địch đờm thang gia giảm.

2. BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* 15g
Hồng hoa 6g
Tang ký sinh 30g
Đào nhân 6g
Kê huyết đằng 21g
Tiêu tra 15g
Địa long 12g
Mã tiền tử (chế) 0,3-1g
Xích thược 12g
Đương quy 15g
Ngô công 1 con
Xuyên khung 9g
Hoàng kỳ 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ khí, thông lạc, hoạt huyết, h oá ứ. Trị di chứng rối loạn tuần hoàn não, di chứng tai biến mạch não não (trúng phong).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ dương hoàn ngũ thang, thêm Đan sâm, Kê huyết đằng, Mã tiền tử, Ngô công, Tang ký sinh, Tiêu tra.

- Cách chế Mã tiền tử (theo Thiên gia diệu phương): rang hạt Mã tiền với cát cho nở ra, vỏ ngoài có màu vàng đất, bên trong có màu vàng nâu, sau đó bỏ lông, giã dập để dùng.

- Nên cho uống Hoàn dương bổ ngũ thang gia giảm, sau khi uống 10-20 thang,nguyên khí của người bệnh đã được hồi phục, lúc đó mới cho thêm Mã tiền tử chế vào thang thuốc trên để thúc đẩy mạch lạc thông huyết tốt hơn. Nếu dùng Mã tiền tử chế quá sớm, hiệu quả sẽ không tốt.

3. BỔ DƯƠNG HOÀN NGŨ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch phụ tử* 9g
Đương quy 9g
Toàn yết 15g
Cương tằm 15g
Hoàng kỳ 30g
Xích thược 12g
Đào nhân 9g
Hồng hoa 9g
Xuyên khung 6g
Địa long 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích khí huyết, tiêu ứ, thông lạc, trị chứng rối loạn tuần hoàn não (tai biến mạch máu não).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ dương hoàn ngũ thang, thêm Cương tằm, Phụ tử, Toàn yết.

4. DỊCH LỆ GIẢI ĐỘC THANH TÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch mao căn* 100g
Huyền sâm 50g
Chích tiêu chi tử 15g
Sinh địa (tươi) 50g
Đan bì 15g
Tê giác 10g
Đậu xanh (sống) 100g
Thạch cao (sống) 200g
Hoàng cầm 15g
Trì mẫu 25g
Hoàng liên 10g
Xương bồ (tươi) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh dịch thấp nhiệt, thanh tâm khai khiếu, trị chứng màng não viêm dịch tễ.

LD: Sắc uống.

5. HOÁ Ứ CHỈ THỐNG THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm* 9g
Đương quy 10g
Xích thược 9g
Đào nhân 9g
Hồng hoa 9g
Xuyên khung 9g
Điền thất 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng xuất huyết ở dưới màng nhện (não).

LD: Điền thất cho vào sau, sắc uống.

6. HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 50g
Đại táo 5 quả
Đương quy 20g
Hoàng kỳ 150g
Ngưu tất 20g
Quế chi 20g
Sinh khương 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng can, bổ thận, trị não bị teo thể lan toả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang, thêm Đương quy, Ngưu tất.

7. HOẠT LẠC TIÊU Ứ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 30g
Bồ hoàng (sống) 9g
Cam thảo 3g
Chỉ xác 12g
Đan sâm 15g
Đương quy 9g
Hổ phách 9g
Một dược 3g
Nhũ hương 3g
Sài hồ 9g
Sinh địa 18g
Xích thược 30g
Xuyên khung 9g
Xương bồ 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

8. HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo* 3g
Cát cánh 3g
Chỉ thực 9g

Đào nhân	*15g*
Đương quy	*9g*
Hồng hoa	*9g*
Ngưu tất	*9g*
Sài hồ	*6g*
Sinh địa	*15g*
Xích thược	*15g*
Xuyên khung	*4,5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, trị xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trục ứ thang, thay Chỉ xác bằng Chỉ thực và thêm Xích thược.

9. HUYẾT PHỦ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Cát cánh	*9g*
	Chỉ xác	*9g*
	Đào nhân	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Hồng hoa	*9g*
	Nguyên hồ	*6g*
	Ngưu tất	*9g*
	Sài hồ	*10g*
	Sinh địa	*12g*
	Xích thược	*9g*
	Xuyên khung	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, chỉ thống, trị đầu đau do mạch máu bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Huyết phủ trục ứ thang, thêm Nguyên hồ và Xích thược.

10. HY THIÊM CHÍ ÂM THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam cúc hoa*	*15g*
	Đương quy	*15g*
	Quy bản	*10g*
	Câu kỷ tử	*15g*
	Hoàng bá	*15g*
	Tri mẫu	*20g*
	Đan sâm	*15g*
	Hy thiêm thảo	*50g*
	Uất kim	*15g*
	Địa hoàng	*15g*
	Ngưu tất	*10g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, hoạt huyết, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

11. HY THIÊM CHÍ DƯƠNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch phụ tử*	*10g*
	Hy thiêm thảo (cửu chế)	*50g*
	Thiên nam tinh	*10g*
	Cương tằm	*5g*
	Ngưu tất	*10g*
	Tô mộc	*10g*
	Hoàng kỳ	*15g*
	Phòng phong	*10g*
	Xuyên khung	*5g*
	Hồng hoa	*5g*
	Tế tân	*2,5g*
	Xuyên phụ phiến	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt huyết, trị não bị xuất huyết.

LD: Sắc uống.

12. KHỔ TÂN HÀN GIÁNG THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bối mẫu*	*10g*
	Câu đằng	*16g*
	Hàn thuỷ thạch	*30g*
	Hoạt thạch	*50g*
	Linh dương giác	*6g*
	Mẫu lệ	*4g*
	Tật lê	*20g*
	Thạch cao	*30g*
	Thạch quyết minh	*30g*
	Trần bì	*20g*
	Từ thạch	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiềm dương, tức phong, trừ đờm, khai khiếu, trị phong hoả hiệp đờm làm ứ tắc thanh khiếu, tuần hoàn não bị rối loạn, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc cho thêm 40ml Trúc lịch và ít nước Gừng sống.

13. KHỨ PHONG THÔNG LẠC PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đan sâm 15g
Sinh địa 15g
Cát canh 7,5g
Đương quy 12g
Tật lê (gai) 10g
Câu đằng 30g
Hoàng kỳ (sống) 15g
Huyền sâm 12g
Toàn yết 3g
Cúc hoa 10g
Ngô công 4 con
Xích thược 12g
Cương tằm 4,5g
Trì bà 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khứ phong, hoà đàm, thông lạc, dưỡng huyết, bình can, trị chứng thận não huỷ myelin.

LD: Sắc uống.

14. KHỬ Ứ AN THẦN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 3g
Địa long 9g
Hồng hoa 9g
Câu đằng 18g
Điền thất 3g
Phục thần 12g
Cốt toái bổ 12g
Đương quy 9g
Tục đoạn 12g
Đan sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não lạc bị ứ tắc, dùng trong trường hợp di chứng do chấn thương (động) não gây ra.

LD: Sắc uống. Điền tam thất tán bột để riêng, sắc thuốc xong mới cho vào uống.

15. KHƯƠNG HOẠT ĐƯƠNG QUY THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Đương quy (thân) 40g
Khương hoạt 20g
Cảo bản 12g
Hoàng bá 20g
Liên kiều 20g
Chi tử nhân 2g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 20g
Độc hoạt 12g
Hoàng liên 40g
Trạch tả 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

16. MỘC QUA ĐAN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đương quy 8g
Mộc qua 8g
Đan sâm 8g
Địa long 6g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di chứng sau khi não viêm, tay chân co quắp, run.

LD: Sắc uống.

17. NÃO B. THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bản lam căn* 10g
Liên kiều 15g
Từ thạch 30g
Câu đằng 15g
Sơn chi tử 15g
Uất kim 10g
Đại thanh diệp 15g
Thạch cao (sống) 30g
Viễn chí 10g
Địa long 15g
Xuyên bối mẫu 7g
Kim ngân hoa 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não viêm loại B dịch tễ (thử nhiệt tà độc làm hao hư khí, tân dịch, thương tổn dinh huyết, tà hại tâm bào).

LD: Sắc uống.

18. NÃO HUYỀN THÔNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn* 21g
Hoàng kỳ 15g
Thông bạch 4g
Đại hoàng 5g

Đường đỏ	*15g*
Đào nhân	*6g*
Hồng hoa	*9g*
Thông thảo	*0,5g*
Địa long	*12g*
Mang trùng	*0,1g*
Thuỷ điệt	*1g*
Đởm tinh	*6g*
Quất hồng	*9g*
Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh hoạt lạc, hoá ứ, trị mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

19. TAM NHÂN THÔNG XỊ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch khấu nhân*	*3g*
Đậu xị	*9g*
Lục nhất tán	*15g*
Bạch tật lê	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Thông bạch	*3 cọng*
Ban hạ (chế)	*6g*
Hậu phác	*6g*
Trúc diệp	*4g*
Cúc hoa	*6g*
Hoắc hương	*6g*
Ý dĩ nhân	*12g*
Cương tằm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong lợi thấp, điều hoà tam tiêu, trị não viêm B dịch tễ.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán (Cam thảo + Hoạt thạch).

20. THANH DINH PHỤC TĨNH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Hổ phách tiết*	*1,5g*
Sinh địa tươi	*30g*
Trần đởm tinh	*9g*
Linh dương giác	*0,6g*
Thạch xương bồ	*30g*
Trúc diệp	*9g*
Mộc thông	*3g*
Thiên trúc hoàng	*9g*
Uất kim	*9g*
Phấn đơn bì	*9g*
Thuỷ ngưu giác	*30g*
Xạ hương	*0,09g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh dinh, tiết nhiệt, dịch đởm khai khiếu, trị não viêm do virut.

LD: Linh dương giác tán bột hoặc mài. Hổ phách và Xạ hương để ngoài chiêu với nước thuốc.

GC: Đây là bài Tê giác địa hoàng thang, hợp với Địch đởm thang.

21. THANH DINH PHỨC PHƯƠNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm*	*9g*
Mạch môn đông	*12g*
Sinh địa (tươi)	*25g*
Hoàng liên	*3g*
Ngân hoa	*9g*
Trúc diệp tâm	*4,5g*
Huyền sâm	*9g*
Ô tê giác	*1,5g*
Tử tuyết đan	*2,5g*
Liên kiều	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị màng não viêm dịch tễ (ôn tà nhập phần dinh).

LD: Sắc uống.

22. THANH NÃO TRỤC Ứ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Đào nhân	*10g*
Tỳ qua lạc	*12g*
Cam thảo	*3g*
Hồng hoa	*10g*
Trúc nhự	*12g*
Câu đằng	*15g*
Sinh địa	*15g*
Xích thược	*12g*
Cúc hoa	*12g*
Thạch quyết minh	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, thông kinh, chỉ thống, trị não bị chấn động kèm xuất huyết dưới màng nhện.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

23. THANH ÔN BẠI ĐỘC ẨM *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP:

Sinh địa	*30g*
Đan bì	*30g*
Thạch cao (sống)	*30g*
Xích thược	*10g*
Tri mẫu	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Chi tử (sao)	*10g*
Nguyên sâm	*10g*
Liên kiều	*10g*
Hoàng liên	*8g*
Cát cánh	*8g*
Cam thảo sống	*6g*
Trúc diệp	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong bị chứng chảy máu, thiếu nữ bị băng huyết, toàn thân nhiệt, lở ngứa, miệng lở loét.

LD: Sắc uống.

24. THÔNG Ứ ÍCH KHÍ THANG
(Thiện gia diệu phương)

TP:

Bán hạ (chế)	*10g*
Chích thảo	*10g*
Đảng sâm	*16g*
Đào nhân	*10g*
Hoàng kỳ	*20g*
Hồng hoa	*10g*
Quy vĩ	*16g*
Thổ miết trùng	*10g*
Toàn yết	*1,6g*
Tô mộc	*12g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ứ huyết tắc trệ, thanh dương không thăng (lên) được, đường kinh lạc ở não bị bế tắc do chấn thương (di chứng chấn thương não).

LD: Sắc uống.

25. TRẤN CAN ÍCH ÂM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Chi tử	*9g*
Hoạt thạch	*12g*
Toàn phúc hoa	*9g*
Đại cáp phấn	*30g*
Ngưu tất	*9g*
Tri mẫu	*9g*
Đại giả thạch	*9g*
Thạch cao	*30g*
Trúc nhự	*12g*
Thạch quyết minh	*30g*
Từ thạch	*12g*
Hoàng bá	*9g*
Thiên trúc hoàng	*9g*
Uất kim	*9g*
Xương bồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, trấn can, tiêu đàm, khai khiếu, trị đàm khí ngưng tụ, ứ tắc thanh khiếu, rối loạn tuần hoàn não, tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống, nuốt thêm An cung ngưu hoàng hoàn 1 viên, Linh dương giác (bột) 0,6g, Tê giác (bột) 0,6g, mỗi ngày 1 thang.

GC: An cung ngưu hoàng hoàn: chu sa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Mai phiến, Ngưu hoàng, Sơn chi, Tê giác, Trân châu, Uất kim, Xạ hương.

26. TRẤN CAN TỨC PHONG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:

Bạch thược	*16g*
Liên tử	*8g*
Ngưu tất	*16g*
Cam thảo	*4g*
Long cốt	*40g*
Nhân trần	*8g*
Giả thạch	*40g*
Mạch nha	*12g*
Quy bản	*16g*
Huyền sâm	*12g*
Mẫu lệ	*24g*
Thiên môn	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị não bị xuất huyết, thể co giật.

LD: Sắc uống.

27. TUYÊN THANH GIẢI UẤT THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Bán hạ chế	*12g*
Lục nhất tán	*30g*
Bội lan	*12g*
Qua lâu (vỏ)	*18g*
Chi tử	*12g*
Thạch xương bồ	*10g*
Hoàng cầm	*12g*
Thiên trúc hoàng	*10g*
Hoàng liên	*10g*

Thuỷ trục như 12g
Hoắc hương 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hoá đờm, khai khiếu, trị não viêm do virus.

LD: Sắc uống.

GC: Lục nhất tán. Cam thảo + Hoạt thạch

28. VÂN QUÁN THANH ÔN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Liên kiều* 40g
Quán chúng 40g
Vân mẫu 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ôn nhiệt dịch độc nhiễm vào tâm bào, não viêm B dịch tễ.

LD: Sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH ĐAU DÂY THẦN KINH

A. ĐAU DÂY THẦN KINH TOẠ

1. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TỲ GIẢI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Đỗ trọng 40g
Thiên hùng 20g
Cẩu tích 40g
Hà thủ ô 20g
Trạch tả 20g
Tỳ giải 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng phong vào kinh thận, thần kinh toạ đau.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm.

2. THUỐC SẮC

1. KÝ SINH THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo (thân)* 10g
Lộ lộ thông 10g
Tần giao 10g
Địa long (khô) 10g
Ngưu tất 10g
Thanh mộc hương 5g
Độc hoạt 10g
Phục linh 10g
Thương truật 5g
Đương quy 10g
Tang ký sinh 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

2. SÀI QUẾ ÔN KINH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 10g
Nguyên hồ 10g
Sài hồ 10g
Cam thảo 6g
Ngưu tất 10g
Sinh khương 6g
Đương quy 15g
Phụ tử 10g
Vân linh 10g
Hồi hương 10g
Quế chi 10g
Xuyên luyện tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, ôn kinh, thông mạch, giảm đau, trị trẻ nhỏ hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

3. TÂN PHƯƠNG QUẾ CHI THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Quế chi* 30g
Bạch thược 20g
Cam thảo 6g
Hoàng kỳ 30g
Đương quy 16g
Ngưu tất 16g
Độc hoạt 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp, tán hàn, ôn thông kinh mạch, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 6 quả, sắc uống.

4. THIỀM KÊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cóc sống* *7 con*
Đại hồng cao lương *750g*
Gà *1 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (ninh). Gà để đói 3 ngày. Cóc (bỏ mật và da), nấu với Cao lương, khi Cóc vừa chín nhừ thì vớt Cóc bỏ đi. Đun tiếp cho gần cạn nước (không được để khô dính thuốc vào nồi). Lấy Cao lương đó cho gà ăn trong 3-4 ngày (là hết). Nếu gà không chịu ăn phải nhét cho ăn. Sau đó dìm chết gà (không được làm chảy máu), nhổ lông, bỏ ruột, làm sạch lòng, cho vào nồi gang hầm nhừ. Ăn thịt gà và uống nước hầm đó trong 2-3 ngày cho hết. Nếu cần, 5 ngày sau dùng lại một lần nữa. Có thể dùng 3 đợt, cho đến khi khỏi bệnh.

CĐ: Trị người hư nhược bị nhiễm phong hàn thấp, thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

5. THÔNG LẠC TRẤN KINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* *30g*
Đan sâm *40g*
Sài hồ *6g*
Địa long *12g*
Huyết kiệt *6g*
Hy thiêm thảo *16g*
Ngô công *2 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, thắng thấp, thông kinh, chỉ thống, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

B. ĐAU CÁC DÂY THẦN KINH KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. TÔ HỢP HƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *An tức hương* *80g*
Mộc hương *40g*
Tô hợp hương *80g*
Bạch truật *40g*
Nhũ hương *40g*
Trầm hương *40g*
Băng phiến *4g*
Tê giác *40g*
Xạ hương *4g*
Hương phụ *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu nấu An tức hương thành cao, cộng với thuốc tán, thêm Bạch mật làm hoàn. Chu sa 40g (thuỷ phi) làm áo, cho vào bao sáp để bảo quản tốt.

CĐ: Trị các chứng bất thần chết ngất, hôn mê đàm nghẹt. Khí bế tắc bất tỉnh, các chứng do ác khí hoặc thời khí dịch lệ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. TIÊM CHÍNH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch cương tàm*
Bạch phụ tử
Toàn yết (bỏ độc)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thần kinh mặt (số VII) liệt, miệng và mắt méo.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Khiên chính tán.

2. TIÊM CHÍNH TÁN GIA VỊ *(Phương tễ học)*

TP: *Bạch cập*
Bán hạ
Thảo ô (sống)
Toàn yết
Uy linh tiên
Xuyên ô (sống)
Cương tằm
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị mặt (dây thần kinh VII) liệt, miệng méo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, trộn với nước Gừng, đắp vào bên liệt.

GC: Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

3. Ý DĨ TRÚC DIỆP TÁN *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch khấu nhân* 6g
Liên kiều 12g
Trúc diệp 12g
Bạch linh 20g
Thông thảo 6g
Ý dĩ nhân 20g
Hoạt thạch 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phần khí lâu ngày không giải ra được, ôn bệnh, bụng và ngực có ban trắng.

LD: Ngày uống 40-60g.

3. THUỐC SẮC

1. NGŨ BẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 9g
Bạch phụ tử 9g
Bạch thược 30g
Bạch cương tằm 9g
Bạch tật lê 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng huyết, nhu can, bình can, tức phong, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống.

2. NHỊ TRẦN THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo* 4,5g
Phục linh 12g
Trần bì 6g
Khương hoạt 6g
Phòng phong 9g
Tang chi 15g
Pháp bán hạ 12g
Sài hồ 10g
Thiên đông 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thấp hoá đờm, khu phong, thông lạc, trị đau đầm rối thần kinh cánh tay.

LD: Sắc uống.

3. PHỤ Ô THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Nhũ hương* 60g
Phụ tử 90g
Xuyên ô 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn kinh, tán hàn, thông lạc. Trị dây thần kinh mặt viêm.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. TAM THAO THẦN KINH THỐNG PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Kinh giới (than) (?)
Thạch quyết minh 30g
Bạch cương tằm 9g
Bạch tật lê 9g
Nguyên hồ 15g
Mãn kinh (sao) 9g
Trần bì 4g
Toàn yết phấn 3g
Câu đằng 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, giảm đau, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống Toàn yết phấn trước, dùng thuốc sắc uống dẫn thuốc bột xuống.

5. THỦ NGƯU SINH CẨU THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch truật* *Hoài sơn*
Tục đoạn *Cẩu tích*
Ngưu tất *Tỳ giải*
Đảng sâm *Tang ký sinh*
Ý dĩ *Hà thủ ô*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 12g.

CĐ: Trị dây thần kinh hông đau, thoái hoá cột sống do chèn ép (phong hàn thấp tý).

LD: Sắc uống.

6. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 18g
Cam cúc hoa 9g
Cảo bản 5g
Chích thảo 9g
Đào nhân 9g
Đương quy 9g
Hồng hoa 9g
Hương phụ chế 9g
Quy vĩ 12g
Tật lê 9g
Thạch cao 25g
Xuyên khung 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, hoá ứ thông lạc, thanh khí, tỉnh não, trị dây thần kinh sinh ba đau.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH THẬN VIÊM

A. THUỐC HOÀN

1. TAM LONG TRỊ THUỶ HOÀN
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch phàn* 200g
Đại hồi 200g
Mã tiên thảo 500g
Bích ngọc đan 200g
Ích mẫu 300g
Quế thanh 200g
Bồ hòng bếp 40g
Khô phàn 100g
Thảo quả 200g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ích mẫu và Mã tiên thảo nấu cao, các vị khác tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cầu thận mạn thể thận tỳ dương hư.

LD: Ngày uống 40g.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. THẬN LỊCH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Mạch môn 80g
Thục địa 40g
Chích thảo 20g
Ngũ vị tử 20g
Trạch tả 40g
Đương quy 40g
Nhân sâm 40g
Từ thạch 120g
Hoàng kỳ 40g
Quế tâm 40g
Viễn chí 40g
Huyền sâm 20g
Tang phiêu tiêu 40g
Xuyên khung 80g
Long cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thận có bướu.

LD: Mỗi lần dùng 20g. Dùng thận lợn 1 cái, bổ ra, bỏ màng trắng đi, cho nước vào nấu, vớt bỏ bọt nổi lên, cho thuốc bột vào, thêm Sinh khương, uống lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. CHU SA HOÀN GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam toại* 6g
Mộc hương 10g
Thanh bì 10g
Đại kích 6g
Nguyên hoa 6g
Trần bì 6g
Hắc sửu 6g
Tân lang 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị đái ra máu, đái buốt, đái ít, cầu thận viêm cấp (do thấp nhiệt gây dị ứng, nhiễm khuẩn).

LD: Sắc uống.

2. PHONG THUỶ THŨNG HIỆU PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đại táo* 7 quả
Thấu cốt thảo 20g
Tùng la trà 20g
Ma hoàng 20g
Thoa bồ đào 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, giải biểu, tuyên phế, lợi thuỷ, trị cầu thận viêm cấp.

LD: Sắc uống.

3. THẬN VIÊM CẤP THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cỏ mần trầu* 20g

Mã đề	*30g*
Thổ phục linh	*20g*
Lá cối xay	*20g*
Rễ cỏ tranh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cầu thận viêm cấp, bàng quang viêm cấp.

LD: Sắc uống.

4. THẬN VIÊM URÊ HUYẾT CAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Đảng sâm	*20g*
	Trần bì	*8g*
	Gừng	*8g*
	Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận viêm mạn có urê huyết cao.

LD: Sắc uống.

5. TỨ BẠCH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*A giao*	*10g*
	Cương tằm	*9g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Bạch mao căn	*30g*
	Địa phu tử	*16g*
	Nhục quế	*6g*
	Bạch quả	*5 hạt*
	Đương quy	*16g*
	Tang bì	*9g*
	Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thận kiện tỳ, lợi thuỷ tiêu thũng, trị bể thận viêm mạn.

LD: Sắc uống.

CÁC BÀI THUỐC
CHỮA BỆNH: THẤP KHỚP - CƠ XƯƠNG

- PHONG THẤP

- BỆNH THẤP (CHỨNG)

- THẤP KHỚP

- CƯỚC KHÍ

- CƠ XƯƠNG

I. THUỐC CHỮA BỆNH PHONG THẤP

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. KHUNG TRUẬT ĐAN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Hoàng cầm 20g
Thảo ô 74g
Bạch hoa xà 4g
Hồng hoa 20g
Thục địa 20g
Bạch phục linh 14g
Hương phụ 20g
Thương nhĩ tử 20g
Bạch truật 20g
Khương hoạt 20g
Thương truật 20g
Cam thảo 14g
Kinh giới 20g
Trần bì 20g
Cát cánh 14g
Mộc qua 20g
Uy linh tiên 20g
Chỉ xác 14g
Ngưu tất 20g
Xuyên khung 14g
Đỗ trọng 20g
Ô dược 20g
Xuyên ô 4g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Ý dĩ nhân 20g
Hải phong đằng 20g
Tần cửu 20g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. THẦN CÔNG CHÍ BẢO ĐƠN
(Vương Thu Tuyền gia truyền bí phương)

TP: *Khổ sâm* 640g
Lông ngan 240g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Lông ngan sao với dầu tốn tính. Tán bộ, làm viên. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các chứng phong tay chân đau nhức, da lở loét, âm hộ ngứa lở, bạch biến, da sần sùi, mất cảm giác.

LD: Thuốc vừa uống và vừa bôi vào chỗ đau.

3. TIỂU HOẠT LẠC ĐƠN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Xuyên ô (chế)* 240g
Thảo ô (chế) 240g
Nam tinh (chế) 240g
Địa long 240g
Một dược 88g
Nhũ hương 88g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với rượu làm viên.

CĐ: Ôn kinh hoạt lạc, khu phong, trừ thấp, trừ đờm, trục ứ. Trị chứng phong thấp lâu ngày, chân tay tê dại, kinh lạc có đàm thấp, huyết ứ gây đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

B. THUỐC HOÀN

1. CHỈ MÊ PHỤC LINH HOÀN
(Huyết chứng luận - Chỉ mê)

TP: *Bán hạ (chế)* 12g
Mang tiêu 12g
Chỉ xác (sao cam) 4g
Phục linh (tẩm sữa) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc.

CĐ: Khu trừ thuỷ ẩm, trục thuỷ, trị đàm thấp lưu trú ở kinh lạc và trung quản, cánh tay đau mỏi.

LD: Sắc uống ngày 1 thang hoặc tán bột, trộn nước Gừng làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3-6g.

2. CỬU KHÍ HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo* 8g
Hương phụ 16g
Khương hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giảm đau do khí không hoà.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. ĐẠI ĐỊNH PHONG HOÀN
(Dương y đại toàn)

TP: *Bạch chỉ* 160g
Hạnh nhân 160g
Thương truật 320g
Bán hạ 160g
Thảo ô 120g
Xuyên ô 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Gừng sống 1280g, mật 640g chưng lên, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng phong thấp đau nhức (thống phong) các khớp xương đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng bá* 80g
Thục địa 120g
Quy bản 120g
Tri mẫu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tỳ vị, can thận âm hư, hư hoả bốc lên gây nhức trong xương, sốt về chiều, ho ra máu, ho khan, phiền nhiệt.

LD: Ngày uống 24g.

5. ĐAN KHÊ BỔ ÂM HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Bạch thược* 80g
Ngưu tất 30g
Toả dương 80g
Đương quy 120g
Quy bản 120g
Trần bì 40g
Hoàng bá 80g
Thục địa 120g
Tri mẫu 80g
Hổ cốt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng thịt dê, giã nát, hoà rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chân tay tê do thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 20g.

6. HOẠT LẠC ĐƠN *(Cục phương)*

TP: *Địa long (sấy khô)* 132g
Đởm tinh 240g
Một dược 132g
Nhũ hương (bỏ dầu) 132g
Thủ ô (nướng, bỏ bì) 200g
Xuyên ô (nướng, bỏ vỏ) 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trục hàn, hoá thấp, thông hành khí huyết.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. KIỆN BỘ HỔ HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch thược* 28g
Hà thủ ô 32g
Ngưu tất 28g
Cam thảo 12g
Hoàng kỳ 32g
Thục địa 32g
Độc hoạt 20g
Hổ cốt cánh 40g
Tục đoạn 28g
Đương quy 32g
Kê huyết đằng 40g
Xuyên gia bì 20g
Gân nai 80g
Mộc qua 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ khí huyết, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. KỲ HIỆU HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch tật lê*	*120g*
Khổ sâm	*204g*
Ngưu bàng tử	*80g*
Đương quy	*80g*
Mạn kinh tử	*80g*
Phòng phong	*120g*
Hổ ma	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đại phong tử nhục 120g, tán nhuyễn, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Khổ sâm hoàn.

9. NGŨ TÍCH TỬU *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*1,2g*
Chỉ xác	*0,4g*
Phòng kỷ	*12g*
Bạch thược	*1,2g*
Đỗ trọng	*12g*
Phục linh	*1,2g*
Bán hạ (chế)	*0,8g*
Đương quy	*1,2g*
Thương truật	*3g*
Cam thảo	*1,2g*
Hậu phác	*1,6g*
Trần bì	*2,4g*
Can khương	*1,6g*
Ngưu tất	*12g*
Xuyên khung	*1,2g*
Cát cánh	*0,6g*
Nhục quế	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đổ rượu vào cho thấm ướt, phơi khô, tán bột. Dùng rượu trộn làm hoàn.

CĐ: Trị nhức mỏi gân xương, phong thấp đau nhức thuộc loại hư hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngũ tích, bỏ Ma hoàng, thêm Đỗ trọng, Ngưu tất và Phòng kỷ.

10. PHỤ TỬ HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật (sống)*	*80g*
Phụ tử	*160g*
Xuyên tiêu	*160g*
Chích thảo	*160g*
Quan quế	*160g*
Xương bồ	*160g*
Cốt toái bổ	*80g*
Xuyên ô đầu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. làm hoàn.

CĐ: Trị chứng đau nhức do thấp (thấp tý).

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

11. SƠ PHONG TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạc hà*	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Mạn kinh tử	*2g*
Bạch chỉ	*2g*
Hà thủ ô	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Bạch cương tàm	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Bạch tật lê	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Phòng phong	*2g*
Bạch tiễn bì	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Sơn linh tỳ	*2g*
Cam thảo	*2g*
Khương hoạt	*12g*
Thiên ma	*2g*
Cát căn	*2g*
Kinh giới	*12g*
Uy linh tiên	*2g*
Chi tử	*4g*
Liên kiều	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong.

LD: Ngày uống 8g.

12. TẬT LÊ HOÀN *(Thái bình thánh huệ phương)*

TP: *Bạch tật lê (sao sơ)*	*30g*
Tần cửu	*30g*
Khương hoạt	*16g*
Khổ sâm	*16g*
Hoàng cầm	*16g*
Xích linh	*16g*
Tế tân	*16g*

Chỉ xác (sao hơi vàng)	*16g*
Ô xà	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Sưu phong, thanh nhiệt, khử thấp, chỉ dưỡng. Trị phong thấp nhiệt, lưu ở ngoài da, gây ra ngứa, bệnh ngoài da.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sôi pha mật.

13. THIÊN HÙNG HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Can yết*	*30g*
Chu sa	*30g*
Hùng hoàng	*16g*
Ma hoàng	*30g*
Ngưu hoàng	*8g*
Ni phần	*16g*
Ô xà	*60g*
Quế tâm	*30g*
Thiên hoàng	*30g*
Thiên ma	*30g*
Thiên nam tinh	*22g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tay chân co rút, tê, mất cảm giác.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. THIÊN MA ĐỊA LONG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Địa long*	*30g*
Khương hoạt	*30g*
Kinh giới huệ	*30g*
Một dược	*30g*
Phụ tử	*30g*
Quế tâm	*30g*
Thiên ma	*30g*
Xạ hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp độc làm hại khí, hai ống chân sưng đau, da nổi quầng đỏ.

LD: Ngày uống 6-8g.

15. THIÊN MA HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch cương tằm*	*22g*
Bạch phụ tử	*22g*
Can khương	*8g*
Chu sa	*22g*
Độc hoạt	*30g*
Mãn kinh tử	*30g*
Nhục quế	*22g*
Phụ tử	*30g*
Phục thần	*30g*
Tê giác	*22g*
Thiên ma	*4g*
Xạ hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can phong, gân cơ co rút, đùi gối đau, tâm thần hư phiền.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

16. THIÊN MA TRỪ PHONG HOÀN
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bạch chỉ*	*30g*
Cảo bản	*30g*
Chích thảo	*24g*
Đương quy	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Phòng phong	*30g*
Phụ tử	*16g*
Sơn dược	*30g*
Tế tân	*30g*
Thiên ma	*30g*
Yết tiêm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong, khí bị bế tắc ở trên, đầu choáng váng, chảy nước mắt, mũi nghẹt, tai ù, gáy và lưng co rút.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

17. THÔI SƠN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Can khương*	*30g*
Hậu phác	*30g*
Thương truật	*12g*
Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng đau của phụ nữ.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

18. THÔNG LINH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phụ tử (sao)*	*40g*
Cương tằm	*40g*
Toàn yết	*20g*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân đau, phong chạy đau không chịu nổi.

LD: Ngày uống 2-4g với rượu nóng.

19. THÔNG MINH BỔ THẬN HOÀN

(Y tông kim giám)

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Đại hoàng	*12g*
	Nhân sâm	*80g*
	Sinh địa	*40g*
	Sung uý tử	*80g*
	Tế tân	*20g*
	Thạch quyết minh	*40g*
	Xa tiền tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ phong lúc mới phát.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

20. THỐNG PHONG HOÀN

(Đan Khê tâm pháp)

TP:	*Bạch chỉ*	*16g*
	Đào nhân	*16g*
	Hoàng bá	*60g*
	Hồng hoa	*4g*
	Xuyên khung	*30g*
	Khương hoạt	*10g*
	Thần khúc	*30g*
	Nam tinh	*60g*
	Phòng kỷ	*16g*
	Quế chi	*10g*
	Thương truật	*60g*
	Uy linh tiên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thượng trung hạ thống phong phương hoặc Thượng trung hạ thông dùng thống phong dương (Y phương lục).

21. THƯỢNG TRUNG HẠ THÔNG DỤNG THỐNG PHONG DƯƠNG *(Y phương lục)*

TP:	*Bạch chỉ*	*16g*
	Đào nhân	*16g*
	Hoàng bá	*60g*
	Hồng hoa	*4g*
	Khương hoạt	*10g*
	Long đởm thảo	*1.6g*
	Nam tinh	*60g*
	Phòng kỷ	*16g*
	Quế chi	*10g*
	Thần khúc	*30g*
	Thương truật	*60g*
	Uy linh tiên	*10g*
	Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thống phong, toàn thân đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài còn gọi là Thống phong hoàn và Thượng trung hạ thông dụng thống phong phương.

22. TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN

(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:	*Ba kích*	*30g*
	Bạch truật	*60g*
	Câu kỷ	*60g*
	Cốt toái	*30g*
	Đinh hương	*10g*
	Hà thủ ô	*30g*
	Hắc táo nhân	*60g*
	Hoàng tinh	*60g*
	Mộc hương	*16g*
	Ngưu tất	*60g*
	Nhân sâm	*60g*
	Nhục thung dung	*60g*
	Phá cố chỉ	*30g*
	Phục linh	*60g*
	Quy thân	*60g*
	Thanh diêm	*60g*
	Thỏ ty tử	*60g*
	Thục địa	*120g*
	Tiên mao	*60g*
	Tử hà xa	*1 cái*
	Viễn chí	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí huyết không đủ, phong hàn thấp độc nhập vào kinh lạc, các chứng hư tổn, nội thương, phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

23. TIỂU HOẠT LẠC ĐƠN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP:	*Xuyên ô (nướng)*	*48g*
	Thảo ô (nướng)	*48g*

Đương quy	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Bạch thược	*20g*
Nhũ hương (nướng)	*24g*
Một dược (nướng)	*24g*
Địa long nhục	*24g*
Hương phụ (nướng dấm)	*30g*
Đởm tinh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Thư cân, hoạt lạc, tán phong, chỉ thống, trị phong thấp khớp đau nhức, tay chân đau, nửa người liệt (bán thân bất toại).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

24. TIỂU Ô KÊ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch hoa xà*	*30g*
Hải đồng bì	*30g*
Phòng phong	*40g*
Bạch cương tằm	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Phụ tử	*30g*
Cam cúc hoa	*40g*
Mãn kinh tử	*40g*
Quy bản	*30g*
Can khương	*30g*
Mộc hương	*30g*
Thiên ma	*40g*
Can yết	*40g*
Ngưu hoàng	*20g*
Thiên nam tinh	*30g*
Chu sa	*40g*
Nhân sâm	*30g*
Xạ hương	*20g*
Địa long	*40g*
Nhục quế	*30g*
Xuyên khung	*40g*
Đương quy	*30g*
Ô tê giác	*40g*
Xương chân cọp	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng phong, các khớp đau nhức, khó cử động.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

25. TRUNG HÀNH HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch thược*	*200g*
Tê giác tiêm	*120g*
Chích thảo	*120g*
Uy linh tiên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, độc khí phục ở kinh lạc, gây ra đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

26. TỤC ĐOẠN HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Khương hoạt*	*120g*
Phòng phong	*120g*
Tư tiên mộc	*200g*
Ngũ gia bì	*120g*
Sinh địa	*200g*
Tỳ giải	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Tục đoạn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 120g, Mộc qua 320g, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, phong thấp bên ngoài nhập vào, đùi và gối khó di chuyển, lưng đau, đi đứng khó, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tư tiên tục đoạn hoàn.

27. TỤC ĐOẠN HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Phòng phong	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Một dược	*20g*
Phụ tử	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Nhũ hương	*20g*
Thiên ma	*40g*
Xuyên khung	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp, tay chân phù thũng, cơ nhục tê dại.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

28. TƯ TIÊN TỤC ĐOẠN HOÀN *(Phổ tế bản sự)*

TP: *Khương hoạt*	*120g*
Phòng phong	*120g*
Tư tiên mộc	*200g*
Ngũ gia bì	*120g*
Sinh địa	*200g*
Tỳ giải	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Tục đoạn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu 2 lít, muối 200g, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, phong thấp nhập vào, đùi và gối khó nhấc lên, đi lại khó, tiểu gạt.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng pha muối, lúc đói.

29. TỨ CHẾ THƯƠNG BÁ HOÀN

(Y học nhập môn)

TP:	*Hoàng bá*	*640g*
	Thương truật	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng bá 640g rửa sạch, cắt nhỏ, chia làm 4 phần:

- 1 phần tẩm sữa (dê, người...)
- 1 phần tẩm Đồng tiện
- 1 phần tẩm váng sữa
- 1 phần tẩm nước vo gạo

Tẩm, nướng 13 lần.

Thương truật 640g chia làm 4 phần

- 1 phần sao với Xuyên tiêu
- 1 phần sao với Xuyên khung
- 1 phần sao với Ngũ vị
- 1 phần sao với Phá cố chỉ

Sao vàng, chỉ lấy Thương truật, tán bột chung với Hoàng bá làm hoàn.

CĐ: Tư âm giáng hoả, kích thích tiêu hoá, trị phong thấp đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu (sáng), nước trà (trưa), nước lã (tối).

30. TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Nhân vu	*10g*
	Thiên hùng	*10g*
	Cam tiết	*10g*
	Sinh địa	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Cẩu tích	*20g*
	Sơn thù	*40g*
	Tỳ giải	*40g*
	Địa phu tử	*20g*
	Sơn vu	*40g*
	Xa tiền tử	*10g*
	Ngưu tất	*40g*
	Tế bào	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng huyết tý, phong tý.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

31. TỲ GIẢI HOÀN *(Thanh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Nhân vu	*100g*
	Thiên hùng	*100g*
	Can tất	*100g*
	Sinh địa	*100g*
	Trạch tả	*40g*
	Cẩu tích	*100g*
	Sơn vu	*40g*
	Tỳ giải	*40g*
	Ngưu tất	*40g*
	Tế bào	*100g*
	Xa tiền tử	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp chạy khắp nơi, huyết tý, mất cảm giác, tay chân và khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

GC: Đây là bài Tỳ giải hoàn, bỏ Địa phu tử và Sơn thù.

32. ỨNG THỐNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đương quy*	*Thảo ô đầu (nướng)*
	Hắc khiên ngưu	*Thương truật (bỏ vỏ)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị xương khớp đau nhức, phụ cốt thư.

LD: Ngày uống 8-12g với nước dấm, lúc đói.

33. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Thanh tế tổng lục)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Tần lang	*80g*
	Xạ hương	*20g*
	Độc hoạt	*80g*
	Tần cửu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, đầu mắt không lợi, vai lưng co rút, cơ nhục hao gầy, đờm dãi ủng trệ, ngực không thoải mái.

LD: Ngày uống 6-8g với rượu ấm.

34. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Bản sự)*

TP:	*Địa long (sống)*	*20g*

Toàn yết (sống)	*21g*
Hắc đậu (sống)	*21 hạt*
Xuyên ô	*3 củ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm Xạ hương 2g, trộn với bột nếp hồ làm hoàn.

CĐ: Trị khớp xương đau nhức, các chứng phong gây đau nhức.

LD: Ngày uống 2-4g, sáng sớm, lúc đói, uống với rượu ấm, mồ hôi ra xâm xấp là khỏi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. DỊ CÔNG TÁN *(Dịch sa thảo)*

TP: *Ban miêu (bỏ cánh, chân, sao với gạo nếp cho vàng, bỏ gạo)* *20g*
Huyết kiệt *2.4g*
Nhũ hương *1.2g*
Một dược *2.4g*
Toàn yết *2.4g*
Nguyên sâm *2.4g*
Xạ hương *1.2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, cho vào bình, đậy kín để dành dùng.

CĐ: Phong thấp đau nhức.

LD: Dán lên chỗ đau, đau bên phải dán đắp bên quả và ngược lại. Đau ở giữa thì dán ở giữa. Khoảng 3-4 giờ, chỗ dán nổi mụn phỏng, lấy kim kêu cho chảy nước ra.

GC: Giữ cho khỏi nhiễm độc nơi đắp thuốc.

2. THÔNG TỴ TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Băng phiến* *Hổ lô xác*
Đởm phàn *Thạch chung nhũ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị giang mai kết độc, mũi nghẹt bí.

LD: Dùng thuốc bột thổi vào mũi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CHỈ KHUNG TÁN *(Tế sinh)*

TP: *Cam thảo (sống)* *8g*
Chỉ thực *20g*
Xuyên khung *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hông sườn bên quả đau như kim đâm, không xoay trở được.

LD: Ngày uống 12-16g. Nấu Gừng với Táo làm thang, hoà ít rượu, uống với thuốc bột.

2. ĐIỀU KHÍ BÌNH VỊ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch đàn hương* *4g*
Hoắc hương *6g*
Sa nhân *4g*
Bạch đậu khấu *4g*
Mộc hương *4g*
Thương truật *6g*
Chích thảo *2,8g*
Ô dược *4g*
Trần bì *4g*
Hậu phác *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hành khí, tiêu thấp, trị chứng phong thấp đau nhức.

LD Ngày uống 8-12g.

3. HOÀNG LIÊN TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật* *30g*
Cam thảo *20g*
Địa cốt bì *30g*
Hoàng cầm *30g*
Hoàng liên *40g*
Long đởm thảo *20g*
Mạch môn (bỏ lõi) *20g*
Miết giáp *80g*
Mộc thông *60g*
Sài hồ *60g*
Tê giác tiêm *30g*
Tri mẫu *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lao nhiệt, nóng trong xương, cơ thể đau nhức.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Trúc diệp và Gừng.

4. KHIÊN CHÍNH TÁN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch phụ tử*
Cương tằm
Toàn yết

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Khu phong đàm, trấn kinh. Trị mặt tê đau, mắt lệch, miệng méo, gân cơ trên mặt máy động.

LD: Mỗi lần dùng 4g uống với rượu nóng.

5. LONG HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt*
Nhũ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Làm thông các lạc mạch, giảm đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. QUẾ TÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*Đương quy*
Quế tâm	*Uy linh tiên*
Bạch cương tằm	*Lậu lô*
Địa long	*Mộc hương*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị chân đau nhức do phong.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

GC: Sách Trung hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của Thái bình thánh huệ phương.

7. SƠ PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng*	*12g*
Tân lang	*8g*
Khiên ngưu	*12g*
Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị kinh phong, đờm nhiệt.

LD: Ngày uống 4g.

8. SƠ PHONG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Hạnh nhân	*40g*
Tân lang	*40g*
Cam thảo	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Tật lê	*40g*
Chỉ xác	*40g*
Ma nhân	*40g*
Uy linh tiên	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong độc bị kết.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng và Hành.

9. THĂNG MA TÁN *(Ngự dược viện)*

TP: *Kinh giới (hoa)*	*16g*
Tế tân	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Lộ phòng phong	*4g*
Thăng ma	*16g*
Xuyên tiêu	*4g*
Phòng phong	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ phong, giảm đau.

LD: Ngày uống 17g.

10. THIÊN HÙNG TẨM TỬU *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch liễm*	*90g*
Can khương	*60g*
Ngưu tất	*60g*
Nhân trần	*60g*
Nhục quế	*90g*
Phụ tử	*60g*
Thiên hùng	*90g*
Xuyên ô đầu	*60g*
Xuyên tiêu	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Cho vào túi lụa, ngâm vào rượu 400ml, mùa Xuân và Hạ 5 ngày, mùa Thu và Đông 7 ngày, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức kinh niên, lưng và gối đau, các khớp co rút.

LD: Ngày uống 42g lúc đói.

11. THÔNG BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Đương quy	*40g*
Hậu phác (cỏ)	*40g*
Liên tu	*2 đoạn*
Mạch nha	*40g*
Mộc hương	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phục linh	*40g*
Tam lăng	*40g*
Thần khúc	*40g*
Thông bạch	*2 củ*
Thục địa	*40g*

Xuyên khung 40g
Xuyên luyện tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực và bụng có khí lạnh, đau như kim đâm, trước khi sinh đẻ bụng bị đau, thai động, các khớp đau nhức, gân cơ mỏi yếu.

LD: Ngày uống 24g với nước muối loãng.

12. TIÊN LINH TỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Quế tâm* 40g
Thương nhĩ tử 40g
Tiên linh tỳ 40g
Uy linh tiên 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong trú ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

13. TIÊU PHỤ TÁN *(Bản sự)*

TP: *Phụ tử (chế)* 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gáy và lưng đau rút, không thể cử động được.

LD: Dùng Xuyên tiêu 20-30 hạt, Bạch miến, Sinh khương 7 miếng, sắc lấy nước, bỏ Xuyên tiêu, thêm muối 0.25g, uống nóng, lúc đói.

14. TỨ DIỆU TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP. *Bạch giới tử* 4g
Thương nhĩ 6g
Dương giác (tro) 12g
Uy linh tiên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thống phong ở chân.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc thêm ít nước cốt Gừng, hoà uống.

15. TỨ DIỆU TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch giới tử* 4g
Linh dương giác (đốt thành than) 12g
Thương truật 6g
Uy linh tiên (chưng rượu) 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, lúc đau chỗ này, lúc đau chỗ khác (thống phong tẩu chú).

LD: Ngày uống 8g với nước pha Gừng.

GC: Đây là bài Tứ diệu tán, bỏ Thương nhĩ, thêm Thương truật.

16. Ý DĨ NHÂN TÁN *(Bản sự)*

TP: *Bạch truật* *Khương hoạt*
Cam thảo *Ma hoàng*
Can khương *Nhân sâm*
Độc hoạt *Nhân vu*
Quan quế *Ý dĩ nhân*
Xuyên khung *Xuyên ô*
Đương quy *Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g, riêng Ý dĩ 40g.

CĐ: Trị chứng phong thấp nay đau chỗ này mai đau chỗ khác.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm, lúc đói.

17. Ý DĨ NHÂN TÁN *(Tâm tức phương)*

TP: *Ý dĩ nhân* 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị gân mạch co rút, phong thấp đau nhức.

LD: Tán bột, sắc nước thành cháo, ăn lúc đói.

E. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NHỊ DIỆU THANG *(Ngoại trị thọ thế phương)*

TP: *Cam thảo* 640g
Uy linh tiên 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CĐ: Phong thấp co giật, đau nhức.

LD: Nấu sôi, cho vào 1 thùng, đặt 1 ghế nhỏ, cho người bệnh ngồi xổm trên ghế trong thùng, lấy vải dầy bao kín chỉ chừa đầu ra ngoài mà xông cho ra mồ hôi.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. AN THỔ TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Thạch hộc 12g
Xích tiểu đậu 4g
Phục linh 20g
Thông thảo 4g
Ý dĩ nhân 20g

Sài hồ	*2g*
Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt, hợp với phong tà gây ra bụng đau, chân tay đau nhức, khó cử động.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CAN TÁN *(Trung y học khái luận)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Mộc qua	*8g*
	Táo nhân	*8g*
	Độc hoạt	*8g*
	Ngũ vị tử	*8g*
	Thục địa	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Sơn thù	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hai bên sườn đau (hiếp thống).

LD: Sắc uống hoặc tán bột. Ngày uống 10-12g.

3. BỔ CAN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch phục linh*	*1,2g*
	Hoàng nghiệt (sao)	*0,8g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Khương hoạt	*0,8g*
	Thương truật	*2g*
	Cát căn	*1,2g*
	Liên kiều	*0,8g*
	Trạch tả	*0,8g*
	Đương quy thân	*0,8g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Trần bì	*0,8g*
	Hoàng kỳ	*2,8g*
	Phòng phong	*0,8g*
	Trí mẫu	*0,8g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Trư linh	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho phong khí thông, trừ thấp.

LD: Sắc uống.

4. CẢI ĐỊNH TAM TÝ THANG
(Trung y học khái luận)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Phục linh	*4g*
	Bạch truật	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quế tâm	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Ô dầu (nướng)	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đại táo	*3 quả*
	Phòng kỷ	*4g*
	Tế tân	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Phòng phong	*4g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ chính khí, trị các chứng đau nhức (tý) lâu ngày.

LD: Sắc uống.

5. CAM THẢO PHỤ TỬ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*2 miếng*
	Cam thảo (nướng)	*80g*
	Quế chi	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi hơi hoi là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam thảo phụ tử quế chi thang.

- Sách Trung y Thượng Hải ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

6. CHỈ LIÊN ĐẠO TRỆ THANG
(Nghiệm phương)

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Mao truật	*1,2g*
	Tân lang	*1,2g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Sơn chi tử (sao đen)	*3,2g*
	Tiền hồ	*1,6g*
	Hoàng liên	*3,2g*
	Tam nại	*1,2g*
	Xích thược	*1,6g*
	Liên kiều	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng đau nhức do nhiệt (nhiệt thống).

LD: Sắc uống.

7. CHỈ THỐNG CAN ĐỞM KINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bạch chỉ*	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Thanh bì	*6g*
	Chỉ xác	*12g*
	Phòng phong	*8g*
	Uất kim	*8g*
	Đan sâm	*12g*
	Quế chi	*8g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dây thần kinh liên sườn đau.

LD: Sắc uống.

8. CHỈ THỐNG NHƯ THẦN THANG

(Y tông kim giám)

TP:	*Đại hoàng (chín)*	*4,8g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Tạo giác tử	*4g*
	Đào nhân	*4g*
	Tân lang	*0,4g*
	Thương truật	*2,8g*
	Đương quy vĩ (rửa rượu)	*1,2g*
	Tần cửu	*4g*
	Trạch tả	*1,2g*
	Hoàng bá (sao rượu)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giảm đau các loại, chủ yếu do huyết ứ, phong thấp đau nhức, thần kinh toạ đau.

LD: Trừ Đào nhân, Tạo giác tử và Tân l ang, các vị còn lại cho 600ml vào, sắc còn 200ml, cho 3 vị trên vào sắc tiếp, còn 50ml. Uống nóng, lúc đói.

9. DƯỠNG HUYẾT KHU PHONG PHƯƠNG

(Tâm đắc thần phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Ngưu tất	*8g*
	Thục địa	*40g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Tục đoạn	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Tần giao	*8g*
	Tùng tiết	*4g*
	Kim ngân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tay chân bên quả đột nhiên đau nhức dữ dội, 6 bột mạch huyền, hồng.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI ĐỊNH PHONG CHÂU THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*A giao*	*12g*
	Ma nhân	*8g*
	Miết giáp (sống)	*16g*
	Bạch thược (sống)	*24g*
	Mạch môn	*24g*
	Ngũ vị tử	*8g*
	Cam thảo (nướng)	*16g*
	Mẫu lệ (sống)	*16g*
	Quy bản	*16g*
	Địa hoàng (khô)	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ôn táo lâu ngày làm hại phần âm của can và thận.

LD: Sắc với nước cho sôi thuốc, khi đem xuống, cho 2 lòng đỏ trứng gà vào, quấy đều uống.

11. ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Phòng phong	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Độc hoạt	*2,8g*
	Thăng ma	*4g*
	Uy linh tiên	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Thương truật	*6g*
	Xích phục linh	*6g*
	Khương hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh do uống rượu gây ra, các khớp ở tay chân sưng đau, vùng thương vị đầy tức khó chịu, người nặng nề, không muốn ăn uống, ăn vào là n ôn, sắc mặt vàng úa, tinh thần yếu đuối.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển khi không có Phòng phong, nhưng có Phòng kỷ và Bạch truật.

12. ĐẠI KIẾN TRUNG THANG

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch thược*	*6g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*8g*

Trạch tả	*8g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Long cốt	*6g*
Viễn chí (bỏ lõi, sao)	*8g*
Đương quy	*8g*
Nhân sâm	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư nhiệt, mồ hôi trộm, các khớp đau nhức, miệng khô, lưỡi rít, tim hồi hộp, khí ngắn (hơi thở ngắn).

LD: Sắc uống.

13. ĐẠI PHÒNG PHONG THANG
(Cục phương)

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Nhục quế	*2g*
	Bạch truật	*8g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Đảng sâm	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Phụ tử (chế)	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Ngưu tất	*4g*
	Thục địa	*20g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu gối sưng đau, phong thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ thang, thêm Đỗ trọng, Khương hoạt, Ngưu tất, Phòng phong và Phụ tử.

- Sách TQYHĐT Điển ghi không có Nhục quế, nhưng có Đương quy.

14. ĐẠI TÁO THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*1 đoạn*
	Hoàng kỳ	*160g*
	Phụ tử	*1 củ*
	Đại táo	*25 quả*
	Ma hoàng	*200g*
	Sinh khương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp xương đau nhức.

LD: Sắc nước, chia 3 lần uống.

15. ĐẠI TẦN CỬU THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Bạch chỉ*	*40g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Tần cửu	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Khương hoạt	*40g*
	Tế tân	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thạch cao	*80g*
	Cam thảo	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Thục địa	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Sinh địa	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tê bại, phong thấp.

LD: Sắc uống.

16. ĐỘC HOẠT KÝ SINH THANG
(Thiên kim)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh địa	*12g*
	Cam thảo	*2g*
	Ngưu tất	*4g*
	Tang ký sinh	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Tế tân	*2g*
	Đảng sâm	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Tần giao	*4g*
	Đỗ trọng	*8g*
	Độc hoạt	*4g*
	Quế tâm	*2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can thận, trị các khớp đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thập toàn đại bổ, bỏ Bạch truật, Hoàng kỳ, thay Nhục quế bằng Quế tâm, thêm Đỗ trọng, Độc hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Tần giao (Tần bông), Tế tân.

17. ĐƯƠNG QUY NIÊM THỐNG THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch truật* 4g
Hoàng cầm 2g
Thương truật 2g
Cát căn 4g
Khổ sâm 4g
Trạch tả 4g
Chích thảo 2g
Khương hoạt 2g
Tri mẫu 4g
Đảng sâm 12g
Nhân trần 4g
Trư linh 4g
Đương quy 8g
Phòng phong 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vai và lưng đau lan đến cả tay chân, do thấp nhiệt gây ra.

LD: Sắc uống.

18. HOÀNG KỲ PHÒNG KỶ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch truật* 30g
Hoàng kỳ 44g
Cam thảo (nướng) 20g
Phòng kỷ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, phong thuỷ, các khớp xương đau nhức, cơ thể phù, mồ hôi tự ra, sợ gió.

LD: Chặt nhỏ thuốc, mỗi lần dùng 20g, thêm Sinh khương 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỷ hoàng kỳ thang.

- Sau khi uống thuốc, sẽ có cảm giác như kiến bò trong da, từ eo lưng trở xuống thấy lạnh. Nên dùng khăn quấn dưới eo lưng cho ấm, thấy mồ hôi ra ít là khỏi.

19. HOẠT HUYẾT TRỪ THẤP THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cốt toái bổ* 12g
Dây đau xương 12g
Hà thủ ô 16g
Huyết giác 12g
Hy thiêm 12g
Ngưu tất 12g
Thiên niên kiện 12g
Thổ phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

20. HY THIÊM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hy thiêm* 12g
Ngưu tất 12g
Lá lốt 8g
Thổ phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

21. KHỞI UỶ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch phụ tử* 6g
Bạch truật 10g
Đảng sâm 16g
Hoàng kỳ (sống) 30g
Kê huyết đằng 10g
Mã tiền tử 2g
Mạch nha (sao) 16g
Mộc hương 6g
Ngưu tất 10g
Tế tân 4g
Thăng ma 4g
Thiên cân thảo 16g
Trần bì 4g
Viễn chí 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiện tỳ, tán hàn, trừ thấp, thông kinh hoạt lạc. Trị gân mạch không thư giãn, đa thần kinh viêm.

LD: Sắc uống.

22. KHOÁT ĐỜM THANG *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Cam thảo 0,8g
Cát cánh 2g
Chỉ tử (sao) 4g
Chỉ xác 2,4g
Hải đồng bì 2,4g
Hương phụ 2g
Khương hoàng 1,6g
Phục linh (bỏ vỏ) 1,8g
Thương truật (chế) 2g
Trần bì 2,4g

Xích thược	*2g*
Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng vai và cột sống bị đau nhức.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

23. KHU PHONG TÁN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Kim ngân hoa*	*10g*
Ngưu bàng tử (sao)	*3,2g*
Phòng phong	*3,2g*
Kinh giới	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Bạch thược	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Liên kiều	*3,2g*
Mộc thông	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đơn độc, họng sưng đau, thương phong phát sốt, phiền táo, mũi nghẹt, khí suyễn, ho đờm, kinh phong.

LD: Sắc uống.

24. KHƯƠNG HOẠT TRỪ THẤP THANG
(Cục phương)

TP: *Cảo bản*	*6g*
Phòng phong	*8g*
Thương truật	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Thăng ma	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức khắp cơ thể.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Khương hoạt thắng thấp thang, bỏ Cam thảo, Độc hoạt, Mãn kinh tử và Xuyên khung, thêm Thăng ma, Thương truật.

25. KHƯƠNG HOẠT TỤC ĐOẠN THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch chỉ*	*Ngưu tất*
Bạch thược	*Nhân sâm*
Đỗ trọng	*Nhục quế*
Đương quy	*Phòng phong*
Khương hoạt	*Tần cửu*
Tế tân	*Thục địa*
Tục đoạn	*Xích thược*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tê bại.

LD: Sắc uống.

26. LINH DƯƠNG GIÁC THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Phòng phong	*10g*
Sinh khương	*4g*
Độc hoạt	*8g*
Phụ tử	*3g*
Xuyên khung	*6g*
Linh dương giác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong đờn gánh.

LD: Sắc uống.

27. LƯU KHÍ ẨM TỬ *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch thược*	*2,8g*
Đương quy	*2,8g*
Phục linh	*2,8g*
Bán hạ	*2,8g*
Hoàng kỳ	*2,8g*
Thanh bì	*2g*
Cam thảo	*2,8g*
Mộc hương	*0,6g*
Trần bì	*2,8g*
Cát cân	*2g*
Ô dược	*2g*
Tử tô	*2g*
Chỉ thực	*2,8g*
Phòng phong	*2,8g*
Xuyên khung	*2,8g*
Đại phúc tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị phù thũng, cước khí.

LD: Sắc uống.

28. MA HOÀNG ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Địa tô mộc*	*40g*
Ma hoàng	*40g*
Thạch tầm	*32g*
Hạ sơn hổ	*32g*
Ngũ gia bì	*40g*
Thục địa	*40g*
Hải phong đằng	*40g*
Tần cửu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị các chứng phong thấp đau nhức.

LD: Đổ 2 lít rượu vào chưng khoảng nửa tiếng cho hoả độc thoát bớt. Sau đó, tuỳ sức mà uống cho hợp.

29. MA HOÀNG GIA ĐỘC HOẠT PHÒNG PHONG THANG *(Trương Trọng Cảnh)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Ma hoàng	*40g*
	Quế chi	*40g*
	Độc hoạt	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Thược dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể đau nhức do thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Hạnh nhân, thêm Phòng phong, Độc hoạt và Thược dược.

30. MA HOÀNG GIA TRUẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch truật*	*160g*
	Hạnh nhân	*70 hạt*
	Quế chi	*80g*
	Chích thảo	*40g*
	Ô đầu	*12g*
	Ma hoàng	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp kinh niên, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc Ma hoàng trước, khi sôi hớt bỏ bọt, cho các vị thuốc còn lại vào, sắc chung, lọc bỏ bã, uống lúc ấm, uống xong trùm chăn cho ra mồ hôi.

LD: Ngày uống Ma hoàng thang, thêm Bạch truật.

31. MA HOÀNG HẠNH NHÂN Ý DĨ CAM THẢO THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*40g*
	Ma hoàng	*20g*
	Hạnh nhân	*10 hạt*
	Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp, đau cả người, phát sốt, cứ sau trưa thì bệnh nặng.

LD: Chặt nhỏ, mỗi lần dùng 16g, sắc uống ngày 2 lần.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Ý dĩ.

32. MA HOÀNG TẢ KINH THANG

(Tập nghiệm)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Quế tâm	*2g*
	Can cát căn	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Tế tân	*2g*
	Chích thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thử thấp lưu trú tại kinh túc thái dương, lưng và chân đau, co rút, các khớp đau nhức, đầu đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ TÝ THANG *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Khương hoàng	*4g*
	Phòng kỷ	*8g*
	Chích thảo	*2g*
	Khương hoạt	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp trú ở cơ thể làm cho tay chân mềm yếu, da tê không còn cảm giác (ma mộc, ma tý).

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở chi trên: uống sau bữa ăn.

- Bệnh ở chi dưới: uống trước bữa ăn.

34. Ô ĐẦU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Hoàng kỳ	*16g*
	Mật ong	*80g*
	Chích thảo	*12g*
	Ma hoàng	*8g*
	Xuyên ô (chế)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể và các khớp đau nhức dữ dội không thể co duỗi được (thộc loại hàn thấp).

LD: Sắc uống với mật.

GC: Xuyên ô nên sắc kỹ trước nửa giờ đến một giờ để giảm bớt tác dụng phụ và độc tính của nó.

35. Ô ĐẦU THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược* 26g
Đương quy 40g
Phục linh 40g
Can khương 40g
Nhục quế 26g
Tần cửu 26g
Chích thảo 26g
Ô đầu 12g
Tế tân 12g
Đại táo 20 quả
Phòng phong 40g
Thục tiêu 12g
Độc hoạt 52g
Phụ tử 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

36. ÔN KINH TRỪ THẤP THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng liên 0,8g
Thần khúc 0,8g
Bạch truật 4g
Khương hoạt 2,8g
Thăng ma 2g
Chích thảo 4g
Ma hoàng 1,2g
Thương truật 8g
Độc hoạt 1,2g
Mộc hương 0,8g
Trạch tả 4g
Sài hồ 0,8g
Trần bì 8g
Hoàng bá 0,8g
Thảo đậu khấu 0,8g
Trư linh 4g
Hoàng kỳ 0,8g
Đương quy 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp và chân tay nặng, sưng, đau không có sức.

LD: Sắc uống.

37. PHONG HÀNH TỶ PHONG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch chỉ* 8g
Rễ vòi voi 16g
Tỳ giải 12g
Cam thảo 4g
Thổ phục linh 12g
Uy linh tiên 12g
Hy thiêm 10g
Thương nhĩ tử 12g
Ý dĩ 12g
Quế chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức không sưng do phong gây ra.

LD: Sắc uống.

38. PHÒNG KỶ HOÀNG KỲ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bạch truật* 30g
Hoàng kỳ 40g
Chích thảo 20g
Phòng kỷ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phù thũng, phong thấp tê mỏi, đau nhức, thận viêm mạn tính.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc sẽ có cảm giác như sâu (kiến) bò trong da, từ eo lưng trở xuống lạnh như băng. Dùng chăn quấn kỹ dưới eo lưng cho ấm. Mồ hôi đổ ra thì khỏi bệnh.

39. PHÒNG KỶ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch truật* 16g
Ô đầu 1 củ
Quế tâm 16g
Cam thảo 12g
Phòng kỷ 16g
Sinh khương 16g
Nhân sâm 8g
Phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Sắc với Khổ tửu, chia làm 4 lần (ngày uống 3 lần, tối 1 lần).

GC: Đây là bài Phòng kỷ hoàng kỳ thang, bỏ Đại táo, Hoàng kỳ, thêm Nhân sâm, Ô đầu, Phục linh và Quế tâm.

40. PHÒNG PHONG THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP:	*Cam thảo*	*2g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Quế chi	*2g*
	Cát căn	*8g*
	Khương hoạt	*3,2g*
	Tần giao	*8g*
	Đương quy	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Xích linh	*4g*
	Hạnh nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hành tý.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống.

41. QUẾ TÂM THANG *(Y phương hải hội)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Tế tân	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Ngô thù	*4g*
	Thục địa	*4g*
	Can khương	*4g*
	Quế tâm	*4g*
	Tiểu thảo	*4g*
	Độc hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức do hàn.

LD: Sắc uống.

42. QUYÊN TÝ THANG *(Nghiêm Thị)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Khương hoàng	*4g*
	Phòng phong	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Khương hoạt	*8g*
	Xích thược	*8g*
	Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong hoà hoãn, trị phong thấp đau nhức, dây thần kinh quanh khớp vai viêm.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

43. SƠ PHONG HOẠT HUYẾT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Nam tinh	*4g*
	Uy linh tiên	*4g*
	Hoàng bá	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, hoạt huyết.

LD: Sắc uống.

44. TAM TÝ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Hồng táo	*2 quả*
	Phục linh	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Quế tâm	*2g*
	Chích thảo	*2g*
	Ô đầu	*2g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Đương quy	*4g*
	Phòng kỷ	*2g*
	Tế tân	*2g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp khí hợp lại gây ra bệnh, khí huyết ứ trệ, tay chân co rút.

LD: Sắc uống nóng.

45. TAM TÝ THANG
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Tế tân	*4g*
	Cam thảo	*4g*

Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*16g*
Đỗ trọng	*12g*
Phòng phong	*12g*
Tục đoạn	*8g*
Độc hoạt	*12g*
Phục linh	*12g*
Xuyên khung	*8g*
Đương quy	*12g*
Quan quế	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Tần giao	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Thông hành khí huyết, trị khí huyết ngưng trệ, chân tay co quắp, chữa tam tý (phong, hàn, thấp tý).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Độc hoạt ký sinh thang, bỏ Tang ký sinh, thêm Hoàng kỳ và Tục đoạn.

46. TAM TÝ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Ngưu tất	*4g*
Sinh địa	*2g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Tần giao	*2g*
Đỗ trọng	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tế tân	*2g*
Độc hoạt	*2g*
Phục linh	*4g*
Tục đoạn	*4g*
Đương quy	*4g*
Quế tâm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phong thấp, đau nhức (tý), tay chân co quắp.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống.

47. THĂNG MA GIA TỬ THẢO THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Khương hoạt*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tê giác	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Phục thần	*4g*
Thăng ma	*1.2g*
Nhân sâm	*4g*
Quan quế	*1,2g*
Tử thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tý.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thăng ma thang, thêm Tử thảo.

48. THĂNG MA THANG *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Khương hoạt*	*4g*
Phòng phong	*4g*
Tê giác	*4g*
Linh dương giác	*4g*
Phục thần	*4g*
Thăng ma	*1.2g*
Nhân sâm	*4g*
Quan quế	*1.2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đau nhức, tê do nhiệt (nhiệt tý).

LD: Sắc, thêm Trúc lịch và rượu, uống.

49. THÂN THỐNG TRÚC Ứ THANG *(Y lâm cải thác)*

TP: *Chế hương phụ*	*12g*
Đương quy	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Chích thảo	*4g*
Hồng hoa	*12g*
Nhũ hương	*6-12g*
Chính địa long	*6g*
Khương hoạt	*12g*
Tần giao	*12g*
Đào nhân	*12g*
Ngũ linh chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, khai ứ, thông kinh lạc, chỉ tý thống, trị bệnh tý lâu ngày không khỏi, ấn vào thì đau dữ, đã xuất hiện môi lưỡi có gân xanh, tía hoặc tử ban (nốt xuất hiện).

LD: Sắc uống 1 thang, chia 2 lần.

50. THẦN BÍ TẢ KINH THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch khương* *Khương hoạt*

Bán hạ	*Ma hoàng*
Cam thảo	*Mạch môn*
Cát căn	*Nhục quế*
Chỉ xác	*Phác tiêu*
Hoàng cầm	*Phòng kỷ*
Sài hồ	*Phòng phong*
Tiểu thảo	*Tế tân*
Xích thược	

Bào chế Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 2g.

CĐ: Trị phong, hàn, thử, thấp ở tại 3 kinh dương ở chân (vị, bàng quang, đởm), đùi và gối co rút, sưng đau

LĐ: Thêm Táo, sắc uống.

51. THẬN LỊCH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát cánh*	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Tế giác	*6g*
	Đỗ trọng	*4g*
	Ngũ gia bì	*6g*
	Xích thược	*4g*
	Mạch môn	*6g*
	Tang phiêu tiêu	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhức do co rút, đau cấp.

LĐ: Thêm thận lợn 2 cái, sắc uống.

52. THIÊN MA HOÀNG KỲ THANG
(Lan thất bí tàng)

TP:	*Bạch linh*	*1g*
	Bạch thược	*1g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Cát căn	*1,6g*
	Đương quy	*1,6g*
	Hoàng bá	*1,6g*
	Hoàng kỳ	*1,8g*
	Hoàng liên	*1,2g*
	Khương hoạt	*1g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Thần khúc	*1g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Thiên ma	*1,6g*
	Thương truật	*1,8g*
	Trạch tả	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong ở biểu, tay chân tê, lạnh, đau.

LĐ: Sắc uống lúc đói.

53. THIÊN NIÊN KIỆN THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Cẩu tích	*8g*
	Hà thủ ô	*8g*
	Nam bạch chỉ	*8g*
	Ngũ gia bì	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Quế chi	*4g*
	Rễ bưởi bung	*8g*
	Tang ký sinh	*12g*
	Thiên niên kiện	*8g*
	Thổ phục linh	*8g*
	Tục đoạn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phong tê đau nhức khớp.

LĐ: Sắc uống.

54. THÔNG KHÍ PHÒNG PHONG THANG
(Lý Đông Viên - Nội ngoại thương biện)

TP:	*Hoàng kỳ*	*4g*
	Bạch đậu khấu	*0,8g*
	Cảo bản	*4g*
	Hoàng bá	*4g*
	Sa sâm	*12g*
	Thanh bì	*0,8g*
	Thăng ma	*2g*
	Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí thái dương bị uất, vai và lưng đau không xoay trở được.

LĐ: Sắc uống.

55. THÔNG THÁNH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP:	*Bạc hà*	*20g*
	Bạch thược	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Cam thảo	*80g*
	Cát cánh	*40g*
	Đại hoàng	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Hoạt thạch	*120g*
	Kinh giới	*20g*
	Liên kiều	*20g*

Xuyên khung	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Phòng phong	*20g*
Sơn chi tử	*20g*
Thạch cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng do phong, hàn, thử, thấp gây ra.

LD: Thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phòng phong thông thánh tán.

56. THÔNG THÁNH TÁN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạc hà*	*20g*
Bạch thược	*20g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*80g*
Cát cánh	*40g*
Đương quy	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Hoạt thạch	*120g*
Kinh giới	*20g*
Liên kiều	*20g*
Ma hoàng	*20g*
Phòng phong	*20g*
Sơn chi tử	*20g*
Thạch cao	*40g*
Xuyên khung	*20g*
Đại hoàng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh do phong, hàn, thử, thấp gây ra.

LD: Thêm Gừng và Hành, sắc uống.

GC: Đây là bài Thông thánh tán, bỏ Mang tiêu.

57. THÔNG THIÊN DŨ PHONG THANG

(Y học cương mục)

TP: *Bạch truật*	*6g*
Bối mẫu	*4g*
Cam thảo	*12g*
Cát cánh	*12g*
Kinh giới (hoa)	*2g*
Liên kiều	*2g*
Nhân sâm	*4g*
Nam tinh	*4g*
Phòng phong	*2g*
Qua lâu nhân	*15 hạt*
Uy linh tiên	*2g*
Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can phong.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của sách Chứng trị chuẩn thằng.

58. THƯỢC DƯỢC ẨM *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Hạnh nhân*	*50g*
Ma hoàng	*90g*
Thiên môn	*90g*
Xích thược	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức (tý), sợ lạnh, hơi phù.

LD: Thêm Gừng và Táo sắc uống ấm.

59. THƯƠNG TRUẬT THẠCH CAO TRI MẪU THANG GIA GIẢM *(Nghiệm phương)*

TP: *Áp cước thảo*	*40g*
Cam thảo	*12g*
Độc hoạt	*12g*
Khương hoạt	*12g*
Phòng kỷ	*12g*
Tây hà liễu	*20g*
Thạch cao	*40g*
Thương truật	*12-20g*
Tri mẫu	*12g*
Xích thược	*12-40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong thấp, thanh nhiệt, trị nhiệt tý, khớp viêm, toàn thân phát sốt, khát, lưỡi đỏ, rêu nớt, mạch sác.

LD: Ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

60. TOAN TÁO NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo*	*20g*
Linh dương giác	*30g*
Sinh địa	*30g*
Địa cốt bì	*20g*
Mạch môn	*20g*
Toan táo nhân	*30g*
Đương quy	*30g*

Ngưu tất	*20g*
Xích linh	*30g*
Hồng hoa tử	*30g*
Phòng phong	*20g*
Xích thược	*30g*
Khương hoạt	*20g*
Quế tâm	*20g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết phong, phiền muộn, tay chân đau nhức, tâm thần quá táo, ăn uống ít.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Bạc hà 7 lá, Gừng 7 lát, sắc uống.

61. TRẬT ĐẢ CỨU HOẠN CÂN CỐT THỐNG PHƯƠNG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Độc hoạt	*8g*
	Hải đồng bì	*12g*
	Khương hoàng	*4g*
	Xuyên đoạn	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Hổ cốt	*24g*
	Sinh địa	*20g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Ngọc quế	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm mạnh gân cốt, trừ phong thấp, hoạt huyết, giảm đau.

LD: Sắc uống.

62. TRỤC TÊ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Thăng ma	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*20g*
	Ý dĩ	*40g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thần khúc	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai chân tê, đau nhức.

LD: Sắc uống.

63. TRỪ NHIỆT KHƯƠNG HOẠT THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP:	*Cảo bản*	*8g*
	Phòng phong	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Khương hoạt	*6g*
	Sài hồ	*4g*
	Thương truật	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở biểu, phát sốt, đau nhức, mạch phù hoãn.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

64. TRỪ PHONG THẤP KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cảo bản*	*1,2g*
	Hoàng liên	*1,2g*
	Thăng ma	*2,8g*
	Chích thảo	*2g*
	Khương hoạt	*40g*
	Độc hoạt	*2g*
	Phòng phong	*40g*
	Trần bì	*1,2g*
	Hoàng bá	*1,2g*
	Sài hồ	*2g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Hoàng kỳ	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong, khử thấp.

LD: Ngày dùng 12-16g, sắc uống.

65. TRỪ THẤP QUYÊN TÝ THANG *(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Thương truật	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức các khớp.

LD: Sắc, pha thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch 20-30ml, uống.

66. TRỪ THẤP THÔNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Phục linh	*6g*

Trạch tả	*6g*
Cam thảo	*1.6g*
Thương truật (tẩm nước gạo)	*8g*
Trần bì	*4g*
Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp ở bên ngoài, toàn thân và các khớp sưng đau.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng và Trúc lịch 20-30ml, uống.

GC: Bài này còn gọi là Trừ thấp quyên tý thang (CTC Thắng).

67. TRƯỚC TÝ NGHIỆM PHƯƠNG *(Xích cước y sinh thủ sách)*

TP: *Chích thảo*	*6g*
Lão hạc thảo	*80g*
Chiêm địa phong	*12g*
Lộc hoạt thảo	*12g*
Đạo cốt phong	*12g*
Ngô công (nướng)	*2g*
Địa miết trùng (nướng)	*6g*
Thân cân thảo	*12g*
Đương quy (toàn)	*12g*
Toàn yết (nướng)	*2g*
Hổ cốt (nướng)	*8g*
Tố ong (nướng)	*8g*
Khương lang (nướng)	*8g*
Trảm xà (nướng)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn (viên).

CĐ: Trị trước tý, khớp sưng đau tiến triển, khớp cứng khó co duỗi, khớp biến dạng.

LD: Sắc uống hoặc chế thành viên 4g. Ngày 2-3 lần.

68. TRƯỚC TÝ THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Chích thảo*	*6g*
Khương hoạt	*12g*
Tang chi	*40g*
Độc hoạt	*12g*
Mộc hương	*12g*
Tần giao	*12g*
Đương quy	*12g*
Nhũ hương	*8g*
Xuyên khung	*12g*
Hải phong đằng	*40g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp tý, tay, chân, mình, khớp xương đau nhức hoặc tê nặng, gặp nóng thì giảm đau, gặp ngày mưa ngày rét thì nặng, có phù cục bộ và phát sốt.

LD: Ngày sắc 1 thang, chia 2 lần uống.

69. TUYÊN TÝ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Liên kiều	*12g*
Vân tằm sa	*12g*
Hạnh nhân	*20g*
Phòng kỷ	*20g*
Vỏ đậu đỏ	*12g*
Hoạt thạch	*20g*
Sơn chi	*12g*
Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng tý do thấp nhiệt, khớp xương mỏi, đau, tiểu đỏ, ngắn, da vàng héo.

LD: Sắc chia làm 3 lần, uống ấm.

70. TƯ SINH THANH DƯƠNG THANG *(Y thuần thặng nghĩa)*

TP: *Bạc hà*	*4g*
Mạch môn	*6g*
Thạch hộc	*8g*
Bạch thược	*4g*
Sài hồ	*3.2g*
Thạch quyết minh	*32g*
Cam cúc	*8g*
Sinh địa	*16g*
Thiên ma	*3.2g*
Đơn bì	*6g*
Tang diệp	*4g*
Từ thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can phong, đầu vàng, mắt hoa, tay chân và các khớp co rút.

LD: Sắc uống.

71. TỨ VẬT PHỤ TỬ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)	*2 miếng*
Chích thảo	*80g*
Quế chi	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn tý (đau nhức do lạnh).

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần đầu, ra mồ hôi xâm xấp là bệnh giải.

- Bài này còn gọi là Cam thảo phụ tử quế chi thang (KQY Lược).

- Và còn gọi là Cam thảo phụ tử thang (TH Luận).

72. VIỆT THỐNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Hổ cốt	*2g*
	Thược dược	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Phòng phong	*12g*
	Tục đoạn	*12g*
	Cảo bản	*12g*
	Phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết bị hư hàn, toàn thân đau nhức.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

73. VIỆT TỲ THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Ma hoàng	*16g*
	Sinh khương	*12g*
	Cam thảo	*8g*
	Phụ tử	*8g*
	Thạch cao	*32g*
	Đại táo	*16 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, chân yếu.

LD: Sắc Ma hoàng trước với 1.4 lít nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho thuốc vào sắc còn 600ml. Chia làm 3 lần uống, trùm chăn cho ra mồ hôi.

74. VÕNG THỐNG THANG *(Huệ Trực Đường kinh nghiệm phương)*

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Huyền hồ	*2g*
	Tần cửu	*2g*
	Hoàng kỳ	*40g*
	Nhục quế	*4g*
	Thiên hoa phấn	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nửa người, xương đau

LD: Sắc uống.

75. XÍCH THƯỢC DƯỢC TÁN *(Thành huệ phương)*

TP:	*Đào nhân*	*20g*
	Phòng kỷ	*80g*
	Tỳ giải	*40g*
	Đương quy	*80g*
	Phụ tử	*40g*
	Xích thược	*80g*
	Hải đồng bì	*80g*
	Quế tâm	*120g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lịch tiết phong, khớp xương đau nhức, tay chân hơi phù.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, sắc uống ấm, lúc đói.

76. Ý DĨ NHÂN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Chích thảo*	*2.8g*
	Quế	*3.2g*
	Thương truật (bỏ vỏ)	*4g*
	Đương quy	*6g*
	Sinh khương	*7 lát*
	ý dĩ nhân	*40g*
	Ma hoàng	*3.2g*
	Thược dược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phong, thấp tý, khớp xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

G. THUỐC KHÁC (NGÂM RƯỢU)

1. BỔ CỐT DIỆU DƯỢC TỬU *(Thần phương)*

TP:	*Bách hợp*	*8g*
	Hồng hoa	*4g*
	Sinh địa	*10g*
	Bạch tật lê	*8g*

Hương phụ (chế)	*8g*
Sơn dược	*12g*
Câu kỷ	*8g*
Khương hoạt	*8g*
Táo nhân	*8g*
Cốt toái bổ	*8g*
Long nhãn	*12g*
Tần giao	*8g*
Cúc hoa	*10g*
Màn kinh tử	*4g*
Thiên ma	*8g*
Đỗ trọng	*12g*
Ngưu tất	*8g*
Thục địa	*12g*
Độc hoạt	*8g*
Phục thần	*8g*
Tiền hồ	*8g*
Đương quy	*16g*
Quế chi	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1-2 lít rượu trong 10 ngày.

CĐ: Trị các bệnh về phong thấp, gân xương.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

2. CỐT THỐNG TRẬT ĐẢ DƯỢC TỬU

TP: *Câu kỷ*	*40g*
Đương quy	*40g*
Sa nhân	*20g*
Đại hoàng	*20g*
Hổ cốt	*20g*
Thục địa	*40g*
Điền thất	*40g*
Hồng hoa	*16g*
Tô mộc	*20g*
Đỗ trọng	*40g*
Mộc hương	*12g*
Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1-2 lít rượu trong 10 ngày.

CĐ: Trị nhức mỏi gân cốt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

3. THẦN TRUYỀN TỬU *(Bách gia chân tàng)*

TP: *Bạch đồng nam*	*40g*
Nam đẳng	*80g*
Tang ký sinh	*40g*
Cát bối căn (nam)	*40g*
Đương quy	*40g*
Tiền hồ	*24g*
Hoàng chi đẳng (nam)	*80g*
Ngưu tất	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Hổ diệp căn	*60g*
Ngũ gia bì	*100g*
Vương tôn	*120g*
Kim anh đẳng	*60g*
Ô dược	*40g*
Xích đồng nữ	*40g*
Mã tiền thảo	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm rượu khoảng 2 tuần.

CĐ: Trị tê thấp.

LD: Ngày uống 40-60ml.

GC: Triều vua Lê, niên hiệu Chính Hoà, nhà vua bị tê thấp, có người đã dâng bài thuốc này chữa cho vua khỏi và được truyền cho phổ biến.

4. THIÊN HÙNG TẨM TỬU *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật*	*60g*
Can khương	*45g*
Độc hoạt	*60g*
Đương quy	*60g*
Ngũ vị tử	*46g*
Phòng phong	*60g*
Phụ tử	*30g*
Quế	*46g*
Thiên hùng	*30g*
Xuyên khung	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán nhỏ. Dùng túi lụa bọc vào, ngâm với 200ml rượu. Mùa xuân, hạ 5 ngày; mùa thu, đông 7 ngày.

CĐ: Trị đau nhức do hàn thấp, da tê, mất cảm giác, gân cốt đau nhức.

LD: Ngày uống nhiều ít tuỳ sức.

5. TRẬT ĐẢ TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*Lô hội*
Tam lăng	*Tần giao*
Đại hoàng	*Mộc hương*
Điền thất	*Nga truật*
Tô mộc	*Tục đoạn*
Đỗ trọng	*Nhục quế*
Hồng hoa	*Quy vĩ*
Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 20g. Ngâm với 2 lít rượu trong 2 tuần.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, ứ huyết do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 20-40ml.

6. TRẬT ĐẢ TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch chỉ*	*Hà thủ ô*
	Sinh địa	*Tầu mã thai*
	Bạch thược	*Hoàng kỳ*
	Cẩm xà lặc	*Hồng hoa*
	Trần bì	*Tục đoạn*
	Chi tử	*Lưu ký nô*
	Cốt toái bổ	*Mộc hương*
	Tự nhiên đồng	*Xuyên khung*
	Danh di	*Ngũ gia bì*
	Đỗ trọng	*Ô dược*
	Xuyên ô	*Đương quy*
	Độc hoạt	*Quế chi*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Mỗi vị thuốc đều 12g. Dùng 1 lít rượu nấu cho ra thuốc, rồi dùng 4 lít rượu ngâm khoảng 14 ngày.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức, tổn thương do trật đả.

LD: Ngày uống 20-40ml.

II. THUỐC CHỮA BỆNH THẤP (CHỨNG)

A. THUỐC HOÀN

1. NGŨ TÍCH GIAO GIA TÁN
(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch chỉ*	*1,2g*
	Đương quy	*1,2g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Bạch thược	*1,2g*
	Hậu phác	*1,6g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*0,6g*
	Khương hoạt	*1,2g*
	Thương truật	*3g*
	Can khương	*1,6g*
	Ma hoàng	*1,2g*
	Tiền hồ	*1,2g*
	Cát cánh	*0,6g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Trần bì	*2,4g*
	Chỉ xác	*0,4g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Độc hoạt	*1,2g*
	Phục linh	*1,2g*
	Nhân sâm	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Mộc hương	*6g*
	Phòng kỷ	*6g*
	Tân lang	*6g*
	Mộc thông	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và phế có thấp, suyễn, đầy trướng, tiểu đỏ, gắt.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

3. THƯƠNG CẦM HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Cam thảo*	*4,8g*
	Phiến cầm	*10g*
	Thương truật	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt mà không sốt.

LD: Ngày uống 20g với nước ấm.

4. THƯƠNG CHI HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Bạch chỉ*	*6g*
	Bán hạ	*6g*
	Hương phụ	*16g*
	Sơn chi	*30g*
	Thương truật	*16g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uất.

LD: Ngày uống 10g.

2. THÁNH LINH ĐƠN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Đinh lịch*	*16g*

GC: Đây là bài Nhân sâm đại độc tán, hợp với bài Ngũ tích tán.

5. TRỪ THẤP ÍCH KHÍ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng kỳ 40g
La bạc tử 20g
Chỉ thực 40g
Hồng hoa 12g
Thần khúc 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Lá sen nấu lấy nước, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thương thấp, ngực và bụng đầy trướng, tay chân phù, nặng.

LD: Ngày uống 8-12g

6. TỨ DIỆU HOÀN *(Thành phương tiện độc)*

TP: *Dĩ nhân* *Ngưu tất*
Hoàng bá (sao) *Thương truật (sao)*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thấp nhiệt, trị can thận không đủ, thấp nhiệt ở phần dưới sinh ra các chứng yếu liệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Nhị diệu hoàn, thêm Ngưu tất và Dĩ nhân.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. SINH CÂN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Mộc miết tử (hạt gấc)* 6 hạt
Tỳ ma tử (thầu dầu) 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Đều bỏ vỏ, nghiền nhỏ.

CĐ: Trị gân mềm không có sức, xương cổ yếu.

LD: Nâng đầu dậy, chà xát trên xoáy thương cho nóng, rồi hoà thuốc bột với nước miếng, bôi vào.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. TAM HOÀNG TÁN *(Phùng Thị cẩm nang)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng cầm 20g
Hoàng liên 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở tam tiêu sinh ra vàng (mắt vàng, mặt vàng, tiểu vàng).

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

2. THẦN THÁNH HƯƠNG KHƯƠNG TÁN *(Phổ tế phương)*

TP: *Sinh khương* 120g
Tuyên liên 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai thứ sao chung với nhau, sau đó bỏ Gừng đi, chỉ giữ lại Hoàng liên. Tán bột.

CĐ: Trị thấp nhiệt, tiêu chảy và kiết lỵ mạn tính.

LD: Ngày uống 12g, lúc đói.

3. THIÊN MA TRỪ THẤP THANG *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Bạch truật* 120g
Can khương 60g
Nhân sâm 90g
Phụ tử 60g
Thiên ma 90g
Toàn yết 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thấp tà ở các khớp, người đau nhức, tay chân sưng đau, tê.

LD: Ngày uống 18g với rượu nóng, lúc đói.

4. THƯƠNG TRUẬT NGŨ LINH TÁN *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *Bạch truật* 72g
Phục linh 72g
Quế 20g
Thương truật 72g
Trạch tả 64g
Trư linh 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hàn thấp.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Thương truật.

5. SẤN THỐNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* — *Hồng hoa*
Ngũ linh chi — *Ngưu tất*
Đào nhân — *Hương phụ*
Địa long — *Khương hoạt*
Nhũ hương — *Một dược*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị các khớp sưng đau do huyết hư, huyết ứ.

LD: Ngày uống 16g với rượu ấm.

D. THUỐC SẮC

1. NGŨ GA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch linh* 12g
Hậu phác 8g
Thương truật 8g
Cốc nha 4g
Hoắc hương 12g
Trần bì 6g
Đại phúc bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở phần khí, bụng trên đầy tức, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

2. NGŨ LINH TÁN GIA GIẢM
(Biện chứng kỷ văn)

TP: *Bạch truật* 40g
Phục linh 40g
Trạch tả 12g
Khương hoạt 2g
Quế chi 1,2g
Trư linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt kèm thương phong.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, dùng Quế chi thay Nhục quế và thêm Khương hoạt.

3. NHẤT GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch linh (bì)* 8g
Hậu phác 8g
Nhân trần 8g
Đại phúc (bì) 4g
Hoắc hương 8g
Thần khúc 4g
Hạnh nhân 8g
Mạch nha 6g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở phần khí mà bụng trên đầy trướng, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

4. NHỊ GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch linh (bì)* 12g
Hoắc hương 12g
Trần bì 8g
Đại đậu quyển 8g
Phòng kỷ 12g
Ý dĩ 12g
Hậu phác 8g
Thông thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ở trung tiêu, bụng đầy trướng, tiêu chảy, cơ thể nặng nề, đau mỏi.

LD: Sắc uống.

5. NHIÊN CHIẾN THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bán hạ (chế)* 4g
Hoạt thạch 16g
Sơn chi 8g
Bội lan 6g
Hương xị 12g
Xuyên phác (chế) 4g
Hoàng cầm 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bên ngoài bị cảm thử hợp với thấp nhiệt bên trong, vùng tim có khối kết, phiền muộn, các bệnh về thử ôn, thấp ôn.

LD: Sắc nước, lọc bỏ bã, cho vào 3,2g Bạch khấu nhân uống.

6. QUẾ Ô THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 30g
Đan sâm 30g
Xuyên ô (chế) 9g
Chích thảo 9g
Quế chi 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khử thấp, tán hàn, hôn thông kinh mạch. hoá ứ. giảm đau, trị thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Sắc uống.

7. TAM GIA GIẢM CHÍNH KHÍ TÁN

(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch linh* 12g
Hậu phác 8g
Trần bì 6g
Hạnh nhân 12g
Hoạt thạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp tà ngăn trở trung tiêu, bụng đầy tức, rêu lưỡi vàng nhờn.

LD: Sắc uống.

8. TAM THẠCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Hạnh nhân* 12g
Kim ngân hoa 12g
Thông thảo 8g
Hàn thuỷ thạch 12g
Kim trấp 40ml
Trúc như (sao) 8g
Hoạt thạch 12g
Thạch cao (sống)

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp ở tam tiêu, người sốt, mặt đỏ, tai ù, ngực tức, ho, khạc đờm lẫn máu, bụng đầy, tiểu đỏ, ngắn, đại tiện nước trong.

LD: Sắc uống.

9. THANH NHIỆT THẤM THẤP THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 6g
Hoàng liên 4g
Thương truật 6g
Cam thảo 2g
Phục linh 4g
Trạch tả 2g
Hoàng bá 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào mùa hạ bị thấp nhiệt. phiền khát, tiêu chảy.

LD: Thêm Trúc diệp, sắc uống.

10. THANH THẤP TÁN (THANG)

(Thống chỉ)

TP: *Bạch thược* 4g
Mộc qua 4g
Trạch tả 4g
Cam thảo 1.2g
Ngưu tất 4g
Trần bì 4g
Đỗ trọng 4g
Thương truật 4g
Uy linh tiên 4g
Hoàng bá 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thấp.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát. sắc uống.

11. THANH THỬ ÍCH KHÍ THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch truật* 2g
Mạch môn 1,2g
Thần khúc 2g
Can cát 1,2g
Ngũ vị tử 9 hạt
Thăng ma 4g
Chích thảo 1,2g
Nhân sâm 2g
Thương truật 6g
Hoàng bá 1,2g
Quy thân 1.2g
Trạch tả 2g
Hoàng kỳ 6g
Thanh bì 12g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vào lúc trưởng hạ (cuối mùa Hạ) bị thấp nhiệt, tay chân bứt rứt, sốt, đầu đau, mồ hôi tự ra. tiểu vàng, đỏ, miệng khô, mạch hư.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

12. THĂNG MA BỔ VỊ THANG

(Lan thất bí tàng - Q.Thượng)

TP: *Bạch thược* 4,8g
Khương hoạt 3,2g

Sài hồ 1,6g
Cát căn 1g
Mẫu đơn bì 1.6g
Sinh địa 1,6g
Chích thảo 1,6g
Nhục quế 1.6g
Thăng ma 3,2g
Độc hoạt 1.6g
Phòng phong 1.6g
Thục địa 1.6g
Hoàng kỳ 3,2g
Quy thân 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp độc ở trường vị, phân đen như củi cháy.

LD: Sắc uống.

13. TIỂU HÃM HUNG GIA CHỈ THỰC THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Hoàng liên* 8g
Chỉ thực 8g
Qua lâu 12g
Bán hạ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương minh bị thử ôn, nước đình trệ ở ngực, sốt, mặt đỏ, đầu vàng, không sợ lạnh, khát, uống vào không hết khát, bón...

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, thêm Chỉ thực.

14. TIỂU PHÂN THANH ẨM
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Chỉ xác* 4g
Phục linh 8g
Trư linh 8g
Hậu phác 4g
Trạch tả 8g
Ý dĩ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, tiểu ít và đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống ấm trước bữa ăn.

15. TRỪ THẤP BỔ KHÍ THANG
(Lan thất bí tàng)

TP: *Cam thảo* 8g
Hoàng kỳ 12g
Thương truật 16g
Cảo bản 8g
Ngũ vị tử 6g
Trần bì 6g
Đương quy 8g
Sài hồ 12g
Trì mẫu 8g
Hoàng bá 12g
Thăng ma 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội uẩn, tỳ khí không đủ, hai đùi tê, nặng, phù, không có sức, nói không ra tiếng.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thanh thần bổ khí thang (Lan thất bí tàng) và Thanh dương bổ khí thang (Y học cương mục).

16. TRỪ THẤP THANG *(Ấu ấu tu trí)*

TP: *Bạch truật* 4g
Hoắc hương 4g
Quất hồng 4g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 4g
Thương truật 4g
Đại phúc bì 4g
Phục linh 4g
Cam thảo

CĐ: Trị trúng thấp.

LD: Sắc uống.

17. XƯƠNG BỒ UẤT KIM THANG
(Ôn bệnh toàn thư)

TP: *Cúc hoa* 6g
Liên kiều 12g
Trúc diệp 12g
Đan bì 8g
Ngưu bàng tử 12g
Uất kim 6g
Hoạt thạch 16g
Sơn chi (sao) 8g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt uất trở ở phần khí, mạch nhu, hoạt mà sác.

LD: Sắc, thêm nước cốt Gừng 6 giọt, Trúc lịch 3 thìa cà phê (12ml) hoà với Tử kim đĩnh 2g, chia 2 lần uống.

18. Ý DĨ NHÂN CHÚC
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Ý dĩ nhân* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Lợi thường vị, trừ thấp nhiệt.

LD: Nấu chín nhừ thành cháo, ăn.

III. THUỐC CHỮA BỆNH THẤP KHỚP

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TÁN THỦNG CAO *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch chỉ* 80g
Khương hoạt 80g
Tần giao 40g
Cam thảo 24g
Liên kiều 40g
Thiên hoa phấn 80g
Chi tử 320g
Mộc qua 80g
Tử kinh bì 320g
Đan sâm 80g
Ngũ gia bì 80g
Uy linh tiên 80g
Độc hoạt 80g
Ngưu tất 80g
Xích thược 80g
Đương quy 80g
Phòng phong 80g
Xuyên khung 40g
Khương hoạt 80g
Phòng kỷ 80g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tử kinh bì sao đến lên màu tía. Tất cả tán bột, trộn đều. Lấy mật đường và Di dương mỗi thứ một nửa, trộn thuốc bột trên, luyện như hồ.

CĐ: Trị khớp tay, khớp chân, gân thịt bị trặc, vặn sái, vận động không lợi, sưng đau.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. TỬU TIỄN MỘC QUA CHÚC
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Mộc qua* 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài.

CĐ: Trị xương gẫy, chân, gối, khớp đau cấp.

LD: Mộc qua nấu với rượu cho chín nhừ, nghiền nát thành cao, dùng để bó bên ngoài chỗ đau.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. ĐẠI HOẠT LẠC ĐƠN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Huyền sâm* 40g
Quán chúng 40g
An tức hương 40g
Huyết kiệt 28g
Quy bản 40g
Bạch cương tàm 40g
Hương phụ 40g
Khương hoạt 80g
Tế giác 20g
Bạch đậu khấu 40g
Bạch hoa xà 80g
Lưỡng đầu tiêm 40g
Tế tân 40g
Bạch truật 40g
Ma hoàng 40g
Thanh bì 40g
Cát căn 60g
Mộc hương 80g
Thảo ô 40g
Chích thảo 40g
Một dược 80g
Thiên ma 40g
Cốt toái bổ 40g
Ngưu bàng 10g
Thiên nam tinh 40g
Đại hoàng 80g
Nhân sâm 12g
Thục địa 80g
Địa long 20g
Nhũ hương 40g
Đinh hương 40g
Ô dược 80g
Toàn yết 40g
Đương quy 60g
Ô tiêu xà 80g
Tòng chỉ 20g
Hà thủ ô 40g
Phiến não 10g
Trầm hương 40g
Hoàng cầm 40g
Phòng phong 100g
Uy linh tiên 80g
Hoàng liên 80g
Phụ tử (hắc) 40g

Xạ hương	*20g*
Hoắc hương	*80g*
Quan quế	*80g*
Xích thược	*40g*
Hổ hĩnh cốt	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện mật làm viên, dùng vàng thếp làm áo, bao sáp, để dành dùng.

CĐ: Trị các chứng trúng phong bại liệt, tổn thương do té ngã, đánh đập, kinh phong, ung nhọt đang mưng mủ.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THÁI NHẤT ĐƠN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Thiên nam tinh (sao cho đỏ)*	*120g*
Thạch cao	*120g*
Can yết	*105g*
Tiền hồ	*60g*
Xuyên khung	*60g*
Bạch cương tàm (sao, bỏ tơ)	*30g*
Bạch phụ tử (nướng)	*30g*
Phòng phong	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm viên.

CĐ: Trị thương hàn, thương phong, tay chân và các khớp đau, phát sốt, sợ lạnh, phiền táo, đầu đau như búa.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Hành và Bạc hà.

C. THUỐC HOÀN

1. HY THIÊM HOÀN *(Trương Vinh - TQ)*

TP: *Hy thiêm thảo, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, trị trúng phong làm cho khó nói, đau nhức do phong thấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

2. NHÂN VU HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chu sa*	*40g*
Nhân vu	*40g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Khiên ngưu	*60g*
Ức lý nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. TẢ KINH HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch giao hương*	*140g*
Mang trùng	*100 con*
Ngũ linh chi	*140g*
Đương quy	*40g*
Mộc miết	*140g*
Thảo ô đầu	*140g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các bệnh về xương khớp, tay chân không cử động được.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

4. TÊ GIÁC HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Tê giác*	*400g*
Hoàng liên (bỏ rễ)	*400g*
Nhân sâm	*560g*
Đại hoàng	*3000g*
Hắc khiên ngưu	*4500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu có nhiệt, phong thịnh, đờm thấp, mắt hoa, đầu nặng, tay chân tê, đại tiểu tiện khó, trường vị khô bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

5. THẤP KHỚP CẤP THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cây la cối xay*	*20g*
Rễ cây cà gai	*20g*
Cỏ xước	*20g*
Rễ cây gấc	*20g*
Rễ cây bưởi bung	*20g*
Rễ cây lá lốt	*20g*
Rễ cây độc lực	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khớp, các khớp viêm tiến triển.

LD: Sắc uống (hay uống dạng thuốc hoàn).

6. THẬP TAM THÁI BẢO HOÀN
(Thanh Tương bí thư)

TP: *Bạch chỉ*	*30g*

Ma hoàng	*30g*
Thảo ô	*30g*
Chu sa	*10g*
Xa tiền tử	*30g*
Thiên ma	*30g*
Độc hoạt	*30g*
Phòng phong	*30g*
Xuyên ô	*30g*
Hùng hoàng	*16g*
Tế tân	*16g*
Xuyên sơn giáp	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các khớp đau nhức.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu.

7. THIẾT ĐAN HOÀN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bạch hoa xà*	*16g*
Bạch phụ tử	*30g*
Bàng phiến	*8g*
Ma hoàng	*30g*
Mộc miết tử	*20 hạt*
Một dược	*30g*
Ngũ linh chi	*8g*
Ô đầu	*30g*
Thần sa	*8g*
Tự nhiên đồng	*30g*
Toàn yết	*30g*
Xạ hương	*8g*
Xương chân cọp	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trúng phong nửa người liệt, mặt liệt, các khớp xương đau nhức, trẻ nhỏ bị kinh phong, phụ nữ tay chân phiền nhiệt, mồ hôi trộm.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

8. THUẬN KHÍ HOÀN *(Giản dị)*

TP: *Chỉ xác*	*40g*
Đại hoàng	*200g*
Ngưu tất	*40g*
Phòng phong	*40g*
Tân lang	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Độc hoạt	*40g*
Ma tử nhân	*40g*
Sơn dược	*40g*
Sơn thù	*40g*
Ức lý nhân	*40g*
Xa tiền tử	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trên nóng dưới lạnh, lưng và gối đau, tay chân bứt rứt, gầy yếu, các khớp đau nhức.

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước trà.

9. THƯƠNG NHĨ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Thương nhĩ (lá), lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phơi lá trong râm cho khô. Tán bột. Mỗi lần dùng 200g, gạo 50g, nấu thành cháo, nghiền nát như cao, trộn đều làm hoàn.

CĐ: Trị khớp sưng đau.

LĐ: Ngày uống 16-20g lúc đói.

10. TỨ CÂN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Hổ cốt (sao với vàng sữa)*	*80g*
Phụ tử (nướng)	*80g*
Mộc qua	*500g*
Thiên ma	*500g*
Ngưu tất	*500g*
Thung dung (sao)	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Phụ tử và Hổ cốt, các vị còn lại ngâm rượu (1 lít), mùa Xuân và Thu ngâm 5 ngày, mùa Hạ 3 ngày, mùa Đông 10 ngày. Sấy khô. Thêm 2 vị kia vào, tán bột, trộn với rượu ngâm trên làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận không đủ, phong hàn thấp bên ngoài nhập vào, lưng gối và các khớp đau, chân yếu mỏi.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu Mộc qua, lúc đói.

11. TỨ CÂN HOÀN GIA VỊ

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương thư)

TP: *Lộc nhung*	*Ngưu tất*
Mộc qua	*Thiên ma*
Ngũ vị tử	*Thỏ ty tử*
Thục địa	*Thung dung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận bất túc, gân xương mềm yếu, ăn uống không có cảm giác.

LĐ: Ngày uống 12-16g với rượu nóng hoặc nước cơm, lúc đói.

12. TỨ CÂN HOÀN GIA VỊ *(Tế sinh)*

TP: *Mộc qua* *1 quả*
Nhũ hương *20g*
Xuyên ô *40g*
Một dược *20g*
Nhục thung dung *40g*
Ngưu tất *60g*
Thiên ma *40g*
Xương chân cọp *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào Mộc qua, nghiền nát hồ làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận đều hư, tinh huyết không đủ, chân và gối mềm yếu, không có sức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, hoặc nước muối loãng, lúc đói.

13. XẠ HƯƠNG HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đan sâm* *120g*
Ngô công *40g*
Sơn giáp châu *72g*
Địa long *72g*
Ngưu tất *80g*
Toàn yết *80g*
Hải mã *40g*
Ô tiêu xà *72g*
Xạ hương *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g, rồi tăng dần, mỗi lần thêm 4g cho đến khi đạt 40g thì thôi.

14. XẠ HƯƠNG TAM THẤT HOÀN

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Địa long* *120g*
Tam thất *40g*
Xạ hương *4g*
Hắc đậu *80g*
Toàn yết *80g*
Xuyên ô *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong, hàn, thấp đọng ở các khớp, lâu ngày uất hoá nhiệt, trí trệ, huyết ứ, các khớp viêm dạng thấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. XUYÊN TẤT TIỄN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Ngưu tất* *60g*
Ô đầu *10 củ*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ngưu tất 60g. Ô đầu 10 củ (dùng Mã đậu 50g, chưng 1 ngày, bỏ đậu không dùng, bỏ vỏ, đầu nhọn). Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận hư yếu, phong hàn thấp độc bên ngoài nhập vào, lưu chú ở đùi, chân, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc qua.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẤT LY TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bàng phiến* *8g*
Hồng hoa *600g*
Nhi trà *72g*
Chu sa *600g*
Huyết kiệt *512g*
Nhũ hương *600g*
Đương quy *80g*
Một dược *600g*
Xạ hương *48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) uống và dùng ngoài.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, khớp đau thể thực chứng.

LD: Tán bột, mỗi lần uống 2-4g với rượu lâu năm hâm nóng. Hoặc hoà với rượu bôi.

GC: Phụ nữ có thai không nên dùng.

2. TIÊU THŨNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch long cốt* *40g*
Thanh tuyền tiêu thạch *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị khớp sưng đau.

LD: Trộn thuốc với dấm bôi vào chỗ đau.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. ĐẠI TRUY PHONG TÁN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Khương hoạt 20g
Thảo ô 6g
Bạch phụ tử 20g
Kinh giới 4g
Thiên ma 20g
Cam thảo (nướng) 4g
Một dược 6g
Thiên nam tinh 20g
Cương tằm 4g
Nhũ hương 6g
Toàn yết 20g
Địa long 20g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Hùng hoàng 6g
Thạch cao 4g
Xuyên ô 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu phong, hoá đờm, thanh lợi vùng đầu mắt, trị đầu đau, tâm phiền, các khớp đau, mũi nghẹt, các chứng phong.

LD: Ngày uống 8-16g.

2. LIÊN KIỀU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch liễm* 0,4g
Hoàng kỳ 20g
Trầm hương 20g
Cam thảo 0,4g
Liên kiều 40g
Xuyên phác tiêu 0,4g
Đại hoàng 0.4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khớp sưng có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. LONG XÀ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch hoa xà* 4-5 con
Ô tiêu xà 60g
Toàn trùng 20g
Địa long 250g
Phòng phong 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tất cả sao khô, tán bột.

CĐ: Trị các khớp đau nhức, thấp khớp, thần kinh hông (toạ) đau.

LD: Ngày uống 6-8g.

4. MA HOÀNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hoàng bá* *Một dược*
Thuỷ long cốt *Ma hoàng căn*
Nhũ hương *Van niên khôi*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng đau nhức các khớp kèm có dịch rỉ ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

5. NHỊ DIỆU TÁN (HOÀN) *(Chu Đan Khê)*

TP: *Hoàng bá* 40g
Thương truật 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các khớp chân sưng, đau, huyết trắng, tiêu đục, lở ngứa (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Nhị diệu thương bá tán.

6. Ô XÀ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch tật lê* 40g
Huyền sâm 40g
Quế tâm 40g
Bạch tiễn bì 40g
Khổ sâm 80g
Sa sâm 40g
Chi nhân tử 40g
Khương hoạt 80g
Tân cửu 40g
Chỉ xác 40g
Nhân sâm 40g
Tê giác tiêm 40g
Đan sâm 40g
Ô xà 120g
Thăng ma 40g
Hoàng cầm 80g
Phòng phong 80g
Thông thảo 40g
Xuyên khung 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đau nhức các khớp kèm có mủ.

LD: Ngày uống 8-12g.

F. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG GIA THƯƠNG TRUẬT *(Kim quỹ)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Ngạnh mễ 40g
Thạch cao 240g
Thương truật 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp ôn, ra nhiều mồ hôi, người nặng, sốt cao. Hiện nay được dùng chữa phong thấp, viêm khớp, sốt cao.

LD: Sắc cho đến khi gạo chín nhừ, bỏ bã, lấy nước uống ấm.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Thương truật.

- Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu thương truật thang.

2. BINH LANG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang* 8g
Mộc qua 6g
Tô diệp 4g
Chích thảo 4g
Ngũ gia bì 8g
Trần bì 4g
Hương phụ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm, thấp tim.

LD: Sắc uống.

3. CHI TỬ NHÂN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân (sao)* 8g
Ngưu bàng tử (sao) 8g
Chỉ xác 8g
Thăng ma 8g
Đại hoàng (sao) 8g
Uất kim 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thời độc sưng đau (dịch độc), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Ngưu bàng tử.

4. ĐỊA HOÀNG HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật (sao)* 60g
Ngô công 3 con
Thục địa 30g
Cam thảo (sống) 6g
Sinh địa 60g
Xuyên ô (chế) 6g
Đạm can khương 12g
Tế tân 4.5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoá thấp, thông lạc, trừ phong, định thống, trị các khớp đau (dạng thấp).

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

5. HOÀNG KỲ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 2g
Nhân sâm 4g
Sinh địa 8g
Hoàng cầm 4g
Phục thần (sao) 4g
Tê giác tiêm 4g
Hoàng kỳ 8g
Qua lâu nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị nhiệt làm cho tâm, ngực khó chịu tay chân và các khớp đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Đạm trúc diệp, sắc uống.

6. HY ĐỒNG ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cát căn* 10g
Nhẫn câu đằng 30g
Tần giao 10g
Hải đồng bì 30g
Phòng kỷ 10g
Tri mẫu 10g
Hy thiêm thảo ?
Tang chi 30g
Ý mễ (sống) 30g
Kê huyết đằng 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thanh nhiệt, hoạt huyết, hoá ứ, trị thấp khớp, đau nhức các khớp.

LD: Sắc uống.

7. KÊ MINH TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP:	*Đại hoàng*	*40g*
	Đào nhân	*12g*
	Quy vĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng) do hàn, phù do giun chỉ.

LD: Tán bột. Sắc với nước, uống lúc gà gáy.

GC: Uống thuốc xong, đến sáng sớm có thể đại tiện ra huyết ứ.

8. KHẢNG PHONG THẤP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Khương hoạt*	*10g*
	Kỷ xà	*10g*
	Ma hoàng	*4g*
	Một dược	*10g*
	Ngô công	*4 con*
	Nhũ hương chế	*10g*
	Phòng phong	*10g*
	Quế chi	*10g*
	Tế tân	*4g*
	Xuyên ô (chế)	*10g*
	Xuyên sơn giáp (nướng)	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, tán hàn, thông kinh hoạt lạc, trị phong hàn nhập vào lạc thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

9. KHƯ PHONG LỢI THẤP LỢI HUYẾT PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Đương quy*	*9g*
	Phòng phong	*9g*
	Thương truật	*9g*
	Hồng hoa	*6g*
	Phục linh	*9g*
	Tỳ giải	*9g*
	Mộc hoa	*9g*
	Tang ký sinh	*12g*
	Uy linh tiên	*9g*
	Ngưu tất	*9g*
	Tần giao	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ phong thấp, thanh nhiệt giải độc, trị thấp khớp cấp.

LD Sắc uống.

10. KHƯƠNG HOẠT NHŨ HƯƠNG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đan bì*	*8g*
	Xuyên khung	*8g*
	Hồng hoa	*8g*
	Đào nhân	*8g*
	Khương hoạt	*4g*
	Trần bì	*8g*
	Độc hoạt	*4g*
	Kinh giới	*8g*
	Tục đoạn	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp, gân cốt sưng đau, cơ thể đau nhức.

LD: Sắc uống.

11. KHƯƠNG HOẠT THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*Khương hoạt*
	Cam cúc hoa	*Ma hoàng*
	Cam thảo	*Mãn kinh tử*
	Chỉ xác	*Phòng phong*
	Hoàng cầm	*Tế tân*
	Thạch cao	*Tiền hồ*
	Xuyên khung	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g

CĐ: Trị chóng mặt, các khớp co rút, đau nhức, đờm dãi ủng trệ.

LD: Sắc uống.

12. KHƯƠNG HOẠT THẮNG THẤP THANG

(Cục phương)

TP:	*Cam thảo (sống)*	*2g*
	Khương hoạt	*8g*
	Phòng phong	*6g*
	Cảo bản	*6g*
	Mãn kinh	*2g*
	Xuyên khung	*2g*
	Độc hoạt	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Sắc uống.

CĐ: Trị cảm thấp nhiệt quai bị, phong thấp.

LD Sắc uống.

13. KIÊN THỐNG PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 8g
Hoàng cầm 8g
Thương truật 4g
Bán hạ 4g
Hương phụ 8g
Thuốc bột 4g
Cam thảo (sống) 4g
Phục linh 8g
Uy linh tiên 32g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị vai đau.

LD: Sắc uống.

14. KIỆN BỘT CƯỜNG CÂN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng kỳ 60g
Tần cửu 9g
Cam thảo 3g
Hồng hoa 9g
Trần bì 12g
Cẩu dẩu cốt 15g
Mộc qua 9g
Uy linh tiên 12g
Đào nhân 9g
Ngưu tất 9g
Xích thược 12g
Đỗ trọng 15g
Phòng phong 12g
Xuyên khung 9g
Đương quy 15g
Sinh khương 3g

Bào chế Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ thống, tán hàn, trị các dây thần kinh viêm, phong thấp khớp.

LD: Sắc uống.

15. KỲ KỶ Ô QUẾ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 10g
Hoàng kỳ 12g
Tần giao 12g
Đại phong bì 20g
Khương hoạt 10g
Thảo ô (chế) 10g
Độc hoạt 10g
Phòng kỷ 15g
Uy linh tiên 12g
Đương quy 12g
Phòng phong 12g
Xuyên ô (chế) 10g
Hoàng đằng 12g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, khu phong, trị các khớp bị viêm (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

16. KỲ KỶ THỔ ĐỊA THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 12g
Đương quy 12g
Phòng kỷ 15g
Câu đằng 15g
Hoàng đằng 6-12g
Phòng phong 12g
Đại phong bì 20g
Hoàng kỳ 12g
Tang chi 20g
Địa cốt bì 20g
Khương hoạt 10g
Thổ phục linh 30g
Độc hoạt 10g
Ngưu tất 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, thanh nhiệt, thông lạc, trị các khớp sưng đau (dạng thấp).

LD: Sắc uống.

17. LINH DƯƠNG GIÁC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 40g
Nhục quế 52g
Phụ tử 52g
Độc hoạt 52g
Phòng phong 40g
Xuyên khung 40g
Linh dương giác 52g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp, da đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Đương quy.

18. MA HOÀNG ÔN TỶ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạt lỵ ma* 1g
Mộc qua 12g
Thân cầu thảo 10g
Chích thảo 10g
Phụ tử (chế) 10g
Chế xuyên ô 10g
Độc hoạt 10g
Quế chi 10g
Chế thảo ô 10g
Hoàng kỳ 20g
Tang ký sinh 10g
Thương nhĩ tử 10g
Kê huyết đằng 10g
Tầm cốt phong 10g
Uy linh tiên 12g
Khương hoạt 10g
Tần giao 10g
Xuyên ngưu tất 12g
Ma hoàng 10g
Tế tân 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức dạng thấp (do phong hàn và thấp tà).

LD: Sắc uống.

19. MA PHẤT TÁN

(Tạp chí Đông y Việt Nam số 5/1952)

TP: *Bạch chỉ* 0,8g
Hoa cà độc dược 3,2g
Thảo ô đầu 0,8g
Đương quy 0,8g
Nam tinh (sao) 0,4g
Xuyên khung 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Gây tê, trấn thống, chống co giật.

LD Sắc cho sôi vài dạo, dùng đũa quấy luôn tay, một lúc sau bỏ bã, uống lúc còn đang nóng.

GC: Theo Hoa cương thanh chân (Nhật Bản), trước khi dùng Ma phất tán, cần chú ý:

- Người suy yếu không được dùng.

- Sau khi mất máu, nguyên khí chưa hồi phục, suyễn, không dùng.

- Tim thường hồi hộp, ngực đầy nôn nước trong, ợ chua không nên dùng.

20. NGƯU TẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Diên hồ sách* 20g
Đương quy 12g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau nhức khớp gối, chân sưng đau.

LD: Sắc uống với rượu.

21. NHƯỢC ĐÀM THANG *(Biện chứng kỷ văn)*

TP: *Bạch giới tử* 8g
Nhân sâm 4g
Thương truật 15g
Khương lang 12g
Phòng phong 12g
Toàn yết 9g
Ý dĩ nhân 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

22. PHONG LINH THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bảo bì chương* 9g
Điếu tử phong 12g
Phòng phong 12g
Bồ tra diệp 15g
Hải phong đằng 15g
Sơn tra nhục 12g
Dĩ nhân 15g
Hoài sơn 12g
Uy linh tiên 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, kiêm tán khử thấp, thông lạc, trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

23. PHONG THẤP THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bổ cốt chỉ* 8g
Đỗ trọng 8g
Hồng hoa 8g
Đảng sâm 12g
Độc hoạt 8g
Hoàng kỳ 12g
Khương hoạt 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp viêm dạng thấp.

LD: Sắc uống.

24. PHÒNG PHONG THANG GIA GIẢM
(Lưu Hà Gian)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Khương hoạt	*12g*
	Quế chi	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Phòng phong	*12g*
	Tần giao	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ Trị các khớp đau nhức nhưng không sưng.

LD: Sắc uống.

25. PHỤ TỬ BÁT VỊ THANG *(Bản sự)*

TP:	*Bạch truật*	*160g*
	Nhân sâm	*120g*
	Quế tâm	*120g*
	Cam thảo	*120g*
	Phụ tử	*120g*
	Thược dược	*120g*
	Can khương	*120g*
	Phục linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp sưng đau.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân, hợp với Lý trung thang, thêm Phụ tử.

26. QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC TRI MẪU THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch truật*	*160g*
	Phòng phong	*160g*
	Sinh khương	*200g*
	Cam thảo	*80g*
	Phụ tử	*2 củ*
	Thược dược	*120g*
	Ma hoàng	*80g*
	Quế chi	*160g*
	Tri mẫu	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các khớp đau nhức, đầu xây xẩm, hơi thở ngắn, muốn ói.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

27. SÀI LINH ẨM *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Phục linh	*6g*
	Trạch tả	*6g*
	Nhục quế	*3g*
	Sài hồ	*6g*
	Trư linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp sinh vàng da, phát sốt, đau nhức, biểu là lý đều bị bệnh, tiểu không thông, trúng hàn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

28. TAM DIỆU THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bản lam căn*	*25g*
	Hoạt thạch	*20g*
	Thạch hộc	*20g*
	Bồ công anh	*50g*
	Liên kiều	*15g*
	Xuyên đoạn	*15g*
	Cam thảo	*10g*
	Kê huyết đằng	*25g*
	Thương truật	*30g*
	Đại thanh diệp	*15g*
	Ngưu tất	*15g*
	Hoàng bá	*20g*
	Song hoa	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, khử thấp, thông lạc, trị đa thần kinh bị viêm, nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

29. TAM DIỆU THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Dĩ nhân*	*30g*
	Kê huyết đằng	*30g*
	Thương truật	*15g*
	Đương quy	*15g*
	Mộc qua	*12g*
	Tri mẫu	*9g*
	Hoàng bá	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Tỳ giải	*12g*

Hoạt thạch	*15g*
Thanh đại	*6g*
Xích thược	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, táo thấp, trị các khớp đau (thống phong).

LD: Sắc uống.

30. TAM KHÍ THANG *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Câu kỷ tử	*8g*
Ngưu tất	*4g*
Bạch linh	*4g*
Đỗ trọng	*8g*
Nhục quế	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*8g*
Phụ tử	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nguyên thục	*12g*
Tế tân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hai khí phong hàn, thấp thừa cơ khí huyết trong người hư yếu mà xâm nhập làm cho các khớp xương đau, tê buốt, hạc tất phong.

LD: Thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

31. TAM TÝ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Khương hoạt	*9g*
Tần giao	*8g*
Dĩ mễ	*30g*
Phòng phong	*8g*
Thảo ô	*4g*
Đương quy	*12g*
Xuyên ô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khớp.

LD: Sắc uống.

32. TANG PHÒNG THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Tang chi (sắc trước)*	*48g*
Bạch thược	*12g*
Cẩu đằng	*12g*
Hoàng bá	*10g*
Nguyên sâm	*12g*
Ngưu tất	*10g*
Phòng phong	*10g*
Sinh địa	*24g*
Tần giao	*12g*
Tỳ qua lạc	*12g*
Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, thông lạc, thanh nhiệt, lương huyết, trị thấp khớp cấp.

LD: Sắc uống.

33. TẾ ÂM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Liên kiều*	*4g*
Chi tử (sao)	*4g*
Hoàng cầm (sao)	*4g*
Hoàng liên (sao)	*4g*
Cam thảo	*4g*
Thược dược	*6g*
Kim ngân hoa	*12g*
Mẫu đơn bì	*4.8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ghẻ ngứa, sưng đau, phát sốt.

LD: Sắc uống.

34. THANH NHIỆT TUYÊN TUỶ THANG
(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)

TP: *Thạch cao (sống)*	*30g*
Tri mẫu	*10g*
Cam thảo (sống)	*6g*
Phòng kỷ	*16g*
Nhẫn đông đằng	*30g*
Thiên hoa phấn	*30g*
Uy linh tiên	*30g*
Hy thiêm thảo	*16g*
Hoàng bá	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp khớp, các khớp sưng đau.

LD: Nấu Thạch cao trước cho sôi, cho các vị thuốc kia vào, sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

35. THẤP KHỚP THANG *(Trần Văn Nhú)*

TP: *Dây đau xương*	*20g*
Hoàng cầm	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Cốt toái bổ	*4g*

Khương hoạt	*12g*
Cẩu tích	*8g*
Hy thiêm thảo	*8g*
Đương quy	*8g*
Đỗ trọng	*4g*
Bạch thược	*8g*
Ba kích	*12g*
Phòng phong	*8g*
Độc hoạt	*8g*
Mộc hương	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Kê huyết đằng	*2g*
Thương truật	*12g*
Ngưu tất (sao)	*12g*
Thổ phục linh	*8g*
Kê nội kim	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khớp mạn tính, các khớp tay chân sưng đau nhức.

LD: Sắc uống.

36. THIÊN KIÊM Ô ĐẦU THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Can khương	*6g*
	Đại táo	*5 quả*
	Độc hoạt	*16g*
	Đương quy	*30g*
	Nhục quế	*8g*
	Phòng phong	*8g*
	Phụ tử (chế)	*8g*
	Phục linh	*12g*
	Tần giao	*16g*
	Tế tân	*4g*
	Thục tiêu	*8g*
	Xuyên ô (chế)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khu phong, trừ thấp, ôn kinh, thông lạc, trị thần kinh hông (toạ) đau

LD: Sắc uống.

37. TRẦN BÌ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng thương luận)

TP:	*Trần bì (bỏ xơ)*	*60g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Trúc nhự	*20g*
	Nhân sâm	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí động ở bên dưới, tâm phiền, khớp xương đau, chóng mặt, sợ lạnh, ăn vào thì nôn ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

38. TRUNG HOÀ THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Bạch thược	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Bạch truật	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Nhục quế	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoắc hương	*2g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khớp đau lâu ngày hoá mủ

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

39. TRỪ NHỤC PHỤC LINH THANG

(Thuyết ước)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Ngưu tất	*8g*
	Thuyền thoái	*21 con*
	Cáp phấn	*8g*
	Tạo giác thích	*8g*
	Thương nhĩ tử	*8g*
	Đại hoàng	*20g*
	Thiên hoa phấn	*8g*
	Trừ nhục	*160g*
	Đương quy	*8g*
	Thổ phục linh	*160g*
	Xuyên sơn giáp	*21 miếng*
	Kim ngân hoa	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị giang mai, khớp xương đau, tiểu tiểu buốt, trệ.

LD: Sắc với rượu, uống lúc đói.

40. TRƯỚC TÝ CHỦ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Đương quy*	*16g*
	Phòng phong	*4g*

Tục đoạn	*8g*
Hồ cốt	*16g*
Quế chi	*4g*
Tùng tiết	*16g*
Khương hoạt	*120g*
Tang bì	*120g*
Uy linh tiên	*8g*
Một dược	*8g*
Tần giao	*8g*
Vân tàm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong thấp đau nhức.

LD: Sắc uống với rượu.

GC: Đây là bài Hành tỳ chủ phương bội (tăng đôi) Đương quy và thêm Quế chi.

41. TUYÊN LẠC THÔNG TÝ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Dâm dương hoắc*	*20g*
Miết trùng	*10g*
Thục địa	*16g*
Đương quy	*16g*
Ngô công	*2 con*
Thương nhĩ tử	*10g*
Hải đồng bì	*16g*
Ô xà	*20g*
Toàn yết	*4g*
Kê huyết đằng	*26g*
Phong phòng	*10g*
Xuyên giáp	*10g*
Khương lang	*5 con*
Sơn long	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn ứ trệ ở kinh lạc, các khớp sưng đau (do thấp).

LD: Sắc uống.

GC: Phong phòng : Tổ ong.

G. THUỐC KHÁC

1. CAM TIÊU CĂN PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Củ chuối*	*102g*
Hành khô	*8g*
Gừng	*4,6g*
Tỏi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc đắp, dùng ngoài.

CĐ: Trị đầu gối sưng đau.

LD: Giã nát cho dấm vào xào nóng, để còn hơi âm ấm đắp.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH CƯỚC KHÍ

Chứng bệnh này gây nên bởi khí ẩm thấp xâm lấn vào ống chân, làm chân tê đau, nặng thì bị phù đến đầu gối...

A. THUỐC HOÀN

1. LẬP HIỆU HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Binh lang*	*7 hạt*
Ngô thù	*40g*
Trần bì	*40g*
Mộc qua	*40g*
Sinh khương	*80g*
Tử tô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. TAM QUẢN TÁN *(Loại chứng hoạt nhân thư)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mộc hương	*30g*
Trầm hương	*30g*
Cam thảo	*20g*
Mộc qua	*40g*
Tử tô (lá)	*40g*
Đại phúc bì	*40g*
Quất bì	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Độc hoạt	*40g*
Tần lang	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí xung tâm, bụng đầy, tiểu tiểu bí, trung tiêu hư, có hòn khối, hông sườn đau, mặt mắt và tay chân sưng phù.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. TAM TƯƠNG HÃN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Đại hoàng*
Mộc qua
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí xung tâm, đại tiện không thông, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. TAM HƯỚNG QUÂN HOÀN
(Phùng Thị cẩm nang)

TP: *Đại hoàng*
Mộc qua
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp khí ở chân xông lên bụng, tim (cước khí xung tâm) làm cho đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Chỉ xác và gạo tẻ, uống liên tục vài ngày cho đến khi thông hoạt được thì thôi.

5. THẠCH NAM HOÀN
(Cước khí trị pháp toát yếu)

TP: *Thạch nam diệp (nướng, bỏ lông)*	*180g*
Quế (bỏ vỏ)	*180g*
Phụ tử (nướng)	*180g*
Phòng phong	*180g*
Ngưu tất (tẩy rượu)	*260g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ)	*260g*
Thục địa	*60g*
Thỏ ty tử (tẩy rượu)	*60g*
Ý dĩ nhân	*180g*
Ngũ gia bì	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Mộc qua 1 quả, bỏ vỏ và hạt, chưng chín thành cao, cho thuốc bột vào và thêm mật làm hoàn.

CĐ: Ôn thận, tán hàn, khứ phong, trừ thấp. Trị thận khí hư yếu, cước khí, chân tay co rút, lưng và cột sống đau, gối lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ngâm Mộc qua, lúc đói.

6. THẬP ĐOÀN ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Câu kỷ tử*	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Thục địa	*120g*
Cẩu tích	*40g*
Phục linh	*40g*
Tỳ giải	*40g*
Đỗ trọng	*120g*
Thạch hộc	*40g*
Viễn chí	*40g*
Ngưu tất	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí xông lên, bụng đau, phiền khát, tiểu bí, các khớp đau nhức.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm.

7. TỤC ĐOẠN HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Đỗ trọng*	*10g*
Ngũ gia bì	*6g*
Sinh địa	*10g*
Khương hoạt	*6g*
Ngưu tất	*6g*
Tục đoạn	*6g*
Mộc qua	*16g*
Phòng phong	*6g*
Tỳ giải	*8g*
Ý dĩ	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với Thanh diêm thành cao, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị cước khí làm hai chân teo đi do thận âm hư nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g.

8. TỬU ẨM NGƯU TẤT HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Hổ cốt (xương chân)*	*20g*
Phụ tử	*1 củ*
Ngưu tất	*120g*
Xuyên tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn và thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng đau) do huyết ứ khí trệ, lưng đau, chân không có sức.

LD: Nấu cách thuỷ với rượu, uống, còn bã tán bột làm viên uống thêm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠI PHÚC BÌ TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Mộc hương* 20g
Tân lang 40g
Chỉ xác 40g
Mộc thông 30g
Tử tô 40g
Đại phúc bì 40g
Khương hoạt 20g
Kinh giới 40g
Thanh bì 40g
Mộc qua 40g
Tử tô diệp 80g
Độc hoạt 40g
Mộc thông 40g
Xích thược 40g
Tang bạch bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị phong độc, chân sưng, các khớp xương đau, tâm thần (phiền) buồn rầu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng tươi và mật ong.

2. HOẠT NHÂN TÊ GIÁC TÁN
(Y lược giải âm)

TP: *Binh lang* 4g
Chỉ xác 2,8g
Mạch môn 4g
Mộc hương 20g
Phòng phong 20g
Phục linh 4g
Tê giác 2,4g
Thạch cao (sống) 8g
Trầm hương 2,8g
Tử tô 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng cước khí xung tâm (do thấp nhiệt).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. TANG BẠCH BÌ TÁN *(Tập nghiệm)*

TP: *Bách hợp* 30g
Sài hồ 40g
Thiên môn 30g
Bối mẫu 30g
Sinh địa (khô) 60g
Tiền hồ 30g
Cam thảo 20g
Tang bạch bì 40g
Xạ can 30g
Chỉ xác 30g
Tân lang 30g
Xích linh 40g
Xích thược 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí thượng xung, nằm ngồi không được, họng không thông, tay chân đau, bứt rứt.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng.

4. TANG BẠCH BÌ TÁN
(Loại chứng hoạt nhân)

TP: *Đại phúc tử* 60g
Tang bạch bì 40g
Tử tô tử 30g
Mộc hương 60g
Tân lang 30g
Ức lý nhân 40g
Mộc thông 30g
Thanh bì 30g
Xích linh 80g
Phòng kỷ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí, hai chân sưng phù, tiểu đỏ, bụng và sườn đầy trướng, suyễn, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Sinh khương.

5. TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Binh lang* 40g
Mộc thông 40g
Trư linh 40g
Chỉ xác 30g
Trạch tả 30g
Xích linh 30g
Hắc sửu 100g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cước khí, tiêu tiểu đều bí, khí quản, bàng quang bế tắc, vùng ngực bụng có bỉ khối.

LD: Ngày uống 8g, lấy nước Hành, Gừng hoà vào uống.

6. TỬ TÔ TÁN *(Thành huệ phương)*

TP: *Cam thảo* 20g

Hồi hương (rễ)	*40g*
Mộc thông	*40g*
Chỉ xác	*80g*
Khương hoạt	*20g*
Tang bì	*40g*
Đại phúc bì	*10 cái*
Kinh giới	*20g*
Thanh bì	*20g*
Độc hoạt	*20g*
Mộc qua	*20g*
Tử tô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị cước khí (chân sưng phù), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 6g, Hành 1 cọng, sắc uống ấm.

C. THUỐC SẮC

1. HOẠT LẠC ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Chích thảo	*4g*
	Độc hoạt	*6g*
	Đương quy	*6g*
	Khương hoạt	*6g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng cước khí (chân sưng đau) do hàn thấp và khí ủng trệ.

LD: Sắc uống.

2. KHƯƠNG HOẠT ĐẠO TRỆ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Chỉ thực*	*2,8g*
	Độc hoạt	*6g*
	Khương hoạt	*6g*
	Đại hoàng	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Phòng kỷ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí kèm đầy trướng.

LD: Sắc uống.

3. KINH PHÒNG TỨ VẬT THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*30g*
	Kinh giới	*9g*
	Sinh địa	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Ngưu tất	*12g*
	Tô mộc	*6g*
	Đương quy	*1g*
	Phòng phong	*6g*
	Xích thược	*12g*
	Khổ sâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong tà xâm nhập thịt da, tạo nên các cục cứng màu đỏ tía, chủ yếu ở chi dưới, nhất là vùng mắt cá chân.

LD: Sắc uống.

4. NGÔ THÙ MỘC QUA THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Binh lang*	*16g*
	Ngô thù	*8g*
	Mộc qua	*16g*
	Sinh khương	*5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm (do hàn).

LD: Sắc uống.

5. PHÀN THẠCH THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Phàn thạch*	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị cước khí xung tâm.

LD: Sắc với nước sôi 5 dạo, ngâm chân vào.

6. PHONG DẪN THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch thạch chi*	*240g*
	Hàn thuỷ thạch	*240g*
	Quế chi	*120g*
	Cam thảo	*80g*
	Hoạt thạch	*240g*
	Thạch cao	*240g*
	Can khương	*160g*
	Long cốt	*160g*
	Tử thạch anh	*240g*
	Đại hoàng	*160g*
	Mẫu lệ	*80g*
	Xích thạch chi	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trừ nhiệt, trị kinh phong co rút, cước khí.

LD: Bọc vào túi vải, sắc uống.

GC: Bài thuốc này sức thuốc mạnh, cần thận trọng khi dùng.

7. PHÒNG KỶ ẨM *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Mộc thông	*6g*
	Tê giác	*8g*
	Binh lang	*4g*
	Phòng kỷ	*8g*
	Thương truật	*6g*
	Cam thảo	*4g*
	Sinh địa	*8g*
	Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí, chân sưng phù, phát sốt, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

8. PHÒNG KỶ ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Tê giác	*4g*
	Binh lang	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Hoàng bá	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng đau) do rượu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phòng kỷ ẩm, thêm Hoàng bá.

9. PHỤC LINH HỔ PHÁCH THANG
(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hổ phách	*12g*
	Trạch tả	*40g*
	Chích thảo	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Trư linh	*20g*
	Hoạt thạch	*28g*
	Quế tâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt nội ẩn, bàng quang bị bít, sinh ra tiểu ít, bụng và rốn trướng đầy, chân sưng, nặng, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

10. TANG TIÊM BÌ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Tang bì tiêm*	*6g*
	Uy linh tiêm	*4g*
	Tần cửu	*4g*
	Xuyên khung	*2g*
	Thàng ma	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu ngón tay hoặc chân phát đau.

LD: Sắc uống.

11. TÊ GIÁC TUYỀN PHÚC HOA THANG
(Thiên kim)

TP:	*Tê giác*	*26g*
	Tuyền phúc hoa	*26g*
	Quất bì	*26g*
	Phục linh	*26g*
	Sinh khương	*26g*
	Táo	*7 quả*
	Hương xị	*40g*
	Tử tô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí mới phát, hai ống chân sưng đau.

LD: Sắc uống.

12. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*30g*
	Ngô thù	*10g*
	Tiền hồ	*40g*
	Chỉ thực	*30g*
	Tân lang	*40g*
	Tử tô (lá)	*40g*
	Mộc thông	*40g*
	Thảo khấu nhân	*40g*
	Xích linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí, nôn nghịch, ngực đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 32g, thêm Sinh khương 7 lát, sắc uống.

13. THẦN HIỆU TÂN TÔ TÁN

(Nghiệm phương)

TP: *Đương quy* 6g
Một dược 4,8g
Tân lang 10g
Khương hoạt 6g
Nhũ hương 6g
Tô diệp 6g
Mộc hoa 6g
Phòng phong 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí.

LD: Thêm Gừng, Hành và nước rượu, sắc uống cho mồ hôi ra.

14. THÙ DU MỘC QUA THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Mộc qua (khô)* 40g
Ngô thù du 20g
Tân lang 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung lên tâm, phiền loạn không có lý do (vô cớ).

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng.

15. THÙ DU THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Mộc qua* 12g
Ngô thù du 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí nhập vào bụng, do phiền muộn làm cho bụng sưng.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc qua thang (Y tâm phương), Mộc qua thù du thang (Phổ tế).

16. THƯỢC DƯỢC TRI MẪU THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Cam thảo* 120g
Ma hoàng 120g
Phòng phong 120g
Phụ tử (nướng) 80g
Quế tâm 120g
Thược dược 120g
Tri mẫu 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân đau, đùi sưng, đầu xoay xẩm, hơi thở ngắn.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống lúc đói.

17. THƯƠNG TRUẬT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hoàng bá* 20g
Mao căn 20g
Thương truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí (chân sưng phù).

LD: Sắc uống lúc đói.

18. TRẦM HƯƠNG ĐẠI PHÚC BÌ TÁN

(Ngự dược viện)

TP: *Bạch linh* 40g
Kinh giới huệ 30g
Tân lang 30g
Chỉ xác 80g
Mộc qua 80g
Trầm hương 30g
Chích thảo 30g
Mộc thông 30g
Trần bì 30g
Đại phúc bì 90g
Ô dược 30g
Tử tô (hạt) 30g
Hồi hương 30g
Tang bạch bì 30g
Tử tô (lá) 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp khí uất trệ ở kinh lạc, cước khí sưng đau, kinh mạch không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm Gừng 5 lát. La bặc 5 miếng lớn, sắc uống.

19. TRẦM HƯƠNG ĐẠO KHÍ THANG

(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch thược* 4g
Khương hoạt 4g
Tân lang 4g
Chỉ xác 3,2g

Mộc qua	*2,4g*
Tử tô tử	*2,4g*
Chích thảo	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Xuyên khung	*3,2g*
Hương phụ	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xông lên tim, bụng, đại tiện bí.

LD: Sắc, mài Trầm hương 2g vào uống.

20. TRUY PHONG ĐỘC HOẢ TÁN
(Nhân trai trực chỉ)

TP: *Đại hoàng*	*10g*
Phòng phong	*20g*
Tần lang	*20g*
Khương hoạt	*40g*
Tang bì	*20g*
Ức lý nhân	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí mà sốt nhiều, trĩ nhọt sưng đau do thấp nhiệt, đại tiện không thông.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Đậu đen 100 hạt, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Truy phong độc tán.

21. TỬ TÔ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác*	*80g*
Hồi hương	*40g*
Mộc thông	*40g*
Khương hoạt	*80g*
Tang bạch bì	*40g*
Đại phúc bì	*80g*
Kinh giới huệ	*80g*
Thanh bì	*80g*
Độc hoạt	*80g*
Mộc qua	*80g*
Tử tô diệp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị phong độc, cước khí, ngực và bụng đầy, ăn uống bị tích tụ, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 32g, thêm Gừng 5 lát. Liên tu nhuỵ bạch (tua sen nhuỵ trắng) 1 chùm, sắc uống.

V. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ XƯƠNG (XƯƠNG GÃY, XƯƠNG MỀM YẾU, SAI KHỚP XƯƠNG...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

TIẾP CỐT THẦN CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Sinh địa	*80g*
Ngưu tất	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Tục đoạn	*40g*
Thiến căn	*40g*
Địa du	*12g*
Kinh giới	*12g*
Sài hồ	*12g*
Cam thảo	*20g*
Tiểu kế	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Đổ vào 3 lít dầu vừng hoặc dầu lạc, nấu sôi, lọc bỏ bã rồi lại nấu tiếp. Đồng thời hoà thêm 1kg Hồng đơn, nấu thành cao. Cho thêm Nhũ hương 12g, Một dược 12g, Hoa nhị thạch 2g, Huyết kiệt 12g, Tự nhiên đồng 12g, Hải phiêu tiêu 12g và Bạch lạp 400g làm thành cao dùng để dán.

CĐ: Trị xương gẫy, bong gân...

LD: Dùng cao phết vào giấy, dán vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. ĐIỀU NGUYÊN THẬP KHÍ HOÀN
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch phục linh*	*80g*
Mạch môn	*40g*
Sinh địa	*160g*
Địa cốt bì	*40g*
Mẫu đơn bì	*80g*
Sơn dược	*80g*
Đương quy thân	*40g*

Mộc hương	*12g*
Sơn thù nhục	*80g*
Hoàng bạ	*20g*
Nhân sâm	*40g*
Trạch tả	*40g*
Long cốt	*40g*
Sa nhân	*12g*
Tri mẫu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị xương mềm yếu.

LD: Ngày uống 20-30g.

2. LINH GIÁC HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch phục linh*	*8g*
Phòng phong	*10g*
Sừng linh dương	*8g*
Đương quy	*10g*
Quế tâm	*10g*
Toan tao nhân	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Sinh địa	*8g*
Xương ống chân hổ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngũ nuyễn (chân tay và cổ mềm yếu).

LD: Ngày uống 4-6g.

3. LƯƠNG CAN HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Tri mẫu	*40g*
Hắc sâm	*40g*
Nhân sâm	*6g*
Xích phục linh	*6g*
Hạt ích mẫu	*40g*
Phòng phong	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ngũ nhuyễn.

LD: Ngày uống 6-8g.

4. THẦN QUY TƯ ÂM HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Quy bản (nướng rượu)*	*160g*
Hoàng bá (sao)	*80g*
Tri mẫu (sao)	*80g*
Câu kỷ tử	*40g*
Ngũ vị tử	*40g*
Toả dương (tẩm rượu)	*40g*
Can khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với tuỷ sống lợn hoặc rượu làm hoàn.

CĐ: Trị chân bị yếu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối.

5. THIÊN TRỤ HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Xà hàm thạch*	*1 cục*
Xuyên uất kim	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào một ít Xạ hương làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ cổ mềm.

LD: Ngày uống 2-4g với nước sắc Kinh giới.

6. THIÊN TRỤC HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Uất kim*	*1 ít*
Xạ hương	*1 ít*
Xà hàm thạch	*1 cục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xà hàm thạch nung lửa, tôi dấm 7 lần, tán nhỏ làm hoàn.

CĐ: Trị phong độc nhập vào can, mà gân xuội, đầu cổ mềm.

LD: Ngày uống 2-4g.

7. TIÊN THIÊN ĐẠI TẠO HOÀN
(Thai sản chỉ nam)

TP: *Câu kỷ*	*30g*
Đương quy	*24g*
Hoàng bá	*22g*
Hồ hoàng liên	*16g*
Mạch môn	*24g*
Nhân sâm	*30g*
Sài hồ	*18g*
Sinh địa	*60g*
Sơn dược	*30g*
Thạch hộc	*24g*
Tử hà xa	*1 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mạch môn và Tử hà xa nấu nhừ, trộn với các vị thuốc đã tán bột làm hoàn.

CĐ: Trị nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. TIẾP CỐT ĐƠN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đương quy*	*80g*
Quy bản	*10g*

Đại hoàng	*20g*
Sinh địa	*40g*
Đơn bì	*12g*
Tục đoạn	*12g*
Tô mộc	*12g*
Bạch thược	*40g*
Nhũ hương	*12g*
Đào nhân	*16g*
Hồng hoa	*8g*
Tam thất	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gãy xương.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu.

9. TIẾP CỐT TỬ KIM ĐƠN
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Xích thạch chi*	*80g*
Địa miết trùng	*80g*
Lộc giác giao	*80g*
Long cốt	*80g*
Địa long	*40g*
Xuyên ô	*40g*
Tự nhiên đồng	*120g*
Hoạt thạch (phi)	*160g*
Một dược	*60g*
Nhũ hương	*60g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Lộc giác giao hoà thành nước, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị xương gãy, làm thông huyết mạch, sinh chất xương.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

10. TRÁNG CÂN TỤC CỐT ĐƠN
(Thương khoa đại thành)

TP: *Bạch thược*	*30g*
Hoàng kỳ	*90g*
Quế chi	*30g*
Cốt toái bổ	*90g*
Hổ cốt	*30g*
Tam thất	*30g*
Đảng sâm	*60g*
Lưu kỳ nô	*60g*
Thỏ ty tử	*60g*
Địa miết trùng	*90g*
Mộc qua	*30g*
Thục địa	*120g*
Đỗ trọng	*30g*
Ngũ gia bì	*46g*
Tục đoạn	*46g*
Đương quy	*60g*
Phá cố chỉ	*60g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị xương gãy, gân cơ bị tổn thương.

LD: Ngày uống 24g với rượu nóng.

11. XẠ NHUNG ĐƠN *(Trương Thị)*

TP: *Đương quy*	*Hoàng kỳ*
Gia nhung	*Sinh địa*
Xạ hương	*Xương chân cọp*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột. Dùng tuỷ dê 160g, chưng chín, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ đã lớn mà chưa đi được.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Trầm hương.

12. Ý DĨ HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Phòng phong	*40g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Khương hoạt	*40g*
Toàn tảo	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay mềm.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Đây là bài Ý dĩ hoàn, bỏ Tần cửu.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈNH CỐT MA DƯỢC PHƯƠNG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bán hạ (sống)*	*20g*
Nam tinh (sống)	*20g*
Thiềm tô	*40g*
Hồ tiêu	*40g*
Thảo ô (sống)	*20g*
Xuyên ô (sống)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Gây tê tại chỗ, dùng trong các trường hợp sửa (lấy lại) khớp, nắn xương cốt cho khỏi đau nhức.

LD: Phơi khô, tán nhuyễn, hoà rượu, xào nóng, xoa vào chỗ bị thương.

2. MA PHẤT TÁN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bán hạ (sống)* 12g
Náo dương hoa 24g
Thiềm tô 4g
Hồ tiêu 6g
Tất bát 4g
Xuyên ô (sống) 6g
Ma hoàng 4g
Thảo ô (sống) 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Gây tê, thường dùng để nắn bó, chỉnh gân xương bị trặc, gẫy (làm cho người bệnh bớt đau).

LD: Hoà thuốc vào rượu, xoa chỗ đau.

3. TIẾP CỐT ĐƠN *(Khiết Cổ gia trân)*

TP: *Mộc miết tử* 90g
Một dược 16g
Nam tinh 120g
Nhũ hương 16g
Quan quế 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Tán bột. Dùng Sinh khương 500g, bỏ vỏ, giã nát, ép lấy nước cốt, thêm ít dấm gạo, trộn thuốc bột, đắp vào chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

4. TIẾP CỐT ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Độc hoạt 40g
Mộc miết tử 120g
Một dược 20g
Nam tinh 160g
Nhũ hương 20g
Phong hương 40g
Phù dung hoa 40g
Quan quế 40g
Tiểu mạch 80g
Tùng hương 40g
Tử kim bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Hoà với dấm gạo và nước cốt Gừng, đắp chỗ tổn thương.

CĐ: Trị xương gãy.

LD: Đắp thuốc vào chỗ đau.

5. TIẾP CỐT TÁN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Tự nhiên đồng* 40g
Xích thạch chỉ 8g
Bạch thạch chi 8g
Thạch cao 80g
Long cốt 12g
Một dược 20g
Nhũ hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, tẩm với dấm, sao khô, tán nhuyễn, hoà thêm ít Xạ hương, vừa bôi trên lưỡi, vừa uống với rượu nóng.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Ngày uống và dùng bôi vào chỗ đau.

6. TIÊU Ứ CHỈ THỐNG DƯỢC CAO
(Trung y thương khoa học tinh nghĩa)

TP: *Bồ công anh* 60g
Địa miết trùng 30g
Một dược 30g
Chi tử 30g
Mộc qua 60g
Nhũ hương 30g
Đại hoàng 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị xương gãy, gân cơ bị trặc, bong, sưng đau...

LD: Trộn thuốc bột với dầu Vừng, bôi vào chỗ đau.

7. TINH PHỤ CAO *(Bảo anh toát yếu)*

TP: *Phụ tử*
Thiên nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ gáy mềm rũ.

LD: Tán bột, dùng nước cốt Gừng trộn đều, bôi vào sau gáy.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. KÊ THỈ BẠCH TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Kê thỉ bạch, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng chuột rút.

LD: Kê thỉ bạch (chất trắng trong phân gà), tán bột. Mỗi lần dùng 6-8g, hoà nước ấm, uống ngày 2 lần.

2. KHƯƠNG Ô TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*6g*
	Phiến cầm	*6g*
	Thảo ô	*4g*
	Khương hoạt	*6g*
	Tế tân	*6g*
	Xuyên ô	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương chân mày đau.

LD: Ngày uống 8g.

3. TIÊN CHÍNH TÁN

(Tiên thụ lý thương tục đoạn bí phương)

TP:	*Bạch chỉ*	*16g*
	Đương quy	*10g*
	Huyền hồ	*16g*
	Kinh giới	*120g*
	Nhục quế	*4g*
	Phòng phong	*30g*
	Thương truật	*3g*
	Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị gân bị bong, xương bị gãy.

LD: Mỗi lần dùng 16g, thêm Lá sen khô 2 lá, sắc uống ấm.

4. TIẾP CỐT NHƯ THẦN ĐƠN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Cốt toái bổ	*28g*
	Một dược	*20g*
	Nhũ hương	*20g*
	Tự nhiên đồng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Chia làm 3 lần uống với rượu nóng.

GC: Nên uống kèm với 8g với Đạo trệ tán.

5. TIẾP CỐT TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP:	*Ma hoàng*	*80g*
	Tóc	*40g*
	Nhũ hương (ép bỏ dầu)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đều đốt ra tro.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

E. THUỐC SẮC

1. LINH DƯƠNG GIÁC HOÀN *(Tiền Ất)*

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Linh dương giác	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Đương quy	*8,4g*
	Phòng phong	*8,4g*
	Thục địa	*20g*
	Hoàng kỳ	*8,4g*
	Quế	*8,4g*
	Toan tảo nhân	*20g*
	Hổ hình cốt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ ích can thận, trị trẻ nhỏ thận hư, xương cốt mềm yếu, đi đứng không được.

LD: Sắc uống.

GC: Có thể chế dưới dạng thuốc hoàn.

2. SÀI TIỄN MAI LIÊN TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Hoàng liên*	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Trư đởm	*1 cái*
	Ô mai	*4g*
	Tiền hồ	*4g*
	Trư tích tuỷ	*1 bô*
	Phi bạch	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nóng trong xương (cốt chưng).

LD: Cho thêm Đồng tiện vào sắc uống.

3. SÂM QUY TÁN (THANG)

(Mạch nhân chứng trị)

TP: *Bạch phục linh* 23g
Nhân sâm 15g
Thường sơn 23g
Cam thảo 23g
Ô mai 1,2g
Tiền hồ 15g
Địa cốt bì 23g
Sài hồ 15g
Tri mẫu 15g
Miết giáp 15g
Tần giao 15g
Xuyên quy 23g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

4. TÂN THƯƠNG TỤC ĐOẠN THANG

(Trung y thương khoa học)

TP: *Đương quy (vĩ)* 12g
Địa miết trùng 6g
Nhũ hương 4g
Một dược 4g
Đan sâm 6g
Tự nhiên đồng 12g
Cốt toái bổ 12g
Trạch lan diệp 6g
Diên hồ sách 6g
Tô mộc 10g
Tục đoạn 10g
Tang chi 12g
Đào nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, khứ ứ, chỉ thống, tiếp cốt. Trị gãy xương, bong gân.

LD: Sắc uống.

5. THANH CỐT TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Phòng phong 4g
Tần giao 2g
Hổ hoàng liên 2g
Sài hồ 8g
Thục địa 2g
Nhân sâm 4g
Sinh địa 8g
Xích linh 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cốt chưng, phiền nhiệt, hạch kết, toàn thân gầy mòn, hoả bốc lên mặt.

LD: Sắc uống.

6. TRẬT ĐẢ DOANH (DINH) DƯỠNG THANG *(Lâm Như Cao chỉnh cốt kinh nghiệm)*

TP: *Bạch thược* 12g
Dương sâm 4g
Sơn dược 20g
Bổ cốt chỉ 12g
Đương quy 8g
Tam thất 6g
Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 12g
Thục địa 20g
Câu kỷ 20g
Mộc qua 12g
Tục đoạn 12g
Cốt toái bổ 12g
Sa nhân 12g
Xuyên khung 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị xương bị gãy.

LD: Sắc uống.

7. Ý DĨ NHÂN THANG *(Thiên kim)*

TP: *Bạch liễm* 40g
Ngưu tất 40g
Thược dược 40g
Cam thảo 40g
Phụ tử 3 củ
Toan tảo nhân 40g
Can khương 40g
Quế tâm 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ không thể co duỗi được.

LD: Cho rượu vào ngâm 1 đêm, nấu sôi 3 dạo. Mỗi lần uống 25ml, ngày 3 lần.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH: THỬ (BỆNH)

Thử: nắng, một trong lục khí, là sáu lại khí hậu biến hoá trong mùa như phong (gió), hàn (lạnh), thử (nắng), thấp (độ ẩm), táo (độ khô), hoả (độ nhiệt). Nguyên nhân của bệnh này là do mùa hè nóng nực, nguyên khí của người ta hư suy, tà khai nắng nóng thừa hư xâm nhập vào mà gây nên bệnh.

A. THUỐC HOÀN

1. THIÊN THUỶ HOÀN *(Lỗ phủ cẩm phương)*

TP: *Bạch hoạt thạch (thuỷ phi)* 180g
Đại phấn thảo 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng trúng thử, người sốt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4-8g.

GC: Bài này còn gọi là Lục nhất tán ích nguyên tán.

2. TIÊU THỬ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 640g
Dấm 640g
Phục linh 320g
Cam thảo 320g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng nước cốt Gừng hồ, làm hoàn.

CĐ: Trị phục thử phiền khát, phát sốt, đau đầu, tỳ vị chẳng thanh thản.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng. Nếu có đàm thì uống với nước Gừng.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THIÊN KIM ĐƠN *(Lan đại quỹ phạm)*

TP: *Băng phiến* 6g
Bàng sa 30g
Chu sa 16g
Hùng hoàng 30g
Kim bạc 100 miếng
Tiêu thạch 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn, tâm thần không yên, không nhận biết được người.

LD: Dùng thuốc bột thổi dẫn vào mũi.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HỒNG LINH ĐAN *(Nghiệm phương)*

TP: *Băng phiến* 24g
Hùng hoàng 88g
Thanh mông thạch 32g
Bàng sa 48g
Ngân tiêu 80g
Xạ hương 24g
Chu sa 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, trừ Băng phiến và Xạ hương. Nghiền kỹ Thanh mông, Hùng hoàng, Chu sa cho thật mịn, cho thuốc bột kia vào hoà đều, nghiền thật nhỏ. Sau đó cho Băng phiến và Xạ hương vào, đóng gói kín.

CĐ: Trị chứng trúng thử, chóng mặt, phiền muộn, bụng đau, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 0,4-0,8g với nước nóng.

2. LỤC NHẤT TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* 40g
Hoạt thạch 240g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bệnh tử lãm (có thai mà bị đái gắt), mùa hè bị trúng nắng làm hại nguyên khí, trong và ngoài đều nóng.

LD: Tán nhỏ pha nước sôi uống.

GC: Bài này còn gọi là Thiên thuỷ thang.

3. NHỊ HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Biển đậu* 2g
Hương nhu 8g
Tô diệp 4g
Cam thảo 2g
Hương phụ 8g
Trần bì 4g
Hậu phác 2g
Thương truật 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thử phong.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. PHỤ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* 40g
Phụ tử 40g
Xuyên khung 12g
Độc hoạt 20g
Quế tâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn âm kinh (co rút người như phong đòn gánh).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

5. PHỤ TỬ TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 20g
Can khương 10g
Phụ tử 30g
Bán hạ 10g
Đương quy 20g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị âm độc thương hàn, môi xanh, mặt đen.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống ngày 2 lần.

6. THẦN SA LỤC NHẤT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 1g
Hoạt thạch 6g
Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phục thử sinh ra tiêu chảy, thổ tả, cuống, nói sảng, tiểu gắt, đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g. Lấy Bạc hà, Phòng phong và Thăng ma sắc lấy nước uống thuốc.

GC: Đây là bài Lục nhất tán, thêm Thần sa.

- Bài này còn gọi là Thần sa ích nguyên tán.

D. THUỐC SẮC

1. DIỆP THỊ NHU HẠNH THANG *(Diệp Thiên Sĩ)*

TP: *Bạch đậu khấu* 8g
Quang hạnh nhân 8g
Hoạt thạch 12g
Thông thảo 8g
Hương nhu 8g
Tỳ qua lạc

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải thử nhiệt, thanh lợi.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI QUA LÂU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hồng hoa 4g
Qua lâu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trúng thử, say nắng, cảm nắng.

LD: Sắc uống.

3. LÔI THỊ KHƯ THỬ ĐIỀU NGUYÊN PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hoạt thạch (phi) 12g
Nhân sâm 8g
Bán hạ (chế) 4g
Mạch môn 8g
Thạch cao 16g
Cam thảo (phấn) 2,4g
Ngạnh mễ 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử, tiết nhiệt, trị vào mùa Hạ bỗng nhiên nôn ra máu, ho suyễn, khát.

LD: Sắc uống.

4. LÔI THỊ THANH LƯƠNG DỊCH THỬ PHÁP *(Thời bệnh luận)*

TP: *Bạch biển đậu* 4g

Hoạt thạch	*12g*
Thanh hoa	*6g*
Bạch phục linh	*12g*
Liên kiều	*12g*
Thông thảo	*4g*
Cam thảo (sống)	*3,2g*
Tây qua	*1 miếng*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên phế, trừ thử thấp, trị thử thấp ở phế.

LD: Sắc uống.

5. LÔI THỊ THANH TUYÊN KIM TẠNG PHÁP

(Thời bệnh luận)

TP:	*Cát cánh*	*6g*
	Ngưu bàng tử	*6g*
	Tỳ bà diệp	*12g*
	Hạnh nhân	*8g*
	Qua lâu xác	*12g*
	Xuyên bối mẫu	*8g*
	Mã đâu linh	*4g*
	Tang diệp	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt làm hại phế khí, ho suyễn không đờm, ngực tức, sườn đau.

LD: Sắc uống.

6. LỤC VỊ HƯƠNG NHU ẨM

(Thời lệnh bệnh học)

TP:	*Cam thảo*	*10g*
	Hậu phác	*20g*
	Mộc qua	*20g*
	Biển đậu	*12g*
	Hương nhu	*20g*
	Phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử kèm nhiều thấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vị hương nhu ẩm, bỏ Hoàng liên, thêm Cam thảo, Mộc qua và Phục linh.

7. NGÂN KIỀU TÁN GIA HẠNH NHÂN, Ý DĨ HOẠT THẠCH THÔNG THẢO *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Bạc hà*	*24g*
	Hoạt thạch	*16g*
	Ngưu bàng	*24g*
	Cam thảo	*20g*
	Kinh giới huệ	*16g*
	Thông thảo	*16g*
	Cát cánh	*24g*
	Liên kiều	*40g*
	Trúc diệp	*16g*
	Đạm đậu xị	*20g*
	Ngân hoa	*40g*
	Ý dĩ	*20g*
	Hạnh nhân	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phục thử, sốt, nóng, lạnh, đầu đau, không mồ hôi, khát, tiểu ít, bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngân kiều tán, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch, Thông thảo, Ý dĩ.

8. NGŨ VẬT HƯƠNG NHU ẨM

(Trương Cảnh Nhạc)

TP:	*Bạch biển đậu*	*4g*
	Hương nhu	*4g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng (thử), bụng đau, thổ tả.

LD: Sắc uống.

9. NHÂN SÂM BẠCH HỔ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chích thảo*	*1,2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Tri mẫu	*2g*
	Gạo tẻ	*20g*
	Thạch cao	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng nặng, phiền khát, đậu mọc chậm và các chứng sởi đậu, ban độc nói chung.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Nhân sâm.

10. NHỊ HƯƠNG HOÀNG LIÊN TÁN

(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch linh*	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Hương nhu (hoa)	*8g*
	Bán hạ (chế)	*8g*

Hoàng liên	*10g*
Trạch tả	*4g*
Biển đậu	*12g*
Hoắc hương (lá)	*8g*
Trần bì	*8g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm nắng gây ra bụng đau dữ dội, thổ tả, toát mồ hôi lạnh.

LD: Sắc uống nóng với ít Gừng.

11. NHU HOẮC KHƯ THỬ PHƯƠNG
(Diệp Thiên Sĩ)

TP: *Bạc hà*	*10g*
Hoắc hương	*8g*
Tô tử	*6g*
Bội lan (diệp)	*6g*
Hương nhu	*8g*
Trúc diệp	*12g*
Hậu phác	*8g*
Ngân hoa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử kiêm hàn (sốt cao kèm rét), chân tay mỏi mệt.

LD: Sắc uống.

12. QUA ĐẾ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Qua đế* *20 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng nắng mà mạch vi, nhược.

LD: Chặt nhỏ, sắc uống hết 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Nhất vật qua đế thang.

13. SÂM QUY ÍCH NGUYÊN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược*	*4g*
Mạch môn	*4g*
Phục linh	*4g*
Chích thảo	*1,2g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Thục địa	*4g*
Đương quy	*4g*
Nhân sâm	*2g*
Trần bì	*2,8g*
Hoàng bá	*2,8g*
Tri mẫu	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng chú hạ (cứ vào mùa Hạ thì bị bệnh).

LD: Sắc uống.

14. TAM NHÂN THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch khấu nhân*	*8g*
Hạnh nhân	*20g*
Trúc diệp	*8g*
Bạch thông thảo	*8g*
Hậu phác	*8g*
Ý dĩ nhân	*24g*
Bán hạ	*20g*
Hoạt thạch	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử thấp.

LD: Sắc uống.

15. TAM TÀI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Nhân sâm*	*12g*
Thiên môn	*8g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử tà nhập với nhiệt, ăn ngủ không ngon, thần trí không thanh, nguyên khí bị thương tổn.

LD: Sắc uống ấm.

16. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Thuỷ ngưu giác (mài nước)*	*30g*
Sinh địa (tươi)	*30g*
Đan bì	*10g*
Xích thược	*12g*
Đại thanh diệp	*10g*
Hoàng liên	*10g*
Tử hoa địa đinh	*30g*
Cúc hoa (dã)	*30g*
Kim ngân hoa	*30g*
Thạch cao (sống, mài nước)	*30g*
Bản chi liên	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, thanh nhiệt, giải độc, trị chứng huyết bị nhiễm khuẩn.

LD: Sắc uống.

17. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Tê giác (hoặc Ngưu giác)* 3g
Sinh địa 30g
Đan bì 10g
Xích thược 10g
Bạch vĩ 10g
Tử thảo 10g
Sa sâm 40g
Hoè hoa (sống) 30g
Đại thanh diệp 10g
Bản lam căn 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lương huyết, tư âm, giải độc, trị phong hoả nhiệt độc làm tổn thương huyết lạc, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

18. THANH HAO (CAO) MIẾT GIÁP THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Đan bì* 12g
Sinh địa 12g
Tri mẫu 12g
Miết giáp 30g
Thanh hao 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, độc ở hạ tiêu, phần huyết, đêm sốt, ngày giảm.

LD: Sắc uống.

19. THANH LẠC ẨM *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Biển đậu hoa* 1 cái
Ngân hoa 6g
Tỳ quả (vỏ) 6g
Hà diệp 6g
Tây qua (vỏ) 6g
Trúc nhự tâm (lá) 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử ôn mà không có mồ hôi, thử làm tổn thương phế kinh và phần khí.

LD: Đều dùng tươi, sắc uống.

20. THANH LẠC ẨM GIA CAM CÁT HẠNH NHÂN MẠCH ĐÔNG THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Biển đậu hoa* 1 cái
Hạnh nhân 6g
Tây qua (vỏ) 6g
Cam thảo 4g
Mạch đông 10g
Trúc diệp 6g
Cát cánh 6g
Ngân hoa 6g
Tỳ qua (vỏ) 6g
Hà diệp 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thủ thái âm (phế) có thử thấp, ho không đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thanh lạc ẩm, thêm Cam thảo, Cát cánh, Hạnh nhân và Mạch đông.

21. THANH LẠC ẨM GIA HẠNH NHÂN Ý DĨ HOẠT THẠCH THANG

(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Biển đậu hoa* 12g
Hoạt thạch 8g
Trúc diệp 8g
Hà diệp 8g
Ngân hoa 8g
Tỳ qua bì 8g
Hạnh nhân 8g
Tây qua thuỷ y 8g
Ý dĩ 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử, tiết nhiệt, khử thấp.

LD: Sắc uống.

22. THANH NHIỆT THANG *(Bút hoa y kính)*

TP: *Câu đằng* 16g
Liên kiều 6g
Thanh hao 6g
Cương tằm 4g
Sài hồ 2g
Xích linh 4g
Hoạt thạch 8g
Sơn chi 6g
Xuyên liên 2g
Hương nhu 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử mà co giật, quyết lãnh.

LD: Sắc uống.

23. THANH PHẾ SINH MẠCH ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Đương quy* 6g
Mạch môn 6g
Nhân sâm 6g
Hoàng cầm 8g
Ngũ vị tử 10 hạt
Sinh địa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử làm tổn thương phế.

LD: Sắc uống.

24. THANH THỬ LỤC HOÀ THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch biển đậu* 4g
Hoàng liên 4g
Nhân sâm 2g
Bán hạ 2g
Hoắc hương 4g
Phác tiêu 4g
Cam thảo 2g
Hương nhu 8g
Sa nhân 2g
Hạnh nhân 2g
Mộc qua 4g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt nội uẩn, hoắc loạn thổ tả, lúc nóng lúc lạnh, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lục hoà thang, thêm Hoàng liên.

25. THANH THỬ THẬP TOÀN THANG
(Đan Đài ngọc án)

TP: *Bạch biển đậu* 3,2g
Bán hạ 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Bạch linh 3,2g
Cam thảo 3,2g
Phác tiêu 3,6g
Bạch thược 3,2g
Hương nhu 3,6g
Tô diệp 3,6g
Bạch truật 3,2g
Mộc qua 3,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương thử, đầu và mắt sưng, sốt về chiều, khát, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

26. THANH THỬ THOÁI NHIỆT PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạc hà* 3g
Hoàng cầm 9g
Tang diệp 9g
Bội lan 6g
Hoạt thạch 150g
Thanh thuỷ đặng uyển 15g
Cát căn 9g
Khấu nhân 3g
Ý dĩ nhân 12g
Hạnh nhân 9g
Lô căn 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khinh thanh, tuyên hoá thấp thử tiết nhiệt, trị sốt do thử ôn, thấp nhiệt.

LD: Bạc hà và Khấu nhân cho vào sau, sắc uống ngày 1 thang.

27. THANH THỬ TRẤN ẨU ẨM
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bán hạ* 6g
Hậu phác 6g
Tảo tâm thổ 12g
Chỉ thực 6g
Ích nguyên tán 12g
Trần bì 6g
Đại giả thạch 12g
Kiến khúc 6g
Xuyên liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử ôn lúc mới phát (đầu đau, ớn lạnh, không mồ hôi), khát nhưng uống thì nôn.

LD: Sắc uống.

GC: Ích nguyên tán = Lục nhất tán (Cam thảo và Hoạt thạch).

28. THẤT TIÊN DỤC ÂM THANG
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Cam giá trấp* 50ml
Mao căn 16g
Thạch hộc 12g
Giác huệ (bông lúa) 2 bông
Ngẫu tiết 1 cái

Tỳ bà diệp	*10g*
Sinh địa	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử.

LD: Các vị đều dùng tươi (tiên), sắc uống.

29. THUẬN ÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch biển đậu*	*12g*
Bạch truật	*20g*
Can khương	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Phụ tử	*8g*
Phục linh	*12g*
Thanh cao	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử mà bên trong bị hư phát sốt lên.

LD: Sắc uống.

30. TIÊU MAI THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Chỉ thực	*6g*
Nhân sâm	*8g*
Bán hạ	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Ô mai	*12g*
Can khương	*8g*
Hoàng liên	*8g*
Xuyên tiêu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử tà nhập vào quyết âm.

LD: Sắc uống ấm.

31. TIÊU THỬ THANH TÂM ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Hoàng liên	*20g*
Trạch tả	*40g*
Biển đậu	*20g*
Hạnh nhân	*40g*
Trư linh	*20g*
Cam thảo	*12g*
Khương hoạt	*20g*
Xích linh	*20g*
Cát cánh	*20g*
Thăng ma	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phục thử, phiền khát.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

32. TIÊU THỬ THẬP TOÀN TÁN (ẨM)
(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch truật*	*4g*
Hoắc hương (lá)	*4g*
Tô diệp	*4g*
Biển đậu	*4g*
Hương nhu	*8g*
Trần bì	*4g*
Chích thảo	*4g*
Mộc hoa	*4g*
Xích linh	*4g*
Hậu phác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, cảm thử phong.

LD: Sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

33. TIỂU QUỐC BÌ THANG
(Thương hàn tổng bệnh luận)

TP: *Quất bì*	*60g*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương kinh bị trúng thử (nắng), tay chân lạnh mà nôn, suyễn.

LD: Sắc uống nóng.

34. TRÚC NHỰ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cam thảo*	*10g*
Ô mai	*2 quả*
Trúc nhự	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, phiền táo.

LD: Sắc uống nóng.

35. TRÚNG THỬ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bối mẫu*	*8g*
Linh dương giác	*0,4g*
Tây qua (vỏ)	*20g*
Chỉ thực	*3,2g*
Mạch môn	*8g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng liên	*2,4g*
Qua lâu nhân	*12g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử (nắng, hơi nóng...).

LD: Sắc uống.

36. TỲ BÀ DIỆP TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP:	*Chích thảo*	*40g*
	Hương nhu	*30g*
	Mộc qua	*40g*
	Đinh hương	*20g*
	Mạch môn	*40g*
	Trần bì	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Mao căn	*40g*
	Tỳ bà diệp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng thử, phục nhiệt, đầu váng mắt hoa.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

37. VƯƠNG THỊ THANH THỬ ÍCH KHÍ THANG *(Phương tễ luận)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Mạch môn	*20g*
	Tri mẫu	*12g*
	Gạo tẻ	*10g*
	Sa sâm	*6g*
	Vỏ đậu xanh	*6g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thạch hộc	*40g*
	Vỏ xanh quả dưa hấu	*16g*
	Lá tre tươi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt làm tổn thương tân dịch, người sốt, mồ hôi ra nhiều, tâm phiền, khát, tiểu ngắn, đỏ, tinh thần không yên.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này cũng gọi là Vương thị tân đinh thanh thử ích khí thang (Thời lệnh bệnh học)

38. XUÂN TẢ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Trạch tả	*20g*
	Nhân sâm	*12g*
	Quế tâm	*8g*
	Trư linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thử, tiêu chảy, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Nhân sâm.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: THƯƠNG HÀN

A. THUỐC HOÀN

1. BẠCH GIẢI HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hạt cau* — *Hoắc hương*
Hạt vải — *Hương nhu*
Lá hoàng cành — *Lá phượng vĩ*
Lá thanh âm — *Lá ưu lam*
Lam mộc hương — *Ngũ gia bì*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, luyện hồ làm hoàn. lấy Thanh đại làm áo.

CĐ: Trị thương hàn chứng.

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng.

GC: Bụng đau uống bằng nước muối loãng.

- Kiết lỵ uống bằng nước Gừng.

- Tiêu chảy uống bằng nước cơm.

- Sốt hơi rét uống bằng nước sắc lá Tía tô. lá Hoắc hương và Gừng tươi.

2. ĐỂ ĐƯƠNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Đại hoàng (rửa rượu)* — *160g*
Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, giã nát) — *5 hạt (12g)*
Mang trùng (bỏ đầu, cánh, chân) — *5 con (12g)*
Thuỷ điệt (dùng mỡ lợn sao đen) — *12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm thành 4 hoàn.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6-7 ngày mà vẫn còn các chứng ở phần biểu. tiêu được huyết ứ.

LD: Ngày uống 1 hoàn.

3. PHỤ TỬ ĐÔ KHÍ HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Đan bì* — *120g*
Phục linh — *120g*
Thục địa — *320g*
Ngũ vị tử — *120g*
Sơn dược — *160g*
Trạch tả — *120g*
Phụ tử — *40g*
Sơn thù — *160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương hàn, sợ lạnh, ho, suyễn đờm, tiểu nhiều lần.

LD: Ngày uống 24g lúc đói.

GC: Đây là bài Đô khí hoàn, thêm Phụ tử.

4. TĂNG TỔN LÝ TRUNG HOÀN
(Thương hàn luận)

TP: *Bạch truật* — *40g*
Nhân sâm — *40g*
Cam thảo — *2g*
Hoàng cầm — *2g*
Chỉ xác — *12 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng bệnh ở thái dương, ngực đầy, sườn cứng, các chứng kết hung.

LD: Ngày uống 12-16g.

5. TĂNG TỔN LÝ TRUNG HOÀN
(Ngoại đài bí yếu)

TP: *Nhân sâm* — *60g*
Bạch truật — *60g*
Cam thảo (nướng) — *60g*
Bào khương — *46g*
Chỉ thực — *4 quả*
Phục linh — *60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị kết đầy, hông sườn đầy tức, quyết nghịch, tay chân lạnh.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Lý trung hoàn, thêm Chỉ thực, Phục linh.

6. TRỪ THẤP ĐƠN *(Thống chỉ)*

TP: *Cam toại* — *80g*

Một dược	*40g*
Trạch tả	*80g*
Đại kích	*120g*
Nhũ hương	*40g*
Trần bì	*160g*
Đình lịch	*80g*
Tân lang	*80g*
Uy linh tiên	*80g*
Hắc sửu	*40g*
Thược dược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận trước (cơ thể nặng, giữa eo lưng lạnh) do hàn thấp đình trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng thảo.

7. XÍCH THẠCH CHI HOÀN
(Loại chứng hoạt nhân thư)

TP: *Can khương*	*40g*
Hoàng liên	*80g*
Đương quy	*80g*
Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cảm thương hàn, nhiệt lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Bạch truật*
Hoàng nàn

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ bị thương hàn, thai động không yên.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm 300ml nước, Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc còn 200ml, uống nóng.

2. HƯƠNG KHUNG TÁN

TP: *Cam thảo (nướng)*	*60g*
Hương bạch chỉ	*60g*
Hương phụ (lá)	*120g*
Hương phụ tử (sao, bỏ vỏ)	*180g*
Thạch cao (tán nhuyễn)	*90g*
Xuyên khung	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng thương hàn, thương phong, mũi nghẹt, đầu đau, ôn dịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống với nước trà, ngày 2-3 lần.

3. KÊ TÔ TÁN *(Tuyên minh luận)*

TP: *Bạc hà (lá)*	*8g*
Cam thảo (nướng)	*30g*
Quế phù tạng bạch hoạt thạch	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn, trúng thử, phiền khát, miệng khô, tiểu tiện không thông, tiêu chảy, kiết lỵ, sốt rét, hoắc loạn, thổ tả, tiểu buốt, sinh xong sữa không ra.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm ít mật ong và nước nóng, quấy đều, ngày uống 3 lần.

4. KIM CHU ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Thiên trúc hoàng	*20g*
Uất kim	*20g*
Chu sa	*0,4g*
Thuyền xác	*14 cái*
Xạ hương	*1 ít*
Ô nha tiêu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn phục nhiệt, hư nhiệt bốc lên, mắt đỏ, lưỡi sưng, miệng mũi sinh mụn nhọt.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc có pha mật ong.

5. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch tiễn bì*	*Hoàng cầm*
Trì mẫu	*Chích thảo*
Ma hoàng	*Xích linh*
Địa cốt bì	*Mạch môn*
Xích thược	*Hạnh nhân*
Tê giác tiêm	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 30g.

CĐ: Trị chứng thương hàn dương kinh.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. SÀI HỒ TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*30g*

Cát căn	*30g*
Ma hoàng	*15g*
Sài hồ	*15g*
Thanh cao	*30g*
Xích thược	*30g*
Hoàng cầm	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn, đầu đau, miệng khô, phiền khát.

LD: Ngày uống 6g.

7. THẠCH HỘC TÁN
(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Thạch hộc (bỏ rễ)*	*46g*
Ba kích (bỏ lõi)	*30g*
Thỏ ty tử (ngâm rượu 3 ngày)	*30g*
Tang phiêu tiêu (sao sơ)	*24g*
Đỗ trọng (sao hơi vàng)	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn sau đó thận khí bị hư tổn, tiểu són, di mộng tinh, âm đạo ngứa (do thấp).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm lúc đói.

8. THÁI ẤP BỊ CẤP TÁN *(Thiên kim phương)*

TP: *Hùng hoàng (thuỷ phi)*	*80g*
Nguyên hoa (sao)	*80g*
Quế tâm	*80g*
Đơn sa (thuỷ phi)	*40g*
Thục tiêu	*40g*
Lê lô	*0,4g*
Ba đậu (bỏ vỏ, ép dầu)	*0,4g*
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ, núm)	*1,2g*
Dã cát	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn âm độc, trúng ác khí, nôn ra máu, tiểu ra máu, ngực bụng đầy đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. THĂNG MA HOÀ GIẢI TÁN
(Cục phương)

TP: *Cam thảo*	*320g*
Hậu phác	*160g*
Thương truật	*640g*
Cảo bản	*320g*
Thăng ma	*160g*
Trần bì	*160g*
Cát cánh	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, biểu hiện đầu đau, phiền táo, mồ hôi tự ra, ho, nôn.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hoà giải tán.

10. THĂNG MA TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Mạch môn*	*30g*
Cam thảo	*16g*
Ô nha tiêm	*30g*
Tiền hồ	*30g*
Cát căn	*30g*
Tê giác tiêm	*16g*
Trì mẫu	*16g*
Đại phúc bì	*30g*
Thăng ma	*22g*
Tử cẩm	*16g*
Huyền sâm	*16g*
Xích thược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, cơ thể đau, đầu mặt nóng bừng bừng, phiền táo, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 30g.

11. THIÊN MA TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch phụ tử*	*16g*
Can yết	*16g*
Hùng hoàng	*16g*
Thạch cao	*16g*
Thảo ô đầu	*16g*
Thiên nam tinh	*16g*
Xạ hương	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn, trúng phong, gân mạch bị co rút.

LD: Mỗi lần dùng 4g với nước sắc Gừng, ngày 3-4 lần.

12. THOÁI ÂM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương* , *Xuyên ô đầu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sao vàng, tán bột.

CĐ: Trị âm độc thương hàn, tay chân lạnh, đầu đau, lưng phù, mạch trầm tế.

LD: Ngày uống 8g với nước muối.

13. THUỶ GIẢI TÁN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Cát căn* 38g
Mang tiêu 46g
Thạch cao 46g
Chi tử nhân 46g
Mộc hương 30g
Thăng ma 30g
Chỉ xác 24g
Nhân trần 30g
Thược dược 24g
Đại hoàng 46g
Qua lâu 30g
Trí mẫu 30g
Hoàng cầm 38g
Sài hồ 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương hàn thời bệnh.

LD: Ngày uống 8-12g. Mùa xuân, hạ uống với nước lạnh; mùa thu, đông uống với rượu.

14. TINH TINH TÁN *(Hoạt ấu tâm thư)*

TP: *Bạch linh* 30g
Nam tinh 8g
Tế tân 6g
Bạch truật 30g
Nhân sâm 16g
Thiên hoa phấn 30g
Cam thảo 22g
Phòng phong 8g
Xuyên khung ?
Cát cánh 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thương phong, thương hàn, ho đờm, suyễn nghịch.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, Bạc hà 3 lá, sắc uống.

15. TINH TINH TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Cam thảo*
Ma hoàng
Thạch cao

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt, đầu và óc đau.

LD: Mỗi lần dùng 6g, thêm Trà 1,6g, Hành 10 cọng, sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

16. TRÚC NHỰ TRÚC TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Chích thảo* 20g
Mạch môn 40g
Thạch cao 40g
Hoàng kỳ 20g
Phục long can 40g
Trúc nhự 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn, chảy máu cam (mũi), phiền nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống ấm.

17. TRỪ NHIỆT PHẤN TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Lôi hoàn* 120g
Mẫu lệ 40g
Quế tâm 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn sốt cao không hạ.

LD: Tán bột nhuyễn, xoa vào phần trên cơ thể.

18. XÍCH TÁN *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật* 40g
Ma hoàng 40g
Phục linh 40g
Can khương 40g
Ngô thù 40g
Sa sâm 40g
Cát cánh 40g
Nhân sâm 40g
Tế tân 40g
Giả thạch 40g
Phòng phong 40g
Thục tiêu 40g
Hoàng cầm 40g
Phụ tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cảm thương hàn, lúc nóng lúc lạnh có cữ nhất định.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu, ngày uống 3 lần.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 4-8g
Gạo sống (Ngạnh mễ) 40g
Thạch cao 160-480g
Tri mẫu 12-20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát sốt (nhiệt ở độ kinh dương minh, hoặc ôn bệnh sốt cao nhức đầu, sợ nóng, khát). Bệnh nhiễm khuẩn giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng (nhiễm độc thần kinh).

LD: Sắc cho đến khi gạo nhừ, bỏ bã, nước uống lúc ấm.

GC: Bài này còn gọi là Thạch cao tri mẫu thang.

2. BẠCH HỔ THANG GIA GIẢM
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Cam thảo* 4g
Chi tử 4g
Mạch môn 80g
Phục linh 12g
Sài hồ 4g
Thạch cao 4g
Tri mẫu 8g
Trúc diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, tà khí ở kinh thái dương chưa giải được mà truyền vào kinh dương minh (sốt, đầu đau, khát nước).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, thêm Chi tử, Mạch môn, Nhân sâm, Phục linh, Sài hồ, Trúc diệp, bỏ Ngạnh mễ.

3. BẠCH TRUẬT PHÒNG PHONG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng kỳ 40g
Phòng phong 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, dùng thuốc giải biểu làm ra nhiều mồ hôi quá, tự hãn (mồ hôi ra nhiều).

LD: Sắc uống.

GC: Bài này đổi qua làm thuốc tán với liều lượng thay đổi. Dùng Hoàng kỳ làm quân gọi là Ngọc bình phong tán (xem thêm bài Bạch truật hoàng kỳ thang và Ngọc bình phong tán).

4. BẠCH TRUẬT THANG *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Gừng sống 3 lát
Cam thảo (nướng) 4g
Phòng phong 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm thương hàn có ra mồ hôi, bụng đầy do ăn uống thức ăn sống, lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thần truật thang, thay Thương truật bằng Bạch truật.

5. BỔ HUYẾT THANH CƠ THANG
(Ngoại cảm thông trị)

TP: *Bạch thược* 8g
Mẫu đơn 6g
Xuyên khung 6g
Đan bì 6g
Sinh địa hoặc Thục địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hư giống thương hàn (loại thương hàn), do huyết hư mà phát nhiệt và sốt cơn.

LD: Sắc uống.

6. CAN KHƯƠNG PHỤ TỬ THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Can khương* 40g
Phụ tử (sống) 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Phụ tử chẻ ra làm 8 miếng.

CĐ: Trị chứng thái dương thương hàn, sốt, ra mồ hôi, họng khô, không khát, mạch trầm, vi.

LD: Sắc uống.

7. CAN KHƯƠNG SÀI HỒ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Can khương (nướng)* 1,2g
Quất lâu căn 2g
Sài hồ 4g
Mẫu lệ 1,2g
Quất hồng 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thương hàn, nhiệt tà nhập vào phần huyết gây ra sốt rét, mê sảng.

LD: Sắc uống.

8. CÁT CĂN GIẢI CƠ THANG

(Thái bình huệ dân hoà tễ cục phương)

TP:	*Cát căn*	*120g*
	Chích thảo	*60g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Ma hoàng	*60g*
	Nhục quế	*30g*
	Thược dược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ôn bệnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm 220ml nước, Táo 1 quả, sắc uống.

9. CÁT CĂN LONG ĐỞM THẢO

(Bị cấp thiên kim)

TP:	*Cát căn*	*24g*
	Chích thảo	*6g*
	Đại thanh diệp	*2g*
	Hoàng cầm	*6g*
	Long đởm thảo	*2g*
	Ma hoàng	*6g*
	Quế tâm	*6g*
	Sinh khương	*10g*
	Thạch cao	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Thược dược	*6g*
	Uy nhung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị thương hàn 3-4 ngày chưa khỏi, nhiệt độc ở bên trong quá nhiều, đầu đau, sốt cao không giải, cơ thể đau nhức.

LD: Trước tiên, lấy Cát căn và Ma hoàng sắc với 1 lít nước, còn 800ml. Cho các vị thuốc kia vào, sắc còn 300ml, chia 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn thang (Ngoại đài bí yếu).

10. CÁT CĂN NHÂN SÂM QUẾ CHI THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Cát căn*	*12g*
	Nhân sâm	*4g*
	Quế	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn vừa có chứng của thái dương lẫn dương minh: đầu đau và hạ lỵ.

LD: Sắc uống.

11. CÁT CĂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*160g*
	Sinh khương	*120g*
	Cát căn	*160g*
	Thược dược	*80g*
	Ma hoàng (bỏ mắt)	*120g*
	Đại táo	*12g*
	Quế chi	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở Thái dương gây ra chứng kính (không có mồ hôi, đái ít, khí xông lên ngực, cằm khẩu không nói được).

LD: Nấu 800ml với nước Cát căn và Ma hoàng còn 600ml, hớt bỏ bọt, rồi cho các vị thuốc vào, sắc còn 300ml, lọc bỏ bã, uống một nửa lúc còn ấm. Uống xong, trùm chăn cho ra mồ hôi.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát căn và Ma hoàng.

12. CÁT CĂN TỤC MỆNH THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch thược*	*3,2g*
	Nhân sâm	*3,2g*
	Cam thảo (nướng)	*3,2g*
	Phòng kỷ	*3,2g*
	Cát căn	*3,2g*
	Phòng phong	*4,8g*
	Hạnh nhân	*3,2g*
	Quế chi	*6,4g*
	Hoàng cầm	*6,4g*
	Xuyên khung	*3,2g*
	Ma hoàng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương minh kinh bị trúng phong, mình nóng có mồ hôi, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, thêm Cát căn, tăng liều Cam thảo và Hoàng cầm lên.

13. CẦM LIÊN TIÊU ĐỘC ẨM

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*

Kinh giới	*4g*
Cam thảo	*8g*
Liên kiều	*4g*
Cát cánh	*8g*
Phòng phong	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Sài hồ	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Thử niêm tử	*4g*
Hoàng liên	*20g*
Xạ can	*8g*
Khương hoạt	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng đại đậu thương hàn, thấp chứng, mồ hôi nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phổ tế tiêu độc ẩm, bỏ Bạch cương tằm, Bản lam căn, Huyền sâm, Nhân sâm, Mã bột, Quất hồng, Thăng ma, thêm Bạch chỉ, Chỉ xác, Khương hoạt, Kinh giới, Phòng phong, Xạ can, Xuyên khung.

14. CẤP CỨU ÂM DƯƠNG THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật*	*20g*
Đương quy	*20g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Hoàng kỳ	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thương hàn ra mồ hôi nhiều, thân thể vẫn phát nhiệt, bụng đau, do âm dương đều hư thoát (âm dương lưỡng vong).

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

15. CHI TỬ CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Chi tử*	*8-16g*
Đạm đậu xị	*12-16g*
Cam thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn sau khi làm cho ra mồ hôi, nôn hoặc hạ xuống (xổ) mà tâm thần bứt rứt không ngủ, vùng ngực kết đau, đờm ở cổ (ngăn nghẹn).

LD: Sắc, chia làm 2 lần uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Cam thảo.

- Uống lần 1, thấy có nôn, không uống tiếp lần 2.

16. CHI TỬ CAN KHƯƠNG THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Can khương*	*40g*
Chi tử	*14 quả, bổ ra*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn, dùng thuốc xổ mà không bớt sốt, nên dùng thang này.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Uống lần đầu thấy có nôn, không uống tiếp.

- Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Can khương.

17. CHI TỬ SINH KHƯƠNG XỊ THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Chi tử*	*6-8g*
Sinh khương	*4g*
Đạm đậu xị	*12-16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm khoan khoái lồng ngực, trị chứng thương hàn mà đã dùng cách làm cho ra mồ hôi, nôn, xổ mà trong ngực vẫn bứt rứt, ngăn nghẹn như có đờm, sốt không bớt.

LD: Sắc uống lúc ấm.

GC: Đây là bài Chi tử xị thang, thêm Sinh khương.

- Uống lần đầu thấy có nôn, không uống tiếp lần 2.

18. CỨU BẠI TÁN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngũ vị tử	*10 hạt*
Cam thảo	*2g*
Mạch môn	*40g*
Sài hồ	*2g*
Thần khúc	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn 5-6 ngày, sau khi nôn mửa lại đổ mồ hôi nhiều (vong dương) gây ra chứng thở suyễn không nằm được, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

19. CỨU TÂM THẦN ĐAN

(Biện chứng kỳ văn)

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phục linh	*20g*
	Bán hạ	*8g*
	Phụ tử	*1,2g*
	Xương bồ	*8g*
	Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông bị thương hàn, sau 12 ngày tự nhiên bị lạnh chân tay như người chết, do hoả nhập tâm bào, bít kín, không thoát, giữ chặt ở trong tâm gây bệnh.

LD: Sắc 600ml nước, còn 200ml, cho uống 100ml, cho thuốc xuống đến họng rồi mới cho uống tiếp, không nên cho uống 1 lần.

GC: Uống 1 thang, nhân khí đổi hẳn sang trạng thái hồi sinh, thêm 1 thang nữa thì sẽ giải được nhiệt tâm trung, tay chân sẽ ấm lên.

20. CỨU THỔ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Nhân sâm*	*40g*
	Tuyền phúc hoa	*4g*
	Phục thần	*20g*
	Xích thạch chỉ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông mắc bệnh thương hàn, sau khi phát hãn lại bị nôn mửa nhiều, gây bệnh.

LD: Sắc uống.

21. ĐẠI KHƯƠNG HOẠT THANG

(Trương Khiết Cổ)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Tế tân	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Phòng kỷ	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Phòng phong	*4g*
	Tri mẫu	*6g*
	Hoàng liên	*4g*
	Sinh địa	*12g*
	Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm, nội cảm (lưỡng cảm) thương hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi không có Phòng kỷ, Bạch truật, Thương truật, Hoàng liên, Tri mẫu, nhưng có Sài hồ, Bạch chỉ, Thạch cao và Đậu đen.

22. ĐẠI SÀI HỒ *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*8g*
	Đại táo	*4 quả*
	Sinh khương	*3 lát*
	Chỉ thực	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Thược dược	*12g*
	Đại hoàng	*8g*
	Sài hồ	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thiếu dương chưa giải, lúc nóng lúc lạnh, muốn nôn, phiền uất, bụng ngực đầy tức, đại tiện không thông, miệng đắng, mạch huyền.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Nhân sâm, Cam thảo, thêm Chỉ thực, Đại hoàng và Thược dược.

- Gần đây một số bệnh viện ứng dụng bài này chữa túi mật viêm, mật có sỏi, gan bị áp xe (do vi khuẩn)...

23. ĐỂ ĐƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Đại hoàng (rửa rượu)*	*160g*
	Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)	*20 hạt*
	Mang trùng (bỏ đầu, chân, cánh)	*30 con*
	Thuỷ diệt (dùng mỡ lợn sao đen)	*30 con*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ở kinh thái dương 6-7 ngày mà biểu chứng vẫn còn, kèm chứng cuồng, ngực đầy, do máu ứ trệ.

LD: Sắc uống.

24. ĐIỀU VINH DƯỠNG VỆ *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Phòng phong	*0,8g*
	Tế tân	*0,8g*
	Chích thảo	*4g*
	Quy thân	*2g*

Thăng ma	*0,8g*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*0,8g*
Trần bì	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Sinh khương	*3 lát*
Xuyên khung	*2g*
Nhân sâm	*2g*
Táo	*3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao lực và thương hàn (nhức đầu ghê rét, hơi khát, ra mồ hôi, mạch phù không lực).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Khương hoạt, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung.

25. HOÀNG LIÊN A GIAO THANG
(Vương Hải Tàng)

TP:	*A giao*	*40g*
	Hoàng bá	*40g*
	Hoàng liên	*160g*
	Chi tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn nhiệt độc vào vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, bỏ Hoàng cầm, thêm A giao.

26. KHƯ NHIỆT ĐỊNH CUỒNG THANG
(Ngoại cảm thông trị)

TP:	*Huyền sâm*	*80g*
	Sa sâm	*12g*
	Tri mẫu	*12g*
	Mạch môn	*80g*
	Thạch cao	*80g*
	Xa tiền	*20g*
	Phục thần	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát cuồng (do nhiệt tà quá thịnh, nhập vào tâm phế).

LD: Sắc uống.

27. MA HOÀNG HẠNH NHÂN CAM THẢO THẠCH CAO THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Ma hoàng	*80g*
	Hạnh nhân	*20 hạt*
	Thạch cao	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thương hàn mà không có mồ hôi, suyễn, phong ôn biểu lý đều nhiệt mà không có mồ hôi, mồ hôi tự ra, đầu đau, cơ phù, đau, mũi nghẹt, phiền khát, mạch phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ma hoàng thang, bỏ Quế chi, thêm Thạch cao.

28. MA HOÀNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Quế chi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn không có mồ hôi, cảm phong hàn (thể biểu thực).

LD: Sắc uống.

29. MA HOÀNG THĂNG MA THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Bạch thược*	*24g*
	Đương quy	*40g*
	Quế chi	*24g*
	Bạch truật	*24g*
	Hoàng cầm	*1 it*
	Thạch cao	*24g*
	Cam thảo	*24g*
	Ma hoàng	*60g*
	Thăng ma	*60g*
	Can khương	*24g*
	Phục linh	*24g*
	Thiên môn	*34g*
	Tri mẫu	*1 it*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 6-7 ngày, mạch thốn trầm, tế, tay chân lạnh, họng không thông, nôn ra máu mủ, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Sắc uống.

30. ÔN THẬN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Nhục quế	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn vào mùa Đông 1-2 ngày mà mồ hôi tự ra, họng đau, vừa thổ vừa tả.

LD: Sắc uống.

31. PHÁ HỢP THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Thạch cao	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Cát căn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn 6-7 ngày, hiện chứng đầu đau, mắt đau, nóng lạnh không hết.

LD: Sắc uống.

32. PHÁ TÀ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Mạch môn	*40g*
	Thạch cao	*12g*
	Cam thảo	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*4g*
	Huyền sâm	*12g*
	Sài hồ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, sốt đã 2 ngày mà có dấu hiệu giống sốt rét.

LD: Sắc uống.

33. PHỤC LINH CAM THẢO THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Quế chi	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà thuỷ khí lấn vào tim sinh ra tim hồi hộp, mồ hôi mà không khát, ho, són tiểu tiện.

LD: Sắc uống.

34. PHỤC LINH HẬU PHÁC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Chích thảo	*12g*
	Bán hạ	*30g*
	Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, thương phong, đờm, nôn nghịch lên, thổ tả, ăn uống ít, tỳ vị khí hư.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Nhị thần thang, bỏ Trần bì, thêm Hậu phác.

35. PHỤC LINH QUẾ CHI BẠCH TRUẬT CAM THẢO THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Phục linh	*160g*
	Chích thảo	*80g*
	Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn nôn khan, khí nghịch lên tâm sinh ra chóng mặt, hoa mắt, hông sườn đầy tức.

LD: Sắc uống.

36. QUÁT LÂU QUẾ CHI THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Quát lâu căn	*80g*
	Sinh khương	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*120g*
	Thược dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, vai và cổ đau cứng (bệnh kính) mà mạch lại trầm, trì.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm cho ra mồ hôi.

GC: Nếu mồ hôi không ra, đợi sau 15-20 phút thì ăn cháo nóng cho mồ hôi ra.

37. QUẤT BÌ THANG *(Cổ kim lục nghiệm)*

TP:	*Cam thảo*	*Hoàng cầm*
	Đương quy	*Ma hoàng*
	Hạnh nhân	*Quất bì*
	Quế tâm	*Tử uyển*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị cảm thương hàn về mùa Xuân, Đông, cảm thấy về mùa Hạ, Thu, ho, họng bí, đầu đau.

LD: Sắc uống.

38. QUẾ CHI CAM THẢO LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thả*	*o 80g*
Mẫu lệ	*80g*
Long cốt	*80g*
Quế chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi cam thảo thang, thêm Long cốt và Mẫu lệ.

39. QUẾ CHI CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*80g*
Quế chi	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra quá nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Sinh khương và Thược dược.

40. QUẾ CHI GIA BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược*	*120g*
Chích thảo	*80g*
Quế chi	*120g*
Bán hạ	*80g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh thái dương kèm ho, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Bán hạ.

41. QUẾ CHI GIA CÁT CÁNH THANG *(Hoàng hán y học)*

TP: *Bạch thược*	*120g*
Cát cánh	*80g*
Quế chi	*120g*
Cam thảo	*80g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương trúng phong, sốt, mồ hôi tự ra, gai rét, mũi nghẹt, họng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát cánh.

42. QUẾ CHI GIA CÁT CĂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Cát căn	*12g*
Quế chi	*6g*
Cam thảo (nướng)	*4g*
Đại táo	*2 quả*
Sinh khương	*7 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh kinh thái dương, gáy và lưng cứng, sợ gió, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Cát căn.

43. QUẾ CHI GIA HẬU PHÁC HẠNH NHÂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Hậu phác	*80g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Hạnh nhân	*50 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở kinh thái dương, suyễn nhẹ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Hạnh nhân và Hậu phác.

44. QUẾ CHI GIA PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Chích thảo*	*80g*
Phụ tử	*1 củ*
Sinh khương	*120g*

Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, mồ hôi ra, tiểu vặt, tiểu khó, tay chân yếu, khó co duỗi.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Phụ tử.

45. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC SINH KHƯƠNG NHÂN SÂM TÂN GIA THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Nhân sâm	*120g*
	Sinh khương	*160g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*120g*
	Thược dược	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, mồ hôi ra, cơ thể đau nhức, mạch trầm.

LD: Sắc uống.

46. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Quế chi	*120g*
	Thược dược	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, dùng thuốc hạ sinh ra bụng đầy, đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Thược dược.

47. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Phụ tử	*1 củ*
	Sinh khương	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*120g*
	Tế tân	*80g*
	Ma hoàng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở phần khí, ngực đầy cứng, do thuỷ ẩm sinh ra, tay chân đau mỏi.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi khử thược dược gia ma tân phụ tử thang hoặc Quế chi khương táo ma tân phụ tử thang.

48. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC GIA PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Chích thảo*	*80g*
	Phụ tử	*1 củ*
	Sinh khương	*120g*
	Đại táo	*12 quả*
	Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương, sau khi tả hạ mà mạch sác, ngực đầy, sợ lạnh.

LD: Sắc uống.

49. QUẾ CHI KHỬ THƯỢC DƯỢC THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*80g*
	Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh, sau khi dùng phép hạ mà mạch sác, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Thược dược.

50. QUẾ CHI MA HOÀNG CÁC BÁN THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Ma hoàng	*4g*
	Sinh khương	*4g*
	Đại táo	*4g*
	Quế chi tiêm	*8g*
	Thược dược	*4g*
	Hạnh nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh 8-9 ngày, sốt rét, mỗi ngày lên cơn 2-3 lần, mạch vi, hoãn, ngứa.

LD: Sắc uống.

51. QUẾ CHI NHỊ MA HOÀNG NHẤT THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo* 40g
Ma hoàng 6g
Sinh khương 42g
Đại táo 5 quả
Quế chi 46g
Thược dược 42g
Hạnh nhân 6 hạt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, có chứng giống như sốt rét, ngày lên cơn 2 lần.

LD: Sắc uống ấm.

52. QUẾ CHI NHỊ VIỆT TỲ NHẤT THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo* 40g
Quế chi 40g
Thược dược 40g
Ma hoàng 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, sốt sợ lạnh, nóng nhiều, lạnh ít, mạch vi, nhược.

LD: Sắc uống.

53. QUẾ CHI PHỤ TỬ KHỬ QUẾ GIA TRUẬT THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật* 120g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 120g
Cam thảo 80g
Phụ tử 1 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 8-9 ngày, phong và thấp xung đột nhau sinh ra thân thể nhức mỏi, khó xoay trở, đại tiện bón, mạch phù, hư mà sác.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, bỏ Quế chi, thêm Bạch truật.

- Uống lần 1 có cảm giác cơ thể bị tê, hơn nửa ngày uống lần thứ 2, đến lần thứ 3 thì có cảm giác như bị cảm, không lo, đó là do Truật và Phụ đều chạy trong da, dồn thuỷ khí lại trong da chưa được trừ hẳn, vì vậy gây nên hiện tượng trên.

54. QUẾ CHI TÂN GIA THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 120g
Sinh khương 120g
Đại táo 12 quả
Quế chi 120g
Thược dược 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn sau khi đã phát hãn mình đau, mạch trầm trì.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang gia Nhân sâm.

55. QUẾ CHI THƯỢC DƯỢC THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bạch thược* 90g
Quế tâm 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương có phong, mồ hôi tự ra, họng khô, ngực đầy, không khát, tay chân tê.

LD: Trộn đều. Mỗi lần dùng 15g, thêm Đại táo 1 quả, Sinh khương 3 lát, sắc uống.

56. QUẾ CHI TỤC MỆNH THANG
(Thiên kim)

TP: *Bạch thược* 8g
Ma hoàng 3,2g
Phòng phong 4,8g
Chích thảo 3,2g
Nhân sâm 3,2g
Quế chi 8g
Hạnh nhân 8g
Phòng kỷ 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Hoàng cầm 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thái dương trúng phong, có mồ hôi, sợ gió.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu tục mệnh thang, tăng gấp đôi Bạch thược, Hạnh nhân và Quế chi.

57. QUẾ TÂM BẠCH TRUẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* *Phòng phong*
Quế tâm *Xuyên khung*
Cam thảo *Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thương hàn, âm kinh (co rút, uốn ván).

LD: Thêm Sinh khương 5 lát, Đại táo 2 quả, sắc uống.

58. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG
(Thương hàn lục thư)

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Cát cánh	*8g*
	Sài hồ	*8g*
	Cam thảo	*6g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Thạch cao	*40g*
	Can cất	*12g*
	Khương hoạt	*12g*
	Thược dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, mũi khô, mắt sưng đau, tâm phiền.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn giải cơ thang (Cổ kim y giám), Sài hồ giải cơ thang (Vạn bệnh hồi xuân).

59. SÀI CẦM THANG CÁCH TIỄN
(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Cam thảo	*1,8g*
	Đạm trúc nhự	*36 miếng*
	Sơn chi	*8g*
	Cát cánh	*4g*
	Liên kiều	*6g*
	Tử cầm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu dương kinh có nội tà kết ở ngực, nóng lạnh như sốt rét, tâm phiền, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

60. SÀI CẦM TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Sài hồ	*12g*
	Chỉ xác	*6g*
	Mộc thông	*8g*
	Trạch tả	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà hạ lỵ do nhiệt tà gây ra, biểu và lý đều nhiệt.

LD: Sắc uống.

61. SÀI HỒ ẨM *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Bạch thược*	*2,8g*
	Đương quy	*4g*
	Nhân sâm	*2g*
	Chích thảo	*1,8g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Sài hồ	*2g*
	Đại hoàng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng trong gân xương, lúc nóng lúc lạnh, cảm thương hàn 5-6 ngày phát sốt, sốt về chiều, mồ hôi ra mà bệnh không bớt, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

62. SÀI HỒ ẨM TỬ *(Tuyên minh luận)*

TP:	*Cam thảo*	*Hoàng cầm*
	Sài hồ	*Thược dược*
	Đại hoàng	*Nhân sâm*
	Đương quy	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g

CĐ: Trị cảm thương hàn, mồ hôi ra mà bệnh không giảm, sốt, miệng khô, phiền phát, nóng trong xương, phế suy, ho suyễn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng sống 3 lát, sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, thêm Bạch thược, Đại hoàng, Đương quy.

63. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Hạnh nhân	*4g*
	Thạch cao	*4g*
	Cát căn	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tri mẫu	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Ma hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, bỉ mãn (đầy trướng).

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

64. SÀI HỒ CHỈ CÁT THANG

(Trương Thị y thông)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Đại táo	*1 quả*
	Sài hồ	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu dương bị hàn nhiệt, đầy trướng (bỉ mãn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, thêm Cát cánh và Chỉ xác.

- Bài này còn gọi là Sài cát thang.

65. SÀI HỒ GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bán hạ*	*8g*
	Hoàng cầm	*48g*
	Phục linh	*48g*
	Diên bì	*48g*
	Long cốt	*48g*
	Quế chi	*48g*
	Đại hoàng	*80g*
	Mẫu lệ	*48g*
	Sài hồ	*48g*
	Đại táo	*6 quả*
	Nhân sâm	*48g*
	Sinh khương	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 8-9 ngày, ngực đầy, phiền loạn, tiểu không thông, nửa người sưng phù.

LD: Sắc uống.

66. SÀI HỒ GIA MANG TIÊU THANG

(Thương hàn luận)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Hoàng cầm	*40g*
	Sài hồ	*80g*
	Chích thảo	*40g*
	Mang tiêu	*80g*
	Sinh khương	*40g*
	Đại táo	*4 quả*
	Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn 13 ngày mà chưa khỏi, ngực và sườn đầy, sốt về chiều.

LD: Sắc uống.

67. SÀI HỒ GIA PHÒNG PHONG THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*24g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Sài hồ	*40g*
	Cam thảo	*28g*
	Nhân sâm	*20g*
	Sinh khương	*28g*
	Đại táo	*3 quả*
	Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng co rút (kinh) thể thiếu dương chứng, sau khi làm cho mồ hôi ra mà không bớt, khô táo, mắt trợn ngược, cấm khẩu, lúc nóng lúc lạnh, mạch huyền.

LD: Sắc uống.

68. SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Can khương*	*80g*
	Mẫu lệ	*80g*
	Quế chi	*120g*
	Chích thảo	*80g*
	Quát lâu căn	*160g*
	Sài hồ	*320g*
	Hoàng cầm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mồ hôi ra mà hông sườn đầy, tiểu không thông, khát mà nôn, mồ hôi ra ở đầu lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ quế khương thang hoặc Sài hồ quế chi can khương thang.

- Mới uống vào sẽ có cảm giác hơi khó chịu, buồn bực.

69. SÀI HỒ QUẾ CHI CAN KHƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 60g
Hoàng cầm 60g
Sài hồ 160g
Chích thảo 40g
Nhân sâm 60g
Sinh khương 60g
Đại táo 6 quả
Quế chi (bỏ vỏ) 60g
Thược dược 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, sốt, gai rét, các khớp đau nhức, dương thoát, mồ hôi ra nhiều, bụng và ngực đau.

LD: Sắc uống ấm.

70. SÂM HỒ ÔN ĐỞM THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bán hạ* 4g
Nhân sâm 6g
Quất bì 6g
Chỉ thực 4g
Phục linh 6g
Sài hồ 6g
Chích thảo 2,4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn lâu không giải, lúc nóng lúc lạnh, nôn mửa, phiền muộn.

LD: Sắc uống.

71. SINH HOÁ THANG GIA VỊ *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chích thảo* 4g
Đương quy 12g
Phòng phong 4g
Đào nhân 10 hạt
Khương hoạt 16g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm giống như thương hàn (loại thương hàn).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sinh hoá thang, bỏ Hắc khương, thêm Khương hoạt và Phòng phong.

72. SONG BỔ TÁN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch thược* 6g
Chích thảo 4g
Sài hồ 12g
Bạch truật 8g
Đương quy 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương hư mà bị thương hàn, nội thương vì lao nhọc làm hại vị khí, lại gặp ngoại cảm.

LD: Sắc uống.

73. TAM HOÀNG GIẢI ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* *Hoàng cầm*
Hoàng bá *Hoàng liên*
Sơn chi (sao đen)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị sinh xong bị thương hàn 5-6 ngày sau phát ra phiền táo, sốt, phát nhiều, tiểu đỏ, đại tiện bón, ỉa ra máu, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

74. TAM HOÀNG THẠCH CAO THANG *(Đào Hoa)*

TP: *Chi tử* 30 hạt
Hoàng cầm 28g
Ma hoàng 28g
Đạm đậu xị 100g
Hoàng liên 28g
Thạch cao 60g
Hoàng bá 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà 6 bộ mạch đều hồng, hoạt mạch đỏ, mũi khô, miệng lưỡi khô, nói sảng, mũi chảy máu, phát ban, da vàng.

LD: Mỗi lần dùng 40g, thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

GC: Đây là bài Hoàng liên giải độc thang, thêm Đạm đậu xị, Ma hoàng và Thạch cao.

75. TAM VỊ SÂM DU THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại táo* 1 quả

Nhân sâm	*8g*
Ngô thù	*12g*
Sinh khương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn thuộc kinh can, nôn mửa khan, chảy nhớt dãi, đầu đau dữ dội, các chứng hàn ở thượng tiêu.

LD: Sắc uống nóng.

76. TÁN QUẦN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*40g*
Chỉ xác	*4g*
Hoàng cầm	*12g*
Cam thảo	*8g*
Đương quy	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn vào sâu sinh ra chứng quyết, đại tiện ra mủ máu.

LD: Sắc uống.

77. THANH BẠCH ẨM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Chi tử*	*8g*
Sài hồ	*8g*
Tiền hồ	*8g*
Thanh bì	*8g*
Đan bì	*12g*
Đương quy	*12g*
Bạch linh	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Bán hạ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Bạch thược	*40g*
Miết giáp	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngược mẫu (sốt rét có báng, kèm lách và gan sưng to).

LD: Sắc uống.

78. THANH CAN PHÒNG NUY THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Can cát	*4g*
Nhân sâm	*40g*
Thanh cao	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dưới vùng tim thấy đầy, cứng, hông sườn đau, họng đau, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

79. THANH VỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bán hạ*	*4g*
Huyền sâm	*20g*
Tri mẫu	*8g*
Cam thảo	*2g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, gáy và lưng cứng, mồ hôi ra, sợ gió.

LD: Sắc uống.

80. THĂNG MA HOÀNG LIÊN THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cam thảo*	*Hoàng liên*
Đương quy	*Quế*
Hoàng bá	*Thăng ma*
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị thương hàn sốt cao, bụng đau không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

81. THĂNG MA TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Hoàng cầm	*22g*
Thăng ma	*30g*
Địa cốt bì	*22g*
Hoàng liên	*22g*
Xạ can	*30g*
Đương quy	*16g*
Tê giác tiêm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc thương hàn, người sưng, lưng co rút, phiền muộn, nói sảng, thần chí không thanh, mặt đỏ loang lổ, họng đau.

LD: Ngày uống 24g.

82. THẤT VẬT HOÀNG LIÊN THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Cam thảo*	*16g*
Hoàng liên	*10g*
Thược dược	*12g*
Cát căn	*12g*
Phục linh	*10g*

Tiểu mạch	*30g*
Hoàng cầm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa hè mà bị cảm thương hàn, tay chân và đầu đau nhưng không sốt, tâm phiền, nôn nghịch.

LD: Sắc uống.

83. THÔNG XỊ HÀ MỄ TIỄN *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bạc hà*	*1,6g*
Hương xị	*6g*
Ngạnh mễ	*30g*
Thông bạch	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cảm thương hàn 1-2 ngày, đầu đau, sốt.

LD: Sắc uống.

84. THƯỢC DƯỢC CAM THẢO PHỤ TỬ THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*120g*
Phụ tử	*1 củ*
Thược dược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương đã phát hãn mà bệnh không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược dược cam thảo thang, thêm Phụ tử.

85. THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẦM THANG *(Nguyện tùng viên y kính)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Cam thảo	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Hoàng liên	*6g*
Phục linh	*6g*
Quất hồng	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà khí nhập vào thái dương, bụng đầy, họng khô, nôn mửa, không muốn ăn uống, hạ lỵ, bụng đau.

LD: Sắc uống.

86. TIÊU DAO BIẾN PHƯƠNG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Hoàng cầm	*4g*
Sài hồ	*8g*
Bạch truật	*12g*
Phục linh	*12g*
Thần khúc	*4g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn ở bán biểu bán lý.

LD: Sắc uống.

87. TIỂU SÀI HỒ THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*	*25g*
Hoàng cầm	*120g*
Sài hồ	*320g*
Cam thảo	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mà sợ gió, lúc nóng lúc lạnh, ngực và hông đầy không muốn ăn, tai ù, tiểu không thông... Bệnh ở kinh thiếu dương.

LD: Sắc uống.

88. TIỂU SÀI HỒ THANG GIA GIẢM *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Sài hồ	*4g*
Phục linh	*12g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn đến 9 ngày mà chứng tả lỵ không bớt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, thêm Phục linh và Trần bì.

89. TIỂU THANH LONG THANG *(Thương hàn kim quỹ)*

TP: *Bán hạ*	*0,5 thăng*
Ma hoàng	*120g*

Tế tân	*120g*
Can khương	*120g*
Ngũ vị tử	*0,5 thăng*
Thược dược	*120g*
Chích thảo	*120g*
Quế chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn biểu không giải, vùng dưới tim có thuỷ khí, ho, suyễn cấp, phế trướng, ngực đầy, mũi nghẹt, sổ mũi, đờm ẩm tinh tích, phế khí không tuyên.

LD: Sắc uống.

90. TOÀN PHÚC ĐẠI GIẢ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Bán hạ*	*12g*
	Đại táo	*12 quả*
	Sinh khương	*200g*
	Chích thảo	*120g*
	Nhân sâm	*120g*
	Toàn phúc hoa	*120g*
	Đại giải thạch	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn phát hãn, lại làm thổ là hạ, sau khi đã giải, dưới tâm tức cứng, khí ợ lên chẳng ngớt (nấc), hen do cơ thể suy yếu.

LD: Sắc uống.

91. TÔ KHƯƠNG ĐẠT BIỂU THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sinh khương	*3,2g*
	Chiết linh bì	*8g*
	Phòng phong	*4g*
	Tô diệp	*8g*
	Hạnh nhân	*8g*
	Quất hồng	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, đầu và cơ thể sưng đau, mũi nghẹt, ho...

LD: Sắc uống.

92. TRI MẪU MA HOÀNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*Ma hoàng*
	Thược dược	*Tri mẫu*
	Hoàng cầm	*Quế chi*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị cảm thương hàn mồ hôi ra quá nhiều, dư độc trú ở tâm bào lạc, thần trí mê muội, nói sảng, sốt về chiều, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

93. TRI MẪU THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Bối mẫu*	*12g*
	Hạnh nhân	*4g*
	Thược dược	*12g*
	Can khương	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Tri mẫu	*8g*
	Chi tử nhân	*12g*
	Thạch cao	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, các khớp xương đau nhức, đầu đau, mắt đau, ho.

LD: Sắc uống.

94. TRỢ ÂM TÁN TÀ THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Can khương*	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Thục địa	*20g*
	Chích thảo	*8g*
	Nhục quế	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chân âm hư hàn mà lại bị cảm thương hàn.

LD: Sắc uống.

95. TRUẬT PHỤ THANG *(Hoạt ấu khẩu nghi)*

TP:	*Bạch truật*	*0,4g*
	Chích thảo	*4g*
	Can khương	*6g*
	Phụ tử	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tạng phủ bị hư hàn, tiêu chảy chảy, tay chân lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 4g, sắc uống.

96. TRUẬT QUẾ THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*

Ma hoàng	*6g*
Thần khúc	*6g*
Bán hạ	*2g*
Quất bì	*6g*
Thương truật	*8g*
Chích thảo	*0,8g*
Quế chi	*2g*
Trạch tả	*6g*
Hạnh nhân	*10 hạt*
Thảo khấu	*2g*
Trư linh	*2g*
Hoàng kỳ	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn thấp trú ở gân cơ, cơ thể sưng phù, bao tử đau, sắc mặt vàng úa.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ma hoàng thương truật thang.

97. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bán hạ*	*4g*
Mạch môn	*12g*
Tri mẫu	*3,2g*
Cam thảo	*4g*
Thạch cao	*12g*
Trúc diệp	*10 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mùa đông mà bị cảm thương hàn, (hoả) tà khí ở dương minh và thái dương hợp với nhau gây ra.

LD: Sắc uống.

98. TRUY HỒN ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Phụ tử	*0,4g*
Sơn dược	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Phục linh	*4g*
Táo nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn mà nôn, ỉa, ra mồ hôi mà không hết sốt.

LD: Sắc uống.

99. TRƯ ĐỞM THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Kê tử*	*1 quả*
Khổ tửu	*20ml*
Trư đởm	*20ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn 5-6 ngày kèm sốt, phát ban.

LD: Sắc cho sôi 3 dạo, phân làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Trư đởm kê tử thang (LCHN Thư).

100. TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG ĐỆ NHẤT THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Nhục quế	*8g*
Đinh hương	*4g*
Phụ tử	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trực trúng âm ản.

LD: Sắc uống.

101. TRỰC TRÚNG ÂM TẠNG BỆ NHỊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Can khương*	*4g*
Phụ tử	*4g*
Nhục quế	*4g*
Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tự nhiên trúng phải âm hàn.

LD: Sắc uống.

102. TRƯỜNG ÂM CỨU MẠNG THANG
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật*	*120g*
Phụ tử	*12g*
Sơn thù	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Phục thần	*8g*
Thục địa	*12g*
Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm âm hàn, hàn trúng vào tạng phủ.

LD: Sắc uống.

103. TỬ TÔ THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Chích thảo*	*20g*

Tử tô diệp 40g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 60g
Ma hoàng (bỏ rễ, mắt) 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm thương hàn, ho.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

104. XÍCH THƯỢC LINH THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Bạch truật* 2g
Sinh khương 3 lát
Xích linh 4g
Bán hạ 2g
Trần bì 4g
Xuyên khung 2g
Nhân sâm 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn, nước đình trệ lại, nôn, ọc.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phục linh tán (Tiền hồ phương).

105. XÍCH THẠCH CHI VŨ DƯ LƯƠNG THANG *(Thương hàn luận)*

TP: *Vũ dư lương*
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sáp trường, củng cố hạ tiêu, bổ trung châu, trị chứng thương hàn mà la chảy không cầm.

LD: Tán nhỏ, sắc uống.

106. ĐAN UẤT PHÁP

TP: *Trứng gà* 4-5 quả

Bào chế: Dạng thuốc nấu (luộc trứng) và châm (quả trứng). Dùng 4-5 quả trứng gà, luộc chín, để cả vỏ, chia làm 3 phần, dùng 2 lần, đang lúc còn nóng để trên rốn người bệnh, rồi dùng cây trâm bằng bạc cắm suốt ngang qua quả trứng. Chừng 4-5 phút, rút ra, rửa sắc đen đi, trứng nguội lại thay quả khác. Khi nào thấy trâm hết đen thì thôi.

CĐ: Trị thương hàn sốt cao.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH: TÍCH TỤ - TÍCH KHỐI

Đây là căn bệnh có 2 nghĩa: chứng tích thuộc về âm, về ngũ tạng, tính của âm trầm mà kín ở một nơi, cho nên chứng tích đau nhất định ở một chỗ. Chứng tụ thuộc về dương, về lục phủ, tính của dương bốc lên mà động cho nên hiện ra không nhất định ở chỗ nào.

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. TAM THÁNH CAO *(Y học nhập môn)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Phong hoá thạch hôi 320g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Cho Phong hoá thạch hôi vào nồi, sao cho hơi hồng, bỏ ra, để nguội, bỏ Đại hoàng vào, bắc lên bếp, sao qua 1 ít, lại cho Quế tâm (đã tán sẵn) vào, cùng sao qua. Cho vào 1 cái bát, đổ giấm vào, quậy đều thành cao. Để nguội, dùng cao đó bôi.

CĐ: Trị vùng đau, bụng có hòn cục.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

B. THUỐC CAO UỐNG

1. A NGUỲ CAO *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch chỉ* 20g
Huyền sâm 20g
Sinh địa 20g
Đại hoàng 20g
Khương hoạt 20g
Độc hoạt 20g
Lưỡng đầu tiêm 20g
Thiên ma 20g
Hoè liễu đào chi 12g
Quan quế 20g
Xích thược 20g
Hồng hoa 16g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Dùng 1360g dầu vừng ngâm như sau:

- Mùa Xuân 6 ngày
- Mùa Hạ 3 ngày
- Mùa Thu 7 ngày
- Mùa Đông 10 ngày

Nấu lên cho đến khi thuốc thật đen, lọc bỏ bã, cô thành cao.

CĐ: Trị các chứng bỉ kết (có hòn khối).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi thêm: Có tài liệu ghi không có vị Khương hoạt, Huyền sâm, Bạch chỉ, Thiên ma, Sinh địa, Xích thược nhưng có Xuyên ô, Nam tinh, Bán hạ, Cam toại, Nhân sâm, Ngũ linh chi, mỗi vị 20g.

2. TIÊU BỈ CẨU BÌ CAO
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *A nguỳ* 40g
Mộc hương 16g
Nhục quế 20g
Đinh hương 20g
Nhũ hương 24g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột. Dùng 160g Cao vạn ứng nấu cách thủy cho tan, cho thuốc bột vào, quấy đều thành cao.

CĐ: Trị trong bụng có hòn cục do máu tụ.

LD:Ngày uống 20-40ml.

C. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. HOÁ THIẾT ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu* *16 hạt*
Mộc hương *20g*
Than bì *20g*
Đinh hương *20g*
Ô mai *8 quả*
Xuyên tiêu *48 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, tẩm dấm làm viên.

CĐ: Trị tích tụ do khí thực.

LD: Ngày dùng từ 2-4g.

D. THUỐC HOÀN

1. A NGUỲ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *A nguỳ (tẩm dấm)* *20g*
Mạch nha *40g*
Bạch giớitử *10g*
Nam tinh (tẩm nước Bồ kết) *10g*
Bán hạ (ngâm với Nam tinh) *10g*
Phong hoa *20g*
Bối mẫu *20g*
Qua lâu *20g*
Hoàng liên *40g*
Sơn tra nhục *10g*
Hoàng nghiệt *20g*
Thần khúc (sao) *40g*
La bặc tử *40g*
Tiêu thạch *20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tích tụ, bỉ khối.

LD: Ngày uống 20-30g với nước Gừng.

2. A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* *40g*
Liên kiều *20g*
Hoàng liên *24g*
Sơn tra nhục *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích - nhục tích.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. BẠCH GIỚI HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch giới tử* *60g*
Hoàng liên *60g*
Tam lăng *20g*
Bồng nga mậu *40g*
Hương phụ *40g*
Thanh bì *20g*
Chỉ tử *40g*
La bặc tử *60g*
Thần khúc *40g*
Đào nhân *40g*
Sơn tra nhục *40g*
Xuyên khung *40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thì đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tán bột, tất cả làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Liên La Hoàn (Hoàng liên - La Bặc Tử).

4. CHỈ XÁC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ* *Khương hoạt*
Tang bạch bì *Chỉ xác (sao)*
Mộc hương *Tạo giác (bỏ vỏ, sao)*
Đại hoàng *Quất hồng*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón), trường vị khí ủng, phong thịnh.

LD: Ngày uống 12-16g

5. CHỈ XÁC HOÀN
(Trung quốc y học đại từ điển)

TP: *Chỉ thực*
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí kết (bón)

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐẠI HỒNG HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Ba đậu* 16g
Huyết kiệt 40g
Chu sa 20g
Nhũ hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị huyết khối, huyết tụ, các chứng kết khối.

LD: Ngày uống 8-12g

7. ĐẠI TIÊU BỈ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hoàng cầm 24g
Sinh khương 8g
Bán hạ (chế) 16g
Hoàng liên 24g
Thần khúc 8g
Cam thảo (nướng) 8g
Khương hoàng 40g
Trạch tả 12g
Chỉ thực 20g
Nhân sâm 16g
Trần bì 16g
Hậu phác 12g
Sa nhân 12g
Trư linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, có kết khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

8. GIAO GIA ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Sinh địa* 640g
Bạch thược 80g
Hương phụ 320g
Sinh khương 640g
Đào nhân 20g
Mộc hương 40g
Đương quy 80g
Một dược 40g
Xuyên khung 20g
Huyền hồ sách 80g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không đều, huyết kết, khí bí, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

9. HỔ PHÁCH CHU SA HOÀN
(Y phương hải hội)

TP: *Chu sa* 10g
Mộc hương 16g
Nhũ hương 4g
Đương quy 16g
Một dược 16g
Xạ hương 4g
Hổ phách 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: An thần, trấn kinh, trị kinh phong.

LD: Ngày uống 8g, hoà với rượu hâm nóng, uống.

10. HUYẾT KIỆT HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hải phấn* *Nga truật*
Hồng hoa *Ngũ linh chi*
Tam lăng *Thạch kiêm*
Hương phụ

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 6-12g với nước sắc Bạch truật.

11. HƯƠNG LĂNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Chỉ xác (sao)* 40g
Mộc hương 20g
Thanh bì 40g
Đại hồi 40g
Quảng mậu 40g
Xuyên luyện tử nhục 40g
Đinh hương 20g
Tam lăng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Lấy 30 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Quảng mậu, khi Ba đậu sắc vàng, bỏ Ba đậu đi.

CĐ: Trị các chứng tích tụ do đàm (trường đàm, thạch hà...).

LD: Ngày uống 12-16g với nước Gừng pha muối loãng hoặc với rượu.

12. HƯƠNG LĂNG HOÀN
(Đan Khê Tâm Pháp)

TP: *Cam thảo (nướng)* 40g
Can tất (sao cho hết khói) 40g
Chỉ thực (sao) 90g

Đào nhân (sao)	*40g*
Đương quy	*40g*
Hoàng liên	*90g*
Hương phụ tử (sao)	*90g*
La bặc tử (sao)	*90g*
Mạch nha (sao)	*90g*
Miết giáp (nướng dấm)	*40g*
Mộc hương	*40g*
Não sa	*40g*
Nga truật (sao dấm)	*90g*
Sa nhân	*40g*
Sơn tra	*120g*
Tam lăng (sao dấm)	*180g*
Tân lang	*180g*
Thanh bì	*90g*
Thần khúc (sao)	*40g*
Trần bì	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích (ngũ tích) các chứng khí tụ (lục tụ khí)

LD: Ngày uống 12-16g.

13. KHÍ BẢO HOÀN *(Ngự Dược Viện)*

TP: *Binh lang (loại lớn)*	*30g*
Hắc khiên ngưu	*120g*
Hồi hương	*60g*
Mộc hương	*4g*
Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật, làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ, ngực đầy trướng, ho nhiều đờm dãi, xương sống nặng, đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

14. KHÍ HÀNH HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Binh lang*	*10g*
Cam tùng	*10g*
Chỉ xác	*10g*
Đinh hương	*10g*
Hoàng liên	*4g*
Hương phụ	*4g*
Mạch nha	*10g*
Mộc hương	*10g*
Nga truật	*20g*
Sử quân tử	*10g*
Tam lăng	*20g*
Thanh bì	*20g*
Thần khúc	*10g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với cơm nếp làm hoàn.

CĐ: Trị hơi (khí) bị tích tụ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

15. LIÊN LA HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch giới tử*	*60g*
Tam lăng	*20g*
Hương phụ	*40g*
Thanh bì	*20g*
Chỉ tử	*40g*
La bặc tử	*60g*
Thần khúc	*40g*
Nga truật	*40g*
Đào nhân	*40g*
Sơn tra nhục	*40g*
Xuyên khung	*40g*
Hoàng liên	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên, tẩm với Ngô thù, sau đó bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị chứng Bĩ (kết) khối.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bạch Giới Hoàn.

16. LỢI TÍCH HOÀN *(Xích thủy huyền châu)*

TP: *Ba đậu*	*40g*
Hoàng liên	*160g*
Nhũ hương	*40g*
Đương quy	*80g*
La bặc tử	*40g*
Thiên thủy tán	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan tích trệ ở trường vị.

LD: Ngày uống 12-16g

GC: Thiên thủy tán = Lục nhất tán (Cam thảo và Hoạt thạch).

17. NGŨ TÍCH TĂNG TỔN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Can khương*	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Sa sương (hạt Ba đậu)	*20g*

Hậu phác	*6g*
Phục linh	*2g*
Hoàng liên	*20g*
Xuyên ô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

- Cách chế: Nấu sáp ong cho sôi, nhúng hoàn thuốc vào, lấy ra ngay, để nguội, uống.

CĐ: Trị tích tụ (có hòn cục ở bụng).

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Người yếu sức uống loại thuốc hoàn này, không thể để nguyên như vậy mà uống được, phải bọc sáp cho uống.

18. NGŨ TRẦN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu nhục*	*4g*
Nga truật	*40g*
Thanh bì	*40g*
Can khương	*40g*
Ngũ linh chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tửu tích, ẩm tích.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. Ô BẠCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch phàn*	*80g*
Ô mai nhục	*160g*
Bán hạ	*80g*
Sinh khương	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn, cho vào nồi đất mới, sấy khô. Cho thêm các vị thuốc khác đều 40g như:

Đại phúc tử	*Nga truật*
Thần khúc	*Mạch nha*
Đinh hương	*Thanh bì*
Trần bì	

Tán bột. Trộn cả 2 thứ, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích trệ do đờm, rượu và thức ăn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

20. QUẤT BÌ CHỈ TRUẬT HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*40g*
Quất bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ, hoà vị, tiêu hòn khối (bỉ).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Chỉ Truật Hoàn thêm Quất bì.

21. QUẾ CHI PHỤC LINH HOÀN
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Đan bì*	*Phục linh*
Đào nhân	*Quế chi*
Thược dược	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng trưng (bụng có hòn cục).

LD: Ngày uống 24g với rượu ấm.

22. TAM LĂNG HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*Quan quế*
Đinh hương	*Tam lăng*
Mộc hương	*Thần khúc*
Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị đình tích, bụng và hông đầy trướng, muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 4-6g với nước nóng pha Gừng.

23. TAM LĂNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu*	*5 hạt*
Sa nhân	*8g*
Trần bì	*8g*
Mạch nha	*8g*
Tam lăng	*8g*
Trần mễ	*40g*
Mộc hương	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu đem sao với Trần mễ rồi bỏ Ba đậu đi. Tán bột, làm viên.

CĐ: Tiêu tích tụ do khí thực.

LD: Ngày ống 8-12g.

24. TAM LĂNG TIỄN *(Y học nhập môn)*

TP: *Nga truật*	*160g*
Nguyên hoa	*40g*
Tam lăng	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho vào nồi, cho giấm vào cho ngập thuốc, đậy kín, nướng cho khô. Bắc xuống, chọn Nga truật và Tam lăng bỏ

đi, chỉ lấy Nguyên hoa, sấy khô, sao cho vàng sẫm. Tán nhỏ, trộn với giấm làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có hòn khối (do thịt, rượu và máu kết lại), bụng đau xốc lên tim, bụng đầy không ăn được, lợm giọng muốn nôn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha Gừng.

GC: Kỵ thai.

25. TÂN *(Y Tôn Tất Độc)*

TP:	*Ngô thù du*	*30g*
	Can khương (sao)	*30g*
	Quan quế (bỏ vỏ)	*30g*
	Xuyên ô (nướng)	*30g*
	Hoàng liên (sao)	*2,4g*
	Bán hạ (tẩy)	*2,4g*
	Quất hồng	*2,4g*
	Phục linh	*2,4g*
	Tân lang	*2,4g*
	Hậu phác (sao)	*2,4g*
	Chỉ thực (sao)	*2,4g*
	Xương bồ	*2,4g*
	Huyền hồ (sao)	*2,4g*
	Nhân sâm	*2,4g*
	Trầm hương	*2,4g*
	Hổ phách	*2,4g*
	Cát cánh	*2,4g*
	Ba sương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng 180g. Tạo giác sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Ôn trung, lý khí, hoà đàm, đạo trệ, phá kết, tán tích. Trị chứng tích, 6 chứng tụ, huyền tích, trùng tích, đờm thực.

LD: Ngày 6-8g với nước Gừng.

26. THANH THỰC HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*A nguỳ*	*40g*
	Mạch nha	*120g*
	Thần khúc	*120g*
	Hương phụ tử	*120g*
	Sơn tra nhụ	*120g*
	Trần bì	*120g*
	La bặc tử	*120g*
	Thanh bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích, đình trệ, thức ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g.

27. THẦN CÔNG TRỢ HOÁ TÁN *(Thái Vô)*

TP:	*Biển súc*	*20g*
	Đại hoàng	*80g*
	Thần khúc	*80g*
	Cam thảo	*20g*
	Mạch nghiệt	*20g*
	Trầm hương	*6g*
	Củ mạch (hoa)	*20g*
	Mộc hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có hòn khối tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đạm trúc diệp, Đăng tâm.

28. THẦN TIÊN TỤ BẢO ĐƠN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Một dược	*40g*
	Thần sa	*4g*
	Hổ phách	*40g*
	Nhũ hương	*10g*
	Xạ hương	*4g*
	Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hai bị hư hải, phong lãnh kết tụ thành hòn khối (trưng hà, tích tụ), bụng và hông sườn đau, kinh sợ, hay quên, nôn mửa, tiểu bí, đầu váng, mắt hoa, phù thủng, chân và gối sưng, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, băng lậu...

LD: Ngày uống8-12g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Hổ Phách Chu Sa Hoàn (sách Thái Bình Huệ Dân Hoà Tễ Cục Phương).

29. THIÊN MÔN ĐÔNG HOÀN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP:	*Ba đậu*	*40g*
	Hùng hoàng	*40g*
	Măngthảo	*40g*
	Quỷ cửu	*30g*
	Tạo giác	*40g*
	Thiên môn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng có hòn khối, khí tích lại, đau xuyên đến hông sườn, lưng, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói vào lúc sáng sớm.

30. THỐ CHỈ TAM LĂNG HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Đại hoàng* 16g
Tam lăng 120g
Xuyên khung 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các loại kết tụ lâu năm.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THÔNG KINH CAM LỘ HOÀN

(Y phương tập lục)

TP: *Bào khương* 60g
Cam thảo 60g
Chỉ xác 60g
Đan bì 120g
Đương quy 240g
Hồng hoa 60g
Hương phụ 750g
Ngũ linh chi 90g
Nguyên hồ 120g
Quế tâm 60g
Sinh địa 120g
Tam lăng 240g
Thanh bì 90g
Thục địa 120g
Trần bì 60g
Xích thược 90g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gấm 1500g, Tô mộc 120g, đun sôi, lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh không thông, sinh ra có hòn khối (trưng hà), bụng dưới sưng trướng đau, nóng trong xương, lao nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g

32. THÔNG KINH HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Can khương* *Nga truật*
Can tất *Quế tâm*
Đại hoàng *Thanh bì*
Đào nhân *Xuyên ô*
Đương quy *Xuyên tiêu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 4g. Tán bột. Dùng gạo và dấm nấu thành cao, trộn thuốcbột làm hoàn.

CĐ: Trị kinh nguyệt không thông sinh ra huyết tụ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước pha dấm loãng, lúc đói.

33. THÔNG HUYỀN NHỊ BÁT ĐƠN

(Y học nhập môn)

TP: *Bạch thược* 16g
Đương quy 16g
Hoàng liên 220g
Ô mai 16g
Sinh địa 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng gan lợn 1 bộ, cho thuốc vào, chưng chín, phơi khô (hoặc sấy), tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, kiết lỵ, bên trong có thực nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Thông Nguyên Nhị Bát Đơn (Thẩm Thị tôn sinh).

34. THÔNG NGUYÊN NHỊ BÁT ĐƠN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Đương quy* 20g
Hoàng liên 320g
Ô mai 20g
Sinh địa 20g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng dạ dày lợn đực, 1 cái cho thuốc vào chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật ong làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích tụ lâu ngày.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

35. THỦ TỊCH (PHÍCH) HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam toại* *Lạt quế*
Ngũ linh chi *Đào nhân*
Mộc hương *Nguyên hoa*
Nga truật *Thanh bì*
Khiên ngưu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 8g. Tán bột, cho vào 4g Ba đậu bỏ dầu, trộn đều luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh tích bàng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Gừng và mật, sau khi đại tiện được rồi cho ăn cháo nguội bổ lại, và điều hoà vị khí.

36. THƯỢC DƯỢC CHỈ TRUẬT HOÀN

(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Chỉ thực	*30g*
	Thược dược	*60g*
	Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá Bạc hà với Hoàng kỳ nấu cho nhừ nát thành cháo, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ mà tỳ vị không hoà, thức ăn đình trệ lại thành hòn khối, đầy đau.

LD: Ngày uống 6-8g.

37. THƯƠNG TRUẬT HƯƠNG PHỤ HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Đương quy*	*80g*
	Hậu phác	*80g*
	Hương phụ	*80g*
	Minh phàn	*320g*
	Mga truật	*80g*
	Sài hồ	*6g*
	Sinh địa	*80g*
	Tam lăng	*80g*
	Thần khúc	*80g*
	Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị hòn khối do khí (tụ lại).

LD: Ngày uống 12-16g.

38. TIỀN HỒ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Cát cánh*	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Miết giáp	*40g*
	Tiền hồ	*20g*
	Tức lý nhân	*20g*
	Xích linh	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g, lúc đói.

39. TIÊU BỈ A NGUỲ HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP:	*A nguỳ*	*20g*
	Hồ hoàng liên	*20g*
	Qu lâu	*20g*
	Bạch giới tử	*10g*
	Lai bặc tử	*40g*
	Sơn tra nhục	*40g*
	Bán hạ	*40g*
	Liên kiều	*20g*
	Thạch liễm	*20g*
	Bối mẫu	*20g*
	Mạch nha	*40g*
	Thần khúc	*40g*
	Hoàng liên	*40g*
	Nam tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng, làm hoàn.

CĐ: Trị trong bụng có kết tụ (trưng, hà).

LD: Ngày uống 15-20g.

GC: Đây là bài A Nguỳ Hoàn.

40. TIÊU BỈ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Hậu phác	*2,8g*
	Khương hoàng	*2g*
	Can khương	*1,6g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Nhân sâm	*12g*
	Chỉ thực	*12g*
	Hoàng liên	*20g*
	Quất bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu bỉ (hòn khối)

LD: Ngày uống 12-16g.

41. TIÊU BỈ HOÀN *(Y học phát minh)*

TP:	*Bạch truật*	*30g*
	Hoàng cầm	*18g*
	Quất bì	*12g*
	Bán hạ	*12g*
	Hoàng liên	*18g*
	Sa nhân	*10g*
	Chỉ thực	*16g*
	Khương hoàng	*30g*
	Sinh khương	*6g*
	Chích thảo	*6g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thần khúc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thấp nhiệt uất ở trong, tỳ vị không hoà, ngực có bỉ khối.

LD: Ngày uống 12-16g.

42. TIÊU TÍCH BẢO TRUNG HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:

A nguỳ	*12g*
Hoàng liên	*40g*
Sa nhân	*16g*
Bạch giới tử	*40g*
Lai phục tử	*40g*
Tam lăng	*32g*
Bạch truật	*120g*
Mạch nha	*24g*
Tân lang	*16g*
Bán hạ	*40g*
Mộc hương	*12g*
Thanh bì	*16g*
Can tất	*20g*
Nga truật	*32g*
Thần khúc	*40g*
Chỉ tử	*40g*
Phục linh	*40g*
Trần bì	*80g*
Hương phụ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

43. TIÊU TÍCH HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP:

Chỉ thực	*40g*
Nga truật	*40g*
Tân lang	*40g*
Hậu phác	*60g*
Quảng bì	*40g*
Thanh bì	*40g*
La bặc tử	*40g*
Sơn tra nhục	*60g*
Thảo khấu	*40g*
Mạch nha	*40g*
Tam lăng	*40g*
Thần khúc	*80g*
Mộc hương	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bỉ tích.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

44. TIÊU TÍCH TẬP HƯƠNG HOÀN

(Vệ sinh bảo giám)

TP:

Ba đậu	*Hồi hương*
Bạch khiên ngưu	*Mộc hương*
Tam lăng	*Trần bì*
Thanh bì	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hàn ẩm, ngực và bụng đầy, đau, tích trệ.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Sinh khương.

45. TIỂU A NGUỲ HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:

Bán hạ	*40g*
Sơn tra nhục	*120g*
Thạch kiềm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Thêm A nguỳ 20g. Trộn thuốc bột với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị ăn nhiều thịt quá bụng tích tụ lại gây ra đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

46. TIỂU A NGUỲ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:

A nguỳ	*40g*
Liên kiều	*20g*
Hoàng liên	*26g*
Sơn tra	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do ăn quá nhiều thịt tích trệ lại.

LD: Ngày uống 12-16g.

47. TINH PHỤ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hương phụ*
Nam tinh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị huyền tích (nước ứ ở bụng trên ngực).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

48. TINH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật* *40g*

Thanh bì	*12g*
Nam tinh	*12g*
Trần bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn uống tích trệ.

LD: Ngày uống 12g.

49. TRẦM HƯƠNG CẢM ỨNG HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP:	*Ba đậu*	*14 hạt*
	Hạnh nhân	*4g*
	Nhục đậu khấu	*4g*
	Bách thảo sương	*0,4g*
	Mộc hương	*4g*
	Trầm hương	*4g*
	Đinh hương	*4g*
	Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhỏ, nấu với rượu, hoà với sáp vàng làm viên 1g.

CĐ: Trị mọi chứng đau tích, trướng khí, bụng đau, lãi (giun), lỵ.

LD: Mỗi lần uống 4 viên, với nước Gừng hoặc nước sắc Câu đằng.

50. TRẦM HƯƠNG HOÀ KHÍ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Thần khúc	*80g*
	Hoắc hương	*80g*
	Nga truật	*80g*
	Trầm hương	*20g*
	Hương phụ	*40g*
	Sa nhân	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Mạch nha	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng có hòn khối, ợ chua, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

51. TRẦM HƯƠNG HOÁ TRỆ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch truật*	*48g*
	Hậu phác	*48g*
	Sa nhân	*48g*
	Bán hạ (chế)	*48g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Sơn tra nhục	*60g*
	Chỉ thực	*120g*
	Hoắc hương	*48g*
	Tân lang	*48g*
	Đại hoàng	*60g*
	Mộc hương	*48g*
	Trầm hương	*24g*
	Trần bì	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cốt Gừng và Trúc lịch, làm hoàn.

CĐ: Trị can và thận không hoà, ăn uống bị đình trệ không tiêu, bụng đầy, đau, khí tụ lại.

LD: Ngày uống 12-16g.

52. TRẦN MỄ TAM LĂNG HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*Trần thương mễ*	*30g*
	Tam lăng	*6g*
	Mạch nha	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Sa nhân	*6g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 5 hạt Ba đậu, bỏ vỏ, sao chung với Trần thương mễ cho đến khi thấy đậu sắc đen thì bỏ đậu đi. Thuốc tán thành bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn (ngũ cốc) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói, với nước Gừng.

53. TRI MẪU HOÀN *(Chu Thị)*

TP:	*Chỉ xác*	*1,2g*
	Mẫu lệ	*1,2g*
	Tri mẫu	*2,4g*
	Đại hoàng	*4,8g*
	Miết giáp	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau, khí tích lại thành cục ở bụng.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

54. TRỢ KHÍ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*600g*
	Nga truật	*1280g*
	Thanh bì	*600g*
	Chỉ xác	*400g*
	Tam lăng	*1280g*

Trần bì	*600g*
Mộc hương	*400g*
Tân lang	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích khối.

LD: Ngày uống 16-20g.

55. TỬ CÁT HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cát cánh*	*28g*
Khiên ngưu (nửa sống, nửa sao)	*20g*
Thược dược	*28g*
Đại hoàng	*20g*
Mộc hương	*28g*
Tử cát	*40g*
Kha lê lặc	*28g*
Tử uyển	*28g*
Ức lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị kết tụ (trưng hà), bụng trướng, cứng như đá.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Mộc thông hoặc Táo, lúc đói.

56. TỬ KIM HOÀN *(Trang Thị)*

TP: *Chu sa*	*4g*
Tê giác	*4g*
Ngân (bạc)	*4g*
Yết tiêm (bọ cạp)	*37 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị do kinh sợ tích tụ, độc vật ở tỳ vị làm cho trung khí bị hư, tích.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng và Táo hoặc nước cơm.

57. TƯỚC KIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương*	*20g*
Miết giáp	*100g*
Phấn sương	*100g*
Can tất	*100g*
Mộc hương	*20g*
Tam lăng	*100g*
Can yết	*20g*
Một dược	*20g*
Tân lang	*20g*
Hồ tiêu	*20g*
Não sa	*20g*
Trầm hương	*20g*
Khinh phấn	*100g*
Nhũ hương	*100g*
Tùng yến	*20g*
La bặc tử	*20g*
Nhục quế	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu với Bạc hà làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ khí kết thành khối, bụng và ngực đầy trướng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng và dấm loãng.

58. TỬU CHỈ HOÀN *(Y học cương mục)*

TP: *Ba đậu sương*	*4g*
Hạnh nhân	*12g*
Ô mai nhục	*40g*
Bán hạ khúc	*28g*
Hoàng liên	*40g*
Sa nhân	*20g*
Chỉ thực	*20g*
Mộc hương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống rượu sinh ra tích kết, mặt vàng xám (đen), bụng trướng.

LD: Ngày uống 16g.

59. TỬU CHỬ ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Đương quy*
Hồi hương (sao)
Phụ tử (nướng, bỏ vỏ)
Xuyên luyện tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 40g, chưng với 150ml rượu, sấy khô. Thêm các vị sau:

Đinh hương	*1 lt*
Mộc hương	*2g*
Huyền hồ sách	*20g*
Toàn yết	*13 con*

Tán bột. Cả hai loại trên, hoà với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị sán khí, tích tụ, đới hạ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

60. TỬU TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu sương* 4g
Hạnh nhân 12g
Ô mai nhục 40g
Bán hạ khúc 28g
Hoàng liên 40g
Sa nhân 20g
Chỉ thực 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tích tụ do rượu (tửu tích).

LD: Ngày uống 16-20g.

61. TY THẤT (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP: *A ngụy* 8g
La bặc tử 80g
Tam lăng 28g
Chỉ thực 40g
Mộc hương 12g
Tân lang 18g
Đậu khấu 20g
Nga truật 32g
Thanh bì 40g
Đinh hương 4g
Ngũ linh chi 40g
Thần khúc 40g
Hậu phác 32g
Sơn tra nhục 40g
Trầm hương 12g
Khương hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ấm tích thành khối.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tử kinh bì.

E. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A NGUỲ XẠ HƯƠNG TÁN
(Trương Thị y thông)

TP: *A nguỳ (nấu với rượu)* 20g
Hùng hoàng 12g
Thần khúc (sao) 40g
Bạch truật (sống) 40g
Nhân sâm 40g
Xạ hương 4g
Dã thủy hồng hoa tử 40g
Nhục quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tích tụ, bỉ kết.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g.

2. BỔ CAN TÁN *(Hoạt Bá Nhân)*

TP: *Bá tâm* 2,8g
Đan sâm 60g
Quán chúng 20g
Bạch truật 2,8g
Độc hoạt 2,8g
Quất bì 1,2g
Cam cúc hoa 40g
Hậu phác 2,8g
Sơn thù 2g
Can khương 60g
Ngũ gia bì 2,8g
Tế tân 60g
Cát cánh 60g
Nhân sâm 2g
Thiên hùng 2g
Đại hoàng 1,8g
Phòng phong 60g
Thự dự 2,8g
Đại mạch 50g
Phục linh 2g
Trần mạch khúc 50g
Xuyên khung 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Ôn trung, hành ứ, hoà huyết, tiêu khối kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. CAM TOẠI PHÁ KẾT TÁN
(Thái bình thánh huệ)

TP: *Cam toại* 10g
Thanh bì (bỏ xơ trắng) 20g
Hoàng cầm 20g
Xuyên đại hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông lý trị chứng tích khối do nhiệt và thực tích.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.

4. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Mộc hương 20g
Tân lang 40g

Đào nhân	*30g*
Nga truật	*20g*
Thanh quất bì	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngô thù du	*20g*
Xích thược	*30g*
Miết giáp	*80g*
Quế tâm	*40g*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng sán, hà, bụng và ngực đau.

LD: Ngày uống 16-20 với nước Gừng.

5. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Diên hồ sách*	*Một dược*
Đương quy	*Xích thược*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ chứng tích tụ lâu ngày, bụng dưới đau, tay chân không có sức, không ăn uống được.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. GIAO GIA TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Sinh địa (giã vắt lấy nước cốt)*	*640g*
Sinh khương (giã vắt lấy nước cốt)	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Trước hết, lấy nước cốt Sinh địa xào chung với bã của Sinh khương. Rồi lấy nước cốt của Sinh khương xào với bã của Sinh địa. Đem 2 thứ đã sao đó, sấy khô, tán bột.

CĐ: Hoà huyết, dẫn huyết, trị bệnh đau có khối u (trưng hà), các chứng bệnh trước và sau khi sinh đều có thể dùng bài này.

LD: Ngày uống 16-20g

GC: Bài này sao, chế qua lại với nhau. Vì vậy, gọi là Giao Gia.

7. MẪU ĐƠN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Huyền hồ sách*	*4g*
Ngưu tất	*60g*
Tam lăng	*60g*
Nga truật	*60g*
Quế tâm	*4g*
Xích thược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu thực, tiêu bỉ, tiêu tích.

LD: Ngày uống 8g. Dùng rượu và nước hoà thuốc sắc nước uống.

8. MỘC HƯƠNG PHÁ KHÍ TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Chích thảo*	*20g*
Khương hoàng	*80g*
Ô dược	*80g*
Hương phụ	*160g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng trung tiêu đau (do khí).

LD: Ngày uống 8-12g với nước muối.

9. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ TÁN
(Thống chỉ)

TP: *Chích thảo*	*2g*
Mộc hương	*4g*
Thanh bì	*4g*
Hậu phác	*4g*
Sa nhân	*4g*
Thương truật	*4g*
Hương phụ	*4g*
Tân lang	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị khí trệ, bụng đau, tam tiêu kết hạch.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Tân lang

10. NGÂN BẠCH TÁN *(Ngọc Quyết)*

TP: *Bạch biển đậu*	*Cam thảo (nướng)*
Bạch truật	*Hoắc hương (lá)*
Nhân sâm	*Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Sinh vị khí, trừ tích trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tía tô.

11. NHỊ HIỀN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*160g*
Muối	*20g*
Quất hồng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Tiêu trệ (tích), kích thích ăn uống.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

12. QUA TỲ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hải cáp phấn*
Hoàng đơn
Lưu hoàng

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau, sao chế, tán bột, dùng dấm chua trộn lẫn thành cao, phết vào trong nồi đất, phơi khô tán nhỏ.

CĐ: Trị tích báng.

LD: Trẻ 1 tuổi uống 1 phần với nước cơm vào lúc đói, hễ đi ra được vật dơ của tỳ như nước chàm là công hiệu.

13. SÀI HƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Cam thảo*	*1,2g*
	Hoàng cầm	*2,8g*
	Nga truật	*4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Hoàng liên	*2g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Địa cốt bì	*4g*
	Huyền hồ	*2g*
	Tam lăng	*4g*
	Hậu phác	*2g*
	Hương nhu	*2g*
	Xích thược	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bỉ khối (kết hòn cục)

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TAM LĂNG TÁN *(Dương Thị)*

TP:	*Cam thảo*	*Nga truật*
	Tam lăng	*Thanh bì*
	Ích trí nhân	*Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc tán. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị khí bị tích lại, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. TAM LĂNG TÁN *(Trương Hoán)*

TP:	*Trần bì*	*20g*
	Miết giáp	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Chỉ xác	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Xích linh	*40g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ sữa (thức ăn) tích trệ lại không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Gừng.

16. TAM LĂNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Tam lăng	*60g*
	Cam thảo	*24g*
	Hương phụ	*60g*
	Thanh bì	*60g*
	Chỉ xác	*20g*
	Ích trí nhân	*20g*
	Thần khúc	*20g*
	Chích thảo	*24g*
	Nga truật	*30g*
	Trần bì	*20g*
	Cốc nha	*20g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tử tô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng đình trệ, cam tích, tiêu chảy, kiết lỵ, thức ăn không tiêu, ăn nhiều mà không sinh ra da thịt.

LD: Ngày uống 16g với nước sắc Gừng.

17. TAM VẬT BẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Ba đậu*	*4g*
	Cát cánh	*12g*
	Xuyên bối mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị thực hàn kết ở bụng.

LD: Ngày uống 4g.

GC: Bài thuốc có 3 vị màu trắng nên gọi là Tam Vật Bạch.

- Uống thuốc vào phải thổ (kết ở trên) hoặc xổ (tẩy) ra (kết ở dưới). Nếu không thổ hoặc xổ, nên ăn ít cháo nóng để giúp sức. Nếu thổ và xổ nhiều quá, ăn ít cháo nguội để cầm lại.

18. THÁNH TỬ TÁN *(Vệ snh bảo giám)*

TP: *Biển súc* 40g
Hồi hương 40g
Não sa 32g
Can tất 120g
Mạch nghiệt 240g
Tân lang 40g
Đại hoàng 32g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ huyết bị khô, kết khối lâu năm.

LD: Ngày uống 20g.

19. TRUY KHỐI TÁN *(Cát Thị)*

TP: *Đinh hương* 12g
Khinh phấn 12g
Quan quế 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn dưa rồi bị tích trệ, bụng to như quả dưa do tích trệ.

LD: Mỗi lần dùng 2g.

GC: Nên kết hợp uống thêm Di Công Tiễn + Mộc qua và Tử tô sắc lấy nước uống.

- Di Công Tiễn (Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Phục linh (tức là bài Tứ Quân Tử Thang) thêm Trần bì.

20. TY TAM PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 80g
La bặc tử 40g
Tân lang 28g
Bối mẫu 40g
Ngân hoa 60g
Tây thảo 28g
Diên hồ sách 40g
Ngũ linh chi 60g
Thanh bì 24g
Đào nhân 48g
Ô dược 24g
Trạch lan 40g
Khương hoàng 40g
Sơn tra 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ẩm tích, huyết ứ thành khối.

LD: Ngày uống 8g với rượu ấm.

21. UY LINH TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Đương quy* 20g
Mộc hương 20g
Uy linh tiên 40g
Một dược 20g
Quế tâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ khí bị trệ (do hàn) bụng dưới đau.

LD: Mỗi lần dùng 4g với rượu nóng.

22. VẠN KIM BẤT DỊCH DIỆU LINH ĐƠN
(Nghiệm phương)

TP: *Bạch lôi hoàn* 20g
Cam thảo 16g
Hắc sửu 48g
Bạch sửu 48g
Đại hoàng 24g
Tân lang 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị uống rượu tích lại thành khối, tim đau, trẻ nhỏ bị cam tích.

LD: Mỗi lần dùng 12g uống với nước đường.

23. XUYÊN SƠN GIÁP TÁN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Can tất* 40g
Nguyên hoa 20g
Xích thược 40g
Đại hoàng 40g
Quế tâm 40g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Xạ hương 10g
Xuyên sơn giáp 40g
Miết giáp 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng trưng hà (tích khối, bụng đau, tay chân gầy ốm).

LD: Ngày uống 8g với rượu uống.

F. THUỐC SẮC

1. BỔ HOẢ SINH THỔ NẠP KHÍ TÀNG NGUYÊN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Bạch truật*	*24g*
	Ngũ vị tử	*14 hạt*
	Thục địa (sao khô)	*32g*
	Bào khương	*8g*
	Phụ tử (chế)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trong bụng có hòn, đau xốc lên tim, trên thì không ăn uống được, dưới thì đi tả không ngừng, 6 bộ mạch Trầm vi nhiều, mạch Quan bên phải như có như không do Hoả suy và Thổ hư nhiều.

LD: Sắc uống.

2. ĐẠI HÃM HUNG THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam toại*	*4g*
	Đại hoàng	*80g*
	Mang tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị chứng thương hàn, xổ lầm gây ra chứng kết hung (bụng trên và dưới cứng đầy, đau).

LD: Sắc uống.

3. ĐẠI HOÀNG MẪU ĐƠN THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Đại hoàng*	*160g*
	Đông qua nhân	*75g*
	Mẫu đơn	*40g*
	Đào nhân	*50 hạt*
	Mang tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có ung nhọt ở ruột).

LD: Sắc xong, cho Mang tiêu vào uống.

GC: Uống thuốc xong, nếu trong ruột có mủ thì sẽ ỉa ra mủ, nếu không có mủ thì ỉa ra máu.

4. ĐÀO NHÂN THỪA KHÍ THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Đào nhân	*12g*
	Quế chi	*6g*
	Đại hoàng	*8g*
	Phác tiêu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng huyết ứ trong bụng.

LD: Sắc uống.

5. ĐẠO TRỆ THÔNG U THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Hồng hoa	*2g*
	Thàng ma	*4g*
	Đào nhân	*15 hạt*
	Sinh địa	*8g*
	Thục địa	*20g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) nơi người lớn tuổi (âm hư huyết ráo).

LD: Sắc uống.

6. ĐẠO XÍCH THỪA KHÍ THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP:	*Đại hoàng*	*12g*
	Hoàng liên	*8g*
	Sinh địa	*20g*
	Hoàng bá	*8g*
	Mang tiêu	*4g*
	Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, phiền khát, bụng đầy, ấn đau, tiểu đỏ, buốt, do nhiệt kết ở đại trường và tiểu trường.

LD: Sắc uống.

7. GIẢI UẤT ĐIỀU VỊ THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hương phụ	*3,2g*
	Sơn chi	*4,8g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Mạch nha	*2,8g*
	Thần khúc	*2,8g*
	Đào nhân	*1,6g*
	Phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy	*4,8g*
	Sinh địa	*3,2g*
	Xích thược	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bí khối (có khối u - Thường ở tiêu hoá).

LD: Sắc uống.

8. HỒI HƯƠNG Ô DƯỢC THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Hồi hương (sao)* 6g
Mộc qua 8g
Sa nhân 2g
Lệ chi hạch 2g
Ngô thù 3,2g
Tỳ giải 20g
Mộc hương 2g
Phá cố chỉ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho khí thông, giảm đau, tiêu hạch, trừ thấp.

LD: Sắc với rượu uống.

9. MỘC HƯƠNG QUÁN KHÍ ẨM

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch đậu khấu* 4g
Đinh hương 4g
Sa nhân 16g
Chích thảo 32g
Hoắc hương 32g
Trầm hương 4g
Đàn hương 4g
Mộc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau như dùi đâm, khí trệ ở ngực, bụng.

LD: Sắc uống.

10. NGŨ YẾT TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch truật* 4g
Chỉ xác 4g
Nam tinh 4g
Bán hạ 4g
Đại phúc bì 4g
Thanh bì 4g
Can khương 4g
Đinh hương 4g
Thảo quả 4g
Chích thảo 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các loại khí tích tụ làm trong bụng buồn bực, đầy trướng, đàm đưa lên cổ, ợ ngược, muốn nôn, không muốn ăn uống.

LD: Thêm sinh khương 5 lát, sắc uống ấm.

11. TÁN TỤ THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bán hạ* 30g
Hậu phác 40g
Quế tâm 80g
Cam thảo 40g
Ngô thù 40g
Tân lang 30g
Chỉ xác 40g
Phụ tử 40g
Trần bì 80g
Đương quy 30g
Phục linh 40g
Xuyên khung 40g
Hạnh nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng tích tụ, trưng hà, lưng và bụng trướng to, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

12. THẬP TOÀN LƯU KHÍ ẨM

(Ngoại khoá chỉnh tông)

TP: *Bạch thược* 3,2g
Mộc hương 1g
Trần bì 3,2g
Cam thảo 1,6g
Ô dược 3,2g
Xích linh 3,2g
Đương quy 3,2g
Thanh bì 1,8g
Xuyên khung 3,2g
Hương phụ 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị tinh thần u uất, nhục bướu (bướu thịt)

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống lúc đói

13. THẬP VỊ ĐẠI THẤT KHÍ THANG

(Tế sinh)

TP: *Cát cánh* 60g
Ích trí nhân 60g
Tam lăng 60g
Chích thảo 30g
Nga truật 60g
Thanh bì 60g
Hoắc hương (lá 60g
Nhục quế 60g
Trần bì 60g
Hương phụ 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tích tụ, trướng nước, tăm và bụng đau quặn, da vàng héo (úa), tay chân không có sức, tiêu tiểu không thông.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Đại Thất Khí Thang.

14. THẤT KHÍ TIÊU TỤ TÁN

(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Chỉ xác* 2g
Mộc hương 4g
Tam lăng 4g
Chích thảo 1,6g
Nga truật 4g
Thanh bì 4g
Hậu phác 4,8g
Sa nhân 4g
Trần bì 4,8g
Hương phụ mễ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí, bụng trướng, tích tụ.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

15. THÔI KHÍ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Can khương* 2g
Chích thảo 2g
Đinh hương 2g
Hồ tiêu 0,4g
Hồi hương 0,4g
Mộc hương 1,2g
Nga truật 1,6g
Nhục quế 1g
Sa nhân 1g
Thanh bì 2g
Trầm hương 0,4g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sườn có khối u (bì).

LD: Sắc uống.

16. TIÊU BĨ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 40g
Hồng hoa 12g
Quy vĩ 8g
Chỉ thực 20g
Mộc hương 12g
Sài hồ 16g
Chích thảo 8g
Quất bì 8g
Thảo đậu khấu 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, thức ăn đình trệ, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Mộc Hương Hoá Trệ Thang.

17. TIÊU TÍCH CHÍNH NGUYÊN TÁN

(Bảo mệnh ca quát)

TP: *Bạch truật* *Hương phụ*
Bán hạ *Mạch nha*
Cam thảo *Nguyên hồ sách*
Chỉ thực *Phục linh*
Hải phấn *Trần bì*
Sa nhân *Sơn tra*
Thanh bì *Thần khúc*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 1,6g.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chính khí không đủ, gầy ốm, trong bụng có hàn khối (tích tụ).

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

18. TIỂU THỪA KHÍ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Binh lang* 15g
Đại hoàng 10g
Sơn tra 16g
Chỉ thực 10g
Hậu phác 10g
Thần khúc 10g
Mạch nha 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu đạo công tích. Trị thực tích thành sỏi trong dạ dày.

LD: Ngày 1 thang, sắc 2 nước, chia 3 lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu Thừa Khí Thang thêm Binh lang, Mạch nha, Sơn tra và Thần khúc.

19. TRẦM PHỤ THANG *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Chích thảo* 2g
Lạt quế 2g
Tất trừng gà 2g
Hương phụ 4g
Phụ tử 4g
Trầm hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực và bụng kết đau.

LD: Thêm Gừng 7 miếng, sắc uống lúc đói

20. TỨC BÔN THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bán hạ (chế)* *Ngô thù*
Chích thảo *Nhân sâm*
Đinh lịch *Tang bạch bì*
Quế tâm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 6g

CĐ: Trị tức bôn (khí tụ lại ở ngực - phế tích), khí nghịch ho suyễn.

LD: Thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH ĐƯỜNG: TIẾT NIỆU - SINH DỤC

- TIỂU TIỆN ÍT
- TIỂU TIỆN NHIỀU
- TIỂU TIỆN RA MÁU
- SINH DỤC NGOÀI
- TINH

I. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN ÍT

A. THUỐC CHỮA BÍ TIỂU TIỆN, TIỂU TIỆN ĐAU, BUỐT, TIỂU ĐỤC, TIỂU RA DƯỠNG TRẤP, ĐƯỜNG TIỂU VIÊM...

1. THUỐC CAO

1. THOÁI ĐỘC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Mộc trư yêu tử* *12g*
Xuyên sơn giáp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc cao lỏng uống và dùng ngoài. Tán bột. Ngày uống 16g. Bên ngoài dùng Giấm, đun nóng, trộn thuốc bột sền sệt như cao bôi.

CĐ: Trị đường tiêu tiểu bị nhiễm độc, sưng, bí.

LD: Thuốc uống. Bôi thuốc vào chỗ đau.

2. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. NGỌC TOẢ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Long cốt* *40g*
Ngũ bội *32g*
Phục linh *80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị tiểu đục (lao tâm).

LD: Ngày uống 12-16g.

2. ÔN THẬN ĐAN *(Tiên nhân băng giám)*

TP: *Hồng táo* *160g*
Ngoã tùng *2 quả*
Phụ tử *2 củ*
Lộc nhung *2 cái*
Nhân sâm *80g*
Thanh lam *80g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột. Dùng Táo, bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng lâm lậu.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

3. THẠCH YÊN ĐƠN *(Trương Thị Phương)*

TP: *Thạch yên (nung với dấm cho đỏ)* *40g*
Cù mạch *40g*
Hoạt thạch *40g*
Mộc thông *20g*
Hải cáp *20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, luyện với mật làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 4-8g với nước sắc Hành.

3. THUỐC HOÀN

1. BẠCH LONG HOÀN
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Hùng hoàng* 160g
Một dược 120g
Xuyên đại hoàng 160g
Khương hoàng 160g.
Nhũ hương 120g
Xuyên sơn giáp 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hoạt thạch 240g, bọc ngoài làm áo.

CĐ: Nước tiểu đục (tiểu ra dưỡng trấp), tiểu tiện không thông lợi hạ tiêu có trấp nhiệt.

LĐ: Ngày uống 8-10g.

2. BẠCH THƯỢC DƯỢC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 4g
Lộc nhung 4g
Đương quy 4g
Thục địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Chứng lao tâm, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LĐ: Ngày uống 8-12g với nước sắc A giao.

3. BẠCH VI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch vi* 20g
Độc hoạt 12g
Phòng phong 12g
Tật lê 12g
Thạch lựu bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu ra mủ.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

4. BỔ TẢ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cam thảo* 20g
Hoàng kỳ 40g
Hắc sửu 20g
Mộc thông 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng 7 con Ban miêu (bỏ lông, cánh), hợp chung với thuốc, sao đen, bỏ Ban miêu đi. Trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu tiện khó (do yếu cơ, liệt cơ).

LĐ: Ngày uống 6-8g với nước nóng.

5. HƯƠNG KHUNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chỉ xác* 10g
Hương phụ 2g
Trạch tả 10g
Hải kim sa 40g
Tân lang 10g
Xích phục linh 2g
Hoạt thạch 40g
Thạch lựu 10g
Xuyên khung 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Trị các chứng lâm.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

6. ÍCH TRÍ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ích trí nhân*
Phục linh
Phục thần

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị các chứng tâm thần phiền nhiệt.

LĐ: Ngày uống 4-6g với nước sắc Thông bạch (Hành).

8. THÔI THỊ BÁT VỊ HOÀN
(Kim qỹ yếu lược - Phụ phương)

TP: *Địa hoàng* 320g
Đơn bì 120g
Phụ tử 40g
Phục linh 120g
Quế chi 40g
Sơn dược 160g
Sơn thù 160g
Trạch tả 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ ăn uống được mà tiểu tiện cũng không được (chuyển Lào)

LĐ: Ngày uống 16-20g với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Thận Khí Hoàn.

- Đây là bài Lục Vị Địa Hoàng thêm Phụ tử và Quế chi.

9. THÔNG QUAN HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Hoàng bá*	*30g*
	Nhục quế	*1,6g*
	Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở hạ tiêu và ở phần huyết, tiểu không thông, không khát.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tư Thận Hoàn, Tri mẫu HOàng Bá Tư Thận Hoàn và Đại Bổ Tư Thận Hoàn (Y lâm thằng mặc đại toàn).

10. TIẾT CẢM HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*15g*
	Hải kim sa	*3g*
	Liên kiều	*10g*
	Cam tảo	*3g*
	Hạn liên thảo	*15g*
	Tri mẫu	*10g*
	Chi tử	*4,5g*
	Hoài ngưu tất	*12g*
	Xuyên đoạn	*12g*
	Đại thanh diệp	*30g*
	Hoạt thạch	*10g*
	Xuyên hoàng bá	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, sắc hoặc tán - bột tùy theo trường hợp để bào chế cho thích hợp.

CĐ: Thanh nhiệt hoá thấp giải độc.

LD: Theo dạng bào chế.

11. TOẢ TINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Ngũ bội tử*	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Phá cố chỉ	*160g*
	Thanh diêm	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng và muối, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Hoàn (Kỳ hiệu lương khương).

12. TOẢ TINH HOÀN *(Kỳ hiệu lương phương)*

TP:	*Bạch linh*	*60g*
	Phá cố chỉ	*120g*
	Ngũ bội tử	*60g*
	Thanh diêm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hạ nguyên hư yếu, tiểu đục, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Toả Tinh Đơn (Chứng trị chuẩn thằng).

13. TRẦM HƯƠNG HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng kỳ*	*Kinh giới huệ*
	Trầm hương	*Từ thạc*
	Hoạt thạch	*Nhục thung dung*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu khó, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

14. TRẦM HƯƠNG HỔ PHÁCH HOÀN
(Phổ tế)

TP:	*Đình lịch*	*46g*
	Phòng kỷ	*30g*
	Trầm hương	*60g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Quất bì	*30g*
	Tử tô tử	*20g*
	Hổ phách	*20g*
	Trạch tả	*20g*
	Ức lý nhân	*60g*
	Xích linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên, dùng Xạ hương bọc ngoài.

CĐ: Trị phù, tiểu không thông, huyết kết, suyễn nghịch, trướng đau, tỳ kinh có thấp nhiệt.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Trầm Phách Hoàn.

15. TRỊ TRỌC CỐ BẢN HOÀN
(Y học chính truyền)

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Hoàng bá	*40g*

Liên nhục	*80g*
Bán hạ	*40g*
Hoàng cầm	*80g*
Sa nhân	*40g*
Chích thảo	*120g*
Ích trí nhân	*40g*
Trư linh	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị có thấp nhiệt, lưu chuyển xuống bàng quang sinh ra tiểu đục.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

16. TRƯ CAN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bán hạ*
Trư linh

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở phía dưới, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g, với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Bán Hạ Hoàn (ĐKT Pháp).

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17. TƯ THẬN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Hoàng bá (sao muối)*	*80g*
Nhục quế	*8g*
Tri mẫu	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu, giúp bàng quang khí hoá, trị tiểu không thông, bụng dưới trướng đầy, niệu đạo rít mà đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thông Quan Hoàn.

18. UẤT KIM HOÀNG LIÊN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh*	*160g*
Hoàng cầm	*80g*
Hổ phách	*80g*
Đại hoàng	*80g*
Hoàng liên	*40g*
Uất kim	*40g*
Hắc khiên ngưu	*120g*
Hoạt thạch	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thủy hoả không giao nhau, hư hoả bốc lên, tinh thoát, ngũ lâm, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

4. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH HOA TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Phác tiêu, liều lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhiệt ở Bàng quang, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Hồi hương.

2. BÁT CHÍNH ẨM *(Ấu ấu tu trí)*

TP: *Biển xúc*	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đại hoàng (chưng với rượu)	*4g*
Cổ mạch	*4g*
Hoạt thạch (nướng)	*4g*
Mộc tông	*4g*
Sơn chi	*4g*
Xa tiền	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Tiểu gắt do nhiệt.

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, sắc uống.

3. BÁT CHÍNH TÁN *(Hoà tễ cục phương)*

TP: *Biển súc*	*12g*
Cam thảo	*6g*
Chi tử	*8g*
Cổ mạch	*12g*
Đại hoàng (chế)	*8g*
Hoạt thạch	*16g*
Mộc thông	*6g*
Xa tiền tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, tả hoả, lợi thủy, thông lâm. Trị niệu đạo viêm nóng đau (do thấp nhiệt hạ trú ở bàng quang gây tiểu tiện nhỏ giọt, ngắn đỏ, đau buốt).

LD: Mỗi lần uống 6-8g, ngày 2 lần với nước sắc Bấc đèn (Đăng tâm thảo). Hoặc sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần uống.

GC: Sách vệ sinh Bảo Giám cho dùng 1 lần 20g, uống với nước sắc Trúc diệp, uống xa bữa ăn.

4. BẤT CHÍNH TÁN

(Y phương hải hội (HTYTTLinh)

TP: *Biển súc* 12g
Cỏ mạch (10g)
Hoạt thạch 16g
Sơn chi 8g
Xa tiền 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu gắt do nhiệt.

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4-6g.

5. BÍCH NGỌC TÁN *(Thương hàn tiêu bản)*

TP: *Cam thảo* 4g
Hoạt thạch 24g
Thanh đại 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thấm thấp, lợi thủy, tiêu nhiệt, giải thử tà. Trị các loại thấp nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu ít, nước tiểu đỏ... thanh nhiệt ở can.

LD: Uống với nước ấm. Hiện nay, thường dùng bao vải hoặc lá sen tươi bọc thuốc bột đó, sắc nước uống. Mỗi ngày dùng 12-40g.

GC: Đây là bài Lục Nhất Tán, thêm vị Thanh đại.

6. BỒ KHỐI TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bồ khối* 0,2g
Hoạt thạch 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Uống ngày 3 lần.

GC: Bồ = Hương bồ.

7. CHI TỬ NHÂN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Đông quỳ tử 20g
Chi tử nhân 5 quả
Mao căn 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiểu tiện không thông, bụng trướng, vùng tim, ngực phiền nhiệt (nóng nảy bực bội).

LD: Ngày uống 8g.

8. ĐẠO TIỂU XÍCH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 8g
Mộc thông 8g
Sinh địa 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu buốt, gắt (đường tiểu bị viêm do nhiệt).

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Đăng sâm.

9. GIẢ TÔ TÁN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Cù mạch* 8g
Mạch nha (sao) 8g
Trần bì 8g
Hương phụ 8g
Mộc thông 8g
Xích linh 8g
Kinh giới 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ làm tiểu khó, bí, dưới rốn phình to, đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. HƯƠNG LINH TÁN

(Thế Y Đắc Hiệu Phương)

TP: *Bạch truật* *Cam thảo*
Cát cánh *Chu sa*
Hoàng kỳ *Mộc hương*
Nhân sâm *Nhục quế*
Phục linh *Phục thần*
Sơn dược *Trạch tả*
Trư linh *Viễn chí*
Xạ hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 4g.

Dùng Thiên môn và Mạch môn (bỏ lõi) sắc lấy nước uống thuốc, uống lúc đói.

11. HƯƠNG TÔ TÁN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Mộc thông* 20g
Phòng kỷ 20g
Trần bì 40g
Tử tô diệp 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thủy khí hư trướng, tiểu đỏ, đục.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Sinh khương.

12. KIM SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải kim sa, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hải kim sa phơi trong râm cho khô. Tán bột.

CĐ: Trị các chứng lâm của phụ nữ (các chứng viêm nhiễm ở đường tiểu).

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Cam thảo.

13. LINH DƯƠNG GIÁC TÁN
(Thái bình thánh huệ)

TP: *Bạc hà*	*40g*
Linh dương giác	*40g*
Tê giác	*20g*
Chi tử nhân	*7 cái*
Mẫu đơn bì	*0,4g*
Xích thược	*0,4g*
Hoàng liên	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng sưng to cứng như đá, tiểu gắt, buốt, nước tiểu rỉ ra không ngừng.

LD: Ngày uống 8g

14. LỢI KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*
Hoàng kỳ
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà khí bị hư, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. MỘC THÔNG TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Hoạt thạch*	*40g*
Khiên ngưu tử	*20g*
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm kinh có phục nhiệt, tiểu tiện không thông, bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

16. NGŨ TÂM THẦN PHƯƠNG
(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Đại hoàng*	*12g*
Hải kim sa	*12g*
Mộc hương	*3,2g*
Đương quy	*8g*
Hùng hoàng	*4g*
Ngưu tất	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (Ngũ lâm), đường tiểu bị viêm nhiễm.

LD: Mỗi lần uống 6g với rượu, lúc sắp đi ngủ.

GC: Bài này còn gọi là Hải Kim Sa Tán.

17. NGŨ MA TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*4,8g*
Sơn chi nhân	*4g*
Xích thược	*4g*
Đương quy	*4,8g*
Xích linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (ngũ lám).

LD: Chia hai lần uống với nước sắc Đăng tâm.

18. NHỊ THẦN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Hải kim sa*	*28g*
Hoạt thạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị các chứng lâm (đường tiểu bị viêm cấp) gây đau.

LD: Ngày uống 8-12g. Dùng Đăng tâm, Mạch môn và Mộc thông, sắc lấy nước, uống thuốc.

19. QUỲ THẠCH TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Đông quỳ (rễ)*	*1 khúc*
Khiên ngưu tử	*20g*
Hoạt thạch	*40g*
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu không thông, phiền loạn.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đăng tâm

20. SINH PHỤ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ban hạ* 30g
Hoạt thạch 20g
Phụ tử (sống) 20g
Cù mạch 30g
Mộc thông 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng lãnh lâm, tiểu tiện bí.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đăng tâm.

21. THẠCH VI CÙ MẠCH TÁN
(Phổ Tế Phương)

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 60g
Quỳ tử 60g
Cù mạch 30g
Xa tiền tử 90g
Hoạt thạch 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt, tiểu gắt, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

22. THẠCH VI TÁN *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 60g
Cù mạch 30g
Hoạt thạch 160g
Xa tiền tử 90g
Quỳ tử 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt lợi thủy, thông lâm. Trị chứng lâm (tiểu buốt, gắt...) tiểu không thông.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Thạch Vi Cù Mạch Tán (Phổ Tế Phương)

23. THẠCH VI TÁN *(Ngoại Đài Bí Yếu)*

TP: *Thông thảo* 60g
Thạch vi (bỏ lông) 60g
Hoạt thạch 60g
Cam thảo (nướng) 60g
Đương quy 60g
Vương bất lưu hành 30g
Bạch truật 90g
Cù mạch 90g
Quỳ tử 90g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thủy, hoạt huyết, thông lâm. Trị bàng quang có nhiệt, các chứng lâm.

LD: ngày uống 8-12g với nước cháo.

24. THẠCH VI TÁN *(Cục phương)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 80g
Thược dược 80g
Bạch truật 80g
Hoạt thạch 80g
Quỳ tử 80g
Cù mạch 80g
Mộc thông 80g
Đương quy 40g
Cam thảo (nướng) 40g
Vương bất lưu hành 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị Thận khí không đủ, bàng quang có nhiệt, tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Tiểu mạch.

25. THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 40g
Đông quỳ tử 20g
Mộc thông 20g
Xích phục linh 20g
Xa tiền tử 10g
Cù mạch 10g
Địa du (dùng vỏ trắng) 10g
Hoạt thạch 10g
Cam thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt...)

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Hành 5 cọng, sắc uống ấm.

26. THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi (bỏ lông)* 20g
Xích thược 20g
Bạch mao căn 40g
Mộc thông 40g
Cù mạch 40g
Mang tiêu 40g
Quỳ tử 40g
Mộc hương 40g
Hoạt thạch 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chướng lâm (tiểu buốt...).

LD: Ngày uống 32g với nước ấm.

27. THANH CAN TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Phục linh*	*8g*
	Trư linh	*12g*
	Trạch tả	*2g*
	Cù mạch	*2g*
	Hổ phách	*2g*
	Đăng tâm	*1 cộng*
	Biển súc	*2,8g*
	Mộc thông	*2,8g*
	Thông thảo	*0,8g*
	Xa tiền tử (sao)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu tiện bí bế, tiểu vàng, tiểu rít.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g, sắc uống nóng.

GC: Bài này cũng gọi là Thanh Phế Tán (Lý Đông Viên)

28. THANH PHẾ TÁN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Biển súc*	*2,78g*
	Mộc thông	*2,8g*
	Trạch tả	*2g*
	Cù mạch	*2g*
	Phục linh	*8g*
	Trư linh	*12g*
	Đăng tâm	*0,4g*
	Thông thảo	*0,8g*
	Xa tiền tử	*4g*
	Hổ phách	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khát mà tiểu bí, gắt, buốt, nước tiểu vàng.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thanh Can Tán.

29. THÔNG LINH TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch linh*	
	Bạch truật	
	Ích trí nhân	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm khí không đủ, tiểu nhiều, tiểu đỏ, tiểu đục.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với rượu nóng.

30. TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bổ hoàng*	*40g*
	Quy vĩ	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Chỉ xác	*20g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Tử tô	*40g*
	Hổ phách	*40g*
	Tân lang	*40g*
	Xích linh	*40g*
	Quan quế	*30g*
	Thạch vi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu buốt (lậu) do hàn.

LD: Mỗi lần dùgn 8g, với nước sắc Đông qua và Mộc thông.

31. TRẠCH TẢ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bạch truật*	*24g*
	Mẫu đơn	*24g*
	Trạch tả	*30g*
	Cam thảo	*24g*
	Mộc thông	*30g*
	Xích linh	*24g*
	Du bạch bì	*24g*
	Quế tâm	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hư lao, khí của bàng quang bị ứ, tiểu ra ít.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống ấm.

32. TRẦM HƯƠNG HỔ PHÁC TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Biển súc*	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Tiểu hồi	*20g*
	Hải kim sa	*20g*
	Mộc thông	*20g*
	Trầm hương	*12g*
	Hoạt thạch	*20g*
	Thông thảo	*20g*
	Vong ưu căn	*20g*
	Hổ phách	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt).

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 40g, thêm Đăng tâm 20g, Trúc diệp 10 cọng, Liên căn 3 cọng, Hành 3 cọng. Sắc uống lúc đói.

33. TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoàng cầm 16g
Phi tử 30g
Cù mạch 90g
Hoàng kỳ 24g
Quất hồng bì 24g
Địa du bì 30g
Hoạt thạch 24g
Trầm hương 24g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cao lâm (đái đục như mỡ)

LD: Ngày uống 6-12g lúc đói với nước cháo.

34. TRẦM HƯƠNG TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Bạch truật* 24g
Hoạt thạch 16g
Trầm hương 16g
Chích thảo 8g
Quỳ tử 24g
Vương bất lưu hành 16g
Cù mạch 16g
Thạch vi 16g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị lãnh lâm, tiểu buốt chịu không nổi.

LD: Ngày uống 12g lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

35. TRẦM HƯƠNG TÁN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bạch thược* 24g
Quất bì 8g
Trầm hương 16g
Chích thảo 8g
Quỳ tử 24g
Vương bất lưu hành 16g
Đương quy 16g
Thạch vi 16g
Hoạt thạch 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí lâm, uất kết ở trong, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, tiểu không lợi.

LD: Mỗi lần dùng 6g, uống lúc đói, với nước sắc Đại mạch.

36. TUYÊN KHÍ TÁN

(Nhiếp sinh chúng diệu phương)

TP: *Hắc khiên ngưu* 20g
Hoạt thạch 40g
Mộc thông 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng trướng đầy không chịu nổi.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Đăng tâm 10 cọng. Hành một cọng, sắc uống lúc đói.

37. TỨ LINH TÁN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bạch truật* 72g
Trạch tả 64g
Phục linh 72g
Trư linh 72g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu tiện không lợi, mà không có chứng hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Tán bỏ Quế.

38. VẠN LINH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đương quy* 40g
Nga truật 20g
Sinh địa 24g
Mộc hương 12g
Nhục quế 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đau, tiểu buốt, gắt.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu, lúc đói.

39. VÔ ƯU TÁN *(Nho môn sự thân)*

TP: *Bạch truật* 20g
Khiên ngưu 16g
Tang bạch bì 40g
Hoàng kỳ 40g
Mộc hương 20g
Trần bì 40g
Hồ tiêu 20g
Mộc thông 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị tiêu tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g.

40. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN
(Thánh huệ phương)

TP:	*Du bạch bì*	*28g*
	Mộc thông	*28g*
	Vương bất lưu hành	*40g*
	Đương quy	*28g*
	Sinh địa	*40g*
	Xích thược	*28g*
	Hoạt thạch	*40g*
	Tử cẩm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tiểu trường nhiệt, tiêu buốt, gắt.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc đói.

41. XA TIỀN TỬ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Chích thảo*	*10g*
	Mộc thông	*20g*
	Thạch vi	*20g*
	Đông quỳ tử	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Vương bất lưu hành	*20g*
	Hoạt thạch	*28g*
	Sinh địa	*40g*
	Xa tiền tử	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hư lao, tiểu buốt, gắt, dương vật đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc đói.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRỌC THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Bạch linh*	*8g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Ích trí nhân	*4g*
	Khiếm thực	*4g*
	Liên nhục	*4g*
	Sơn thù	*4g*
	Trạch tả	*4g*
	Tỳ giải	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc (đái đục), cầu thận viêm.

LD: Sắc uống sau bữa ăn.

GC: Không được uống lúc bụng đói.

- Đái đỏ thêm vị Mạch môn.

- Đái gắt thêm Ô dược, Xương bồ.

2. CÁT CĂN THANG *(Dịch sa thảo)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Kinh giới	*8g*
	Thuyền thoái	*4g*
	Cát cánh	*8g*
	Liên kiều	*8g*
	Uất kim	*4g*
	Cát căn	*8g*
	Ngưu bàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, tiểu gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

3. CHUYỂN BÀO PHÁP *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cam thảo tiết*	*8g*
	Cam toại	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc và thuốc tán (bột).

- Cam thảo tiết sắc với 200ml còn 100ml uống.

- Cam toại tán bột hoà nước đắp vào bên dưới rốn.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Uống khoảng nửa giờ, lúc thuốc đến dưới rốn, 2 vị thuốc tương phản nhau làm nước tiểu thông (được).

4. ĐẠI PHÂN THANH ẨM
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Chi tử*	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Trư linh	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Xa tiền	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thấp nhiệt gây sốt cao, tiểu ít mà đỏ, đại tiện lỏng.

LD: Sắc uống xa bữa ăn.

5. HOÀNG CẦM THANH PHẾ THANG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hoàng cầm* 20g
Thiên môn 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu như nước vo gạo, phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

6. HOÀNG CẦM THANH PHẾ ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạc hà* 1,2g
Hồng hoa 4g
Thiên hoa phấn 4g
Cát căn 4g
Liên kiều 4g
Xích thược 4g
Đương quy 4g
Phòng phong 4g
Xuyên khung 4g
Hoàng cầm 0,4g
Sinh địa 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế âm hư, khát mà tiểu tiện không thông.

LD: Sắc uống.

7. KHƯƠNG HOẠT THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 2g
Khương hoạt 4g
Thương truật 2g
Cao bản 2g
Phòng phong 4g
Trạch tả 2g
Độc hoạt 2g
Phục linh 2g
Trần bì 2g
Hoàng bá 2g
Sài hồ 4g
Trư linh 2g
Hoàng kỳ 2g
Thăng ma 2g
Xuyên khung 2g
Hoàng liên 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt, phù thũng tê dại, tiểu đỏ, bí, chi dưới yếu.

LD: Sắc uống.

8. LÃO NHÂN LONG BẾ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch quả* 9g
Ngô thù du 5g
Thục địa 30g
Cam thảo 10g
Nhục quế 6g
Tỳ giải 12g
Đảng sâm 24g
Nhục thung dung 15g
Vương bất lưu hành 12g
Hoàng kỳ 30g
Phục linh 12g
Xa tiền tử 15g
Liên tử 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, kiên tỳ, ôn bổ thận dương, trị tỳ thận đều hư, tuyến tiền liệt bị u kèm tiểu bí.

LD: Sắc uống.

9. LINH DƯƠNG GIÁC ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Chi tử nhân* 40g
Hồng lam hoa 20g
Mạch môn 20g
Đại hoàng 20g
Linh dương giác 20g
Thanh tương tử 20g
Đại thanh 20g
Lý tử 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ra nhỏ giọt, tiểu nóng, tiểu gắt, buốt.

LD: Sắc uống.

10. LỤC ĐẬU ÁP PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Vịt tráng dầu* 1 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hầm). Vịt tráng dầu, lông xanh, làm thịt, đem luộc với Đậu đỏ, lấy nước uống.

CĐ: Ích âm, lợi thủy, trị tiểu không thông.

LD: Uống nước sắc (luộc) lúc đói.

11. MỘC THÔNG THANG *(Đông lược khảo)*

TP: *Mộc thông* 6g
Phòng kỷ 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu khó do bàng quang có nhiệt.

LD: Sắc uống nóng.

12. NGÂN BỒ TIÊU ĐỘC THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bồ công anh* 30g
Đan sâm 12g
Kim tiền thảo 30g
Bạch mao căn 15g
Hương phụ 6g
Phù bình 15g
Đại phúc bì 10g
Kim ngân hoa 20g
Tiểu kế 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, thông lâm, hành khí hoạt huyết, trị đường tiết liệu bị nhiễm khuẩn cấp.

LD: Sắc uống.

13. NGŨ LINH SÂM PHỤ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 10g
Ô dược 12g
Quế chi 10g
Đảng sâm 15g
Phục linh 15g
Trạch tả 10g
Mộc hương 10g
Phụ tử 10g
Trư linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Ôn thận, thông dương, hoá khí, hành thủy, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ Linh Chi Tán thêm Đảng sâm, Mộc hương, Ô dược và Phụ tử.

14. NGŨ LINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Mạch môn 10g
Trúc diệp 10g
Đại hoàng 8g
Phục linh 10g
Tỳ giải 12g
Đảng sâm 12g
Quế chi 6g
Xa tiền tử 8g
Hoàng kỳ 15g
Sinh địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông dương, hoá khí, kiện tỳ, lợi thủy, trị tiểu bí.

LD: Sắc uống.

15. NGŨ MA TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 6g
Mộc thông 6g
Xích linh 8g
Đạm trúc diệp 4g
Nhân trần 4g
Xích thược 8g
Hoạt thạch 6g
Sơn chi nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (ngũ lâm)

LD: Sắc uống.

16. NGƯU TẤT THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Đương quy* 40g
Ngưu tất (rễ và lá) 40g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, phụ nữ máu bị kết, bụng và lưng đau.

LD: Sắc uống, chia làm 3 lần uống trong ngày.

17. NHỊ DIỆU ĐỊA HOÀNG THANG
(Phùng Thị)

TP: *Bạch linh* 8g
Hoàng bá 3,2g
Thục địa 32g
Đan bì 8g
Phụ tử (chế) 4g
Trạch tả 6g
Hoài sơn 8g
Sơn thù 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thanh niên vì sắc dục quá độ lại lao tâm gây ra đái buốt, nước tiểu nhỏ giọt, bụng tức.

LD: Sắc với Đăng tâm và Kiện liên tử, uống vào lúc đói.

18. NHỊ MỘC TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược* — *Đương quy*
Thanh bì — *Trạch tả*
Binh lang — *Mộc hương*
Cam thảo — *Mộc thông*
Đại hồi — *Nhục quế*
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4,8g

CĐ: Trị đái buốt do hàn (hàn lâm)

LD: Sắc uống.

19. NHỊ THẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Đông quỳ tử*
Hàn thủy thạch
Hoạt thạch

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 160g.

CĐ: Trị tiểu tiện bị bế tắc do ruột chèn ép.

LD: Sắc uống.

20. PHỤ QUẾ ĐỊA HOÀNG THANG GIA ÍCH TRÍ TANG PHIÊU TIÊU, BỔ CỐT CHỈ *(Thôi Thị)*

TP:	*Bạch phục linh*	*6g*
	Ích trí nhân	*8g*
	Tang phiêu tiêu	*12g*
	Bổ cốt chỉ	*12g*
	Nhục quế	*4g*
	Thục địa	*16g*
	Chế phụ tử	*4g*
	Sơn dược	*8g*
	Trạch tả	*6g*
	Đơn bì	*6g*
	Sơn thù nhục	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện nhỏ giọt, rỉ ra.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ Quế Địa Hoàng Thang thêm Ích trí nhân, Tang phiêu tiêu và Bổ cốt chỉ.

21. PHỤC LINH BÌ THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Đại phúc bì*	*12g*
	Phục linh bì	*20g*
	Trư linh	*12g*
	Đạm trúc diệp	*8g*
	Thông thảo	*12g*
	Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị thấp tà ở tiêu, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

22. PHỤC LINH NHUNG DIÊM *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Nhung diêm	*1 cục*
	Phục linh	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đem Bạch truật và Phục linh sắc trước, khi sôi kỹ cho Nhung diêm vào sắc tiếp.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông.

LD: Phân làm 3 lần uống ấm.

23. SÂM KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*10g*
	Nhân sâm	*10g*
	Thỏ ty tử	*10g*
	Địa cốt bì	*20g*
	Sinh địa	*20g*
	Thục địa	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Xích linh	*30g*
	Ngũ vị tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư phát nhiệt, tiểu bí, lâm lịch.

LD: Sắc uống.

24. SÂM LINH HỔ PHÁCH THANG *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Cam thảo (sống)*	*3g*
	Hổ phách	*0,9g*
	Sài hồ	*0,6g*
	Diên hồ sách	*2,1g*
	Nhân sâm	*1,5g*
	Trạch tả	*0,6g*
	Đương quy	*0,6g*
	Phục linh	*1,2g*
	Xuyên luyện tử	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu bí, bụng đau tràn đến hạ sườn.

LD: Sắc uống.

25. THẠCH VI ẨM TỬ *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Thạch vi* 30g
Cù mạch 30g
Mộc thông 30g
Trần quất bì 24g
Phục linh 24g
Thược dược 24g
Tang bạch bì 24g
Hoàng cầm 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí lâm, tiểu gắt, đau.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng thêm 6g, thêm Gừng 8g, sắc uống ấm.

26. THANH CHÂN THANG *(Phổ Tế Phương)*

TP: *Tang diệp*
Xa tiền tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Giã nát, ép lấy nước cốt, uống 30-40ml.

27. THANH PHẾ THÔNG THUỶ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 40g
Mạch môn 12g
Tô tử 8g
Bán hạ 4g
Nhân trần 4g
Trạch tả 4g
Hoàng cầm 8g
Phục linh 12g
Xa tiền tử 12g
Tang bạch bì 12g
La bặc tử 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị tiểu gắt, hoàng đản, bàng quang có thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

28. THẦN THÔNG TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Nhi trà* 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (hãm)

CĐ: Thông lợi tiểu tiện, trị trẻ nhỏ bàng quang có hoả thịnh, tiểu bế không thông.

LD: Sắc (hãm) uống.

29. THỎ TY TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Chích thảo* 2g
Đảng sâm 8g
Đương quy 6g
Hoài sơn 6g
Lộc giác sương 6g
Phục linh 6g
Táo nhân 6g
Thỏ ty tử 16g
Viễn chí 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị tiểu đục (bạch trọc), tỳ khí suy, suy nghĩ nhiều lam cho bị lao tổn, tinh khí thoát.

LD: Sắc uống.

30. THÔNG BẠCH THANG *(Toàn sinh chỉ mê)*

TP: *Quất bì* 10g
Quỳ tử 4g
Thông bạch 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, bụng và lưng đau, khí xông lên tâm.

LD: Sắc uống.

31. THÔNG BẾ LỢI TIỆN THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Biển súc* 16g
Cam thảo 10g
Chương nhãn thảo 26g
Cù mạch 16g
Đại hoàng 10g
Đăng tâm thảo 8g
Đông quỳ tử 26g
Giáp chân 10g
Hoàng bá 10g
Hoạt thạch 16g
Lưu ký nô 16g
Mộc thông 16g
Sơn chi tử 16g
Thạch vi 16g
Trạch tả 16g
Vương bất lưu hành 16g
Xa tiền tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở bàng quang, bàng quang khí hoá thông lợi, tiền liệt tuyến kém tiểu bí.

LD: Sắc uống.

32. THÔNG LÂM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bồ hoàng* 12g
Cam thảo 4g
Cù mạch 12g
Đào nhân 12g
Đình lịch 12g
Hoạt thạch 12g
Hổ phách 12g
Mộc thông 12g
Ngưu tất 12g
Quế tâm 8g
Quy vĩ 12g
Sinh địa 12g
Xích phục linh 12g
Xích thược 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu tiện bí, buốt.

LD: Sắc uống.

33. THÔNG NHŨ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Nhân nhũ* 120g
Thông bạch 3 củ

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị trẻ sơ sinh bị bí tiểu.

LD: Sắc sôi 1-2 dạo, bỏ Hành đi, cho uống dần.

34. THÔNG QUAN CÙ MẠCH HOÀN
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Chi tử nhân* *Ma nhân*
Chích thảo *Mộc thông*
Cù mạch (hoa) *Quỳ tử*
Du bạch bì *Thạch vi*
Đại hoàng *Thược dược*
Đương quy

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 30g. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

CĐ: Trị bàng quang có thực nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

35. THÔNG QUAN HOÀN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Chỉ xác* 10g
Hoàng bá 10g
Nhục quế 10g
Thăng ma 4g
Thục phụ tử 10g
Tri mẫu 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dưỡng thiếu hoả, thăng thanh giáng trọc. Trị bí đái do tà ở hạ tiêu làm mất chức năng của bàng quang.

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc hoàn.

36. THÔNG THẢO THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bồ hoàng* 6g
Chích thảo 4g
Cù mạch 4g
Tần giao 6g
Hoạt thạch 6g
Mao căn 6g
Quế tâm 6g
Thông thảo 6g
Vương bất lưu hành 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó).

LD: Sắc uống.

37. THÔNG THẢO THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch chỉ* 2g
Cam thảo 2g
Cát cánh 8g
Cù mạch 4g
Liên kiều 2g
Mộc thông 2g
Sài hồ 4g
Thanh bì 2g
Thiên hoa phấn 2g
Thông thảo 2,8g
Xích thược 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, khó), sữa không xuống, ngoại cảm phong nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lập Hiệu Tán.

38. TIÊU THỦNG THANG
(Xích thủy huyền châu)

TP: *Bạch truật* 16g
Mộc hương 1,6g
Tô tử 3,2g
Đình lịch 3,2g
Sơn chi 16g
Trầm hương 10g
La bặc tử 10g
Tiêu mục 3,2g
Xích linh 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc

CĐ: Kiện tỳ, giảng khí. Trị thủy thũng, suyễn đầy, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

39. TIÊU THỦNG THANG *(Đan Đài ngọc án)*

TP: *Chỉ xác* 3,2g
Mộc thôn 6g
Trạch tả 6g
Địa cốt bì 3,2g
Ngũ gia bì 3,2g
Trư linh 6g
Đình lịch tử 6g
Sinh khương 3,2g
Xa tiền tử 6g
Hải kim sa 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông.

LD: Thêm Đăng tâm 30 cọng, sắc uống nóng.

40. TRẦM HƯƠNG THÔNG QUAN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm* 20g
Trầm hương 6g
Đào nhân (?)
Hoạt thạch 10g
Trì mẫu 4g
Đông quỳ tử (?)
Ngưu tất 10g
Vương bất lưu hành 20g
Hoàng bá 4g
Nhục quế 4g
Xích thược 10g
Thạch vi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hạ tiêu có thấp nhiệt, bí đái sau khi mổ.

LD: Sắc uống.

41. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG
(Xích thủy huyền châu)

TP: *Bạch thược* 4,8g
Hoàng bá 6g
Sinh địa 4g
Cam thảo tiết 3,2g
Mộc thông 3,2g
Trì mẫu 4g
Đương quy 6g
Ngưu tất 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả táo, huyết ít, khí không giáng xuống sinh ra chứng lâm (tiểu buốt).

LD: Sắc uống lúc đói.

42. TƯ ÂM HOÁ KHÍ THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Cam thảo (sống)*
Hoàng bá
Hoàng liên (sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị do uống phải thuốc nhiệt làm cho tiểu không thông, vùng dưới rốn đau không chịu được.

LD: Sắc uống.

43. TƯ THUẬN THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác* 4g
Hạnh nhân 4g
Khương hoạt 2,8g
Đại hoàng 4g
Hậu phác 4g
Sinh địa 4g
Đương quy 4g
Hồng hoa 1,2g
Tân lang 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong trúng tạng, tiêu tiểu bí, rít.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu thêm Hoả ma nhân.

44. TƯ THẬN HOẠT HUYẾT THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo* 6g
Ngưu tất 12g
Trúc diệp 10g
Cù mạch 12g
Nhục quế 2g
Vương bất lưu hành 12g
Đào nhân 16g
Ô dược 10g
Hoàng bá 12g
Lưu hành 12g
Tri mẫu 10g
Hồng hoa 10g
Tạo giác thích 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Đổ nước, ngâm 1 giờ. Sắc 2 lần, trộn chung, chia 2 lần uống với bột Nhục quế.

CĐ: Trị tiền liệt tuyến có khối u kèm bí đái.

LD: Sắc uống (Xem thêm ở phần dạng bào chế trên).

45. TỨ NGHỊCH TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Cam thảo* 4g
Sài hồ 4g
Chỉ thục 4g
Thược dược 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh thiếu âm bị bệnh, tay chân lạnh, tiểu không thông, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

46. TỬ THẢO ĐÔNG QUỲ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 4g
Khổ sâm 4,4g
Thuyền thoái 3,2g
Bạch thược 4g
Lô phòng phong 4g
Trạch tả 4g
Chi tử 4,8g
Mộc thông 4g
Tử thảo nhung 4,8g
Đông quỳ tử 6g
Tần giao 4,4g
Xa tiền tử 4g
Hoàng cầm 4,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, độc khí bế tắc.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16-20g, sắc uống ấm lúc đói.

47. TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM
(Y học tâm ngộ)

TP: *Bạch truật* 4g
Liên nhục 2,8g
Tỳ giải 8g
Đơn sâm 6g
Phục linh 4g
Xa tiền tử 6g
Hoàng bá 2g
Thạch xương bồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc, ngũ lâm.

LD: Sắc uống.

48. VŨ CÔNG TÁN *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mộc thông 4g
Trạch tả 4g
Bán hạ 4g
Sơn chi tử 4g
Trần bì 4g
Cam thảo 1,2g
Thăng ma 1,2g
Trư linh 4g
Điều cầm 3,2g
Xích linh 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

49. XA TIỀN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đạm trúc diệp* 10g
Kinh giới huệ 10g
Xích linh 10g
Đăng tâm 20 cọng
Xa tiền tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, gắt...).

LD: Sắc uống.

GC: Theo đầu bài ghi là dạng thuốc tán.

6. THUỐC KHÁC

1. NGƯU TẤT THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Cam thảo* 40g
Khương hoạt 40g
Sinh địa 400g
Địa cốt bì 40g
Ngũ gia bì 40g
Xuyên khung 40g
Hải đồng bì 80g
Ngưu tất 40g
Ý dĩ nhân 40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Tán bột. Bọc vào lụa mỏng, ngâm rượu 27 ngày.

CĐ: Trị tiểu tiện không thông, phụ nữ huyết bị kết, bụng và lưng đau.

LD: Mỗi ngày uống 1 chung (10ml) đến 4 chung.

B. THUỐC CHỮA TRỊ SỎI Ở ĐƯỜNG TIỂU TIỆN

1. THUỐC CAO

1. NỘI KIM HỔ ĐÀO CAO
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Hổ đào nhân (chưng)* 500g
Kê nội kim 150g
Mật ong 500g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Kê nội kim, nướng, tán thành bột. Hổ đào đập nhỏ. Trộn chung với Mật ong thành dạng cao.

CĐ: Trị chứng sỏi thận, đường tiểu.

TP: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10ml.

2. THUỐC HOÀN

1. THẦN HIỆU HỔ PHÁCH HOÀN
(Thánh huệ phương)

TP: *Đại hoàng* *Mộc thông*
Hổ phách *Nị phấn*
Mộc hương *Quế tâm*
Quỳ tử *Từ thạch*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g.

CĐ: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), đường tiểu đau, buốt.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Đăng tâm và Hành.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUỲ TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Du bạch bì* 20g
Thạch nam 20g
Đông quỳ tử 20g
Thạch vi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thạch lâm (sỏi đường tiểu), tiểu khó, đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. THÔNG THẦN TÁN *(Y phương loại tụ)*

TP: *Bạch linh* 10g
Bạch truật 6g
Cam thảo 6g
Hoạt thạch 16g
Nhục quế 4g
Trạch tả 10g
Trư linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị khí hoá của bàng quang không tuyên thông, tiểu bí, tiểu ra sỏi nhỏ như cát, tiểu buốt không chịu được.

LD: Mỗi ngày dùng 12g.

3. VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH TÁN
(Thánh huệ phương)

TP: *Bổ hoàng* 40g
Hoạt thạch 40g
Vương bất lưu hành 40g
Cam toại 28g
Mộc thông 100g
Xa tiền tử 80g

Đông quỳ tử	*60g*
Quế tâm	*40g*
Xích thược	*60g*
Đương quy	*60g*
Thạch vi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thạch lâm, huyết lâm, bụng dưới kết đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

4. THUỐC SẮC

1. GIÁNG THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Kim tiền thảo*	*30g*
	Cam thảo tiêu	*3g*
	Hải kim sa	*10g*
	Ngư não thạch	*10g*
	Đông quỳ tử	*10g*
	Hoạt thạch	*10g*
	Thạch vi	*10g*
	Giáng hương	*3g*
	Kê nội kim	*10g*
	Xuyên ngưu đằng	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, trị sỏi đường tiết niệu.

LD: Sắc uống.

2. KIM HẢI BÀI THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Cam thảo (sao)*	*12g*
	Kê nội kim	*10g*
	Nhũ hương	*9g*
	Đông quỳ tử	*12g*
	Kim tiền thảo	*50g*
	Tỳ giải	*9g*
	Hải kim sa	*15g*
	Mộc thông	*5g*
	Ý dĩ nhân	*12g*
	Hổ phách	*10g*
	Ngưu tất	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt uất kết ở hạ tiêu, trị đường tiểu viêm, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

3. LỢI TIỂU BÀI THẠCH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Kim tiền thảo*	*20g*
	Xa tiền tử	*20g*
	Mao căn	*20g*
	Ý dĩ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trục sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

4. NGŨ LÂM TÁN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Hoạt thạch	*6g*
	Xích linh	*8g*
	Chi tử	*6g*
	Mộc thông	*6g*
	Xích thược	*8g*
	Đạm trúc (diệp)	*4g*
	Nhân trần	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh nhiệt ở bàng quang làm cho tiểu không thông, tiểu gắt, tiểu đục, tiểu ra sỏi, sạn, các chứng lâm.

LD: Sắc uống lúc đói.

5. NIỆU LỘ BÀI THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Biển súc*	*24g*
	Cù mạch	*15g*
	Mộc thông	*10g*
	Chi tử	*20g*
	Đại hoàng	*12g*
	Ngưu tất	*15g*
	Chỉ xác	*10g*
	Hoạt thạch	*15g*
	Thạch vi	*30g*
	Chích thảo	*10g*
	Kim tiền thảo	*30g*
	Xa tiền tử	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu sỏi, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6. NIỆU LỘ KẾT THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch vân linh*	*10g*

Hổ phách	*3g*
Thạch bì	*10g*
Hải kim sa	*15g*
Kim tiền thảo	*15g*
Trần bì	*10g*
Hoạt thạch	*12g*
Mộc thông	*6g*
Xa tiền tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, hoá ứ, trị sỏi ở bàng quang.

LD: Sắc uống.

7. NGŨ LÂM TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch thược*	*4g*
Đăng tâm	*2g*
Sơn chi	*4g*
Cam thảo	*2g*
Đương quy	*20g*
Xích linh	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm (tiểu buốt, tiểu đục,... đường tiểu bị viêm, có sỏi. ..).

LD: Sắc uống, lúc đói.

GC: Sách cục phương không có vị Đăng tâm.

8. PHỤ KIM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kim tiền thảo*	*30g*
Thục địa	*20g*
Phụ tử	*12g*
Trạch tả	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

9. TẠC THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo (sao)*	*6g*
Hổ phách	*2g*
Trạch tả	*10g*
Địa long	*10g*
Kê nội kim	*10g*
Trầm hương	*2g*
Đông quỳ tử	*15g*
Mang tiêu	*6g*
Xa tiền tử	*10g*
Hải kim sa	*10g*
Mộc tặc	*10g*
Xuyên ngưu tất	*10g*
Hoạt thạch	*10g*
Phục linh	*10g*
Xuyên uất kim	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi niệu, thông lâm, trị thấp nhiệt uẩn kết ở hạ tiêu, sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

10. TAM KIM HỔ ĐÀO THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Biển súc*	*12g*
Hổ đào (nhân)	*4 hạt*
Cam thảo	*4,5g*
Kê nội kim (bột)	*6g*
Thạch vi	*12g*
Cù mạch	*12g*
Kim tiền thảo	*30g*
Thiên môn	*9g*
Hải kim sa	*12g*
Mộc thông	*4,5g*
Xa tiền tử	*12g*
Hoạt thạch	*12g*
Ngưu tất	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhật uẩn tích ở hạ tiêu, nước tiểu ngưng kết thành sỏi.

LD: Sắc uống.

11. THẠCH VI TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Thạch vi*	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Cù mạch (hoa)	*6g*
Địa du (dùng vỏ trắng)	*6g*
Mộc thông	*6g*
Quỳ tử	*6g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng lãm (tiểu buốt, sỏi bàng quang...).

LD: Sắc uống.

12. THĂNG MA CÁT CĂN THANG GIA GIẢM *(Hầu sa chứng trị khái yếu)*

TP: *Bạc hà (lá)* 2,4g
Cương tằm 10g
Liên kiều 6g
Cam thảo 1,6g
Hà diệp 1 lá
Thăng ma 1,8g
Cát cánh 4g
Kim ngân hoa 10g
Thuyền thoái 2,4g
Cát căn 4,8g
Lai bặc 10g
Xích thược 6g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra sỏi nhỏ như cát, sốt, tiêu chảy, họng đau.

LD: Sắc uống.

13. THÔNG PHAO THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bai tương thảo* 16g
Biển súc 6g
Cát cánh 4g
Cù mạch 6g
Mộng hoa 16g
Lâu lô 10g
Thanh bì 10g
Trạch tả 10g
Vương bất lưu hành 15g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành ứ, thông lâm, trị sỏi ở đường tiểu.

LD: Sắc uống.

14. TRÂN KIM THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải kim sa* 16g
Mạch môn 10g
Trân châu 60g
Kê nội kim 12g
Phù thạch 16g
Tỳ qua lạc 12g
Lộ lô thông 16g
Tiểu hồi 10g
Vương bất lưu hành 12g
Trạch tả 12g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lâm, bài thạch, trị đường tiểu có sỏi.

LD: Sắc uống.

15. TRỤC THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* 10g
Hổ phách mạt 4g
Cam thảo (nhỏ) 4,8g
Mộc hương 4,8g
Kê nội kim 6g
Sinh địa 12g
Hải kim sa đằng 18g
Kim tiền thảo 30g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc. Mộc hương cho vào sau. Hổ phách mạt để ngoài uống với nước thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm trục thạch, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống, ngày 1 thang chia hai lần.

16. TỲ GIẢI ẨM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đăng tâm* 20 cọng
Phục linh 6g
Tỳ giải 12g
Hoàng bá 3,2g
Thạch vi 6g
Văn cáp phấn 6g
Liên nhục 3,2g
Thạch xương bồ 3,2g
Xa tiền tử 3,2g

Bảo chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng lâm, cao lâm (đái ra sạn như cát hoặc nhờn như mỡ).

LD: Sắc uống.

II. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN NHIỀU

A. TIỂU TIỆN NHIỀU DO PHẾ BỊ NHIỆT - TIỂU TRƯỜNG BỊ HƯ HÀN, BÀNG QUANG BỊ HƯ LẠNH...

1. THUỐC HOÀN

1. TIÊU PHỤ HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Long cốt* — *Phụ tử*
Tang phiêu tiêu — *Tiêu hồng*
Lộc nhung — *Sơn thù*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu trường bị hư hàn, tiểu nhiều, tỳ vị bị hư hàn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước muối, lúc đói.

2. TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Cù mạch (hoa)* — *Hoạt thạch*
Hoàng kỳ — *Nhục thung dung*
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 30g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị cao lãm (tiểu đục như mỡ bò).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

3. TRƯ ĐỖ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đinh hương* 40g
Phá cố chỉ 40g
Xuyên luyện tử 40g
Hồi hương 40g
Trư đỗ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng, lúc đói.

4. TỲ GIẢI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Xuyên tỳ giải* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối có pha rượu ấm.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH VI TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Bạch thược*
Bạch vi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị có thai mà đi tiểu nhiều do phế bị nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng.

2. KÊ TRƯƠNG TÁN *(Thánh Tế Tổng Lục)*

TP: *Bạch thanh chi* 150g
Hoàng hùng kê trường 4 bộ
Hoàng liên (bỏ rễ) 150g
Khổ sâm 150g
Nhục thung dung (tẩm rượu, sấy) 150g
Xích thạch chi 150g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thuốc tán thành bột. Còn ruột gà (kê trường) đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Trị bàng quang bị hư lạnh, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần dùng 6g với rượu lúc đói.

3. KIM SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* — *Hoạt thạch*
Hải kim sa — *Uất kim*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tiểu tiện lâm lịch (nhỏ giọt) không thông.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc địa phụ tử

4. TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu (sao)* 13 miếng
Lộc nhung 80g
Mẫu lệ (phấn) 80g
Cam thảo 880g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ tiểu nhiều (do hư lạnh).

LD: Ngày uống 16-20g với nước Gừng.

5. TANG PHIÊU TIÊU TÁN
(Bản Thảo Diễn Nghĩa)

TP: *Tang phiêu tiêu (nướng muối)*	*40g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*40g*
Long cốt	*40g*
Thạch xương bồ (sao muối)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Quy bản (nướng dấm)	*40g*
Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: An thần hồn, định tâm trí, trị chứng hay quên, lao tâm thận, tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g uống với nước sắc Nhân sâm.

6. TANG PHIÊU TIÊU TÁN *(Nữ khoa chỉ yếu)*

TP: *Hậu phác (sao cháy đen)*	*24g*
Hoàng kỳ	*120g*
Lộc nhung	*80g*
Mẫu lệ	*120g*
Nhân sâm	*80g*
Tang phiêu tiêu (nướng)	*120g*
Xích thạch chi	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu són.

LD: Ngày uống 20g với nước cơm.

7. TRẠCH TẢ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao*	*Mẫu lệ*
Lộc nhung	*Tang phiêu tiêu*
Mẫu đơn bì	*Trạch tả*
Xích linh	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị tiểu nhiều.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với rượu nóng.

3. THUỐC SẮC

1. CAM THẢO CAN KHƯƠNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Can khương (sao cháy)*	*80g*
Chích thảo	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dương hư, tỳ không nhiếp huyết, phế bị trúng hàn, trị phổi teo, tiểu vặt.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thược Dược Cam Thảo Thang, bỏ Bạch thược, thêm Can khương.

2. KHÍ LÂM THANG *(Trung Tham Tây Lục)*

TP: *Hàng thược (sống)*	*10g*
Hoàng kỳ (sống)	*19g*
Một dược	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Sài hồ	*6g*
Trì mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng khí lâm.

LD: Sắc uống.

3. QUẾ CHI PHỤ TỬ THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*80g*
Đương quy	*160g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*12 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ huyết hư, mồ hôi tự ra, nước tiểu rỉ ra.

LD: Sắc uống.

4. TÁN HUYẾT TIÊU TRƯỚNG THANG
(Trương Thị y thông)

TP: *Bán hạ*	*3,2g*
Ngũ linh chi	*2,4g*
Sa nhân	*4g*
Chích thảo	*2,4g*
Ô dược	*2,4g*
Sinh khương	*5 lát*
Mộc hương	*2,4g*
Quan quế	*2,4g*

Tử tô	*1,2g*
Nga truật	*3,2g*
Quy vĩ	*6g*
Xuyên khung	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết trướng, tiểu nhiều, phân màu đen.

LD: Sắc uống.

5. TANG CĂN TAM KIM NHỊ THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Tang thụ căn*	*30g*
Kim tiền thảo	*30g*
Hải kim sa	*30g*
Kê nội kim (rang với cát)	*30g*
Hoạt thạch	*30g*
Thạch vi	*16g*
Vương bất lưu hành	*10g*
Ngưu đằng	*10g*
Tỳ giải	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp. Thông lâm, chỉ thống, trị sỏi đường tiểu.

LD: Sắc uống.

6. TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM *(Huyết chứng luận)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Ô dược	*8g*
Xương bồ	*8g*
Ích trí nhân	*8g*
Thanh diêm	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái đục, đái nhiều.

LD: Sắc uống.

7. TỲ GIẢI PHÂN THANH ẨM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Muối ăn	*4g*
Thạch xương bồ	*8g*
Hoạt thạch	*12g*
Ô dược	*8g*
Tỳ giải	*20g*
Ích trí nhân	*8g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bạch trọc, tiểu đục như nước vo gạo (đái ra dưỡng trấp).

LD: Sắc uống.

B. TIỂU TIỆN NHIỀU - KHÔNG TỰ CHỦ - TIỂU SÓN

1. THUỐC HOÀN

1. BA KÍCH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích (bỏ lõi)*	*60g*
Nhục thung dung	*60g*
Sơn thù du	*20g*
Đỗ trọng (ngâm rượu, sao)	*12g*
Phụ tử (chế)	*20g*
Tang phiêu tiêu	*40g*
Long cốt	*20g*
Quan quế	*20g*
Thỏ ty tử	*40g*
Lộc nhung	*4g*
Sinh địa	*60g*
Tục đoạn	*40g*
Ngũ vị tử	*20g*
Sơn dược	*40g*
Viễn chí	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Viễn chí ngâm nước Cam thảo, bỏ lõi. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bụng đau, tiểu không tự chủ (di niệu) lâu ngày làm cho tiểu tiện không lợi.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CỐ PHAO HOÀN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân*	*160g*
Phúc bồn tử	*160g*
Câu kỷ tử	*160g*
Sơn thù nhục	*160g*
Đảng sâm	*160g*
Thục địa	*320g*
Kê trường	*1 bộ*
Trư phao	*1 cái*
Long cốt	*120g*
Tục đoạn	*160g*
Mẫu lệ (sống)	*120g*
Tử hà xa	*1 cái*
Ngũ vị tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ruột gà (kê trường), bong bóng, lợn (trư phao) và Nhau thai (tử hà xa) rửa sạch, sao khô. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tiểu tự ra (di niệu), tiểu không tự chủ.

LĐ: Ngày uống 20g, lúc bụng đói.

3. CỐ PHAO HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Nhung diêm*	*10g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Tiểu hồi	*40g*
	Phụ tử (chế)	*20g*
	Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng rượu quấy làm viên.

CĐ: Trị tiểu tiện không tự chủ (di niệu), bàng quang hư hàn.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

4. NỘI KIM LỘC NHUNG HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng kỳ*	*Long cốt.*
	Ngũ vị tử	*Kê nội kim*
	Lộc nhung	*Nhục đậu khấu*
	Liên tử nhục	*Mẫu lệ*
	Tang phiêu tiêu	*Phụ tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ phần huyết mạch bị tổn thương do lao nhọc, gân mạch bị hàn tà xâm nhập, tiểu đục, nước tiểu tự ra cả ngày đêm, bụng và rốn đau, lưng và chân tay không có sức.

LĐ: Ngày uống 8-12g

5. NGŨ TỬ HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Cửu tử*	*Thỏ ty tử*
	Xà sàng tử	*Ích trí nhân*
	Tiểu hồi hương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, lấy rượu nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu đi liên tục (đái tháo), tiểu không tự chủ.

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước pha muối.

GC: Sách TQHYĐT Điển ghi bài này trích trong sách thế Y Đắc Hiệu.

6. THỎ TY TỬ HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Lộc nhung*	*40g*
	Mẫu lệ	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Nhục thung dung	*80g*
	Phụ tử	*20g*
	Tang phiêu tiêu	*20g*
	Thỏ ty tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LĐ: Ngày uống 8-12g với rượu và muối, lúc đói.

7. THỎ TY TỬ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tang phiêu tiêu*	*20g*
	Thỏ ty tử	*20g*
	Trạch tả	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu ra không tự chủ.

LĐ: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

8. TIÊU ĐỊA HOÀN *(Thẩm Thị dao hàm)*

TP: *Sinh địa*
Thục địa
Xuyên tiêu

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LĐ: Ngày uống 8g lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Tiêu Hạ Hoàn.

9. TAM BẠCH HOÀN *(Ngụy Thị gia tàng)*

TP:	*Long cốt thảo*	*30g*
	Lộc giác sương	*60g*
	Mẫu lệ phấn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn, dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ, tinh thoát, bạch trọc, mồ hôi trộm.

LĐ: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

10. TỨ THẦN HOÀN *(Cổ kim y thông)*

TP:	*Ngũ vị tử*	*160g*
	Thỏ ty tử	*160g*
	Nhục thung dung	*640g*
	Thục địa	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu Hoài sơn là hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ (do hư yếu).

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước muối loãng, lúc đói.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. A GIAO ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 120g
Mẫu lệ 40g
Lộc nhung (tẩm rượu, sao) 40g
Tang phiêu tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị đái không tự chủ (di niệu).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, hoà vào nước, sắc lên uống. Ngày 2 lần.

2. KÊ NỘI KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sinh xong bị chứng di niệu (tiểu không tự chủ).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nóng.

3. KÊ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê trường (ruột gà, sao)* 1 bộ
Long cốt 10g
Mẫu lệ 9sao) 10g
Quế (bỏ vỏ) 10g
Tang phiêu tiêu 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 2 lần. Mỗi lần 6-8g với rượu nóng.

4. KÊ TRƯỜNG TÁN *(Trương Thị)*

TP: *Bạch linh* 20g
Kê trường thảo 20g
Long cốt 20g
Mạch môn (bỏ lõi) 20g
Mẫu lệ (phấn) 30g
Tang phiêu tiêu 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bàng quang có nhiệt, tiểu không tự chủ, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng thêm ít muối và Gừng, Táo 2 quả, sắc uống ấm.

5. TANG PHIÊU TIÊU TÁN
(Thiên Kim Phương)

TP: *Tang phiêu tiêu (sao)* 120g
Lộc nhung (nướng dấm) 120g
Hoàng kỳ 120g
Nhân sâm 80g
Xích thạch chi 80g
Hậu phác 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sản hậu dương khí bị suy kém, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Mỗi ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

6. TANG PHIÊU TIÊU *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Tang phiêu tiêu* 20 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tang phiêu tiêu sao vàng. Tán bột.

CĐ: Trị phụ nữ tiểu không tự chủ.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Có thể uống kèm thêm Ích trí nhân.

7. THUẬN KINH TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Ích tri nhân 20g
Thạch vi 4g
Hổ phách 20g
Hạt hẹ 20g
Kim mao cẩu tích 20g
Thạch yến 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị 10 tuổi trở lên, sau khi bị cơn kinh phong mà tâm khí trệ, tiểu tiện dầm dề, ngày đêm 30-40 lần, ngày càng vàng héo.

LD: Mỗi lần uống 4g, với nước sắc hạt Hẹ.

3. THUỐC SẮC

1. BỔ PHÙ ẨM *(Bổ dị)*

TP: *Bạch cập (tán nhỏ)* 4g
Sinh hoàng ty quyến 1 thước (40cm)
Bạch mẫu đơn căn bì (tán nhỏ) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc với 400ml, cho đến khi thuốc nhừ, lấy chầy gỗ mà nghiền nát, lọc lấy nước trong uống 1 lần vào lúc đói.

GC: Cổ thư ghi là khi uống thuốc xong không được nói vì lúc nói thì khí đi lên làm cho sức thuốc không vận hành xuống được sẽ giảm tác dụng của thuốc.

2. CỐ PHAO THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch thược* 6g
Sung uý tử 12g
Dương phao 1 cái
Tang phiêu tiêu 8g
Đương quy (sao rượu) 8g
Thăng ma 2g
Hoàng kỳ (sao rượu) 20g
Thù du nhục 8g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

3. TANG PHIÊU TIÊU TÁN
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Tang phiêu tiêu* 16g
Đảng sâm 12g
Đương quy (thân) 12g
Quy bản (nướng) 16g
Phục thần 16g
Long cốt 12g
Viễn chí 6g
Thỏ ty tử 16g
Phúc bồn tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

4. THỎ (THỐ) CỐT ẨM *(Phổ tế)*

TP: *Thiên môn* 50g
Thỏ cốt (xương thỏ) 1 bộ

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không tự chủ.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thỏ Cốt Chúc.

5. TỈNH TỲ THĂNG HÃM THANG
(Trung tham tây lục)

TP: *Bạch truật* 12g
Mẫu lệ 12g
Tiễn kỳ 12g
Chích thảo 6g
Tang ký sinh 10g
Tục đoạn 10g
Long cốt 12g
Thù du 12g
Tỳ giải 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ khí hư hạ hãm, tiểu không tự chủ (tiểu nhiều).

LD: Sắc uống.

C. THUỐC TRỊ ĐÁI DẦM

1. THUỐC HOÀN

1. SÚC TUYỀN HOÀN
(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Ích trí nhân* 240g
Ô dược 240g
Sơn dược 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn tỳ thận, súc tiểu tiện, trị người già hạ nguyên hư lãnh, tiểu nhiều lần, hoặc đái són, đái dầm.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. KÊ TRƯỜNG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Kê trường (đốt tồn tính)* *1 bộ*
Long cốt *6g*
Mẫu lệ *6g*
Nhục quế *6g*
Phục linh *6g*
Tang phiêu tiêu (sao) *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ đái dầm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 4g, uống với rượu ấm.

GC: Ruột gà, trai dùng gà mái, gái dùng gà trống.

2. GIA ĐƯỜNG DI NIỆU TÁN
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đường cát (trắng hoặc vàng), vừa đủ dùng* *60g*
Hoàng kinh tử *60g*
Phù tiểu mạch *60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Phơi sấy khô, sao nổ, tán bột (cho đường vào sau).

CĐ: Trị đái dầm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g. Dùng liền 3 ngày, nếu chưa kết quả, dùng tiếp và tăng lượng dùng.

GC: Hoàng kinh tử hái vào sau tiết sương giáng tốt nhất.

3. THUỐC SẮC

1. CỐ PHU THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược* *8g*
Ích trí nhân *8g*
Tang phiêu tiêu *8g*
Đương quy *8g*
Phục thần *8g*
Tật lê *8g*
Hoàng kỳ *12g*
Sơn thù *8g*
Thăng ma *8g*
Ích mẫu *8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đái dầm do phế và tỳ suy kém.

LD: Sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH TIỂU TIỆN RA MÁU

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐẠO XÍCH TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* *2g*
Sinh địa *12g*
Xa tiền *6g*
Mạch môn *12g*
Trúc diệp *10 lá*
Xích linh *6g*
Mộc thông *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Đây là bài Đạo Xích Tán, thêm Mạch môn, Xa tiền, Xích linh.

2. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Xích thủy huyền châu)*

TP: *Đương quy* *20g*
Sinh địa *40g*
Xích thược *20g*
Lương dương giác *20g*
Tử thảo *30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ tiểu tiện ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

3. THẦN HIỆU PHƯƠNG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hải phiêu tiêu*
Sinh địa
Xích thược.

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị chứng huyết lâm (tiểu ra máu, buốt).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Trắc bá diệp và Xa tiền tử.

4. XA TIỀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Chích thảo*	*0,4g*
	Mẫu lệ (nung)	*20g*
	Hậu phác	*0,4g*
	Xa tiền tử	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị nhiệt tích ở tiểu trường, tiểu ra máu.

LD: Ngày uống 8g.

B. THUỐC SẮC

1. BẠCH VI THANG GIA VỊ
(Y Phương Ca Quát)

TP:	*Bạch vi*	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Đương quy	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Phá cố chỉ	*4g*
	Quy vĩ	*4g*
	Vôi tôi	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiểu ra máu (niệu huyết).

LD: Sắc uống hoặc tán bột uống.

GC: Đây là bài Bạch Vi Thang, thêm Phá cố chỉ, Quy vĩ và Vôi cũ.

2. BÌNH DỊ ĐỊA DU THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Bạch truật	*8g*
	Đảng sâm	*12g*
	Thần khúc	*8g*
	Can khương	*4g*
	Địa du	*12g*
	Thăng ma	*4g*
	Cát căn	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Thương truật	*8g*
	Hậu phác	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu do hàn tà xâm nhập.

LD: Sắc uống.

3. DƯỠNG TRẤP NIỆU THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch mao căn*	*30g*
	Hạn liên thảo	*15g*
	Trư linh	*12g*
	Bạch truật	*12g*
	Lục nhất tán	*15g*
	Tỳ giải	*30g*
	Biển súc	*15g*
	Thạch vi	*30g*
	Vân linh	*18g*
	Hải kim sa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, thông lâm, kiện tỳ, hoá trọc, trị chứng đái ra dưỡng trấp (do giun chỉ).

LD: Sắc uống.

GC: Lục Nhất Tán (Hoạt thạch 6 phần, Cam thảo 1 phần).

4. DƯỠNG TRẤP HUYẾT NIỆU THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bồ hoàng (sống)*	*15g*
	Đương quy	*10g*
	Thổ phục linh	*30g*
	Đạ thu thạch	*15g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Tiên hạc thảo	*30g*
	Đan sâm	*15g*
	Ích mẫu thảo	*30g*
	Xuyên ngưu tất	*10g*
	Đỗ trọng	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cố thận, ích khí, hoạt huyết, hoá ứ, trị chứng đái ra máu, đái ra dưỡng trấp, nước tiểu đục.

LD: Sắc uống.

5. KHỨ Ứ CHỈ HUYẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Bách thảo sương*	*4g*
	Hạn liên thảo	*12g*
	Ngẫy tiết	*16g*
	Chỉ thực	*6g*
	Huyết dụ	*12g*

Ngưu tất	*12g*
Đan sâm	*12g*
Ích mẫu	*12g*
Uất kim	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu do chấn thương hoặc do sỏi ở đường tiểu (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

6. NGÔ TU THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hạn liên thảo*	*8g*
Râu ngô (ngô tu)	*8g*
Xa tiền tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

7. NGƯU TẤT THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Ngưu tất*	*40g*
Nhũ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu đục, tiểu ra máu.

LD: Sắc uống với rượu.

8. TIÊU ĐỜM HOÁ ĐỘC THANG
(Y thuần thặng nghĩa)

TP: *Cam thảo*	*1,6g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Thanh bì	*3,2g*
Đại hoàng	*12g*
Hoàng liên	*1,8g*
Thiên hoa phấn	*6g*
Đạm trúc diệp	*20 lá*
Mộc thông	*3,2g*
Xích thược	*3,2g*
Đương quy	*4,8g*
Ngân hoa	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả vượng, khát, bụng đau, tiêu tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

9. TIỂU KẾ ẨM TỬ *(Tế sinh)*

TP: *Sinh địa (tươi)*	*40g*
Tiểu kế	*20g*
Hoạt thạch	*40g*
Bồ hoàng (sao)	*12g*
Đương quy	*12g*
Sơn chi	*12g*
Ngẫu tiết	*12g*
Đạm trúc diệp	*12g*
Cam thảo (nướng)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, chỉ huyết *cầm máu), thanh nhiệt, thông lâm. Trị chứng huyết lâm (tiểu ra mủ máu) do nhiệt kế ở hạ tiêu.

LD: Sắc uống.

10. TRỊ NIỆU HUYẾT PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Đương quy*	*6g*
Ô mai (đốt ra tro)	*2 quả*
Sinh địa	*20g*
Liên nhục	*20g*
Quy bản	*40g*
Thỏ ty tử	*16g*
Lộc giác sương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Nấu lộc giác sương trước, các vị khác sắc sau.

CĐ: Trị tiểu ra máu.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH ĐƯỜNG SINH DỤC NGOÀI

A. THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NỮ GIỚI

1. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. KẾT ĐỘC CAO *(Dương Y Đại Toàn)*

TP: *Ma du (dầu vừng)*	*160g*
Thông đầu (củ hành)	*7 củ*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Hai thứ nấu chung cho sôi, bỏ hành đi thêm Hoàng đơn 40g, quấy đều. Rồi cho thêm 20g Bạch lạp và Hoàng lạp vào nấu cho chảy đều ra. Thêm nhũ hương (bỏ đầu) và Một dược (bỏ đầu), mỗi thứ 8g, khinh phấn 12g, Ngưu hoàng 0,4g, Trân châu 0,8g, trộn đều thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Trị giang mai kết độc.

LD: Dùng thuốc bôi ngoài da (vào chỗ đau).

2. Ô KIM CAO
(Ngô Đồng Vương tiên sinh gia bảo)

TP:	*Đại hoàng*	*10g*
	Hoàng bì	*10g*
	Thông thảo	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Trị âm đạo sưng, loét.

LD: Mỗi lần dùng 4g, hoà với mật lợn cho sền sệt thành cao, bôi.

2. THUỐC HOÀN

1. THÙ DU NỘI TIÊU ĐƠN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cát cánh*	*40g*
	Đại phúc bì	*50g*
	Đào nhân	*20g*
	Hải tảo	*50g*
	Hồi hương	*50g*
	Huyền hồ	*50g*
	Mộc hương	*30g*
	Ngô thù du	*20g*
	Ngũ vị tử	*50g*
	Quế tâm	*20g*
	Sơn thù du	*40g*
	Thanh bì	*40g*
	Thực thù du	*20g*
	Xuyên luyện tử	*60g*
	Xuyên ô đầu	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tử cung sa, đau thắt lên rốn và bụng, chỗ lòi ra (sa xuống) sinh ra ghẻ lở, chảy nước vàng.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu ấm, lúc đói.

2. XÀ SÀNG TỬ TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Xà sàng tử, lượng tùy ý.*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, trộn với ít Bạch phấn làm viên khoảng 10g.

CĐ: Trị âm hộ bị lạnh (hàn)

LD: Dùng vải mỏng (bông gòn, băng gạc...) bọc thuốc nhét vào âm đạo.

3. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH PHÀN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch phàn*	*20g*
	Cam thảo (sống)	*20g*
	Đại hoàng (sống)	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Rắc vào vải mỏng (gạc) đắp vào vết thương. Ngày thay 2 lần.

2. KIỆN TRƯỜNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Hoàng đơn*	*4g*
	Mẫu đinh hương	*10 hạt*
	Hồ tiêu	*15 hạt*
	Sinh phàn	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị chứng âm hộ bị lạnh.

LD: Tán bột, hoà với dấm, bôi vào rốn, cho đến khi thấy mồ hôi ra thì được.

3. NHƯ Ý KIM HOÀNG TÁN
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP:	*Bạch chỉ*	*640g*
	Khương hoàng	*640g*
	Thiên nam tinh	*1280g*
	Cam thảo	*1280g*
	Quyền bá	*640g*
	Thương truật	*1280g*
	Đại hoàng	*640g*
	Thiên hoa phấn	*6400g*
	Trần bì	*1280g*
	Hậu phác	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo bị viêm, loét.

LD: Dùng để trộn với dầu (dừa, vừng...) bôi hoặc rắc vào chỗ đau.

4. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. ĐẠI HOÀNG TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Hoàng kỳ (nướng) 20g
Xà sàng tử 20g
Đan sâm 20g
Huyền sâm 20g
Xích thược 20g
Hoàng cầm 20g
Sơn thù 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị âm đạo bị ngứa.

LD: Ngày uống 8g với nước nóng pha rượu.

2. HOÀNG CẦM TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Da con nhím* 20g
Hồ âm hành 1 cái
Trần bì 80g
Đương quy 20g
Mẫu lệ 80g
Xích thược 40g
Hoàng cầm 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tử cung sa.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. NGŨ VỊ ĐƯƠNG QUY TÁN
(Trương Cảnh Nhạc)

TP: *Đương quy* 80g
Mẫu lệ 60g
Xích thược 20g
Hoàng cầm 80g
Vị bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng sa đi, tử cung sa (âm đỉnh).

LD: Ngày uống 8-12g, lúc đói.

4. TAM BẠCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Phục linh 80g
Trần bì 20g
Mộc thông 20g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phong thấp và nhiệt kết ở bàng quang, âm hộ sưng lên, tiểu tiểu không thông.

LD: Uống 8g với nước Gừng, ngày 3 lần.

5. XƯƠNG BỒ TÁN *(Thánh huệ phương)*

TP: *Đương quy (sao sơ)* 40g
Tần cửu 28g
Ngô thù (sao sơ) 20g
Xương bồ 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau do phong thấp.

LD: Mỗi lần 12g, thêm Hành sắc uống ấm, lúc đói.

5. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. CAM THẢO THANG TẨY PHƯƠNG
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo sống* 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị âm đạo sưng loét.

LD: Sắc với 600ml, còn 200ml, dùng để rửa.

2. LANG NHA THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Lang nha* 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc, dùng ngoài.

CĐ: Trị âm hộ bị thấp nhiệt sinh mụn nhọt lở loét.

LD: Sắc lấy nước để rửa.

6. THUỐC SẮC UỐNG

1. BÌNH THƯƠNG THANG
(Viện YHDT Việt Nam)

TP: *Điền thất* 12g
Mộc thông 12g
Tiểu hồi 8g
Hương phụ 8g
Nhũ hương 8g
Trạch lan 8g
Một dược 8g
Sơn chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ bị thương, đau nhức.

LD: Sắc uống.

2. BỔ TÂM THANG *(Ngụy thị)*

TP:	*Bạch phục linh*	*1,2g*
	Chỉ xác	*20g*
	Thục địa	*60g*
	Bạch thược	*80g*
	Tiền hồ	*20g*
	Bán hạ (chế)	*1,2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Tử tô	*20g*
	Cam thảo (nướng)	*20g*
	Quất bì	*20g*
	Xuyên khung	*1,2g*
	Cát cánh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ bị mụn nhọt, đau ngứa, có cảm giác như trùng (kiến) bò, có mủ, dịch nhờn chảy ra.

LD: Sắc với 5 lát Gừng sống và Táo, uống.

3. DẪN TINH CHỈ HUYẾT THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Kinh giới tuệ	*12g*
	Sơn thù	*20g*
	Hắc khương	*4g*
	Nhân sâm	*20g*
	Thục địa	*40g*
	Hoàng bá	*20g*
	Phục linh	*12g*
	Xa tiền tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dẫn tinh, chỉ huyết, trị chứng giao hợp bị xuất huyết (do tổn thương ở âm đạo, âm hộ).

LD: Sắc uống.

4. ĐIỀU KINH BỔ CHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch quỳ hoa*	*7 hoa*
	Đương quy thân	*2g*
	Phòng phong	*8g*
	Bạch truật	*2g*
	Hạnh nhân	*3 hạt*
	Quế chi	*1g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoàng cầm	*2g*
	Sài hồ	*1,6g*
	Can khương	*0,8g*
	Hoàng kỳ	*2,8g*
	Thăng ma căn	*2g*
	Cao lương khương	*4g*
	Khương hoạt	*1,6g*
	Cảo bản	*0,8g*
	Ma hoàng	*2g*
	Trạch tả	*4g*
	Độc hoạt	*0,8g*
	Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hộ sưng đau do hàn, bạch đới.

LD: Sắc uống.

5. MA HOÀNG PHỤC TIỄN THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phòng phong	*2g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Khương hoạt	*4g*
	Sài hồ (căn)	*2g*
	Hạnh nhân	*3g*
	Ma hoàng	*8g*
	Sinh địa	*2g*
	Hoàng bá	*4g*
	Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm hộ thường có nhiều mồ hôi, nói lảm nhảm, mặt khô, nóng, tay chân bứt rứt, đau.

LD: Sắc uống.

6. MA HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng liên*	*80g*
	Ngải diệp	*60g*
	Xà sàng tử	*80g*
	Ma hoàng	*80g*
	Ô mai	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ âm đạo sưng, ngứa.

LD: Sắc với nước, lọc bỏ bã, dùng để rửa.

7. THẠCH NAM TÁN *(Phụ Sản Khoa Học)*

TP: *Thạch nam diệp* 16g
Uy linh tiên 16g
Xà sàng tử 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thận hư, dương kiệt, âm đạo nổi mụn.

LD: Sắc uống.

8. THANH CAN THẤM THẤP THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Hoàng cầm* 4g
Chi tử (sống) 4g
Đương quy 4g
Sinh địa 4g
Bạch thược (sao rượu) 4g
Xuyên khung 4g
Sài hồ 4g
Thiên hoa phấn 4g
Long đởm thảo (sao rượu) 4g
Cam thảo 2g
Trạch tả 2g
Mộc thông 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can kinh có thấp nhiệt, âm đạo viêm, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

9. TẦN GIAO THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Đương quy* 10g
Tần giao 20g
Thạch xương bồ 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ âm hộ sưng đau.

LD: Thêm Hành 5 củ, sắc uống.

10. XUYÊN LUYỆN THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch truật* 4g
Mộc hương 1,2g
Tiểu hồi 4g
Đại hồi 4g
Nhũ hương 4g
Trạch tả 3,2g
Huyền hồ 4g
Ô dược 4g
Trư linh 3,2g
Ma hoàng 2,4g
Tân lang 3,2g
Xuyên luyện tử 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hộ sưng đau không chịu nổi.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 1 củ, sắc uống.

7. THUỐC KHÁC

1. NGŨ GIA BÌ TỬU *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Can khương* 120g
Đỗ trọng 120g
Thiên môn 120g
Chung nhũ 160g
Hoàng đơn 120g
Thục địa 120g
Địa cốt bì 80g
Ngũ gia bì 120g
Xà sàng tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 750ml rượu 2 đêm. Thêm vào 960g đường.

CĐ: Trị thận khí hư hàn, tiểu són, nhỏ giọt, phụ nữ bị chứng lạnh ở âm đạo, lưng gối đau.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-40ml.

B. THUỐC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI CỦA NAM GIỚI

1. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. PHÒ MẠNG SINH HOẢ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 640g
Lộc nhung 80g
Phụ tử 2 củ
Bạch truật 640g
Ngũ vị tử 160g
Sơn thù 640g
Đỗ trọng 240g
Nhân sâm 240g
Táo nhân 120g
Hoàng kỳ 1280g
Nhục quế 240g

Thục địa	*1280g*
Long cốt	*40g*
Nhục thung dung	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Bổ mệnh môn hoả, liệt dương.

LD: Ngày uống 8-12g. Uống đủ 3 tháng.

2. TÁN DỤC ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba kích*	*80g*
Đương quy	*120g*
Sơn thù	*40g*
Cửu tử	*80g*
Khởi tử	*120g*
Dâm dương hoắc	*80g*
Nhục quế	*20g*
Tiên mao	*80g*
Đỗ trọng	*80g*
Nhục thung dung	*80g*
Xà sàng tử	*40g*
Đông truật	*160g*
Phụ tử (chế)	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị liệt dương do hoả suy.

LD: Ngày uống từ 4-8g

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

2. THUỐC HOÀN

1. AN THẬN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bổ cốt chỉ*	*40g*
Hồi hương	*40g*
Nhũ hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm nang xuất hãn (mồ hôi ra ở bộ phận sinh dục ngoài).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. BAN LONG HOÀN *(Nội khoa Trung y)*

TP: *Bá tử nhân*	*80g*
Lộc giác sương	*80g*
Lộc giao	*80g*
Phá cố chỉ	*40g*
Phục linh	*40g*
Thỏ ty tử	*80g*
Thục địa	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn 10g.

CĐ: Trị liệt dương (dương nuy), di tinh, khí huyết suy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BỔ TỬ HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Cửu tử*	*60g*
Phá cố chỉ (sao với nước muối)	*240g*
Vân linh	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng giấm (Loại càng cũ, lâu, càng tốt) ngâm thuốc trển cho ngập hơn 1 đốt ngón tay. Đem ninh cạn thành bột. Làm hoàn 10g.

CĐ: Bổ thận, trợ dương, ích thận, cố tinh, trị chứng liệt dương, suy dinh dục.

LD: ngày uống 2-3 hoàn.

4. ĐÀO NHÂN HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Đại hoàng*	*8g*
Lạt quế	*8g*
Tật lê	*8g*
Khiên ngưu	*8g*
Mẫu đơn bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị dịch hoàn (dái) sưng.

LD: Ngày uống 2-4g dùng Hành, Mộc thông, Thanh bì, sắc lên, cho ít muối vào, uống với thuốc bột.

5. ÍCH TINH TRÁNG DƯƠNG HOÀN GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Ba kích nhục*	*12g*
Bạch nhân sâm	*12g*
Cam thảo	*9g*
Câu kỷ	*15g*
Dâm dương hoắc	*30g*
Lộc nhun	*6g*
Nhục thung dung	*12g*
Phục linh	*12g*
Sơn dược	*15g*
Sơn tù nhục	*15g*
Táo nhân (sao)	*12g*
Thiên mô	*n 9g*
Thỏ ty tử	*12g*
Thục địa	*15g*
Toả dương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm dương đều suy, liệt dương.

LD: Ngày uống 30g.

6. NGŨ SAO XUYÊN LUYỆN HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Xuyên luyện nhục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xuyên luyện nhục, cắt lấy thịt (bỏ hạt), 300g, chia 5 phần, mỗi phần 60g.

- 1 phần lấy Ban miêu, 1 con, bỏ cánh và chân, sao chung với Xuyên luyện cho vàng, bỏ Ban miêu đi.

- 1 phần dùng 12g Đậu đen, sao chung cho vàng, bỏ Đậu đen đi.

- 1 phần sao chung với 4g La bặc tử cho vàng, bỏ La bặc đi.

- 1 phần sao chung với 12g Tiểu hồi hương và 2g muối, sao vàng, bỏ muối đi, để Tiểu hồi lại.

- 1 phần sao chung với 4g Phá cố chỉ cho vàng.

Tất cả 5 phần hợp chung lại tán nhỏ, lấy rượu nấu hồ, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng Thiên trụy (sa đì, thoát vị bẹn), sán khí.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu lúc đói.

7. NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN

(Chu Đan Khê)

TP: *Bạch liên tử*	*120g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thỏ ty tử	*320g*
Câu kỷ tử	*320g*
Phúc bồn tử	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán nhuyễn làm hoàn.

CĐ: Trị đàn ông liệt dương, sinh lý yếu.

LD: Ngày uống từ 4-8g.

GC: Bài thuốc không ghi cụ thể liều dùng.

8. NHẤT KHÍ ĐAN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Nhân sâm*

Phụ tử (chế)

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, tiêu chảy, sợ lạnh, liệt dương.

LD: Ngày uống 8-12g

GC: Đây là biến phương của bài Sâm Phụ Thang

9. THẬP BỔ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Câu kỷ tử*	*160g*
Ngũ vị tử	*40g*
Sơn thù	*160g*
Đỗ trọng	*160g*
Ngưu tất	*160g*
Thỏ ty tử	*160g*
Lộc nhung	*80g*
Sơn dược	*160g*
Thục địa	*320g*
Mạch môn	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dương nuy, tinh không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g, với nước muối loãng.

10. TỤ TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng hoa phiêu*	*600g*
Sa tuyến tật lê	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn, Hoàng hoa phiêu thái nhỏ dùng Cáp phấn sao thành châu.

Sa tuyển tật lê, ngâm với sữa ngựa 2 đêm, chưng chín, sấy khô. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoái, liệt dương không thụ thai.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Kiêng thịt trâu và các thứ cá.

11. TUYÊN BÀO HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Hắc khiên ngưu (nửa để sống,*	
nửa nấu chín	*40g*
Mộc hương	*40g*
sao với Ban miêu 7 con	
cho thơm chỉ lấy 5 con	
Mộc thông	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngoại thận (dịch hoàn) sưng đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước muối.

3. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẢI LỘC TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Hải mã* 10g
Lộc nhung 10g
Hồng sâm 10g
Nhục quế (bỏ vỏ thô) 3g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ thận, cố tinh, trị sinh dục suy nhược.

LĐ: Ngày uống 16-20g.

2. HƯƠNG QUẤT TÁN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hạt quýt* 40g
Hồi hương 20g
Sơn tra nhục (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dịch hoàn 1 bên sưng, trệ xuống (thiên trụy - thoát vị bẹn).

LĐ: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu nóng, lúc bụng đói.

3. TAM VỊ ĐÌNH LỊCH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 120g
Đình lịch 80g
Thông thảo 120g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nhức và ngứa trong dịch hoàn, tiểu không thông.

LĐ: Ngày uống 4-6g.

4. THIÊN HOA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 12g
Thiên hoa phấn 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột)

CĐ: Trị bìu dái sưng phù.

LĐ: Mỗi lần dùng 8g, sắc với rượu, uống nóng, lúc đói.

4. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. LÂM TẨY NANG THỦNG THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Địa phu tử* 40g
Mạch nha 40g
Hành tăm 20g
Xuyên tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu) dùng ngoài.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng.

LĐ: Dùng nước sắc (nấu) để rửa chỗ sưng đau.

5. THUỐC SẮC UỐNG

1. BÀNG QUANG HOÁ TRỌC THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bài ô dược* 9g
Đan sâm 15g
Hoàng kỳ 18g
Lưỡng đầu tiêm 9g
Nữ trinh tử 15g
Tang phiêu tiêu 9g
Thỏ ty tử 12g
Tiền hồ 4,5g
Trạch tả 12g
Vương bất lưu hành (Quảng đông tiết lệ quả) 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị khí hư. Bàng quang không khí hoá được, thấp trọc ẩn nấu ở hạ tiêu gây ra chứng tiền liệt tuyến viêm mạn.

LĐ: Sắc uống.

2. DẪN HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 80g
Sa sâm 20g
Tiểu hồi 12g
Quát hạch 4g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can khí, trị chứng dịch hoàn sưng đau, khí dồn lên trên làm bụng đầy trướng, đau.

LĐ: Sắc uống.

3. GIẢI ĐỘC TẢ TÂM THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g

Hoạt thạch	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Chi tử (sống)	*4g*
Huyền sâm	*4g*
Phòng phong	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Kinh giới	*4g*
Thạch cao	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Mộc thông	*2g*
Trì mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng đỏ, đau dồn lên cả cơ thể.

LD: Sắc uống.

4. GIẢI ĐỘC TẢ TỲ THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo (sống)*	*Mộc thông*
Thạch cao	*Chi tử (sống)*
Ngưu bàng tử	*Thương truật*
Hoàng cầm	*Phòng phong*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị chứng dịch hoàn sưng to.

LD: Sắc uống.

5. HOÀN CAN ÔN THẬN PHƯƠNG
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch thược*	*10g*
Đương quy	*12g*
Ô dược (sao)	*2g*
Bạch truật	*4g*
Hạt quýt	*2,8g*
Sài hồ	*4g*
Chi tử (sao đen)	*4g*
Mẫu đơn	*4g*
Tiểu hồi	*1,2g*
Độc hoạt	*4g*
Ngô thù	*2,8g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, thủy suy, can mộc suy gây ra dịch hoàn sưng bên to bên nhỏ (thiên trụy, thoát vị bẹn), sán khí (Đồi sán).

LD: Sắc uống

6. KHỞI DƯƠNG THANG
(Biện Chứng Kỳ Văn)

TP: *Ba kích thiên*	*40g*
Bá tử nhân	*4g*
Bạch truật	*40g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngũ vị	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Nhục quế	*4g*
Sơn thù	*12g*
Thục địa	*40g*
Viễn chí	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Đại bổ tâm thận, ôn mệnh môn hoả. Trị chứng liệt dương.

LD: Sắc uống.

7. LỢI HOÀNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Phục linh*	*40g*
Sa sâm	*80g*
Ý dĩ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lợi thấp, thanh nhiệt, trị dịch hoàn sưng đau (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

8. SÀI HỒ THẮNG PHẤP THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Hoàng bá*	*8g*
Ma hoàng (rễ)	*4g*
Sài hồ	*4g*
Hồng hoa	*1 ít*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Thăng ma	*6g*
Khương hoạt	*4g*
Phòng kỷ	*4g*
Trạch tả	*6g*
Long đởm thảo	*4g*
Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mồ hôi ra ở vùng dạ dày dịch hoàn lạnh, biu dái lở ngứa.

LD: Sắc uống.

9. TAM HOÀNG CỰ THẮNG THANG
(Thọ thế bảo nguyên)

TP: *Cam thảo*	*3,2g*

Hoàng bá	*8g*
Mang tiêu	*4g*
Chỉ thực	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Thạch cao	*12g*
Đại hoàng	*8g*
Hoàng liên	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương độc phát ban, phát cuồng, khát, đại tiện bón, thở gấp như suyễn, lưỡi rụt, dịch hoàn săn, mạch hồi, sác có lực.

LD: Mang tiêu để riêng. Các vị khác thêm Gừng và Táo sắc, bắc xuống cho Mang tiêu vào, quấy uống.

10. TÁN HOÀN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Đỗ dược căn chi*	*40g*
Phục linh	*40g*
Sa sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu không thông, dịch hoàn sưng đau.

LD: Sắc uống.

11. THANH CAN ĐẠO TRỆ THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Biển súc*	*12g*
Cù mạch	*10g*
Hoạt thạch	*6g*
Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can lợi thấp. Trị can kinh có thấp nhiệt, ngọc hành sưng đau, tiểu gắt, tiểu buốt.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng, sắc uống lúc đói.

12. THANH CAM THẤM THẤP THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Thương truật*	*4g*
Bạch truật	*4g*
Phục linh	*4g*
Sơn chi	*4g*
Hậu phác	*4g*
Trạch tả	*4g*
Trần bì	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Côn bố	*4g*
Cam thảo	*2g*
Mộc hương	*0,8g*
Xuyên khung	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm nang, ngọc hành sưng đau, đường tiểu viêm nhiễm, tiểu không thông.

LD: Thêm Đăng tâm 20 cọng, sắc uống.

13. THANH HỒN THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Long đởm thảo	*4g*
Phục linh	*4g*
Đương quy	*4g*
Ma hoàng (rễ)	*4g*
Sài hồ	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Ngũ vị tử	*20 hạt*
Thăng ma	*4,8g*
Phòng kỷ	*4g*
Trạch tả	*4,8g*
Khương hoạt	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn lạnh, liệt dương, âm hộ ngứa.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Sài hồ thắng thấp thang.

14. THANH TỲ TRỪ THẤP ẨM
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch truật*	*Huyền minh phấn*
Cam thảo	*Liên kiều*
Chi tử	*Mạch môn*
Chỉ xác	*Nhân trần cao*
Thương truật	*Sinh địa*
Xích linh	*Hoàng cầm*
Trạch tất	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng to, đau, xệ 1 bên.

LD: Thêm Đạm trúc diệp và Đăng tâm, sắc uống.

15. THỎ TY TỬ ĐỊA HOÀNG THANG
(Biện chứng lục)

TP: *Ba kích*	*16g*
Sơn thù du	*16g*
Thỏ ty tử	*30g*
Thục địa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích thận, tráng dương, trị thận suy do sắc dục, liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, gân cốt tê yếu, ăn uống ít.

LĐ: Sắc uống

16. THUYÊN CHÍ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 12g
Bạch truật 12g
Cam thảo 4g
Đương quy 12g
Nhân sâm 4g
Phục linh 20g
Sài hồ 4g
Sơn dược 20g
Táo nhân 20g
Viễn chí 4g
Xương bồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mệnh môn hoả suy, liệt dương.

LĐ: Sắc uống.

17. TỊCH HÀN ĐAN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch truật* 20g
Cam thảo 4g
Lệ chi hạch 3 quả
Nhục quế 12g
Phục linh 20g
Quất hạch 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dịch hoàn sưng, ngoại thấp lưu kết ở bàng quang.

LĐ: Sắc uống.

18. TRI BÁ ĐỊA HOÀNG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Côn bố* 60g
Mẫu lệ 24g
Hải tảo 60g
Quy bản 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, chế dương. Trị chứng dương vật cương cứng dị thường.

LĐ: Sắc lấy nước, ngày 1 thang chia 2 lần sớm tối uống với Tri Bá Địa Hoàng Hoàn.

19. TUYÊN CHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích* 12g
Nhân sâm 4g
Táo nhân 20g
Bạch truật 12g
Phục linh 20g
Viễn chí 4g
Cam thảo 4g
Sài hồ 4g
Xương bồ 4g
Đương quy 12g
Sơn dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị liệt dương, ý chí bị uất.

LĐ: Sắc uống.

20. VỆ CAO HOÀN *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch truật* 120g
Huyền hồ sách 4g
Phụ tử 4g
Cam thảo 4g
Nhục quế 12g
Sài hồ 4g
Hoàng kỳ 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cảm phải hàn thấp, cao hoàn (hòn dái) phát đau, sau đó lại không đau mà cứng.

LĐ: Sắc uống.

C. THUỐC KHÁC DÙNG CHO SINH DỤC NGOÀI

1. THUỐC HOÀN

1. GIẢI ĐỘC HOÀN *(Thiên đạo nhân)*

TP: *Hắc diện (cắt ra từng miếng như hạt đậu)* 40g
Sơn trung hoàng thổ (tán nhuyễn) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 2 thứ sao chung, bỏ chi đi, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai, lậu.

LĐ: Ngày uống 12g với rượu nóng.

2. KẾT ĐỘC TỬ KIM ĐƠN
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Chu sa* 6g
Quy bản (đốt thành tro) 60g
Thạch quyết minh (ngâm nước tiểu) 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với nước cơm làm hoàn.

CĐ: Trị giang mai kết độc, xương khớp đau nhức, miệng lở, mũi họng lở loét.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g.

GC: Xương khớp đau, uống với rượu.

- Lở loét uống với nước sắc Thổ phục linh.

2. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HẢI HÀ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Dâm dương hoắc* *200g*
Hạch đào nhân *80 cái*
Hải hà (tôm biển sống) *500g*
Rượu trắng *250g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Đổ rượu vào bình, châm lửa đốt. Khi rượu đã nóng thì cho tôm biển sống vào rượu, ngập hết, cho ngâm kỹ trong tôm, lấy tôm trong rượu ra sấy khô. Đam Hạch đào nhân bỏ vỏ, ngâm nước muối, sấy khô cùng tán với tôm sống thành bột. Dùng Dâm dương hoắc sắc thành thang uống với thuốc bột trên.

CĐ: Ôn thận, tráng dương, trị sinh dục bị suy nhược.

LD: Xem ở phần dạng bào chế trên.

GC: Mỗi đợt điều trị là hai tháng.

- Trong thời gian hai tháng phải kiêng phòng sự.

3. THUỐC SẮC

1. KHUNG QUY THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch chỉ* *Đương quy*
Cam thảo *Long đởm thảo*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g

CĐ: Trị nấm lở loét ở bộ phận sinh dục.

LD: Sắc uống.

4. THUỐC KHÁC

NHẤT DẠ TỨ TỬ THANG
(Ngự y triều Nguyễn - Việt Nam)

TP: *Cam cúc hoa* *12g*
Hồng sâm *20g*
Táo nhân *12g*
Câu kỷ tử *20g*
Ngưu tất *16g*
Tân ngân ngọc *12g*
Cốt toái bổ *8g*
Nhân sâm *20g*
Thạch hộc *16g*
Đại táo *10 quả*
Nhục thung dung *12g*
Thục địa *20g*
Đan sâm *12g*
Quảng bì *8g*
Tục đoạn *10g*
Đỗ trọng *16g*
Quy phiến *20g*
Xuyên khung *8g*
Hoàng kỳ *20g*
Sinh địa *20g*

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm một lít rượu trong 10-15 ngày.

CĐ: Trị sinh lý bị suy yếu.

LD: Ngày uống 20-40ml.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH: TINH

(Di tinh - Hoạt tinh - Mộng tinh - Táo tinh - Tiết tinh...)

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. KHIẾM THỰC LIÊN TU CỐ TINH ĐAN
(Băng ngọc đường)

TP: *Hổ đào (nghiền thành cao)* *30 hạt*
Khiếm thực *120g*
Liên tu *120g*
Long cốt (tẩm dấm, nướng) *120g*
Mẫu lệ (nướng) *160g*

Ngũ vị (nướng) 120g
Sa uyển tật lê 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Dùng thận (cật dê 6 cái, thái ra, lấy muối xát vào, nướng chín, giã nát thành cao.

Thuốc tán thành bột trộn với cao Hổ đào và cao thận dê, làm thành viên.

CĐ: Đại bổ thận khí, bồi bổ tinh dịch. Trị đàn ông tinh khí loãng, không thể có con.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

2. THẦN LONG ĐƠN *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Vân cáp (sao)* 6g
Bạch long cốt 10g
Bạch phục thần (bỏ vỏ) 16g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, trộn với dấm làm viên.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

3. THỦY LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Ba kích* *Bổ cốt chỉ*
Đỗ trọng *Hắc sửu*
Hồ lô ba *Hổ phách*
Hồi hương *Một dược*
Nhục quế *Tỳ giải*

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc đều 40g. Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị thận suy, di mộng tinh, bạch trọc, huyết trắng (đái hạ).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

B. THUỐC HOÀN

1. BÁ TỬ NHÂN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân* 40g
Đại phụ tử 60g
Câu kỷ tử (sao) 40g
Phi tử 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng thịt (nhục) của Đại táo giã nát, trộn với thuốc bột làm thành hoàn 10g.

CĐ: Trị hư lao, mộng tinh, tiết tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. BÁCH BỔ GIAO TINH HOÀN
(Cát nguyên chân nhân)

TP: *a kích* 40g
Ngưu tất 80g
Thục địa (tẩy rượu) 160g
Bá tử nhân 40g
Nhục thung dung 80g
Trạch tả 40g
Đỗ trọng 120g
Phục thần 40g
Viễn chí (bỏ lõi) 40g
Hoài sơn 80g
Sơn thù 40g
Xích thạch chi 40g
Ngũ vị tử 240g
Thạch cao 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị mộng tinh, di tinh, tiết tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước nóng pha 1 ít rượu.

3. BẠCH LONG HOÀN
(Trung quốc y học đại tự điển)

TP: *Long cốt (sống)* 40g
Lộc giác sương 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Cố tinh, tráng dương, trị lao phòng (sắc dục quá độ).

LD: Ngày uống 2 hoàn.

4. BẢO CHÂN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bá tử nhân (bỏ vỏ, nghiền nát)* 20g
Bạch phục linh (bỏ vỏ ngoài, dùng sữa người hoặc sữa bò tươi tẩm và ninh chín rồi phơi khô) 80g
Bổ cốt chỉ 40g
Cao quy bản 200g
Câu kỷ tử 40g
Chỉ xác 40g
Đỗ trọng (bóc vỏ ngoài, thái ra dùng 40g nước Gừng cùng một ít mật mong trộn lẫn, sao cho đứt tơ 12g
Hồ lô ba (cùng với bổ cốt chỉ cho vào Cật (Thận) con Dê, nấu đến cạn nước thì lấy ra, sấy khô) 40g

Ích trí nhân (bỏ vỏ, tẩm muối sao)	*40g*
Lộc giác cao	*320g*
Ngũ vị tử	*40g*
Ngưu tất (bỏ cuống, cưng với rượu)	*40g*
Sơn dược (sao qua)	*80g*
Sơn thù nhục	*120g*
Thạch xương bồ (sao với thanh diêm)	*40g*
Trầm hương	*12g*
Tục đoạn	*40g*
Viễn chí (chế với nước gạo, bỏ lõi)	*40g*
Xuyên luyện tử (bỏ vỏ, hạt lấy thịt, nướng với giấm)	*40g*
Xuyên ba kích (tẩm rượu, bỏ ruột)	*40g*
Xuyên ngưu tất (bỏ cuống, chưng với rượu)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tất cả tán bột, lấy Nhục thung dung loại non 160g, rửa rượu, bỏ vỏ, bỏ màng trắng trong ruột đi, lọc lấy 80g dùng rượu tốt, nấu lên thành hồ, luyện với mật ong, cho thuốc bột vào làm thành hoàn như hạt ngô.

CĐ: Trị tinh loãng, đàn ông không có con.

LD: Mỗi lần uống 50-70 tăng dần đến 100 hoàn. Uống lúc đói với ít rượu, rồi ăn chất khô (bánh mì) đè lên.

5. BÍ TINH HOÀN

TP:	*Bạch truật*	*80g*
	Liên hoa tu	*6g*
	Phục linh	*80g*
	Hoài sơn	*40g*
	Liên tử nhục	*80g*
	Phục thần	*80g*
	Hoàng bá	*20g*
	Mẫu lệ	*6g*
	Xa tiền tử	*12g*
	Khiếm thực	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Kim anh nấu cao, làm hoàn.

CĐ: Lý tỳ, đạo thấp, cố tinh, trị chứng di, mộng tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. CỐ BẢN TẢO TINH HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Câu kỷ tử*	*80g*
	Nhục thảo dương	*80g*
	Hải cáp phấn	*100g*
	Sơn dược	*80g*
	Hoàng bá	*80g*
	Sơn thù	*80g*
	Hoàng kỳ	*100g*
	Thạch liên nhục	*100g*
	Ngũ vị tử	*80g*
	Trí mẫu	*80g*
	Nhân sâm	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, lấy 240g Bạch truật, nấu lấy nước, hoà bột gạo và thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Sáp tinh, cố dương, đại bổ nguyên khí, trị chứng tinh tiết, mồ hôi trộm.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. CỐ CHÂN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch thạch chi*	*40g*
	Hoàng bá	*20g*
	Bạch thược	*20g*
	Long cốt	*80g*
	Can khương	*100g*
	Sài hồ	*40g*
	Đương quy	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng Thần khúc tán làm hồ, làm hoàn mỗi hoàn 10g

CĐ: Bổ nguyên khí, trị di mộng tinh.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước cơm sôi.

GC: Bài này còn gọi là Đông Viên Cố Chân Hoàn.

8. CỐ CHÂN HOÀN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP:	*Kim anh tử (bỏ hạt, chưng chín)*	*160g*
	Mẫu lệ (nung)	*160g*
	Phục linh (trộn rượu, chưng phơi)	*160g*
	Thỏ ty bình (bánh)	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Cố tinh, trị mộng tinh, di tinh, hoạt tinh.

LD: Ngày uống 20-30g.

9. CỐ DƯƠNG HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch long cốt*	*40g*
	Hồi hương	*68g*
	Bổ cốt chỉ	*68g*
	Xuyên luyện tử	*68g*
	Hắc phu tử	*12g*
	Xuyên ô đầu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu nấu với gạo nếp làm hồ, trộn thuốc bột tán làm hoàn.

CĐ: Cố dương, sáp tinh, trị di, mộng tinh.

LD: Ngày uống 12-16g

10. CỐ TINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích*
Nhục thung dung
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thần kinh bị tổn thương, tinh thoát, huyết trắng và nước tiểu ra dầm dề.

LD: Ngày uống 12-16g.

11. CỐ TINH HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hoài sơn*	*2kg*
Kim anh	*0,5kg*
Liên tu	*1kg*
Khiếm thực	*0,5kg*
Liên nhục	*2kg*
Sừng hươu	*1kg*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn 10g.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, đái không tự chủ (di niệu).

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

12. CỐ TINH HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Hoàng bá*	*40g*
Long cốt	*12g*
Sơn thù	*12g*
Khiếm thực	*12g*
Mẫu lệ	*12g*
Tri mẫu	*40g*
Liên tu	*12g*
Phục linh	*12g*
Viễn chí	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoài sơn nấu lấy nước làm hồ, làm thành viên.

CĐ: Trị di tinh, mộng tinh.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. ĐẠI HOÀN ĐAN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ba kích nhục (rửa rượu)*	*120g*
Ngưu tất (tẩm rượu)	*160g*
Bạch phục linh	*120g*
Phúc bồn tử	*80g*
Bạch tật lê (sao)	*160g*
Sa uyển tật lê (sao)	*160g*
Bổ cốt chỉ (tẩm rượu)	*320g*
Sơn dược (tẩm rượu)	*160g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*160g*
Sơn thù nhục (tẩm rượu)	*160g*
Chỉ thực tử	*120g*
Thạch xương bồ (sao)	*120g*
Dâm dương hoắc (sao mỡ dê)	*400g*
Thạch hộc (tẩm rượu)	*(?)*
Dương yên tử (bồ dục dê)	*12 cái*
Thạnh diêm	*124g*
Đỗ trọng (sao nước muối)	*160g*
Thiên môn (phơi khô)	*84g*
Đương quy (tẩm rượu)	*244g*
Thỏ ty tử (tẩm rượu)	*200g*
Hạch đào nhục	*640g*
Thục địa (chưng, uống 9 lần)	*480g*
Hồ lô ba (tẩm rượu)	*640g*
Tiêu ma (tẩm rượu)	*640g*
Kim anh (bỏ tim, sao, tẩm rượu)	*320g*
Tiểu hồi hương (tẩm rượu)	*120g*
Mạch môn (bỏ tim, sao)	*168g*
Toả dương (tẩm rượu)	*160g*
Ngũ vị tử (sao)	*80g*
Trạch tả (sao)	*120g*
Trư yêu tử (bồ dục lợn)	*12 cái*
Tục đoạn (sao)	*124g*
Viễn chí nhục (tẩm nước cam thảo)	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Rạch bồ dục dê và lợn ra, nhồi thuốc bột vào, buộc kín lại, chưng cách thủy cho chín. Phơi khô. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị chứng đàn ông tinh khí không đủ, loãng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn với nước muối pha loãng.

14. KIM TẢO CỐ TINH HOÀN

(Thông hành phương)

TP: *Khiếm thực (chưng)*	*80g*
Liên tử	*80g*
Mẫu lệ	*40g*
Liên tu	*80g*
Long tu	*40g*
Sa uyển tật lê	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Liên tử tán bột để riêng, nấu làm hồ để trộn với thuốc bột của các vị kia, làm thành hoàn.

CĐ: Trị tinh bị hoạt (di tinh, tiết tinh...).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Y phương tập giải.

15. NGŨ HOA HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Ba kích*	*120g*
	Chích thảo	*16g*
	Kim phất thảo	*160g*
	Bạch cúc hoa	*80g*
	Hoàng dược	*60g*
	Xuyên phác tiêu	*80g*
	Câu kỷ tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tinh thoát, tử cung có phong nhiệt.

LD: Ngày uống 8-12g, lúc bụng đói, với nước nóng pha muối loãng.

16. NGŨ TỬ DIỄN TÔNG HOÀN
(Y học nhập môn)

TP:	*Câu kỷ tử*	*200g*
	Phúc bồn tử	*160g*
	Xa tiền tử	*80g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Thỏ ty tử	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thêm tinh, bổ thủy, bổ thận.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha ít muối.

GC: Đây là bài Ngũ Tử Diễn Tông Hoàn bỏ Bạch liên tử thêm Xa tiền tử.

17. PHỤC THỎ (THỐ) ĐƠN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*120g*
	Ngũ vị tử	*320g*
	Thỏ ty tử	*400g*
	Hoài sơn	*240g*
	Thạch liên nhục	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu tẩm Thỏ ty tử, xong lấy rượu đó nấu với Hoài sơn làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, bạch trọc, tiêu khát.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. TAM HỒI HU BÁ HOÀN
(Y học nhập môn)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Hoàng bá	*8g*
	Cao lương khương	*12g*
	Hu căn bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hoả và tâm hoả quá vượng, sinh ra mộng tinh, di tinh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà, lúc đói.

19. THÁI ẤT CHỦNG TỬ HOÀN
(Nghiệm phương)

TP:	*Nhân sâm*	*80g*
	Quy bản	*80g*
	Thiên môn	*80g*
	Lộc nhung	*80g*
	Thục địa	*80g*
	Nhục thung dung	*80g*
	Cam kỷ tử	*80g*
	Phá cố chỉ	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Tật lê	*80g*
	Thỏ ty tử	*80g*
	Đỗ trọng	*80g*
	Tang phiêu tiêu	*80g*
	Toàn đương quy	*80g*
	Ngưu tất	*80g*
	Viễn chí nhục	*80g*
	Liên tu	*80g*
	Ngư phao giao (sao với Cáp phấn)	*160g*
	Thanh diêm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị liệt dương, tinh ít, không có con.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

20. THANH LÝ CỐ TINH HOÀN
(Đan Đài ngọc án)

TP:	*Bạch truật*	*46g*
	Nhân sâm	*30g*
	Tri mẫu	*46g*
	Hoàng liên	*30g*
	Phục thần	*46g*
	Tỳ giải	*46g*
	Lộc giác sương	*90g*
	Thạch liên nhục	*46g*
	Viễn chí	*46g*
	Mẫu lệ	*46g*
	Thu thạch	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen, sắc lấy nước, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết lâu ngày, tinh thần không yên, da vàng úa, ăn ít, lưng đau.

LD: Ngày uống 20g.

21. THẢO LINH ĐƠN *(Nghiệm phương)*

TP:

Chích thảo	*40g*
Phục linh	*80g*
Tiểu hồi	*80g*
Hoài sơn	*120g*
Thục địa	*120g*
Xuyên ô	*40g*
Khởi tử	*40g*
Thương truật	*160g*
Xuyên tiêu	*160g*
Lộc nhung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tăng tinh, tăng tuổi thọ, trị tóc bạc và rụng sớm.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

22. THIÊN HÙNG HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:

Bạch truật	*8g*
Cáp giới	*1 con*
Chu sa	*6g*
Dương khởi thạch	*10g*
Đinh hương	*10 g*
Hải mã	*1 con*
Tử tiêm hoa	*16g*
Khinh phấn	*1,6g*
Long cốt	*8g*
Lộc nhung	*16g*
Mẫu lệ	*8g*
Mộc hương	*8g*
Nhũ hương	*10g*
Nhục thung dung	*16g*
Quế	*8g*
Thạch yến tử	*1 con*
Thiên hùng	*1 củ*
Thỏ ty tử	*10g*
Trầm hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chân khí không đủ, tinh thoát, lưng đau, liệt dương.

LD: Ngày uống 12-16g.

23. THU THẠCH CỐ CHI HOÀN

(Y học nhập môn)

TP:

Khiếm thực	*60g*
Liên nhục	*60g*
Phục linh	*60g*
Thu thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo 360g giã nát, thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền muộn và sắc dục làm tổn thương tâm và thận, di mộng tinh, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Tứ Tinh hoàn.

24. THU THẠCH TỨ TINH HOÀN

(Vạn Thị gia sao phương)

TP:

Khiếm thực	*60g*
Liên nhục	*60g*
Phục linh	*60g*
Thu thạch	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Nhục táo 360g, giã nát, trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phiền muộn và sắc dục làm tổn thương tâm và thận, tinh thoát, mồ hôi trộm, lưng đau, tiểu nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thu Thạch Cố Chân Hoàn.

25. THUNG DUNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP:

Khương hoạt	*40g*
Thạch hộc	*40g*
Thung dung	*40g*
Lộc nhung	*40g*
Thạch long nội	*40g*
Toàn yết	*7 con*
Phụ tử	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Từ thạch	*40g*
Sơn thù nhục	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Xạ hương	*0,25g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tai điếc, ù, phong tà nhập vào kinh lạc.

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng hoặc rượu, lúc đói.

26. THUNG DUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Ba kích* — *Ngưu tất*
Phá cố chỉ — *Viễn chí*
Thỏ ty tử — *Thục địa*
Đỗ trọng — *Phúc bồn tử*
Phụ tử — *Long cốt*
Hoàng kỳ — *Trạch tả*
Thung dung — *Sơn dược*
Phục linh — *Ngũ vị tử*
Lộc nhung — *Tỳ giải*
Tử thạch — *Thạch hộc*
Sơn thù — *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 20g trừ (Phụ tử 1 củ). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ích tinh, cố trường, trị tiêu chảy, di mộng tinh.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

27. THỦY LỤC NHỊ TIÊN ĐƠN

(Thông hành)

TP: *Cao kim anh (lấy quả Kim anh mới chín nấu cao)* — *640g*
Khiếm thực (chưng chín làm bột) — *640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn.

CĐ: Ích tinh hư âm. Trị di tinh, bạch trọc.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thủy Lục Nhị Vị Hoàn (Y phương tập giải).

28. THỦY TRUNG KIM ĐƠN

(Tuyên minh luận)

TP: *Bạch linh* — *30g*
Bạch long cốt — *30g*
Cốt toái bổ — *16g*
Đỗ trọng — *16g*
Hồi hương — *16g*
Mộc hương — *8g*
Nhũ hương — *8g*
Thanh diêm — *8g*
Thận chó vàng — *1 cái*
Dương khởi thạch — *8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột dùng rượu đun sôi, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tạng khí hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

29. TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN

(Tiên niêm tập)

TP: *Câu kỷ* — *90g*
Phúc bồn tử — *90g*
Sơn thù — *120g*
Chỉ thực — *120g*
Sa uyển — *(?)*
Thỏ ty tử — *90g*
Liên tu — *120g*
Tật lê — *240g*
Tục đoạn — *90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thận hư, tinh thoát.

LD: Ngày uống 20g với nước muối, lúc đói.

30. TOẢ DƯƠNG CỐ TINH HOÀN *(Bắc kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Ba kích* — *900g*
Liên tử nhục — *600g*
Sơn thù — *610g*
Bổ cốt chỉ — *760g*
Long cốt — *600g*
Thanh diêm — *700g*
Đại hồi — *760g*
Lộc giác sương — *600g*
Thỏ ty tử — *600g*
Đan bì — *330g*
Mẫu lệ — *600g*
Thục địa — *1,68g*
Đỗ trọng — *760g*
Hoàng bá — *120g*
Phi tử — *600g*
Toả dương — *600g*
Khiếm thực — *600g*
Phục linh — *330g*
Trạch tả — *330g*
Liên tu — *760g*
Sơn dược — *1,68kg*
Trì mẫu — *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết nhiều, mắt hoa, tai ù, lưng và gối đau mỏi, tay chân có sức.

LD: Ngày uống 20g với nước muối.

31. TOẢ DƯƠNG ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Long cốt* — *40g*
Phục linh — *40g*
Tang phiêu tiêu — *120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết... tinh)

LD: Ngày uống 16-20g với nước muối loãng.

32. TRẢM MỘNG ĐƠN *(Phổ tế)*

TP:	*Hoàng bá*	*30g*
	Hoạt thạch	*90g*
	Tri mẫu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị mộng tinh, tiết tinh.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

33. TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN
(Trương Khiết Cổ)

TP:	*Cáp phấn*	*640g*
	Hoàng bá	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bạch trọc, tinh tiết.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

34. TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN
(Nội kinh thập di phương thư)

TP:	*Cáp phấn*	*500g*
	Hoàng bá	*500g*
	Trấn châu	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát, bạch trọc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

35. TRẤN CHÂU PHẤN HOÀN
(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP:	*Cáp phấn*	*500g*
	Hoàng bá	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh, tiết tinh, bạch dâm (huyết trắng ra dầm dề - nhiều).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

36. TRẤN DƯƠNG HOÀN *(Biện chứng lục)*

TP:	*Địa cốt bì*	*120g*
	Phục linh	*120g*
	Thiên môn	*60g*
	Huyền sâm	*240g*
	Sa sâm	*120g*
	Thục địa	*240g*
	Mạch môn	*120g*
	Sinh địa	*120g*
	Xa tiền tử	*60g*
	Ngưu tất	*60g*
	Sơn dược	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tinh tiết, không thể thụ thai được.

LD: Ngày uống 16-20g.

37. TỤ TIÊN HOÀN *(Lương minh hối tập)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*60g*
	Long cốt	*16g*
	Tật lê	*500g*
	Khiếm thực	*120g*
	Phúc bồn tử	*60g*
	Thỏ ty tử	*60g*
	Kim anh tử	*90g*
	Sơn thù	*120g*
	Tục đoạn	*60g*
	Liên nhụy	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Tật lê nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tinh thoát (di, mộng tinh...).

LD: Ngày uống 20g với rượu.

38. TƯ THÀNH THANG *(Bất cư tập)*

TP:	*Bạch thược*	*4g*
	Đàn hương	*1,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Biển đậu	*4g*
	Đơn sâm	*3,2g*
	Phục thần	*4g*
	Cam thảo	*2g*
	Liên nhục	*6g*
	Quất hồng	*2,4g*
	Sơn dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gan lợn 1 bộ, tẩy rượu, thái ra, nấu lấy nước, trộn thốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, tâm và tỳ đều hư, di tinh, mồ hôi trộm, ăn ít, tiêu chảy, huyết không nhập về kinh, băng lậu.

LD: Ngày uống 8-12g.

39. TỬ THẠCH ANH HOÀN
(Thánh huệ phương)

TP: *Bá tử nhân* 80g
Nhân sâm 80g
Tử thạch anh 80g
Chu sa 40g
Nhục thung dung 40g
Xạ hương 20g
Long cốt 80g
Tang phiêu tiêu 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hư lao, tinh bị mất nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. QUY NGUYÊN TÁN *(Vạn bệnh hồi xuân)*

TP: *Bạch truật* *Liên hoa tử*
Toan táo nhân *Trần bì*
Cam thảo *Mạch môn*
Câu kỷ tử *Nhân sâm*
Tri mẫu *Viễn chí*
Hoàng bá *Phục linh*
Khiếm thực *Thăng ma*
Xuyên khung
Long cốt
Ích trí nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau, còn Cam thảo và Thăng ma lượng bằng phân nửa.

CĐ: Trị mộng tinh lâu ngày, khí hư không giáng xuống.

LD: Tán bột. Thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

2. THẠCH LIÊN TÁN *(Y học Nhập môn)*

TP: *Thạch liên nhục*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị di tinh, tiết tinh, tiểu đục.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

3. THIÊN HÙNG TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* 320g
Long cốt 120g
Quế chi 240g
Thiên Hùng (đốt) 180g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bổ dương, nhiếp âm, trị âm tinh không cầm giữ lại được.

LD: Mỗi lần uống 2g với rượu nóng.

D. THUỐC SẮC

1. A GIAO KÊ TỬ HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *A giao* 12g
Chích thảo 4g
Phục thần 12g
Bạch thược 16g
Kê tử hoàng 2 cái
Quy bản (sống) 20g
Câu đằng 12g
Mẫu lệ (sống) 20g
Sinh địa 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu)

CĐ: Thanh hoả nhiệt, nuôi âm huyết, chữa di mộng tinh.

LD: Nấu Mẫu lệ và Quy bản trước, rồi cho A giao vào quấy cho tan, lọc lấy nước thuốc, để nguội, cho 2 tròng đỏ trứng gà vào, quấy đều, chia 2 lần uống.

2. AN THẦN ĐỊNH CHÍ THANG GIA GIẢM *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đảng sâm* 12g
Liên nhục 12g
Phục linh 8g
Hạt muống 16g
Long cốt 16g
Sài hồ 8g
Khiếm thực 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị di tinh do tâm, can và thận hoả quá mạnh, chức năng thần kinh rối loạn, thể hưng phấn tăng.

LD: Sắc uống hoặc tán bột làm thành hoàn hoặc viên. Ngày uống 12-16g.

3. BẢO TINH THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Khiếm thực* 40g
Phục thần (sao) 8g
Liên tử 20g
Toan táo nhân 12g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mộng tinh, di tinh.

LD: Sắc uống.

4. BẢO TINH THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Đảng sâm* 4g
Hoài sơn 40g
Khiếm thực 40g
Liên nhục 20g
Phục thần 8g
Táo nhân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do Tướng Hoả động và Can thận hoá nhiệt).

LD: Sắc uống hết nước đầu, sau đó thêm đường (20g) nấu thành chè ăn và uống như trên liên tục 10 ngày.

5. CỨU TỬ HỒI XUÂN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Câu kỷ tử* 25g
Phá cố chỉ 5g
Cửu thái tử 15g
Phúc bồn tử 24g
Dâm dương hoắc 25g
Thạch liên tử 15g
Hoài sơn 50g
Thỏ ty tử 25g
Kim anh tử 15g
Thục địa 50g
Ngũ vị tử 5g
Xà sàng tử 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, cố tinh, trị liệt dương (suy sinh dục), hoạt tinh, xuất tinh sớm.

LD: Sắc uống mỗi ngày một thang, chia làm ba lần uống.

6. CỨU TƯỚNG THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Lương khương 4g
Phục thần 4g
Ba kích thiên 40g
Nhân sâm 4g
Táo nhân (sao) 20g
Đương quy 12g
Nhục quế 12g
Thỏ ty tử 8g
Hoàng kỳ 20g
Phụ tử 4g
Viễn chí 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn tâm bào và Mệnh môn, trị liệt dương.

LD: Sắc uống.

7. DƯỠNG DƯƠNG TÀNG TINH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Ba kích* 12g
Liên nhục 16g
Sừng nai 12g
Hoài sơn 12g
Phá cố chỉ 12g
Thỏ ty tử 12g
Hoàng tinh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh (do thận dương hư)

TP: Sắc uống.

8. DƯỠNG TINH CHỦNG NGỌC THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch thược (sao rượu)* 20g
Sơn thù nhục (sao) 20g
Đương quy (rửa rượu) 20g
Thục địa 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vô sinh, đàn bà không thụ thai được, đàn ông tinh huyết suy.

LD: Sắc uống nóng. Uống liên tục 3 tháng sẽ giúp người khoẻ mạnh, dễ thụ thai.

GC: Dùng bài này, phải tiết dục 3 tháng, uống thuốc liên tục, tinh huyết được sung mãn, lúc đó, chỉ 1 lần là thụ thai ngay.

9. HOẢ THỔ KÝ TẾ ĐƠN *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích thiên* 40g

Bạch truật	*40g*
Nhục quế	*4g*
Sơn thù nhục	*40g*
Sơn dược	*20g*
Thỏ ty tử	*40g*
Nhân sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ mệnh môn hoả và tỳ, trị tinh yếu, lạnh.

LD: Sắc uống.

10. ÍCH TRÍ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Ba kích*	*Nhục đậu khấu*
Bạch thược	*Phòng phong*
Cam thảo	*Phụ tử*
Câu kỷ tử	*Quế tâm*
Lộc nhung	*Sơn thù*
Ngưu tất	*Thục địa*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g

CĐ: Trị thận kinh hư hàn, hoạt tinh, bạch trọc, tay chân mỏi, yếu, nóng trong xương.

LD: Sắc uống.

11. NINH TÂM ÍCH THẬN CỐ TINH PHƯƠNG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Kiện liên tâm*	*20g*
Phục thần	*12g*
Táo nhân	*6g*
Liên tâm	*8g*
Quy bản	*20g*
Thiên môn	*8g*
Long cốt	*12g*
Tang phiêu tiêu	*12g*
Viễn chí	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh thoát (di, tiết tinh...), bổ tâm và thận.

LD: Cho Quy bản và Long cốt vào sắc trước, khi sôi mới cho các vị thuốc khác vào.

12. PHÒNG TỰ ĐẠO HÃN THANG

(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Đan sâm*	*12g*
Nhân sâm	*4g*
Sơn thù	*12g*
Hoàng liên	*2g*
Nhục quế	*2g*
Táo nhân	*40g*
Mạch môn	*20g*
Phục thần	*12g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tâm thận, trị mộng tinh, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

LD: Sắc uống.

13. QUẾ CHI LONG CỐT MẪU LỆ THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo*	*80g*
Mẫu lệ	*120g*
Sinh khương	*120g*
Đại táo	*2 quả*
Quế chi	*120g*
Thược dược	*120g*
Long cốt	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, hoạt tinh, huyết trắng, nữ nằm mộng thấy giao hợp.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống ấm.

GC: Đây là bài Quế Chi Thang thêm Long cốt, Mẫu lệ.

14. THẠCH LIÊN TÁN *(Lỗ Phủ Cấm Phương)*

TP: *Liên nhụy*	*12g*
Khiếm thực	*4g*
Mạch môn	*12g*
Viễn chí	*10g*
Thạch liên nhục	*16g*
Nhân sâm	*16g*
Phục thần	*16g*
Cam thảo	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. THANH TÂM HOÀN *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đan sâm*	*60g*
Ngũ vị tử	*30g*
Sơn dược	*48g*
Hoàng bá	*16g*
Phục linh	*48g*
Táo nhân	*48g*
Mạch môn	*48g*

Phục thần	*48g*
Viễn chí	*30g*
Sinh địa	*120g*
Xa tiền tử	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tinh bị thoát (di, hoạt, huyết tinh).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 10g, sắc uống.

16. THẦN KHUNG THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Thăng ma*	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*
Nhân sâm	*1,6g*
Câu kỷ tử	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Viễn chí	*1,6g*
Hoàng kỳ	*1,6g*
Đương quy	*1,6g*
Địa cốt bì	*1,6g*
Phá cố chỉ	*1,6g*
Đỗ trọng	*1,6g*
Bạch truật	*1,6g*
Sinh khương	*1 phiến*
Liên nhục	*7 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh, thận hư hạ mãn.

LD: Sắc uống nóng.

17. TIỂU HỒI HƯƠNG TỬU *(Y lâm cải thác)*

TP: *Tiểu hồi hương* *30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tán bột, cho vào 250ml rượu đun sôi khoảng 15 phút, lọc bỏ bã, chỉ lấy rượu.

CĐ: Trị Bạch trọc (do tinh đạo nhiễm phong hàn).

LD: Ngày uống 2 lần mỗi lần 20ml.

18. TƯ ÂM GIÁNG HOẢ THANG

(Minh y tạp thử)

TP: *Bạch thược*	*4,2g*
Đương quy	*2,8g*
Thục địa	*4g*
Bạch truật	*4,2g*
Hoàng bá	*2,8g*
Trần bì	*2,8g*
Can khương	*2g*
Sinh địa	*2g*
Tri mẫu	*4g*
Chích thảo	*2g*
Thiên môn	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lao sái, tinh huyết bị thương tổn (do sắc dục), mồ hôi trộm, ăn uống ít.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

19. VONG VƯU TÁN *(Biện chứng lục)*

TP: *Ba kích*	*8g*
Đương quy	*12g*
Thần khúc	*2g*
Bạch giới tử	*8g*
Mạch môn	*12g*
Trần bì	*2g*
Bạch thược	*40g*
Phục thần	*12g*
Uất kim	*4g*
Bạch truật	*20g*
Sài hồ	*2g*
Viễn chí	*8g*
Đơn bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn ông tinh trí không toại nguyện.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: ĐƯỜNG TIÊU HÓA

- TIÊU HOÁ
- TÁO BÓN BÍ KẾT
- TIÊU CHẢY
- THỔ TẢ HOẮC LOẠN
- DẠ DÀY
- RUỘT
- TRĨ
- BỤNG
- SỎI MẬT

I. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TIÊU HOÁ

A. CÁC BỆNH TIÊU HOÁ Ở TRẺ EM

1. THUỐC CAO

1. TRỢ VỊ CAO *(Cục phương)*

TP:

Bạch khấu nhân	*30g*
Hoắc hương	*60g*
Quất hồng	*60g*
Bạch linh	*60g*
Mộc hương	*30g*
Quan quế	*60g*
Bạch truật	*60g*
Nhân sâm	*30g*
Sa nhân	*60g*
Chích thảo	*60g*
Nhục khấu	*30g*
Sơn dược	*120g*
Đinh hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật ong thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, sữa (thức ăn) không tiêu, bụng đầy trướng, bụng sôi, tiêu chảy, khóc đêm.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

2. TRỢ VỊ CAO *(Hồng Thị tập nghiệm phương)*

TP:

Bạch khấu nhân	*20g*
Mộc qua	*40g*
Sa nhân	*20g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sơn dược	*40g*
Cam thảo	*20g*
Ô mai	*20g*
Tiểu hồi	*20g*
Đàn hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc cao. Tán bột, chưng với mật thành cao.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vị khí hư yếu, tân dịch không đủ, ăn uống không tiêu, khát.

LD: Ngày uống 6-8g lúc đói.

2. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

KIM CHU ĐAN *(Trương Hoán)*

TP:

Bán hạ	*40g*
Kim bạc	*40g*
Thạch cao	*20g*
Chu sa	*40g*
Phục linh	*20g*
Thiên nam tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột. Dùng nước cốt Gừng trộn thuốc bột làm viên.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bị nhiệt, đờm nhiều, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

3. THUỐC HOÀN

1. A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* 20g
Hoa kiềm 12g
Liên kiều 20g
Bán hạ (chế) 40g
Hoàng liên 20g
Sơn tra nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị đình tích, bụng như bụng cóc (bụng to, đít teo), bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. A NGÙY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A nguỳ* 40g
Hoàng liên (rửa rượu) 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đầy (tích), bụng to, đít teo, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

3. ĐẠI AN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật* 40g
Liên kiều 20g
Thần khúc (sao) 40g
Bán hạ (chế) 40g
Phục linh 40g
Trần bì (sao) 20g
La bặc tử (sao) 20g
Sơn tra (bỏ hạt) 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu (do khí hư).

LD: Ngày uống 20-30g với nước sắc Mạch nha.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn, thêm Bạch truật.

- Có tài liệu ghi dùng Nhân sâm thay Bạch truật.

4. ĐẠI CHU LIÊN HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Ba đậu (chế)* 21 hạt
Mộc hương 12g
Tam lăng 10g
Can khương (nướng) 12g
Nga truật 10g
Thanh bì 12g
Đinh hương 12g
Ngô thù du 8g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống quá độc làm bụng đầy trướng, bụng và hông đau, ăn uống không tiêu, suyễn khát phiền táo, nằm ngồi không yên.

LD: Ngày uống 16-20g. Sắc với nước Gừng và Táo, uống thuốc.

5. ĐIỀU TRUNG HOÀN
(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP: *Bạch truật* *Mộc hương*
Quất hồng *Can khương*
Phục linh *Sa nhân*
Cao lương khương *Quan quế*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị bị thương tổn, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐƯƠNG QUY HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 12g
Chích thảo 20g
Xuyên khung 12g
Bạch truật 20g
Đương quy 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nóng lạnh không đều, đại tiện phân màu xanh, màu vàng, vùng thượng vị đau, bụng đầy, nôn, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. HẠ TÍCH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Ba đậu nhân* 3 cái
Ô mai nhục 3 cái
Sử quân tử nhục 20 cái
Đinh hương 20 nụ
Sa nhân 20 hạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào bị đình trệ không tiêu, bụng đầy trướng, nôn, tiêu chảy, phát sốt.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. HẠT HOÀN TỬ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hắc sửu* 20g
Nga truật 20g
Thanh bì 20g
La bặc tử 40g
Trần bì 20g
Ngũ linh chi 20g
Mộc hương 10g
Tân lang 20g
Xích phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú không tiêu, ngực bụng đầy trướng, nôn mửa, suyễn, bụng sôi, tiêu chảy, trong bụng lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g.

9. HẬU TRƯỜNG HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ* 1,2g
Chỉ xác 2g
Hậu phác 0,8g
Mạch nghiệt 2g
Nhân sâm 1,2g
Thanh bì 0,8g
Thần khúc 2g
Thương truật 1,2g
Trần bì 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ đang bú mà thức ăn (sữa) không tiêu, bụng đầy trướng, đau, gầy yếu, phân không bình thường.

LD: Ngày uống 4-6g.

10. KHOÁI CÁCH TIÊU THỰC HOÀN
(Trực chỉ tiểu nhi phương)

TP: *Hương phụ tử* 30g
Mạch nha 16g
Nga truật 16g
Sa nhân 16g
Tam lăng 16g
Thần khúc 16g
Trần bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ nếp làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn vào sữa tụ lại, không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu nhũ hoàn (Phổ tế), hoặc Tiêu thục hoàn (Kỳ hiệu lương phương).

11. TIÊU NHŨ HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Cam thảo* 16g
Mạch nghiệt 30g
Thần khúc 30g
Hương phụ 30g
Sa nhân 30g
Trần bì 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu nhũ, trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu, nôn mửa, mạch trầm.

LD: Ngày uống 6g với nước sắc Gừng.

12. TIÊU THỰC HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hương phụ* 40g
Sa nhân 20g
Thần khúc 20g
Mạch nha 20g
Tam lăng 20g
Trần bì 20g
Nga truật 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn và bú không tiêu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Tử tô.

13. TIÊU THỰC HOÀN *(Anh đồng bách vấn)*

TP: *Chỉ xác* 16g
Nga truật 16g
Tân lang 16g
Đinh hương 8g
Ô mai 16g
Thần khúc 8g
Hương phụ 16g
Sa nhân 8g
Trần bì 8g
Mạch nghiệt 8g
Tam lăng 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bú sữa vào không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Tử tô.

14. VẠN LINH ĐƠN *(Trương Hoán)*

TP: *Đinh hương* 20g
Nga truật 40g
Nhục quế 40g
Hoàng liên 40g
Nhục đậu (?)
Tân lang 20g

Mộc hương	*20g*
Khấu nhân	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ba đậu (bỏ vỏ, lõi, màng) 27 hạt, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 27 hạt, đốt tồn tính. Tất cả tán chung làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị không đều, sữa bị tích.

LD: Ngày uống 4-6g với sữa hoặc nước sắc Gừng.

4. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH KHẤU TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch khấu*	*4g*
Chích thảo	*4g*
Hương phụ	*4g*
Sa nhân	*4g*
Thanh bì	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ kêu khóc và đau bụng, uốn người (do đau).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g.

2. HOÀNG KỲ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Can khương	*40g*
Chích thảo	*40g*
Đương quy	*40g*
Hậu phác	*40g*
Hoàng kỳ	*40g*
Mộc qua	*80g*
Ngũ vị tử	*40g*
Thược dược	*40g*
Thương truật	*40g*
Toàn yết (khô)	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 4-6g.

3. ÍCH HOÀN TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Đinh hương	*8g*
Kha tử nhục	*20g*
Thanh quất bì	*20g*
Trần quất bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu, bụng đau, tiêu chảy, phụ nữ có thai bị nôn mửa, sinh xong bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. KHẢI TỲ TÁN *(Thành phương sử độc)*

TP: *Đảng sâm (sao với gạo cho vàng, bỏ gạo đi)*	*90g*
Đông truật (chế)	*90g*
Liên nhục	*90g*
Ngũ cốc trùng khối	*60g*
Sa nhân	*30g*
Tra khôi	*60g*
Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị cam tích, do tỳ vị, ăn uống thất thường.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

5. KHUNG THỤC TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*80g*
Tế tân	*80g*
Xuyên khung	*40g*
Tất bát	*40g*
Thục tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ phong nhập vào não tuỷ, bụng ăn không tiêu, tiêu sống phân, nôn mửa đờm dãi.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHÂN SÂM BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu*	*40g*
Cam thảo	*20g*
Phục linh	*40g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Sơn dược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị không hoà, không muốn ăn uống, nôn, đại tiện, miệng khát, trẻ nhỏ bị hư nhiệt gây ra phiền táo.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Xuyên khung và Đại táo.

5. THUỐC SẮC

1. BẠCH SINH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đông qua tử nhân* 20g
Nam tinh 40g
Nhân sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ bị thổ tả, kiết lỵ, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống nóng.

2. CHI XỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chi tử nhân* 7 hạt
Đậu xị 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ tỳ vị bị nhiệt, da thịt khô, háo, ăn uống không được.

LD: Sắc nước chia 2 lần uống, nôn được thì không uống phần còn lại.

3. LỤC VỊ DỊ CÔNG TIỄN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch truật* 8g
Nhân sâm 12g
Chích thảo 8g
Phục linh 8g
Can khương 8g
Nhân sâm 12g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đầy, tiêu chảy, ăn không tiêu.

LD: Thêm Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can khương và Trần bì.

4. MA HOÀNG THĂNG MA THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 0,4g
Khương hoạt 0,8g
Thảo đậu khấu 0,4g
Bạch truật 2g
Ma hoàng 0,8g
Thăng ma (căn) 0,4g
Hạnh nhân 0,4g
Ngô thù du 0.8g
Thương truật 0,4g
Hậu phác 0,4g
Quế chi 0,8g
Trạch tả 0,4g
Hoàng bá 0,4g
Sài hồ (căn) 2g
Trần bì 0,4g
Hoàng liên 2g
Thanh bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sắc mặt vàng úa, bụng trướng, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống.

B. CÁC BỆNH TIÊU HOÁ KHÁC

1. THUỐC HOÀN

1. A NGUỲ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *A nguỳ* 20g
Bồng nga truật 20g
Nhục quế 20g
Ba đậu sương 37 hạt
Can khương 20g
Thanh bì 20g
Bách thảo sương 12g
La bặc tử 20g
Thần khúc 20g
Bạch truật 20g
Mạch nha 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thực tích (đầy do bột, do thịt).

LD: Ngày uống 8-12g.

2. AN TỲ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 40g
Đinh hương 10g
Nhân sâm 32g
Cam thảo 8g
Hồ tiêu 4g
Phục linh 10g

Cao lương khương	*20g*
Mộc hương	*10g*
Quất bì	*10g*
Đại táo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị bụng trên đầy trướng.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

3. BẠCH TRUẬT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật (sao đất)*	*640g*
Sinh địa (chưng chín)	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 10-20g.

4. BẠCH TRUẬT HOÀN *(Bút hoa y kính)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Ngũ cốc trùng	*4g*
Phục linh	*8g*
Thần khúc	*12g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen và gạo cũ nấu lấy nước làm hoàn 10g.

CĐ: Trị khí hư, bụng đầy.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

5. BẢO HOÀ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Liên kiều	*80g*
Lục khúc	*80g*
Phục linh	*120g*
Sơn tra	*240g*
Thái phục tử	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc sắc. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu thực, hoà vị, tích thực đình trệ, bụng trên đầy trướng, tức, đau, chán ăn, đại tiện không thuận.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g hoặc sắc uống.

GC: Đây là bài thuốc nhẹ và tiêu thực đạo trệ.

- Thêm Mạch nha: tác dụng tiêu thực mạnh hơn.

- Tích thực nặng: thêm Chỉ thực, Binh lang.

6. BỔ CHÂN HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP: *Dương khởi thạch*	*40g*
Nhục thung dung	*40g*
Thỏ ty tử	*40g*
Hổ lô ba (sao)	*40g*
Phụ tử (nướng)	*40g*
Xuyên ô	*40g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Gạo nếp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, nấu gạo nếp làm hồ, trộn thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư nhược, ăn uống không được, nôn mửa, ăn vào lại nôn.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ HOÀN

(Nội ngoại thương biện cảm luận)

TP: *Bạch truật*	*12g*
Hoàng cầm	*12g*
Thần khúc	*20g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng liên	*12g*
Trạch tả	*8g*
Đại hoàng	*40g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện hồ làm hoàn.

CĐ: Tiêu đạo tích trệ, thanh thấp lợi nhiệt, trị bụng đau, đầy trướng, tiêu chảy hoặc táo bón, tiểu tiện vàng đỏ và ít.

LD: Ngày uống 6-12g.

8. CHỈ THỰC LÝ TRUNG HOÀN

(Thương hàn luận)

TP: *Bạch truật*	*16g*
Can khương	*8g*
Nhân sâm	*16g*
Cam thảo (nướng)	*6g*
Chỉ thực	*8g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, đau, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Chỉ thực và Phục linh.

9. CHỈ TRUẬT ĐẠO TRỆ HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: *Bạch truật (sao đất)* 12g
Hoàng liên (sao Gừng) 12g
Chỉ thực 20g
Thần khúc (sao) 20g
Đại hoàng 40g
Trạch tả (sao) 8g
Hoàng cầm (sao rượu) 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu do tỳ vị bị thấp nhiệt, ngực tức, bụng đau, tích trệ, tiêu chảy.

LĐ: Ngày uống 20g.

10. CHỈ TRUẬT HOÀN

(Trương Nguyên Tố - Trương Khiết Cổ)

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc cơm nung khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kiện tỳ vị, tiêu đầy trướng, trị tỳ vị hư nhược, tiêu hoá không tốt, bụng đầy trướng, đại tiện nhão hoặc không thoải mái.

LĐ: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Học viện Trung y Thượng Hải áp dụng bài thuốc này chữa chứng dạ dày bị rộng, sa xuống, có hiệu quả.

- Bài này còn gọi là Chỉ thực hoàn.

11. CỬU VỊ TẾ SINH HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch khấu nhân* 14g
Hoàng liên 14g
Quất hồng 80g
Bạch truật 120g
Nhân sâm 120g
Thần khúc 80g
Cam thảo (nướng) 20g
Phục linh 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi ăn uống khó tiêu hoá.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

12. DƯỠNG VỊ KIỆN TỲ HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: *Bạch truật (sao cháy)* 8g
Liên nhục 8g
Sơn tra nhục 8g
Bán hạ (chế) 40g
Mạch nha (sao cháy) 40g
Thần khúc 8g
Cam thảo (nướng) 40g
Mộc hương 40g
Trạch tả 40g
Chỉ thực (sao cháy) 40g
Nhân sâm 8g
Trần bì 40g
Đậu khấu 20g
Phục linh 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào muốn nôn, ngực ngăn nghẹn, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, tay chân không có sức...

LĐ: Ngày uống 20-30g.

13. DƯỠNG VỊ TIẾN THỰC HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch phục linh (bỏ vỏ)* 80g
Hậu phác 80g
Thân cây lúa 60g
Bạch truật 80g
Nhân sâm 40g
Thương truật 100g
Cam thảo (nướng) 40g
Phục thần (sao) 100g
Trần bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu. Vùng tim, bụng (thượng vị) đầy trướng, sắc mặt vàng úa, da thịt teo gầy, không thiết ăn uống...

LĐ: Ngày uống 20-30g với nước Gừng.

14. ĐẠI XUYÊN KHUNG HOÀN

(Lưu Hà Gian)

TP: *Thiên ma* 160g
Xuyên khung 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầu đau, vùng dạ dày, hoành cách mô có nhiều đờm, ăn uống không được.

LĐ: Ngày uống 12-16g với nước chè (trà) hoặc rượu nóng.

15. ĐIỀU TRUNG HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 20g

Can khương (nướng)	*16g*
Cam thảo (nướng)	*20g*
Nhân sâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Can khương.

16. ÍCH VỊ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược*	*20g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*40g*
Mộc hương	*40g*
Nga truật	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Sa nhân	*20g*
Trầm hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Điều hoà tỳ vị, trị ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

17. KHOAN TRUNG HOÀN

(Đan Khê tâm pháp phụ dư)

TP: *Sơn tra, nhiều ít tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Sơn tra đem chưng chín, nghiền nát, làm hoàn.

CĐ: Tiêu thực, khoan trung (làm cho tỳ vị thoải mái).

LD: Ngày uống 16-20g với nước nóng.

18. KHOÁI TỲ HOÀN *(Quỳ Thị gia tàng)*

TP: *Cam thảo (nướng)*	*60g*
Đinh hương	*60g*
Quất bì	*30g*
Sa nhân	*90g*
Sinh khương	*180g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí bị hư, không muốn ăn uống, bụng sôi, đầy, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16-20g với nước Gừng, lúc đói.

19. KIỆN TỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*80g*
Mạch nha	*80g*
Sơn tra	*60g*
Chỉ thực	*120g*
Nhân sâm	*80g*
Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Thần khúc nấu làm hồ, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí hư nhược, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

GC: Có tài liệu ghi bài này ở sách Nghiệm phương.

20. KIỆN TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch linh*	*40g*
Mạch nha	*20g*
Sơn dược	*20g*
Bạch truật	*60g*
Mộc hương	*20g*
Sơn tra	*20g*
Cam thảo	*12g*
Nhục khấu	*40g*
Thần khúc	*20g*
Đảng sâm	*12g*
Sa nhân	*20g*
Trần bì	*40g*
Hoàng liên	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, kiết ly, tiêu chảy (do thấp nhiệt, nhiễm khuẩn).

LD: Ngày uống 16-20g.

21. KIM BÁT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ thực*	*28g*
Nga truật	*20g*
Tam lăng	*20g*
Hậu phác	*28g*
Nhục đậu khấu	*16g*
Tán lang	*24g*
Khương hoàng	*16g*
Ô dược	*16g*
Thiên tiên tử	*20g*
Lai phục tử	*28g*
Quảng bì	*20g*
Trầm hương	*20g*
Mộc hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả, bụng và ngực trướng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sa nhân.

22. MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT CAN KHƯƠNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 60g
Chỉ thực 40g
Can khương 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen gói nếp lại, nướng khô, tán bột, nấu với nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Phá khí ứ trệ, tiêu hàn, trị ăn uống kém, không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Mộc hương chỉ truật hoàn, thêm Can khương.

23. MỘC HƯƠNG CHỈ TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 40g
Mộc hương 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy lá sen gói Trần mễ, nướng khô, hoà nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy tức (do khí trệ).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Mộc hương.

24. MỘC HƯƠNG HOÀ HOÀN *(Chu Thị)*

TP: *Bạch phục linh* 0,4g
Nhục đậu khấu 0,4g
Thanh bì 0,4g
Mộc hương 0,4g
Tam lăng 40g
Trần bì 0,4g
Nhân sâm 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Kích thích tiêu hoá, trị bụng đầy, khó tiêu.

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Sinh khương.

25. NGA TRUẬT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cốc nha* 20g
Khiên ngưu (sao) 40g
Tân lang 40g
Đăng tâm 16g
Nam mộc hương 16g
Thanh bì 20g
Đinh hương 16g
Thanh mộc hương 20g
Hương phụ 160g
Tam lăng 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ Đinh hương, Khiên Ngưu, Mộc hương ra, các vị khác sao lên rồi hợp 3 vị trên, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Hoà tỳ, ích vị, dẫn khí, thanh thần, kích thích tiêu hoá.

LD: Ngày dùng 8-12g với nước sắc Gừng nướng.

26. NGŨ CÁCH HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 4g
Tế tân 40g
Can khương 40g
Phụ tử 8g
Thục tiêu 40g
Mạch môn 120g
Quế tâm 40g
Viễn chí nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 8-12g.

27. NGŨ PHÚC HOÀN *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo* 80g
Nhân sâm 40g
Tế tân 40g
Can khương 40g
Phụ tử 8g
Thục tiêu 40g
Mạch môn 120g
Quế tâm 40g
Viễn chí nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tay chân lạnh, suyễn cấp.

LD: Ngày uống 12-16g.

28. NHÂN SÂM TỬ KINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hương phụ tử* 80g

Nhân sâm	*20g*
Thương truật	*40g*
Mộc hương	*12g*
Thạch xương bồ	*40g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, vùng ngực và bụng đau như kim đâm, ngực đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

29. NHỊ THẦN SA MỘC HƯƠNG HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Mộc hương*	*40g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Phá cố chỉ	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đăng tâm và Đại táo, sắc nước, chỉ lấy Nhục táo, tán nhuyễn trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, ngực đầy không thông, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g.

30. QUẤT BÁN CHỈ TRUẬT HOÀN

(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch truật*	*80g*
Chỉ thực	*40g*
Bán hạ	*20g*
Quất bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng lá sen bọc cơm, nung khô, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Bổ tỳ, điều khí, trị tỳ hư, không tiêu hoá được, đờm nhiều, nôm nửa, ăn ít, bụng có hòn khối.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Bán hạ và Quất bì.

31. TAM HOÀNG CHỈ TRUẬT HOÀN

(Chu Đan Khê)

TP: *Bạch truật*	*40g*
Hoàng cầm	*60g*
Thần khúc	*40g*
Chỉ thực	*20g*
Hoàng liên	*40g*
Trần bì	*40g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thương thực do thịt.

LD: Ngày uống 12-16g.

32. TAM HƯƠNG HOÀN

(Sa trướng ngọc hành, quyển 2)

TP: *Đàn hương*	*15g*
Ngũ linh chi	*18g*
Mộc hương	*15g*
Sa nhân	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uống nhiều nước lạnh làm cho ngực và bụng đầy, khó chịu.

LD: Ngày uống 8-12g.

33. TAM LĂNG TIỄN

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bán hạ*	*40g*
Nga truật	*80g*
Thanh quất bì	*40g*
Mạch nha	*40g*
Tam lăng	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoà với rượu, chưng khô, tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị thực tích, đờm trệ.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi pha dấm loãng.

34. TAM LĂNG TIỄN HOÀN

(Hoạt ấu khẩu nghị)

TP: *Ba đậu*	*21 hạt*
Hạnh nhân	*0,3g*
Nguyên hoa	*30g*
Đạm đậu xị	*6g*
Miết giáp	*15g*
Tam lăng	*15g*
Đương quy	*15g*
Nga truật	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn nhiều thức ăn uống lạnh, tỳ vị bị ứ trệ không tiêu hoá được, bụng nóng, chân lạnh, trung tiêu bất hoà.

LD: Ngày uống 4-6g.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu bỉ hoàn, Hoá kết hoàn.

35. TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN

(Nội ngoại thương biện)

TP: *Ba đậu* 15g
Ích trí 9g
Tam lăng 21g
Đinh bì 9g
Quảng mâu 21g
Thanh bì 15g
Hồi hương 15g
Sa du 21g
Trần bì 15g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu hoá kém, ngực và bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

36. TAM LĂNG TIÊU TÍCH HOÀN

(Y học nhập môn)

TP: *Ba đậu* 12g
Ích trí nhân 12g
Thanh bì 20g
Đại hồi 20g
Nga truật 28g
Trần bì 20g
Đinh hương 12g
Tam lăng 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị chứng thương thực, ngực tức, bụng đau, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sôi có pha Gừng.

37. TAM PHONG PHẠT MỘC HOÀN

(Trương Tam Phong tiên truyền)

TP: *Lục phàn* 320g
Thương truật 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, phù, da vàng như màu đất.

LD: Ngày uống 12-16g.

38. THẦN KHÚC HOÀN

(Thái bình thánh huệ phương)

TP: *Thần khúc (sao hơi vàng)* 120g
Mạch nghiệt (sao hơi vàng) 120g
Hậu phác (bỏ vỏ, tẩm nước Gừng, sao) 60g
Quế tâm 30g
Quất bì (bỏ vỏ trắng) 48g
Kha lê lặc bì 48g
Can khương (nướng) 30g
Binh lang 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cách khí, ăn uống không xuống, không tiêu hoá được.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

39. THƯ UẤT KIỆN TỲ HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 80g
Chỉ thực 120g
Thần khúc 120g
Trần bì 120g
Xuyên khung 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thần khúc nấu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ khí uất trệ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

GC: Đây là bài Kiện tỳ hoàn, bỏ Nhân sâm, Sơn tra, Mạch nha, thêm Thần khúc và Xuyên khung.

40. THƯỢNG NHỊ HOÀNG HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo* 8g
Chỉ thực 20g
Hoàng cầm 80g
Hoàng liên 40g
Sài hồ 12g
Thăng ma 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt làm tổn thương việc ăn uống, gây ra bĩ muộn, phiền loạn không yên.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Sách Nội khoa thương biện không có vị Chỉ thực.

41. THƯƠNG TRUẬT HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Thương truật* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm dầu Vừng 20g, nước 8g, quậy đều, thêm Táo 20 quả, nghiền nát. Trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị chứng ẩm tích (nước đình trệ lại làm bụng bị sưng - trướng nước).

LD: Ngày uống 16-20g, lúc đói.

42. THƯƠNG TRUẬT HOÀN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Thần khúc*	*640g*
	Thương truật	*1280g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

43. TIÊU CỐC HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Can khương*	*160g*
	Ô mai nhục	*160g*
	Mạch nha	*120g*
	Thần khúc	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, kiện tỳ, trị không muốn ăn uống, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g.

44. TIÊU MỤC HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*Đại hoàng*	*40g*
	Phòng kỷ	*40g*
	Đình lịch	*40g*
	Tiêu mục	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy, miệng lưỡi khô (do ruột có thuỷ khí).

LD: Ngày uống 8-12g trước bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Kỷ tiêu lịch hoàng hoàng (Kim quỹ).

45. TIÊU THỰC HOÀN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP:	*A ngụy*	*30g*
	Mạch nha	*60g*
	Thần khúc	*60g*
	Hương phụ	*60g*
	Sơn tra	*60g*
	Trần bì	*60g*
	La bặc tử	*60g*
	Thanh bì	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu ẩm, hoá trệ, trị thức ăn bị đình trệ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương, lúc đói.

46. TIÊU TÍCH HOÀN *(Tiểu nhi dược chứng trực quyết)*

TP:	*Ba đậu*	*2 hạt*
	Ô mai nhục	*3 quả*
	Đinh hương	*9 hạt*
	Sa nhân	*20 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Ôn trung, tiêu tích, trị tiêu hoá kém, đại tiện phân chua, nhầy.

LD: Ngày uống 4-6g.

47. TRỢ VỊ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch biển đậu*	*14 hạt*
	Đinh hương	*20g*
	Nhục khấu	*4 quả*
	Bạch linh	*20g*
	Mộc hương	*12g*
	Sa nhân	*40 hạt*
	Bạch truật	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Sơn dược	*40g*
	Chích thảo	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị hư hàn, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

48. TƯ SINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch biển đậu*	*40g*
	Hoàng liên	*16g*
	Quất hồng	*80g*
	Bạch khấu nhân	*16g*
	Hoắc hương	*20g*
	Sơn dược	*60g*
	Bạch linh	*60g*
	Khiếm thực	*60g*
	Sơn tra	*80g*
	Bạch truật	*120g*
	Liên nhục	*60g*
	Thần khúc	*80g*
	Cát cánh	*20g*
	Mạch nha	*60g*
	Trạch tả	*16g*
	Chích thảo	*20g*
	Nhân sâm	*120g*
	Ý dĩ	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng, gầy yếu, mặt vàng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

49. TƯ SINH HOÀN *(Hoắc loạn luận)*

TP:	*Bạch khấu nhân*	*12g*
	Nhân sâm	*120g*
	Sơn tra	*80g*
	Bạch truật	*120g*
	Phục linh	*60g*
	Thần khúc	*80g*
	Chích thảo	*20g*
	Quất hồng	*80g*
	Xuyên liên	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi tỳ vị không hoà, ăn uống kém, bụng đầy trướng, muốn nôn, nôn mửa, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

GC: Bài này còn gọi là Cửu vị tư sinh hoàn (TTY Thông).

50. TỬ QUẾ HOÀN *(Thánh huệ phương)*

TP:	*Bạch linh*	*40g*
	Hổ phách	*28g*
	Nhục khâu	*20g*
	Bạch truật	*28g*
	Kha lê lặc bì	*28g*
	Phụ tử	*40g*
	Can khương	*28g*
	Mộc hương	*20g*
	Quế tâm	*28g*
	Diên hồ	*28g*
	Thục địa	*40g*
	Đào nhân	*40g*
	Nhân sâm	*28g*
	Tiêu hồng	*20g*
	Đương quy	*28g*
	Xuyên khung	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ hư lao, phong lạnh, tay chân gầy ốm, tỳ vị khí yếu, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm, lúc đói..

51. VẠN LINH HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng liên*	*0,2g*
	Nga truật	*0,2g*
	Thanh bì	*0,4g*
	Mộc hương	*0,2g*
	Tân lang	*1 quả*
	Trần bì	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g. Thêm Ba đậu 1 hạt (bỏ lõi, màng) nấu với dấm cho đậu có sắc đỏ. Dùng Hạnh nhân 1 hạt (bỏ vỏ, đầu nhọn), đốt cháy tồn tính. Hợp chung lại, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng tích nơi trẻ nhỏ.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Gừng.

52. VỊ ÁI HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch khấu nhân*	*12g*
	Liên nhục	*20g*
	Trần bì	*24g*
	Bạch linh	*40g*
	Nhân sâm	*40g*
	Tử tô	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Sơn dược	*40g*
	Vân phiến	*40g*
	Chích thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng lá sen nấu lấy nước trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

2. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. KÊ NỘI KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Kê nội kim, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị hậu môn bị lở loét.

LD: Mỗi lần dùng một ít, rắc vào vết thương.

3. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. AN TRUNG TÁN *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP:	*Bào khương*	*2g*
	Hậu phác (sao)	*4g*
	Trần bì	*8g*

Biển đậu (sao)	*4g*
Hoài sơn (sao)	*4g*
Trư linh	*4g*
Chích thảo	*2g*
Thương truật (sao)	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, thương trực, đầy hơi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm

2. BÁN HẠ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*60g*
Đại hoàng	*40g*
Đương quy	*40g*
Kha tê lặc bi	*40g*
Miết giáp	*60g*
Mộc hương	*40g*
Quế tâm	*40g*
Tam lăng	*40g*
Tân lang	*40g*
Thanh bì	*40g*
Tiền hồ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực đau, không muốn ăn uống, hông sườn đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm 3 lát Gừng, sắc uống.

3. BÌNH VỊ TÁN *(Cục phương - Thái bình huệ dân hoà tễ cục phương)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Sinh khương	*3 lát*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*20g*
Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ đờm, hoá thấp, hoà tỳ vị, khoan trung, trị bụng đầy trướng, kém ăn.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Có tài liệu không có Sinh khương.

4. BÌNH VỊ TÁN GIA VỊ *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo*	*6g*
Mạch nha	*20g*
Thương truật	*12g*
Chỉ xác	*6g*
Thần khúc	*8g*
Trần bì	*8g*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ăn không tiêu, ợ hơi, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Chỉ xác, Mạch nha và Thần khúc.

5. CHI DU HOÀNG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử*	*60g*
Hương phụ	*30g*
Ngô thù du	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí thực do ăn uống gây ra.

LD: Ngày uống 12-16g. Dùng Gừng sống và Sinh địa, sắc lấy nước uống thuốc.

6. ĐIỀU VỊ TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật*	*320g*
Hậu phác	*200g*
Thương truật	*320g*
Cam thảo	*120g*
Phục linh	*200g*
Trần bì	*200g*
Đinh hương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ thấp.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Bạch truật, Đinh hương, Phục linh.

7. ĐỘC THÁNH TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Ngũ linh chi, lượng tuỳ ý.*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trừ ứ trệ ở tâm, tỳ và trường vị.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bột Ngũ linh chi hoà với dấm, gọi là Độc thánh hoàn (Bút hoa y kính).

8. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Đào nhân*	*40g*
Ngô thù du	*40g*
Tân lang	*30g*
Đương quy	*30g*
Quế tâm	*40g*
Trần bì	*40g*

Mộc hương	*40g*
Tam lăng	*40g*
Ức lý nhân	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bụng trướng nước, vùng thượng vị đau, ăn uống không được.

LD: Ngày uống 24g.

9. HOÀN THIẾU ĐƠN *(Dương Thị)*

TP: *Ba kích (ngâm rượu, bỏ lõi)*	*40g*
Bạch phục linh (bỏ vỏ, chế với sữa)	*40g*
Câu kỷ tử (tẩm rượu)	*20g*
Sơn dược	*40g*
Sơn thù	*40g*
Thạch xương bồ	*40g*
Thục địa	*40g*
Tiểu hồi	*40g*
Thung dung (ngâm rượu 1 đêm)	*40g*
Ngưu tất (ngâm rượu)	*40g*
Viễn chí (bỏ lõi, ngâm Cam thảo)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Đại bổ tâm, thận, tỳ và vị, tinh huyết không đủ, tinh dịch không cầm, ăn uống không tiêu, mồ hôi trộm, răng sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Chân nhân hoàn thiếu đơn.

10. ÍCH TRÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*30g*
Bạch truật	*30g*
Cao lương khương	*30g*
Đinh hương	*30g*
Đương quy	*30g*
Hậu phác	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoắc hương (lá)	*30g*
Ích trí nhân	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Phụ tử (nướng)	*30g*
Quế tâm	*20g*
Sa nhân	*30g*
Trần bì	*30g*
Xuyên khung	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ tỳ vị hư yếu lâu năm, khí nhược, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g, thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 1 quả, sắc uống.

11. KÊ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thạch chỉ*	*240g*
Hoàng liên (bỏ rễ)	*240g*
Khổ sâm	*240g*
Kê trường (nướng vàng)	*4 bộ*
Nhục thung dung (tẩm rượu)	*240g*
Xích thạch chỉ	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện không đều.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu ấm.

12. KHẢI TỲ TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Bạch truật	*20g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*12g*
Hoắc hương	*12g*
Liên nhục	*40g*
Mộc hương	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Nhục đậu khấu	*3 quả*
Phục linh	*20g*
Sa nhân	*12g*
Sơn dược	*20g*
Sơn tra	*20g*
Thần khúc	*20g*
Trạch tả	*12g*
Trần bì	*8g*
Trư linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Điều hoà tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2g với nước Gừng.

GC: Với trẻ sơ sinh, lấy thuốc bôi vào vú mẹ, cho trẻ bú.

13. MẠCH MÔN ĐÔNG TÁN

(Phụ nhân đại toàn lương phương)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Mạch môn	*6g*
Tang bạch bì	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Sài hồ	*6g*
Xích linh	*6g*
Linh dương giác	*4g*
Sinh địa	*4g*
Xích thược	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ ăn uống không tiêu, tay chân đau, bứt rứt (khó chịu).

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

14. MỘC HƯƠNG CHỬ TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch phục linh*	*20g*
	Khương hoạt	*40g*
	Phụ tử (hắc)	*20g*
	Bạch truật	*20g*
	Ma hoàng	*40g*
	Quế tâm	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Tân lang	*20g*
	Đại xuyên ô	*20g*
	Ngưu tất	*20g*
	Thảo đậu khấu	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Phòng phong	*30g*
	Xuyên ô	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Làm cho khí điều hoà, kích thích tiêu hoá, trừ phong thấp.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

15. MỘC HƯƠNG DỊ CÔNG TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Bán hạ*	*6g*
	Hậu phác	*6g*
	Nhục quế	*8g*
	Bạch truật	*6g*
	Mộc hương	*14g*
	Phụ tử	*6g*
	Đinh hương	*6g*
	Nhân sâm	*14g*
	Phục linh	*14g*
	Đương quy	*14g*
	Nhục khấu	*6g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đậu màu tro xám, ngứa, đỉnh lõm, nghiến răng, rét run, tiêu chảy, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 4-6g.

16. PHỤC LINH KHAI VỊ TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*40g*
	Chỉ xác	*12g*
	Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ khí ủng trệ, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 8g với nước pha muối loãng.

17. TAM LĂNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Đại hoàng*	*4g*
	Tam lăng	*32g*
	Xuyên khung	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng thức ăn và đờm đình trệ, máu thiếu.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. THẤT TRÂN TÁN *(Bản sự)*

TP:	*Bạch linh*	*Hoàng kỳ*
	Bạch truật	*Ngạnh mễ*
	Cam thảo	*Nhân sâm*
	Sơn dược	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Khai vị, dưỡng khí, ôn tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

19. THÔI KHÍ TÁN *(Tế sinh)*

TP:	*Chỉ xác*	*20g*
	Chích thảo	*8g*
	Khương hoàng	*20g*
	Quế tâm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị sườn bên trái đau, đầy trướng, không ăn uống được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

20. TỨ CHẾ BẠCH TRUẬT TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Bạch truật 320g chia làm 4 phần:

- Một phần sao với Sa nhân.

- Một phần sao với Ngạnh mễ.

- Một phần sao với trấu lúa mạch (phu bì).

- Một phần sao với đất tường (bích thổ).

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn vào hay bị nôn.

LD: Tán bột. Ngày uống 4-8g với sữa hoặc rượu.

4. THUỐC SẮC

1. BÁ TỬ NHÂN THANG *(Trương Bích)*

TP:	*Bá tử nhân*	*12g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Trần bì	*4g*
	Bạch phục linh	*4g*
	Nhân sâm	*6g*
	Xạ hương	*1 ít*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Xạ hương để riêng.

CĐ: Trị tân dịch ở vị khô ráo, ngăn nghẹn (quan cách), mạch hư, vi, không lực.

LD: Các vị khác sắc chung với 5 lát Gừng sống, khi bắc thuốc xuống cho Xạ hương vào uống.

2. BẠCH TÁN PHƯƠNG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Ba đậu (sao đen)*	*4g*
	Bối mẫu	*12g*
	Cát cánh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá thực kết, chữa chứng kết hung do hàn thực.

LD: Sắc uống.

GC: Bệnh ở trên ngực thì cho nôn ra, ở dưới ngực thì công hạ. Nếu không xổ được, ăn bát cháo nóng. Nếu không Gừng thì ăn bát cháo nguội.

- Bài này còn gọi là Tam vật tiểu bạch tán.

3. BẠCH TRUẬT HOÀ TRUNG THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Ngũ cốc trùng	*2g*
	Phật thủ hoa	*2g*
	Quất bì	*4g*
	Sa nhân	*2g*
	Thần khúc	*4g*
	Trần sương mễ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng cường (kích thích) tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

4. BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bạch truật*	*160g*
	Đại táo	*12 quả*
	Sinh khương	*120g*
	Cam thảo (nướng)	*80g*
	Phụ tử (bào, bỏ bì)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đầu nặng, sưng, chóng mặt, ăn không biết ngon.

LD: Sắc với 800ml nước, còn 400ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Bạch phụ tử thang.

- Sách nghiệm phương cũng có bài này với liều dùng khác: Bạch truật 80g, Chích thảo 60g, Đại táo 1 quả, Gừng sống 5 lát, Phụ tử 1 củ.

5. BẠCH TRUẬT PHỤ TỬ THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Phụ tử (bào, bỏ lõi)	*40g*
	Trạch tả	*40g*
	Bán hạ (chế)	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Hậu phác (chế Gừng)	*40g*
	Thương truật	*40g*
	Trư linh	*20g*
	Nhục quế	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hàn khí ở bụng gây ra đầy trướng, chân đau không đặt xuống đất được, hoang tưởng (thấy ma quỷ).

LD: Sắc uống với 3 lát Gừng sống.

6. BẠCH TRUẬT THƯỢC DƯỢC THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Thược dược (sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ kinh có thấp tà, tiêu chảy, cơ thể nặng nề, bụng đầy, không muốn ăn uống, tiêu phân sống.

LD: Sắc uống.

7. BẠCH TRUẬT TIỄN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Can khương*	*12g*
	Đông truật	*40g*
	Nhục quế	*40g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng do người hư yếu. Tạng bị hàn mà bản chất hư nhược lại bị cảm hàn hoặc dùng làm thuốc bổ làm thuốc tiêu, gây ra bụng đầy trướng.

LD: Sắc uống.

8. BÁN HẠ TẢ TÂM THANG
(Thương hàn luận)

TP:	*Bán hạ*	*6-10g*
	Chích thảo	*4-8g*
	Can khương	*4-6g*
	Đại táo	*4-6 quả*
	Hoàng cầm	*6-12g*
	Hoàng liên	*6-8g*
	Nhân sâm	*8-12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, giáng nghịch, chức năng trương vị rối loạn làm nhiệt kết lại với nhau, dưới vùng tim đầy cứng nhưng không cảm thấy đau, bụng sôi, tiêu chảy, buồn nôn, không thích ăn uống, rêu lưỡi nhờn mà hơi vàng.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu sài hồ thang, bỏ Sài hồ, Sinh khương, thêm Can khương, Hoàng liên.

- Đây cũng là bài Tả thâm thang, bỏ Đại hoàng, thêm Bán hạ, Can khương, Chích thảo, Đại táo, Nhân sâm.

9. BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bán hạ*	*120g*
	Cương tằm	*120g*
	Sinh địa	*200g*
	Toan táo nhân	*160g*
	Truật mễ	*200g*
	Viễn chí	*80g*
	Xích linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tạng phủ có thực nhiệt, tinh thần hoảng hốt, tiêu chảy, nóng lạnh, vui quá độ.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc uống.

10. BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bán hạ*	*200g*
	Can khương	*200g*
	Chích thảo	*80g*
	Hồ tiêu	*40g*
	Nhân sâm	*80g*
	Phụ tử	*80g*
	Quế tâm	*320g*
	Tế tân	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xông lên nhập vào bụng làm bụng đau khắp.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 16g, sắc uống. Ngày 2 lần.

11. BỔ KHÍ VẬN TỲ THANG *(Huyền chỉ)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hoàng kỳ (nướng mật)	*4g*
	Quất hồng	*6g*
	Bán hạ khúc	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Sa nhân	*3,2g*
	Phục linh	*6g*
	Cam thảo (nướng)	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trung khí không vận chuyển được, ngăn nghẹn, khó nuốt.

LD: Sắc với Gừng sống và Đại táo, uống.

12. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM
(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Đương quy	*2g*

Nhân sâm	*2g*
Bạch thược	*1,6g*
La bặc tử	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*
Bạch truật	*2g*
Mộc hương	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trung khí bị suy yếu, vì uống những thuốc háo khí gây ra chứng bụng đầy trướng.

LĐ: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Hoàng kỳ, Sài hồ, Thăng ma, Trần bì, thêm Phục linh, La bặc tử và Xuyên khung.

13. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ GIA GIẢM
(Lưu thảo song)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Hoàng kỳ	*6g*
	Sinh địa	*3g*
	Cam thảo	*2g*
	Thăng ma	*4g*
	Đương quy	*4g*
	Sài hồ	*2g*
	Trần bì	*2,8g*
	Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hoả, sốt ngày nặng hơn đêm, tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn, biếng ăn.

LĐ: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, thêm Hoàng kỳ, Sinh địa.

- Bài này còn gọi là Bổ trung ích khí hoàng bá sinh địa thang.

14. BỔ TRUNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*3,2g*
	Hồng hoa	*1,2g*
	Thăng ma	*8g*
	Đại mạch nghiệt	*2g*
	Ngũ vị tử	*21 hạt*
	Thương truật	*2g*
	Đương quy thân	*0,8g*
	Thần khúc	*1,2g*
	Trạch tả	*1,6g*
	Hoàng kỳ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị mặt vàng, nhiều mồ hôi, mắt đỏ, ho, ăn ít, bụng đau.

LĐ: Sắc uống.

15. CHỈ CÁT SÀI HỒ THANG
(Trương Thị y thông)

TP:	*Bán hạ*	*4g*
	Chỉ xác	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Đại táo	*2 quả*
	Sài hồ	*12g*
	Cát cánh	*8g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng lạnh bất thường, ngực sườn đầy tức, hai bên sườn đau, không muốn ăn, miệng đắng, tai ù, mắt hoa...

LĐ: Sắc uống.

GC: Đây là bài Sài hồ chỉ cát thang.

16. CHÍNH KHÍ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Hậu phác (sao Gừng)	*6g*
	Bán hạ (chế Gừng)	*6g*
	Hoắc hương	*2g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp bị uất lại gây bụng đầy, khó tiêu.

LĐ: Sắc chung với Gừng sống và Táo, uống.

17. DỊ CÔNG TÁN GIA SƠN TRA THẦN KHÚC HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG THANG *(Tiền Thị)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Hậu phác	*8g*
	Sơn tra	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thần khúc	*8g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt do thương thực.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Dị công tán, thêm Thần khúc, Hậu phác, Sinh khương.

18. DỊ CÔNG TÁN GIA VỊ *(Tiền Ất)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Thần khúc	*12g*
	Bạch truật	*8g*
	Tiêu sơn tra	*12g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Trần bì	*8g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu thực, trị sình xong bụng bị đau do thực tích không tiêu.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Dị công tán, thêm Sơn tra, Thần khúc.

19. DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ PHƯƠNG
(Diệp Thiên Sỹ)

TP:	*Biển đậu (sống)*	*12g*
	Lá dâu	*12g*
	Ngọc trúc	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Sa sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm, trị ăn uống kém, táo bón, miệng lưỡi khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng vị thang.

20. DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Ba đậu (chế)*	*0,1g*
	Mạch môn	*12g*
	Sa sâm	*(?)*
	Bạch truật	*10g*
	Ngọc trúc	*8g*
	Tang diệp	*12g*
	Ma hoàng	*4g*
	Ô mai	*6g*
	Thạch hộc	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dưỡng âm hoà vị, trị táo bón, biếng ăn, họng khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này so với nguyên phương có gia vị (theo cách của Trung y Thượng Hải).

21. ĐẠI BÁN HẠ THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Cam thảo	*80g*
	Hậu phác	*80g*
	Quế tâm	*20g*
	Chỉ thực	*80g*
	Nhân sâm	*80g*
	Sinh khương	*160g*
	Đại táo	*20 quả*
	Phụ tử	*80g*
	Thục tiêu	*200 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị trung hư hàn, bụng đầy trướng, làm thông khí xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu (TQYHĐT Điển) dùng Phục thần thay Phục linh.

22. ĐẠI DỊ HƯƠNG TÁN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bán hạ*	*6g*
	Đại táo	*6g*
	Nga truật	*6g*
	Cam thảo	*2g*
	Hoắc hương	*6g*
	Sinh khương	*6g*
	Cát cánh	*6g*
	Hương phụ	*6g*
	Tam lăng	*6g*
	Chỉ xác	*6g*
	Ích trí nhân	*6g*
	Thanh bì	*6g*
	Trần bì	

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng trướng do khí (khí trướng) và thức ăn (cốc trướng).

LD: Sắc uống.

23. ĐẠI GIẢ TOÀN PHÚ THANG
(Y lược giải âm)

TP:	*Bán hạ*	*20g*

Đại táo	*3 quả*
Sinh khương	*20g*
Chích thảo	*12g*
Đảng sâm	*12g*
Toàn phú hoa	*12g*
Đại giả thạch	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng ngăn nghẹn ở ngực (ế cách).

LD: Sắc uống.

24. ĐẠI HOÀ TRUNG ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chỉ thực*	*4g*
	Mạch nha	*8g*
	Sơn tra	*8g*
	Hậu phác	*6g*
	Sa nhân	*4g*
	Trạch tả	*6g*
	Sinh khương	*5 lát*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, tích tụ.

LD: Sắc uống.

25. ĐẠI HOÀNG TIÊU THẠCH THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chi tử*	*8g*
	Hoàng bá	*12g*
	Đại hoàng	*12g*
	Mang tiêu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (bí kết) do hoả vượng, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

26. ĐẠI KIẾN TRUNG THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Can khương*	*8g*
	Nhân sâm	*8-16g*
	Xuyên tiêu	*4-8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trung dương hư suy, âm hàn nội thịnh, bụng trên đau dữ dội, nôn không thể ăn được, trong bụng có tiếng kêu róc rách, mạch huyền, trì, hoặc trầm, tế.

LD: Sắc với nước xong, bỏ bã, cho 40-80g đường phèn vào cho tan, chia 2 lần uống.

27. ĐẠI QUẤT (QUÍT) BÌ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Mộc hương	*1,2g*
	Trạch tả	*2g*
	Binh lang	*1,2g*
	Quất bì	*6g*
	Trư linh	*2g*
	Cam thảo	*4g*
	Quế chi	*2g*
	Xích linh	*4g*
	Hoạt thạch	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thử kèm thấp làm cho bụng đầy, tiêu chảy, tiểu ít, phù.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, hợp với Lục nhất tán, thêm Binh lang, Mộc hương và Trần bì.

28. ĐẠI QUẤT BÌ THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Thương truật*	*4g*
	Bạch phục linh	*4g*
	Hoắc hương	*4g*
	Trạch tả	*4,8g*
	Bạch truật	*4,8g*
	Mộc hương	*12g*
	Trần bì	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Quất bì	*6g*
	Trư linh	*4,8g*
	Hậu phác (chế Gừng)	*6g*
	Sơn tra nhục	*4g*
	Xích phục linh	*4g*
	Hoạt thạch	*12g*
	Tân lang	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc, nôn mửa do vị bị hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

29. ĐẠI QUẤT BÌ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:	*Cam thảo*	*200g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sinh khương	*320g*
	Đại táo	*30 quả*
	Quất bì	*1280g*
	Trúc nhự	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị tán nghịch, trị chứng nấc do vị hư bị nhiệt xâm lấn.

LD: Sắc, chia làm 3 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Quất bì trúc như thang.

30. ĐẠI THANH ẨM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Mộc thông*	*12g*
	Thạch hộc	*12g*
	Thạch cao	*12g*
	Tri mẫu	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị hoả uất, phiền khát.

LD: Sắc uống.

31. ĐIỀU BỔ TỲ PHẾ PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Liên tử	*4g*
	Phục linh	*6g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thục địa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, thấp trệ không vận hoá được, tỳ âm hư, vị dương hư.

LD: Thêm Gừng sống và Đại táo, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Liên tử, Thục địa.

32. ĐIỀU TRUNG ẨM *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch truật (sống)*	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Thần khúc (sao)	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thương truật	*8g*
	Can khương	*2g*
	Sơn tra nhục	*8g*
	Trần bì	*4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Thảo quả	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống bị đình trệ, tay chân phát âm ban.

LD: Sắc uống.

33. ĐIỀU TRUNG ĐẠI THÀNH THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bạch phục linh*	*4g*
	Hoàng kỳ (nướng)	*4g*
	Phụ tử (chế)	*3,2g*
	Bạch thược	*4g*
	Hoắc hương	*2g*
	Sa nhân	*2g*
	Bạch truật	*4g*
	Mẫu đơn bì	*4g*
	Sơn dược (sao)	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Nhân sâm	*40g*
	Trần bì	*4g*
	Đương quy thân	*4g*
	Nhục quế	*3,2g*
	Viễn chí (bỏ lõi)	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống kém, không sinh được da thịt.

LD: Sắc uống với 3 lát Gừng sống.

34. ĐIỀU TRUNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Bạch thược	*4g*
	Hoắc hương	*4g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Bạch truật	*4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Ma hoàng	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Cát cánh	*4g*
	Quế chi	*2g*
	Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống bị đình tích, hợp với ngoại cảm gây sốt.

LD: Sắc uống.

35. ĐỊNH VỊ THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Nhục quế*	*4g*
	Sơn thù	*20g*
	Phục linh	*12g*
	Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng phiên vị (ăn vào lại nôn ra).

LD: Sắc uống.

36. HẠ KHÍ THANG *(Thiên kim)*

TP: *Đại phúc bì*
Hạnh nhân
Tân lang

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị vùng thượng vị bị bế, đầy trướng, suyễn cấp.

LD: Sắc uống.

37. HẠ KHÍ THANG *(Thương công)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*20g*
	Quế tâm	*20g*
	Tô tử (cành)	*80g*
	Cam thảo	*20g*
	Tang bạch bì	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Đại phúc bì	*20g*
	Tân lang	*20g*
	Xích phục linh	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Thanh bì	*20g*
	Xích thược	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, hông sườn đầy tức, ăn uống không tiêu, tay chân không có sức.

LD: Sắc uống.

38. HẬU PHÁC ÔN TRUNG THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*4g*
	Can khương	*8g*
	Chích thảo	*4g*
	Hậu phác	*12g*
	Mộc hương	*2g*
	Phục linh	*8g*
	Quất hồng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy tức (bỉ mãn) do hàn trệ.

LD: Sắc uống.

39. HẬU PHÁC SINH KHƯƠNG CAM THẢO BÁN HẠ THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bán hạ (chế)*	*75g*
	Cam thảo	*80g*
	Hậu phác	*320g*
	Nhân sâm	*40g*
	Sinh khương	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thái dương bệnh, mồ hôi ra, bụng đầy trướng, vị hư, nôn mửa, không ăn uống được.

LD: Sắc uống.

40. HẬU PHÁC TAM VẬT THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Chỉ thực*	*5 quả*
	Đại hoàng	*160g*
	Hậu phác	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí của lục phủ bế tắc gây đau, ngực đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Hậu phác đại hoàng thang hoặc Tiểu thừa khí thang.

41. HẬU PHÁC THANG *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Can khương	*20g*
	Hậu phác	*80g*
	Phục linh	*40g*
	Trần bì	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng đầy trướng, đau.

LD: Sắc uống.

42. HẬU PHÁC THANG *(Trương Khiết Cổ)*

TP:	*Bạch truật*	*200g*
	Bán hạ khúc	*80g*
	Cam thảo	*120g*
	Chỉ thực	*80g*
	Hậu phác	*120g*
	Trần bì	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, bụng trướng, đau.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-20g, sắc với nước và Sinh khương, Đại táo, uống ngày 2 lần.

GC: Sách TQYHĐT Điển không có Bạch truật.

43. HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Chỉ thực	*5 quả*
	Đại hoàng	*120g*
	Đại táo	*10 quả*
	Hậu phác	*320g*
	Quế chi	*80g*
	Sinh khương	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, phát sốt 10 ngày, mạch phù mà sắc, ăn uống như thường.

LD: Sắc uống.

44. HOÁ KẾT THANG *(Ngoại cảm thông trị)*

TP:	*Chỉ xác*	*20g*
	Mạch nha	*12g*
	Ngũ vị tử	*12g*
	Tang bạch bì	*12g*
	Thần khúc	*12g*
	Thiên hoa phấn	*20g*
	Thiên môn	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, ấn tay vào rất đau, vật vã khó chịu.

LD: Sắc uống.

45. HOÀNG KỲ THANG

(Loại chứng phổ tế bản sự phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Cam thảo	*20g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Ngũ vị tử	*12g*
	Nhân sâm	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Thiên môn	*20g*
	Thục địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm trung phiền táo, tân dịch khô, ăn ít.

LD: Sắc uống.

46. HOÀNG LIÊN HƯƠNG NHU ẨM

(Loại chứng hoạt nhân sự phương)

TP:	*Bạch biển đậu*	*12g*
	Hậu phác	*8g*
	Hoàng liên	*8g*
	Hương nhu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh hoá vị trường, thấp nhiệt, trị chứng đường tiêu hoá bị cảm nhiễm mà thấy triệu chứng thấp nhiệt.

LD: Sắc uống.

GC: Khuynh hướng lâm sàng hiện nay thường bỏ không dùng Bạch biển đậu.

- Đây là bài Hương nhu ẩm, thêm Hoàng liên.

47. HƯƠNG SA DƯỠNG VỊ THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch khấu nhân*	*2,8g*
	Chỉ thực	*2,8g*
	Mộc hương	*2,8g*
	Bạch truật	*4g*
	Hậu phác	*2,8g*
	Phục linh	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Hoắc hương	*2,8g*
	Sa nhân	*2,8g*
	Cam thảo	*1,2g*
	Hương phụ	*2,8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, khó tiêu.

LD: Thêm Gừng tươi và Táo, sắc uống.

GC: Bài này có tài liệu không có Bán hạ, Chỉ thực, nhưng có Nhân sâm.

48. KIỆN TỲ HOÁ ĐÀM THANG

(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Chích thảo	*4g*
	Phục linh	*12g*
	Bán hạ (chế)	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ hoá đàm, trị cuống phổi sưng, rối loạn chức năng tiêu hoá, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lục quân tử thang (Cục phương).

- Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bán hạ, Trần bì.

49. LỤC QUÂN TỬ THANG GIA SƠN TRA, THẦN KHÚC, HƯƠNG PHỤ, SA NHÂN *(Cục phương)*

TP:	*Bạch phục linh*	*8g*
	Hương phụ	*8g*
	Sơn tra	*8g*
	Bạch truật	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thần khúc	*8g*
	Bán hạ	*8g*
	Sa nhân	*8g*
	Trần bì	*8g*
	Cam thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thương thực ẩu thổ.

LD: Sắc uống.

50. LỤC VẬT HOÀNG CẦM THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hoàng cầm*	*20g*
	Quế	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Thạch cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, bụng to, ăn uống không tiêu, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Sắc uống.

51. LƯƠNG PHƯƠNG HẬU PHÁC THANG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Hậu phác*	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng (bỉ, mãn) do ẩm thấp.

LD: Sắc uống.

52. MỘC HƯƠNG HOÀ TRỆ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bán hạ*	*40g*
	Đương quy	*8g*
	Sinh khương	*3 lát*
	Cam thảo	*20g*
	Hồng hoa	*12g*
	Chỉ thực	*8g*
	Mộc hương	*12g*
	Thảo khấu	*20g*
	Đại táo	*3 quả*
	Sài hồ	*16g*
	Trần bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tim và bụng dưới bị đau, tỳ vị yếu không muốn ăn uống.

LD: Sắc uống.

53. MỘC HƯƠNG HOÀ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hương phụ*	*120g*
	Tân lang	*40g*
	Bạch đậu khấu	*40g*
	Khiên ngưu	*120g*
	Thanh bì	*40g*
	Chỉ thực	*40g*
	Mộc hương	*40g*
	Trầm hương	*40g*
	Đại hoàng	*160g*
	Mộc thông	*40g*
	Đương quy	*40g*
	Nga truật	*40g*
	Trần bì	*40g*
	Hoàng bá	*80g*
	Sa nhân	*40g*
	Trư nha tạo giác	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Ức lý nhân	*40g*
	Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư yếu, ăn uống kém.

LD: Thêm Sinh khương, sắc uống hoặc làm thành hoàn.

54. NGHỊCH VÃN THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Cam thảo*	*12g*
	Đại hoàng	*40g*
	Nhân sâm	*4g*
	Chi tử	*12g*
	Hoàng liên	*12g*
	Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau dữ dội, ăn uống nuốt không xuống, đi tiêu nhiều.

LD: Sắc uống.

55. NHÂN HƯƠNG THANG *(Thời lệnh bệnh học)*

TP:	*Bạch khấu nhân*	*4g*
	Kiến khúc (sao)	*12g*
	Sa nhân	*4g*
	Chỉ xác	*6g*
	Mộc hương	*4g*
	Trạch tả	*8g*
	Hoắc hương	*6g*
	Quảng bì	*6g*
	Xuyên phác căn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp trọc, bụng đầy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

56. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Thần khúc	*6g*
	Cam thảo	*3,2g*
	Nhân sâm	*4g*
	Trần bì	*6g*
	Chi tử	*4g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ tỳ, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

57. NHÂN SÂM THẠCH CAO THANG *(Bệnh cơ khi nghi bảo mệnh tập)*

TP:	*Cam thảo*	*16g*
	Thạch cao	*40g*
	Nhân sâm	*20g*
	Tri mẫu	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng tiêu bị nhiệt, phiền khát, ăn không được nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang hoặc Tri mẫu thạch cao thang.

58. ÔN VỊ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Cốc nha*	*500g*
	Ngải cứu	*1kg*
	Hương phụ	*500g*
	Trần bì	*500g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu hoá bị rối loạn, ăn không tiêu, bụng đầy.

LD: Sắc uống.

59. SÀI HỒ HẬU PHÁC THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Hậu phác*	*3g*
	Sài hồ	*4g*
	Tân lang	*2g*
	Phục linh	*2,4g*
	Sinh khương	*6g*
	Tử tô	*4g*
	Quất bì	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ, ngực bụng đầy, ợ chua, thức ăn đình trệ.

LD: Sắc uống.

60. SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*1,2g*
	Mạch môn	*2g*
	Tang bạch bì	*2g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Ngũ vị tử	*2g*
	Thanh bì	*1,2g*
	Địa cốt bì	*2g*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Trần bì	*2g*
	Hoàng kỳ	*1,6g*
	Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt, bổ khí, giảm ho, suyễn, hoà tỳ vị, kích thích tiêu hoá.

LD: Sắc uống.

61. SÂM TRUẬT ĐIỀU TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Ích trí nhân	*12g*
	Quất bì	*12g*

Chích thảo 12g
Mạch nghiệt 12g
Quy thân 12g
Hậu phác 12g
Mộc hương 12g
Thảo đậu khấu 12g
Hoàng kỳ 20g
Nhân sâm 20g
Thần khúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nội thương, bụng đau, không muốn ăn, ăn vào thì nôn, đầu váng, mắt hoa.

LD: Sắc uống.

62. SƠN TRA HOÀ VỊ THANG *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *Bạch truật* 8g
Mạch nha 12g
Sơn tra 12g
Bán hạ 12g
Nhân sâm 8g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh hành, bị thổ tả.

LD: Sắc uống.

63. SƠN TRA THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Hậu phác* 8g
Sơn tra 12g
Sinh khương 4g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống chậm tiêu, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

64. TAM BẠCH KHƯƠNG TÁO THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch linh* 12g
Bạch truật 12g
Đại táo 2 quả
Bạch thược 12g
Cam thảo 4g
Sinh khương 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cổ cứng, không có mồ hôi, bụng đầy, ngực tức, tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

65. TAM TỬ DƯỠNG THÂN THANG *(Hàn Thị y thông)*

TP: *Bạch giới tử*
La bặc tử
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Dưỡng tỳ vị, kích thích tiêu hoá, trị ho khí nghịch, đờm nhiều, ăn kém.

LD: Mỗi lần dùng 12g, cho vào túi lụa, sắc uống.

GC: Đừng sắc sôi quá, thuốc sẽ cay và đắng.

- Bài này còn gọi là Tam tử thang (sách Thọ thế bảo nguyên).

66. THÁC LÝ ỨC THANH THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 4g
Nhân sâm 4g
Phục linh 4g
Bán hạ 4g
Trần bì 4g
Bạch thược 2g
Sài hồ 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thổ hư yếu, ăn uống ít, ngực bụng không thoải mái.

LD: Cam thảo 2g, thêm Gừng và Táo, sắc uống.

67. THẢO ĐẬU KHẤU THANG *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Bạch truật* 30g
Quế (tâm) 30g
Xích thược 30g
Đương quy 24g
Thảo đậu khấu 30g
Xuyên khung 30g
Mộc hương 30g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng bụng đau, sôi (kêu), không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 10g, sắc uống lúc đói.

68. THĂNG DƯƠNG THUẬN KHÍ THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Bán hạ* 12g

Hoàng kỳ	*40g*
Thần khúc	*6g*
Chích thảo	*2g*
Nhân sâm	*1,2g*
Thăng ma	*4g*
Đương quy	*4g*
Sài hồ	*4g*
Trần bì	*4g*
Hoàng bá	*2g*
Thảo khấu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thiếu hơi, biếng ăn, đầy trướng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Bạch truật, thêm Bán hạ, Hoàng bá, Thảo khấu và Thần khúc.

69. THĂNG GIÁNG THANG *(Trung tham tây lục)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Hoàng kỳ	*6g*
Trần bì	*6g*
Bạch truật	*6g*
Kê nội kim	*6g*
Tri mẫu	*10g*
Đảng sâm	*6g*
Quế chi	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Hậu phác	*6g*
Sinh khương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can uất, tỳ suy, ngực sườn đầy trướng, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

70. THĂNG MA THUẬN KHÍ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Cát căn	*3,2g*
Phòng phong	*3,2g*
Bạch thược	*1,8g*
Hoàng kỳ	*3,2g*
Thăng ma	*1,6g*
Cam thảo	*1,6g*
Nhân sâm	*3,2g*
Thương truật	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thần trí không thoải mái, ăn uống không đều, sắc da đen sạm, không muốn ăn uống.

LD: Thêm Gừng và Táo, sắc uống.

71. THẬP NHỊ ÔN ĐỞM THANG *(Thiên kim)*

TP: *Cam thảo*	*4g*
Chế bán hạ	*8-12g*
Phục linh	*12-16g*
Trần bì	*8-12g*
Chỉ thực	*8-12g*
Nhân sâm	*12g*
Thục địa	*12g*
Táo nhân	*8g*
Viễn chí	*8g*
Ngũ vị	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị, tiêu hoá đờm nhiệt (khí huyết hư mà tâm thần bất an).

LD: Sắc uống, ngày 1 thang, chia 2 lần uống.

GC: Đây là bài Ôn đởm thang, bỏ Trúc nhự, thay Đại táo bằng Táo nhân, gia Sâm, Thục, Ngũ vị, Viễn chí.

72. THÔNG KHÍ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Bán hạ*	*10g*
Quất bì	*4,8g*
Quế tâm	*4,8g*
Sinh khương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trướng ở ngực và hông, uống vào thì nghẹn không thông.

LD: Sắc uống.

73. THỦ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch khương*	*16g*
Cam thảo	*24g*
Cát cánh	*80g*
Thương truật	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà thấp làm tổn thương tỳ vị, bụng đau, ăn ít.

LD: Mỗi ngày dùng 8g, sắc uống lúc đói.

74. TIÊU ĐẠO NHỊ TRẦN THANG *(Thông tục thương hàn luận)*

TP: *Bán hạ* 6g
Quảng bì 3,2g
Thương truật 2,4g
Chỉ xác 4,8g
Sơn tra nhục 6g
Xuyên phác 3,2g
Lục khúc 10g
Tang bạch bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thức ăn đình trệ không tiêu, ngực đầy, muốn nôn, ỉa chảy, dạ dày đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

75. TƯ ÂM THANH CÁCH ẨM *(Thống chỉ)*

TP: *Cam thảo* 1,2g
Hoàng bá 4g
Sinh địa 4g
Chi tử 4g
Hoàng cầm 4g
Thược dược 6g
Đương quy 6g
Hoàng liên 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hoả bốc lên trên, vị hoả quá vượng, ăn uống không được.

LD: Sắc, hoà thêm Đồng tiện 10ml và Trúc lịch 10ml, uống.

76. TƯ TÂM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Hoàng liên 2g
Sinh địa 20g
Bạch truật 12g
Huyền sâm 12g
Sơn thù 20g
Cam thảo 2g
Mạch môn 20g
Tang diệp 14 lá
Đơn bì 12g
Nhân sâm 4g
Thục địa 40g
Đơn sâm 12g
Sa sâm 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, dưỡng tâm, trị mồ hôi chỉ ra ở đầu (thượng tiêu).

LD: Sắc uống.

77. TỨC NGỰ THỤC QUÁI *(Thánh huệ phương)*

TP: *Tức ngự* 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị tỳ vị có khí lạnh, không muốn ăn uống, người mệt mỏi, không có sức.

LD: Tức ngự (cá diếc) 50g, thái mỏng, cho thêm nước cốt thịt dê, tiêu, Gừng khô, lá lốt, Quất bì và dấm, nấu chín, ăn lúc đói.

78. VỊ HOÀ TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Can khương* 4g
Hậu phác 6g
Chích thảo 8g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, sôi, ăn không tiêu.

LD: Sắc uống ấm.

II. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TÁO BÓN, BÍ KẾT

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. TUYÊN TÍCH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba đậu (bỏ xác)* *Cao lương khương*
Can khương *Hùng hoàng*
Tân lang *Phi tử*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn 4g. Trước hết dùng Tiêu, nấu lấy nước rửa lòng bàn tay, rồi dùng 1 thuốc hoàn, hoà với dầu vừng bôi vào bàn tay, nam tả (trái) nữ hữu (phải).

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Bôi thuốc vào lòng bàn tay (xem thêm ở phần bào chế).

GC: Khi đại tiện được thì rửa thuốc đi ngay.

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁCH HỢP CAO *(Trương Trị)*

TP: *Bách hợp* 40g
Mộc thông 20g
Thiên môn 20g
Đại hoàng 20g
Phác tiêu 20g
Vỏ trắng dễ cây dâu 20g
Hạnh nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Nhuận tràng, trị chứng táo bón, bí kết.

LD: Ngày uống 20-30g với nước cơm.

GC: Hạnh nhân, ngâm rượu, bỏ vỏ, sao.

2. BÁN LƯU HOÀNG HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ* 120g
Lưu hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, rửa nước sôi 7 lần, sấy khô, tán bột. Lưu hoàng, tán nhuyễn bằng chầy gỗ. Trộn hai thứ với nước cốt Gừng, hoà với bột nếp nấu chín, phơi khô, giã làm viên.

CĐ: Thông trường (ôn trường, thông tiện), tả hoả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm và nước Gừng tươi.

GC: Đàn bà uống với nước pha dấm.

- Người già thể nhược, thận dương hư hãn gây ra đại tiện hư lãnh, thận hư, đầu đau đều có thể dùng được.

3. BẢO HOÀ HOÀN *(Y phương ca quát)*

TP: *Bán hạ* 120g
Chỉ thực 80g
Hậu phác 80g
Hương phụ 40g
La bặc tử 40g
Liên kiều 80g
Mạch nha 80g
Phục linh 120g
Sơn tra 240g
Thần khúc 80g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ, La bặc tử, Liên kiều, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trần bì làm viên uống như như thường. Năm vị còn lại: Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng cầm, Hương phụ, Mạch nha làm viên uống sau bữa ăn.

CĐ: Tiêu tích trệ.

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Đây là bài Bảo hoà hoàn (Chu Đan Khê), thêm Chỉ thực, Hậu phác, Hoàng liên, Hương phụ và Mạch nha.

4. BỊ CẤP HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Ba đậu* 4g
Can khương 4g
Đại hoàng 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Xổ (tẩy) các loại hàn kết.

LD: Uống 1 lần 8g.

5. BINH LANG HOÀN *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch chỉ* 40g
Hạnh nhân 40g
Khương hoạt 40g
Binh lang 40g
Hoàng cầm 40g
Ma nhân 40g
Chỉ xác 40g
Khiên ngưu 40g
Nhân sâm 20g
Đại hoàng 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường thấp nhiệt không thông, trong bụng đầy trướng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20g, với rượu, lúc đói.

6. BỔ ÂM NHUẬN TRƯỜNG HOÀN
(Viện YHDT Việt Nam)

TP: *Lá dâu (tằm)* 40g
Lá muống trâu 20g
Vừng đen 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị táo bón ở người lớn tuổi do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Phù thang chỉ bảo hoàn.

7. CAM LỘ CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch đậu khấu*	*2g*
	Cát cánh	*2g*
	Phòng phong căn	*4g*
	Bán hạ (chế)	*2g*
	Hoắc hương	*2g*
	Thạch cao	*8g*
	Cam thảo (nướng)	*2g*
	Liên kiều	*2g*
	Thăng ma	*2g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Nhân sâm	*2g*
	Trí mẫu	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu khát, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc Gừng sống.

GC: Bài này tên phương thang là dạng cao, nhưng lại bào chế thành dạng hoàn.

8. ĐẠI HOÀNG HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Thanh khiên ngưu	*20g*
	Đại hoàng (rửa rượu, hấp cơm)	*40g*
	Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Khiên ngưu nửa sống, nửa sao. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ sốt do đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8g với nước mật ấm.

GC: Khi thông đại tiện được và phân lỏng thì ngừng thuốc.

9. ĐƯƠNG QUY HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Tử thảo	*12g*
	Đại hoàng	*12g*
	Hoàng liên	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt nhập vào phần huyết, táo bón.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. ĐƯƠNG QUY HOÀN
(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Đương quy	*20g*
	Tử thảo	*8g*
	Đại hoàng	*10g*
	Hoàng liên	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đương quy và Tử thảo nấu thành cao. Các vị kia tán bột, trộn với cao làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 6-8g với nước cơm cho đến khi đại tiện được thì thôi.

11. HOẠT HUYẾT NHUẬN TÁO HOÀN
(Trung y Thượng Hải)

TP:	*Đại hoàng*	*20g*
	Đào nhân	*40g*
	Khương hoạt	*20g*
	Ma nhân	*40g*
	Phòng phong	*12g*
	Quy vĩ	*20g*
	Tạo giác	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón, không muốn ăn uống, do trường vị có hoả phục.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. ÍCH HUYẾT ĐƠN *(Vương Hải Tàng)*

TP: *Đương quy (tẩy rượu)*
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện hư táo, mất máu nhiều.

LD: Ngày uống 12-20g.

13. KHOAN TRƯỜNG HOÀN
(Thế y đắc hiệu phương)

TP: *Chỉ xác*
Hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lở loét, táo bón.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

14. KIM TINH HOÀN *(Thang Thị)*

TP: *Ba đậu* *7 hạt*
Vị mễ *20g*
Hùng hoàng *10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong nhiệt kết ở trong họng, đờm khò khè, ho, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Bạc hà.

15. MA NHÂN HOÀN *(Thương hàn luận)*

TP: *Chỉ thực* *320g*
Hậu phác *40g*
Ma nhân *100g*
Đại hoàng *64g*
Hạnh nhân *50g*
Thược dược *320g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tỳ ước (đại tiện phân cứng) do vị cường mà tỳ nhược.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Liều dùng tăng dần cho đến khi thấy bệnh bớt thì ngưng.

- Bài này còn gọi là Ma tử nhân hoàn.

16. MA NHÂN HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Bạch tân lang (khô)* *30g*
Khương hoạt *40g*
Sơn dược *60g*
Bạch tân lang (sống) *30g*
Ma nhân *160g*
Sơn thù *60g*
Chỉ xác *60g*
Mộc hương *40g*
Thỏ ty tử *60g*
Đại hoàng (chín) *80g*
Nhục quế *60g*
Ức lý nhân *160g*
Đại hoàng (sống) *80g*
Phòng phong *60g*
Xa tiền tử *60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Nhuận tràng, trừ phong khí, trị hầu nhiệt bí kết, đại tiện bón (ở người lớn tuổi).

LD: Ngày uống 12-16g.

17. MỘC HƯƠNG THUẬN KHÍ HOÀN
(Lý Đông Viên)

TP: *Bán hạ* *80g*
Mộc hương *120g*
Thảo đậu khấu *120g*
Can khương *80g*
Ngô thù *80g*
Thăng ma *40g*
Đương quy *200g*
Phục linh *80g*
Thương truật *120g*
Hậu phác *160g*
Sài hồ *40g*
Trạch tả *80g*
Ích trí nhân *120g*
Thanh bì *80g*
Trần bì *80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị âm dương bị ứ trệ, khí không thông, ngực đầy trướng, hông sườn tức, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g.

18. NGŨ NHÂN HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bá tử nhân*
Đào nhân
Hạnh nhân
Ức lý nhân

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 12g. Tán bột. Thêm Trần bì 40g, tán bột, trộn đều với mật làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón (do thiếu máu) ở người lớn tuổi, mới sinh, bị mất máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài thuốc này dùng nhân của 5 vị thuốc, vì vậy gọi là Ngũ nhân.

- Sách Y học nhập môn dùng mỗi vị 40g.

19. NHUẬN TRƯỜNG (TRÀNG) HOÀN
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Đại hoàng*
Đương quy
Đào nhân
Ma nhân
Khương hoạt

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện khó do tuổi già, sau khi sinh đẻ (do huyết hư)...

LD: Ngày uống 24g với nước ấm.

20. Ô MAI HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Đương quy*	*8g*
	Hoàng liên	*32g*
	Phụ tử	*8g*
	Hoa tiêu	*8g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quế chi	*8g*
	Hoàng bá	*8g*
	Ô mai	*10 quả*
	Tế tân	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng bụng dưới đau quặn, khí kết.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm hoặc nước Gừng.

21. PHÙ TANG CHI BẢO HOÀN
(Viện YHDT Việt Nam)

TP:	*Lá dâu tằm*	*40g*
	Lá muống trâu	*20g*
	Vừng đen	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Táo bón ở người lớn tuổi, do tân dịch khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Bài này còn gọi là Bổ âm nhận trường hoàn.

22. QUẾ HƯƠNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Quế chi*	*40g*
	Xạ hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thức ăn (nhất là quả cây) bị tích trệ.

LD: Ngày uống 8g.

23. SÂM NHÂN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP:	*Đại hoàng*	*90g*
	Ma tử nhân	*90g*
	Đương quy	*30g*
	Nhân sâm	*23g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, phong thịnh, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

24. SƠ PHONG THUẬN KHÍ HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Chỉ xác*	*40g*
	Ngô thù nhục	*40g*
	Tân lang	*80g*
	Đại hoàng	*200g*
	Ngưu tất	*80g*
	Thỏ ty tử	*80g*
	Độc hoạt	*40g*
	Phòng phong	*40g*
	Ức lý nhân	*80g*
	Ma nhân	*80g*
	Sơn dược	*80g*
	Xa tiền tử	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện mật làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị có nhiệt, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16g.

25. TAM NHÂN HOÀN
(Cước khí trị pháp tổng yếu)

TP:	*Bá tử nhân*	*30g*
	Ma tử nhân	*90g*
	Tùng tử nhân	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12-16g.

26. THẦN BẢO HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba đậu*	*10 hạt*
	Hồ tiêu	*10g*
	Can yết	*7 con*
	Mộc hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị ngực đau, bụng đau, đại tiện không thông, ăn uống kém.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Đăng tâm.

GC: Bài này còn gọi là Ngộ tiên đơn.

27. THẦN CÔNG MA NHÂN HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*Đại hoàng*	*90g*
	Ma tử nhân	*160g*
	Kha tử bì	*60g*
	Nhân sâm	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt ở tam tiêu bị bí, tân dịch kết ở trong, đại tiện không thông, ngực bụng bí, sinh xong tân dịch bị mất, táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (Thánh tế tổng lục) và Thần công hoàn (Loại chứng hoạt nhân thư).

28. THẦN HIỆU HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo*
Đại hoàng
Hoàng chi tử

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón (bí kết).

LD: Ngày uống 12-16g.

29. THẤT TUYÊN HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Chỉ thực*	*200g*
	Đào nhân	*240g*
	Mộc hương	*200g*
	Chích thảo	*160g*
	Kha tử bì	*200g*
	Sài hồ	*200g*
	Đại hoàng	*600g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bị hư bí, ăn ít, bụng sưng, đại tiện bí, lưng và đùi đau, lạnh như băng.

LD: Ngày uống 12-16g.

30. THẤT VẬT THĂNG MA HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Chi tử nhân*	*80g*
	Hoàng cầm	*80g*
	Tê giác	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Phác tiêu	*80g*
	Thăng ma	*80g*
	Đạm đậu xị	*100g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tay chân sốt nóng, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

31. THÔI KHÍ HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*Chỉ thực*	*Hoàng cầm*
	Đại hoàng	*Quất bì*
	Hắc khiên ngưu	*Tân lang*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu bị bí tắc, khí không thăng giáng được, ngực đầy trướng, đại tiện bón, tiểu vàng đỏ.

LD: Ngày uống 8-12g.

32. THÔNG KHÍ LỢI TRUNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Đại hoàng	*100g*
	Hoàng cầm	*60g*
	Hoạt thạch	*60g*
	Khiên ngưu	*60g*
	Khương hoạt	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ bị bí kết.

LD: Ngày uống 8-12g.

33. THUNG DUNG NHUẬN TRƯỜNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Nhục thung dung*	*80g*
	Trầm hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ma tử nhân ép lấy nước cốt, trộn táo bón, làm hoàn.

CĐ: Trị tân dịch bị mất, đại tiện bí.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Thung trầm hoàn hoặc Nhuận trường hoàn.

34. THUNG TRẦM HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Nhục thung dung*	*80g*
	Trầm hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Ma tử nhân (hạt Vừng) ép lấy nước cốt, trộn táo bón làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Thung dung nhuận trường hoàn hoặc Nhuận trường hoàn.

35. TÔ CẢM HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Cảm ứng hoàn* 2,4g
Tô hợp hương hoàn 1,6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ ở trường vị, đại tiện không thông, bụng đau kèm nôn mửa.

LD: Uống với nước sắc Quất bì và Tử tô.

36. TRƯ TẠNG HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Hoàng liên* 60g
Trư tạng 70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên tán bột nhét vào ruột gà, lợn (trư tạng), chưng chín, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, đại tiện ra máu, đau.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói, với nước cơm.

32. TƯ TRƯỜNG NGŨ NHÂN HOÀN
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Bá tử nhân* 20g
Hạnh nhân 40g
Tùng tử nhân 20g
Đào nhân 40g
Trần bì 160g
Úc lý nhân 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trần bì tán thành bột. Năm vị thuốc nấu thành cao, hoà với thuốc bột và mật ong làm thành hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị bí (tắc), trệ, đại tiện khó.

LD: Ngày uống 18-20g với nước cơm, lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Ngũ nhân hoàn.

38. TỲ TÍCH HOÀN *(Nhân trai trực chỉ)*

TP: *Bách thảo sương* 16g
Nga truật 120g
Tạo giác 3 quả
Lương khương 20g
Tam lăng 80g
Thanh bì 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đem Lương khương, Nga truật và Tam lăng nấu chung với 600ml dấm gạo, sấy khô. Tất cả tán bột, dùng Ba đậu 20g, bỏ xác, nghiền nát, trộn thuốc bột và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị ẩm thực đình trệ, bụng trướng đau, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Quất bì.

38. TỲ ƯỚC HOÀN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đại hoàng 4g
Hậu phác 8g
Chỉ xác 4g
Hạnh nhân 12g
Ma nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón (đại tiện bí kết).

LD: Ngày uống 12-16g.

39. TỲ ƯỚC MA NHÂN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Chỉ thực (sao cám)* 320g
Hậu phác (sao Gừng) 60g
Đại hoàng (bỏ vỏ, chưng sấy) 540g
Ma nhân 100g
Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn) 50g
Thược dược 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Ma nhân hoàn (TH Luận).

41. UY LINH TIÊN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Chỉ thực* 40g
Hoàng kỳ 40g
Uy linh tiên 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị người lớn tuổi mà tân dịch khô, táo bón, khí huyết đều yếu nên thức ăn khó tiêu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Sinh khương.

GC: Bài này cũng có thể dùng Tử tô tử, Ma nhân (ép lấy nước cốt), nấu cháo ăn.

42. UY LINH TIÊN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Chỉ xác* 40g
Nhũ hương 40g
Uy linh tiên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ (do khí), đại tiện khó (rít).

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOÀNG HẮC TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* *10g*
Ngưu bàng tử *4g*
Hắc khiên ngưu *4g*
Phá cố chỉ *4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Ngày uống 8-12 lúc đói.

2. HOÀNG KỲ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng kỳ* *20g*
Trần bì *20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị người già đại tiện bí kết.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 12g, trộn với dầu Vừng, uống.

3. NGƯU HOÀNG THỪA KHÍ THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *An cung ngưu hoàng hoàn* *12 viên*
Đại hoàng (sống, nghiền nát) *8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc nước.

CĐ: Trị ôn bệnh xâm nhập vào phần huyết gây sốt cao, mê man, đại tiện bí.

LD: Cho thuốc hoàn vào hoà với nước cho tan ra, thêm bột Đại hoàng vào. Uống một nửa, chưa bớt, mới cho uống tiếp.

GC: An cung ngưu hoàng hoàn = Băng phiến, Trân châu, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Ngưu hoàng, Sơn chi, Sơn tra, Tê giác, Uất kim và Xạ hương.

4. Ô KIM TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Hoàng đơn* *40g*
Tê hắc (đốt) *40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng nhiệt.

LD: Ngày uống 24g với nước lạnh, sau khi đã súc miệng.

5. TẠO GIÁC TÁN *(Hội Biên)*

TP: *Tạo giác, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tạo giác (loại lớn) đốt tồn tính, tán bột.

CĐ: Trị đại tiểu tiện không thông.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

6. THẠCH THẤT PHƯƠNG
(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: *Đào nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn)* *Thanh bì*
Ma nhân *Tế tân*
Đại hoàng *Hậu phác*
Chỉ thực

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại tiện bón, khí huyết không thông, phiền muộn.

LD: Ngày uống 8-12g.

7. THÔNG KHÍ TÁN *(Bổ di)*

TP: *Chỉ xác* *Mộc thông*
Tô diệp *Trần bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị phụ nữ phiền muộn, giận dữ làm cho phế bị tổn thương hoặc dùng thuốc khô ráo nhiều quá, đại tiện bí.

LD: Ngày uống 32g, sắc uống.

8. TUYÊN PHONG TÁN *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* *20g*
Tân lang *2 quả*
Trần bì *20g*
Khiên ngưu (nửa sống, nửa chín) *160g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống bị tích tụ, khí trệ, bụng trướng, đại tiện bí, thuỷ thũng, tiểu ít.

LD: Ngày uống 2-4g, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH HỔ THỪA KHÍ THANG
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Cam thảo (sống)* 8g
Đại hoàng 8g
Hà diệp (sống) 4g
Mang tiêu 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo kết, sườn nóng, lỵ mà bụng đầy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bạch hổ thang, bỏ Thạch cao, Ngạnh mễ, hợp với bài Điều vị thừa khí (Cam thảo, Mang tiêu), thêm Hà diệp.

2. BÁN HẠ ĐẠI SÀI HỒ THANG
(Trương Trọng Cảnh)

TP: *Bán hạ* 420g
Đại táo 12 quả
Sinh khương 200g
Chỉ thực 5 quả
Hoàng cầm 120g
Thược dược 200g
Đại hoàng (tẩm rượu) 80g
Sài hồ 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn mồ hôi ra mà không bớt, bụng đầy, đại tiện bí, khát nước, nói lảm nhảm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đại sài hồ thang.

3. BỔ HUYẾT NHUẬN TRƯỜNG THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bá tử nhân* 12g
Hoả ma nhân 12g
Tòng tử nhân 12g
Đương quy 20g
Sinh địa 20g
Úc lý nhân 12g
Hạnh nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Táo bón, đại tiện bí kết do huyết hư (thích hợp cho người già và phụ nữ có thai).

LD: Sắc uống ấm.

4. BỔ VỊ DƯƠNG PHƯƠNG
(Hiệu phỏng tân phương)

TP: *Bạch truật (tẩm nước sữa, cao)* 8g
Nhân sâm 6g
Bố chính sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Làm cho xổ (hạ), dành cho người hình thể hư yếu.

LD: Sắc, mài thêm một ít Trầm hương vào, uống nóng.

5. CAM CHỈ THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cam thảo* 4g
Chỉ xác 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ bị đại tiện bí vì hư.

LD: Sắc 300ml nước còn 100ml, chia 2 lần uống trước bữa ăn.

GC: Cũng 2 vị này, chỉ thay đổi liều lượng (Cam thảo 60g, Chỉ xác 200g) biến thành bài Chỉ cam tán (Toạ thảo lương mô).

6. CAM ĐẬU THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo* 4g
Đăng tâm 7 cọng
Đậu đen 8g
Lá tre 3 đọt

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ 2-3 tuổi, lúc nào người cũng nóng (do nhiễm nhiệt từ trong thai).

LD: Sắc 200ml nước, còn 50ml, chia 2 lần uống.

7. DƯỠNG ÂM THANG NHIỆT NHUẬN TÁO THANG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Hắc chi ma* 20g
Sinh địa 16g
Thiên môn 8g
Nhục đậu khấu 16g
Sữa trâu 40ml
Thục địa 16g
Nước cốt quả lê 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ can, thận âm, nhuận đại trường, trị chứng đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

8. DƯƠNG ĐỘC THĂNG MA THANG

TP: *Cam thảo* 2,8g
Nhân sâm 4g
Thăng ma 4g
Hoàng cầm 8g
Tê giác 4g
Xạ can 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng dương độc: đại tiện bí, tiểu khó, khát...

LD: Sắc uống nóng.

9. DƯỠNG VINH SINH HOÁ THANG
(Phó Thanh Chủ)

TP: *Bạch linh* 4g
Đào nhân 10 hạt
Nhân sâm 4g
Bạch thược 4g
Đương quy 16g
Nhục thung dung 4g
Bạch truật 12g
Hương phụ 20g
Trần bì 2g
Đại phúc bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, đại tiện không thông.

LD: Sắc uống.

10. ĐẠI HOÀNG ẨM *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Chích thảo* 2g
Hạnh nhân 6g
Sinh địa 6g
Chỉ xác 6g
Hoàng cầm 2,8g
Sơn chi nhân 6g
Đại hoàng 8g
Nhân sâm 2,8g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cơ thể nóng, phiền táo, đại tiện không thông.

LD: Thêm 5 lát Gừng và 21 hạt Đậu xị, 1 quả Ô mai, sắc uống.

11. ĐẠI HOÀNG CAM THẢO ẨM
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo* 160g
Đại hoàng 60g
Đậu đen 250g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Nấu Đậu đen trước cho sôi 3-4 dạo rồi mới cho Cam thảo vào, khi gần được, cho Đại hoàng vào.

CĐ: Thanh nhiệt, ăn uống bị trúng độc, bụng trướng, táo kết.

LD: Chia 3 lần uống trong ngày.

12. ĐẠI HOÀNG LỤC HỢP THANG
(Trung y Thượng Hải)

TP: *Bạch thược* 40g
Đào nhân 10 hạt
Thục địa 40g
Đại hoàng 20g
Đương quy 40g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có thai bị thương hàn, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, mạch trầm, sác.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Đại hoàng, Đào nhân.

13. ĐẠI HOÀNG PHỤ TỬ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Đại hoàng* 12g
Phụ tử (chế) 16g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông kinh, tán hàn, thông tiện, chỉ thống, trị chứng táo bón (do thực hàn tích tụ).

LD: Sắc uống.

14. ĐẠI THÀNH THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Hậu phác 4g
Phác tiêu 8g
Chỉ xác 8g
Hồng hoa 4g
Tô mộc 4g
Đại hoàng 12g
Mộc thông 4g
Trần bì 4g
Đương quy 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã làm huyết ứ trệ, đại tiểu tiện bí.

LD: Sắc uống.

15. ĐẠI THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Chỉ thực* 16g
Hậu phác 16g
Đại hoàng 12g
Phác (Mang) tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Cho Hậu phác và Chỉ thực vào trước, đun sôi, lọc bỏ bã. Cho Đại hoàng và Phác tiêu vào trộn đều uống. Sau 2-3 giờ vẫn chưa đại tiện được, uống tiếp nước thứ hai, nếu đã thông đại tiện, không uống tiếp nữa.

CĐ: Điều hoà nhiệt ở trường vị, công hạ phân tích tụ ở ruột, tiêu bỉ trừ đầy trướng, tả hoả, giải độc, tiết nhiệt, lợi đởm.

LD: Xem phần bào chế trên.

GC: Hiện nay điều trị chứng tắc thở ở túi ruột, túi mật viêm cấp, ruột thừa viêm cấp.. làm tinh thần phân liệt mà đại tiện bí, hoặc trong khi chữa các bệnh sốt mà thấy sốt cao, hôn mê, kinh phong, nói sảng, thường dùng bài này làm chính, gia giảm thêm để chữa.

- Hiện nay thường dùng Huyền minh phấn thay cho Mang tiêu.

16. ĐẠI THỪA KHÍ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Đại hoàng 9g
Phục linh 12g
Cam thảo 3g
Nguyên hồ 15g
Xuyên phác tiêu 6g
Chỉ thực 9g
Nguyên minh phấn 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hạ táo thực, trị tà nhiệt kết ở trường vị gây ra tắc ở ruột.

LD: Sắc xong mới cho Nguyên minh phấn vào, quấy đều uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Bạch thược, Nguyên hồ, Nguyên minh phấn và Phục linh.

17. ĐÀO THỊ HOÀNG LONG THANG

(Y lược giải âm)

TP: *Cam thảo* 4g
Đại hoàng 12g
Hậu phác 20g
Chỉ xác 8g
Đương quy 12g
Mang tiêu 8g
Dương sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Xổ hạ, dành cho người khí huyết đều hư.

LD: Sắc uống.

18. ĐỊA HOÀNG ẨM TỬ *(Y lược giải âm)*

TP: *Cam thảo (sống)* 2g
Sinh địa 12g
Thiên môn 8g
Mạch môn 8g
Thạch cao 4g
Thục địa 12g
Sa sâm 8g
Thạch hộc 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ huyết, tư âm, trị chứng táo bón.

LD: Sắc uống.

19. ĐIỀU VỊ THỪA KHÍ THANG

(Thương hàn luận)

TP: *Cam thảo (sống)* 4g
Đại hoàng 12g
Mang tiêu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

20. ĐIỀU VINH HOẠT LẠC ẨM

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng* 8g
Khương hoạt 6g
Sinh địa 6g
Đương quy 8g
Ngưu tất 8g
Xích thược 6g
Hạnh nhân 8g
Quế chi 1,2g
Xuyên khung 6g
Hồng hoa 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, hông sườn, eo lưng đau.

LD: Sắc uống.

21. ĐƯƠNG QUY NHUẬN TRƯỜNG THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Binh lang* 2g
Đương quy thân 4g
Sinh địa 2g
Chích thảo 4g
Hồng hoa 4g
Thăng ma (sao) 4g
Đào nhân 4g
Ma nhân 4g
Thục địa 2g
Đại hoàng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Thông u thang, thêm Đại hoàng, Ma nhân.

22. ĐƯƠNG QUY THỪA KHÍ THANG

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Cam thảo* 20g
Đương quy 40g
Đại hoàng 40g
Mang tiêu 28g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận tràng, trị hoả thịnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang (Đại thừa khí thang, bỏ Chỉ thực, Hậu phác, thêm Đương quy).

23. ĐƯƠNG QUY ÚC LÝ NHÂN THANG

(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo* 2,8g
Sinh địa 2g
Thương truật 2g
Đại hoàng 1,2g
Tạo giác nhân 4g
Trạch tả 1,2g
Đương quy vĩ 2g
Tần giao 2g
Úc lý nhân 4g
Ma nhân 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện ra máu, trĩ, đại tiện bón.

LD: Sắc uống.

24. HÀ GIAN HẬU PHÁC THANG

(Y lược giải âm)

TP: *Bạch truật* 8g
Cam thảo (sống) 2,8g
Hậu phác 12g
Bán hạ chế 8g
Chỉ xác 4g
Trần bì 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng (bỉ mãn) do đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

25. HÃM HUNG THỪA KHÍ THANG

(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bán hạ (chế)* 6g
Mang tiêu 6g
Tiểu chỉ thực 6g
Đại hoàng (sống) 8g
Qua lâu nhân 20g
Tiểu xuyên liên 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông lợi đại tiện, giáng khí, tiêu đờm.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tiểu hãm hung thang, hợp với bài Tiểu thừa khí thang, bỏ Hậu phác.

26. HẬU PHÁC ĐẠI HOÀNG THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Chỉ thực* 4 quả
Đại hoàng 240g
Hậu phác 60g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, đại tiện bón, nóng từng cơn.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Tiểu thừa khí thang.

27. HẬU PHÁC TAM VẬT THANG

(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Chỉ tử* 5 quả
Đại hoàng 200g
Hậu phác 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy đau, đại tiện bón.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Thấy đại tiện được thì ngưng thuốc.

28. HUYỀN SÂM THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Huyền sâm*	*12g*
	Mạch môn	*12g*
	Sinh địa	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt cao, mất nước, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

29. ÍCH NGUYÊN THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*6g*
	Can khương	*6g*
	Đại táo	*4 quả*
	Hoàng liên	*2g*
	Mạch môn	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Phụ tử (nướng)	*6g*
	Sinh khương	*5 lát*
	Thông bạch	*4 cọng*
	Tri mẫu	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường táo khát, bí kết, không xuất được mồ hôi ra.

LD: Sắc uống.

30. LƯƠNG CÁCH THANG *(Cục phương)*

TP:	*Bạc hà*	*12g*
	Đại hoàng	*10g*
	Liên kiều	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Hoàng cầm	*8g*
	Mang tiêu	*4g*
	Sơn chi	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nóng sốt, phiền táo, thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

31. MA HOÀNG BẠCH TRUẬT THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*2g*
	Hoàng bá	*1,2g*
	Quế chi	*1,2g*
	Bạch linh	*2g*
	Hoàng kỳ	*1,2g*
	Sài hồ	*1,2g*
	Bạch truật	*1,2g*
	Hoàng liên	*1,2g*
	Thanh bì	*1,2g*
	Cam thảo	*0,4g*
	Ma hoàng	*2g*
	Thăng ma	*0,8g*
	Chích thảo	*0,4g*
	Ngô thù	*1,2g*
	Thương truật	*1,2g*
	Hạnh nhân	*4 hạt*
	Nhân sâm	*1,2g*
	Trạch tả	*2g*
	Hậu phác	*1,2g*
	Quất hồng	*0,8g*
	Trư linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông, tiểu đỏ, rít, mình và mặt đều sưng, nhiều đờm nhớt, mũi nghẹt không ngửi thấy mùi.

LD: Sắc uống.

32. NGỌC NỮ TIỄN GIA VỊ
(Thời lệnh bệnh học)

TP:	*Bạch thược (sống)*	*16g*
	Sinh địa	*16g*
	Thục địa	*16g*
	Linh từ thạch	*16g*
	Thạch cao (sống)	*32g*
	Tri mẫu	*8g*
	Mẫu lệ (sống)	*8g*
	Thạch quyết minh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thu táo, họng khô, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

33. NGŨ NHÂN THANG *(Y tông kim giám)*

TP:	*Bá tử nhân*	*20g*
	Hạnh nhân	*40g*
	Úc lý nhân	*4g*
	Đào nhân	*40g*
	Tùng tử nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí huyết hư, đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển ghi bài này của Thẩm Thị tôn sinh thư.

34. NGUYÊN NHUNG TỨ VẬT THANG
(Vương Hiếu Cổ)

TP: *Bạch thược* 8g
Đương quy 16g
Thục địa 12g
Đào nhân 6g
Hồng hoa 6g
Xuyên khung 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, té ngã ứ huyết.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ vật, thêm Đào nhân, Hồng hoa.

- Bài này còn gọi là Đào hồng tứ vật thang.

35. NHÂN SÂM CỐ BẢN THANG *(Diệp Thị)*

TP: *Dương sâm* 12g
Sinh địa 12g
Thục địa 12g
Mạch môn 12g
Thiên môn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo do hư yếu.

LD: Sắc uống.

36. NHUẬN TÁO THANG *(Nghiệm phương)*

TP: *Binh lang* 4g
Đào nhân nõ 12g
Hoả ma nhân 12g
Chỉ xác 4g
Đương quy vĩ 12g
Sinh địa 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí.

LD: Sắc uống.

37. Ô VỪNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đào nhân* 50g
Sinh địa 100g
Vừng (mè) 50g
Rau sam 50g
Trần bì 50g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ âm, nhuận tràng, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

38. QUẾ CHI ĐẠI HOÀNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch thược* 10g
Đại hoàng 6g
Cam thảo 2g
Quế chi 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, tiêu tiểu bí.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

39. SINH HUYẾT NHUẬN PHU ẨM
(Y học chính truyền)

TP: *Đào nhân* 1,5g
Ngũ vị tử 9g
Sinh địa 3g
Hoàng kỳ 3g
Phiến cầm 1,5g
Thăng ma 0,6g
Hồng hoa 0,3g
Qua lâu nhân 1,5g
Thiên môn 4,5g
Mạch môn 3g
Quy thân 3g
Thục địa 3g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng táo, da lông khô.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Sinh huyết nhuận táo ẩm.

40. SINH TÂN CAM LỘ THANG
(Lan thất bí tàng)

TP: *Cam thảo* 1,5g
Hoàng kỳ 3g
Quy thân 1,8g
Chích thảo 3g
Hồng hoa 1g
Sài hồ 3g
Đào nhân 5 quả
Khương hoạt 3g
Sinh địa 1,5g
Hạnh nhân 10 hạt
Long đởm thảo 4,5g

Thạch cao	*4,5g*
Hoàng bá	*4,5g*
Phòng kỷ	*1,5g*
Thăng ma	*1,2g*
Hoàng cầm	*3g*
Phòng phong	*1,5g*
Tri mẫu	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, sinh tân, dưỡng huyết, nhuận táo, trị đại tiện bí, tiểu gắt, môi miệng khô, mồ hôi tự ra, gầy héo.

LD: Sắc uống.

41. SINH TẤT THANG *(Y luỹ nguyên nhung)*

TP: *Đại hoàng*	*120g*
Sinh địa trấp	*50g*
Đào nhân	*30 hạt*
Tê giác	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị tay phù, mạch trầm, tế mà hoạt, không đại tiện, huyết khó thông.

LD: Cho nước và rượu vào chưng, uống.

42. TAM NHÂN CHÚC *(Tạp y bảo giám)*

TP: *Đào nhân*	*9g*
Hải tùng tử nhân	*9g*
Ích lý nhân	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi và người hư yếu đại tiện bị bón.

LD: Nấu với gạo tẻ hoặc gạo nếp thành cháo, ăn lúc đói.

43. TAM THẤT THỪA KHÍ THANG
(Trương Trọng Cảnh)

TP: *Cam thảo*	*Đại hoàng*
Chỉ thực	*Hậu phác*
Mang tiêu	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị mới bị ngoại cảm thương hàn mà đã có sẵn phong nhiệt, đàm, thấp, táo ở lý đã lâu sinh ra tiêu tiểu bí.

LD: Sắc các vị trước, Đại hoàng cho vào sau, gần được thuốc, cho Mang tiêu vào quấy đều, uống lúc hơi ấm.

GC: Uống xong thấy xổ (tẩy) được thì thôi, không uống nữa. Nếu chưa xổ được, dùng bã thuốc, sắc tiếp cho uống.

- Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Cam thảo.

44. TAM THẤT THỪA KHÍ THANG
(Trương Trọng Cảnh)

TP: *Cam thảo*	*40g*
Hậu phác	*320g*
Nước sét sắt	*3 thìa*
Chỉ thực	*5 trái*
Hoàng cầm	*80g*
Đại hoàng	*160g*
Mang tiêu	*60g*
Sài hồ	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị triều nhiệt, đổ mồ hôi, phát khát, nói lảm nhảm, cuồng loạn, bàng hoàng, bụng đầy, đại tiện rắn.

LD: Sắc, hoà nước sét sắt vào uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, gia Sài hồ, Hoàng cầm, Cam thảo, nước sét sắt.

45. TÁN HOẢ THANG *(Thọ thế bảo nguyên)*

TP: *Bạch thược*	*3g*
Hậu phác	*3g*
Mộc hương	*1,5g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng liên	*3g*
Sa nhân	*1,5g*
Chi tử	*3g*
Hồi hương	*1,5g*
Xuyên khung	*3g*
Chỉ thực	*3g*
Hương phụ	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nhiệt tà, khí trệ, bụng đầy trướng, đau, táo bón.

LD: Thêm Gừng 1 lát, sắc uống.

46. TÁO BÓN THANG *(540 bài thuốc đông y)*

TP: *Hạt cau*	*40g*
Ô dược	*40g*
Lá muống trâu	*200g*
Chỉ thực	*20g*
Mè (vừng)	*100g*
Vỏ cây rụt	*40g*
Đường	*200g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Sắc uống.

47. TÁO BÓN THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Vỏ đại*	*40g*
	Phèn chua	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón lâu ngày.

LD: Thêm nước mưa 300ml, sắc uống.

48. TĂNG DỊCH THANG *(Ôn bệnh điều biện)*

TP:	*Nguyên sâm*	*40g*
	Mạch môn (bỏ lõi)	*24g*
	Sinh địa	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tăng dịch, nhuận phế. Trị dương minh bị ôn bệnh, táo bón, âm hư.

LD: Sắc uống.

49. TẬT LÊ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Tật lê (sao bỏ gai)*	*120g*
	Toan táo nhân (sao)	*46g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện không thông.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm.

50. THANH LƯƠNG ẨM
(Tô Trầm lương phương)

TP:	*Cam thảo tiết*	*4g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Phòng phong	*2g*
	Chích thảo	*4g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Sài hồ	*4g*
	Đào nhân	*5 hạt*
	Hồng hoa	*1 ít*
	Sinh địa	*2g*
	Đương quy	*2,4g*
	Khương hoạt	*4g*
	Thạch cao	*8g*
	Hạnh nhân	*5 hạt*
	Long đởm thảo	*6g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Hoàng bá	*6g*
	Phòng kỷ	*2g*
	Tri mẫu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn nhiều mà vẫn gầy, miệng lưỡi khô, mồ hôi tự ra, đại tiện bón, tiểu gắt.

LD: Sắc uống.

51. THANH LƯƠNG ẨM
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Đương quy	*8g*
	Đại hoàng	*8g*
	Xích thược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, phiền táo, đại tiện bón, tiểu đỏ, gắt.

LD: Sắc uống.

52. THẢO QUYẾT MINH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Tang diệp*	*12g*
	Thảo quyết minh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Sắc uống.

53. THỈ CAO *(Y lược giải âm)*

TP:	*Đương quy*	*320g*
	Mật ong	*1 cân*
	Mỡ nước	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện táo.

LD: Đương quy nấu thành cao. Hợp chung 2 vị kia nấu uống.

54. THÔNG BẠCH TÁN *(Chu Thị tập nghiệm phương)*

TP:	*A giao*	*10 miếng*
	Hành	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông giao tán hoặc Thông bạch a giao tán.

55. THÔNG GIAO THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP:	*A giao*	*10 miếng*
	Hành	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị lớn tuổi mà huyết bị hư, dương khí không thông, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Thông bạch tán hoặc Thông bạch a giao tán.

56. THÔNG MẬT THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Hành trắng* *3 tép*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ con bí đại tiện và hư.

LD: Sắc sôi, vớt bỏ Hành, cho A giao (giã, sao) vào, và mật sống hoà tan, uống trước bữa ăn.

57. THÔNG TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG *(Thương khoa đại thành)*

TP:	*Chỉ xác*	*4g*
	Chích thảo	*1,6g*
	Đại hoàng	*4g*
	Đào nhân	*10g*
	Đương quy	*6g*
	Hồng hoa	*1,6g*
	Mộc thông	*4g*
	Một dược	*4g*
	Nhũ hương	*4g*
	Tô mộc	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị táo bón (lâu ngày) làm cho giang (hậu) môn sưng đau.

LD: Sắc uống.

58. THÔNG U THANG *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Chích thảo*	*0,4g*
	Đào nhân	*4g*
	Hồng hoa	*0,4g*
	Quy thân	*4g*
	Sinh địa	*1,6g*
	Thăng ma	*4g*
	Thục địa	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị u môn không thông, nghịch khí bốc lên trên, ăn uống không được, ăn vào là bị nôn (phản vị), đại tiện bí kết.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Đạo khí thông u thang.

59. THUẬN KHÍ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chích thảo*	*4g*
	Đại hoàng	*8g*
	Mang tiêu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông đại tiện.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Điều vị thừa khí thang.

60. THUẬN TRƯỜNG CHÚC *(Tung Nhai tôn sinh)*

TP:	*Chi ma*	*50g*
	Gạo	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đại tiện lâu ngày không thông.

LD: Nấu cháo ăn.

61. THỪA KHÍ THANG *(Nghiệm phương)*

TP:	*Chỉ thực*	*12g*
	Đại hoàng	*16g*
	Hậu phác	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí, bụng đầy cứng đau.

LD: Sắc uống.

62. THỪA KHÍ THANG GIA VỊ *(Thương khoa bổ yếu)*

TP:	*Cam thảo*	*20g*
	Chỉ thực	*4g*
	Phác tiêu	*80g*
	Đại hoàng	*80g*
	Đương quy	*4g*
	Hậu phác	*4g*
	Hồng hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phá ứ, dùng khi ngực bụng trướng đau, huyết ứ ở trong, hoặc đại tiện không thông.

LD: Rượu và nước mỗi thứ 200ml, đổ vào sắc uống.

63. TIÊU THỤC THÔNG KẾT THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Lai phục (tươi)*	*2,5kg*
	Phác tiêu	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo kết không thông.

LD: Sắc kỹ, chia làm 5 lần uống.

64. TRẦM HƯƠNG ẨM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Mật ong*	*120g*
	Mỡ lợn	*120g*
	Trầm hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giáng khí, chỉ thống, tư nhuận, bổ trung, thông tiện, trị ruột già bị tắc, đại tiện bí.

LD: Cho Trầm hương vào 300ml nước, sắc còn 200ml, đem uống, sau đó uống mật ong và mỡ lợn đã đun hơi nóng.

65. TRẤN NGHỊCH THỪA KHÍ THANG *(Trung tham tây lục)*

TP:	*Đảng sâm*	*20g*
	Mang tiêu	*24g*
	Giả thạch	*80g*
	Thạch cao	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện táo bón, bệnh mà đã dùng bài Thừa khí thang cho hạ (xổ) mà bị nôn mửa, thuốc không thấm vào được.

LD: Sắc uống.

66. TRỊ HÀN TÁO PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP:	*Chích thảo*	*8g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Mộc hương	*2g*
	Đương quy	*32g*
	Lộc giao	*12g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn nhuận, trị đại tiện táo mà khô cổ.

LD: Sắc uống.

67. TRỤC Ứ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*A giao*	*4g*
	Đào nhân	*6g*
	Phục thần	*4g*
	Bạch chỉ	*4g*
	Mộc thông	*4g*
	Sinh địa	*4g*
	Cam thảo	*4g*
	Nga truật	*4g*
	Xích thược	*4g*
	Chỉ xác	*4g*
	Ngũ linh chi	*4g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đại hoàng	*6g*
	Phục linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông nhi trường, làm cho vật dơ... xổ (tháo) ra.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc, hoà với mật (ong) uống.

68. TƯ ÂM BÁT VỊ TIỄN *(Y lược giải âm)*

TP:	*Hoài sơn*	*16g*
	Phục linh	*20g*
	Trạch tả	*4g*
	Hoàng bá	*4g*
	Sơn thù	*8g*
	Tri mẫu	*8g*
	Mẫu đơn	*12g*
	Thục địa	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương thấp gây ra đại tiện táo kết.

LD: Sắc uống.

69. TƯ ÂM NHUẬN TÁO PHƯƠNG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Chỉ xác*	*10g*
	Ô dược	*10g*
	Thủ ô	*16g*
	Đại phúc bì	*12g*
	Thanh bì	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Ngọc trúc	*10g*
	Thanh quất diệp	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều khí, lợi trung, hoà vị nhuận tràng, trị táo bón.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

70. TƯ ÂM NHUẬN TRƯỜNG THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Chút chít*	*12g*
	Muống trâu	*20g*
	Tang diệp	*20g*
	Mạch môn	*20g*
	Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt (làm tân dịch khô), táo (do âm huyết hư).

LD: Sắc uống.

71. TƯ THUỶ NHUẬN TÁO PHƯƠNG *(Y lược giải âm)*

TP: *Mạch môn* 20g
Thiên môn 20g
Ngưu tất 20g
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuận hạ, trị táo bón.

LD: Sắc uống.

72. TƯ THUỶ NHUẬN TÁO PHƯƠNG *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Đại phụ tử* 8g
Ngũ vị tử 20 hạt
Thiên môn 24g
Mạch môn 24g
Sữa người 200ml
Thục địa 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiên thiên thuỷ suy, tinh kiệt, hậu thiên âm hư huyết kém, trong ngực khó chịu, đau khan từ cổ họng đến hậu môn, trong tràng vị đau như dao cắt, đại trường mất huyết, táo bón và các chứng khô khan, các chứng thương hàn nóng hầm, thuỷ suy huyết ráo, phát tán nhiều lần mà mồ hôi không ra, uống vào mồ hôi ra ngay.

LD: 5 vị sắc với nước, khi sắp được thì cho sữa người vào lại đun sôi vài dạo, lọc trong uống.

73. TỨ QUÂN PHƯƠNG GIA VỊ *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch truật* 12g
Nhân sâm 20g
Sinh khương 3 lát
Cam thảo 4g
Phục linh 8g
Thục địa 6g
Chỉ xác 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dương khí bị bế tắc, đại tiện bí, mạch trầm, tế mà chưa vi.

LD: Sắc uống.

74. TỬ TÔ MA NHÂN CHÚC *(Tế sinh)*

TP: *Ma tử nhân*
Tử tô tử

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu). Liều lượng tuỳ dùng.

CĐ: Trị táo bón.

LD: Giã nát, nấu cháo ăn.

75. TỨ VẬT PHƯƠNG GIA VỊ *(Ngoại cảm thông trị)*

TP: *Bạch thược (rửa rượu)* 12g
Quy thân 40g
Chỉ xác 4g
Sinh địa 20g
Đại hoàng (nướng rượu) 4g
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư hoả vượng, đại tiện bí.

LD: Sắc uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ vật thang, thêm Chỉ xác và Đại hoàng.

III. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ TIÊU CHẢY

A. THUỐC CAO

1. SÂM TRUẬT CAO *(Nhiếp sinh bí phẫu)*

TP: *Bạch phục linh* 60g
Hoàng kỳ 90g
Thần khúc 60g
Bạch truật 240g
Liên nhục 90g
Trạch tả 9g
Chích thảo 9g
Nhân sâm 120g
Ý dĩ nhân 120g

Bào chế: Dạng thuốc cao. Nấu với 1 lít nước còn 500ml, lọc bỏ bã, nấu tiếp thành cao.

CĐ: Trị tỳ vị bị thương tổn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 25ml.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. CỬU LONG ĐAN (HOÀN)
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch linh* 120g
Liên nhục 120g
Câu kỷ tử 120g
Liên tu 120g
Khiếm thực 120g
Quy thân 120g
Kim anh tử 120g
Sơn thù 120g
Thục địa 120g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bụng đầy, khó tiêu, kém ăn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. KIẾN TRUNG ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hồ tiêu* 20g
Nhục đậu khấu 20g
Nga truật 20g
Toàn yết 0,4g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, hoà dấm làm thành viên.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, bụng sôi.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm.

C. THUỐC HOÀN

1. BÁCH HOA HOÀN *(Tế sinh)*

TP: *Bách hợp (chưng)* 40g
Khoản đông hoa 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị tiêu chảy (do nhiệt), thanh huyết, nhuận phế, trừ đờm, bổ trung ích khí, ho suyễn cấp, miệng khô.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

GC: Có tài liệu ghi thêm vị Bách bộ.

- Bài này còn gọi là Bách hoa cao.

2. BÁN HẠ CHỈ TRUẬT HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật* 80g
Bán hạ (chế Gừng) 40g
Chỉ thực (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị bị lạnh (khó tiêu, tiêu chảy...).

LD: Ngày uống 12-16g.

3. BẢO AN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch dương (nướng)*
Sa nhân 40g
Thanh bì 20g
Cam thảo (nướng) 20g
Tam lăng 20g
Trần bì 20g
Hương phụ tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. CHẤN KHỞI NGUYÊN KHÍ HƯ HÃM CAO
(Tâm đắc thần phương)

TP: *Bạch truật (cao)* 800g
Phụ tử (chế) 160g
Hoàng kỳ 640g
Nhân sâm 40g
Phòng phong 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Phòng phong sắc nước để tẩm Hoàng kỳ rồi phơi khô, sao. Tất cả sắc thành cao, hoà thêm Nhân sâm (bột) làm viên.

CĐ: Dương khí hãm trở xuống làm cho tiền âm và hậu âm tức nặng, trung tiện luôn, đại tiện lỏng mà không khoái, khí nghịch xông lên..

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g.

5. CHI TỬ KIM HOA HOÀN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Chi tử (sao)* 40g
Hoàng cầm 20g
Hoàng bá 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phế và vị có nhiệt, phiền táo gây ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Bài này còn gọi là Hoàng liên giải độc thang.

6. CỐ KHÍ HOÀN *(Cứu thược vệ sinh)*

TP: *Nhục đậu khấu* *1 quả*
Nhũ hương *1 cục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Đập dập đậu ra, cho Nhũ hương vào, trộn với men nếp, nấu, phơi khô, tán bột trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ tỳ vị hư yếu, tiêu chảy, bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

7. CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* *Nhân sâm*
Phục linh *Hà tử nhục*
Nhục đậu khấu *Thương truật*
Mẫu lệ *Ô mai nhục*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 6-8g.

8. CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Cao lương khương* *Long cốt*
Đậu khấu nhục *Mẫu lệ*
Đinh hương *Phụ tử*
Hà tử *Sa nhân*
Khô phàn *Thạch chi*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoạt tả (tiêu chảy như xối nước).

LD: Ngày uống 10-12g.

9. CỐ TRƯỜNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Anh túc xác*
Hoàng liên
Ngô thù du

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ hoạt thoát ngày đêm.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm sôi.

10. HẬU TRƯỜNG HƯƠNG LIÊN HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bán hạ* *1,2g*
Chỉ xác *2g*
Hậu phác *0,8g*
Hoàng liên *0,8g*
Mạch nghiệt *2g*
Mộc hương *0,8g*
Nhân sâm *1,2g*
Thanh bì *0,8g*
Thần khúc *2g*
Thương truật *1,2g*
Trần bì *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đầy trướng, đau, ăn uống không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Hậu trường hoàn, hợp với bài Hương liên hoàn.

11. HƯƠNG KHẤU HOÀN *(Phổ tế phương)*

TP: *Bạch phục linh* *Mộc hương*
Hoàng liên *Nhục đậu khấu*
Kha tử nhục *Sa nhân*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 6g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị chứng cam lỵ, thức ăn không tiêu, đại tiện phân sống, bụng trướng, bụng sôi.

LD: Ngày uống 10g với nước gạo hoặc nước Gừng.

12. HƯƠNG LIÊN HOÀN

TP: *Hoàng liên (bỏ râu)* *192g*
Mộc hương (quấn giấy bản thấm ướt, rồi nướng) *192g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy (do thử tả).

LD: Ngày uống 10-20g.

13. HƯƠNG PHÁC HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Bạch truật* *100g*
Hậu phác (chế nước Gừng, sao) *150g*
Hồi hương (sao) *100g*
Kha tử (nướng, bỏ hạt) *46g*
Trần bì *100g*
Xích thạch chi *46g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị bị hư yếu, lạnh, tiêu chảy, bụng đầy trướng, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

14. KHUNG PHÁC HOÀN

(Loại chứng phổ tế bản sự)

TP:	*Bạch truật*	*16g*
	Hậu phác	*40g*
	Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng cam tả, bụng trướng.

LD: Ngày uống 12-16g.

15. LỤC THẦN HOÀN *(Cát Thị)*

TP:	*Đinh hương*	*20g*
	Lô hội	*20g*
	Nhục đậu khấu	*20g*
	Kha tử	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Sử quân tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Táo bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị cam tả, rất khát nước.

LD: Ngày uống 10-12g.

16. NGŨ THẦN HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Hạnh đào nhục*	*160g*
	Ngũ vị tử	*120g*
	Phá cố chỉ	*160g*
	Ngô thù du	*40g*
	Nhục đậu khấu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, dùng 50 quả Táo và 160g Gừng, sắc lấy nước trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đây là bài Tứ thần hoàn, thêm Hạnh đào nhục.

17. NGŨ VỊ TỬ HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Ba kích (bỏ lõi)*	*40g*
	Ngũ vị tử	*40g*
	Nhục quả	*40g*
	Long cốt	*20g*
	Nhân sâm	*40g*
	Phá cố chỉ (sao)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói, với nước pha muối loãng.

18. NHỤC ĐẬU KHẤU HOÀN

(Mộng trung giác đậu)

TP:	*Kha tử*	*20g*
	Long cốt	*20g*
	Sa nhân	*30g*
	Khô phàn	*30g*
	Nhục đậu khấu	*20g*
	Xích thạch chi	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy, phân lỏng màu nhợt hoặc trắng như cứt cò.

LD: Ngày uống 4-20g với nước cơm.

19. Ô LONG HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Cửu hương trùng*	*60g*
	Tân hội bì	*160g*
	Xa tiền tử	*160g*
	Đỗ trọng	*32g*
	Ư truật	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can tỳ, ngực có khí trệ, lưng đau, tỳ vị hư yếu, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 12-16g.

20. QUẤT BÌ BÍNH *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Hậu phác*	*Quất bì*
	Mạch nha	*Sa nhân*
	Thanh bì	*Thần khúc*
	Mộc hương	

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các chứng lạnh tích sinh ra tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-6g.

21. TAM LIÊN HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Ích trí nhân (sao với muối, bỏ muối đi)*	*80g*
	Ô dược (sao)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Sơn dược 40g nấu làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện phân sống, hoạt tinh (tinh thoát).

LD: Ngày uống 12-16g.

22. THĂNG KHÍ THỰC TẠNG HOÀN
(Cổ kim y giám)

TP:	*Bạch linh*	*16g*
	Liên nhục	*30g*
	Sài hồ	*16g*
	Bạch truật	*60g*
	Nhân sâm	*30g*
	Can khương	*16g*
	Nhục đậu khấu	*16g*
	Thăng ma	*16g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Phấn thảo	*16g*
	Xuất căn bì	*120g*
	Khiếm thực	*30g*
	Sơn dược	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy mạn, nguyên khí hạ hãm, lỏi dom, ăn uống không tiêu, phiền khát, tân dịch khô, người gầy như que củi.

LD: Ngày uống 12g. Dùng gạo, nửa sống, nửa sao, sắc lấy nước uống thuốc.

23. THẦN HIỆU KÊ THAN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Hoàng liên*	*100g*
	Mộc hương	*80g*
	Nhục khấu	*7 quả*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với Kê tử than, nướng cho đến khi thấy sác vàng, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tả lỵ.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

24. THÙ DU ĐOẠN HẠ HOÀN
(Ấu ấu tu tri, Cẩm nang)

TP:	*Can khương*	*40g*
	Ngải diệp	*40g*
	Phụ tử (chế)	*40g*
	Ngô thù (sao)	*80g*
	Nhục quả	*40g*
	Sa nhân	*40g*
	Xích thạch chi	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tạng phủ hư hàn.

LD: Ngày uống 12g với nước cơm.

25. THỦ LIÊN HOÀN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP:	*Hoàng liên*	*30g*
	Ngô thù du	*30g*
	Trần bì	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ vào tháng hè bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 4-16g.

26. THƯƠNG TRUẬT HOÀN
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP:	*Bạch thược*	*120g*
	Chích thảo	*30g*
	Hậu phác	*90g*
	Phá cố chỉ	*120g*
	Thương truật	*240g*
	Tiểu hồi	*30g*
	Vân linh	*120g*
	Xuyên tiêu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ có hàn, thấp, tiêu chảy lâu không khỏi.

LD: Ngày uống 20g lúc đói.

27. TIỄN ẨM HOÀN *(Cục phương)*

TP:	*Ba đậu sương*	*0,8g*
	Chỉ xác	*20g*
	Chu sa	*20g*
	Đại giả thạch	*20g*
	Đương quy	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ ăn uống không tiêu, bụng đầy, phiền nhiệt, suyễn cấp, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 4-6g.

28. TIẾT TẢ HOÀN *(Y học toái kim lục)*

TP:	*Bạc hà*	*90g*
	Hoắc hương	*210g*
	Sa nhân	*90g*
	Bạch chỉ	*160g*
	Hương nhu	*60g*
	Thảo quả	*60g*
	Bạch linh	*120g*

Hương phụ	*60g*
Thần khúc	*150g*
Bạch truật	*60g*
Khương hoạt	*136g*
Thương truật	*60g*
Bán hạ	*136g*
Mộc hương	*90g*
Tô diệp	*260g*
Cam thảo	*90g*
Mộc qua	*90g*
Trà diệp	*200g*
Cát cánh	*46g*
Ô dược	*90g*
Tử đậu khấu	*60g*
Chu sa	*120g*
Phòng phong	*90g*
Xích linh	*120g*
Đại phúc bì	*90g*
Quảng bì	*180g*
Xuyên tiêu	*180g*
Đàn hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ăn uống không được, cảm hàn tà, bụng đau, tiêu chảy, nóng lạnh.

LD: Ngày uống 12-18g.

29. TIỆT TẢ HOÀN *(Xuyến nhã nội biên)*

TP: *Hoàng lạp*	*30g*
Thạch lựu bì	*24g*
Hoàng đơn	*30g*
Khô phàn	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Hoàng lạp nấu chảy ra, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy lâu ngày (kinh niên).

LD: Mỗi lần uống 8-12g với nước trà, lúc đói. Kiết lỵ thì uống với nước Gừng.

30. TIỂU HỒI HƯƠNG HOÀN

(Bí truyền chứng trị yếu quyết loại phương)

TP: *Hồi hương (sao)*	*40g*
Hồ lô ba	*40g*
Phá cố chỉ (sao)	*40g*
Bạch long cốt	*40g*
Mộc hương	*60g*
Hồ đào	*21 trái*
Dương yêu tử	*3 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu chưng làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ vị đều hư, ngũ canh tiết tả.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu lúc đói.

31. TRÚC NHỰ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP: *Hoàng liên*	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 40g, giã ra, sao chung với Ngô thù 40g đến khi thấy sắc vàng thì bỏ Ngô thù đi, chỉ lấy Hoàng liên, tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy, kèm khát.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Trúc nhự.

32. TỨ NHUẬN THANG (HOÀN)

(Y học nhập môn)

TP: *Bạch truật*	*8g*
Can khương	*8g*
Cam thảo	*12g*
Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị mắt vàng, sợ ánh sáng, bụng đau, tiêu chảy, mạch trầm hoặc có khi không có mạch.

LD: Sắc uống hoặc tán bột, làm hoàn.

GC: Khi không nắm chắc đây là bệnh thuộc âm hay dương chứng, nên dùng bài thuốc này. Nếu uống vào thấy nóng là dương quyết, nếu không thấy nóng lên là âm quyết.

- Đây là bài Tứ quân tử thang, bỏ Phục linh, thêm Can khương.

33. TỨ VỊ A GIAO HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *A giao*	*40g*
Hoàng liên	*160g*
Bạch thược	*120g*
Phục linh	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng dấm nấu A giao tan thành cao, hoà thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy biến thành lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

34. TỲ THẬN SONG BỔ HOÀN

(Tiên Tỉnh Trai y học quảng bút ký)

TP: *Ba kích thiên (chưng với nước cốt Cam thảo)*	*360g*

Bổ cốt chỉ (sao với nước muối)	*500g*
Liên nhục (bỏ lõi, mỗi hạt cắt làm 8 mảnh)	*500g*
Ngũ vị tử (chưng với mật ong, sao khô)	*750g*
Nhân sâm	*500g*
Nhục khấu	*300g*
Quất hồng	*180g*
Sa nhân	*180g*
Sơn dược (sao vàng)	*500g*
Sơn thù	*500g*
Thỏ ty tử	*750g*
Xa tiền tử	*360g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ và thận đều suy, âm dương không giữ được, bụng đau, tiêu chảy, lỵ (do hàn thấp), ăn ít.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

35. TỲ TIẾT HOÀN *(Mạch nhân chứng trị)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Thần khúc	*60g*
	Bạch truật	*80g*
	Sơn tra nhục	*60g*
	Thương truật	*80g*
	Bán hạ	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tỳ tiết (tiêu chảy do tỳ), bụng đầy trướng, nôn mửa.

LD: Ngày uống 8-12g.

36. TỲ TIẾT PHƯƠNG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Can khương*	*320g*
	Đại táo	*640g*
	Thỏ ty tử	*640g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Đại táo bỏ hạt, giã nát, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ.

LD: Mỗi sáng uống 8g với nước cơm.

37. VŨ DƯ LƯƠNG HOÀN *(Tế sinh)*

TP:	*Can khương*	*Nhục khấu*
	Vũ dư lương	*Xích thạch chi*
	Kha tử	*Phụ tử*
	Long cốt	*Tất bát*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị trường vị hư hàn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm, lúc đói.

38. XUYÊN TIÊU HOÀN *(Tiểu nhi vệ sinh lục vi phương thư)*

TP:	*Nhục đậu khấu (nướng)*	*20g*
	Xuyên tiêu (bỏ mắt, sao cho chín, thơm)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với bột gạo hồ làm hoàn.

CĐ: Trị vào tháng hè cảm phải hàn thấp, ỉa chảy không ngừng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH TRUẬT TÁN *(Y phương ca quát)*

TP:	*Bạch linh*	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Cam thảo	*2g*
	Cát căn	*2g*
	Hoắc hương	*4g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2g.

2. BÌNH VỊ TÁN BÍ PHƯƠNG GIA VỊ *(Tâm đắc thần phương)*

TP:	*Biển đậu (sao)*	*96g*
	Thương truật (sao)	*88g*
	Hậu phác (tẩm Gừng, sao)	*88g*
	Trần bì (để cùi trắng, sao)	*96g*
	Mộc hương (sao)	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Tiêu chảy (do thực tà).

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-8g với nước Gừng.

GC: Đây là bài Bình vị tán, bỏ Cam thảo, Sinh khương, thêm Biển đậu, Mộc hương.

3. CAN KHƯƠNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Can khương	*12g*

Cam thảo	*12g*
Phục linh	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy (không do thấp gây ra).

LD: Ngày uống 6-8g.

4. CAO TRỢ VỊ *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch đậu khấu*	*20g*
Mộc hương	*20g*
Sơn dược	*80g*
Bạch truật	*40g*
Nhân sâm	*20g*
Sa nhân	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhục khấu	*20g*
Trầm hương	*12g*
Đinh hương	*12g*
Phục linh	*40g*
Trần bì	*80g*
Hoắc hương	*40g*
Quế	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thai bị lạnh gây co giật, vị khí hư yếu làm bụng và hông đầy trướng, ọc sữa, đại tiện (tướt) ra phân xanh.

LD: Uống 1 lần 4g với nước gạo rang.

5. CỐ TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác (sao mật)*	*80g*
Mộc hương	*40g*
Cam thảo (nướng)	*100g*
Nhục đậu khấu	*80g*
Can khương (nướng)	*100g*
Trần mễ	*1kg*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư nhược, trị chứng do hàn, đại tiện ra máu mủ.

LD: Ngày uống 8g. Dùng Gừng sống, Táo, sắc lấy nước, hoà rượu uống thuốc.

6. ĐIỀU TRUNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh*	*Đinh hương*
Mộc hương	*Bạch truật*
Hoắc hương	*Nhân sâm*
Cam thảo	*Hương phụ*
Sa nhân	*Can khương*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tiêu chảy do ăn uống gây tổn thương.

LD: Ngày uống 12-16g.

7. ĐIỀU VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật*	*Nhân sâm*
Thương truật	*Cam thảo*
Phục linh	*Trần bì*
Hậu phác	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Kiện tỳ, hoà vị, trị ăn uống khó tiêu, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Đây là bài Bình vị tán, hợp với Dị công tán.

8. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Can khương*	*20g*
Hoàng liên	*30g*
Nhục đậu khấu	*30g*
Đương quy	*20g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy do trường vị bị hàn thấp, trong bụng đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Cam thảo, Sinh khương, Đậu đen.

9. HÀ GIAN KHA TỬ TÁN
(Trung y học khái luận)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Kha tử (nửa sống, nửa nướng)	*40g*
Hoàng liên	*12g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Bạch thược và Bạch truật.

10. HẬU PHÁC TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Can khương	*20g*
Hậu phác	*40g*
Nhục đậu khấu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

11. KHA LÊ LẶC TÁN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Kha lê lặc (nướng)* *10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chứng khí lợi (hơi thoát theo đường đại tiện).

LD: Tán bột, hoà với cháo, uống hết 1 lần.

12. KHA TỬ TÁN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

TP: *Cam thảo (nướng)*
Hậu phác (chế Gừng, sao)
Lương khương (sao)
Phục linh
Thần khúc (sao)
Can khương (nướng)
Kha tử (nướng, bỏ hạt)
Mạch nha (sao)
Thảo quả (bỏ vỏ)
Trần bì

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tâm tỳ đau do lạnh, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g, thêm 150ml nước, sắc còn 100ml, thêm ít muối, uống.

13. KHA TỬ TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo*	*8g*
Hoàng liên	*12g*
Kha tử (nửa sống, nửa nướng)	*40g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, phân sống.

LD: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. Dùng Bạch truật và Bạch thược sắc lấy nước uống thuốc.

14. KIẾN VỊ TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch truật*	*20g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Xuyên hậu phác	*40g*
Can khương	*20g*
Sa nhân	*20g*
Xuyên liên	*40g*
Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, cơ thể sốt, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

15. LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đương quy*	*40g*
Long cốt	*40g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Hậu phác	*80g*
Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau, không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 16g.

16. MỘC HƯƠNG TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch truật*	*40g*
Mộc hương	*2g*
Quảng bì	*40g*
Cam thảo	*2g*
Mộc thông	*40g*
Thương truật	*2g*
Can khương	*40g*
Nhục quả	*2g*
Trư linh	*80g*
Hậu phác	*2g*
Nhục quế	*12g*
Xa tiền	*40g*
Kha tử	*2g*
Phục linh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đi tả lâu ngày, tỳ hư và biến ra chứng mạn kinh phong.

LD: Ngày uống 4-10g với nước nóng.

17. NHÂN SÂM BÌNH VỊ TÁN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo*	*120g*
Nhân sâm	*120g*
Trần bì	*200g*
Hậu phác	*200g*
Thương truật	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp trệ gây ra tiêu chảy, muốn nôn, nôn mửa, ăn uống kém, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 24g với nước Gừng.

GC: Đây là bài Bình vị tán, thêm Nhân sâm.

18. SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN GIA VỊ

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Chích thảo	*2g*
	Phục linh	*6g*
	Bào khương	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Sa nhân	*2,8g*
	Biển đậu	*8g*
	Nhục khấu	*4g*
	Ý dĩ nhân	*6g*
	Cát cánh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư, tiêu chảy mạn, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

19. SÂM TRUẬT TÁN *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch linh*	*20g*
	Liên nhục	*20g*
	Sơn tra nhục	*20g*
	Bạch truật	*40g*
	Mộc hương	*12g*
	Cam thảo	*20g*
	Nhục khấu	*16g*
	Trần bì	*16g*
	Đảng sâm	*20g*
	Sa nhân	*20g*
	Ý dĩ nhân	*20g*
	Kha tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ hư, tiêu chảy, đậu mọc ra gây biến chứng tiêu chảy do hư.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

20. THẢO ĐẬU KHẤU TÁN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch khấu nhân*	*Đương quy*
	Bạch truật	*Mộc hương*
	Cao lương khương	*Nhục đậu khấu*
	Đinh hương	*Quan quế*
	Trần bì	*Thảo đậu khấu*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Mỗi vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị trường tý, phong, hàn, thấp nội công, bụng đau, tiêu chảy.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Đại táo và Sinh khương.

21. THẤT VỊ BẠCH TRUẬT TÁN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*28g*
	Hoắc hương	*20g*
	Nhân sâm	*28g*
	Cát căn	*40g*
	Mộc hương	*10g*
	Phục linh	*28g*
	Chích thảo	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị khát nước, tỳ hư, tiêu chảy.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng và Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang (kiện tỳ ích khí, thêm Cát căn, Hoắc hương và Mộc hương.

22. THỤ GIANG TẢ *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Hoa tiêu*	*80g*
	Liên nhục	*320g*
	Trần bì	*320g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Mỗi sáng sớm khi đói, dùng 12-16g, hoà lẫn với đường phèn, rồi sắc nước Gừng sống.

23. TIỀN ẨM TÁN *(Cục phương)*

TP:	*Cao lương khương*	*8g*
	Chích thảo	*8g*
	Nhục quế	*8g*
	Quất bì	*8g*
	Xuyên ô đầu	*3 quả*
	Kha tử	*9 hạt*
	Thảo quả	*3 quả*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, trị tỳ vị hư hàn, không muốn ăn uống.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 6g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Chứng trị chuẩn thằng dùng Quế tâm thay Nhục quế, Thanh bì thay Quất bì.

24. TRẦN THỊ MỘC HƯƠNG TÁN
(Mộng trung giác đậu)

TP: *Tiền hồ* 10g
Đại phúc bì (dùng nước Đậu đen rửa sạch) 10g
Nhân sâm 1,2g
Xích phục linh 10g
Thanh bì 10g
Mộc hương (mài vào sau) 1,2g
Đinh hương 10g
Quế tâm 6g
Cam thảo 1,2g
Kha tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, trị chứng, bụng đầy, đậu sắc trắng nhạt.

LD: Mỗi lần dùng 12g với nước Gừng.

25. TỨ DUY TÁN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương* 8g
Nhân sâm 4g
Phụ tử (chế) 8g
Chích thảo 8g
Ô mai nhục 2g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào nồi, đổ ngập nước, quấy cho ướt đều, nấu chín, sấy khô, tán bột.

CĐ: Trị tỳ và thận hư hàn, tiêu chảy không cầm.

LD: Ngày uống 12-16g.

E. THUỐC SẮC

1. CAM TOẠI BÁN HẠ THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Bán hạ* 12 củ
Mật 100ml
Chích thảo 4g
Thược dược 6g
Cam toại 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm gây tiêu chảy.

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống ấm.

2. CAN KHƯƠNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Can khương* 8g
Ngải cứu 4g
Trần bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy kéo dài.

LD: Sắc uống.

3. CÁT CĂN HOÀNG LIÊN THANG
(Y phương loại tụ)

TP: *Cát căn* 16g
Chích thảo 6g
Hoàng cầm 10g
Hoàng liên 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngoại cảm ở phần biểu chưa giải, nhiệt tà nhập vào phần lý, cơ thể sốt, hạ lỵ, hậu môn nóng rát, vùng ngực phiền nhiệt, suyễn mà ra mồ hôi, họng khô rát, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

LD: Trước tiên dùng Cát căn sắc với 800ml nước còn 600ml, cho các vị thuốc kia vào, sắc tiếp còn 200ml. Chia làm 2 lần uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn luận), Cát căn hoàng liên hoàng cầm thang (Y phương tập giải), Can cát hoàng cầm hoàng liên thang (Thương hàn đại bạch), Cát căn cầm liên thang (Trung Quốc y học đại tự điển).

4. CHỈ THỰC TIÊU DAO THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch truật* 12g
Hoàng cầm 12g
Thần khúc 8g
Chỉ thực 8g
Hoàng liên 8g
Trạch tả 8g
Đại hoàng 6g
Phục linh 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do bội thực.

LD: Sắc uống.

5. CHI TỬ XỊ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chi tử (bỏ ra)* 12 quả (20g)
Đậu xị 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trọng Cảnh: "Sau khi tiêu chảy mà trong người bứt rứt khó chịu, đè thấy vùng dưới tim mềm, đó là chứng hư phiền, dùng Chi tử xị thang mà chữa".

LD: Sắc Chi tử với 600ml còn khoảng 300ml, cho Đậu xị vào sắc tiếp còn 100ml. Chia 2 lần, uống ấm 1 lần, hễ nôn ra được thì khỏi bệnh.

6. CỔ KHƯƠNG PHỤ THANG

TP:	*Cam thảo*	*4g*
	Can khương	*4g*
	Phụ tử (sống)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do lạnh, thận tả.

LD: Sắc uống nóng.

7. CỬU VỊ LÝ TRUNG THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Cam thảo (nướng)	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Can khương (nướng)	*4g*
	Nhục đậu khấu	*4g*
	Hà tử nhục	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Lá hoắc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy kèm bụng đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hà tử nhục, Hoắc hương, Mộc hương, Nhục khấu và Phục linh.

8. ĐIỆN THỔ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	La bặc tử	*8g*
	Phụ tử	*1,2g*
	Bán hạ	*4g*
	Nhân sâm	*20g*
	Phục linh	*40g*
	Hoài sơn	*40g*
	Phá cố chỉ	*4g*
	Sa nhân	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ vị hư yếu.

LD: Sắc uống.

9. ĐIỀU TRUNG TÁN *(Ấu ấu tu trị)*

TP:	*Bạch khiên ngưu (nửa sống, nửa chín)*	*23 hạt*
	Một dược	*2g*
	Nhục quế	*2g*
	Than Mộc hương	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Phục linh	*2g*
	Xuyên luyện tử	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng bụng đau, lưng vặn, tiêu chảy ra phân xanh.

LD: Dùng Hành khoảng 20g, bóc trắng, muối 4g. Sắc uống trước bữa ăn.

10. HOÀNG LIÊN THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Bán hạ (chế, sao vàng sẫm)*	*0,6g*
	Cam thảo (nướng)	*12g*
	Can khương	*12g*
	Đại táo	*4 quả*
	Hoàng liên	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều chỉnh chức năng của trường vị, trị sốt cao mê man, lồng ngực phiền nhiệt muốn nôn (do khí nghịch lên), bụng đau, sôi, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

11. LIÊN LÝ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP:	*Bạch truật*	*Can khương*
	Nhân sâm	*Cam thảo*
	Hoàng liên	*Phục linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị thương thử kèm tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Hoàng liên và Phục linh.

12. LÝ TRUNG THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*9g*
	Đảng sâm	*9g*
	Sinh khương	*9g*
	Can khương (nướng)	*6g*

Ngô thù 6g
Tế tân 1,5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ thận, ích khí, trị thận hư gây ra tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, bỏ Cam thảo, thêm Ngô thù, Sinh khương và Tế tân.

13. NGŨ LINH PHÁP GIA VỊ
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch truật* 12g
Quan quế 3,2g
Trư linh 12g
Hoắc hương 6g
Trạch tả 12g
Xuyên phác 6g
Phục linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do thấp.

LD: Sắc uống.

14. NHỊ TRUẬT TIỄN *(Trương Cảnh Nhạc)*

TP: *Bạch linh* 8g
Can khương 8g
Thương truật 8g
Bạch thược 8g
Hậu phác 8g
Trạch tả 6g
Bạch truật 12g
Mộc hương 2,8g
Trần bì 6g
Cam thảo 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can thực tỳ suy, gây ra chứng tiêu chảy vì thấp, vì khí trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

15. ÔN TRUNG HOÁ TRỌC PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Phụ tử (chế) 8g
Bán hạ (chế) 12g
Quảng bì 6g
Bội lan (cành) 8g
Quảng hương (cành) 8g
Can khương 6g
Quế chi 8g
Thần khúc 12g
Xa tiền tử 12g
Ổi khương 6g
Xuyên phác 6g
Phụ tử (chế) 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị bị hàn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

16. ÔN TỲ THANG *(Bản sự)*

TP: *Cam thảo* 80g
Đại hoàng 16g
Phụ tử 80g
Can khương 80g
Hậu phác 80g
Quế tâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau.

LD: Trộn đều, mỗi lần dùng 40g, sắc uống.

17. PHÒNG PHONG THƯỢC DƯỢC THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Hoàng cầm (sao)*
Phòng phong
Thược dược (sao)

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 8g.

CĐ: Trị tiêu chảy, người sốt, mạch huyền, đầu đau, bụng đau.

LD: Sắc uống.

18. PHỤC LINH BẠCH TRUẬT THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật* *Can khương*
Thương truật *Xích linh*
Cam thảo *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, nôn mửa, tiêu chảy, ăn uống không tiêu.

LD: Sắc uống.

19. QUẾ CHI NHÂN SÂM THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Bạch truật* 120g

Chích thảo	*160g*
Quế chi	*160g*
Can khương	*120g*
Nhân sâm	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh ở thái dương kinh chưa trừ, mà dùng lầm phép hạ sinh ra tiêu chảy không cầm.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Quế chi sâm tân gia thang. Đây là bài Lý trung thang, thêm Quế chi.

20. SÂM PHỤ LÝ TRUNG THANG

(Y phương hải hội)

TP:	*Bạch truật*	*8g*
	Can khương	*8g*
	Phụ tử	*4g*
	Cam thảo	*6g*
	Nhân sâm	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, nôn mửa, bụng đầy, ăn kém, đại tràng viêm mạn.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Phụ tử lý trung thang.

21. TÁN HÀN CHỈ TẢ THANG

(Nghiệm phương)

TP:	*Bạch linh*	*28g*
	Can khương	*20,8g*
	Nhân phục	*0,4g*
	Bạch truật	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Thần khúc	*2g*
	Cam thảo	*0,4g*
	Nhục quế	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cầm tiêu chảy do hàn.

LD: Sắc uống.

22. THĂNG MA BỔ VỊ THANG

(Lan thất bí tàng)

TP:	*Bán hạ*	*1g*
	Hoàng kỳ	*1,6g*
	Sài hồ	*1,6g*
	Cam thảo	*2,4g*
	Hồng hoa	*1 ít*
	Thảo đậu khấu	*1,6g*
	Can khương	*0,8g*
	Quy thân	*0,8g*
	Thăng ma	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị do nội thương mà uống Đại hoàng sinh ra tiêu chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống lúc đói.

23. THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG

(Thương hàn kim quỹ)

TP:	*Can khương*	*120g*
	Chích thảo	*80g*
	Phụ tử (sống)	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy ra phân sống, trong hàn ngoài nhiệt, mồ hôi ra mà ớn lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ nghịch bội Can khương lên thành 120g.

24. THỬ MỄ CHÚC

(Thọ sinh dưỡng lão tân thư)

TP:	*A giao*	*30g*
	Thử mễ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị người lớn tuổi bị suy nhược, hạ lỵ không khỏi.

LD: Gạo nấu thành cháo, cho A giao vào, ăn lúc đói.

25. TIẾT TẢ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Nhục quế	*1,2g*
	Trạch tả	*8g*
	Cam thảo	*8g*
	Phục linh	*20g*
	Xa tiền	*40g*
	Hoàng liên	*20g*
	Sơn dược	*40g*
	Ý dĩ nhân	*8g*
	Nhân sâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

26. TIỂU SINH THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Bạch thược* 20g
Hoàng kỳ 20g
Phục linh 40g
Bạch truật 20g
Khiếm thực 40g
Sa nhân 12g
Cam thảo 4g
Nhân sâm 4g
Sơn dược 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi hương, trợ vị, trị tiêu chảy không cầm.

LD: Sắc uống.

27. TRẤN KHẢM THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 20g
Ngũ vị 12g
Phục linh 40g
Bạch truật 80g
Nhân sâm 12g
Sơn thù 40g
Khiếm thực 40g
Nhục quế 12g
Xa tiền tử 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngũ canh tiết tả (thận tả), tỳ vị, thận và mệnh môn hư hàn.

LD: Sắc uống.

28. TRẦN BÌ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Trần bì* 8g
Bán hạ 8g
Búp ổi 4g
Mộc hương 8g
Tô mộc 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy kéo dài, tiêu hoá bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

29. TRỊ TRUNG THANG
(Thiên kim yếu phương)

TP: *Bạch truật* 16g
Chích thảo 8g
Bào khương 12g
Nhân sâm 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Lý trung thang (Thương hàn luận).

30. TRỪ HÀN THẤP THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đại hồi* 12g
Hoắc hương 20g
Gừng già 20g
Quế chi 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do lạnh.

LD: Sắc uống.

31. TÚC TIỄN THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch thược* *Nhân sâm*
Thược dược *Xuyên khung*
Bạch truật *Nhục quế*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 40g.

CĐ: Trị trường vị cảm phong lạnh, tiêu chảy không cầm.

LD: Mỗi lần dùng 4g, thêm Túc mễ (gạo tẻ), Gừng 3 lát, sắc uống ấm.

32. TỨ THẦN THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 10g
Ngô thù du 6g
Phụ tử 6g
Bổ cốt chỉ 12g
Ngũ vị tử 6g
Phục linh 10g
Đảng sâm 12g
Nhục đậu khấu 6g
Quế chi 6g
Hoàng kỳ 12g
Ô mai 3 quả
Thạch lựu bì 6g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ mệnh môn, kiêm ôn tỳ vị, sáp trường, thị thận tả (ngũ canh tiết tả).

LD: Sắc uống.

33. TỬ SÂM THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Cam thảo* 120g
Tử sâm 320g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

34. TỲ TẢ HOÀN *(Y học lục yếu)*

TP: *Bạch linh* 40g
Nhân sâm 40g
Sơn tra 20g
Bạch truật 40g
Nhục khấu 12g
Trạch tả 40g
Hoàng liên (sao) 20g
Sơn dược 40g
Trần bì 40g
Mạch nha 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, tiêu chảy lâu ngày (mạn).

LD: Sắc uống.

35. ỨC PHÚ TIỄN *(Cảnh Nhạc toàn thư)*

TP: *Can khương* 8g
Ngô thù 2,8g
Trần bì 60g
Chích thảo 4g
Ô dược 60g
Trư linh 8g
Hậu phác 60g
Trạch tả 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy (do hàn thấp) tỳ vị yếu, dạ dày đau, bụng trướng cấp, muốn nôn, nôn.

LD: Sắc uống ấm, lúc đói.

36. VỊ LINH THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật* 12g
Đảng sâm 16g
Thương truật 8g
Bào khương 12g
Hậu phác 12g
Trạch tả 12g
Chích thảo 12g
Phục linh 12g
Trần bì 12g
Đan sâm 16g
Thảo khấu 12g
Ý dĩ nhân 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn kèm thấp, thích ăn muối.

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ THỔ TẢ - HOẮC LOẠN

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1. PHI MÃ KIM ĐƠN *(Thời lệnh bệnh học)*

TP: *Ba đậu sương* 8g
Mộc hương 12g
Nhũ hương 8g
Bá thảo sương 8g
Một dược 20g
Quất hồng 12g
Đại hoàng (sống) 20g
Ngọc kim 20g
Sơn từ cô 8g
Hùng hoàng 20g
Ngũ linh chi 20g
Thần sa 12g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị chứng can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau dữ dội (giảo trường sa).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói. Uống cho đến khi đi đại tiện được.

B. THUỐC HOÀN

1. KIM THẤT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *A nguỳ* 8g
Khương hoàng 20g
Tân lang 20g
Chỉ thực 20g
La bặc tử 40g
Thiên tiên tử 40g

Diên hồ sách	*40g*
Nga truật	*20g*
Tô mộc	*40g*
Giáng hương	*12g*
Ngũ linh chi	*40g*
Trầm hương	*12g*
Hậu phác	*20g*
Ô dược	*20g*
Trần bì	*20g*
Hương phụ	*12g*
Tam lăng	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), ăn uống đầy trướng không tiêu.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

2. LIÊN BÁ HOÀN *(Cổ phương)*

TP: *Hoàng bá*	*40g*
Hoàng liên	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LĐ: Ngày uống 8-12g.

3. NGỌC LỘ HOÀN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hàn thuỷ thạch	*40g*
Thạch cao	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thổ tả.

LĐ: Ngày uống 4-6g.

GC: Nếu nôn liên tục, uống với nước Gừng.

4. UẤT KIM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Hùng hoàng*	*12g*
Mộc hương	*12g*
Sa nhân	*20g*
Huyền hồ sách	*32g*
Ngũ linh chi	*40g*
Uất kim	*12g*
Minh phàn	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị hoắc loạn, bụng đau, chín loại tim đau.

LĐ: Ngày uống 12-16g.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. PHI LONG ĐOẠT MỆNH ĐƠN
(Thời lệnh bệnh học)

TP: *Bằng sa*	*1,2g*
Mai phiến	*0,8g*
Thanh đại	*1,2g*
Đăng tâm khôi	*2g*
Minh phàn	*0,8g*
Thần sa	*1,2g*
Hoả tiêu	*1,2g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Thiềm tô	*0,4g*
Hùng hoàng	*1,2g*
Nha tạo	*0,8g*
Trân châu	*0,4g*
Ma hoàng	*0,8g*
Nhân trung bạch	*0,4g*
Xạ hương	*0,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị can hoắc loạn sinh ra hôn mê, bụng đau quặn (giảo trường sa).

LĐ: Tán bột, thổi vào mũi cho hắt hơi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HƯƠNG ĐẬU TÁN *(Ấu ấu tu trị)*

TP: *Bạch biển đậu*	*16g*
Chích thảo	*8g*
Hương nhu	*30g*
Nhân sâm	*16g*
Nhục đậu khấu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị hoắc loạn, phiền khát.

LĐ: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm 120ml nước, Gừng 2 lát, sắc uống nóng.

GC: Bài này còn gọi là Nhân sâm đậu khấu tán (Truyền tín thích dụng phương).

2. HƯƠNG ĐẬU TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch biển đậu*	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Chích thảo	*0,4g*

Hoắc hương 40g
Nhục đậu khấu 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Gừng.

3. MỘC BÁT PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Cam thảo* 20g
Minh phàn 40g
Xuyên ô (nướng) 20g
Can khương 12g
Thực diêm (sao) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. NGÂN BẠCH TÁN *(Thủ Bân)*

TP: *Anh túc mễ* 16g
Bạch truật 16g
Nhân sâm 16g
Bạch biển đậu 16g
Bán hạ 40g
Sơn dược 16g
Bạch phục linh 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị khí không hoà, thổ tả, không ăn uống được do đờm nghịch lên.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương và Đại táo.

5. NGÂN BẠCH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật (sao)* 40g
Chích thảo 12g
Hoắc hương 8g
Biển đậu (sao) 8g
Đinh hương 8g
Nhu mễ 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vị hư, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tía tô.

6. NHÂN SÂM BẠCH TRUẬT TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch linh* 20g
Can cát 40g
Mộc hương 20g
Bạch truật 20g
Hoắc hương 20g
Nhân sâm 20g
Chích thảo 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Có thai bị hoắc loạn (thổ tả) nhiều, mất nước sinh ra khát.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Can cát, Hoắc hương và Mộc hương.

7. NHỊ HƯƠNG TÁN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bạch chỉ* 4g
Cát cánh 4g
Hương nhu 4g
Bạch truật 4g
Đại phúc bì 2g
Phục linh 4g
Bán hạ 4g
Hậu phác 4g
Trần bì 4g
Biển đậu 4g
Hoàng liên 4g
Tử tô 4g
Cam thảo 2g
Hoắc hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thử thấp, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 8g với nước sắc Sinh khương.

8. NHỊ THUẬN TÁN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 40g
Can khương 40g
Chích thảo 40g
Hạnh nhân 40g
Phục linh 40g
Quan quế 40g
Trư linh 40g
Trạch tả 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn thổ tả, phiền táo, khát, tiểu đỏ, đại tiện ra máu, bụng đau.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. PHỤC LINH BẠCH TRUẬT TÁN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch truật* 10g
Hoạt thạch 40g
Quế chi 8g
Cam thảo 2g
Nhân sâm 10g
Thạch cao 20g
Hàn thuỷ thạch 20g
Phục linh 8g
Trạch tả 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trúng thử, hoắc loạn, phiền khát.

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng.

10. TAM HƯƠNG BẢO THỬ TÁN
(Nghiệm phương)

TP: *Đàn hương* 12g
Kinh giới 16g
Trầm hương 12g
Giáng hương 12g
Tế tân 12g
Uất kim 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Nguyên bản ghi là trị 72 chứng sa (hoắc loạn).

11. THẠCH NGŨ PHƯƠNG
(Sa trường lục thập tứ phương)

TP: *Tế tân* 20g
Ô dược 12g
Giáng hương 8g
Uất kim 4g
Mộc hương 4g
Trầm hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, bụng đau quặn.

LD: Mỗi lần uống 1,2g với nước sắc Sa nhân.

12. THẦN BẠCH TÁN *(Lưu Hà Gian)*

TP: *Cam thảo* 1 phần
Hoạt thạch 6 phần

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sốt, thổ tả, lỵ, tiểu bí, buốt.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Lục nhất tán, Ích nguyên tán.

13. THẦN HIỆU TẾ SINH TÁN
(Nghiệm phương)

TP: *Giáng hương* 320g
Mộc hương 1280g
Uất kim 320g
Hương nhu 1920g
Tế tân 1280g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị bị thấp, thổ tả cấp, bụng đau, ngực đầy.

LD: Ngày uống 4g với nước trà.

14. THẦN TRUẬT TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Chích thảo* 360g
Hoắc hương 250g
Thương truật 50g
Hậu phác 50g
Sa nhân 120g
Trần bì 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau, ngực đầy, thổ tả, tiêu chảy thời dịch.

LD: Ngày uống 16-20g.

15. THỦ VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* *Cát cánh*
Phòng phong *Bạch truật*
Hoắc hương *Sơn dược*
Biển đậu *Nam tinh*
Thiên ma *Cam thảo*
Nhân sâm

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị âm dương không hoà, thổ tả, kích thích tiêu hoá.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đông qua tử nhân 50 hạt, sắc uống lúc đói.

16. THUẬN KHÍ TÁN *(Phổ tế)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hoắc hương 8g
Quất bì 30g

Can cát	*16g*
Đinh hương	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Phục linh	*16g*
Thiên thai ô dược	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 10g, thêm Gừng 1 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

17. TỈNH TỲ TÁN *(Dương Thị)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Cam thảo	*20g*
Thương mễ	*100 hạt*
Bạch phụ tử	*4 củ*
Mộc hương	*0,4g*
Toàn yết	*20g*
Bạch truật	*20g*
Nhân sâm	*20g*
Trần bì	*20g*
Bán hạ	*0,4g*
Thiên nam tinh	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả liên tục, kinh phong (do đờm), ăn uống không được.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm Gừng 1 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

18. TỈNH TỲ TÁN *(Hoạt ấu khẩu nghị)*

TP: *Bạch cương tằm*	*3,2g*
Bạch truật	*3,2g*
Nhân sâm	*0,4g*
Bạch linh	*3,2g*
Chích thảo	*3,2g*
Thiên ma	*3,2g*
Bạch phụ tử	*3,2g*
Mộc hương	*3,2g*
Toàn yết	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ nôn, đại tiện không ngừng, bướu hạch.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 1,6g, sắc sôi, rót từ từ vào cho uống.

GC: Sách Y phương ca quát của Trần Ngô Thiêm, có thêm Gừng và Táo, đổi thành thuốc sắc uống.

19. TRẦM HƯƠNG ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*20g*
Đinh hương	*10g*
Nhục khấu	*20g*
Bạch truật	*20g*
Hoắc hương	*10g*
Trầm hương	*10g*
Bán hạ	*20g*
Mộc hương	*10g*
Trần bì	*20g*
Chích thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị thổ tả, tỳ vị hư yếu, phiền nhiệt, mồ hôi trộm, ăn ít, ăn không tiêu.

LD: Đinh hương, Mộc hương và Trầm hương để riêng, các vị còn lại sao khô, tán bột. Mỗi lần uống 2-4g, lúc đói, với nước sắc Đại táo, Mộc qua và Tử tô.

20. TY NGŨ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Chỉ thực*	*40g*
Liên kiều	*32g*
Uất kim	*8g*
La bặc tử	*40g*
Ô dược	*32g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hoắc loạn, ban chẩn, khí uất phiền.

LD: Ngày uống 8g với nước trà.

21. TY NHỊ *(Nghiệm phương)*

TP: *Đàn hương*
Mộc hương
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị uống quá nhiều nước lạnh, thổ tả.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Sa nhân (để hơi lạnh).

22. XA TIỀN TỬ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh*	*Nhân sâm*
Hương nhu	*Trư linh*
Xa tiền tử (sao)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền muộn, tiểu không thông.

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Đăng tâm.

E. THUỐC SẮC

1. BỔ TRUNG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 12g
Phục linh 4g
Cam thảo (nướng) 12g
Nhân sâm 12g
Quất hồng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả), tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

2. CỤC PHƯƠNG THẤT KHÍ THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch thược* 8g
Hậu phác 8g
Quất hồng 4g
Bán hạ (chế) 8g
Nhục quế 4g
Tử tô 4g
Đảng sâm 8g
Phục linh 18g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

3. HẬU PHÁC THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Cao lương khương* 20g
Chỉ xác 20g
Đại hoàng (sao) 80g
Hậu phác 20g
Phác tiêu 20g
Tân lang 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị can hoắc loạn (thổ tả).

LD: Sắc uống.

4. KIM NGÜ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Kinh giới* 4g
Phòng phong 4g
Trần bì 3,2g
Liên kiều 3,2g
Thanh bì 3,2g
Xuyên khung 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn thổ tả (thể dương - người nóng), họng đau, tâm phiền.

LD: Sắc uống.

5. KIM NHỊ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 4g
Hương nhu 4g
Mộc thông 2,8g
Hậu phác 2,8g
Liên kiều 4g
Ngân hoa 2,8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử sa (thổ tả do cảm thử khí), nôn, tiêu chảy, đầu xoay xẩm, tự ra mồ hôi.

LD: Sắc uống.

6. KIM TỬ PHƯƠNG *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạc hà* 2,8g
Hoắc hương 1,6g
Liên kiều 4g
Chỉ xác 4g
Hương phụ 1,6g
Sơn tra 4g
Diên hồ sách 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng âm sa (thổ tả thể âm), bụng đau, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Mộc hương và Sa nhân.

7. LIÊN PHÁC ẨM *(Hoắc loạn luận)*

TP: *Bán hạ* 8g
Hoàng liên 8g
Sơn chi tử 12g
Đậu cổ 16g
Lô căn 40g
Thạch xương bồ 8g
Hậu phác 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ở trường vị, hoắc loạn (thổ tả), ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Liên phác ẩm, thêm Lô căn.

8. LỤC HOÀ THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch biển đậu* 4g
Hậu phác 4g
Nhân sâm 2g
Bán hạ 2g
Hương nhu 4g
Sa nhân 2g
Chích thảo 2g
Mộc qua 4g
Xích phục linh 4g
Hạnh nhân 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử nhiệt nội uẩn gây ra nôn, tiêu chảy, kiết lỵ, hàn nhiệt không đều, ho, ngực đầy, đầu và mắt đau.

LD: Thêm 2-3 lát Sinh khương, sắc uống.

9. LỤC HOÀ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bạch truật* 8g
Bán hạ 4g
Hạnh nhân 4g
Nhân sâm 8g
Biển đậu 8g
Hậu phác 8g
Sa nhân 8g
Chích thảo 4g
Hoắc hương 8g
Sinh khương 3 lát
Xích linh 8g
Đại táo 3 quả
Mộc qua 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả (hoắc loạn).

LD: Sắc uống.

10. MẠCH MÔN ĐÔNG THANG
(Tô Trầm lương phương)

TP: *Bạch phục linh* 4g
Chích thảo 2g
Quất bì 4g
Bạch truật 4g
Mạch môn 8g
Tiểu mạch 2g
Bán hạ 4g
Nhân sâm 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hoắc loạn (thổ tả), phiền khát.

LD: Sắc uống.

11. MỘC HƯƠNG LÝ TRUNG THANG
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Bạch truật* 40g
Can khương 40g
Nhân sâm 40g
Cam thảo 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả) do hàn.

LD: Sắc uống.

12. PHƯƠNG HƯƠNG HOÁ TRỌC PHÁP
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Hà diệp (tươi) 12g
Thần khúc 12g
Bán hạ 12g
Hoắc hương 12g
Trư linh 12g
Bội lan diệp 12g
Mộc hương 6g
Xa tiền tử 12g
Đại phúc bì 12g
Quảng bì 6g
Xích linh 12g
Đất lòng bếp 40g
Sa nhân 8g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn.

LD: Sắc uống.

13. QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG
(Y phương hải hội)

TP: *Bạch truật* 4g
Chích thảo 2g
Nhục quế 2g
Bào khương 4g
Nhân sâm 12g
Phụ tử 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy, thổ tả, tay chân lạnh.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Phụ tử lý trung thang, thêm Nhục quế.

14. QUẾ PHỤ LÝ TRUNG THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*9g*
	Đảng sâm	*12g*
	Phục linh	*12g*
	Bào khương	*9g*
	Nhục quế	*6g*
	Sinh khương	*9g*
	Chích thảo	*9g*
	Phụ tử	*9g*
	Trần bì	*6g*
	Đại táo	*5 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hồi dương, cố thoát, trị thổ tả.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Lý trung thang, thêm Nhục quế, Phụ tử, Phục linh và Trần bì.

15. SÂM HỒ TAM BẠCH THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bạch linh*	*2,8g*
	Đương quy	*2,8g*
	Sài hồ	*2,8g*
	Bạch thược	*2,8g*
	Mạch môn	*2,8g*
	Sơn chi	*2,8g*
	Bạch truật	*2,8g*
	Ngũ vị tử	*10 hạt*
	Trần bì	*2,8g*
	Cam thảo	*2,8g*
	Nhân sâm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, hư phiền.

LD: Sắc uống.

16. SÚC TỲ ẨM *(Cục phương)*

TP:	*Biển đậu*	*160g*
	Chích thảo	*160g*
	Sa nhân	*160g*
	Cát căn	*160g*
	Ô mai	*160g*
	Thảo quả	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà tỳ vị, tiêu thử khí, trị phiền khát, tiêu chảy do thử tà, hoắc loạn thổ tả.

LD: Mỗi lần dùng 20g sắc uống.

17. SÚC TỲ ẨM *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Cam thảo*	*100g*
	Ô mai nhục	*120g*
	Thảo quả nhân	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải phục nhiệt, trừ phiền khát, tiên thử độc, cầm nôn, trị hoắc loạn, phiền táo.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

18. THẠCH LỤC PHƯƠNG
(Sa trướng lục thập tứ phương)

TP:	*Thanh bì*	*4g*
	La bặc tử	*4g*
	Nga truật	*4g*
	Tam lăng	*4g*
	Ô dược	*4g*
	Tân lang	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiêu chảy do thức ăn tích ở bụng, bụng đau.

LD: Sắc uống.

19. THẠCH TAM PHƯƠNG
(Sa trướng lục thập tứ phương)

TP:	*Huyền hồ sách*	*4g*
	Lai phục tử	*4g*
	Bạch giới tử	*4g*
	Tam lăng	*4g*
	Nga truật	*4g*
	Thanh bì	*3,2g*
	Ô dược	*3,2g*
	Chỉ xác	*3,2g*
	Hồng hoa	*2,8g*
	Hương phụ	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, khí bên trong công lên, mạch phục.

LD: Sắc uống.

20. THANH TRUNG ẨM *(Bút hoa y kính)*

TP:	*Cốc nha*	*12g*
	Trúc diệp	*6g*
	Xích linh	*8g*
	Hoắc hương	*3,2g*
	Tửu cầm	*3,2g*
	Xuyên liên	*2g*

Thạch hộc	*12g*
Xa tiền	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả mà người nóng, môi lưỡi đỏ.

LD: Sắc uống.

21. THẦN TRUẬT THANG

(Thông tục thương hàn luận)

TP:	*Chích thảo*	*1,6g*
	Sa nhân	*4g*
	Vân bì	*6g*
	Hoắc hương	*10g*
	Sơn tra nhục	*12g*
	Xuyên phác	*6g*
	Lục khúc	*10g*
	Thương truật	*4,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ăn uống không tiêu, ngực đầy trướng, bụng đau, thổ tả, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

22. THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM

(Trữu hậu bách nhất phương)

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Nhân sâm	*20g*
	Biển đậu	*20g*
	Hương nhu	*40g*
	Phục linh	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Mộc qua	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thử, thấp làm tổn thương ở trong, đầu nặng, tiêu chảy, mửa, mỏi mệt, tâm thần mê mẩn.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Lục vị hương nhu ẩm, thêm Bạch truật, Hoàng kỳ, Nhân sâm và Trần bì.

23. THẬP VỊ HƯƠNG NHU ẨM

(Nghiệm phương)

TP:	*Biển đậu*	*12g*
	Hoàng kỳ	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Cam thảo	*4g*
	Hương nhu	*8g*
	Sa sâm	*12g*
	Hậu phác	*6g*
	Mộc qua	*2g*
	Trần bì	*2g*
	Hoài sơn	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả rút gân.

LD: Sắc uống.

24. THẤT KHÍ THANG

(Ấu ấu tu tri - Cẩm nang)

TP:	*Bạch thược*	*8g*
	Nhân sâm	*4g*
	Quế tâm	*4g*
	Bán hạ	*8g*
	Phục linh	*8g*
	Tử tô	*4g*
	Hậu phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bệnh thất tình uất kết, thổ tả hoắc loạn.

LD: Thêm Gừng, Táo sắc uống.

GC: Đây là bài Thất khí thang, dùng Tử tô thay Tế tân.

25. THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH GIA TRƯ ĐỞM TRẤP THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*Cam thảo (nướng)*	*80g*
	Can khương	*60g*
	Phụ tử (sống)	*1 củ*
	Trư đởm trấp	*5 cái*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, nôn không ngừng, mồ hôi ra mà lạnh, tay chân co rút, mạch vi.

LD: Sắc, bỏ bã, cho nước mật lợn vào, uống nóng.

GC: Đây là bài Tứ nghịch thang, thêm Trư đởm trấp.

26. THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG

(Tế sinh)

TP:	*Bạch thược*	*16g*
	Chích thảo	*16g*
	Đương quy	*10g*
	Ngô thù du	*60g*

Phụ tử	*30g*
Quế tâm	*16g*
Tế tân	*16g*
Thông thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn (thổ tả).

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống nóng.

27. THỤC TIÊU CỨU TRUNG THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Can khương*	*12g*
Quảng bì	*6g*
Thục tiêu	*10g*
Hậu phác	*10g*
Tân lang	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả (do hàn thấp) chóng mặt, bụng đau như thát, tay chân lạnh, gân cơ co rút.

LD: Sắc uống.

28. TRẦM HƯƠNG NGUYÊN TIỄN
(Bút hoa y kính)

TP: *Hoắc hương*	*20g*
Trần bì	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả.

LD: Dùng đất sét, lọc lấy nước trong, khoảng 400ml, sắc với thuốc, uống nóng.

29. TRÚC LỊCH ẨM *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Ngạnh mễ*	*100g*
Trúc lịch	*60ml*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, thổ tả, phiền khát, khí muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

30. TUYÊN HOÁ ẨM
(Thông tục thương hàn luận)

TP: *Đại phúc bì*	*6g*
Mạch nha	*6g*
Tiền hồ	*6g*
La bặc tử	*12g*
Thanh bì	*4g*
Vân bì	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn thổ tả do ăn uống tích trệ.

LD: Dùng Sơn tra 40g sắc trước, sau đó cho thuốc vào sắc tiếp, uống ấm.

31. TỨ LINH TÁN *(Ôn dịch luận)*

TP: *Phục linh*	*Trần bì*
Trạch tả	*Trư linh*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thấp nhiệt, hoắc loạn, bụng trướng đau, phiền khát.

LD: Mỗi lần dùng 8-12g, sắc uống lúc đói.

32. TỨ NGHỊCH GIA NHÂN SÂM THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Can khương*	*60g*
Nhân sâm	*40g*
Chích thảo	*80g*
Phụ tử (chế)	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, sợ lạnh, mạch vi, phục, máu mất.

LD: Sắc uống ấm.

GC: Đây là bài Tứ nghịch thang, thêm Nhân sâm.

- Bài này còn gọi là Tứ thuận thang (T.Hậu).

33. TỨ THUẬN PHỤ TỬ THANG
(Cảnh Nhạc toàn thư)

TP: *Bào khương*	*40g*
Chích thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thổ tả, hoắc loạn chuyển chân, tay chân lạnh, mạch trầm, vi.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống nóng.

34. TỨ THUẬN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Can khương	*80g*
Phụ tử	*1 củ*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, ngực và bụng đau, tay chân nghịch lạnh, mạch vi muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Tứ vi hồi dương ẩm (Cảnh Nhạc toàn thư).

35. TỰ VỊ TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch linh*	*Cát cánh*
	Phòng phong	*Sơn dược*
	Bạch truật	*Hoắc hương*
	Biển đậu	*Nam tinh*
	Cam thảo	*Nhân sâm*
	Thiên nam	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 20g.

CĐ: Trị âm dương không đều, thổ tả. Uống bài này nhiều sẽ làm cho tỳ vị điều hoà, kích thích ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Gừng 2 lát, Đông qua tử nhân (hạt bí đao) 50 hạt, sắc uống lúc đói.

36. TY LỤC (PHƯƠNG) *(Nghiệm phương)*

TP:	*Bạch tật lê*	*4g*
	Diên hồ sách	*4g*
	Hồng hoa	*4g*
	Bồ hoàng	*4g*
	Đào nhân	*4g*
	Hương phụ	*1,2g*
	Chỉ xác	*2,8g*
	Độc hoạt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, ban chẩn (do huyết ứ).

LD: Sắc uống hơi âm ấm.

37. XÍCH THẠCH CHI THANG *(Tô Trầm lương phương)*

TP:	*Bạch truật*	*60g*
	Ô mai	*40g*
	Trần mễ	*20g*
	Can khương	*40g*
	Thăng ma	*60g*
	Xích thạch chi	*60g*
	Chi tử nhân	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoắc loạn, hạ tiêu kết nhiệt, ỉa ra máu.

LD: Mỗi lần dùng 20g, sắc uống ấm, lúc đói.

V. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ DẠ DÀY - TÁ TRÀNG

A. THUỐC HOÀN

1. BÁT VỊ BÌNH VỊ HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bạch thược*	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Thăng ma	*40g*
	Cam thảo (nướng)	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Xạ can	*40g*
	Chỉ xác (nướng)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hậu phác bỏ vỏ, tẩm Gừng, sao. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị nôn ra nước chua.

LD: Ngày uống 1-2 hoàn.

2. CHỈ THỰC TIÊU BĨ HOÀN *(Lý Đông Viên)*

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Gừng (khô)	*8g*
	Mạch nha	*12g*
	Bán hạ (chế)	*12g*
	Hậu phác	*16g*
	Nhân sâm	*12g*
	Chỉ thực	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Phục linh	*12g*
	Chích thảo (nướng)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vùng thượng vị đầy trướng, ăn uống không tiêu, đại tiện không thông, dạ dày viêm, dạ dày sa, làm mạnh tỳ vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. HỘ DƯƠNG BỆNH HIỆP LỄ
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Diên hồ sách*	*8g*
	Mộc hương	*6g*
	Ô dược	*8g*
	Hải phiêu tiêu	*16g*

Ngô thù	*2g*
Sa nhân	*6g*
Hoàng liên	*4g*
Nhũ hương (chế	*8g*
Xuyên luyện tử	*12g*
Hương phụ tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị can hoả càng thịnh, nôn chua, nuốt chua, dạ dày đau, bụng đầy trướng, khó chịu.

LD: Ngày uống 12-16g.

4. HÙNG TÂM HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch phàn*
Bình lang
Hùng hoàng

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tiêu tích, thông trường, trị dạ dày đau, bụng đau.

LD: Ngày uống 12g.

5. MẬU KỶ HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch thược*
Ngô thù
Xuyên hoàng liên

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, trộn nước hồ làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Sơ can hoà tỳ hoàn.

- Đây là bài Tả kim hoàn, thêm Bạch thược.

6. SƠ CAN HOÀ TỲ HOÀN *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*80g*
Hoàng liên	*240g*
Ngô thù	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, loét, ợ chua (can tỳ bất hoà).

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Bài này còn gọi là Mậu kỷ hoàn.

- Đây là bài Tả kim hoàn, thêm Bạch thược.

7. TẢ KIM HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hoàng liên (sao nước Gừng)*	*240g*
Ngô thù (ngâm nước muối)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thanh tả can hoả, trị dạ dày viêm loét cấp và mạn, nôn mửa, ợ chua, vùng thượng vị đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

8. TAM THẦN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bạch truật*	*160g*
Hoàng liên	*20g*
Trần bì	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tam tào sách thực (bụng đói như cào, tức lên tim, ứa nước miếng, bụng đau không ra đau, đói không ra đói), do vị khí hư nhược.

LD: Ngày uống 12-16g với nước pha Gừng.

9. THẬP HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN *(Toàn quốc trung dược thành dược ngoại phương tập)*

TP: *Bồ hoàng*	*60g*
Hương phụ	*120g*
Ngũ linh chi	*120g*
Diên hồ	*120g*
Hương phi thảo	*16g*
Nhũ hương	*60g*
Đàn hương	*60g*
Hương phụ	*240g*
Ô dược	*120g*
Đinh hương	*60g*
Lăng lương	*16g*
Sa nhân	*16g*
Giáng hương	*60g*
Lương khương	*10g*
Thục quân	*120g*
Hậu phác	*120g*
Mộc hương	*60g*
Trầm hương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị khí trệ, vị hàn, hông sườn đầy trướng, ngực và dạ dày đau như dùi (kim) đâm, bụng đau cấp.

LD: Ngày uống 12g.

10. THẤT TUYÊN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng*	*40g*
Kha tử bì	*6g*
Tân lang	*12g*
Đào nhân	*12 hạt*
Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị vị thực.

LD: Ngày uống 8-12g.

11. THƯỢNG LIÊN HOÀN *(Cổ kim y giám)*

TP:	*Bạch linh*	*30g*
	Bán hạ	*30g*
	Hoàng liên	*46g*
	Ngô thù	*30g*
	Thương truật	*30g*
	Trần bì	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uất kết, nuốt chua.

LD: Ngày uống 16-20g.

12. TRỊ CAN KHÍ PHẠM VỊ QUẢN HIẾP TÁC ẨU THỔ TOAN THUỶ THỰC BẤT ĐẮC HẠ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Phật thủ	*20g*
	Cam thảo	*20g*
	Hương phụ	*20g*
	Phụ phiến	*20g*
	Diên hồ	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Sa nhân	*20g*
	Đinh hương	*40g*
	Ngô thù	*20g*
	Trầm hương	*40g*
	Đương quy	*20g*
	Ngũ linh chi	*20g*
	Xạ hương	*2g*

Tán bột. Sau đó dùng:

Hồng hoa	*80g*
Ô dược	*80g*
Thanh nhuỵ quân	*20g*
Lộ lộ thông	*80g*
Thạch quyết minh	*80g*
Tuyền phúc hoa	*80g*
Ngoạ lăng tử	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. 7 vị này sắc lấy nước, hoà với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị dạ dày đau, ợ chua, ăn không được.

LD: Ngày uống 16-20g.

13. TRUẬT LIÊN HOÀN *(Y học chính truyền)*

TP:	*Bạch truật*	*120g*
	Hoàng liên	*14g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn hồ Thần khúc làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tào tạp (xót xa trong ngực và bụng).

LD: Ngày uống 8-12g.

14. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN *(Lan thất bí tàng)*

TP:	*Bạch truật*	*4g*
	Hậu phác	*40g*
	Phục linh	*4g*
	Bán hạ	*20g*
	Hoàng cầm	*20g*
	Hoàng cầm	*46g*
	Quất bì	*12g*
	Can khương	*4g*
	Hoàng liên	*20g*
	Sa nhân	*6g*
	Chỉ thực	*20g*
	Khương hoàng	*4g*
	Trạch tả	*12g*
	Chích thảo	*4g*
	Nhân sâm	*4g*
	Tri mẫu	*16g*
	Trư linh	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị nhiệt trướng, bụng đầy, dạ dày đau, tiểu đỏ, ngắn, đại tiện bí kết.

LD: Ngày uống 16-20g lúc đói.

GC: Đây là bài Trung mãn phân tiêu hoàn, thêm Nhân sâm và Tri mẫu.

15. TRỪ THỦNG HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP:	*Chích thảo*	*20g*
	Ngô thù	*20g*
	Tam lăng	*20g*
	Hắc sửu	*160g*
	Nhũ hương	*20g*
	Trầm hương	*20g*
	Hoắc hương	*20g*
	Nhục quế	*20g*
	Trần bì	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Quất bì	*20g*

Xạ hương	*6g*
Nga truật	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trung tiêu kết hàn, dạ dày và bụng đau, nôn ra nước, mồ hôi tự ra, hơi thở ngắn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Sinh khương, uống ấm.

16. TỬ TRẦM HOÀN

(Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập)

TP: *Ba đậu sương*	*2g*
Đinh hương	*8g*
Sa nhân	*12g*
Bạch đậu khấu	*2g*
Hạnh nhân	*8g*
Tân lang	*8g*
Bạch truật	*4g*
Mộc hương	*4g*
Trầm hương	*4g*
Bán hạ khúc	*12g*
Ô mai	*8g*
Trần bì	*20g*
Đại giả thạch	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho Ba đậu sương vào, trộn với dấm, hồ làm hoàn.

CĐ: Trị hàn tà thực tích, đạ dày.

LD: Ngày uống 20g với nước sắc Sinh khương.

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. TÍCH LOẠI TÁN *(Ôn kinh nhiệt vĩ)*

TP: *Băng phiến*	*0,6g*
Bích lỷ hoa	*200 con*
Ngưu hoàng	*2g*
Nhân chi giáp	*2g*
Thanh đại	*24g*
Trân châu	*12g*
Tượng nha	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (có thể nuốt được).

CĐ: Tiêu viêm, giải độc, thường dùng trị amidan viêm có mủ, họng viêm cấp, bạch hầu, uống trị hành tá tràng loét, niêm mạc thực quản loét.

LD: Các vị nghiền cực nhỏ. Rửa sạch khoang miệng, thổi thuốc này vào yết hầu chỗ có thịt thối loét. Mỗi ngày 1-2 lần. Nếu thuốc vào họng, có thể nuốt được.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. HỘI THƯƠNG TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch cập*	*60g*
Cam thảo (sống)	*100g*
Nguyên hồ	*30g*
Bối mẫu	*30g*
Đại hoàng phấn	*30g*
Ô tặc cốt	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dạ dày, tá tràng viêm, loét.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

2. NGŨ LINH TÁN *(Thương hàn luận)*

TP: *Bạch truật*	*8g*
Phục linh	*12g*
Trư linh	*8g*
Nhục quế (Quế chi)	*4g*
Trạch tả	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tiêu chảy, tê thấp, phù do viêm cầu thận cấp hoặc ngực tức, khát muốn uống nhưng uống vào nôn ngay, hoắc loạn, thổ tả.

LD: Ngày uống 4-8g.

3. QUỲ CĂN TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch truật*	*12g*
Đông quỳ (rễ)	*40g*
Hoàng kỳ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị vị ung (nhọt ở dạ dày, dạ dày lở loét).

LD: Tán bột, sắc uống.

4. THANH VỊ TÁN *(Lý Đông Viên - Tỳ vị luận)*

TP: *Đương quy*	*2g*
Mẫu đơn bì	*1,2g*
Thăng ma	*2g*
Hoàng liên	*1,2g*
Sinh địa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị có thấp nhiệt, vùng thượng vị (trung quản) đau, miệng môi sưng đau, chân răng sưng lở, đau, miệng hôi, dây thần kinh VII đau.

LD: Tán bột, sắc uống.

5. THẢO LINH ĐƠN *(Xích thuỷ huyền châu)*

TP: *Bạch truật* 12g
Phục linh 12g
Trạch tả 16g
Cam thảo 8g
Quế chi 8g
Trư linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị nấc, phản vị (ăn vào nôn ra), nôn mửa, nuốt nghẹn (mai hạch khí) dạ dày đau.

LD: Mỗi lần uống 12g.

GC: Đây là bài Ngũ linh tán, thêm Cam thảo.

6. THỬ NIÊM TÁN *(Kỳ hiệu phương)*

TP: *Diên hồ*
Một dược
Ngũ linh chi (nghiền với cơm)

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Hoá ứ hành khí. Trị vị quản (dạ dày) đau do ứ huyết.

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

7. TRẦM HƯƠNG GIÁNG KHÍ TÁN *(Bút hoa y kinh)*

TP: *Chích thảo* 20g
Hương phụ (sao với muối) 200g
Trầm hương 12g
Huyền hồ sách (sao rượu) 30g
Sa nhân 28g
Xuyên luyện tử (nướng) 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị khí trệ, tâm thống, dạ dày đau.

LD: Mỗi lần dùng 8g, uống với nước sắc Gừng.

8. TRẦM QUẾ CHỈ THỐNG TÁN *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *An quế* 12g
Hoàng liên 9,6g
Bạch khấu nhân 9,6g
Trầm hương 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Ngày dùng 4 lần, mỗi lần 1,2g.

9. VINH VỊ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mộc nhĩ* 80g
Kim xoa (?)
Nấm hương 80g
Linh chi 80g
Thạch hộc 80g
Tây dương sâm 80g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư, hiếp ứ, dạ dày viêm teo.

LD: Ngày uống 16-20g.

D. THUỐC SẮC

1. BẠCH TRUẬT THĂNG MA THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 8g
Can cát 2g
Hoàng kỳ 8g
Cam thảo 2g
Hoàng cầm 4g
Thăng ma 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị khí hạ hãm, bụng đầy, khó tiêu, dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

2. BÌNH CAN TRẤN NGHỊCH HOÀ VỊ THÔNG DƯƠNG PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch phục linh* 16g
Kim linh tử 8g
Bán hạ (chế) 12g
Qua lâu 12g
Toàn phúc hoa 12g
Đại giả thạch 12g
Quất hồng 6g
Trúc nhự (sống) 8g
Gừng sống 3 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Tả kim hoàn chỉ bằng nửa lượng thuốc, nuốt (uống). Các vị thuốc sắc làm thang, uống với Tả kim hoàn.

CĐ: Bình can, trấn nghịch, hoà vị, trị chứng dạ dày đau, ợ chua, dạ dày loét, hành tá tràng loét (do can khí phạm vị).

LD: Xem ở phần bào chế trên.

GC: Tả kim hoàn (Hoàng liên 240g, Ngô thù 40g).

3. BỔ NGUYÊN PHỤC VỊ THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Hậu phác	*6g*
	Sơn dược	*15g*
	Cam thảo	*6g*
	Khấu nhân	*6g*
	Sơn trạ	*6g*
	Chỉ xác	*6g*
	Kê nội kim	*12g*
	Thần khúc	*6g*
	Cốc nha	*6g*
	Mạch nha	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Đại táo	*6 quả*
	Mộc hương	*3g*
	Vân linh	*10g*
	Đảng sâm	*12g*
	Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bổ trung, ich khí, kiện tỳ, hoà vị, trị dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

4. BỔ TỲ ÂM TIỄN *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP:	*Bạch truật (tẩm sữa, sao)*	*160g*
	Bố chính sâm (trộn gạo nếp, sao vàng)	*80g*
	Can khương (sao đen)	*4g*
	Thục địa (nướng khô)	*40g*
	Cao sừng nai	*40g*
	Long nhãn	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị trên sắc lấy nước đầu, nước thứ 2, thứ 3, lọc bỏ bã, cho vào nồi đất, nấu đặc thành cao, hoà cao sừng nai vào quấy đều. Bắc xuống, để nguội uống dần.

CĐ: Bụng đầy tức, ợ chua.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15ml. Liên nhục sao thơm, nấu lấy nước uống thuốc.

5. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*10g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Thăng ma	*6g*
	Cam thảo	*3g*
	Sài hồ	*6g*
	Trần bì	*10g*
	Đảng sâm	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều vị, bổ trung ích khí, trị chứng niêm mạc dạ dày bị sa xuống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ Đương quy.

6. BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG GIA VỊ

(Phó Thanh Chủ)

TP:	*Bán hạ (chế)*	*12g*
	Hoàng kỳ (sống)	*12g*
	Sài hồ	*4g*
	Bạch truật	*80g*
	Nhân sâm	*12g*
	Thăng ma	*1,6g*
	Cam thảo	*4g*
	Phục linh	*20g*
	Trần bì	*2g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, tiết thuỷ, hoá đàm, trị chứng không thụ thai được ở người béo (do thấp trệ nhiều mà chân khí hư yếu).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí thang, thêm Bán hạ và Phục linh.

7. CAM LỘ ẨM *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4g*
	Mạch môn	*2g*
	Thạch hộc	*12g*
	Cam thảo	*4g*
	Nhân trần	*12g*
	Thiên môn	*12g*
	Hoàng cầm	*12g*
	Sinh địa	*12g*
	Thục địa	*12g*
	Tỳ bà diệp	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày nóng (vị nhiệt), ăn mau đói.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này giống bài Cam lộ ẩm, chỉ thay Chỉ xác bằng Bạch chỉ.

8. CAM THẢO THƯỢC DƯỢC PHỤ TỬ THANG *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thược* *12g*
Chích thảo *12g*
Phụ tử *12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sinh xong mà mồ hôi ra không ngớt, tiểu tiện ít, chân tay co quắp khó co duỗi (do âm dương đều hư).

LD: Sắc 600ml nước còn 200ml, uống nóng.

9. CAM THẢO THƯỢC DƯỢC THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược* *30g*
Địa du *30g*
Cam thảo *15g*
Hoàng liên *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả nhiệt, hoà vị, trị chứng can vị uất nhiệt, hành tá tràng loét, dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Không nên sắc thuốc lâu quá.

10. CAN CÁT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* *20g*
Chi tử nhân *40g*
Đậu xị *40g*
Can cát *80g*
Chỉ xác *80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoà vị (điều hoà vị khí), trị dạ dày đau, khó tiêu, nôn mửa.

LD: Sắc uống.

11. CHI TỬ TRÚC NHỰ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử* *12g*
Trúc nhự *6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt dạ dày, ợ chua.

LD: Sắc nước, pha thêm nước cốt Gừng, uống.

12. CHỈ CÁT THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Cát cánh* *40g*
Chỉ xác *40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực ngăn nghẹn, ợ hơi, ợ chua, ho.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, bỏ Cam thảo, thêm Chỉ xác.

13. CHỈ THỰC ĐẠO TRỆ THANG *(Trung Quốc y học đại tự điển)*

TP: *Bạch truật* *80g*
Chỉ thực *7 quả*
Gừng sống *3 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm đình trệ (dưới ngực, dưới tim cứng, to như cái thúng), dạ dày sa xuống, sỏi mật, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Chỉ truật hoàn, thêm Gừng sống.

14. CHỈ THỰC THANG *(Thẩm Thị y thư)*

TP: *Bạch truật* *120g*
Chỉ thực *7 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thuỷ ẩm (ngực, bụng trên nghe ọc ạch), dạ dày sa, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này gọi là Chỉ truật thang, nhưng lượng Bạch truật cao hơn so với bài Chỉ truật thang của sách Kim quỹ (80g).

15. CHỈ TRUẬT THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bạch truật* *80g*
Chỉ thực *7 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thuỷ ẩm đình trệ ở dưới ngực (dưới tim cứng, to như cái thúng), sỏi mật, dạ dày sa xuống, tử cung sa, rối loạn ở trường vị.

LD: Sắc uống.

GC: Bạch truật dùng 80g là theo liều lượng của sách Kim quỹ yếu lược, về sau rút xuống 40g, hiện nay thường chỉ dùng có 12g.

- Bài này, vị thuốc cơ bản giống bài Chỉ truật hoàn, nhưng liều lượng Chỉ thực gấp đôi Bạch truật. Sau này, Trương Nguyên Tố cho rằng Chỉ thực có tác dụng tước mòn, không nên dùng nhiều. Nếu dùng lâu ngày, nên đảo ngược liều lượng lại, dùng Bạch truật gấp đôi Chỉ thực, đổi thang thanh hoàn, gọi là Chỉ truật hoàn.

16. CỐ CHÂN THANG *(Lý Đông Viên)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 6g
Sài hồ 4g
Hoàng bá 8g
Thăng ma 4g
Khương hoạt 4g
Trạch tả 6g
Long đởm thảo (sao) 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở can và vị.

LD: Sắc uống.

17. ĐỊA CẦM THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 12g
Chi tử 8g
Sinh địa 40g
Bồ hoàng 12g
Hoàng cầm 12g
Trắc bá diệp 16g
Cam thảo 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày và hành tá tràng viêm loét (thể huyết ứ).

LD: Sắc uống.

18. ĐIỀU DOANH LIỄM CAN THANG GIA GIẢM *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *A giao* 8g
Gừng 2g
Phục linh 12g
Bạch thược 12g
Kỷ tử 12g
Đại táo 12g
Mộc hương 6g
Trần bì 6g
Đương quy 12g
Ngũ vị tử 6g
Xuyên khung 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày xuất huyết.

LD: Sắc uống.

19. HỘ VỆ ÍCH KHÍ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đương quy thân* 9g
Hoàng kỳ (sống) 12g
Bạch thược 9g
Quế chi 6g
Bạch truật (sao) 9g
Sinh khương 3 lát
Chích thảo 5g
Tây đảng sâm 10g
Đại táo 3 quả
Trần bì 5g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau dạ dày.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Bổ trung ích khí, bỏ bớt Thăng ma, Sài hồ, thêm Bạch thược, Đại táo, Quế chi, Sinh khương.

20. HỒNG THỔ THANG PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đinh hương* 25g
Hồng dược tử 20g
Mã tiên thảo 15g
Ngư tinh thảo 20g
Thổ phục linh 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Khí thấp, kiện tỳ, trị dạ dày viêm cấp, ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

21. HƯƠNG SA KHOAN TRUNG THANG
(Thống chỉ)

TP: *Bạch đậu khấu* 4g
Hậu phác 4,8g
Sa nhân 4g
Bạch truật 4g
Hương phụ 6g
Tân lang 4g
Bán hạ (chế) 4g
Mộc hương 6g
Thanh bì 4g
Cam thảo 1,2g
Phục linh 4g
Trần bì 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí trệ, ngực đầy tức, dạ dày đau do hàn.

LD: Sắc uống.

22. LIÊN PHỤ LỤC NHẤT THANG

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Hoàng liên (sao Gừng)* 24g
Phụ tử (nướng) 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tả kim hoàn, bỏ Ngô thù, thêm Phụ tử.

23. LÝ KHÍ HOÁ Ứ PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 10g
Kim linh tử 10g
Thanh bì 6g
Chích thảo 4,5g
Mộc hương 6g
Trần bì 6g
Đương quy 10g
Nguyên hồ sách 10g
Xích thược 10g
Hương phụ (chế) 10g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, hoá ứ, trị bệnh lâu ngày đã vào phần lạc, kèm theo huyết ứ, dạ dày có lỗ lủng (hang vị), dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

24. MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 160g
Hoắc hương 160g
Nhục quế 240g
Bạch truật 160g
Hương phụ 640g
Phục linh 160g
Bán hạ 80g
Mạch môn 240g
Tân lang 240g
Cam thảo 640g
Mộc hương 240g
Thanh bì 640g
Đại phúc bì 200g
Mộc qua 160g
Thảo quả 240g
Đảng sâm 160g
Mộc thông 320g
Trần bì 1280g
Đinh hương 240g
Nga truật 240g
Xương bồ 160g
Hậu phác 640g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị tổn thương, nôn mửa ra thức ăn, dạ dày đau, không ăn được, nôn ra máu.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 2 lát Sinh khương và 2 quả Táo, sắc uống.

25. MỘC HƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bán hạ* 8g
Hương phụ 8g
Trần bì 6g
Gừng 4g
Mộc hương 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nôn, dạ dày đau, ợ chua, ngực tức.

LD: Sắc uống.

26. NHÂN SÂM KIẾN TRUNG THANG

(Ấu ấu tu tri)

TP: *Chích thảo* 120g
Nhân sâm 80g
Táo 12 quả
Gừng sống 120g
Quế chi 120g
Thược dược 120g
Mạch nha 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn gây ra bụng đau, ngủ ít, ăn kém, mệt mỏi, dạ dày - tá tràng loét, thần kinh suy nhược, máu thiếu.

LD: Sắc lửa nhỏ, chia ra nhiều lần uống.

GC: Đây là bài Tiểu kiến trung thang, thêm Nhân sâm.

27. ÔN THÔNG LÝ KHÍ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch phục linh* 12g
Ngoạ lăng tử 20g
Thai ô dược 8g
Bạch truật 12g
Quất diệp 8g
Tô ngạnh 12g
Bán hạ (chế) 12g

Quế tâm	*6g*
Trần bì	*6g*
Bội lan (chế)	*12g*
Sa nhân xác	*6g*
Xuyên luyện tử	*12g*
Hương duyên	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn thông lý khí, bình can, tiết mộc, trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

28. ÔN VỊ CHỈ THỐNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch thược*	*9g*
Đương quy	*9g*
Quế chi	*5g*
Bạch truật	*12g*
Hồng táo	*3 quả*
Sa nhân	*5g*
Bào khương	*5g*
Ngô thù	*6g*
Vân linh	*9g*
Đinh hương	*3g*
Nguyên hồ	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung, tán hàn, lý khí, chỉ thống, trị dạ dày viêm mạn tính.

LD: Sắc uống.

29. SÂM LINH TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đảng sâm*	*40g*
Ngũ linh chi	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, huyết ứ, dạ dày viêm mạn, teo, niêm mạc dạ dày sa xuống.

LD: Sắc uống.

30. SƠ CAN HOÀ VỊ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Cam tùng*	*6g*
Giáng hương	*6g*
Tả kim hoàn	*4g*
Chích thảo	*4g*
Hương phụ (chế)	*12g*
Thích vị bì	*12g*
Cửu hương trùng	*4g*
Sinh khương trấp	*100ml*
Trầm hương	*12g*
Diên hồ	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc sắc, hoà thêm nước cốt Gừng, cho Tả kim hoàn (chia 2 lần), quấy uống nóng.

CĐ: Trị đau vùng thượng vị, dạ dày loét.

LD: Xem phần bào chế trên.

31. TẢ KIM HOÀN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược*	*10g*
Đoạn ngoã lăng	*30g*
Thất tiếu tán	*12g*
Bán hạ	*10g*
Mộc hương	*10g*
Xích thược	*10g*
Đại hoàng	*6g*
Ngô thù du	*1,5g*
Xuyên liên	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tân khai thổ tiết, hoá ứ, chỉ thống, trị dạ dày bị loét.

LD: Sắc uống.

GC: Thất thiếu tán (Bổ hoàng và Ngũ linh chi).

32. TAM GIÁP PHỤC MẠCH THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *A giao*	*15g*
Mạch đông	*15g*
Quy bản	*25g*
Bạch thược	*25g*
Mẫu lệ	*25g*
Sa sâm	*15g*
Cam thảo	*5g*
Miết giáp	*25g*
Sinh địa	*20g*
Hải đế bá	*25g*
Phật thủ	*5g*
Trúc như	*25g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dục âm, tiềm dương, bình can tức phong, trị dạ dày đau, rối loạn thần kinh dạ dày.

LD: Sắc uống.

33. TAM HƯƠNG THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Binh lang*	*10g*

Hương phụ	*20g*
Phật thủ	*15g*
Cam thảo	*10g*
Lai phục tử	*45g*
Tam tiên	*45g*
Hoắc hương	*15g*
Mộc hương	*15g*
Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can, lý khí, hoà vị tiêu thực, trị can khí phạm vị, dạ dày viêm mạn, tá tràng loét.

LD: Sắc uống.

34. TĂNG TỔN SÚC TỲ ẨM

(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Thảo quả*	*160g*
Ô mai	*160g*
Cam thảo	*160g*
Sa nhân	*160g*
Can cát	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, ợ hơi, ợ chua.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống.

35. THẠCH CAO THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Thạch cao*	*6g*
Thăng ma	*4g*
Tri mẫu	*4g*
Đại hoàng (chưng rượu)	*8g*
Sơn chi	*3,2g*
Bạc hà	*3,2g*
Xích phục linh	*3,2g*
Liên kiều	*3,2g*
Phác tiêu	*2,4g*
Cam thảo	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị bị nhiệt, răng đau.

LD: Sắc uống.

36. THANH NHIỆT GIẢI UẤT THANG

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Cam thảo*	*2g*
Hoàng liên	*2,8g*
Thương truật	*2,8g*
Chi tử	*6g*
Hương phụ	*4g*
Trần bì	*2g*
Chỉ xác	*4g*
Khương thán	*2g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và vị đau.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

GC: Sách Trung Hoa danh ý phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Vạn bệnh hồi xuân.

37. THANH THỬ HOÁ THẤP THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ*	*9g*
Hoắc hương (tươi)	*6g*
Thanh hao tuệ	*9g*
Bội lan	*12g*
Khấu nhân	*3g*
Thương truật	*6g*
Cam lộ tiêu độc đan	*9g*
Mộc hương	*6g*
Trần bì	*3g*
Đạm đậu xị	*9g*
Nhân trần	*12g*
Xuyên tiêu	*3g*
Hà diệp (tươi)	*1 mảnh*
Sinh địa (tươi)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh thử, hoá thấp. Trị dạ dày viêm, ruột viêm cấp tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Cam lộ tiêu độc đan (Thiên gia diệu phương): Bạc hà, Bạch khấu nhân, Bán hạ, Cam thảo, Hoàng kỳ, Hoàng liên, Hoạt thạch, Hoắc hương, Liên kiều, Mộc thông, Thạch xương bồ, Xuyên liên và Xuyên phác.

- Bài này còn gọi Cam lộ tiêu độc đan (Diệp Thiên Sỹ): Bạc hà, Bạch khấu, Hoàng liên, Hoắc hương, Liên kiều, Nhân trần, Xạ can và Xương bồ.

- Nguyên bản không ghi rõ dùng bài nào, liệt kê cả 2 bài để tham khảo.

38. THANH TRUNG QUYÊN THỐNG THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Can khương*	*1,2g*
Hương phụ	*6g*

Thương truật	*3,2g*
Chi tử	*6g*
Quất bì	*2g*
Xuyên khung	*2g*
Hoàng liên	*2g*
Thần khúc	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị hoả uất ở trung quản sinh ra nóng lạnh.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

39. THANH TRUNG THANG *(Thống chỉ)*

TP:	*Bạch linh*	*6g*
	Chích thảo	*2,8g*
	Quất bì	*6g*
	Bán hạ (chế)	*4g*
	Hoàng liên	*8g*
	Thảo khấu nhâ	*2,8g*
	Chi tử	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau do nhiệt.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

40. THANH TRUNG THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP:	*Chích thảo*	*1,6g*
	Hương phụ	*4,8g*
	Sơn chi (sao đen)	*2,4g*
	Diên hồ sách	*2,4g*
	Kim linh tử	*2,4g*
	Trần bì	*4,8g*
	Hoàng liên	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị nấc do nhiệt, dạ dày đau, miệng khô, môi nứt, đại tiện bí, mạch hồng, đại, có lực.

LD: Sắc uống.

41. THANH UẤT NHỊ TRẦN THANG
(Vạn bệnh hồi xuân)

TP:	*Bạch thược*	*2g*
	Chỉ xác	*2,4g*
	Thần khúc	*16g*
	Bán hạ	*2,4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thương truật	*2,4g*
	Cam thảo	*1g*
	Hương phụ	*4g*
	Trần bì	*2,4g*
	Chi tử	*4g*
	Phục linh	*2,4g*
	Xuyên khung	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực có đờm (do nhiệt), nuốt thấy chua.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

42. THANH UẤT TÁN (THANG)
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP:	*Bán hạ chế*	*4g*
	Hương phụ	*4g*
	Thương truật	*4g*
	Chi tử	*4g*
	Khương thán	*2g*
	Trần bì	*4g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Phục linh	*4g*
	Xuyên khung	*2,4g*
	Hoàng liên	*4g*
	Thần khúc	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng quyết, tim đau, vị có phục hoả, thượng vị có đờm, dạ dày đau, muốn nôn, nôn nước chua.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

43. THANH VỊ XẠ CAN THANG
(Y tông kim giám)

TP:	*Chi tử*	*20g*
	Mạch môn	*4g*
	Thăng ma	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Mang tiêu	*20g*
	Trúc diệp	*20g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Tê giác	*4g*
	Xạ can	*4g*
	Huyền sâm	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị có ung nhọt, mạch trầm, thực.

LD: Sắc uống.

44. THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*12g*
	Ngũ linh chi	*10g*
	Bồ hoàng	*6g*
	Sơn tra nhục	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí tiêu trệ, hoạt huyết hoá ứ. Trị môn vị tắc, hành tá tràng tắc.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Đây là bài Thất tiếu tán, thêm Bạch thược và Sơn tra.

45. THƯỢC DƯỢC THANG
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Cam thảo*	*30g*
Huyền sâm	*30g*
Mạch môn	*30g*
Mộc thông	*60g*
Phác tiêu	*60g*
Tê giác	*60g*
Thạch cao	*60g*
Thăng ma	*60g*
Xích linh	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị quản uất nhiệt, kết tụ sinh ra đau.

LD: Sắc uống. Mỗi lần dùng 6g, sắc uống.

46. TIÊU TRỆ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Đào nô*	*12g*
Kê nội kim	*16g*
Tiêu tra	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu tích tán trệ, trị sỏi do thị ở dạ dày.

LD: Sắc được rồi, pha thêm đường đỏ uống.

GC: Đào nô = Bích đào, Ma đào = Trái đào khô ở trên cây.

47. TÔ TÂN TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại phúc bì*	*2g*
Mộc hương	*1,2g*
Trần bì	*2g*
Hương phụ	*2g*
Mộc qua	*2g*
Tử tô	*2g*
Khương hoạt	*2g*
Tân lang	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cuống dạ dày, u môn bị loét, có ung nhọt.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Hành 3 cọng, sắc uống lúc đói.

48. TRỊ CAN KHÍ THỐNG MẠCH HƯ ĐẮC THỰC XẢO HOÃN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch thược*	*12g*
Phục linh	*12g*
Sa sâm	*12g*
Cam thảo	*4g*
Quất hồng	*6g*
Sài hồ	*6g*
Mộc qua	*8g*
Quy tu	*12g*
Thạch hộc	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau.

LD: Sắc uống.

49. TRỊ TIÊU HOÁ TÍNH HỘI DƯƠNG PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch cập*	*12g*
Bạch truật	*12g*
Đảng sâm	*12g*
Bạch thược	*12g*
Cam thảo	*8g*
Ô tặc cốt	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau, lở loét.

LD: Sắc uống.

50. TRỊ Y VỊ HỘI DƯƠNG PHƯƠNG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *A giao*	*16g*
Ngoạ lăng tử	*16g*
Sơn dược	*40g*
Bạch thược	*16g*
Ô tặc cốt	*12g*
Tiên hạc thảo	*12g*
Bối mẫu	*4g*
Phục linh	*20g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Cam thảo	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị dạ dày đau, nôn ra máu, thổ tả.

LD: Sắc uống.

51. TRÚC NHỰ THANG *(Bản sự)*

TP: *Bán hạ (chế Gừng)*	*120g*
Cam thảo	*24g*
Can khương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vị có nhiệt, nôn mửa.

LD: Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 quả, Trúc nhự 12g, sắc uống ấm.

GC: Bài này còn gọi là Can khương trúc nhự thang (YHN Môn).

52. TRỪ THẤP KIỆN TỲ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Đại phúc bì*	*20g*
	Hương phụ	*20g*
	Sa nhân	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Mộc hương	*20g*
	Thảo quả	*20g*
	Hoắc hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ỉa chảy do hàn, đại tràng viêm mạn, dạ dày loét.

LD: Sắc uống.

53. TỬ KIM HOÀN *(Phụ nhân đại toàn lương phương)*

TP:	*Bồ hoàng*	*160g*
	Ngũ linh chi	*240g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tiểu trường (sán) khí làm cho tim và bụng đau, sinh xong máu dơ (sản dịch) không ra, dạ dày đau, hành kinh bụng đau.

LD: Tán bột. Ngày dùng 16-20g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Thất tiếu tán hoặc Đoạn khung huyền tán (TTL Phương).

54. VỊ PHONG THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch chỉ*	*4,8g*
	Sài hồ	*4g*
	Tri mẫu	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tả hoả ở can và vị.

LD: Sắc uống.

VI. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ RUỘT

A. THUỐC HOÀN

1. Ô MAI HOÀN *(Thiên hoặc luận)*

TP:	*Can khương*	*40g*
	Nhân sâm	*24g*
	Quế chi	*24g*
	Đương quy	*16g*
	Ô mai	*30 quả*
	Tế tân	*32g*
	Hoàng bá	*24g*
	Phụ tử (đốt)	*24g*
	Xuyên tiêu	*16g*
	Hoàng liên	*72g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn bằng đậu xanh.

CĐ: Khung trùng, trị bụng đau do giun, đại trường viêm mạn do lỵ.

LD: Mỗi lần 15 viên.

2. THUỴ HIỆU HOÀN *(Quách Thị)*

TP:	*Ba đậu*	*21 hạt*
	Chỉ xác	*60g*
	Đương quy	*40g*
	Hổ phách	*40g*
	Liên kiều	*60g*
	Mẫu lệ	*60g*
	Mộc miết tử	*40g*
	Tam lăng	*40g*
	Tân lang	*40g*
	Xạ hương	*1 it*
	Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trường ung (ruột thừa viêm cấp), vị ung (dạ dày loét), tích trệ bên trong, tích tụ.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

3. TRỪ NHIỆT KẾT TRƯỜNG HOÀN *(Thiên kim)*

TP:	*A giao*	*Khổ sâm*
	Quỳ cửu	*Thược dược*
	Độc hoạt	*Nghiệt bì*
	Hoàng liên	*Quất bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc đều 20g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị nhiệt lợi, phân ra sắc vàng, đỏ, như óc cá.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. TỤ KIM HOÀN *(Dương Thị gia tàng)*

TP: *Hoàng cầm* 40g
Phòng phong 40g
Hoàng liên 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Hoàng liên 160g chia 4 phần: 40g ngâm với rượu, 40g sao khô, 40g đốt thành tro, 40g để sống. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường uất nhiệt, uống rượu độc gây ra thấp nhiệt, đại tiện ra máu, sốt, phiền táo.

LD: Ngày uống 12-16g với nước gạo ngâm Chỉ thực.

5. VẠN TOÀN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Can khương* 4g
Hồ tiêu 20g
Xích thạch chỉ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường bị hàn thoát, tiêu chảy không cầm, tiểu ra tinh dịch.

LD: Ngày uống 4-6g với nước cơm.

6. XUÂN BÌ HOÀN *(Bản sự)*

TP: *Chỉ xác (thái nhỏ, sao vàng)* 80g
Thương truật (ngâm nước gạo 1 đêm, bỏ vỏ) 80g
Xuân bì căn (bỏ vỏ, sấy khô) 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị tạng độc, trường phong, đại tiện ra máu.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm, lúc đói.

7. XUÂN BÌ HOÀN *(Đan Khê tâm pháp)*

TP: *Hương phụ* 20g
Thăng ma 20g
Trắc bá diệp 40g
Quy bản (nướng với sữa) 80g
Thược dược 60g
Xuân căn bì 28g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với cháo làm hoàn.

CĐ: Trị trường phong tiện huyết (đại tiện ra máu), huyết hư.

LD: Ngày uống 16-20g. Dùng bài Tứ vật thang, thêm Bạch truật, Cam thảo, Hoàng liên và Trần bì, sắc lấy nước uống thuốc.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. LONG CỐT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Anh túc xác* 8g
Long cốt 10g
Xích thạch chỉ 8g
Kha tử 20g
Trầm thạch tử 2 cái

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ruột bị hư yếu, thoát giang.

LD: Ngày uống 4-6g.

2. TAM VỊ CHỈ TẢ TÁN *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Kha tử nhục* 60g
Sơn dược 150g
Thạch lựu bì 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bổ tỳ vị, sáp trường, chỉ tả, trị đại trường viêm loét.

LD: Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4-5g, lúc đói.

3. THỤC PHỤ TỬ TÁN
(Tạp bệnh nguyên lưu tê chúc)

TP: *Khô bảng* 30g
Thục phụ tử 30g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị hạ huyết do hư hàn, ruột bị lạnh lâu ngày.

LD: Mỗi lần dùng 10g với nước cơm.

4. TỨ THÁNH TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* 16g
Nhũ hương 4g
Một dược 12g
Qua lâu 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc (chưng).

CĐ: Trị ung nhọt sinh mủ, trường ung (nhọt ở ruột, ruột thừa viêm), tiện độc.

LD: Tán bột, hoà rượu vào chưng, chia làm 2 lần uống.

GC: Bài này còn gọi là Thần hiệu qua lâu tán.

C. THUỐC SẮC

1. BẠCH ĐẦU ÔNG THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Bạch đầu ông	*30g*
Bạch thược	*18g*
Cam thảo	*5g*
Địa du thán	*12g*
Điển thất mạt	*3g*
Đương quy	*10g*
Hoàng liên	*4,5g*
Hoạt huyết đằng	*30g*
Kim ngân hoa	*30g*
Tần bì	*30g*
Xích tiểu đậu	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trừ thấp hoá ứ, thông kinh chỉ thống, trị ruột viêm hoại tử.

LD: Sắc uống.

2. BỘI KIM ÔN THẠCH THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Bán hạ (chế)	*6g*
Phục linh	*10g*
Trần quất bì	*5g*
Bội lan diệp	*10g*
Thạch xương bồ	*3g*
Trúc nhự (sống)	*10g*
Cam thảo (sống)	*1,5g*
Tiêu chỉ thực	*5g*
Uất kim	*10g*
Hoạt thạch (phi)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phương hương hoá trọc, đạm thẩm khử thấp, trị chứng ruột bị nhiễm bệnh thương hàn.

LD: Sắc uống.

3. CÁCH HẠ TRỤC Ứ THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:

Bồ công anh	*50g*
Hoàng liên	*10g*
Ô dược	*15g*
Cam thảo	*10g*
Hồng hoa	*10g*
Sơn tra (đốt ra than)	*50g*
Chỉ xác	*10g*
Hương phụ	*15g*
Xa tiền tử	*15g*
Đan bì	*10g*
Linh chi	*10g*
Xích thược	*10g*
Đào nhân	*15g*
Nguyên hồ	*10g*
Xuyên khung	*15g*
Đương quy	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết trục ứ, hoạt huyết hoá ứ, trị đại trường viêm loét mạn tính.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

4. CAM CÁT THANG *(Dương y đại toàn)*

TP:

Cam thảo	*40g*
Cát cánh	*40g*
Mạch môn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng vị ung (áp xe ở ruột, ruột có nhọt...), đờm ủng trệ.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Cam cát thang, thêm Mạch môn.

5. CAM TOẠI THÔNG KẾT THANG *(Bệnh viện Nam Khai - Thiên Tân - Trung Quốc)*

TP:

Cam toại (bột)	*1-2g*
Mộc hương	*12g*
Đại hoàng	*12-32g*
Ngưu tất (sống)	*12g*
Đào nhân	*12g*
Xích thược	*20g*
Hậu phác	*20-40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoạt huyết, trục thuỷ công hạ. Dùng trong trường hợp ruột bị tắc phân.

LD: Sắc uống.

GC: Sau khi uống thuốc:

- Nếu có cảm giác muốn nôn, châm huyệt Nội quan và Túc tam lý để chặn cho đừng nôn ra.

- Sau 2-3 giờ thấy bụng sôi hoặc muốn đại tiện, có thể phối hợp cách rửa ruột để dẫn phân ra.

- Dùng lúc ruột bị tắc (kể cả do giun), tốt nhất nên rót thuốc qua đường vị quản vào.

6. CHÂN NHÂN DƯỠNG TẠNG THANG
(Hoà tễ cục phương - La Khiêm Phủ)

TP:	*Anh túc xác*	*3,2g*
	Đương quy	*4g*
	Bạch thược	*8g*
	Kha tử bì	*4g*
	Bạch truật	*8g*
	Mộc hương	*4g*
	Chích thảo	*3,2g*
	Nhục đậu khấu	*4g*
	Đảng sâm	*8g*
	Nhục quế	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ khí huyết, sáp trường, cố thoát, trị tả lỵ lâu ngày (khí huyết hư nhược, hạ thoát không cầm, bụng đau, thích ăn, mạch trì tế), ruột viêm mạn tính, lòi dom.

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Bài này còn gọi là Dưỡng tạng thang.

- Có thể vùng Vỏ lựu thay Anh túc xác.

7. ĐẠI HOÀNG THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch giới tử*	*8g*
	Đào nhân	*8g*
	Tiêu thạch (tán bột)	*4g*
	Đại hoàng	*4g*
	Mẫu đơn bì	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trường ung (ruột viêm, ruột thừa viêm cấp...), tiểu buốt, sợ lạnh, mồ hôi chảy ra...

LD: Sắc uống.

8. ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHỨC PHƯƠNG
(Y viện Nam Khai - Thiên Tân)

TP:	*Đại hoàng*	*20g*
	Hậu phác	*40g*
	Thái phục tử (sao)	*40g*
	Đào nhân	*12g*
	Mang tiêu	*16g*
	Xích thược	*5g*
	Chỉ xác	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các bệnh đường ruột, táo bón, đầy hơi.

LD: Sắc thuốc được rồi mới cho Đại hoàng và Mang tiêu vào, quấy uống.

GC: Đây là bài Đại thừa khí thang, thêm Đào nhân, Thái phục tử và Xích thược.

9. ĐAN BÌ THANG *(Huyết chứng luận)*

TP:	*Đại hoàng*	*4g*
	Đào nhân	*12g*
	Qua lâu sương	*12g*
	Đan bì	*12g*
	Phác tiêu	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt ở ruột và các ung nhọt ở trong cơ thể (nội ung).

LD: Sắc uống.

10. HỒNG HOÀNG BỒ PHÁC THANG
(Nghiệm phương)

TP:	*Bồ công anh*	*40g*
	Hậu phác	*80g*
	Đại hoàng	*8g*
	Hồng tất	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, tiêu ung, trị ruột thừa viêm cấp.

LD: Sắc uống.

11. ÍCH TRƯỜNG THÔNG TIỆN THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch thược*	*15g*
	Đạm đậu tử	*30g*
	Đào nhân	*10g*
	Hà ngạch	*10g*
	Hạnh nhân	*10g*
	Hoàng kỳ	*24g*
	Hương phụ	*10g*
	Mộc hoa	*12g*
	Ngoã lăng (sống)	*30g*
	Sinh khương	*3g*
	Thạch hộc (tươi)	*30g*
	Tiên linh tỳ	*15g*
	Tửu cầm	*10g*
	Tỳ bà diệp	*10g*
	Xích thược	*15g*
	Xuyên liên	*4,5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp đờm nội trở, trường vị không điều hoà, chức năng ruột bị rối loạn.

LD: Thêm Bảo hoà hoàn 12g (Bán hạ, Liên kiều, Lục khúc, Phục linh, Sơn tra, Thái phục tử, Trần bì), bọc vào gói vải. Sắc chung, uống.

12. KHỔ SÂM THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật (sống)*	*10g*
	Đại hoàng (chế)	*6g*
	Đào nhân	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Hải tảo	*16g*
	Hậu phác	*6g*
	Mộc hương (nướng)	*10g*
	Xích thược	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí, hoá ứ, thấp thấp, nhuyễn kiên. Trị khí trệ thấp trở ở trường vị, ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống.

13. KHU ĐÍCH TRÙNG PHỨC PHƯƠNG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch truật (sao đất)*	*12g*
	Bán hạ (chế)	*6g*
	Mộc hương	*10g*
	Ngô thù du	*4g*
	Phá cố chỉ	*10g*
	Thảo quản (nhân)	*6g*
	Tiên hạc thảo	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn bổ tỳ thận, khu trùng. Trị ruột viêm do trùng roi (Trichomonas).

LD: Sắc uống.

14. KIỆN TỲ CHỈ TẢ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*9g*
	Mạch nha	*6g*
	Thái tử sâm	*4g*
	Hoàng cầm	*5g*
	Ngân hoa	*9g*
	Tiêu tra	*9g*
	Hoàng liên	*3g*
	Nhí trà	*3g*
	Vân phục linh	*9g*
	Hoắc hương	*2g*
	Sơn dược	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí kiện tỳ, thanh nhiệt, táo thấp, trị tỳ vị hư yếu, ruột viêm do nấm (do thấp nhiệt).

LD: Sắc uống.

15. LAN VĨ HOÁ ĐÀM THANG *(Nam Khai y viện nghiệm phương)*

TP:	*Diên hồ sách*	*1g*
	Đào nhân	*12g*
	Ngân hoa	*20g*
	Đại hoàng	*12g*
	Mộc hương	*12g*
	Xuyên luyện tử	*20g*
	Đan bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp ở thời kỳ có ứ trệ (có hòn khối) hoặc đã biến chứng làm mảng bụng viêm hoặc thời kỳ sau của chứng ruột thừa viêm, mạch huyền, khẩn hoặc sáp, tế.

LD: Sắc uống.

16. LAN VĨ THANH GIẢI THANG *(Nam Khai y viện nghiệm phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*40g*
	Đan bì	*20g*
	Ngân hoa	*80g*
	Cam thảo	*12g*
	Đông qua nhân	*40g*
	Xuyên luyện tử	*12g*
	Đại hoàng	*32g*
	Mộc hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp thời kỳ độc nhiệt (thường ở trạng thái nặng), mạch hồng, hoạt, sác, đại hoặc huyền sác.

LD: Sắc uống ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống, hoặc uống ngày 4 thang, chia làm nhiều lần, uống cả ngày, đêm.

17. LAN VĨ THANH HOÁ THANG *(Nam Khai y viện nghiệm phương)*

TP:	*Bồ công anh*	*40g*
	Đan bì	*20g*
	Xích thược	*16g*
	Cam thảo	*12g*
	Đào nhân	*1g*
	Xuyên luyện tử	*12g*
	Đại hoàng	*20g*
	Ngân hoa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị ruột thừa viêm cấp, thời kỳ phát sốt hoặc sớm mưng mủ hoặc màng bụng đã bị viêm, mạch huyền, sác.

LD: Sắc uống ngày 2 thang, chia làm 4 lần uống.

18. MAI NHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Đại hoàng*	*120g*
Mai hạch nhân	*49 hạt*
Mẫu đơn bì	*70g*
Đông qua nhân	*160g*
Mang tiêu	*100g*
Tê giác tiêm	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, trường ung (ruột thừa viêm cấp).

LD: Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 20g, sắc uống.

19. ÔN DƯƠNG CHỈ TẢ THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật*	*10g*
Địa du	*10g*
Ngô thù du	*6g*
Cam thảo (nướng)	*6g*
Hoàng kỳ	*20g*
Phá cố chỉ	*10g*
Can khương	*6g*
Khổ sâm	*6g*
Tam lăng	*6g*
Đảng sâm	*20g*
Ngũ vị tử	*6g*
Vãn tầm sa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương cố thận, bổ tỳ hoá thấp, trị đại trường viêm loét mạn.

LD: Sắc uống.

20. PHƯỢNG VĨ THẢO HỢP TỄ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Hoắc hương ngạnh*	*8g*
Ngư tinh thảo	*50g*
Miên nhân trần	*9g*
Phượng vị thảo	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn ruột (thấp nhiệt, thấp ôn).

LD: Sắc uống.

21. TẢ BẠCH TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chi tử*	*2g*
Mang tiêu	*4g*
Trúc nhự	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Sinh địa	*8g*
Xích linh	*2g*
Hoàng cầm	*2g*
Trần bì	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường viêm, đại tiện bón.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

22. THANH TRƯỜNG ẨM *(Sang y đại toàn)*

TP: *Cam thảo*	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Mạch môn	*40g*
Địa du	*40g*
Huyền sâm	*40g*
Ý dĩ nhân	*20g*
Đương quy	*80g*
Kim ngân hoa	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt ở đại trường.

LD: Sắc uống.

23. THANH TRƯỜNG ẨM
(Biện cấp phúc chứng học)

TP: *Bồ công anh*	*30g*
Hồng đằng	*30g*
Mộc hương	*10g*
Đại hoàng	*16g*
Liên kiều	*16g*
Ngân hoa	*30g*
Đan bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ung nhọt, ruột thừa viêm cấp.

LD: Sắc uống.

24. THIÊN KIM MẪU ĐƠN BÌ TÁN
(Bút hoa y kinh)

TP: *Đan bì*	*20g*
Đào nhân	*6g*
Qua lâu nhân	*6g*
Ý dĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (có nhọt ở ruột).

LD: Sắc uống.

25. THỐNG TẢ YẾU PHƯƠNG
(Đan Khê tâm pháp)

TP:	*Bạch thược*	*60g*
	Bạch truật	*90g*
	Phòng phong	*60g*
	Trần bì	*48g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hay thuốc hoàn.

CĐ: Trị tiêu chảy do tỳ hư (can mộc khắc thổ), hễ đại tiện thì bụng đau, mỗi khi bị xúc động thì bệnh phát, mạch huyền, ruột viêm, đại trường viêm.

LD: Sắc hoặc làm thành viên (hoàn) uống.

GC: Bài này còn gọi là Bạch truật thược dược tán (Cổ kim y thống).

26. THỰC TRƯỜNG TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chích thảo*	*2g*
	Hậu phác	*4g*
	Kha tử bì	*4g*
	Mộc hương	*4g*
	Nhục quả	*4g*
	Thương truật	*2g*
	Trần bì	*2g*
	Xích linh	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại trường hư yếu.

LD: Thêm Gừng 3 lát, Táo 2 quả, sắc uống.

27. TIÊU ĐẠO KHOAN TRUNG THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Lai phục tử	*4g*
	Sơn tra nhục	*4g*
	Bán hạ	*4g*
	Mạch nha	*4g*
	Thần khúc	*4g*
	Chỉ thực	*4g*
	Phục linh	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Hậu phác	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tích trệ ở trường vị.

LD: Thêm Sinh khương 3 lát, sắc uống.

28. TIÊU THỰC THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Mạch nha	*12g*
	Thần khúc	*10g*
	Cam thảo	*6g*
	Phục linh	*12g*
	Trần bì	*10g*
	Đảng sâm	*4g*
	Sa nhân	*6g*
	Trúc nhự	*12g*
	Kê nội kim	*12g*
	Thanh bì	*10g*
	Tửu đại hoàng	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, lý khí, kiện tỳ, chỉ tả, trị ruột viêm mạn.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

30. TỨ THẦN TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bối mẫu*	
	Cương tằm	
	Đại hoàng	
	Mộc miết tử	

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc đều 10g.

CĐ: Trị tiện độc (đại tiện ra máu mủ...) cấp, đại trường viêm, có ung nhọt.

LD: Sắc uống.

31. TỨ VẬT GIẢI ĐỘC THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Bạch truật*	*Chỉ xác*
	Hoè giác	*Tần cửu*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có nhiệt.

LD: Sắc uống.

32. TỨ VẬT HUYỀN HỒ THANG
(Cổ kim y thống)

TP:	*Đào nhân*	*2,8g*
	Huyền hồ sách	*4g*
	Thược dược	*2g*
	Đương quy	*4g*
	Ngưu tất	*2,8g*
	Xuyên khung	*2g*
	Hồng hoa	*2,8g*
	Sinh địa	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đại tiện bí kết, buốt, đau do huyết ứ.

LD: Sắc uống lúc đói.

GC: Bài này còn gọi là Tứ vật đào nhân thang.

33. TỨ VỊ THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch truật*	*20g*
	Hồng táo	*10 quả*
	Tiên hạc thảo	*40g*
	Chích thảo	*8g*
	Kê huyết đằng	*40g*
	Tiểu hồi	*40g*
	Đảng sâm	*40g*
	Phục linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Kiện tỳ, bổ thận, chức năng ruột bị rối loạn.

LD: Sắc uống.

34. VỊ LINH TAM NHÂN THANG GIA GIẢM

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch khấu*	*8g*
	Hoạt thạch	*12g*
	Thông thảo	*4g*
	Cam thảo	*8g*
	Phục linh	*20g*
	Thương truật	*12g*
	Dĩ mễ	*12g*
	Quế chi	*4g*
	Trạch tả	*12g*
	Hạnh nhân	*12g*
	Sinh khương	*8g*
	Trư linh	*12g*
	Hậu phác	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ hư, vận hoá thất thường, ruột viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Vị linh thang, bỏ Bạch truật và Trần bì, thêm Hạnh nhân, Hoạt thạch và Thông thảo, cộng thêm với bài Tam nhân thang.

35. Ý DĨ BẠI TƯƠNG TÁN *(Thiên kim)*

TP:	*Bại tương*	*24g*
	Mạch môn	*40g*
	Sinh khương	*40g*
	Cam thảo	*40g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Thược dược	*40g*
	Cát cánh	*40g*
	Phục linh	*40g*
	Ý dĩ nhân	*40g*
	Đơn sâm	*40g*
	Sinh địa	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.

LD: Sắc, chia 3 lần uống.

36. Ý DĨ NHÂN THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Đào nhân*	*8g*
	Qua lâu nhân	*12g*
	Mẫu đơn bì	*8g*
	Ý dĩ nhân	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (ruột có nhọt), tiểu rít, trệ, buốt, đau, thai chết.

LD: Sắc uống.

37. Ý DĨ PHỤ TỬ BẠI TƯƠNG TÁN

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Bại tương*	*2g*
	Phụ tử	*0,8g*
	Ý dĩ nhân	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung (ung nhọt ở ruột).

LD: Tán bột. Dùng 4g, sắc nước uống hết 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Ý dĩ phụ tử tán (Chứng trị chuẩn thằng), Bại tương tán (HCPNL Phương), Phụ tử thang (Thánh tế tổng lục).

38. Ý DĨ QUA BIỆN THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Đào nhân*	*40g*
	Qua biện (bạn)	*150g*
	Mẫu đơn bì	*40g*
	Ý dĩ nhân	*75g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trường ung, ruột hư viêm cấp.

LD: Sắc uống.

GC: Sách TQYHĐT Điển có thêm Mang tiêu.

VII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH TRĨ

A. THUỐC HOÀN DÙNG NGOÀI

1. THỐN KIM ĐỈNH TỬ *(Ngoại khoa tinh nghĩa)*

TP: *Can tất* 16g
Hoàng đơn 4g
Hồng tất căn 4g
Hùng hoàng 4g
Khinh phấn 4g
Lưu hoàng 4g
Mẫu lệ (phấn) 4g
Phấn sương 4g
Tất hoàng 4g
Thư hoàng 4g
Tỳ sương 4g
Xạ hương 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn dùng ngoài. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Mỗi lần dùng 1 hoàn nhét vào hậu môn.

B. THUỐC HOÀN UỐNG

1. BÁ GIAO HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *A giao* 320g
Hoè giác tử 160g
Tiểu hồi hương 12g
Hoàng liên 40g
Hùng hoàng 12g
Trắc bá diệp 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. A giao, sao chung với 320g Mẫu lệ cho vàng lên, bỏ Mẫu lệ đi, chỉ lấy A giao. Tất cả tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trĩ nội.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. HẮC HOÀN *(Tô Trầm lương phương)*

TP: *Bách thảo sương* 40g
Bại tông (?)
Ô mai nhục 50g
Bạch khương 40g
Mộc man đầu 80g
Tóc rối (đốt) 50g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu lâu năm.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cháo, lúc bụng đói.

3. HOÀNG LIÊN BẾ QUẢN HOÀN *(Trương Thị y thông)*

TP: *Hoàng liên* 40g
Hoè hoa 20g
Thảo quyết minh 20g
Xuyên sơn giáp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu ra máu (trĩ lậu).

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

4. KHƯNG QUY HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *A giao* 20g
Thần khúc 20g
Địa du 20g
Đương quy 20g
Xuyên khung 20g
Hoè hoa 20g
Tóc (Đầu phác) 20g
Kinh giới huệ 20g
Mộc tặc 20g
Hoàng kỳ 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ, ghẻ trĩ, trĩ nội ra máu.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. TAM THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*
Ngũ bội tử
Tạo giác

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ do ăn no, ngồi lâu sinh ra.

LD: Ngày uống 12-16g.

6. TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại khoa khải huyền)*

TP: *Hồ hoàng liên* 30g
Kinh giới huệ 30g
Địa du 30g
Hoè hoa 40g
Hoè chi mộc nhĩ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy 1 con Cá diếc nặng khoảng 300g, bỏ ruột, gan, chỉ lấy thịt. Thêm 50g ruột lợn, nấu nhừ, nghiền nát, thêm mật vào, trộn với thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu kinh niên.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

7. TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Hoàng liên* 60g
Trư tạng (bỏ mỡ) 70g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Cho Hoàng liên vào trong ruột lợn (trư tạng), cột chặt 2 đầu, chưng chín, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, hậu môn tở loét.

LD: Ngày uống 8-12g.

GC: Bài này còn gọi là Trư tạng hoàn (Nhân trai trực chỉ).

8. TẠNG LIÊN HOÀN *(Ngoại khoa đại thành)*

TP: *Hoàng liên* 500g
Hoè hoa 250g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Cho vào ruột lợn, cột chặt 2 đầu. Đổ rượu vào, nấu cho nhừ. Bỏ ruột đi, chỉ lấy thuốc, sấy khô, tán bột, trộn với hồ làm hoàn.

CĐ: Thanh trường, lương huyết, trị trĩ lậu, trường phong hạ huyết, thuỷ tả, kiết lỵ.

LD: Ngày uống 12-16g.

9. TẠNG LIÊN HOÀN *(Bản thảo cương mục)*

TP: *Hồ hoàng liên* 250g
Thông huyết hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào ruột lợn. Thêm 1,25 lít rượu nấu thật nhừ, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, đại tiện ra máu, đau, hậu môn đau rát, sưng.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

GC: Bài này cũng gọi là Bạch ngân đinh tử (Y học cương mục).

10. TẠNG LIÊN HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Hoàng cầm* 7kg
Hoè giác (sao) 4,8kg
Sinh địa 3,6kg
Xích thược 2,4kg
Hoè hoa (sao) 3,6kg
A giao (sao) 2,4kg
Địa du (đốt ra tro) 3,6kg
Đương quy 2,4kg
Kinh giới 2,4kg
Hoàng liên 1,2kg

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, cho vào trong ruột lợn, cột 2 đầu lại, chưng chín, sấy khô, tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Nhuận trường, thanh nhiệt, chỉ huyết thông tiện. Trị trường phong, đại tiện ra máu, trĩ lậu, táo bón, hậu môn sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với nước ấm.

11. TẠO GIÁC THÍCH HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tạo giác thích (đốt tồn tính)* 80g
Phòng phong 30g
Hoè hoa 30g
Xà sàng tử 20g
Bạch phàn (phi) 20g
Chỉ xác 20g
Bạch tật lê (sao, bỏ gai) 20g
Khương hoạt 20g
Phòng phong (sao đen) 10g
Ngũ bội tử 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đậu xanh nấu lấy nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, đau ngứa, trĩ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo giáp thích hoàn (Trung Quốc y học đại tự điển).

12. TẠO GIÁC TIỄN HOÀN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Tạo giác (bỏ hạt)* 40g
Bạch phàn (phi) 40g
Thích vị bì (nướng vàng) 40g

Ý dĩ nhân	*40g*
Bạch chỉ	*40g*
Đào nhân (bỏ hạt, sao)	*20g*
Xuyên khung	*20g*
Cát cánh	*20g*
Móng chân lợn (đốt tồn tính)	*10 cái*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, luyện với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ nội, ruột có khối u, lúc nóng lúc lạnh.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Tang bạch bì.

13. TẠO THÍCH HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Tạo giác thích (đốt tồn tính)*	*80g*
	Phòng phong	*30g*
	Hoè hoa	*30g*
	Xà sàng tử	*20g*
	Bạch phàn (phi)	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Bạch tật lê (sao, bỏ gai)	*20g*
	Khương hoạt	*20g*
	Phòng phong (sao đen	*10g*
	Ngũ bội tử	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Đậu xanh nấu lấy nước làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, đau, ngứa, trĩ ra mủ máu.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Tạo giác thích hoàn (Chứng trị chuẩn thằng).

14. TẦN GIAO BẠCH TRUẬT HOÀN

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Địa du	*12g*
	Tần giao	*40g*
	Chỉ thực	*20g*
	Hạt bồ kết	*20g*
	Trạch tả	*20g*
	Đào nhân	*40g*
	Quy vĩ	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bệnh trĩ lở ngứa, trĩ lậu ra máu nồng hôi, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 8-12g.

15. TẦN GIAO ĐƯƠNG QUY THANG

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch truật*	*2g*
	Đào nhân	*20 hạt*
	Quy vĩ	*2g*
	Chỉ thực	*4g*
	Hồng hoa	*1 ít*
	Tần giao	*4g*
	Đại hoàng	*16g*
	Hạt bồ kết	*2g*
	Trạch tả	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ mạch lươn, đại tiện khô táo đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần giao bạch truật hoàn, bỏ Địa du, thêm Đại hoàng và Hồng hoa.

16. THANH TẠNG BỔ LẬU HOÀN

(Sang y đại toàn)

TP:	*Hoè giác (sao)*	*80g*
	Minh phàn	*80g*
	Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mài thuốc nhuyễn, dùng Sáp vàng 80g, nấu chảy, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8g vào sáng sớm, lúc đói.

17. THẦN HIỆU PHƯƠNG

(Tô Trầm lương phương)

TP:	*Bạch phàn*	*200g*
	Lục phàn	*120g*
	Vị bì (da con nhim)	*80g*
	Hoàng đơn	*80g*
	Phục long can	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ ra máu.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

GC: Vị bì = Da con chim.

18. THÂU (THU) TRƯỜNG DƯỠNG HUYẾT HOÀ KHÍ *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Liên nhục	*40g*
	Sơn dược	*40g*

Bạch tật lê	*40g*
Long cốt	*20g*
Xích thạch chi	*20g*
Đương quy	*40g*
Ngũ bội tử	*20g*
Xuyên khung	*40g*
Hoè giác	*40g*
Nhân sâm	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị thoát giang (lòi trê - dom).

LD: Ngày uống 12-16g.

19. THOÁI QUẢN HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP:	*Đương quy*	*20g*
	Hoàng liên	*20g*
	Hoè giác	*12g*
	Lộ phòng phong	*12g*
	Nhũ hương	*12g*
	Tượng nha	*10g*
	Xuyên khung	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng lạp 80g, nấu chảy ra, hoà thuốc làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 6-8g với nước sắc Lậu lô và Lô cam thạch, lúc đói.

20. THỐNG THẬM NĂNG TIÊU HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*A giao*	*20g*
	Da nhím	*20g*
	Nhu mễ	*50g*
	Phòng phong	*20g*
	Quyển bá	*20g*
	Uy linh tiên	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị phong trĩ đau nhiều.

LD: Ngày uống 12-16g với nước sắc Nhân sâm.

21. THƯƠNG XÁC HOÀN *(Phổ tế)*

TP:	*A giao*	*30g*
	Chỉ thực	*60g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Hoè giác	*60g*
	Nhân sâm	*30g*
	Thương xác	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Trừ A giao và Nhân sâm, các vị thuốc khác sao đen, thêm Xạ hương 6g, Dương sâm 30g, tán bột, trộn chung làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Ngày uống 12-16g, lúc đói.

22. TIÊU QUẢN HOÀN *(Tư khoa giản hiệu)*

TP:	*Hoè mễ*	*40g*
	Thạch quyết minh	*40g*
	Hồ hoàng liên	*80g*
	Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, tạng độc, mạch lươn.

LD: Ngày uống 8g với nước cơm.

23. TIÊU QUẢN HOÀN

(Lam ốc sơn nhân kinh nghiệm phương)

TP:	*Đương quy*	*40g*
	Khổ sâm	*160g*
	Tất trừng già	*40g*
	Hoè hoa	*40g*
	Ngũ bội tử	*20g*
	Xuyên liên	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu, mạch lươn.

LD: Ngày uống 16g, lúc đói.

24. TIÊU TRĨ HOÀN *(Sang y đại toàn)*

TP:	*Chỉ xác*	*40g*
	Hoè đậu	*80g*
	Sinh địa	*160g*
	Đại hoàng	*80g*
	Kim ngân hoa	*80g*
	Tần giao	*40g*
	Địa long	*80g*
	Phiến cầm	*60g*
	Thương truật	*80g*
	Đương quy	*80g*
	Phòng phong	*80g*
	Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu mới phát (do đại tiện bón) phần huyết bị á nhiệt.

LD: Mỗi lần dùng 12g lúc đói.

25. TOÀN YẾT HOÀN

(Y lâm thằng mặc đại toàn)

TP: *Bạch bằng* 10g
Ngô công 10g
Toàn yết 10g
Hùng hoàng 10g
Nhũ hương 10g
Tượng bì 60g
Một dược 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hoàng lạp 60g nấu chảy, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ sang (trĩ lở loét).

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà, lúc đói.

26. TRĨ LẬU HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đại hoàng* 40g
Hoàng liên 40g
Tượng nha 80g
Đồng thanh tử 120g
Hoè giác tử 80g
Xà thoái 20g
Đương quy 40g
Liên nhục 120g
Xích thược 40g
Hoàng bá 40g
Ngưu tất 40g
Xuyên khung 40g
Hoàng cầm 40g
Toàn yết 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Mỗi sáng uống 12g. Đến 7 ngày sau uống 10g, kế đến 7 ngày nữa uống 8g, sau 7 ngày nữa uống 6g.

27. TRĨ LẬU TIÊU QUẢN HOÀN *(Bắc Kinh thị trung dược thành phương tuyển tập)*

TP: *Cương tằm* 16g
Huyết kiệt 16g
Nga quản thạch 30g
Đại hoàng 36g
Kinh giới 24g
Nhũ hương 24g
Địa long 24g
Liên kiều 46g
Quy vĩ 30g
Giáp đầu 2 cái
Lộ phòng 16g
Thạch quyết minh 30g
Hoè hoa 46g
Mã tiền tử 16g
Thích vị bì 16g
Hồ liên 16g
Mộc miết tử 16g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Hoạt thạch bọc ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu lở loét, mạch lươn.

LD: Ngày uống 12g.

28. TRĨ LẬU TRƯỜNG HỒNG HOÀN

(Nghiệm phương)

TP: *Bách thảo sương* 40g
Ô mai nhục 40g
Hoàng liên 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại trường ra máu, băng lậu, gầy ốm, da vàng bủng, không muốn ăn uống, các khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g.

29. TRUY ĐỘC HOÀN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Da nhím* 40g
Hồ Hoàng liên 40g
Xạ hương 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 4g với rượu nóng.

GC: Bài này còn gọi là Trung quản hoàn.

30. XUYÊN TIÊU VỊ BÌ HOÀN

(Dương khoa tuyển tuý)

TP: *Hắc chi ma* 2g
Nam phát 2,8g
Xạ hương 0,8g
Hoè giác tử 2g
Ngưu giác tai 40g
Xuyên luyện bạch bì 2g
Lôi hoàn 4g
Nhũ hương 8g
Móng chân lợn 49 cái
Vị bì 4g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Ngày uống 8-12g với Hồ đào nhục 1 quả, lúc đói.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. BẠCH KIM TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hải phiêu tiêu (bỏ vỏ cứng), lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ (mới hoặc lâu ngày).

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần dùng 8-12g hoà với dầu Vừng và nước Gừng cho sền sệt, bôi.

2. KHẢM CUNG ĐỊNH TỬ TÁN
(Y tông kim giám)

TP: *Băng phiến*	*2,4g*
Hoàng liên	*6g*
Hùng đởm	*10g*
Lương mặc	*30g*
Ngưu hoàng	*1,2g*
Nhi trà	*6g*
Xạ hương	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc. Trị nhọt sưng nóng đỏ, trĩ.

LD: Tán bột, trộn với nước mật lợn, thêm nước cốt Gừng, Đại hoàng, Hoàng lạp, mỗi thứ 1 ít, dùng để bôi ngoài.

3. KHÔ TRĨ TÁN
(Hoàng tế xuyên trĩ lậu liệu pháp)

TP: *Bạch phàn*	*80g*
Bạch phê	*20g*
Bằng sa	*8g*
Hùng hoàng	*8g*
Lưu hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột, Lưu hoàng để riêng, các vị khác trộn đều, cho vào nồi đất, lấy giấy bịt kín (ở giữa khoét một lỗ nhỏ), đặt lên lò than, đốt. Một lúc sau có khói vàng ở lỗ đó bốc lên, đợi đến khi khói vàng biến ra xanh và ít khói hơn, thì cho Lưu hoàng vào qua lỗ nhỏ đó và bớt dần lửa đi. Khi khói xanh ra hết thì bắc nồi xuống, để nguội, đổ thuốc ra, cất kín, sau 1 tháng mới dùng.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Dùng thuốc bột để rắc vào vết trĩ lậu.

4. KHỞI TRĨ THANG *(Trương Thị y thông)*

TP: *Cam thảo*	*40g*
Chỉ tử	*40g*
Đại hoàng	*40g*
Hoàng bá	*40g*
Hoàng cầm	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Hoè giác	*40g*
Khổ sâm	*40g*
Kinh giới	*40g*
Phác tiêu	*20g*
Phòng phong	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Tán bột. Chia làm 3 lần. Hoà với nước sôi, rửa các chỗ trĩ lở.

5. LONG NÃO TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cá diếc* *1 con*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Cá diếc 1 con, mổ bỏ ruột, lấy Cốc tinh thảo nhét vào cho đầy, buộc lại, đốt tồn tính, tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít, hoà với Long não và mật bôi vào.

CĐ: Trị trĩ sưng đau, lở ngứa.

LD: Bôi thuốc vào chỗ đau.

6. PHỤC LONG CAN TÁN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch dược tiễn*	*10g*
Phục long can	*40g*
Xương đầu cua đinh	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ con lòi trôn trê thuộc âm chứng.

LD: Dùng Tía tô sắc đặc, đợi nguội bớt, trộn với dầu Vừng, đắp.

7. THUỶ THÁNH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Phù bình, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trê).

LD: Bôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

8. TIÊU TRĨ THIÊN KIM TÁN
(Sang y đại toàn)

TP: *Băng phiến*	*0,4g*
Hàn thuỷ thạch	*2g*
Mật gấu	*0,8g*
Bằng sa	*1,2g*

Hoàng liên	*2g*
Xích thạch chi	*1,2g*
Hài nhi trà	*2g*
Lô cam thạch	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ.

LD: Hoà thuốc với nước trà (chè) để rửa chỗ đau.

9. TƯỢNG ĐẦU CAO *(Trực chỉ)*

TP: *Tượng đầu tư, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị thoát giang (lòi dom).

LD: Tượng đầu tư, đốt tồn tính, hoà với mỡ lợn, bôi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BẠCH ĐẦU ÔNG TÁN *(Trương Hoán)*

TP: *Bạch đầu ông*	*40g*
Địa du	*20g*
Thiến căn	*40g*
Cam thảo (nướng)	*40g*
Hoàng liên	*40g*
Tô phương mộc	*40g*
Cựu cổ bì (nướng vàng)	*40g*
Sừng tê	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị cổ độc, thoát giang.

LD: Ngày uống 8g.

GC: Cựu cổ bì = Da của trống cũ.

2. KHA TỬ TÁN *(Tỳ vị luận)*

TP: *Can khương (đốt sơ)*	*2,4g*
Cử túc xác (bỏ gốc, sao với mật ong)	*2g*
Kha tử (vùi trong lửa)	*2,8g*
Quất hồng	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Cố thoát, chỉ tả. Trị tiêu chảy do hư hàn, tiêu sống phân, ruột sôi, bụng đau, thoát giang, trĩ lậu.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-6g.

3. LONG CỐT TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Cù túc xác*	*8g*
Long cốt	*10g*
Xích thạch chi	*8g*
Kha tử	*8g*
Một thạch tử	*2 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị đại tràng hư, hậu môn lòi ra.

LD: Ngày uống 2-4g.

4. NGŨ TRĨ TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Lộ phòng phong (tổ ong)*	*20g*
Trư tả huyền đề giáp (móng chân trái lợn)	*20g*
Vị bì (da nhim)	*20g*
Miết giáp	*20g*
Xà thoái	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Tán bột, cho vào 1 ít Xạ hương.

CĐ: Trị các loại trĩ nội và ngoại.

LD: Ngày uống 8g.

5. NGŨ VỊ TỬ TÁN *(Trương Khiết Cổ)*

TP: *Địa du*
Ngũ vị tử

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị thoát giang (lòi trê).

LD: Ngày uống 4-6g lúc đói.

6. SÚC SA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Hoàng liên*
Mộc tặc
Sa nhân

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị đại trường có hư nhiệt, thoát giang (lòi trôn trê).

LD: Ngày uống 16g lúc đói.

7. THÔI XA KHÁCH TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch hoa đị đinh*	*240g*
Chỉ xác	*40g*
Da nhím	*40g*
Địa cốt bì	*40g*
Hoè giác tử	*120g*
Quán chúng	*120g*
Thương truật	*40g*

Toan táo nhân	*40g*
Tông lư	*420g*
Trắc bá	*40g*
Viễn chí	*40g*
Xuyên sơn giáp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trĩ sang thành ra lậu (trĩ lậu).

LD: Ngày uống 12g với rượu nóng, lúc đói.

8. XÍCH THẠCH CHI TÁN *(Tiền Ất)*

TP: *Phục long can*
Xích thạch chi

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị lỵ sinh ra thoát giang (lòi trôn).

LD: Mỗi lần dùng 2g bôi vào đầu chỗ lòi dom (thoát giang).

E. THUỐC SẮC DÙNG NGOÀI

1. NGŨ BỘI TỬ TIỄN THANG
(Huân tẩy phương - Trực chỉ)

TP: *Ngũ vị tử, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị tử cung sa, lòi dom.

LD: Sắc, lấy nước rửa ở chỗ đau.

2. TẨY TRĨ HOÀNG TIÊU THANG
(Dương y đại toàn)

TP: *Đại hoàng*	*80g*
Phác tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lở loét, sưng đau.

LD: Sắc sôi, dùng để rửa, ngâm.

3. TẨY TRĨ CHỈ XÁC THANG
(Ngoại khoa chỉnh tông)

TP: *Chỉ xác*	*60g*
Hà mô thảo	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Súc trĩ (làm cho trĩ co rút lại), tiêu thũng. Trị trĩ sưng đau, lở loét, hậu môn loét.

LD: Sắc lấy nước, dùng để rửa.

4. THẦN GIA THANG
(Trương khoa tuyển tuý)

TP: *Lão gia tử (hạt cà già)*	*9 hạt*

Bào chế: Dạng thuốc sắc dùng ngoài.

CĐ: Trị trĩ lậu.

LD: Sắc, lấy nước ngâm, rửa.

F. THUỐC SẮC UỐNG

1. CAN CÁT THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ (chế)*	*6g*
Chỉ xác (sao)	*6g*
Sinh địa	*6g*
Cam thảo (nướng)	*2g*
Hạnh nhân	*6g*
Xích phục linh	*6g*
Can cát	*6g*
Hoàng cầm	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng trĩ do uống rượu gây ra (tửu trĩ).

LD: Sắc uống với Gừng sống.

2. LƯƠNG HUYẾT ẨM *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Chỉ xác*	*4g*
Sinh địa	*4g*
Hoè giác	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Thăng ma	*4g*
Hoàng liên	*4g*
Đương quy	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ lậu (trĩ mà máu cứ rỉ ra).

LD: Sắc uống.

3. LƯƠNG HUYẾT PHÒNG PHONG THANH TRƯỜNG TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo*	*2g*
Hương phụ	*2g*
Thăng ma	*4g*
Đương quy	*4,8g*
Kinh giới	*4g*

Thược dược	*4,8g*
Hoàng cầm	*2g*
Phòng phong	*4g*
Xuyên khung	*4,8g*
Hoàng liên	*2g*
Sinh địa	*4,8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thoát giang (lòi trôn trê).

LD: Sắc uống.

4. TẦN GIAO KHƯƠNG HOẠT THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Cảo bản*	*1,2g*
	Khương hoạt	*4,8g*
	Tần giao	*4g*
	Chích thảo	*2g*
	Ma hoàng	*2g*
	Tế tân	*1g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Phòng phong	*2,8g*
	Thăng ma	*2g*
	Hồng hoa	*1g*
	Sài hồ	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ, mạch lươn thành búi, thòng xuống ngứa chẳng chịu nổi.

LD: Sắc uống.

5. TẦN GIAO PHÒNG PHONG THANG
(Lan thất bí tàng)

TP:	*Bạch truật*	*6g*
	Hồng hoa	*1 ít*
	Tần giao	*6g*
	Chích thảo	*2,4g*
	Phòng phong	*6g*
	Thăng ma	*0,8g*
	Đào nhân	*30 hạt*
	Quy thân	*6g*
	Trạch tả	*2,4g*
	Đại hoàng	*1,2g*
	Sài hồ	*0,8g*
	Trần bì	*1,2g*
	Hoàng bá	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trĩ mạch lươn, lúc đại tiện đau.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần giao bạch truật hoàn, bỏ Tạo giác, Chỉ thực, Địa du, thêm Phòng phong, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Đại hoàng, Hoàng bá, Hồng hoa, Chích thảo.

6. TẦN GIAO THƯƠNG TRUẬT THANG
(Lý Đông Viên)

TP:	*Binh lang*	*2g*
	Hạt bố kết	*6g*
	Tần giao	*6g*
	Đại hoàng	*1 ít*
	Phòng phong	*2g*
	Thương truật	*6g*
	Đào nhân	*6g*
	Quy vĩ	*4g*
	Trạch tả	*4g*
	Hoàng bá	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, sát khuẩn, điều lý trường vị, hoá thấp nhiệt. Trị trĩ, mạch lươn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tần giao bạch truật hoàn, bỏ Bạch truật, Chỉ thực, Địa du, thêm Thương truật, Hoàng bá, Đại hoàng, Binh lang, Phòng phong.

7. TỨ QUÂN TỬ THANG GIA VỊ
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch biển đậu*	*Cam thảo*
	Bạch truật	*Hoàng kỳ*
	Phục linh	*Nhân sâm*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị các chứng (ngũ) trĩ ra máu, mặt vàng úa, tai ù, chân yếu, miệng nhạt không có cảm giác.

LD: Mỗi lần dùng 8g, sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ quân tử thang, thêm Bạch biển đậu và Hoàng kỳ.

VIII. THUỐC CHỮA CÁC BỆNH VỀ BỤNG (BỤNG BỊ ĐAU DO NHIỀU NGUYÊN NHÂN...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. NOÃN TỀ CAO *(Nghiệm phương)*

TP: *Mẫu đinh hương* 8g
Lục đậu khấu 12g
Hồ tiêu 8g
Ngô thù du 4g
Nuy lưu hoàng 12g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng 160g Cao thái ất, đem cách thuỷ cho loãng ra, đem thuốc bột nhồi vào hoà đều, dán lên rốn.

CĐ: Trị bụng đau và tiêu chảy do lạnh.

LD: Dán thuốc cao vào chỗ đau.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH TRUẬT ĐƯƠNG QUY TIỄN HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch truật* 20g
Đương quy 20g
Mộc hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do nhiễm hàn tà từ lúc còn trong thai.

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Mộc hương.

2. BÁN HẠ HOÀN *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Bán hạ, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Bán hạ tẩm dầu Vừng, sao, tán nhỏ, luyện nước cháo làm hoàn.

CĐ: Tán hàn, khai uất kết, trị bụng đau.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6-8g lúc đói.

3. CHỈ THỐNG HOÀN *(Hiệu phỏng tân phương)*

TP: *Binh lang* 20g
Mộc hương 20g
Úc lý nhân 60g
Đại hoàng 32g
Quế tâm 20g
Xuyên khung 20g
Khương hoạt 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau do ứ trệ, vùng ngực đau do khí huyết không thông.

LD: Ngày uống 12-16g lúc đói.

4. CHỈ THỐNG HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đại hoàng* 32g
Nhục quế 20g
Úc lý nhân 60g
Khương hoạt 40g
Tân lang 20g
Xuyên khung 20g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đại tiện bón, đau.

LD: Ngày uống 10-20g.

5. ĐẠI TRẦM HƯƠNG HOÀN *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch chỉ* 8g
Chích thảo 8g
Ô dược 8g
Bạch đậu khấu 24g
Đàn hương 20g
Quế tâm 20g
Cam tòng 8g
Hương phụ 16g
Trầm hương 20g
Can khương 20g
Khương hoạt 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm thống (vùng ngực đau) do lạnh.

LD: Ngày uống 16-20g.

6. NGŨ LINH HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Một dược* 40g
Nhũ hương 20g
Ngũ linh chi 80g
Xuyên ô đầu 60g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đau (do huyết trệ).

LD: Ngày uống 8-12g với nước sắc Gừng.

7. TAM QUẢN BỈ KHÍ HOÀN *(Ngự dược viện)*

TP:	*Bạch đậu khấu*	*30g*
	Sa nhân	*15g*
	Thanh bì	*30g*
	Bán hạ	*60g*
	Tam lăng	*30g*
	Trầm hương	*15g*
	Đại phúc bì	*22g*
	Tân lang	*15g*
	Trần bì	*30g*
	Mộc hương	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tam tiêu có bỉ trệ, khí không thăng giáng được, thủng ẩm đình tích không thông, bụng đầy, đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. TAM VẬT BỊ CẤP HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Ba đậu*	*40g*
	Can khương	*30g*
	Đại hoàng	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực bụng đầy trướng, tự nhiên đau như dùi đâm, khí cấp, cấm khẩu, bỗng nhiên chết ngất.

LD: Ngày uống 8-12g.

9. TĂNG TỔN ĐƯƠNG QUY HOÀN

(Y học chính truyền)

TP:	*Phòng phong*	*16g*
	Độc hoạt	*16g*
	Toàn yết	*16g*
	Đương quy	*16g*
	Thược dược	*16g*
	Tục đoạn	*30g*
	Thục địa	*30g*
	Hồi hương	*30g*
	Khổ luyện (chưng rượu)	*6g*
	Huyền hồ sách (sao)	*6g*
	Mộc hương	*6g*
	Đinh hương	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu và hồ làm hoàn.

CĐ: Trị tâm âm thụ tà, ngực bụng đau thắt.

LD: Ngày uống 12-16g.

10. THÁI HOÀ HOÀN *(Lỗ phủ cấm phương)*

TP:	*Nhân sâm*	*60g*
	Bạch truật	*60g*
	Bạch linh	*10g*
	Hoàng liên	*10g*
	Mộc hương	*10g*
	Đương quy	*10g*
	Thần khúc	*10g*
	Sơn tra nhục	*10g*
	Hậu phác	*10g*
	Chỉ thực	*6g*
	Xuyên khung	*6g*
	Bạch thược	*6g*
	Mạch nha	*6g*
	La bặc tử	*6g*
	Chích thảo	*6g*
	Bán hạ (pháp)	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Hương phụ	*6g*
	Sa nhân	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Lấy lá Sen sắc lấy nước, dùng nước đó nấu cháo làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, tỳ vị hư, cổ trướng.

LD: Ngày uống 16-20g với nước cơm.

11. THẦN ỨNG HOÀN *(Y luỹ nguyên nhung)*

TP:	*Ba đậu*	*20g*
	Đinh hương	*20g*
	Mộc hương	*4g*
	Bách thảo sương	*20g*
	Hạnh nhân	*20g*
	Sáp	*80g*
	Can khương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng sáp bọc ngoài.

CĐ: Trị bụng đau, bụng sôi, đại tiện phân sống.

LD: Ngày uống 8-12 với nước cơm.

12. TRẦM HƯƠNG GIAO THÁI HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Bạch truật*	*12g*
	Hậu phác	*20g*

Quất hồng	*12g*
Cam thảo	*8g*
Mộc hương	*8g*
Thanh bì	*8g*
Đại hoàng	*40g*
Ngô thù	*8g*
Trạch tả	*8g*
Đương quy	*8g*
Phục linh	*8g*
Trầm hương	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Thông lợi vùng ngực, bụng.

LD: Ngày uống 8-12g.

13. TRẦM HƯƠNG TIÊU BỈ HOÀN

(Y phương loại tụ)

TP: *Bạch truật*	*60g*
Mộc hương	*16g*
Tân lang	*30g*
Đại hoàng	*60g*
Nga truật	*60g*
Trần bì	*46g*
Khiên ngưu	*150g*
Tam lăng	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngực và bụng đau, hông sườn đầy trướng không muốn ăn uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

14. TRẤN PHÁCH HOẠT MỆNH ĐƠN

(Đan Đài ngọc án)

TP: *Chu sa*	*4g*
Hổ phách	*4g*
Thiềm tô	*4g*
Địa miết trùng	*7 con*
Ngưu hoàng	*4g*
Trân châu	*4g*
Ếch	*7 con*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với sữa người làm hoàn.

CĐ: Trị bụng phình to như bụng cóc.

LD: Ngày uống 2-4g, lúc đói.

15. TRUNG MÃN PHÂN TIÊU HOÀN

(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Bạch truật*	*0,4g*
Hậu phác	*20g*
Sa nhân	*1,2g*
Bán hạ	*,6g*
Hoàng cầm	*48g*
Trạch tả	*1,2g*
Cam thảo	*0,4g*
Hoàng liên	*20g*
Trần bì	*0,4g*
Can khương	*1,2g*
Khương hoạt	*1,2g*
Trư linh	*1,2g*
Chỉ thực	*20g*
Phục linh	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trung mãn (bụng đầy trướng).

LD: Ngày uống 4-6g với rượu ấm.

16. TRUY KHÍ HOÀN *(Loại uyển)*

TP: *Lương khương*	*20g*
Quế tâm	*40g*
Vân đài tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm hồ làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bụng dưới đau như kim đâm.

LD: Ngày uống 6-8g với dấm đun sôi.

17. TỨ TIÊU HOÀN

(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Hắc bạch sửu*	*80g*
Ngũ linh chi	*80g*
Hương phụ	*80g*
Tạo giác thích	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đầy trướng, nôn mửa, sốt cao, sợ lạnh.

LD: Mỗi lần dùng 12g.

18. TỨ VỊ DU LIÊN HOÀN

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Hà diệp*
Hoàng liên (sao)
Ngô thù (sao)
Thần khúc

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột. Nấu Thần khúc làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị bụng trướng, ợ hơi, ợ chua, ăn không tiêu.

LD: Ngày uống 16-20g.

19. TỨ VỊ DU LIÊN HOÀN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bán hạ (sao với Gừng)* 60g
Đào nhân 24 hạt
Ngô thù 4g
Hoàng liên 40g
Trần bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị đờm hợp với huyết ứ làm cho bụng đầy trướng, không thông.

LD: Ngày uống 16-20g với nước pha Gừng.

20. TỬ SÂM HOÀN *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Ba đậu* 70 hạt
Đan sâm 0,4g
Ô đầu 1,6g
Bạch vi 1,2g
Hà mô 1,6g
Phụ tử 2g
Bán hạ 1,2g
Long độc 2,8g
Thạch cao 0,4g
Cát cánh 1,2g
Lê lô 1,2g
Tử sâm 1,2g
Đại giả thạch 1,2g
Mẫu lệ 0,4g
Đại hoàng 1,4g
Nhân sâm 1,2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị các bệnh tích tụ, xương thịt hao gầy, tiêu tiểu không thông, bụng đầy trướng.

LD: Ngày uống 12-16g với nước cơm.

21. XUYÊN LUYỆN HOÀN *(Y cấp)*

TP: *Hồi hương* 80g
Phụ tử 40g
Xuyên luyện tử 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Dùng rượu 300ml, chưng chín, sấy khô, tán bột. Dùng Diên hồ 20g, Đinh hương 18 cái, Toàn yết 18 con, tán nhuyễn. Trộn đều với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị bụng dưới đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

GC: Nếu đau nhiều quá, dùng Đương quy sắc lấy nước uống thuốc.

C. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. THẦN HIỆU SÚC TỴ TÁN *(Hoắc loạn luận)*

TP: *Đăng tâm (tro)* 40g
Ngưu hoàng 4g
Tiền hồ 8g
Đương môn tử 4g
Nha tạo 8g
Xạ hương 4g
Mai phiến 4g
Tế tân 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bụng đau như cắt (dùi đâm), phân hôi thối, khí bị trệ, thần trí hôn ám.

LD: Tán bột, thổi vào mũi, hoặc bọc vào vải mỏng, nhét vào mũi.

D. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. CỬU KHÍ ĐAN *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 40g
Ngũ vị tử 20g
Phụ tử (chế) 80g
Chích thảo 20g
Nhục khấu 40g
Tất bát 40g
Ngô thù 40g
Phá cố chỉ 40g
Thục địa 160g

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị bụng dưới đau do cảm âm thử, thổ tả, bụng đau do tỳ thận suy.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng.

2. CỬU VỊ BÀN THÔNG TÁN
(Trương Thị y thông)

TP: *Cam thảo (nướng)* 12g
Đinh hương 4g
Phục linh 3,2g
Can khương (nướng) 8g
Khương hoạt 12g
Tân lang 12g

Diên hồ sách	*40g*
Nhục quế	*20g*
Thương truật	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Bụng dưới đau do ứ trệ.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. HOÀNG KỲ TÁN *(Anh nhự phương)*

TP: *Cam thảo*	*1,2g*
Hoàng kỳ	*1,6g*
Hoàng cầm	*2,4g*
Đương quy	*1,6g*
Can khương	*1,6g*
Xuyên khung	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng đau.

LD: Ngày uống 4-6g.

4. MỘC HƯƠNG THÔNG KHÍ TÁN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Can khương*	*8g*
Hậu phác	*40g*
Nga truật	*8g*
Chỉ thực	*12g*
Mộc hương	*20g*
Tam lăng	*20g*
Chích thảo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đầy trướng, đau (do hà khí kết lại).

LD: Ngày uống 24g với nước sắc Gừng.

5. NAM BẠCH GIÁNG HƯƠNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*28g*
Long cốt	*120g*
Ngự mễ xác	*160g*
Can khương	*20g*
Nam bạch giáng hương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư hàn, tiêu chảy mạn tính, bụng đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

6. NHỊ DIỆU HƯƠNG LƯƠNG TÁN
(Y học nhập môn)

TP: *Cao lương khương*	
Hương phụ	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Sao khô, nhưng sao riêng từng vị (nếu sao chung sẽ mất tác dụng). Tán bột.

CĐ: Trị bụng đau tức, đau khan, bụng đau kinh niên.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 8g với nước cháo có thêm ít muối.

7. NHỊ HỒ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Hồ tiêu*
Huyền hồ sách

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bụng đau do tích trệ (hàn, khí, huyết hoặc thực tích).

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

8. QUẾ CHI HOÀ DOANH TÁN *(Băng Ngọc Đường)*

TP: *A giao*	*16g*
Đại táo	*12 quả*
Sinh khương	*12g*
Bạch thược	*24g*
Đương quy	*16g*
Xuyên khung	*16g*
Chích thảo	*12g*
Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau (do hàn).

LD: Ngày uống 6-8g.

9. THẠCH NHỊ PHƯƠNG
(Sa trướng lục thập tứ phương)

TP: *Tế tân*	*40g*
Kinh giới	*20g*
Giáng hương	*12g*
Uất kim	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bụng đau quặn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước trà.

10. XÍCH THƯƠNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bán hạ (chế)*	*30g*
Hương phụ	*30g*
Chỉ xác (chế)	*40g*
Thương truật (ngâm nước gạo)	*60g*

Chích thảo	*48g*
Trần bì (bỏ vỏ trắng)	*30g*
Hậu phác (nướng Gừng)	*30g*
Tử tô	*30g*
Hoắc hương	*30g*
Xích linh (bỏ vỏ)	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tỳ vị hư mà cảm thấp, mặt phù, vàng nửa người, phù, bụng trướng, ho đờm.

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Thảo quả nhân, Táo và Gừng, sắc uống.

E. THUỐC SẮC

1. ÂM ĐÁN THANG *(Thiên kim)*

TP:	*Cam thảo*	*6g*
	Đại táo	*2 quả*
	Quế chi	*8g*
	Can khương	*2g*
	Hoàng cầm	*4g*
	Thược dược	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do lạnh, tiêu chảy do hàn, âm chứng mà hư phiền, các đốt xương đau nhức.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Can khương và Hoàng cầm.

2. BẠCH THƯỢC DƯỢC THANG *(Tăng Thị)*

TP:	*Bạch thược dược (tẩm rượu, sao)*	*49g*
	Nhục quế	*40g*
	Cam thảo (sống)	*6g*
	Trạch tả	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trẻ nhỏ rốn bị lõm xuống, chứng sán khí do lạnh làm bụng đau.

LD: Nhục quế cho vào sau khi sắc thuốc xong. Uống nóng.

3. BẠCH THƯỢC DƯỢC THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Bạch thược*	*40g*
	Quế mỏng	*1,2g*
	Cam thảo	*1,6g*
	Trạch tả	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ bụng bị đau do cảm lạnh từ trong thai (thai hàn).

LD: Sắc uống với nước Gừng.

4. BỔ DI THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Hoàng liên, vừa phải*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ, khóc vì bụng đau.

LD: Hoàng liên, nấu lấy nước thật đậm, rồi thường xuyên cho uống, sẽ yên.

5. CHỈ QUẤT THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:	*Chỉ xác*	*6g*
	Trần bì	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng thượng tiêu ngăn nghẹn, đau.

LD: Sắc chung với 3 lát Gừng sống, uống.

6. CỔ KHUNG QUY THANG *(Ấu ấu tu tri)*

TP:	*Can khương*	*8g*
	Nhục quế	*4g*
	Trầm hương	*2g*
	Đinh hương	*2g*
	Thanh bì	*2g*
	Xuyên khung	*8g*
	Đương quy	*12g*
	Tiểu hồi	*2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau bụng bão (nội điếu) do hàn (lạnh).

LD: Sắc uống.

7. CỬU VỊ THUẬN KHÍ ẨM
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Bạch phục linh	*2g*
	Ô dược	*2g*
	Bạch truật	*2g*
	Thanh bì	*2g*
	Cam thảo (nướng)	*1g*
	Trần bì	*2g*
	Mộc hương	*0,5g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực, bụng đau.

LD: Sắc uống ấm.

8. ĐỊA CỐT THANH TRUNG ẨM
(Y tông kim giám)

TP: *A giao (sao)* 12g
Đương quy 12g
Nhân sâm 12g
Chích thảo 4g
Miết giáp 12g
Sinh địa 12g
Địa cốt bì 12g
Ngân sài hồ 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thoái nhiệt, dưỡng huyết, trừ trung, trị chứng bụng đau do huyết ứ kết.

LD: Sắc uống.

9. HẬU PHÁC CHỈ THỰC THANG
(Lưu Hà Gian)

TP: *Cam thảo (nướng)* 8g
Chỉ thực 40g
Đại hoàng 12g
Hậu phác 40g
Hoàng liên 8g
Kha tử 40g
Mộc hương 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Kha tử nửa sống, nửa sao lên.

CĐ: Trị bụng đau, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

10. HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Cam thảo* 3,2g
Đại hoàng 6g
Hậu phác 6g
Chỉ thực 6g
Đại táo 2 quả
Quế chi 6g
Sinh khương 2 lát

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy, phát sốt, mạch phù sác.

LD: Sắc uống.

11. HOẢ LONG THANG *(Toạ thảo lương mô)*

TP: *Hồi hương* 8g
Ngải diệp 4g
Xuyên luyện tử 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau ở vùng thượng vị (do hàn).

LD: Sắc uống.

12. HỒNG LAM HOA TỬU
(Kim quỹ yếu lược)

TP: *Hồng lam hoa* 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đàn bà bụng đau do huyết khí gây ra.

LD: Dùng rượu sắc lên, uống nóng.

GC: Thuốc chia 2 lần uống, uống hết 1 phần, nếu chưa bớt mới uống tiếp phần còn lại.

13. HƯƠNG SA LÝ TRUNG THANG
(Trung y học khái luận)

TP: *Bạch truật* 12g
Can khương 6g
Nhân sâm 8g
Cam thảo 4g
Mộc (hoặc) hương 6g
Sa nhân 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn trung lý khí, trị bụng đau do hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Có tài liệu không có Nhân sâm.

- Đây là bài Lý trung thang, thêm Mộc (hoắc) hương và Sa nhân.

14. KIẾN TRUNG CAO *(Trương Trọng Cảnh)*

TP: *A giao* 160g
Giao di 160g
Sinh khương 120g
Cam thảo 120g
Quế chi 120g
Thược dược 240g
Đại táo 22 quả

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau.

LD: Sắc uống.

15. QUẾ CHI GIA THƯỢC DƯỢC PHÒNG PHONG PHÒNG KỶ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Đại táo* 6 quả

Phòng phong	*40g*
Sinh khương	*60g*
Phòng kỷ	*40g*
Quế chi	*60g*
Thược dược	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt, bụng đau, mạch trầm, tế.

LD: Sắc uống.

16. TAM ẤT THỪA KHÍ THANG
(Tuyên minh luận)

TP: *Cam thảo*	*40g*
Đại hoàng	*20g*
Mang tiêu	*20g*
Chỉ thực	*20g*
Hậu phác	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng.

LD: Thêm Gừng 3 lát, sắc uống.

GC: Bài này trị được các bệnh chứng liên hệ đến Đại thừa khí, Tiểu thừa khí và Thừa khí thang, vì vậy được đặt tên như trên.

17. TÁN KẾT CỨU TẠNG THANG
(Ngoại cảm thông trị)

TP: *Bạch truật*	*4g*
Đương quy	*40g*
Nhục quế	*2g*
Cam thảo	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thương hàn có chứng kết ở tạng phủ bụng dưới và hai bên cạnh rốn đều đau.

LD: Sắc uống nóng cách xa bữa ăn.

18. THANH BÌ THANG *(Y học nhập môn)*

TP: *Thanh bì*	*4g*
Nga truật	*2,8g*
Tam lăng	*2,8g*
Trần bì	*2g*
Thần khúc	*2g*
Diên hồ sách	*1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, kiện tỳ, tiêu tích, hoá tụ. Trị bụng đầy, trướng đau, bụng có tích tụ.

LD: Thêm Gừng, sắc uống ấm.

19. THANH TRUNG THANG
(Dương Thị gia tàng)

TP: *Thanh diêm*	*120g*
Chích thảo	*60g*
Xương bồ	*500g*
Bạch truật	*60g*
Sinh khương	*150g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, muốn nôn.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, sắc uống.

20. THƯỢC DƯỢC HOÀNG CẦM THANG
(Lý Đông Viên)

TP: *Cam thảo*	*20g*
Hoàng cầm	*40g*
Thược dược	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau, lỵ ra mủ máu.

LD: Ngày dùng 40g, sắc uống.

21. TÍCH HÀN CỨU PHÚC ĐƠN
(Biện chứng kỳ văn)

TP: *Bạch truật*	*90g*
Đương quy	*60g*
Kim ngân hoa	*90g*
Nhục quế	*10g*
Phụ tử	*3,2g*
Phục linh	*10g*
Xà sàng tử	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng có nhọt, vai đau.

LD: Sắc uống.

22. TRÚC BÌ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP: *Thanh trúc bì*	*28g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị đã bị bệnh mà lại bị lao phục, bụng trướng đầy, đầu sưng nặng, mắt hoa, trong bụng đau quặn (như kim đâm).

LD: Nấu với 400ml nước cho sôi 5-6 dạo, bỏ bã, uống.

23. TUYÊN THANH ĐẠO TRỌC THANG
(Ôn bệnh điều biện)

TP: *Bạch linh*	*20g*
Tạo giáp tử	*12g*
Văn tầm sa	*16g*
Hàn thuỷ thạch	*24g*
Trư linh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tà ở phần khí, đại tiện không thông, bụng dưới đầy trướng, thần khí mê man, tiểu đỏ, ít.

LD: Sắc uống.

24. TỨ MA THANG THANG *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Mộc hương*
Ô dược
Tân lang
Trầm hương

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị lãnh khí công lên trên, ngực và bụng đau thắt (quặn).

LD: Mài ra, sắc uống sau bữa ăn.

GC: Bài này còn gọi là Trầm hương tứ ma hoàng (Quan tụ phương yếu bổ).

25. TỨ VỊ ĐƯƠNG QUY THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Can khương*	*12g*
	Đương quy	*12g*
	Chích thảo	*8g*
	Quế tâm	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đau do hư hàn.

LD: Sắc uống.

26. TỬ TÔ THANG *(Ngoại đài bí yếu)*

TP:	*Đương quy*	*3,2g*
	Sinh địa trấp	*100ml*
	Tân lang	*10 quả*
	Kha lê lặc	*3,2g*
	Sinh khương	*3,2g*
	Tử tô	*20g*
	Nhân sâm	*2,4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bụng đầy trướng, hai bên hông tức.

LD: Sắc xong cho nước cốt Sinh địa vào, uống ấm.

GC: Kiêng vị Tân dí, rau sống, thịt nướng, cá, tỏi.

27. XUYÊN KHUNG TÁN *(Y học chính truyền)*

TP:	*Cát cánh*	*1,8g*
	Ngô thù	*2g*
	Phục linh	*1,8g*
	Chỉ xác	*1,2g*
	Nhân sâm	*2g*
	Thược dược	*2,8g*
	Chích thảo	*1,2g*
	Phác tiêu	*2g*
	Xuyên khung	*4g*
	Đương quy	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phụ nữ (chưa chồng) mà khí lạnh xung lên tâm, ngực và bụng đau như kim đâm.

LD: Tán bột, sắc uống nóng.

IX. THUỐC CHỮA BỆNH SỎI MẬT

A. THUỐC TÁN (BỘT)

1. HOẢ LONG TÁN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Hoàng cầm*	*4,5g*
	Ngải diệp	*4,5g*
	Sài hồ	*3g*
	Xuyên luyện tử	*9g*
	Tiểu hồi	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Hoá thấp nhiệt, trị túi mật viêm cấp.

LD: Ngày uống 12g.

B. THUỐC SẮC

1. BÀI THẠCH THANG *(Trung y Thượng Hải)*

TP:	*Chi tử*	*20g*
	Chỉ xác	*20g*
	Diên hồ sách	*20g*
	Đại hoàng	*20g*
	Hổ trượng (hoặc cây Gai)	*40g*
	Kim tiền thảo (hoặc Nhân trần)	*40g*
	Mộc hương	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi mật.

LD: Sắc uống.

GC: Kinh nghiệm của bệnh viện Tôn Nghĩa - Trung Quốc cho thấy bài thuốc này thích hợp với mấy trường hợp sau:

- Ống mật có sỏi, đường kính nhỏ hơn 1 ly.
- Ống gan có sỏi 3 ly, sau khi mổ xong còn sót lại.

2. BÀI THẠCH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Biển súc 15g
Cù mạch 15g
Đông quỳ tử 30g
Hoạt thạch 30g
Kê nội kim (sống) 15g
Kim tiền thảo 30g
Lưu hành tử 18g
Mộc thông 6g
Ngưu tất 10g
Xa tiền tử 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi đường mật.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Bài này có tác dụng tốt đối với cơn đau sỏi mật đường tiểu và bệnh cấp tính (đường tiểu viêm cấp).

3. ĐẠI BÀI THẠCH THANG

(Trung yThượng Hải)

TP: *Bạch thược* 12g
Hoàng cầm 12g
Mộc hương 12g
Bán hạ (chế) 12g
Hoàng liên 8g
Ngô thù du 4g
Chỉ thực 16g
Mang tiêu 20g
Sài hồ 12g
Đại hoàng (sống) 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sỏi ở ống dẫn mật, dưới hông phải và vùng tim đau lan ra lưng, muốn nôn, miệng đắng (thể can khí phạm vị).

LD: Đại hoàng để riêng, khi sắc thuốc xong, mới cho vào, uống.

GC: Đây là bài Đại sài hồ thang, hợp với bài Tả kim hoàn.

4. ĐỞM ĐẠO BÀI THẠCH THANG

(Y viện Nam Khai - Thiên Tân)

TP: *Chỉ xác* 12g
Kim tiền thảo 40g
Nhân trần 12g
Đại hoàng (sống) 12g
Mộc hương 12g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, lợi thấp, hành khí, giảm đau, lợi mật, bài sỏi, trị chứng sỏi mật.

LD: Sắc uống.

GC: Bài thuốc thích hợp với:

- Ống mật có sỏi đường kính nhỏ hơn 1 ly.
- Ống gan có sỏi, sau khi mổ còn sót lại.
- Mỗi đợt điều trị 1 tháng, nghỉ 1 tuần lại điều trị đợt 2.

5. TAM HOÀNG BÀI THẠCH THANG

(Trung y Thượng Hải - BV Tôn Nghĩa)

TP: *Chỉ xác* 12g
Hoàng cầm 12g
Mộc hương 12g
Đại hoàng 12g
Hoàng liên 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thấp nhiệt ôn kết, sỏi ống mật.

LD: Sắc uống.

6. THANH CAN LỢI ĐỞM LẠC THẠCH THANG *(Trung Quốc đương đại danh y nghiệm phương đại toàn)*

TP: *Kim châu thảo* 60g
Nhân trần 60g
Bạch thược 20g
Long đởm thảo 16g
Sài hồ 16g
Nguyên hồ 16g
Mộc hương 16g
Kê nội kim 24g
Mang tiêu 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị túi mật viêm cấp hoặc mạn, mật có sỏi, hông sườn bên trái trướng đau, cơn đau sỏi mật, nôn mửa, hoàng đản.

LD: Sắc uống.

7. THANH ĐỞM THANG

(Cấp phúc chứng phương dược tân giải)

TP: *Chi tử* 16g
Hoàng liên 10g
Sài hồ 16g
Chỉ xác 16g
Kim phất thảo 26g
Song hoa 26g
Đại hoàng 16g
Mang tiêu 10g
Uất kim 16g
Hoàng cầm 16g
Nhân trần 26g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ống dẫn mật viêm cấp, sỏi túi mật.

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH: TIM MẠCH

- TIM
- HUYẾT ÁP CAO
- HUYẾT ÁP THẤP
- MẠCH MÁU

I. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ TIM (TÂM)

A. THUỐC HOÀN

1. A NGUỲ HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:

A nguỳ	*40g*
Diên hồ	*40g*
Phụ tử (chế)	*40g*
Bạch truật	*40g*
Đương quy	*40g*
Quế tâm	*40g*
Bồng nga truật	*40g*
Mộc hương	*1,2g*
Tân lang	*40g*
Can khương	*12g*
Ngô thù du	*1,2g*
Thanh bì	*40g*
Chu sa	*20g*
Nhục đậu khấu	*40g*
Xuyên khung	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị khí huyết công lên gây đau vùng tim.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. AN THẦN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP:

Chích thảo	*8g*
Đương quy	*8g*
Sinh địa	*80g*
Chu sa	*20g*
Hoàng liên	*24g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm bị hoả (nóng nẩy trong tim).

LD: Ngày uống 10-20g.

3. BỔ TẨM THẦN HIỆU HOÀN
(Bách nhất tuyên phương)

TP:

Bá tử nhân	*80g*
Ngũ vị tử	*80g*
Thục địa	*120g*
Chu sa	*40g*
Nhân sâm	*160g*
Toan táo nhân	*80g*
Hoàng kỳ (nướng mật)	*160g*
Phục thần	*160g*
Viễn chí	*160g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trị trúng phong cấm khẩu, sùi bọt mép, ra mồ hôi trộm không dứt, nôn ra máu, hư phiền, phát nhiệt, tiêu tiểu ra máu, vùng tim đau.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

4. CỨU THỐNG HOÀN *(Kim quỹ yếu lược)*

TP:

Ba đậu	*40g*
Lang nha (sống)	*40g*
Nhân sâm	*40g*
Can khương	*40g*
Ngô thù du	*40g*
Phụ tử	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Ba đậu bỏ vỏ, ngào, nghiền như cao. Các vị thuốc tán bột, luyện mật làm hoàn 2g.

CĐ: Trị cứu thống, thình lình trúng ác khí gây cấm khẩu, bụng trướng. Cũng trị hàn tích tụ lâu năm, hàn xung lên làm tim và ngực đau.

LD: Người khoẻ mới đầu uống 6g, ngày 3 lần. Người yếu uống 4g.

5. ĐẠI TRẦM HƯƠNG HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP:	*Bạch chỉ*	*320g*
	Can khương	*16g*
	Lạt quyết	*16g*
	Bạch đậu khấu	*80g*
	Đàn hương	*160g*
	Ô dược	*32g*
	Cam thảo	*32g*
	Hương phụ	*640g*
	Trầm hương	*16g*
	Cam tùng	*32g*
	Khương hoàng	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tâm, bụng đau (do hàn khí xông lên).

LD: Ngày uống 12-16g.

6. ĐỊA HOÀNG HOÀN GIA GIẢM *(Y lược giải âm)*

TP:	*Hoài sơn*	*160g*
	Mẫu đơn	*80g*
	Tang phiêu tiêu	*80g*
	Khiếm thực	*80g*
	Phục linh	*80g*
	Thục địa	*320g*
	Liên tu	*40g*
	Sơn thù	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị di tinh.

LD: Ngày uống 20-30g.

GC: Đây là bài Lục vị địa hoàng hoàn, bỏ Trạch tả, thêm Khiếm thực, Liên tu và Ngư phiêu.

7. KHOAN TÂM HOÀN *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Chu sa (dùng bọc ngoài)*	*30g*
	Diên tam thất	*50g*
	Đan sâm	*100g*
	Giáng hương	*100g*
	Hổ phách	*50g*
	Hồng nhân sâm	*50g*
	Huyết kiệt (hoa)	*50g*
	Trầm hương	*50g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, thêm mật làm hoàn.

CĐ: Hoạt huyết, hoá ứ, lý khí. Trị chứng khí trệ huyết ứ, động mạch vành bị bệnh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

8. Ô ĐẦU XÍCH THẠCH CHI HOÀN
(Kim quỹ yếu lược)

TP:	*Can khương*	*40g*
	Phụ tử	*20g*
	Xích thạch chi	*40g*
	Ô đầu (pháo)	*0,4g*
	Thục tiêu	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau nhói đến lưng, lưng đau nhói đến tim.

LD: Ngày uống 8-12g trước bữa ăn.

9. QUẾ PHỤ HOÀN *(Vệ sinh bảo giám)*

TP:	*Can khương*	*80g*
	Quế	*80g*
	Xuyên ô	*120g*
	Phụ tử (hắc)	*120g*
	Xích thạch chi	*80g*
	Xuyên tiêu	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phong hàn nhập vào tâm bào lạc, tim đau lan ra hông sườn và lưng.

LD: Ngày uống 12g.

10. TAM THÁNH HOÀN *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP:	*Bạch truật*	*40g*
	Hoàng liên	*20g*
	Quất hồng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trong tim tào tạp (xót xa, đói không ra đói, đau không ra đau...).

LD: Ngày uống 16-20g với nước sắc Gừng.

11. TAM VỊ XUYÊN LUYỆN HOÀN
(Y học nhập môn)

TP:	*Sơn chi nhân*	*40g*
	Thạch xương bồ	*8g*
	Xuyên luyện	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau, nóng quá biến thành quyết lãnh (nhiệt quyết tâm đông).

LD: Ngày uống 16g với nước pha Gừng.

12. TIỄN HỒNG HOÀN *(Vĩnh loại kiểm)*

TP: *Can tất* 30g
Đại hoàng 60g
Hùng hoàng 16g
Mộc hương 16g
Nga truật 30g
Quán chúng 30g
Tam lăng 30g
Tân lang 30g
Trần bì 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau do trùng (trùng tâm thống).

LD: Ngày uống 12-16g.

13. VẠN LINH HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Thạch xương bồ* 8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn. Dùng Đơn sa bọc ngoài.

CĐ: Trị các loại (9 loại) tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 2-4g. Nam uống với nước muối, nữ uống với dấm.

14. VÔ BỈ HOÀN *(Thánh tế tổng lục)*

TP: *Can khương* 120g
Xích thược 120g
Quế 120g
Sa nhân 120g
Cao lương khương 120g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với dấm làm hoàn.

CĐ: Trị 9 loại tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 4-6g, La bặc 1 miếng, sắc uống.

15. XÍCH THẠCH CHI HOÀN
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Can khương* 40g
Phụ tử 20g
Xích thạch chi 40g
Ô đầu 0,4g
Thục tiêu 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tim đau nhói đến lưng, lưng đau lan đến ngực.

LD: Ngày uống 12-16g.

GC: Bài này còn gọi là Ô đầu xích thạch chi hoàn (Kim quỹ yếu lược).

B. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. UẤT BỐI TÁN *(Thiên kim)*

TP: *Khương hoạt* 40g
Phụ tử 40g
Tế tân 40g
Ô đầu 40g
Quế tâm 40g
Thục tiêu 40g
Xuyên khung 48g

Bào chế: Dạng thuốc tán (giã nát) dùng ngoài.

CĐ: Trị ngực đau, tim và lưng đau.

LD: Giã nát, trộn với dấm, bọc vào vải, hơ hơi nóng, dùng để chườm ngoài.

C. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BỊ KIM TÁN *(Y phương hải hội)*

TP: *Đương quy* 52g
Hương phụ 40g
Ngũ linh chi 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị ngực tức do huyết ứ.

LD: Uống 1 lần 20g. Dùng dấm pha loãng, đun sôi, uống thuốc bột trên.

2. ĐÀO NỘ TÁN *(Huyết chứng luận)*

TP: *Hương phụ* 12g
Nhục quế 20g
Diên hồ sách 12g
Lương đầu tiêm 4g
Sa nhân 4g
Đào nhân 12g
Ngũ linh chi 12g
Đào nộ 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị vùng tim ngực đau do huyết ứ.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. ĐINH HƯƠNG CHỈ THỐNG TÁN
(Y lược giải âm)

TP: *Cao lương khương* 80g

Đinh hương 20g
Chích thảo 60g
Tiểu hồi 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (tim đau) do hàn.

LD: Ngày uống 8-12g.

4. ĐỘC BỘ TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Can khương* 8g
Hương phụ (tẩm dấm, sao) 40g
Phụ tử (chế) 8g
Cao lương khương 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (vùng tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước Gừng và muối.

5. KÊ THIỆT HƯƠNG TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cao lương khương*
Quế tâm
Xích thược

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị 9 loại tâm thống, các loại khí lạnh.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, thêm nước 200ml, Mộc qua 3 miếng, sắc uống nóng.

6. TAM VỊ HUYỀN HỒ TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Huyền hồ sách* 40g
Mộc hương 8g
Nhục quế 40g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tim đau do hàn.

LD: Ngày uống 16g với nước pha Gừng.

7. THẮNG KIM TÁN *(Y lược giải âm)*

TP: *Đương quy* 20g
Huyền hồ sách 20g
Ngũ linh chi 20g
Quế chi 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tâm thống (tim đau) do lạnh.

LD: Uống với nước gạo rang.

8. THÔNG LINH TÁN *(Y học nhập môn)*

TP: *Bồ hoàng* 30g
Mộc thông 16g
Ngũ linh chi 30g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị 9 loại tim đau.

LD: Mỗi lần dùng 12g, sắc uống.

9. THỦ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch phục linh* 40g
Bạch thược 10g
Đinh hương 40g
Cam thảo (nướng) 10g
Cát cánh 10g
Hạt sen 40g
Khương hoạt 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Lao tâm (lao nhọc tâm trí quá độ).

GC: Bài này còn gọi là Bổ tâm lao cực thủ linh tán.

10. TỰ LINH TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch linh* 40g
Đinh hương 40g
Khương hoạt 40g
Cát cánh 10g
Kha tử (bỏ hạt) 40g
Thược dược 40g
Chích thảo 10g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) và thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm lao (lao lực do trí óc...).

LD: Mỗi lần dùng 8g, thêm Ngân nhĩ hoàn 1 cặp, Hành 3 cọng, sắc uống.

D. THUỐC SẮC

1. BÁ BÌ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cam thảo (nướng)* 20g
Trắc bá bì 40g
Sơn chi tử 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trẻ nhỏ chảy máu mũi (máu cam).

LD: Sắc uống.

2. BẠI ĐẰNG THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch mao căn* 30g
Bại tương thảo 30g
Đạm trúc diệp 10g
Đào nhân 12g
Đậu uyển 30g
Đông qua nhân 25g
Hồng đằng 30g
Quảng thiên thảo 15g
Tử thảo 15g
Tỳ qua lạc 8g
Ý dĩ nhân 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành ứ, thông trệ, khu thấp, hành thuỷ, thanh huyết, hoạt huyết, trị bệnh tim do huyết áp tăng (thể uất nhiệt ứ trệ, thấp uất không hoá được, dương can vượng lên).

LD: Sắc uống.

3. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 100g
Qua lâu nhân 1 quả
Thông bạch 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, dưới vùng tim có bỉ khối, hụt hơi, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống nóng.

4. BÁN HẠ THANG *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ* 20g
Chích thảo 10g
Nhân sâm 30g
Quan quế 30g
Sài hồ 20g
Tiến hồ 30g
Xích linh 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngực đau, dưới vùng tim cứng đầy, hơi thở ngắn, phiền muộn, tự ra mồ hôi.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 5 lát, Táo 3 quả, sắc uống.

5. CỨU DƯƠNG THANG *(Y lược giải âm)*

TP: *Bạch truật* 16g
Chích thảo 4g
Ngũ vị tử 1,2g
Can khương 8g
Dương sâm 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cước khí xung tâm (thấp tim).

LD: Sắc uống.

6. DƯƠNG SÂM MẠCH ĐÔNG THANG
(Bút hoa y kính)

TP: *Bạch thược* 6g
Đan sâm 6g
Sinh địa 12g
Cam thảo 2g
Đương quy 8g
Tê giác 2g
Dương sâm 8g
Mạch môn 8g
Thạch hộc 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm kinh bị đau do hư nhiệt.

LD: Sắc uống.

7. ĐAN SÂM ẨM PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm* 15g
Mộc thông 12g
Thông thảo 3g
Giáng hương 15g
Tam thất 6g
Vương bất lưu hành 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, hành khí, trị động mạch vành đau thắt.

LD: Sắc uống.

8. ĐÀO HỒNG TỨ VẬT THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch giới tử* 12g
Hoàng kỳ 20g
Tang ký sinh 12g
Bào khương 8g
Hồng hoa 12g
Thục địa 20g
Đan sâm 16g
Ngưu tất 12g
Xích thược 16g
Đào nhân 12g
Phụ tử (chế) 12g

	Xuyên luyện tử	*16g*
	Đương quy	*20g*
	Quế chi	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch bị viêm, tắc, thuộc loại hư hàn.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Đào hồng tứ vật thang, thêm Bạch giới tử, Ngưu tất, Phụ tử, Quế chi, Tang ký sinh, Xuyên luyện tử.

9. ĐỊNH TÂM TÁN THẦN CỐ TINH THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Khiếm thực*	*12g*
	Long nhãn	*16g*
	Táo nhân	*12g*
	Kim anh	*12g*
	Mẫu lệ	*16g*
	Thảo quyết minh	*12g*
	Long cốt	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị di tinh do hoả của tâm, can và thận quá mạnh (thần kinh chức năng thể hưng phấn tăng).

LD: Sắc uống.

10. ĐƯƠNG QUY TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Hà thủ ô*	*20g*
	Phòng phong	*40g*
	Bạch tật lê	*40g*
	Hoàng kỳ	*4g*
	Sinh địa	*40g*
	Bạch thược	*40g*
	Kinh giới huệ	*40g*
	Xuyên khung	*40g*
	Chích thảo	*20g*
	Đương quy	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm có phong nhiệt phát ra ghẻ ngứa, lở loét.

LD: Sắc uống.

11. LỤC VỊ HỒI DƯƠNG THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Ba kích*	*12g*
	Nhân sâm	*8g*
	Nhục thung dung	*12g*
	Đan sâm	*12g*
	Nhục quế	*6g*
	Phụ tử (chế)	*8g*
	Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm hư thoát, nhồi máu cơ tim, vùng ngực đau dữ dội, tay chân lạnh, mạch nhỏ muốn tuyệt.

LD: Sắc uống.

12. MA HOÀNG QUẾ CHI THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bán hạ*	*20g*
	Hậu phác	*20g*
	Tế tân	*30g*
	Can khương	*30g*
	Ma hoàng	*30g*
	Thược dược	*30g*
	Chích thảo	*30g*
	Quế chi	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị đau vùng tim (do nguyên nhân bên ngoài), sợ lạnh, phát sốt.

LD: Sắc uống.

13. NGỌC TRÚC KÝ SINH THANG

(Thiên gia diệu phương)

TP:	*Bạch vi*	*9g*
	Mạch môn	*9g*
	Tang ký sinh	*12g*
	Cam thảo	*6g*
	Ngọc trúc	*15g*
	Tần cửu	*9g*
	Hoàng kỳ	*15g*
	Sinh địa	*15g*
	Tử trường noãn	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ phong, lợi thấp, thông lạc, trị cơ tim viêm do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

14. ÔN DƯƠNG PHONG TÂM THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Ba kích*	*12g*
	Hạ khô thảo	*15g*
	Quế chi	*9g*
	Bạch thược	*9g*
	Hoàng kỳ	*60g*
	Sơn thù	*9g*
	Bạch truật	*9g*
	Ngô công	*2 con*

Tang chi	*24g*
Cam thảo	*3g*
Ngũ vị tử	*12g*
Toàn yết	*9g*
Can khương	*9g*
Ô tiêu xà	*9g*
Uy linh tiên	*9g*
Giới bạch	*12g*
Phụ phiến	*30g*
Ván linh	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ôn dương, hành thuỷ, khư phong, hoạt lạc, trị chứng thấp tim (tim do phong thấp).

LD: Sắc uống.

15. PHONG TÂM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch truật*	*15g*
Phòng phong	*9g*
Quế chi	*10g*
Chích thảo	*9g*
Phụ tử (chín)	*15g*
Sinh khương	*3g*
Đại táo	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông tâm dương kèm khu phong, tán hàn, trừ thấp, trị cơ tim viêm do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

16. PHÙ DƯƠNG ÍCH ÂM THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *A giao*	*12g*
Ngũ vị tử	*10g*
Trư khổ đởm (trấp)	*1 cái*
Chích thảo	*10g*
Phục linh	*20g*
Táo nhân	*15g*
Đương quy	*12g*
Sa bạch truật	*12g*
Viễn chí	*10g*
Hồng sâm	*10g*
Thục phụ phiến	*10g*
Xương bồ	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù dương ích âm, cấp cứu phần dương muốn mất, dẫn dương mà hoà âm, trị bệnh tim do phong thấp.

LD: Sắc uống.

17. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Bán hạ*	*25g*
Giới bạch	*120g*
Quát lâu thực	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị ngực đau, xuyên ra sau lưng (do tâm khí bị bế tắc), phế khí không thông.

LD: Nấu chung với rượu (bạch tửu), uống ấm.

18. QUA (QUÁT) LÂU GIỚI BẠCH BÁN HẠ THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực*	*4 quả*
Hậu phác	*160g*
Quế chi	*40g*
Giới bạch	*25g*
Quát lâu thực	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ngực đau, vùng tâm có kết khối, đầy, khí từ dưới nghịch lên.

LD: Sắc uống.

19. QUA LÂU THANG *(Vĩnh Loại Kiềm)*

TP: *Chỉ xác*	*4 quả*
Hậu phác	*40g*
Quế chi	*40g*
Giới bạch	*40g*
Qua lâu	*1 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng hung tý (đau ở vùng ngực).

LD: Sắc uống.

20. QUẾ CHI SINH KHƯƠNG CHỈ THỰC THANG *(Kim quỹ yếu lược)*

TP: *Chỉ thực*	*200g*
Quế chi	*120g*
Sinh khương	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị vùng tim đau như bị treo (tâm huyền thống), khí nghịch.

LD: Sắc, chia 3 lần uống ấm.

21. SINH MẠCH TÁN PHỨC PHƯƠNG

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan sâm* 15g
Hổ phách phấn 1,5g
Ngũ vị tử 6g
Đảng sâm 12g
Mạch môn 9g
Thanh long xỉ 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị khí và âm hư, nhịp tim sớm và nhanh, di chứng cơ tim bị viêm do virut.

LD: Sắc Long xỉ (thanh hoặc bạch) trước rồi cho các vị thuốc vào, khi bắc xuống mới cho Hổ phách phấn vào quấy đều, uống.

GC: Đây là bài Sinh mạch tán, thêm Đảng sâm, Hổ phách và Long xỉ.

22. SINH MẠCH THANG GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 9g
Hổ phách 3g
Ngũ vị tử 6g
Chích thảo 9g
Long xỉ 9g
Táo nhân 6g
Đan sâm 30g
Mạch môn 9g
Xích thược 6g
Đảng sâm 30g
Ngọc trúc 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết ứ tắc, can dương quá, tâm nhĩ rung.

LD: Sắc uống.

23. TÁN TÊ THANG *(Biện chứng kỳ văn)*

TP: *Ba kích* 20g
Hoài sơn 20g
Táo nhân 12g
Bạch truật 20g
Liên tử 20g
Thỏ ty tử 8g
Bán hạ 4g
Phục linh 12g
Viễn chí 4g
Cam thảo 2g
Sài hồ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phong hàn thấp kết ở tâm bào, trong tim sợ lạnh mà đau, tay không giơ lên được.

LD: Sắc uống.

24. THẨM THỊ PHONG TÂM CỨU NGHỊCH THANG *(Thiên gia diệu phương - Thẩm Bảo Thiện)*

TP: *Chích thảo* 16g
Nga truật 16g
Thất tiêu tán 16g
Đan sâm 30g
Quế chi 8g
Uất kim (quảng) 30g
Đào nhân 30g
Quy vĩ 8g
Uất kim (xuyên) 30g
Hồng hoa 10g
Tam lăng 8g
Viễn chí 10g
Hương phụ 10g
Thạch xương bồ 8g
Vương bất lưu hành 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm huyết bị ứ trở, hàn thấp ngưng trệ, bệnh tim do phong thấp (thấp tim).

LD: Sắc uống.

GC: Thất tiêu tán = Bồ hoàng + Ngũ linh chi.

25. THẤT TIẾU TÁN GIA VỊ

(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bồ hoàng* 10g
Giáng hương 10g
Tam thất phấn 3g
Cát căn 30g
Ngũ linh chi 10g
Xích thược 12g
Đan sâm 15g
Qua lâu 15g
Xuyên khung 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm mạch không thông, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống. Tam thất phấn để ngoài uống với nước thuốc sắc.

26. TIỂU HÃM HUNG THANG
(Thương hàn luận)

TP: *Hoàng liên* 4-8g
Bán hạ (chế Gừng) 8-12g
Qua lâu (toàn quả) 12-20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, hoá đàm, khoan hung tán kết. Trị đàm và nhiệt ngăn trở ở bên trong, ngực đầy tức, trướng đau, miệng đắng, rêu lưỡi vàng.

LD: Sắc uống.

27. TRÚC LỊCH THANG *(Thiên kim yếu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Sinh địa 40g
Trúc lịch 30ml
Chi tử 12g
Thạch cao 64g
Tử uyển 8g
Nhân sâm 12g
Thược dược 12g
Xích thạch chi 8g
Phục thần 8g
Tri mẫu 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị kinh tâm có thực nhiệt, hồi hộp lo sợ không yên, hay cười.

LD: Sắc uống, hoà Trúc lịch vào uống.

II. THUỐC CHỮA HUYẾT ÁP CAO

A. THUỐC SẮC

1. BÁT VỊ GIÁNG ÁP THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Câu đằng* 15g
Hoài ngưu tất 15g
Đại giả thạch (chà nhỏ) 30g
Mã đâu linh 30g
Hạ khô thảo 30g
Phấn đan bì 15g
Thích tật lê 15g
Tử đan sâm 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, tức phong, hoạt huyết tán ứ, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

2. GIÁNG ÁP HỢP TỄ *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Câu đằng* 15g
Địa long 9g
Huyền sâm 15g
Dạ giao đằng 15g
Hạ khô thảo 15g
Táo nhân 9g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư âm, bình can, an thần, trị huyết áp cao.

LD: Câu đằng để riêng cho vào sau, sắc uống.

3. LIÊN THẦM THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Câu đằng* 10g
Liên tử 12g
Nữ trinh tử 12g
Địa long 10g
Mẫu lệ 25g
Quy bản 25g
Hạn liên thảo 10g
Ngưu tất 15g
Tang thầm tử 12g
Hoài sơn 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư thận, dưỡng can, trị can và thận hư, huyết áp cao.

LD: Mẫu lệ và Quy bản cho vào sắc trước. Sắc thành thang uống.

GC: Có thể dùng Miết giáp thay Quy bản.

4. LINH DƯƠNG CÂU ĐẰNG THANG
(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP: *Bạch thược* 12g
Linh dương giá 4g
Tang diệp 8g
Cam thảo 3,2g
Phục thần 12g
Trúc nhự 20g
Câu đằng 12g
Sinh địa 20g
Xuyên bối 8g
Giang cúc 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, chóng mặt, đầu đau, tai ù, hồi hộp, lo sợ.

LD: Sắc uống.

5. LINH DƯƠNG GIÁC THANG

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bạc hà*	*4g*
	Hạ khô thảo	*6g*
	Sài hồ	*4g*
	Bạch thược	*8g*
	Hồng táo	*10 quả*
	Sinh địa	*24g*
	Cúc hoa	*8g*
	Linh dương giác	*4g*
	Đan bì	*6g*
	Thạch quyết minh	*32g*
	Quất bì	*32g*
	Thuyền thoái	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh can, ích thận, trị đầu đau, huyết áp cao, chóng mặt.

LD: Sắc uống.

6. TẤN TINH KHÍ PHÙ PHÁP

(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)

TP:	*Bá tử nhân*	*12g*
	Long xỉ	*6g*
	Toan táo nhân	*12g*
	Đại giả thạch	*6g*
	Mẫu lệ	*24g*
	Tuyền phúc hoa	*6g*
	Ích trí nhân	*12g*
	Phục thần	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, an thần.

LD: Sắc uống.

7. THẬN VIÊM ÁP CAO THANG

(540 bài thuốc Đông y)

TP:	*Câu đằng*	*12g*
	Đơn bì	*8g*
	Trạch tả	*12g*
	Cúc hoa	*8g*
	Hoài sơn	*12g*
	Xa tiền	*12g*
	Đảng sâm	*12g*
	Ngưu tất	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị âm hư, dương xung, thận viêm mạn, huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

8. THẤT TỬ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*12g*
	Nữ trinh tử	*15g*
	Sa uyển tử	*12g*
	Kim anh tử	*9g*
	Quyết minh tử	*24g*
	Tang thầm tử	*12g*
	Thỏ ty tử	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tư bổ can thận, áp tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

9. THIÊN MA CÂU ĐẰNG ẨM

(Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa)

TP:	*Câu đằng*	*12g*
	Dạ giao đằng	*10g*
	Đỗ trọng	*10g*
	Hoàng cầm	*10g*
	Ích mẫu	*12g*
	Ngưu tất	*12g*
	Phục thần	*12g*
	Thiên ma	*8g*
	Sơn chi	*12g*
	Tang ký sinh	*12g*
	Thạch quyết minh	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, giáng nghịch, trị phong chứng, đầu đau, chóng váng không ngủ được, mạch huyền có lực.

LD: Sắc uống.

10. TRẦM PHỤ THANG *(Tế sinh)*

TP:	*Phụ tử*	*30g*
	Trầm hương	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thượng thực hạ hư, khí không thăng giáng, âm dương không hoà, ngực đầy trướng, ăn không được, tay chân và khớp đau.

LD: Thêm Sinh khương 10 lát, sắc uống nóng, lúc đói.

11. TRỊ CAN PHONG THƯỢNG THOÁN PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bạch tật lê* 12g
Đơn bì 6g
Sinh địa 32g
Bạch thược 12g
Hoàng cúc hoa 12g
Thiên ma 12g
Câu đằng 12g
Quất hồng 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can tức phong, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

12. TRỊ NỘI PHONG THẦN BẤT AN MỴ PHƯƠNG *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Cát cánh* 4g
Phục thần 16g
Thiên môn 8g
Chu sa 1,6g
Sinh địa 20g
Viễn chí 6g
Đơn bì 12g
Táo nhân 16g
Xương bồ 3,2g
Huyền sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, mất ngủ, tai ù, chóng mặt, đầu đau không rõ nguyên nhân.

LD: Sắc uống.

13. TƯ THUỶ BÌNH MỘC PHÁP *(Tân biên Trung y kinh nghiệm phương)*

TP: *Bá tử nhân* 8g
Ngưu tất 12g
Tang diệp 8g
Bạch tật lê 12g
Nữ trinh tử 8g
Thiên môn 8g
Cam cúc 12g
Sinh địa 16g
Thủ ô (chế) 8g
Hồ ma 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết áp cao, đầu váng, tay chân tê không có sức, táo bón.

LD: Sắc uống.

14. TỨC PHONG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bán hạ chế* 12g
Ngưu giác 12g
Thiên ma 20g
Câu đằng 20g
Ngưu tất 20g
Toàn yết 8g
Đại giả thạch 40g
Qua lâu 20g
Trân châu 32g
Đởm tinh 12g
Thạch quyết minh 60g
Tuyền phúc hoa 20g
Ngô công 3 con

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trấn can tức phong, thanh nhiệt, hoá đờm, trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống.

B. THUỐC KHÁC

1. BẠC HÀ THANG *(Thuốc đông thiên nhiên)*

TP: *Bạc hà*
Tỏi

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu.

CĐ: Trị huyết áp cao.

LD: Sắc uống 2-3 lần trong ngày.

GC: Có thể dùng Bạc hà 8g, Tỏi 12g, sắc uống.

III. THUỐC CHỮA BỆNH HUYẾT ÁP THẤP

A. THUỐC SẮC

1. CẤP CỨU THUỶ *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đại hồi* 4g
Gừng tươi 4g
Gừng khô 4g
Nhục quế 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị choáng, truỵ mạch, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

2. CẤP CỨU THUỶ *(540 bài thuốc Đông y)*

TP:	*Đại hồi*	*4g*
	Gừng tươi	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Gừng khô	*4g*
	Phụ tử (chế)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị choáng, mạch truỵ, huyết áp tụt.

LD: Sắc uống.

3. PHÙ CHÍNH THĂNG ÁP THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*A giao*	*15g*
	Hoàng kỳ	*30g*
	Ngũ vị tử	*12g*
	Chỉ xác	*10g*
	Mạch đông	*15g*
	Sinh địa	*20-30g*
	Chích thảo	*15g*
	Nhân sâm	*10g*
	Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng âm, trị huyết áp thấp.

LD: Sắc uống.

4. THĂNG ÁP THANG *(Thương hàn đại toàn)*

TP:	*Cam thảo*	*40g*
	Đảng sâm	*12-20g*
	Hoàng tinh	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Dùng để cấp cứu, huyết áp hạ thấp (có tác dụng nhất định).

LD: Sắc uống.

IV. THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MẠCH MÁU

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BÁ DIỆP CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Bá diệp*	*100g*
	Nhũ hương	*10g*
	Hạnh nhân (bỏ bì, giã nát)	*40 hạt*
	Thực diêm	*20g*
	Hoàng lạp	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu đặc thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị ngứa, các ngón chân tay muốn hư (dạng động mạch viêm tắc thể hoại tử), vành tay như muốn rụng.

LD: Dùng thuốc cao bôi vào chỗ đau.

B. THUỐC TÁN (BỘT)

1. ĐƯƠNG QUY HOẠT HUYẾT TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP:	*Đào nhân*	*4g*
	Hương phụ	*4g*
	Thanh bì	*2,8g*
	Đương quy	*6g*
	Mẫu đơn bì	*2,8g*
	Xích thược	*6g*
	Hồng hoa	*4g*
	Nga truật	*2,8g*
	Xuyên khung	*2,8g*
	Huyền hồ sách	*2,8g*
	Tam lăng	*2,8g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Thông huyết mạch.

LD: Ngày uống 8-12g lúc đói.

C. THUỐC SẮC

1. CHÍCH CAM THẢO THANG *(Thương hàn luận)*

TP:	*A giao*	*8-12g*
	Mạch môn	*8-12g*
	Ma nhân	*8-16g*
	Chích thảo	*12-20g*
	Nhân sâm	*8-12g*
	Sinh địa	*16-20g*
	Đại táo	*10 quả*
	Quế chi	*8-12g*
	Sinh khương	*3-5 lát*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích tâm khí, bổ tâm huyết, dưỡng tâm âm, thông tâm dương, trị tim đập không đều, mạch xơ cứng.

LD: Sắc uống ngày 1 thang.

GC: Cổ phương ghi sắc với rượu, hiện nay chỉ sắc với nước.

- Bài này còn gọi là Phục mạch thang.

2. CỐ BỘ THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Đảng sâm*	*16g*
Hoàng kỳ	*20g*
Ngưu tất	*12g*
Đương quy vĩ	*8g*
Kim ngân hoa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch viêm tắc (thể khí huyết đều hư).

LD: Sắc uống.

3. DƯƠNG HẠC HỢP TỄ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Dạ giao đằng*	*30g*
Liên kiều	*15g*
Dương đề căn	*30g*
Nhàm bá	*30g*
Hồng táo	*15 quả*
Tiên hạc thảo	*30g*
Hợp hoan bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ huyết, trị chứng tiểu cầu giảm, ưa chảy máu, xuất huyết dưới da.

LD: Sắc uống.

4. DƯƠNG HOÀ THANG
(Toàn sinh tập ngoại khoa)

TP: *Bạch giới tử*	*40g*
Lộc giác giao	*12g*
Cam thảo (sống)	*4g*
Ma hoàng	*2g*
Can khương	*1,2g*
Nhục quế	*4g*
Thục địa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông dương khí, kinh lạc, trừ đàm kết, trị lao hạch, lao khớp, nhọt lao vỡ không liền miệng, động mạch viêm tắc, các chứng ung nhọt thể ẩm.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này trị các chứng ung nhọt (thư) màu trắng hãm vào, như mặt trời khi chiếu đến thì tiêu u tối đi, vì vậy gọi là Dương hoà.

5. ĐAN CÂU LỤC CHI ẨM GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Cam thảo*	*3g*
Địa long	*9g*
Quất chi	*15g*
Câu đằng	*20g*
Hạ khô thảo	*20g*
Sơn chi	*15g*
Đan sâm	*40g*
Hồng hoa	*6g*
Tang chi	*15g*
Đào chi	*15g*
Hy thiêm thảo	*20g*
Trúc chi	*15g*
Tùng chi	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bình can, tức phong, trị mạch máu não bị nghẽn, mất ý thức do tai biến mạch máu não.

LD: Sắc uống.

6. GIẢI ĐỘC TẾ SINH THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Cam thảo (sống)*	*2g*
Kim ngân hoa	*4g*
Tê giác	*4g*
Đương quy	*4g*
Mạch môn	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Hoàng bá	*4g*
Ngưu tất	*2g*
Tri mẫu	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Phục linh	*4g*
Viễn chí	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Sài hồ	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng thoát thư mới phát (hoại tử giai đoạn đầu).

LD: Sắc uống.

7. HOÀNG KỲ QUẾ CHI NGŨ VẬT THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*9g*
	Đại táo	*4 quả*
	Đương quy	*9g*
	Hoàng kỳ	*15g*
	Kê huyết đằng	*15g*
	Ngưu tất	*15g*
	Quế chi	*9g*
	Sinh khương	*9g*
	Thục địa	*9g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Ích khí, dưỡng huyết, trị chứng động mạch lớn bị viêm tắc (không bắt được mạch và huyết áp).

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Kỳ hoàng quế chi ngũ vật thang, thêm Đương quy, Kê huyết đằng, Ngưu tất và Thục địa.

8. KỶ CÚC ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Câu kỷ tử*	*15g*
	Kê huyết đằng	*30g*
	Thủ ô	*15g*
	Cúc hoa	*10g*
	Quy bản	*15g*
	Thục địa	*15g*
	Đại táo	*5 quả*
	Sơn dược	*15g*
	Tiên mao	*10g*
	Đảng sâm	*15g*
	Tang thầm tử	*15g*
	Tiểu kế	*15g*
	Hoàng kỳ	*20g*
	Thỏ ty tử	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tỳ thận đều hư, khí huyết đều thiếu, tiểu cầu bị giảm.

LD: Sắc uống.

9. MANG TRÙNG GIA VỊ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Mang trùng*	*6-12g*
	Trần bì	*15g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ ở mạch lạc, động mạch vành tim đau thắt.

LD: Sắc uống.

10. Ô ĐẦU THANG GIA VỊ *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*9g*
	Ma hoàng	*3g*
	Cam thảo	*12g*
	Phòng kỷ	*15g*
	Hoàng kỳ	*12g*
	Ý dĩ nhân	*30g*
	Hổ trượng	*30g*
	Xuyên ô (nấu với mật ong)	*3g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Phù chính, khu tà, khứ hàn, tán thấp, trị nhiễm khuẩn máu thể bán cấp phản vệ.

LD: Sắc uống.

11. QUAN TÂM TRỤC Ứ THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch chỉ*	*15g*
	Đan sâm	*25g*
	Qua lâu bì	*15g*
	Bồ hoàng (sống)	*10g*
	Ngũ linh chi	*15g*
	Sơn tra (sống)	*25g*
	Cát căn	*15g*
	Nguyên hồ	*15g*
	Thất ly tán	*1 lọ*
	Chỉ xác	*15g*
	Ngưu tất	*15g*
	Uất kim	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lý khí, đạo trệ, hoá ứ, giảm đau, trị bệnh động mạch vành tim.

LD: Sắc uống.

GC: Quan tâm = Động mạch vành.

- Thất ly tán (Chu sa, Đương quy, Hồng hoa, Huyết kiệt, Long não, Một dược, Nhi trà, Nhũ hương, Xạ hương).

12. THÔNG LẠC HOẠT Ứ THANG GIA GIẢM *(Thiên gia diệu phương)*

TP:	*Bạch thược*	*16g*
	Đan sâm	*50g*

Đào nhân 16g
Địa long 30g
Đởm tinh 10g
Hoàng kỳ 50g
Hoè mễ 50g
Hồng hoa 16g
Ô tặc cốt 16g
Thiên ma 16g
Thuỷ diệt 10g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị huyết ứ ở các lạc mạch, mạch máu não bị nghẽn.

LD: Sắc uống.

13. TIÊU DAO TÁN GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 15g
Chỉ thực 30g
Phục linh 30g
Bạch truật 15g
Đương quy 12g
Sài hồ 12g
Cam thảo 6g
Mộc hương 6g
Uất kim 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Sơ can giải uất, hoạt huyết hoá ứ, trị động mạch bị viêm.

LD: Sắc uống.

14. TỨ HIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Binh lang* 8g
Đào nhân 12g
Kim ngân 20g
Cam thả 8g
Đơn bì 12g
Ngưu tất 12g
Chỉ xác 8g
Đương quy 20g
Qua lâu 16g
Đảng sâm 16g
Huyền sâm 20g
Xích thược 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch bị viêm tắc do khí trệ, huyết ứ, da thịt lạnh, tím tái.

LD: Sắc uống.

15. TỨ HIỆU DŨNG AN THANG GIA GIẢM CẢI TIẾN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch biển đậu* 16g
Huyền sâm 40g
Nhũ hương 16g
Cam thảo 4g
Kim ngân hoa 40g
Thương truật 12g
Đương quy 16g
Một dược 16g
Trần bì 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị động mạch chi bị viêm tắc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Tứ diệu dũng an thang, thêm Bạch biển đậu, Một dược, Nhũ hương, Thương truật và Trần bì.

CÁC PHƯƠNG THANG CHỮA BỆNH: TRẬT ĐẢ

(Tổn thương do té ngã, bị đánh đập, bong gân, trật khớp...)

A. THUỐC CAO DÙNG NGOÀI

1. BẢO TRÂN CAO *(Trung y học khái luận)*

TP: *Bạch chỉ* 96g
Đan bì 56g
Đậu xị 96g
Độc hoạt 56g
Đương quy 86g
Hoàng kỳ 96g
Hồng hoa 80g
Khương hoạt 56g
Lương khương 80g
Ma hoàng 80g
Ngô thù 80g
Nhục quế 96g
Phòng phong 56g
Sinh địa 96g
Sơn nại 80g
Tế tân 80g
Thảo ô 56g
Thăng ma 80g
Thủ ô 80g
Thương truật 96g
Xích thược 56g
Xuyên khung 96g
Xuyên ô 96g
Xuyên quản 96g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu dầu Vừng lên, cho Hành tươi và Gừng sống vào, nấu cho vàng, rồi cho 24 vị thuốc trên vào. Chờ khi thuốc đã nấu thành sắc đen (thuốc nhỏ vào nước đã thành giọt châu), dùng rây lọc bỏ bã thuốc. Cho Quảng đan vào dần dần làm thành cao. Khi dùng, phết vào vải hoặc giấy dán lên chỗ đau.

CĐ: Trị bong gân, sái gân.

LD: Dán cao vào chỗ đau.

2. CHÍNH CỐT KHỔ TỬU CAO
(Trung y học khái luận)

TP: 1. Khổ tửu tán

Chương não 8g
Tang bì 80g
Địa du 120g
Tự nhiên đồng 16g
Mạch phấn 320g
Ý dĩ nhân 320g
Tán thành bột nhuyễn

2. Khổ tửu phương

Độc hoạt 40g
Kê huyết đằng 80g
Thảo ô 80g
Hải đồng bì 40g
Ngũ gia bì 28g
Thấu cốt thảo 32g
Hoàng bá 32g
Nhục quế 16g
Dầu vừng 1280g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng 80g Khổ tửu tán và 800g Khổ tửu ngâm với dấm khoảng 5 phút. Dùng lửa nho nhỏ nấu thành cao, dán vào chỗ đau.

CĐ: Bôi, dán vào vùng gẫy xương.

LD: Dán cao vào chỗ bị thương.

3. NHỊ SINH CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Sinh địa* 640g
Sinh khương 160g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Giã nát, thêm rượu vào chưng, bỏ bã, nấu thành cao.

CĐ: Trị té ngã bị tổn thương (trặc, bong gân...).

LD: Dùng cao để xoa bóp vào chỗ bị đau.

4. Ô LONG CAO *(Y tông kim giám)*

TP: *Bá thảo sương* 12g
Bạch cập 20g
Nhu mễ 100g
Bách hợp 20g
Bạch liễm 12g
Nhũ hương 20g
Bách bộ 12g
Một dược 20g
Xạ hương 0,1g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, hoà dấm nấu thành cao dán.

CĐ: Trị bị trật đả, bong gân, gẫy xương.

LD: Dán cao vào chỗ bị đau.

5. PHONG KHÍ ĐIỆT PHÁC CAO DƯỢC THẦN PHƯƠNG *(Tâm đắc thần phương)*

TP: *Dầu vừng*	*320g*
Nước mỡ lợn	*1600g*
Hạt thầu dầu	*200 hạt*
Tóc đen	*1 mớ*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Nấu cho đến khi tóc tan, dầu khô rồi cho:

Bạch chỉ	*40g*
Quy thân	*60g*
Uy linh tiên	*120g*
Độc hoạt	*40g*
Thảo ô	*24g*
Xuyên ô	*24g*
Kim ngân	*100g*
Thục địa	*120g*

Nấu cho tới khi khô cháy đen, lấy lụa dày lọc bỏ bã, đun nhỏ lửa, nấu lại, quấy luôn tay, rồi lại cho:

Hoàng đơn	*320g*
Một dược	*40g*
Xạ hương	*0,8g*
Minh tùng hương	*240g*
Nhũ hương	*40g*

Trước hết, cho Hoàng đơn, Tùng hương vào, rồi luyện cho đến khi mềm cứng vừa chừng, tới độ nhỏ vào nước không tan là được, bắc ra khỏi lửa, lại cho Nhũ hương, Một dược, Xạ hương vào quấy đều, khi dùng phết mỏng ra mà dán.

CĐ: Trị các vết thương do té ngã bong gân, trặc, mụn nhọt.

LD: Phết mỏng cao vào giấy và dán vào chỗ đau.

6. THANH LƯƠNG CAO *(Thánh tế tổng cục)*

TP: *Sơn vu (sống), lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Sơn vu (sống) gọt bỏ vỏ, nấu nhừ thành cao, đắp lên chỗ bị tổn thương.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Dán hay đắp cao vào chỗ bị thương.

7. THOÁI CỬU CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cẩm xà lặc*	*40g*
Điền thất	*40g*
Hồng hoa	*40g*
Kinh giới bi	*40g*
Nhiên đồng	*8g*
Quy vĩ	*80g*
Sinh quân	*80g*
Thảo ô	*40g*
Tục đoạn	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột, dùng 400g dầu vừng và 10g sáp nấu chảy ra, cho thuốc bột vào trộn thành cao.

CĐ: Tiêu sưng, giảm đau.

LD: Dùng cao dán vào vết thương.

8. TIÊU THŨNG CAO *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch chỉ*	*120g*
Hà thủ ô	*120g*
Thạch xương bồ	*20g*
Cốt toái bổ	*120g*
Nhục quế	*20g*
Thiên nam tinh	*120g*
Độc hoạt	*120g*
Phù dung hoa	*200g*
Tử kim bì	*200g*
Đương quy	*120g*
Quất diệp	*80g*
Xích thược	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Nấu với rượu và nước cốt Gừng thành cao, dùng để bôi.

CĐ: Trị vết thương đau do té ngã, ứ huyết, bong gân...

LD: Dùng thuốc cao để bôi vào chỗ đau.

9. TRẬT ĐẢ CAO

(Trung y thương khoa học tình nghĩa)

TP: *Một dược*	*160g*
Huyết kiệt	*100g*
Tam thất	*100g*
Chương não	*100g*
Nhũ hương	*160g*
Hương du	*10 lít*
Băng phiến	*100g*
Trấn sơn	*5kg*

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Lấy Hương du tẩm chung với Nhũ hương, Một dược và Tam thất 2 giờ, tán bột. Các vị thuốc kia cũng

tán bột, trộn với mật làm thành cao, dùng bôi ngoài da.

CĐ: Trị bị trật đả (té ngã, bị đánh đập, bị tổn thương...), xương bị gẫy, xương đau, bong gân...

LD: Bôi cao vào chỗ bị thương.

10. TRẬT ĐẢ CAO *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Tam lăng* 20g
Huyết kiệt 20g
Nga truật 20g
Hồng hoa 20g
Hương phụ 20g
Quy vĩ 20g
Tô mộc 20g
Điền thất 20g
Sinh quân 40g
Khương hoàng 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Tán bột. Dùng dầu vừng 200g, sáp ong 40g, nấu chung thành cao, dùng để bôi ngoài da.

CĐ: Dùng dán các vết thương cho tiêu sưng, bớt đau. Trị các chứng trật đả (té ngã, bong gân, bị đánh đập...).

LD: Bôi thuốc cao vào chỗ bị thương.

11. TƯỢNG BÌ CAO *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: ***1/ Phương 1***
Bạch cập 12g
Đại hoàng 120g
Nhục quế 12g
Bạch liễm 12g
Đương quy 40g
Sinh địa 40g
Băng phiến 12g
Hồng hoa 12g
Xuyên khung 40g
Cam thảo 20g
Kinh giới 12g
Xuyên liên 12g

Trừ Bạch cập và Bạch liễm ra, các vị còn lại dùng dầu vừng 600g nấu đến khi thuốc khô, bỏ bã, chỉ lấy dầu, cho Bạch cập và Bạch liễm vào, thêm Bạch cổ và Hoàng cổ mỗi thứ 120g, nấu thành cao.

2/ Phương 2
Trân châu 8g
Huyết kiệt 20g
Nhân sâm 8g
Địa miết trùng 40g
Long cốt 12g
Nhũ hương 20g
Hải phiêu tiêu 12g
Một dược 16g
Tượng bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc cao ở phương 1 và thuốc tán (bột) ở phương 2 dùng ngoài. Tán bột, trộn đều.

CĐ: Trị té ngã (đánh, đập...) xương gãy, ung nhọt bị hoại tử.

LD: Dùng thuốc bột ở phương 2 trộn với cao ở phương 1, dùng để bôi vào chỗ đau.

12. XẠ QUẾ BẢO TRÂN CAO

(Trung y học khái luận)

TP: *Bạch chỉ* 96g
Liên kiều 64g
Thảo ô 64g
Đan bì 64g
Ma hoàng 80g
Thăng ma 80g
Đậu xị 96g
Ngô thù 80g
Thương truật 96g
Độc hoạt 64g
Nhục quế 96g
Xạ hương 10g
Đương quy 96g
Phòng phong 64g
Xích thược 64g
Hà thủ ô 64g
Sinh địa 96g
Xuyên khung 96g
Hoàng kỳ 96g
Sơn nại 80g
Xuyên ô 96g
Hồng hoa 80g
Tế tân 80g
Xuyên quân 96g
Khương hoạt 64g

Bào chế: Dạng thuốc cao dùng ngoài. Dùng dầu vừng 640g nấu chín, cho vào Hành tươi 1,2kg, Gừng sống 320g, nấu lên cho vàng, rồi cho 25 vị thuốc kia vào, nấu đến khi thấy sắc đen và dầu đặc sệt. Dùng rây bằng tre lọc bỏ bã thuốc, cho Quảng đan 3kg cho vào dần dần thành cao.

CĐ: Trị bong gân, sai khớp.

LD: Dùng cao để bôi dán vào vết thương.

GC: Đây là bài Bảo trân cao, thêm Xạ hương.

B. THUỐC ĐAN (ĐƠN)

1.THÁNH LINH ĐƠN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch mễ* 50g
Oa cự tử 40g
Nhũ hương 20g
Ô mai nhục 1 quả

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Tán bột, làm viên.

CĐ: Trị các chứng thương tổn do té ngã, bị đánh đập, bong gân đau dữ dội.

LD: Ngày uống 6-8g.

GC: Oa cự tử = Hạt rau diếp.

- Sách Trung Hoa danh y phương tễ đại toàn ghi bài này của sách Nho môn sự thân.

C. THUỐC HOÀN

1. BỔ CÂN HOÀN

(Thương khoa bổ yếu + Y tông kim giám)

TP: *Đan bì* 40g
Thỏ ty tử 40g
Đinh hương 40g
Nhục thung dung 40g
Thục địa 40g
Đương quy 40g
Nhuỵ sen 40g
Trầm hương 40g
Hoài sơn 32g
Phục linh 40g
Xà sàng tử 40g
Mộc qua 40g
Quảng mộc hương 12g
Xuyên ngưu tất 40g
Ngũ gia bì 40g
Sâm 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn 10g.

CĐ: Trặc té, sưng bầm, bổ gân. Trong lúc bị thương, sau khi trị bị đau nhức gân, đều dùng có công hiệu.

LD: Ngày uống 2-3 hoàn.

2. CHÍNH CỐT ĐAN *(Ngoại khoa chính tông)*

TP: *Bằng sa* 40g
Ngũ gia bì 160g
Tự nhiên đồng 90g
Đương quy vĩ 900g
Nhũ hương 60g
Xuyên khung 96g
Hương phụ 96g
Thanh bì 128g
Xuyên quân 240g
Một dược 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm tan ứ huyết (huyết bầm do té ngã tổn thương).

LD: Ngày uống 8-12g, chia làm 2-3 lần.

3. CHÍNH CỐT TỬ KIM ĐAN

(Ngoại khoa chính tông)

TP: *Bạch thược* 8g
Đan bì 8g
Liên nhục 8g
Cam thảo 4g
Hồng hoa 6g
Nhi trà 4g
Đinh hương 4g
Huyết kiệt 8g
Phục linh 6g
Đương quy (đầu) 12g
Mộc hương 4g
Thục địa 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Tan máu bầm, trị các chứng tổn thương gây ứ huyết.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu hoặc nước Đồng tiện.

4. DƯỠNG CAN HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch thược* 20g
Khương hoạt 20g
Thục địa 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xuyên khung 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị gân cơ bị tổn thương (té ngã, đánh đập...).

LD: Ngày uống 20g.

5. ĐOẠT MỆNH ĐAN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Châu sa* 20g
Hồng hoa 20g
Nhũ hương 40g
Cốt toái bổ 40g
Huyết kiệt 20g
Quy vĩ 120g
Đại hoàng 120g
Một dược 40g
Thổ miết trùng 80g
Đào nhân 120g
Nhị trà 20g
Tự nhiên đồng 80g
Xạ hương 2g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng tổn thương (té ngã, đánh đập...). gây nôn máu.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

6. GIẢI CỐT HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cây ngà voi*
Hùng hoàng
Khương lang

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Dùng cật (thận) lợn, nấu lấy nước uống thuốc.

CĐ: Trị bị mũi tên bắn vào người, không rút ra được.

LD: Ngày uống 16g.

7. HƯƠNG LĂNG HOÀN *(Tế sinh phương)*

TP: *Chỉ xác (sao với miến)* 40g
Đinh hương 20g
Hồi hương (sao) 40g
Mộc hương 20g
Nga truật (thái nhỏ) 40g
Tam lăng (ngâm rượu 1 đêm) 40g
Thanh bì 40g
Xuyên luyện tử nhục 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu bột mì làm hồ, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị tích tụ, đờm tích, trưng hà.

LD: Ngày uống 8-12g với nước Gừng pha ít muối hoặc uống với rượu.

GC: Bài này còn gọi là Tiên phương hưng lăng hoàn (Vệ sinh bảo giám) hoặc Hương xá hoàn (Ngọc cơ vi nghĩa).

8. LÊ ĐỘNG HOÀN *(Ngoại khoa toàn sinh tập)*

TP: *A nguỳ* 40g
Hải nhi trà 80g
Ngưu hoàng 40g
Băng phiến 10g
Hùng hoàng 40g
Sơn dương huyết 20g
Đại hoàng 80g
Huyết kiệt 80g
Tam thất 80g
Đẳng hoàng 80g
Một dược 80g
Thiên trúc hoàng 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Nấu chảy Đẳng hoàng, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị té ngã tổn thương, máu ứ xông lên tim.

LD: Ngày uống 16-20g.

GC: Đẳng hoàng = Nhựa cây Hải đẳng.

9. NỘI THÁC HOÀNG KỲ HOÀN
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Đương quy* 120g
Mộc hương 120g
Hoàng kỳ 320g
Nhũ hương 120g
Trầm hương 120g
Nhục quế 120g
Lục đậu khấu 160g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, hoà với nước cốt Gừng làm hoàn.

CĐ: Trị bị đâm chém gây tổn thương kinh lạc, máu mủ cứ rỉ ra.

LD: Ngày uống 8-12g.

10. TẦM THỐNG HOÀN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Một dược* 12g
Nhũ hương 12g
Xạ hương 1 ít
Ngũ linh chi 12g
Thảo ô 12g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Giảm đau, thanh tâm, hành khí, hoạt huyết, trị các chứng thương tổn (do té ngã, đánh đập...).

LD: Ngày uống 4g với nước sắc Bạc hà và Gừng.

11. THƯƠNG HOÀN *(Ngoại khoa phó tân tập)*

TP: *Bạch cập* 16g
Chu sa 10g
Cốt toái bổ 30g
Điểm qua tử 60g
Đỗ trọng 30g
Đương quy 30g
Nhục quế 6g
Hồng hoa 16g
Lạc đắc đả 30g
Mộc qua 16g
Ngưu tất 30g
Nhi trà 4g
Nhũ hương 10g
Sâm tam thất 10g
Sơn dương huyết 6g
Tục đoạn 60g
Tự nhiên đồng 6g
Xạ hương 2,4g
Hậu phác 10g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 12-16g.

12. THƯƠNG KHOA TỬ KIM ĐƠN
(Thanh tàng bí thư)

TP: *Chỉ xác* *Diên hồ*
Đinh hương *Đương quy*
Huyết dư (tro) *Huyết kiệt*
Mộc hương *Một dược*
Nhi trà *Thanh bì*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập, bong gân... ứ huyết sinh ra đau.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

13. TIÊU MIẾT HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Đào nhân* 60g
Một dược 160g
Tro mộc nhĩ 240g
Nhũ hương 60g
Tro tóc 60g
Hồ tiêu 320g
Quy vĩ 240g
Tự nhiên đồn g 8g
Huyết kiệt 60g
Thổ miết trùng 120 con

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Hồ tiêu 120g, nấu nhừ, lấy nước trộn thuốc bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do bị đánh té...

LD: Ngày uống 8g với rượu nóng.

14. TRẠCH LAN HOÀN *(Cục phương)*

TP: *Bạch chỉ* 30g
Ngưu tất 30g
Thiên hùng 30g
Bổ hoàng 60g
Quế tâm 30g
Trư linh 60g
Diên hồ sách 30g
Sinh địa 30g
Tục đoạn 30g
Đại hoàng 16g
Tạo giáp 30g
Xích thược 30g
Đào nhân 30g
Tế tân 30g
Xuyên khung 30g
Đương quy 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng rượu và dấm nấu với Tạo giác thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, khớp xương đau nhức.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

15. TRẬT ĐẢ HOÀN *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Bạch chỉ* *Một dược*
Tam lăng *Thổ miết trùng*
Điền thất *Nga truật*
Hổ phách *Nhũ hương*
Trạch lan *Tục đoạn*
Hồng hoa *Ô dược*
Huyết kiệt *Phòng phong*
Tự nhiên đồng *Xuyên khung*
Khương hoạt *Quế chi*
Lương khương *Quy vĩ*
Xuyên sơn giáp *Sinh địa*
Ma hoàng *Mật gấu*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Mỗi vị thuốc đều 16g, riêng Mật gấu 8g. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do trật đả (té ngã, bị đánh đập...).

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

GC: Có thể dùng hoà với thuốc này bôi ngoài.

16. TRẬT ĐẢ HOÀN *(Trung y Thượng Hải)*

TP: *Bạch thược* — *Điểm qua tử*
Nhũ hương — *Phòng phong*
Cam thảo — *Đương quy*
Cát cánh — *Hồng hoa*
Tam lăng — *Tam thất*
Chỉ xác — *Huyết kiệt*
Cốt toái bổ — *Khương hoàn*
Tô mộc — *Tục đoạn*
Đan bì — *Lưu kỳ nô*
Đào nhân — *Mộc thông*
Tự nhiên đồng — *Xích thược*
Địa miết trùng — *Một dược*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị bị trật đả (té ngã, đánh đập...), sưng đau, ung nhọt độc.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu nóng.

GC: Kỵ thai.

- Bài thuốc không ghi liều lượng các vị thuốc.

17. TỬ KIM ĐƠN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Giáng hương* 40g
Long cốt 20g
Tùng hương 40g
Huyết kiệt 20g
Một dược 40g
Tự nhiên đồng 80g
Lậu cô 40g
Xuyên ô 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng gạo nếp nấu thành cháo, trộn thuốc bột làm hoàn. Dùng Chu sa bọc ngoài.

CĐ: Trị té ngã bị tổn thương, huyết ứ đau.

LD: Ngày uống 8-12g.

18. ỨNG THỐNG HOÀN
(Thương khoa hối soạn)

TP: *Cốt toái bổ* 320g
Phá cố chỉ 320g
Thương truật 320g
Hồi hương 320g
Thảo ô 320g
Xuyên sơn giáp (bỏ màng, dùng củi dâu đốt thành tro) 240g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Thảo ô dùng nước Gừng 500g, ngâm 2 đêm, sấy khô. Tất cả tán bột, trộn với rượu làm hoàn.

CĐ: Trị bị té, đánh đập... tay chân đau n hức.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu hoặc nước cơm.

D. THUỐC TÁN (BỘT) DÙNG NGOÀI

1. CHỈ THỐNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Cam thảo* 3,2g
Khổ sâm 8g
Thiết tuyến thấu cốt thảo 8g
Đan bì 4g
Kinh giới 4g
Thăng ma 4g
Đương quy 4g
Kỳ ngải 4g
Xích thược 8g
Hạc sắt 4g
Phòng phong 4g
Xuyên tiêu 12g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giảm đau, tiêu sưng, hoạt huyết, thông kinh, trị các vết thương sưng đau, đỏ.

LD: Tán bột, cho vào túi, nấu sôi để xông rửa.

2. ĐÀO HOA TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Bạch thạch khôi* 30g
Đại hoàng phiến 80g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng nước tôi Thạch khôi cho ra bột, sao chung với Đại hoàng phiến đến khi Thạch khôi biến ra sắc đỏ là được. Bỏ Đại hoàng đi, lấy Thạch khôi nghiền nhỏ, hoà với nước bôi, hoặc rắc vào.

CĐ: Trị vết thương chảy máu.

LD: Dùng thuốc bột hoà vào nước bôi hay rắc thuốc bột vào chỗ đau.

3. TÂN HƯƠNG TÁN *(Thương khoa quảng bút)*

TP: *Phòng phong* — *Ngũ bội tử*
Kinh giới — *Khổ sâm*
Độc hoạt — *Trắc bá diệp*
Đại hồi — *Đương quy*

Minh phàn	*Bạch chỉ*
Thương nhĩ	*Trạch lan*
Ngân hoa	*Tế tân*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, gẫy xương, vết thương lở loét.

LD: Sắc, thêm ít muối, dùng để rửa và bôi bên ngoài.

4. THẤT LY TÁN *(Lương phương tập dịch)*

TP: *Băng phiến*	*0,36g*
Huyết kiệt	*30g*
Nhũ hương	*4,8g*
Chu sa	*3,6g*
Một dược	*4,8g*
Xạ hương	*0,36g*
Hồng hoa	*4,8g*
Nhi trà	*7,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị té ngã, đánh đập... làm máu ứ sinh ra đau, các loại thủng độc.

LD: Mỗi lần dùng 0,2g. Ngày 1-2 lần. Bên ngoài, dùng thuốc này, hoà rượu bôi.

GC: Nguyên phương ghi: "Không được uống nhiều chỉ được dùng tối đa là 7 ly (0,28g)".

5. THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT KIM THƯƠNG DƯỢC *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Băng phiến*	*1,8g*
Chương não	*90g*
Diên phấn	*20g*
Hoàng kỳ	*30g*
Hoà lạc	*180g*
Mỡ lợn đực	*620g*
Một dược	*30g*
Nhi trà	*30g*
Nhũ hương	*30g*
Tùng dương	*180g*
Xạ hương	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tán bột. Dùng mỡ lợn, Tùng hương và Hoàng lạp nấu trước, lọc bỏ bã, cho các vị kia vào, trộn đều, dùng để bôi.

CĐ: Giảm đau, cầm máu, trị gân cơ bị tổn thương (bong gân, rách...).

LD: Dùng thuốc bôi vào chỗ bị thương.

6. TIÊU ĐỘC ĐỊNH THỐNG TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đại hoàng*	*20g*
Mộc nhĩ	*20g*
Vỏ danh dị	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bị té ngã... gây tổn thương.

LD: Tán bột, trộn với mật, bôi.

GC: Bài này còn gọi là Tiêu thủng đinh thông tán.

7. TIÊU THỦNG CHỈ THỐNG TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Ngũ bội tử	*12g*
Thảo ô	*12g*
Nam tinh	*12g*
Phù dung lá	*40g*
Tiêu phấn	*60g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Giảm đau ở các vết thương bầm dập ứ máu.

LD: Hoà thuốc vào dấm và bôi vào chỗ đau.

8. TRƯỢNG SANG ĐƠN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Lưu ký nô*	*24g*
Mã tiền thảo	*16g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị bị tổn thương do gậy (trượng) đánh.

LD: Dùng thuốc bột rắc hay bôi vào chỗ đau.

9. TRƯỢNG SANG TRÂN CHÂU TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Hải phiêu tiêu*	*4g*
Long cốt	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Hổ phách	*4g*
Một dược	*4g*
Trân châu	*4g*
Huyết kiệt	*8g*
Nhi trà	*4g*
Tượng bì	*4g*
Khinh phấn	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tổn thương do bị gậy (trượng) hoặc dao kiếm gây ra.

LD: Rắc hoặc bôi thuốc vào miệng vết thương.

10. TỬ KIM BÌ TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* — *Ngưu tất*
Thiên nam tinh — *Tử kinh bì*
Bán hạ — *Ô dược*
Đỗ đương quy — *Phá cố chỉ*
Xuyên đương quy — *Xuyên khung*
Hoàng bá — *Tang bạch bì*
Lưu ký nô — *Thảo ô*
Xuyên ô

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập, sưng đau.

LD: Ngày dùng 12-16g, hoà với nước cốt Bạc hà và Gừng, bôi chỗ tổn thương.

E. THUỐC TÁN (BỘT) UỐNG

1. BÁT LY TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Đinh hương* — *12g*
Hồng hoa — *12g*
Huyết kiệt — *12g*
Mã tiên (hạt) — *4g*
Một dược — *8g*
Nhũ hương — *8g*
Tô mộc — *12g*
Tự nhiên đồng — *6g*
Xạ hương — *1g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giảm đau, hoạt huyết trong các trường hợp bị chấn thương, trật đả.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần dùng 8g, uống với rượu hoặc nước tiểu (Đồng tiện).

2. BỔ TỔN ĐƯƠNG QUY TÁN *(Cục phương)*

TP: *Cam thảo* — *30g*
Quế tâm — *30g*
Xuyên khung — *60g*
Đương quy — *30g*
Trạch lan — *6g*
Xuyên tiêu — *60g*
Phụ tử (nướng) — *6g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tổn thương do bị ngã, đánh...

LD: Ngày uống 8-12g với nước nóng pha rượu.

3. ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN
(Lý Đông Viên)

TP: *Đương quy (tẩy rượu)* — *8g*
Đại hoàng — *40g*
Xạ hương — *1,2g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Hai vị trên tán bột, hoà với Xạ hương.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, đánh đập...) gây đau, huyết ứ, suyễn cấp, bụng đau, đại tiện bón.

LD: Ngày uống 12g.

4. ĐƯƠNG QUY ĐẠO TRỆ TÁN
(Thương khoa bổ yếu)

TP: *Đại hoàng* — *40g*
Đương quy — *40g*
Xạ hương — *0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) gây nôn mửa, bụng đau.

LD: Ngày uống 16-20g.

5. GIẢI ĐỘC TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch phàn*
Cam thảo

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị độc trùng (rắn, rết, bọ cạp...) cắn.

LD: Ngày uống 16g.

6. NHŨ HƯƠNG ĐỊNH THỐNG TÁN
(Trương Thị y thông)

TP: *Bạch chỉ* — *Đương quy*
Sinh địa — *Bạch truật*
Một dược — *Xích thược*
Cam thảo — *Nhũ hương*
Xuyên khung — *Đan bì*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...), sưng đau nhiều.

LD: Ngày uống 24g.

7. SÂM HOÀNG TÁN *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Cam thảo* 16g
Hồng hoa 60g
Thanh bì 40g
Chỉ thực 40g
Nhục quế 20g
Uất kim 40g
Diện hồ 40g
Quy vĩ 120g
Xích thược 60g
Đại hoàng 120g
Sài hồ 24g
Xuyên phác 40g
Đào nhân 120g
Sâm tam thất 40g
Xuyên sơn giáp 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị sau khi bị tổn thương (do té ngã, sái, trặc...) ứ huyết xông lên.

LD: Liều uống 4-12g hoà rượu lâu năm uống.

8. TÁN HUYẾT ĐỊNH THỐNG BỔ TỔN ĐAN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch chỉ* 60g
Giác hồi 20g
Nhũ hương 40g
Bạch thược 60g
Khương hoạt 60g
Phòng phong 60g
Cốt toái bổ 60g
Mộc hương 20g
Quan quế 40g
Đinh hương bi 20g
Một dược 40g
Tục đoạn 40g
Đỗ trọng 60g
Nam tinh 60g
Xích thược 60g
Độc hoạt 60g
Ngũ gia bi 60g
Xuyên khung 60g
Đương quy 60g
Ngưu tất 60g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị các chứng tổn thương (té ngã...) sưng đau.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu ấm.

9. THẢO Ô TÁN *(Thế y đắc hiệu)*

TP: *Bạch chỉ* 50g
Mộc hương 50g
Tạo giác 50g
Bán hạ 50g
Mộc miết tử 50g
Thảo ô 10g
Đương quy 50g
Ô dược 50g
Xuyên khung 50g
Hồi hương 20g
Sài kinh bì 50g
Xuyên ô 50g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị tổn thương do té ngã, bị đánh đập..., các khớp đau, kêu (kèn kẹt).

LD: Ngày uống 12-16g.

10. THẦN HIỆU TÁN *(Sang y đại toàn)*

TP: *Hồng hoa* 6,8g
Thảo ô 8g
Nhục quế 6,8g
Xuyên ô 8g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Ngày uống 1,6-2g.

GC: Không dùng quá liều chỉ định.

11. THẦN ỨNG TÁN *(Mạnh nhân chứng trị)*

TP: *Đại hoàng* 30g
Hồng hoa 6g
Xạ hương 1 it
Đào nhân 6g
Sài hồ 3,2g
Xuyên sơn giáp 6g
Đương quy 6g
Qua lâu căn 6g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho huyết ứ, đại tiện không thông.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng.

12. THẬP BẢO TÁN
(Đường Công Tuyển lương phương)

TP: *Băng phiến* 0,36g
Nhi trà 0,8g
Thần sa 3,6g

Hùng hoàng	*1,2g*
Nhũ hương	*3,6g*
Tử hồng hoa	*12g*
Huyết kiệt	*4,8g*
Quy vĩ	*30g*
Xạ hương	*0,36g*
Một dược	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập... bong gân, da bị rách,„chảy máu.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu.

13. THẤU CỐT ĐƠN

(Bản thảo cương mục thập di)

TP: *Huyết kiệt*	*10g*
Náo dương hoa	*10g*
Một dược	*10g*
Nhũ hương	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Thêm Xạ hương 0,4g trộn đều.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) máu ứ sinh ra đau.

LD: Mỗi lần dùng 1g.

14. TIÊU THỦNG TÁN

(Ngoại thương khoa học)

TP: *Cam thảo*	*30g*
Hương phụ	*90g*
Thấu cốt thảo	*90g*
Đại hoàng	*90g*
Khương hoàng	*90g*
Thương truật	*150g*
Hoàng bá	*150g*
Tàn huyết thảo	*90g*
Trần bì	*90g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, huyết bị ứ lại gây đau.

LD: Ứ huyết: trộn với dấm + rượu, bôi.

- Đau: trộn với nước + mật, bôi.

15. TỰ NHIÊN ĐỒNG TÁN

(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Địa long*	*10g*
Một dược	*20g*
Tùng tiết	*20g*
Giáng hương	*20g*
Nhũ hương	*20g*
Tự nhiên đồng	*20g*
Huyết kiệt	*6g*
Thổ cấu	*5 bột*
Xuyên ô	*20g*
Long cốt	*10g*
Tô mộc	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương, xương gẫy.

LD: Mỗi lần dùng 20g với rượu ấm.

16. ỨNG THỐNG TÁN

(Truyền tín quát dụng phương)

TP: *Diên hồ sách (sao)*	
Đương quy	
Quế (bỏ vỏ)	

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị té ngã bị đau, người không có sắc.

LD: Mỗi lần dùng 12-20g với rượu.

F. THUỐC SẮC

1. BỔ ÂM THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Củ mài*	*8g*
Hoàng tinh	*64g*
Ngó sen	*24g*
Hà thủ ô	*4g*
Lá dâu (tằm)	*12g*
Sừng hươu	*12g*
Hạt bí đao	*40g*
Vừng đen	*32g*
Yếm rùa	*8g*
Hạt sen	*64g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Âm hư, máu thiếu, thần kinh suy nhược.

LD: Sắc uống.

2. BỔ CÂN THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược*	*8g*
Hồng hoa	*4g*
Phục linh	*12g*
Cốt toái bổ	*12g*
Một dược	*4g*
Thục địa	*12g*

Đinh hương	*4g*
Nhũ hương	*4g*
Trần bì	*6g*
Đương quy	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Bong gân, khớp bị sai, trặc gây đau.

LD: Sắc uống.

3. HẠNH NHÂN THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo*	*80g*
Mạch môn	*50g*
Ngũ vị tử	*50g*
Can khương	*12g*
Ngạnh mễ	*15g*
Thạch chung nhũ	*12g*
Hạnh nhân	*80g*
Ngô thù du	*50g*
Tử tô	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) khoảng 7 ngày nên uống bài này.

LD: Sắc uống.

4. HỔ CỐT ĐỘC HOẠT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đỗ trọng*	*16g*
Long cốt	*32g*
Tam thất	*8g*
Độc hoạt	*12g*
Lộc giác (sống)	*40g*
Tục đoạn	*16g*
Hổ cốt	*40g*
Sinh địa	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông huyết mạch, tiêu sưng, trị tổn thương chỗ xương sống bị cụp.

LD: Sắc uống.

5. HỔ PHÁCH HOÀ THƯƠNG THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bổ hoàng*	*8g*
Đào nhân	*8g*
Xa tiền tử	*12g*
Cam thảo	*3g*
Hổ phách	*12g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Đan bì	*12g*
Huyết kiệt	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng.

LD: Sắc uống.

6. HỔ TÍCH CỐT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cẩu tích thảo*	*16g*
Hồng hoa	*8g*
Lộc giác (sống)	*40g*
Cốt toái bổ	*12g*
Huyết kiệt	*4g*
Sinh địa	*32g*
Đương quy	*16g*
Khương hoạt	*8g*
Tự nhiên đồng	*8g*
Hổ tích cốt	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị cổ vẹo, khó cử động, lưng bị cụp khó xoay trở.

LD: Sắc uống.

7. NHỤC CHÍCH HOÀN *(Y phương hải hội)*

TP: *Bạch chỉ*	*320g*
Đinh hương	*60g*
Nhục quế	*60g*
Bạch thược	*40g*
Đương quy	*320g*
Sơn dược	*320g*
Bạch truật	*320g*
Hoắc hương	*60g*
Thục địa	*60g*
Cam thảo	*320g*
Hoàng kỳ	*40g*
Trần bì	*160g*
Can khương	*40g*
Hồi hương	*60g*
Xuyên khung	*40g*
Cảo bản	*40g*
Mộc hương	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc hoặc thuốc hoàn.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập.

LD: Tán dập, uống 12g sắc với Gừng và Ngải cứu.

8. PHỤC NGUYÊN HOẠT HUYẾT THANG
(Phát minh)

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 12g
Sài hồ 20g
Đại hoàng 4g
Hồng hoa 8g
Xuyên sơn giáp 8g
Đào nhân 2g
Qua lâu căn 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chấn thương gây tụ máu ở ngực và sườn, đau có chỗ nhất định, đau nhiều.

LD: Sắc uống.

GC: Bài này tán ứ huyết, sinh huyết mới, vì vậy gọi là Phục nguyên.

9. PHỤC NGUYÊN KHƯƠNG HOẠT THANG
(Nghiệm phương)

TP: *Cam thảo* 8g
Đương quy 8g
Sài hồ 20g
Đại hoàng 40g
Hồng hoa 8g
Xuyên sơn giáp (nướng) 8g
Đào nhân 50 hạt
Qua lâu căn 8g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) đau nhức nhiều.

LD: Sắc uống.

10. QUY GIAO THANG *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Chích thảo* 4g
Ngũ gia bì 12g
Tế tân 4g
Đỗ trọng 16g
Ngưu tất 12g
Toái bổ 12g
Độc hoạt 12g
Tần giao 12g
Tục đoạn 16g
Đương quy 40g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...) làm cho tay chân tê, cử động khó.

LD: Sắc uống.

11. TÁN HUYẾT QUA LÂU TÁN (THANG)
(Trung Quốc y học đại tự điển)

TP: *Cam thảo* 8g
Nhẫn đông đằng 4g
Qua lâu 1 quả
Một dược 12g
Nhũ hương 4g
Tô mộc 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị máu ứ do té ngã, bị đánh đập.

LD: Sắc, cho thêm Đồng tiện quấy đều uống.

12. TÁN Ứ CÁT CĂN THANG
(Y tông kim giám)

TP: *Bạch chỉ* 2,4g
Độc hoạt 3,2g
Tế tân 3,2g
Bán hạ 3,2g
Hồng hoa 2,4g
Thăng ma 3,2g
Cam thảo 2,4g
Hương phụ 2,4g
Tô diệp 2,4g
Cát cánh 3,2g
Phòng phong 3,2g
Xuyên khung 3,2g
Cát căn 3,2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị đánh té gây ra thương tổn, máu ứ.

LD: Sắc uống.

13. TANG BẠCH BÌ THANG
(Thiên kim dực phương)

TP: *Can khương* 4g
Đại táo 20 quả
Quế tâm 4g
Tang bạch bì 20g

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu).

CĐ: Trị phụ nữ bị té ngã, đầu đau, nôn, bứt rứt trong người.

LD: Dùng rượu nấu với thuốc, uống nóng.

14. THẦN HIỆU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch chỉ* *Khổ sâm*
Chỉ xác *Kim ngân hoa*
Độc hoạt *Kinh giới*
Hoè hoa *Liên kiều*

Hồ lô	*Ma hoàng*
Nguyên tuỳ tử	*Xuyên tiêu*
Hồi hương	*Mộc hương*
Uy linh tiên	*Xuân căn bì*

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Mỗi vị thuốc đều 4g.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập...

LD: Thêm Hành 3 cọng, sắc uống.

15. THÔNG ĐẠO TÁN *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bì tiêu*	*8g*
Cam thảo	*2g*
Chỉ xác	*8g*
Đại hoàng	*8g*
Đương quy	*4g*
Hậu phác	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tô mộc	*4g*
Trần bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, đánh đập... tổn thương, tiêu tiểu không thông, bụng trướng.

LD: Sắc uống lúc đói.

16. THÔNG BẠCH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Bạch thược*	*12g*
Cam thảo	*4g*
Chi tử	*8g*
Đan bì	*12g*
Điền thất	*12g*
Đương quy	*20g*
Huyền hồ	*8g*
Hương phụ	*8g*
Lưu ký nô	*12g*
Sinh địa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hoạt huyết, thông mạch, giảm đau nhức.

LD: Sắc uống.

17. THƯ TRƯỜNG HOẠT HUYẾT THANG
(Thương khoa bổ yếu)

TP: *Cát cánh*	*12g*
Đương quy	*12g*
Ngô thù	*12g*
Nhân sâm	*12g*
Phục linh	*12g*
Thược dược	*8g*
Xuyên khung	*12g*
Xuyên phác	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị va, té... tổn thương đến tiểu trường (hư chứng).

LD: Sắc uống.

18. TIẾP CỐT THÔNG MẠCH THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Đương quy*	*20g*
Sinh địa	*20g*
Hà thủ ô	*20g*
Cốt toái bổ	*12g*
Xuyên đoạn	*12g*
Xuyên gia bì	*12g*
Một dược	*8g*
Nhũ hương	*8g*
Hoàng cầm	*8g*
Liên kiều	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thông mạch, tiêu viêm.

LD: Sắc uống.

19. TIÊU PHONG TÁN *(Thương khoa hối toán)*

TP: *Bạch chỉ*	*3,2g*
Đương quy	*3,2g*
Nhân sâm	*3,2g*
Bán hạ	*3,2g*
Hậu phác	*3,2g*
Nhục quế	*3,2g*
Cam thảo	*1g*
Hoàng cầm	*3,2g*
Phòng phong	*2,2g*
Cát cánh	*3,2g*
Khương hoạt	*4,8g*
Sài hồ	*2,2g*
Độc hoạt	*4,8g*
Nam tinh	*3,2g*
Xuyên khung	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị tổn thương (té ngã, bị đánh đập...).

LD: Thêm Đồng tiện, sắc uống.

20. TÔ KHÍ THANG *(Biện chứng lục)*

TP: *Bạch thược*	*16g*
Đương quy	*16g*

Nhũ hương	*3,2g*
Đại hoàng	*3,2g*
Kinh giới	*10g*
Sơn dương huyết (loại cây)	*1,6g*
Đào nhân	*14g*
Một dược	*3,2g*
Tô diệp	*10g*
Đơn bì	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị té ngã từ cao xuống, máu bầm không tan.

LD: Sắc uống.

21. TRẠCH LAN THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Đào nhân*	*10 hạt*
Mẫu đơn bì	*12g*
Trư linh	*20g*
Đương quy	*20g*
Mộc hương	*6g*
Xích thược	*6g*
Hồng hoa	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tổn thương do té ngã, đánh đập có máu ứ, tiêu tiểu không thông.

LD: Sắc uống.

22. TRẠCH LAN THANG *(Y học tâm ngộ)*

TP: *Đan bì*	*6g*
Ngưu tất	*6g*
Trạch lan	*10g*
Đào nhân	*10 hạt*
Quy vĩ	*16g*
Xích thược	*4,8g*
Hồng hoa	*1,6g*
Tam thất	*3,2g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã, máu ứ uất (bầm) ở trong gây ra đau như kim đâm.

LD: Sắc uống với rượu nóng.

23. TRÁNG, CÂN DƯỠNG HUYẾT THANG *(Thương khoa bổ yếu)*

TP: *Bạch thược*	*10g*
Hồng hoa	*6g*
Sinh địa	*12g*
Đỗ trọng	*6g*
Mẫu đơn bì	*10g*
Tục đoạn	*12g*
Đương quy	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Xuyên khung	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị gân cơ bị tổn thương.

LD: Sắc uống.

24. TRỊ HỔ THANG *(Tiên nhân băng giám phương)*

TP: *Địa du*	*40g*
Hoàng kỳ	*120g*
Sinh địa	*120g*
Đương quy	*120g*
Mạch môn	*120g*
Tam thất căn	*120g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị cọp vồ gây ra thương tổn.

LD: Sắc uống.

25. TRỤC Ứ CHỈ HUYẾT THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Đơn bì	*4g*
Sinh địa	*40g*
Đại hoàng	*8g*
Quy bản	*12g*
Xích thược	*12g*
Đào nhân	*10 hạt*
Quy vĩ	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Hành huyết, trục ứ, trị phụ nữ bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc uống.

26. TRỤC Ứ CHỈ THẦN ĐƠN *(Thạch thất bí lục)*

TP: *Đại hoàng*	*8g*
Đương quy	*20g*
Sinh địa	*12g*
Đào nhân	*4g*
Hồng hoa	*4g*
Xích thược	*12g*
Đơn bì	*4g*
Quy bản	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị bị té ngã tổn thương.

LD: Sắc với nước và rượu, uống.

27. TRỤC Ứ THANG *(Phó Thanh Chủ)*

TP: *Bạch thược* 12g
Đào nhân 10 hạt
Hồng hoa 12g
Chỉ xác 12g
Đương quy 80g
Ngưu tất 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Lòi hoàn 12g (lấy nước Cam thảo ngâm, gọt sạch vỏ đen đến chỗ thịt trắng, cắt nhỏ, tẩm rượu, phơi khô, không dùng loại thịt đỏ).

CĐ: Trị phù thũng, huyết cổ (huyết ứ do bị té ngã, đánh đập...).

LD: Sắc uống.

GC: Chỉ uống 1 thang, không được uống 2 thang.

G. THUỐC KHÁC

1. SƠN ĐÔNG DƯỢC TỬU *(540 bài thuốc Đông y)*

TP: *Cam thảo* 20g
Mộc hương 20g
Tần giao 20g
Đại hoàng 40g
Nga truật 20g
Tô mộc 20g
Đỗ trọng 20g
Nhục quế 20g
Xuân căn bì 20g
Hồng hoa 12g
Quy vĩ 20g
Xuyên điền thất 20g
Lô hội 20g
Tam lăng 20g
Xuyên khung 20g
Công lịch lá 20g
Hổ cốt 48g
Sinh địa 40g
Cốt toái bổ 20g
Khương hoạt 12g
Tử kinh bì 20g
Đào nhân 12g
Mộc hương 12g
Xuyên khung 32g
Đỗ trọng 32g
Nga truật 12g
Ý dĩ nhân 20g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 2 lít rượu khoảng 5-7 ngày.

CĐ: Trị bị đánh té tức.

LD: Ngày uống 20-40ml.

2. TRẬT ĐẢ TỔN THƯƠNG DƯỢC TỬU *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bổ cốt chỉ* 20g
Đương quy 40g
Ngũ gia bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc ngâm rượu. Ngâm với 1 lít rượu. Sau 1 tuần có thể dùng được.

CĐ: Trị bị tổn thương (do té ngã, trật đả...).

LD: Ngày uống 20-40ml.

3. THỤC ĐỊA HOÀNG THANG *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Đại hoàng* 20g
Sinh khương 20g

Bào chế: Dạng thuốc nước.

CĐ: Trị bị té ngã, lưng đau không xoay trở được.

LD: Sao biến thành sắc vàng. Ngâm 50ml nước một đêm, sáng sớm, canh năm, lọc bỏ bã, uống.

CÁC PHƯƠNG THANG
CHỮA BỆNH: TRÚNG ĐỘC, GIẢI ĐỘC

A. THUỐC ĐAN (ĐƠN) DÙNG NGOÀI

1. TỊCH TÀ ĐƠN *(Mộng trung giác đậu)*

TP: *Cam tòng*
Nhũ hương
Chân giáng hương
Tế tân
Thương truật (hay Hoàng liên)

Bào chế: Dạng thuốc đan (đơn). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán nhỏ, làm viên bằng hạt tiêu.

CĐ: Dùng đốt trong buồng bệnh để trừ độc.

LD: Liều dùng 1 viên, để đốt là vừa, không nên đốt nhiều chỉ đủ duy trì mùi hương liên tục là được.

B. THUỐC HOÀN

1. BẠCH CHỈ HỘ TÂM HOÀN
(Dương y đại toàn)

TP: *Bạch chỉ*	*4g*
Hùng hoàng	*20g*
Cam thảo (nướng)	*10g*
Nhũ hương (bỏ dầu)	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị rắn rết độc cắn.

LD: Ngày uống 8-12g với rượu nóng pha rượu.

2. GIẢI ĐỘC HOÀN
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bản lam căn*	*160g*
Quán chúng	*40g*
Cam thảo (sống)	*40g*
Thanh đại	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Thanh đại bọc ngoài làm áo.

CĐ: Trị các chứng ngộ độc do ăn, uống.

LD: Ngày uống 12-16g.

3. GIẢI ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạc hà*	*80g*
Hàn thuỷ thạch	*80g*
Quán chúng	*80g*
Bách dược tiễn	*80g*
Hoàng dược tử	*80g*
Sơn đậu căn	*120g*
Bạch cương tằm	*80g*
Hoắc hương	*80g*
Sơn từ cô	*120g*
Bản lam căn	*80g*
Hùng hoàng	*80g*
Tây thảo căn	*40g*
Cam thảo	*160g*
Ích tiêu	*80g*
Tuỳ tục tử nhân	*80g*
Can cát	*80g*
Mộc thông	*80g*
Tử hà xa	*80g*
Chu sa	*40g*
Ngũ vị tử	*80g*
Xạ hương	*20g*
Đại hoàng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Giải tất cả các chứng độc.

LD: Ngày uống 16-20g.

4. LƯƠNG HUYẾT GIẢI ĐỘC HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Ác thực*	*40g*
Hoàng liên	*80g*
Phòng phong	*20g*
Bạch chỉ	*40g*
Khổ sâm	*160g*
Sinh địa	*40g*
Đại hoàng	*10g*
Liên kiều	*60g*
Thạch cao	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn hay thuốc tán (bột). Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Lương huyết, giải độc.

LD: Ngày uống 24g.

5. THÁI ẤT TRUY MỆNH HOÀN
(Thiên kim phương)

TP: *Ngô công* 1 con
Đan sa 0,4g
Phụ tử 0,4g
Phàn thạch 0,4g
Hùng hoàng 0,4g
Lô hội 0,4g
Ba đậu 0,8g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị trúng ác khí, ngực bụng đầy trướng, nôn, lao hạch (loa lịch), nóng lạnh.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sôi để nguội.

6. TIÊU ĐỘC HOÀN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Bạch cương tằm* 40g
Đại hoàng 40g
Mẫu lệ 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị ngộ độc.

LD: Ngày uống 12g, sắc với nước và rượu uống.

7. TỬU CHỮ HOÀNG LIÊN HOÀN
(Hoà tễ cục phương)

TP: *Hoàng liên* 480g
Rượu 3,2 lít

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Chưng, sấy khô, tán bột, hoà với rượu nấu thuốc còn lại làm hoàn.

CĐ: Giải rượu độc, trong ruột có nhiệt.

LD: Ngày uống 12-16g.

8. VẠN KIM HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Dạ minh sa* 40g
Thương truật 80g
Hậu phác 40g
Trần bì 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột. Dùng Phèn xanh 40g làm cho tan ra nước, cho vào ít dấm nấu hồ làm hoàn, hoặc nấu Táo tầu (bỏ hạt) giã nát làm hoàn.

CĐ: Chủ yếu làm tiêu mòn tích và trừ hết vàng da.

LD: Ngày uống 8-12 với nước cơm.

C. THUỐC TÁN (BỘT)

1. BẠCH BIỂN ĐẬU TÁN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bạch biển đậu, lượng tuỳ ý*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Giải các loại độc dược.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g.

2. THĂNG MA TÁN *(Chứng trị chuẩn thằng)*

TP: *Cát cánh* 20g
Quát lâu căn 20g
Thăng ma 20g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trúng loại cổ độc.

LD: Ngày uống 6-8g.

3. NGŨ HÔI TÁN *(Y tông kim giám)*

TP: *Huyết quản nga mao*
Xuyên sơn giáp
Lộc giác (sống)
Huyết dư
Ngô công

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột). Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột.

CĐ: Trị chứng "tạng độc" do ăn thức ăn nhiều chất nhiệt, nhiệt dồn xuống hai bên hậu môn sưng u lên làm cho đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, lòi dom, đau như dùi đâm.

LD: Mỗi lần uống 20g với rượu âm ấm.

GC: Chứng này:

- Mạch hồng, sác hữu lực là dương chứng, dễ trị.
- Mạch tế, vi, không lực là âm chứng, khó trị.
- Huyết quản nga mao: ống chân lông có máu của con ngan, ngỗng.

D. THUỐC SẮC

1. BÀI VIÊM THANG *(Viện YHDT Việt Nam)*

TP: *Bồ công anh* 12g
Hà thủ ô 12g
Hoàng đằng 12g
Huyền sâm 12g
Ké đầu ngựa 12g

Kê huyết đằng	*12g*
Kim ngân hoa	*12g*
Lá đơn đỏ	*2g*
Lá móng tay	*12g*
Sài đất	*20g*
Thổ phục l inh	*12g*
Vỏ cây gạo	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc, thanh nhiệt, tiêu viêm, lương huyết.

LD: Sắc uống.

2. CÁT CĂN NGƯU BÀNG TỬ THANG

(Chứng trị chuẩn thằng)

TP:	*Cam thảo*	*8g*
	Cát căn	*8g*
	Đậu xị	*8g*
	Ngưu bàng tử (nửa sống, nửa sao)	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, giải nhiệt. Trị chứng thời độc, phù, đau, tiêu tiểu không đều.

LD: Tán bột. Mỗi lần dùng 12-20g, sắc uống.

3. CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG

(Lý Đông Viên)

TP:	*Bạch đậu khấu*	*20g*
	Mộc hương	*2g*
	Bạch phục linh	*6g*
	Nhân sâm	*6g*
	Bạch truật	*8g*
	Quất hồng	*8g*
	Can khương	*8g*
	Sa nhân (sao)	*2g*
	Cát hoa	*20g*
	Thanh bì	*8g*
	Liên hoa	*12g*
	Trạch tả	*8g*
	Trư linh	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải say rượu, nôn đờm nghịch, đầu đau, tâm phiền, ngực và hoành cách mô có kết khối, tiểu không thông, tiêu chảy.

LD: Sắc uống.

GC: Theo TQYHĐT Điển:

- Có tài liệu không có Liên hoa (hoa sen).

- Có tài liệu không có Trạch tả, Can khương, Bạch truật, nhưng có Tri mẫu.

4. CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG

(Y phương ca quát)

TP:	*Đậu khấu*	*20g*
	Nhân sâm	*6g*
	Thần khúc	*8g*
	Hoa sắn dây	*20g*
	Phục linh	*6g*
	Trần bì	*6g*
	Hoa sen	*12g*
	Sa nhân	*20g*
	Trư linh	*6g*
	Mộc hương	*2g*
	Thanh bì	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

5. CÁT HOA GIẢI TỈNH THANG

(Y lược giải âm)

TP:	*Bạch khấu*	*4g*
	Nhân sâm	*8g*
	Thần khúc	*6g*
	Bạch truật	*8g*
	Phục linh	*4g*
	Trạch tả	*4g*
	Can khương	*4g*
	Sa nhân	*4g*
	Trần bì	*4g*
	Cát hoa	*8g*
	Thanh bì	*4g*
	Trư linh	*4g*
	Mộc hương	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị say rượu, khát nước nhiều.

LD: Sắc uống.

6. CHÂN NHÂN GIẢI ĐỘC THANG

(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP:	*Bản lam căn*	*16g*
	Quán chúng	*4g*
	Cam thảo (sống)	*4g*
	Thanh đại	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải các chứng trúng độc do ăn uống.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Giải độc hoàn, nhưng đổi liều dùng làm thang.

7. CHỈ MỄ THANG *(Dương y đại toàn)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Qua đế 7 cái
Cam thảo (sống) 8g
Trần bì 2g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải các loại độc dược.

LD: Sắc uống cho đến khi nôn ra được và thần trí hồi phục.

8. GIẢI THUỶ ĐỘC ẨM *(Thiên kim)*

TP: *Ngô thù du* 80g
Quất bì 24g
Tê giác 24g
Ô mai nhụ 14 quả
Sinh khương 120g
Thăng ma 24g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị các chứng uống phải nước độc ở các khe suối.

LD: Tê giác mài với nước để riêng. Các vị thuốc còn lại sắc với nước. Khi sắc xong, trộn nước mài Tê giác vào, chia 2 lần uống trong ngày.

9. GIẢI ĐỘC SINH MẠCH TÁN GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Đan bì* 15g
Ngũ vị tử 10g
Tiêu mạo căn 60g
Hoàng bá 10g
Sinh địa 15g
Tri mẫu 10g
Huyền sâm 15g
Tây dương sâm 15g
Viễn chí 12g
Linh dương phấn 1,5g
Tê giác 1,5g
Xích thược 15g
Mạch môn 30g
Thiên hoa phấn 15g
Xuyên bối mẫu 12g
Ngân hoa 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Cường tâm, hộ âm, thanh dinh, giải độc, trị chứng máu bị nhiễm khuẩn (do trực khuẩn Coli, kèm choáng do trúng độc).

LD: Tây dương sâm, Tê giác và Linh dương phấn để riêng, uống xen kẽ. Còn các vị thuốc, sắc uống ngày 1 thang.

10. HỘ TÂM THANH HOẢ THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo* 4g
Hoàng liên 8g
Sinh địa 20g
Đan bì 12g
Mạch môn 8g
Thiên hoa phấn 16g
Hoàng cầm 12g
Mộc thông 12g
Trúc nhự 16g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải hoả độc, phiền khát, hoả độc công vào trong.

LD: Sắc uống.

11. LỤC ĐẬU ẨM *(Nghiệm phương)*

TP: *Đậu xanh, lượng vừa phải*

Bào chế: Dạng thuốc sắc (nấu)

CĐ: Chữa tửu quyết (uống rượu gây ra sốt, suyễn).

LD: Đậu xanh nấu thật nhừ, ăn và uống nước.

12. NGÂN HOA CAM THẢO THANG
(Thập trị)

TP: *Cam thảo tiết* 40g
Kim ngân hoa 200g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị phế ung (áp xe phổi), các chứng độc nặng.

LD: Sắc uống ngày 3 lần, tối 1 lần.

GC: Bài này còn gọi là Ngân hoa ẩm.

13. NGỌC KHU ĐƠN PHỨC PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bán hạ* 9g
Lục đậu y 30g
Trần bì 6g
Cam thảo 9g
Ngọc khu đơn 3g
Trúc nhự 12g
Hoắc hương 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngộ độc nấm

LD: Sắc uống.

GC: Ngọc khu đơn (bài thuốc gồm nhiều vị thuốc).

14. QUẾ CHI THANG GIA VỊ
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch thược* 15g
Đại táo 5 quả
Quế chi 9g
Bạch truật 9g
Hoàng kỳ 24g
Sinh khương 9g
Cam thảo 3g
Long mẫu 15g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Điều hoà vinh vệ, trị sốt run khi nhiễm nấm độc.

LD: Sắc uống.

GC: Đây là bài Quế chi thang, thêm Bạch truật, Hoàng kỳ và Long mẫu.

15. QUY MẠCH DU THẢO THANG
(Biện chứng lục)

TP: *Cam thảo* 60g
Đương quy 30g
Địa du 15g
Mạch môn 30g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng độc, khát, bụng đau, cơ thể co rút.

LD: Sắc uống.

16. TẢ ĐỘC THẦN ĐƠN *(Lô Chân Quân)*

TP: *Bạch phàn* 40g
Đại hoàng 40g
Cam thảo 40g
Đương quy 120g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị ngộ độc chất tỳ sương (thạch tín).

LD: Sắc uống.

17. TÂN ĐỊNH TỲ BÁ DIỆP ẨM
(Kiến tụ phương yếu bổ)

TP: *Tỳ bà diệp* 6g
Biển đậu 2g
Phục linh 2g
Trần bì 2g
Sa nhân 1,4g
Mạch môn 4g
Mộc hương 1g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Giải độc của thử (khí).

LD: Sắc uống.

18. THANH LƯƠNG BẠI ĐỘC TÁN (THANG) *(Nghiệm phương)*

TP: *Bạch chỉ* *Hoàng liên*
Kinh giới *Phòng phong*
Cam thảo *Hoè tử*
Đương quy *Khương hoạt*
Sinh địa *Kim ngân hoa*
Hoàng cầm

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Trị thanh xà dị khí.

LD: Sắc uống.

19. THANH ÔN BẠI ĐỘC THANG GIA GIẢM
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Sinh địa* 10g
Quảng giác 10g
Đan bì 10g
Xích thược 10g
Xuyên liên 10g
Hoàng cầm 10g
Chi tử 10g
Trì mẫu 10g
Quy vĩ 10g
Ngân hoa 30g
Thạch cao (sống) 30g
Liên kiều 12g
Cát cánh 6g
Đại hoàng 6g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Lương huyết, giải độc. Trị tà nhiệt nung đốt cao, độc khí nung nấu, huyết bị nhiễm khuẩn.

LD: Sắc sôi, cho thêm Bạc hà 6g, Trúc diệp 4g, uống nóng.

20. THĂNG DƯƠNG GIẢI ĐỘC THANG
(Lục khoa chuẩn thằng)

TP: *Cam thảo* *Liên kiều*
Cát cánh *Mật mông h oa*
Đương quy *Ngưu bàng tử*
Kinh giới (hoa) *Phòng phong*
Thăng ma *Sài hồ*
Thuyền thoái

Bào chế: Dạng thuốc sắc. Các vị thuốc có lượng bằng nhau.

CĐ: Thăng dương, giải độc.

LD: Sắc uống.

21. THÔNG BẠCH THANG
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Can cát*	*80g*
Đậu xị	*250g*
Thăng ma	*30g*
Thông bạch	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước độc.

LD: Mỗi lần dùng 16g, sắc uống nóng.

22. THÔNG TRƯỜNG GIẢI ĐỘC THANG
(Sang y đại toàn)

TP: *Cam thảo (sống)*	*40g*
Đại hoàng	*4g*
Kim ngân hoa	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng phải độc dược, giải uất ở trường vị.

LD: Sắc uống.

23. TIÊU ĐỘC HOÁ KIÊN THANG
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Bạch thược*	*2,4g*
Hoàng cầm	*2g*
Ngưu bàng tử	*2,8g*
Bán hạ	*1,6g*
Hoàng kỳ	*4g*
Thăng ma	*2,8g*
Cát cánh	*4g*
Huyền hồ	*2,4g*
Sài hồ	*4g*
Chích thảo	*1,6g*
Khương hoạt	*2,8g*
Thiên hoa phấn	*2,8g*
Côn bố	*2,8g*
Liên kiều	*6g*
Trần bì	*3,2g*
Đương quy	*4g*
Long đởm thảo	*1,6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tiêu độc, hoá kiên.

LD: Thêm Gừng 2 lát, sắc uống.

24. TIÊU NHỤC HOÁ ĐỘC HOÀN
(Dương y đại toàn)

TP: *Chỉ xá*	*4g*
Hậu phác	*4g*
Sơn tra	*12g*
Đại hoàng	*12g*
Lôi hoàn	*12g*
Thần khúc	*12g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trúng (ngộ) độc do ăn thịt.

LD: Sắc uống.

25. TUYÊN PHẾ GIẢI ĐỘC SƠ LÝ PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạc hà*	*6g*
Địa khô la	*12g*
Hà diệp	*12g*
Bạch chỉ	*10g*
Đông tang diệp	*10g*
Màn kinh tử	*10g*
Cảo bản	*6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Tuyên thông phế khí, trị dị chứng sau khi bị ngộ độc thán khí (biểu hiện bằng đầu váng, nhức...).

LD: Sắc uống.

CÁC PHƯƠNG THANG KHÁC CHỮA BỆNH: - ÁC KHÍ
- CHẬM BIẾT ĐI
- BÉO PHÌ
- NƯỚC DÃI (MIẾNG)
- LÁCH
- NÁCH
- PHÓ PHI LAO
- RỐN
- SỐT XUẤT HUYẾT
- TÓC RỤNG
- UẤT (CHỨNG)

A. THUỐC CHỮA BỆNH ÁC KHÍ

1. TÔ HỢP HOÀN *(Tẩy oan lục)*

TP:

An tức hương	*80g*
Hương phụ	*80g*
Phiến não	*40g*
Bạch khấu nhục	*80g*
Kha tử nhục	*80g*
Tất bát	*80g*
Bạch truật	*80g*
Kim bạc	*100 tờ*
Tê giác tiêm	*80g*
Chu sa	*80g*
Mật	*3,8kg*
Thiên ma	*80g*
Đàn hương	*80g*
Mộc hương	*80g*
Tô hợp (đầu)	*80g*
Đinh hương	*80g*
Nhũ hương	*40g*
Trầm hương	*80g*
Hoàng lạp	*7,6kg*
Ô đầu	*80g*
Xạ hương	*80g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn. Dùng Kim bạc bọc ngoài rồi bọc sáp.

CĐ: Trị tích ác khí.

LD: Ngày uống 12-16g.

2. CAM THẢO TÁN *(Thái bình thánh huệ)*

TP:

Cam thảo (nướng sơ)	*0,4g*
Long cốt	*0,4g*
Sinh địa	*0,4g*
Đương quy	*20g*
Mẫu lệ	*0,4g*
Thục địa	*0,4g*
Hoàng cầm	*0,4g*
Quế tâm	*0,4g*
Xích phục linh	*0,4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị trẻ nhỏ bị trúng tà khí (my), sắc mặt xanh nhạt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước sắc Đạm trúc diệp.

3. CỤC PHƯƠNG HẮC THẦN TÁN *(Cục phương)*

TP:

Bạch thược	*12g*
Đậu đen	*40g*
Nhục quế	*1,2g*
Bồ hoàng	*8g*
Đương quy	*8g*
Thục địa	*24g*
Cam thảo (sống)	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột).

CĐ: Trị chướng khí gây á khẩu (á chướng).

LD: Ngày uống 8-12g.

B. THUỐC CHỮA BỆNH CHẬM BIẾT ĐI

1. HỔ CỐT HOÀN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch phục linh* 20g
Ngưu tất 20g
Toan táo nhân 20g
Địa hoàng (khô) 20g
Nhục quế 20g
Xuyên khung 20g
Đương quy 20g
Phòng phong 20g
Xương ống chân cọp 20g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Xương cọp, bôi mỡ, nướng vàng, cạo bỏ lớp ngoài đi. Tất cả tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị chứng chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4-6g với nước sắc Mộc qua, trước bữa ăn.

GC: Xương ống chân cọp, chọn chân trước tốt hơn.

2. SINH CAN ĐỊA HOÀNG HOÀN
(Thái bình thánh huệ)

TP: *Chích thảo* *Linh dương giác*
Toan táo nhân *Xích linh*
Đương quy *Phòng phong*
Hoàng kỳ *Quế tâm*
Khương hoạt *Sinh địa*
Xuyên khung

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị trẻ chậm biết đi.

LD: Ngày uống 4-6g với rượu ấm.

GC: Nguyên bản ghi là 10 tuổi mà chưa biết đi.

3. THẠCH CHUNG NHŨ HOÀN
(Thánh tế tổng lục)

TP: *Thạch chung nhũ* 30g
Thỏ ty tử (tẩy rượu) 30g
Ngũ vị tử (sao) 30g
Xà sàng tử (sấy khô) 30g
Ô đầu (nướng, bỏ vỏ, núm) 30g
Tục đoạn 30g
Tỳ giải 30g
Hoàng kỳ 30g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với rượu hồ làm hoàn.

CĐ: Trị thận bị hư tổn, xương yếu, đứng ngồi không có sức, hụt hơi, lưng và cột sống đau.

LD: Ngày uống 16-20g với rượu.

C. THUỐC CHỮA BỆNH BÉO PHÌ

1. TIỂU ÔN TRUNG HOÀN *(Chu Đan Khê)*

TP: *Châm sa* 640g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Châm sa sao với rượu. Tán bột, cho gạo (sao vàng) 640g, làm hoàn.

CĐ: Trị béo phì.

LD: Ngày uống 20g với nước gạo.

2. TỨ BẢO ĐƠN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Nam tinh (chế)* 40g
Sử quân tử 80g
Tân lang 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn mật làm hoàn.

CĐ: Trị hoàng bàng (béo phì).

LD: Ngày uống 8-12g với nước đường, lúc đói.

D. THUỐC CHỮA BỆNH NƯỚC MIẾNG (DÃI) CHẢY RA

1. ĐIỀU VỆ THANG *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Bán hạ* 2g
Hồng hoa 0,4g
Ngũ vị tử 7 hạt
Chích thảo 2g
Khương hoạt 2,8g
Sinh địa 1,2g
Đương quy vĩ 2g
Ma hoàng căn 4g
Tô mộc 0,4g
Hoàng cầm 2g
Mạch môn 1,2g
Trư linh 0,8g
Hoàng kỳ 4g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị chứng nước miếng (dãi) chảy ra.

LD: Sắc uống.

E. THUỐC CHỮA BỆNH LÁCH TO

1. TÔ LINH THANG *(Thiên gia diệu phương)*

TP: *Bạch truật* 12g
Đảng sâm 12g
Ô dược 16g
Bán hạ (chế) 10g
Đương quy 12g
Tô mộc 12g
Cam thảo 6g
Nga truật 12g
Vân linh 12g

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhuyễn súc can tỳ, hoạt huyết tán ứ, trị lách to.

LD: Sắc uống.

F. THUỐC CHỮA BỆNH NÁCH HÔI

1. TRI TRÙ TÁN *(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)*

TP: *Tri thù 1 con to*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài. Tri thù (nhện) 1 con to. Dùng nước tiểu và Xích thạch chi, giã nhát, thêm ít muối, nặn thành cái ống, cho Nhện vào nướng cho hồng, tán bột. Thêm Khinh phấn 0,25g, dùng dấm trộn đều tất cả làm thành cao, tới khi đi ngủ, bôi vào bên dưới nách.

CĐ: Trị nách hôi.

LD: Bôi thuốc vào dưới nách.

G. THUỐC CHỮA BỆNH PHÓ PHI LAO

1. SÁT QUỶ PHƯƠNG *(Thái bình thánh huệ)*

TP: *Bạch truật* 40g
Hùng hoàng 60g
Tê giác 40g
Chu sa 60g
Mộc hương 40g
Xạ hương 30g
Hổ đầu cốt 60g
Quỷ tiễn giao 40g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị phụ nữ bị chứng nóng trong xương, truyền phi lao.

LD: Ngày uống 8-12g.

2. TÊ GIÁC TỬ HÀ XA HOÀN
(Vệ sinh bảo giám)

TP: *Tử hà xa (sấy khô)* 1 cái
Miết giáp (nướng dấm) 8g
Cát cánh 8g
Hổ hoàng liên 8g
Thược dược 8g
Đại hoàng 8g
Bối mẫu (bỏ lõi) 8g
Long đởm thảo 8g
Hoàng dược tử 8g
Tri mẫu 8g
Tê giác 4,8g
Nga truật 4,8g
Mang tiêu 4,8g
Chu sa 6g

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, trộn với mật làm hoàn.

CĐ: Trị chứng truyền phi lao, các chứng lao.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu nóng, lúc đói.

H. THUỐC CHỮA BỆNH RỐN SƯNG ĐAU

1. NHỊ ĐẬU TÁN *(Ấu ấu tu tri)*

TP: *Bạch liễm* 4g
Thiên nam tinh 4g
Đạm đậu xị 4g
Xích tiểu đậu 4g

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị rốn sưng lồi lên.

LD: Dùng nước cốt cây chuối hoà với thuốc bột đắp xung quanh rốn, tiểu tiện được thì khỏi.

2. ÔN TỀ HOÁ THẤP THANG
(Phò Thanh Chủ)

TP: *Ba kích nhục* 20g
Bạch truật 40g
Kiện liên tử 30 hạt

Bạch phục linh	*12g*
Biển đậu	*12g*
Sơn dược	*20g*
Bạch quả	*10 quả*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị trước khi thấy kinh (nguyệt) mà dưới rốn lạnh, đau (do hàn và thấp cùng gây ra trệ).

LD: Sắc uống trước khi hành kinh 10 ngày.

3. ÔN TỀ HOÀN *(Thẩm Thị tôn sinh)*

TP: *Ba kích*	*40g*
Ô dược	*40g*
Thương truật	*16g*
Bạch truật	*40g*
Thanh lam	*16g*
Tiểu hồi	*16g*
Bổ cốt chỉ	*20g*
Thỏ ty tử	*60g*
Ý dĩ nhân	*40g*
Đỗ trọng	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm ấm vùng rốn.

LD: Ngày uống 8-12g với nước cơm, lúc đói.

I. THUỐC CHỮA BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT

1. HẠ SỐT CHỈ HUYẾT THANG
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Chi tử*	*8g*
Hoàng cầm	*12g*
Mao căn	*12g*
Hạn liên thảo	*12g*
Hoè hoa	*16g*
Liên kiều	*12g*
Kim ngân hoa	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị sốt xuất huyết, sốt cao có chảy máu.

LD: Sắc uống.

2. LINH DƯƠNG TRI MẪU THANG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Chỉ xác*	*6g*
Nhị hoa	*15g*
Tri mẫu	*6g*
Hoàng cầm	*10g*
Thạch vi	*10g*
Xuyên bối mẫu	*6g*
Linh dương giác	*0,5g*
Thiên thảo	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt giải độc, trị sốt xuất huyết.

LD: Cho Linh dương giác vào sắc trước, khi sôi mới cho các vị kia vào, sắc uống.

3. THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT PHƯƠNG
(Thiên gia diệu phương)

TP: *Bạch mao căn*	*60g*
Sinh địa	*30g*
Thuỷ ngưu giác	*60g*
Đơn bì	*10g*
Thạch cao	*120g*
Tri mẫu	*10g*
Xích thược	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, cứu âm, trị sốt xuất huyết.

LD: Sắc uống.

4. THANH TÂM LIÊN TỬ ẨM
(540 bài thuốc Đông y)

TP: *Cam thảo*	*4g*
Hoàng kỳ	*8g*
Liên nhục	*10g*
Đảng sâm	*12g*
Hoàng cầm	*8g*
Liên tâm tử	*8g*
Địa cốt bì	*8g*
Mạch môn	*8g*
Phục linh	*8g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Nhiễm khuẩn gây sốt cao, sốt cao gây xuất huyết, rong huyết.

LD: Sắc uống.

K. THUỐC CHỮA BỆNH TÓC RỤNG, TÓC MỌC CHẬM

1. THUNG DUNG HOÀN *(Ấu ấu tu trì)*

TP: *Bạch thược*
Đương quy
Nhục thung dung
Xuyên khung
Thục địa

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Các vị thuốc có lượng bằng nhau. Thêm Phấn chì giảm phân nửa, luyện mật, làm hoàn.

CĐ: Trị tóc mọc chậm.

LD: Mỗi ngày dùng 12-16g với nước sắc Đậu đen.

GC: Có thể mài thuốc ra để bôi lên đầu.

2. TRƯỜNG XUÂN HOÀN *(Phổ tế)*

TP: *Bạch chỉ*	*40g*
Kha tử bì	*40g*
Tuyền phúc hoa	*40g*
Địa cốt bì	*400g*
Quế tâm	*40g*
Xuyên tiêu	*80g*
Hạnh nhân	*40g*
Thục địa	*400g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Làm đen râu tóc.

LD: Ngày uống 12-16g với rượu, lúc đói.

3. TẨY PHÁC CÚC HOA TÁN
(Ngự dược viện)

TP: *Cam cúc hoa*	*60g*
Màn kinh tử	*60g*
Bá diệp (khô)	*30g*
Xuyên khung	*30g*
Tang căn bạch bì	*30g*
Bạch chỉ	*30g*
Tế tân	*30g*
Hạn liên thảo (rễ, hoa, lá)	*30g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc khô, tóc hói (rụng).

LD: Tán bột, mỗi lần dùng 60g, sắc lấy nước dùng để rửa (gội đầu).

4. TRƯỜNG XUÂN LAO NHA TÁN
(Chứng trị chuẩn thằng)

TP: *Bạch dược tiễn*	*20g*
Kim tuyến phàn	*20g*
Tế tân	*20g*
Bạch tật lê	*2g*
Một thạch tử	*9 hạt*
Thạch cao	*80g*
Đàn hương	*20g*
Ngũ bội tử	*20g*
Thanh diêm	*20g*
Đinh hương	*20g*
Phá cố chỉ	*20g*
Thăng ma	*20g*
Đởm phàn	*12g*
Sa nhân	*20g*
Xạ hương	*20g*
Hương phụ	*20g*
Kha tử	*9 hạt*
Xuyên khung	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài (ngậm).

CĐ: Làm đen râu tóc, trừ phong tà.

LD: Tán bột, hoà nước ấm, ngậm, nhổ thuốc đi.

5. TƯ VINH TÁN
(Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương)

TP: *Nhân sâm*	*40g*
Sinh khương (bồi cho khô)	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc tán (bột) dùng ngoài.

CĐ: Trị tóc rụng.

LD: Mỗi lần dùng Gừng sống thái mỏng, rắc thuốc bột vào, xoa đều lên vùng tóc bị rụng.

L. THUỐC CHỮA BỆNH UẤT (CHỨNG)

1. TRẦM HƯƠNG HOÀ TRUNG HOÀN
(Thẩm Thị tôn sinh)

TP: *Chỉ xác*	*20g*
Hoạt thạch	*80g*
Thanh bì	*20g*
Đại hoàng	*48g*
Mộc hương	*20g*
Thanh mông thạch	*20g*
Hắc khiên ngưu	*92g*
Tân lang	*20g*
Trầm hương	*8g*
Hoàng cầm	*20g*

Bào chế: Dạng thuốc hoàn. Tán bột, làm hoàn.

CĐ: Trị uất trệ.

LD: Ngày uống 12-16g với nước trà.

2. THẤT KHÍ THANG *(Cục phương)*

TP: *Bán hạ*	*4-6g*
Nhân sâm	*6-12g*
Sinh khương	*7 lát*
Chích thảo	*4g*
Nhục quế	*4-6g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất tình uất kết, ngực và bụng đau thắt.

LD: Sắc uống lúc đói.

3. THẤT KHÍ THANG
(Tam nhân cực nhất bệnh chứng)

TP: *Bạch thược*	*8g*
Nhân sâm	*4g*
Quế tâm	*4g*
Bán hạ	*8g*
Phục linh	*8g*
Tế tân	*4g*
Hậu phác	*8g*
Quất bì	*4g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí uất kết, âm dương không hoà, ngăn nghẹn, nôn nghịch, bụng và hông trướng đau.

LD: Thêm Gừng 7 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

4. THẤT KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*200g*
Lạt quế	*40g*
Cam thảo	*20g*
Nhân sâm	*40g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị thất khí bị tổn thương, đờm dãi kết lại, ngực và bụng đầy, đau, không muốn ăn uống.

LD: Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, Táo 1 quả, sắc uống.

5. THẤT KHÍ THANG *(Lục khoa chuẩn thằng)*

TP: *Bán hạ*	*12g*
Huyền hồ sách	*10g*
Nhũ hương	*4g*
Cam thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quế tâm	*10g*

Bào chế: Dạng thuốc sắc.

CĐ: Trị tâm và bụng đau như kim đâm, đau do ngoại cảm phong hàn, thấp khí.

LD: Quế để riêng. Thêm Gừng 5 lát, Táo 2 quả, sắc xong cho Quế vào, uống.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

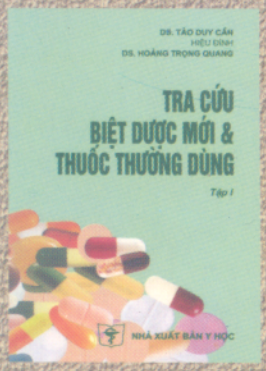
PHƯƠNG THANG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản
HOÀNG TRỌNG QUANG

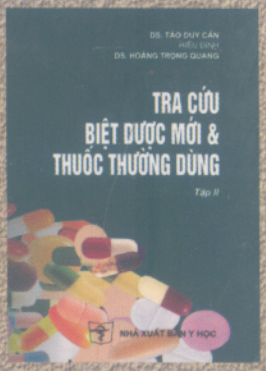
Biên tập & sửa bản in: DS. TÀO DUY CẦN
ThS. HOÀNG TRỌNG QUANG
Trình bày bìa: CHU HÙNG
Kt vi tính: NGUYỄN THỊ ÂN

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.
Giấy phép xuất bản số: 33 - 2008/CXB/528 - 175/YH
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.

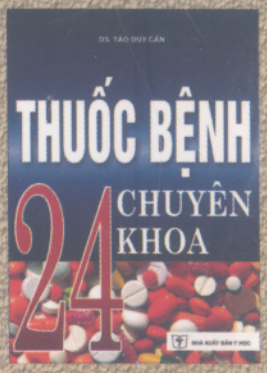
PHƯƠNG THANG
Y HỌC CỔ TRUYỀN

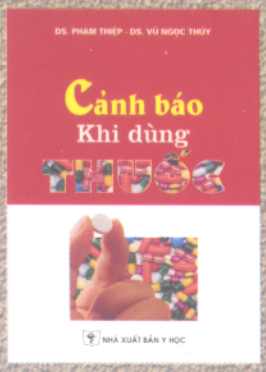














NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 04.37 625 922 - 37 625 934 * Fax: 04.37 625 923
Website: www.xuatbanyhoc.vn * Email: xuatbanyhoc@fpt.vn
Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.39 235 648 * Fax: 08.39 230 562

8936090000028
340,000 VND
Tra cứu châm cứu
GIÁ: 340.000Đ